PHỤ LỤC BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH

(Kèm theo Nghị quyết số: 128/2025/NQ-HĐND ngày 26/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh)

PHỤ LỤC 01: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM GỒM ĐẤT TRỒNG LÚA VÀ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC

Đơn vị tính: đồng/m^2

TT	Địa bàn	Giá đất
1	**Các xã, phường:** Kinh Bắc,Võ Cường,Vũ Ninh, Hạp Lĩnh, Nam Sơn, Từ Sơn, Tam Sơn, Đồng Nguyên, Phù Khê, Thuận Thành, Mão Điền, Trạm Lộ, Trí Quả, Song Liễu, Ninh Xá, Quế Võ, Phương Liễu, Nhân Hòa, Đào Viên, Bồng Lai, Chi Lăng, Phù Lãng, Yên Phong, Văn Môn, Tam Giang, Yên Trung, Tam Đa, Tiên Du, Liên Bão, Tân Chi, Đại Đồng, Phật Tích, Gia Bình, Nhân Thắng, Đại Lai, Cao Đức, Đông Cứu, Lương Tài, Lâm Thao, Trung Chính, Trung Kênh;	90.000
2	**Các xã, phường:** Hợp Thịnh, Hiệp Hoà, Hoàng Vân, Xuân Cẩm, Tự Lạn, Việt Yên, Nếnh, Vân Hà, Đồng Việt, Bắc Giang, Đa Mai, Tiền Phong, Tân An, Yên Dũng, Tân Tiến, Cảnh Thụy	80.000
3	**Các xã, phường còn lại**	70.000

PHỤ LỤC 02: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

Đơn vị tính: đồng/m^2

TT	ĐỊA BÀN	Giá đất
1	**Các xã, phường:** Kinh Bắc, Võ Cường, Vũ Ninh, Hạp Lĩnh, Nam Sơn, Từ Sơn, Tam Sơn, Đồng Nguyên, Phù Khê, Thuận Thành, Mão Điền, Trạm Lộ, Trí Quả, Song Liễu, Ninh Xá, Quế Võ, Phương Liễu, Nhân Hòa, Đào Viên, Bồng Lai, Chi Lăng, Phù Lãng, Yên Phong, Văn Môn, Tam Giang, Yên Trung, Tam Đa, Tiên Du, Liên Bão, Tân Chi, Đại Đồng, Phật Tích, Gia Bình, Nhân Thắng, Đại Lai, Cao Đức, Đông Cứu, Lương Tài, Lâm Thao, Trung Chính, Trung Kênh;	90.000
2	**Các xã, phường:** Hợp Thịnh, Hiệp Hoà, Hoàng Vân, Xuân Cẩm, Tự Lạn, Việt Yên, Nếnh, Vân Hà, Đồng Việt, Bắc Giang, Đa Mai, Tiền Phong, Tân An, Yên Dũng, Tân Tiến, Cảnh Thụy	80.000
3	**Các xã, phường còn lại**	70.000

PHỤ LỤC 03: BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

Đơn vị tính: đồng/m^2

TT	ĐỊA BÀN	Giá đất
1	**Các xã, phường:** Kinh Bắc, Võ Cường, Vũ Ninh, Hạp Lĩnh, Nam Sơn, Tam Sơn, Đào Viên, Bồng Lai, Phù Lãng, Liên Bão, Đại Đồng, Phật Tích, Đông Cứu.	40.000
2	**Các xã, phường còn lại**	30.000

PHỤ LỤC 04: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Đơn vị tính: đồng/m^2

TT	ĐỊA BÀN	Giá đất
1	**Các xã, phường:** Kinh Bắc, Võ Cường, Vũ Ninh, Hạp Lĩnh, Nam Sơn, Từ Sơn, Tam Sơn, Đồng Nguyên, Phù Khê, Thuận Thành, Mão Điền, Trạm Lộ, Trí Quả, Song Liễu, Ninh Xá, Quế Võ, Phương Liễu, Nhân Hòa, Đào Viên, Bồng Lai, Chi Lăng, Phù Lãng, Yên Phong, Văn Môn, Tam Giang, Yên Trung, Tam Đa, Tiên Du, Liên Bão, Tân Chi, Đại Đồng, Phật Tích, Gia Bình, Nhân Thắng, Đại Lai, Cao Đức, Đông Cứu, Lương Tài, Lâm Thao, Trung Chính, Trung Kênh;	90.000
2	**Các xã, phường:** Hợp Thịnh, Hiệp Hoà, Hoàng Vân, Xuân Cẩm, Tự Lạn, Việt Yên, Nếnh, Vân Hà, Đồng Việt, Bắc Giang, Đa Mai, Tiền Phong, Tân An, Yên Dũng, Tân Tiến, Cảnh Thụy	80.000
3	**Các xã, phường còn lại**	70.000

PHỤ LỤC 05: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính:1.000 đồng/m^2

SỐ TT	ĐỊA BÀN	GIÁ ĐẤT								
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	CHI LĂNG	5.700	4.600	3.500	4.400	3.600	2.700	3.500	2.800	2.100
2	PHÙ LÃNG	5.200	4.200	3.200	4.200	3.400	2.600	3.300	2.700	2.000
3	YÊN PHONG	6.200	5.000	3.800	5.000	4.000	3.000	4.000	3.200	2.400
4	VĂN MÔN	5.700	4.600	3.500	4.600	3.700	2.800	3.700	3.000	2.300
5	TAM GIANG	4.800	3.900	2.900	3.900	3.200	2.400	2.800	2.300	1.700
6	YÊN TRUNG	6.200	5.000	3.800	5.000	4.000	3.000	4.000	3.200	2.400
7	TAM ĐA	6.200	5.000	3.800	5.000	4.000	3.000	4.000	3.200	2.400
8	TIÊN DU	5.800	4.700	3.500	4.800	3.900	2.900	3.900	3.200	2.400
9	LIÊN BÃO	5.800	4.700	3.500	4.800	3.900	2.900	3.900	3.200	2.400
10	TÂN CHI	5.800	4.700	3.500	4.200	3.400	2.600	3.400	2.800	2.100
11	ĐẠI ĐỒNG	5.800	4.700	3.500	4.800	3.900	2.900	3.900	3.200	2.400
12	PHẬT TÍCH	5.800	4.700	3.500	4.800	3.900	2.900	3.900	3.200	2.400
13	NHÂN THẮNG	9.500	7.600	5.700	7.700	6.200	4.700	5.900	4.800	3.600
14	ĐẠI LAI	6.300	5.100	3.800	5.100	4.100	3.100	3.900	3.200	2.400
15	CAO ĐỨC	4.600	3.700	2.800	3.800	3.100	2.300	3.000	2.400	1.800

Đơn vị tính:1.000 đồng/m^2

SỐ TT	ĐỊA BÀN	GIÁ ĐẤT								
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
16	ĐÔNG CỨU	6.400	5.200	3.900	5.700	4.600	3.500	4.000	3.200	2.400
17	GIA BÌNH	11.500	9.200	6.900	10.500	8.400	6.300	9.300	7.500	5.600
18	LƯƠNG TÀI	10.800	8.700	6.500	9.900	8.000	6.000	8.800	7.100	5.300
19	LÂM THAO	6.500	5.200	3.900	5.200	4.200	3.200	3.900	3.200	2.400
20	TRUNG CHÍNH	5.000	4.000	3.000	4.000	3.200	2.400	3.200	2.600	2.000
21	TRUNG KÊNH	8.100	6.500	4.900	6.500	5.200	3.900	4.800	3.900	2.900
22	ĐẠI SƠN	1.500	1.300	1.200	1.000	900	800	750	620	500
23	SƠN ĐỘNG	2.900	2.300	1.500	1.440	960	880	1.040	860	770
24	TÂY YÊN TỬ	2.900	2.300	1.900	1.740	960	880	1.040	860	770
25	DƯƠNG HƯU	1.500	1.300	1.200	1.000	900	800	750	620	500
26	YÊN ĐỊNH	1800	1400	1300	1150	1050	960	870	750	600
27	AN LẠC	1.500	1.300	1.200	1.000	900	800	750	620	500
28	VÂN SƠN	1.500	1.300	1.200	1.000	900	800	750	620	500
29	TUẤN ĐẠO	1800	1400	1300	1150	1050	960	870	750	600
30	BIỂN ĐỘNG	1800	1400	1300	1150	1050	960	870	750	600
31	LỤC NGẠN	1800	1400	1300	1150	1050	960	870	750	600
32	ĐÈO GIA	1.500	1.300	1.200	1.020	920	820	770	640	520

Đơn vị tính:1.000 đồng/m^2

SỐ TT	ĐỊA BÀN	GIÁ ĐẤT								
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
33	SƠN HẢI	1.500	1.300	1.200	1.020	920	820	770	640	520
34	TÂN SƠN	1.500	1.300	1.200	1.020	920	820	770	640	520
35	BIÊN SƠN	1.500	1.300	1.200	1.020	920	820	770	640	520
36	SA LÝ	1.500	1.300	1.200	1.020	920	820	770	640	520
37	NAM DƯƠNG	2.000	1.700	1.500	1.250	1.130	1.010	950	790	650
38	KIÊN LAO	2.000	1.700	1.500	1.250	1.130	1.010	950	790	650
39	LỤC SƠN	1.800	1.600	1.500	1.280	1.150	1.020	980	810	660
40	TRƯỜNG SƠN	1.800	1.600	1.500	1.280	1.150	1.020	980	810	660
41	CẨM LÝ	2.000	1.700	1.500	1.700	1.400	1.300	1.400	1.200	900
42	ĐÔNG PHÚ	2.000	1.700	1.500	1.700	1.400	1.300	1.400	1.200	900
43	NGHĨA PHƯƠNG	2.000	1.700	1.500	1.700	1.400	1.300	1.400	1.200	900
44	LỤC NAM	5.000	3.000	1.800	2.900	1.700	1.050	2.750	1.600	900
45	BẮC LŨNG	3.000	1.800	1.100	2.900	1.700	1.050	2.750	1.600	900
46	BẢO ĐÀI	2.000	1.700	1.500	1.700	1.400	1.300	1.400	1.200	1.100
47	LẠNG GIANG	3.800	2.300	1.400	3.600	2.200	1.300	3.500	2.100	1.200
48	MỸ THÁI	3.500	2.100	1.300	3.300	2.000	1.200	3.200	1.900	1.100
49	KÉP	3.500	2.100	1.300	3.300	2.000	1.200	3.200	1.900	1.100

Đơn vị tính:1.000 đồng/m^2

SỐ TT	ĐỊA BÀN	GIÁ ĐẤT								
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
50	TÂN DĨNH	3.500	2.100	1.300	3.300	2.000	1.200	3.200	1.900	1.100
51	TIÊN LỤC	3.500	2.100	1.300	3.300	2.000	1.200	3.200	1.900	1.100
52	NGỌC THIỆN	3.600	2.700	2.400	2.200	1.800	1.400	1.700	1.400	1.200
53	NHÃ NAM	3.400	2.600	2.300	2.100	1.700	1.300	1.600	1.300	1.100
54	PHÚC HOÀ	3.400	2.600	2.300	2.100	1.700	1.300	1.600	1.300	1.100
55	QUANG TRUNG	3.400	2.600	2.300	2.100	1.700	1.300	1.600	1.300	1.100
56	HỢP THỊNH	4.000	3.200	2.600	2.800	2.240	1.800	2.000	1.600	1.200
57	HIỆP HOÀ	4.000	3.200	2.600	2.800	2.200	1.800	2.000	1.600	1.200
58	HOÀNG VÂN	4.000	3.200	2.600	2.800	2.200	1.800	2.000	1.600	1.200
59	XUÂN CẨM	4.000	3.200	2.600	2.800	2.200	1.800	2.000	1.600	1.200
60	ĐỒNG VIỆT	4.500	2.700	1.600	3.900	2.300	1.350	3.300	1.980	1.200
61	TÂN YÊN	3.600	2.700	2.400	2.200	1.800	1.400	1.700	1.400	1.200
62	YÊN THẾ	2.900	2.300	1.900	1.800	1.000	880	1.100	800	720
63	BỐ HẠ	2.900	2.300	1.900	1.800	1.000	880	1.100	800	720
64	ĐỒNG KỲ	1.800	1.600	1.500	1.280	1.150	1.020	980	810	660
65	XUÂN LƯƠNG	1.800	1.600	1.500	1.280	1.150	1.020	980	810	660
66	TAM TIẾN	1.800	1.600	1.500	1.280	1.150	1.020	980	810	660

PHỤ LỤC 06: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ. CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG TẠI NÔNG THÔN (QUỐC LỘ, TỈNH LỘ, ĐƯỜNG LIÊN XÃ, PHƯỜNG) KHU DÂN CƯ, KHU ĐÔ THỊ, KHU NHÀ Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	**PHƯỜNG BẮC GIANG**				
1.1	**Đường Lý Thái Tổ**				
-	Đoạn từ đầu cầu Mỹ Độ đến đường Tân Ninh (bên trái đến đường Ngô Gia Tự)	65.000			
-	Đoạn từ Ngô Gia Tự đến đường Lê Lợi (bên phải từ đường Tân Ninh)	80.000			
1.2	**Đường Xương Giang**				
-	Đoạn từ cầu Mỹ Độ đến hết đường Quang Trung	40.000			
-	Đoạn từ hết đường Quang Trung đến hết đường Nguyễn Thị Minh Khai	80.000			
+	(Bên phía đường sắt)	16.000			
-	Đoạn từ hết đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đoạn rẽ vào đường Giáp Văn Phúc	50.000			
-	Đoạn từ đường rẽ vào đường Giáp Văn Phúc đến đường Lý Tử Tấn	40.000			
+	(Bên phía đường sắt)	15.000			
-	Đoạn từ đường Lý Tử Tấn đến hết địa phận phường Xương Giang	32.000			
+	(Bên phía đường sắt)	15.000			
1.2.1	Đường Xương Giang 2	40.000			
1.2.2	Đường Xương Giang 4	40.000			
1.3	**Đường Quang Trung**	95.000			
1.4	**Đường Chợ Thương**	55.000			
1.5	**Đường Nguyễn Thị Lưu**				
-	Đoạn từ đường Quang Trung đến đường Hùng Vương	65.000			
-	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường rẽ vào Nhà văn hóa tổ 9, phường Ngô Quyền	90.000			
-	Đoạn từ đường rẽ vào Nhà văn hóa tổ 9, phường Ngô Quyền đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	65.000			
-	Đường Nguyễn Thị Lưu 1	40.000			
-	Đường Nguyễn Thị Lưu 2	40.000			
-	Đường Nguyễn Thị Lưu 4	40.000			
-	Đường Nguyễn Thị Lưu 6	40.000			
-	Đường Nguyễn Thị Lưu 8	32.000			
1.6	**Phố Yết Kiêu**	65.000			
-	Đường Yết Kiêu 1	40.000			
-	Đường Yết Kiêu 2	40.000			
1.7	**Phố Thân Nhân Vũ**	55.000			
1.8	**Đường Nguyễn Gia Thiều**	65.000			
1.9	**Đường Ngô Gia Tự**	80.000			
-	Đường Ngô Gia Tự 1	50.000			
1.10	**Phố Trần Quốc Toản**	60.000			
1.11	**Đường Nguyễn Văn Cừ**				
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Lê Lợi	100.000			
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Huyền Quang	50.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1.12	**Đường Lê Lợi**				
-	Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến ngã tư đường Nguyễn Thị Minh Khai	80.000			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Giáp Hải	65.000			
-	Đoạn từ đường Giáp Hải đến đường Nguyễn Chí Thanh	50.000			
-	Đường Lê Lợi 1	35.000			
-	Đường Lê Lợi 2	35.000			
1.13	**Đường Lương Văn Nắm**	45.000			
1.14	**Đường Cả Trọng**	50.000			
-	**Đường Cả Trọng 1**	35.000			
-	**Đường Cả Trọng 2**	35.000			
1.15	**Đường Hùng Vương**				
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Huyền Quang	100.000			
-	Đoạn từ đường Huyền Quang đến đường QL 1A	60.000			
-	Đường Hùng Vương 1	40.000			
-	Đường Hùng Vương 2	45.000			
-	Đường Hùng Vương 3	35.000			
1.16	**Đường Hoàng Văn Thụ** (Đường Nguyễn Văn Cừ đến Hoàng Văn Thái)				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Hùng Vương	80.000			
-	Đoạn từ Hùng Vương đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	120.000			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Giáp Hải	75.000			
-	Đoạn từ đường Giáp Hải đến đường Nguyễn Chí Thanh	60.000			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Chí Thanh đến Hoàng Văn Thái	45.000			
-	Đường Hoàng Văn Thụ 1	35.000			
-	Đường Hoàng Văn Thụ 2	40.000			
1.17	**Đường Thân Cảnh Vân**	80.000			
1.18	**Đường Ngô Văn Cảnh**	65.000			
-	Đường Ngô Văn Cảnh 1	45.000			
1.19	**Đường Nguyễn Thị Minh Khai**				
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường rẽ vào đường vào cạnh chợ Trần Luận	60.000			
-	Đoạn từ đường rẽ vào cạnh chợ Trần Luận đến đường Lê Lợi	80.000			
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến hết đường Thanh Niên	65.000			
-	Đường Nguyễn Thị Minh Khai 1	35.000			
-	Đường Nguyễn Thị Minh Khai 2	45.000			
-	Đường Nguyễn Thị Minh Khai 4	35.000			
1.20	**Đường Lê Lý**	50.000			
-	Đường Lê Lý 2	35.000			
-	Đường Lê Lý 4	35.000			
-	Đường Lê Lý 8	40.000			
1.21	**Đường Nguyễn Văn Mẫn**				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Lưu đến đường Ngô Gia Tự	50.000			
-	Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến đường Nghĩa Long	35.000			
1.22	**Đường Trần Nguyên Hãn**				
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Trần Quang Khải	50.000			
-	Đoạn từ đường Trần Quang Khải đến đường Lều Văn Minh	40.000			
-	Đoạn từ đường Lều Văn Minh đến cổng 1 Công ty Đạm				
+	Bên phải	28.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
+	Bên Trái	25.000			
-	**Đường Trần Nguyên Hãn 2**	25.000			
1.23	**Đường Nghĩa Long**	40.000			
1.24	**Đường Á Lữ**	50.000			
1.25	**Đường Tân Ninh**	40.000			
1.26	**Đường Thánh Thiên**	55.000			
1.27	**Đường Huyền Quang**	35.000			
1.28	**Đường Nguyễn Cao**	50.000			
1.29	**Đường Tiền Giang**				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết đường Thánh Thiên	36.000			
-	Đoạn từ hết đường Thánh Thiên đến đê sông Thương	20.000			
1.30	**Đường Nguyễn Khắc Nhu** (từ đường Xương Giang đến đường Nguyễn Nghĩa Lập)				
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Nguyễn Doãn Địch	32.000			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Doãn Địch đến đường Nguyễn Nghĩa Lập	25.000			
1.31	**Đường Đặng Thị Nho**	35.000			
1.32	**Đường Giáp Hải**	40.000			
-	Đường Giáp Hải 1	25.000			
-	Đường Giáp Hải 2	25.000			
1.33	**Đường Lý Tự Trọng**	45.000			
-	Đường Lý Tự Trọng 2	35.000			
-	Đường Lý Tự Trọng 4	35.000			
-	Đường Lý Tự Trọng 6	35.000			
-	Đường Lý Tự Trọng 8	35.000			
1.34	**Đường Vi Đức Thăng**	40.000			
-	Đường Vi Đức Thăng 1	35.000			
-	Đường Vi Đức Thăng 2	35.000			
-	Đường Vi Đức Thăng 3	35.000			
-	Đường Vi Đức Thăng 4	35.000			
1.35	**Đường Chu Danh Tể**	40.000			
1.36	**Đường Giáp Lễ**	35.000			
-	Đường Giáp Lễ 2	35.000			
1.37	**Đường Nguyễn Du**	35.000			
1.38	**Đường Phồn Xương**	50.000			
1.39	**Phố Thân Công Tài**	35.000			
1.40	**Đường Nguyễn Khuyến**	40.000			
-	Đường Nguyễn Khuyến 1	35.000			
-	Đường Nguyễn Khuyến 3	35.000			
-	Đường Nguyễn Khuyến 5	35.000			
-	Đường Nguyễn Khuyến 7	35.000			
1.41	**Đường Hoàng Quốc Việt**	45.000			
1.42	**Đường Nguyễn Đình Tuân**	50.000			
1.42.1	Đường Nguyễn Đình Tuân 2	35.000			
1.43	**Đường Quách Nhẫn**				
-	Đoạn từ đường Ngô Văn Cảnh đến đường Thân Cảnh Vân	80.000			
-	Đoạn từ đường Thân Cảnh Vân đến đường Lê Hồng Phong	45.000			
-	Đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến đường Giáp Hải	36.000			
-	Đường Quách Nhẫn 2	35.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đường Quách Nhẫn 2A	35.000			
-	Đường Quách Nhẫn 4	35.000			
1.44	**Đường Tôn Thất Tùng**	40.000			
-	Đường Tôn Thất Tùng 1	35.000			
-	Đường Tôn Thất Tùng 2	35.000			
1.45	**Đường Nguyên Hồng**	40.000			
1.46	**Đường Lê Triện**	40.000			
1.47	**Đường Lê Hồng Phong**				
-	Từ đường Xương Giang đến đường Lê Lợi	55.000			
-	Từ đường Lê Lợi đến đường Tạ Thúc Bình	40.000			
-	Đường Lê Hồng Phong 1	35.000			
-	Đường Lê Hồng Phong 2	40.000			
-	Đường Lê Hồng Phong 4	35.000			
1.48	**Đường Giáp Văn Phúc**	35.000			
1.49	**Đường Đỗ Văn Quỳnh**	35.000			
1.50	**Đường Thanh Niên**				
-	Từ điểm đầu đường Thanh Niên đến đường Nguyễn Chí Thanh (nút giao QL.31 - QL.1A)	45.000			
-	Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến Công ty ô tô Trường Hải	40.000			
-	Đường Thanh Niên 1	30.000			
-	Đường Thanh Niên 3	35.000			
-	Đường Thanh Niên 5	25.000			
-	Đường Thanh Niên 7	28.000			
-	Các đường còn lại trong Khu dân cư phía Nam (phường Đình Kế cũ và không bao gồm các đường có tên)	25.000			
1.51	**Đường Đào Sư Tích**				
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Quách Nhẫn	28.000			
-	Đoạn từ đường Quách Nhẫn đến đường Lê Lợi	56.000			
-	Đường Đào Sư Tích 1	36.000			
-	Đường Đào Sư Tích 2	36.000			
-	Đường Đào Sư Tích 3	36.000			
-	Đường Đào Sư Tích 4	36.000			
-	Các đoạn đường còn lại trong Khu dân cư số 2 (Không bao gồm các đường có tên)	30.000			
1.52	**Đường Vương Văn Trà**				
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Lưu Nhân Chú	28.000			
-	Đoạn từ đường đường Lưu Nhân Chú đến đường Dương Đình Cúc	25.000			
1.53	**Đường Nguyễn Công Hãng**	25.000			
1.54	**Đường Đàm Thận Huy (Đàm Thuận Huy)**	25.000			
1.55	**Đường Trần Quang Khải**	50.000			
-	Đường Trần Quang Khải 1	30.000			
-	Đường Trần Quang Khải 2	30.000			
-	Đường Trần Quang Khải 3	30.000			
-	Đường Trần Quang Khải 5	30.000			
-	Đường Trần Quang Khải 7	30.000			
1.56	**Đường Châu Xuyên**	32.000			
1.57	**Đường Lê Đức Trung**	30.000			
1.58	**Đường Lê Sát**	30.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1.59	**Phố Trần Đình Ngọc**	30.000			
1.60	**Đường Nguyễn Danh Vọng**	30.000			
1.61	**Đường Nguyễn Đình Chính**	30.000			
-	Đường Nguyễn Đình Chính 1	30.000			
-	Đường Nguyễn Đình Chính 3	30.000			
1.62	**Đường Lưu Nhân Chú**	30.000			
1.63	**Đường Thân Cảnh Phúc**	30.000			
1.64	**Đường Thân Nhân Tín**	30.000			
1.65	**Đường Lê An**	30.000			
1.66	**Đường Ngô Trang**	30.000			
1.67	**Đường Nguyễn Doãn Địch**	30.000			
1.68	**Đường Trần Đăng Tuyển**	40.000			
1.69	**Đường Nhật Đức**	30.000			
-	Đường Nhật Đức 1	25.000			
-	Các đường còn lại trong Khu dân cư số 3 (Không bao gồm các đường có tên)	25.000			
1.70	**Đường Võ Thị Sáu**	30.000			
1.71	**Đường Đồng Cửa**	35.000			
-	Đường Đồng Cửa 1	30.000			
-	Đường Đồng Cửa 2	30.000			
-	Đường Đồng Cửa 3	30.000			
-	Đường Đồng Cửa 5	30.000			
-	Đường Đồng Cửa 7	30.000			
1.72	**Đường Cô Bắc**	40.000			
1.73	**Đường Cao Kỳ Vân**				
-	Đoạn từ đường Trần Nguyên Hãn đến đường Nguyễn Công Hãng	20.000			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Công Hãng đến đầu tổ dân phố Cung Nhượng 1	15.000			
-	Đoạn từ đầu tổ dân phố Cung Nhượng 1 đến bờ đê sông Thương	13.000			
1.74	**Đường Hồ Công Dự**	20.000			
-	Đường Hồ Công Dự 1	30.000			
1.75	**Đường Lê Lai**				
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến hết Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	35.000			
-	Đoạn từ hết Trường Tiểu học Võ Thị Sáu đến đường Hùng Vương	45.000			
1.76	**Đường Cô Giang**	25.000			
1.77	**Đường Phạm Liêu**	18.000			
1.78	**Đường Phùng Trạm**	18.000			
1.79	**Đường Nguyễn Duy Năng**	18.000			
1.80	**Đường Lều Văn Minh**	16.000			
1.81	**Đoạn đê tả sông Thương**	15.000			
1.82	**Đường Lý Tử Tấn**	25.000			
-	Đường Lý Tử Tấn 1	20.000			
-	Đường Lý Tử Tấn 3	20.000			
-	Đường Lý Tử Tấn 5	20.000			
1.83	**Đường Lê Khôi**	20.000			
1.84	**Đường Đông Giang**	20.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đường Đông Giang 1	20.000			
-	Đường Đông Giang 2	20.000			
-	Đường Đông Giang 3	20.000			
-	Đường Đông Giang 4	20.000			
-	Đường Đông Giang 5	20.000			
-	Đường Đông Giang 7	20.000			
1.85	**Nguyễn Chí Thanh**				
-	Đoạn từ Nhà máy phân Đạm đến đường Trần Nhật Duật	30.000			
-	Đoạn từ đường Trần Nhật Duật đến Lương Đình Của	25.000			
-	Đoạn từ đường Lương Đình Của đến đường QL.1A	45.000			
1.86	**Đường Nguyễn Đình Tấn**	30.000			
1.87	**Đường Hoàng Công Phụ**	25.000			
1.88	**Đường Lương Thế Vinh**	40.000			
-	Đường Lương Thế Vinh 2	32.000			
-	Đường Lương Thế Vinh 4	32.000			
1.89	**Đường Đông Thành**	17.000			
1.90	**Nguyễn Huy Bính**	15.000			
-	Đường Nguyễn Huy Bính 1	20.000			
1.91	**Đường Anh Thơ**	35.000			
-	Đường Anh Thơ 2	30.000			
-	Đường Anh Thơ 4	30.000			
1.92	**Đường Phạm Túc Minh**	25.000			
-	Đường Phạm Túc Minh 1	25.000			
1.93	**Đường Nguyễn Thọ Vinh**	30.000			
-	Đường Nguyễn Thọ Vinh 2	30.000			
-	Đường Nguyễn Thọ Vinh 4	30.000			
-	Đường Nguyễn Thọ Vinh 6	30.000			
1.94	**Đường Nguyễn Nghĩa Lập**				
-	Đoạn từ đường Trần Nguyên Hãn đến đường Trần Quang Khải 7	30.000			
-	Đoạn từ đường Trần Quang Khải 7 đến đường Trần Bình Trọng	25.000			
-	Đường Nguyễn Nghĩa Lập 2	25.000			
-	Đường Nguyễn Nghĩa Lập 4	25.000			
1.95	**Đường Trần Bình Trọng**	30.000			
-	Đường Trần Bình Trọng 1	25.000			
1.96	**Đường Trần Khát Chân**	25.000			
-	Đường Trần Khát Chân 1	25.000			
1.97	**Các đường, ngõ còn lại trên địa bàn các phường cũ: Trần Phú, Ngô Quyền, Hoàng Văn Thụ, Đinh Kế** (Không bao gồm các đường có tên)				
-	Các đường, ngõ có mặt cắt từ 5m trở lên	20.000			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt dưới 5m	17.000			
1.98	**Các đường, ngõ còn lại trên địa bàn các phường cũ: Thọ Xương, Xương Giang, Đĩnh Trì** (Không bao gồm các đường có tên)				
-	Các đường, ngõ có mặt cắt từ 5m trở lên	15.000			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt dưới 5m	13.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1.99	**Đường nối từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Văn Cảnh (phía sau Nhà khách tỉnh)**	50.000			
1.100	**Đường từ đường Nguyễn Văn Mẫn đến đường Nguyễn Gia Thiều (phía sau Trung tâm thương mại Vincom)**	50.000			
1.101	**Đường Nguyễn Trãi (QL31)**	40.000			
-	Đường Nguyễn Trãi 1	20.000			
-	Đường Nguyễn Trãi 2	25.000			
-	Đường Nguyễn Trãi 3	20.000			
-	Đường Nguyễn Trãi 4	25.000			
1.102	**Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm (TL299)**	30.000			
1.102	**Đường Trường Chinh**				
-	Đoạn qua tổ dân Thanh Lương	45.000			
-	Đoạn qua tổ dân phố Đông Mo, Trại Nội, phường Bắc Giang	30.000			
1.104	**Đường Bàng Bá Lân**	40.000			
-	Đường Bàng Bá Lân 2	30.000			
1.105	**Đường Hồ Xuân Hương**	40.000			
1.106	**Đường Nguyễn Bính**	30.000			
1.107	**Đường Tạ Thúc Bình**	25.000			
-	Đường Tạ Thúc Bình 1	25.000			
1.108	**Các đường còn lại trong Khu đô thị Bách Việt**	25.000			
1.109	**Đường Tôn Đức Thắng**	60.000			
-	Đường Tôn Đức Thắng 1	40.000			
1.110	**Đường Huỳnh Thúc Kháng**	70.000			
-	Đường Huỳnh Thúc Kháng 6	35.000			
1.111	**Đường Nguyễn Thị Định**	45.000			
1.112	**Đường Lê Duẩn**	70.000			
-	Đường Lê Duẩn 1	40.000			
-	Đường Lê Duẩn 3	40.000			
-	Đường Lê Duẩn 5	40.000			
-	Đường Lê Duẩn 10	40.000			
1.113	**Đường Lê Thanh Nghị**	55.000			
-	Đường Lê Thanh Nghị 4	40.000			
-	Đường Lê Thanh Nghị 6	40.000			
-	Đường Lê Thanh Nghị 8	40.000			
-	Đường Lê Thanh Nghị 10	40.000			
1.114	**Đường Trần Nhân Tông**				
-	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Linh	90.000			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Phạm Hùng	70.000			
1.115	**Đường Nguyễn Văn Linh**				
-	Đoạn từ đường gom QL.1A đến đường Trường Chinh	70.000			
-	Nguyễn Văn Linh 1	40.000			
-	Nguyễn Văn Linh 2	40.000			
-	Nguyễn Văn Linh 4	40.000			
-	Nguyễn Văn Linh 6	40.000			
1.116	**Đường Phạm Văn Đồng**	50.000			
1.117	**Đường Trần Khánh Dư**	20.000			
1.118	**Đường Trần Nhật Duật**	22.000			
-	Đường Trần Nhật Duật 1	20.000			
-	Đường Trần Nhật Duật 2	20.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đường Trần Nhật Duật 3	20.000			
1.119	**Đường Phạm Ngũ Lão**	22.000			
-	Đường Phạm Ngũ Lão 2	20.000			
-	Đường Phạm Ngũ Lão 3	20.000			
-	Đường Phạm Ngũ Lão 4	20.000			
1.120	**Đường Dã Tượng**	20.000			
1.121	**Đường Nguyễn Khoái**	20.000			
-	Đường Nguyễn Khoái 1	20.000			
1.122	**Đường Huyền Trân Công Chúa**	20.000			
-	Đường Huyền Trân Công Chúa 1	20.000			
1.123	**Đường Thân Thừa Quý**	20.000			
1.124	**Đường Trần Quý Khoáng**	20.000			
1.125	**Đường Hoàng Cầm**	25.000			
1.126	**Đường Tô Vũ**	25.000			
1.127	**Đường Văn Cao**	30.000			
1.128	**Đường Hoàng Văn Thái**	25.000			
1.129	**Đường Ngô Tất Tố**	25.000			
-	Đường Ngô Tất Tố 2	20.000			
1.130	**Đường Tạ Quang Bửu**	25.000			
-	Đường Tạ Quang Bửu 1	20.000			
-	Đường Tạ Quang Bửu 2	20.000			
-	Đường Tạ Quang Bửu 3	20.000			
-	Đường Tạ Quang Bửu 4	20.000			
1.131	**Đường Vũ Trọng Phụng**	25.000			
-	Đường Vũ Trọng Phụng 1	20.000			
-	Đường Vũ Trọng Phụng 3	20.000			
-	Đường Vũ Trọng Phụng 5	20.000			
1.132	**Đường Nguyễn Tuân**	25.000			
1.133	**Đường Đặng Thai Mai**	20.000			
1.134	**Đường Lê Văn Thiêm**	20.000			
1.135	**Đường Lương Định Của**	20.000			
1.136	**Đường Tô Ngọc Vân**	20.000			
1.137	**Đường Tương Phố**	20.000			
1.138	**Đường Hòa Yên**	25.000			
1.139	**Đường Nam Hồng**	25.000			
-	Đường Nam Hồng 1	25.000			
-	Đường Nam Hồng 2	25.000			
-	Đường Nam Hồng 3	25.000			
-	Đường Nam Hồng 4	25.000			
-	Đường Nam Hồng 5	25.000			
-	Đường Nam Hồng 6	25.000			
-	Đường Nam Hồng 8	25.000			
1.140	**Đường Lê Thụ**	25.000			
1.141	**Đường Lê Bôi**	17.500			
1.142	**Đường gom Quốc lộ 1A qua thành phố Bắc Giang**	23.000			
1.143	**Đường Trại Cháy**	18.000			
-	Đường Trại Cháy 1	17.000			
-	Đường Trại Cháy 2	17.000			
-	Đường Trại Cháy 3	17.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1.144	**Đường Nguyễn Hữu Cầu**	35.000			
1.145	**Đường Nguyễn Đắc Thọ**	25.000			
1.146	**Đường Nguyễn Đạo Mạch**	25.000			
1.147	**Đường Hà Vị**	25.000			
1.148	**Đường Dương Quốc Nghĩa**	25.000			
1.149	**Đường Thân Thiệu Thái**	25.000			
1.150	**Đường Dương Đình Cúc**	25.000			
1.151	**Đường Trịnh Như Tấu**	25.000			
-	Đường Trịnh Như Tấu 2	20.000			
-	Đường Trịnh Như Tấu 4	20.000			
-	Đường Trịnh Như Tấu 6	20.000			
-	Đường Trịnh Như Tấu 8	20.000			
-	Đường Trịnh Như Tấu 10	20.000			
1.152	**Đường Bành Châu**	25.000			
1.153	**Đường Bành Bảo**	25.000			
1.154	**Đường Văn Tiến Dũng**	35.000			
-	Đường Văn Tiến Dũng 1	25.000			
-	Đường Văn Tiến Dũng 3	25.000			
1.155	**Đường Nguyễn Văn Dậu**	25.000			
1.156	**Đường Nguyễn Viết Xuân**	25.000			
1.157	**Đường Nguyễn Văn Trỗi**	25.000			
-	Đường Nguyễn Văn Trỗi 1	25.000			
1.158	**Đường Hồ Tùng Mậu**	30.000			
-	Đường Hồ Tùng Mậu 1	25.000			
-	Đường Hồ Tùng Mậu 2	25.000			
-	Đường Hồ Tùng Mậu 4	25.000			
-	Đường Hồ Tùng Mậu 6	25.000			
1.159	**Đường Đoàn Thị Điểm**	25.000			
-	Đường Đoàn Thị Điểm 1	25.000			
1.160	**Đường Nguyễn Công Trứ**	25.000			
1.161	**Đường Nguyễn Hữu Đức**	25.000			
1.162	**Đường Nguyễn Văn Siêu**	25.000			
-	Đường Nguyễn Văn Siêu 2	25.000			
-	Đường Nguyễn Văn Siêu 4	25.000			
1.163	**Đường Phùng Khắc Khoan**	25.000			
1.164	**Đường Cao Bá Quát**	25.000			
-	Đường Cao Bá Quát 1	25.000			
-	Đường Cao Bá Quát 2	25.000			
1.165	**Đường Trại Nội**	20.000			
1.166	**Đường Đông Mo**	20.000			
-	Đường Đông Mo 2	20.000			
1.167	**Đường Đông Nghè**	20.000			
-	Đường Đông Nghè 2	15.000			
1.168	**Đường Mẹ Suốt**	25.000			
-	Đường Mẹ Suốt 1	20.000			
-	Đường Mẹ Suốt 3	20.000			
1.169	**Đường Cù Chính Lan**	25.000			
-	Đường Cù Chính Lan 2	20.000			
1.170	**Đường Song Hào**	25.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1.171	**Đường Xuân Thủy**	25.000			
-	Đường Xuân Thủy 1	25.000			
1.172	**Đường Châu Văn Liêm**	25.000			
-	Đường Châu Văn Liêm 1	20.000			
-	Đường Châu Văn Liêm 3	20.000			
1.173	**Đường Dương Đức Hiền**	25.000			
-	Đường Dương Đức Hiền 2	20.000			
-	Đường Dương Đức Hiền 4	20.000			
1.174	**Đường Nguyễn Bỉnh**	30.000			
1.175	**Đường Nguyễn Duy Trinh**	25.000			
1.176	**Đường Nguyễn Hữu Thọ**	30.000			
1.177	**Đường Trần Đăng Ninh**	30.000			
1.178	**Đường Phan Anh**	25.000			
1.179	**Đường Đặng Thuỳ Trâm**	30.000			
-	Đường Đặng Thuỳ Trâm 1	25.000			
-	Đường Đặng Thuỳ Trâm 2	25.000			
-	Đường Đặng Thuỳ Trâm 3	25.000			
-	Đường Đặng Thuỳ Trâm 5	25.000			
1.180	**Đường Trần Huy Liệu**	30.000			
1.181	**Đường Hoàng Minh Giám**	30.000			
-	Đường Hoàng Minh Giám 1	20.000			
1.182	**Đường Kim Đồng**	20.000			
-	Đường Kim Đồng 1	20.000			
-	Đường Kim Đồng 2	20.000			
-	Đường Kim Đồng 3	20.000			
-	Đường Kim Đồng 4	20.000			
-	Đường Kim Đồng 5	20.000			
-	Đường Kim Đồng 7	20.000			
-	Đường Kim Đồng 9	20.000			
1.183	**Đường Võ Chí Công**	30.000			
-	Đường Võ Chí Công 1	25.000			
1.184	**Đường Hồ Ngọc Lân**	20.000			
-	Đường Hồ Ngọc Lân 1	20.000			
-	Đường Hồ Ngọc Lân 3	20.000			
1.185	**Đường Nguyễn Lương Bằng**	30.000			
1.186	**Đường Tạ Uyên**	20.000			
-	Đường Tạ Uyên 1	20.000			
1.187	**Đường Hà Huy Tập**	30.000			
1.188	**Đường Lê Thiết Hùng**	25.000			
1.189	**Đường Phạm Huy Thông**	35.000			
1.190	**Đường Phạm Hùng**	50.000			
1.191	**Đường Bế Văn Đàn**	45.000			
-	Đường Bế Văn Đàn 1	35.000			
-	Đường Bế Văn Đàn 2	35.000			
1.192	**Đường Tô Hiệu**	40.000			
-	Đường Tô Hiệu 2	35.000			
-	Đường Tô Hiệu 4	35.000			
-	Đường Tô Hiệu 6	35.000			
-	Đường Tô Hiệu 8	35.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đường Tô Hiệu 10	35.000			
1.193	**Đường Lê Đức Thọ**	40.000			
1.194	**Đường Mạc Thị Bưởi**	50.000			
1.195	**Đường Nguyễn Quang Cầu**	45.000			
-	Đường Nguyễn Quang Cầu 1	40.000			
-	Đường Nguyễn Quang Cầu 3	40.000			
-	Đường Nguyễn Quang Cầu 5	40.000			
1.196	**Đường Tây Ninh**	45.000			
1.197	**Đường Huỳnh Tấn Phát**	48.000			
1.198	**Đường Lê Quang Đạo**	48.000			
1.199	**Đường Nguyễn Đức Cảnh**	45.000			
-	Đường Nguyễn Đức Cảnh 1	35.000			
1.200	**Đường Võ Văn Tần**	45.000			
1.201	**Đường Tô Vĩnh Diện**	45.000			
1.202	**Đường Phan Đình Giót**	45.000			
1.203	**Đường Chu Đình Kỳ**	45.000			
-	Đường Chu Đình Kỳ 3	40.000			
1.204	**Đường Phùng Chí Kiên**	45.000			
-	Đường Phùng Chí Kiên 4	40.000			
1.205	**Đường Nguyễn Văn Huyên**	25.000			
1.206	**Đường Bùi Huy Phồn**	25.000			
1.207	**Đường Trần Văn Giàu**	35.000			
1.208	**Khu dân cư và khuôn viên cây xanh cạnh chợ Hòa Yên (không bao gồm các đường có tên)**	25.000			
1.209	**HTKT Khu chung cư cũ Trần Nguyên Hãn** (không bao gồm các đường có tên)	25.000			
1.210	**Khu dân cư thôn Núi, phường Dĩnh Trì (cũ) -** (Không bao gồm các đường có tên)				
-	Trục đường mặt cắt rộng 21m	20.000			
-	Các đường còn lại	15.000			
1.211	**Khu dân cư Cửa Trụ, phường Dĩnh Trì cũ** (Không bao gồm các đường có tên)				
-	Các đường còn lại	17.000			
1.212	**Khu dân cư thôn Thuyền, phường Dĩnh Trì cũ** (Không bao gồm các đường có tên)				
-	Các đường còn lại	17.000			
1.213	**Khu dân cư số 1 cạnh trường Cao đẳng Nghề Bắc Giang** (Không bao gồm các đường có tên)				
-	Trục đường mặt cắt rộng 27m	30.000			
-	Trục đường mặt cắt rộng 21m	25.000			
-	Các đường còn lại	20.000			
1.214	**Khu đô thị mới phía Tây Dĩnh Trì** (Không bao gồm các đường có tên)				
-	Trục đường mặt cắt rộng 23m	30.000			
-	Trục đường mặt cắt rộng 18m	25.000			
-	Các đường còn lại	20.000			
1.215	**Các đường còn lại trong Dự án Điểm dân cư cạnh đường Lê Duẩn** (Không bao gồm các đường có tên)				
-	Trục đường mặt cắt rộng 19,5m	22.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Trục đường còn lại	21.500			
1.216	Các đường còn lại Khu đô thị phía Nam (khu số 1, 2, 3, 5, 6,7, 9) thuộc địa phận phường Bắc Giang (Không bao gồm các đường có tên)	40.000			
1.217	**Khu phía Bắc khu đô thị số 19** (Không bao gồm các đường có tên)				
-	Các đường còn lại trong dự án	20.000			
1.218	**Khu phía Nam khu đô thị số 19** (Không bao gồm các đường có tên)				
-	Trục đường mặt cắt rộng 36m	35.000			
-	Trục đường mặt cắt rộng 21m	22.000			
-	Các đường còn lại	20.000			
1.219	**Khu phía Bắc khu đô thị số 22** (Không bao gồm các đường có tên)				
-	Trục đường mặt cắt rộng 30m	30.000			
-	Trục đường mặt cắt rộng 27m	30.000			
-	Trục đường mặt cắt rộng 21m	22.000			
-	Các đường còn lại	20.000			
1.220	**Khu phía Nam khu đô thị số 22** (Không bao gồm các đường có tên)				
-	Trục đường mặt cắt rộng 27m	30.000			
-	Trục đường mặt cắt rộng 21m	22.000			
-	Các đường còn lại	20.000			
2	**PHƯỜNG TÂN TIẾN**				
2.1	**Đường Hùng Vương (TL293)**				
-	Đoạn từ đường QL 1A đến đường Lê Duẩn	100.000			
-	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Võ Văn Kiệt	90.000			
-	Đoạn từ đường Võ Văn Kiệt đến cầu Văn Sơn	70.000			
-	Đoạn từ hết cầu Văn Sơn đến hết địa phận phường Tân Tiến (TL299B)	40.000			
2.2	**Đoạn đê Tả sông Thương**	17.000			
2.3	**Đường Võ Văn Kiệt**	35.000			
2.4	**Đường Trường Chinh**				
-	Đoạn từ đường Hùng Vương đến Bế Văn Đàn	70.000			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến cầu An Phong	50.000			
-	Đoạn từ hết cầu An Phong đến hết địa phận phường Tân Tiến	40.000			
2.5	**Đường Tôn Đức Thắng**	60.000			
-	Đường Tôn Đức Thắng 2	40.000			
-	Đường Tôn Đức Thắng 3	40.000			
-	Các đường còn lại Khu đô thị phía Nam (khu số 1, 2, 3, 5, 6,7, 8, 9)	40.000			
2.6	**Đường Huỳnh Thúc Kháng**				
-	Đoạn từ đường An Bình 7 đến đường Hùng Vương	60.000			
-	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Huỳnh Tấn Phát	70.000			
-	Đường Huỳnh Thúc Kháng 2	45.000			
-	Đường Huỳnh Thúc Kháng 4	45.000			
2.7	**Đường Nguyễn Thị Định**	50.000			
2.8	**Đường Lê Duẩn**				
-	Đoạn từ tiếp giáp đê Tả Thương đến đường Hùng Vương	60.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Huỳnh Tấn Phát	70.000			
2.8.1	Đường Lê Duẩn 1	40.000			
2.8.2	Đường Lê Duẩn 2	40.000			
2.8.3	Đường Lê Duẩn 3	40.000			
2.8.4	Đường Lê Duẩn 4	40.000			
2.8.5	Đường Lê Duẩn 5	40.000			
2.8.6	Đường Lê Duẩn 6	40.000			
2.8.7	Đường Lê Duẩn 8	40.000			
2.9	**Đường Lê Thanh Nghị**	55.000			
-	Đường Lê Thanh Nghị 2	40.000			
2.10	**Đường Trần Nhân Tông**	90.000			
-	Đường Trần Nhân Tông 2	45.000			
2.11	**Đường Lê Thánh Tông**	55.000			
-	Đường Lê Thánh Tông 2	40.000			
-	Đường Lê Thánh Tông 4	40.000			
2.12	**Đường Nguyễn Văn Linh**	70.000			
2.13	**Đường Phạm Văn Đồng**	55.000			
2.14	**Đường Hoàng Minh Giám**	35.000			
2.15	**Đường Võ Chí Công**	35.000			
2.16	**Đường Nguyễn Lương Bằng**	35.000			
2.17	**Đường Nguyễn Quang Cầu**	45.000			
-	Đường Nguyễn Quang Cầu 3	40.000			
-	Đường Nguyễn Quang Cầu 5	40.000			
2.18	**Đường Huỳnh Tấn Phát**	48.000			
2.19	**Đường Lê Quang Đạo**	48.000			
2.20	**Đường Hoàng Ngân**	48.000			
-	Đường Hoàng Ngân 2	40.000			
-	Đường Hoàng Ngân 4	40.000			
-	Đường Hoàng Ngân 6	40.000			
2.21	**Đường Phan Đăng Lưu**	48.000			
-	Đường Phan Đăng Lưu 2	40.000			
-	Đường Phan Đăng Lưu 3	40.000			
-	Đường Phan Đăng Lưu 4	40.000			
2.22	**Đường Lưu Viết Thoảng**	48.000			
2.23	**Đường Bùi Đình Đột**	45.000			
-	Đường Bùi Đình Đột 2	40.000			
2.24	**Đường Nguyễn Đức Cảnh**	45.000			
2.25	**Đường Võ Văn Tần**	45.000			
-	Đường Võ Văn Tần 2	40.000			
2.26	**Đường Tô Vĩnh Diện**	48.000			
2.27	**Đường Phan Đình Giót**	48.000			
2.28	**Đường Chu Đình Kỳ**	48.000			
-	Đường Chu Đình Kỳ 1	40.000			
-	Đường Chu Đình Kỳ 3	40.000			
2.29	**Đường An Bình**				
-	Đường An Bình 1	38.000			
-	Đường An Bình 2	38.000			
-	Đường An Bình 3	38.000			
-	Đường An Bình 4	38.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đường An Bình 5	38.000			
-	Đường An Bình 6	38.000			
-	Đường An Bình 7	38.000			
-	Đường An Bình 9	38.000			
-	Đường An Bình 11	38.000			
2.30	**Đường Trần Văn Giàu**				
-	Đoạn từ giáp địa phận phường Bắc Giang đến đường Huỳnh Thúc Kháng	48.000			
-	Đoạn từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến đường Lê Duẩn	45.000			
-	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Hùng Vương	40.000			
-	Đường Trần Văn Giàu 1	40.000			
-	Đường Trần Văn Giàu 2	40.000			
-	Đường Trần Văn Giàu 3	40.000			
-	Đường Trần Văn Giàu 5	40.000			
2.31	**Đường Lê Quảng Ba**	35.000			
-	Đường Lê Quảng Ba 1	30.000			
-	Đường Lê Quảng Ba 2	30.000			
2.32	**Đường Phùng Chí Kiên**	50.000			
-	Đường Phùng Chí Kiên 2	40.000			
-	Đường Phùng Chí Kiên 4	40.000			
2.33	**Đường Hoàng Thế Thiện**	60.000			
2.34	**Đường Trần Quốc Hoàn**	55.000			
2.35	**Đường Lạc Long Quân**	60.000			
2.36	**Đường Âu Cơ**	60.000			
2.37	**Đường Nguyễn Trọng Tĩnh**				
-	Đoạn từ đường Hùng Vương đến hết Trường Mầm non Tân Tiến	50.000			
-	Đoạn từ hết Trường Mầm non Tân Tiến đến đê Tả Thương	30.000			
2.38	**Đường Hoàng Quốc Thịnh**	50.000			
2.39	**Đường Dương Quang Bổ**	45.000			
2.40	**Đường Hà Thị Quế**	55.000			
2.41	**Đường Chu Đình Xương**	45.000			
-	Đường Chu Đình Xương 2	40.000			
2.42	**Đường Trần Kim Xuyến**	45.000			
2.43	**Đường Mai Thị Vũ Trang**	55.000			
2.44	**Đường Trịnh Hữu Chiên**	50.000			
2.45	**Đường Nguyễn Thái Bình**	50.000			
2.46	**Đường Bế Văn Đàn**	45.000			
-	Đường Bế Văn Đàn 2	40.000			
2.47	**Khu phía Bắc Khu đô thị số 22**				
-	Trục đường mặt cắt rộng 21m	25.000			
-	Trục đường mặt cắt rộng 27m	35.000			
-	Trục đường mặt cắt rộng 30m	40.000			
2.48	**Khu phía Nam Khu đô thị số 22**				
-	Trục đường mặt cắt rộng 21m	25.000			
-	Trục đường mặt cắt rộng 24m	30.000			
-	Trục đường mặt cắt rộng 27m	35.000			
2.49	**Đường trục chính thuộc các tổ dân phố**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ dốc chân bờ đê tổ dân phố Đông Tiến đến điểm giao cắt đường 293 (ĐH8 cũ)	14.000			
-	Đoạn từ đường rẽ tổ dân phố Chanh Áng giao cắt với đường 293 đến đường Trường Chinh	16.000			
2.50	**Khu dân cư mới tổ dân phố Hấn, Kép**				
-	Các thửa đất tiếp giáp đường rẽ tổ dân phố Chanh Áng giao cắt với đường 293 đến điểm giao đường Trường Chinh (ĐH8 cũ)	16.000			
-	Các thửa đất còn lại	12.000			
2.51	**Khu dân cư tổ dân phố Dõng**				
-	Mặt cắt đường từ 8m trở lên	11.000			
-	Mặt cắt đường dưới 8m	9.000			
2.52	**Khu dân cư tổ dân phố Tây**				
-	Mặt cắt đường rộng 16,5m, lòng đường rộng 7,5m, vỉa hè 2 bên mỗi bên 4,5m (làn 2 và làn 3 đường Trường Chinh)	25.000			
2.53	**Khu dân cư tổ dân phố Dung (Khu đất đấu giá)**				
-	Đường Trường Chinh	50.000			
-	Các thửa đất còn lại	25.000			
2.54	**Khu dân cư tổ dân phố Xuân Đông**				
-	Mặt cắt đường rộng 31,0m, lòng đường rộng 21m, vỉa hè 2 bên mỗi bên 5m (giáp đường TL299)	25.000			
-	Các thửa đất còn lại thuộc khu dân cư	20.000			
2.55	**Khu dân cư thôn An Phú (giáp UBND xã Quỳnh Sơn (cũ))**				
-	Mặt cắt đường rộng 29m, lòng đường rộng 15m, vỉa hè 2 bên mỗi bên 7m (giáp đường tỉnh 299B)	35.000			
-	Các thửa đất còn lại thuộc khu dân cư	20.000			
2.56	**Tỉnh lộ 299**	25.000			
2.57	**Tỉnh lộ 299B**	35.000			
2.58	**Các đường, ngõ còn lại trên địa bàn Tân Tiến (cũ)**				
-	Các đường, ngõ có mặt cắt từ 5m trở lên	15.000			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m	11.000			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt từ 2m đến dưới 3m	9.000			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt dưới 2m	7.000			
2.59	**Các đường, ngõ còn lại trên địa bàn Hương Gián (cũ)**				
-	Các đường, ngõ có mặt cắt từ 5m trở lên	8.000			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m	6.000			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt từ 2m đến dưới 3m	4.000			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt dưới 2m	3.000			
2.60	**Các đường, ngõ còn lại trên địa bàn Xuân Phú (cũ)**				
-	Các đường, ngõ có mặt cắt từ 5m trở lên	7.000			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m	5.000			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt từ 2m đến dưới 3m	3.000			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt dưới 2m	2.000			
3	**PHƯỜNG TIỀN PHONG**				
3.1	**Đường Võ Nguyên Giáp**				
-	Đoạn từ giáp QL1A đến cầu Liêm Xuyên (phần bên trái)	25.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ giáp QL1A đến cầu Liêm Xuyên (phần bên phải) và đoạn còn lại từ cầu Liêm Xuyên đến hết địa bàn phường	35.000			
3.2	**Đường Trần Danh Tuyên**	26.000			
-	Đường Trần Danh Tuyên 2	18.000			
-	Đường Trần Danh Tuyên 4	18.000			
-	Đường Trần Danh Tuyên 6	18.000			
-	Đường Trần Danh Tuyên 8	18.000			
-	Đường Trần Danh Tuyên 10	18.000			
-	Đường Trần Danh Tuyên 12	18.000			
-	Đường Trần Danh Tuyên 14	18.000			
-	Đường Trần Danh Tuyên 16	18.000			
3.3	**Đường Võ Văn Kiệt** (Từ cầu Đồng Sơn địa bàn phường Tiền Phong đến đường Trần Thánh Tông)	28.000			
3.4	**Đường Hai Bà Trưng** (Từ địa giới phường Tiền Phong đến đường đường gom QL1A)	45.000			
3.5	**Đường Khổng Tư Trực**	25.000			
3.6	**Đường Đào Thục Viện**	25.000			
-	Đường Đào Thục Viện 2	17.000			
-	Đường Đào Thục Viện 4	17.000			
3.7	**Đường Đào Toàn Bân**	20.000			
3.8	**Đường Phạm Vấn**	17.000			
-	Đường Phạm Vấn 2	15.000			
-	Đường Phạm Vấn 4	15.000			
-	Đường Phạm Vấn 6	15.000			
3.9	**Đường Trần Lựu**	17.000			
3.10	**Đường Ninh Văn Phan**	20.000			
-	Đường Ninh Văn Phan 1	15.000			
3.11	**Đường Ninh Triết**	20.000			
-	Đường Ninh Triết 1	15.000			
3.12	**Đường Phùng Hưng**	20.000			
-	Đường Phùng Hưng 1	15.000			
3.13	**Đường Khúc Thừa Dụ**	20.000			
-	Các đường còn lại trong Khu dân cư Song Khê 1 - Giai đoạn 2	15.000			
3.14	**Khu dân cư Đồng Dấng Cửa Ao (Tổ dân phố Liêm Xuyên)**				
-	Đường Lê Văn Thịnh	20.000			
-	Các đường còn lại	15.000			
3.15	**Khu Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư chợ Song Khê (Khu bám đường gom QL1A)**				
-	Đoạn bám đường gom	25.000			
-	Các đoạn còn lại	18.000			
3.16	**Khu dân cư Yên Khê**				
-	Đường rộng 9m	20.000			
-	Đường rộng 7m	17.000			
3.17	**Đường gom QL1A**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ cầu Xương Giang đến QL17	22.000			
-	Đoạn từ QL17 đến hết địa bàn	17.000			
3.18	**Đường Triệu Túc** (Từ địa giới hành chính phường đến đường gom QL1A)	18.000			
3.19	**Đường Triệu Việt Vương** (Từ địa giới hành chính phường đến đường Đào Toàn Bân)	20.000			
3.20	**Đường Lý Nam Đế**	20.000			
3.21	**Đường Bà Huyện Thanh Quan**	18.000			
3.22	**Đường Giáp Văn Cương (đoạn từ đường gom QL 1A đến hết địa phần phường)**	30.000			
3.23	**Đường Tú Xương**	20.000			
3.24	**Đường Đồng Sau**				
-	Từ điểm giao cắt với đường Trần Danh Tuyên đến đầu sân bóng (hết đất phân lô)	18.000			
-	Từ điểm giao cắt với đường Trần Danh Tuyên đến bờ đê	16.000			
-	Từ đầu sân bóng đến đường bờ mương	14.000			
-	Đường Đồng Sau 1	18.000			
-	Đường Đồng Sau 2	18.000			
-	Đường Đồng Sau 3	18.000			
-	Đường Đồng Sau 4	18.000			
-	Đường Đồng Sau 5	18.000			
-	Các vị trí còn lại thuộc HTKT Khu dân cư mới thôn Đồng Sau (nay là TDP Đồng Sau)	18.000			
3.25	**Đường Đại Cồ Việt**	40.000			
3.26	**Đường trục chính qua tổ dân phố Phấn Sơn (đoạn từ tổ dân phố Liên Sơn đến hết địa giới phường)**	15.000			
3.27	**Đường trục chính qua tổ dân phố Tân Mỹ (điểm đầu giao nhau giữa đường Hà Chiếu với đường Tân Mỹ 7, điểm cuối giao với đê Hữu Thương)**	18.000			
3.28	**Đường Lê Đại Hành**	30.000			
3.29	**Đường Trần Thánh Tông**	30.000			
3.30	**Đường Trần Thái Tông**	30.000			
3.31	**Đường Bạch Thái Bưởi**	25.000			
3.32	**Đường Ngô Thế Sơn**	25.000			
-	Các vị trí còn lại thuộc HTKT Khu dân cư mới Khu dân cư Đồng Sau giai đoạn 2	18.000			
-	Các vị trí còn lại thuộc HTKT Khu đô thị trung tâm xã Đồng Sơn	18.000			
3.33	**Đường Nguyễn Viết Chất** (Từ đường Ngô Thế Sơn đến đường gom đê Hữu Thương)	25.000			
3.34	**Các vị trí còn lại thuộc Khu đô thị mới thôn Tân Mỹ (nay là TDP Tân Mỹ)**	20.000			
3.35	**Đường Nguyễn Vũ Tráng**	20.000			
3.36	**Đường Nguyễn Văn Ty**	20.000			
3.37	**Đường Nguyễn Văn Thuyên**	20.000			
-	Đường Nguyễn Văn Thuyên 2	20.000			
3.38	**Đường Ngô Văn Hải**	22.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
3.39	**Đường Lê Quang Trung**	22.000			
3.40	**Đường Hà Chiếu**	23.000			
-	Đường Tân Mỹ 1 (Khu dân cư thôn Tân Mỹ, nay là TDP Tân Mỹ)	21.000			
-	Đường Tân Mỹ 2 (Khu dân cư thôn Tân Mỹ, nay là TDP Tân Mỹ)	21.000			
-	Đường Tân Mỹ 3 (Khu dân cư thôn Tân Mỹ, nay là TDP Tân Mỹ)	21.000			
-	Đường Tân Mỹ 5 (Khu dân cư thôn Tân Mỹ, nay là TDP Tân Mỹ)	21.000			
-	Đường Tân Mỹ 7 (Khu dân cư thôn Tân Mỹ, nay là TDP Tân Mỹ)	21.000			
3.41	**Khu dân cư mới thôn Tân Mỹ (giai đoạn 2) (nay là TDP Tân Mỹ)**				
-	Phân lô LK01	17.000			
-	Phân lô LK02	19.000			
-	Phân lô LK03	17.000			
-	Phân lô LK04	17.000			
3.42	**Đường bờ đê Hữu Thương đoạn qua phường Tiền Phong**	15.000			
3.43	**Đường Hoàng Đạo Thúy đoạn từ địa giới phường đến đường Võ Nguyên Giáp**	16.000			
3.44	**QL17**				
-	Đoạn từ hết đất phường Yên Dũng đến hết trạm biến thế Liên Sơn	22.000			
-	Đoạn từ hết trạm biến thế Liên Sơn đến nhà ông Thân Văn Ninh (đoạn đường tỉnh 398 cũ)	18.000			
-	Đoạn từ nhà ông Thân Văn Ninh đến đường QL1A	32.000			
-	Đoạn từ Trạm biến thế đến ngã tư Tiền Phong (hết khu đất tái định cư DA QL17)	32.000			
3.45	**Đường nối từ đường Trần Thánh Tông đến QL17 (đường cầu Đồng Sơn)**	28.000			
3.46	**Đường nối QL 17-QL37 (đoạn từ ngã tư đèn xanh đèn đỏ (Tiền Phong cũ) đến hết địa phận phường)**	35.000			
*	**Trục đường chính thuộc các phường (cũ)**				
3.47	**Địa phận phường Nội Hoàng (cũ)**				
-	Đoạn đường trục xã Nội Hoàng (cũ) từ nhà Nghi Thanh Tùng tổ dân phố Nội đến hết khu dân cư Đằng Thùa, TDP Nội	25.000			
-	Đoạn đường trục xã Nội Hoàng (cũ) từ hết KDC Đằng Thùa, TDP Nội đến qua nhà ông Vượng đến giáp khu quy hoạch dân cư mới Chiền Sy	22.000			
-	Các vị trí còn lại Khu dân cư Đằng Thùa	20.000			
-	Đoạn từ điểm đầu khu quy hoạch dân cư mới Chiền Sy đến đường giao đường nối QL17 - QL37	28.000			
-	Trục đường chính tổ dân phố Giá từ đường nối QL17 - QL37 đến hết địa bàn tổ dân phố Giá	22.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn đường từ quán nhà bà Bảy Thăng đến bể xả tổ dân phố Nội	22.000			
-	Đoạn đường từ nhà ông Phùng Văn Thịnh đến cổng Công ty LUXSHARE (Tổ dân phố Chiền)	24.000			
-	Đoạn đường từ cổng Công ty LUXSHARE đến quán nhà ông Dương Văn Thiết	21.000			
-	Đoạn đường Bờ Vòng từ nhà bà Thân Thị Chức (tổ dân phố Trung) qua cống chui đến QL17	20.000			
-	Đoạn từ đất hộ ông Thân Văn Minh (TDP Sy) đến nhà nghỉ 86 khu Hang Chiền (TDP Sy)	20.000			
-	Đoạn từ đình Chiền đến đất ở hộ bà Thân Thị Chức (TDP Trung)	18.000			
3.48	**Địa phận phường Tiền Phong (cũ)**				
-	Đoạn đường trục phường Tiền Phong (cũ) từ lối rẽ QL17 (Công ty Cổ phần phát triển Fuji) đến trường tiểu học Tiền Phong, đến hết đất bà Thân Thị Búng tổ dân phố Quyết Tiến	20.000			
-	Đoạn đường trục phường Tiền Phong (cũ) tổ dân phố Quyết Tiến, Thành Công từ hết đất bà Thân Thị Búng tổ dân phố Quyết Tiến đến hết đất bà Từ Thị Hòe tổ dân phố Thành Công	17.000			
-	Đoạn đường trục phường Tiền Phong (cũ) tổ dân phố Quyết Tiến, Thành Công từ hết đất bà Từ Thị Hòe tổ dân phố Thành Công đến hết đất ông Thân Văn Phúc tổ dân phố Thành Công	14.000			
-	Đường từ HTKT Khu đất tái định cư QL17 đến địa phận tổ dân phố Phấn Sơn	17.000			
-	Đoạn từ đất nhà Thân Quang Cần tổ dân phố Liên Sơn đến đường giao đường nối đường tỉnh 293 đến QL17 (đường cầu Đồng Sơn) (Đường ĐH6 cũ)	15.000			
-	Đoạn đường từ ngã 3 Tiền Phong cũ đến hết cổng Công an phường Tiền Phong (hết đất ông Đỗ Văn Nam)	15.000			
-	Đoạn đường từ đường Võ Văn Kiệt đến điểm giao kết trục làng Ảm (hết đất ông Thế)	18.000			
-	Đoạn đường từ đường Võ Văn Kiệt đến điểm giao kết trục làng Ảm (gần cổng chợ Ảm)	17.000			
*	**Các khu dân cư mới**				
3.49	**Khu đất dịch vụ Nội Hoàng (trừ các lô thực hiện đấu giá QSDĐ)**				
-	Những thửa đất có mặt đường lớn hơn 5,0m và các thửa đất bám trục đường đôi	20.000			
-	Những thửa đất có mặt đường từ 5,0m trở xuống	18.000			
3.50	**Khu dân cư thôn Tiên Phong (giai đoạn 1) (nay là TDP Tiên Phong)**				
-	Các lô đất bám hạ tầng kỹ thuật giáp đường nối QL 17-QL37 (NO34, NO33)	28.000			
-	Các vị trí còn lại	20.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
3.51	**Đoạn từ đường QL 17 đến cổng trường THCS Tiền Phong**	22.000			
3.52	**Các vị trí còn lại khu thị tứ Yên Sơn**	20.000			
3.53	**Các vị trí còn lại Khu dân cư mới An Thịnh**	17.000			
3.54	**Các vị trí còn lại trên địa bàn phường**	10.000	6.000		
4	**PHƯỜNG ĐA MAI**				
4.1	**Đường Thân Nhân Trung**	33.000	19.800		
4.2	**Đường Mỹ Độ**				
-	Đoạn từ Cầu sông Thương đến hết đất Chùa Mỹ Độ	25.000	15.000	9.000	
-	Đoạn từ hết chùa Mỹ Độ đến ngã ba QL.17 - Thân Nhân Trung	15.000	9.000	5.400	
4.3	**Đường Hoàng Hoa Thám**	28.000	16.800	10.080	
-	Đường Hoàng Hoa Thám 2	18.000	10.800	6.480	
-	Đường Hoàng Hoa Thám 4	18.000	10.800	6.480	
4.4	**Đường Thân Khuê**				
-	Đoạn từ đường Hoàng Hoa Thám đến đường Cần Vương	20.000			
-	Đoạn từ đường Cần Vương đến Nhà máy ép dầu	18.000			
	Các đường còn lại trong điểm dân cư thôn Phương Đậu	15.000			
4.5	**Đường Bảo Ngọc**	16.000	9.600	5.760	
4.6	**Đường Lương Văn Can (Từ đường Hoàng Hoa Thám đến đường Bảo Ngọc)**	20.000			
4.7	**Đường Phan Đình Phùng (Từ đường Bảo Ngọc đến đường Hoàng Hoa Thám)**	20.000			
-	Đường Phan Đình Phùng 1	15.000			
4.8	**Đường Phan Chu Trinh (Từ đường Phan Bội Châu đến đường Nguyễn Thiện Thuật)**	20.000			
-	Đường Phan Chu Trinh 1	15.000			
4.9	**Đường Phan Bội Châu (Cạnh Nhà văn hóa Mai Sấu đến đường Trần Hưng Đạo)**	20.000			
-	Đường Phan Bội Châu 2	15.000			
4.10	**Đường Giáp Văn Cương (Từ đường Võ Nguyên Giáp đến đường gom QL.1A)**	30.000			
-	Đường Giáp Văn Cương 1	18.000			
-	Đường Giáp Văn Cương 2	18.000			
-	Đường Giáp Văn Cương 4	18.000			
-	Đường Giáp Văn Cương 6	18.000			
-	Đường Giáp Văn Cương 8	18.000			
4.11	**Đường Lư Giang (Từ đường Võ Nguyên Giáp đến đường Trương Hán Siêu)**	30.000			
4.12	**Đường Hòa Sơn**	15.000			
4.13	**Đường Cả Chí (Từ đường Bảo Ngọc đến đường Phan Đình Phùng)**	15.000			
4.14	**Đường Võ Nguyên Giáp (QL17)**				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Trường Tộ đến lối rẽ vào Trường Tiểu học, THCS Tân Mỹ	30.000			
-	Đoạn từ lối rẽ vào Trường Tiểu học, THCS Tân Mỹ đến nút giao QL.17-QL.1A	35.000			
4.15	**Đường Nguyễn Thái Học (Từ cạnh Đài phát thanh và truyền hình tỉnh đến đường Mạc Đĩnh Chi)**	25.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
4.16	**Đường Trần Hưng Đạo:**				
-	Từ cầu Bến Hướng đến nút giao đường Võ Nguyên Giáp	30.000			
-	Từ đường Võ Nguyên Giáp đến địa phận thành phố	20.000			
4.17	**Đường Bà Triệu (Từ chân cầu Á Lữ, phường Mỹ Độ đến đường Trần Đại Nghĩa)**				
-	Từ chân cầu Á Lữ, phường Mỹ Độ đến đường Giáp Văn Cương	35.000			
-	Từ đường Giáp Văn Cương đến đường Trần Đại Nghĩa	50.000			
4.18	**Đường Hai Bà Trưng (Từ đường Thân Nhân Trung đến đường đường gom QL.1A)**	45.000			
4.19	**Đường Mỹ Cầu**	20.000			
4.20	**Đường Mỹ Cầu 1**	20.000			
-	Các đường còn lại trong Khu dân cư thôn Mỹ Cầu	20.000			
4.21	**Đường Phụng Pháp**	25.000			
4.22	**Đường Nguyễn Hạnh Thông**	25.000			
4.23	**Đường Phạm Tu**	20.000			
4.24	**Đường Nguyễn Phượng Sổ**	25.000			
4.25	**Đường Lê Trung**	25.000			
-	Đường Lê Trung 1	25.000			
-	Đường Lê Trung 3	25.000			
4.26	**Đường Hoàng Sâm**	25.000			
-	Đường Hoàng Sâm 1	20.000			
4.27	**Đường Doãn Đại Hiệu**	25.000			
-	Đường Doãn Đại Hiệu 1	25.000			
-	Đường Doãn Đại Hiệu 3	25.000			
-	Đường Doãn Đại Hiệu 5	25.000			
4.28	**Đường Ngọ Doãn Trù**	25.000			
4.29	**Đường Khổng Tư Trực**	25.000			
4.30	**Đường Nguyễn Lễ Kính**	25.000			
4.31	**Đường Cần Vương**				
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Thân Khuê	30.000			
-	Đoạn từ đường Thân Khuê đến đê hữu Thương	25.000			
4.32	**Các đường còn lại trong Khu dân cư cạnh đường Trần Hưng Đạo (Thôn An Phú)**				
-	Lòng đường 7,0m	14.000			
-	Lòng đường 7,5m	15.000			
-	Đường đôi lòng đường mỗi bên 7,5m	20.000			
4.33	**Đường Cả Dinh (Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Trường Tộ)**	18.000			
4.34	**Điểm dân cư thôn Phúc Thượng**				
-	Mặt đường rộng 7,5m	20.000			
-	Mặt đường rộng 7,0m	18.000			
-	Mặt đường rộng 5,5m	16.000			
4.35	**Khu dân cư Chợ Cây, phường Đa Mai**				
-	Mặt đường rộng 7m	19.000			
-	Các đường còn lại	17.000			
4.36	**Khu dân cư Tân Mai, phường Đa Mai**				
-	Mặt đường rộng 6m	15.000			
-	Mặt đường rộng 5m	13.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
4.37	**Đường Phan Huy Chú (Từ đường nội bộ đến đường Bà Triệu**	20.000			
-	Đường Phan Huy Chú 2	17.000			
-	Đường Phan Huy Chú 4	17.000			
4.38	**Đường Ngô Uông (Từ đường Phan Huy Chú 2 đến Phan Huy Chú 4)**	19.000			
-	Đường Ngô Uông 2	17.000			
-	Đường Ngô Uông 4	17.000			
-	Đường Ngô Uông 6	17.000			
-	Các tuyến đường còn lại thuộc khu Đô thị mới Mỹ Độ	17.000			
4.39	**Đường Giang Văn Minh**	22.000			
-	Đường Giang Văn Minh 1	17.000			
4.40	**Đường Phan Kế Bính**	19.000			
-	Đường Phan Kế Bính 2	17.000			
-	Đường Phan Kế Bính 4	17.000			
-	Các đường trong Khu dân cư tổ 4 sau UBND phường Mỹ Độ	13.000			
4.41	**Đường Nguyễn Thời Lượng**				
-	Từ đê hữu Thương đến đường Bà Triệu	13.000			
-	Từ đường Bà Triệu đến hết khu đô thị Tây Nam (đoạn nằm trong khu đô thị Tây Nam)	21.000			
-	Từ Khu đô thị Tây Nam đến đường Phan Kế Bính 2	13.000			
4.42	**Đường Thân Hành**	18.600			
4.43	**Đường Nguyễn Đình Chiểu (Từ đường Thân Nhân Trung đến đường Lý Thiên Bảo)**	30.000			
4.44	**Đường Phạm Ngọc Thạch (Từ đường Thân Nhân Trung đến đường Giáp Văn Cương)**	25.000			
-	Đường Phạm Ngọc Thạch 1	20.000			
-	Đường Phạm Ngọc Thạch 3	20.000			
4.45	**Đường Đặng Văn Ngữ**	18.000			
4.46	**Đường Triệu Túc (Từ đường Bà Triệu đến đường gom QL.1A)**	18.000			
4.47	**Đường Triệu Việt Vương (Từ đường Hoàng Sâm đến đường Đào Toàn Bân)**	20.000			
-	Đường Triệu Việt Vương 1	18.000			
-	Đường Triệu Việt Vương 3	18.000			
-	Đường Triệu Việt Vương 5	18.000			
4.48	**Đường Mạc Đĩnh Chi (Từ đường Thân Nhân Trung đến đường Chu Văn An)**	15.000			
4.49	**Đường Chu Văn An**	15.000			
4.50	**Đường Trần Đại Nghĩa**	15.000			
4.51	**Đường Hoàng Đạo Thúy**	15.000			
4.52	**Đường Hàn Thuyên**	15.000			
4.53	**Đường Tuệ Tĩnh**	15.000			
4.54	**Đường Lê Văn Hưu**	19.800			
4.55	**Đường Trương Hán Siêu**	15.000			
4.56	**Đường Đào Tùng**	15.000			
4.57	**Đường Nguyễn Trường Tộ**	15.000			
4.58	**Đường Lương Ngọc Quyến**	15.000			
4.59	**Đường Nguyễn Sinh Sắc**	15.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
4.60	**Đường Trần Xuân Soạn**	15.000			
4.61	**Đường Phạm Hồng Thái**	15.000			
4.62	**Đường Nguyễn Thượng Hiền**	15.000			
4.63	**Đường Tống Duy Tân**	15.000			
4.64	**Đường Hàm Nghi**	15.000			
4.65	**Đường Nguyễn Trung Trực**	15.000			
4.66	**Đường Nguyễn Tri Phương**	15.000			
4.67	**Đường Nguyễn Tri Phương 2**	15.000			
4.68	**Đường Tân Mai**	15.000			
-	Đường Tân Mai 2	15.000			
4.69	**Đường Hoàng Diệu**	15.000			
4.70	**Đường Trương Định**	15.000			
-	Đường Trương Định 2	13.000			
4.71	**Đường Duy Tân**	15.000			
4.72	**Đường Tăng Bạt Hổ**	15.000			
-	Đường Tăng Bạt Hổ 1	15.000			
4.73	**Đường Nguyễn Thiện Thuật**	15.000			
4.74	**Đường Thủ Khoa Huân**	15.000			
-	Đường Thủ Khoa Huân 1	13.000			
-	Đường Thủ Khoa Huân 3	13.000			
4.75	**Đường Thái Phiên**	15.000			
4.76	**Đường Thân Toàn**	15.000			
4.77	**Đường Đề Công**	15.000			
4.78	**Đường Đề Thị**	15.000			
4.79	**Đường Cả Huỳnh**	15.000			
4.80	**Đường Mai Đọ**	13.000			
4.81	**Đường Mai Đình**	13.000			
-	Đường Mai Đình 2	13.000			
4.82	**Đường Thanh Mai**	13.000			
-	Đường Thanh Mai 1	13.000			
-	Đường Thanh Mai 3	13.000			
-	Đường Thanh Mai 5	13.000			
-	Đường Thanh Mai 7	13.000			
4.83	**Đường từ TL398B (đoạn Liên Chung) đi thành phố Bắc Giang**	7.000	4.200	2.500	
4.84	**Đường từ QL17 (xã Quế Nham cũ)**				
-	Đoạn từ giáp đất Bắc Giang đến hết cầu Điếm Tổng	22.000	14.000	9.000	
-	Đoạn từ hết cầu Điếm Tổng đến đường vào Trại thương binh	15.000	10.000	7.000	
-	Đoạn từ Trại thương binh đến hết đất xã Quế Nham	9.000	7.000	5.000	
4.85	**Đường từ QL17 đi thôn Phú Khê**				
-	Đoạn từ QL17 đến đường rẽ vào Trung tâm văn hoá thôn Tiền Đình	7.000	4.200	2.500	
-	Các đoạn còn lại của xã Quế Nham	6.000	3.600	2.200	
4.86	Khu dân cư Trạm Bơm, Ba Làng, Quế Nham	6.000	3.600	2.100	
4.87	Khu dân cư Cây Xừng, Ba Làng, Quế Nham	8.000	4.800	3.000	
4.88	Đường từ Cây Xừng đến Trung đoàn 831	7.000	4.200	2.500	
4.89	Đường từ Trung đoàn 831 đến đất thuộc phường Song Mai (cũ)	8.000	4.800	3.000	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
4.90	**Đường Lê Chân** (Từ đường Lý Thiên Đế đến đường Lý Nam Đế)	20.000			
4.91	**Đường Lý Nam Đế**	20.000			
4.92	**Đường Lý Thiên Bảo**	20.000			
4.93	**Các đường ngõ còn lại trên địa bàn (Tân Mỹ, Mỹ Độ, Đa Mai, Song Mai)**				
-	Đường rộng trên 5m	12.000	7.200	4.300	
-	Đường rộng dưới 5m	10.000	6.000	3.600	
4.94	**Các đường ngõ còn lại trên địa bàn (xã Quế Nham cũ)**				
-	Đường rộng trên 5m	2.000	1.200		
-	Đường rộng dưới 5m	1.500	1.100		
4.95	**Các tuyến đường còn lại thuộc khu dân cư số 2, khu phía Bắc thuộc khu đô thị Tây Nam**	25.000			
4.96	**Các tuyến đường còn lại thuộc Khu đô thị mới cạnh trường Tiểu học Tân Mỹ**				
-	Lòng đường 10,5m	25.000			
-	Lòng đường 8,0m	15.000			
4.97	**Các tuyến đường còn lại thuộc Khu dân cư cạnh trường Giáp Hải**	15.000			
4.98	**Đường từ đường sắt đến nhà văn hoá Tổ dân phố Lò**	13.000			
4.99	**Các đường còn lại trong điểm dân cư thôn Tân Phượng**	18.000			
5	**PHƯỜNG TÂN AN**				
*	**Đất ven các trục đường đường giao thông**				
5.1	**Tỉnh lộ 299**				
-	Đoạn từ giáp xã Tân Dĩnh đến ngã tư Tân An	35.000	21.000	14.000	
-	Đoạn từ điểm giao cắt tỉnh lộ 299 với tỉnh lộ 293 đến hết đất thị trấn Tân An (giáp phường Tân Tiến)	25.000	15.000	10.000	
5.2	**Tỉnh lộ 299B**				
-	Đoạn từ ngã tư Tân An đến hết đất nhà ông Thưởng, Bà Hạnh TDP Kim Xuyên	35.000	21.000	14.000	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Thưởng, Bà Hạnh TDP Kim Xuyên, thị trấn Tân An đến hết đường rẽ vào trại gà anh Hoàng Văn Tuấn	30.000	18.000	12.000	
-	Đoạn từ hết đường rẽ vào trại gà anh Hoàng Văn Tuấn đến hết đất nhà bà Lan Hội (rốc Đèo Rẻ, xã Trí Yên cũ)	22.000	13.200	8.800	
-	Đoạn từ hết đất nhà bà Lan Hội (rốc Đèo Rẻ, xã Trí Yên cũ) đến cổng chùa Vĩnh Nghiêm	20.000	12.000	8.000	
5.3	**Tỉnh lộ 293 thuộc địa phận thị trấn Tân An**				
-	Tỉnh lộ 293 đoạn địa phận từ giáp (xã Hương Gián cũ) phường Tân Tiến đến hết đất thuộc địa phận thị trấn Tân An cũ	50.000	30.000	20.000	
-	Tỉnh lộ 293 thuộc địa phận xã Lão Hộ	35.000	21.000	14.000	
5.4	**Đoạn từ Cầu Sông, tổ dân phố Nguyễn đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Duy)**	12.000	7.200	4.800	
5.5	**Đường nối đường tỉnh 293 qua trạm y tế Tân Dân đến đường tỉnh 299**	25.000	15.000	10.000	
5.6	**Đoạn đường từ đoạn rẽ nhà Nga Giăng đến cầu thôn Nguyễn (đường đi xã Lão Hộ)**	18.000	10.800	7.200	
5.7	**Các đường, ngõ còn lại trên địa bàn thị trấn Tân An, Lão Hộ cũ**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Các đường, ngõ có mặt cắt từ 5m trở lên	7.000	4.200	2.800	
-	Các đường, ngõ có mặt cắt từ 3m-5m	5.000	3.000	2.000	
-	Các đường, ngõ có mặt cắt dưới 3m	3.500	2.100	1.400	
5.8	**Các đường, ngõ còn lại trên địa bàn Quỳnh Sơn, Lãng Sơn, Trí Yên cũ**				
-	Các đường, ngõ có mặt cắt từ 5m trở lên	5.000	3.000	2.000	
-	Các đường, ngõ có mặt cắt từ 3m-5m	3.000	1.800	1.200	
-	Các đường, ngõ có mặt cắt dưới 3m	2.000	1.200		
*	**Trục đường chính thuộc các xã cũ**				
5.9	**Địa phận xã Lãng Sơn**				
-	Đường từ phố Tân Sơn đi Làng Nghề thuộc địa phận xã Lãng Sơn (Đường ĐH10 cũ)	15.000	9.000	6.000	
5.10	**Địa phận xã Quỳnh Sơn**				
-	Đoạn từ phố Tân Sơn đi làng nghề xã Lãng Sơn (đoạn qua xã Quỳnh Sơn) (Đường ĐH10 cũ)	15.000	9.000	6.000	
-	Đoạn từ đường 299B đến cổng làng Quỳnh Sơn	10.000	6.000	4.000	
-	Đoàn từ nghĩa trang liệt sỹ đi Ngã tư thôn Ngọc Sơn (đường ĐH9 cũ)	12.000	7.200	4.800	
*	**Các khu dân cư mới**				
5.11	**TDP Hương, TT Tân An**				
-	Giáp đường TL.299, đối diện UBND thị trấn Tân Dân (cũ)	35.000			
-	Mặt cắt đường rộng 20,5m, lòng đường rộng 10,5m, vỉa hè 2 bên mỗi bên 5,0m	20.000			
-	Mặt cắt đường rộng 16,0 m, lòng đường rộng 7,0m, vỉa hè 2 bên mỗi bên 4,5m	17.000			
5.12	**KDC Thôn Tân Sơn, xã Quỳnh Sơn (gần trụ sở UBND xã đấu giá QSDĐ năm 2022)**				
-	Mặt cắt đường rộng 29,0m, lòng đường rộng 15,0m, vỉa hè 2 bên mỗi bên 7,0m, tiếp giáp đường tỉnh 299B	30.000			
-	Các thửa đất còn lại	20.000			
5.13	**KDC Thượng Tùng, xã Lão Hộ**				
-	Mặt cắt đường quy hoạch rộng 58,5m, lòng đường chính rộng 2x10,5m, DPC giữa rộng 1,5m; DPC 2 bên rộng 2x 2,0m; đường gom 2x 9m; vỉa hè 2x7,0m; (tiếp giáp ĐT 293, đoạn qua xã Lão Hộ)	35.000			
5.14	**KDC mới tổ dân phố Hương, thị trấn Tân An**				
-	Mặt cắt đường rộng 22,5m, lòng đường rộng 10,5m, vỉa hè 6,0mX2 (LK01...)	20.000			
-	Mặt cắt đường rộng 20m, lòng đường rộng 8m, vỉa hè 6,0mX2 (LK01, LK02, LK03); Đối diện khuân viên cây xanh	20.000			
-	Mặt cắt đường rộng 16,5m, lòng đường rộng 7,5m, vỉa hè 4,5mX2 (LK01); Đối diện khu dân cư hiện trạng	18.000			
-	Mặt cắt đường rộng 15,5m, lòng đường rộng 8m, vỉa hè 6,0m + 1,5m, đối diện kênh Giữa	16.000			
5.15	**KĐT mới Long Trì, thị trấn Tân An**				
-	Mặt cắt 1:1 đường gom Tây Yên Tử, rộng 58,5 (xây thô)	50.000			
-	Mặt cắt 2:2, rộng 33 m (xây thô)	40.000			
-	Mặt cắt 3:3, rộng 18m (làn 2 đường gom Tây Yên Tử)	30.000			
-	Mặt cắt 3:3, rộng 18m (các đoạn đường còn lại)	20.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
5.16	**KĐT số 3, thị trấn Tân An**				
-	Mặt đường gom Tây Yên Tử, rộng 58,5 (xây thô)	50.000			
-	Mặt đường rộng 42 m	40.000			
-	Mặt đường đôi, mỗi bên rộng 18m	35.000			
-	Mặt đường rộng 21m (làn 2 đường gom Tây Yên Tử)	30.000			
-	Mặt đường rộng 21m (làn 3 đường gom Tây Yên Tử)	20.000			
-	Mặt đường rộng 27m	25.000			
-	Mặt đường rộng 21m (các đoạn đường còn lại)	17.000			
5.17	**Đường nối đường tỉnh 299 đoạn từ Trường THCS Tân Cũ đến cuối hồ Long Trì (nhà ông Bách, Lũng)**	15.000			
5.18	**Đường nối đường tỉnh 299 đoạn từ giáp TDP Quán Trắng đến hết đất nhà ông Phú (đường sang TDP Gáo, phường Tân Tiến)**	9.000			
5.19	**Đường nối đường tỉnh 299 đoạn đầu nhà ông Giáp đến hết đất TDP Quán Trắng (đường sang TDP Gáo, phường Tân Tiến)**	12.000			
6	**PHƯỜNG YÊN DŨNG**				
*	**Địa phận Phường Nham Biền (cũ)**				
6.1	**Đường Trần Hưng Đạo**				
-	Đoạn từ Bưu điện huyện cũ đến điểm giao đến đường Pháp Loa	33.000	20.000		
-	Đoạn từ điểm giao đường Pháp Loa đến Cống Buộm	31.000	18.500		
6.2	**Đường Hoàng Hoa Thám từ điểm đầu giao đường tỉnh 299 (đường 398 cũ) đến cây xăng Anh Phong**	31.000	18.500		
6.3	**Đường Lê Đức Trung**	33.000	20.000		
6.4	**Đường Nguyễn Viết Chất**	22.000	13.500		
6.5	**Đường Đào Sư Tích**	20.000			
6.6	**Đường Pháp Loa**				
-	Đoạn từ vị trí điểm đầu (Phía Nam của chợ Neo) đến điểm giao cắt với đường Trần Hưng Đạo	33.000	20.000		
-	Đoạn từ điểm cắt với đường Trần Hưng Đạo đến điểm cuối đường phố Ba Tổng	27.500			
6.7	**Đường Phạm Túc Minh**				
-	Đoạn từ nhà văn hóa Tổ dân phố 3 (hiện nay) đến điểm giao cắt đường Đào Sư Tích	13.500	8.000		
-	Đoạn từ đường Đào Sư Tích đến điểm giao đường Ngô Uông	22.000	13.500		
6.8	**Đường Lưu Viết Thoảng**				
-	Đoạn từ điểm đầu đường (Nhà bà Sáu Cử) đến đoạn giao cắt đường Pháp Loa (nhà bà Quỹ Đức)	12.000	7.000		
-	Đoạn từ điểm cắt với đường Pháp Loa đến điểm giao đường Hoàng Hoa Thám	22.000	18.500		
6.9	**Đường Trần Nhân Tông**				
-	Đoạn từ Bưu điện huyện cũ đến hết đất quán Bắc Hương	22.000	13.500		
-	Đoạn từ hết đất quán Bắc Hương đến hết đất nhà ông Cừa	16.500	10.000		
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Cừa đến đầu cầu Bến Đám	13.500	8.000		
6.10	**Đường Ngô Uông (Đoạn từ điểm giao cắt với đường Phạm Túc Minh đến điểm cuối tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám).**	13.500	8.000		
6.11	**Phố Ba Tổng**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ Đình Ba Tổng đến điểm rẽ TDP Biển Đông phường Cảnh Thụy	13.500	8.000		
-	Đoạn từ điểm rẽ TDP Biển Đông phường Cảnh Thụy đến điểm cuối giáp với đường Pháp Loa	11.000	7.000		
-	Đoạn từ điểm rẽ TDP Biển Đông phường Cảnh Thụy đến hết địa phận phường Yên Dũng (giáp phường Cảnh Thụy)	8.000			
6.12	**Đoạn từ nút giao đường Trần Nhân Tông (đường tỉnh 299) đến gầm cầu Bến Đám**	11.000	7.000		
6.13	**Đoạn từ gầm cầu Bến Đám đi xã Tân Liễu (cũ) đến hết địa phận phường Nham Biền (cũ).**	8.000	5.000		
6.14	**Quốc lộ 17**				
-	Đoạn từ nút giao QL17 đi cầu Yên Dũng đến hết địa phận phường Yên Dũng (giáp đất phường Tiền Phong)	22.000	13.500		
6.15	**Đường Hoàng Hoa Thám kéo dài từ cây xăng Anh Phong đến hết đất ông Ánh giáp Quốc lộ 17 (Tỉnh lộ 398 cũ)**	27.500	15.000		
6.16	**Trục đường nối và đường gom từ Quốc lộ 17 đi Quốc lộ 18 (đi cầu Yên Dũng)**	30.000			
6.17	**Đường tỉnh 398 đoạn giáp đất phường Cảnh Thụy đến điểm giao QL 18 (khu công nghiệp Yên Lư)**	22.000	13.500		
6.18	**Đường từ Ngã tư Tổ dân phố Minh phượng đi Tổ dân phố Đông Hương (đường huyện ĐH5 cũ)**	13.500	8.000		
6.19	**Bờ kênh Nham Biền đoạn từ Cống Kem đến ngã ba tổ dân phố Yên Phượng**	13.500	8.000		
6.20	**Khu dân cư Lạc Phú phường Yên Dũng**				
-	Đoạn từ đầu đường Hoàng Hoa Thám kéo dài đi Thiền viện Trúc Lâm Phượng Hoàng (gần trường THPT Yên Dũng số 1).	22.000			
-	Đoạn đường tiếp giáp với kênh Nham Biền (song song với đường Hoàng Hoa Thám kéo dài)	22.000			
-	Các vị trí còn lại của Khu dân cư Lạc Phú và diện tích đất ở tiếp giáp với các trục đường quy hoạch khu dân cư Lạc Phú	13.500			
6.21	**Khu đô thị Gwin đối với các thửa đất không tiếp giáp với trục đường đã được đặt tên**				
-	Các thửa đất có mặt đường mặt cắt >= 16 m	18.500			
-	Các thửa đất có vị trí còn lại	13.500			
6.22	**Đoạn từ sau cây xăng Anh Phong đến hết thửa đất ông Giang The**	10.000			
6.23	**Đoạn từ ngã ba ông Giang The đến hết đất giáp đường Ngô Uông**	10.000			
6.24	**Các vị trí còn lại các tổ dân phố phườngYên Dũng (đối với các tổ dân phốhuộc thị trấn Neo, xã Nham Sơn và xã Yên Lư cũ)**	6.000	3.600	2.200	
6.25	**Các vị trí còn lại của các tổ dân phố thuộc phường Yên Dũng (đối với các thôn thuộc xã Thắng Cương cũ)**	4.500	3.200	1.600	
6.26	**Các vị trí còn lại của các tổ dân phố thuộc phường Yên Dũng (đối với các TDP thuộc xã Tân Liễu cũ)**				
-	Các vị trí còn lại thuộc TDP Tân Độ và TDP Liễu Nham	3.900	2.300	1.300	
-	Các vị trí còn lại thộc TDP Liễu Đê	3.200	1.900	1.150	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
*	**Trục đường chính thuộc các xã (cũ)**				
6.27	**Địa phận xã Yên Lư (cũ)**				
-	Đoạn từ Ngã ba Yên Phượng đến hết khu dân cư mới thuộc tổ dân phố Yên Phượng (trừ các thửa đất thuộc khu dân cư thôn Bùi Bến)	16.000	9.600		
-	Đoạn từ hết khu dân cư mới tổ dân phố Bùi Bến đến Bến đò Cung kiệm	12.000	7.200		
-	Từ Ngã 3 Yên Phượng đến Kè Tràn (hết đất nhà bà Luyến, tổ dân phố Yên Sơn)	12.000	7.200		
-	Từ đoạn rẽ đường nối QL 17 địa phận xã Yên Lư đi Trạm Bơm Yên Tập (hết đất nhà ông Chinh, thôn Yên Tập Bắc)	10.000	6.000		
-	Đoạn từ cầu Yên Hồng (xã Yên Lư cũ) đến hết thửa đất ông Hưng (giáp đường QL17)	5.000	3.000		
-	Đoạn QL 17 cũ đoạn từ đất bà Tỵ đến hết đất ông Nguyễn Trường Sinh cạnh điểm giao với QL 17	12.000			
-	Đoạn Cầu mới từ đất ông Tam đi tổ dân phố Trúc Tay, phường Nếnh	8.000			
-	Đoạn từ đất ông Dương Văn Luyến (Cứ) đến hết đất ông Nguyễn Văn Đề thuộc TDP Thành Long	10.000			
6.28	**Địa phận xã Tân Liễu (cũ)**				
-	Đoạn từ giáp địa phận Nham Biền (cũ) đến đầu Đa TDP Tân Độ	8.500	5.000		
-	Đoạn đường Quốc phòng từ đầu Đa TDP Tân Độ đến đường đi hồ câu Phấn Sơn	10.000	6.000		
-	Đường Khe Ngò thuộc TDP Tân Độ; đường khe Đội 3 thuộc TDP Liễu Nham	4.500	2.700		
6.29	**Địa phận xã Thắng Cương (cũ)**				
-	Đoạn từ ngã tư ông Phạm Công Ninh TDP Phấn Lôi đến UBND xã Thắng Cương cũ	6.000			
-	Đoạn từ ngã tư ông Chinh TDP Thắng Lợi Thượng đến đất ông Sản TDP Tân Cương (trục đường đi TDP Đông Hương)	6.000			
*	**Các khu dân cư mới**				
6.30	**HTKT thôn Minh Phượng, xã Nham Sơn (nay là TDP Minh Phượng, phường Yên Dũng) (khu vườn vải)**	12.000			
6.31	**Khu dân cư tiểu khu 3, tiểu khu 4,5 thị trấn Neo (nay là phường Yên Dũng) đối với các thửa đất không nằm trên trục đường đã được đặt tên của phường Nham Biền (cũ)**	18.000			
6.32	**HTKT tổ dân phố An Thái (khu Lầy An Thái)**	12.000			
6.33	**HTKT tổ dân phố Kem đoạn đường vào trường bắn tổ dân phố Kem**	12.000			
6.34	**Khu dân cư tiểu khu 4,5, thị trấn Neo thuộc xứ đồng Đường Gióng (nay là phường Yên Dũng) đối với các thửa đất không tiếp giáp với trục đường đã được đặt tên**				
-	Mặt cắt đường rộng 16,5m, lòng đường rộng 7,5m, vỉa hè 2 bên mỗi bên 4,5m	18.000			
-	Mặt cắt đường rộng 16,5m, lòng đường rộng 7,5m, vỉa hè 2 bên mỗi bên 4,5m, đối diện hồ điều hòa	20.000			
-	Mặt cắt đường rộng 18,0m, lòng đường rộng 9,m, vỉa hè 2 bên mỗi bên 4,5m, đối diện trường học, huyện đội cũ	22.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
6.35	**KĐT số 1, phường Nham Biền sau Chi cục thuế cũ (Nay là phường Yên Dũng)**				
-	Đường QH, mặt cắt 19,5m, lòng đường 10,5m, hè đường 2x 4,5m	18.000			
-	Đường QH, mặt cắt 16m, lòng đường 7m, hè đường 2x 4,5m	15.000			
-	Đường QH, mặt cắt 25m, lòng đường 13m, hè đường 2x 6m	20.000			
-	Đường QH, mặt cắt 32m, lòng đường 20m, hè đường 2x 6m	22.000			
6.36	**KĐT số 2, thị trấn Nham Biền (đối diện khu, cụm công nghiệp Yên Lư) (nay là phường Yên Dũng) đối với các thửa đất không tiếp giáp với đường nối Quốc lộ 18 đi Quốc lộ 17**				
-	Đường QH, mặt cắt 29 m, Lòng đường 11m, hè đường trái 6,0m, hè đường phải 12m (LK03)	25.000			
-	Mặt cắt đường rộng 20m: Lòng đường rộng 8m, hè đường 2x6m (LK 02, 03, 04)	19.000			
-	Đường QH, mặt cắt 36 m, Lòng đường 24m, hè đường 2x6m (LK01)	27.000			
6.37	**Khu dân cư Đầu trại trên tổ dân phố Minh Phượng, phường Yên Dũng**				
-	Vị trí các thửa đất phía sân vận động TDP Minh Phượng (từ lô 11 đến lô số 13)	10.000	6.000		
-	Vị trí các thửa đất phía sau của trường Mầm non Nham Biền số 2 (từ lô 12 đến lô số 16)	12.000	7.200		
6.38	**KDC đầu trại dưới tổ dân phố Minh Phượng, phường Yên Dũng**				
-	Đối với các lô tiếp giáp kênh Nham Biền	22.000			
-	Đối với các lô còn lại	12.000			
6.39	**HTKT khu đấu giá và Khu tái định cư dự án sạt lở đê thuộc xã Thắng Cương cũ**	10.000	6.000		
6.40	**Khu TKPL tổ dân phố Minh Phượng (sân bóng xã Nham Sơn cũ)**	12.000			
*	**Các khu dân cư đấu giá**				
6.41	***KDC tổ dân phố Kem, TT Nham Biền (Nay là phường Yên Dũng)***				
-	Mặt cắt đường rộng 16m, lòng đường rộng 7,0m, vỉa hè 2x4,5m (Đối diện khu nhà ở xã hội)	20.000			
-	Mặt cắt đường rộng 15,5m, lòng đường rộng 7,5m, vỉa hè 2x4,0m (Đối diện khuôn viên cây xanh)	18.500			
-	Mặt cắt đường rộng 16m, lòng đường rộng 7,0m, vỉa hè 2x4,5m (không đối diện khu nhà ở xã hội)	18.500			
6.42	**KDC tổ dân phố Kem - Phương Sơn, TT Nham Biền (cũ) (nay là phường Yên Dũng)**				
-	Mặt cắt đường rộng 16,0m, lòng đường rộng 7,0m, vỉa hè 2x4,5m.	18.500			
-	Mặt cắt đường rộng 13,5m, lòng đường rộng 5,5m, vỉa hè 2x4,0m.	16.500			
-	Mặt cắt đường rộng 15,5m, lòng đường rộng 7,5m, vỉa hè 2x4,0m.	19.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường rộng 16,5m, lòng đường rộng 7,5m, vỉa hè 2x4,5m.	19.000			
6.43	**HTKT Tiểu khu 3, thị trấn Nham Biền (Nay là phường Yên Dũng) cạnh Thực Liễu**				
-	Mặt cắt đường rộng 16,5m, lòng đường rộng 7,5m, vỉa hè 2x4,5m	18.000			
-	Mặt cắt đường rộng 16m, lòng đường rộng 7,0m, vỉa hè 2x4,5m	20.000			
-	Mặt cắt đường rộng 19,5m, lòng đường rộng 10,5m, vỉa hè 2x4,5m	22.000			
6.44	**Khu dân cư thôn Bùi Bến, xã Yên Lư**	19.000			
*	**Đất ven các trục đường giao thông**				
6.45	**Đường từ Công an phường đi xã Thắng Cương cũ (đường ĐH4 cũ)**	10.000	6.000		
6.46	**Đường tỉnh 398 thuộc địa phận phường Yên Dũng giáp đất phường Cảnh Thụy đến giáp TDP Trúc Tay, phường Nếnh (đường huyện ĐH5B)**				
-	Đoạn từ điểm giao đường nối QL17 đến hết đê Tà Cầu Yên Lư (thuộc địa phận xã Yên Lư cũ)	18.000	11.000		
-	Đoạn từ đê Tà Cầu đến hết địa phận phường Yên Dũng giáp địa phận phường Nếnh	15.000	9.000		
*	**Khu dân cư dự kiến đấu giá 2026-2030**				
6.47	**Khu tái định cư Khu công nghiệp Yên Lư thuộc tổ dân phố Thành Long**				
-	Mặt cắt đường rộng 22,5m, lòng đường rộng 10,5m, vỉa hè 2x6m.	12.000			
-	Mặt cắt đường rộng 20m, lòng đường rộng 8m, vỉa hè 2x6m.	11.000			
-	Mặt cắt đường rộng 17m, lòng đường rộng 8m, vỉa hè phía phân lô 6m, phía dân cư hiện trạng 3m.	11.000			
6.48	Khu tái định cư Núi Rùa thuộc tổ dân phố 6	13.500	8.000		
6.49	Khu tái định cư thuộc tổ dân phố Kem cạnh khu nhà ở xã hội	18.500	11.000		
7	**PHƯỜNG CẢNH THỤY**				
7.1	**Đường tỉnh 398 (đường ĐH.5B)**				
-	Đoạn từ điểm giao Đường tỉnh 299 đến hết địa phận phường Cảnh Thụy.	20.000	12.000		
7.2	**Đường tỉnh 299 D (đường dẫn lên cầu Đồng Việt)**				
-	Đoạn địa phận phường Cảnh Thụy	20.000	12.000		
7.3	**Đường tỉnh 299 (đường 398 cũ)**				
-	Đoạn từ cổng Buộm (tiếp giáp phường Yên Dũng) đến cây xăng ông Bộ	22.000	13.200		
-	Đoạn từ cây xăng ông Bộ đến trường THPT Yên Dũng số 3	18.000	10.800		
-	Đoạn từ trường THPT Yên Dũng số 3 hết địa phận phường Cảnh Thụy (tiếp giáp xã Đồng Việt).	16.000	9.600		
7.4	**Đường trục xã**				
-	Đoạn từ ngã tư cây xăng ông Bộ đi điểm giao cắt đường Pháp Loa đến cổng Đình (ngã 3, TDP Tây).	15.000	9.000		
-	Đoạn từ ngã tư cây xăng ông Bộ đến đường ĐH.5B	15.000	9.000		
-	Đoạn từ đường ĐH.5B đi ngã 3 UBND xã Tư Mại cũ đi cầu Thượng TDP Đông Khánh đến bến đò Phù Lãng.	10.000	6.000		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ cổng trạm Y tế xã Tư Mại cũ đến hết đất nhà ông Toản TDP Bắc Am cũ	8.000	4.800		
-	Đoạn từ nhà ông Toản TDP Bắc Am đến dốc đê sông Cầu (hết địa phận nhà ông Đào)	6.500	3.900		
-	Đoạn từ đường nối đường tỉnh 299 (qua quán bà Trà) đến ngã tư đầu làng TDP Chùa	8.000	4.800		
-	Từ ngã tư đầu làng TDP Chùa đến đến đê sông Thương	7.000	4.200		
-	Đoạn từ đường nối đường tỉnh 299 (miếu cô Hoa) đến đê sông Thương.	8.000	4.800		
-	Đoạn từ đường tỉnh 299 (gần cổng trường PTTH Yên Dũng số 3) đi Nhà văn hóa tổ dân phố Tân Mỹ	10.000	6.000		
-	Đoạn từ đất nhà ông Loan đi ngã 3 rẽ vào TDP Núi Ô	6.000	3.600		
-	Đoạn từ ngã 3 rẽ vào TDP Núi Ô đi đê sông Thương	5.000	3.000		
*	**Các khu dân cư mới**				
7.5	**Khu dân cư Lạc Phú 3 phường Cảnh Thụy**				
-	Đường mặt cắt 3A-3A (Tuyến song song với đường tỉnh 299)	22.000			
-	Đường mặt cắt 2-2 (Dọc đường ĐH3 đi xã Tư Mại, tiếp giáp khu dân cư cũ)	15.000			
-	Đường mặt cắ 3-3 (Đường nội bộ khu đô thị) - LK01(Từ ô 25 đến ô 50)	13.000			
-	Đường mặt cắt 3-3 (Đường nội bộ khu đô thị) - Các vị trí còn lại	11.000			
-	Đường mặt cắt 1-1 (đường vành đai phía Nam)	13.000			
-	Đường mặt cắt 5A-5A (Đường nội bộ khu đô thị tiếp giáp với bến xe)	11.000			
7.6	**Khu dân cư mới xã Cảnh Thụy - thị trấn Neo (nay là phường Cảnh Thụy - phường Yên Dũng)**				
-	Mặt cắt đường rộng 23,0 m lòng đường rộng 14,0 m vỉa hè 2 bên mỗi bên 4,5 m; giữa có giải cây xanh ngăn cách	20.000			
-	Mặt cắt đường rộng 16,0m, lòng đường rộng 7,0 m vỉa hè 2 bên mỗi bên 4,5 m.	16.000			
-	Mặt cắt đường rộng 32,0 m, lòng đường rộng 20,0 m vỉa hè 2 bên mỗi bên 6,0 m.	20.000			
7.7	**KDC mới xã Cảnh Thụy (gói 5)**				
-	Mặt cắt đường rộng 32m, lòng đường rộng 22m, vỉa hè 6mX2 (LK10 từ lô số 299 đến lô 311), đối diện Lạc Phú 3	20.000			
-	Mặt cắt đường rộng 19m, lòng đường rộng 9m, vỉa hè 5mX2 (LK10 từ lô số 311 đến lô 314; LK11 từ lô 341 đến lô 347)	18.000			
-	Mặt cắt đường rộng 16,5m, lòng đường rộng 7,5m, vỉa hè 4,5mX2 (LK10 từ lô số 315 đến lô 326; LK11 từ lô 327-340; từ lô 348 - 361)	16.000			
7.8	**Khu dân cư mới xã Tư Mại cũ (Khu 1)**				
-	Mặt cắt đường rộng 20,5m, lòng đường rộng 10,5 m vỉa hè 2 bên mỗi bên 5,0 m	18.000			
-	Các lô có đường Mặt cắt đường rộng 16,5 m, lòng đường rộng 7,5 m vỉa hè 2 bên mỗi bên 4,5 m	16.000			
-	Mặt cắt đường rộng 19,0 m, lòng đường rộng 9,0 m vỉa hè 2 bên mỗi bên 5,0 m	18.000			
7.9	**Khu dân cư mới xã Tư Mại cũ (Khu 2)**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt 16,5 m, hè đường 4,5mx2	16.000			
-	Mặt cắt 22,5 m, hè đường 6mx2	20.000			
-	Mặt cắt 19 m, hè đường 5mx2	18.000			
7.10	**Khu dân cư mới thôn Huyện (TDP Huyện)**				
-	Các lô thửa đất tiếp giáp với trục đường đoạn từ đường tỉnh 299 (miếu cô Hoa) đi đê sông Thương)	8.000			
-	Các thửa đất còn lại	5.000			
7.11	**Khu dân cư thôn Tây xã Cảnh Thụy cũ (nay là phường Cảnh Thụy)**				
-	Các thửa đất tiếp giáp với trục đường từ ngã tư cây xăng ông Bộ đi điểm giao cắt đường Pháp Loa đến cổng Đình (ngã 3, TDP Tây).	15.000			
-	Các thửa đất còn lại	12.000			
7.12	**Khu dân cư thôn Đông xã Cảnh Thụy cũ (nay là phường Cảnh Thụy)**				
-	Các thửa đất tiếp giáp với trục đường từ cây xăng ông Bộ đi trường THCS Yên Dũng số 3	18.000			
-	Các thửa đất còn lại	12.000			
7.13	**Khu dân cư mới Cảnh Thụy - Tư Mại**				
-	Các thửa đất tiếp giáp với trục đường từ cây xăng ông Bộ đi đường ĐH.5B	15.000			
-	Các thửa đất còn lại	12.000			
7.14	**Khu dân cư số 2 Cảnh Thụy**				
-	Các lô thuộc LK: 04	16.000			
-	Các lô Biệt thự BT: 01	10.000			
-	Các lô đất còn lại thuộc LK:01, LK:02, LK:03	8.000			
7.15	**Các vị trí còn lại trong các tổ dân phố thuộc phường Cảnh Thụy**	4.500			
8	**XÃ ĐỒNG VIỆT**				
8.1	**Đường Tỉnh lộ 299 (cũ là đường tỉnh 398)**				
-	Đoạn từ bến phà Đồng Việt đến giáp đất dự án khu dân cư Nam Tiến	10.000	6.000		
-	Đoạn từ hết đất dự án khu dân cư Nam Tiến đến điểm rẽ phường Cảnh Thụy (quán Bà Trà) đến hết đất trường THPT Yên Dũng số 3	16.000	9.600		
8.2	**Trục địa phận xã**				
-	Đoạn từ ngã 3 nối đường tỉnh 299 đến dốc đê Cao Đồng (khu vực ngã 6)	10.000			
-	Đoạn từ đất nhà ông Nho (hết đất khu vực ngã) đến trạm bơm Cổ Pháp, thôn Cựu Tân	7.000			
-	Đoạn nối từ đường 299 đến hết đất nhà ông Phạm Văn Khương, thôn Đường, xã Đồng Việt	8.000	4.800		
-	Đoạn nối từ đường 299 (qua quán Bà Trà) đi phường Cảnh Thụy (các thửa đất thuộc địa phận xã Đức Giang)	8.000	4.800		
*	**Các khu dân cư mới**				
8.3	**Khu dân cư mới xã Đức Giang**				
-	Các ô mặt tiếp giáp đường gom TL398 - Mặt cắt 3-3 rộng 17m (lòng đường rộng 9m; vỉa hè một bên rộng 5m và một bên rộng 3m)	18.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Các ô mặt tiếp giáp trục chính khu dân cư, đấu nối trực tiếp với đường tỉnh 299 (TL398) - Mặt cắt 1-1 rộng 21m (lòng đường rộng 9m; vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 6m)	16.000			
-	Các ô thuộc làn 2 đường tỉnh 299 (TL398) – Mặt cắt 2-2 rộng 18m (lòng đường rộng 8m; vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 5m)	14.000			
-	Các ô còn lại tiếp giáp mặt cắt 1-1 (rộng 21m) mặt cắt 2-2 (rộng 18m) mặt cắt 5-5 (rộng 19m)	12.000			
-	Các ô còn lại tiếp giáp mặt cắt 4-4 rộng 21m (lòng đường rộng 9m; vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 6m). Hướng vào khu đất nông nghiệp hiện trạng.	10.000			
8.4	**Khu dân cư mới Nam Tiến, xã Đồng Việt**				
-	Đường tỉnh 299 (mặt cắt 1-1) rộng 42m (cũ là đường 398)	18.200			
+	Mặt cắt 2a rộng 21m	14.200			
+	Mặt cắt 3-3 rộng 16m				
-	Làn 2 đường tỉnh 299 (cũ là 398)	9.000			
-	Các đoạn còn lại trong khu dân cư mới Nam Tiến	8.000			
8.5	**Khu tái định cư Cầu Đồng Việt**				
-	Mặt cắt đường rộng 22,5m, lòng đường rộng 10,5m, vỉa hè 6mX2 (LK01; LK03)	12.000			
-	Mặt cắt đường rộng 20m, lòng đường rộng 8m, vỉa hè 6mX2 (LK01; LK02; LK03)	9.000			
8.6	**KDC thôn Tiên La, xã Đồng Việt**				
-	Mặt cắt đường rộng 9,0m, lòng đường hiện trạng rộng 6,0m, vỉa hè 3,0m	7.000			
8.7	**KDC thôn Hạ, xã Đồng Việt**				
-	Mặt cắt đường rộng 28m, lòng đường rộng 12m, vỉa hè 8,0mX2 (LK01); Tiếp giáp đường trục chính của xã	10.000			
-	Mặt cắt đường rộng 20m, lòng đường rộng 8m, vỉa hè 6,0mX2 (LK01) (làn 2)	6.000			
9	**PHƯỜNG NÊNH**				
9.1	**Đường Nội thị**				
9.1.1	**Đường Sen Hồ (trục chính TDP Sen Hồ)**				
-	Đoạn từ giáp đường tỉnh lộ 295B đến giáp đất phường Vân Hà	15.000	9.000	5.400	
9.1.2	**Tổ dân phố Yên Ninh**				
-	Đường Thân Nhân Tín (Đoạn từ giáp đường tỉnh lộ 295B đến ngã ba trước nhà ông bà Hoa Ý)	16.000	9.600	5.800	
-	Đường Thân Nhân Tín (đoạn còn lại) và đường trục chính TDP Yên Ninh (trừ các lô đất thuộc KDC Bờ Đó)	14.000	8.400	5.000	
-	Khu dân cư Bờ Đó				
+	Các lô đất bám trục đường chính TDP Yên Ninh	15.000			
+	Các lô đất còn lại không phân biệt vị trí	12.000			
-	Khu dân cư Đồng Nội - Yên Ninh				
+	Các lô đất thuộc làn 1 bám trục đường Doãn Đại Hiệu	30.000			
+	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	24.000			
-	Đường Doãn Đại Hiệu (trừ các lô đất thuộc KDC Đồng Nội Yên Ninh, KDC dọc tuyến đường Yên Ninh và KDC Yên Ninh, Ninh Khánh)	30.000	18.000	10.800	
9.1.3	**Tổ dân phố Ninh Khánh**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đường Ninh Khánh (đường trục chính TDP Ninh Khánh) Trừ các lô đất thuộc KĐT mới Ninh Khánh và Khu đất KDDV Ninh Khánh	14.000	8.400	5.000	
-	Đường Nghè Nềnh trừ các lô đất thuộc KĐT mới Ninh Khánh và các lô đất thuộc KDC Vùng 1 Ninh Khánh	18.000	10.800	6.500	
-	Khu dân cư Kinh doanh, dịch vụ Ninh Khánh				
+	Các lô ven trục đường Ninh Khánh (đoạn từ trường Mầm non Âu Cơ đến đường gom Quốc lộ 1A)	24.000			
+	Các lô đất ven trục đường Giáp Lễ và các lô ven trục đường Bổ Đà	23.000			
-	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	16.000			
9.1.4	**Tổ dân phố Hoàng Mai 1, 2, 3**				
-	Đường Hoàng Mai (trục chính TDP Hoàng Mai 1, 2, 3)				
+	Đoạn từ đường rẽ TDP Hoàng Mai 1 nút giao đường tỉnh 295B đến Đình Thị	14.000	8.400	5.000	
+	Đoạn từ Đình Thị đến Cụm Công nghiệp Hoàng Mai (nút giao đường gom Quốc lộ 1A)	18.000	10.800	6.500	
-	Khu dân cư Ao Ngòi Trên TDP Hoàng Mai 3	16.000			
9.1.5	**Tổ dân phố My Điền 1, 2, 3**				
-	Khu Đất ở và KDDV My Điền				
+	Trục chính Đoạn từ đường gom đến khu vực trường mầm non (hết dãy MĐ 42)	30.000			
+	Trục chính Đoạn từ khu vực trường mầm non đến hết khu đất DV (hết dãy MĐ2, MĐ3)	25.000			
+	Các lô đất thuộc dãy MĐ 28; MĐ 41; MĐ 31; MĐ 32; MĐ 33; MĐ 34, MĐ 35, MĐ 36; MĐ 37; MĐ 38, MĐ 39; dãy MĐ 45; MĐ 46	20.000			
+	Các lô, dãy còn lại không phân biệt vị trí	16.000			
-	Đường My Điền (trục chính TDP My Điền 1 đi My Điền 2)	22.000	13.200	7.900	
-	Trục đường từ Nhà hàng Hùng Vương đến kí túc xá công ty Vina solar Đình Trám (ven đường gom tiếp giáp quốc lộ 37)	22.000	13.200	7.900	
-	Trục nối đường My Điền (từ nhà bà Bảo) đến đi tổ dân phố My Điền 3 đến hết đất phường Nềnh	13.000	7.800	4.700	
-	Đường gom Quốc lộ 1A Đoạn từ Hồ Điều hòa My Điền đến cống chui My Điền (TDP My Điền 2)	28.000	16.800		
9.1.6	**Khu dân cư mới dọc tuyến đường Yên Ninh**				
-	Các lô bám trục đường Yên Ninh (đường đôi)	31.600			
-	Lô đất HH	6.500			
-	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	26.000			
9.1.7	**Khu đô thị mới Ninh Khánh (Tây Bắc)**				
-	Các lô bám trục đường Ninh Khánh và đường Nghè Nềnh	30.000			
-	Lô đất NCT	6.500			
-	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	25.000			
9.1.8	**Khu dân cư Vùng 1, Ninh Khánh (Giáp đường Nghè)**				
-	Các lô đất bám đường Nghè Nềnh	18.000			
-	Các lô đất còn lại trong khu dân cư	14.000			
9.1.9	**Khu dân cư Vùng 1, Ninh Khánh (Cửa chùa)**	18.000			
9.1.10	**Khu dân cư Yên Ninh, Ninh Khánh**				
-	Các lô đất ven trục đường Doãn Đại Hiệu	22.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	15.000			
9.1.11	**Khu đô thị mới phía Nam (Khu số 9)**				
-	Các lô ven trục đường Yên Ninh và các lô ven trục đường Bổ Đà	30.000			
-	Các lô ven trục đường Thân Công Tài (tỉnh lộ 295B)	35.000			
-	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	25.000			
9.1.12	**Khu đô thị mới Sen Hồ**				
-	Các lô ven trục đường Thân Công Tài (tỉnh lộ 295B)	35.000			
-	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	21.000			
9.1.13	**Khu đô thị số 7 trên đường 295B**				
-	Các lô ven trục đường Thân Công Tài (tỉnh lộ 295B)	35.000			
-	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	21.000			
9.1.14	**Khu dân cư Vân Cốc 1, 2, 3**				
-	Các lô đất bám mặt đường Nguyễn Đình Tuân (đường nối KCN Vân Trung với KCN Quang Châu)	30.000			
-	Các lô đất còn lại không phân biệt vị trí	20.000			
9.1.15	**Khu tái định cư tại tổ dân phố Vân Cốc 2**				
-	Các lô đất bám mặt đường Nguyễn Đình Tuân (đường nối KCN Vân Trung với KCN Quang Châu)	26.000			
-	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	16.000			
9.1.16	**Khu tái định cư tại tổ dân phố Trung Đồng**				
+	Các lô ven trục đường Trúc Tay (đường nối KCN Quang Châu với KCN Yên Lư)	24.000			
+	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	16.000			
9.1.17	**Địa phận Phường Vân Trung (cũ)**				
-	Đường Lư Giang				
+	Đoạn từ đường gom Quốc lộ 1A đến hết đất TDP Vân Cốc 3	14.000	8.400	5.200	
+	Đoạn từ giáp đất TDP Vân Cốc 3 đến Nhà văn hóa TDP Vân Cốc 2	19.000	10.200	6.000	
+	Đoạn từ Nhà văn hóa TDP Vân Cốc 2 đến Nghĩa Trang liệt sỹ Vân Trung	14.000	8.400		
+	Đoạn từ Nghĩa trang liệt sỹ Vân Trung đến gốc Đa TDP Trúc Tay	12.000	7.200		
+	Đoạn từ gốc Đa TDP Trúc Tay đến hết đất TDP Trúc Tay	6.000	3.600		
-	Tổ dân phố Vân Cốc 2, Vân Cốc 3- Các thửa đất trong khu vực từ ngõ nhà ông Ân Bích đi KDC Vân Cốc 1, 2, 3 đến đất TDP Vân Cốc 3				
+	Đoạn trục đường từ nhà ông Ân Bích (TDP Vân Cốc 2) đi nhà ông Sinh Thiệp đến hết nhà ông Phú Ninh (TDP Vân Cốc 3)	17.000	7.000		
+	Đoạn còn lại	16.000	7.000		
-	Trục chính TDP Trung Đồng				
+	Đoạn từ đường Lư Giang đến gốc cây đa Trung Đồng	18.000	7.000		
+	Đoạn từ gốc cây đa Trung Đồng đến nhà ông Quảng Thanh	20.000	7.000		
+	Đoạn từ nhà ông Quảng Thanh đến Chùa Trung Đồng	25.000	8.000	5.200	
+	Đoạn từ Chùa Trung Đồng đến KCN Quang Châu	30.000	10.000	6.500	
-	Đường gom Quốc lộ 1A	24.000	14.400		
-	Đường Nguyễn Đình Tuân (đoạn từ Quốc lộ 37 đến hết đất phường Nếnh)	30.000	18.000		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Khu dân cư Trúc TayTrung Đồng				
+	Các lô đất thuộc lần 1 ven trục đường Trúc Tay	24.000			
+	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	15.000			
-	Đường Trúc Tay (đoạn từ KCN Quang Châu đến hết đất TDP Trúc Tay)				
+	Đoạn từ đường Lư Giang đến KDC mới Trúc Tay (trừ các lô thuộc vị trí 1,2,3 đường Lư Giang)	24.000	14.400	8.600	
+	Đoạn từ hết đất KDC mới Trúc Tay đến hết đất phường Vân Trung (hướng đi Yên Lư)	15.000	9.000	5.400	
+	Đoạn từ đường Lư Giang đi KCN Quang Châu (trừ các lô đất thuộc Khu dân cư Trúc TayTrung Đồng và các lô thuộc vị trí 1,2,3 đường Lư Giang)	24.000	14.400	8.600	
-	Khu đất ở và kinh doanh dịch vụ Vân Cốc 1	14.000			
-	Khu dân cư mới thôn Trung Đồng				
-	Các lô ven trục đường Nguyễn Đình Tuân	30.000			
-	Các lô đất còn lại không phân biệt vị trí	20.000			
9.1.18	**Địa phận Phường Quang Châu (cũ)**				
-	Đường gom Quốc lộ 1A	24.000	14.400	8.600	
-	Khu dân cư Dịch vụ Quang Châu (theo quy hoạch, không phân biệt vị trí)				
+	Đoạn từ trường Tiểu Học đến cống chui Núi Hiểu	16.000			
+	Đoạn từ trường Tiểu Học đến hết khu dân cư dịch vụ (hướng đi TDP Nam Ngạn)	16.000			
+	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	13.000			
-	Đoạn từ ngã 3 TDP Tam Tầng đi cống chui TDP Núi Hiểu	16.000	9.600	5.800	
-	Đoạn từ khu Vai Cầy TDP Quang Biểu đến ngã tư đầu TDP Quang Biểu	16.000	9.600	5.800	
-	Đoạn từ ngã tư đầu TDP Quang Biểu đến đường đê	10.000	6.000	3.600	
-	Khu dân cư Đồng Ba Góc TDP Núi Hiểu				
+	Các lô bám trục đường gom QL1A	26.000			
+	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	18.000			
-	Khu dân cư Đạo Ngạn 1, Đạo Ngạn 2	20.000			
-	Khu dân cư Đông Tiến	10.000			
-	Khu dân cư TDP Tam Tầng	12.000			
-	Khu dân cư Ao Ngõ Rông - Quang Biểu	10.000			
-	Khu dân cư TDP Quang Biểu (Trạm điện)	12.000			
-	Khu dân cư TDP Nam Ngạn (Ao ông Bẩy)				
+	các lô bán trục đường từ nhà ông Bẩy đến nhà ông Quỳnh (Mai)	12.000			
+	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	10.000			
-	Khu dân cư TDP Nam Ngạn (Ao ông Đàm)				
+	Các lô bám trục đường từ nhà bà Tuyết đến nhà ông Thuần	15.000			
+	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	12.000			
-	Khu dân cư TDP Núi Hiểu (đồng trước cửa và khu giáp nhà văn hóa	14.000			
-	Khu dân cư bờ chợ Đạo Ngạn 2				
+	Các lô bám trục đường từ nhà ông Khoa đến nhà ông Khang	12.000			
+	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	10.000			
-	Khu dân cư Bắc Quang Châu				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
+	Các lô đất ven trục đường gom	23.000			
+	Các lô đất ven trục đường có mặt cắt đường 10.0m trở lên	20.000			
+	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	17.000			
-	Khu dân cư Đồng Vân Quang Châu				
+	Các lô đất ven trục đường gom	23.000			
+	Các lô đất ven trục đường có mặt cắt đường 10.0m trở lên	20.000			
+	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	17.000			
-	Khu dân cư Đạo Ngạn 2	14.000			
-	Đường Nguyễn Duy Năng (đường từ ngã 3 Tam Tầng đi đường đê TDP Nam Ngạn) Trừ các lô đất thuộc khu đất ở và kinh doanh dịch vụ	14.000			
-	Đoạn từ cổng trạm Y tế Quang Châu cũ đến hết giáp đất dân cư dịch vụ Quang Châu	10.000			
-	Khu dân cư TDP Đạo Ngạn 1 (Dõng Hào)	10.000			
-	Khu dân cư Nam Ngạn (Vùng 1)				
+	Các lô đất ven trục đường gom Quốc lộ 1A	24.000			
+	Các lô đất ven trục đường Nguyễn Duy Năng	18.000			
+	Các lô đất còn lại không phân biệt vị trí	15.000			
9.1.19	**Địa phận Phường Tăng Tiến (cũ)**				
-	Đường Hoàng Cầm				
+	Đoạn từ đầu TDP Thượng Phúc đến Chùa Phúc Tằng	10.000			
+	Đoạn từ đường gom Quốc lộ 1A đến Chùa Phúc Tằng	30.000			
-	Trục đường từ Chùa Phúc Tằng đến ngã tư ao Cầu Cời (TDP Bẩy)	10.000			
-	Khu dân cư dịch vụ văn hóa thể thao Tăng Tiến				
+	Các lô đất bám mặt đường Hoàng Cầm	30.000			
+	Đường Bùi Huy Phồn (các lô bám trục đường chính khu dân cư (mặt cắt đường 12m))	25.000			
+	Đoạn còn lại (không phân biệt vị trí)	20.000			
-	Khu dân cư TDP Chùa (bờ Quân)	15.000			
+	Các lô đất bám mặt đường Hoàng Cầm	30.000			
+	Các lô đất còn lại không phân biệt vị trí	20.000			
-	Khu dân cư TDP Bẩy				
+	Các lô đất thuộc làn 1 bám trục đường chính	20.000			
+	Các lô đất còn lại không phân biệt vị trí	15.000			
-	Khu dân cư mới Thượng phúc				
+	Các lô đất thuộc làn 1 ven trục đường Thánh Thiên	20.000			
+	Các lô đất còn lại không phân biệt vị trí	15.000			
-	Khu dân cư dịch vụ Đại phúc				
+	Các lô đất bám mặt đường Hoàng Cầm	30.000			
+	Các lô đất bám mặt đường Bành Châu và Bành Bảo	25.000			
+	Các lô đất còn lại không phân biệt vị trí	20.000			
-	Khu dân cư Thượng Phúc, Tăng Tiến; Đức Liễn, Hồng Thái, huyện Việt Yên (địa phận phường Tăng Tiến)				
+	Các lô đất bám trục đường chính	17.000			
+	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	10.000			
-	Khu dân cư TDP Thượng Phúc (giáp KCN Việt Hàn)				
+	Các lô đất bám trục đường chính	17.000			
+	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	10.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
9.1.20	**Khu đô thị mới Đình Trám - Sen Hồ (các lô thuộc địa phận phường Nếnh)**				
-	Các lô tiếp giáp đường gom, liền kề Quốc lộ 37 hoặc liền kề tỉnh lộ 295b	25.000			
-	Các lô tiếp giáp trục đường chính rộng 32m đi từ phía QL37 hoặc từ phía Tỉnh lộ 295B vào khu đô thị	15.000			
-	Các dãy chia lô còn lại trong khu đô thị, đi từ phía QL37 hoặc từ phía Tỉnh lộ 295B vào Khu đô thị	12.000			
-	Đất ở biệt thự	10.000			
9.1.21	**Đường trong ngõ xóm còn lại của các tổ dân phố**	5.000	3.000	1.800	
9.2	**ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**				
9.2.1	**Quốc lộ 37 (Địa phận phường Nếnh)**				
-	Đoạn từ nút giao đường Nguyễn Đình Tuân (TDP Vân Cốc 2) đến cầu vượt Quốc lộ 1A	30.000	18.000	10.800	
-	Đoạn từ cầu vượt Quốc lộ 1A đến hết địa phận phường Nếnh, trừ các lô thuộc khu đô thị Đình Trám -Sen Hồ	30.000	18.000	10.800	
9.2.2	**Đường Hoàng Hoa Thám (Tỉnh lộ 298)**				
-	Đường Hoàng Hoa Thám (tỉnh lộ 298) địa phận phường Nếnh	22.000	13.200	7.900	
9.2.3	**Đường Thân Cảnh Phúc (tỉnh lộ 295B)**				
-	Đoạn từ khu Ba Cống đến đầu khu dân cư Sau Nha	30.000	18.000	10.800	
-	Đoạn từ đầu khu dân cư Sau Nha đến Nghĩa trang liệt sỹ phường Nếnh	25.000	15.000	9.000	
9.2.4	**Đường Thân Công Tài (tỉnh lộ 295B)**				
-	Đoạn từ giáp TDP Tam Tầng đến hết Nghĩa trang TDP Ninh Khánh	35.000	21.000	12.600	
-	Đoạn từ hết Nghĩa trang TDP Ninh Khánh đến đường khu Ba Cống	40.000	24.000	14.400	
-	Đoạn từ TDP Tam Tầng đến chân cầu Đáp Cầu mới	20.000	12.000	7.200	
-	Đoạn từ chân cầu Đáp Cầu mới đến chân cầu sắt cũ	10.000	6.000	3.600	
9.2.5	**Đường Bồ Đà (tỉnh lộ 398Đường vành đai tuyến chính)**				
-	Địa phận Phường Nếnh (trừ các lô đất thuộc KDC Kinh doanh, dịch vụ Ninh Khánh)	30.000	18.000	10.800	
9.2.6	**Đường Thánh Thiên (đường nối từ Quốc lộ 37 qua KCN Việt Hàn đến hết đất phường Nếnh)**	20.000			
9.2.7	**Đường Huyền Quang (đường nối từ đường gom Quốc lộ 1A đến đường Thánh Thiên)**	20.000			
10	**PHƯỜNG VIỆT YÊN**				
10.1	**Đường Thân Nhân Trung (Quốc lộ 37)**				
-	Đoạn từ giáp địa phận phường Nếnh đến đoạn rẽ đường Cao Kỳ Vân (trừ các lô thuộc khu dân cư Thương Mại Chợ Mới Bích Động và khu dân cư đường Nguyễn Thế Nho, trừ các lô thuộc KĐT dịch vụ thương mại Bích Động và KĐT mới Bích Động, khu B đình Trám Sen Hồ)	30.000	18.000	10.800	
-	Đoạn từ đường rẽ đường Cao Kỳ Vân đến đoạn rẽ vào đường Nguyễn Văn Ty (trừ các lô thuộc khu dân cư Thương Mại Chợ Mới Bích Động)	40.000	24.000	14.400	
-	Đoạn từ rẽ vào đường Nguyễn Văn Ty đến đoạn rẽ vào đường Lý Thường Kiệt (nối quốc lộ 37 đi vành đai 4)	33.000	19.800	11.880	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ đường rẽ vào đường Lý Thường Kiệt (nối quốc lộ 37 đi vành đai 4) đến đường rẽ nhà văn hóa TDP Vàng	25.000	15.000	9.000	
-	Đoạn từ đường rẽ nhà văn hóa TDP Vàng đến hết đất phường Việt Yên	20.000	12.000	7.200	
10.2	**Đường Nguyên Hồng nối đường Khả Lý**				
-	Đoạn từ điểm cắt với đường Thân Nhân Trung (QL.37) đến điểm nối với đường Hoàng Hoa Thám (tỉnh lộ 298)	22.000	13.200	7.920	
-	Đoạn từ điểm cắt với đường Thân Nhân Trung (QL.37) Bờ hồ đến đường rẽ trường Tiểu học Bích Sơn (trừ các lô thuộc KDC mới Bích Sơn)	22.000	13.200	7.920	
-	Đoạn từ đường rẽ trường Tiểu học Bích Sơn đến UBND phường Việt Yên	17.000	10.200	6.100	
-	Đoạn từ UBND phường Bích Động cũ đến hết địa phận phường Việt Yên	15.000	9.000	5.400	
10.3	**Đường Hoàng Hoa Thám (tỉnh lộ 298)**				
-	Đoạn từ giáp đất phường Vân Hà đến đoạn nút giao đường Nguyễn Thế Nho (trừ các lô thuộc khu dân cư đường Nguyễn Thế Nho)	20.000	12.000	7.200	
-	Đoạn từ nút giao đường Nguyễn Thế Nho đến đường rẽ TDP Thượng (trừ các lô thuộc khu dân cư đường Nguyễn Thế Nho và các lô đất thuộc khu dân cư Thương Mại chợ mới)	26.000	15.600	9.400	
-	Đoạn từ đường rẽ TDP Thượng đến cổng trường Thân Nhân Trung	35.000	21.000	12.600	
-	Đoạn từ cổng trường Thân Nhân Trung đến đường rẽ Đình làng Đông (hết khu dân cư), trừ các lô thuộc khu dân cư Đông Bắc	21.000	12.600	7.600	
-	Đoạn từ đường rẽ Đình làng Đông (Hết khu dân cư) đến Cầu Sim	15.000	9.000	5.400	
10.4	**Đường Phồn Xương (Tỉnh lộ 298)**				
-	Đoạn từ Cầu Sim đến hết Cầu Treo	15.000	9.000	5.400	
-	Đoạn từ hết Cầu Treo đến hết đất phường Việt Yên	10.000	6.000	3.600	
10.5	**Đường Nguyễn Văn Thuyên (Trừ các lô thuộc KĐT DVTM tổng hợp Bích Động)**	10.000	6.000	3.600	
10.6	**Đường Ngô Văn Cảnh (trừ các lô thuộc khu dân cư Dục Quang)**	10.000	6.000	3.600	
10.7	**Đường Cao Kỳ Vân**	10.000	6.000	3.600	
10.8	**Đường Nguyễn Văn Ty**	10.000	6.000	3.600	
10.9	**Đường Nguyễn Vũ Tráng (trừ các lô bám đường Thân Nhân Trung và các lô thuộc khu dân cư Bắc Bích Động)**	10.000	6.000	3.600	
10.10	**Đường Lý Thường Kiệt (Tuyến đường kết nối Quốc Lộ 37 đi Vành đai IV địa phận phường Việt Yên)**				
-	Đoạn từ đường Thân Nhân Trung (Quốc lộ 37) đến đường rẽ TDP Đồn Lương (trừ các lô đất tại vị trí 1, 2, 3 đường Thân Nhân Trung và các lô đất thuộc khu dân cư Bắc Bích Động)	18.000	10.800	6.500	
-	Đoạn từ giáp đường Thân Nhân Trung (Quốc lộ 37) đến ngã tư đường Đào Sư Tích (trừ các lô đất tại vị trí 1,2 ,3 trục đường đường Thân Nhân Trung)	22.000	13.200	7.900	
-	Đoạn ngã tư đường Đào Sư Tích đến hết địa phận phường Việt Yên	21.000	12.600	7.600	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
10.11	**Đường Vương Văn Trà (đường kết nối QL.37 với tỉnh lộ 295B) địa phận phường Bích Động (trừ các lô thuộc khu dân cư Đông Bắc và KDC Đồng Trục)**	18.000	10.800	6.500	
10.12	**Đường Đào Sư Tích (đường Tự đi Dương Huy)(trừ các lô bám đường Lý Thường Kiệt và các lô KDC VàngTự)**	13.000	7.800	4.700	
10.13	**Tỉnh lộ 295B (đường Thân Cảnh Phúc) (trừ các lô thuộc KDC mới phía Bắc Hồng Thái)**	20.000	12.000	7.200	
10.14	**Quốc lộ 17 địa phận xã Nghĩa Trung (nay là phường Việt Yên)**	15.000	9.000	5.400	
10.15	**Đường Kẹm (xã Minh Đức cũ) đi TDP Lai (xã Nghĩa Trung cũ)**	6.000	3.600	2.200	
10.16	**Đường bờ Sông (Xã Minh Đức và Nghĩa Trung cũ)**				
-	Đoạn từ đầu cầu Treo đến khu đất Đồng Tó	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn từ cầu treo đến hết địa phận xã Nghĩa Trung (cũ)	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn từ đầu khu dân cư thôn Nghĩa Vũ đến hết đất khu dân cư thôn Tình Lộc	4.000	2.400	1.400	
10.17	**Đường kết nối tỉnh lộ 295B (nay là đường Thân Cảnh Phúc) với Khu công nghiệp Đình Trám**	12.000	7.200	4.300	
10.18	**Đường Vương Văn Trà Đoạn qua phường Hồng Thái (trừ các lô thuộc vị trí 1,2,3 tỉnh lộ 295b- nay là đường Thân Cảnh Phúc) và từ các lô đất thuộc khu dân cư mới phía Bắc**	15.000			
10.19	**Đoạn từ cầu Lai (khu UBND xã) đến ngã 3 thôn Trung (điểm nối QL.17)**	7.000	4.200	2.500	
10.20	**Đường Nguyễn Thế Nho qua địa bàn xã Nghĩa Trung (cũ)**				
-	Đoạn từ giáp đất phường Bích Động (cũ) đến cổng gạo Đồng Xuân	10.000	6.000	3.600	
-	đoạn từ cổng gạo Đồng Xuân đến giáp TP Bắc Giang	10.000	6.000	3.600	
10.21	**Trục đường thôn Nghĩa Vũ đi thôn Trung (Quốc lộ 17 cũ)**	15.000	9.000	5.400	
10.22	**Đường Trần Hưng Đạo (Đường vành đai IV Tuyến Nhánh) phường Việt Yên**	15.000	9.000	5.400	
10.23	**Đường Cổ Đèo**				
-	Đoạn từ giáp đường Phồn Xương đến đường Nguyễn Thế Nho (Trừ các lô thuộc đường Phồn Xương)	15.000	9.000	5.400	
-	Đoạn từ giáp đường Phồn Xương đến phường Tự Lạn (Trừ các lô thuộc đường Phồn Xương)	15.000	9.000	5.400	
10.24	**Đường trong ngõ xóm còn lại của các TDP**				
-	Đường trong ngõ xóm còn lại của các TDP (Bích Động và Hồng Thái cũ)	5.000	3.000	1.800	
-	Đường trong ngõ xóm còn lại của các TDP (xã Minh Đức và xã Nghĩa Trung (cũ))	3.000	2.000	1.200	
10.25	**Khu dân cư Nguyễn Thế Nho**				
-	Các lô bám mặt đường Thân Nhân Trung (QL.37)	30.000			
-	Các lô bám mặt đường Hoàng Hoa Thám (Tỉnh lộ 298)	26.000			
-	Các lô bám mặt đường Nguyễn Thế Nho	20.000			
-	Các vị trí còn lại trong Khu dân cư không phân biệt vị trí	15.000			
10.26	**Khu dân cư Bắc Bích Động (trừ các lô thuộc vị trí 1, 2, 3 đường Thân Nhân Trung- Quốc lộ 37)**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Các lô bám mặt đường Lý Thường Kiệt (trừ các lô thuộc vị trí 1, 2, 3 đường Thân Nhân Trung- Quốc lộ 37)	20.000			
-	Các lô còn lại còn không phân biệt vị trí	15.000			
10.27	**Khu dân cư Vườn Rát TDP Trung**	15.000			
10.28	**Khu dân cư Cổng Hậu TDP Đông**				
-	Các lô bám mặt đường Hoàng Hoa ThámTỉnh lộ 298	21.000			
-	Các vị trí còn lại trong Khu dân cư không phân biệt vị trí	15.000			
10.29	**Khu dân cư Đồng Trục TDP Đông**				
-	Các lô bám mặt đường Vương Văn Trà	20.000			
-	Các vị trí còn lại trong Khu dân cư không phân biệt vị trí	15.000			
10.30	**Khu dân cư Ao Ngược TDP Trung không phân biệt vị trí**	12.000			
10.31	**Các khu dân cư mới khu vực TDP Vàng, TDP Tự (trừ các lô bám đường Tự- Dương Huy, bám đường Lý Thường Kiệt (đường nối QL37 với vành đai IV), bám đường đường Lương Đình Của (đoạn nối đường Thân Nhân đến đường Tự- Dương Huy)**	13.000			
10.32	**Khu dân cư TDP Kiểu- Văn Xá**	10.000			
10.33	**Khu Quảng trường Thân Nhân Trung**				
-	Đoạn từ ngã ba TDP Thượng đến giáp trường mầm non Bích Sơn (đường Anh Thơ)	18.000	10.800	6.500	
-	Đường Hồ Công Dự nối dài (đoạn từ nút giao QL. 37 đến hết đất khách sạn Thiên Ân)	22.000	13.200	7.900	
-	Đoạn đường phía sau Đài truyền thanh thị xã đến Trung tâm tiêm chủng	20.000	12.000	7.200	
10.34	**Khu Thương mại Bích Sơn**				
-	Các lô bám Đường Lương Đình Của (đoạn từ đường Quốc lộ 37 đến đường Tự đi Dương Huy)	17.000			
-	Các lô còn lại trong khu dân cư thương mại không phân biệt vị trí	13.000			
10.35	**Đường Dương Quốc Cơ**				
-	Đoạn từ nút giao đường Thân Nhân Trung Quốc lộ 37 đến nút giao đường Hoàng Hoa Thám tỉnh lộ 298 (trừ các lô thuộc khu dân cư đường Dương Quốc Cơ, KĐT Mới Bích Động)	15.000	9.000	5.400	
10.36	**Khu dân cư số 4**				
-	MC 1-1: 18m (Đoạn nối Thân Nhân Trung-QL.37)	22.000			
-	MC 5-5: 21m (Đoạn nối tiếp MC 1-1 đến hết dự án)	22.000			
-	MC 2-2: 18m (Đoạn nối đường Hoàng Hoa ThámTL.298 đến hết dự án)	18.000			
-	MC 3-3: 15m				
+	Đoạn nối đường Hoàng Hoa ThámTL.298	13.000			
+	Đoạn nối đường Nguyên Hồng (song song và gần QL.37)	13.000			
+	Đoạn gần hồ nước, cây xanh và bệnh viện	16.000			
+	Các đoạn còn lại (nằm xen kẽ phía sâu bên trong dự án)	10.000			
-	MC 4-4: 14m	10.000			
-	MC 7-7: 15m (nằm phía sâu bên trong dự án)	10.000			
10.37	**Khu dân cư mới Đông Bắc**				
-	Các lô ven đường Vương Văn Trà (đường kết nối QL37 với đường tỉnh lộ 295B)	20.000			
-	Các lô ven đường Hoàng Hoa Thám (tỉnh lộ 298)	21.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	15.000			
10.38	**Khu dân cư Thương mại chợ mới Bích Động**				
-	Các ô mặt tiếp giáp mặt cắt 1-1 (tiếp giáp trực tiếp đường gom rộng 5,5m; vỉa hè bên phía dự án rộng 6m; dải phân cách với QL37 rộng 0,5m) Quốc lộ 37 lòng đường rộng 12m; thuộc dãy LK1	40.000			
-	Các ô mặt tiếp giáp lần 2 Quốc lộ 37; tiếp giáp trực tiếp đường nội bộ rộng 14m, mặt cắt 4-4 (lòng đường rộng 7m, vỉa hè 2 bên mỗi bên rộng 3,5m) thuộc dãy LK1, LK2	15.000			
-	Các ô mặt tiếp giáp Tỉnh lộ 298 (mặt cắt 2-2) lòng đường đường rộng 15m' vỉa hè bên phía dự án rộng 6m; thuộc dãy LK6	26.000			
-	Các ô tiếp giáp lần 2 tỉnh lộ 298; tiếp giáp trực tiếp đường nội bộ rộng 14m; mặt cắt 4-4 (lòng đường rộng 7m, vỉa hè 2 bên mỗi bên rộng 3,5m) thuộc dãy LK5, LK6, LK7	15.000			
-	Các lô mặt tiếp giáp đường nội bộ khu dân cư mặt cắt 3-3 rộng 18m (lòng đường rộng 9m, vỉa hè 2 bên mỗi bên rộng 4,5m) đối diện lô đất TMDV CC2; thuộc dãy LK2, LK3, LK4	15.000			
-	Các lô mặt tiếp giáp đường nội bộ khu dân cư mặt cắt 3-3 rộng 18m (lòng đường rộng 9m, vỉa hè 2 bên mỗi bên rộng 4,5m) đối diện lô đất TMDV CC2; thuộc phân lô còn lại	15.000			
-	Các lô mặt tiếp giáp đường nội bộ khu dân cư mặt cắt 4-4 rộng 18m (lòng đường rộng 9m, vỉa hè 2 bên mỗi bên rộng 4,5m) đối diện lô đất TMDV CC2; thuộc phân lô còn lại	15.000			
10.39	**Khu dân cư đường Dương Quốc Cơ, Bích Động**				
-	Các lô đất tại các dãy bám mặt đường Dương Quốc Cơ	16.000			
-	các lô thuộc các dãy còn lại không phân biệt vị trí	14.000			
10.40	**Khu dân cư Tổ dân phố Kiểu, Bích Động (khu vực giáp UBND phường Bích Động cũ)**				
-	Các lô bám mặt đường 15m nối với đường Hồ Công Dự nối dài đến hết khu dân cư	18.000			
-	Các lô còn lại trong khu dân cư không phân biệt vị trí	13.000			
10.41	**Khu dân cư đường Hồ Công Dự nối dài và KDC đường Hồ Công Dự nối dài Khu 1**				
-	Các lô bám mặt đường Hồ Công dự nối dài và các lô bám mặt đường nối từ đường Hồ Công Dự đi đường Lý Thường Kiệt	25.000			
-	Các lô còn lại	20.000			
10.42	**Khu dân cư Dục Quang**				
-	Các lô bám mặt đường Nguyễn Thế Nho (trừ các lô thuộc vị trí 1, 2, 3 đường Thân Nhân Trung- Quốc lộ 37)	22.000			
-	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	15.000			
10.43	**Khu dân cư TDP Trung không phân biệt vị trí**	15.000			
10.44	**Khu dân cư trung tâm số 3 không phân biệt vị trí**				
-	**Các lô bám đường Vũ Cẩn**	25.000			
-	**Các lô còn lại**	21.000			
10.45	**Khu dân cư Văn Xá**				
-	Các lô bám trục đường đôi Quốc lộ 37 đi đường Vành đai 4	25.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	20.000			
10.46	**Khu dân cư TDP Tự**	15.000			
10.47	**Khu đô thị Dịch vụ thương mại tổng hợp, thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên**				
-	Các lô bám đường Giáp Trinh Tường	18.000			
-	Các lô còn lại	15.000			
10.48	**Khu dân cư mới Bích Sơn**				
-	Các lô bán đường Nguyên Hồng	20.000			
-	Các lô còn lại	15.000			
10.49	**Khu đô thị mới Bích Động**				
-	Các lô bám đường Giáp Trinh Tường	18.000			
-	Các lô còn lại	15.000			
10.50	**KDC Thôn Thiết Nham Minh Đức**	4.000			
10.51	**KDC Thôn Kè Minh Đức**	4.000			
10.52	**KDC Mỏ Thổ**	5.000			
10.53	**Khu đô thị Đình Trám- Sen Hồ (phường Việt Yên)**				
-	Các lô tiếp giáp đường gom, liền kề Quốc lộ 37 hoặc liền kề tỉnh lộ 295b	25.000			
-	Các lô tiếp giáp trục đường chính rộng 32m đi từ phía QL37 hoặc từ phía Tỉnh lộ 295B vào khu đô thị	15.000			
-	Các dãy chia lô còn lại trong khu đô thị, đi từ phía QL37 hoặc từ phía Tỉnh lộ 295B vào Khu đô thị	12.000			
-	Đất ở biệt thự	10.000			
10.54	**Khu dân cư Thành Nhà Mạc TDP Như Thiết (phía bắc giáp phường Bích Động (cũ))**	7.000			
10.55	**Khu dân cư Thành Nhà Mạc TDP Hùng Lãm 3 (phía bắc giáp Phường Bích Động (cũ))**	7.000			
10.56	**Khu dân cư Đồng Hè - Đức Liễn**	10.000			
10.57	**KDC cư mới Đồng Hòn, sau Rặng (sân bóng cũ TDP Đức Liễn)**	10.000			
10.58	**Khu dâu cư số 6 (ven đường Thân Cảnh Phúc)**				
-	Các lô đất tiếp giáp đường gom, liền kề đường Thân Cảnh PhúcTỉnh lộ 295B	20.000			
-	Các lô đất còn lại	15.000			
10.59	**Khu dân cư mới phía Bắc Hồng Thái (trừ các lô thuộc vị trí 1, 2, 3 đường Thân Cảnh PhúcTỉnh lộ 295B)**				
-	MC 1-1 (tỉnh lộ 295B) Mặt cắt đường rộng 37m (lòng đường rộng 25,5m, vỉa hè hai bên rộng 2x5m, 2 dải phân cách lần lượt rộng 1m và 0,5m)	25.000			
-	MC 2-2 (làn 2 dự án) Mặt cắt đường rộng 16m (lòng đường rộng 7m, vỉa hè hai bên rộng 2x4,5m)	12.000			
-	MC 2-2 (làn 3 dự án, giáp đường tàu) Mặt cắt đường rộng 16m (lòng đường rộng 7m, vỉa hè hai bên rộng 2x4,5m)	10.000			
-	MC 4-4 (đường vào thôn Như Thiết) Mặt cắt đường rộng 24,5m (lòng đường rộng 15m, vỉa hè rộng lần lượt 4,5m và 3m, dải phân cách rộng 2m)	21.000			
10.60	**Khu dân cư Thượng Phúc, Tăng Tiến; Đức Liễn, Hồng Thái, huyện Việt Yên (địa phận phường Hồng Thái)**	13.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
10.61	**Khu dân cư TDP Như Thiết (Không bao gồm các lô bán đường Vương Văn Trà)**	15.000			
10.62	**Khu dân cư công viên Hồ Dục Quang**				
-	Các lô bám đường Thân Khuê và Thân Toàn	15.000			
-	Các lô còn lại	13.000			
10.63	**Khu dân cư Hồ Dục Quang (Khu nhà ở số 1, TDP Dục Quang)**				
-	Các lô bám đường Thân Toàn	15.000			
-	Các lô còn lại	13.000			
10.64	**Khu đô thị dịch vụ và thương mại, phường Bích Động (nay là phường Việt Yên)**				
-	Các lô bám đường Nguyễn Thế Nho	22.000			
-	Các lô bám đường Thân Khuê, Thân Toàn	15.000			
-	Các lô bám đường Lương Văn Lắm	13.000			
-	Các lô còn lại (trừ các lô bám đường Vương Văn Trà)	13.000			
10.65	**Khu đô thị tại Bích Động**				
-	Các lô bám đường Giáp Văn Cương	18.000			
-	Các lô bám đường Thân Khuê, Thân Toàn	13.000			
-	Các lô bám đường Dương Quốc Cơ, Lai Linh	13.000			
-	Các lô còn lại	11.000			
10.66	**Khu dân cư tổ dân phố số 1 Đồn Lương**				
-	Các lô bám đường Lương Văn Lắm	13.000			
-	Các lô còn lại	9.000			
10. 67	**Khu dân cư tổ dân phố Đông (Khu nhà ở TDP Đông)**				
-	Các lô bám đường Hồ Công Dự	15.000			
-	Các lô còn lại	13.000			
10. 68	**Khu trung tâm đô thị, thể thao và văn hóa phường Bích Động**				
-	Các lô bám đường Anh Thơ (đoạn từ trường MN Bích Sơn đến hết địa phận phường Việt Yên)	16.000			
-	Các lô còn lại	13.000			
10. 69	**Khu dân cư Tăng Quang, phường Bích Động (nay là phường Việt Yên)**				
-	Các lô bám đường Giáp Trình Tương	16.000			
-	Các lô còn lại	12.000			
10. 70	**Khu đô thị DV logictic Sen Hồ**				
-	Các lô bám đường Phạm Văn Liêu	18.000			
-	Các lô còn lại	13.000			
10. 71	**Khu đô thị mới phía Đông Hồng Thái**				
-	Các lô bám đường trục đường 295B đi KCN Đình Trám	18.000			
-	Các lô còn lại	15.000			
10. 72	**Khu dân cư Hồng Thái**				
-	Các lô bám đường trục đường 295B đi KCN Việt Hà	18.000			
-	Các lô còn lại	15.000			
10. 73	**Điểm dân cư Hồng Thái**	10.000			
10. 74	**Khu đô thị và nhà ở xã hội Hồng Thái**				
-	Các lô bám đường trục đường 295B đi khu dân cư Thượng Phúc	15.000			
-	Các lô còn lại	12.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
11	**PHƯỜNG TỰ LẠN**				
11.1	**Quốc lộ 37**	15.000	9.000	5.400	
11.2	**Đường Việt Tiến - Song Vân**				
-	Đoạn từ đầu QL37 đến hết Thôn 4 - nay là TDP Chàng (trừ các thửa đất thuộc khu dân cư thôn 5, 7, 9 cũ - nay là khu dân cư Hà-Chàng)	10.000	6.000	3.600	
-	Từ đoạn hết đất Thôn 4 (nay là TDP Chàng) đến giáp đất xã Ngọc Thiện	7.000	4.200	2.500	
-	Khu dân cư TDP Hà- Chàng (thôn 7, 9 cũ đấu giá năm 2014) không phân biệt vị trí	10.000			
-	Khu dân cư TDP Hà- Chàng (thôn 5,7,9 cũ đấu giá năm 2019-2020)				
+	Các thửa đất bám trục đường Việt Tiến- Song Vân	10.000			
+	Các thửa đất còn lại không phân biệt vị trí	7.000			
-	Khu dân cư TDP Chàng (khu dân cư thôn 4 cũ)				
+	Các thửa đất bám trục đường Việt Tiến- Song Vân	10.000			
+	Các thửa đất còn lại không phân biệt vị trí	7.000			
11.3	**Đường Quán Rãnh (đoạn từ Đường Vương Văn Trà đến đường Giáp Hải)**				
-	Đoạn từ đường Vương Văn Trà đến đường rẽ vào TDP Đầu	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn từ đường rẽ vào TDP Đầu đến đường Giáp Hải (trừ các thửa đất thuộc vị trí 1, 2 đường Giáp Hải- QL37 và các thửa đất thuộc Khu đô thị số 1)	7.000	4.200	2.500	
-	Đoạn từ đường Giáp Hải đến hết đất TDP Rãnh (trừ các thửa đất thuộc vị trí 1, 2 đường Giáp Hải- QL37)	7.000	4.200	2.500	
11.4	**Đường liên phường Việt Yên đi phường Tự Lạn Đoạn từ phường Việt Yên (xã Minh Đức cũ) đi ngã ba TDP Nguộn 1**	5.000	3.000	1.800	
11.5	**Đường trục TDP, liên TDP**				
-	Đường rẽ vào TDP Râm, đoạn từ Quốc lộ 37 đến hết nhà ông Nguyễn Văn Thành (ngã 3 đường), trừ vị trí 1,2,3 Quốc lộ 37 và trừ các thửa đất thuộc KDC Lửa Hồng TDP Râm	5.000	3.000	1.800	
-	Đường rẽ vào TDP Nguộn, đoạn từ Quốc lộ 37 đến Kênh Cấp III không phân biệt vị trí (trừ các thửa đất thuộc vị trí 1,2 đường QL37 và các thửa đất thuộc Khu đô thị số 2)	8.000			
-	Đường rẽ vào Trường Mầm Non Tự Lạn đến Trường Tiểu học Tự Lạn (trừ các thửa đất thuộc vị trí 1,2 đường Quốc lộ 37)	6.000			
-	Đoạn từ Đền Vua Bà đến hết nhà ông Nguyễn Văn Luận (khu cổng Đồng), TDP Cầu (trừ các thửa đất thuộc vị trí 1,2,3 đường Quốc lộ 37)	5.000	3.000		
-	Đoạn từ cổng làng TDP Rãnh đến gốc đa TDP Xuân Lạn (Trừ các thửa đất thuộc vị trí 1 đường Quán Rãnh)	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn từ Quốc lộ 37 (kè Chàng) trừ các thửa đất thuộc vị trí 1,2, 3 Quốc lộ 37, đi 2 nhánh: Nhánh 1 đến hết chợ Chàng và Nhánh 2 đến nhà ông Đặng Văn Thơm (gần trường Tiểu học Việt Tiến)	5.000	3.000		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ Quốc lộ 37 (trừ các thửa đất thuộc vị trí 1,2,3 đường Quốc lộ 37) đến hết đất nhà ông Đặng Văn Thơm (gần trường Tiểu học Việt Tiến)	5.000	3.000		
-	Đoạn từ Quốc lộ 37 (cổng làng Kép) đến nhà văn hóa TDP kép (trừ các thửa đất thuộc vị trí 1,2,3 Quốc lộ 37)	5.000	3.000		
-	Đoạn từ Quốc lộ 37 (đường đối diện cây xăng Thiết Diện, TDP Kép) đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Chi (đối diện trường THCS Việt Tiến, trừ các thửa đất thuộc vị trí 1,2,3 Quốc lộ 37)	5.000	3.000		
-	Đoạn từ đường Giáp Hải đến hết Khu dân cư Rãnh (đường vào gốc đa TDP Rãnh)	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn giáp đất TDP Đầu đến cống Chằm (xã Thượng Lan cũ)	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn từ Cống Chằm đi đội 5 TDP Ruồng (trừ các thửa đất thuộc khu dân cư TDP Nguộn 1 đấu giá năm 2018)	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn từ ngã 3 TDP Thượng đến Cầu Vân Yên	4.000	2.400	1.400	
-	Đoạn từ trường Tiểu học Hà Thượng đến ngã tư TDP Kim Sơn	4.000	2.400	1.400	
-	Đoạn từ giáp đất TDP Rãnh (đường Quán Rãnh) đi Chùa Ích Minh đến cầu Đồng Ích	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn từ TDP Chàng đến cổng UBND phường Tự Lạn (trừ vị trí 1,2,3 đường Trần Hưng Đạo và các thửa đất thuộc Khu dân cư Xuân Lạn (đấu giá 2018-2020) giáp đường Trần Hưng Đạo)	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn từ cổng UBND phường đến đường rẽ vào thôn Đồng xã Trung Sơn (cũ)	5.000	3.000	1.800	
-	Trục từ TDP Chàng đến hết đất TDP Mai Thượng (đường Chàng đi phố Hoa - xã Hiệp Hòa)	6.000	3.600	2.200	
-	Đoạn từ TDP Mai Thượng đến Cống Nội (TDP Xuân Hòa), có bao gồm các khu dân cư đấu giá trên trục đường	5.000	3.000	1.800	
11.6	**Đường nối QL. 37- QL.17- Võ Nhai (Thái Nguyên) địa phận phường Tự Lạn**	7.000	4.200	2.500	
11.7	**Đường Trần Hưng Đạo (Đường vành đai IV Tuyến Nhánh)**	15.000	9.000	5.400	
11.8	**Các khu dân cư đấu giá**				
-	Khu dân cư Lửa Hồng TDP Râm	7.000			
-	Khu Dân cư TDP Hà Thượng	5.000			
-	Khu dân cư TDP Nguộn 1 (xã Thượng Lan cũ)	7.000			
-	Khu dân cư TDP Tam Hợp (Đầu Khẩu đi Song Lạn)	5.000			
-	Khu dân cư Xuân Minh (đồng trên)	5.000			
-	Khu dân cư TDP Xuân Lạn (giáp đường nhánh Vành đai IVĐường Trần Hưng Đạo) (trừ các thửa đất thuộc vị trí 1,2 đường Trần Hưng Đạo)	7.000			
-	Khu dân cư xen kẹp TDP Tam Hợp	7.000			
-	Khu dân cư TDP Xuân Lạn (Độc Lỗ)	7.000			
-	Khu dân cư TDP 3	5.000			
-	Khu dân cư TDP Kép				
+	các thửa đất đất giáp trục đường Quốc lộ 37	15.000			
+	các thửa đất đất còn lại không phân biệt vị trí	12.000			
-	Khu dân cư TDP Núi (đường vào trường Tiểu học)	6.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Khu dân cư TDP Hà (thôn 7, 8 cũ) không phân biệt vị trí	17.000			
11.9	**Khu đô thị số 1 Tự Lạn**				
11.9.1	**Đất ở liền kề**				
-	***Quốc lộ 37, Trục đường mặt cắt 1-1***				
+	Lô góc (2 mặt tiền)	21.500			
+	Các lô đất giáp trục đường mặt cắt 1-1 còn lại	18.500			
-	***Trục đường mặt cắt 2-2***				
+	Các lô góc (2 mặt tiền)	18.500			
+	Các lô tiếp giáp 1 mặt tiền thuộc dãy LK:05	17.000			
+	Các lô tiếp giáp 1 mặt tiền thuộc dãy LK:04	16.000			
-	***Trục đường mặt cắt 4-4***				
+	Các lô góc (2 mặt tiền), trừ lô có một mặt tiếp giáp trục 2-2	17.000			
+	Các lô còn lại	15.500			
-	***Trục đường mặt cắt 5-5, khu vực phân lô LK:01, LK:02, LK:03, LK:04***				
+	Các lô góc (2 mặt tiền) và đối diện khuôn viên cây xanh, bãi đỗ xe, các công trình công cộng	14.000			
+	Các lô góc (2 mặt tiền) còn lại (trừ lô có 1 mặt tiếp giáp đường mặt cắt 4-4)	12.500			
+	Các lô đất một mặt tiền và tiếp giáp hoặc đối diện khuôn viên cây xanh, hồ nước, bãi đỗ xe, các công trình công cộng	10.000			
+	Các lô đất một mặt tiền còn lại	8.500			
-	***Trục đường mặt cắt 5-5, mặt cắt 6-6 các vị trí còn lại***				
+	Các lô góc (2 mặt tiền) và đối diện khuôn viên cây xanh, bãi đỗ xe, các công trình công cộng thuộc phân lô LK:07	16.000			
+	Các lô góc (2 mặt tiền) và đối diện khuôn viên cây xanh, bãi đỗ xe, các công trình công cộng thuộc các vị trí còn lại	14.000			
+	Các lô góc (2 mặt tiền) còn lại	12.500			
+	Các lô đất một mặt tiền và tiếp giáp hoặc đối diện khuôn viên cây xanh, hồ nước, bãi đỗ xe, các công trình công cộng thuộc phân lô LK:07	12.500			
+	Các lô đất một mặt tiền và tiếp giáp hoặc đối diện khuôn viên cây xanh, hồ nước, bãi đỗ xe, các công trình công cộng thuộc các vị trí còn lại	11.000			
+	Các lô đất một mặt tiền còn lại	10.000			
11.9.2	**Biệt thự**				
-	Lô L:01 dãy BT:01	14.000			
-	Các lô góc (2 mặt tiền) còn lại	13.500			
-	Các lô một mặt tiền	11.500			
11.9.3	**Đất ở cao tầng**	7.500			
11.10	**Khu đô thị số 2 Tự Lạn**				
11.10.1	**Đất ở liền kề**				
-	***Quốc lộ 37, Trục đường mặt cắt 1-1***				
+	Các lô góc (2 mặt tiền) có một mặt giáp trục mặt cắt 1-1	23.500			
+	Các lô đất giáp trục đường mặt cắt 1-1 còn lại	20.000			
-	***Trục đường mặt cắt 2-2***				
+	Các lô góc (2 mặt tiền hoặc tiếp giáp với bãi đỗ xe)	18.500			
+	Các lô đất giáp trục đường mặt cắt 2-2 còn lại	17.000			
-	***Trục đường mặt cắt 3-3***				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
+	Các lô góc (2 mặt tiền), tiếp giáp hoặc đối diện khuôn viên cây xanh, hồ nước, bãi đỗ xe, các công trình công cộng, có một mặt giáp trục đường mặt cắt 3-3, trừ lô đất có một mặt tiếp giáp trục đường mặt cắt 1-1	17.000			
+	Các lô góc (2 mặt tiền) có một mặt giáp trục đường mặt cắt 3-3 còn lại	15.000			
+	Các lô đất giáp trục đường mặt cắt 3-3 còn lại	13.500			
-	***Trục đường mặt cắt 5-5, Đoạn đấu nối trực tiếp ra mặt cắt 2-2***				
+	Các lô đất tiếp giáp một mặt tiền trục đường mặt cắt 5-5 và tiếp giáp hoặc đối diện khuôn viên cây xanh, hồ nước, bãi đỗ xe, các công trình công cộng	11.000			
+	Các lô góc (2 mặt tiền) có một mặt giáp trục đường mặt cắt 5-5 và đối diện khuôn viên cây xanh, hồ nước, bãi đỗ xe, các công trình công cộng (trừ các lô đất có một mặt tiếp giáp trục đường mặt cắt 2-2 hoặc mặt cắt 3-3)	13.000			
+	Các lô góc (2 mặt tiền) có một mặt giáp trục đường mặt cắt 5-5 còn lại	12.000			
+	Các lô đất giáp trục đường mặt cắt 5-5 còn lại	10.000			
-	***Trục đường mặt cắt 5-5, Đoạn còn lại***				
+	Các lô đất tiếp giáp một mặt tiền trục đường mặt cắt 5-5 và tiếp giáp hoặc đối diện khuôn viên cây xanh, hồ nước, bãi đỗ xe, các công trình công cộng	8.500			
+	Các lô góc (2 mặt tiền) có một mặt giáp trục đường mặt cắt 5-5 và đối diện khuôn viên cây xanh, hồ nước, bãi đỗ xe, các công trình công cộng (trừ các lô đất có một mặt tiếp giáp trục đường mặt cắt 3-3)	10.000			
+	Các lô góc (2 mặt tiền) có một mặt giáp trục đường mặt cắt 5-5 còn lại	9.000			
+	Các lô đất giáp trục đường mặt cắt 5-5 còn lại	7.500			
-	***Trục đường mặt cắt 6-6, Đoạn thuộc LK1, LK2, LK3, LK6, LK7***				
+	Các lô đất tiếp giáp một mặt tiền trục đường mặt cắt 6-6 và tiếp giáp hoặc đối diện khuôn viên cây xanh, hồ nước, bãi đỗ xe, các công trình công cộng	11.000			
+	Các lô góc (2 mặt tiền) và đối diện khuôn viên cây xanh, hồ nước, bãi đỗ xe, các công trình công cộng, trừ lô đất có một mặt tiếp giáp trục đường mặt cắt 1-1 hoặc mặt cắt 2-2 hoặc mặt cắt 3-3	13.500			
+	Các lô đất giáp trục đường mặt cắt 6-6 còn lại	10.500			
-	***Trục đường mặt cắt 7-7, Đoạn thuộc LK1, LK2***	11.000			
-	***Trục đường mặt cắt 6-6 và mặt cắt 7-7, Đoạn còn lại***				
+	Các lô góc (2 mặt tiền) tiếp giáp trục đường mặt cắt 6-6, mặt cắt 7-7, mặt cắt 4-4	10.000			
+	Các lô đất tiếp giáp một mặt tiền và tiếp giáp hoặc đối diện khuôn viên cây xanh, hồ nước, bãi đỗ xe, các công trình công cộng	8.500			
+	Các lô còn lại	7.500			
11.10.2	**Biệt thự**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	***Trục đường mặt cắt 3-3***				
+	Các lô góc (2 mặt tiền) và đối diện khuôn viên cây xanh, hồ nước, bãi đỗ xe, các công trình công cộng	13.500			
+	Các lô còn lại	12.500			
-	***Trục đường mặt cắt 5-5***				
+	Các lô góc (2 mặt tiền) tiếp giáp trục 5-5 và trục 6-6, đối diện khuôn viên cây xanh, hồ nước, bãi đỗ xe, các công trình công cộng	8.500			
+	Các lô tiếp giáp 1 mặt tiền, tiếp giáp hoặc đối diện khuôn viên cây xanh, hồ nước, bãi đỗ xe, các công trình công cộng	6.000			
+	Các lô tiếp giáp 1 mặt tiền còn lại thuộc dãy BT-01	6.500			
+	Các lô tiếp giáp 1 mặt tiền còn lại thuộc dãy BT-02	5.500			
-	***Trục đường mặt cắt 6-6 và mặt cắt 7-7, các vị trí còn lại***				
+	Các lô góc (2 mặt tiền) đối diện khuôn viên cây xanh, hồ nước, bãi đỗ xe, các công trình công cộng	7.000			
+	Các lô tiếp giáp 1 mặt tiền, 2 mặt đối diện khuôn viên cây xanh, hồ nước, bãi đỗ xe, các công trình công cộng	6.500			
+	Các lô tiếp giáp 1 mặt tiền, tiếp giáp hoặc đối diện khuôn viên cây xanh, hồ nước, bãi đỗ xe, các công trình công cộng	6.000			
11.11	**Đường trong ngõ xóm còn lại của các TDP thuộc phường**	3.000	1.800	1.080	
12	**PHƯỜNG VÂN HÀ**				
12.1	**Đường tỉnh 398**				
-	Đoạn từ địa phận phường Vân Hà (phường Quảng Minh cũ) đến nút giao với đường nối QL37 với đường tỉnh 398	40.000	24.000	14.400	
-	Đoạn từ nút giao đường nối QL37 với đường tỉnh 398 đến nút giao với đường từ trường THPT Lý Thường Kiệt đi chùa Bổ Đà	35.000	21.000	12.600	
-	Đoạn từ nút giao với đường từ trường THPT Lý Thường Kiệt đi chùa Bổ Đà đến hết địa phận phường Vân hà	20.000	12.000	7.200	
12.2	**Đường Hoàng Hoa Thám (Tỉnh lộ 298 đoạn qua địa bàn phường Vân Hà)**	25.000	15.000	9.000	
12.3	**Đường nối QL 37 đến cầu Hà Bắc 1**				
-	Từ địa phận phường Vân Hà (giáp phường Việt Yên) đến nút giao với đường 398	25.000	15.000	9.000	
-	Từ nút giao với đường 398 đến cầu Hà Bắc 1	15.000	9.000	5.400	
12.4	**Trục đường Nếnh đi chùa Bổ Đà**				
-	Đoạn từ giáp phường Nếnh đến hết phường Quảng Minh (cũ)	20.000	12.000	7.200	
-	Đoạn từ hết phường Quảng Minh cũ đến giáp đường Lý Thường Kiệt (trừ các lô đất thuộc khu dân cư đường Vành đai IV, tổ dân phố Nội Ninh)	18.000	10.800	6.480	
-	Đoạn qua Khu dân cư TDP Nội Ninh				
+	Các lô đất thuộc làn 1 bám trục đường Nếnh Bổ Đà	17.000	10.200	6.120	
+	Các lô đất còn lại không phân biệt vị trí	10.000	6.000	3.600	
-	Đoạn từ giáp đất phường Ninh Sơn cũ đến hết Cống Chặng tiêu nước giáp Doanh trại quân đội thuộc TDP Thượng Lát	12.000	7.200	4.320	
-	Đoạn từ hết Cống Chặng giáp Doanh trại quân đội đến hết ngã tư Bổ Đà và dọc đoạn đường lên chùa Bổ Đà	8.000	4.800	2.880	
-	Đoạn từ hết ngã tư Bổ Đà đến hết Đình thôn Thượng Lát và đoạn từ ngã tư Bổ Đà đi bờ đê sông Cầu	5.000	3.000	1.800	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ hết Đình thôn Thượng Lát đến đường rẽ đi xã Vân Hà	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn đường rẽ đi xã Vân Hà đến hết Bưu điện Văn hóa xã Tiên Sơn cũ	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn từ hết Bưu điện Văn hóa xã Tiên Sơn cũ đến đầu đê thôn Thần Chúc	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn từ đường Vành đai IV đi Bộ Không đến Chùa Bổ Đà	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn từ Trại Cháy đến đường rẽ Vân Hà	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn từ Cầu Trúc Sơn đến Km43 + 200 đê Tả Cầu	5.000	3.000	1.800	
-	Các Đoạn còn lại	10.000	6.000	3.600	
12.5	**Trục đường Nối QL37 (từ điểm giao Cây xăng Tân Phát - phường Tự Lạn đến UBND xã Tiên Sơn cũ**				
-	Đoạn từ Cây xăng Tân Phát đến Sân golf Trường An	15.000	9.000	5.400	
-	Đoạn Từ Sân golf Trường An đến nút giao với đường tỉnh 398	12.000	7.200	4.320	
-	Đoạn từ nút giao với đường tỉnh 398 đến UBND xã Tiên Sơn cũ	7.000	4.200	2.520	
12.6	**Đường từ TDP Nhẫm Chợ đi TDP Quả**				
-	Đoạn từ Ngã ba TDP Nhẫm Chợ đến cầu tây (TDP Dĩnh Sơn)	8.000	4.800	2.880	
-	Đoạn từ cầu tây (TDP Dĩnh Sơn) đến hết TDP Quả	5.000	3.000	1.800	
12.7	**Đường Khả Lý đi Trạm bơm Trúc Núi (TDP Thần Trúc)**				
-	Tuyến đường từ nút giao với đường 298 đến nút giao với đường nối QL37 đi cầu Hà Bắc 1 (tuyến đường kết nối 298 đi 298B)	15.000	9.000	5.400	
-	Đường 298B thuộc địa phận phường Quảng Minh cũ				
+	Đoạn từ nút giao đường 298B đến điểm giao với đường nối QL37 đi cầu Hà Bắc 1 (Địa phận TDP Khả Lý Thượng và TDP Khả Lý Hạ - phường Quảng Minh cũ)	10.000	6.000	3.600	
+	Đoạn từ nút giao với đường nối QL37 đi cầu Hà Bắc 1 đến ngã tư TDP Dương Huy (Nút giao với đường từ Cây xăng Tân Phát đi chùa Bổ Đà)				
+	Đoạn từ Ngã tư TDP Dương Huy đến nút giao với đường tỉnh 398				
+	Đoạn từ nút giao đường tỉnh 398 đến Trạm bơm Trúc Núi (TDP Thần Trúc)				
12.8	**Đường Bến gầm đi thị trấn Thắng (tỉnh lộ 288 cũ), đoạn qua địa phận xã Tiên Sơn**	7.000	4.200	2.520	
12.9	**Trục đường Tự đi Dương Huy, địa phận phường Vân Hà**	7.000	4.200	2.520	
-	Đoạn từ giáp đất Việt Yên đến chân dốc thôn Tân Sơn (giáp Kênh 3)	7.000	4.200	2.520	
-	Đoạn từ chân dốc thôn Tân Sơn (giáp Kênh 3) đến ngã tư Dương Huy	10.000	6.000	3.600	
12.10	**Trục đường bờ hồ Bích Động đi Quảng Minh (cũ) nối đến đường Sen Hồ**				
-	Đoạn từ Giáp đất Phường Việt Yên đến nút giao đường tỉnh lộ 298b (đường Nguyên Hồng)	10.000	6.000	3.600	
-	Đoạn từ nút giao đường tỉnh lộ 298b đến nút giao đường Nếnh đi Chùa Bổ Đà	11.000	6.600	3.960	
12.11	**Đường liên xã Vân Hà (cũ) đi xã Tiên Sơn (cũ) (đi từ TDP Khả Lý Thượng đến hết đoạn UBND phường Vân Hà cũ**	4.000	2.400	1.440	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
12.12	**Trục đường từ Nút giao đường Lý Thường Kiệt đến nút giao đường Nếnh- Bổ Đà (tỉnh lộ 298 cũ) địa phận phường Vân Hà**	10.000	6.000	3.600	
12.13	**Đường khu trung tâm, đường liên các tổ dân phố**				
-	Đoạn từ Trạm y tế xã Vân Hà cũ dọc bờ hồ đến cây đa Cầu Đồn	4.000	2.400	1.440	
-	Khu dân cư TDP Khả Lý Thượng	10.000			
-	Khu dân cư TDP Kẻ không phân biệt vị trí	10.000			
-	Khu dân cư TDP Đông Long	10.000			
-	Khu dân cư TDP Đình Cả không phân biệt vị trí	10.000			
-	Khu dân cư TDP Khả Lý Thượng (giáp trường Mầm Non)				
+	Các lô bám trục đường khả lý (đường 298b)	14.000			
+	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	12.000			
-	Khu dân cư Phúc Ninh (Cầu Cái mới)	17.000			
-	Khu dân cư Cao Lôi	10.000			
-	Khu dân cư TDP Ninh Động	10.000			
-	Khu dân cư Cổng Hậu TDP Hữu Nghi	8.000			
-	Khu dân cư Cửa Xẻ TDP Hữu Nghi	8.000			
-	Khu dân cư TDP Giá Sơn	8.000			
-	Khu dân cư Nội Ninh (xứ đồng Dộc Liễu)	10.000			
-	Khu dân cư Nội Ninh (khu vực trường Mầm non Trung tâm	12.000			
-	Khu dân cư đường Vành Đai IV ,tổ dân phố Nội Ninh,				
+	Các lô đất bám mặt đường Vành đai IV	40.000			
+	Các lô còn lại của khu dân cư không phân biệt vị trí	20.000			
-	Khu dân cư Mai Vũ (khu Cầu Từ- Hồ Đình)	10.000			
-	Khu đô thị Quảng Minh - Ninh Sơn 1	15.000			
-	khu đô thị Quảng Minh - Ninh Sơn 2	15.000			
-	Đường từ Quốc lộ 37 đi chùa Bổ Đà: Đoạn từ QL37 đến dốc Tân Sơn (đường Thạch Linh) trừ các lô đất thuộc khu dân cư Tân Sơn và KDC Sơn Quang	15.000	9.000	5.400	
-	Khu dân cư Thôn Quả	4.000			
-	Khu dân cư Thôn Dĩnh Sơn	6.000			
-	Khu dân cư Thôn Tân Sơn	15.000			
-	Khu dân cư Thôn Sơn Quang (giáp cổng làng Sơn Quang)				
+	Các lô đất thuộc các dãy bám trục đường 17 m	15.000			
+	Các lô đất thuộc các dãy còn lại của khu dân cư không phân biệt vị trí	12.000			
-	Khu dân cư Thôn Tân Sơn- Sơn Quang				
+	Các lô đất thuộc các dãy bám đường Thạch Linh	15.000			
+	Các lô đất thuộc các dãy bám trục đường 15m	13.000			
+	Các lô đất thuộc các dãy còn lại của khu dân cư không phân biệt vị trí	11.000			
-	Khu dân cư Thôn Sơn Hải				
+	Các lô đất thuộc các dãy bám trục đường 15.m	10.000			
+	Các lô đất thuộc các dãy còn lại của khu dân cư không phân biệt vị trí	7.000			
13	**XÃ HIỆP HOÀ**				
13.1	**Đường Hoàng Văn Thái**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ Ngã ba Ba Hàng (đầu tuyến đường Hoàng Văn Thái) đến hết giao cắt Đường Tuệ Tĩnh	21.000	12.600	7.600	4.500
-	Đoạn từ hết giao cắt đường Tuệ Tĩnh đến hết giao cắt Đường Văn Tiến Dũng	37.000	22.200	13.300	8.000
-	Đoạn từ hết giao cắt đường Văn Tiến Dũng đến hết cổng trường Trung cấp Phòng không không quân	28.000	16.800	10.100	6.000
-	Đoạn từ hết đất cổng trường Trung cấp Phòng không không quân đến đất thị trấn Thắng cũ	15.000	9.000	5.400	3.200
-	Đường Trường Chinh Đoạn từ Ngã ba Ba Hàng (KM0) đến hết đất Trung tâm GDTX-dạy nghề	16.000	9.600	5.800	3.500
13.2	**ĐƯỜNG LÊ THANH NGHỊ (ĐƯỜNG THẮNG GẦM CŨ):** Đoạn từ giao cắt với Quốc lộ 37 đến hết đất thị trấn Thắng cũ	14.000	8.400	5.000	3.000
13.3	**ĐƯỜNG TRƯỜNG CHINH**				
-	Đoạn từ Km0 đến hết giao cắt đường Tuệ Tĩnh	21.000	12.600	7.600	4.500
-	Đoạn từ hết giao cắt Đường Tuệ Tĩnh đến hết đường vào khu dân cư Lô Tây (giáp đất Công an huyện cũ)	30.000	18.000	10.800	6.500
-	Đoạn từ hết đường vào khu dân cư Lô Tây (giáp đất Công an huyện cũ) đến hết đường Trường Chinh	37.000	22.200	13.300	8.000
13.4	**ĐƯỜNG QUANG TRUNG**				
-	Đoạn từ Tượng đài (sau Ngân hàng NN) đến hết đường rẽ vào Nhà làm việc liên cơ quan huyện	32.000	19.200	11.500	6.900
-	Đoạn từ đường rẽ vào Nhà làm việc liên cơ quan huyện đến hết giao cắt Đường Văn Tiến Dũng	25.000	15.000	9.000	5.400
-	Đoạn từ hết giao cắt Đường Văn Tiến Dũng đến hết đường rẽ vào Trường Tiểu học Đức Thắng số 1	19.000	11.400	6.800	4.100
-	Đoạn từ hết đất đường rẽ vào Trường Tiểu học Đức Thắng số 1 đến hết đường Quang Trung (cầu Chả)	13.000	7.800	4.700	2.800
13.5	**Đường Ngọ Công Quế:** Đoạn từ hết Cầu Chả đến hết đất thị trấn Thắng cũ	10.000	6.000	3.600	2.200
13.6	**ĐƯỜNG LÝ THƯỜNG KIỆT**				
-	Đoạn từ hết đường Trường Chinh (hết đất cửa hàng vàng Linh TrangĐối diện Bưu điện huyện cũ) đến đường vào Tổ dân phố Dinh Hương (đường vào cổng làng Dinh Hương)	40.000	24.000	14.400	8.600
-	Đoạn từ hết đường vào cổng làng Dinh Hương đến hết hết đường vào Trường tiểu học Đức Thắng số 2 (khu Dinh Hương)	30.000	18.000	10.800	6.500
-	Đoạn từ hết đường vào Trường tiểu học Đức Thắng số 2 (khu Dinh Hương) đến ngã tư giao cắt Đường nối ĐT295ĐT296	25.000	15.000	9.000	5.400
-	Đoạn từ hết ngã tư giao cắt đường nối ĐT295ĐT296 đến hết đất thị trấn Thắng cũ	20.000	12.000	7.200	4.300
13.7	**ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN CỪ**				
-	Đoạn từ Ngân hàng NN&PTNT đến hết đất ngã ba dốc Đồn (giao cắt Đường Văn Tiến Dũng)	35.000	21.000	12.600	7.600
-	Đoạn từ giao cắt Đường Văn Tiến Dũng với ĐT 296 đến cầu Đức Thắng	27.000	16.200	9.700	5.800
-	Đoạn từ cầu Đức Thắng đến hết thị trấn Thắng cũ	22.000	13.200	7.900	
13.8	**ĐƯỜNG VĂN TIẾN DŨNG**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 296 (Đường Nguyễn Văn Cừ) đến giao cắt Đường tỉnh 288 (Đường Quang Trung)	20.000	12.000	7.200	4.300
-	Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 288 (Đường Quang Trung) đến giao cắt QL 37 (Đường Hoàng Văn Thái)	30.000	18.000	10.800	6.500
13.9	**ĐƯỜNG 19/5**				
-	Đoạn từ đất Bưu điện huyện đến Ngã tư biển (giao cắt Đường Hoàng Văn Thái)	40.000	24.000	14.400	8.600
-	Đoạn từ ngã tư Biển đến hết đoạn giao cắt đường Nguyễn Du	20.000	12.000	7.200	4.300
-	Đoạn từ giao cắt đường Nguyễn Du đến hết đất thị trấn Thắng cũ (Cầu Trắng)	16.000	9.600	5.800	
13.10	**ĐƯỜNG TUỆ TĨNH**				
-	Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 288 (Đường Trường Chinh) đến giao cắt QL 37 (Đường Hoàng Văn Thái)	20.000	12.000	7.200	4.300
-	Đoạn từ giao cắt Quốc lộ 37 (Đường Hoàng Văn Thái) đến đến hết đất Trung tâm y tế huyện Hiệp Hoà	18.000	10.800	6.500	3.900
13.11	**ĐƯỜNG GIAO CẮT QL 37ĐT 288 VÀ KHU DÂN CƯ ĐỒI ĐỘC LẬP**	15.000	9.000	5.400	3.200
13.12	**ĐƯỜNG NỐI ĐƯỜNG HOÀNG VĂN THÁI VỚI ĐƯỜNG VĂN TIẾN DŨNG (ĐOẠN QUA XÓM TỰ DO)**	18.000	10.800	6.500	3.900
13.13	**ĐƯỜNG THANH NIÊN:** Đoạn từ giao cắt Đường 19/5 đến giao cắt Đường Văn Tiến Dũng	40.000	24.000	14.400	8.600
13.14	**ĐƯỜNG NGUYỄN DU**				
-	Đoạn từ hết đất Trung tâm y tế huyện Hiệp Hòa đến hết đất Nhà văn hóa thôn số 2	10.000	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ hết đất Nhà văn hóa thôn số 2 đến giao cắt Đường 19/5	12.000	7.200	4.300	2.600
13.15	**ĐƯỜNG VEN HỒ THỐNG NHẤT (từ hết đất UBND thị trấn Thắng cũ đến giáp đất khu tượng đài)**	16.000	9.600	5.800	3.460
13.16	**ĐƯỜNG NỐI ĐƯỜNG TỈNH 296 VỚI QL 37**				
-	Đường Đoàn Xuân Lôi: Đoạn từ cầu Đức Thắng đến cống Ba Mô	20.000	12.000	7.200	4.300
-	Đường La Đoan Trực: Đoạn từ sau cống Ba Mô đến cầu Chớp	15.000	9.000	5.400	3.200
13.17	**Đường Nguyễn Trọng Tỉnh: Đoạn nối ĐT 296 với ĐT 295 (cổng chợ Đức Thắng)**	15.000	9.000	5.400	3.200
13.18	**KĐT MỚI PHÍA TÂY**				
-	**Đất ở liền kề**				
-	*Mặt cắt 1-1 (trục chính): 33m*	27.000			
-	*Mặt cắt 2-2: 28m*				
+	Đoạn 1: Từ đường Văn Tiến Dũng đến mặt cắt 1-1 (đối diện hồ nước, cây xanh)	22.000			
+	Đoạn 2: Các đoạn còn lại nằm phía trong	18.000			
-	*Mặt cắt 3-3: 21m Đường nội bộ (nằm song song TL.296)*	18.000			
-	*Mặt cắt 4-4: 18m*	15.000			
-	*Mặt cắt 5-5: 16m*				
+	Đoạn 1: Đi qua nhóm các phân lô LK1, LK2, LK3, LK4, LK5 (gần TL.296)	13.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
+	Đoạn 2: Đi qua nhóm các phân lô LK6, LK7, LK8, LK9, LK10, LK11, LK12, LK13, LK14, LK15 (phía trong gần hồ nước cây xanh)	12.000			
+	Đoạn 3: Các đoạn còn lại nằm xen kẽ phía trong	10.000			
-	**Đất ở biệt thự**				
-	*Đường mặt cắt 3-3*	15.000			
-	*Đường mặt cắt 5-5*	12.000			
13.19	**KHU ĐÔ THỊ MỚI PHÍA NAM**				
-	**Đất ở liền kề**				
-	**MC 1-1 (trục chính): 29m**				
+	*Đoạn 1: Đoạn từ ngã 7 thị trấn Thắng đến ngã tư thứ 2*	30.000			
+	*Đoạn 2: Đoạn từ ngã tư thứ 2 đến hết dự án*	20.000			
+	*Đoạn 3: Đoạn từ ngã tư thứ 3 đến mặt cắt A-A*	15.000			
-	**MC 2-2: 15,5m**				
+	*Đoạn 1: Phân lô LK1 (từ lô số 29 đến hết ngã tư thứ 2)*	19.000			
+	*Đoạn 2: Đoạn từ hết ngã tư thứ 2 đến hết dự án (bám cây xanh) và các phân lô LK05, LK06, LK22, LK25*	15.000			
+	*Đoạn 3: Đoạn từ ngã tư thứ 2 đến hết dự án (không bám cây xanh)*	12.000			
-	**Đất ở Biệt thự**				
-	**MC 1-1 (trục chính): 29m**				
-	*Ô 01 - BT01 và ô 09-BT02*	20.000			
-	**MC 2-2: 15,5m**	15.000			
13.20	**KHU DÂN CƯ SỐ 3**				
-	**Khu dân cư số 3 (giai đoạn 1)**				
-	Mặt cắt Đường 32 m	18.000			
-	Mặt cắt Đường 21 m (trong nội khu dân cư)	16.000			
-	Mặt cắt Đường 15,5 m	13.000			
-	**Khu dân cư số 3 (giai đoạn 2)**				
-	**Mặt cắt 1-1: 33m (lòng đường 157 m, vỉa hè 7-7, dải phân cách 4m)**	20.000			
-	**Mặt cắt 3-3: 15,5m (lòng đường 7,5 m, vỉa hè 4-4)**				
-	Đoạn nối thông với đường TL.296 (đất liền kề)	16.000			
-	Đối diện khu cây xanh, phân cách với giai đoạn 1 (đất biệt thự)	15.000			
-	**Mặt cắt 4-4: 15m (lòng đường 7 m, vỉa hè 4-4)**				
-	Đất liền kề	13.000			
-	Đất biệt thự	10.000			
13.21	**KDC Đức Thắng**	13.000	7.800		
13.22	**KDC Đông Ngàn**	12.000	7.200		
13.23	**Các đoạn ngõ xóm còn lại trong các thôn số 1,2,3**	5.000			
13.24	**Các đoạn ngõ xóm còn lại trong các thôn thuộc xã Đức Thắng cũ**	4.000			
13.25	**QUỐC LỘ 37**				
-	Đoạn từ địa phận xã Đoan Bái cũ (giáp Việt Yên) đến hết đường vào thôn Chớp, xã Lương Phong cũ (Đối diện cây xăng)	15.000	9.000		
-	Đoạn từ đường vào thôn Chớp đến hết đất xã Lương Phong cũ	16.000	9.600		
13.26	**ĐƯỜNG TỈNH LỘ 288-ĐƯỜNG THẮNG GẦM CŨ**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ hết đất thị trấn Thắng cũ đến hết đất Bưu điện xã Đoan Bái cũ	25.700	15.000		
-	Đoạn từ hết đất Bưu điện xã Đoan Bái cũ đến điểm giao cắt đường Tràng-Phố Hoa	25.700	15.000		
-	Đoạn từ giao cắt đường Tràng-Phố Hoa đến điểm giao cắt với Đường tỉnh ĐT398	25.700	15.000		
-	Đoạn từ giao cắt đường Tràng-Phố Hoa đến điểm giao cắt với Đường tỉnh ĐT288	15.000	9.000		
-	Đoạn từ giao cắt với Đường tỉnh ĐT288 đến hết địa phận xã Đông Lỗ cũ	10.000	6.000		
13.26A	**Đường tỉnh 295C (Đường Phố Hoa đi Tràng, Việt Yên)**				
	Đoạn từ thôn Hạnh (xã Đông Lỗ cũ) đến giao cắt Tuyến nhánh 3 – Đường Vành đai IV	8.000	4.800		
	Đoạn giao cắt Tuyến nhánh 3 – Đường vành đai IV đến hết đất xã Đoan Bái cũ	8.000	4.800		
13.27	**Đường tỉnh 295 (Đoạn qua xã Danh Thắng cũ)**				
-	Đoạn từ hết đất thị trấn Thắng đến hết đất cây xăng Danh Thượng 2 (giáp Công ty may Vietpan)	25.000	15.000		
-	Đoạn từ giáp đất cây xăng Danh Thượng 2 (giáp Công ty may Vietpan) đến hết xã Danh Thắng cũ	22.000	13.200		
13.28	**ĐƯỜNG VÀNH ĐAI IV (TUYẾN CHÍNH ĐOẠN TỪ XÃ XUÂN CẨM cũ ĐẾN XÃ ĐÔNG LỖ cũ)**	15.000	9.000		
13.29	**ĐƯỜNG TỈNH ĐT398B (NHÁNH 2 ĐƯỜNG VÀNH ĐAI IV)**	12.000	7.200		
13.30	**ĐƯỜNG TỈNH ĐT 296C (Đường và cầu kết nối huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang với thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên (đoạn QL37 đến cầu Hòa Sơn)**				
-	*Đoạn từ giao cắt QL37 đến giao cắt ĐT 295*	18.000	10.800		
-	*Đoạn từ giao cắt ĐT 295 đến giao cắt ĐT296*	18.000	10.800		
-	*Đoạn từ giao cắt ĐT 296 đến hết đất thị trấn Thắng cũ*	16.000	9.600		
13.31	**Đường vành đai 1 thị trấn Thắng cũ (đoạn cầu Chớp đi đường tỉnh ĐT 295)**				
-	*Đoạn từ giao cắt QL 37 đến giao cắt đường vào kho K23*	10.000	6.000		
-	*Đoạn từ hết giao cắt đường vào kho K23 đến giao cắt với ĐT 295*	10.000	6.000		
13.32	**ĐƯỜNG TỈNH ĐT 296B (Đường trục Bắc Nam)**				
-	*Đoạn từ tiếp giáp KDC số 3 (GĐ2) đến đất thị trấn Thắng cũ*	18.000	10.800		
-	*Đoạn từ hết đất trấn Thắng cũ đến giao cắt Đường tỉnh ĐT398*	18.000	10.800		
13.33	**KHU DÂN CƯ MỚI**				
-	KDC Đông Lỗ	12.000			
-	KDC Vàm Cuối, xã Đông Lỗ	10.000			
-	KDC Đoan Bái (GĐ2)	10.000			
-	KDC Danh Thắng (giai đoạn 1)	10.000			
-	KDC Am Cam, Lương Phong	8.000			
-	Khu dân cư và Hồ điều hòa giáp KDC Đức Thắng				
+	Phân lô LK4, BT	15.000			
+	Phân lô LK1,2,3	13.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Điểm dân cư Đức Thắng (thị trấn Thắng)				
+	Dãy phân lô bám trục đường Đoàn Xuân Lôi	20.000			
+	Dãy phân lô bám trục đường bờ kênh	15.000			
-	Khu đô thị số 4 (thị trấn Thắng)				
+	Dãy phân lô Mặt tiếp giáp với Đường Bắc Nam	20.000			
+	Các dãy phân lô còn lại trong Khu đô thị	16.000			
-	Khu dân cư Đức Thịnh (thị trấn Thắng)				
+	Phân lô LK 01, 03, 07	10.000			
+	Phân lô LK 02, 04, 05, 06	12.000			
-	Khu đô thị thôn Chớp (Lương Phong)				
+	Dãy phân lô Mặt tiếp giáp với Đường QL37	15.000			
+	Dãy phân lô Mặt tiếp giáp với ĐT296C	18.000			
+	Dãy phân lô Mặt tiếp giáp với đường TL288	14.000			
+	Các dãy phân lô còn lại trong Khu đô thị	10.700			
-	Khu dân cư Đông Bái Thượng (xã Đoan Bái)				
+	Phân lô LK 04	12.000			
+	Phân lô LK 01, 02, 03, 05	10.000			
-	Khu dân cư Đoan Bái (GĐ1)				
+	Phân lô N1	10.000			
+	Phân lô N2, 7, 8, 9	9.000			
+	KDC Danh Thắng (giai đoạn 2)	8.000			
-	KĐT Lương Phong (GĐ1)				
+	Mặt cắt 22	15.000			
+	Các mặt cắt còn lại	12.000			
-	Điểm dân cư xã Danh Thắng				
+	Thôn Danh Thượng 1	6.000			
+	Thôn Danh Thượng 2	12.000	9.000		
-	Điểm dân cư Trung Đồng (thị trấn Thắng)				
+	Mặt cắt 21	15.000			
+	Các mặt cắt còn lại	12.000			
-	KĐT Sa Long (giai đoạn 1)				
+	Mặt tiếp giáp đường tỉnh 296C	12.000			
+	Các dãy phân lô còn lại trong Khu dân cư	10.000			
-	Điểm dân cư Danh Thượng 1, xã Danh Thắng (Khu trụ sở làm việc cơ quan sự nghiệp)	10.000			
14	**XÃ HOÀNG VÂN**				
14.1	**Đường Hoàng Văn Thái**				
-	Đoạn từ hết giao cắt đường Văn Tiến Dũng đến hết cổng trường Trung cấp Phòng không không quân	28.000	16.800	10.100	
14.2	Đoạn từ hết đất cổng trường Trung cấp Phòng không không quân đến đất thị trấn Thắng	15.000	9.000	5.400	
14.3	**QUỐC LỘ 37**				
-	Đoạn từ hết địa phận thị trấn Thắng đến đường rẽ vào kho K31	15.000	9.000		
-	Đoạn từ sau đường rẽ vào kho K31 đến giao Đường tỉnh 288 (Đường Ngô Văn Thấu)	15.000	9.000		
-	Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 288 (Đường Ngô Văn Thấu) đến hết đất Thanh Vân (giáp Phú Bình)	15.000	9.000		
14.4	**Đường Hoàng Quốc Việt**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ ngã tư giao đường vào Trụ sở UBND xã Thái Sơn (Ngã tư Trạm giống) đến đường rẽ vào cổng làng thôn Liễu Ngạn	12.000	7.200		
-	Đoạn từ đường rẽ vào cổng làng thôn Liễu Ngạn đến hết đất Trụ sở UBND xã Hoàng Vân	12.000	7.200		
-	Đoạn từ hết đất Trụ sở UBND xã Hoàng Vân đến cổng hết đường rẽ vào thôn Hoàng Liên (Cổng Ba)	12.000	7.200		
14.5	**Đường Ngô Văn Thấu**				
-	Đoạn từ giáp đất đường rẽ vào thôn Hoàng Liên (Cổng Ba) đến đoạn giao cắt với Quốc lộ 37	12.000	7.200		
14.6	**Đường Hoàng Hoa Thám (Đoạn Ngã 3 Trại Cờ đi Tân Yên, qua địa phận xã Ngọc Sơn)**				
-	Đoạn ngã 3 Trại Cờ (trong phạm vi 50m hướng đi UBND xã Ngọc Sơn)	18.000	10.800		
-	Đoạn từ ngã 3 Trại Cờ (sau 50m) đến hết cầu Ngọc Thành	15.000	9.000		
.	**Đoạn từ hết cầu Ngọc Thành đến hết đất huyện Hiệp Hòa**	12.000	7.200		
14.7	**ĐƯỜNG 19/5:** Đoạn từ hết đất thị trấn Thắng (Cầu Trắng) đến cổng Kho K23	15.000	9.000		
14.8	**ĐƯỜNG TỈNH 297 (Đoạn qua xã Hoàng Thanh)**	8.000	4.800		
14.9	**ĐƯỜNG HUYỆN ĐH33 (ĐƯỜNG TỪ NGÃ 4 PHÚ BÌNH ĐI CẦU TREO (Đoạn qua xã Thanh Vân, Đồng Tân)**	8.000	4.800		
14.10	**Đường vàng đai 1 thị trấn Thắng (đoạn cầu Chớp đi đường tỉnh ĐT 295)**				
-	*Đoạn từ giao cắt QL 37 đến giao cắt đường vào kho K23*	15.000	9.000		
-	*Đoạn từ hết giao cắt đường vào kho K23 đến giao cắt với ĐT 295*	15.000	9.000		
-	Khu dân cư thôn Trung Tâm, xã Hoàng Thanh	7.000			
-	Điểm dân cư xã Hoàng Thanh (GĐ2)				
+	Phân lô OLK 04, 05	7.000			
+	Phân lô OLK 06	6.000			
-	Điểm dân cư thôn Đức Nghiêm, xã Ngọc Sơn	8.000			
-	KDC thôn Bình Dương, xã Ngọc Sơn	4.000			
-	Khu dân cư Đồng Điểm, xã Thanh Vân	8.000			
15	**XÃ HỢP THỊNH**				
15.1	**ĐƯỜNG TỈNH 295**				
-	Đoạn từ giao cắt với đường trục Đông Tây đến hết đất xã Hợp Thịnh *(giáp đất xã Xuân Cẩm)*	18.000	10.800	6.500	
15.2	**ĐƯỜNG TỈNH 296**				
-	Đoạn hết đất xã Hiệp Hòa *(đất xã Thường Thắng cũ)* đến cầu Vát *(hết đất xã Hợp Thịnh)*	20.000	12.000	7.200	
-	Đoạn giao cắt ĐT 296 đến ngã ba giao cắt với đê sông Cầu	12.000	7.200		
15.3	**ĐƯỜNG TỈNH 288 (Đường Ngọ Công Quế)**				
-	Đoạn từ hết đất xã Hiệp Hòa đến kè Thái Sơn	10.000	6.000		
-	Đoạn từ kè Thái Sơn đến ngã tư giao cắt với đường huyện ĐH33B *(đường vào Trụ sở UBND xã Thái Sơn cũ)*	14.000	8.400	5.000	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
15.4	**ĐƯỜNG TỈNH 296C** ***(Đường và cầu kết nối huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang với thị xã Phổ Yên, tỉnh Bắc Giang)***	10.000	6.000		
15.5	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT 296B** ***(Đường trục Bắc Nam)***	15.000	9.000	5.400	
15.6	**ĐƯỜNG TỈNH 295C** ***(đoạn giao với Đường tỉnh 296 đến hết đất xã Hợp Thịnh (giáp đất xã Xuân Cẩm))***				
-	**Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 296 đến ngã 4 thôn Mai Phong**	15.000	9.000	5.400	
-	**Đoạn từ sau ngã 4 thôn Mai Phong đến hết đất xã Hợp Thịnh** ***(giáp đất xã Xuân Cẩm)***	10.000	6.000		
15.7	**Đường nối ĐT 296 với đường Vành đai IV** ***(Hà Nội)***	8.000			
15.8	**ĐƯỜNG HUYỆN ĐH31**				
-	Đoạn từ Ngã 3 Chợ Thường đến cầu Tân Sơn	10.000	6.000		
-	Đoạn từ qua cầu Tân Sơn đến điểm cuối đường Quân Sự	8.000	4.800		
15.9	**ĐƯỜNG HUYỆN ĐH33B (từ điểm giao với Đường tỉnh 288 (ngã tư Thái Sơn) đến điểm giao với đường Quân sự)**	6.000			
15.10	**KHU DÂN CƯ MỚI**				
-	KDC Bách Nhẫn (GĐ1)				
+	Phân lô OM8	16.000			
+	Phân lô OM 06, 07	14.000			
+	Phân lô OM 05	12.000			
-	KDC Bách Nhẫn (GĐ2)				
+	Phân lô OM4	12.000			
+	Phân lô OM 01, 02, 03	10.000			
-	KDC xứ đồng Cửa Hàng, thôn Gò Pháo				
+	Phân lô LK 02, 08	14.000			
+	Phân lô LK 01, 03, 04, 05, 06, 07, 09, 10	12.000			
-	KDC thôn Trung Hòa				
+	Phân lô LK 01, 02, 04 (dãy tiếp giáp đường trục xã)	15.000			
+	Các phân lô và vị trí còn lại	10.000			
-	KDC thôn Trung Hưng	10.000			
-	Điểm dân cư Quang Minh (thôn Hữu Định)	6.000			
-	Điểm dân cư Mai Phong	8.000			
-	Điểm dân cư Cẩm Trang	7.000			
-	Điểm dân cư xã Thường Thắng (thôn Trong Làng, Thống Nhất)	7.000			
15.11	**Đường trục xã**				
-	Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 296 (sau 200m) đến trụ sở UBND xã Hợp Thịnh *(trụ sở UBND xã Hùng Thái cũ)*	7.000			
-	Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 296 *(sau 200m)* đến đoạn giao cắt với Đường tỉnh 295 *(sau 200m) (đường trục xã Thường Thắng cũ)*	10.000	6.000		
16	**XÃ XUÂN CẨM**				
16.1	**ĐƯỜNG TỈNH 295**				
-	Đoạn từ hết đất xã Hợp Thịnh đến hết Cầu Trang, xã Xuân Cẩm	15.000	9.000	5.400	
-	Đoạn từ hết cầu Trang đến hết đường vào thôn Đồng Cũ	20.000	12.000	7.200	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ hết đường vào thôn Đồng Cũ đến ngã 3 phố Hoa (đường rẽ vào thôn Nội Thổ - sau Ngã 3 hướng đi Đông Xuyên 200m)	30.000	18.000	10.800	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào thôn Nội Thổ Từ sau Ngã 3 hướng đi Đông Xuyên 200m đến đoạn giao cắt ĐT295 cũ và ĐT 295 mới đến chân cầu Đông Xuyên	20.000	12.000	7.200	
-	Đường ĐH32 (Đường tỉnh 295 cũ Đoạn từ giao cắt ĐT295 cũ và ĐT 295 mới đến bến phà Đông Xuyên)	15.000	9.000	5.400	
16.2	**ĐƯỜNG TỈNH 398 (ĐƯỜNG VÀNH ĐAI IV CŨ TUYẾN CHÍNH)**				
-	Đoạn từ chân cầu Bắc Phú đến tiếp giáp xã Hiệp Hòa	20.000	12.000	7.200	
16.3	**ĐƯỜNG TỈNH ĐT295C (ĐƯỜNG PHỐ HOA, XÃ BẮC LÝ ĐI TRÀNG, VIỆT YÊN)**				
-	Đoạn từ Ngã 3 phố Hoa đến hết đất Trụ sở UBND xã Bắc Lý cũ	18.000	10.800	6.480	
-	Đoạn từ hết đất Trụ sở UBND xã Bắc Lý cũ đến tiếp giáp xã Hiệp Hòa	12.000	7.200	4.320	
16.4	**ĐƯỜNG TỈNH ĐT 296B (Đường trục Bắc Nam)**				
-	Đoạn từ hết đất xã Hợp Thịnh đến giao cắt Đường tỉnh ĐT398 (Đường Vành đai IV)	15.000	9.000	5.400	
16.5	**Đường tỉnh ĐT 295C đoạn nối ĐT295 với ĐT 296 (đoạn Lý Viên - Bách Nhẫn) địa phận xã Xuân Cẩm**				
-	Đoạn giao cắt Đường tỉnh ĐT296B (Đường trục Bắc Nam) nối sang tiếp giáp đường tỉnh 295	15.000	9.000	5.400	
-	Đoạn giao cắt Đường tỉnh ĐT296B (Đường trục Bắc Nam) nối sang tiếp giáp xã Hợp Thịnh	10.000	6.000	3.600	
16.6	**Đường huyện ĐH40 (Đường nối ĐT 295 đi đê tả Cầu)**	10.000	6.000		
16.7	**KHU DÂN CƯ MỚI**				
-	KDC TTHC Phố Hoa	20.000			
-	Khu dân cư Bắc Lý- Hương Lâm(GĐ 1)				
+	Đường mặt cắt 21m	18.000			
+	Đường mặt cắt 16m	15.000			
-	Khu dân cư Đông Lâm, xã Hương Lâm				
+	Phân lô LK 03, BT	10.000			
+	Phân lô LK 01, 02, 04, 05	8.000			
-	Khu dân cư Đông Trước, xã Mai Đình				
+	Phân lô LK 01, 02, BT 03	15.000			
+	Phân lô LK 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, BT 01, 02	12.000			
-	KDC Hành chính Phố Hoa (giai đoạn 2)	15.000			
-	Điểm dân cư Ngọ Xá	12.000	7.200		
-	Điểm dân cư thông Ngọc Liễn, xã Châu Minh	20.000			
-	Điểm dân cư Xuân Cẩm (thôn Cẩm Hoàng)	8.000			
-	KDC Đông Muộn, xã Châu Minh	20.000			
16.8	**ĐƯỜNG NỐI ĐT 296 VỚI VÀNH ĐAI IV (HÀ NỘI) ĐOẠN TỪ GIAO CẮT ĐƯỜNG TỈNH 296B ĐẾN XÃ HỢP THỊNH**	10.000	6.000		
16.9	**ĐƯỜNG TRỤC XÃ**				
-	Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 295 (sau 200m) đến chân đê tả cầu (đoạn qua UBND xã Mai Đình cũ)	12.000	7.200	4.320	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 398 Đường Vành đai IV (sau 200m) đến đoạn giao cắt với trục đường sang thôn Ngọ Khống	12.000	7.200	4.320	
17	**XÃ YÊN THỂ**				
17.1	**Quốc lộ 17**				
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm xã đến nhà ông Mạnh Hương	30.000	18.000	10.500	
-	Đoạn từ hết nhà ông Mạnh Hương đến giáp Trụ sở Công an xã	25.000	15.000	8.800	
-	Đoạn từ Trụ sở Công an xã đến nhà bà Phương thôn Đề Nắm	20.000	12.000	7.000	
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm xã đến hết Ngân hàng NN & PTNT (Trừ các lô thuộc Khu Liên hợp thể thao)	30.000	18.000	10.500	
-	Đoạn từ hết Ngân hàng NN & PTNT đến hết đất nhà ông Viên	25.000	15.000	8.800	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Viên đến hết đất nhà bà Hương Đạt	20.000	12.000	7.000	
-	Đoạn từ hết đất nhà bà Hương Đạt đến cống Cầu Gồ	18.000	10.800	6.300	
-	Đoạn từ tiếp giáp cống Cầu Gồ đến hết Công ty may	15.000	9.000	5.300	
-	Đoạn từ hết Công ty may đến hết giáp xã Nhã Nam	11.000	6.600	3.900	
-	Đoạn từ giáp nhà ông Nhân thôn Đề Nắm đến hết trạm điện Trại Cọ	18.000	10.800	6.300	
-	Đoạn từ hết trạm điện Trại Cọ đến hết cây xăng nhà bà Mây	15.000	9.000	5.300	
-	Đoạn từ hết cây xăng nhà bà Mây đến nhà máy nước	13.000	7.800	4.600	
-	Đoạn từ hết nhà máy nước đến giáp xã Tam Tiến	8.800	5.300	3.100	
17.2	**Tỉnh lộ 292**				
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm xã đến hết cổng chợ (nhà ông Nam)	30.000	18.000	10.500	
-	Đoạn từ giáp cổng chợ (nhà ông Nam) đến đất bà Thu	25.000	15.000	8.800	
-	Đoạn từ giáp đất nhà bà Thu đến đất nhà ông Tuấn	20.000	12.000	7.000	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Tuấn đến đất nhà ông Na	14.500	8.600	5.000	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Na đến cây xăng	12.000	7.200	4.200	
-	Đoạn từ qua cửa ông Tuấn thôn Chiềng đến nhà ông Đoàn thôn Trại Cả (Trừ các lô thuộc KDC trung tâm xã Đồng Lạc)	15.000	9.000	5.300	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Quỳnh Hạnh đến ngã 3 đường rẽ vào thôn Tân Sỏi (trước cửa nhà ông Hương)	11.000	6.600	3.900	
-	Đoạn từ ngã 3 đường rẽ vào thôn Tân Sỏi (trước cửa nhà ông Hương) đến đường rẽ vào thôn Phú Bản	12.500	7.500	4.400	
-	Đoạn từ đường rẽ vào thôn Phú Bản qua bưu điện đến KDC phân lô thôn Cầu	15.000	9.000	5.300	
-	Đoạn từ hết KDC phân lô thôn Cầu đến đầu cầu Sỏi	11.000	6.600	3.900	
17.3	**Tỉnh lộ 294**				
-	Đoạn từ ngã ba Tân Sỏi đi về phía Nhã Nam đến cống Phú Bản	15.000	9.000	5.300	
-	Đoạn từ cống Phú Bản đến đường rẽ vào nghĩa trang thôn Tân Mai (cửa nhà ông Tú Bính)	9.000	5.400	3.200	
-	Đoạn từ đường rẽ vào nghĩa trang thôn Tân Mai (cửa nhà ông Tú Bính) đến cầu Đen	11.000	6.600	3.900	
-	Đoạn từ ngã ba Tân Mai đi Phúc Hòa đến cầu Liềng	9.000	5.400	3.200	
-	Điểm dân cư nông thôn xã Tân Sỏi (không áp dụng với đất giáp Tỉnh lộ)	11.000	6.600	3.900	
17.4	**Đường từ TL292 đến đường 268 đi Đồng Kỳ**				
-	Đoạn từ TL 292 đến nhà giáp nhà ông Xuyên	15.000	9.000	5.300	
-	Đoạn từ nhà ông Xuyên đến ngã ba Cây xăng thôn Liên Cơ	12.000	7.200	4.200	
-	Đoạn từ Cây xăng đến hết đất nhà ông Hòa	9.000	5.400	3.200	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hòa đến cầu Nông Trường	8.000	4.800	2.800	
-	Đoạn từ giáp cầu Nông Trường đến giáp xã Đồng Kỳ	6.000	3.600	2.100	
17.5	**Các đường trục giao thông xã**				
-	Đoạn từ nhà ông bà Tám Thủy thôn Đồng Tâm đi về phía thôn Đìa đến thửa đất nhà bà Mỹ Thời	6.000	3.600	2.100	
-	Đoạn từ nhà ông bà Tám Thủy đi đến điểm ngã ba khu dân cư thôn Đồng Tâm	6.000	3.600	2.100	
-	Đoạn từ ngã ba khu dân cư thôn Chùa đi về phía xã Tam Tiến đến đoạn ngã ba nhà bà Nguyễn Thị Toàn	7.000	4.200	2.500	
-	Đoạn từ ngã ba khu dân cư thôn Chùa, xã Yên Thế đi về phía thôn Am đến hết thửa đất nhà ông bà Thắng Bộ	7.000	4.200	2.500	
-	Đoạn từ ngã ba khu dân cư thôn Chùa, xã Yên Thế đến hết trường Mầm non	6.000	3.600	2.100	
-	Đoạn từ ngã ba khu dân cư thôn Chùa, xã Yên Thế đi đến nhà bà Mỹ Thời	7.000	4.200	2.500	
-	Đoạn từ trường mầm non thôn Chùa đi thôn Đồng Bông đến bản Đồng Thép	3.000	1.800	1.100	
-	Đoạn từ giáp Quốc lộ 17 (Cổng xây) đến hết nhà văn hóa thôn Hoàng Long	6.000	3.600	2.100	
-	Đoạn từ ngã tư ông bà Lập Hòa thôn Am đi tuyến Suối Đá đến hết thửa đất nhà bà Phùng Thị Đâu	4.500	2.700	1.600	
-	Đoạn từ ngã tư ông bà Lập Hòa thôn Am đi đến thửa đất nhà ông Sơn Anh	3.500	2.100	1.300	
-	Đoạn từ ngã ba nhà bà Nguyễn Thị Toàn đi đến giáp địa phận xã Tam Tiến	3.500	2.100	1.300	
-	Đoạn từ NVH thôn Hoàng Long đến ngã ba thôn Luộc Giới	3.500	2.100	1.300	
-	Đoạn ngã ba KDC thôn Đồng Tâm đi đến trường mầm non	5.500	3.300	2.000	
-	Đoạn ngã ba thôn Đồng Tâm đến ngã ba thôn Luộc Giới	4.500	2.700	1.600	
-	Đoạn ngã ba thôn Luộc Giới đi về phía nghĩa trang Hang Keo đến hết địa phận xã Tân Hiệp cũ	3.500	2.100	1.300	
-	Đoạn từ trường mầm non khu lẻ tại thôn Đồng Tâm đi đến thôn Phan	4.000	2.400	1.400	
-	Đoạn từ giáp QL 17 đến hết nhà ông Tám Vinh và ông Hoàng Cai Phương thôn Yên Thế	7.000	4.200	2.500	
-	Đoạn từ phía QL 17 (Tòa án huyện cũ) đến ngã tư đường Cầu Gồ Đồng Kỳ	15.000	9.000	5.300	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hoàng Cai Phương thôn Yên Thế đến hết nhà bà Quách Hoài Bẩy (giáp xã Tam Tiến)	3.500	2.100	1.300	
17.6	**Đoạn từ hết đất nhà ông Hòa thôn Đề Nắm đến hết đất nhà ông Tài thôn Đề Thám**	4.500	2.700	1.600	
17.7	**Đường nối TL294 đi TL292**	7.000	4.200	2.500	
17.8	**Các đoạn đường còn lại và khu vực dân cư xã Yên Thế (thuộc TT Phồn Xương cũ)**				
-	Đoạn từ ngã tư đến Cổng UBND xã	25.000	15.000	8.800	
-	Đoạn giáp QL 17 từ nhà bà Lương đến hết đất nhà ông Hòa thôn Đề Năm	10.000	6.000	3.500	
-	Đoạn từ Kiểm lâm đến hết nhà bà Hằng Tuấn	10.000	6.000	3.500	
-	Đoạn từ nhà bà Hằng Tuấn đi suối đá Tân Hiệp cũ	7.000	4.200	2.500	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn tiếp giáp QL17 từ cổng chào đến giáp nhà ông Mạnh Hương (trừ các lô thuộc Khu ĐT kết hợp TĐC Hoàng Hoa Thám)	13.000	7.800	4.600	
-	Đoạn đường vòng tránh cổng UBND xã đến ngã 4 Tam Hiệp cũ đi Đồng Kỳ	10.000	6.000	3.500	
-	Đường tránh hội từ QL 17 đi TL 292	8.000	4.800	2.800	
-	Đoạn từ hồ Chung đến hết nhà ông Xuân Chúc	9.000	5.400	3.200	
-	Đoạn từ nhà ông Hải qua nhà ông Hồng Phương đến giáp đất thuộc Khu Liên hợp thể thao	8.000	4.800	2.800	
-	Các đoạn đường còn lại và khu vực dân cư xã Yên Thế (thuộc TT Cầu Gồ cũ)	4.000	2.400	1.400	
-	Các đoạn đường còn lại trong các thôn, TDP (các thôn thuộc xã Phồn Xương cũ)	3.000	1.800	1.100	
-	Đoạn tiếp giáp Tỉnh lộ 292 đến Nhà văn hóa thôn Cả Trọng	15.000	9.000	5.300	
-	Đoạn từ TL 292 đi trường THPT Yên Thế	15.000	9.000	5.300	
-	Đoạn tiếp giáp Quốc lộ 17 đi Nhà văn hóa thôn Chẽ (khoảng cách 300 m)	8.000	4.800	2.800	
-	Đoạn tiếp giáp quốc lộ 17 (gốc phống) đến hết đất nhà ông Diễn Thủy	8.000	4.800	2.800	
-	Đoạn từ ngã 3 Đề Thám nhà ông Quyền đến giáp xã Đồng Kỳ	4.000	2.400	1.400	
-	Đoạn tiếp giáp TL 292 đến tiếp giáp đường rẽ vào nhà ông Tuyên (thôn Hồi)	8.000	4.800	2.800	
-	Đoạn từ đường rẽ nhà ông Tuyên đến nhà bà Mão (thôn Hồi)	6.000	3.600	2.100	
-	Đoạn từ hết đất nhà bà Mão đến nhà văn hóa thôn Đồng Nhân	4.500	2.700	1.600	
-	Đoạn từ Khu dân trung tâm xã Phồn Xương, thôn Mạc 2 đi cầu Gián	7.000	4.200	2.500	
-	Đoạn tiếp giáp TL292 đến hết đất nhà ông Phú (giáp Khu đô thị mới TT Cầu Gồ)	15.000	9.000	5.300	
-	Đoạn tiếp giáp QL17 đến hết đất nhà ông Bình (giáp khu đô thị mới TT Cầu Gồ)	10.000	6.000	3.500	
-	Đường khu dân cư vòng quanh hồ sinh thái	15.000	9.000	5.300	
-	Đoạn từ ngõ số 5 thôn Hoàng Hoa Thám đến đường vòng tránh hội thôn Chẽ (bao gồm cả đoạn qua nhà ông Khương Cử ra khu dân cư mới TT Cầu Gồ)	7.000	4.200	2.500	
-	Đoạn từ nhà ông Hiền (tiếp giáp với đường từ ngõ số 5 thôn Hoàng Hoa Thám) đến nhà ông Thêm (tiếp giáp với đường vòng tránh hội)	8.000	4.800	2.800	
17.9	**Khu dân cư mới thị trấn Cầu Gồ (nay là xã Yên Thế)**				
-	**Các lô bám trục đường 9m**				
-	Các lô 01 mặt tiền	15.000			
-	Các lô 02 mặt tiền	18.000			
-	**Các lô bám trục đường 7m**				
-	Các lô 01 mặt tiền	13.000		4.600	
-	Các lô 02 mặt tiền	15.500			
-	Các thửa đất bám trục đường khu dân cư không thuộc phân lô khu dân cư	13.000	7.800	4.600	
-	**Các lô bám trục đường 7m (các lô đất thuộc phân lô từ LK18 đến LK24)**				
-	Các lô 01 mặt tiền	10.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Các lô 02 mặt tiền	12.000			
-	Các thửa đất bám trục đường khu dân cư không thuộc phân lô khu dân cư	10.000	6.000	3.500	
17.10	**Khu dân cư số 1, thuộc KDC trung tâm xã Phồn Xương**				
-	Mặt cắt 3-3 (đường nội bộ) lô 1 mặt tiền	9.000			
-	Mặt cắt 3-3 (đường nội bộ) lô 2 mặt tiền	11.000			
-	Mặt cắt 3B - 3B (dọc QL17) lô 1 mặt tiền	15.000			
-	Mặt cắt 3B - 3B (dọc QL17) lô 2 mặt tiền	18.000			
-	Mặt cắt 1 -1 (trục chính đô thị) lô 1 mặt tiền	11.000			
-	Mặt cắt 1 -1 (trục chính đô thị) lô 2 mặt tiền	13.500			
17.11	**Khu dân cư Khu liên hợp thể thao**				
-	Các lô thuộc LK2, LK3, LK4, LK12	25.000			
-	Các lô thuộc LK5, LK11, LK13, BT1	20.000			
-	Các lô thuộc LK6, LK7, LK8, LK9, LK10, BT2	17.000			
-	Các lô thuộc LK01 và LK12 bám trục đường QL 17	30.000			
-	Các thửa đất bám trục đường khu dân cư không thuộc phân lô khu dân cư (đối diện LK5)	20.000	12.000	7.000	
-	Các thửa đất bám trục đường khu dân cư không thuộc phân lô khu dân cư sau các khu BT1, LK2, LK3, LK5	13.000	7.800	4.600	
17.12	**Khu đô thị kết hợp TĐC khu di tích lịch sử Hoàng Hoa Thám**				
-	Các lô bám mặt đường đoạn giáp QL17 từ trường CĐ miền núi Bắc Giang đi Hồ Chung	15.000			
-	Các lô bám đường nội bộ KDC	12.000			
-	Các thửa đất bám trục đường khu dân cư không thuộc phân lô khu dân cư	10.000	6.000	3.500	
17.13	**Khu dân cư trung tâm xã Đồng Lạc**				
-	Các lô làn 1 (dọc TL 292), lô 1 mặt tiền	15.000			
-	Các lô làn 1 (dọc TL 292), lô 2 mặt tiền	18.000			
-	Các lô bám đường nội bộ KDC, lô 1 mặt tiền	10.000			
-	Các lô bám đường nội bộ KDC, lô 2 mặt tiền	13.000			
-	Các thửa đất bám trục đường khu dân cư không thuộc phân lô khu dân cư	8.000	4.800	2.800	
18	**XÃ BỐ HẠ**				
18.1	**Tỉnh lộ 292 (Đường 265 cũ)**				
-	**Thôn Thống Nhất - xã Bố Hạ**				
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm xã đến hết cửa hàng Dược	22.000	13.200	7.700	
-	Đoạn từ hết Cửa hàng Dược đến đê Vòng Huyện	19.000	11.400	6.700	
-	Đoạn đê Vòng Huyện đến giáp nhà hàng Tùng Hương	15.000	9.000	5.300	
-	Đoạn từ nhà Tùng Hương đến giáp Cầu Bố Hạ	13.000	7.800	4.700	
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm xã đến chợ Chiều (cũ)	22.000	13.200	7.700	
-	Đoạn từ giáp chợ chiều đến hết trường THPT Bố Hạ	19.000	11.400	6.800	
-	Đoạn từ giáp trường THPT Bố Hạ đến Bệnh viện đa khoa Bố Hạ	15.000	9.000	5.300	
-	Đoạn từ Bệnh viện đa khoa Bố Hạ đến đầu cầu Sỏi	13.000	7.800	4.600	
-	Đoạn từ nhà hàng Tùng Hương đến cầu Bố Hạ	13.000	7.800	4.600	
18.2	**Tỉnh lộ 242**				
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm xã đến tỉnh lộ 292-242	22.000	13.200	7.700	
-	Đoạn từ đường nối tỉnh lộ 292-242 đến ngã ba Phương Đông	18.000	10.800	6.300	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ Ngã ba Phương Đông đến giáp xã Hương Vĩ (cũ)	12.000	7.200	4.200	
18.3	**Đường 268 (Từ xã Bố Hạ đi Mỏ Trạng- xã Tam Tiến)**				
-	Đoạn giáp từ đường nối 292-242 đến hết cổng chợ Bố Hạ cũ	10.000	6.000	3.500	
-	Đoạn từ hết cổng chợ Bố Hạ cũ đến đường rẽ Tân An đi Đồng Quán	7.000	4.200	2.500	
-	Các đoạn đường còn lại	5.000	3.000	1.800	
18.4	**Đường 292C (từ đường 242 xã Bố Hạ qua xã Đông Sơn cũ đi CĐ nghề Đông Bắc)**				
-	Đoạn từ ngã ba Phương Đông đến hết CCN Bố Hạ	13.000	7.800	4.600	
-	Đoạn từ hết CCN Bố Hạ (đường rẽ vào thôn Vòng Huyện) đến giáp xã Đông Sơn cũ	9.000	5.400	3.200	
-	Đoạn từ giáp thị trấn Bố Hạ (cũ; đường rẽ vào thôn Vòng huyện) đến đường rẽ vào thôn Cầu Gụ	6.000	3.600	2.100	
-	Đoạn từ đường rẽ vào thôn Cầu Gụ đến nghĩa trang liệt sĩ	4.000	2.400	1.800	
-	Đoạn từ Nghĩa trang Liệt sĩ xã đến UBND trụ sở BCH Quân sự xã	6.000	3.600	2.100	
-	Đoạn từ trụ sở BCH Quân sự xã đến hết nhà ông Toàn (thôn Bến Trăm)	6.000	3.600	2.100	
-	Đoạn từ cổng nhà ông Toàn đến ngã 3 Bến Trăm	4.000	2.400	1.400	
-	Các đoạn đường còn lại	4.000	2.400	1.400	
18.5	**Các đoạn đường còn lại và khu vực dân cư xã Bố Hạ**				
-	Đoạn từ ngã tư xã đến đường vào Trường Mầm non	20.000	12.000	7.200	
-	Đoạn từ giáp đường vào trường Mầm non đến ngã ba Khánh Lộc	12.000	7.200	4.200	
-	Đoạn từ ngã ba Khánh Lộc đến ngã tư giao với đường đê Vòng tránh	8.000	4.800	2.800	
-	Đoạn từ nhà VH thôn Thống Nhất đi chợ chiều đến đường goòng cũ	8.000	4.800	2.800	
-	Đoạn giáp TL 292 (cửa hàng Dược cũ) qua cổng trường cấp 3 cũ đến hết sân vận động	7.000	4.200	2.500	
-	Đoạn từ ngã tư tỉnh lộ 242 (hết Nhà Ông Tước) đến sân vận động xã Bố Hạ	11.000	6.600	3.900	
-	Đoạn nối TL 292 đến TL 242 (đi vòng qua chợ mới)	20.000	12.000	7.000	
-	Các đoạn đường còn lại trong các thôn (các phố thuộc TT Bố Hạ cũ) thuộc xã Bố Hạ	3.500	2.100	1.300	
-	Các đoạn đường còn lại trong các thôn (các thôn thuộc xã Bố Hạ cũ) thuộc xã Bố Hạ	2.500	1.500		
-	Đoạn từ ngã tư Ba Gốc đến hết nhà đất nhà ông Vinh Tiếp	10.000	6.000	3.500	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Vinh Tiếp đến hết đất nhà máy gạch cũ	6.000	3.600	2.100	
-	Đoạn từ ngã tư ba gốc đến hết nhà Tùng	10.000	6.000	3.500	
-	Đoạn từ hết nhà ông Tùng đến hết cầu ông Bang	7.000	4.200	2.500	
-	Đoạn từ hết nhà bà Hồng (thôn Tân Tiến) đến hết nhà ông Cộng	6.000	3.600	2.100	
-	Đoạn từ hết nhà ông Cộng đến hết nhà ông Vượng	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn từ nhà ông Khởi đến hết nhà ông Quyết	15.000	9.000	5.300	
18.6	**Khu dân cư mới thị trấn Bố Hạ (nay là xã Bố Hạ)**				
-	Đất biệt thự bám lòng đường 7m, vỉa hè 4,5m/bên thuộc phân lô BT1 (mật độ xây dựng 50%)	6.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Các phân lô còn lại khu vực bên trong gần làng, nghĩa trang gồm 1 mặt phân lô N10, N04 và toàn bộ phân lô N11, N12	6.000			
-	Mặt còn lại của N10	8.000			
-	Mặt cắt ngang đường 15m (lòng đường 7m, vỉa hè 4m/bên) phân lô N05, N07 và toàn bộ phân lô N06, N08, N09	8.000			
-	Mặt cắt ngang đường 16m (lòng đường 7m, vỉa hè 4,5m/bên) thuộc phân lô N01, N03, N16, N18, N02, N05, N07 (các phân lô thuộc làn thứ 2 của đường tỉnh lộ 292 và làn thứ hai của đường quy hoạch rộng 26,5m phía ngoài)	10.000			
-	Mặt cắt ngang đường 26,5m đoạn phía trong tỉnh lộ (lòng đường 15m, vỉa hè 5m/bên) thuộc phân lô N04, N13	15.000			
-	Mặt cắt đường 26,5m đoạn phía ngoài tỉnh lộ (lòng đường 15m, vỉa hè 5m/bên) thuộc phân lô N02, N03	17.000			
-	Mặt đường Tỉnh lộ 292, đường nhựa rộng khoảng 9m, thuộc phân lô N01, N18	20.000			
-	Các thửa đất bám mặt đường KDC không thuộc phân lô KDC mới TT Bố Hạ (Đoạn từ nhà ông Thiêm qua nhà ông Sinh đến nhà ông Quang (giáp nghĩa trang Đồi Mồ))	5.000			
18.7	**Khu số 2 thuộc dân cư mới TT Bố Hạ (nay là xã Bố Hạ)**				
-	Đất biệt thự bám lòng đường 7m, vỉa hè 4,5m/bên thuộc phân lô BT2 (mật độ xây dựng 50%)	6.600			
-	Mặt cắt ngang đường 15m (lòng đường 7m, vỉa hè 4m/bên) phân lô N03, N13, N15, N16, N17	8.800			
-	Mặt cắt ngang đường 16m (lòng đường 7m, vỉa hè 4,5m/bên) thuộc phân lô N16, N18, N13 (các phân lô thuộc làn thứ 2 của đường tỉnh lộ 292 và làn thứ hai của đường quy hoạch rộng 26,5m phía ngoài)	10.000			
-	Mặt cắt ngang đường 22m đoạn phía trong tỉnh lộ (lòng đường 10m, vỉa hè 6m/bên) thuộc phân lô N15, N16, N17, N18	12.000			
18.8	**Khu đô thị số 02 trung tâm thị trấn Bố Hạ (giáp trường THPT thị trấn Bố Hạ) nay là xã Bố Hạ**				
-	BT01 và BT02 (tổng cộng 42 lô) giáp đường liên khu vực mặt cắt đường 22m (lòng đường 10m, hè 6m/bên); đường nội bộ mặt cắt đường 20m (lòng đường 8m; hè 6m/bên)	7.000			
-	Đất ở liền kề LK01 và LK02 (tổng cộng 76 lô) gắp đường khu vực mặt cắt đường 21m (lòng đường 9m, hè 6m/bên); giáp đường nội bộ mặt cắt đường 20m (lòng đường 8m, hè 6m/bên)	10.000			
-	Đất hỗn hợp thương mại dịch vụ (mặt cắt đường từ 20m đến 22m)	12.000			
-	Các thửa đất bám trục đường khu dân cư không thuộc phân lô KDC	7.000	4.200	2.500	
18.9	**Các lô thuộc Khu dân cư Đồng Quán**	10.000			
18.10	**Khu dân cư Đồng Lều giáp nhà máy may**	5.000			
18.11	**Đường 268 (292D) Đoạn Từ TT Bố Hạ (nay là xã Bố Hạ) đi Mỏ Trạng qua xã Hương Vĩ cũ**				
-	Đoạn từ giáp TT Bố Hạ (cũ) (nay là xã Bố Hạ) đến xã Đồng Kỳ	5.500	3.300	1.980	
18.12	**Tỉnh lộ 242**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Từ giáp thị trấn Bố Hạ (nay là xã Bố Hạ) đến cây xăng xã Hương Vĩ cũ	8.000	4.800	2.800	
-	Từ cây xăng xã Hương Vĩ cũ đến giáp xã Đồng Hưu cũ	6.000	3.600	2.100	
18.13	**Đường trục giao thông đi qua trung tâm xã Đông Sơn cũ (nay là xã Bố Hạ)**				
-	Đoạn đường từ Ngã ba thôn Đông Kênh đi cầu sắt (tiếp giáp huyện Lạng Giang)	6.000	3.600	2.100	
19	**XÃ ĐỒNG KỲ**				
19.1	**Đường 268 (292C) Đoạn từ xã Bố Hạ đi Mỏ Trạng (xã Tam Tiến)**				
-	Đoạn từ giáp đầu cầu Đồng Vương đến ngã ba đi Xuân Lương	6.000	3.600	2.100	
-	Đoạn từ ngã ba rẽ vào trụ sở UBND xã Đồng Vương cũ đi phía xã Bố Hạ đến hết thửa đất nhà ông Lã Văn Khen	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn từ ngã ba rẽ vào trụ sở UBND xã Đồng Vương cũ đi về phía Mỏ Trạng đến hết thửa đất nhà ông Thắng Thịnh (trừ cáclô đất thuộc khu dân cư trung tâm xã Đồng Vương)	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn từ cổng Phân trại số 2 trại giam NgọcLý đi về phía xã Bố Hạ đến hết thửa đất nhà ông Võ Văn Thành	4.000	2.400	1.400	
-	Đoạn từ cổng Phân trại số 2 trại giam Ngọc Lý đi về phía Mỏ Trạng đến hết thửa đất nhà ông Vương Văn Thuyết	4.000	2.400	1.400	
-	Các đoạn đường còn lại (xã Đồng Vương cũ)	3.000	1.800	1.100	
-	Đoạn từ trụ sở UBND xã Đồng Kỳ cũ đến hết nhà ông Nguyễn Đức Lâm (đối diện nhà ông Nông Văn Hạ) - hướng đi Mỏ Trạng	8.000	4.800	2.800	
-	Đoạn từ trụ sở UBND xã Đồng Kỳ đến khu dân cư Mới xã Đồng Kỳ- hướng đi xã Bố Hạ	8.000	4.800	2.800	
-	Đoạn từ trụ sở UBND xã Đồng Kỳ đi về phía Mỏ Trạng đến hết thửa đất nhà ông Dương Văn Sung (thôn Trại Hồng) (trừ các lô đất thuộc KDC Trại Hồng)	8.000	4.800	2.800	
-	Đoạn từ trụ sở UBND xã Đồng Kỳ đi vềphía xã Bố Hạ đến cầu Suối Cấy	8.000	4.800	2.800	
-	Các đoạn đường còn lại	5.000	3.000	1.800	
19.2	**Tỉnh lộ 242**				
-	Đoạn từ ngã ba thôn Cống Châu đi về phía xã Bố Hạ đến địa phận xã Bố Hạ	8.000	4.800	2.800	
-	Đoạn từ ngã ba thôn Cống Châu đến nhà ông Lập	8.000	4.800	2.800	
-	Các đoạn đường còn lại	6.000	3.600	2.100	
19.3	**Đường từ TL292 qua xã Đồng Tâm cũ đến đường 268**				
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hứa Hinh đến hết đất nhà ông Việt đến hết đất nhà ông Tuyến	4.000	2.400	1.400	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Tuyến đến giáp đường 268	6.000	3.600	2.100	
19.4	**Các đường trục giao thông xã**				
-	Đoạn từ ngã ba rẽ vào trụ sở UBND xã Đồng Vương cũ đi Đồng Đảng hết nhà ông Lương Văn Việt	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn từ Bưu điện xã Đồng Hưu cũ đi về phía thôn Suối Dọc đến hết thửa đất nhà ông Vũ Việt Hải	4.000	2.400	1.400	
-	Đoạn từ Bưu điện xã Đồng Hưu cũ đi đến giáp TL 242	4.000	2.400	1.400	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn tiếp giáp tiếp giáp đường 268 (đối diện cổng Phân trại số 2 trại giam Ngọc Lý) đi về phía cầu sắt xã Yên Thế hết địa phận xã Đồng Kỳ	3.000	1.800	1.100	
-	Đoạn từ nga ba đi Xuân Lương đến Suối Dùng	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn từ giáp cầu ông Bang đến hết đất hội trường thôn Trại Chuối 1	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn từ hết đất hội trường thôn Trại Chuối 1 đến hết đất hội trường thôn Trại Quân	4.000	2.400	1.400	
-	Đoạn từ hết đất hội trường thôn Trại Quân đến giáp đường 268 (trừ các lô thuộc khu dân cư Mới xã Đồng Kỳ)	5.000	3.000	1.800	
19.5	**Đường liên xã Đồng Kỳ Đồng Hưu cũ (từ đường 268 đi TL242 qua trụ sở UBND xã Đồng Hưu cũ) TL242 qua trụ sở UBND xã Đồng Hưu cũ)**				
-	Đoạn từ trụ sở UBND xã Đồng Hưu cũ đi về phía đường 268 đến hết thửa đất nhà ông Phạm Phú Lâm	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn từ trụ sở UBND xã Đồng Hưu cũ đi về phía TL 242 đến hết thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Thái	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thái đến giáp đường TL242	4.000	2.400	1.400	
-	Các đoạn còn lại	3.000	1.800	1.100	
19.6	**Khu dân cư thôn Trại Hồng**				
-	Các lô bám mặt đường 268	7.000			
-	Các lô bám đường nội bộ KDC	4.000			
19.7	**Khu dân cư thôn Cổng Châu**				
-	Các lô bám mặt đường đi trụ sở UBND xã Đồng Hưu cũ	4.500			
-	Các lô bám đường nội bộ KDC	3.000			
19.8	**Khu dân cư thôn Trại Chuối**				
-	Các lô thuộc LK01, LK02 bám mặt đường đi cầu Ông Bang	9.000			
-	Các lô bám đường nội bộ khu dân cư	5.000			
19.9	**Khu dân cư mới xã Đồng Kỳ**				
-	Các lô thuộc LK07, LK11 bám mặt đường đi cầu Ông Bang	8.000			
-	Các lô bám đường nội bộ khu dân cư	5.000			
19.10	**Khu dân cư TT xã Đồng Vương**				
-	Các lô bám mặt đường 268	7.500			
-	Các lô bám đường nội bộ KDC	5.000			
19.11	**Khu tổ hợp dịch vụ kết hợp dân cư xã Đồng Hưu**				
-	Các lô bám mặt đường đi trụ sở UBND xã Đồng Hưu cũ	7.000			
-	Các lô bám đường nội bộ KDC	5.000			
20	**XÃ XUÂN LƯƠNG**				
20.1	**Quốc lộ 17**				
-	Đoạn từ ngã ba đi Xuân Lung đi về phía Thái Nguyên đến hết thửa đất nhà ông Phạm Khắc Hải (bản Làng Dưới)	9.000	5.400	3.200	
-	Đoạn từ ngã ba đi Xuân Lung đi về phía Phồn Xương đến thửa đất nhà ông Bùi Xuân Cát (bản Làng Dưới)	9.000	5.400	3.200	
-	Các đoạn đường còn lại (xã Xuân Lương)	6.000	3.600	2.100	
20.2	**Đường trục giao thông đi qua trung tâm xã**				
-	Đoạn từ Ngầm 409 đến Cây xăng Canh Nậu (cũ)	4.000	2.400	1.400	
-	Đoạn từ cây xăng Canh Nậu (cũ) đến ngã tư đường nối QL17 (294B)	6.000	3.600	2.100	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ Ngã tư đường nối QL 17 (294B) đi Đập làng Mạ	3.500	2.100	1.300	
-	Đoạn từ cây xăng Canh Nậu (cũ) (hướng đi sang Đồng Tiến (cũ)) đến Ngầm ba Chòi	1.500			
-	Đoạn từ chợ Canh Nậu (cũ) (hướng đi Xuân Lương (cũ)) đến Đập ông Ôn	2.000	1.200		
-	Đoạn từ suối Dùng đến ngầm Cây Thị	3.500	2.100	1.300	
-	Đoạn từ ngầm cây Thị đến ngầm ông Cam	3.000	1.800	1.100	
-	Đoạn từ ngầm ông Cam đến giáp đất xã Thiện Tân (Lạng Sơn)	2.000	1.200		
-	Đoạn từ ngã ba Trại Mới (ông Trần Đức Thủy) đi giáp đất bản Trại Tre xã Đồng Vương (cũ)	1.700	1.100		
-	Đoạn từ ngã ba Trại Hạ đi đến ngầm Ba Chòi (giáp xã Canh Nậu (cũ))	1.700	1.100		
-	Đoạn Quốc lộ 17 đi Xuân Lung, xã Xuân Lương đến UBND mới bên phải đường	9.000	5.400	3.200	
-	Đoạn từ trụ sở UBND xã Xuân Lương (cũ) đến cây Lim	4.000	2.400	1.400	
-	Đoạn từ cây Lim đến đường rẽ vào bản ven	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn từ đường rẽ vào bản ven đến Thác Ngà	3.000	1.800	1.100	
-	Đoạn từ QL 17 (ông Bùi Xuân Cát) qua chợ Xuân Lương đến ngã ba ông Quán	8.000	4.800	2.800	
20.3	**Tỉnh lộ 294B đi qua xã Xuân Lương**	4.000	2.400	1.400	
20.4	**KDC TT xã Xuân Lương**				
-	Lô bám mặt đường từ QL17 đến Trụ sở UBND xã Xuân Lương (cũ)	9.000			
-	Lô bám mặt đường BT 6m - 1 mặt tiền	7.000			
-	Lô bám mặt đường BT 6m - 2 mặt tiền	8.500			
20.5	**Điểm dân cư bản Đồn**				
-	Lô bám Đoạn từ cây xăng Canh Nậu (cũ) đến ngã tư đường nối QL17 (294B)	6.000			
-	Lô bám đường nội bộ 10,5m và 8m	4.200			
20.6	**Điểm Tái định cư thu hồi đất tại bản Thia**	1.100			
21	**XÃ TAM TIẾN**				
21.1	**Quốc lộ: 17**				
-	Đoạn từ khu vực ngã ba Mỏ Trạng xã Tam Tiến đi về phía thôn Chàm đến hết thửa đất nhà bà Đỗ thị Hiền	10.000	6.000	3.500	
-	Đoạn từ khu vực ngã ba Mỏ Trạng xã Tam Tiến đi về phía xã Yên Thế đến hết đường sắt	10.000	6.000	3.500	
-	Ngã tư giao nhau giữa đường tỉnh 294b với QL 17 đi về các phía (khoảng cách 500m)	7.000	4.200	2.500	
-	Các đoạn đường còn lại xã Tam Tiến	6.000	3.600	2.100	
21.2	**Tỉnh lộ: 268 (292)Đoạn từ xã Bố Hạ đi Mỏ Trạng**				
-	Đoạn từ ngã ba Mỏ Trạng đi cầu Đồng Vương	10.000	6.000	3.500	
21.3	**Tỉnh lộ: 294B**				
-	Đoạn từ ngã tư thôn Quỳnh Lâu đi về phía thôn Thị Cùng đến hết thửa đất của ông Đỗ Việt Ngọc khoảng cách 500m	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn từ ngã tư thôn Quỳnh Lâu đi về phía thôn Hố Tre đến hết thửa đất của ông Hoàng Văn Đạm khoảng cách 500m	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn từ ngã tư thôn Quỳnh Lâu đi về phía thôn Song Sơn đến hết thửa đất của bà Phạm Thị Tỵ khoảng cách 500m	5.000	3.000	1.800	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn ngã tư thôn Quỳnh Lâu đi về phía thôn Đồng Tiến đến ngã tư cũ	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn ngã tư thôn Cầu Thầy đi về phía đập đá ong hết địa phận xã Tam Tiến	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn ngã tư thôn Cầu Thầy đi về phía Lan Giới hết địa phận xã Tam Tiến	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn ngã tư thôn Cầu Thầy đi về phía thôn Đồng Cờ, xã Tam Tiến	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn ngã tư thôn Cầu Thầy đi đến hết đất NVH Cầu Thầy	5.000	3.000	1.800	
-	Các đoạn đường còn lại	4.000	2.400	1.400	
21.4	**Đường liên xã Tam Tiến**				
-	Đoạn từ ngã ba thôn Diễn đến giáp xã Xuân Lương	4.000	2.400	1.400	
-	Đoạn từ hết nhà bà Quách Thị Bẩy (xã Tam Hiệp cũ) đến ngã ba thôn Núi Lim, xã Tam Tiến	2.500	1.500		
-	Đoạn từ QL 17 thôn Trại Lốt qua thôn Núi Lim đến dốc Lăng Đình thôn Quỳnh Lâu, xã Tam Tiến	3.000	1.800	1.100	
-	Đoạn từ nhà ông Ngọc thôn Quỳnh Lâu đi thôn Song Sơn, xã Tam Tiến	2.000	1.200		
-	Đoàn từ QL 17 đi thôn Thị Cùng đến nhà ông Sinh	2.000	1.200		
-	Đoạn từ QL 17 thôn Chàm đến nhà (ông Thừng) thôn Núi Lim, xã Tam Tiến	3.000	1.800	1.100	
-	Đoạn ngã tư khu dân cư thôn Quỳnh Lâu đi về phía thôn Đồng Tiến, đến thửa đất nhà ông Đỗ Xuân Toàn	4.000	2.400	1.400	
-	Đoạn ngã tư khu dân cư thôn Quỳnh Lâu đi về phía thôn Thị Cùng, đến thửa đất nhà ông Đỗ Việt Ngọc	4.000	2.400	1.400	
-	Đoạn ngã tư khu dân cư thôn Quỳnh Lâu đi về phía UBND xã Tam Tiến, đến thửa đất nhà ông Đỗ Hoài Ngọc	4.000	2.400	1.400	
-	Đoạn từ UBND xã Tam Tiến đi qua trường Mầm NonĐi TL 294B	4.000	2.400	1.400	
-	Đoạn từ TL 294B đến trường tiểu học	3.000	1.800	1.100	
-	Đoạn từ UBND xã Tam Tiến đi đến ngã ba thôn Tiến Thịnh	4.000	2.400	1.400	
-	Đoạn từ ngã ba thôn Tiến Thịnh đi về phía xã Nhã Nam đến hết giáp địa phận xã An Thượng cũ(nhà bà Hiếu)	4.000	2.400	1.400	
-	Đoạn từ ngã ba thôn Tiến Thịnh đến địa phận xã Yên Thế	4.000	2.400	1.400	
-	Đoạn từ ngã ba thôn Tiến thịnh đi ngã ba rẽ về thôn Hố Luồng	3.000	1.800	1.100	
-	Đoạn từ ngã ba rẽ đi thôn Lan Giới đến đường rẽ nhà ông Phong	3.000	1.800	1.100	
-	Đoạn từ UBND (xã An Thượng cũ) đi đến ngã ba trạm điện thôn Tân Vân	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn từ trạm điện Tân Vân đến giáp đường TL 294B	4.000	2.400	1.400	
-	Đoạn từ UBND (xã An Thượng cũ) đi đến ngã ba cầu Châu Phê	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn từ giáp xã Nhã Nam đến ngã ba cầu Châu Phê	6.000	3.600	2.100	
-	Đoạn từ ngã ba cầu Châu Phê đi đến hết nhà ông Nguyễn Văn Bát, thôn An Thành, xã Tam Tiến	5.000	3.000	1.800	
21.5	**Khu dân cư thôn Quỳnh Lâu, xã Tam Tiến**				
-	Các lô 01 mặt tiền (LK02, LK03, LK04), mặt cắt đường 20m (lòng đường 8m, hè 6m/bên)	6.200			
-	Các lô 02 mặt tiền	6.820			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
21.6	**Khu dân cư thôn Tân An, xã Tam Tiến**	6.000			
22	**XÃ TÂN YÊN**				
22.1	**Đường Quốc lộ 17**				
-	Đoạn từ tiếp giáp phường Việt Yên đến phòng giao dịch Việt Lập (Ngân hàng NN&PTNT – Chi nhánh Tân Yên)	15.000			
-	Đoạn từ phòng giao dịch Việt Lập (Ngân hàng NN&PTNT – Chi nhánh Tân Yên) đến cống bờ Ngo, thôn Lý	13.000			
-	Đoạn từ Cống Bờ Ngo (thôn Lý) đến đường rẽ vào hạt kiểm lâm Tân Việt Hòa	20.000			
-	Đoạn từ đường rẽ vào hạt kiểm lâm Tân Việt Hòa đến hết đất xã Tân Yên	32.000			
22.2	**Đường Tỉnh lộ 295**				
-	Đoạn từ thôn Tân Hòa, xã Phúc Hòa (xã Hợp Đức cũ) đến tiếp giáp QL.17	20.000			
-	Đoạn từ tiếp giáp đường QL.17 đến đường rẽ trường Mầm Non Khu A (thị trấn Cao Thượng cũ)	35.000			
-	Đoạn từ đường rẽ trường Mầm Non Khu A (thị trấn Cao Thượng cũ) đến hết đất thị trấn Cao Thượng cũ	30.000			
-	Đoạn từ thị trấn Cao Thượng cũ đến đường rẽ vào thôn Nguộn A	20.000			
-	Đoạn từ đường rẽ vào thôn Nguộn A đến đường rẽ vào thôn Na Gu	15.000			
-	Các đoạn còn lại xã Tân Yên	12.000			
22.3	**Đường Tỉnh lộ 298**				
-	Đoạn từ giáp phường Việt Yên (xã Minh Đức cũ) đến cây xăng mới, xã Ngọc Lý cũ	12.000			
-	Đoạn từ cây xăng mới, xã Ngọc Lý cũ đến tiếp giáp đường Hoàng Quốc Việt, khu đô thị An Huy	15.000			
-	Đoạn từ tiếp giáp đường Hoàng Quốc Việt, khu đô thị An Huy đến hết nhà văn hóa thôn Đồng Mới	25.000			
-	Đoạn từ nhà Văn hóa thôn Đồng Mới đến giáp khu dân cư Đồng Chủ Đồng Cầu	20.000			
-	Đoạn còn lại	16.000			
22.4	**Đường Cao Kỳ Vân (thị trấn Cao Thượng cũ)**	27.000			
22.5	**Đường Tỉnh lộ 294c**				
-	Đoạn thuộc xã Tân Yên (thị trấn Cao Thượng cũ)	15.000			
22.6	**Đường Đình Giã (thị trấn Cao Thượng cũ)**				
-	Đoạn từ đường Cao Kỳ Vân đến hết đất nhà văn hóa thôn Đông	25.000			
-	Đoạn từ nhà văn hóa thôn Đông đến hết khu dân cư OM7	20.000			
-	Đoạn còn lại	15.000			
22.7	**Đường trong khu phố và các vị trí còn lại thuộc xã Tân Yên thị trấn Cao Thượng cũ)**				
-	Đoạn từ tiếp giáp đường QL.17 vào trung tâm y tế Tân Yên	15.000			
-	Đoạn từ tiếp giáp đường QL.17 vào thôn Đầu (thị trấn Cao Thượng cũ)	17.000			
-	Đoạn Quảng trường tiếp giáp Quốc lộ 17 đến hết Ban chỉ huy quân sự huyện	25.000			
-	Các đoạn còn lại và các vị trí còn lại xã Tân Yên	4.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
22.8	Đường Hoàng Quốc Việt (xã Tân Yên đi xã Phúc Hòa)				
-	Đoạn từ QL.17 đến xã Phúc Hòa	20.000			
22.9	**Đường Cao Xá đi Lam Cốt**				
-	Đoạn từ tiếp giáp đường Tỉnh lộ 295 đến chùa Phúc Sơn (xã Cao Xá cũ)	15.000			
-	Đoạn từ chùa Phúc Sơn (xã Cao Xá cũ) đến ngã ba thôn Cầu Tẩy	10.000			
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Tân Yên	8.000			
22.10	**Đường PT 04**				
-	Đoạn từ đường QL.17 đến Cầu Lăng, thôn Um Ngò	8.000			
-	Các đoạn còn lại của xã Tân Yên	6.500			
22.11	**Đường WB3 (đoạn từ đường QL.17 đến ngã ba Nghè Mẫy, thôn Trong Giữa**	10.000			
22.12	**Đường Cao Thượng – Việt Lập – Liên Chung**				
-	Đoạn từ đường QL.17 đến đình Cao Thượng	12.000			
-	Các đoạn còn lại của xã Tân Yên	8.000			
22.13	**Đường Tỉnh lộ 398B**				
-	Đoạn qua xã Tân Yên	12.000			
22.14	**Đường từ CCN Đồng Đình, thị trấn Cao Thượng đi TL 298 (trụ sở điện lực Tân Yên)**	10.000			
22.15	**Đường từ TL398B (đoạn Liên Chung) đi thành phố Bắc Giang**				
-	Đoạn qua xã Tân Yên	12.000			
22.16	**Đường nối QL.17 đi TL298 (đoạn khu dân cư Văn Miếu)**	10.000			
22.17	**Đường liên (giáp xã Nghĩa Trung) từ Điếm Canh thôn Tân Lập đến Cầu Mới, xã Ngọc Thiện.**				
-	Đoạn từ Điếm Canh thôn Tân Lập đến hết khu dân cư cũ thôn Ba Mô	4.000			
-	Đoạn từ hết khu dân cư cũ thôn Ba Mô đến cổng UBND xã Ngọc Lý cũ	7.000			
-	Đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Lý cũ	3.000			
22.18	**Đường từ QL.17 đến cổng Trường cao đẳng Biên phòng**	10.000			
22.19	**Khu đô Thị An Huy**				
*	**Đất ở chia lô liền kề**				
-	Đường Hoàng Hoa Thám (làn 1 đường 32m, mặt cắt 1-1	40.000			
-	Ngõ 3 đường Lãnh Tứ (Làn 2 đường QL 17) (tiếp giáp trực tiếp đường nội bộ rộng 16m Mặt cắt 3-3)	17.000			
-	Đường Hoàng Quốc Việt (Làn 1 đường 38m, mặt cắt 2-2),	35.000			
-	Phố Dốc Định, Đường A (Làn 2 đường 38m TL295 đoạn mới (tiếp giáp trực tiếp đường nội bộ rộng 16m Mặt cắt 3-3)	21.000			
-	Đường Phùng Trạm (làn 1)	24.000			
-	Đường Phùng Trạm (làn 2)	22.000			
-	Ngõ 1 Đường Lãnh Tứ, Ngõ 1 Nguyễn Đình Ký, Phố 1 (Làn 2 đường 32m) (mặt cắt 5-5)	16.000			
-	Đường Trần Lương (Làn 1 đường 31m điều chỉnh: rộng 39m) (mặt cắt 6-6)	21.000			
-	Làn 2 đường Trần Lương (Các ô mặt tiếp giáp đường 16,5m); mặt cắt 3.1 - 3.1	15.000			
-	Đường Phùng Trạm (Làn 1 đường 30,3m); (mặt cắt 7-7)	21.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đường Nguyễn Vĩnh Trinh (Làn 1 đường 22m) (mặt cắt 4-4)	21.000			
-	Đường Dương Quang Bổ (Làn 1, đường 22m); Mặt cắt 4 - 4	18.000			
-	Phố Dốc Định (Làn 2 đường Cao Kỳ Vân - rộng 16m) (mặt cắt 3-3)	23.000			
-	Đường A (Các ô mặt tiếp giáp đường 19m, mặt cắt 3.2-3.2)	15.000			
-	Các đường phố còn lại (Các ô mặt tiếp giáp đường 16,5m, mặt cắt 3.1-3.1)	12.000			
-	Các đường phố còn lại (Các ô mặt tiếp giáp đường 16m) (mặt cắt 3-3)	15.000			
-	Đường tỉnh lộ 295 rộng 20m (Đoạn tiếp xúc với C1)	30.000			
*	**Đất ở biệt thự song lập**				
-	Đường Phùng Trạm (Các ô mặt tiếp giáp làn 1 đường 32m) (mặt cắt 5-5)	18.000			
-	Đường Nguyễn Vĩnh Trinh (Các ô mặt tiếp giáp làn 1 đường 22m) (mặt cắt 4-4)	17.000			
-	Các đường phố còn lại (Các ô mặt tiếp giáp đường 16m) (mặt cắt 3-3)	14.000			
-	Các đường phố còn lại (Các ô mặt tiếp giáp đường 16.5m) (mặt cắt 3.1-3.1)	13.000			
*	**Đất ở biệt thự đơn lập**				
-	Đường A (Các ô mặt tiếp giáp đường 19m, mặt cắt 3.2- 3.2)	16.000			
-	Đường Nguyễn Vĩnh Trinh (Các ô mặt tiếp giáp làn 1 đường 22m) (mặt cắt 4-4)	17.000			
-	Các đường phố còn lại (Các ô mặt tiếp giáp đường 16.5m) (mặt cắt 3.1-3.1)	11.000			
22.20	**Khu đô thị dịch vụ Đồng Cửa Đầu**				
-	Các lô đất tiếp giáp đường QL.17	30.000			
-	Các lô đất còn lại	20.000			
22.21	**Khu đô thị Đồng Chủ Đồng Cầu**				
-	Các lô đất tiếp giáp đường TL 298	20.000			
-	Các lô đất tiếp giáp đường rộng 36m	18.000			
-	Các lô đất còn lại	12.000			
-	Đất ở biệt thư	10.000			
22.22	**Khu đô thị OM7**				
-	Các lô tiếp giáp đường rộng từ 20m-20,5m	15.000			
-	Các lô còn lại	10.000			
22.23	**Khu đô thị phía Đông số 1 (Đường Hoàng Quốc Việt kéo dài)**				
-	Đường Hoàng Quốc Việt (Đoạn từ Ban chỉ huy quân sự đi đường tỉnh 295)	20.000			
-	Làn 1 bám đường tỉnh 295	15.000			
22.24	**Khu đô thị Tiền Cao Xá**				
-	Các ô đất tiếp giáp MC 3-3 rộng 42,2 m, Các ô đất dãy LK 1	30.000			
-	Các ô đất tiếp giáp MC 2-2 rộng 24 m, Các ô đất dãy LK 3, LK4, LK5	20.000			
-	Các ô đất tiếp giáp MC 1-1 rộng 20 m, Các ô đất dãy LK 1, LK2, LK3, LK4, LK5	15.000			
22.25	**Đất tại Khu, Cụm dân cư**				
-	Cụm dân cư cửa trường Biên Phòng, thôn Kim Tràng	5.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Cụm dân cư thôn Văn Miếu, xã Tân Yên (xã Việt Lập cũ)				
+	Các lô tiếp giáp đường QL.17	28.000			
+	Các lô còn lại	23.000			
-	Cụm dân cư thôn Ngọc Trai	7.000			
-	Cụm dân cư Đồi Đám Mạ, thôn Kim Tràng, xã Tân Yên (xã Việt Lập cũ)				
+	Các lô tiếp giáp với đường PT04	8.000			
+	Các lô còn lại	7.000			
-	Cụm dân cư thôn Dinh Thẳm	7.000			
-	Cụm dân cư thôn Cầu Cần, xã Tân Yên (xã Việt Lập cũ)				
+	Các lô tiếp giáp đường WB3	12.000			
+	Các lô còn lại	9.000			
-	Khu dân cư thôn Na Gu	5.000			
-	Khu dân cư thôn Cầu Tẩy (bám đường đi thôn Yên)	7.000			
-	Cụm dân cư đấu giá thôn Ngọc Yên Ngoài, xã Tân Yên (xã Cao Xá cũ)	7.000			
-	Cụm dân cư Đồng Bông, thôn Trại, xã Tân Yên (xã Cao Xá cũ)	10.000			
-	Cụm dân cư thôn Đồng Lim, xã Tân Yên (xã Ngọc Lý cũ) (giai đoạn 1)				
+	Các lô tiếp giáp đường liên xã	11.000			
+	Các lô còn lại	9.000			
-	Cụm dân cư thôn Đồng Lim (giai đoạn 2)	9.000			
-	Khu dân cư thôn Đồi Rồng, xã Tân Yên (xã Ngọc Lý cũ) (giai đoạn 1)				
+	Các lô tiếp giáp đường liên xã	9.000			
+	Các lô còn lại	7.000			
-	Khu dân cư Đồng Mau Mưa, thôn Cầu Đồng 9				
+	Các lô tiếp giáp mặt đường tỉnh lộ 298	17.000			
+	Các lô còn lại	15.000			
-	Cụm dân cư thôn Làng Đồng (Sau bưu điện) - giai đoạn 1	10.000			
-	Cụm dân cư thôn Làng Đồng (Sau bưu điện) - giai đoạn 2	8.000			
23	**XÃ NHÃ NAM**				
23.1	**Đường Hoàng Hoa Thám (Quốc lộ 17)**				
-	Đoạn từ giáp xã Tân Yên đến KDC Đồng Nghĩa Trang, thôn Chung	22.000			
-	Đoạn từ khu dân cư Đồng Nghĩa Trang đến hết thôn Thượng Đồn	16.000			
-	Đoạn từ thôn Bùng 1 đến hết cống cụt (gần cây xăng)	20.000			
-	Đoạn từ hết cống Cụt đến hết đất Công ty TNHH Thanh Hoàn	25.000			
-	Đoạn từ hết đất Công ty TNHH Thanh Hoàn đến ngã tư xã Nhã Nam	30.000			
-	Đoạn từ ngã ba Tiến Phan đến hết KĐT Tiến Phan	25.000			
-	Đoạn còn lại xã Nhã Nam	16.000			
23.2	**Tỉnh lộ 294 (Đường Hà Thị Quế)**				
-	Đoạn từ giáp đất xã Bố Hạ đến hết Nghĩa Trang liệt sỹ thôn Đanh	10.000			
-	Đoạn từ hết Nghĩa Trang liệt sỹ thôn Đanh đến ngã tư đường tránh thôn Tiến Phan đi thôn Bùng 1	12.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ ngã tư Đường tránh thôn Tiến Phan đi Bùng đến Ngã Ba Tiến Phan	20.000			
-	Đoạn từ ngã ba Tiến Phan đến hết trường THCS Nhã Nam.	30.000			
-	Đoạn từ hết trường THCS đến hết Cầu Trắng	25.000			
-	Đoạn từ hết cầu Trắng đến hết đất xã Nhã Nam	16.000			
23.3	**Tỉnh lộ 298**				
-	Đoạn đi qua xã Nhã Nam	16.000			
23.4	**Đường Liên xã**				
-	Đoạn từ trường THCS Nhã Nam đến giáp đất xã Tam Tiến	10.000			
-	Đường Liên xã Từ QL.17 đi xã Quang Trung	10.000			
23.5	**Đường liên xã: Từ QL.17 (Đoạn xã Nhã Nam) đi Khu công nghiệp Phúc Sơn**				
-	Đoạn đi qua xã Nhã Nam	10.000			
23.6	**Đường Cao Xá đi Lam cốt**				
-	Đoạn đi qua xã Nhã Nam	8.000			
-	Các đường thuộc thị trấn Nhã Nam cũ	3.000			
23.7	**Khu dân cư Chuôm Nho 1**				
-	Các ô đất dãy LK2 (Từ lô 01 đến lô 3 và từ lô 17 đến lô 23)	19.000			
-	Các ô đất dãy LK2 (Từ lô 4 đến lô 16)	15.000			
-	Các ô đất dãy LK3 (Từ lô 01 đến lô 12)	15.000			
23.8	**Khu dân cư cạnh Khu lưu niệm 6 điều Bác Hồ dạy CAND (thuộc xã Nhã Nam)**				
-	Lần 1	12.000			
-	Lần 2	10.000			
23.9	**Các đường còn lại và các vị trí còn lại thuộc xã Nhã Nam cũ**	3.000			
23.10	**Khu đô thị Tiến Phan**				
-	Các ô thuộc mặt tiếp giáp làn 1 đường Hoàng Hoa Thám (QL17) thuộc LK01 lòng đường rộng 9m vỉa hè và hành lang ATGT phía KĐT rộng 22,2m.	23.000			
-	Các ô thuộc mặt tiếp giáp làn 2 đường Hoàng Hoa Thám (QL17) mặt cắt 2-2; mặt cắt 3A-3A thuộc LK01, LK02,	15.000			
-	LK03, LK04 rộng 18m (lòng đường rộng 8m vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 5m).				
+	Các ô mặt tiếp giáp mặt cắt 2 - 2 trục chính KĐT nối đường QL17 vào khu đô thị thuộc LK02, LK04, LK05, LK06, LK07, LK08 rộng 18m (lòng đường rộng 8m, vỉa hè 2 bên mỗi bên rộng 5m).	10.000			
+	Các ô thuộc làn 3 đường Hoàng Hoa Thám tiếp giáp mặt cắt 2-2 có lòng đường rộng 8m.	8.000			
+	Các ô thuộc làn 4 đường Hoàng Hoa Thám (các ô còn lại) tiếp giáp mặt cắt 2-2 có lòng đường rộng 8m.	8.000			
23.11	**Khu đô thị Chuôm Nho**				
-	Các ô đất dãy LK-01- Làn 1 (từ lô 01 đến lô 39 và lô 55)	21.000			
-	Các ô đất dãy LK 01- Làn 2 (từ lô 40 đến lô 54)	15.000			
-	Các ô đất dãy LK2, LK8,	15.000			
-	Các ô đất dãy LK3 (Từ lô 01 đến lô 35)	22.000			
-	Các ô đất dãy LK4 (Từ lô 01 đến lô 31)	22.000			
-	Các ô đất dãy LK4 (Từ lô 32 đến lô 37)	15.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Các ô đất dãy LK5 (Từ lô 01 đến lô 29)	18.000			
-	Các ô đất dãy LK5 (Từ lô 30 đến lô 36)	15.000			
-	Các ô đất dãy LK 6 (từ lô 01 đến lô 20)	22.000			
-	Các ô đất dãy LK 7 (từ lô 01 đến lô 19 và lô 39, 44)	22.000			
-	Các ô đất dãy LK 7 (từ lô 20 đến lô 38)	15.000			
-	Các ô đất dãy LK 7 (từ lô 40 đến lô 43)	18.000			
-	Các ô đất dãy LK 9 (từ lô 01 đến lô 15)	18.000			
-	Các ô đất dãy LK 9 (từ lô 16 đến lô 24)	15.000			
-	Các ô đất dãy BT01, BT 02, BT 03	13.000			
23.12	**Khu dân cư Đồng Cửa, tổ dân phố Bùng**				
-	Các ô đất bám lòng đường 12 m	13.000			
-	các ô đất bám lòng đường 7,5 m	10.000			
23.13	**Cụm dân cư Chuôm Nho 1**				
-	Các ô đất dãy LK2 (Từ lô 01 đến lô 3 và từ lô 17 đến lô 23)	19.000			
-	Các ô đất dãy LK2 (Từ lô 4 đến lô 16)	15.000			
-	Các ô đất dãy LK3 (Từ lô 01 đến lô 12)	15.000			
23.14	**Cụm dân cư thôn Hạ, xã An Dương**				
-	Các lô bám đường trục chính từ thôn Tân Lập đi thôn Bãi Ban	8.000			
-	Các lô còn lại	6.000			
23.15	**Cụm dân cư thôn Đồng Ván, thôn Gạc, xã An Dương**	5.000			
-	Các lô tiếp giáp đường trục chính từ thôn Dương Lâm đi thôn Gạc	7.000			
-	Các lô còn lại	5.000			
23.16	**Cụm dân cư thôn Chợ, Tân Lập, Giữa, xã An Dương**	8.000			
-	Các lô tiếp giáp đường liên xã từ QL 17 đi Quang Trung (đoạn qua xã Nhã Nam)	12.000			
-	Các lô còn lại	8.000			
23.17	**Cụm dân cư đối diện cổng ủy ban thuộc thôn Bùng**				
-	Các lô bám đường trục chính từ thôn Dương Lâm đi thôn Ngàn Ván	10.000			
-	Các lô còn lại	7.000			
23.18	**Khu dân cư thôn Quyên (đối diện trường cấp 1, 2 Lương Văn Nắm)**	12.000			
23.19	**Khu dân cư thôn Quyên (đối diện nhà văn hoá)**				
-	Các lô mặt tiền bám trục chính đường từ TL294 đi Đình Hà	8.000			
-	Các lô còn lại	6.000			
23.20	**Cụm dân cư Cây Mít, thôn Thượng, xã Liên Sơn**	7.000			
23.21	**Khu dân cư Ngã Ba Đình Nẻo, xã Nhã Nam**				
-	Các lô bám tuyến đường Quốc Lộ 17	22.000			
-	Các lô bám tuyến đường TL 298	20.000			
-	Các lô còn lại	15.000			
23.22	**Khu dân cư Đồng Nghĩa Trang, thôn Chung, xã Nhã Nam**				
-	Các lô bám QL17	20.000			
-	Các lô còn lại	12.000			
23.23	**Khu dân cư Đồng Ngòi, thôn Đình Chùa, xã Nhã Nam**				
-	Các lô bám QL 17	18.000			
-	Các lô còn lại	11.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
23.24	**Cụm dân cư Só Kiến, thôn Dương Sơn (Thôn Đình), xã Liên Sơn**	8.000			
23.25	**Khu dân cư Đồng Quản, thôn Sặt (thôn Chài), xã Liên Sơn**	6.000			
23.26	**Khu dân cư Cổ Ngựa, thôn Chung, xã Liên Sơn**	8.000			
23.27	**Khu dân cư Ngã Ba Đình Nèo, xã Liên Sơn**				
-	Các lô bám tuyến đường tỉnh 298 (Đoạn từ Giáp đất Cao Xá đến hết hộ bà Chúc thôn Chung 1)	16.000			
-	Các lô bám tuyến đường QL 17 (Đoạn Ngã Ba Đình Nèo từ hộ ông Trang đến hộ ông Thạch thôn Chung 1)	18.000			
23.28	**Khu dân cư Đồng Xuân, thị trấn Nhã Nam**				
-	Các lô LK-01; LK-02	11.000			
-	Các lô LK-03; LK-04	8.000			
23.29	**Khu dân cư Bắc thị trấn Cao Thượng**				
-	Các ô đất tiếp giáp đường trục chính QL17 Mặt cắt 4 - 4, rộng 39m (Lòng đường cơ giới 2x9,0m, Lòng đường gom 9,0m, giải PCG là 2,0 m, GPC biên là 4,0 m, vỉa hè 1 bên 6m).	28.000			
-	Các ô đất làn 2 QL17, tiếp giáp với trục đường Mặt cắt 5-5, rộng 19 m (Lòng đường 7m, vỉa hè 2 bên 6mx2=12m) nối vào đường QL17. Cách QL17 trong khoảng 100m.	18.000			
-	Các ô đất tiếp giáp mặt đường Mặt cắt 2-2 rộng 22,5 m (Lòng đường 10,5m, vỉa hè 2 bên 6mx2=12m) Trục đường đầu tư công nằm giữa KDC.	22.000			
-	Các ô đất làn 2 Trục đường đầu tư công, tiếp giáp với trục đường Mặt cắt 5-5 và Mặt cắt 6-6, rộng 19 m (Lòng đường 7m, vỉa hè 2 bên 6mx2=12m) nối vào quảng trường, Công viên KDC.	18.000			
-	Các ô đất tiếp giáp mặt đường Mặt cắt 2-2 rộng 22,5 m (Lòng đường 10,5m, vỉa hè 2 bên 6mx2=12m) Trục đường đầu tư công tiếp giáp với KĐT Đồng Chủ Đồng Cầu.	19.000			
-	Các ô đất làn 2 Trục đường đầu tư công (tiếp giáp với KĐT Đồng Chủ Đồng Cầu), tiếp giáp với trục đường Mặt cắt 5-5 và Mặt cắt 6-6, rộng 19 m (Lòng đường 7m, vỉa hè 2 bên 6mx2=12m) nối vào quảng trường, Công viên KDC.	17.000			
-	Các ô đất thuộc trục đường phía Bắc tiếp giáp với đường BTXM hiện hữu, rộng 15m-19m. Các ô đất thuộc LK-02.	15.500			
-	Các ô còn lại trong khu dân cư Mặt cắt 5-5 rộng 19m; Mặt cắt 3-3 rộng 21,5m, kết nối giao thông kém đường cụt, tiếp giáp đất nông nghiệp.	14.000			
23.30	**Khu dân cư Tân Sơn**				
-	Các ô đất LK1, LK2 tiếp giáp đường trục chính QL17 Đường rộng 20 (Lòng đường 11m)	25.000			
-	Các ô đất LK4 tiếp giáp đường trục chính QL17 (vỉa hè 15m)	26.000			
-	Các ô đất LK4, LK6 tiếp giáp đường rộng 31m (vỉa hè 6m, lòng đường 20m)	19.000			
-	Các ô đất LK3, LK4 đường 27m (vỉa hè 6m, lòng đường 15m), đường cụt	15.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Các ô đất LK1, LK2, LK3, LK4, LK5, LK6 đường 20m (vỉa hè 6m, lòng đường 8m)	14.000			
23.31	**Khu dân cư TT xã Liên Sơn cũ**				
-	Mặt cắt 1-1: Rộng 27m, lòng đường rộng 7m+7m, dải phân cách rộng 4m, vỉa hè 2 bên 3m+6m. Không được đấu nối trực tiếp ra QL17.	15.000			
-	Mặt cắt 2-2 Rộng 20m, lòng đường rộng 8m, vỉa hè 2 bên 6m+6m). Đoạn tiếp giáp đường gom, không được đấu nối với QL17, ngăn cách QL17 bởi dải phân cách rộng 2m (thuộc các lô từ a1-2 đến a1-10)	23.000			
-	Mặt cắt 2-2 khu vực gần QL17 (Rộng 20m, lòng đường rộng 8m, vỉa hè 2 bên 6m+6m) và các đoạn tiếp giáp với đường bê tông chỉnh trang kết nối ra QL17)	16.000			
-	Mặt cắt 2-2 (Các đoạn còn lại)	13.000			
24	**XÃ QUANG TRUNG**				
24.1	**Tỉnh lộ 297**				
-	Đoạn từ tiếp giáp xã Ngọc Thiện đến hết cây xăng Đình Tế	12.000			
-	Đoạn từ cây xăng Đình Tế đến Cầu Vồng Lý Cốt	15.000			
-	Đoạn từ Cầu Vồng Lý Cốt đến tiếp giáp đường TL 294	12.000			
24.2	**Tỉnh lộ 294**				
-	Đoạn từ Cầu Trấn đến tiếp giáp đường TL 294B	16.000			
-	Đoạn từ Cầu Đen (xã Phúc Sơn cũ) đến giáp đất Thái Nguyên	16.000			
-	Các đoạn còn lại	13.000			
24.3	**Tỉnh lộ 297B**				
-	Đoạn từ tiếp giáp đường TL 297 (Cầu Vồng Lý Cốt) đến giáp đất xã Ngọc Thiện	15.000			
24.4	**Đường Kênh chính**				
-	Đoạn tiếp giáp đường TL 294 đến giáp đất Thái Nguyên (thuộc địa phận thôn Long Vân, Khánh Châu)	8.000			
-	Đoạn tiếp giáp đường TL 294 đến giáp đất Thái Nguyên (thuộc địa	10.000			
-	Đoạn tiếp giáp đường TL 294 đến Cầu Cong (thuộc địa phận thôn Đài Sơn)	8.000			
-	Đoạn tiếp giáp Cầu Cong đến Cầu Mới thôn Luông (thuộc địa phận thôn Luông)	10.000			
-	Đoạn tiếp giáp đường Cao Xá- Lam Cốt đến Cầu Đồng Vàng (thuộc địa phận thôn Đông Thành)	10.000			
24.5	**Đường Cao Xá đi Lam cốt**				
-	Đoạn từ tiếp giáp đường TL 294B đến hết UBND xã Lam Cốt cũ	12.000			
-	Đoạn từ cổng làng thôn Me Điền đến tiếp giáp đường TL 297	12.000			
-	Các đoạn còn lại	10.000			
24.6	**Tỉnh lộ 294B**				
-	Đoạn từ tiếp giáp đường Cao Xá – Lam Cốt đến tiếp giáp đường TL 294	16.000			
-	Các đoạn còn lại	10.000			
24.7	**Đường liên xã: Từ QL.17 (Đoạn xã Nhã Nam) đi Khu công nghiệp Phúc Sơn**				
-	Đoạn từ tiếp giáp đường TL 294B đến tiếp giáp đường TL 297B	16.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Các đoạn còn lại	13.000			
24.8	**Đường liên xã (từ xã Lam Cốt đi xã Đại Hóa cũ)**	7.000			
24.9	**Đường liên xã (Từ cầu Thễ đi Tam Tiến)**				
-	Đoạn từ cầu Thễ đến ngã ba Non Đò	6.000			
-	Đoạn còn lại	3.000			
24.10	Đường từ TL 294 đi Kênh 5 (đoạn từ thôn Phú Thành đi Phố Thễ)	5.000			
24.11	**Các cụm dân cư**				
-	Cụm dân cư Chợ cũ, thôn Chản, xã Lam Cốt (cũ)	8.000			
-	Cụm dân cư Vân Chung, xã Lam Cốt (cũ) giai đoạn 1	10.000			
-	Cụm dân cư Vân Chung, xã Lam Cốt (cũ) giai đoạn 2	10.000			
-	Cụm dân cư Kép Thượng, xã Lam Cốt (cũ)	12.000			
-	Cụm dân cư thôn Chính Thễ, xã Lan Giới (cũ)	6.000			
-	Khu dân cư Đồng Giếng, thôn Ngòi Lan, xã Lan Giới (cũ)	5.000			
-	Khu dân cư phía sau UBND xã thôn Chính Thễ, xã Lan Giới	6.000			
-	Khu dân cư Bãi Trại, thôn Bãi Trại, xã Lan Giới gần trường Mầm Non	6.000			
-	Khu dân cư Cửa Đình, thôn Bình Minh, xã Lan Giới	6.000			
-	Khu dân cư thôn Đá Ong, xã Lan Giới	5.000			
-	*Khu dân cư Đồng Xi, thôn Chúc, Đại Hóa*				
+	Các lô tiếp giáp đường liên xã từ QL 17 đi KCN Phúc Sơn	15.000			
+	Các lô tiếp giáp đường từ TL294 đi cầu Chản	13.000			
+	Các lô còn lại	9.000			
-	*Khu dân cư Cổng Gạch, thôn Quang Lâm*				
+	Các lô bám tỉnh lộ 294	15.000			
+	Các lô còn lại	10.000			
-	*Khu dân cư Dốc Đỏ, thôn Trần Thành*				
+	Các lô bám đường TL 294	16.000			
+	Các lô còn lại	12.000			
-	*Khu dân cư đối diện Ông Dục, thôn Trần Thành*				
+	Các lô bám tỉnh lộ 29	17.000			
+	Các lô còn lại	14.000			
-	Cụm dân cư Đồng Dộc, thôn Lý Cốt, xã Phúc Sơn (cũ) (bám đường TL 294B)	20.000			
-	KDC Đồng Cửa, thôn Yên Lý, xã Phúc Sơn (cũ)	11.000			
-	*KDC Chám xã Phúc Sơn (cũ)*				
+	Các lô bám TL 297	12.000			
+	Các lô còn lại	11.000			
-	*Đường bờ bên Kênh chính còn lại đến cầu mới thôn Luông*				
+	Các lô đối diện TL 297, 297B	6.000			
+	Đoạn còn lại	3.000			
25	**NGỌC THIỆN**				
25.1	**Tỉnh lộ 295**				
-	Đoạn từ Cầu Xi đến cầu treo Đồng Kim	17.000			
-	Đoạn từ tiếp giáp đường TL 294B đến hết nghĩa trang liệt sỹ xã Ngọc Vân cũ	17.000			
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Thiện	12.000			
25.2	**Tỉnh lộ 297**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ ngã ba Mả Ngò đến tiếp giáp xã Hoàng Vân (xã Hoàng Thanh, Hiệp Hòa cũ)	15.000			
-	Đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Thiện	10.000			
25.3	**Tỉnh lộ 297B (xã Ngọc Thiện)**				
-	Từ đoạn giáp xã Quang Trung đến đường rẽ vào trường tiểu học S	16.000			
-	Đoạn từ ngã ba thôn Làng Sai đến Cầu Mẻ thôn Đồng Khanh	20.000			
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Thiện	12.000			
25.4	**Đường Kênh chính**				
-	Đoạn từ tiếp giáp đường TL 297B đến hết cầu Bùi cũ	16.000			
-	Đoạn từ đường rẽ vào làng Nham đến đường rẽ vào trạm y tế (xã Ngọc Thiện cũ)	16.000			
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Thiện	11.000			
25.5	**Đường Ngọc Thiện đi Thượng Lan, Việt Yên (Xã Ngọc Thiện)**				
-	Đoạn từ tiếp giáp đường Kênh chính đến ngã tư thôn Đồi Giềng	15.000			
-	Đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Thiện	10.000			
25.6	**Đường Cao Xá đi Lam cốt**				
-	Đoạn thuộc xã Ngọc Thiện	10.000			
25.7	**TỈNH LỘ 398B: Đoạn qua xã Ngọc Thiện**	12.000			
25.8	**ĐƯỜNG TỈNH LỘ 294B**				
-	Đoạn từ ngòi Vồng đến hết thôn Vân Lập	16.000			
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Thiện	11.000			
25.9	**Đường từ TL295 đến Sân bóng làng Nham, xã Ngọc Thiện**	10.000			
25.10	Đường tiếp giáp Kênh chính đến sân bóng Làng Nham, xã Ngọc Thiện	8.000			
25.11	**Đất tại Khu, Cụm dân cư**				
-	Cụm dân cư thôn Tân Lập, xã Ngọc Thiện	10.000			
-	*Cụm dân cư thôn Ải, Rộc Đình thôn Cả, xã Ngọc Thiện*				
+	Các lô từ đường TL 295 bám đường vào sân bóng Làng Nham	12.000			
+	Các lô còn lại	8.000			
-	*Khu dân cư thôn Hàm Rồng, xã Ngọc Thiện*				
+	Các lô bám đường Kênh chính	11.000			
+	Các lô còn lại	7.000			
-	Khu dân cư thôn Bỉ, xã Ngọc Thiện				
+	Các lô bám đường nối đường Kênh chính	12.000			
+	Các lô còn lại	9.000			
-	Khu dân cư Vườn Ga, thôn Bãi Dinh, xã Ngọc Thiện	5.000			
-	Khu dân cư thôn Cầu Xi				
+	Các lô tiếp giáp đường TL 295	18.000			
+	Các lô còn lại				
-	Cụm dân cư thôn Cầu Xi (cổng UBND xã Ngọc Châu cũ)	8.000			
-	Cụm dân cư thôn Tân Trung, xã Ngọc Thiện (xã Ngọc Châu cũ)	7.000			
-	Cụm dân cư Đồng Cửa, thôn Quang Châu, xã Ngọc Thiện (xã Ngọc Châu cũ, giai đoạn 1)	11.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Cụm dân cư Đồng Cửa, thôn Quang Châu, xã Ngọc Thiện (xã Ngọc Châu cũ, giai đoạn 2)	10.000			
-	Khu dân cư thôn Thuý Cầu (Đồi ông Chương), xã Ngọc Thiện (xã Ngọc Vân cũ)	7.000			
-	Cụm dân cư thôn Hội Phú, xã Ngọc Thiện (xã Ngọc Vân cũ)				
+	Các lô bám đường TK 297B	13.000			
'+	Các lô còn lại	8.000			
-	Khu dân cư thôn Hội Trên, xã Ngọc Thiện (xã Ngọc Vân cũ)	9.000			
-	Khu dân cư chợ Ngọc Vân, xã Ngọc Thiện (các lô bám đường TL 297B)	20.000			
-	Khu dân cư chợ Ngọc Vân, xã Ngọc Thiện (các lô còn lại)	12.000			
-	Khu dân cư Cửa Lề, thôn Tân Tiến, xã Ngọc Thiện (xã Song Vân cũ)				
+	Các lô tiếp giáp đường TL 295	18.000			
+	Các lô tiếp giáp đường TL 295 đến sân bóng Làng Nham	12.000			
+	Các lô còn lại	10.000			
-	Cụm dân cư Chợ Vồng, xã Ngọc Thiện (xã Song Vân cũ)				
+	Các lô tiếp giáp đường TL 297B	17.000			
+	Các lô còn lại	10.000			
-	Cụm dân cư Cổng trường THCS thôn Tân Thể, xã Ngọc Thiện (xã Việt Ngọc cũ)	5.500			
25.12	**Khu dân cư mới xã Việt Ngọc**				
25.12.1	Mặt cắt 1-1: Tiếp giáp làn 1 ĐT 297: rộng 35m lòng đường rộng 9m, dải phân cách 2m, đường gom rộng 8m, vỉa hè 2 bên 10m+6m)				
-	Tiếp giáp Một mặt tiền	18.000			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền	22.000			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	24.000			
25.12.2	Mặt cắt 2-2: Rộng 33m lòng đường rộng 9m+9m, dải phân cách rộng 3m, vỉa hè 2 bên rộng 6m+6m				
-	Tiếp giáp Một mặt tiền	11.000			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền	13.000			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	14.000			
25.12.3	Mặt cắt 3-3: Rộng 21m lòng đường rộng 9m, vỉa hè 2 bên 6m+6m				
-	Tiếp giáp Một mặt tiền	12.000			
-	Tiếp giáp Một mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	13.000			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền	14.000			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	15.000			
25.12.4	Mặt cắt 4-4: Làn 2 đường ĐT297: rộng 18m, lòng đường rộng 8m, vỉa hè 2 bên 5m+5m				
-	Tiếp giáp Một mặt tiền	11.000			
-	Tiếp giáp Một mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	12.000			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền	13.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	14.000			
25.12.5	Mặt cắt 4-4 và 4'-4': Đoạn kết nối ĐT297 và mặt cắt 2-2: MC 4-4 rộng 18m, lòng đường rộng 8m, vỉa hè 2 bên 5m+5m. MC 4'-4' rộng 19m, lòng đường rộng 8m, vỉa hè 2 bên 5m+6m				
-	Tiếp giáp Một mặt tiền	11.000			
-	Tiếp giáp Một mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	12.000			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền	13.000			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	14.000			
25.12.6	Mặt cắt 4-4 và 4'-4': Các đoạn còn lại: MC 4-4 rộng 18m, lòng đường rộng 8m, vỉa hè 2 bên 5m+5m. MC 4'-4' rộng 19m, lòng đường rộng 8m, vỉa hè 2 bên 5m+6m				
-	Tiếp giáp Một mặt tiền	8.000			
-	Tiếp giáp Một mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	8.000			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền	9.000			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	10.000			
25.12.7	Khu dân cư Ngùi 1	4.500			
25.12.8	Khu dân cư Ngùi 2	12.000			
26	**XÃ PHÚC HOÀ**				
26.1	**Khu đô thị phía Đông số 1 (Đường Hoàng Quốc Việt kéo dài)**				
-	Đoạn còn lại thuộc xã Phúc Hòa	20.000			
26.2	**Đường Tỉnh lộ 295**				
-	Đoạn qua xã Phúc Hòa	16.000			
26.3	**Đường Tỉnh lộ 295 cũ qua xã Phúc Hòa**	5.000			
26.4	**Đường PT04 (Tân Yên-Phúc Hòa)**				
-	Đoạn từ trường mầm non thôn Hậu đến ngã ba Bến Càng	10.000			
-	Đoạn từ ngã ba Bến Càng đi Cống Ninh	8.000			
-	Đoạn từ trạm y tế xã Liên Chung cũ đến thôn Lục Liễu Dưới	7.000			
-	Các đoạn còn lại của xã Liên Chung cũ	5.000			
-	Đoạn còn lại thuộc xã Phúc Hòa	7.000			
26.5	**Đường Cao Thượng - Việt Lập- Liên Chung**				
-	Đoạn còn lại thuộc xã Phúc Hòa	7.000			
26.6	**Tỉnh lộ 398B**				
-	Đoạn còn lại thuộc xã Phúc Hòa	12.000			
26.7	**Tỉnh lộ 294C**				
-	Đoạn còn lại thuộc xã Phúc Hòa	10.000			
26.8	**Đất tại Khu, Cụm dân cư**				
-	Cụm dân cư Bờ Hôi Thôn Sấu, xã Phúc Hòa (xã Liên Chung cũ)				
+	Các lô tiếp giáp đường Cao Thượng- Việt Lập-Liên Chung	10.000			
+	Các lô còn lại	8.000			
-	Cụm dân cư Thôn Na Cau, thôn Hậu, xã Phúc Hòa (xã Liên Chung cũ)				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
+	Các lô tiếp giáp đường PT04	12.000			
+	Các lô còn lại	9.000			
-	Cụm dân cư thôn Lãn Tranh 1,2 xã Phúc Hòa (Liên Chung cũ) giai đoạn 1				
+	Các lô tiếp giáp đường gom đối diện tỉnh lộ 398B	13.000			
+	Các lô còn lại	11.000			
-	Cụm dân cư thôn Lãn Tranh 1,2 xã Phúc Hòa (Liên Chung cũ) giai đoạn 2				
+	Các lô tiếp giáp đường gom đối diện tỉnh lộ 398B	13.000			
+	Các lô còn lại	11.000			
-	Cụm dân cư Là Dài Thôn Hương, xã Phúc Hòa (xã Liên Chung cũ)	9.000			
-	Khu dân cư Đồng Sòi Thôn Tiến Sơn, xã Phúc Hòa (xã Hợp Đức Cũ)	11.000			
-	Cụm dân cư Đồng Luyến, thôn Quất, xã Phúc Hòa (xã Hợp Đức Cũ				
+	Các lô tiếp giáp Đường tỉnh 295	18.000			
+	Các lô còn lại	13.000			
-	Khu dân cư Đồng Sòi, thôn Lục Liễu Trên, xã Phúc Hòa (xã Hợp Đức cũ)				
+	Các lô tiếp giáp đường tỉnh 295	18.000			
+	Các lô còn lại	13.000			
-	Khu dân cư thôn Lục Liễu Trên, xã Phúc Hòa (xã Hợp Đức cũ)				
+	Các lô tiếp giáp đường tỉnh 295	11.000			
+	Khu dân cư cửa Làng, thôn Quất Du 1, xã Phúc Hòa	10.000			
-	Khu dân cư thôn Lân Thịnh (cạnh cây xăng) xã Phúc Hòa				
+	Các lô tiếp giáp đường tỉnh lộ 295	14.000			
+	Các lô còn lại	10.000			
27	**XÃ TÂN DĨNH**				
27.1	**Đường 295B**				
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với địa giới hành chính phường Bắc Giang đến điểm đấu nối vào Quốc lộ 1 (mới)	23.500			
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với địa giới hành chính phường Bắc Giang đến điểm đấu nối vào Quốc lộ 1 (mới) dọc theo hành lang đường sắt.	8.600			
27.2	**Quốc lộ 1 (mới)**				
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới hành chính phường Bắc Giang đến hết Công ty TNHH bánh kẹo Tích Sĩ Giai.	23.000			
-	Đoạn từ hết Công ty TNHH bánh kẹo Tích Sĩ Giai đến đường rẽ vào Cầu Thảo.	22.000			
27.3	**Quốc lộ 31**				
-	Đoạn từ Dộc Me tiếp giáp địa giới phường Bắc Giang đến đường vào Trại điều dưỡng thương binh E.	23.000			
-	Đoạn từ lối vào Trại điều dưỡng thương binh E đến đường vào thôn Ghép.	20.000			
-	Đoạn từ đường vào thôn Ghép đến đầu cầu Quất Lâm.	17.000			
-	Đoạn từ Cầu Quất Lâm đến Cầu Sàn.	16.000			
-	Đoạn từ Cầu Sàn đến giáp huyện Lục Nam.	14.500			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
27.4	**Tỉnh lộ 299 Đoạn qua xã Thái Đào**	12.000			
27.5	**Đường xã, liên xã**				
-	Đoạn từ cách vị trí 1 của đường 295B đi cầu Đỏ	14.600			
-	Đoạn từ cách vị trí 1 của đường 295B đến ngã 3 thôn Dĩnh Tân	12.600			
-	Đoạn từ Quốc lộ 31 đến giáp trường Mầm Non Đại Lâm	13.500			
-	Đoạn từ Trường MN Đại Lâm giáp xã Xương Lâm.	6.800			
-	Đường Thái Đào Bến Tuần: Từ QL31 đi đến cống Dĩnh Lục	3.700			
-	Đoạn dẫn Cầu Đồng Sơn thuộc địa phận xã Thái Đào	21.000			
-	Bổ sung Đoạn đường gom cao tốc: Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới hành chính Phường Bắc Giang đên Nam Tiến, xã Lạng Giang.	8.600			
-	Đoạn từ đường QL31 đi đường tỉnh 293 (đoạn đi qua thôn Đại Giáp, xã Tân Dĩnh)	8.600			
27.6	**Các khu dân cư**				
27.6.1	**Khu dân cư thôn Tân Sơn - xã Tân Dĩnh**				
-	Mặt đường 31m	10.600			
-	Mặt đường 16m	9.000			
27.6.2	**Khu dân cư thôn Dĩnh Tân- xã Tân Dĩnh**	9.000			
27.6.3	**Khu dân cư thôn Hậu-xã Đại Lâm**				
-	Mặt đường 18m	9.800			
-	Mặt đường 17m	8.300			
-	Mặt đường 16m	6.600			
-	Mặt đường 14,5m	4.900			
27.6.4	**Khu đô thị số 2, xã Thái Đào**				
-	Mặt đường 40m (mặt cắt 1-1)	16.400			
-	Mặt đường 45m (mặt cắt 1A-1A)	16.400			
-	Mặt đường 19m (mặt cắt 2-2)	11.000			
-	Mặt đường 16,5m (mặt cắt 3-3)	11.000			
-	Mặt đường 15m (mặt cắt 3A-3A)	11.000			
-	Mặt đường 15-19,75m (mặt cắt 3B-3B)	11.000			
-	Mặt đường 15,5m (mặt cắt 5-5)	11.000			
-	Mặt đường 8,5m (mặt cắt 4-4)	6.900			
27.6.5	**Khu đô thị mới, xã Tân Dĩnh**				
-	Mặt đường 27m (Mặt cắt 2-2)	8.900			
-	Mặt đường 18-21m (Mặt cắt 3-3)	8.300			
-	Mặt đường 20m (Mặt cắt 4-4)	8.300			
-	Mặt đường 18m (Mặt cắt 5-5)	7.600			
27.6.6	**Khu đô thị số 5 xã Thái Đào**				
-	Mặt đường 27m	11.100			
-	Các mặt đường còn lại	10.000			
27.6.7	**Khu dân cư thôn Mầu, xã Thái Đào**				
-	Liền kề Đường gom QL31 rộng 17m (mặt cắt 1-1)	25.000			
-	Liền kề Đường rộng 52,7 m (mặt cắt 2-2)	20.000			
-	Liền kề Đường rộng 27 m (mặt cắt 3-3)	11.500			
-	Liền kề Đường rộng 32 m (mặt cắt 4-4)	12.500			
-	Liền kề Đường rộng 16,5 m (mặt cắt 5-5) các ô thuộc làn 2 QL31	11.800			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Liền kề Đường rộng 16,5 m (mặt cắt 5-5) các ô còn lại trong khu dân cư	9.500			
-	Biệt thự Đường rộng 16,5 m (mặt cắt 5-5) các ô còn lại trong khu dân cư	10.500			
-	Biệt thự Đường rộng 16,5 m (mặt cắt 5-5) các ô còn lại trong khu dân cư	8.500			
27.6.8	**Khu đô thị số 1, xã Thái Đào**				
-	Liền kề Đường gom QL31 rộng (31+B)m (mặt cắt 4-4)	22.000			
-	Liền kề Đường rộng 20,5m (mặt cắt 2-2)	10.000			
-	Liền kề Đường rộng 27m (mặt cắt 3-3)	10.500			
27.6.9	**Khu đô thị số 3, xã Thái Đào**				
-	Liền kề Đường rộng 42m (mặt cắt 1-1)	20.000			
-	Liền kề Đường rộng 18m (mặt cắt 3-3)	17.000			
-	Liền kề Đường rộng 16m (mặt cắt 5-5)	14.000			
27.6.10	**Khu đô thị số 4, xã Thái Đào**				
-	Liền kề Đường rộng 42m (mặt cắt 1-1)	21.000			
-	Liền kề Đường rộng 33m (mặt cắt 2-2)	16.000			
-	Liền kề Đường rộng 21m (mặt cắt 3-3)	14.000			
27.6.11	**Khu đô thị mới Tân Dĩnh, huyện Lạng Giang (Giai đoạn 1)**				
-	Mặt đường 27 m (Mặt cắt 2-2)	15.500			
-	Mặt đường 20 m (Mặt cắt 4-4)	10.500			
28	**XÃ LẠNG GIANG**				
28.1	**Quốc lộ 1**				
28.1.1	**Đường Cần Trạm**				
-	Đoạn từ lối rẽ vào cầu Thảo đến giáp Cửa hàng xăng dầu thôn Đại Phú II	19.100	11.500		
-	Đoạn từ Cửa hàng xăng dầu thôn Đại Phú II đến cổng làng Đại Phú I	23.300	14.000		
-	Đoạn từ cổng làng Đại Phú I đến Hạt kiểm lâm liên xã Lạng Giang	26.000	15.600		
-	Đoạn từ Hạt kiểm lâm liên xã Lạng Giang đến đường rẽ Sân vận động Quân Đoàn 12	31.000	18.600	11.200	
-	Đoạn từ lối rẽ vào Sân vận động Quân đoàn 12 đến điểm tiếp giáp xã Yên Mỹ (cũ)	23.300	14.000		
-	Đoạn từ Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Yên Mỹ (cũ) đến lối rẽ vào Ban chỉ huy phòng thủ khu vực 2- Lạng Giang	15.000	9.000	5.400	
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với lối rẽ vào Ban chỉ huy phòng thủ khu vực 2- Lạng Giang đến điểm tiếp giáp xã Kép	12.500	7.500	4.500	
28.1.2	**Đường Hố Cát**				
-	Đoạn tiếp giáp đường vào Trung tâm y tế Lạng Giang đến ngã tư giao đường Lê Lợi có Barie đường sắt (dọc theo hành lang đường sắt)	20.000	12.000	7.200	
-	Đoạn từ giáp Khu đô thị mới phía Tây đến hết Trạm y tế xã Lạng Giang (dọc theo hành lang đường sắt)	12.000	7.200		
28.2	**Tỉnh lộ 295**				
-	**Đường Nguyễn Trãi**				
+	Đoạn từ cầu Vản đến ngã tư thôn Toàn Mỹ	27.000	16.200	9.700	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
+	Đoạn từ ngã tư thôn Toàn Mỹ đến điểm giao cắt giữa Quốc lộ 1 với tỉnh lộ 295	31.000	18.600	11.200	
-	**Đường Lê Lợi**				
+	Đoạn từ ngã tư giao đường Hố Cát (đối diện Trạm gác Barie đường sắt) đến cổng trường THCS Vôi số 1	30.000	18.000	10.800	
+	Đoạn từ cổng trường THCS Vôi số 1 đến cầu Ổ Chương	26.500	15.900	9.500	
-	**Đoạn từ hết thôn Vĩnh Thịnh (cầu Vượt) đến giáp thôn An Long**	14.500	8.700	5.200	
-	**Đoạn từ thôn Đồng Nô đến thôn Vĩnh Thịnh**	14.500	8.700	5.200	
-	**Đoạn từ cầu Quật đến giáp thôn Đồng Nô**	12.000	7.200	4.300	
-	**Đoạn từ cầu Ván đến giáp ngã tư đi xã Xương Lâm (cũ)**	13.000	7.800	4.700	
-	**Đoạn từ giáp ngã tư đi xã Xương Lâm (cũ) đến hết thôn An Long**	12.500	7.500	4.500	
-	**Đoạn từ trường THPT Lạng Giang I đến giáp xã Mỹ Thái (gồm cả đường cũ và đường mới)**	9.200	5.500	3.300	
28.3	**Các tuyến đường, phố đã đặt tên**				
-	**Phố Lê Văn An**	17.000	10.200	6.100	
-	**Đường Thân Nhân Tín**				
+	Đoạn từ đường Cần Trạm đến Đền Non Tung (thôn Tân Luận)	12.500			
+	Đoạn từ Đền Non Tung (thôn Tân Luận) tiếp giáp ranh xã Mỹ Thái	10.000			
-	**Đoạn từ thôn Phi Mô đến cầu Cuốn thôn Hoành Sơn**	12.500			
-	**Phố Nguyễn Xuân Lan**	28.000	16.800		
-	**Phố Phạm Văn Liêu**	27.300	16.400		
-	**Phố Trần Cảo**				
+	Đoạn từ ngã tư thôn Toàn Mỹ đến hết Chi nhánh Công ty CP dịch vụ thương mại Lạng Giang	28.000	16.800	10.100	
-	**Phố Trần Cung**				
+	Đoạn từ điểm giao cắt với đường sắt đến ngã 3 điểm đấu nối với tỉnh lộ 295	23.600	14.200	8.500	
-	**Đường Hoàng Hoa Thám**				
+	Đoạn tiếp giáp tỉnh lộ 295 đến điểm giao cắt phố Đề Thị	22.200	13.300	8.000	
-	**Đường Đặng Thị Nho**	17.700	10.600		
-	**Đường Lê Quý Đôn**	5.900	3.500		
-	**Đường Quảng Mô**	7.500	4.500		
-	**Đường Kim Sơn**	8.900	5.300		
-	**Phố Nguyễn Tảo**	13.300	8.000		
-	**Phố Nguyễn**	10.400	6.200		
-	**Phố Chu Nguyên**	8.900	5.300		
-	**Phố Ổ Chương**	8.900	5.300		
-	**Phố Mai Thị Vũ Trang**	8.900	5.300		
28.4	**Quốc lộ 1 (mới)**				
-	Đoạn từ nhà gác ghi phía Nam ga phố Tráng đến giáp xã Tân Dĩnh (dọc theo hành lang sắt)	10.500	6.300		
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với đường vào Bệnh viện đa khoa Lạng Giang đến điểm tiếp giáp với Hạt giao thông (dọc theo hành lang đường sắt)	7.500	4.500	2.700	
-	Đoạn từ Hạt giao thông đến Cống Tổ Rồng (dọc theo hành lang đường sắt)	7.500	4.500	2.700	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với Cống Tổ Rồng đến Dốc Má (dọc theo hành lang đường sắt)	7.000	4.200	2.500	
28.5	**Đường trong ngõ, xóm còn lại (thị trấn Vôi cũ)**	5.400	3.200	1.900	
28.6	**Quốc lộ 37**				
-	Đoạn từ cổng sân bay Kép đấu nối QL1A đến tiếp giáp địa giới xã Kép	8.000	4.200	2.500	
28.7	**Đường liên xã**				
28.7.1	**Xã Xương Lâm (cũ)**				
-	Đoạn từ ngã tư nghẻ Liên Xương đến giáp thôn Đồng Lạc	10.500	6.300	3.800	
-	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn Quyết Tiến 1 đến tiếp giáp đường Nhật Đức (đường BT cũ)	7.600	4.600	2.700	
-	Đoạn từ nút giao cao tốc (thôn Nam Tiến 2) đến dốc Rừng Ngùi (thôn Đông Lễ)	6.000	3.600	2.200	
-	Đoạn từ dốc rừng Ngùi (thôn Đông Lễ) đến Cầu Thảo	7.600	4.600	2.700	
-	Đoạn từ trụ sở Công an xã đến giáp xã Tân Dĩnh (đường Nhật Đức)	10.400	6.300	3.800	
-	Đường gom cao tốc: Đoạn từ nút giao cao tốc (Nam Tiến 2) đến KCN Tân Hưng	7.600	4.600	2.700	
-	Đường gom cao tốc: Đoạn từ nút giao cao tốc (Nam Tiến 2) đến xã Tân Dĩnh	5.300	3.200	1.900	
-	Đoạn từ ngã 4 phố Chùa đến giáp thôn Mỹ Hưng	6.400	4.200	2.500	
-	Đoạn từ ngã ba Quyết Thắng đến hết thôn Đông Thịnh	6.000	3.600	2.200	
28.7.2	**Xã Hương Lạc (cũ)**				
-	Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường Cần Trạm đến cổng kho bom E 927	3.500	2.100	1.300	
-	Đoạn từ giáp địa giới hành chính xã Mỹ Thái đến giáp địa giới hành chính xã Tiên Lục	5.300	3.200	1.900	
-	Đoạn từ tiếp giáp đường sắt đến Cầu Tự	4.000	2.400	1.400	
28.7.3	**Xã Yên Mỹ (cũ)**				
-	Đoạn từ cầu Gáo đến nhà văn hóa thôn Vinh Quang	9.500	5.700	3.400	
-	Đoạn từ nhà văn hoá thôn Vinh Quang đến giáp xã Mỹ Thái	7.200	4.200	2.500	
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với Tỉnh lộ 295 đến thôn Đồng Lạc	8.100	4.900	2.900	
-	Đoạn từ điểm đấu nối với Quốc lộ 1 đến cổng Nghĩa trang liệt sĩ (thôn Ngành Bến)	9.900	5.900	3.500	
28.8	**Các khu dân cư**				
28.8.1	**Khu đô thị phía Tây thị trấn Vôi (cũ)**				
-	Mặt đường 31m (bám tỉnh lộ 295 Đường Lê Lợi). Mặt cắt 2-2	29.700			
-	Đường Võ Văn Tần Mặt đường 37m (liền kề bám đường chính khu đô thị). Mặt cắt 3-3	20.900			
-	Đường Nguyễn Văn Cừ Mặt đường 24m (liền kề bám đường chính khu vực). Mặt cắt 4-4	16.500			
-	Đường Nguyễn Văn Cừ Mặt đường 24m (biệt thự bám đường chính khu vực). Mặt cắt 4-4	12.100			
-	Đường Hà Huy Tập Mặt đường 20,5m (liền kề bám đường khu vực). Mặt cắt 5-5	16.500			
-	Đường Trần Phú Mặt đường 20,5m (biệt thự bám đường khu vực). Mặt cắt 5-5	12.100			
-	Đường Trần Phú Mặt đường 20,5m (liền kề bám đường khu vực). Mặt cắt 5-5	16.500			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đường Hồ Cát Mặt đường 19m (bám đường gom phía Tây QL 1). Mặt cắt 1-1	17.600			
-	Phố Chu Đình Xương Mặt đường 16m (liền kề bám đường phân khu vực). Mặt cắt 6-6	12.100			
-	Phố Chu Đình Kỳ Mặt đường 16m (biệt thự bám đường phân khu vực). Mặt cắt 6-6	11.000			
-	Phố Chu Đình Kỳ Mặt đường 16m (liền kề bám đường phân khu vực). Mặt cắt 6-6	12.100			
-	Đường Kim Sơn Mặt đường 15m (liền kề bám đường phân khu vực). Mặt cắt 7-7	11.000			
-	Đường Kim Sơn Mặt đường 15m (biệt thự bám đường phân khu vực). Mặt cắt 7-7	11.000			
-	Đường Nhật Đức Mặt đường 48m (liền kề bám đường chính khu đô thị, lòng đường rộng 19m, cầu vượt xây dựng giữa 2 làn đường rộng 17m). Mặt cắt 3C-3C	14.300			
-	Đường Nhật Đức Mặt đường 48m (biệt thự bám đường chính khu đô thị, lòng đường rộng 19m, cầu vượt xây dựng giữa 2 làn đường rộng 17m). Mặt cắt 3C-3C	12.700			
-	Đường Giáp Hải Mặt đường 36m đường chính khu đô thị. Mặt cắt 3B-3B	17.600			
-	Đường Nhật Đức Mặt đường 39m đường chính khu đô thị. Mặt cắt 3A-3A	18.700			
-	Đường Trường Chinh Mặt đường 27m (liền kề bám đường phân khu vực). Mặt cắt 5*-5*	16.500			
-	Đường Trường Chinh Mặt đường 27m (biệt thự bám đường phân khu vực). Mặt cắt 5*-5*	12.100			
-	Mặt đường 11,5m (liền kề bám đường phân khu vực). Mặt cắt 6*-6*	11.000			
-	Đường rộng 10m bao quanh đất thương mại dịch vụ (các ô tiếp giáp đường khu vực rộng 10m thuộc các phân lô N64, N65, N66, N67, N68 (mật độ xây dựng 100%)	11.000			
-	Các Mặt đường 20,5 m (biệt thự bám đường khu vực). Mặt cắt 5-5 còn lại	12.100			
-	Các Mặt đường 20,5m (liền kề bám đường khu vực). Mặt cắt 5-5 còn lại	16.500			
-	Các Mặt đường 16m (liền kề bám đường phân khu vực). Mặt cắt 6-6 còn lại	12.100			
-	Các Mặt đường 16m (biệt thự bám đường phân khu vực). Mặt cắt 6-6 còn lại	11.000			
-	Các Mặt đường 15m (liền kề bám đường phân khu vực). Mặt cắt 7-7 còn lại	11.000			
28.8.2	**Khu đô thị phía Đông Thị trấn Vôi (cũ)**				
-	Mặt đường 36m (mặt cắt 1-1)				
+	Đường Nhật Đức Đoạn từ hết ngã tư thứ nhất đến hồ	22.700			
+	Đường Hoàng Quốc Thịnh	22.700			
+	Đoạn từ giao cắt phố Đề Thị đến đường Nhật Đức	22.700			
+	Đường Nhật Đức Đoạn từ hồ đến hết dự án	18.000			
+	Mặt đường 36m (mặt cắt 1-1) còn lại	22.700			
-	Đường Mặt đường 20,5m (mặt cắt 2-2)				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
+	Các lô đất thuộc N5 và các lô đất thuộc LK8	16.500			
+	Các lô đất thuộc N7	16.500			
+	Các lô đất thuộc LK4	17.000			
+	Đường Nguyễn Trọng Tinh	15.900			
+	Đường Vương Văn Trà	15.900			
+	Đường Cả Trọng	15.900			
+	Đường Hoàng Quốc Việt	16.500			
+	Đường Hoàng Hoa Thám	16.500			
+	Phố Đề Thị	15.900			
+	Phố Đề Trung	15.900			
+	Phố Nguyễn Hữu Căn	15.900			
+	Phố Cao Kỳ Vân	15.900			
+	Mặt đường 17,5m (mặt cắt 3-3)	12.500			
+	Mặt đường 21,5m (mặt cắt 4-4)	16.500			
+	Mặt đường 18,5m (mặt cắt 5-5)	12.500			
+	Mặt đường 19,5m (mặt cắt 6-6)	13.900			
+	Biệt thự (mặt cắt 1-1, 2-2, 3-3, 4-4, 5-5)	12.000			
28.8.3	**Khu dân cư Đông BắcThị trấn Vôi (cũ)**				
-	Phố Lê Lý Mặt đường 20m (mặt cắt 1-1)	13.100			
-	Mặt đường 19m (mặt cắt 2-2)	13.100			
-	Đường Đặng Thị Nho Từ giao cắt Phố Lê Lý với giao cắt Đường Nguyễn Trãi	13.100			
-	Đường Hoàng Hoa Thám Từ phố Lê Lý (đầu đối chuyên gia) đến Đường Nguyễn Trãi	13.100			
-	Phố Lưu Nhân Chú Mặt đường 18,5m (mặt cắt 3A-3A) Giao cắt Đường Hoàng Hoa Thám đến Đường Nguyễn Trãi (Cầu Ván)	13.100			
-	Mặt đường 17m (mặt cắt 3B-3B)	10.300			
-	Phố Lưu Nhân Chú Mặt đường 15m (mặt cắt 3-3) phía Bắc Trường IQ đến giao cắt Đường Hoàng Hoa Thám	10.300			
-	Mặt đường 15m (mặt cắt 4-4)	10.300			
-	Phố Lê Bôi Mặt đường 18 m (liền kề bám mặt phía Đông Sân vận động Quân đoàn II)	11.600			
28.8.4	**Khu dân cư Tân Luận (sau Ga)**				
-	Mặt đường 20,5 m (bám đường gom phía Tây Ga đường sắt)	9.500			
-	Mặt đường 20,5 m (liền kề bám đường chính khu vực)	9.500			
-	Mặt đường 20m (liền kề bám đường phân khu vực)	9.500			
-	Mặt đường 19m (liền kề bám đường phân khu vực)	9.500			
-	Mặt đường 15,5m (liền kề bám đường phân khu vực)	7.600			
28.8.5	**Khu đô thị Tân Luận**				
-	Đường Thân Nhân TrungMặt đường 37m (bám đường VôiMỹ Thái)	12.400			
-	Phố Thân Hành Mặt đường 24m (liền kề bám đường chính khu đô thị)	11.100			
-	Đường Thân Nhân Vũ Mặt đường 24m (liền kề bám đường chính phân khu vực)	11.100			
-	Đường Thân Khuê Mặt đường 16,5m (liền kề bám đường phân khu vực)	10.300			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Phố Thân Toàn Mặt đường 24m (liền kề bám đường chính khu đô thị)	11.100			
-	Các Mặt đường 24m liền kề còn lại	11.100			
-	Các Mặt đường 16,5m (liền kề bám đường phân khu vực) còn lại	10.300			
-	Các Mặt đường 16,5m (biệt thự) còn lại	10.300			
28.8.6	**Khu dân cư Tân Luận 4**				
-	Mặt đường 29.5m (mặt cắt 1-1)	10.500			
-	Mặt đường 22.5m (mặt cắt 2-2)	10.300			
-	Mặt đường 20m (mặt cắt 3-3)	10.300			
-	Mặt đường 21m (mặt cắt 4-4)	10.300			
28.8.7	**Khu dân cư Máng Cao**	7.600			
28.8.8	**Khu dân cư Ao Luông**				
-	Mặt đường 36m (mặt cắt 1-1)	8.200			
-	Mặt đường 42m (mặt cắt 2-2)	8.200			
-	Mặt đường 19m (mặt cắt 3-3)	7.800			
-	Mặt đường 16m (mặt cắt 4-4)	7.600			
-	Mặt đường 12,5m (mặt cắt 4A-4A)	7.200			
-	Mặt đường 12,5m (mặt cắt 5-5)	7.200			
-	Mặt đường 9,5m (mặt cắt 5A-5A)	6.300			
-	Mặt đường 8,5m (mặt cắt 5B-5B)	6.300			
28.8.9	**Khu dân cư Cổ Cò, thôn Yên Lại**	5.700			
28.8.10	**Khu dân cư thôn Ao Dẻ 1**	4.500			
28.8.11	**Khu dân cư thôn Vĩnh Thịnh**	8.100			
28.8.12	**Khu dân cư trung tâm Tân Hưng**				
-	Mặt đường 42m (mặt cắt 8-8)	22.100			
-	Mặt đường 36m (mặt cắt 2-2)	14.200			
-	Mặt đường 24m (mặt cắt 6-6)	14.000			
-	Mặt đường 22,5m (mặt cắt 7-7)	12.600			
-	Mặt đường 21m (mặt cắt 4-4)	10.500			
28.8.13	**Khu dân cư Trung tâm Xương Lâm**				
-	Mặt đường 21 m (mặt cắt 4-4)	11.100			
-	Mặt đường 20 m (mặt cắt 5-5)	9.000			
28.8.14	**Khu dân cư trung tâm Hương Lạc**				
-	Mặt đường 27m	10.500			
-	Mặt đường 22.5m (mặt cắt 2-2)	8.400			
-	Mặt đường 21m (mặt cắt 3-3)	8.400			
-	Mặt đường 20m (mặt cắt 4-4)	8.400			
-	Mặt đường 41,3m (mặt cắt 5-5) (Quốc lộ 1A)	11.000			
28.8.15	**Khu dân cư thôn Tân Thiếp**				
-	Mặt đường 50m (mặt cắt 1-1)	7.000			
-	Mặt đường 20m (mặt cắt 2-2)	6.500			
-	Mặt đường 17m (mặt cắt 3-3)	6.000			
28.8.16	**Khu dân cư Tân Hòa, xã Lạng Giang**				
-	Các ô mặt tiếp giáp Mặt cắt 2*-2*: Đường rộng 24,5m (lòng đường 10,5m; vỉa hè hai bên một bên 6m, một bên 8m); Mặt cắt 4-4: Đường 20m (lòng đường 8m; vỉa hè 2 bên một bên 6m, một bên 4-6m)	18.200			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Các lô đất liền kề tiếp giáp Mặt cắt 6-6 Đường rộng 20m (lòng đường 8m; vỉa hè 2 bên 6mx2)	14.500			
-	Các lô đất liền kề tiếp giáp Mặt cắt 5-5 đường rộng 22,5m (lòng đường 10,5m, hè đường 2 bên 2x6m	14.500			
-	Các lô đất liền kề tiếp giáp Mặt cắt 3-3 Tiếp giáp đường nội bộ dự án rộng 24m (lòng đường 12m, hè đường 2 bên 2x6m), MC 6-6 Đường rộng 20m (lòng đường 8m; vỉa hè 2 bên 6mx2)	13.300			
28.8.17	**Khu số 1, thuộc Khu dân cư Tân Hưng**				
-	Tiếp giáp làn 1 Tỉnh lộ 295	21.000			
-	Mặt đường 36 m (mặt cắt 2-2) các lô đối diện công viên cây xanh, hồ nước cảnh quan	14.900			
-	Mặt đường 36 m (mặt cắt 2-2) các lô còn lại	13.500			
-	Mặt đường 36 m - 55,9 m (mặt cắt 3-3)	12.500			
-	Mặt đường 21 m (mặt cắt 4-4) các ô tiếp giáp làn 2 ĐT 295	10.000			
-	Mặt đường 21 m (mặt cắt 4-4) các ô đối diện công viên cây xanh, hồ nước cảnh quan	11.600			
-	Mặt đường 21 m (mặt cắt 4-4) các ô đối diện công viên cây xanh, hồ nước cảnh quan (biệt thự)	8.800			
-	Mặt đường 21 m (mặt cắt 4-4) các ô thuộc 1 phần các phân lô LK19, LK23, LK 24	10.000			
-	Mặt đường 21 m (mặt cắt 4-4) các ô còn lại	10.500			
-	Mặt đường 18m (mặt cắt 5-5) các ô đối diện khuôn viên cây xanh (biệt thự)	7.700			
-	Mặt đường 18m (mặt cắt 5-5)	12.000			
-	Mặt đường 24m (mặt cắt 6-6)	13.300			
-	Mặt đường 24m (mặt cắt 6-6) - biệt thự	9.200			
28.8.18	**Khu dân cư Tân Hưng**				
-	Mặt cắt A-A rộng 45,5m (ĐT 295) các ô tiếp giáp đường gom rộng 16m (lòng đường rộng 8m, vỉa hè đường gom rộng 8m+2m)	21.200			
-	Mặt cắt 1-1 rộng 24m (lòng đường rộng 12m, vỉa hè 2 bên rộng 6m+6m = 12m)	10.500			
-	Mặt cắt 2-2 rộng 20m (lòng đường rộng 8m, vỉa hè 2 bên rộng 6m+6m = 12m). Các ô còn lại trong khu dân cư	10.000			
-	Mặt cắt 2-2 rộng 20m (lòng đường rộng 8m, vỉa hè 2 bên rộng 6m+6m = 12m). Các ô tiếp giáp làn 2 ĐT 295	9.200			
-	Mặt cắt 2A-2A rộng 19m (lòng đường rộng 8m, vỉa hè 2 bên rộng 6m+5m = 11m).	9.200			
-	Mặt cắt 3-3 rộng 17m (lòng đường rộng 8m, vỉa hè 2 bên rộng 3m+6m = 9m)	9.000			
28.8.19	**Khu đô thị Mỹ Hưng 1**				
-	Mặt cắt 1-1 rộng 36m (lòng đường rộng 10,5m+10,5m), dải phân cách rộng 3m, vỉa hè 2 bên 6m+6m)	17.500			
-	Mặt cắt 2-2 rộng 20,5m (lòng đường rộng 10,5m), vỉa hè 2 bên 5m+5m)	13.500			
-	Mặt cắt 3-3 rộng 20m (lòng đường rộng 10m), vỉa hè 2 bên 5m+5m)	13.500			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt 4-4 rộng 18m (lòng đường rộng 8m), vỉa hè 2 bên 5m+5m)	13.000			
-	Mặt cắt 5-5 rộng 18m (lòng đường rộng 8m), vỉa hè 2 bên 5m+5m)	13.000			
-	Mặt cắt 6-6 rộng 18-20,5m (lòng đường rộng 8-10,5), vỉa hè 2 bên 5m+5m)	13.000			
-	Mặt cắt 4*-4* rộng 13m (lòng đường rộng 8), vỉa hè 1 bên 4m+1m)	11.500			
-	Mặt cắt 5*-5* rộng 13m (lòng đường rộng 8m, vỉa hè 1 bên 5m)	11.500			
-	Mặt cắt 6*-6* rộng 18m (lòng đường rộng 8m), vỉa hè 2 bên 5m+5m)	13.000			
-	Mặt cắt C'-C' rộng 23,8m (lòng đường rộng 10,5m), dải phân cách rộng 3m, vỉa hè 2 bên 8m+5m)- bám ĐT 295	17.000			
28.8.20	**Khu đô thị Mỹ Hưng 2**				
-	Mặt cắt 1-1 rộng 36m (lòng đường rộng 10,5+10,5m; dải phân cách rộng 3m, vỉa hè 6m+6m)	17.500			
-	Mặt cắt 2-2 rộng 22,5m (lòng đường rộng 10,5m, vỉa hè 6m+6m) (bao gồm tuyến T4, tuyến T6)	14.500			
-	Mặt cắt 3-3 rộng 20m (lòng đường rộng 8m, vỉa hè 6m+6m) (bao gồm tuyến TI, tuyến T5, tuyến T7)	14.300			
-	Mặt cắt 3-3 rộng 20m (lòng đường rộng 8m, vỉa hè 6m+6m) (các đoạn còn lại)	11.900			
28.8.21	**Khu dân cư thôn An Long**				
-	Mặt cắt A - A rộng 22,5m (lòng đường hai chiều rộng 10,5m); vỉa hè hai bên rộng 6m+6m=12m. Các lô mặt đường, tiếp giáp KDC hiện trạng, KDC Máng Cao và các lô tiếp giáp KDC Đông Bắc	13.500			
-	Mặt cắt 1 - 1 rộng 19,5m (lòng đường hai chiều rộng 10,5m; vỉa hè hai bên rộng 3m+6m=9m). Các lô đối diện công viên cây xanh, hồ nước cảnh quan	12.500			
-	Mặt cắt 1 - 1 rộng 22,5m (lòng đường hai chiều rộng 10,5m; vỉa hè hai bên rộng 6m+6m=12m). Các lô LK04 và LK08.	13.000			
-	Mặt cắt 2 -2 rộng 20m (lòng đường hai chiều rộng 8m; vỉa hè hai bên rộng 6m+6m=12m). Các lô đối diện ô đất văn hóa và các lô còn lại	12.500			
-	Mặt cắt 3 -3 rộng 17m (lòng đường hai chiều rộng 8m; vỉa hè hai bên rộng 3m+6m=9m). Các lô đối diện các công viên cây xanh, bãi đỗ xe	11.500			
28.8.22	**Khu số 2 thuộc khu dân cư Xương Lâm**				
-	Mặt cắt 2-2 đường rộng 32m (vỉa hè 6+6m) lòng đường 20m	14.500			
-	Mặt cắt 5-5 đường rộng20m (vỉa hè 6+6m) lòng đường 8m	11.500			
-	Mặt cắt 6-6 đường rộng 20-24,8m (vỉa hè 6+6m; 6+10,8m) lòng đường 8m	12.000			
-	Mặt cắt 9-9 đường rộng 16m (vỉa hè 3+6m) lòng đường 7m	9.000			
28.9	**Các tuyến đường**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Tuyến đường Quốc lộ 37 đi vành đai V thủ đô tại xã Lạng Giang	10.500	6.300	3.800	
-	Tuyến đường trục từ thị trấn Vôi đi đường Nghĩa Hưng Tiên Lục - Dương Đức (cũ) tại xã Lạng Giang	10.500	6.300	3.800	
-	Tuyến đường trục kết nối từ Khu đô thị phía Tây với đường tỉnh 295 tại xã Lạng Giang	10.500	6.300	3.800	
-	Tuyến đường trục kết nối khu công nghiệp Tân Hưng đi đường Đại Lâm - An Hà	10.500	6.300	3.800	
-	Đường kết nối từ ĐT. 292 qua Khu công nghiệp An Hà, huyện Lạng Giang đến đường vành đai Đông Bắc, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang (cũ) tại xã Lạng Giang	10.500	6.300	3.800	
29	**XÃ MỸ THÁI**				
29.1	**ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**				
29.1.1	**Đường tỉnh 295B**				
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới hành chính xã Tân Dĩnh đến giáp phường Bắc Giang (dọc theo hành lang đường sắt)	9.200	5.500		
-	Đường Nguyễn Chí Thanh (đường vành đai Đông Bắc PBG) thuộc địa phận thôn Hương Mãn, xã Mỹ Thái	15.100	9.100		
29.1.2	**Đường tỉnh 398B**				
-	Đoạn từ Cầu sông Thương qua ngã 4 thôn Tê đến thôn Chùa Hà	6.900	4.200	2.500	
29.1.3	**Tỉnh lộ 295**				
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới hành chính xã Lạng Giang đến hết thôn Tân Mỹ	6.900	4.200	2.500	
-	Đoạn từ thôn Tuấn Mỹ đến hết cống kênh G8	8.400	5.000	3.000	
-	Đoạn từ hết cống kênh G8 đến giáp địa giới hành chính xã Tiên Lục	5.600	3.400	2.000	
29.1.4	**Đường huyện, xã**				
-	Đoạn từ giáp xã Tân Dĩnh (Cầu Đò) đến ngã năm lối rẽ đi thôn Hoành Sơn, xã Lạng Giang	7.600	4.600	2.700	
-	Đoạn từ ngã năm lối rẽ đi thôn Hoành Sơn, xã Lạng Giang đến hết khu dân cư thôn Hạ	9.900	5.900	3.600	
-	Đoạn từ điểm cuối khu dân cư thôn Hạ đến Khu dân cư trung tâm xã Mỹ Thái	12.200	7.300	4.400	
-	Đoạn từ khu dân cư trung tâm xã Mỹ Thái đến giáp ngã 5 cây xăng	7.600	4.600	2.700	
-	Đoạn từ Ngã 5 cây xăng đến khu Lò Bát xã Tiên Lục	3.500	2.100	1.300	
-	Đoạn từ cổng Trụ sở Công an xã đến đường Nghĩa Hưng - Dương Đức	6.900	4.200	2.500	
-	Đoạn tiếp giáp xã Lạng Giang đến khu dân cư số 1 thôn Chùa	6.900	4.200	2.500	
-	Đoạn từ cửa hàng xăng dầu Minh Cường đến thôn Cò	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn từ cửa hàng xăng dầu Minh Cường đến nhà văn hóa thôn Chùa	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn từ cửa hàng xăng dầu Minh cường đi hết khu dân cư thôn Gai	5.300	3.200	1.900	
-	Đoạn từ nhà văn hóa thôn Chùa đi Cống Bứa (thôn Hương Mãn)	5.800	3.500	2.100	
-	Đoạn từ trụ sở Ban CHQS xã đi qua trường THCS Xuân Hương	3.700	2.200	1.300	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đường Nghĩa Hưng- Dương Đức: Đoạn từ giáp địa giới xã Tiên Lục đến ngã 5 cây xăng	6.900	4.200	2.500	
-	Đoạn từ thôn Đồng Cống, xã Lạng Giang đến hết thôn Tuấn Thịnh	5.800	3.500	2.100	
-	Đường trục kết nối từ thị trấn vôi Vôi đi xã Tân Thanh-Dương Đức (địa bàn xã Mỹ Thái)	6.900	4.200	2.500	
-	Đường huyện đoạn từ Dương Đức đi Xuân Hương	6.900	4.200	2.500	
-	Đường trục từ thị trấn Vôi đi đường Nghĩa Hưng Tiên Lục - Dương Đức (địa bàn xã Mỹ Thái)	6.900	4.200	2.500	
-	Đường kết nối từ ĐT.292 qua Khu công nghiệp An Hà, huyện Lạng Giang đến đường vành đai Đông Bắc, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang (địa bàn xã Mỹ Thái)	6.900	4.200	2.500	
29.2	**CÁC KHU DÂN CƯ**				
29.2.1	**Khu dân cư Mãi Hạ - xã Tân Thanh**				
-	Mặt đường 24m (mặt cắt 2-2)	8.100			
-	Mặt đường 19m (mặt cắt 3-3)	7.800			
-	Mặt đường 17,5m (mặt cắt 1-1)	7.400			
-	Mặt đường 17,0m (mặt cắt 4-4)	7.100			
-	Mặt đường 15m (mặt cắt 4-4)	7.000			
-	Mặt đường 6m (mặt cắt 5-5)	6.400			
29.2.2	**Khu dân cư trung tâm xã Mỹ Thái**				
-	Mặt đường 43,74-50,68m (mặt cắt 1-1)	9.000			
-	Mặt đường 35m (mặt cắt 3-3)	9.000			
-	Mặt đường 34m (mặt cắt 3A-3A)	9.000			
-	Mặt đường 24m (mặt cắt 1B-1B)	7.600			
-	Mặt đường 22m (mặt cắt 1A-1A)	7.600			
-	Mặt đường 21m (mặt cắt 1E-1E)	7.600			
-	Mặt đường 20m (mặt cắt 1C-1C)	7.600			
-	Mặt đường 19m (mặt cắt 2-2)	7.600			
-	Mặt đường 17m (mặt cắt 1D-1D)	6.000			
-	Mặt đường 15m (mặt cắt 5-5)	6.000			
-	Mặt đường 13,25m (mặt cắt 5A-5A)	6.000			
-	Mặt đường 13m (mặt cắt 5B-5B)	6.000			
29.2.3	**Khu dân cư số 1 Xuân Hương**				
-	Mặt đường 24m (mặt cắt 2-2)	12.600			
-	Mặt đường 18m (mặt cắt 3-3)	8.800			
-	Mặt đường 20m (mặt cắt 4-4)	9.500			
29.2.4	**Khu dân cư thôn Cầu Trong, xã Mỹ Thái**	6.800			
29.2.5	**Khu phía Bắc thuộc khu dân cư số 1 Xuân Hương**				
-	Mặt cắt 2 - 2 rộng 24m (lòng đường rộng 12m; vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 6m)	12.000			
-	Mặt cắt 3 - 3 rộng 18m (lòng đường rộng 8m; vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 5m)	8.300			
-	Mặt cắt 4 - 4 rộng 20m (lòng đường rộng 8m; vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 6m)	9.000			
29.2.6	**Khu dân cư số 2 xã Mỹ Thái, tỉnh Bắc Ninh**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt (1-1): có nền rộng 37,0m; trong đó lòng đường: 12,0 m, đường gom rộng 10,5m; dải phân cách phân cách đường Mỹ Thái với đường gom rộng: 2,5 m; hè đường 2 bên: 2x6 m = 12,0m	17.600			
-	Mặt cắt (8-8) có nền rộng 42,0m; Lòng đường rộng 2x10,5=21,0m, hè đường 2 bên: 2x6,0=12,0m, dải phân cách giữa rộng 9,0m	16.000			
-	Mặt cắt (2-2) có nền rộng 24,0m; trong đó lòng đường: 12,0 m; hè đường 2 bên: 2x6=12,0 m;	12.000			
-	Mặt cắt (2A-2A) có nền rộng 21,0m; trong đó lòng đường: 9,0 ; hè đường 2 bên: 2x6=12,0 m	9.000			
-	Mặt cắt (2B-2B) có nền rộng 21,0m; trong đó lòng đường: 12,0 ; hè đường 2 bên: 3,0+6,0=9,0 m	10.500			
-	Mặt cắt (3-3) nền rộng 19,0m; trong đó lòng đường 9,0 m; hè đường 2 bên: 2x5,0 =10,0 m	9.500			
-	Mặt cắt (3B-3B) nền rộng 20,0m; trong đó lòng đường 9,0 m; hè đường 2 bên: 5,0+6,0 =11,0 m	9.600			
-	Mặt cắt (4-4) nền rộng 20,0m; trong đó lòng đường 8,0 m; hè đường 2 bên: 2x6,0 =12,0 m	9.000			
-	Mặt cắt (4A-4A) có nền rộng 19,0m; trong đó lòng đường 8,0m; hè đường 2 bên: 6,0+5,0=11,0m	8.600			
-	Mặt cắt (4B-4B) có nền rộng 17,0m; trong đó lòng đường 8,0m; hè đường 2 bên: 6,0+3,0=9,0m	8.000			
-	Mặt cắt (5-5) có nền rộng 22,5m; trong đó lòng đường 10,5m; hè đường 2 bên: 2x6,0=12,0m	10.000			
-	Mặt cắt (5A-5A) có nền rộng 19,5m; trong đó lòng đường 10,5m; hè đường 2 bên: 6,0+3,0=9,0m	9.600			
-	Mặt cắt (5B-5B) có nền rộng 16,5m; trong đó lòng đường 10,5m; hè đường 2 bên: 3,0+3,0=6,0m	9.400			
-	Mặt cắt (6-6) có nền rộng 14,0÷16,5 m; trong đó lòng đường 8,0 m; hè đường một bên 5,0m và một bên giáp kênh Giữa rộng từ 1,0÷3,5m	8.000			
-	Mặt cắt (9-9) có nền rộng 19,0m; Lòng đường rộng 12,0m, hè đường một bên rộng 5m và một bên giáp kênh Giữa rộng 2,0m	9.800			
30	**XÃ TIẾN LỤC**				
30.1	**ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**				
30.1.1	**Tỉnh lộ 295**				
-	Đoạn từ tiếp giáp xã Mỹ Thái (cánh đồng Bằng) đến ngã ba thôn Giữa	7.300			
-	Đoạn từ ngã ba thôn Giữa đến đường vào nhà văn hóa thôn Trong	10.000			
-	Đoạn từ đường vào nhà văn hóa thôn Trong đến ngã ba thôn Ao Cầu	13.500			
-	Đoạn từ ngã ba thôn Ao Cầu đến giáp địa bàn thôn Trám	10.000			
-	Đoạn từ Nhà máy may Tiên Lục đến Đồi con lợn (Thôn Trám)	9.200			
-	Đoạn từ Đồi Con Lợn (Thôn Trám) đến cầu Bến Tuần	10.000			
30.1.2	**Tỉnh lộ 292**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ tiếp giáp đường Chu Văn An xã Kép (cầu Đồng) đến ngã ba thôn Bằng	14.000			
-	Đoạn từ ngã ba thôn Bằng đến điểm đầu khu dân cư thôn Hạ.	13.500			
-	Đoạn từ khu dân cư thôn Hạ đến lối rẽ vào đường Văn Tiến Dũng	12.000			
-	Đoạn từ lối rẽ vào đường Văn Tiến Dũng đến lối rẽ vào UBND xã Tiên Lục	11.500			
-	Đoạn từ lối rẽ vào UBND xã Tiên Lục đến cầu Bố Hạ	13.000			
30.1.3	**Đường tỉnh 398B**				
-	Đoạn từ cây xăng Trường Sơn đến tiếp giáp xã Mỹ Thái	7.600			
-	Đường Nam CaoĐoạn từ Kênh Giữa đi cây xăng Trường Sơn	7.600			
30.1.4	**Đường BT**				
-	Đoạn từ đầu đường Nam Cao (cây xăng Tâm Đức) đi khu dân cư Thôn Hạ	12.500			
-	Đoạn từ giáp xã Lạng Giang (địa phận Thôn Mè) đến ngã tư tiếp giáp đường tỉnh 398B	7.600			
-	Đoạn từ tiếp giáp đường tỉnh 398B đến giáp đường Nguyễn Chí Thanh (cây xăng Anh Đào)	8.600			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Chí Thanh (Cây xăng Anh Đào) đi công ty gạch Đại Lục (thôn Ngoài)	5.600			
30.1.5	**Đường xã**				
-	Đoạn từ lối rẽ từ đường tỉnh 292 đến ngã 5 thôn Kép, xã Tiên Lục	6.900			
-	Đoạn từ nhà văn hoá thôn Đông đến giáp Tỉnh lộ 292 (ngã tư KDC thôn Hạ)	6.900			
-	Đoạn từ giáp địa giới hành chính thôn Nội Con (xã Lạng Giang) đến thôn Mia (Tỉnh lộ 292)	5.300			
-	Đoạn từ Tỉnh lộ 292 đến cầu Trắng	6.900			
-	Đường Văn Tiến DũngĐoạn từ ngã 3 thôn Mia (Tỉnh lộ 292) đến cầu Đông Sơn (giáp xã Bố Hạ)	6.500			
-	Đoạn từ Cầu Trắng đi ngã ba Đình Cẩu (giao cắt với đường sắt Hà Lạng)	5.600			
-	Đoạn từ ngã ba Đình Cẩu (giao cắt với đường sắt Hà Lạng) đi Cầu Hin	5.300			
-	Đoạn từ Tỉnh lộ 292 đến hết thôn Nùa Quán (nhà ông Ngô Văn Tuấn)	7.600			
-	Đoạn từ tiếp giáp khu dân cư thôn Nùa Quán đến cầu xóm Ruồng Cái	9.200			
-	Đoạn từ cầu xóm Ruồng Cái đến Đồng Anh (Thôn Ngoài)	6.900			
-	Đoạn từ ngã tư Tân Quang đi Cầu Bạc (thôn Đông Thắm)	5.300			
-	Đoạn từ Cầu Bạc (Thôn Đông Thắm) đến tiếp giáp thôn Pha Mác	3.600			
-	Đoạn tiếp giáp từ Khu dân cư Ruồng Cái đến tiếp giáp đường tỉnh 398B	7.600			
-	Đoạn từ đầu cầu Bến Tuần đến ngã tư thôn Thị	5.800			
-	Đoạn từ ngã tư thôn Thị đến giáp địa giới hành chính thôn Thượng (xã Mỹ Thái)	3.500			
-	Đoạn từ Đồi De (Thôn Trám) đến ngã ba Ao Đàng	10.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ ngã ba Ao Cầu (Thôn Ngoài) đến giáp thôn Ruồng Cái	8.000			
30.2	**Các khu dân cư**				
30.2.1	**Khu dân cư Cổng Giữa thôn De - xã Tiên Lục**	6.100			
30.2.2	**Khu dân cư thôn Ruồng Cái - xã Tiên Lục**				
-	Mặt đường 18m (mặt cắt 1-1)	7.500			
-	Mặt đường 14m (mặt cắt 2-2)	6.600			
-	Mặt đường 13m (mặt cắt 3-3)	6.600			
-	Mặt đường 12m (mặt cắt 4-4)	6.600			
-	Mặt đường 29m (mặt cắt 1*-1*)	10.000			
-	Mặt đường 23,5m (mặt cắt 1-1)	9.000			
-	Mặt đường 16m (mặt cắt 2-2)	7.000			
-	Mặt đường 18m (mặt cắt 3-3)	7.500			
30.2.3	**Khu dân cư khu chợ Năm - xã Tiên Lục**				
-	Mặt đường 42m (mặt cắt 1-1 Đường tỉnh 295)	10.000			
-	Mặt đường 19m (mặt cắt 2-2)	9.000			
-	Mặt đường 15m (mặt cắt 3-3)	8.500			
-	Mặt đường 12,5m (mặt cắt 4C-4C)	8.400			
-	Mặt đường 11,5m (mặt cắt 4-4)	8.400			
-	Mặt đường 10,5m (mặt cắt 4A-4A)	8.400			
-	Mặt đường 5,5m (mặt cắt 4B-4B)	8.000			
30.2.4	**Khu dân cư thôn Hạ - xã Tiên Lục**				
-	Mặt đường 41m (mặt cắt 1-1)	12.500			
-	Mặt đường 24m (mặt cắt 2A-2A)	9.500			
-	Mặt đường 19m (mặt cắt 3C-3C)	9.000			
-	Mặt đường 18m (mặt cắt 2-2)	9.000			
-	Mặt đường 16m (mặt cắt 3B-3B)	8.000			
-	Mặt đường 15,5m (mặt cắt 3-3)	7.200			
-	Mặt đường 14m (mặt cắt 3A-3A)	6.800			
-	Mặt đường 13,5m (mặt cắt 4-4)	6.800			
-	Mặt đường 9,5m (mặt cắt 4A-4A)	6.000			
-	Mặt đường 9m (mặt cắt 4B-4B)	6.000			
30.2.5	**Khu dân cư Nghĩa Hòa- xã Tiên Lục**				
-	Mặt đường 28m (mặt cắt 2-2)	11.500			
-	Mặt đường 21m (mặt cắt 1-1)	11.800			
-	Mặt đường 15m (mặt cắt 3-3)	10.400			
-	Mặt đường 12m (mặt cắt 4-4)	6.100			
-	Mặt đường 11,5m (mặt cắt 5-5)	6.100			
30.2.6	**Khu dân cư Mỹ Hà- xã Tiên Lục**				
-	Mặt đường 15m (mặt cắt 2-2)	6.500			
-	Mặt đường 22.5m (mặt cắt 3-3)	7.500			
-	Mặt đường 18m (mặt cắt 4-4)	7.000			
30.2.7	**Khu dân cư trung tâm An Hà- xã Tiên Lục**				
-	Mặt đường 34m (mặt cắt 1-1)	7.900			
-	Mặt đường 24m (mặt cắt 2-2)	7.500			
-	Mặt đường 15,5m - 20,5m (mặt cắt 3-3)	7.000			
-	Mặt đường 20m (mặt cắt 4-4)	7.000			
30.2.8	**Khu dân cư Thôn Vàng xã Tiên Lục**	4.800			
30.2.9	**Khu dân cư thôn Dâu xã Tiên Lục**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt đường 36m	9.000			
-	Các mặt đường còn lại	7.400			
30.2.10	**Khu dân cư Thôn Giếng- xã Tiên Lục**				
-	Mặt đường 46,5m (mặt cắt A-A)	9.200			
-	Mặt đường 24m (mặt cắt 1-1)	8.500			
-	Mặt đường 20m (mặt cắt 2-2)	8.000			
-	Mặt đường 13m-19m (mặt cắt 3-3)	7.000			
30.2.11	**Khu tái định cư cho các dự án trên địa bàn xã Tiên Lục (địa điểm thuộc thôn Trám, thôn ĐồiMặt đường tỉnh 295)**	9.200			
31	**XÃ KÉP**				
31.1	**Quốc lộ 1A**				
-	Đường Đặng Thế Công				
+	Đoạn từ ngã tư Kép đến đường Gom vào đồi Lương	17.400	10.400	6.200	
+	Đoạn từ đường Gom vào khu đồi Lương đến giáp xã Lạng Giang	12.600	7.600	4.600	
+	Đoạn từ ngã tư Kép đến cổng chùa Long Khánh (thôn Sậm)	20.800	12.500	7.500	
+	Đoạn từ cổng chùa Long Khánh (thôn Sậm) đến giáp thôn Thanh Lương	17.400	10.400	6.200	
-	Đoạn từ giáp thị trấn Kép đi qua cầu vượt Quang Thịnh.	11.100	6.700	4.000	
-	Đoạn từ cầu vượt Quang Thịnh đến cầu Lường.	12.200	7.300	4.400	
31.2	**Quốc lộ 37**				
-	Đoạn từ cầu vượt Cao tốc đến hết thôn Cầy	6.000	3.600	2.200	
-	Đường Phạm Ngọc Thạch				
+	Từ gầm cầu đường Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn đến điểm giao cắt đường Đào Tùng	6.000	3.600	2.200	
+	Đoạn từ điểm giao cắt đường Đào Tùng đến tiếp giáp xã Lạng Giang	6.900	4.100		
31.3	**Tỉnh lộ 292**				
-	Đường Chu Văn An				
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến cổng UBND xã	20.800	12.500	7.500	
-	Đoạn từ cổng UBND xã đến giáp xã Tiên Lục	17.400	14.000	6.300	
31.4	**Đường tỉnh 299B**	6.000	3.600	2.200	
31.5	**Đường Quốc lộ 37 đi đường vành đai 5**	6.000	3.600	2.200	
31.6	**Các tuyến đường đã được đặt tên**				
-	Đường Đào Tùng				
+	Đoạn từ ngã tư Kép đến đường sắt	12.800	7.700		
+	Đoạn từ đường sắt đến điểm giao cắt đường Quốc lộ 37	8.000	4.200	2.500	
-	Đường Văn Cao	6.000	3.600	2.200	
-	Đường Nam Cao				
+	Từ điểm giao cắt với đường Nguyên Hồng đến hết trường THCS Hương Sơn	5.000	3.000	1.800	
+	Từ trường THCS Hương Sơn đến ngã ba Hương Sơn	8.000	4.800	2.900	
-	Đường Tô Ngọc Vân	4.600	2.800		
-	Đường Xuân Diệu	8.000	4.800	2.900	
-	Đường Tạ Thúc Bình				
+	Đoạn từ ngã tư Kép đến đường rẽ đối diện cổng chợ Kép	12.800	7.700		
+	Đoạn từ đường rẽ đối diện cổng chợ Kép đến chân cầu Vượt	7.600	4.600		
+	Đoạn từ chân cầu Vượt đến điểm giao cắt với đường sắt	5.000	3.000		
-	Đường Trần Hưng Đạo	12.800	7.700		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đường Nguyên Hồng				
+	Đoạn từ cầu chui Đường cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn đến hết cầu vượt đường sắt	8.000	4.800		
+	Đoạn từ cầu vượt đường sắt đến Quốc lộ 1A	11.600	6.900		
-	Đường Trần Khát Chân	4.600	2.800		
-	Đường Hoàng Cầm	3.700	2.200		
-	Đường Nguyễn Duy Năng	4.600	2.800		
-	Đường Đoàn Xuân Lôi	4.600	2.800		
-	Đường Nguyễn Thời Lượng	4.100	2.400		
-	Đường Quang Hảo	4.100	2.400		
-	Đường Ngọ Doãn Trù	4.100	2.400		
-	Đường Dinh Hải	4.100	2.400		
-	Phố Trúc Lãm	4.100	2.400		
-	Phố Bùi Huy Phồn	4.100	2.400		
-	Phố Ninh Triết	3.700	2.200		
-	Phạm Ngũ Lão	4.100	2.400		
31.7	**Đường trong các khu dân cư, quy hoạch đô thị**				
31.7.1	**Khu dân cư thôn Lèo**				
-	Đường Tô Vũ Mặt đường 34m (mặt cắt 2A-2A)	12.800			
-	Phố Đặng Thùy Trâm Mặt đường 33m (mặt cắt 3-3)	12.800			
-	Đường Trịnh Như Tấu	12.800			
-	Mặt đường 32m (mặt cắt 2-2)	12.800			
-	Mặt đường 25m (mặt cắt 4-4)	12.500			
-	Mặt đường 19,5m (mặt cắt 1-1)	11.600			
-	Đường Bàng Bá Lân Mặt đường 16,5m (mặt cắt 5-5)	8.500			
-	Mặt đường 16,5m (mặt cắt 5-5)	8.500			
-	Mặt đường 14,5m (mặt cắt 6A-6A)	8.000			
-	Mặt đường 13m (mặt cắt 6-6)	8.000			
-	Mặt đường 11,5m (mặt cắt 7-7)	7.500			
31.7.2	**Khu dân cư phía Tây Bắc thị trấn Kép**				
-	Mặt đường 37,5-38 m (mặt cắt 5-5)	11.600			
-	Mặt đường 27m (mặt cắt 6-6)	9.000			
-	Mặt đường 22,5m (mặt cắt 7-7)	8.500			
-	Mặt đường 21m (mặt cắt 8-8)	8.500			
31.7.3	**Khu dân cư phía Tây Nam thị trấn Kép**				
-	Mặt đường 38m (giáp Tỉnh lộ 292)	13.200			
-	Các mặt đường còn lại	9.500			
31.7.4	**Khu dân cư thôn Kép 12- xã Hương Sơn**				
-	Mặt đường 20,5m (mặt cắt 1-1)	7.500			
-	Mặt đường 16,5m (mặt cắt 2-2)	7.000			
-	Mặt đường 21,5m (mặt cắt 3-3)	7.500			
-	Mặt đường 14m (mặt cắt 4-4)	6.500			
-	Mặt đường 11m (mặt cắt 5-5)	6.000			
-	Mặt đường 24m (mặt cắt 1-1)	8.000			
-	Mặt đường 20m (mặt cắt 2-2)	7.500			
31.7.5	**Khu dân cư thôn Cầu Đá - xã Quang Thịnh**				
-	Mặt đường 24,5m (mặt cắt 4D-4D)	7.600			
-	Mặt đường 21m (mặt cắt 1-1)	7.600			
-	Mặt đường 19m (mặt cắt 1A-1A)	7.600			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt đường 24m (mặt cắt 1B-1B)	7.600			
-	Mặt đường 17,5m (mặt cắt 2-2)	6.800			
-	Mặt đường 17m (mặt cắt 3A-3A)	6.800			
-	Mặt đường 16,5m (mặt cắt 4C-4C)	6.800			
-	Mặt đường 15m (mặt cắt 3-3)	6.800			
-	Mặt đường 13,5m (mặt cắt 4B-4B)	6.500			
-	Mặt đường 11,5m (mặt cắt 4-4)	6.100			
-	Mặt đường 12,5m (mặt cắt 4A-4A)	6.100			
-	Mặt đường 8,5m (mặt cắt 4-4)	6.100			
-	Mặt đường 5m (mặt cắt 5-5)	6.100			
31.7.6	**Khu đô thị trung tâm thị trấn Kép mở rộng, huyện Lạng Giang**				
-	Đường Đặng Thế Công Mặt đường 46,0 m (mặt cắt 1B-1B)	17.400			
-	Mặt đường 46,0 m (mặt cắt 1B-1B)	17.400			
-	Mặt đường 40,5 m (mặt cắt 1-1)	17.400			
-	Đường Đặng Thế Công Mặt đường 18,0 m (mặt cắt 1A-1A)	17.400			
-	Mặt đường 18,0 m (mặt cắt 1A-1A)	17.400			
-	Đường Trịnh Như Tấu Mặt đường 32,0 m (mặt cắt 2-2)	12.800			
-	Phố Long Khánh Mặt đường 32,0 m (mặt cắt 2-2)	12.800			
-	Mặt đường 32,0 m (mặt cắt 2-2)	12.800			
-	Đường Tô Vũ Mặt đường 34m (mặt cắt 2A-2A)	12.800			
-	Mặt đường 34,0 m (mặt cắt 2A-2A)	12.800			
-	Mặt đường 33,0 m (mặt cắt 3-3)	12.800			
-	Phố Đặng Thùy Trâm Mặt đường 34,0 m (mặt cắt 3A-3A)	12.800			
-	Mặt đường 34,0 m (mặt cắt 3A-3A)	12.800			
-	Đường Anh Thơ Mặt đường 27,0 m (mặt cắt 4-4)	12.500			
-	Mặt đường 27,0 m (mặt cắt 4-4)	12.500			
-	Đường Bàng Bá Lân Mặt đường 16,5 m (mặt cắt 5-5)	8.500			
-	Mặt đường 16,5 m (mặt cắt 5-5)	8.500			
-	Phố Tương Phố Mặt đường 18,0 m (mặt cắt 5A-5A)	8.500			
-	Mặt đường 18,0 m (mặt cắt 5A-5A)	8.500			
-	Mặt đường 17,0 m (mặt cắt 5B-5B)	8.500			
-	Mặt đường 13,0 m (mặt cắt 6-6)	8.000			
-	Mặt đường 14,5 m (mặt cắt 6A-6A)	8.000			
-	Mặt đường 11,5 m (mặt cắt 7-7)	7.500			
31.8	**Đất ven trục đường giao thông**				
-	Đoạn toàn bộ đường Tránh (Quốc lộ 1A đi qua cổng UBND xã Quang Thịnh cũ đến giao cắt đường Quốc lộ 1A)	6.000	3.600	2.200	
-	Đoạn đấu nối Quốc lộ 1A đến hết Nhà văn hóa thôn Ngọc Sơn (đường vào Sư 3)	5.300	3.200	1.900	
-	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến cổng công ty xi măng Hương Sơn	6.900	4.200	2.500	
-	Đoạn từ đường Tránh đến đường vào bệnh xá Sư đoàn 3	6.900	4.200	2.500	
-	Đoạn từ Cổng nhà máy xi măng Hương Sơn đến ngã tư thôn Cánh Phượng	4.600	2.800	1.700	
-	Đoạn từ ngã tư thôn Cánh Phượng đến hết thôn Phú Lợi	4.100	2.400	1.500	
-	Đường kết nối từ ĐT. 292 qua Khu công nghiệp An Hà, huyện Lạng Giang đến đường vành đai Đông Bắc, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang (cũ) tại xã Kép	10.500	6.300	3.800	
32	**XÃ LỤC SƠN**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
32.1	Tỉnh lộ 293				
-	Đường tỉnh lộ 293 từ giáp đất xã Bình Sơn đến hết địa phận thôn Hồng xã Lục Sơn (sửa lại thành: Đoạn từ đỉnh Đèo Bụt giáp xã Tây Yên Tử đến cầu Đồng Đình	3.000	1.800	1.100	
-	Đoạn từ giáp xã Lục Sơn đến Trạm kiểm Lâm Đồng Đình (sửa lại thành: đoạn từ 3.000 1.800 1.100 cầu Đồng Đình đến Trạm kiểm lâm Đồng Đình)	6.000	3.600	2.200	
-	Đoạn từ Trạm kiểm Lâm Đồng Đình đến hết địa phận xã Bình Sơn (sửa lại thành: đoạn từ Trạm kiểm lâm Đồng Đình đến hết địa phận xã Lục Sơn)	4.000	2.400	1.400	
32.2	Tỉnh lộ 289				
-	Đoạn từ Đồng Đình đến hết địa phận xã Bình Sơn (sửa lại thành: đoạn từ Đồng Đình hết hết địa phận xã Lục Sơn)	3.000	1.800	1.100	
33	**XÃ ĐÔNG PHÚ**				
33.1	**Đường Quốc lộ 31**				
-	Đoạn qua xã Đông Phú	10.000	6.000	3.000	2.000
33.2	**Đường TL 290C**				
-	Đoạn từ giáp xã Bảo Đài đến trường Trung học cơ sở Đông Phú	8.000	4.500	2.500	2.000
-	Đoạn từ trường Trung học cơ sở Đông Phú đến Khu dân cư trung tâm xã Đông Phú	10.000	6.000	3.600	2.000
-	Đoạn từ hết Khu dân cư trung tâm xã Đông Phú đến hết Cầu Suối Âu	8.000	4.500	2.500	2.000
-	Đoạn từ hết Cầu Suối Âu đến hết nhà ông Linh (qua ngã 3 Dạo Lưới)	10.000	6.000	3.600	2.000
-	Đoạn từ hết nhà ông Linh đi đến hết địa phận xã Đông Phú	6.000	3.000	2.000	1.800
33.3	**Đường TL 293C**				
-	Đường tỉnh lộ 293C đoạn qua xã Đông Phú	5.000	2.500	1.500	1.200
33.4	**Đường TL 289B**				
-	Đoạn từ Ngã tư Dạo Lưới (đoạn giao với đường TL 290C) đến cầu Trại Mít	9.000	5.400	3.200	2.000
33.5	**Đường liên xã**				
-	Đoạn từ Ngã ba Trại Quan đến giáp phường Phượng Sơn	6.000	3.600	2.200	1.800
33.6	**Khu dân cư trung tâm xã Đông Phú**				
-	Các ô mặt tiếp giáp Mặt cắt 1-1 rộng 31,5m (bao gồm tuyến T1)	13.400			
-	Các ô mặt tiếp giáp Mặt cắt 3-3 rộng 22,5m (bao gồm tuyến T4, T6)	8.700			
-	Các ô mặt tiếp giáp Mặt cắt 2-2 rộng 20m (bao gồm tuyến T5)	8.200			
-	Các ô mặt tiếp giáp Mặt cắt 2-2 rộng 20m (các đoạn còn lại, bao gồm tuyến T8, T9)	6.800			
-	Các ô mặt tiếp giáp Mặt cắt 2-2 rộng 20m (tuyến T10)	6.500			
34	**XÃ LỤC NAM**				
34.1	Quốc lộ 31				
-	Đoạn giáp đất xã Tân Dĩnh đến xưởng đá Cáp Nguyệt	7.200	4.300	2.600	
-	Đoạn từ xưởng đá Cáp Nguyệt đến đường sắt	22.000	13.200	7.900	
-	Đoạn từ đường Sắt đến Cầu Mẫu Sơn	15.000	9.000	5.400	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ Cầu Mẫu Sơn đến đến cây xăng của công ty Cổ phần xe khách Bắc Giang (bao gồm cả đoạn qua khu đô thị mới Đồng Cửa 1)	18.000	10.080	6.480	
-	Đoạn từ cây xăng của công ty Cổ phần xe khách Bắc Giang đến Cầu Vân Động	35.000	21.000		
-	Đoạn từ cầu Vân Động đến Cầu Sấu QL31	27.000	16.200		
-	Đoạn từ cầu Sấu đến hết công ty khải thần, khải thừa Việt Nam	15.000	9.000		
-	Đoạn từ Cầu Già Khê đến đường rẽ công ty bê tông HT 86.	12.000	7.200	4.300	
-	Đoạn từ đường rẽ công ty bê tông HT 86 đến giáp phường Phượng Sơn	8.000	4.800	2.900	
34.2	Quốc Lộ 37				
-	Đoạn từ Cầu Tiêm giáp đất xã Bảo Đài đến Cầu Sen	9.000	5.400	3.200	
-	Đoạn từ cầu sen đến nghĩa trang liệt sỹ Đồi Ngô	11.000	6.600	4.000	
-	Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ Đồi Ngô đến trạm biến áp Thôn Thân	20.000	12.000	7.200	
-	Đoạn từ trạm biến áp Thôn Thân đến cổng Thôn Gai	32.000	19.200	11.500	
-	Đoạn từ cổng Thôn Gai hết đường rẽ Trạm thuỷ nông	27.000	16.200	9.700	
-	Đoạn từ trạm thuỷ nông đến Trung đoàn 111.	20.000	12.000	7.200	
-	Đoạn từ Trung đoàn 111 đến giáp đất xã Bắc Lũng	16.000	9.600	5.800	
34.3	Tỉnh lộ 295				
-	Đoạn từ giáp đất xã Bảo Đài đến ngã Tư Đồi Ngô	16.000	9.900	6.000	
34.4	Tỉnh Lộ 293				
-	Đoạn từ ngã ba Cống Chằm đến Cầu Lục Nam	20.000	12.000	7.200	
-	Đoạn Từ Cầu Lục Nam đến Cầu Tè	12.000	7.200	4.300	
-	Đoạn từ Cầu Tè đến giáp đất xã Nghĩa Phương	10.000	6.000	3.600	
34.5	Các khu dân cư				
34.5.1	Khu dân cư làn 2 số 1 Đồi Ngô	21.000			
34.5.2	Khu dân cư làn 2 số 2. Quốc lộ 31, Đồi Ngô				
+	MC 7-7: Đường 11,5m (lòng đường 5,5m x vỉa hè mỗi bên 3m)	12.000			
+	MC 8-8: Đường 14,0m (lòng đường 7,0m x vỉa hè mỗi bên 3,5m)	18.000			
+	MC 5-5: Đường 15,0m (lòng đường 7,0m x vỉa hè mỗi bên 4,0m)	18.000			
+	MC 4-4: Đường 19,0m (lòng đường 9,0m x vỉa hè mỗi bên 5,0m)	21.000			
+	MC 3-3: Đường 21,0m (lòng đường 9,0 x vỉa hè mỗi bên 6,0m)	21.000			
+	MC 2'-2': Đường rộng 22,5m (lòng đường 10,5m, vỉa hè 2 bên mỗi bên 6m)Đoạn đầu QL 31 đi vào	24.000			
+	MC 2-2: Đường rộng 28m (lòng đường 18m, vỉa hè một bên 4m, một bên 6m)	24.000			
+	MC 6-6: Đường 11m (đường một chiều, lòng đường 7m, vỉa hè 4m, đối diện dải cây xanh rộng 15m)	18.000			
34.5.3	Khu đô thị mới Đồng Cửa Thị trấn Đồi Ngô				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
+	Làn 2 QL 31 (Các lô tiếp giáp trực tiếp đường nội bộ rộng 16m; lòng đường rộng 7m; vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 4,5m) và làn 1 đường 18m, (lòng đường rộng 9m; vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 4,5m)	16.000			
+	Các ô đất tiếp giáp đường nội bộ rộng 16m (lòng đường rộng 7m, vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 4,5m) nằm phía trong của khu đô thị.	14.000			
34.5.4	Khu dân đô thị Đồng Cửa 2 thị trấn Đồi Ngô				
+	Các ô mặt tiếp giáp đường trục chính đấu nối ra quốc lộ 31 mặt cắt 3-3, rộng 18m, và đường rộng 16,5m thuộc L9A, L9B, L10A, L11A, L11B.	14.000			
+	Các ô mặt tiếp giáp đường mặt cắt 3-3, rộng 18m, sang khu đô thị Đồng Cửa 1, thuộc L8a, L8C, L10B, L12A, L12B.	12.000			
+	Các ô còn lại trong khu đô thị tiếp giáp mặt cắt đường 3-3, rộng 18m	9.000			
+	Các ô còn lại trong khu đô thị tiếp giáp mặt cắt đường 1-1, rộng 22,5m nằm đối diện đất nông nghiệp hiện trạng	8.500			
34.5.5	Khu dân cư Ao Cá Phố Thanh Xuân	8.000	4.800		
34.5.6	Khu dan cư hồ thanh niên thị trấn Đồi Ngô				
+	Dự án KDC Hồ Thanh Niên khu bám mặt hồ (Làn 1)	18.000			
+	Dự án KDC Hồ Thanh Niên các lô phía sau	12.000			
34.5.7	Khu dân cư mới Chàng 1	8.000	4.800	2.900	
34.5.8	Khu Đô thị mới Phía Đông trấn Đồi Ngô				
+	Mặt cắt 1-1 (Đường Nguyễn Văn Lục): Đường BT 36m (lòng đường 10,5m+10,5m; dải PC 3m; vỉ hè mỗi bên 6m)	27.500			
+	Mặt cắt 2-2 (Đường Thân Nhân Trung): Đường 29m (lòng đường 7,5m+7,5m; dải PC 2m; vỉ hè mỗi bên 6m)	22.000			
+	Mặt cắt 4-4: 21,5m (lòng đường 12,5m; vỉa hè mỗi bên 4,5m)	12.500			
+	Mặt cắt 5-5: 22,5m (lòng đường 10,5m; vỉa hè mỗi bên 6m)	11.000			
+	Mặt cắt 6-6: 20,5m (lòng đường 10,5m; vỉa hè mỗi bên 5m)	13.000			
+	Mặt cắt 7-7 : 16,5m (lòng đường 7,5m; vỉa hè mỗi bên 4,5m)				
+	Làn 2, đường tỉnh 293	12.000			
+	Làn 2, Đường Nguyễn Văn Lục	12.000			
+	Các đoạn còn lại trong khu Đô thị	11.500			
+	Đất ở biệt thự khu đô thị phía đông	6.000			
+	Mặt cắt 6-6: 20,5m	9.600			
+	Mặt cắt 7-7: 16,5m	9.500			
+	Mặt cắt 9-9: 13,5m	8.800			
34.5.9	Khu dân cư số 2 Phương Sơn (giai đoạn 1)				
+	Mặt cắt 1-1 tuyến QL 31(rộng 43m-có xây thô)	22.000			
+	Mặt cắt 4-4 tuyến RD03(rộng 19m)	12.000			
+	Mặt cắt 3-3 tuyến RD01(rộng 20m)	7.800			
+	Mặt cắt 4-4 tuyến RD13(rộng 19m)	7.800			
+	Mặt cắt 3-3 tuyến RD02(rộng 20m)	7.800			
+	Mặt cắt 3-3 tuyến RD04(rộng 20m)	11.500			
+	Mặt cắt 3-3 tuyến RD06 và RD 07 Đoạn 1(rộng 20m)	11.500			
+	Mặt cắt 3-3 tuyến RD06 và RD 07 Đoạn 2	7.500			
34.5.10	Khu dân cư số 3 Phương Sơn				
+	Các ô tiếp giáp mặt cắt 1-1(tiếp giáp đường gom QL 31)	22.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
+	Các ô tiếp giáo mặt cắt 3-3 tuyến 7)	13.000			
+	Các ô tiếp giáp mặt cắt 3-3 tuyến 2	9.100			
+	Các ô tiếp giáp mặt cắt 4A-4 A tuyến 1	9.100			
+	Các ô tiếp giáp mặt cắt 4A-4 A tuyến 6	12.500			
+	Các ô tiếp giáp mặt cắt 4-4 – tuyến 4 tiếp giáp làn 2 quốc lộ 31	12.500			
+	Các ô tiếp giáp mặt cắt 4-4 – tuyến 3, tuyến 8A, tuyến 8B, tuyến 10	9.100			
34.5.11	Khu dân cư phía Bắc thuộc khu dân cư số 1 Chu Điện				
+	Làn 1 - 8m - bám Quốc lộ 31	15.000			
+	Làn 2	9.000			
+	Làn còn lại	6.000			
34.5.12	Khu dân cư số 1 xã Tiên Nha				
+	MC 3-3 rộng 31,5m	16.000			
+	MC 1-1 rộng 20m Làn 2 MC3-3	8.400			
+	MC 1-1 rộng 20m+MC5-5 rộng 22,5m+MC4-4 rộng 21m: thuộc đoạn đường đấu nối thẳng từ QL 31 đến cuối dự án	9.000			
+	MC 2-2 rộng 16m (làn 3 MC 3-3)	7.700			
34.6	Các đoạn đường trung tâm xã				
-	Đoạn từ ngã tư Đồi Ngô đến điểm giao với đường Nguyễn Văn Lục	14.000	8.400		
-	Đoạn điểm giao đường Nguyễn Văn Lục đến Cầu Lục Nam	12.000	7.200		
-	Đoạn từ Cầu Lục Nam đến giáp đất xã Bắc Lũng (Đê thống nhất)	6.000	3.600		
-	Đoạn từ Vòng xuyến đường BT 36m đến nút giao đường Sông Lục	14.000	8.400		
-	Đoạn từ quốc lộ 31 vào trung tâm Y tế Lục Nam (Đường Vân Động)	6.000	3.600		
-	Đoạn từ điểm giao Quốc lộ 31 (Đường Thanh Niên) đến điểm giao đường Sông Lục	16.500			
-	Đường Từ Quốc lộ 31 vào trường THCS Đồi Ngô (Đường Thân Nhân Trung)	8.000	4.800		
-	Đường từ KDC số 1, làn 2 thị trấn Đồi Ngô qua Vân Động đi ngã ba cống Chằm	8.000	4.800		
-	Đoạn từ Quốc lộ 37 (Đường Giáp Văn Cương) đến điện Lực Lục Nam	8.000	4.800		
-	Đoạn Khu Móc Hùm Thôn Gai	8.000	4.800	2.900	
-	Đoạn từ QL 37 đến tỉnh lộ 295 (Đường từ Cầu Sen đi cầu Già Khê, QL 37-QL31 thị trấn Đồi Ngô)	6.500	3.900	2.300	
-	Đoạn từ ngã tư chợ Chàng đến đầu cầu Lục Nam	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn từ ngã tư nhà ông Hùng đến hết nhà ông Thiết Luật	4.000	2.400	1.400	
-	Đoạn từ cầu phao cũ đến phố Vườn Hoa	4.000	2.400	1.400	
-	Đoạn từ giáp phố Vườn Hoa đi Cương Sơn	4.000	2.400	1.400	
-	Đoạn từ cầu Lục Nam đến hết thôn Chàng giáp đất xã Nghĩa Phương	4.000	2.400	1.400	
-	Khu vực trước trường mầm non và vành đai chợ Chàng	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn từ đầu đường tỉnh lộ 293 đến giáp Vành Non Chòi	6.000	3.600	2.200	
-	Đoạn rẽ từ Quốc lộ 31 đến giáp khu dân cư số 2 Phương Sơn	10.000	6.000	3.600	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ sau khu dân cư số 2 Phương Sơn đến trường cấp 3 Phương Sơn	8.000	4.800	2.900	
-	Đường phía tây và phía bắc bao quanh chợ sàn Phương Sơn	10.000	6.000	3.600	
-	Đoạn từ cây xăng Bắc Sơn đến đường rẽ vào trường tiểu học Phương Sơn	7.000	4.200	2.500	
-	Đoạn từ đường rẽ trường tiểu học Phương Sơn đến xã Bảo Đài	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn từ ngã tư cầu lồ đến giáp đất xã Bắc Lũng	10.000	6.000	3.600	
-	Đoạn từ đểm giao QL 31 đến giáp đất thôn Chính Hạ xã Bắc Lũng.	8.000	4.800	2.900	
-	Đoạn từ điểm giao Quốc lộ 31 đi tỉnh lộ 293	8.000	4.800	2.900	
-	Đường từ trung đoàn 111(điểm giao QL 37) đến cầu Mẫu Sơn Quốc lộ 31	10.000	6.000	3.600	
-	Đoạn từ điểm giao QL 31 (dốc Sàn) đi điểm giao QL 37 Thôn Long Lanh xã Bảo Đài	6.000	3.600	2.200	
-	Đoạn từ giáp đất thôn Vườn Hoa đến đò Thôn Vườn-Cẩm Nang	3.000	1.800	1.100	
-	Đoạn điểm giao tỉnh lộ 293 đi đường trục xã (Khu dân cư dộc rủ thôn An Nguyễn)	6.000	3.600	2.200	
35	**XÃ BẮC LŨNG**				
35.1	Quốc lộ 37.				
-	Đoạn từ xã Lục Nam đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thắng thôn Quỳnh Độ	18.000	10.800	6.500	3.900
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thắng thôn Quỳnh Độ đến hết địa phận xã Bắc Lũng phía không có đường sắt	18.000	10.800	6.500	3.900
35.2	Tỉnh lộ 293				
-	Đoạn từ giáp Phường Tân An đến cây xăng Thành Đô	18.000	10.800	6.500	3.900
-	Đoạn từ Cây Xăng Thành Đô đến cột Đèn tín hiệu giao thông ngã ba Khám Lạng	23.000	13.800	8.300	5.000
-	Đoạn Đường 293 kéo dài	18.000	10.800	6.500	3.900
35.3	Các trục đường chính				
-	Đoạn đường JPIC đoạn qua thôn Xuân Phú	5.000	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ QL 37 đến hết trường Tiểu học Khám Lạng	5.000	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ Quốc lộ 31 đến tỉnh lộ 293 (đường Phương Sơn-Yên Sơn)	8.000	4.800	2.900	1.700
-	Ngã tư quản Tít đến tuyến nhánh chùa Vĩnh Nghiêm ĐT 293 thuộc thôn Yên Thịnh	7.000	4.200	2.500	1.500
-	Ngã tư quản Tít đến ngã ba cổng Hồi thôn Nội Chùa	6.000	3.600	2.200	1.300
-	Ngã tư quản Tít đến Đình Nội Đông	6.000	3.600	2.200	1.300
-	Đoạn từ ĐT 293 đi chợ Sàn xã Lục Nam (Đường huyện ĐH 71)	6.000	3.600	2.200	1.300
-	Đoạn từ ĐT 293 đi ngã ba thôn Nội Chùa (Đường huyện ĐH 71)	6.000	3.600	2.200	1.300
-	Đoạn từ ĐT 293 thuộc thôn Đồng Vừng về ngã Tư Quán Tít thôn Nội Đình	5.000	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn đường từ Đường sắt thôn Mười Bảy đến đường kết nối sân golf	5.000	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ ĐT 293 đi Chùa Vĩnh Nghiêm	8.000	4.800	2.900	1.700
-	Tuyến đường từ Tỉnh Lộ 293 đến Tiểu đoàn 32	8.500	5.100	3.100	1.900

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Tuyến đường từ Tiểu đoàn 32 đi Cầu Lồ	7.000	4.200	2.500	1.500
-	Tuyến Ngã Tư Muối đến Cầu Thượng Tùng (thôn Trung An)	6.000	3.600	2.200	1.300
-	Tuyến từ KDC mới số 1 Lan Mẫu đến ngã ba Trung An (gần khu nhà Minh Chuộng)	7.000	3.000	1.800	1.100
-	Tuyến từ Ngã Tư Muối đến đường Phương Sơn- Yên Sơn	6.000	3.600	2.200	1.300
35.4	Các khu dân cư				
+	Khu dân cư Cửa Điếm thôn Muối				
-	MC 4-4 rộng 18m: Trong đó: Lòng đường rộng 8m; hè đường 2 bên rộng 2x5m.	14.000			
-	MC 3-3 rộng 17,5m: Trong đó: Lòng đường rộng 7,5m; hè đường 2 bên rộng 2x5m.	12.000			
-	MC2-2 rộng 17m: Trong đó: Lòng đường rộng 7m; hè đường 2 bên rộng 2x5m.	10.000			
+	Khu dân cư Trạm điện Lan Hoa	8.000	4.800		
+	Khu dân cư Quyết Tâm xã Yên Sơn	5.500	3.300	2.000	
+	Khu dân cư số 2 xã Khám Lạng				
-	MC 1-1 (Mặt đường rộng 52m) các ô đất thuộc làn 1 cạnh đường TL 293	16.000			
-	MC 2-2 (rộng 18m, lòng đường 8m, vỉ hè 5m*2 bên:				
-	MC 2-2: các đoạn từ TL 293 đến điểm giao Làn 3 (MC1-1)	10.000			
-	MC 2-2: Làn 3. MC1-1 và đoạn từ điểm giao làn 3 MC 1-1 đến cuối khu dân cư	8.000			
-	MC 3-3 (rộng 17m), lòng đường 7m, vỉ hè 5m*2 bên	7.000			
+	Khu dân cư số 1 (Khu dân cư Dộc Dầu), xã Khám Lạng				
-	Các ô mặt tiếp giáp đường ĐT 293	23.000			
-	Các ô mặt tiếp Làn 2 đường ĐT 293 Mặt cắt 1-1	12.300			
-	Các ô mặt tiếp giáp Làn 2 đường QL 37 Mặt cắt 1-1 (Đoạn gần đường ĐT 293 đến hết khu cây xanh, bãi đỗ xe)	11.100			
-	Các ô mặt tiếp giáp Làn 2 đường QL 37- Mặt cắt 1-1 (Đoạn còn lại);	9.000			
-	Các ô mặt tiếp giáp mặt cắt 2-2	10.000			
+	Khu dân cư Lan Sơn 1				
-	Mặt cắt 1-1 (tiếp giáp đường gom TL293 kéo dài) rộng 58,5m, bao gồm tuyến RD-01	23.800			
-	Mặt cắt 3-3 rộng 22,5m bao gồm tuyến RD08	8.600			
-	Mặt cắt 4-4 rộng 21m (bao gồm tuyến RD-03) Thuộc làn 2 đường TL293	13.500			
-	Mặt cắt 4-4 rộng 21m, bao gồm các tuyến RD-02; tuyến RD05; tuyến RD06	13.500			
-	Mặt cắt 4-4 rộng 21m, bao gồm các tuyến RD-07; tuyến RD-10	8.900			
-	Mặt cắt 5-5 rộng 20m, bao gồm các tuyến RD-04; tuyến RD-14; tuyến RD-15; tuyến RD-16; tuyến RD-19; tuyến RD-20; tuyến RD-21; tuyến 22; tuyến 23	8.900			
-	ĐẤT Ở BIỆT THỰ				
-	Mặt cắt 3-3 rộng 22,5m, bao gồm tuyến RD-08	7.000			
-	Mặt cắt 4-4 rộng 21m, bao gồm tuyến RD-10	6.700			
-	Mặt cắt 5-5 rộng 20m, bao gồm các tuyến RD-14; tuyến RD-15	7.700			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt 5-5 rộng 20m, bao gồm tuyến RD-12	6.800			
-	Mặt cắt 7-7 rộng 32,5-33,5m, bao gồm các tuyến RD-17; tuyến RD-18	8.400			
+	Khu dân cư, TMDV số 4				
-	Mặt cắt 5-5 (tiếp giáp đường gom tỉnh 293 kéo dài) rộng 58,5m	19.500			
-	Mặt cắt 4-4 (tiếp giáp đường gom QL37) rộng 41m	21.900			
-	Mặt cắt 1-1 (rộng 24,5m)	10.100			
-	Hai mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh Mặt nước	13.200			
-	Mặt cắt 2-2 (rộng 20m) - làn 2 đường QL37 và TL293 kéo dài	9.700			
-	Mặt cắt 2-2 (rộng 20m) - các đoạn còn lại	8.100			
-	Mặt cắt 3-3 (rộng 17m) - Các lô đối diện cây xanh cách ly.	8.700			
+	Khu dân cư mới số 1, Lan Mẫu				
-	ĐẤT Ở LIÊN KẾ				
-	Mặt cắt 1-1 rộng 58,5m (lòng đường 2x10,5m+2x9m, dải phân cách 2x2m+1,5m, vỉa hè hai bên 2x7m). Tiếp giáp đường gom tỉnh lộ 293	22.160			
-	Một cắt 2-2 rộng 24m (lòng đường 12m, vỉa hè hai bên 2x6m)	13.100			
-	Mặt cắt 3-3 rộng 20m (lòng đường 8m, vỉa hè hai bên 2x6m). Các ô tiếp giáp trục chính khu dân cư.	12.100			
-	Mặt cắt 3-3 rộng 20m (lòng đường 8m, vỉa hè hai bên 2x6m). Các ô thuộc Làn 2 tỉnh lộ 293.	12.100			
-	Mặt cắt 3-3 rộng 20m (lòng đường 8m, vỉa hè hai bên 2x6m). Các ô còn lại trong khu dân cư.	8.100			
-	Mặt cắt 4-4 rộng 17m (lòng đường 8m, vỉa hè 6m+3m)	8.800			
-	Mặt cắt 2*-2* rộng 19m (lòng đường 9m, vỉa hè 2 bên 2x5m). Trục đường vào trụ sở Đảng uỷ xã Bắc Lũng	15.040			
-	ĐẤT Ở BIỆT THỰ				
-	Mặt cắt 3-3 rộng 20m (lòng đường 8m, vỉa hè hai bên 2x6m)	7.700			
36	**XÃ BẢO ĐÀI**				
36.1	**Quốc Lộ 37**				
-	Đoạn từ giáp xã Lạng Giang đến đường rẽ vào trường tiểu học Bảo Sơn	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào trường tiểu học Bảo Sơn đến hết đường sắt	6.000	3.600	2.200	
-	Đoạn từ giáp đường sắt đến giáp cây xăng ông Am	10.000	6.000	3.600	
-	Đoạn bắt đầu từ cây xăng ông Am đến giáp nghĩa trang liệt sỹ	15.000	9.000	5.400	
-	Đoạn bắt đầu từ nghĩa trang liệt sỹ đến giáp Nhà Văn Hóa thôn Buộm	10.000	6.000	3.600	
	Đoạn từ Nhà Văn Hóa thôn Buộm đến cầu Tiêm	8.000	4.800	2.900	
-	Đoạn từ cầu Tiêm Đến giáp cầu Sen xã Bảo Đài	9.000	5.400	3.200	
36.2	Tỉnh lộ 295				
-	Đoạn giáp xã Lạng Giang đến đường Sắt	8.000	4.800	2.900	
-	Đoạn từ giáp đường sắt đến Cầu Khô	15.000	9.000	5.400	
-	Đoạn từ Cầu Khô đến nhà Văn Hóa thôn Yên Thiện	8.000	4.800	2.900	
-	Đoạn từ Nhà Văn Hóa thôn Yên Thiện đến cầu trại vàng, xã Bảo Đài	10.000	6.000	3.600	
-	Đoạn từ cầu Trại vàng đến cổng làng Thanh Giã 2	15.000	8.600	6.000	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ cổng làng Thanh Giã 2 đến hết nghĩa địa công giáo Thanh Giã	16.000	12.600	8.800	
	Đoạn từ giáp Nghĩa địa công giáo Thanh Giã tỉnh lộ 295 phía Đông Bắc đến giáp đất xã Lục Nam	16.000	9.000	6.300	
-	Đoạn từ giáp Nghĩa địa công giáo Thanh Giã TL 295 phía Tây Nam bên kênh Y8 đến giáp đất xã Lục Nam	15.000	10.000	6.600	
36.3	Đường liên xã				
-	Đoạn từ cây đa Đông Thịnh đến ngã năm nhà ông Tài Lan Đông Thịnh	7.000	4.200	2.500	
-	Đoạn từ ngã 3 đường tỉnh TL 295 đến hết Cầu Cao	12.000	7.200	4.300	
-	Đoạn từ Cầu Cao đến giáp xã Đông Phú	8.000	4.800	2.900	
-	Đoạn từ cổng trường Tiểu học và THCS Tam Dị đến nhà văn hóa cũ thôn Phú Yên 3, xã Bảo Đài	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn từ nhà ông Kiệm Đại Lãm đất phân lô đến ngã 3 Trại Quản, xã Bảo Đài	6.000	3.600	2.200	
-	Đoạn từ ngã 3 Trại Quản đến hết đất phận lô thôn Phú Yên 1 (đất phân lô)	6.000	3.600	2.200	
-	Đoạn ngã tư thôn Long Lanh đi qua cổng UBND đi TL 295	6.000	3.600	2.200	
-	Khu vành đai chợ mới Thanh Giã (khu trung tâm thương mại)	10.000	6.000	3.600	
-	Khu dân cư Dộc Meo, thôn Sen, xã Bảo Đài				
-	Làn 1	10.000			
-	Làn 2	6.000			
-	Khu dân cư cổng ông Luyện thôn Quê xã Bảo Đài				
-	Làn 1 - 21m	12.000			
-	Khu dân cư số 2, xã Bảo Sơn				
-	MC 1-1 rộng 42m Tỉnh lộ 295:	18.000			
-	MC 3-3 rộng 27m; MC 4-4 rộng 20m	10.500			
-	MC 4-4: Làn 2 MC 1-1 (TL 295); Các ô đất đối diện khu CX04	8.700			
-	MC 4-4: Các đoạn còn lại	6.500			
-	Đất biệt thự của dự án	6.300			
-	KDC mới số 1 xã Thanh Lâm				
-	MC 1-1 (rộng 23,5m); MC 2-2 (rộng 20m):	18.800			
-	MC 2-2: song song và gần QL 37	10.500			
-	MC 2-2: đoạn tiếp giáp đất mầm non song song QL 37	10.500			
-	MC 2-2: làn 2 MC 1-1	8.300			
-	Khu dân cư mới xã Bảo Sơn				
-	Làn 1	15.000			
-	Làn 2	10.000			
36.4	Khu dân cư mới xã Tam Dị				
36.4.1	ĐẤT Ở CHIA LÔ LIÊN KẾ				
-	Mặt cắt 1 - 1 rộng 24m (lòng đường rộng 12m; vỉa hè hai bên rộng 2x6m=12m)				
+	Tiếp giáp 01 mặt tiền	18.000			
+	Tiếp giáp 02 mặt tiền	20.000			
-	Mặt cắt 2 - 2 rộng 22,5m (lòng đường rộng 10,5m; vỉa hè hai bên rộng 2x6m=12m) Đoạn gần chợ Tam Dị thuộc LK-13				
+	Tiếp giáp 01 mặt tiền, đối diện cây xanh cảnh quan	18.000			
+	Tiếp giáp 02 mặt tiền, đối diện cây xanh cảnh quan	22.500			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt 2 - 2 rộng 22,5m (lòng đường rộng 10,5m; vỉa hè hai bên rộng 2x6m=12m). Đoạn đối diện nghĩa trang Thanh Giã thuộc LK-21 và LK-24				
+	Tiếp giáp 01 mặt tiền, đối diện cây xanh cảnh quan	18.000			
+	Tiếp giáp 02 mặt tiền, đối diện cây xanh cảnh quan	22.500			
-	Mặt cắt 3 - 3 rộng 21m (lòng đường rộng 9m; vỉa hè hai bên rộng 2x6m=12m). Khu vực gần chợ Tam Dị. Thuộc các phân lô LK-04; LK-08; LK-09; LK-10; LK-11; LK-12; LK-13; LK-14.				
+	Tiếp giáp 01 mặt tiền	12.000			
+	Tiếp giáp 02 mặt tiền	15.760			
-	Mặt cắt 3 - 3 rộng 21m (lòng đường rộng 9m; vỉa hè hai bên rộng 2x6m=12m). đoạn còn lại trong khu dân cư mới xã Tam Dị				
+	Tiếp giáp 01 mặt tiền	12.000			
+	Tiếp giáp 01 mặt tiền, đối diện cây xanh cảnh quan	12.900			
+	Tiếp giáp 02 mặt tiền	15.800			
+	Tiếp giáp 02 mặt tiền, đối diện cây xanh cảnh quan	15.700			
-	Mặt cắt 4 - 4 rộng 18m (lòng đường rộng 8m; vỉa hè hai bên rộng 2x5m=10m). Đoạn thuộc làn 2 mặt cắt 2-2, gần TL295. Thuộc các phân lô LK-13; LK-21				
+	Tiếp giáp 01 mặt tiền	12.100			
+	Tiếp giáp 01 mặt tiền, đối diện cây xanh cảnh quan	12.900			
-	Mặt cắt 4 - 4 rộng 18m (lòng đường rộng 8m; vỉa hè hai bên rộng 2x5m=10m). Khu vực gần chợ Tam Dị. Thuộc các phân lô LK-01; LK-02; LK-03; LK-04; LK-05; LK-06; LK-07; LK-08; LK-09.				
+	Tiếp giáp 01 mặt tiền	10.900			
+	Tiếp giáp 01 mặt tiền, đối diện cây xanh cảnh quan	12.700			
+	Tiếp giáp 02 mặt tiền	13.480			
+	Tiếp giáp 02 mặt tiền, đối diện cây xanh cảnh quan	15.270			
-	Mặt cắt 4 - 4 rộng 18m (lòng đường rộng 8m; vỉa hè hai bên rộng 2x5m=10m). Các đoạn còn lại trong khu dân cư mới xã Tam Dị				
+	Tiếp giáp 01 mặt tiền	10.400			
+	Tiếp giáp 01 mặt tiền, đối diện cây xanh cảnh quan	12.100			
+	Tiếp giáp 02 mặt tiền	12.700			
+	Tiếp giáp 02 mặt tiền, đối diện cây xanh cảnh quan	13.320			
-	ĐẤT Ở BIỆT THỰ				
+	Mặt cắt 3 - 3 rộng 21m (lòng đường rộng 9m; vỉa hè hai bên rộng 2x6m=12m)				
-	Tiếp giáp 02 mặt tiền	12.600			
-	Tiếp giáp 02 mặt tiền, đối diện cây xanh cảnh quan	15.560			
-	Mặt cắt 4 - 4 rộng 18m (lòng đường rộng 8m; vỉa hè hai bên rộng 2x5m=10m)				
+	Tiếp giáp 01 mặt tiền	10.200			
+	Tiếp giáp 01 mặt tiền, đối diện cây xanh cảnh quan	10.800			
+	Tiếp giáp 02 mặt tiền	11.500			
+	Tiếp giáp 02 mặt tiền, đối diện cây xanh cảnh quan	12.100			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
37	**XÃ TRƯỜNG SƠN**				
37.1	Tỉnh lộ 293				
-	Đoạn từ giáp xã Lục Sơn đến Trường THCS Trường Sơn	4.000	2.400	1.400	
-	Đoạn từ trường THCS Trường Sơn đến nhà hàng Ngát Khoa	7.000	4.200	2.500	
-	Đoạn từ nhà hàng Ngát Khoa đến Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn chi nhánh Mai Sưu	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn giáp từ ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn chi nhánh Mai Sưu đến trường tiểu học Vô Tranh số 1	8.000	4.800	2.900	
-	Đoạn từ trường tiểu học Vô Tranh số 1 đến giáp xã Nghĩa Phương	6.000	3.600	2.200	
-	Đoạn từ đường rẽ Ao Vè đến hết thôn Đồng Quần	4.000	2.400	1.400	
-	Đoạn từ thôn Vua Bà đến giáp tỉnh Quảng Ninh (Phường An Sinh)	3.000	1.800	1.100	
-	Đoạn từ cổng nhà bà Hào Lợi, thôn Lầm đến hết đất nhà ông Bắc Vân, thôn Tân Thành (đường tỉnh 293 cũ)	3.000	1.800	1.100	
-	Tuyến nhánh 293 đến giáp phường Phượng Sơn	5.000	3.000	1.800	
37.2	Đường liên xã				
-	Đoạn từ Ngã ba thôn Đồng Mạ đến Cầu Mèo Nhảy giáp xã Nghĩa Phương	3.000	1.800	1.100	
-	Đoạn từ Ngã ba dốc Đèo Me rẽ đến giáp xã Lục Sơn	3.000	1.800	1.100	
38	**XÃ NGHĨA PHƯƠNG**				
38.1	**Tỉnh lộ: 293**				
-	Đoạn từ giáp đất xã Trường Sơn đến nhà Thu Giang thôn Dùm	8.000	4.800	2.900	1.800
-	Đoạn từ Thu Giang thôn Dùm đến hết nhà ông Cương thôn Ba Gò	10.000	6.000	3.600	2.300
-	Đoạn từ nhà ông Cương thôn Ba Gò đến hết thôn Phượng Hoàng giáp đất xã Lục Nam	12.000	7.200	4.300	2.700
38.2	**Đường liên xã**				
38.2.1	Đường nhánh Tỉnh lộ 293 (Đường vào Khu du lịch Sinh thái Suối Mỡ)				
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Hưng thôn Dùm đến nhà ông Đặng Bá Sơn	10.000	6.000	3.600	2.300
38.2.2	Đường liên xã Nghĩa Phương đi xã Trường Sơn				
-	Đoạn từ ngã ba Phượng Hoàng đến đường rẽ Nhà văn hóa thôn Hố Sâu	6.000	3.600	2.200	1.400
-	Đoạn từ ngã ba rẽ vào Nhà văn hóa thôn Hố Sâu đến ngã ba nhà văn hoá thôn Tòng Lệnh 1	4.000	2.400	1.400	
38.2.3	Đường liên xã Nghĩa Phương đi xã Cẩm Lý				
-	Đoạn từ Ngã ba chợ Quỳnh đến ngã ba cây xăng thôn Chùa	6.000	3.600	2.200	1.400
-	Đoạn từ Hồ Đầng đến Cầu Giếng Giang và cầu Khuôn Dây đến hết đất thôn An Sơn	5.000	3.000	1.800	1.200
-	Đoạn từ ngã từ cầu Giếng Giang đến Cầu Khuôn Dây	6.000	3.600	2.200	1.400
39	**XÃ CẨM LÝ**				
39.1	**Quốc lộ 37**				
-	Đoạn đường từ đầu Cầu Cẩm Lý đến giáp đất hộ ông Vũ Văn HIếu thôn Mỹ Sơn, xã Cẩm Lý, tỉnh Bắc Ninh (phía không có đường sắt)	7.000	4.200	2.500	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ hộ ông Vũ Văn HIếu thôn Mỹ Sơn, xã Cẩm Lý, tỉnh Bắc Ninh đến đường rẽ đi đồi quảng nghiệp thôn Liên Phong (hộ ông Hoàng Đình Hồng).	11.000	6.600	4.000	
-	Đoạn từ đường rẽ đi Đồi Quảng Nghiệp thôn Liên Phong (hộ ông Hoàng Đình Hồng) đến đường rẽ vào nhà máy gạch Cẩm Lý thôn Lịch Sơn.	15.000	9.000	5.400	
-	Đoạn từ đường rẽ vào nhà máy gạch Cẩm Lý thôn Lịch Sơn đến đường rẽ vào Cổng làng thôn Kim Xa (hộ ông Phạm Công Vân)	13.000	7.800	4.700	
-	Đoạn đường rẽ vào Cổng làng thôn Kim Xa (hộ ông Phạm Công Vân) đến hết đất hộ ông Nguyễn Duy Tuyến thôn Hồ Trúc.	9.000	5.400	3.200	
-	Đoạn đường từ Giáp đất hộ ông Nguyễn Duy Tuyến thôn Hồ Trúc đến Giáp đất Phường Trần Hưng Đạo, TP Hải Phòng	7.000	4.200	2.500	
39.2	**Đường liên xã**				
-	Đoạn đường từ ngã tư nhà ông Mọc thôn Mỹ Sơn đến trạm bơm xã Cẩm Lý thôn Vũ Trù Đồn	2.500	1.600		
-	Khu dân cư Đền Thần Nông, thôn Mỹ Sơn	8.000	4.800	2.900	
40	**PHƯỜNG PHƯỢNG SƠN**				
40.1	**Quốc lộ 31**				
-	Đoạn từ ngã tư Tân Tiến đến hết chợ Nông sản	24.000	14.400	8.600	
-	Đoạn từ giáp chợ Nông sản đến đường rẽ vào Ban chỉ huy khu vực phòng thủ 1 - Chũ (cây xăng Đại Đồng Xuân)	20.000	12.000	7.200	
-	Đoạn từ đường rẽ vào Ban chỉ huy khu vực phòng thủ 1-Chũ (cây xăng Đại Đồng Xuân) đến cây xăng Hà Bắc	18.000	10.800	7.900	
-	Đoạn từ cây giáp cây xăng Hà Bắc đến hết đất phường Chũ	16.000	9.600	5.800	
-	Đoạn từ giáp đất Phường Chũ đến cầu Trại Một	11.000	6.600	4.000	
-	Đoạn từ Cầu Trại Một đến cầu Gia Nghé	12.000	7.200	4.300	
-	Đoạn từ cầu Gia Nghé đến hết đường rẽ TDP Mào Gà	14.000	8.400	5.000	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ TDP Mào Gà đến đến Km32-QL31	16.000	9.600	5.800	
-	Đoạn từ Km32-QL31 đến cổng UBND phường	17.000	10.200	6.100	
-	Đoạn từ giáp cổng UBND phường đến Km31-QL31	23.500	14.100	8.500	
-	Đoạn từ Km31-QL31 đến hết đường vào Nghĩa trang TDP Kim 3	17.000	10.200	6.100	
-	Đoạn từ giáp đường vào Nghĩa trang TDP Kim 3 đến hết trường THPT số 3	14.000	8.400	5.000	
-	Đoạn từ hết trường THPT số 3 đến hết đường rẽ TDP Phú Bòng	10.000	6.000	3.600	
-	Đoạn từ hết đường rẽ TDP Phú Bòng cũ đến hết đất Phường Phượng Sơn	8.000	4.800	2.900	
40.2	**Đường liên xã**				
-	Đoạn từ nhà ông Giang Văn Kèm đến hết đất nhà ông Quang Liễu (ngã ba)	11.000	6.600	4.000	
-	Đoạn từ hết ngã ba nhà ông Quang Liễu đến hết ngã ba đường vào nhà ông Vượng	8.000	4.800	2.900	
-	Đoạn từ giáp ngã ba đường vào nhà ông Vượng đến đường rẽ vào nhà Văn hóa TDP Tư Một	6.000	3.600	2.200	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào Nhà Văn hóa TDP Tư Một đến hết TDP Tư Hai	5.000	3.000	1.800	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ giáp TDP Tư Hai đến đường rẽ vào nhà ông Long Bắc TDP Phúc Thành	4.000	2.400	1.400	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào nhà ông Long Bắc TDP Phúc Thành đến hết đất nhà ông Xuân Định	6.000	3.600	2.200	
-	Đoạn từ nhà Ông Xuân Định đến hết ngã ba nhà ông Sáng TDP Hai Cũ	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn từ hết ngã ba nhà ông Sáng TDP Hai Cũ đến kè chàn TDP Hai Mới	4.000	2.400	1.400	
-	Đoạn từ sau kè chàn TDP Hai Mới đến ngã tư giáp nhà Báo Tuyết	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn từ ngã tư nhà ông Báo Tuyết TDP Giành Cũ đến hết ngã ba đường rẽ vào trường THCS số 2	4.000	2.400	1.400	
-	Đoạn từ hết ngã ba đường rẽ vào trường cơ sở 2 THCS Quý Sơn đến hết đất nhà ông Vi Văn Ngõ TDP Nhất Thành	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn từ nhà ông Vi Văn Ngõ đến đường bê tông giáp nhà ông Phận TDP Nhất Thành	6.000	3.600	2.200	
-	Đoạn từ đường bê tông giáp nhà ông Phận đến hết ngã ba rẽ vào nhà ông Hẩn TDP Trại Cháy	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn từ hết ngã ba rẽ vào nhà ông Hẩn TDP Trại Cháy đến hết ngã ba rẽ vào nhà ông Kẽ TDP Trại Cháy	4.000	2.400	1.400	
-	Đoạn từ hết ngã ba rẽ vào nhà ông Kẽ TDP Trại Cháy đến hết ngã ba rẽ vào nhà văn hóa Bãi Than (cũ)	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn từ hết ngã ba rẽ vào nhà văn hóa Bãi Than (cũ) đến hết đất Quý Sơn - cũ	4.000	2.400	1.400	
-	Đoạn từ hết ngã ba (đất ông Thi) đến hết đất Quý Sơn - cũ (đi Trường Khanh Đông Hưng Lục Nam)	3.500	2.100	1.300	
-	Đoạn từ QL 31 đi Trường Khanh xã Đông Hưng (Lục Nam)	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn từ QL 31 đi Trại Cháy xã Quý Sơn (cũ)	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn từ QL 31 đi cầu Phao	6.100	3.600	2.200	
-	Đoạn từ đầu cầu Xuân An đến cây xăng nhà ông Biên TDP Ngọc Nương	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn từ cây xăng nhà ông Biên TDP Ngọc Nương đến hết đất ông Kiểm TDP Ngọc Nương	7.000	4.200	2.500	
-	Đoạn từ hết đất ông Kiểm TDP Ngọc Nương đến Cầu Bò TDP Ngọc Nương	4.500	2.700	1.600	
-	Đoạn từ giáp đất Tân Mộc (cũ) đến ngõ vào nhà ông Dương Văn Phòng TDP Đông Mai	3.500	2.100	1.300	
-	Đoạn từ ngõ vào nhà ông Dương Văn Phòng TDP Đông Mai đến ngã ba quán ông Thành	5.000	3.000	1.800	
40.3	**Đường cảng Mỹ An - Hồ Suối Nứa**				
-	Đoạn từ cầu Đầm đến hết đất Phượng Sơn (cũ)	7.000	4.200	2.500	
-	Đoạn từ đất xã Quý Sơn (cũ) đến hết ngã tư TDP Trại Cháy	7.000	4.200	2.500	
-	Đoạn từ hết ngã tư TDP Trại Cháy đến hết ngã tư TDP Phi Lễ	6.000	3.600	2.200	
-	Đoạn từ hết ngã tư TDP Phi Lễ đến hết đất phường Phượng Sơn	5.000	3.000	1.800	
40.4	**Các vị trí còn lại**				
-	Đường trong ngõ, xóm, Tổ dân phố còn lại thuộc địa bàn phường Phượng Sơn (cũ)	2.000	1.200		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đường trong ngõ, xóm, Tổ dân phố còn lại thuộc địa bàn xã Quý Sơn, Mỹ An (cũ)	1.800	1.100		
40.5	**Các dự án khu dân cư**				
40.5.1	**Khu dân cư Liên cơ quan**	9.400			
40.5.2	**Khu dân cư phân khu I khu đô thị phía Tây, thị trấn Chũ**				
-	Các lô đất bám trục đường chính mặt cắt 27,5 m theo quy hoạch	12.000			
-	Các vị trí lô đất còn lại	10.000			
-	Các lô đất có vị trí bám 02 mặt đường trở lên bằng giá tại các vị trí nêu trên x 1,2				
40.5.3	**Khu đô thị phía Tây, thị trấn Chũ**				
-	Giá đất bồi thường đoạn từ nhà ông Vượng đến hết đất nhà ông Sức	5.100			
-	Giá đất bồi thường đoạn từ hết đất nhà ông Sức đến đường liên xã	4.600			
-	Giá đất bồi thường đoạn từ khu bờ mương đến hết đất nhà ông Tuấn	4.600			
-	Giá đất bồi thường đoạn từ hết đất nhà ông Ninh đến hết đất nhà bà Hòe	4.600			
-	Giá đất bồi thường đối với các thửa còn lại	3.570			
40.5.4	**Khu dân cư số 1 Quý Sơn**	10.000			
-	Các lô đất có vị trí bám 02 mặt đường trở lên bằng giá tại các vị trí nêu trên x 1,2				
40.5.5	**Khu dân cư phố Kim, Phượng Sơn**				
-	Các lô đất bám lòng đường từ 7,0m - 7,5m	7.000			
-	Các lô đất bám lòng đường 6,0m	6.800			
40.5.6	**Khu dân cư Phú Bông**	5.000			
40.5.7	**Khu dân cư và dịch vụ thương mại khu Đầm Tiên**	5.000			
-	Giá đất bồi thường từ cổng chợ Kim đến hết đất nhà ông Trần Bá Thân	3.600			
-	Giá đất bồi thường từ nhà ông Đào Văn Dũng (TDP Chế) đến hết đất nhà ông Đào Văn Quang (TDP Chế)	4.600			
-	Giá bồi thường đối với các thửa còn lại	3.300			
-	Các lô đất giao bố trí tái định cư, giao đất không thông qua đấu giá	5.000			
-	Các lô đất giao có vị trí bám 02 mặt đường trở lên bằng giá tại các vị trí nêu trên x 1,2				
40.5.8	**Khu dân cư trung tâm Kim 1**				
-	Các lô đất bám mặt đường (lòng đường rộng 8,0 m-9,0 m)	5.700			
-	Các lô đất bám mặt đường (lòng đường rộng 12,0 m)	9.600			
-	Các lô đất có vị trí bám 02 mặt đường trở lên bằng giá tại các vị trí nêu trên x 1,2				
40.5.9	**Khu dân cư trung tâm xã Mỹ An**				
-	Các lô đất giao tái định cư, giao đất không thông qua đấu giá	6.000			
-	Các lô đất có vị trí bám 02 mặt đường trở lên bằng giá tại vị trí nêu trên x 1,2				
40.5.10	**Khu dân cư tái định cư Mỹ An**				
-	Các lô đất giao tái định cư, giao đất không thông qua đấu giá	6.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Các lô đất có vị trí bám 02 mặt đường trở lên bằng giá tại vị trí nêu trên x 1,2				
41	**PHƯỜNG CHŨ**				
41.1	**Đường Quốc lộ 31**				
-	Đoạn từ giáp đất Trung đoàn 18, Sư đoàn 325 đến giáp đất nhà ông Giáp Hồng Mạnh	8.500	5.100	3.100	
-	Đoạn từ đất nhà ông Giáp Hồng Mạnh đến giáp đất nhà bà Phí Thị Thụy	12.000	7.200	4.300	
-	Đoạn từ đất nhà bà Phí Thị Thụy đến lối rẽ đền Từ Hà	15.500	9.300	5.600	
-	Đoạn từ lối rẽ đền Từ Hà đến hết đất ông Bùi Văn Vân	16.500	9.900	5.900	
-	Đoạn từ giáp đất ông Bùi Văn Vân đến hết đất ông Đỗ Thế Chinh	15.500	9.300	5.600	
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Đỗ Thế Chinh đến hết đất phường Hồng Giang cũ	14.000	8.400	5.000	
-	Đoạn từ giáp đất phường Hồng Giang cũ đến đường rẽ vào tổ dân phố Ổi (hết đất bà Vi Thị Sinh)	19.000	11.400	6.800	
-	Đoạn từ đường rẽ vào tổ dân phố Ổi (giáp đất bà Vi Thị Sinh) đến đường rẽ vào Trụ sở UBND phường Chũ cũ	24.000	14.400	8.600	
-	Đoạn từ đường rẽ vào trụ sở UBND phường Chũ cũ đến Cầu Cát	28.000	16.800	10.100	
-	Đoạn từ Cầu Cát đến Ngã tư cơ khí	30.000	18.000	10.800	
-	Đoạn từ ngã tư cơ khí đến ngã tư đài truyền hình	32.000	19.200	11.500	
-	Đoạn từ ngã tư đài Truyền hình đến đường rẽ đi chùa Chũ (bến xe cũ)	31.000	18.600	11.200	
-	Đoạn từ đường rẽ đi chùa Chũ (bến xe cũ) đến ngã tư Tân Tiến	30.000	18.000	10.800	
-	Đoạn từ đường rẽ vào Trạm điện đến hết nhà bà Nguyễn Thị Hương	30.000	18.000	10.800	
-	Đoạn từ giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Hương đến hết đất nhà ông Kiểm (Phương Văn Hội)	24.000	14.400	8.600	
-	Đoạn từ ngã tư Tân Tiến đến hết chợ Nông sản	24.000	14.400	8.600	
-	Đoạn từ giáp chợ Nông sản đến đường rẽ vào Ban chỉ huy khu vực phòng thủ 1 - Chũ	20.000	12.000	7.200	
-	Đoạn từ đường rẽ vào Ban chỉ huy khu vực phòng thủ 1 - Chũ đến đường rẽ vào TDP Hựu	18.000	10.800	6.500	
-	Đoạn từ đường rẽ vào TDP Hựu đến hết đất phường Chũ	16.000	9.600	5.800	
41.2	**Đường Tỉnh lộ 290**				
-	Đoạn từ hết ngã ba Kép đến hết đường rẽ vào khu Đông Đống, TDP Kép 2A	15.000	9.000	5.400	
-	Đoạn từ đường rẽ vào khu Đông Đống, TDP Kép 2A đến cổng TDP Lường	10.000	6.000	3.600	
-	Đoạn từ cổng TDP Lường đến bờ mương kênh 3, TDP Chính	7.000	4.200	2.500	
-	Đoạn từ bờ mương kênh 3, TDP Chính đến cổng TDP Ngọt	6.000	3.600	2.200	
-	Đoạn từ cổng TDP Ngọt đến hết đất phường Chũ	4.000	2.400	1.400	
41.3	**Tỉnh lộ 289**				
-	Đoạn từ đường rẽ Cầu Chũ mới đến hết đất phường Chũ	12.000	7.200	4.300	
-	Đoạn từ cầu Hôi (sát đất phường Chũ cũ) đến hết đất TDP Hải Yên	10.200	6.100	3.700	
-	Đoạn từ hết đất TDP Hải Yên đến đường rẽ vào Ra đa	7.300	4.400	2.600	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ đơn vị Ra Đa đến đường rẽ TDP Sậy To	5.700	3.400	2.000	
-	Đoạn từ đường rẽ TDP Sậy To đến chân dốc Cô Tiên (hết đất phường Chũ)	4.400	2.600	1.600	
41.4	**Đường liên xã**				
-	Đoạn từ cầu suối Bồng đến hết Cống Gạch	6.600	4.000	2.400	
-	Đoạn từ giáp Cống Gạch đến hết ngã ba Lai Cách	4.500	2.700	1.600	
-	Đoạn từ giáp ngã ba Lai Cách đến hết ngã tư rẽ vào UBND phường Thanh Hải cũ	6.500	3.900	2.300	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào UBND phường Thanh Hải cũ đến hết TDP Thanh Bình	4.500	2.700	1.600	
-	Đoạn từ giáp TDP Thanh Bình đến hết đất phường Chũ	3.000	1.800	1.100	
41.5	**Đường Thân Cảnh Phúc**				
-	Ngõ số 03 (Đoạn từ QL 31 đến trạm điện)	7.500	4.500	2.700	
-	Ngõ số 11 (Đoạn từ chi cục thuế đến đất nhà ông Thanh Hồng	7.500	4.500	2.700	
-	Ngõ số 15 đường Thân Cảnh Phúc (Đoạn từ QL 31 đến hết đất Ngân hàng chính sách Xã Hội)	14.500	8.700	5.200	
-	Ngõ số 23 đường Thân Cảnh Phúc (Đoạn từ NVH khu Trường Chinh đến hết nhà ông Thành (công an)	7.500	4.500	2.700	
-	Ngõ số 24 đường Thân Cảnh Phúc (Đoạn từ QL 31 đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	7.200	4.300	2.600	
41.6	**Đường Lê Hồng Phong (Tỉnh lộ 289)**				
-	Ngõ số 01 (Đoạn từ đường 289 đến cổng Công An)	19.500	11.700	7.000	
-	Đoạn từ ngã tư Truyền hình (đi Khuôn Thần) đến đường Lê Duẩn (KT -BV).	21.500	12.900	7.700	
-	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường rẽ vào đường Nội Bàng	18.000	10.800	6.500	
-	Đoạn từ đường rẽ vào đường Nội Bàng đến Cầu Hôi	14.500	8.700	5.200	
41.7	**Đường Lê Duẩn (Đường KT-BV)**				
-	Đường Lê Duẩn (Đoạn từ hết ngã ba đường Lê Duẩn đến đường Tỉnh lộ 289)	21.000	12.600	7.600	
-	Đường Lê Duẩn (Đoạn từ đường tỉnh lộ 289 đến đoạn cuối TDP Quang Trung, phường Chũ)	18.000	10.800	6.500	
-	Ngõ số 01 (Đoạn từ nhà ông Cầm đến giáp cổng chợ Chũ phía Bắc)	7.500	4.500	2.700	
-	Ngõ số 04 (Đoạn từ nhà bà Chung đến hết đất nhà bà Nguyên)	5.500	3.300	2.000	
-	Ngõ số 06 (Đoạn từ nhà ông Đức đến hết ngã ba nhà bà Lương)	6.000	3.600	2.200	
41.8	**Đường Phạm Ngũ Lão**				
-	Đoạn từ nhà ông Tư (Oánh) đến cổng chợ phía Bắc	15.500	9.300	5.600	
-	Đoạn từ giáp cổng chợ Chũ (phía Bắc) đến hết đất nhà ông Lý (đường Lê Duẩn)	9.500	5.700	3.400	
-	Đoạn từ nhà ông Nghị (đường Lê Duẩn) đến hết ngã ba Minh Lập	8.000	4.800	2.900	
41.9	**Đường Trần Phú**				
-	Đoạn từ ngã tư Bờ hồ (công viên) đến giao đường Lê Duẩn	23.000	13.800	8.300	
-	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến hết ngã tư Nhà Văn hóa tổ dân phố Trần Phú cũ	21.000	12.600	7.600	
-	Đoạn từ giáp Nhà Văn hóa tổ dân phố Trần Phú cũ đến tỉnh lộ 289 (phía Tây THPT)	8.000	4.800	2.900	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ giáp Nhà Văn hóa tổ dân phố Trần Phú cũ đến hết ngã ba nhà bà Nhiệm	8.300	5.000	3.000	
-	Đoạn từ hết ngã ba nhà bà Nhiệm đến Tỉnh lộ 289	6.500	3.900	2.300	
-	Đoạn từ Nhà văn hóa Trần Phú cũ đến khu dân cư Trần Phú giai đoạn 2	8.300	5.000	3.000	
41.10	**Đường Hà Thị**				
-	Đoạn từ ngã tư Truyền hình đến hết ngã ba nhà ông Quang	14.500	8.700	5.200	
-	Đoạn từ sau ngã ba ông Quang đến hết khu Nhà máy nước sạch	9.000	5.400	3.200	
41.11	**Đường Vi Hùng Thắng**				
-	Đoạn từ sau ngã 3 nhà ông Quang đến ngã ba ông Lộc	7.500	4.500	2.700	
-	Đoạn từ ngã ba ông Lộc đến chùa Chũ	5.500	3.300	2.000	
-	Đoạn ngã ba ông Lộc đến hết khu nhà máy Nước sạch	5.500	3.300	2.000	
-	Đoạn từ ngã ba rẽ vào chùa Chũ đến hết đường đi cầu Chũ	4.500	2.700	1.600	
41.12	**Đường Lê Lợi**				
-	Đoạn từ ngã tư Bờ hồ đến hết Trường Tiểu học Chũ số 1	17.000	10.200	6.100	
-	Đoạn từ giáp Trường Tiểu học Chũ số 1 đến cầu Chũ	14.500	8.700	5.200	
-	Ngõ số 02 (Đoạn từ nhà ông Ty đến hết đất nhà văn hóa Làng Chũ)	9.000	5.400	3.200	
41.13	**Đường Nội Bàng**				
-	Đoạn từ ngã ba đường rẽ vào Trường THPT Bán công đến hết đất nhà ông Triển Hằng	8.500	5.100	3.100	
-	Đoạn từ giáp nhà ông Triển Hằng đến cổng TDP Thanh An	6.500	3.900	2.300	
-	Đoạn từ ngã tư nhà ông Triển Hằng đến đường tỉnh lộ 289	6.500	3.900	2.300	
41.14	**Đường Dã Tượng**				
-	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến hết ngã ba đường Lê Duẩn	21.000	12.600	7.600	
-	Đoạn từ hết ngã ba đường Lê Duẩn đến hết ngã ba Minh Lập	17.000	10.200	6.100	
-	Đoạn từ giáp ngã ba Minh Lập đến cầu Suối Bồng	12.000	7.200	4.300	
41.15	**Đường Yết Kiêu**				
-	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến giáp đất tổ dân phố Cầu Cát	15.000	9.000	5.400	
-	Đoạn từ TDP Cầu Cát đến ngõ số 6 đường Yết Kiêu	6.000	3.600	2.200	
-	Đoạn từ ngõ số 6 đường Yết Kiêu đến hết đất nhà ông Nguyễn Hồng Khôi (Bãi tập kết nguyên liệu cát sỏi)	4.000	2.400	1.400	
41.16	**Đường Nguyễn Thị Minh Khai**				
-	Đoạn từ hết ngã ba ngõ ông Mô đến hết nhà VH tổ dân phố Minh Khai (đường bê tông)	7.500	4.500	2.700	
-	Đoạn từ nhà văn hóa tổ dân phố Minh Khai đến hết đất Cơ khí	6.600	4.000	2.400	
-	Đoạn từ nhà ông Mô đến hết đất nhà văn hóa làng Chũ	6.000	3.600	2.200	
41.17	**Đường vào Quyết Tiến đến hết ngã ba Sư đoàn 325 cũ**				
-	Đoạn từ QL 31 đến hết đất trường Tiểu học Chũ số 2	10.500	6.300	3.800	
-	Đoạn từ giáp trường Tiểu học Chũ số 2 đến hết nhà ông Hiếu	7.500	4.500	2.700	
-	Đoạn từ giáp nhà ông Hiếu đến hết ngã ba vào Sư đoàn 325 (cũ)	6.000	3.600	2.200	
41.18	**Đoạn tiếp giáp với đường Yết Kiêu đi đến Quốc lộ 31**	7.500	4.500	2.700	
41.19	**Các dự án khu dân cư**				
+	**Khu dân cư mới trung tâm xã Hồng Giang cũ**				
-	Các lô đất bám trục đường Tỉnh lộ 290	19.800			
-	Các lô đất bám lòng đường từ 8m- 10,5m	10.200			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Các lô đất có vị trí bám 02 mặt đường trở lên bằng giá tại các vị trí nêu trên x 1,2				
+	**Khu dân cư đường Lê Duẩn kéo dài (giai đoạn 1)**				
-	**Khu NO8, NO9:**				
+	Các lô đất bám trục đường giao thông có mặt cắt từ 12,5m đến 15,5 m theo quy hoạch	9.600			
+	Các lô đất bám trục đường giao thông có mặt cắt 16,5m theo quy hoạch	12.000			
+	Các lô đất bám trục đường giao thông có mặt cắt trên 16,5m theo quy hoạch	18.000			
-	**Các khu NV5, NO10, NO11, NO12, NO13, NO14:**				
+	Các lô đất bám trục đường giao thông có mặt cắt từ 15 m đến 17,5 m theo quy hoạch	12.000			
+	Các lô đất bám trục đường giao thông có mặt cắt trên 17,5 m theo quy hoạch	18.000			
-	**Khu NV6**				
+	Các lô đất bám trục đường giao thông có mặt cắt 16,5 m theo quy hoạch	12.000			
+	Các lô đất bám trục đường giao thông có mặt cắt trên 16,5 m theo quy hoạch	14.000			
-	Các lô đất có vị trí bám 02 mặt đường trở lên bằng giá tại các vị trí nêu trên x 1,2				
+	**Khu dân cư đường Lê Duẩn kéo dài (giai đoạn 2)**				
-	Các lô đất bám trục đường giao thông có mặt cắt từ 15 m đến 17,5 m theo quy hoạch	12.000			
-	Các lô đất bám trục đường giao thông có mặt cắt trên 17,5 m theo quy hoạch	14.000			
-	Các lô đất có vị trí bám 02 mặt đường trở lên bằng giá tại vị trí nêu trên x 1,2				
+	**Khu dân cư hồ cấp ba, thị trấn Chũ**	7.800			
+	**Khu dân cư Trần Phú (giai đoạn 2) các lô đất sau khi hoàn thiện hạ tầng**				
-	Các lô đất giao tái định cư	7.100			
-	Các lô đất bồi thường bằng đất ở	9.600			
-	Các lô đất bám trục đường giao thông có mặt cắt 30m theo quy hoạch	21.000			
-	Các lô đất không bố trí tái định cư, bồi thường bằng đất, giao đất ở (bám trục đường giao thông có mặt cắt 27,5m)	12.600			
-	Các lô đất không bố trí tái định cư, bồi thường bằng đất, giao đất ở (bám trục đường giao thông có mặt cắt 20m - 22,5m) theo Quy hoạch	9.600			
-	Các lô đất có vị trí bám 02 mặt đường trở lên bằng giá tại vị trí nêu trên x 1,2				
+	**Khu dân cư Lê Lợi**				
-	Các lô đất bám Quốc lộ 31	32.000			
-	Các lô đất bám đường Hà Thị	14.500			
-	Các lô đất bám trục đường giao thông có mặt cắt từ 11,5m đến 13,5m theo quy hoạch	9.500			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Các lô đất có vị trí bám 02 mặt đường trở lên bằng giá tại các vị trí nêu trên x 1,2				
+	**Khu đô thị mới trung tâm thị trấn Chũ**				
-	Các lô đất bám trục đường giao thông khí tượng - Bệnh viện	21.000			
-	Các lô đất bám trục đường giao thông có mặt cắt từ 13,5m đến 16,5m theo quy hoạch	12.600			
-	Các lô đất có vị trí bám 02 mặt đường trở lên bằng giá tại các vị trí nêu trên x 1,2				
+	**Khu đô thị mới Chợ Nông sản**				
-	Các lô đất bố trí tái định cư, giao đất không thông qua đấu giá bám trục đường giao thông có mặt cắt từ 17m đến 25,5m theo quy hoạch	8.000			
-	Các lô đất bố trí tái định cư, giao đất không thông qua đấu giá bám trục đường giao thông có mặt cắt 42m theo quy hoạch	12.000			
-	Các lô đất có vị trí bám 02 mặt đường trở lên bằng giá tại các vị trí nêu trên x 1,2				
+	**Khu dân cư Trần Phú (giai đoạn 1): các lô đất bám trục đường giao thông có mặt cắt 20m theo quy hoạch**	13.500			
+	**Các thửa đất tiếp giáp các dự án khu dân cư**				
-	Các thửa đất ngoài dự án tiếp giáp với các trục đường giao thông khu NO9 và các thửa đất ngoài dự án tiếp giáp với các trục đường giao thông có mặt cắt từ 12,5 m đến 15,5 m theo quy hoạch, khu dân cư đường Lê Duẩn kéo dài (giai đoạn 1)	9.600	5.800	3.500	
-	Các thửa đất ngoài dự án tiếp giáp với các trục đường giao thông có mặt cắt trên 15 m đến 17,5 m theo quy hoạch (trừ khu vực NO9), khu dân cư đường Lê Duẩn kéo dài (giai đoạn 1)	12.000	7.200	4.300	
-	Các thửa đất ngoài dự án tiếp giáp với các trục đường giao thông có mặt cắt trên 17,5m, khu dân cư đường Lê Duẩn kéo dài giai đoạn 1 (trừ trục đường Lê Duẩn)	14.000	8.400	5.000	
-	Các thửa đất đoạn từ hết dự án khu dân cư Trần Phú (giai đoạn 2) đến đường BT	15.000	9.000	5.400	
-	Các thửa đất ngoài dự án tiếp giáp với các trục đường giao thông có mặt cắt 15 m đến 17,5 m theo quy hoạch, khu dân cư đường Lê Duẩn kéo dài (giai đoạn 2)	12.000	7.200	4.300	
-	Các thửa đất ngoài dự án tiếp giáp với các trục đường giao thông có mặt cắt trên 17,5 m theo quy hoạch, khu dân cư đường Lê Duẩn kéo dài (giai đoạn 2)	14.000	8.400	5.000	
-	Các thửa đất ngoài dự án tiếp giáp với các trục đường có mặt cắt dưới 30m của khu dân cư Trần Phú (giai đoạn 2)	9.600	5.800	3.500	
-	Các thửa đất ngoài dự án tiếp giáp với các trục đường có mặt cắt 30m của khu dân cư Trần Phú (giai đoạn 2)	21.000	12.600	7.600	
-	Các thửa đất ngoài dự án tiếp giáp với các trục đường giao thông có mặt cắt 11,5 m đến 13,5m theo quy hoạch, khu dân cư Lê Lợi	9.500	5.700	3.400	
-	Các thửa đất ngoài dự án tiếp giáp với các trục đường giao thông có mặt cắt 13,5m đến 16,5m theo quy hoạch, khu đô thị trung tâm thị trấn Chũ	12.600	7.600	4.600	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Các thửa đất ngoài dự án tiếp giáp với các trục đường giao thông có mặt cắt 20m theo quy hoạch, khu dân cư Trần Phú (giai đoạn 1)	12.600	7.600	4.600	
41.20	**Tuyến đường chưa được đặt tên**				
-	Đoạn từ giáp đất ông Ngạn đến hết đất Trạm y tế phường Hồng Giang cũ	2.600	1.600	1.000	
-	Đoạn từ giáp đất ông Nguyễn Văn Cừ đến hết gốc đa quán Hà TDP Kép 2 B	2.300	1.400		
-	Đoạn giáp đất ông Nhật (tỉnh lộ 290 TDP Lường) đến hết ngã tư đường đi Hiệp Ca	2.300	1.400		
-	Đoạn từ nhà bà Hương đến hết đất nhà ông Tuyền (khu di dân tái định cư Nhật Đức)	6.000	3.600	2.200	
-	Đoạn từ ngã ba đường rẽ đi bờ mương đến cổng trường THCS Chũ	3.500	2.100	1.300	
-	Đoạn Từ Cổng TDP Thanh An đến đường 289	3.000	1.800	1.100	
-	Đoạn từ nhà bà Lan đến hết đất nhà ông Tập	9.000	5.400	3.200	
-	Đoạn từ nhà văn hóa Làng Chũ đến ngã ba đi cầu Chũ (nhà bà Phượng)	6.000	3.600	2.200	
-	Đoạn từ nhà bà Hoàn Hạnh đến cổng Chi cục Thi hành án	9.000	5.400	3.200	
-	Đoạn từ Quốc lộ 31 đến đường rẽ vào Công ty TNHH-HTV lâm nghiệp (tuyến số 1 đường cây ăn quả)	8.000	4.800	2.900	
-	Đoạn từ đường rẽ vào Công ty TNHH-HTV lâm nghiệp đến đường BT (tuyến số 1 đường cây ăn quả)	6.000	3.600	2.200	
-	Đường BT (đoạn từ điểm đầu ở TDP Lâm Trường đến điểm cuối tiếp giáp với ĐT 289 Chũ - Khuôn Thần)	6.600	4.000	2.400	
-	Đoạn ngã ba vào Sư đoàn 325 (cũ) đến hết NVH TDP Nghĩa	3.000	1.800	1.100	
-	Đoạn ngã ba vào Sư đoàn 325 (cũ) đến hết ngã ba nhà ông Thụ	3.000	1.800	1.100	
-	Đoạn cổng TDP Mới đến hết NVH TDP Mới	4.000	2.400	1.400	
-	Đoạn từ đường rẽ cầu 38 đến hết đất phường Chũ	3.300	2.000	1.200	
-	Đoạn từ đất nhà ông Huy đến hết đất nhà Tám Thìn	4.500	2.700	1.600	
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Kiểm (Phương Văn Hội) đến hết đất nhà ông Giang Văn Kèm	18.000	10.800	6.500	
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Kèm đến hết đất phường chũ	11.000	6.600	4.000	
-	Đoạn từ cầu sắt nối Quốc lộ 31 đến đường BT (thuộc TDP Xây Lắp)	3.500	2.100	1.300	
-	Đoạn từ trường tiểu học số 2 đến hết chùa An Long	3.000	1.800	1.100	
-	Đoạn từ giáp chùa Giáp Hạ đến hết đất phường Chũ	2.500	1.500		
-	Đoạn từ cổng TDP Bừng Núi đến hết đất TDP Vàng	2.500	1.500		
-	Đoạn từ Dốc Đỏ đến ngã tư giáp đất ông Trụ	2.500	1.500		
-	Đoạn từ lối rẽ TDP Tân Trường đi Sẻ Cũ đến giáp đất TDP Sậy	2.500	1.500		
-	Đoạn từ đất nhà ông Hữu Bình đến giáp kè đập Trại Na	2.000	1.200		
-	Đoạn từ đất bà Dịu Trường đến giáp NVH TDP Lai Cách	2.000	1.200		
-	Đoạn từ đất nhà ông Tư TDP Hà Thanh đến đập Trại Giữa	2.000	1.200		
-	Đường trong ngõ, xóm, Tổ dân phố còn lại thuộc thị trấn Chũ cũ	3.000	1.800	1.100	
-	Các vị trí còn lại trong các Tổ dân phố thuộc xã Nghĩa Hồ cũ	2.500	1.500		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Các vị trí còn lại trong các Tổ dân phố thuộc phường Hồng Giang và Trù Hựu cũ	1.500			
-	Các vị trí còn lại trong các Tổ dân phố thuộc phường Thanh Hải cũ	1.200			
42	**XÃ KIÊN LAO**				
42.1	**Tỉnh lộ 289**				
-	Đoạn từ chân dốc Cô Tiên đến hết đất nhà ông Bắc (thôn Bằng Công)	9.000	5.400	3.000	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Bắc (thôn Bằng Công) đến bờ mương kênh Tây thôn Cấm Vải	7.500	4.500	2.500	
-	Đoạn từ giáp bờ mương kênh Tây đến hết đường rẽ vào nhà bà Lý Thị Sinh thôn Cấm Vải	5.000	3.000	1.800	
-	Đoạn từ đường rẽ vào nhà bà Lý Thị Sinh thôn Cấm Vải đến hết đường rẽ vào thôn Khuôn Thần	2.500	1.500		
42.2	**Đường liên xã**				
-	Đoạn từ giáp cây xăng (Nhà ông Lâm Văn Đức) đến Cầu Cứu	2.000	1.200		
-	Đoạn từ Cầu Cứu đến hết ngã ba rẽ trường THCS	4.500	2.700	1.600	
-	Đoạn từ hết ngã ba rẽ trường THCS đến đường rẽ Nhà văn hóa thôn Ao Keo	3.500	2.100	1.200	
-	Đoạn từ cầu 38 đến ngã tư (hết đất nhà ông Sáu)	5.500	3.300	1.900	
-	Đoạn từ nhà ông Nam Huyên đến ngã tư Rừng Gai hết đất nhà ông Đại	8.000	4.800	2.800	
-	Đoạn từ ngã tư Rừng Gai giáp đất nhà (ông Đại) đến ngã tư Bàn Mùi Phú	7.500	4.500	2.700	
-	Đoạn từ ngã tư bàn Mùi Phú đến hết nhà bà Vân	5.200	3.100	1.800	
-	Đoạn từ giáp nhà bà Vân đến giáp xã Sơn Hải	1.800	1.100		
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm xã đến hết trường tiểu học Kiên Lao số 2	5.200	3.100	1.800	
-	Đoạn từ trường tiểu học Kiên Lao số 2 đến ngã tư Cẩm Hoàng	4.200	2.500	1.500	
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm (xã Kiên Thành Cũ) đến hết đường rẽ trường Mầm Non	5.200	3.100	1.800	
42.3	Đất tái định cư dự án Khu đô thị sinh thái và nghỉ dưỡng thuộc QHPK Khu đô thị du lịch sinh thái thể thao Khuôn Thần (Phân Khu A) và dự án Khu đô thị sinh thái và thể dục thể thao Khuôn Thần thuộc QHPK Khu đô thị du lịch sinh thái thể thao Khuôn Thần (Phân khu B)	1.000			
43	**XÃ NAM DƯƠNG**				
43.1	**Tỉnh lộ 289**				
-	Đoạn từ Cầu Chũ mới đến hết ngã ba nhà ông Kế	9.000			
-	Đoạn từ Cầu Chũ đến Gốc Đa thôn Thủ Dương	9.000			
-	Đoạn từ giáp Gốc Đa đến hết ngã ba nhà ông Kế	8.000			
-	Đoạn từ hết ngã ba nhà ông Kế đến xưởng mộc nhà ông Trọng	9.000			
-	Đoạn từ xưởng mộc nhà ông Trọng đến đường rẽ UBND xã	11.000			
-	Đoạn từ đường rẽ UBND xã đến hết đất cây xăng thôn Cầu Meo	9.000			
-	Đoạn từ cây xăng thôn Cầu Meo đến hết ngã ba Biềng	7.000			
-	Đoạn từ hết ngã ba thôn Biềng đến hết đất thôn Biềng	5.000			
-	Đoạn từ hết đất thôn Biềng đến hết đất thôn Nam Điện	4.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ giáp đất thôn Nam Điện đến cầu ngầm ông Từ Minh	3.000			
-	Đoạn từ giáp cầu ngầm ông Từ Minh đến ngã tư Cấm	3.500			
-	Đoạn từ ngã tư cấm đến đường rẽ đập Lòng thuyền	2.500			
-	Đoạn từ đường rẽ đập Lòng Thuyền đến giáp xã Bình Sơn	2.000			
43.2	***Đường liên xã***				
-	Đoạn từ giáp ngã ba Nam Dương đi Đèo Gia đến hết đất thôn Cảnh	4.000			
-	Đoạn từ giáp thôn Cảnh đến hết ngã ba nhà ông Thình	3.000			
-	Đoạn từ giáp ngã ba nhà ông Thình đến hết đất Nam Dương	2.500			
-	Đoạn từ ngã ba thôn Biềng đến hết đất Nam Dương (đi xã Mỹ An)	2.000			
43.3	**Khu dân cư xã Nam Dương**				
-	***Các lô đất Khu dân cư Nam Dương giai đoạn 1***	*7.500*			
-	Các lô đất có vị trí bám 02 mặt đường trở lên bằng giá tại các vị trí nêu trên x 1,2				
-	***Các lô đất Khu dân cư Nam Dương giai đoạn 2***				
-	Các lô đất giao tái định cư	6.500			
-	Các lô đất bồi thường bằng đất ở	7.500			
-	Các lô đất đấu giá quyền sử dụng đất	7.500			
-	Các lô đất có vị trí bám 02 mặt đường trở lên bằng giá tại các vị trí nêu trên x 1,2				
44	**XÃ SA LÝ**				
44.1	**Tỉnh lộ 248**				
-	Đoạn từ giáp đất xã Biên Sơn giáp nhà ông Ngô Văn Thuỷ, thôn Cả	1.000			
-	Đoạn từ nhà ông Ngô Văn Thuỷ, thôn Cả đến giáp nhà ông Nông Văn Thức, thôn Cả	2.200	1.320		
-	Đoạn từ nhà ông Nông Văn Thức, thôn Cả đến hết đất xã Sa Lý	1.000			
44.2	**Khu dân cư**				
-	Khu dân cư xã Phong Minh cũ	4.000			
-	Khu dân cư xã Sa Lý cũ	2.800			
45	**XÃ BIÊN SƠN**				
45.1	**Quốc lộ 279**				
-	Đoạn từ hết ngã ba Cống Lầu (hết đường Tỉnh lộ 290) đến hết cầu thôn Cầu Nhạc	1.500			
-	Đoạn từ giáp cầu thôn Cầu Nhạc đến hết đất nhà ông Điển	1.800	1.100		
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Điển đến hết đất nhà ông Luyện, thôn Chả	1.500			
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Luyện, thôn Chả đến hết đất xã Biên Sơn (giáp xã Tân Sơn)	1.200			
45.2	**Tỉnh lộ 290**				
-	Đoạn từ đường rẽ vào thôn Bình Lừa (giáp đất phường Chũ) đến hết đất nhà ông Đoàn Văn Thuyết (đường rẽ đi phường Chũ)	3.000	1.800	1.100	
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Đoàn Văn Thuyết (đường rẽ đi phường Chũ) đến Suối Luồng	6.000	3.600	2.200	
-	Đoạn từ Suối Luồng đến đường rẽ vào thôn Cãi	3.000	1.800	1.100	
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Cãi đến đường rẽ thôn Dọc Đình	2.400	1.500		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Dọc Đình đến giáp đất xã Sơn Hải	2.000	1.200		
-	Đoạn từ giáp đất xã Sơn Hải đến ngã ba Cống Lầu (hết đường Tỉnh lộ 290)	1.200			
45.3	**Tỉnh lộ 248 đi Sa Lý - Xã Biên Sơn**				
-	Đoạn từ hết ngã ba Cầu Trắng đến hết đất nhà ông Lai	1.000			
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Lai đến hết đất xã Biên Sơn (giáp đất xã Sa Lý)	1.000			
45.4	**Đường huyện ĐH 83**				
-	Đoạn từ đường TL290 đến hết ngã ba thôn Xé Khuyên	1.500			
-	Đoạn từ giáp ngã ba thôn Xé Khuyên đến hết đất xã Biên Sơn (giáp đất phường Chũ)	1.200			
45.5	**Đoạn đường trục xã**				
-	Đoạn từ TL 290 đến trụ sở UBND xã Biên Sơn cũ	2.000	1.200		
46	**XÃ TÂN SƠN**				
46.1	Quốc lộ 279				
-	Đoạn từ giáp xã Phong Vân đến hết nhà giáp cây xăng bà Ngô Thị Xuân (Thác Lười)	3.500	2.100	1.260	
-	Đoàn từ cây xăng bà Ngô Thị Xuân (thôn Thác Lười) đến hết cổng Bệnh viện cũ	4.500	2.700	1.620	
-	Đoạn từ giáp cổng Bệnh viện cũ đến đường rẽ vào Trường THPT Lương Thế Vinh	5.500	3.300	1.980	1.190
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào Trường THPT Lương Thế Vinh đến hết đất ông Nông Văn Tuân	3.500	2.100	1.260	
-	Đoạn từ giáp đất ông Nông Văn Tuân đến giáp đường rẽ vào thôn Bắc Hoa	3.000	1.800	1.080	
-	Đoạn từ đường rẽ vào thôn đi vào thôn Bắc Hoa đến hết nhà ông Giáp Văn Tâm (Mòng A)	1.500			
-	Đoạn từ giáp nhà ông Giáp Văn Tâm (Mòng A) đến hết nhà ông Giáp Văn Biển (Mòng A)	2.000	1.200		
-	Đoạn từ giáp nhà ông Giáp Văn Biển (Mòng A) đến giáp cầu Cấm Sơn	1.300			
-	Đoạn từ giáp cầu Cấm Sơn đến Phòng trà Trung Việt (nhà bà Hoàng Thị Tư)	2.200	1.320		
-	Đoạn từ Phòng trà Trung Việt (nhà bà Hoàng Thị Tư) đến hết đất xã Tân Sơn	1.300			
-	Đoạn từ hết ngã ba QL 279 (nhà ông Sáu) đến giáp cầu Thác Lười	2.000	1.200		
46.2	Đường tỉnh lộ 289C				
-	Đoạn từ nhà ông Ngô Văn Liễu đến hết đất nhà hết nhà ông Giao	2.300	1.380		
-	Đoạn từ nhà nhà bà Bình đến hết đất nhà hết nhà ông ông Tỷ	2.000	1.200		
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Tĩnh đến hết đất nhà ông Thiệu	3.000	1.800	1.080	
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Thiệu đến hết đất nhà hết đất Trung tâm thể thao xã Tân Sơn	2.000	1.200		
46.3	Khu dân cư Tân Sơn, xã Tân Sơn				
46.3.1	Tiếp giáp làn 1 đường QL279 và ĐT237C				
-	Tiếp giáp Một mặt tiền	10.000			
-	Tiếp giáp Một mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	11.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền	12.000			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	13.000			
46.3.2	Mặt cắt 1-1: Đoạn kết nối ra đường QL279: rộng 24,5m lòng đường rộng 12,5m, vỉa hè 2 bên rộng 6m+6m				
-	Tiếp giáp Một mặt tiền	6.700			
-	Tiếp giáp Một mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	7.400			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền	8.100			
46.3.3	Mặt cắt 1-1: Đoạn kết nối ra đường ĐT237C				
-	Tiếp giáp Một mặt tiền	5.700			
-	Tiếp giáp Một mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	6.300			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền	6.840			
46.3.4	Mặt cắt 1-1: Các đoạn còn lại				
-	Tiếp giáp Một mặt tiền	4.700			
-	Tiếp giáp Một mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	5.170			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền	5.640			
-	Tiếp giáp Một mặt tiền, hai mặt đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	5.640			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	6.110			
46.3.5	Mặt cắt 3-3: rộng 38m lòng đường rộng 16m, vỉa hè 2 bên rộng 5m+5m, mương thoát nước ở giữa rộng 8m, vỉa hè 2 bên mương rộng 2m+2m				
-	Tiếp giáp Một mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	6.200			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	7.440			
46.3.6	Mặt cắt 5-5: rộng 27m, lòng đường 15m, dải phân cách 2m, vỉa hè 2 bên rộng 5m+5m				
-	Tiếp giáp Một mặt tiền	5.700			
-	Tiếp giáp Một mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	6.270			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền	6.840			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	7.410			
46.3.7	Mặt cắt 4-4: Lần 2 và các đoạn kết nối ra đường ĐT237C rộng 18m, lòng đường rộng 8m, vỉa hè 2 bên rộng 5m+5m				
-	Tiếp giáp Một mặt tiền	5.600			
-	Tiếp giáp Một mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	6.160			
-	Tiếp giáp Một mặt tiền, hai mặt đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	6.720			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	7.280			
46.3.8	ĐẤT Ở BIỆT THỰ				
-	Mặt cắt 4-4: Các đoạn còn lại				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Tiếp giáp Một mặt tiền	4.200			
-	Tiếp giáp Một mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	4.620			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền	5.040			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	5.460			
47	**XÃ SƠN HẢI**				
47.1	Đường tỉnh lộ 289c				
-	Đoạn từ đất nhà ông Vi Văn Tình (đường vào nhà ông Sắm) đến hết nhà ông Nguyễn Đức Viên thôn Cầu Sắt	1.100			
-	Đoạn từ nhà bà Vi Thị En đến nhà ông Hoàng Văn Ánh thôn Cầu Sắt	1.100			
-	Đoạn từ nhà ông Tô Văn Phúc đến hết đất nhà bà Phan Thị Lợi (cổng uỷ ban xã) thôn Khuôn Trang	1.100			
47.2	Khu dân cư xã Sơn Hải				
-	Các lô giao đất tái định cư	3.580			
-	Các lô đất bồi thường bằng đất	3.800			
-	Vị trí các lô còn lại	5.200			
47.3	Đường tỉnh lộ 290 (Đoạn từ đèo Váng đến hết xã Sơn Hải)	1.100			
48	**XÃ ĐÈO GIA**				
48.1	**Đường tỉnh ĐT.291B**				
-	Đoạn từ giáp xã Nam Dương đến Ngầm thôn Tân Tiến	1.100			
-	Đoạn từ Ngầm thôn Tân Tiến đến ngã ba đường rẽ đi Tân Bình	1.300			
-	Đoạn từ ngã ba đường rẽ đi Tân Bình đến hết đất nhà ông Vi Văn Trọng thôn Xạ To	1.200			
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Vi Văn Trọng thôn Xạ To đến hết đất Nhà văn hóa thôn Cống Luộc (trừ khu dân cư xã Đèo Gia)	1.000			
48.2	Khu dân cư xã Đèo Gia	2.500			
49	**XÃ LỤC NGẠN**				
49.1	**Xã Lục Ngạn**				
49.1.1	**Quốc lộ: 31**				
-	Đoạn từ giáp đất phường Chũ đến giáp Cổng trụ sở UBND xã Giáp Sơn cũ	6.000	3.600	2.200	1.320
-	Đoạn từ Cổng trụ sở UBND xã Giáp Sơn cũ đến giáp Chùa Long Mã thôn Lim	8.000	4.800	3.300	1.400
-	Đo Đoạn từ Chùa Long Mã thôn Lim đến giáp Cổng Cổ Cò thôn Lim	10.000	6.000	3.600	2.800
-	Đoạn từ Cổng Cổ Cò thôn Lim đến hết đất nhà bà Phạm Thị Hưởng (*Núi Lều*)	6.500	3.900	2.400	1.300
-	Đoạn từ giáp đất nhà bà Phạm Thị Hưởng (Núi Lều) đến giáp Cống Chủ	7.500	4.500	2.700	1.600
-	Đoạn từ Cống Chủ đến đầu Cầu Chét	9.500	5.700	3.500	2.100
-	Đoạn từ giáp đầu Cầu Chét đến ngã ba đường đi thôn Chay	9.000	5.400	3.200	1.900
-	Đoạn từ hết ngã ba đường đi thôn Chay đến giáp Cống Vôi.	9.200	5.600	3.400	2.000
-	Đoạn từ Cống Vôi đến hết đất nhà ông Vi Văn Cường (đỉnh dốc Gốc Gạo).	5.000	3.000	1.800	1.000
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Vi Văn Cường (đỉnh dốc Gốc Gạo) đến nhà ông Nông Văn May (biển kiểm lâm).	9.000	5.400	3.200	1.900

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Nông Văn May đến đỉnh dốc Đông Đống (Lê Văn Trường).	4.500	2.700	1.700	
-	Đoạn từ giáp đỉnh dốc Đông Đống (Lê Văn Trường) đến hết đất xã Lục Ngạn (giáp đất xã Biển Động).	4.000	2.500	1.500	
49.1.2	**Khu dân cư Trại Mới**				
-	Đoạn từ cổng thôn Trại Mới đến hết khu dân cư	6.400			
-	Các lô đất bám lòng đường 9,0m	6.400			
-	Các lô đất bám lòng đường 7,0m	6.000			
-	Các lô đất bám lòng đường 3,0m	5.400			
49.1.3	**Quốc lộ 279**				
-	Đoạn từ ngã ba Tân Hoa đến ngã ba đường rẽ đi Kim Sơn.	3.500	2.100	1.300	
-	Đoạn từ giáp ngã rẽ Kim Sơn đến đầu Cầu Vật Phú.	3.000	1.800	1.100	
-	Đoạn từ giáp đầu Cầu Vật Phú đến hết đất xã Lục Ngạn.	2.500	1.500		
49.1.4	**Đường liên xã**				
-	Đoạn từ ngã tư thôn Lim đến giáp đất nhà ông Dương thôn Lim	4.500	2.700	1.700	
-	Đoạn từ đất nhà ông Dương thôn Lim đến hết đất nhà ông Vi Văn Lâm thôn Lim	3.500	2.100	1.300	
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Vi Văn Lâm (Lim) đến hết UBND xã Tân Quang Cũ	2.500	1.800	1.100	
-	Đoạn từ giáp UBND xã Tân Quang Cũ đến hết quán nhà ông Mỹ	2.000	1.500		
-	Đoạn từ Cổng thôn Áp đến quán nhà bà Bâu	1.500			
-	Đoạn từ ngã ba thôn Cầu Chét đến đầu Cầu Cao Thượng	3.500	2.100	1.300	
-	Đoạn từ giáp đầu Cầu Cao Thượng đến giáp trường Mầm Non Đồng Cốc	3.000	1.800	1.100	
-	Đoạn từ trường Mầm Non Đồng Cốc đến hết ngã ba thôn Ao Quê	2.500	1.500		
50	**XÃ BIỂN ĐỘNG**				
50.1	**Quốc lộ 31**				
-	Đoạn từ giáp đất xã Lục Ngạn đến giáp đất nhà ông Ngô Văn Long (khu dân cư Biển Động)	8.000	4.400	2.400	
-	Đoạn từ nhà ông Ngô Văn Long (khu dân cư Biển Động) đến hết Dốc Đầm (Nhà ông Vũ Văn Chung)	11.000	6.050	3.300	
-	Đoạn từ giáp Dốc Đầm (Nhà ông Vũ Văn Chung) đến hết Nghĩa trang Rừng Gió	10.000	5.500	3.000	
-	Đoạn từ giáp Nghĩa trang Rừng Gió đến cống Ao Lèng	9.800	5.400	2.950	
-	Đoạn từ cống Ao Lèng đến hết đất xã Biển Động	8.000	4.400	2.400	
50.2	**Khu dân cư sau cây xăng xã Biển Động**				
-	Các lô đất có vị trí hướng QL 31	11.500			
-	Các lô đất có vị trí bám đường đi xã Phú Nhuận	10.500	5.750	3.150	
-	Các lô đất có vị trí còn lại	9.000	4.950	2.700	
50.3	**Đường ĐH 84**				
-	Đoạn từ cây xăng (QL 31) đến hết đất nhà ông Mai Văn Thọ	9.000	4.950	2.700	
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Mai Văn Thọ đến hết đất nhà ông Lục Văn Thêm (thôn Biển Dưới)	5.600	3.050	1.650	
-	Đoạn từ đất nhà ông Lục Văn Thêm (thôn Biển Dưới) đến giáp đất nhà ông Lương Văn Đầu (thôn Hồ)	5.000	2.750	1.500	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ nhà ông Lương Văn Dầu (thôn Hồ) đến cầu thôn Hợp Thành	4.800	2.650	1.450	
-	Đoạn từ cầu thôn Hợp Thành đến hết đất nhà ông Đàm Văn Bình (thôn Quéo)	5.200	2.850	1.550	
-	Đoạn từ giáp đất ông Đàm Văn Bình (thôn Quéo) đến hết ngã ba đường rẽ nhà văn hóa (thôn Thuận B)	6.000	3.300	1.800	
-	Đoạn từ hết ngã ba đường rẽ vào nhà văn hóa Thuận B đến đết đất nhà ông Lục Văn Phẩm thôn Thuận B	4.200	2.300	1.250	
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Lục Văn Phẩm thôn Thuận B đến bờ sông thôn Thác Dèo	3.000	1.650		
-	Đoạn từ đèo Khuân Hin đến nhà ông Sỹ	2.000	1.100		
-	Đoạn từ nhà ông Sỹ đến Bưu điện	2.800	1.550		
-	Đoạn từ Bưu điện đến hết cầu Sâu	2.000	1.100		
-	Đoạn từ cầu Sâu đến nhà ông Độ (thôn Biển Trên)	4.000	2.200	1.200	
-	Đoạn từ nhà ông Độ đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Lộc thôn Phố Biển (giáp Quốc lộ 31)	7.000	3.850	2.100	
50.4	**Các tuyến đường xã**				
-	Đoạn từ hết ngã ba Trường TH Phú Nhuận đến hết khu quy hoạch dân cư thôn Ván A	4.200	2.300	1.250	
-	Đoạn từ hết ngã ba đất nhà bà Lý Thị Xuân (thôn Thuận A) đến cổng Trường THCS (xã Phú Nhuận)	4.200	2.300	1.250	
-	Đoạn từ hết ngã ba (giáp đường ĐH 84) đến giáp đất trạm Y tế xã Phú Nhuận	3.500	1.920	1.050	
51	**XÃ TUẤN ĐẠO**				
51.1	**Tỉnh lộ 291**				
-	Đoạn từ bên trên đường vào UBND xã đến nghĩa trang liệt sỹ	2.500	1.700	1.100	
-	Đoạn từ giáp nghĩa trang liệt sỹ đến đường vào đồng Bãi Cháy thôn Linh Phú	2.200	1.500		
-	Đoạn từ giáp đường vào Bãi Cháy thôn Linh Phú đến Ngầm Dạo Oải	2.000	1.300		
-	Đoạn từ Ngầm Dạo Oải thôn Tuấn An đến hết đất nhà ông An Văn Thịnh thôn Tuấn An	1.500	1.000		
-	Đoạn từ đất nhà ông An Văn Thịnh thôn Tuấn An đến giáp đất thị trấn Tây Yên Tử	1.000			
-	Đoạn từ đường vào UBND xã đến Ngầm Bãi Chợ	2.200	1.400		
-	Đoạn từ ngầm Bãi Chợ đến ngã tư Đường Kẹo thôn Sầy	1.700	1.100		
-	Đoạn từ ngã tư Đường Kẹo thôn Sầy đến cầu Lãn Chè	1.500			
51.2	**Đường liên xã**				
-	Đoạn từ nhà ông Thuận thôn Linh Phú đến hết đất nhà ông Quế thôn Linh Phú	2.200	1.400		
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Thịnh đến nhà ông Lưu Văn Đức thôn Am Hà	1.000			
-	Đoạn từ nhà ông Lưu Văn Đức đến nhà ông Đinh Thanh Tuyên thôn Am Hà	1.200	1.000		
-	Đoạn từ ông Nguyễn Văn Lai đến nhà ông Nguyễn Viết Hường thôn Nam Bồng	1.100			
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Viết Hường đến nhà ông Hoàng Văn Thành thôn Nam Bồng	1.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Viết Hường thôn Nam Bồng đến nhà bà Nguyễn Thị An thôn Mùng	1.100			
-	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị An đến nhà ông Lãnh Thanh Tuấn thôn Mùng	1.000			
-	Đoạn từ nhà ông Lãnh Thanh Tuấn đến hết thôn Mùng	1.100			
52	**XÃ SƠN ĐỘNG**				
52.1	**Đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 31)**				
-	Đoạn từ ngã tư đến cầu Cại	12.000	8.500	5.500	
-	Đoạn từ cầu Cại đến đồi cây Bác Hồ	10.000	7.500	4.500	
52.2	**Đường Trần Nhân Tông:**				
-	Đoạn từ ngã tư đến hết đất Trụ sở Huyện ủy Sơn Động (Đường Trần Nhân Tông)	12.000	8.500	5.000	
-	Đoạn đường từ nhà ông Vi Văn Chất đến hết đất bệnh viện đa khoa Sơn Động	10.000	7.000	5.000	
-	Đoạn từ hết đất Bệnh viện Đa khoa Sơn Động đến hết đất Kho Bạc (cũ)	8.500	6.500	4.500	
-	Đoạn từ hết đất kho bạc cũ đến hết đất Chi nhánh điện	7.000	4.200	2.500	
-	Đoạn từ hết đất Chi nhánh điện đến đường đi vào cầu Kiêu.	6.500	3.900	2.300	
-	Đoạn từ đường đi vào cầu Kiêu đến hết đất thôn Lốt.	5.000	3.000	1.800	
52.3	**Đất ven trục đường giao thông QL 31**				
-	Đoạn từ giáp đất thôn Lốt đến đường Bê tông đi thôn Hai	3.500	2.000	1.500	
-	Đoạn từ giáp đường Bê tông đi thôn Hai đến đường Bê tông đi thôn Vá	2.500	1.500	1.200	
-	Đoạn từ giáp đường Bê tông đi thôn Vá đến hết đất Nhà ông Trần Văn Chung	2.200	1.500	1.200	
-	Đoạn từ hết đất Nhà ông Trần Văn Chung đến giáp đất xã Yên Định	1.700	1.200	1.000	
-	Đoạn QL31 từ đồi cây Bác Hồ hết đất thôn số 5 đến hết nhà ông Chiêu thôn Mặn	6.000	3.600	2.100	
-	Đoạn QL31 từ nhà ông Chiêu đến cầu nhà mộ thôn Mặn.	5.000	3.300	2.100	
-	Đoạn QL31 từ cầu nhà mộ đến cầu Mai Hiên	3.500	2.300	1.500	
-	Đoạn 1: Từ cầu Mai Hiên đến giáp đất An Lạc	2.500	1.700	1.300	
-	Đoạn 2: Đường QL 31 từ cầu cụt đến giáp đất xã An Lạc	2.500	1.700		
52.4	**Đường Võ Nguyên Giáp (quốc lộ 279)**				
-	Đoạn từ ngã tư đến hết đất Trung tâm bồi dưỡng chính trị (cũ) (Đường Võ Nguyên Giáp)	8.500	6.500	4.500	
-	Đoạn từ Trung tâm bồi dưỡng chính trị (cũ) đi hết đất thị trấn An Châu (đầu cầu cứng An Châu) (Đường Võ Nguyên Giáp)	6.500	4.500	2.500	
-	Quốc lộ 279: Đoạn từ Cầu Cứng An Châu, thôn Ké đến Nhà nghỉ Lan Anh,	4.000	2.000	1.500	
-	Đoạn đường từ nhà Nghỉ Lan An đến hết khu vực dân cư ven trục đường QL 279	2.000	1.200		
52.5	**Quốc lộ 279 cũ đi Cầu Ngầm**				
-	Đoạn từ ngã tư đến cầu Cuối	7.000	4.200	2.500	
-	Đoạn từ cổng trường trung tâm giáo dục thường xuyên đến cầu Ngầm	4.500	2.700	1.600	
-	Đoạn từ giáp cầu ngầm đến hết nhà ông Hồng thôn Chao.	3.000	2.200		
52.6	**Đường Lý Thường Kiệt (Đường 13b cũ)**				
-	Đoạn từ cầu cuối đến hết đất Ao giang	2.500	1.500	1.000	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Hải đến nhà ông Hoàng Văn Tiệp (thôn số 1)	2.500	1.500	1.000	
-	Đường 13B cũ từ hết đất Thôn Đình đến hết nhà ông Sơn thôn Làng	2.500	1.700		
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Sơn thôn Làng đến hết nhà ông Được thôn Mặn	2.000	1.400		
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Được thôn Mặn đến giáp đất An Lạc	1.800	1.200		
52.7	**Đường Hoàng Hoa Thám (Đoạn phố mới tổ dân phố số 3)**	7.000	5.000	3.000	
52.8	**Các đoạn đường nhánh**				
-	**Đường ngõ Trần Hưng Đạo** (Đoạn từ QL31 đến Trường phổ thông Dân tộc nội trú)	4.500	3.000	2.000	
-	**Đường Vi Đức Thăng**: Đoạn từ QL31 đến Trường PTTH số 1 Sơn Động	3.000	1.800	1.000	
-	**Đường Ngô Gia Tự**: Đoạn từ QL31 đến Trường THCS thị trấn An Châu	7.000	4.200	2.500	
-	Đường khu dân cư dãy 2 +3 vào Trường THCS thị trấn An Châu (ngõ Ngô Gia Tự)	5.000	3.000	2.000	
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Khôi đến ngã ba nhà bà Phạm Thị Nga (ngõ Ngô Gia Tự)	4.000	2.500	1.500	
-	**Đường Giáp Hải**				
-	Đoạn từ QL31 đến trạm BVTV cũ	2.500	1.500	1.000	
-	Đoạn từ QL31 vào thôn Đình (0,5 Km).	2.500	1.500	1.000	
-	Đoạn Ao Giang thuộc thôn Đình	1.500	1.000		
-	đi Miếu Đức Ông đến giáp Thôn Làng Chẽ, xã Vĩnh An				
-	Đoạn từ thôn số 4 đi hồ Ao Phe, thôn Đình	1.500	1.000		
-	**Đường Nguyên Hồng**: Đường xóm cây Gạo và xóm lò gạch (Thôn số 1)	2.500	1.500	1.000	
-	Đường bê tông phố cũ (Thôn số 1)	2.000	1.000		
-	Khu dân cư chợ mới Thị trấn An Châu (ngõ Ngô Gia Tự)	9.000	5.400	3.200	
-	Đường Cổng chính Chợ mới thuộc đất khu dân cư chợ mới (từ ngã tư vào sang hai bên đường mỗi bên 25m)	12.000	8.000	5.000	
-	Đoạn từ QL31 đến hết đất Phòng giáo dục Sơn Động cũ)	8.500	5.500	3.500	
-	Đoạn đường từ hết đất phòng giáo dục cũ đến hết thôn Phe.	4.500	2.500	1.500	
-	Đoạn đường từ QL31 (đường bệnh viện) đến nhà văn hoá thôn Thượng 1.	3.000	1.800	1.000	
-	Đoạn đường từ QL31 đi cầu Kiêu đến QL279.	4.500	2.500	1.500	
-	Đoạn đường từ QL31 nhà ông Vi Văn Dũng đến hết đất nhà ông Hồ Hải.	4.500	2.500	1.500	
-	Đoạn đường từ Nhà văn hoá thôn Thượng 2 đến hết đất nhà bà Hà Thị Gọn.	3.500	2.000	1.500	
-	Đoạn đường từ nhà bà Hà Thị Gọn đến cổng trường Mầm Non An Châu.	2.500	1.500	1.000	
52.9	**Các đoạn đường ngõ phố còn lại thị trấn cũ**	1.500	1.000		
52.10	**Đường liên xã**				
-	Đoạn từ QL 31 thôn Chào đến hết đất nhà ông Hồng thôn Mật	2.200	1.300		
-	Đoạn từ QL 31. Nhà Ông Nông Văn Thắng đến hội trường thôn Chào	2.000	1.200		
-	Đoạn từ QL 31. Nhà Bà Trần Thị Tình đến nhà Ông Hoàng Văn Cày	2.200	1.300		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn đường từ nhà ông Hồng thôn Mật đến ngã ba nhà ông Thành thôn Phú Hưng	2.000	1.600	1.200	
-	Đoạn từ ngã ba nhà ông Thành thôn Phú Hưng đến ngã ba nhà ông Hùng thôn Đặng	1.800	1.400	1.000	
-	Đoạn từ ngã ba nhà ông Hùng thôn Đặng đến ngã ba thôn Luông Doan	1.600	1.200		
-	Đoạn từ ngã 3 thôn Luông Doan đến giáp đất Vân Sơn	1.200	1.000		
-	Đoạn từ QL 31 đến ngã ba thôn Luông Doan	1.000			
-	Đoạn từ nhà ông Hồng thôn Mật đến nhà ông Dương thôn Hiệp Reo	1.000			
-	Đoạn từ nhà ngã ba thôn Hiệp reo đi trường số 1	1.000			
-	Đoạn từ QL 31 đến cổng trung đoàn 462	2.000	1.200		
-	Đoạn từ QL 31 đến ngã ba nhà ông Hùng thôn Đặng	1.000			
-	Đoạn Từ QL 31 đến ngã 3 nhà ông Bản thôn Ao Bồng	1.000			
-	Đoạn từ nhà ông Ánh đi nhà ông Hải thôn Mật	1.000			
-	Đoạn từ QL 31 nhà bà Ngân Bình đến nhà bà Mơ Thôn Mật	1.000			
52.11	**Các khu dân cư**				
-	Khu dân cư thôn Lốt, xã Sơn Động	12.000			
-	Các lô đất dôi dư sau quy hoạch khu dân cư thôn số 4, xã Sơn Động	10.000			
-	Các lô đất còn lại sau quy hoạch tại thôn Hạ 2 , xã Sơn Động (giáp đường vào Đài truyền hình) nay là Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công	15.000			
-	Khu dân cư thôn Mật, xã Sơn Động (Sau trường Mầm non Vĩnh An số 1)	4.000			
-	Khu dân cư thôn số 1, xã Sơn Động (Sau Ban quản lý rừng phòng hộ huyện cũ)	3.000			
-	Khu dân cư mới Khu 2, khu 4 thị trấn An (Bao gồm các thửa đất thuộc LK2, LK3, LK5, LK6, LK8, LK10, LK11)	6.000	4.000		
-	Khu dân cư mới Khu 2, khu 4 thị trấn An Châu (Bao gồm các thửa đất thuộc LK1, LK4, LK7, LK9)	6.500	4.500		
-	Khu dân cư Khu 2, khu 4 thị trấn An Châu (Khu nhà văn hóa thôn số 4)	7.000	5.000		
-	Khu tái định cư Dự án xây dựng trụ sở Công an xã Sơn Động	5.000			
53	**XÃ TÂY YÊN TỬ**				
53.1	***Các đoạn đường trong trung tâm xã***				
-	Đoạn từ nhà ông Ngô Văn Tuấn đến hết đất trụ sở Công an xã	5.000	4.500	4.000	
-	Đoạn từ nhà ông Vi Văn Huấn đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Bảo	4.000	2.400	1.500	
-	Đoạn từ nhà bà Vi Thị Quyền đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Nghinh	3.000	1.800	1.000	
-	Đoạn từ nhà bà Bàn Thị Minh đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Châu	2.400	2.000	1.600	
-	Đoạn từ nhà bà Hồng đi đến ngầm suối nước vàng	2.400	2.000	1.600	
-	Đoạn từ hết đất nhà bà Trần Thị Hoa đến hết đất nhà ông ông Đào Văn Đinh	2.000	1.500	1.000	
-	Đoạn từ nhà ông Hoàng Văn Điều đến ngầm Na Gà	1.800	1.400		
-	Đoạn từ nhà ông Vi Văn Thương đến ngầm Na Gà	2.500	2.000		
-	Đoạn từ nhà ông Hoàng Văn Lương đến nhà ông Vi Văn Thạo	3.000	2.500		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ ngã 3 xã Thanh Luận cũ đến ngã 3 thôn Rỏn	1.500	1.200	1.000	
-	Đoạn từ ngã 3 xã Thanh Luận cũ đến cây xăng Tài Lộc	1.500	1.200	1.000	
-	Đoạn từ ngã 3 xã Thanh Luận cũ đến ngầm sông Trà	1.500	1.200	1.000	
-	Đoạn từ ngã ba Mậu đến suối nước trong	3.600	2.100	1.200	
-	Đoạn từ suối nước Trong đến hết đất nhà ông Thân Văn Trường	1.000			
-	Đoạn đường mới từ nhà ông Nguyễn Bá Phúc đến ngầm suối nước Lình	2.600	2.000		
-	Đoạn từ nhà ông Hoàng Kim Thái đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Đăng	2.000	1.600	1.200	
-	Đoạn từ nhà ông Lăng Khánh đến nhà bà Hoàng Thị Ngọc	1.800	1.600	1.200	
-	Đoạn đường từ nhà ông Nguyễn Văn Triệu đến nhà bà Bàn Thị Thanh	1.000			
-	Đoạn từ ngầm Nước Lình đến khe bờ hòn	1.000			
-	Đoạn từ nhà ông Thân Văn Hạnh đến ngầm Đồng Bọng	1.000			
53.2	***Tỉnh lộ 293***				
-	Đoạn ngã tư giao Tỉnh lộ 291 đi đến hết cầu suối Bài	5.000	4.000	2.500	
-	Đoạn từ suối Bài đến ngã ba Khe Sanh	3.000	1.800	1.000	
-	Đoạn từ ngã ba Khe Xanh đến đèo bụt	2.500	1.500		
-	Đoạn ngã tư giao Tỉnh lộ 291 đến cầu Đồng Thanh	5.000	4.000	2.500	
-	Đoạn từ cầu Đồng Thanh đến nhà ông Nguyễn Văn Có	3.000	1.800	1.000	
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Có đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Chất	1.200	1.000		
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Chất đến suối Hai Thằng	1.500	1.200	1.000	
-	Đoạn từ suối Hai Thằng đến trạm Đồng Rất	1.800	1.500	1.200	
53.3	***Tỉnh lộ 291***				
-	Đoạn ngã tư thị trấn đến ngầm Thác Vọt	5.000	3.000	2.500	
-	Đoạn từ ngầm Thác Vọt đến giáp đất xã Tuấn Đạo	1.600	1.200		
-	Đoạn ngã tư xã đến nhà hàng Thảo Mộc Linh	5.000	4.000	2.500	
-	Đoạn từ nhà hàng Thảo Mộc Linh đến hết đất nhà ông Thân Văn Trường	1.800	1.200		
-	Đoạn từ nhà ông Thân Văn Trường đến nhà máy Nhiệt điện	2.400	1.800	1.000	
-	Đoàn từ nhà máy Nhiệt điện đến hết địa phận xã Tây Yên Tử	2.400			
53.4	***Khu dân cư***				
-	Tuyến đường làn 2 khu tái định cư thôn Mậu	1.900	1.100		
-	Tuyến đường làn 3 khu tái định cư thôn Mậu	1.800	1.000		
-	Khu dân cư thôn Đoàn Kết phía trước trụ sở UBND xã	5.000			
-	Khu dân cư thôn Đoàn Kết phía sau trụ sở UBND xã	5.000			
-	Khu tái định cư mới thôn Đoàn Kế (sau trạm y tế)	5.000			
53.5	***Các đoạn đường còn lại trong xã***				
-	Các đoạn đường còn lại thuộc tổ dân phố Đoàn Kết	1.600	1.400	1.000	
-	Các đoạn đường còn lại thuộc tổ dân phố Thống Nhất	1.400	1.200		
-	Các vị trí còn lại trong các thôn thuộc xã Tây Yên Tử	1.000			
54	**XÃ ĐẠI SƠN**				
54.1	**Tỉnh lộ 291C:**				
-	Đoạn từ Đầu cầu Suối xảđến nhà ông Bùi Văn Cảnh	1.000			
-	Đoạn từ nhà ông Bùi Văn Hùng đến nhà ông Ngô Quang Thưởng	1.200			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ nhà ông Ngô Văn Luân đến nhà ông Nguyễn Văn Mạnh	1.000			
-	Đoạn từ hết nhà ông Nguyễn Văn Dinh đến hết thôn Tân Sơn	1.500			
-	Đoạn từ thôn Mới đến hết xã Đại Sơn	1.000			
54.2	Đoạn từ cầu Suối Xả đến trung tâm xã Giáo Liêm(cũ)	1.000			
55	**XÃ DƯƠNG HƯU**				
55.1	**Quốc lộ 279**				
-	Đoạn từ nhà ông Vi Văn Tuân đến cầu Sông Bè.	2.000	1.200		
-	Đoạn từ giáp đất An Lạc đến hết đất nhà ông Vi Văn Tuân	2.000	1.200		
-	Đoạn từ Cầu Bang đến đường vào trường tiểu học Long Sơn	3.100	2.100	1.600	
-	Đoạn từ trường tiểu học Long Sơn đến đường rẽ đi khu Điệu thôn Thượng	2.000	1.200		
-	Đoạn từ đường rẽ đi thôn Điệu đến hết đất nhà bà Lân thôn Tảu	1.500			
-	Đoạn từ đường đi Đồng Chòi đến hết đất nhà ông Loa	1.500			
-	Đoạn từ đường từ hết đất nhà ông Loa đến chân dốc nhà ông Mão	1.600	1.100		
-	Đoạn từ chân dốc nhà ông Mão đến cầu Bang	2.000	1.500	1.100	
55.2	**Tỉnh lộ 293**				
-	Đoạn đường 293 từ đầu nối đường QL 279 đến giáp ranh xã Tây Yên Tử	1.200			
55.3	**Tỉnh lộ 293D**				
-	Đoạn từ ngã ba Mục đến đường vào nhà ông Trần Văn Giang	1.000			
-	Đoạn từ đường vào nhà ông Trần Văn Giang đến nhà ông Tình, thôn Thoi	950			
-	Đoạn từ nhà ông Tình, thôn Thoi đến trạm Kiểm lâm thôn Thoi	1.000			
-	Đoạn từ trạm Kiểm lâm thôn Thoi đến nhà ông Biên thôn Thoi	2.500	1.800	1.200	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Biên thôn Thoi đến nhà ông Hùng thôn Đồng Mạ	1.000			
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hùng thôn Đồng Mạ đến hết đất nhà ông Quay thôn Đồng Riễu	1.000			
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Quay thôn Đồng Riễu đến hết đất nhà ông Toàn thôn Đồng Riễu	1.000			
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Toàn thôn Đồng Riễu đến giáp tỉnh Quảng Ninh	1.000			
55.4	**Đường huyện 96**				
-	Đoạn từ nối Quốc lộ 279 đến suối dài thôn Hạ	1.600	1.200		
-	Đoạn từ suối dài thôn Hạ đến giáp xã Tuấn Đạo	1.000			
55.5	**Đường liên xã**				
-	Đoạn từ nhà ông Hội đến khe kẽm	1.000			
-	Đoạn đường tránh khu dân cư thôn Thoi	2.000	1.800	1.500	
55.6	**Khu dân cư**				
-	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 180 giáp đường TL 330	5.000			
-	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 180 giáp đường quy hoạch	3.800			
-	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 171 giáp đường tránh	4.200			
-	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 171 giáp đường quy hoạch	3.500			
-	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 144 giáp đường quy hoạch	3.800			
-	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 144 giáp đường tránh	4.600			
56	**XÃ YÊN ĐỊNH**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
56.1	**Đất ven đường QL31**				
-	Đoạn từ nhà máy quặng đồng đến cổng Trường cấp II Cẩm Đàn	2.000	1.200		
-	Đoạn từ cổng Trường cấp II đến Nghĩa trang thôn Cẩm Đàn	4.000	2.400	1.500	
-	Đoạn từ Nghĩa trang đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Quynh, thôn Thượng	2.500	1.500		
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hoàng Văn Quynh đến Trạm Kiểm lâm Cẩm Đàn (hết đất Sơn Động cũ)	3.000	1.800	1.000	
-	Đoạn giáp đất xã Sơn Động đến chân đèo Vá	1.500	1.000		
-	Đoạn từ giáp chân đèo Vá xã Yên Định đến hết đất công ty chế biến lâm sản Hà bắc	2.500	1.000		
-	Đoạn từ giáp công ty chế biến lâm sản Hà Bắc đến Nhà máy Quặng Đồng	1.500	1.000		
56.2	**Đường TL 291**				
-	Đoạn từ ngã ba Đồng Chu đến hết đất Trường THCS xã Yên Định.	2.000	1.200		
-	Đoạn từ hết đất trường THCS xã Yên Định đến cầu Lăn chè	1.500			
56.3	**Đường liên xã**				
-	Đoạn từ ngã ba đầu cầu thôn Thượng đến cầu Suối Xả	1.500	1.000		
-	Đoạn từ cầu Suối Xả đến trung tâm xã Giáo Liêm (cũ)	1.000			
-	Đường dẫn vào cầu Suối Xả	1.000			
57	**XÃ AN LẠC**				
57.1	**Quốc lộ 31:**				
-	Đoạn từ giáp xã Sơn Động (xã Vĩnh An cũ) đến đỉnh dốc Bãi Đá	2.500	1.700	1.000	
-	Đoạn từ đỉnh dốc Bãi Đá đến Cầu Cụt	2.000	1.200		
-	Đoạn từ cầu Cụt đến hồ Nà Cái	1.500	1.000		
-	Đoạn từ hồ Nà Cái đến giáp đất xã Vân Sơn	1.500	1.000		
57.2	**QL 279**				
-	Đoạn từ Đèo Chinh giáp đất (xã Vĩnh An cũ) đến Km6	1.000			
-	Đoạn từ km số 6 đến cầu sông Giăng	1.500			
-	Đoạn từ cầu sông Giăng đến hết địa phận xã An Lạc	1.000			
57.3	**Đường huyện DH 94 (Đường 13b cũ)**				
-	Đường DH 94 đoạn từ giáp xã Sơn Động đến hết đường huyện (giáp QL 31)	1.300			
57.4	**Khu dân cư thôn TânChung, xã Lệ Viễn**	5.000			
58	**XÃ VÂN SƠN**				
58.1	**Quốc lộ 31:**				
-	Đoạn từ nhà ông Tuấn đến hết đất Nhà Văn hóa xã	2.500	1.500		
-	Đoạn từ hết đất Nhà Văn hóa xã đến giáp đất xã An Lạc	2.000	1.200		
-	Đoạn từ Nhà ông Chiến thôn Phe đến đất giáp thôn Dần	1.500			
-	Đoạn từ giáp đất thôn Phe đến Lâm trường	1.000			
-	Đoạn từ Lâm trường đến hết nhà ông Cảnh	1.500			
-	Đoạn từ nhà ông Cảnh đến km 94	1.200			
-	Đoạn từ km 94 đến hết nhà ông Bắc	1.500			
-	Đoạn từ nhà ông Bắc đến giáp đất Lạng Sơn	1.200			
58.2	**Tỉnh lộ: 291c**				
-	Đoạn từ Quốc lộ 31 đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Hoàn	1.200			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Trọng Thắng đến hết đất nhà ông Dương Văn Định thôn Khả	1.100			
-	Đoạn từ nhà ông Dương Văn Tăng đến hết đất nhà ông Nguyễn Mạnh Chóng thôn Gà	1.000			
58.3	**Đường liên xã**				
-	Đoạn từ nhà ông Mà Văn Hải đến hết đất nhà ông Triệu Tiến Vượng thôn Gà	1.100			
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Hoàng Tiến đến giáp đất xã Sơn Động	1.200			
-	Đoạn từ QL 31 đến lán vải ông Sơn thôn Sản I	1.000			
-	Đoạn từ QL 31 đến hết đất nhà ông Hà thôn Sản II	1.000			
-	Đoạn từ QL 31 đến ngầm Khe péc thôn Dần III.	1.000			
59	**PHƯỜNG VŨ NINH**				
59.1	**Đường Lý Thường Kiệt**				
-	Từ giao với đường Như Nguyệt đến giao với đường Trần Lựu (hết nhà 267)	24.700	19.800	14.900	9.900
-	Từ giao đường Trần Lựu (từ số nhà 265) đến giao đường Hoàng Quốc Việt	34.000	27.200	20.400	13.600
59.2	**Đường Ngô Gia Tự**				
-	Từ giao với đường Hoàng Quốc Việt đến giao đường Kinh Dương Vương	53.000	42.400	31.800	21.200
59.3	**Đường Hàn Thuyên**				
-	Từ giao đường Kinh Dương Vương đến cổng chùa Thanh Sơn	45.700	36.600	27.500	18.300
59.4	**Đường Hoàng Quốc Việt**				
-	Từ giao với đường Như Nguyệt đến giao với đường Trần Lựu	26.000	20.800	15.600	10.400
-	Từ giao đường Trần Lựu đến giao đường Đầu Mã (hết nhà 179)	29.900	24.000	18.000	12.000
-	Từ ngã 3 với đường Đầu Mã (từ nhà số 177) đến giao đường Ngô Gia Tự	33.000	26.400	19.800	13.200
59.5	**Đường Như Nguyệt**	11.300	9.100	6.800	4.600
59.6	**Đường Bà Chúa Kho**				
-	Từ giao với đường Lý Thường Kiệt đến giao đường Như Nguyệt	14.000	11.200	8.400	5.600
59.7	**Đường Cô Mễ**	11.300	9.100	6.800	4.600
59.8	**Đường Trần Lựu**				
-	Từ Ngã 3 công ty May Đáp Cầu đến giao Quốc lộ 1A	22.100	17.700	13.300	8.900
-	Từ giao Quốc lộ 1A đến hết tuyến	11.300	9.100	6.800	4.600
59.9	**Đường Đầu Mã**				
-	Từ giao với đường Hoàng Quốc Việt đến giao với đường Trần Đăng Tuyển	27.900	22.400	16.800	11.200
-	Từ giao với đường Trần Đăng Tuyển đến hết địa phận phường Vũ Ninh	42.300	33.900	25.400	17.000
59.10	**Đường Kinh Dương Vương**				
-	Từ giao đường Ngô Gia Tự đến giao đường Đầu Mã	67.900	54.400	40.800	27.200
59.11	**Đường Vũ Ninh**				
-	Từ giao đường Ngô Gia Tự đến cổng viện đa khoa cũ	19.900	16.000	12.000	8.000
-	Từ cổng viện đa khoa cũ đến giao đường Đầu Mã	16.000	12.800	9.600	6.400
59.12	**Đường Phúc Sơn**				
-	Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến đường sắt	29.000	23.200	17.400	11.600

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ đường sắt đến hết nhà văn hóa khu Phúc Sơn	17.600	14.100	10.600	7.100
59.13	**Đường Luy Lâu**	33.900	27.200	20.400	13.600
59.14	**Đường Nguyễn Công Hãng**				
-	Từ giao đường Âu Cơ đến giao đường Lạc Long Quân	22.500	18.000	13.500	9.000
59.15	**Đường Lạc Long Quân**				
-	Từ giao đường Ngô Gia Tự đến giao đường H	66.000	52.800	39.600	26.400
59.16	**Đường Hoàng Văn Thụ**	30.900	24.800	18.600	12.400
59.17	**Đường Ngô Quyền**	30.900	24.800	18.600	12.400
59.18	**Đường Tô Hiến Thành**	30.900	24.800	18.600	12.400
59.19	**Phố Lê Đức Thọ**	22.500			
59.20	**Phố Nguyễn Bỉnh**	22.500			
59.21	**Phố Mạc Thị Bưởi**	22.500			
59.22	**Phố Nguyễn Công Trứ**	22.500			
59.23	**Phố Lê Trọng Tấn**	22.500			
59.24	**Phố Trần Đại Nghĩa**	22.500			
59.25	**Phố Bắc Sơn**	11.200	9.000	6.800	4.500
59.26	**Đường lên nhà khách UBND tỉnh cũ** (từ giáp đường Lý Thường Kiệt đến cổng nhà khách cũ)	10.100	8.100	6.100	4.100
59.27	**Phố Nguyễn Nhân Bỉ**	20.000	16.000	12.000	8.000
59.28	**Đường Trần Bá Linh**	16.000	12.800	9.600	6.400
59.29	**Đường Nguyễn Thế Lộc**	16.000	12.800	9.600	6.400
59.30	**Đường Vũ Đạt**	14.900	12.000	9.000	6.000
59.31	**Đường Nguyễn Lễ**	16.000	12.800	9.600	6.400
59.32	**Đường Chu Huân**	9.500	7.600	5.700	3.800
59.33	**Đường Kim Đôi**	9.000	7.200	5.400	3.600
59.34	**Đường Phú Xuân**	9.000	7.200	5.400	3.600
59.35	**Đường Nguyễn Nhân Lượng**	9.000	7.200	5.400	3.600
59.36	**Đường Quỳnh Đôi**	9.000	7.200	5.400	3.600
59.37	**Đường Đạo Chân**	9.000	7.200	5.400	3.600
59.38	**Phố Nguyễn Nhân Đạc**	9.600	7.700	5.800	3.900
59.39	**Đường Trần Khánh Dư**				
-	Từ giao đường Trường Chinh đến đường Luy Lâu	29.300	23.500	17.600	11.800
59.40	**Đường Trần Đăng Tuyển**				
-	Từ giao đường Trường Chinh đến giao đường Đấu Mã	18.600	14.900	11.200	7.500
59.41	**Phố Nguyễn Lương Bằng**	15.800			
59.42	**Phố Huỳnh Tấn Phát**	20.500			
59.43	**Phố Trần Huy Liệu**	15.800			
59.44	**Phố Tạ Uyên**	15.800			
59.45	**Phố Hoàng Tích Trí**	15.800			
59.46	**Phố Lê Văn Duyệt**	23.600			
59.47	**Phố Đào Cam Mộc**	23.600			
59.48	**Phố Phạm Sư Mạnh**	23.600			
59.49	**Phố Nguyễn Xí**	23.600			
59.50	**Phố Vũ Tuấn Chiêu**	23.400			
59.51	**Phố Nguyễn Dũng Nghĩa**				
-	Từ giao phố Lê Văn Hưu đến hết khu đô thị Phúc Ninh	20.500			
59.52	**Phố Nguyễn Quốc Quang**	20.500			
59.53	**Phố Nguyễn Sở Thùy**	20.500			
59.54	**Phố Hoàng Hiến**	20.500			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
59.55	**Phố Bà Huyện Thanh Quan**	20.500			
59.56	**Phố Nguyễn Nhân Huân**	20.500			
59.57	**Phố Phạm Đình Dư**	20.500			
59.58	**Phố Vũ Khắc Dụng**	20.500			
59.59	**Phố Phạm Đình Châu**	20.500			
59.60	**Phố Hồ Xuân Hương**	22.500			
59.61	**Phố Lê Đình Tấn**	22.500			
59.62	**Phố Lê Văn Hưu**	20.500			
59.63	**Phố Phạm Thiệu**	20.500			
59.64	**Phố Vũ Quang Túc**	20.500			
59.65	**Phố Phương Vỹ**	16.000	12.800	9.600	6.400
59.66	**Phố Nguyễn Thị Lưu**	26.800	21.500	16.100	10.800
59.67	**Khu nhà ở Hoà Long - Kinh Bắc**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	19.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	22.500			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	25.700			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	29.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	32.200			
59.68	**Khu nhà ở dân cư dịch vụ Phương Vỹ và Phương Vỹ 2**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	12.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	14.900			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	17.000			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	19.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	21.300			
59.69	**Khu nhà ở dân cư dịch vụ Thanh Sơn**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	12.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	14.900			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	17.000			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	19.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	21.300			
59.70	**Khu đô thị Phúc Ninh**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	19.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	22.500			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	25.700			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	29.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	32.200			
59.71	**Khu nhà ở mầm non Hoa Sen, phường Thị Cầu cũ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	12.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	14.900			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	17.000			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	19.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	21.300			
59.72	**Khu nhà ở Đồng Đìa, phường Thị Cầu cũ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	12.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	14.900			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	17.000			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	19.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	21.300			
59.73	**Khu nhà ở Đồng Soi**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	16.600			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	19.000			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	21.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	23.800			
59.74	**Khu nhà ở phường Kim Chân cũ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	10.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	12.000			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	13.700			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	15.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	17.100			
59.75	**Khu nhà ở Đạo Chân, phường Kim Chân cũ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	9.700			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	11.000			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	12.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	13.800			
59.76	**Khu nhà ở Kim Đôi, phường Kim Chân cũ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	9.700			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	11.000			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	12.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	13.800			
59.77	**Khu tái định cư đường Hàn Thuyên**				
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m (mặt đường Đấu Mã đoạn 1)	27.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m (các thửa đất còn lại)	11.000			
60	**PHƯỜNG KINH BẮC**				
60.1	**Đường Ngô Gia Tự**				
-	Từ giao đường Kinh Dương Vương đến giao đường Nguyễn Đăng Đạo	80.900	64.800	48.600	32.400
-	Từ giao đường Nguyễn Đăng Đạo đến giao đường Vũ Kiệt	104.000	83.200	62.400	41.600
-	Từ giao đường Vũ Kiệt đến Cột Cờ	133.700	107.000	80.300	53.500
-	Từ giao Cột Cờ đến Cổng Ô	104.000	83.200	62.400	41.600
60.2	**Đường Nguyễn Văn Cừ**				
-	Từ Cổng Ô đến UBND phường Võ Cường cũ	87.100	69.700	52.300	34.900
60.3	**Đường Lý Thái Tổ**	107.600	86.100	64.600	43.100
60.4	**Đường Nguyễn Trãi**				
-	Từ ngã tư Cổng Ô đến hết địa phận phường Võ Cường	89.200	71.400	53.600	35.700
60.5	**Đường Nguyễn Du**	67.600	54.100	40.600	27.100
60.6	**Đường Trần Hưng Đạo**				
-	Từ Km0 đến giao đường Hai Bà Trưng	135.000	108.000	81.000	54.000
60.7	**Đường Nguyễn Đăng Đạo**				
-	Từ đường Ngô Gia Tự đến Ngã 6	64.900	52.000	39.000	26.000
60.8	**Đường Nguyễn Gia Thiều**				
-	Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến giao đường Nguyên Phi Ỷ Lan	104.000	83.200	62.400	41.600
-	Từ giao đường Nguyên Phi Ỷ Lan đến giao đường Kinh Dương Vương	90.100	72.100	54.100	36.100

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
60.9	**Đường Nguyễn Cao**				
-	Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến giao đường Lý Cao Tông	92.400	74.000	55.500	37.000
-	Từ giao đường Lý Cao Tông đến giao đường Nguyễn Trãi	110.000	88.000	66.000	44.000
-	Từ giao đường Nguyễn Trãi đến giao đường Lý Anh Tông	82.900	66.400	49.800	33.200
60.10	**Đường Huyền Quang**				
-	Từ giao đường Ngô Gia Tự đến giao đường Nguyễn Cao	49.900	40.000	30.000	20.000
-	Từ giao đường Nguyễn Cao đến hết địa phận phường Kinh Bắc	73.200	58.600	44.000	29.300
60.11	**Đường Đỗ Trọng Vỹ**				
-	Từ giao đường Nguyễn Cao đến đường Lý Thái Tổ	53.100	42.500	31.900	21.300
60.12	**Đường Hàn Thuyên**	50.300	40.300	30.200	20.200
60.13	**Đường Thiên Đức**				
-	Từ giao đường Ngô Gia Tự đến nhà văn hóa khu phố 2 Vệ An	45.300	36.300	27.200	18.200
-	Từ nhà văn hóa khu phố 2 Vệ An đến tiếp giáp dốc Đặng	51.700	41.400	31.100	20.700
-	Từ dốc Đặng đến cổng 5 cửa	19.800	15.900	11.900	8.000
60.14	**Đường Hồ Ngọc Lân**				
-	Từ giao đường Chu Văn An đến giao đường Lạc Long Quân	42.900	34.400	25.800	17.200
-	Từ giao đường Thiên Đức đến giao đường Chu Văn An	46.100	36.900	27.700	18.500
60.15	**Đường Lê Phụng Hiểu**				
-	Từ giao đường Nguyễn Du đến cổng trường Nguyễn Văn Cừ	26.000	20.800	15.600	10.400
-	Từ cổng trường Nguyễn Văn Cừ đến giao đường Thiên Đức	21.400	17.200	12.900	8.600
60.16	**Đường Thành Cổ**	24.800	19.900	14.900	10.000
60.17	**Đường Sông Cầu**				
-	Đoạn thuộc địa phận phường Vạn An	19.800	15.900	11.900	8.000
-	Đoạn thuộc địa phận phường Hòa Long: từ tiếp giáp phường Vạn An đến giao đường Vua Bà	25.300	20.300	15.200	10.200
-	Đoạn thuộc địa phận phường Hòa Long: từ giao đường Vua Bà đến hết tuyến	11.600	9.300	7.000	4.700
60.18	**Đường Rạp Hát**	32.300	25.900	19.400	13.000
60.19	**Đường Thành Bắc**	44.300	35.500	26.600	17.800
60.20	**Đường Hai Bà Trưng**				
-	Từ giao đường Kinh Dương Vương đến giao đường Trần Hưng Đạo	90.000	72.000	54.000	36.000
60.21	**Đường Kinh Dương Vương**				
-	Từ giao đường Ngô Gia Tự đến giao đường Đầu Mã	67.900	54.400	40.800	27.200
60.22	**Đường Phù Đổng Thiên Vương**	37.400	30.000	22.500	15.000
60.23	**Đường Lê Văn Thịnh**				
-	Từ giao đường Ngô Gia Tự đến giao đường Hàn Thuyên	72.100	57.700	43.300	28.900
60.24	**Đường Nguyên Phi Ỷ Lan**	49.900	40.000	30.000	20.000
60.25	**Đường Cao Lỗ Vương**	25.600	20.500	15.400	10.300
60.26	**Đường Lý Đạo Thành**	42.300	33.900	25.400	17.000
60.27	**Đường Ngọc Hân Công Chúa**				
-	Từ giao đường Lý Anh Tông đến giao đường Trần Hưng Đạo	93.500	74.800	56.100	37.400
60.28	**Đường Lý Thái Tông**				
-	Từ giao đường Cao Lỗ Vương đến giao đường Kinh Dương Vương	52.400	42.000	31.500	21.000
60.29	**Đường Trần Quốc Toản**				
-	Từ giao đường Lê Thái Tổ đến ngã 3 đường khu Đọ Xá	47.100	37.700	28.300	18.900

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
60.30	**Đường Lý Cao Tông**				
-	Từ giao đường Nguyễn Cao đến giao đường Lý Thái Tổ	46.600	37.300	28.000	18.700
60.31	**Đường Ngô Tất Tố**				
-	Từ giao đường Lê Thái Tổ đến giao đường Nguyễn Văn Cừ	46.600	37.300	28.000	18.700
-	Từ giao đường Nguyễn Văn Cừ đến giao phố Phạm Thịnh	34.700	27.800	20.900	13.900
60.32	**Đường Lý Nhân Tông**				
-	Từ giao đường Lê Thái Tổ đến giao đường Nguyễn Văn Cừ	46.600	37.300	28.000	18.700
-	Từ giao đường Nguyễn Văn Cừ đến giao phố Phạm Thịnh	34.700	27.800	20.900	13.900
60.33	**Đường Hoàng Hoa Thám**				
-	Từ giao phố Phạm Thịnh đến giao đường Nguyễn Văn Cừ	34.000	27.200	20.400	13.600
-	Từ giao đường Nguyễn Văn Cừ đến giao đường Lê Thái Tổ	68.000	54.400	40.800	27.200
60.34	**Đường Lý Anh Tông**				
-	Từ giao đường Nguyễn Văn Cừ đến Lầu Sao Khuê	55.000	44.000	33.000	22.000
60.35	**Đường từ cổng 5 cửa đến tiếp giáp xã Tam Đa**	12.500	10.000	7.500	5.000
60.36	**Đường từ cổng 5 cửa đến hết địa phận phường Vạn An (đường đi Tỉnh lộ 286)**	19.800	15.900	11.900	8.000
60.37	**Đường Nguyễn Công Hãng**				
-	Từ giao đường Rạp Hát đến giao đường Âu Cơ	26.000	20.800	15.600	10.400
-	Từ giao đường Âu Cơ đến giao đường Lạc Long Quân	22.500	18.000	13.500	9.000
60.38	**Đường Âu Cơ (Đường Kinh Bắc - Hoà Long Cũ)**				
-	Từ giao đường Ngô Gia Tự đến giao đường Hồ Ngọc Lân	50.900	40.800	30.600	20.400
-	Từ giao đường Hồ Ngọc Lân đến giao đường Tạ Quang Bửu	46.100	36.900	27.700	18.500
-	Từ giao đường Tạ Quang Bửu đến hết tuyến	40.700	32.600	24.500	16.300
60.39	**Đường Lạc Long Quân**				
-	Từ giao đường Ngô Gia Tự đến giao đường Nguyễn Văn Huyên	66.000	52.800	39.600	26.400
60.40	**Đường Lê Hồng Phong**				
-	Từ giao đường Nguyễn Công Hãng đến giao đường Hồ Ngọc Lân	32.800	26.300	19.700	13.200
-	Từ giao đường Hồ Ngọc Lân đến giao đường Tạ Quang Bửu	31.400	25.200	18.900	12.600
-	Từ giao đường Tạ Quang Bửu đến hết tuyến	27.500	22.000	16.500	11.000
60.41	**Đường Nguyễn Thị Minh Khai**	30.900	24.800	18.600	12.400
60.42	**Đường Chu Văn An**	30.900	24.800	18.600	12.400
60.43	**Đường Ngô Sĩ Liên**	30.900	24.800	18.600	12.400
60.44	**Đường Tạ Quang Bửu**	30.900	24.800	18.600	12.400
60.45	**Đường Hoàng Văn Thụ**	30.900	24.800	18.600	12.400
60.46	**Đường Ngô Quyền**	30.900	24.800	18.600	12.400
60.47	**Đường Tô Hiến Thành**	30.900	24.800	18.600	12.400
60.48	**Phố Lê Đức Thọ**	22.500			
60.49	**Phố Nguyễn Đức Cảnh**	22.500			
60.50	**Phố Nguyễn Bỉnh**	22.500			
60.51	**Phố Mạc Thị Bưởi**	22.500			
60.52	**Phố Lê Thanh Nghị**	22.500			
60.53	**Phố Ngô Xuân Quảng**	22.500			
60.54	**Phố Y Na**	19.100	15.300	11.500	7.700
60.55	**Phố Nguyễn An Ninh**	22.500			
60.56	**Phố Nguyễn Nhân Kính**	22.500			
60.57	**Phố Nguyễn Bá Tuấn**	29.000			
60.58	**Phố Nguyễn Công Trứ**	22.500			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
60.59	**Phố Lê Trọng Tấn**	22.500			
60.60	**Phố Trần Đại Nghĩa**	22.500			
60.61	**Phố Tô Ngọc Vân**	24.300			
60.62	**Phố Xuân Diệu**	24.300			
60.63	**Phố Thị Chung**	24.300			
60.64	**Phố Vũ Trọng Phụng**	24.200			
60.65	**Phố Kim Lân**	32.300			
60.66	**Phố Tản Đà**	24.300			
60.67	**Phố Nguyễn Công Hoan**	24.300			
60.68	**Phố Hàn Mặc Tử**	24.300			
60.69	**Phố Văn Cao**	24.300			
60.70	**Phố Bùi Xuân Phái**	24.300			
60.71	**Phố Hoài Thanh**	31.200			
60.72	**Phố Nam Cao**	31.200			
60.73	**Phố Yên Mẫn (Đoạn từ đường Chu Văn An đến đường H quy hoạch)**	13.900	11.200	8.400	5.600
60.74	**Phố Lương Ngọc Quyến**				
-	Từ giao đường Ngô Quyền đến giao đường Tạ Quang Bửu	22.500			
-	Từ giao đường Tạ Quang Bửu đến phố Y Na	19.100			
60.75	**Phố Lương Văn Can**	22.500			
60.76	**Phố Ngô Luân**	22.500			
60.77	**Phố Đào Duy Từ**	22.500			
60.78	**Phố Xuân Thủy**	22.500			
60.79	**Phố Nguyễn Khắc Cần**	32.300			
60.80	**Phố Nguyễn Tự Cường**	22.500			
60.81	**Phố Nguyễn Tất Thông**	22.500			
60.82	**Phố Nguyễn Tảo**	22.500			
60.83	**Phố Ngô Diễn**	22.500			
60.84	**Phố Tông Đản**	22.500			
60.85	**Phố Nguyễn Thái Học**	22.500			
60.86	**Phố Phó Đức Chính**	24.300			
60.87	**Phố Ngô Sách Tuân**	22.500			
60.88	**Phố Đặng Trần Côn**	22.500			
60.89	**Phố Nguyễn Tri Phương**	22.500			
60.90	**Phố Niềm Xá**	15.100	12.100	9.100	6.100
60.91	**Phố Nguyễn Xuân Huy**	13.900	11.200	8.400	5.600
60.92	**Phố Nguyễn Đăng Sở**	32.300			
60.93	**Phố Phạm Thịnh**	29.000			
60.94	**Đường trong khu Thượng Đồng - Phường Vạn An**	10.100	8.100	6.100	4.100
60.95	**Đường Đỗ Nhân**	19.800	15.900	11.900	8.000
60.96	**Phố Thụ Ninh**	8.900	7.200	5.400	3.600
60.97	**Đường Đồng Chương**	15.600	12.500	9.400	6.300
60.98	**Đường Nguyễn Cao Nhạc (từ giao đường Thiên Đức đến giao đường Đồng Chương)**	10.400	8.400	6.300	4.200
60.99	**Đường Ngũ Huyện Khê (từ giao đường Thiên Đức đến hết địa phận thành phố Bắc Ninh)**	10.400	8.400	6.300	4.200
60.100	**Khu giãn dân Khúc Toại. phường Khúc Xuyên**	14.600	11.700	8.800	5.900
60.101	**Khu giãn dân Trà Xuyên. phường Khúc Xuyên**	13.600	10.900	8.200	5.500
60.102	**Phố Khúc Toại**	10.400	8.400	6.300	4.200

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
60.103	**Phố Trà Xuyên**	10.400	8.400	6.300	4.200
60.104	**Quốc lộ 18 mới (đoạn thuộc Khúc Xuyên. Phong Khê)**	13.900	11.200	8.400	5.600
60.105	**Tỉnh lộ 286 (đoạn thuộc Khúc Xuyên. Phong Khê)**	23.600	18.900	14.200	9.500
60.106	**Phố Hồ Xuân Hương**	22.500			
60.107	**Phố Lê Đình Tấn**	22.500			
60.108	**Phố Nguyễn Thị Lưu**	26.800	21.500	16.100	10.800
60.109	**Phố Mai Bang**	30.900	24.800	18.600	12.400
60.110	**Phố Phan Đăng Lưu**	20.300			
60.111	**Phố Nguyễn Huy Tưởng**	32.400	26.000	19.500	13.000
60.112	**Phố Lê Quý Đôn**	34.100			
60.113	**Phố Phạm Văn Chất**	25.600			
60.114	**Phố Nguyễn Quang Ca**	25.600			
60.115	**Phố Nguyễn Đăng**	25.600			
60.116	**Phố Lý Chiêu Hoàng**	35.400			
60.117	**Phố Vạn Hạnh**	27.500			
60.118	**Phố Nguyễn Giản Thanh**	27.500			
60.119	**Phố Vũ Giới**	27.500			
60.120	**Phố Vương Văn Trà**	36.900	29.600	22.200	14.800
60.121	**Phố Ngô Gia Khảm**	27.500	22.000	16.500	11.000
60.122	**Phố Trương Hán Siêu**	29.600			
60.123	**Phố Yết Kiêu**	29.600			
60.124	**Phố Dã Tượng**	29.600			
60.125	**Phố Nhà Chung**				
-	Từ giao đường Ngô Gia Tự đến số nhà 52	54.100	43.300	32.500	21.700
-	Từ số nhà 52 đến hết phố	28.500	22.800	17.100	11.400
60.126	**Phố Chợ Nhớn**	54.100	43.300	32.500	21.700
60.127	**Phố Hàng Mã**				
-	Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến nhà số 9	54.100	43.300	32.500	21.700
-	Từ tiếp giáp nhà số 9 đến giao đường Nguyễn Cao	28.500	22.800	17.100	11.400
60.128	**Phố Ngô Miễn Thiệu**				
-	Từ giao đường Ngô Gia Tự đến giao đường Nguyễn Gia Thiều	52.000	41.600	31.200	20.800
-	Đoạn còn lại	41.000	32.800	24.600	16.400
60.129	Phố Nguyễn Hữu Nghiêm	31.900	25.600	19.200	12.800
60.130	Phố Nguyễn Chiêu Huấn	27.500	22.000	16.500	11.000
60.131	Phố Vũ Kiệt				
-	Từ giao đường Ngô Gia Tự đến giao đường Nguyễn Gia Thiều	58.200	46.600	35.000	23.300
-	Từ giao đường Nguyễn Gia Thiều đến giao đường Hai Bà Trưng	34.000	27.200	20.400	13.600
60.132	**Phố Nguyễn Bỉnh Quân**	33.000	26.400	19.800	13.200
60.133	**Phố Lửa Hồng**	33.500	26.800	20.100	13.400
60.134	**Phố Cổng Tiền**	44.900	36.000	27.000	18.000
60.135	**Phố Đoàn Trần Nghiệp**	32.300			
60.136	**Phố Nguyễn Viết Xuân**	41.000			
60.137	**Phố Hoàng Ngân**	32.300			
60.138	**Phố Võ Thị Sáu**	41.000			
60.139	**Phố Trần Quốc Hoàn**	32.300			
60.140	**Phố Lý Tự Trọng**	32.300			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
60.141	**Phố Bế Văn Đàn**	43.300			
60.142	**Phố Nguyễn Văn Trỗi**	35.600			
60.143	**Phố Chế Lan Viên**	31.200			
60.144	**Phố Nguyễn Tuân**	31.200			
60.145	**Phố Kim Đồng**	35.600			
60.146	**Phố Cù Chính Lan**	35.600			
60.147	**Phố Tô Hiệu**	34.700			
60.148	**Phố Tô Vĩnh Diện**	29.700			
60.149	**Phố Hoàng Tích Chù**	31.200			
60.150	**Phố Hoàng Cầm**	31.200			
60.151	**Phố Nguyễn Nhân Thiếp (đoạn từ đường Huyền Quang đến Phố Hàng Mã. phường Tiền Ninh Vệ)**	32.900			
60.152	**Phố Nguyễn Hồ (từ Ngã 3 đường Trần Quốc Toản đến phố Hàng Mã. phường Tiền Ninh Vệ)**	32.900			
60.153	**Phố Phạm Lương**	32.900			
60.154	**Phố Lưu Hữu Phước**	32.900			
60.155	**Phố Hoàng Ngọc Phách**	33.800	27.100	20.300	13.600
60.156	**Phố Bùi Thị Xuân**	29.100			
60.157	**Phố Nguyễn Trọng Hiệu**	27.700	22.200	16.700	11.100
60.158	**Phố Nguyễn Xuân Chính**	41.100			
60.159	**Phố Lương Thế Vinh**	38.800			
60.160	**Phố Đặng Thai Mai**	31.200			
60.161	**Đường Vua Bà**				
-	Từ giao đường Sông Cầu đến giao đường Nguyễn Hữu Du	12.200	9.800	7.400	4.900
-	Từ giao đường Nguyễn Hữu Du đến giao đường Giếng Ngọc	26.500	21.200	15.900	10.600
60.162	**Đường Hữu Chấp**	10.400	8.400	6.300	4.200
60.163	**Đường Đầu Hàn**	10.400	8.400	6.300	4.200
60.164	**Đường Giếng Ngọc**				
-	Từ giao đường Sông Cầu đến giao đường Vua Bà	10.500	8.400	6.300	4.200
-	Từ giao đường Vua Bà đến giao đường Nguyễn Văn Huyên	26.500	21.200	15.900	10.600
60.165	**Đường Nguyễn Hữu Du**				
-	Từ giao đường Vua Bà đến giao đường Lạc Long Quân	29.000	23.200	17.400	11.600
60.166	**Đường nối đường Nguyễn Hữu Du đến hết khu Xuân Ái**	15.000	12.000	9.000	6.000
60.167	**Đường Nguyễn Văn Huyên**	26.500	21.200	15.900	10.600
60.168	**Đường trong khu dân cư cũ phường Hòa Long cũ**	8.900	7.200	5.400	3.600
60.169	**Khu nhà ở số 9. phường Suối Hoa cũ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	33.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	38.800			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	44.400			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	49.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	55.400			
60.170	**Khu nhà ở Hồ Ngọc Lân 3. phường Kinh Bắc**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	19.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	22.500			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	25.700			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	29.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	32.200			
60.171	**Khu nhà ở Hoà Long - Kinh Bắc**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	19.300			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	22.500			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	25.700			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	29.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	32.200			
60.172	**Khu nhà ở dân cư dịch vụ Thị Chung**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	19.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	22.500			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	25.700			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	29.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	32.200			
60.173	**Khu nhà ở Hồ Ngọc Lân 4**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	16.800			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	19.200			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	21.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	24.000			
60.174	**Khu nhà ở K15**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	20.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	24.300			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	27.800			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	31.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	34.700			
60.175	**Khu nhà ở dân cư dịch vụ Yên Mẫn**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	17.300			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	19.800			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	22.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	24.800			
60.176	**Khu đấu giá quyền sử dụng đất khu Niềm Xá**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	16.400			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	18.700			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	21.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	23.400			
60.177	**Khu nhà ở Hà Nội. phường Tiền Ninh Vệ cũ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	43.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	49.000			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	54.500			
60.178	**Khu nhà ở dân cư dịch vụ và đấu giá quyền sử dụng đất tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng khu Thụ Ninh - phường Vạn An cũ (9ha)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	17.300			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	19.800			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	22.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	24.800			
60.179	**Khu nhà ở Palado phường Vạn An (khu 1)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	16.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	18.700			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	21.400			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	24.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	26.700			
60.180	**Khu nhà ở Palado phường Vạn An (khu 2)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	17.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	20.800			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	23.800			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	26.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	29.700			
60.181	**Khu nhà ở phường Vạn An (đối diện UBND phường)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	17.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	20.200			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	23.100			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	26.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	28.900			
60.182	**Khu nhà ở Cao Nguyên - phường Vạn An cũ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	17.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	20.800			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	23.800			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	26.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	29.700			
60.183	**Khu nhà ở Đông Đô - phường Vạn An cũ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	17.300			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	19.800			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	22.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	24.800			
60.184	**Khu nhà ở đường Huyền Quang (Công ty DABACO)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	23.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	26.800			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	30.600			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	34.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	38.300			
60.185	**Khu tái định cư cho các hộ dân trong hành lang đê và các dự án ĐTXD trên địa bàn TP Bắc Ninh thuộc khu nhà ở Đông Đô. phường Vạn An cũ2.618 ha)**				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	27.500			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	31.400			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	35.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	39.300			
60.186	**Khu nhà ở tái định cư đường H (khu 3.0 ha)**				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	32.300			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	37.000			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	41.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	46.200			
60.187	**Khu tái định cư ĐT295C; ĐT285B tại phường Hòa Long và phường Vạn An cũ**				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	31.400			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	34.800			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
60.188	**Khu nhà ở Đông Đô (Vạn Phúc) - phường Vạn An cũ**				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	27.500			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	31.400			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	35.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	39.300			
60.189	**Khu nhà ở tái định cư đường H (khu 0.8 ha)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	38.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	45.000			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	51.500			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	57.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	64.400			
60.190	**Đường H (đoạn từ nút giao đường Âu Cơ đến giao đường Thiên Đức)**	64.400	51.600	38.700	25.800
60.191	**Khu nhà ở đấu giá phường Vạn An (xen kẹp)**				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	31.000			
60.192	**Khu dân cư xen kẹp đấu giá quyền sử dụng đất khu Khúc Toại và khu Trà Xuyên. phường Khúc Xuyên cũ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	13.600			
60.193	**Khu dân cư xen kẹp phường Hòa Long**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	10.400			
60.194	**Cụm công nghiệp làng nghề Khúc Xuyên**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	16.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	18.700			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	21.400			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	24.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	26.700			
-	Mặt đường 286 cải tuyến mới	46.200			
60.195	**Khu nhà ở Khu Mái Dưới, phường Vạn An Cũ**				
-	Mặt cắt đường < 12m	28.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17	31.000			
60.196	**Khu đồng cừ, Xuân Viên, phường Hòa Long Cũ**				
-	Mặt cắt đường < 12m	28.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17	31.000			
60.197	**Khu nhà ở đấu giá QSD Đ khu Khúc Toại, phường Khúc Xuyên cũ 5.4 ha**				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	32.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	37.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	41.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	46.200			
60.198	**Khu nhà ở đấu giá QSDĐ tại phường Khúc Xuyên cũ 2.1ha**				
-	Vị trí giáp đường H	64.400			
-	Mặt cắt đường 14m	38.600			
61	**PHƯỜNG VÕ CƯỜNG**				
61.1	**Đường Nguyễn Văn Cừ**				
-	Từ đường Hoàng Hoa Thám đến vòng xoay Nguyễn Văn Cừ	87.100	69.700	52.300	34.900
-	Từ vòng xoay Nguyễn Văn Cừ đến hết địa phận phường Võ Cường	50.400	40.400	30.300	20.200
61.2	**Đường Lý Thái Tổ**	107.600	86.100	64.600	43.100

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
61.3	**Đường Lê Thái Tổ**				
-	Từ vòng xuyến cột đồng hồ đến giao đường Lý Anh Tông	104.900	84.000	63.000	42.000
-	Từ giao đường Lý Anh Tông đến giao đường Nguyễn Văn Cừ	96.600	77.300	58.000	38.700
61.4	**Đường Nguyễn Trãi**				
-	Từ phố Đặng Thai Mai đến hết địa phận phường Võ Cường	89.200	71.400	53.600	35.700
61.5	**Đường Trần Hưng Đạo**				
-	Từ giao đường Hai Bà Trưng đến đường Hoàng Ngọc Phách	103.000	82.400	61.800	41.200
-	Từ giao đường Hoàng Ngọc Phách đến chân cầu Đại Phúc	81.900	65.600	49.200	32.800
-	Từ chân cầu Đại Phúc đến hết tuyến	37.800	30.300	22.700	15.200
61.6	**Đường Nguyễn Đăng Đạo**				
-	Từ đường Ngô Gia Tự đến Ngã 6	70.300	56.300	42.200	28.200
-	Từ ngã 6 đến giao đường Văn Miếu	58.600	46.900	35.200	23.500
-	Từ giao đường Văn Miếu đến cầu chui cống hộp	46.700	37.400	28.100	18.700
-	Từ cầu chui cống hộp đến hết địa phận phường Võ Cường	31.600	25.300	19.000	12.700
61.7	**Đường Nguyễn Cao**				
-	Từ giao phố Nguyên Hồng đến giao đường Lý Anh Tông	89.800	71.900	53.900	36.000
-	Từ giao đường Lý Anh Tông đến giao đường Phạm Ngũ Lão	32.800	26.300	19.700	13.200
61.8	**Đường Huyền Quang**				
-	Từ giao đường Lý Thái Tổ đến giao đường Bình Than	58.500	46.800	35.100	23.400
61.9	**Đường Hàn Thuyên**	54.900	44.000	33.000	22.000
61.10	**Đường Bình Than**				
-	Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến giao đường Nguyễn Đăng Đạo	49.000	39.200	29.400	19.600
-	Từ giao đường Nguyễn Đăng Đạo đến giao đường Nguyễn Trãi	58.300	46.700	35.000	23.400
-	Từ giao đường Nguyễn Trãi đến giao đường Lý Anh Tông	60.000	48.000	36.000	24.000
-	Từ giao đường Lý Anh Tông đến hết tuyến	48.000	38.400	28.800	19.200
61.11	**Đường Đấu Mã**				
-	Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến ngã 3 vào trường Trung học Y tế	46.100	36.900	27.700	18.500
61.12	**Đường Khả Lễ**	26.300	21.100	15.800	10.600
61.13	**Đường Hai Bà Trưng**				
-	Từ giao đường Nguyễn Đăng Đạo đến giao đường Trần Hưng Đạo	90.000	72.000	54.000	36.000
61.14	**Đường Lê Văn Thịnh**				
-	Từ giao đường Hàn Thuyên đến hết tuyến	52.900	42.400	31.800	21.200
61.15	**Đường Văn Miếu**				
-	Từ giao đường Bình Than đến Chợ Cóc	71.000			
-	Từ Chợ Cóc đến địa phận phường Võ Cường (đường nối qua cổng Văn Miếu Bắc Ninh)	60.000			
61.16	**Đường Lý Đạo Thành**	42.300	33.900	25.400	17.000
61.17	**Đường Ngọc Hân Công Chúa**				
-	Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến giao đường Lý Anh Tông	102.000	81.600	61.200	40.800
61.18	**Đường Nguyễn Quyền**				
-	Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến giao đường Nguyễn Đăng Đạo	48.000			
-	Từ giao đường Nguyễn Đăng Đạo đến giao đường Lý Anh Tông	60.000			
-	Từ giao giao đường Lý Anh Tông đến giao đường Lê Lai	54.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
61.19	**Đường Trường Chinh**				
-	Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến hết địa phận phường Võ Cường	25.400	20.400	15.300	10.200
61.20	**Đường Lý Cao Tông**				
-	Từ giao đường Lý Thái Tổ đến giao đường Bình Than	40.600	32.500	24.400	16.300
61.21	**Đường Ngô Tất Tố**				
-	Từ giao đường Lê Thái Tổ đến giao phố Hoài Thanh	50.800	40.700	30.500	20.400
-	Từ giao đường Lê Thái Tổ đến Miếu Ông	50.800	40.700	30.500	20.400
61.22	**Đường Lý Nhân Tông**				
-	Từ giao đường Lê Thái Tổ đến giao đường Lý Đạo Thành	50.800	40.700	30.500	20.400
-	Từ giao đường Nguyễn Văn Cừ đến giao phố Phạm Thịnh	37.800	30.300	22.700	15.200
61.23	**Đường Hoàng Hoa Thám**				
-	Từ giao phố Phạm Thịnh đến giao đường Nguyễn Văn Cừ	34.000	27.200	20.400	13.600
-	Từ giao đường Nguyễn Văn Cừ đến giao đường Lê Thái Tổ	68.000	54.400	40.800	27.200
-	Từ giao đường Lê Thái Tổ đến giao đường Bình Than	52.900	42.400	31.800	21.200
-	Từ giao đường Bình Than đến giao đường Đoàn Phú Tứ	40.600	32.500	24.400	16.300
61.24	**Đường Lý Thần Tông**				
-	Từ giao đường Lê Thái Tổ đến giao đường Nguyễn Văn Cừ	48.800	39.100	29.300	19.600
-	Từ giao dường Nguyễn Văn Cừ đến giao phố Phạm Thịnh	35.300	28.300	21.200	14.200
61.25	**Đường Phạm Ngũ Lão (đoạn từ đường Lý Quốc Sư đến đường Lê Lai)**	33.300	26.700	20.000	13.400
61.26	**Đường Lý Anh Tông**				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến cầu đường sắt mới	48.000	38.400	28.800	19.200
-	Đoạn từ cầu đường sắt mới đến hết địa phận phường Võ Cường	36.100	28.900	21.700	14.500
-	Từ giao đường Nguyễn Văn Cừ đến Lầu Sao Khuê	60.000	48.000	36.000	24.000
-	Từ Lầu Sao Khuê đến vòng xoay đô thị Nam Võ Cường	72.000	57.600	43.200	28.800
-	Từ vòng xoay đô thị Nam Võ Cường đến giao đường Lê Lai	60.000	48.000	36.000	24.000
61.27	**Đường Lê Thánh Tông**	28.200	22.600	17.000	11.300
61.28	**Đường Triệu Việt Vương**	36.600	29.300	22.000	14.700
61.29	**Đường Lý Quốc Sư**	33.300	26.700	20.000	13.400
61.30	**Đường Lê Lai**				
-	Từ giao đường Nguyễn Quyền đến giao đường Lý Anh Tông	30.200	24.200	18.200	12.100
-	Từ giao đường Lý Anh Tông đến giao đường Bình Than	22.700	18.200	13.700	9.100
61.31	**Đường Lý Thánh Tông**				
-	Từ giao đường Lê Lai đến giao đường Lý Anh Tông	60.000	48.000	36.000	24.000
-	Từ giao đường Lý Anh Tông đến giao đường Lê Lai	42.000	33.600	25.200	16.800
61.32	**Đường Ngũ Huyện Khê** (từ tiếp giáp phường Kinh Bắc đến hết địa phận phường Võ Cường)	10.400	8.400	6.300	4.200
61.33	**Đường đê Ngô Khê** (từ giao đường TL 286 đến hết địa phận phường Võ Cường)	10.400	8.400	6.300	4.200
61.34	**Quốc lộ 18 mới (đoạn thuộc phường Võ Cường)**	13.900	11.200	8.400	5.600
61.35	**Tỉnh lộ 286** (từ đường đê Ngô Khê đến hết địa phận phường Võ Cường)	23.600	18.900	14.200	9.500
61.36	**Đường Cầu Tiên**				
-	Đoạn từ giao đường Nguyễn Văn Cừ đến thửa đất số 402 tờ bản đồ số 25- PK cũ	14.200	11.400	8.600	5.700
-	Đoạn từ giao thửa đất số 402 tờ bản đồ số 25- PK cũ đến giao đường Nguyễn Quốc Ích	10.400	8.400	6.300	4.200

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ Giao Nguyễn Quốc Ích đến giao đường Cầu Rồng	10.400	8.400	6.300	4.200
61.37	**Đường Cầu Rồng**				
-	Đoạn từ giao đường Nguyễn Văn Cừ đến thửa đất số 142 tờ bản đồ số 26 -PK cũ	14.200	11.400	8.600	5.700
-	Đoạn từ thửa đất số 142 tờ bản đồ số 26 PK cũ đến giao đường Ngũ Huyện Khê	11.000	8.800	6.600	4.400
61.38	**Đường Dương Ó**				
-	Từ đường Cầu Tiên đến hết địa phận phường Võ Cường	11.800	9.500	7.100	4.800
61.39	**Đường Nguyễn Quốc Ích**	14.400	11.600	8.700	5.800
61.40	**Đường Ngô Khê**	11.800	9.500	7.100	4.800
61.41	**Phố Đoàn Trần Nghiệp**	35.300			
61.42	**Phố Tô Vĩnh Diện**	32.400			
61.43	**Đường Thanh Niên**	50.000	40.000	30.000	20.000
61.44	**Đường Đại Tráng**				
-	Từ giao đường Nguyễn Đăng Đạo đến giao đường Nguyễn Quyền	30.200	24.200	18.200	12.100
61.45	**Phố Lê Chân**	24.600			
61.46	**Phố Nguyễn Văn Siêu**	24.600			
61.47	**Phố Trần Nguyên Hãn**	24.600			
61.48	**Phố Trần Bình Trọng**	24.600			
61.49	**Phố Hoàng Văn Thái**	24.600			
61.50	**Phố Cao Bá Quát**	24.600			
61.51	**Phố Nguyễn Phúc Xuyên**	28.700	23.000	17.300	11.500
61.52	**Phố Phan Bội Châu**	26.500	21.200	15.900	10.600
61.53	**Phố Phan Đình Phùng**	24.600			
61.54	**Phố Trần Danh Lâm**	24.600			
61.55	**Phố Trần Quốc Tăng**	24.600			
61.56	**Phố Nguyễn Đức Ánh**	24.600			
61.57	**Phố Trần Khát Chân**	24.600			
61.58	**Phố Phùng Khắc Khoan**	24.600			
61.59	**Phố Trần Quang Khải**	24.600			
61.60	**Phố Trần Nhật Duật**	52.200			
61.61	**Phố Nguyễn Long Bằng**	24.600			
61.62	**Phố Nguyễn Quán Quang**	24.600			
61.63	**Phố Nguyễn An**	24.600			
61.64	**Phố Tạ Thuần**	23.900	19.200	14.400	9.600
61.65	**Phố Trần Xuân Soạn**	23.900	19.200	14.400	9.600
61.66	**Phố Vương Khắc Thuật** (hiện trạng gắn biển tên là Vương Khắc Thuật)	23.900	19.200	14.400	9.600
61.67	**Phố Hoàng Ngọc Phách**	36.900	29.600	22.200	14.800
61.68	**Phố Bùi Thị Xuân**	31.800			
61.69	**Phố Giang Văn Minh**	15.100			
61.70	**Phố Nguyễn Khắc Như**	42.300			
61.71	**Phố Nhồi**	42.300			
61.72	**Phố Hòa Đình**	22.700			
61.73	**Phố Lương Thế Vinh** (từ giao phố Nguyễn Khắc Như đến giao đường Hoàng Hoa Thám)	42.300			
61.74	**Phố Vũ Ngọc Phan**	15.100			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
61.75	**Phố Diệp Minh Châu** (từ giao phố Thi Sách đến giao phố Giang Văn Minh)	15.100			
61.76	**Phố Thi Sách**	15.100			
61.77	**Phố Phương Dung**	15.100			
61.78	**Phố Tôn Thất Tùng**	31.800			
61.79	**Phố Bồ Sơn** (đoạn từ đường Huyền Quang đến đường Lý Anh Tông)				
-	Đoạn từ đường Huyền Quang đến đường Hoàng Hoa Thám	21.400			
-	Đoạn từ đường Hoàng Hoa Thám đến đường Lý Anh Tông	25.700			
61.80	**Phố Đào Tấn** (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến phố Nguyễn Trường Tộ)	25.700			
61.81	**Phố Đào Duy Anh**	25.700			
61.82	**Phố Hồ Đắc Di**	31.800			
61.83	**Phố Lương Định Của**	25.700			
61.84	**Phố Trần Đăng Ninh**	25.700			
61.85	**Phố Phan Huy Chú**	28.200			
61.86	**Phố Nguyễn Đình Chiểu** (đoạn từ phố Lương Định Của đến đường Võ Cường 75)	34.300			
61.87	**Phố Nguyễn Trường Tộ**	25.700			
61.88	**Phố Nguyễn Khuyến** (đoạn từ đường Bình Than đến phố Bồ Sơn)	28.200			
61.89	**Phố Đặng Thai Mai**	34.000			
61.90	**Phố Trần Văn Cẩn**	28.400			
61.91	**Phố Nguyên Hồng**	44.200			
61.92	**Phố Ngô Thì Sỹ**	37.800			
61.93	**Phố Trần Thiện Thuật**	19.900			
61.94	**Phố Nguyễn Bá Lân**	15.600	12.500	9.400	6.300
61.95	**Phố Trần Đạo Tiềm**	15.600	12.500	9.400	6.300
61.96	**Phố Ngô Đạt Nho**	15.600	12.500	9.400	6.300
61.97	**Phố Vũ Văn Khuê**	18.300	14.700	11.000	7.400
61.98	**Phố Trần Tuấn Khải**	18.300	14.700	11.000	7.400
61.99	**Phố Nguyễn Khuê**	22.700			
61.100	**Phố Phạm Ngọc Thạch**	22.700			
61.101	**Phố Nguyễn Thế Lập**	22.700			
61.102	**Phố Đặng Văn Ngữ**	22.700			
61.103	**Phố Vũ Diệu**	22.700			
61.104	**Phố Nguyễn Đạt Thiện**	22.700			
61.105	**Phố Nguyễn Đình Khôi**	22.700			
61.106	**Phố Lê Trực**	22.700			
61.107	**Phố Đoàn Phú Tứ**	22.700			
61.108	**Phố Thái Thuận**	22.700			
61.109	**Phố Nguyễn Hiền**	22.700			
61.110	**Phố Nguyễn Hoàng Nghị**	22.700			
61.111	**Phố Trần Khánh Hưng**	22.700			
61.112	**Phố Vũ Mộng Nguyên**	22.700			
61.113	**Phố Hoàng Sĩ Khải**	22.700			
61.114	**Phố Nguyễn Quang Bật**	22.700			
61.115	**Phố Nguyễn Đương Hồ**	22.700			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
61.116	**Phố Huy Du** (đoạn từ đường Võ Cường 52 đến đường Hoàng Hoa Thám)	22.700			
61.117	**Phố Nguyễn Thiên Tích** (đoạn từ đường Võ Cường 52 đến đường Hoàng Hoa Thám)	22.700			
61.118	**Đường Ba Huyện**	17.000	13.600	10.200	6.800
61.119	**Khu nhà ở Dân cư dịch vụ khu 10, dự án 104 lô Cửa Đình**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	21.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	25.200			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	28.800			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	32.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	36.000			
61.120	**Khu nhà ở Nỗ Nội và Đồng Mạ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	17.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 175m	19.800			
-	Mặt cắt đường > 175m đến ≤ 225m	22.600			
-	Mặt cắt đường > 225m đến ≤ 30m	25.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	28.300			
61.121	**Khu nhà ở dân cư dịch vụ khu 2.3.4.5.6.7.8.9**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	21.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 175m	25.200			
-	Mặt cắt đường > 175m đến ≤ 225m	28.800			
-	Mặt cắt đường > 225m đến ≤ 30m	32.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	36.000			
61.122	**Khu nhà ở Trường công nhân kỹ thuật**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	25.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 175m	29.300			
-	Mặt cắt đường > 175m đến ≤ 225m	33.400			
-	Mặt cắt đường > 225m đến ≤ 30m	37.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	41.800			
61.123	**Khu nhà ở Sáo Sậu**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	25.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 175m	29.300			
-	Mặt cắt đường > 175m đến ≤ 225m	33.400			
-	Mặt cắt đường > 225m đến ≤ 30m	37.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	41.800			
61.124	**Khu nhà ở Đại Dương**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	31.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 175m	36.800			
-	Mặt cắt đường > 175m đến ≤ 225m	42.000			
-	Mặt cắt đường > 225m đến ≤ 30m	47.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	52.500			
-	- Phố Mạc Đĩnh Chi	41.300			
61.125	**Khu nhà ở Tái định cư Nguyễn Đăng Đạo**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	24.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 175m	29.000			
-	Mặt cắt đường > 175m đến ≤ 225m	33.100			
-	Mặt cắt đường > 225m đến ≤ 30m	37.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	41.400			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
61.126	**Khu Dân cư dịch vụ khu 10**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	31.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 175m	36.200			
-	Mặt cắt đường > 175m đến ≤ 225m	41.400			
-	Mặt cắt đường > 225m đến ≤ 30m	46.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	51.800			
61.127	**Phố Vũ Miên**	36.200			
61.128	**Khu nhà ở Him Lam**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	18.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 175m	22.100			
-	Mặt cắt đường > 175m đến ≤ 225m	25.200			
-	Mặt cắt đường > 225m đến ≤ 30m	28.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	31.500			
61.129	**Khu nhà ở số 6**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	25.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 175m	29.300			
-	Mặt cắt đường > 175m đến ≤ 225m	33.400			
-	Mặt cắt đường > 225m đến ≤ 30m	37.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	41.800			
61.130	**Khu nhà ở Khả Lễ 1**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	21.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 175m	25.200			
-	Mặt cắt đường > 175m đến ≤ 225m	28.800			
-	Mặt cắt đường > 225m đến ≤ 30m	32.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	36.000			
61.131	**Khu nhà ở dân cư dịch vụ Khả Lễ 2**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	21.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 175m	25.200			
-	Mặt cắt đường > 175m đến ≤ 225m	28.800			
-	Mặt cắt đường > 225m đến ≤ 30m	32.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	36.000			
61.132	**Khu nhà ở Bình Than**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	28.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	32.800			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	37.400			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	42.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	46.800			
61.133	**Khu nhà ở Đồng Quán (dự án dân cư dịch vụ Khả Lễ)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	19.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	22.500			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	25.700			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	28.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	32.100			
61.134	**Khu nhà ở chợ Bồ Sơn (Công ty Cao Nguyên)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	23.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	27.500			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	31.500			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	35.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	39.300			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
61.135	**Khu nhà ở Bồ Sơn 2**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	23.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	27.500			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	31.500			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	35.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	39.300			
61.136	**Khu nhà ở dân cư dịch vụ Bồ Sơn 3**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	23.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	27.500			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	31.500			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	35.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	39.300			
61.137	**Khu nhà ở dân cư dịch vụ Bồ Sơn 4 (tiếp giáp Bồ Sơn 2)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	23.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	27.500			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	31.500			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	35.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	39.300			
61.138	**Khu nhà ở đường Huyền Quang (Công ty DABACO)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	25.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	29.300			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	33.400			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	37.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	41.800			
61.139	**Khu nhà ở Khả Lễ II (Công ty nhà Bắc Ninh)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	19.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	22.500			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	25.700			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	28.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	32.100			
61.140	**Khu Văn hóa thể thao và nhà ở dân cư dịch vụ Khả Lễ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	15.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	17.900			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	20.400			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	23.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	25.500			
61.141	**Khu nhà ở dân cư dịch vụ Khả Lễ 3** (đối diện khu nhà ở Đồng Quán)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	19.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	22.500			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	25.700			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	28.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	32.100			
61.142	**Khu nhà ở dịch vụ HUDLAND B - Khả Lễ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	24.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	29.000			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	33.100			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	37.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	41.400			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
61.143	**Khu nhà ở HUDLAND.**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	24.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	28.400			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	32.400			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	36.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	40.500			
61.144	**Khu nhà ở Nam Võ Cường**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	26.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	30.500			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	34.800			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	39.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	43.500			
61.145	**Khu nhà ở Hoà Đình 1. 3.**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	27.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	31.800			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	36.300			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	40.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	45.400			
61.146	**Khu nhà ở Hoà Đình 2**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	20.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	23.600			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	27.000			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	30.400			
-	**Mặt cắt đường > 30m**	33.800			
61.147	**Khu nhà ở Xuân Ổ A**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	19.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	22.500			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	25.700			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	28.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	32.100			
61.148	**Khu nhà ở Xuân Ổ B**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	19.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	22.500			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	25.700			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	28.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	32.100			
61.149	**Khu nhà ở dân cư dịch vụ Xuân Ổ A**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	16.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	18.900			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	21.600			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	24.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	27.000			
61.150	**Khu văn hóa thể thao và nhà ở dân cư dịch vụ Xuân Ổ B**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	16.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	18.900			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	21.600			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	24.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	27.000			
61.151	**Khu nhà ở Lò Ngói**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	16.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	18.900			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	21.600			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	24.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	27.000			
61.152	**Khu nhà ở dân cư dịch vụ Gò Ngát (sau UBND)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	12.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	14.700			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	16.800			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	18.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	21.000			
61.153	**Khu nhà ở dân cư dịch vụ Bãi Nếp** (cạnh sân vận động Hòa Đình)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	12.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	14.700			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	16.800			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	18.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	21.000			
61.154	**Khu tái định cư các công trình phụ trợ công viên Văn Miếu**				
-	Mặt đường đối diện công viên Văn Miếu	57.500			
-	Đường còn lại	50.000			
61.155	**Dự án khu nhà ở Đồng khí tượng (Sau Thuần), khu Bồ Sơn,**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	26.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	30.700			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	35.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	39.500			
61.156	**Dự án khu nhà ở tái định cư Khu Đào Xá,**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	8.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	12.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	14.500			
61.157	**Dự án dân cư dịch vụ Bồ Sơn (56 lô)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	15.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	18.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	20.500			
61.158	**Dự án tái định cư đường làng Bồ Sơn**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	33.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	46.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	52.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	62.600			
61.159	**Khu nhà ở đường Ngọc Hân Công Chúa** (Công ty Cao Nguyên)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	30.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	35.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	40.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	45.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường >30m	50.000			
61.160	**Khu nhà ở Công ty xây dựng Bắc Ninh**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	30.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	35.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	40.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	45.000			
-	Mặt cắt đường >30m	50.000			
62	**PHƯỜNG HẠP LĨNH**				
62.1	**Đường Nguyễn Trãi (Quốc lộ 38)**				
-	Từ giáp địa phận đến hết địa phận phường Hạp Lĩnh	46.000	36.800	27.600	18.400
62.2	**Đường Hạp Lĩnh 1** (Đường Khắc Niệm 1 cũ, từ thửa 126 tờ bản đồ số 20 đến Ngã 3 trường THCS Khắc Niệm)	34.500	27.600	20.700	13.800
62.3	**Đường Hạp Lĩnh 3** (Đường Khắc Niệm 3 cũ, từ ngã 3 trường THCS Khắc Niệm đến thửa số 47 tờ bản đồ số 17)	12.700	10.200	7.700	5.100
62.4	**Đường Hạp Lĩnh 4** (Đường Khắc Niệm 4 cũ, từ thửa số 75 tờ bản đồ số 17 đến tiếp giáp tổ dân phố Trần)	12.700	10.200	7.700	5.100
62.5	**Đường Hạp Lĩnh 5** (Đường Khắc Niệm 5 cũ, từ thửa 47 tờ bản đồ số 14 đến tiếp giáp tổ dân phố Trần)	10.900	8.800	6.600	4.400
62.6	**Đường Nguyễn Thủ Tiệp**	12.700	10.200	7.700	5.100
62.7	**Đường Ném Sơn**	10.900	8.800	6.600	4.400
62.8	**Đường Ném Thượng**	31.000	24.800	18.600	12.400
62.9	**Đường Ném Đoài**	10.900	8.800	6.600	4.400
62.10	**Đường Ném Đông**	10.900	8.800	6.600	4.400
62.11	**Đường Tiền Ngoài**	10.900	8.800	6.600	4.400
62.12	**Đường Tiền Trong**	10.900	8.800	6.600	4.400
62.13	**Đường Kênh Nam**	10.900	8.800	6.600	4.400
62.14	**Đường trục chính phía Nam khu Thượng Làng. phường Khắc Niệm** (từ tiếp giáp khu tái định cư đường sắt Lim - Phả Lại đến thửa 240. tờ bản đồ số 7)	21.900	17.600	13.200	8.800
62.15	**Đường Ba Huyện**	18.800	15.100	11.300	7.600
62.16	**Quốc lộ 1A đoạn thuộc phường Khắc Niệm cũ**	14.500	11.600	8.700	5.800
62.17	**Khu nhà ở Cụm công nghiệp Khắc Niệm**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	18.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	21.500			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	24.500			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	27.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	30.600			
62.18	**Khu nhà ở tái định cư đường sắt Lim - Phả Lại**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	25.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	28.200			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	31.000			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	38.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	43.100			
62.19	**Khu xen kẹp để đấu giá QSDĐ tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng phường Khắc Niệm cũ (khu 0.8 ha)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	23.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	27.800			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	31.700			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	35.700			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 30m	39.700			
62.20	**Khu nhà ở dân cư dịch vụ phường Khắc Niệm cũ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	18.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	21.500			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	24.500			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	27.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	30.600			
62.21	**Đường Vũ Nghi Hướng**	10.200	8.200	6.200	4.100
62.22	**Đường Tiên Ất**	10.900	8.800	6.600	4.400
62.23	**Đường Nguyễn Đoan Trung**				
-	Đoạn từ UBND phường Hạp Lĩnh cũ (thửa 188 tờ bản đồ số 19) đến hết chợ Và (Thửa 208 tờ bản đồ số 19)	13.600	10.900	8.200	5.500
-	Đoạn từ hết chợ Và (thửa 207 tờ bản đồ số 18) đến hội trường khu Trần (thửa 173 tờ bản đồ số 16)	13.800	11.100	8.300	5.600
-	Đoạn từ hết khu Trần (thửa 203 tờ bản đồ số 16) đến giao đường Nguyễn Thủ Tiệp	12.700	10.200	7.700	5.100
62.24	**Phố Hồng Lô**	10.000	8.000	6.000	4.000
62.25	**Phố Tiên Xá Làng**	10.900	8.800	6.600	4.400
62.26	**Phố Tiên Xá Núi**	10.900	8.800	6.600	4.400
62.27	**Khu nhà ở tái định cư các dự án. công trình trọng điểm. phát triển kinh tế xã hội TP Bắc Ninh (khu 2.6ha)**				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	27.400			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	30.600			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	35.600			
-	Đường Nguyễn Trãi				
62.28	**Khu nhà ở tái định cư các dự án. công trình trọng điểm. phát triển kinh tế xã hội TP Bắc Ninh (khu 4.23 ha)**				
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	30.600			
62.29	**Khu nhà ở dân cư dịch vụ số 1 (Khu A, Khu B, Khu C)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	18.360			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	21.480			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	24.480			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	27.600			
62.30	**Khu nhà ở dân cư dịch vụ số 5 (Khu Tiên Xá)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	23.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	27.400			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	30.600			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	35.600			
63	**PHƯỜNG NAM SƠN**				
63.1	**Đường Trần Hưng Đạo**				
-	Từ chân cầu Đại phúc đến hết tuyến	41.000	32.800	24.600	16.400
63.2	**Đường Nguyễn Đăng Đạo**				
-	Từ giao đường Ba Huyện đến giao đường Tam Giang	26.200	21.000	15.800	10.500
63.3	**Đường Chu Mẫu (từ giao đường Trần Hưng Đạo đến giao đường giao thông dọc kênh Tào Khê)**				
-	Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến thửa 101 tờ bản đồ số 16 (nay là tờ 116)	20.200	16.200	12.200	8.100
-	Từ thửa 101. tờ số 16 (nay là tờ 116)đến giao đường giao thông dọc kênh Tào Khê	15.000	12.000	9.000	6.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
63.4	**Đường Đàm Văn Lễ**	30.800	24.700	18.500	12.400
63.5	**Đường Tam Giang**				
-	Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến giao đường Đàm Văn Lễ	19.500	15.600	11.700	7.800
-	Từ giao đường Đàm Văn Lễ đến giao đường Nguyễn Đăng Đạo	15.300	12.300	9.200	6.200
63.6	**Đường Nguyễn Văn Bảng**	15.200	12.200	9.200	6.100
63.7	**Đường Nguyễn Ấu Miễn**	13.000	10.400	7.800	5.200
63.8	**Đường Núi bàn cờ**	11.700	9.400	7.100	4.700
63.9	**Đường Hàm Long**				
-	Từ giao đường Đặng Cung đến giao đường Đàm Văn Tiết	13.200	10.600	8.000	5.300
-	Từ giao đường Đàm Văn Tiết đến hết tuyến	12.600	10.100	7.600	5.100
63.10	**Đường Sơn Đông**				
-	Từ giao đường Như Nguyệt đến giao đường Đa Cấu	20.300	16.300	12.200	8.200
-	Từ giao đường Đa Cấu đến giao đường Đàm Văn Tiết	15.000	12.000	9.000	6.000
-	Từ giao đường Đàm Văn Tiết đến hết tuyến	12.800	10.300	7.700	5.200
63.11	**Đường Đa Cấu**	15.000	12.000	9.000	6.000
63.12	**Đường Đông Dương**	15.100	12.100	9.100	6.100
63.13	**Đường Đàm Văn Tiết**				
-	Từ giao đường Sơn Đông đến điểm giao phố Môn Tự	13.200	10.600	8.000	5.300
-	Từ giao phố Môn Tự đến giao đường nối đường 278 mới lên chùa Dạm	17.000	13.600	10.200	6.800
-	Từ giao đường nối đường 278 mới lên chùa Dạm đến hết tuyến	13.200	10.600	8.000	5.300
63.14	**Đường Sơn Nam**	13.500	10.800	8.100	5.400
63.15	**Đường Thái Bảo**				
-	Từ giao đường Đàm Văn Lế đến giao với đường Đàm Văn Tiết	13.200	10.600	8.000	5.300
-	Từ giao đường Đàm Văn Tiết đến phố Nghiêm Viện	13.200	10.600	8.000	5.300
63.16	**Đường Nguyễn Đạt Tế**				
-	Từ giao đường Sơn Đông đến hết chợ Sơn Đông	14.700	11.800	8.900	5.900
-	Từ giáp chợ Sơn Đông đến hết tuyến	13.200	10.600	8.000	5.300
63.17	**Đường Mai Trọng Hòa**	13.200	10.600	8.000	5.300
63.18	**Đường Đặng Cung**				
-	Từ giao đường Nguyễn Đạt tế đến giao với đường Đàm Văn Tiết	28.000	22.400	16.800	11.200
-	Từ giao đường Đàm Văn Tiết đến hết tuyến	25.200	20.200	15.200	10.100
63.19	**Phố Nguyễn Tài Toàn**	12.300	9.900	7.400	5.000
63.20	**Phố Ngô Quang**	12.300	9.900	7.400	5.000
63.21	**Phố Môn Tự**	12.300	9.900	7.400	5.000
63.22	**Phố Nguyễn Thuyên**	15.500	12.400	9.300	6.200
63.23	**Phố Nguyễn Trọng Mại**	9.100	7.300	5.500	3.700
63.24	**Phố Nghiêm Viện**	14.200	11.400	8.600	5.700
63.25	**Phố Nguyễn Đức Hiệp**	14.200	11.400	8.600	5.700
63.26	**Phố Mai Khuyến**	14.200	11.400	8.600	5.700
63.27	**Tỉnh lộ 278 mới (đoạn còn lại thuộc phường Nam Sơn)**	18.900	15.200	11.400	7.600
63.28	**Đường trong khu dân cư cũ**	10.100	8.100	6.100	4.100
63.29	**Khu nhà ở Chu Mẫu. phường Vân Dương cũ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	18.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	21.000			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	24.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	27.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	30.000			
63.30	**Khu nhà ở Lăm Làng. Lăm Trại. phường Vân Dương cũ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	18.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	21.000			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	24.000			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	27.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	30.000			
63.31	**Khu nhà ở dân cư dịch vụ và đấu giá Nam Sơn - Vân Dương**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	16.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	19.600			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	22.400			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	25.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	28.000			
63.32	**Khu nhà ở dân cư dịch vụ Sơn Nam**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	12.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	14.000			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	16.000			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	18.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	20.000			
63.33	**Đường nội bộ trong khu đấu giá Sơn Đông**				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	16.800			
63.34	**Khu đấu giá và dân cư dịch vụ Tự Thôn**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	17.200			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	19.700			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	22.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	24.600			
63.35	**Khu nhà ở dân cư dịch vụ Sơn Trung**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	17.200			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	19.700			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	22.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	24.600			
63.36	**Khu nhà ở dân cư dịch vụ Đa Cấu**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	17.200			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	19.700			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	22.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	24.600			
63.37	**Khu nhà ở đấu giá phường Nam Sơn (từ chợ Sơn Nam đến hết khu giáp trường THPT Hàm Long)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	17.200			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	19.700			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	22.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	24.600			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
63.38	**Khu nhà ở đấu giá tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng tại khu Thái Bảo**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	17.200			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	19.700			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	22.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	24.600			
63.39	**Khu nhà ở đấu giá tại phường Vân Dương (khu số 1, khu Vân Trại 1,2 ha)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	16.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	19.600			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	22.400			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	25.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	28.000			
63.40	**Đoạn từ trường tiểu học 1 (cũ) đến Kênh nam**	13.200	10.600	8.000	5.300
64	**PHƯỜNG TỪ SƠN**				
64.1	**Đường Minh Khai**				
-	Đoạn từ giao đường Lý Thánh Tông đến giao phố Phù Từ	68.600	54.900	41.200	27.500
-	Đoạn đường từ giao đường Minh Khai đến giao đường Lê Quang Đạo	11.700	9.400	7.100	4.700
64.2	**Đường Trần Phú** (từ giao phố Phù Từ đến giao phố Tô Hiến Thành)	84.500	67.600	50.700	33.800
64.3	**Phố Chợ Gạo** (từ giao đường Trần Phú đến giao đường Lê Quang Đạo)	46.600	37.300	28.000	18.700
64.4	**Phố Phù Từ** (từ đường Minh Khai đến đường Lê Quang Đạo)	36.800	29.500	22.100	14.800
64.5	**Phố Nhân Thọ** (từ đường Trần Phú đến trường Tiểu học Tân Hồng)				
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Lê Quang Đạo	37.300	29.900	22.400	15.000
-	Đoạn từ giao đường Lê Quang Đạo đến trường Tiểu học Tân Hồng	27.900	22.400	16.800	11.200
64.6	**Phố Chợ Tre** (Từ đường Trần Phú đến đường Lê Quang Đạo)	34.600	27.700	20.800	13.900
64.7	**Phố Chợ Giầu**				
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Lê Quang Đạo	62.400	50.000	37.500	25.000
-	Đoạn từ giao đường Lê Quang Đạo đến phố Phù Lưu	29.400	23.600	17.700	11.800
-	Đoạn từ phố Chợ Giầu đến phố Nhân Thọ	34.600	27.700	20.800	13.900
64.8	**Đường Ngô Gia Tự**				
-	Đoạn từ đường Minh Khai đến đường sắt	41.600	33.300	25.000	16.700
64.9	**Đường Nguyễn Văn Cừ** (từ đường Trần Phú đến hết phường Từ Sơn)	56.100	44.900	33.700	22.500
64.10	**Đường Lý Thái Tổ**				
-	Đoạn từ giao đường Trần Phú đến cầu vượt Đại Đình	56.100	44.900	33.700	22.500
-	Đoạn từ cầu vượt Đại Đình đến cầu Chạp giáp Phù Đổng Hà Nội	53.800	43.100	32.300	21.600
64.11	**Nguyễn Công Hãng** (NH8, từ giao đường Trần Phú đến giao đường Lê Quang Đạo)	29.400	23.600	17.700	11.800
64.12	**Lý Đạo Thành** (NH1, từ giao đường Tô Hiến Thành đến giao đường Nguyễn Công Hãng)	29.400	23.600	17.700	11.800
64.13	**Đường Lê Quang Đạo**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ đường Tô Hiến thành đến đường Lý Thánh Tông	84.500	67.600	50.700	33.800
-	Đoạn từ nhà thi đấu đến đường Tô Hiến thành	64.900	52.000	39.000	26.000
64.14	**Đường Lê Phụng Hiểu** (NH4 cũ từ đường Tô Hiến Thành đến cuối khu phố Phù Lưu)	34.600	27.700	20.800	13.900
64.15	**Đường Tô Hiến Thành (NH5 cũ)**	43.300	34.700	26.000	17.400
64.16	**Phố Phù Lưu** (từ phố Nhân Thọ đến đường Lê Phụng Hiểu)	19.600	15.700	11.800	7.900
-	Ngõ nghè (từ đình Phù Lưu đến cây đa ao Đền)	11.700	9.400	7.100	4.700
-	Đoạn từ phố Phù Lưu đến cổng đền Phù Lưu	14.700	11.800	8.900	5.900
64.17	**Phố Ngoại Thương** (Khu dân cư số 1)	39.000	31.200	23.400	15.600
64.18	**Đường Lý Tự Trọng** (Từ đường Minh Khai qua Xuân Thụ đến đường nguyên Phi Ỷ Lan)	44.800	35.900	26.900	18.000
64.19	**Đường Lý Thánh Tông**	48.600	38.900	29.200	19.500
64.20	**Phố Diệu Tiên**				
-	Đoạn từ đường Lý Thánh Tông đến đường Lý Tự Trọng	27.400	22.000	16.500	11.000
-	Đoạn từ Lý Tự Trọng đến đường Minh Khai	15.600	12.500	9.400	6.300
64.21	**Phố Quy Chế** (giao phố Nhân Thọ cắt ngang phố Phủ Từ đến trường cấp 1-2 Đông Ngàn)	36.000	28.800	21.600	14.400
64.22	**Phố Hoàng Tích Chu** (giao phố Quy Chế đến phố Chu Tam Dị)	31.500	25.200	18.900	12.600
64.23	**Phố Hoàng Thuỳ Chi** (giao phố Chợ Giầu đoạn ngã 3 cổng chợ Giàu đến phố Chu Tam Dị)	26.000	20.800	15.600	10.400
64.24	**Phố Chu Tam Dị** (đoạn cuối đường Quy Chế cắt qua đường Lê Quang Đạo đến khu dân cư đô thị Tân Hồng Đông Ngàn)	31.500	25.200	18.900	12.600
64.25	**Phố Hoàng Văn Hoè** (giao đường 295B số nhà 83 Trần Phú đến phố Hoàng Thuỵ Chi)	40.200	32.200	24.200	16.100
64.26	**Phố Nguyễn Thúc Dụ** (đường điểm đầu Lê Quang Đạo đến sân vận động Xuân Thụ)	30.000	24.000	18.000	12.000
64.27	**Phố Ao Đình** (giao phố Diệu Tiên cổng chùa Xuân Thụ đến đường Lê Quang Đạo)	30.000	24.000	18.000	12.000
64.28	**Phố Kim Lân** (giao phố Nhân Thọ đoạn nhà văn hoá Hoàng Quốc Việt đến giáp Nghĩa trang Nhân dân khu phố Xuân Thọ)	40.000	32.000	24.000	16.000
64.29	**Phố Nguyễn Đức Lân** (giao khu vườn hoa đến phố Lê Phụng Hiểu)	32.600	26.100	19.600	13.100
64.30	**Khu nhà dân cư số 1**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	21.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	24.700			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	28.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	31.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	35.100			
64.31	**Khu nhà ở cán bộ đợt 1**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	21.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	24.700			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	28.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	31.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	35.100			
64.32	**Khu nhà ở cán bộ đợt 2**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	23.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	27.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	31.200			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	35.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	39.000			
64.33	**Khu nhà ở phường Đông Ngàn cũ** (giáp UBND phường Đông Ngàn cũ)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	25.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	30.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	33.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	35.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	39.000			
64.34	**Khu nhà ở Quy Chế**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	22.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	26.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	30.300			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	34.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	37.800			
64.35	**Khu nhà ở dịch vụ dân cư phường Đông Ngàn**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	21.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	25.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	28.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	32.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	36.000			
64.36	**Đường Trần Phú** (từ đường Tô Hiến Thành đến hết phường Đình Bảng)	64.900	52.000	39.000	26.000
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến hết Nhà máy gạch kiềm tính	27.000	21.600	16.200	10.800
64.37	**Đường Lý Huệ Tông** (giao với đường TL 295B khu phố Tân Lập đến Cống Baza)	26.400	21.200	15.900	10.600
64.38	**Phố Lý Chiêu Hoàng** (giao đường Lý Huệ Tông nhà máy gạch kiềm tính đến cuối phố Đền Rồng)	15.800	12.700	9.500	6.400
64.39	**Phố Nguyễn Văn Trỗi**				
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến hết chợ Thọ Môn	31.200	25.000	18.800	12.500
-	Đoạn từ tiếp giáp chợ Thọ Môn đến cổng Đình Bảng	22.200	17.800	13.400	8.900
64.40	**Phố Cổ Pháp** (cổng Đền Đô đến cổng đình Đình Bảng)	22.200	17.800	13.400	8.900
64.41	**Phố Lý Khánh Văn**				
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến chùa Kim Đài	35.100	28.100	21.100	14.100
-	Đoạn từ chùa Kim Đài đến phố Nguyễn Văn Trỗi (từ UBND phường Đình Bảng cũ đến khu đất mới Xuân Đài)	17.600	14.100	10.600	7.100
-	Đoạn từ phố Lý Khánh Văn đến khu phố Long Vỹ	17.600	14.100	10.600	7.100
-	Đoạn trục chính khu Trầm	14.100	11.300	8.500	5.700
-	Đoạn từ Nhà máy gạch kiềm tính đến khu Ba Gia (khu phố Long Vỹ)	23.800	19.100	14.300	9.600
64.42	**Phố Bà La** (Từ chợ Bờ Ngang phố Cổ Pháp đến hết khu phố Ao Sen)	14.100	11.300	8.500	5.700
64.43	**Phố Trung Hòa** (từ cổng đình phố Nguyễn Văn Trỗi đến hết phố Cao Lâm) **đường trung tâm khu Ao Sen, khu Cao Lâm**	14.100	11.300	8.500	5.700
64.44	**Phố Vạn Hạnh** (Đoạn từ UBND phường Đình Bảng mới đến đường Tô Hiến Thành)	33.600	26.900	20.200	13.500
64.45	**Phố Kim Đài** (Từ chùa Kim Đài đến kênh Nam)	29.300	23.500	17.600	11.800

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
64.46	**Đường Lý Thường Kiệt** (Đoạn từ đường Trần Phú đến hết phường Đình Bảng)	40.300	32.300	24.200	16.200
64.47	**Phố Đào Cam Mộc** (giao đường Lý Thái Tổ đến trục trước mặt Trường Đại học Kinh doanh công nghệ phía cầu Đại Đình)	41.500	33.200	24.900	16.600
64.48	**Phố Lý Quốc Sư** (giao đường Lý Thái Tổ đến trục trước mặt Trường Đại học Kinh doanh công nghệ)	41.500	33.200	24.900	16.600
64.49	**Phố Châu Nương** (giao đường Lý Thái Tổ đến trục trước mặt Trường Đại học Kinh doanh công nghệ phía Đền Đô)	41.500	33.200	24.900	16.600
64.50	**Phố Quỳnh Lâm** (giáp đường sắt Hà Nội Lạng Sơn qua đường 295B sang khu đô thị mới Đình Bảng đến phố Kim Đài đoạn vườn hoa)	43.200	34.600	26.000	17.300
64.51	**Phố Lý Quốc Mẫu** (giao đường Lý Huệ Tông đến cuối khu sau Trại giao dự án công ty Tất Thắng)	41.100	32.900	24.700	16.500
64.52	**Khu nhà ở Ba Gia**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	36.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	42.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	48.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	54.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	60.000			
64.53	**Khu dân cư dịch vụ Đền Đô**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	37.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	44.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	50.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	56.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	63.000			
64.54	**Khu đô thị Đình Bảng** (Phú Điền, Nam Hồng)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	30.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	35.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	40.400			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	45.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	50.400			
64.55	**Khu Mả Mực**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	30.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	35.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	40.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	46.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	51.000			
64.56	**Khu đô thị Đền Đô**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	32.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	38.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	43.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	49.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	54.400			
64.57	**Khu đô thị Viglacera**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	20.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	24.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	27.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	31.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	34.800			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
64.58	**Khu dân cư dịch vụ Long Vỹ, khu đấu giá tạo vốn phường Đình Bảng**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	26.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	31.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	35.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	40.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	44.600			
64.59	**Khu nhà ở Đền Rồng**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	20.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	23.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	26.700			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	30.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	33.500			
64.60	**Khu nhà ở Đình Bảng 115 lô (gần trường Thủy Sản)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	26.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	31.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	35.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	40.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	44.600			
64.61	**Khu nhà ở Đình Bảng 190 lô (Phú Điền)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	26.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	31.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	35.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	40.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	44.600			
64.62	**Khu nhà văn hóa và đấu giá Tân Lập**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	16.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	18.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	21.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	24.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	26.900			
64.63	**Khu nhà ở Đình Bảng (BT Phú Điền giáp Ninh Hiệp)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	38.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	44.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	51.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	57.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	63.800			
64.64	**Khu nhà ở phường Đình Bảng** (49 lô - giáp QL1A của Công ty Nhất Trí Thành)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	38.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	45.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	51.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	58.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	64.900			
64.65	**Khu nhà ở đấu giá QSDĐ phường Đình Bảng** (147 lô - Công ty CP Trường Thịnh Phát)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	13.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	16.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	18.600			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	20.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	23.200			
64.66	**Quốc lộ 1A đoạn thuộc địa phận phường Từ Sơn**	29.400	23.600	17.700	11.800
64.67	**Khu nhà ở tái định cư các dự án** (khu số 02-khu phố Ao Sen)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	22.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	26.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	29.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	33.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	37.100			
64.68	**Khu nhà ở tái định cư các dự án (khu số 03)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	22.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	26.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	29.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	33.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	37.100			
64.69	**Đường nối từ đường 277 đến Khu lưu niệm Nguyễn Văn Cừ** (từ giáp phường Đồng Nguyên đến giáp phường Phù Khê)	37.100			
64.70	**Đường Nguyên Phi Ỷ Lan**	45.400			
64.71	**Phố Yên Lã** (từ trường Tiểu học Tân Hồng đến đường Nguyên Phi Ỷ Lan)	15.000	12.000	9.000	6.000
64.72	**Phố Dương Lôi** (từ đường Nguyên Phi Ỷ Lan qua khu phố Dương Lôi đến Quốc lộ 1 mới)	13.500	10.800	8.100	5.400
64.73	**Phố Tân Hưng** (từ đường Nguyên Phi Ỷ Lan đến hết khu phố Nội Trì)	15.400	12.400	9.300	6.200
64.74	**Phố Nội Trì**				
-	Đoạn từ trường mầm non Nội Trì đến khu dân cư Nội Trì (đường trung tâm khu phố)	15.000	12.000	9.000	6.000
-	Đoạn từ Đình Nội Trì đến khu dân cư Nội Trì	13.500	10.800	8.100	5.400
64.75	**Phố Trung Hòa** (đường trung tâm khu phố Trung Hoà)	16.200	13.000	9.800	6.500
64.76	**Đường từ phố Nội trì đến khu dân cư Đại Đình**	15.600	12.500	9.400	6.300
64.77	**Phố Đại Đình** (đường trục chính khu phố Đại Đình)	27.000	21.600	16.200	10.800
64.78	**Khu nhà ở Tân Hồng (Cao Nguyên)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	27.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	32.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	37.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	41.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	46.400			
64.79	**Khu nhà ở Bắc Từ Sơn** (Tân Hồng Đồng Nguyên)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	27.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	32.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	37.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	41.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	46.400			
64.80	**Khu dân cư Đại Đình**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	18.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	21.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	24.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	27.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 30m	30.000			
64.81	**Khu dân cư Dương Lôi**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	18.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	21.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	24.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	27.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	30.000			
64.82	**Khu dân cư Yên Lã**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	20.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	24.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	27.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	31.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	34.600			
64.83	**Khu dân cư Trung Hòa**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	18.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	21.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	24.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	27.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	30.000			
64.84	**Khu dân cư Nội Trì**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	18.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	21.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	24.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	27.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	30.000			
64.85	**Khu đô thị Tân Hồng Đông Ngàn**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	34.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	40.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	45.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	51.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	57.200			
64.86	**Khu Dân cư dịch vụ Dương Lôi**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	27.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	32.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	37.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	41.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	46.400			
64.87	**Khu Dân cư dịch vụ Yên Lã**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	27.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	32.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	37.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	41.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	46.400			
64.88	**Khu dân cư dịch vụ Trung Hòa - Phường Tân Hồng**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	18.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	21.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	24.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	27.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	30.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
64.89	**Khu nhà ở phường Tân Hồng - Khu A Mạnh Đức**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	20.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	24.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	27.700			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	31.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	34.600			
-	Đường Nguyên Phi Ỷ Lan	45.400			
64.90	**Khu nhà ở phường Tân Hồng - Khu B Mạnh Đức**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	20.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	24.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	27.700			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	31.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	34.600			
-	Đường Nguyên Phi Ỷ Lan	45.400			
64.91	**Khu nhà ở phường Tân Hồng - Khu C - vòng xuyến Đương Lôi**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	36.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	42.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	48.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	54.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	60.100			
64.92	**Khu nhà ở và dịch vụ thương mại tổng hợp tại phường Tân Hồng - Công ty Mạnh Đức**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	20.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	24.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	27.700			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	31.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	34.600			
-	Đường Nguyên Phi Ỷ Lan	45.400			
64.93	**Khu nhà ở đấu giá QSDĐ tạo vốn thị xã Từ Sơn** (thuộc khu phố Trung Hòa, Tân Hồng)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	18.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	21.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	24.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	27.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	30.000			
64.94	**Khu nhà ở đấu giá QSDĐ phường Tân Hồng** (126 lô - Công ty CP tập đoàn Mặt trời Kinh Bắc)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	20.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	24.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	27.700			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	31.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	34.600			
-	Đường Nguyên Phi Ỷ Lan	45.400			
64.95	**Khu phố Đại Đình** (15 lô Chùa cổ pháp)	23.100			
64.96	**Đường Trần Cố** (giao đường Lý Thái Tổ cổng UBND phường Phù Chẩn cũ đến đường đôi khu đô thị Việt Nhân VSIP)	20.800	16.700	12.500	8.400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
64.97	**Đường Nguyễn Thì Phùng** (giao đường Lý Thái Tổ đến cầu chui Phù Lộc, Nội Trì)	15.600	12.500	9.400	6.300
64.98	**Phố Phù Lộc** (giao đường Trần Cố đoạn trụ sở UBND phường Phù Chẩn đến ngã tư giáp Đại Đồng)	15.600	12.500	9.400	6.300
64.99	**Phố Tây Nội** (giao phố Phù Lộc đoạn sau trường THCS Phù Chẩn đến đường Nguyễn Thì Phùng)	10.100	8.100	6.100	4.100
64.100	**Phố Đông Miếu** (giao đường Nguyễn Thì Phùng đến đường đi Đại Đồng)	12.500	10.000	7.500	5.000
64.101	**Phố Nam Miếu** (giao đường Nguyễn Thì Phùng đến phố Phù Lộc đoạn Cống Miếu)	12.500	10.000	7.500	5.000
64.102	**Phố Giang Long** (giao đường Trần Cố khu vực miếu Gốc Sữa đến phố Phù Lộc khu Cầu Cháy)	12.500	10.000	7.500	5.000
64.103	**Phố Đồng Cả** (giao đường khu vực miếu Gốc Sữa đến đường Nguyễn Thì Phùng)	12.500	10.000	7.500	5.000
64.104	**Phố Doi Sóc** (giao đường Lý Thái Tổ đến đường Trần Cố đoạn ngã tư trường học)	12.500	10.000	7.500	5.000
64.105	**Phố Sóc Cả** (từ đường Lý Thái Tổ đoạn ao cá Bác Hồ đến phố Doi Sóc)	12.500	10.000	7.500	5.000
64.106	**Phố Nguyễn Xuân Đỉnh** (giao đường Lý Thái Tổ đến phố Doi Sóc)	12.500	10.000	7.500	5.000
64.107	**Phố Sóc Tá** (giao phố Nguyễn Xuân Đỉnh đến phố Gạo Trên)	12.500	10.000	7.500	5.000
64.108	**Phố Gạo Trên** (giao phố Rích Gạo đường trục khu xóm Gạo đến Phố Rích Gạo ngã tư chợ Rích)	12.500	10.000	7.500	5.000
64.109	**Phố Rích Gạo** (giao đường Lý Thái Tổ đến khu dân cư Gem)	12.500	10.000	7.500	5.000
64.110	**Phố Nguyễn Đình Thiều** (giao phố Rích Gạo đến đường trục chính của phường)	12.500	10.000	7.500	5.000
64.111	**Phố Nguyễn Đức Lãng** (giao phố Rích Gạo đường trục qua cổng Đình Keo khu phố Rích Gạo)	10.100	8.100	6.100	4.100
64.112	**Phố Nguyễn Niệm** (giao đường Lý Thái Tổ đến đường trục chính của phường)	12.500	10.000	7.500	5.000
64.113	**Khu đô thị mới Nam Từ Sơn, phường Phù Chẩn** (Thiên Đức)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	22.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	26.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	29.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	33.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	37.100			
64.114	**Khu đô thị và dịch vụ VSIP Bắc Ninh**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	22.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	26.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	29.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	33.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	37.100			
64.115	**Khu Dân cư dịch vụ phường Phù Chẩn**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	18.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	22.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	25.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	28.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	31.500			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
65	**PHƯỜNG ĐỒNG NGUYÊN**				
65.1	**Đường Minh Khai** (đoạn từ đường Lý Thánh Tông đến đến hết tổ dân phố Vĩnh Kiều)	58.100	46.500	34.900	23.300
-	Đoạn từ tiếp giáp điểm cuối tổ dân phố Vĩnh Kiều đến hết phường Đồng Nguyên	37.000			
-	Đoạn từ đường Minh Khai qua dốc xóm Đạo đến ngã 3 khu phố 4	11.000	8.800	6.600	4.400
-	Đoạn từ đường sắt đến hết khu phố Vĩnh Kiều bé (đường bao sau khu phố Vĩnh Kiều bé)	11.000	8.800	6.600	4.400
-	Đoạn từ đường sắt đến giáp khu phố Tiêu Long, phường Tương Giang cũ	11.000	8.800	6.600	4.400
-	Đoạn từ đường Minh Khai qua trường Tiểu học Đồng Nguyên 2 đến đường Minh Khai (đường bao sau khu phố Vĩnh Kiều lớn)	11.000	8.800	6.600	4.400
65.2	**Phố Đồng Cẩm**				
-	Đoạn từ dốc Nguyễn qua ngã tư cổng Đình đến nhà văn hóa khu phố 3	11.000	8.800	6.600	4.400
-	Đoạn từ nhà văn hóa khu phố 3 đến cổng Mạch đường Hoàng Quốc Việt	10.900	8.800	6.600	4.400
-	Đoạn từ nhà văn hóa khu phố 3 qua ngõ Bình Lao đến cổng Mạch đường Hoàng Quốc Việt	10.900	8.800	6.600	4.400
-	Đoạn từ cổng Đình khu phố 3 qua ngã tư khu phố 1 Cẩm Giang đến ngã 3 Cổng Sơn	11.000	8.800	6.600	4.400
65.3	**Đường Nguyễn Quán Quang** (từ đường Minh Khai đến hết phường Đồng Nguyên)	29.300	23.500	17.600	11.800
65.4	**Đường bao quanh các khu phố Cẩm Giang từ đường Ngô Gia Tự đến tiếp giáp đoạn 1 của đường Minh Khai**	31.500	25.200	18.900	12.600
65.5	**Đường Ngô Gia Tự** (từ đường sắt đến hết phường Đồng Nguyên)	33.600	26.900	20.200	13.500
-	Đoạn từ ao cổng Dinh đến ngã 3 ao Cừ	10.900	8.800	6.600	4.400
-	Đoạn từ đường Ngô Gia Tự qua cổng chùa đến lò vôi	10.900	8.800	6.600	4.400
-	Đoạn từ Ngô Gia Tự đến ngã 4 cổng Đình	10.900	8.800	6.600	4.400
-	Đoạn từ Ngô Gia Tự đến nhà văn hóa khu phố 3	16.500	13.200	9.900	6.600
65.6	**Đường Lý Thánh Tông**	48.500	38.800	29.100	19.400
65.7	**Phố Lư Vĩnh Xuyên** (từ đường Minh Khai đến đường khu công nghiệp Tiên Sơn)	11.400	9.200	6.900	4.600
65.8	**Phố Tam Lư 1 (Từ giao đường Minh Khai đến hết Khu dân cư dịch vụ Tam Lư)**	27.300	21.900	16.400	11.000
-	Từ Khu dân cư dịch vụ Tam Lư đến cổng đình Tam Lư	20.500	16.400	12.300	8.200
-	Đường giữa khu phố Tam Lư lớn	11.000	8.800	6.600	4.400
-	Đường trung tâm khu phố Tam Lư bé	11.000	8.800	6.600	4.400
65.9	**Phố Tam Lư 2** (từ phố Lư Vĩnh Xuyên đến phố Hoa Lư)	11.000	8.800	6.600	4.400
65.10	**Phố Lê Xuyên** (từ đường Nguyễn Quán Quang đến Vĩnh Kiều B)	11.000	8.800	6.600	4.400
65.11	**Phố Nguyễn Công Phụ** (giao đường Nguyễn Quán Quang giao Phố Sậy)	11.000	8.800	6.600	4.400
65.12	**Khu đô thị Phú Điền Đồng Nguyên**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	23.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	27.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	30.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	34.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	38.600			
65.13	**Khu dân cư dịch vụ Tam Lư**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	18.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	21.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	24.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	27.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	30.000			
65.14	**Khu dân cư dịch vụ Đồng Sen**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	25.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	30.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	34.300			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	38.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	42.800			
65.15	**Khu nhà ở chợ Cẩm Giang**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	22.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	25.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	29.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	33.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	37.000			
65.16	**Khu đô thị Hanaka Trang Hạ Đồng Nguyên**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	26.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	31.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	35.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	39.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	44.400			
65.17	**Khu nhà ở tái định cư giáp đường tỉnh lộ 295B**				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	23.000			
-	Đường Minh Khai (đoạn 2)	37.000			
65.18	**Đường Nguyễn Văn Cừ**	58.900	47.200	35.400	23.600
65.19	**Tỉnh lộ 277**	47.000	37.600	28.200	18.800
65.20	**Phố Trang Hạ** (từ Khu phố Trang Liệt đến vườn hoa khu phố Bình Hạ)	14.600	11.700	8.800	5.900
65.21	**Phố Trang Liệt 1**				
-	Đoạn từ trạm y tế đến hội trường khu phố Trang Liệt	14.600	11.700	8.800	5.900
-	Đoạn từ hội trường khu phố Trang Liệt đến Cổng Tây	11.000	8.800	6.600	4.400
65.22	**Phố Trang Liệt 2** (cổng Đình Trang Hạ qua xóm Dọc đến phố Trang Hạ)	11.000	8.800	6.600	4.400
65.23	**Phố Trang Liệt 3** (từ sân bóng Bãi Am đến khu Công Cửi)	11.000	8.800	6.600	4.400
65.24	**Phố Bình Hạ** (đầu đường lối vào khu phố đến đền Bình Hạ)	11.000	8.800	6.600	4.400
65.25	**Đoạn tiếp giáp đường Nguyễn Văn Cừ (cầu Đồng Kỵ) đến phố Trang Liệt 2**	16.200	13.000	9.800	6.500
65.26	**Phố Đồng Tâm** (từ giao đường 277 mới đến sân bóng khu dân cư phố Bình Hạ)	18.500	14.800	11.100	7.400
65.27	**Phố Trần Nguyễn Khởi** (giao đường 295B đoạn Ngân hàng Từ Sơn đến nhà văn hóa khu phố Bình Hạ)	16.200	13.000	9.800	6.500
65.28	**Phố Tiền Phong** (Giao đường 277 mới đến Nhà văn hoá Phố Bình Hạ)	18.500	14.800	11.100	7.400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
65.29	**Phố Nguyễn Nghiễm** (giao Phố Trang Hạ đến phố Trần Thúc Bảo)	16.200	13.000	9.800	6.500
65.30	**Phố Trần Thúc Bảo** (giao phố Trang Hạ đoạn trạm Y tế phường đến phố Nguyễn Nghiễm)	16.200	13.000	9.800	6.500
65.31	**Phố Đông Lai** (giao đường Nguyễn Văn Cừ đến phố Trang Liệt 3)	21.500	17.200	12.900	8.600
65.32	**Phố Văn Chi** (giao phố Trang Liệt 3 đến phố Đông Lai)	18.900	15.200	11.400	7.600
65.33	**Phố Dương Tự Do** (giao phố Văn Chi đường giáp ranh phố khu Trang Liệt)	18.900	15.200	11.400	7.600
65.34	**Phố Nguyễn Quốc Kiệt** (từ cổng khu đô thị Hanaka đến đường Kênh B2)	35.300	28.300	21.200	14.200
65.35	**Phố Phan Đình Dương** (giao phố Nguyễn Quốc Kiệt đến đường Kênh B2)	35.300	28.300	21.200	14.200
65.36	**Phố Nguyễn Đức Thận** (từ Sân bóng khu dân cư dịch vụ tổ dân phố Trang Hạ cũ đến đường Kênh B2)	29.000	23.200	17.400	11.600
65.37	**Phố Trần Dự** (giao phố Nguyễn Đức Thận đến điểm tiếp giáp đường ngang)	29.000	23.200	17.400	11.600
65.38	Khu dân cư dịch vụ Trang Hạ (đối diện Trường TDTT)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	23.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	27.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	31.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	35.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	39.400			
65.39	**Khu dân cư dịch vụ Bình Hạ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	15.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	17.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	20.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	22.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	25.200			
65.40	**Khu nhà ở Trang Hạ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	17.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	20.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	23.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	26.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	29.300			
65.41	**Đường Nguyễn Văn Cừ**				
-	Đoạn từ cầu Đồng Ky đến trạm y tế Đồng Ky	47.300	37.900	28.400	19.000
-	Đoạn từ trạm y tế Đồng Ky đến tiếp giáp phường Phù Khê	42.600	34.100	25.600	17.100
-	Đoạn đê từ đường Nguyễn Văn Cừ đi Châu Khê	11.100	8.900	6.700	4.500
65.42	**Phố Đồng Ky 1** (từ tỉnh lộ 277 mới đến nhà văn hóa khu phố Nghè)	23.900	19.200	14.400	9.600
65.43	**Phố Đồng Ky 2**				
-	Đoạn từ ngã ba đường Nguyễn Văn Cừ qua trường cấp 2 đến cổng Giếng	17.000	13.600	10.200	6.800
-	Đoạn từ cổng Giếng đến tiếp giáp phố Tây Am	12.900	10.400	7.800	5.200
65.44	**Phố Đồng Ky 3** (từ trường Tiểu học 2 đến cổng Bằng)	12.900	10.400	7.800	5.200
65.45	**Phố Đồng Ky 4**				
-	Đoạn từ ngã tư trường Tiểu học 1 đến tiếp giáp phố Đồng Ky 1	17.000	13.600	10.200	6.800

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ ngã tư trường Tiểu học 1 đi Châu Khê	17.000	13.600	10.200	6.800
65.46	**Phố Tây Am**				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đi Châu Khê	17.000	13.600	10.200	6.800
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ qua đình Đồng Kỵ đến hết phố	17.000	13.600	10.200	6.800
65.47	**Tỉnh lộ 277** (từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết địa phận phường Đồng Kỵ)	48.800	39.100	29.300	19.600
65.48	**Khu thể thao trường học, các công trình công cộng, khu đô thị phường Đồng Kỵ cũ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	20.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	23.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	27.300			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	30.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	34.100			
65.49	**Khu đô thị dịch vụ Từ Sơn, phường Đồng Kỵ cũ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	20.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	23.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	27.300			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	30.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	34.100			
66	**PHƯỜNG TAM SƠN**				
66.1	**Đường Nghìn Việc Tốt** (đoạn từ giao TL295 ngã ba xóm Tự đến cầu Hồi Quan)	11.900	9.600	7.200	4.800
66.2	**Phố Thọ Trai** (giao từ đường 295 đến cống Đông)	8.400	6.800	5.100	3.400
66.3	**Phố Diên Phúc** (giao phố Thọ Trai đường trục ngõ chùa)	6.700	5.400	4.100	2.700
66.4	**Phố Chúc** (giao đường 295 đến phố Nguyễn Văn Quang)	6.700	5.400	4.100	2.700
66.5	**Phố Nguyễn Đạo Quán** (giao đường 295 đến phố Nguyễn Khiết Tú)	6.700	5.400	4.100	2.700
66.6	**Phố Nguyễn Văn Quang** (giao phố Chúc đến phố Chi)	6.700	5.400	4.100	2.700
66.7	**Phố Nguyễn Khiết Tú** (giao phố Chúc đến phố Dương Sơn)	8.400	6.800	5.100	3.400
66.8	**Phố Chi** (giao phố Dương Sơn đường trục giữa xóm Chi đến phố Nguyễn Hoà Trung)	6.700	5.400	4.100	2.700
66.9	**Phố Vũ Việt Hiền** (giao phố Chi đường trục ao cá xóm Chi)	5.400	4.400	3.300	2.200
66.10	**Phố Tự** (giao phố Dương Sơn đường trục chính xóm Tự đến phố Nguyễn Hoà Trung)	6.700	5.400	4.100	2.700
66.11	**Phố Nguyễn Hoà Trung** (giao đường Nghìn Việc Tốt đường cuối làng Chi Tự đến phố Chi)	8.400	6.800	5.100	3.400
66.12	**Phố Dương Sơn** (giao đường 295 đến hết đường khu giãn dân khu B sang khu phố Thọ Trai)	8.400	6.800	5.100	3.400
66.13	**Phố Ngô Sách Thí** (giao đường Nghìn Việc Tốt dốc B25 đến phố Ngô Sách Dụ cống Đông Cạn)	8.400	6.800	5.100	3.400
66.14	**Phố Ngô Thầm** (giao đường Nghìn Việc Tốt đường trục chính Tam Sơn đến Phố Đông)	10.400	8.400	6.300	4.200
66.15	**Phố Ngô Dịch** (giao phố Ngô Thầm đường qua trường mầm non đến Phố Tây)	8.400	6.800	5.100	3.400
66.16	**Phố Ngô Sách Tố** (giao phố Ngô Dịch đường xóm Tây đến phố Ngô Sách Dụ)	6.700	5.400	4.100	2.700
66.17	**Phố Núi** (giao phố Ngô Thầm nhà văn hoá xóm Núi đến Phố Ngô Sách Thí cổng Tây)	6.700	5.400	4.100	2.700

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
66.18	**Phố Trước** (giao phố Ngô Thầm nhà chứa Quan Họ đến đường Nghìn Việc Tốt đoạn Nghĩa trang Liệt sỹ)	6.700	5.400	4.100	2.700
66.19	**Phố Ô** (giao phố Ngô Dịch đường trục xóm Ô đến phố Xanh)	6.700	5.400	4.100	2.700
66.20	**Phố Xanh** (giao phố Đông đường trục xóm Xanh đến phố Dinh)	8.400	6.800	5.100	3.400
66.21	**Phố Tây** (giao phố Ngô Sách Dụ đường trục xóm Tây đến phố Ngô Sách Thí chùa Đồng Mạ)	6.700	5.400	4.100	2.700
66.22	**Phố Đông** (giao phố Ngô Thầm đường trục xóm Đông đến phố Xanh)	8.400	6.800	5.100	3.400
66.23	**Phố Ngô Sách Dụ** (giao phố Ngô Sách Thí cổng Đồng Cạn đến phố Xanh)	6.700	5.400	4.100	2.700
66.24	**Phố Dinh** (giao phố Xanh đến đường Nghìn Việc Tốt chùa Phúc Tinh)	8.400	6.800	5.100	3.400
66.25	**Phố Dọc Xanh** (giao phố Ngô Dịch khu 174 xóm Ô đến phố Ngô Sách Dụ)	6.700	5.400	4.100	2.700
66.26	**Phố Phúc Tinh** (giao phố Nguyễn Trọng Tạo đoạn đình Phúc Tinh đến đường Nghìn Việc Tốt sân bóng Phúc Tinh)	8.400	6.800	5.100	3.400
66.27	**Phố Nguyễn Trọng Tạo** (giao phố Phúc Tinh đoạn đình Phúc Tinh đến đường Nghìn Việc Tốt sân bóng Phúc Tinh)	8.400	6.800	5.100	3.400
66.28	**Phố Nguyễn Úc** (giao phố Nguyễn Trọng Tạo đường trục chạy quanh tổ dân phố Phúc Tinh đến đường Nghìn Việc Tốt)	8.400	6.800	5.100	3.400
66.29	**Khu nhà ở đấu giá QSD đất Tam Sơn** (56 lô - Công ty CP Trường An 28)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	9.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	10.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	11.890			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	13.370			
-	Mặt cắt đường > 30m	14.860			
66.30	**Khu nhà ở đấu giá QSD đất (40 lô) tổ dân phố Phúc Tinh, Tam Sơn**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	12.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	14.700			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	16.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	18.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	21.000			
66.31	**Khu dân cư dịch vụ khu A, B phường Tam Sơn**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	12.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	14.700			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	16.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	18.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	21.000			
-	Vị trí 1 đường Tỉnh lộ 295	22.800	18.300	13.700	9.200
66.32	**Tỉnh lộ 295** (tiếp giáp xã Văn Môn (cầu Nét) đến giáp phường Đồng Nguyên)	22.800	18.300	13.700	9.200
66.33	**Đường Tương Giang** (giao đường Minh Khai đến cầu Hồi Quan)	11.900	9.600	7.200	4.800
66.34	**Đường Tiêu Tương** (từ cổng Chùa Tiêu đến hết tổ dân phố Tạ Xá)	11.900	9.600	7.200	4.800

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
66.35	**Phố Nguyễn Đức Đôn** (giao phố Nam Tiêu Long sau trường Tiểu học Tương Giang đến đám mạ tổ dân phố Tiêu Thượng)	9.600	7.700	5.800	3.900
66.36	**Phố Nguyễn Văn Huy** (giao phố Nguyễn Đức Đôn đến ao họ Tiêu Thượng)	7.600	6.100	4.600	3.100
66.37	**Phố Thiên Tâm** (giao đường Tiêu Tương đến phố Nguyễn Đức Tôn)	9.600	7.700	5.800	3.900
66.38	**Phố Nam Tiêu Long** (giao đường Tương Giang đến phố Nguyễn Đức Đông đi qua khu dân cư phía nam tổ dân phố Tiêu Long)	9.600	7.700	5.800	3.900
66.39	**Phố Bắc Tiêu Long 1** (giao đường Tương Giang đến phố Tây Tiêu Long tuyến đi qua khu dân cư phía Bắc tổ dân phố Tiêu Long)	9.600	7.700	5.800	3.900
66.40	**Phố Bắc Tiêu Long 2** (giao đường Tương Giang đến phố Tây Tiêu Long nằm phía Bắc tổ dân phố Tiêu Long đằng sau khu dân cư và cánh đồng cửa đình)	9.600	7.700	5.800	3.900
66.41	**Phố Đông Tiêu Long** (giao đường Tiêu Tương đến phố Bắc Tiêu Long 1)	7.600	6.100	4.600	3.100
66.42	**Phố Tây Tiêu Long** (giao đường Tiêu Tương cổng trường THCS Tương Giang cũ đến Nghĩa trang tổ dân phố Tiêu Long)	9.600	7.700	5.800	3.900
66.43	**Phố Chùa Lào** (giao đường Tương Giang đoạn qua UBND phường Tương Giang đến hết ao của tổ dân phố Tiêu Thượng)	9.600	7.700	5.800	3.900
66.44	**Phố Cửa Đình** (giao phố Bắc Tiêu Long 1 đến phố Nam Tiêu Long)	7.600	6.100	4.600	3.100
66.45	**Phố Đồng Khoai** (giao phố Đông Tiêu Long đến phố Cửa Đình)	7.600	6.100	4.600	3.100
66.46	**Phố Hưng Phúc** (giao đường tương Giang đến đường Tiêu Tương đoạn ngã 3 tiếp giáp khu phố Tạ Xá, Tiêu Sơn)	7.600	6.100	4.600	3.100
66.47	**Phố Nguyễn Cảnh Thọ** (giao đường Tương Giang nhà chúa Quan Họ đến đường Tương Giang)	11.900	9.600	7.200	4.800
66.48	**Phố Nguyễn Trừ** (giao phố Nguyễn Cảnh Thọ đến phố Nguyễn Cảnh Thọ cống Nghè)	11.900	9.600	7.200	4.800
66.49	**Phố Lý Suý** (giao đường Tiêu Tương đến phố Ngõ Chùa)	9.600	7.700	5.800	3.900
66.50	**Phố Ngõ Chùa** (giao đường Tiêu Tương đầu ao sông đến phố Nghiêm Xá)	7.600	6.100	4.600	3.100
66.51	**Phố Nghiêm Xá** (giao đường Tiêu Tương ngã ba tiếp giáp tổ dân phố Tạ Xá, Hưng Phúc đến đường Tương Giang đoạn Nghĩa trang Liệt sỹ phường)	9.600	7.700	5.800	3.900
66.52	**Phố Tiêu Sơn Bắc** (giao phố Nghiêm Xá đường phía Bắc phố Tiêu Sơn đến đường Tiêu Tương)	9.600	7.700	5.800	3.900
66.53	**Phố Tiêu Sơn Nam** (giao phố Nghiêm Xá nằm dọc cạnh ao khu phố Tiêu Sơn đằng sau khu dân cư)	9.600	7.700	5.800	3.900
66.54	**Phố Tiêu Sơn** (trục chính nối từ đường Minh Khai đến phố Nghiêm Xá)	11.900	9.600	7.200	4.800
66.55	**Phố Sùng Ân** (giao đường Tương Giang ngã tư đầu làng Hồi Quan đến phố Cổng Trước)	9.600	7.700	5.800	3.900
66.56	**Phố Cổng Trước** (giao phố Sùng Ân đến phố Cổng Trùng đoạn ao Cổng Trùng)	9.600	7.700	5.800	3.900
66.57	**Phố Cổng Trùng** (giao phố Cổng Trước đoạn ao Cổng Trùng đến phố Cổng Sau)	9.600	7.700	5.800	3.900

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
66.58	**Phố Cổng Sau** (giao phố Cổng Trùng phía sau làng Hồi Quan đến phố Cổng Xóm)	9.600	7.700	5.800	3.900
66.59	**Phố Cổng Xóm** (giao phố Cổng Sau phía sau làng Hồi Quan đến phố Hồi Lan)	9.600	7.700	5.800	3.900
66.60	**Phố Hồi Lan** (giao phố Cổng Xóm bên cạnh phía Tây làng Hồi Quan đến đường Tương Giang)	9.600	7.700	5.800	3.900
66.61	**Đường Minh Khai** (đoạn tiếp giáp phường Đồng Nguyên đến tiếp giáp xã Tiên Du)	37.000	29.600	22.200	14.800
66.62	**Khu nhà ở tổ dân phố Hưng Phúc (71 lô)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	17.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	19.700			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	22.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	24.700			
66.63	**Khu nhà ở dân cư dịch vụ Tương Giang**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	19.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	23.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	26.300			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	29.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	32.900			
66.64	**Khu nhà ở đấu giá QSD đất Tương Giang** (123 lô-Công ty Thành Lợi)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	19.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	23.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	26.300			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	29.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	32.900			
66.65	**Khu nhà ở tái định cư dự án đường tỉnh 295B**				
-	Mặt cắt đường > 30m	37.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	22.200			
67	**PHƯỜNG PHỦ KHÊ**				
67.1	**Đường Lý Thường Kiệt**				
-	Đoạn từ tiếp giáp phường Từ Sơn đến cầu Song Tháp	28.600	22.900	17.200	11.500
-	Đoạn từ cầu Song Tháp đến hết Tổ dân phố Đa Hội	25.000	20.000	15.000	10.000
-	Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt qua ao cụ Kệ đến đường Lý Thường Kiệt (đường bao quanh Tổ dân phố Đa Hội)	20.900	16.800	12.600	8.400
-	Đoạn tiếp giáp đường Lý Thường Kiệt đến khu công nghiệp Châu Khê	27.800	22.300	16.700	11.200
67.2	**Phố Trịnh Xá** (Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến chợ Cầu Trịnh Xá)	16.800	13.500	10.100	6.800
67.3	**Phố Mùng 10 tháng 3**				
-	Từ đoạn ngã tư trường học qua Tổ dân phố Trịnh Nguyễn đến cầu Đồng Phúc	25.100	20.100	15.100	10.100
-	Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đi Yên Thường	25.100	20.100	15.100	10.100
67.4	**Phố Đồng Phúc** (đường trung tâm Tổ dân phố Đồng Phúc)	20.700	16.600	12.500	8.300
67.5	**Từ cầu Song Tháp đến hết khu Ao Nhãn Tổ dân phố Đa Hội**	25.100	20.100	15.100	10.100

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
67.6	**Phố Song Tháp** (từ cầu Tháp đến phố Cầu Tháp)	20.700	16.600	12.500	8.300
67.7	**Phố Nguyễn Xá** (đường trung tâm Tổ dân phố Trịnh Nguyễn)	20.700	16.600	12.500	8.300
-	Đoạn từ đầu cầu Tháp đến Trạm bơm Trịnh Nguyễn	21.100	16.900	12.700	8.500
67.8	**Phố Cầu Tháp** (từ cầu Tháp đến cầu máng - Song Tháp)	21.100	16.900	12.700	8.500
67.9	**Khu dân cư mới khu Ao cụ Kệ Tổ dân phố Đa Hội**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	17.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	19.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	22.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	24.800			
67.10	**Khu nhà Cát Lợi phường Phù Khê** (Khu nhà ở đấu giá QSDĐ 6,4 ha phường Châu Khê cũ)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	16.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	19.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	22.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	24.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	27.500			
67.11	**Khu nhà ở Tổ dân phố Song Tháp** (Khu nhà ở đấu giá QSDĐ 1,0ha khu phố Song Tháp)	20.400	16.400	12.300	8.200
67.12	**Đường Đàm Thận Huy** (giao đường Nguyễn Văn Cừ đến cầu Tó)	12.300	9.900	7.400	5.000
67.13	**Đường Đàm Viết Kính** (giao đường TL277 cũ đến đầu Tổ dân phố Mai Động)	12.300	9.900	7.400	5.000
67.14	**Phố Mai Động 1** (giao đường Đàm Viết Kính đường trục xóm ngõ Đãi đến đường 277 mới)	7.900	6.400	4.800	3.200
67.15	**Phố Mai Động 2** (giao phố Cửa Chùa đoạn ngõ Đãi đến phố Giếng)	7.900	6.400	4.800	3.200
67.16	**Phố Mai Động 3** (từ đường TL277 mới đến phố Cầu Cháy đoạn dốc cầu Mai Động đi Yên Phong)	12.300	9.900	7.400	5.000
67.17	**Phố Cầu Cháy** (giao phố Mai Động 3 dốc cầu Mai Động đi Yên Phong đến phố Giếng và đường Đàm Viết Kính ngã tư Đất Cát)	12.300	9.900	7.400	5.000
67.18	**Phố Giếng** (giao đường Đàm Viết Kính và phố Cầu Cháy ngã tư Đất Cát đến phố Mai Động 2)	7.900	6.400	4.800	3.200
67.19	**Phố Chùa Đông** (giao phố Mai Động 3 đường trục xóm giữa Mai Động đến phố Giếng)	7.900	6.400	4.800	3.200
67.20	**Phố Đình** (giao phố Mai Động 3 nhà thờ họ Đàm Thế đến phố Mai Động 2)	9.900	8.000	6.000	4.000
67.21	**Phố Cửa Chùa** (giao phố Mai Động 3 cổng chùa đến phố Mai Động 1 trạm biến áp 2)	9.900	8.000	6.000	4.000
67.22	**Phố Đông Tiến** (giao phố Mai Động 3 chợ Mai Động đến phố Mai Động 2 đoạn ngõ Đãi)	7.900	6.400	4.800	3.200
67.23	**Phố Vũ Dự** (giao đường Đàm Thận Huy trục chính phố Vĩnh Thọ đến đường TL277 mới)	9.900	8.000	6.000	4.000
67.24	**Phố Nguyễn Quốc Tĩnh** (giao phố Vũ Dự cổng đình Vĩnh Thọ đến phố Vũ Dự cầu làng)	7.900	6.400	4.800	3.200

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
67.25	**Phố Vĩnh Thọ Bắc** (giao đường Đàm Thận Huy đến phố Vũ Dự)	9.900	8.000	6.000	4.000
67.26	**Phố Vĩnh Thọ Nam** (giao đường Đàm Thận Huy đến đường TL277 mới)	9.900	8.000	6.000	4.000
67.27	**Phố Trần Phi Nhỡn** (giao đường Đàm Thận Huy đến đường đi sang Phù Khê)	12.300	9.900	7.400	5.000
67.28	**Phố Nguyễn Doãn Thăng** (giao đường Trần Phi Nhỡn đến Phố Nguyễn Chu Hoà)	9.900	8.000	6.000	4.000
67.29	**Phố Nguyễn Chu Hoà** (giao đường Đàm Thuận Huy đến đường đi Thiết Bình Đông Anh)	12.300	9.900	7.400	5.000
67.30	**Phố Trần Ngạn Húc** (giao phố Trần Phi Nhỡn đến đường đi sang Phù Khê)	7.900	6.400	4.800	3.200
67.31	**Phố Nguyễn Doãn Văn** (giao phố Trần Phi Nhỡn đến phố Nguyễn Chu Hoà)	7.900	6.400	4.800	3.200
67.32	**Phố Nguyễn Giản Liêm** (giao đường Đàm Thận Huy đến phố Đỗ Đại Uyên)	12.300	9.900	7.400	5.000
67.33	**Phố Đàm Thận Giản** (giao đường Đàm Thận Huy đến phố Đàm Đình Cư đoạn nhà thờ họ Hoàng)	7.900	6.400	4.800	3.200
67.34	**Phố Me** (giao đường Đàm Thận Huy đến đường TL277 mới)	9.900	8.000	6.000	4.000
67.35	**Phố Đàm Đình Cư** (giao đường Đàm Thận Huy đoạn giếng đình làng đến phố Nguyễn Giản Liêm)	9.900	8.000	6.000	4.000
67.36	**Phố Nguyễn Sỹ Nguyên** (giao phố Vĩnh Thọ Nam đến đường Đàm Thận Huy cổng đền thờ Tiết nghĩa đại vương Đàm Thận Huy)	7.900	6.400	4.800	3.200
67.37	**Phố Đỗ Đại Uyên** (giao đường Đàm Thận Huy đến phố Me hết xóm Đông Tiến)	7.900	6.400	4.800	3.200
67.38	**Phố Đàm Công Hiệu** (phố Nguyễn Giản Liêm đoạn cây si ngõ Ngò đến phố Nguyễn Sỹ Nguyên)	7.900	6.400	4.800	3.200
67.39	**Phố Khánh Tâm** (giao đường Đàm Viết Kính đường giao thông chạy quanh Tổ dân phố Kim Bảng đoạn trường Trung học Hương Mạc 2)	7.900	6.400	4.800	3.200
67.40	**Phố Kim Bảng 1** (giao đường Đàm Viết Kính chạy quanh đến phố Kim Bảng 2)	7.900	6.400	4.800	3.200
67.41	**Phố Kim Bảng 2** (giao đường Đàm Viết Kính đến phố Khánh Tâm)	7.900	6.400	4.800	3.200
67.42	**Phố Kim Bảng 3** (giao phố Kim Bảng 2 qua nhà thờ họ Đàm Đức đến phố Khánh Tâm)	7.900	6.400	4.800	3.200
67.43	**Phố Nguyễn Nhân Chiêu** (giao đường TL277 mới đến giáp Tổ dân phố Kim Bảng)	9.900	8.000	6.000	4.000
67.44	**Phố Đồng Hương 1** (giao đường Đàm Viết Kính đến phố Nguyễn Nhân Chiêu đoạn đường đê sông Ngũ Huyện Khê)	7.900	6.400	4.800	3.200
67.45	**Phố Đồng Hương 2** (giao đường Đàm Viết Kính đoạn nhà ông Nguyễn Hữu Út đến phố Nguyễn Nhân Chiêu đoạn đường đê sông Ngũ Huyện Khê)	7.900	6.400	4.800	3.200
67.46	**Phố Đồng Hương 3** (giao đường Đàm Viết Kính đoạn nhà ông Ngô Văn Thư đến phố Nguyễn Nhân Chiêu đoạn đường đi lên đê sông Ngũ Huyện Khê)	7.900	6.400	4.800	3.200
67.47	**Phố Nguyễn Sách Hiển** (giao phố Đồng Hương 2 đến phố Nguyễn Nhân Chiêu đoạn đường đê sông Ngũ Huyện Khê)	7.900	6.400	4.800	3.200

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
67.48	**Khu nhà ở Phú Điền** (Khu nhà ở phường Hương Mạc cũ)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	17.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	19.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	22.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	24.800			
-	Đường Nguyễn Văn Cừ (đoạn 2)	33.700	27.000	20.300	13.500
67.49	**Khu nhà ở Bảo Long** (Khu nhà ở đấu giá QSDĐ 7,2ha phường Hương Mạc cũ)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	17.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	19.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	22.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	24.800			
67.50	**Các đường còn lại trong khu dân cư** (Chưa đặt tên đường, tên phố) **thuộc khu vực phường Hương Mạc cũ**				
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≥ 5m	12.300			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≤3m đến <5m	6.200			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường < 3m	3.100			
67.51	**Phố Nguyễn Trọng Đột** (từ phố Đình Đôi giao đường Đàm Thận Huy)	9.000	7.200	5.400	3.600
67.52	**Phố Nguyễn Quỳnh Cư** (từ Trường Tiểu học Phù Khê phố Đình Đôi giao đường Nguyễn Văn Cừ đến phố Trần Ngạn Húc Tổ dân phố Kim Thiều)	9.000	7.200	5.400	3.600
67.53	**Phố Quỳnh Đôi** (từ đoạn đường T2 Nguyễn Văn Cừ giao phố Nguyễn Trọng Đột)	11.300	9.100	6.800	4.600
67.54	**Phố Quách Toản** (giao đường Nguyễn Văn Cừ đến Nghè Tổ dân phố Phù Khê Thượng)	9.000	7.200	5.400	3.600
67.55	**Phố Hồng Ân** (giao đường Nguyễn Văn Cừ đến giao đường Nguyễn Văn Cừ kéo dài sang Đông Anh - Hà Nội)	18.800	15.100	11.300	7.600
67.56	**Phố Thanh Nhàn** (giao phố Hồng Ân đến dãy ki ốt cho thuê Công ty Đại An khu nhà ở Phù Khê Thượng)	18.800	15.100	11.300	7.600
67.57	**Phố Quách Giai** (giao phố Hồng Ân đến giáp Nghĩa trang Phù Khê Thượng)	18.800	15.100	11.300	7.600
67.58	**Phố Thanh Bình** (giao đường Nguyễn Văn Cừ đến giao phố Quách Giai)	18.800	15.100	11.300	7.600
67.59	**Phố Vĩnh Lại** (giao đường Nguyễn Văn Cừ đến giao phố Phù Đàm 1 - Nghè Tổ dân phố Phù Khê Đông)	11.300	9.100	6.800	4.600
67.60	**Phố Phù Đàm 1** (giao đường Đàm Viết Kính đến giao phố Đình Đôi (ngã tư Đình Đôi)	11.300	9.100	6.800	4.600
67.61	**Phố Phù Đàm 2** (giao phố Vĩnh Lại ao Nghè đến phố Đình Đôi đoạn cổng Đình Đôi)	9.000	7.200	5.400	3.600
67.62	**Phố Phù Khê** (giao phố Phù Đàm đến phố Nguyễn Trọng Đột đoạn cổng Cụ Sâm)	9.000	7.200	5.400	3.600
67.63	**Phố Đồng Bèo** (giao đường Nguyễn Văn Cừ đến phố Sùng Khánh đoạn cổng Công ty Đại An)	21.500	17.200	12.900	8.600
67.64	**Phố Nguyễn Cát Ngạc** (giao đường Đàm Viết Kính đến khu kiôt cho thuê của Công ty Đại An)	18.800	15.100	11.300	7.600

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
67.65	**Phố Sùng Khánh** (giao đường Đàm Viết Kính đoạn mộ tổ họ Lê đến đoạn kiôt cho thuê của Công ty Đại An)	18.800	15.100	11.300	7.600
67.66	**Phố Quách Đình Khiết** (giao đường Nguyễn Văn Cừ đến ngã tư Tổ dân phố Liên Bào)	22.400	18.000	13.500	9.000
67.67	**Phố Ngũ Huyện Khê** (giao đường Nguyễn Văn Cừ đến dốc Đồng Vọ)	9.000	7.200	5.400	3.600
67.68	**Phố Liên Bào** (giao đường Nguyễn Văn Cừ đến phố Nguyễn Hữu Thường)	9.000	7.200	5.400	3.600
67.69	**Phố Tiến Bào 1** (giao phố Liên Bào đến xóm trại đi vào đình làng)	9.000	7.200	5.400	3.600
67.70	**Phố Tiến Bào 2** (giao phố Liên Bào đến hết nhà ông Dụ Thiệp)	9.000	7.200	5.400	3.600
67.71	**Phố Tiến Bào 3** (giao phố Liên Bào đến phố Ngũ Huyện Khê)	9.000	7.200	5.400	3.600
67.72	**Phố Tiến Bào 4** (giao phố Liên Bào đến hết đường phía sau di tích đình, chùa Tổ dân phố Nghĩa Lập)	9.000	7.200	5.400	3.600
67.73	**Phố Nguyễn Hữu Thường** (giao phố Liên Bào đến hết đường phía sau di tích đình, chùa Tổ dân phố Nghĩa Lập)	9.000	7.200	5.400	3.600
67.74	**Phố Nghĩa Lập 1** (giao phố Nguyễn Hữu Thường đến phố Nghĩa Lập 2 nhà thờ họ Nguyễn Duy)	9.000	7.200	5.400	3.600
67.75	**Phố Nghĩa Lập 2** (giao phố Nguyễn Hữu Thường đoạn ngõ giữa đến phố Nghĩa Lập 3)	9.000	7.200	5.400	3.600
67.76	**Phố Nghĩa Lập 3** (giao phố Nguyễn Hữu Thường đến phố Nghĩa Lập 2 cổng nhà thờ họ Nguyễn Ngô)	9.000	7.200	5.400	3.600
67.77	**Phố Cảm Ứng** (giao phố Nghĩa Lập 1 đến phố Nghĩa Lập 3)	9.000	7.200	5.400	3.600
67.78	**Phố Nguyễn Gia Mưu** (giao phố Nguyễn Hữu Thường đến phố Nghĩa Lập 1)	9.000	7.200	5.400	3.600
67.79	**Khu nhà ở** (Tổ dân phố Phù Khê Đông và Tổ dân phố Phù Khê Thượng)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	16.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	18.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	21.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	24.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	26.900			
67.80	**Khu dân cư số 3 Tổ dân phố Tiến Bào**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	17.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	19.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	22.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	24.800			
67.81	**Khu dân cư Tổ dân phố Phù Khê Thượng**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	17.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	19.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	22.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	24.800			
67.82	**Khu đấu giá quyền sử dụng đất Tổ dân phố Phù Khê Thượng**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	16.200			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	18.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	21.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	24.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	26.900			
67.83	**Khu nhà ở đấu giá quyền sử dụng đất xây dựng nông thôn mới Tổ dân phố Nghĩa Lập**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	16.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	18.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	21.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	24.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	26.900			
67.84	**Khu nhà ở Phù Khê - Công ty Đại An**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	17.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	19.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	22.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	24.800			
67.85	**Khu nhà ở tạo vốn hoàn trả chi phí đầu tư xây dựng cải tạo nâng cấp đường TL277 và hạ tầng khu Đồng Bèo**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	17.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	19.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	22.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	24.800			
67.86	**Khu nhà ở đấu giá QSDĐ phường Phù Khê** (378 lô- Công ty Đai An)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	17.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	19.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	22.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	24.800			
67.87	**Các đường còn lại trong khu dân cư**				
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≥ 5m	12.300			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≤3m đến <5m	6.200			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường < 3m	3.200			
67.88	**Đường Nguyễn Văn Cừ**				
-	Từ cầu Tiến Bào (giáp Đồng Kỵ) đến khu lưu niệm Nguyễn Văn Cừ	41.600	33.300	25.000	16.700
-	Từ khu lưu niệm Nguyễn Văn Cừ đến giáp đường Đàm Thận Huy (Trường trung học cơ sở Hương Mạc1)	33.700	27.000	20.300	13.500
67.89	**Tỉnh lộ 277** (từ tiếp phường Đồng Nguyên Bắt đầu Từ Cầu Đồng Hương đến xã Văn Môn, tỉnh Bắc Ninh)	32.300	25.900	19.400	13.000
68	**PHƯỜNG QUẾ VÕ**				
68.1	**Đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 18)**				
-	Từ giáp địa phận phường Phương Liễu đến Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên tỉnh Bắc Ninh	32.200	25.800	19.400	12.900
-	Từ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên tỉnh Bắc Ninh đến giao với đường Khuất Duy Tiến	24.000	19.200	14.400	9.600

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Từ giao đường Khuất Duy Tiến đến hết địa phận phường Quế Võ	17.500	14.000	10.500	7.000
68.2	**Đường Quang Trung (Tỉnh lộ 279)**				
-	Từ giáp địa phận phường Nhân Hòa đến giao với đường Phan Châu Trinh	19.200	15.400	11.600	7.700
-	Từ đường Phan Châu Trinh đến giao đường Nguyễn Phong Sắc	31.000	24.800	18.600	12.400
-	Từ đường Nguyễn Phong Sắc đến hết địa phận phường Quế Võ	13.700	11.000	8.300	5.500
68.3	**Đường Nguyễn Duy Trinh**				
-	Đoạn từ giao cống Nghiêm Thôn đến giao đường Quang Trung	15.600	12.500	9.400	6.300
-	Đoạn còn lại	9.400	7.600	5.700	3.800
68.4	**Đường Nguyễn Phong Sắc (Đường 24m - 42m)**				
-	Đầu cổng nhà văn hóa phường Quế Võ đến hết địa phận phường Quế Võ	28.800	23.100	17.300	11.600
68.5	**Phố Nguyễn Đạo Diễn** (trục đường khu dân cư bao xung quanh chợ Phố Mới)	26.400	21.200	15.900	10.600
68.6	**Đường nội thị** (từ đường Trần Hưng Đạo đi Trung tâm y tế Quế Võ đến giao với đường 279 đi Khu công nghiệp Quế Võ III)	13.700	11.000	8.300	5.500
68.7	**Đường Trương Định**				
-	Từ giao đường Quang Trung đến tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo (Bệnh viện Thiện Nhân)	19.200	15.400	11.600	7.700

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
68.8	**Đường Tống Duy Tân (Quốc lộ 17)**				
-	Đoạn từ đối diện trường Tiểu học Việt Hùng đến hết địa phận Tổ dân phố Nghiêm Xá	15.000	12.000	9.000	6.000
-	Đoạn từ giáp địa Tổ dân phố Nghiêm Xá đến cầu Yên Dũng	12.000	9.600	7.200	4.800
68.9	**Tỉnh lộ 287**				
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến hết địa phận phường Quế Võ	12.500	10.000	7.500	5.000
68.10	**Đường Phan Châu Trinh**				
-	Từ giao với đường Quang Trung đến đường vào Tổ dân phố Yên Lâm	13.400	10.800	8.100	5.400
-	Từ đường vào Tổ dân phố Yên Lâm đến chùa Bằng An	8.000	6.400	4.800	3.200
-	Từ chùa Bằng An đến chân đê sông Cầu	5.200	4.200	3.200	2.100
68.11	**Đường Khuất Duy Tiến**				
-	Từ giao với đường Trần Hưng Đạo hết địa phận Tổ dân phố Nghiêm Xá	13.400	10.800	8.100	5.400
-	Từ giáp Tổ dân phố Nghiêm Xá đến đê sông Cầu	8.000	6.400	4.800	3.200
68.12	**Đường trục phường**				
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đi phường Việt Hùng (cũ), phường Bằng An (cũ)	13.700	11.000	8.300	5.500
-	Từ vòng xuyến giao nhau với đường Trương Định đi KCN Quế Võ III	13.700	11.000	8.300	5.500
-	Đường trục phường Quế Võ (từ đường Trần Hưng Đạo qua chùa Diên Quang đến hết địa phận phường Quế Võ)	10.000	8.000	6.000	4.000
-	Đoạn nối từ đường Trương Định (giáp kho bạc) đến đường Trần Hưng Đạo đi phường Việt Hùng (cũ), phường Bằng An (cũ)	9.600			
-	Đoạn nối đường Trần Hưng Đạo đi phường Việt Hùng (cũ), phường Bằng An (cũ) với đường nội thị (từ đường Trần Hưng Đạo đi Trung tâm y tế Quế Võ đến giao với đường 279 đi Khu công nghiệp Quế Võ III)	12.000			
-	Đường nối đường Phan Châu Trinh với đường Trương Định (đường vào Trường THCS Phố Mới)	13.000			
68.13	**Đường trục phường**				
-	Từ đối diện trường đào tạo lái xe Âu Lạc đến đầu làng Cung Kiệm	7.700	6.200	4.700	3.100
68.14	**Phố Nguyễn Củng Thuận**	6.800			
68.15	**Phố Hoàng Hữu Quang**	6.800			
68.16	**Phố Nguyễn Đức Uông**	6.800			
68.17	**Phố Phạm Bá Thiều**	7.900			
68.18	**Khu dân cư mới Khu 2**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.900			
-	Mặt cắt đường > 17m đến ≤ 22,5m	9.000			
68.19	**Phố Mai Công**	7.500			
68.20	**Phố Ngô Thế Loan**	8.800			
68.21	**Phố Đào Sư Tích**	5.800			
68.22	**Phố Dương Quảng Hàm**	8.800			
68.23	**Phố Nguyễn Năng Nhượng**	8.800			
68.24	**Phố Phạm Tiến**	8.800			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
68.25	**Phố Phạm Phiên**	8.800			
68.26	**Phố Phạm Quỹ**	8.800			
68.27	**Phố Nguyễn Lượng**	16.200			
68.28	**Phố Bạch Thái Bưởi**	7.500	6.000	4.500	3.000
68.29	**Phố Nguyễn Nhân Bị**	5.200	4.200	3.200	2.100
68.30	**Phố Đinh Công Tráng**	5.200	4.200	3.200	2.100
68.31	**Phố Đàm Cư**	5.200	4.200	3.200	2.100
68.32	**Phố Nguyễn Văn Luyện**	5.200	4.200	3.200	2.100
68.33	**Phố Tôn Quang Phiệt**	6.100	4.900	3.700	2.500
68.34	**Tuyến phố từ giao đường Trần Hưng Đạo với phố Phạm Quỹ** (thửa 327 tờ 23 đến thửa 231 tờ 23)	8.800			
68.35	**Tuyến phố từ giao phố Nguyễn Năng Nhượng với phố Phạm Tiến** (thửa 82 tờ 22 đến thửa 162 tờ 24)	8.800			
68.36	**Tuyến phố từ giao phố Nguyễn Năng Nhượng với phố Phạm Tiến** (thửa 111 tờ 22 đến thửa 265 tờ 23)	8.800			
68.37	**Tuyến phố từ giao phố Vũ Huy Dực với phố Nguyễn Đạo Diễn** (thửa 168 tờ 16 đến thửa 278 tờ 16)	8.800			
68.38	**Tuyến phố từ giao phố Vũ Huy Dực đến hết đường** (thửa 177 tờ 16 đến thửa 33 tờ 44)	8.800			
68.39	**Tuyến phố từ giao phố Vũ Huy Dực đến hết đường** (thửa 223 tờ 16 đến thửa 94 tờ 44)	8.800			
68.40	**Tuyến phố từ thửa 174 tờ 16 đến thửa 246 tờ 16**	8.800			
68.41	**Tuyến phố từ thửa 194 tờ 16 đến thửa 62 tờ 44**	8.800			
68.42	**Các đường còn lại trong khu dân cư**				
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≥ 5m	6.000			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≤3m đến <5m	3.000			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường < 3m	2.000			
68.43	**Khu nhà ở đấu giá QSDĐ Bằng An**				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	14.700			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	16.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	17.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	21.000			
68.44	**Khu nhà ở đấu giá QSDĐ Việt Hùng**				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	14.700			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	16.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	17.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	21.000			
68.45	**Khu nhà ở đấu giá QSDĐ Quế Tân**				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	14.700			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	16.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	17.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	21.000			
69	**PHƯỜNG PHƯƠNG LIỄU**				
69.1	**Đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 18)**				
-	Đoạn lối rẽ vào chùa Dạm Nam Sơn đến điểm giao với đường Trương Định	21.100	16.900	12.700	8.500
-	Từ điểm giao với đường Trương Định đến hết địa phận phường Phương Liễu (hướng phường Quế Võ)	32.200	25.800	19.400	12.900
69.2	**Đường Quang Trung (Tỉnh lộ 279)**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ tiếp giáp địa phận phường Đại Xuân đến tiếp giáp địa phận phường Phố Mới	12.000	9.600	7.200	4.800
-	- Nguyễn Duy Trinh đến hết địa phận phường Phương Liễu (đoạn qua phường Phượng Mao cũ)	13.700	11.000	8.300	5.500
69.3	**Đường Nguyễn Duy Trinh** (Đoạn còn lại)	9.400	7.600	5.700	3.800
69.4	**Đường Nguyễn Phong Sắc (Đường 24)**	17.300	13.900	10.400	7.000
69.5	**Đường Trương Định**				
-	Đoạn từ tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo (gần Dabaco Quế Võ) đến hết khu đô thị mới Quế Võ (Tùng Bách) thuộc phường Phương Liễu	23.400	18.800	14.100	9.400
-	Đoạn từ tiếp giáp khu đô thị mới Quế Võ (Tùng Bách) đến giao với đường Quang Trung	17.500	14.000	10.500	7.000
69.6	**Đường Dương Đình Nghệ**				
-	Đoạn từ đườngTrần Hưng Đạo đến Kênh Nam (hướng đi Yên Giả)	16.300	13.100	9.800	6.600
-	Đoạn từ Kênh Nam đến cuối thôn Mao Yên	9.800	7.900	5.900	4.000
69.7	**Phố Nguyễn Đình Trạch** (đường đôi Mao Dộc từ giao đường Trần Hưng Đạo đến hết chợ Mao Dộc)	21.000	16.800	12.600	8.400
-	Tuyến từ thửa 220 tờ 58 đến thửa 819 tờ 58, phường Phương Liễu	21.000			
69.8	**Phố Nguyễn Nghiêu Tư** (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đi hết khu phố Mao Dộc, phía Tây Mao Dộc giáp Khu công nghiệp Quế Võ I)	12.600	10.100	7.600	5.100
69.9	**Phố Vũ Huy Dực**	9.500			
69.10	**Phố Phạm Đình Phan**	8.400			
69.11	**Phố Nguyễn Nhân Dư**	7.400			
69.12	**Phố Nguyễn Nhân Phùng**	8.400			
69.13	**Phố Hoàng Văn Tán**	8.400			
69.14	**Phố Thế Lữ**	10.100			
69.15	**Phố Đoàn Thị Điểm**	10.100			
69.16	**Phố Nguyễn Hoành Khoản**	10.100			
69.17	**Phố Nguyễn Huân**	10.100			
69.18	**Phố Nguyễn Văn Sáng**	10.100			
69.19	**Phố Lưu Trọng Lư**	10.100			
69.20	**Phố Đặng Công Chất**	10.100			
69.21	**Phố Phạm Khiêm Bình**	12.600			
69.22	**Phố Mao Lại**	5.200	4.200	3.200	2.100
69.23	**Phố Mao Lại 1**	5.200	4.200	3.200	2.100
69.24	**Phố Mao Lại 2**	5.200	4.200	3.200	2.100
69.25	**Phố Trần Quý Khoáng**	5.200	4.200	3.200	2.100
69.26	**Phố Mao Yên**	5.200	4.200	3.200	2.100
69.27	**Phố Mao Yên 1**	5.200	4.200	3.200	2.100
69.28	**Phố Mao Yên 2**	5.200	4.200	3.200	2.100
69.29	**Phố Mao Yên 3**	5.200	4.200	3.200	2.100
69.30	**Phố Mao Yên 4**	5.200	4.200	3.200	2.100
69.31	**Phố Trần Hữu Tước**	5.200	4.200	3.200	2.100
69.32	**Phố Lương Định Của**	5.200	4.200	3.200	2.100
69.33	**Phố Tôn Thất Thuyết**	5.200	4.200	3.200	2.100
69.34	**Phố Hà Liễu**	5.200	4.200	3.200	2.100

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
69.35	**Phố Giang Liễu**	5.200	4.200	3.200	2.100
69.36	**Phố Giang Liễu 1**	5.200	4.200	3.200	2.100
69.37	**Phố Giang Liễu 2**	5.200	4.200	3.200	2.100
69.38	**Phố Trần Bình Trọng**	5.200	4.200	3.200	2.100
69.39	**Phố Vũ Hữu Dụng**	5.200	4.200	3.200	2.100
69.40	**Phố Thân Nhân Trung**	5.200	4.200	3.200	2.100
69.41	**Phố Tú Mỡ**	10.700	8.600	6.500	4.300
69.42	**Phố Nguyễn Huy Cận**	10.700	8.600	6.500	4.300
69.43	**Phố Dương Giai**	10.700	8.600	6.500	4.300
69.44	**Phố Phan Kế Bính**	10.700	8.600	6.500	4.300
69.45	**Phố Nguyễn Đức Luận**	10.700	8.600	6.500	4.300
69.46	**Phố Nguyễn Đức Trung**	10.700	8.600	6.500	4.300
69.47	**Phố Trần Bàn**	10.700	8.600	6.500	4.300
69.48	**Phố Nguyễn Âu Miễn**	10.700	8.600	6.500	4.300
69.49	**Phố Thân Duy Nhạc**	10.700	8.600	6.500	4.300
69.50	**Phố Nguyễn Bỉnh Trực**	10.700	8.600	6.500	4.300
69.51	**Tuyến phố từ thửa 356 tờ 61 đến thửa 375 tờ 61**	5.900			
69.52	**Tuyến phố từ thửa 16 tờ 68 đến thửa 73 tờ 68** (Ngõ 1, đường Dương Đình Nghệ)	5.900			
69.53	**Tuyến phố từ thửa 369 tờ 59 đến thửa 384 tờ 59**	5.400			
69.54	**Tuyến phố từ thửa 376 tờ 59 đến thửa 421 tờ 59**	5.400			
69.55	**Tuyến phố từ thửa 403 tờ 59 đến thửa 451 tờ 59**	5.400			
69.56	**Tuyến phố từ thửa 409 tờ 59 đến thửa 459 tờ 59**	5.400			
69.57	**Tuyến Phố từ giao phố Nguyễn Nghiêu Tư đến giao với phố Dương Đình Nghệ, đường Kênh Nam** (thửa 560 tờ 59 đến thửa 337 tờ 59 phường Phượng Mao cũ)	20.000			
69.58	**Tuyến Phố từ giao phố Nguyễn Nghiêu Tư đến giao với phố Nguyễn Đình Trạch** (thửa 92 tờ 10 đến thửa 674 tờ 10 phường Phượng Mao cũ)	8.400			
69.59	**Tuyến phố từ thửa 113 tờ 21 đến thửa 216 tờ 21, phường Phượng Mao cũ**	7.400			
69.60	**Tuyến phố từ thửa 160 tờ 21 đến thửa 331 tờ 21, phường Phượng Mao cũ**	7.400			
69.61	**Tuyến phố từ thửa 205 tờ 21 đến thửa 367 tờ 21, phường Phượng Mao cũ**	7.400			
69.62	**Tuyến phố từ thửa 208 tờ 21 đến thửa 373 tờ 21, phường Phượng Mao cũ**	7.400			
69.63	**Tuyến phố từ giao phố Lưu Trọng Lư qua phố Đoàn Thị Điểm đến giao phố Nguyễn Huân**	10.100			
69.64	**Tuyến phố từ giao phố Thế Lữ qua phố Lưu Trọng Lư, phố Đoàn Thị Điểm và phố Nguyễn Huân đến giao phố Nguyễn Hành Khoản** (lần 3 đường Trương Định)	10.100			
69.65	**Tuyến phố từ giao phố Thế Lữ đến giao phố Nguyễn Hành Khoản** (lần 4 đường Trương Định)	10.100			
69.66	**Tuyến phố từ giao phố Nguyễn Văn Sáng qua phố Phạm Khiêm Bình đến giao phố Đặng Công Chất; tuyến phố giao Nguyễn Văn Sáng với Phạm Khiêm Bình** (nằm giữa phố Lưu Trọng Lư và Thế Lữ); **tuyến đường từ giao phố Thế Lữ đến hết tuyến** (cạnh phố Nguyễn Văn Sáng)	10.100			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
69.67	**Tuyến phố từ giao phố Nguyễn Văn Sáng đến hết đường** (làn 2 đường tránh, đường Trần Hưng Đạo)**; tuyến phố từ giao đường tránh đường Trần Hưng Đạo đến hết tuyến** (song song phố Nguyễn Văn Sáng)	10.100			
69.68	**Tuyến phố từ giao phố Phạm Khiêm Bình đến giao phố Đặng Công Chất** (nằm giữa phố Thế Lữ và Phố Lưu Trọng Lư)	10.100			
69.69	**Tuyến phố từ giao phố Phạm Khiêm Bình qua phố Đặng Công Chất đến giao đường Trương Định** (cách phố Thế Lữ một làn đường)	10.100			
69.70	**Tuyến phố từ giao phố Nguyễn Huân qua phố Đoàn Thị Điểm, phố Lưu Trọng Lư và phố Thế Lữ đến hết tuyến**	10.100			
69.71	**Tuyến phố từ giao phố Phạm Khiêm Bình qua phố Đặng Công Chất đến hết đường** (cạnh phố Thế Lữ)	10.100			
69.72	**Khu nhà ở Phượng Mao (179 lô)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	26.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	29.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	32.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	35.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	39.000			
69.73	**Khu dân cư phường Phương Liễu giáp trường THCS Nguyễn Cao và trường THPT Quế Võ số 1**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	9.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	10.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	12.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	13.500			
69.74	**Khu đấu giá khu Giang Liễu (6,5ha)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	26.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	29.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	32.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	35.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	39.000			
69.75	**Khu nhà ở đấu giá khu Phương Cầu**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	22.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	26.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	29.300			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	32.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	35.800			
69.76	**Khu đấu giá khu Giang Liễu - Hà Liễu (9,1ha)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	9.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	10.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	12.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	13.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	15.000			
69.77	**Khu đấu giá khu Do Nha**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	22.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	26.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	29.300			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	32.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	35.800			
69.78	**Khu dân cư khu Hà Liễu**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	9.000			
69.79	**Khu dân cư khu phố Do Nha**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	11.300			
69.80	**Khu dân cư khu phố Phương Cầu**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	11.300			
69.81	**Khu đô thị Tây Hồ của Công ty TNHH Tùng Bách**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	29.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	32.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	35.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	39.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	42.300			
69.82	**Khu đô thị Tây Hồ của Công ty Tây Hồ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	29.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	32.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	35.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	39.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	42.300			
69.83	**Các đường còn lại trong khu dân cư cũ**				
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≥ 5m	5.700			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≤3m đến <5m	2.800			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường < 3m	1.400			
70	**PHƯỜNG BỒNG LAI**				
70.1	**Tổ dân phố Vũ Dương**				
-	Đường Quang Trung (TL279) đoạn từ giáp địa phận phường Quế Võ đến Đê sông Đuống	15.000	12.000	9.000	6.000
-	Đoạn đường từ chùa Vũ Dương đến hết chợ cóc Vũ Dương	5.200	4.200	3.200	2.100
-	Các tuyến đường còn lại	4.200	3.400	2.600	1.700
70.2	**Tổ dân phố Tân Thịnh**				
-	Đoạn đường từ cổng chào Tổ dân phố Tân Thịnh đến sông Tào Khê	5.200	4.200	3.200	2.100
-	Các tuyến đường còn lại	4.200	3.400	2.600	1.700
70.3	**Tổ dân phố Bồng Lai**				
-	Đoạn từ đường trục UBND phường đến chùa Bồng Lai	5.200	4.200	3.200	2.100
-	Các tuyến đường còn lại	4.200	3.400	2.600	1.700

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
70.4	**Tổ dân Phố Xa Loan**				
-	Đoạn đường nhựa từ cổng chào Tổ dân phố Bồng Lai đến hết địa phận phường Bồng Lai	5.200	4.200	3.200	2.100
-	Khu tái định cư Xa Loan do thực hiện GPMB Tiểu dự án đường sắt Lim - Phả Lại	5.200	4.200	3.200	2.100
-	Các tuyến đường còn lại	4.200	3.400	2.600	1.700
70.5	**Tổ dân phố Cẩm Chàng**				
-	Đoạn từ đường trục UBND phường đến đến cổng chào Tổ dân phố Cẩm Chàng	4.200	3.400	2.600	1.700
-	Đoạn từ cổng chào Tổ dân phố Cẩm Chàng đến hết đường vào chùa Cẩm Chàng	3.300	2.700	2.000	1.400
70.6	**Tổ dân phố Từ Phong**				
-	QL18 từ Cầu Dũng Quyết đến hết địa phận phường Bồng Lai	15.000	12.000	9.000	6.000
-	Đoạn đường từ QL18 (đèn xanh, đèn đỏ) đến đến cầu đường sắt	6.000	4.800	3.600	2.400
-	Các tuyến đường còn lại	4.200	3.400	2.600	1.700
70.7	**Tổ dân phố An Đặng**				
-	Đoạn từ cổng chào Tổ dân phố An Đặng đến sông Tào Khê	5.200	4.200	3.200	2.100
-	Đoạn đường trục chính trong khu dân cư An Đặng đi sang Mai Cương	4.200	3.400	2.600	1.700
-	Các tuyến đường còn lại	3.300	2.700	2.000	1.400
70.8	**Tổ dân phố Mai Cương**				
-	Đoạn đường trục chính trong khu dân cư Mai Cương đi sang An Đặng	4.200	3.400	2.600	1.700
-	Các tuyến đường còn lại	3.300	2.700	2.000	1.400
70.9	**Tổ dân phố Cách Bi**				
-	Đường trụng chính trong khu dân cư lên đê sông Đuống	4.200	3.400	2.600	1.700
-	Các tuyến đường còn lại	3.300	2.700	2.000	1.400
70.10	**Tổ dân phố Vân Xá**				
-	Đoạn đường từ Cổng chào Tổ dân phố Vân Xá đến điểm trường Mầm Non Cách Bi, điểm trường Vân Xá	5.200	4.200	3.200	2.100
-	Đường trụng chính trong khu dân cư	4.200	3.400	2.600	1.700
-	Các tuyến đường còn lại	3.300	2.700	2.000	1.400
70.11	**Tổ dân phố Mộ Đạo**				
-	Trục từ cổng chào đến cuối đường tổ dân phố Mộ Đạo	5.200	4.200	3.200	2.100
-	Đường trục giáp TL287 đoạn từ giáp đường Quang Trung đến cuối đường của Tổ dân phố Mộ Đạo	5.200	4.200	3.200	2.100
-	Các tuyến đường còn lại	4.200	3.400	2.600	1.700
70.12	**Tổ dân phố Mai Ổ**				
-	Trục chính Mai Ổ	4.200	3.400	2.600	1.700
-	Các tuyến đường còn lại	3.300	2.700	2.000	1.400
70.13	**Đoạn từ trường Quế Võ số 3 đến chợ Bãi tổ dân phố Trúc Ổ**	5.200	4.200	3.200	2.100
70.14	**Đoạn đường từ cầu ông Tài đến Chợ bãi tổ dân phố Trúc Ổ**	4.200	3.400	2.600	1.700
70.15	**Đoạn đường từ chợ Bãi Tổ dân phố Trúc Ổ đi đường 287**	6.000	4.800	3.600	2.400
70.16	**Các tuyến đường còn lại thuộc tổ dân phố Trúc Ổ, Trạc Nhiệt**	3.300	2.700	2.000	1.400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
70.17	**Đoạn từ cổng chào UBND phường đến cổng chào tổ dân phố Bồng Lai** (đường trục trước mặt trụ sở UBND phường Bồng Lai)	6.000	4.800	3.600	2.400
70.18	**Đoạn đường từ đường sang trụ sở UBND Bồng Lai cũ đi qua chùa Bồng Lai đến hết Tổ dân phố Bồng Lai**	4.200	3.400	2.600	1.700
70.19	**Đoạn từ điểm cuối Tổ dân phố Từ Phong đến đê sông Đuống thuộc địa phận phường Cách Bi (cũ)**	5.200	4.200	3.200	2.100
71	**PHƯỜNG ĐÀO VIÊN**				
71.1	**Đường Trần Hưng Đạo đi Phù Lương**				
-	Đường dân sinh giáp đường Trần Hưng Đạo (QL18) thuộc Tổ dân phố Đông Du Núi	16.000	12.800	9.600	6.400
-	Từ điểm giao QL18 (Tổ dân phố Guột, phường Quế Võ) đi hết địa phận Tổ dân phố Hiền Lương	12.000	9.600	7.200	4.800
71.2	**Đường đi khu xử lý rác thải Phù Lãng**				
-	Đoạn từ điểm giao QL 18 đến hết địa phận Tổ dân phố Thành Dền	19.000	15.200	11.400	7.600
-	Từ điểm giao hết địa phận Tổ dân phố Thành Dền đến Nhà văn hoá Tổ dân phố Hiền Lương	15.000	12.000	9.000	6.000
-	Nhà văn hoá Tổ dân phố Hiền Lương đến Cổng chào Đồng Sài	9.000	7.200	5.400	3.600
71.3	**Đường QL 18 (cổng chào) đi hết địa phận Tổ dân phố Đông Du Núi**	15.000	12.000	9.000	6.000
71.4	**Đường QL 18 đi qua cầu chui vào trường THCS Đào Viên**	15.000	12.000	9.000	6.000
71.5	**Khu nhà ở đấu giá Tổ dân phố Thành Dền**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	12.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	15.000			
-	Mặt cắt đường > 17m đến ≤ 22,5m	17.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	19.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	21.500			
71.6	**Khu nhà ở đấu giá và dân cư dịch vụ Tổ dân phố Cựu Tự**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	10.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	13.000			
-	Mặt cắt đường > 17m đến ≤ 22,5m	15.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	17.300			
71.7	**Khu nhà ở đấu giá và dân cư dịch vụ Tổ dân phố Hữu Bằng**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	12.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	15.000			
-	Mặt cắt đường > 17m đến ≤ 22,5m	17.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	19.300			
71.8	**Khu nhà ở đấu giá và dân cư dịch vụ Tổ dân phố Phùng Dị**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	11.000			
-	Mặt cắt đường > 17m đến ≤ 22,5m	13.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	15.300			
71.9	**Khu nhà ở đấu giá và dân cư dịch vụ Tổ dân phố Long Khê**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	12.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	15.000			
-	Mặt cắt đường > 17m đến ≤ 22,5m	17.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	19.300			
71.10	**Đường trục chính các Tổ dân phố**				
-	Tổ dân phố Hữu Bằng (từ cổng trường THCS Ngọc Xá đến cổng Trại tạm giam)	15.000	12.000	9.000	6.000
-	Tổ dân phố Long Khê (từ cổng chào đến Nhà văn hoá)	15.000	12.000	9.000	6.000
-	Tổ dân phố Cựu Tự (từ Nhà văn hoá đến Tổ dân phố Kim Sơn)	15.000	12.000	9.000	6.000
-	Tổ dân phố Kim Sơn (từ Tổ dân phố Cựu Tự đến cổng trường THCS Ngọc Xá)	13.000	10.400	7.800	5.200
-	Tổ dân phố Phù Lang (từ Cổng Chào đến Chợ Dùng)	12.000	9.600	7.200	4.800
-	Các đường trục còn lại các Tổ dân phố: Hữu Bằng, Long Khê, Cựu Tự, Kim Sơn	7.500	6.000	4.500	3.000
71.11	**Các trục đường trục chính trong khu dân cư cũ**	10.000			
71.12	**Các ngõ trong khu dân cư cũ**				
-	Ngõ có mặt cắt đường ≥ 5m	6.000			
-	Ngõ có mặt cắt đường ≤3m đến <5m	4.000			
-	Ngõ có mặt cắt đường < 3m	2.500			
72	**PHƯỜNG NHÂN HÒA**				
72.1	**Đường Quang Trung (Tỉnh lộ 279)**				
-	Đoạn từ chân đê sông Cầu đến hết địa phận tổ dân phố Liễn Thượng	18.000	14.400	10.800	7.200
-	Đoạn từ tiếp giáp địa phận tổ dân phố Liễn Thượng đến tiếp giáp địa phận phường Quế Võ	12.000	9.600	7.200	4.800
72.2	**Đường Bắc Kinh**				
-	Đoạn từ ngã ba chợ Nội Doi đến hết địa phận tổ dân phố Vĩnh Thế	12.000	9.600	7.200	4.800
-	Đoạn giáp địa phận tổ dân phố Vĩnh Thế đến hết địa phận tổ dân phố Cung Kiệm	10.800	8.700	6.500	4.400
72.3	**Đường trục phường**				
-	Từ đối diện trường đào tạo lái xe Âu Lạc đến đầu làng tổ dân phố Cung Kiệm	7.700	6.200	4.700	3.100
72.4	**Khu nhà ở tổ dân phố Cung Kiệm**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	10.800			
72.5	**Khu nhà ở tạo quỹ đất dân cư dịch vụ xã Nhân Hòa (Khu 1)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	9.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	11.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	12.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	13.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	15.000			
72.6	**Khu nhà ở tạo quỹ đất dân cư dịch vụ xã Nhân Hòa (Khu 2)**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	9.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	11.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	12.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	13.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	15.000			
72.7	**Khu đấu giá phường Nhân Hòa (khoảng hơn 4 ha)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	9.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	11.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	12.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	13.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	15.000			
72.8	**Các đường, ngõ trong khu dân cư cũ**				
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≥ 5m	6.000			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≤3m đến <5m	3.000			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường < 3m	2.000			
73	**PHƯỜNG THUẬN THÀNH**				
73.1	**Đường Lạc Long Quân từ giáp Trí Quả đến hết địa phận phường Thuận Thành** (Quốc lộ 17)	28.000	22.400	16.800	11.200
73.2	**Đường Tỉnh lộ 276**				
-	Đoạn từ Quốc lộ 17 đến hết địa phận phường Thuận Thành hướng đi phường Ninh Xá	15.700	12.600	9.500	6.300
-	Đoạn từ Quốc lộ 17 đến hết địa phận phường Thuận Thành hướng đi cầu Kinh Dương Vương	15.700	12.600	9.500	6.300
73.3	**Đường Âu Cơ (Tỉnh lộ 283)**				
-	Đoạn từ bốt Hồ đến dốc máng nổi Hồ	30.000	24.000	18.000	12.000
-	Đoạn từ máng nổi Hồ đến ngã tư Đông Cối	30.000	24.000	18.000	12.000
73.4	**Tuyến đường, đoạn đường thuộc phường**				
-	Đoạn từ đường từ Âu cơ đi QL38 (sau luy lâu Đoạn thôn lẽ)	14.900	12.000	9.000	6.000
-	Đoạn từ đường Âu cơ đi Khu đô thị Trung Quý (đoạn qua TTBD chính trị cũ)	14.900	12.000	9.000	6.000
-	Đoạn từ UBND phường Song Hồ cũ tiếp giáp đường Nguyễn Chí Tổ đến hết Tổ dân phố Đông Hồ	14.300	11.500	8.600	5.800
-	Đoạn từ tiếp giáp Tổ dân phố Đông Hồ đến hết tổ dân phố Á Lữ	11.800	9.500	7.100	4.800
73.5	**Đường Kinh Dương Vương** (Quốc lộ 38 mới đoạn từ cầu Hồ mới đến hết phường Thuận Thành)	24.000	19.200	14.400	9.600
73.6	**Đường Vương Văn Trà (282B)** (đường Nam Kênh Bắc) **đoạn qua địa phận phường Thuận Thành**	16.200	13.000	9.800	6.500
73.7	**Đường Hai Bà Trưng (đường HL2)**	16.200	13.000	9.800	6.500
73.8	**Khu nhà ở lô 1 + 2**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	9.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	11.500			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	13.000			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	14.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	16.200			
73.9	**Khu nhà ở lô 8**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	12.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	14.100			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	16.100			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	18.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	20.100			
73.10	**Khu nhà ở phường Hồ (phía sau UBND phường Hồ cũ)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	12.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	14.300			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	16.100			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	17.900			
73.11	**Các trục đường chính trong khu dân cư phường Hồ (cũ)**				
-	Đoạn từ bến phà Hồ cũ đến bốt Hồ (chuyển từ Tỉnh lộ 283)	12.000			
-	Đường từ Quốc lộ 38 mới đi Tổ dân phố Chương Xá	12.000			
-	Đường từ Âu Cơ đi Ấp Đông Côi. đến Quốc lộ 17	12.000			
-	Đường từ Âu Cơ đi Tổ dân phố Tú Tháp	12.000			
73.12	Phố Nguyễn Quang Bật (đường từ Âu Cơ đi Lạc Thổ Bắc. Lạc Thổ Nam)	12.000			
73.13	**Phố Nguyễn Chí Tố** (đường từ Âu Cơ đi UBND phường Song Hồ cũ)	12.000			
73.14	**Phố Dương Như Châu** (đường từ bờ Nam Kênh Bắc đi Lạc Thổ Bắc. Lạc Thổ Nam)	12.000			
73.15	**Trục đường chính trong khu dân cư bến Hồ**	6.600			
73.16	**Khu nhà ở Dabaco (giai đoạn 1+2)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	12.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	13.600			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	15.500			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	17.000			
73.17	**Khu dân cư dịch vụ và đấu giá Lạc Thổ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	11.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	13.000			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	14.500			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	24.000			
73.18	**Khu dân cư dịch vụ và đấu giá Cả Đông Côi**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	19.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	21.800			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	25.000			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	30.200			
73.19	**Khu dân cư dịch vụ và đấu giá Ấp Đông Côi** (giáp đường Lạc Long Quân và đường Âu Cơ)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	22.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	25.500			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	28.700			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	31.900			
73.20	**Khu nhà ở lô 5.6.7**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	12.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	13.800			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	15.600			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	17.300			
73.21	**Khu nhà ở phía Bắc phường Hồ (DMC)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	13.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	15.000			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	17.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	19.000			
73.22	**Khu đô thị phía Nam phường Hồ (Vũ Kiệt)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	21.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	24.200			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	27.200			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	30.200			
73.23	**Khu nhà ở tái định cư lô số 6.7.8.9**				
-	Mặt cắt đường ≤ 14m	21.200			
-	Mặt cắt đường > 14m đến ≤ 17.5m	24.200			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	27.200			
-	Mặt cắt đường > 22.5m	30.200			
73.24	**Khu nhà ở tái định cư tại Cả Đông Côi**				
-	Mặt cắt đường ≤ 15m	17.000			
-	Mặt cắt đường > 15 m đến ≤ 18m	19.300			
-	Mặt cắt đường > 18m	21.800			
73.25	**Khu nhà ở lô 19**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	12.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	13.800			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	15.600			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	17.300			
73.26	**Khu nhà ở chợ trung tâm phường Thuận Thành**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	12.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	13.900			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	15.500			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	17.300			
73.27	**Khu nhà ở mở rộng lô số 8, thị trấn Hồ (cũ)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	12.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	14.100			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	16.100			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	18.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	20.100			
73.28	**Khu nhà ở tại Tổ dân phố Ngọc Khám**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	11.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	13.000			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	15.000			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	17.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	19.000			
-	Đường Lạc Long Quân từ giáp Trí Qủa đến hết địa phận phường Thuận Thành (Quốc lộ 17)	28.000			
73.29	**Khu nhà ở Đức Việt**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	11.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	13.000			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	15.000			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	17.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	19.000			
-	Đường Lạc Long Quân từ giáp Trí Qủa đến hết địa phận phường Thuận Thành (Quốc lộ 17)	28.000			
73.30	**Khu dân cư 4.5 phường Gia Đông cũ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	9.000			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	10.000			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	11.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	12.000			
73.31	**Khu dân cư phường Song Hồ cũ (khu ven đê)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	10.900			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	12.900			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	14.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	16.900			
73.32	**Khu nhà ở và công trình công cộng (giáp kênh Bắc)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	11.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	13.900			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	15.900			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	17.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	19.900			
73.33	**Khu nhà ở và tái định cư Tổ dân phố Á Lữ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	9.600			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	12.800			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	14.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	16.000			
73.34	**Khu nhà ở tại Tổ dân phố Đồng Văn**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	9.600			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	12.800			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	14.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	16.000			
73.35	**Khu nhà ở phường (02 điểm tại Đồng Đông và Đồng Đoài)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	9.600			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	12.800			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	14.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	16.000			
73.36	**Đất trong Tổ dân phố Lạc Hoài, Lẽ Đông Côi, Cả Đông Côi**				
-	Mặt cắt đường < 3m	12.500			
-	Mặt cắt đường ≥ 3 m đến < 4m	13.000			
-	Mặt cắt đường ≥ 4m đến < 6m	14.500			
-	Mặt cắt đường ≥ 6m	15.000			
73.37	**Các đường, ngõ trong khu dân cư cũ**				
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≥ 5m	6.400			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≤3m đến <5m	4.600			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường < 3m	3.500			
73.38	**Dự án Khu nhà ở phục vụ Khu công nghiệp Thuận Thành III - Phân khu B (Trung Quý)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	12.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	14.700			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	16.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	19.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	21.100			
-	Đường Lạc Long Quân từ giáp Trí Quả đến hết địa phận phường Thuận Thành (Quốc lộ 17)	28.000			
74	**PHƯỜNG SONG LIỄU**				
74.1	**Quốc lộ 17** (Tỉnh lộ 282 cũ) đoạn từ địa phận Hà Nội đến hết địa phận phường Song Liễu	30.000	24.000	18.000	12.000
74.2	**Đường Tô Quyền (TL.283)**				
-	Đoạn tiếp giáp Cầu Dâu phường Trí Quả đến hết địa phận hết địa phận tổ dân phố Đông Cốc	10.700	8.600	6.500	4.300
-	Đoạn tiếp giáp tổ dân phố Đông Cốc đến hết địa phận hết địa phận tổ dân phố Bến Long	10.300	8.300	6.200	4.200
-	Đoạn Quốc lộ 17 (giáp khu nhà ở Bắc Hà) đến giáp địa phận Tổ dân phố Bến Long	11.600	9.300	7.000	4.700
-	Đoạn từ Vòng xuyến Tổ dân phố Cửu Yên đến tiếp giáp địa phận tỉnh Hưng Yên	13.000	10.400	7.800	5.200
74.3	**Đường Nguyễn Gia Thiều**				
-	Đoạn từ Tổ dân phố Tứ Cờ đến Nhà Lưu niệm Bác Hồ	11.600	9.300	7.000	4.700
74.4	**Đường TL285B**				
-	Đoạn tiếp giáp QL17 (Tổ dân phố Xuân Lê) đến địa phận phường Ninh Xá	30.300	24.300	18.200	12.200
74.5	**Đường liên phường**				
-	Đoạn từ đường Tô Quyền (TL.283) tổ dân phố Liễu Khê đi Dương Quang, Hà Nội	7.000	5.600	4.200	2.800
74.6	**Khu dân cư Tứ Cờ, Đồng Ngư, Liễu Ngạn**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	8.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9.300			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	11.600			
74.7	**Khu dân cư dịch vụ phường Song Liễu**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	10.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	12.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	14.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	15.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	17.500			
74.8	**Khu dân cư Đồng Đồn, Tổ dân phố Đa Tiện**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	10.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	12.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	14.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	16.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	17.700			
74.9	**Khu nhà ở Bắc Hà và khu đô thị Khai Sơn**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	13.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	15.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	17.300			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	19.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	21.600			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
74.10	**Khu đô thị Hồng Hạc- phường Song Liễu**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	19.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	22.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	26.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	29.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	32.500			
74.11	**Khu nhà ở Gốc Sơn, Đồng Định, Sau Chùa**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	16.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	18.700			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	21.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	23.400			
-	Quốc lộ 17 (đường 282 cũ) Đoạn từ địa phận Hà Nội đến Cầu Dâu - phường Trí Quả	30.000			
74.12	**Khu nhà ở Tổ dân phố Thanh Bình (Đại Thịnh)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	10.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	12.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	13.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	20.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	15.300			
-	Quốc lộ 17 (đường 282 cũ) Đoạn từ địa phận Hà Nội đến Cầu Dâu - phường Trí Quả	30.000			
74.13	**Khu nhà ở xã Ngũ Thái**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	13.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	15.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	17.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	18.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	20.800			
74.14	**Khu dân cư Bến Long**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.300			
74.15	**Đất trong khu dân cư cũ (trong khu phố)**				
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≥ 5m	7.000			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≤3m đến <5m	4.000			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường < 3m	2.000			
74.16	**Khu nhà ở Doãn Thượng (83 lô)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	13.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	15.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	17.300			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	19.500			
75	**PHƯỜNG TRÍ QUẢ**				
75.1	**Quốc lộ 17 đoạn tiếp giáp phường Song Liễu từ cầu Dâu đến tiếp giáp phường Thuận Thành hết địa phận phường Trí Quả**	36.600	29.300	22.000	14.700
75.2	**Khu dân cư dịch vụ khu 1+2**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	13.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	16.200			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	18.500			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	20.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	23.100			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
75.3	**Khu dân cư Tổ dân phố Trà Lâm. Tổ dân phố Tư Thế (xen kẹp)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	9.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	11.000			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	12.600			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	14.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	16.800			
75.4	**Khu nhà ở thôn Đại Trạch nay là Khu nhà ở Tổ dân phố Đại Trạch (LUXURY)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	12.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	14.700			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	16.800			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	18.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	21.000			
75.5	**Đường từ TL283 đến QL17** (đoạn qua địa phận Tổ dân phố Tư Thế. khu phố Trà Lâm. phường Trí Quả)	11.100	8.900	6.700	4.500
75.6	**Đường Giao thông TL 276 đi QL 17**(Đoạn từ Tổ dân phố Đại Trạch đến Cầu Thanh Hoài kéo dài đến Đông Cốc)	11.100	8.900	6.700	4.500
75.7	**Đường từ TL283** (Trà Lâm. Xuân Quan. Văn Quan. Phương Quan. Thanh Tương. Thanh Hoài) Đi Khu công nghiệp Thuận Thành III)	11.100	8.900	6.700	4.500
75.8	**Tỉnh lộ 282B (Từ TL 283 đến Đường TL 276 Qua Tổ dân phố Đại Trạch)**	16.800	13.500	10.100	6.800
75.9	**Tỉnh lộ 283 (Tô Quyền)**				
-	**Đoạn đường từ dốc đê thôn Bút Tháp đến hết địa phận xã Đình Tổ (đoạn qua xã Đình Tổ)**	26.300	21.100	15.800	10.600
-	**Tỉnh lộ 283 đoạn từ tiếp giáp xã Đình Tổ(cũ)đến hết địa phận phường Trí Quả**	26.300	21.100	15.800	10.600
75.10	**Đất trong khu cư cũ trên địa bàn 14 Tổ dân phố**				
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≥ 5m	7.000			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≤3m đến <5m	4.000			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường < 3m	3.000			
75.11	**Khu nhà ở để đấu giá QSD đất và Chợ tại xã Trí Quả**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	12.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	14.700			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	16.800			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	18.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	21.000			
75.12	**Khu nhà ở Tổ dân phố Đình Tổ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	12.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	14.700			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	16.800			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	18.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	21.000			
75.13	**Khu nhà ở dự án tái định cư phục vụ công tác GPMB tuyến đường kết nối sân bay Gia Bình đến thành phố Hà Nội**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	12.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	14.700			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	16.800			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	18.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	21.000			
76	**PHƯỜNG MÃO ĐIỀN**				
76.1	**Quốc lộ 17 (Tỉnh lộ 282 cũ) đoạn từ tiếp giáp phường Trạm Lộ đến hết địa phận phường Mão Điền**	22.500	18.000	13.500	9.000
76.2	**Đường liên xã Mão Điền - An Bình**				
-	Đoạn từ tiếp giáp Phường Thuận Thành đến nút giao Chùa Khánh Vân	9.500	7.600	5.700	3.800
-	Đoạn từ Nút giao Chùa Khánh Vân đến nút giao Yên Ngô Thường Vũ	11.000	8.800	6.600	4.400
-	Đoạn từ Nút giao Yên Ngô Thường Vũ đến hết địa phận Yên Ngô và đến QL17	9.300	7.500	5.600	3.800
-	Đoạn từ Nút giao Chùa Khánh Vân đến QL 17	9.200	7.400	5.600	3.700
76.3	**Khu nhà ở Ánh Dương**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	10.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	11.200			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	12.500			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	14.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	17.000			
76.4	**Khu nhà ở tổ dân phố Thường Vũ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	10.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	11.700			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	13.000			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	14.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	17.500			
76.5	**Khu nhà ở Phú Trường An**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	10.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	11.700			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	13.000			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	14.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	17.500			
76.6	**Các đường, ngõ trong khu dân cư cũ**				
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≥ 5m	6.600			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≤3m đến <5m	3.400			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường < 3m	2.000			
76.7	**Đường từ Đê Đại Hà qua Thụy Mão đi Trụ sở UBND phường**				
-	Đoạn từ Khu nhà ở tổ dân phố 2.4.5 đi UBND phường đến hết Nhà văn hóa Ngòi Hồ Tùng	10.500	8.400	6.300	4.200
-	Đoạn từ tiếp giáp Nhà văn hóa Ngòi Hồ Tùng đến hết địa phận tổ dân phố Nội	9.300	7.500	5.600	3.800
-	Đoạn từ Khu nhà ở tổ dân phố 2.4.5 đi đến Vành đai 4	15.000	12.000	9.000	6.000
-	Đoạn từ Đê Đại Hà đi UBND phường đến cầu mương nổi Thụy Mão	9.300	7.500	5.600	3.800
76.8	**Đường từ Dực Vy. Nghĩa Vy đi Đại Mão. Đông Miếu**				
-	Đoạn từ bối Dực Vy đến hết địa phận Dực Vy. Nghĩa Vy	6.200	5.000	3.800	2.500
-	Đoạn từ tiếp giáp Dực Vy. Nghĩa Vy đến hết Chợ Đại Mão	9.300	7.500	5.600	3.800

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ tiếp giáp Trường THCS Hoài Thượng đến tiếp giáp Đông Miếu	6.900	5.600	4.200	2.800
76.9	**Khu dân nhà ở tổ dân phố Nội**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	9.500			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	10.500			
76.10	**Khu nhà ở tổ dân phố 2. 4. 5**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	10.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	11.700			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	14.900			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	16.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	18.200			
76.11	**Khu nhà ở tái định cư (khu số 1 và khu số 2)**				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	16.300			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	18.100			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m (Khu số 2)	21.600			
76.12	**Khu nhà ở Đầm Dê**				
-	Mặt cắt đường ≤ 17.5m	16.400			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	19.200			
76.13	**Khu nhà ở phường Mão Điền (242 lô)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 17.5m	16.400			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	19.200			
-	Quốc lộ 17 (Tỉnh lộ 282 cũ) đoạn từ tiếp giáp phường Trạm Lộ đến hết địa phận phường Mão Điền	22.500			
77	**PHƯỜNG TRẠM LỘ**				
77.1	**Quốc Lộ 38**				
-	Đoạn qua địa phận phường Trạm Lộ (từ địa phận phường Thuận Thành đến giáp địa phận phường Ninh Xá)	20.000	16.000	12.000	8.000
-	Đoạn qua địa phận phường Trạm Lộ (từ địa phận phường Ninh Xá đến hết giáp địa phận thành phố Hải Phòng)	20.000	16.000	12.000	8.000
77.2	**Quốc Lộ 17**				
-	Từ tiếp giáp phường Trạm Lộ đến hết địa giáp phận phường Mão Điền	20.000	16.000	12.000	8.000
77.3	**Tỉnh Lộ 281**				
-	Đoạn đường từ Quốc Lộ 38 đi Nông trường Tam Thiên Mẫu đến hết địa phận phường Trạm Lộ	9.800	7.900	5.900	4.000
77.4	**Đường liên xã, phường**				
-	Đoạn từ tiếp giáp tổ dân phố Nhiễm Dương đến giáp địa phận xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	9.800	7.900	5.900	4.000
77.5	**Khu nhà ở tại phường Trạm Lộ cũ (khu số 1 và khu số 2)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	16.300			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	18.100			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	20.000			
77.6	**Khu nhà ở tại tổ dân phố Nghĩa Xá**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	16.300			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	18.100			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	20.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 30m	22.000			
77.7	**Khu nhà ở tái định cư xã Nghĩa Đạo cũ**				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	16.300			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	18.100			
77.8	**Các đường, ngõ trong khu dân cư cũ**				
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≥ 5m	6.000			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≤3m đến <5m	3.500			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường < 3m	2.500			
77.9	**Khu nhà ở tái định cư tại tổ dân phố Nghi An**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	16.300			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	18.100			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	20.000			
78	**PHƯỜNG NINH XÁ**				
78.1	**Quốc lộ 38 đoạn qua địa phận phường Ninh Xá (từ địa phận phường Trạm Lộ đến giáp địa phận xã Nghĩa Đạo cũ)**	20.000	16.000	12.000	8.000
78.2	**Đoạn đường từ Quốc lộ 38 đi UBND phường Ninh Xá đến hết địa phận xã Nguyệt Đức cũ**	8.900	7.200	5.400	3.600
78.3	**Đường tránh Quốc lộ 38**				
-	Đoạn qua trung tâm điều dưỡng thương binh Thuận Thành đến QL17 (sửa thành: Đoạn từ QL 38 đi qua địa phận phường Ninh Xá đến QL 17	8.900	7.200	5.400	3.600
78.4	**Đường giao thông từ QL 38 qua nhà máy xử lý nước thải huyện Thuận Thành đi QL 17 huyện Thuận Thành**	8.900	7.200	5.400	3.600
78.5	**Đường tránh QL 17 đoạn từ QL38 đi TL 276 thuộc địa phận xã Trạm Lộ - Gia Đông - xã Ninh Xá - xã Nguyệt Đức** (nay thuộc các phường Trạm Lộ. Thuận Thành. Ninh Xá)	8.900	7.200	5.400	3.600
78.6	**Đường tránh QL 17 đoạn từ QL38 đi TL 276** (đoạn từ trường mầm non Nguyệt Đức xã Nguyệt Đức cũ đến địa phận xã Ngũ Thái cũ)	8.900	7.200	5.400	3.600
78.7	**Đường vành đai 4**	20.000			
78.8	**Đường Đại Đồng Thành - Nguyệt Đức (cũ)**				
-	Đường Đại Đồng Thành - Nguyệt Đức cũ (đoạn từ trường mầm non đi chợ Điền cầu Gáy)	12.200	9.800	7.400	4.900
-	Đường TL276	12.200	9.800	7.400	4.900
78.9	**Các đường, ngõ trong khu dân cư cũ**				
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≥ 5m	5.200			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≤3m đến <5m	4.200			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường < 3m	3.300			
78.10	**Khu nhà ở Tái định cư**				
-	Mặt cắt đường dưới ≤ 12m	17.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5	19.800			
78.11	**Khu nhà ở tái định cư tại xã Nguyệt Đức**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	13.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	16.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	22.900			
78.12	**Khu nhà ở khu phố Kênh, Dư Xá, Phủ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.300			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.350			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8.400			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	10.500			
79	**XÃ TIÊN DU**				
79.1	**Đường Hai Bà Trưng**				
-	Đoạn từ ngã tư Lim đến cổng làng Lim	75.700	60.600	45.500	30.300
-	Đoạn từ cổng làng Lim đến trường THCS Lim	67.500	54.000	40.500	27.000
-	Đoạn từ trường THCS Lim đến giáp địa phận phường Võ Cường	57.600	46.100	34.600	23.100
79.2	**Đường Lý Thường Kiệt**				
-	Đoạn từ thôn Lộ Bao đến đường Tiên Du	75.700	60.600	45.500	30.300
-	Đoạn từ đường Tiên Du đến ngã tư Lim	75.700	60.600	45.500	30.300
79.3	**Đường Nguyễn Đăng Đạo**				
-	Đoạn từ ga Lim đến đường Phúc Hậu	24.900	20.000	15.000	10.000
-	Đoạn từ đường Phúc Hậu đến xã Liên Bão	23.800	19.100	14.300	9.600
79.4	**Đường Tiên Du**				
-	Từ giao đường Lý Thường Kiệt đến giao đường Hồng Vân	48.000	38.400	28.800	19.200
79.5	**Phố Nguyễn Danh Nho**	22.000	17.600	13.200	8.800
79.6	**Phố Đồng Chuông**	22.000	17.600	13.200	8.800
79.7	**Phố Liễu Giáp**	22.700	18.200	13.700	9.100
79.8	**Phố Nguyễn Thiên Tích**	23.600	18.900	14.200	9.500
79.9	**Phố Hồng Vân**				
-	Đoạn từ giao đường Nguyễn Đăng Đạo đến giao đường Tiên Du	23.000	18.400	13.800	9.200
-	Đoạn từ giao đường Tiên Du đến giao đường HL4	21.300	17.100	12.800	8.600
79.10	**Đường Làng Phúc Hậu** (đoạn từ cổng làng đến đường Nguyễn Đăng Đạo)	19.700	15.800	11.900	7.900
79.11	**Đường Hồng Ân** (đoạn từ đường Nguyễn Đăng Đạo đến đường Nguyễn Danh Nho)	23.000	18.400	13.800	9.200
79.12	**Tỉnh lộ 276 (cũ)**				
-	Từ ga Lim đến hết khu dân cư thôn Lũng Giang	24.900	20.000	15.000	10.000
-	Đoạn từ thôn Lũng Giang đến Cống chợ Tam Tảo	19.500	15.600	11.700	7.800
-	Đoạn từ Cống chợ Tam Tảo đến hết địa phận trường THCS Phú Lâm	19.500	15.600	11.700	7.800
-	Đoạn từ trường THCS Phú Lâm đến hết địa phận thôn Giới Tế	15.600	12.500	9.400	6.300
-	Đoạn từ địa phận hết thôn Giới Tế đến hết thôn Ân Phú	11.500	9.200	6.900	4.600
79.13	**Phố Ngô Gia Tự**	23.600	18.900	14.200	9.500
79.14	**Phố Đỗ Nguyên Thụy**	23.600	18.900	14.200	9.500
79.15	**Phố Ông Tây**	15.200	12.200	9.200	6.100
79.16	**Đường gom** (đường cao tốc Hà Nội - Bắc Giang)	10.600	8.500	6.400	4.300
79.17	**Các khu dân cư cũ thôn Lũng Giang, Duệ Đông, Lũng Sơn**	9.900	8.000	6.000	4.000
79.18	**Đường 295B đoạn thuộc địa phận thôn Lộ Bao đến giáp địa phận xã Tam Sơn**	48.700	39.000	29.300	19.500
79.19	**TL276 mới**				
-	Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến giáp địa phận thôn Tam Tảo	24.900	20.000	15.000	10.000
-	Đoạn từ địa phận thôn Tam Tảo đến hết thôn Ân Phú	16.600	13.300	10.000	6.700

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
79.20	**Đường HL4**	24.900	20.000	15.000	10.000
79.21	**Đường Nội Duệ Tri Phương thuộc địa phận xã Tiên Du**	12.700	10.200	7.700	5.100
79.22	**Khu đô thị mới Lim (khu 12 ha)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	16.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	19.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	21.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	24.000			
79.23	**Khu nhà ở thôn Lũng Sơn (4,7 ha - 168 lô)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	16.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	19.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	21.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	24.000			
79.24	**Khu nhà ở thôn Lũng Sơn, Lũng Giang (3,3 ha - 113 lô)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	16.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	19.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	21.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	24.000			
79.25	**Khu nhà ở thôn Lũng Sơn, Duệ Đông (6,6 ha- 315 lô)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	13.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	15.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	17.300			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	19.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	21.600			
79.26	**Khu nhà ở Bãi Lán, thôn Duệ Đông (1,3 ha - 64 lô)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	13.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	15.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	17.300			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	19.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	21.600			
79.27	**Khu nhà ở Bãi Lán, thôn Lũng Giang (2 ha - 88 lô)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	13.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	15.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	17.300			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	19.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	21.600			
79.28	**Khu tái định cư phục vụ công tác giải phóng mặt bằng ĐT295B đoạn qua xã Tiên Du**				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	33.600			
-	VT1 đường Tiên Du	48.000			
79.29	**Khu nhà ở đấu giá QSD đất thôn Lộ Bao (56 lô)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	16.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	19.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	21.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	24.000			
79.30	**Khu nhà ở dân cư dịch vụ Bãi Dé, thôn Đình Cả**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	16.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	18.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	21.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	23.400			
79.31	**Khu nhà ở dân cư dịch vụ Bãi Lán, thôn Lộ Bao**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	16.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	19.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	21.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	24.000			
79.32	**Khu nhà ở thôn Duệ Khánh**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	9.000			
79.33	**Khu nhà ở thôn Lộ Bao (99 lô)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	16.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	19.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	21.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	24.000			
79.34	**Khu dân cư xã Phú Lâm** (Dự án xây dựng nông thôn mới và tái định cư mở rộng TL276 thôn Tam Tảo)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	11.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	13.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	15.400			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	17.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	19.200			
79.35	**Khu dân cư thôn Tam Tảo** (Khu Ba Chuôm, Sau làng, Quan Viên)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	11.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	13.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	15.400			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	17.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	19.200			
79.36	**Khu dân cư thôn Đông Phù (Đồng Cốc)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	10.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	12.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	13.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	15.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	17.300			
79.37	**Khu đất xen kẹp thôn Tam Tảo (Khu sau Trại)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	10.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	12.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	13.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	15.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	17.300			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
79.38	**Dự án đấu giá QSD đất Khu nhà ở thôn Lộ Bao (250 lô)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	16.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	19.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	21.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	24.000			
80	**XÃ TÂN CHI**				
80.1	**Quốc lộ 38**				
-	Đoạn từ Tiếp giáp phường Hạp Lĩnh đến hết thôn Hương Vân	27.200	21.800	16.400	10.900
-	Đoạn từ thôn Hương Vân đến cầu Hồ	22.700	18.200	13.700	9.100
80.2	**Quốc lộ 38 mới**				
-	Đoạn qua địa phận xã Tân Chi	22.700	18.200	13.700	9.100
80.3	**Tỉnh lộ 276**				
-	Đoạn từ nút giao QL38 cũ với đường TL276 đến hết địa phận xã Tân Chi.	17.300	13.900	10.400	7.000
80.4	**Tỉnh lộ 287**				
-	Đoạn đi qua địa phận xã Tân Chi	23.400	18.800	14.100	9.400
80.5	**Huyện lộ Bách Môn - Lạc Vệ**				
-	Đoạn từ Tỉnh lộ 276 đến Quốc lộ 38	10.800	8.700	6.500	4.400
-	Đoạn từ Quốc lộ 38 đến hết địa phận trường Tiểu học Lạc Vệ 2 thôn An Động - xã Tân Chi	12.200	9.800	7.400	4.900
80.6	**Tỉnh lộ 277**				
-	Từ Quốc lộ 38 cũ đến Quốc lộ 38 mới	22.700	18.200	13.700	9.100
80.7	**Khu nhà ở xã Lạc Vệ (181 lô - Công ty Khởi Nguyên)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	10.800			
80.8	**Khu nhà ở xã Lạc Vệ (Ven QL38 Trại gà cũ)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	8.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	10.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	11.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	12.600			
80.9	**Khu nhà ở thôn Xuân Hội và thôn An Động**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	8.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	10.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	11.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	12.600			
80.10	**Khu nhà ở xã Lạc Vệ cũ (Sơn Long Vina)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	8.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	10.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	11.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	12.600			
80.11	**Khu nhà ở thôn Hương Vân, xã Lạc Vệ cũ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.600			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	8.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	10.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	11.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	12.600			
80.12	**Khu nhà ở xã Tân Chi** (2 ha- 99 lô Công ty Thông Hiệp)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	8.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	10.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	11.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	12.600			
81	**XÃ LIÊN BÃO**				
81.1	**Tỉnh lộ 276**				
-	Đoạn từ chân Cầu vượt đến tiếp giáp Cống Bựu	42.900	34.400	25.800	17.200
-	Đoạn từ giáp Cống Bựu đến đường Bách Môn - Lạc Vệ	16.200	13.000	9.800	6.500
-	Đoạn từ đường Bách Môn - Lạc Vệ đến giáp cầu Tây	23.400	18.800	14.100	9.400
-	Đoạn cầu Tây đến giáp chân đê Tả Đuống	21.100	16.900	12.700	8.500
81.2	**Tỉnh lộ 276 mới**				
-	Đoạn thuộc địa phận xã Liên Bão	17.900	14.400	10.800	7.200
81.3	**Tỉnh lộ 287**				
-	Đoạn từ Tỉnh lộ 276 đến Quốc lộ 38	25.400	20.400	15.300	10.200
81.4	**Huyện lộ Bách Môn - Lạc Vệ**				
-	Đoạn từ Tỉnh lộ 276 đến Quốc lộ 38	11.700	9.400	7.100	4.700
81.5	**Huyện lộ Cống Bựu Đại Đồng**				
-	Đoạn thuộc xã Liên Bão	15.200	12.200	9.200	6.100
81.6	**Huyện lộ Chợ Sơn Minh Đạo**				
-	Đoạn từ Tỉnh lộ 276 đến hết địa phận thôn Đông Sơn	18.700	15.000	11.300	7.500
-	Đoạn từ giáp địa phận thôn Đông Sơn đến hết địa phận xã hết địa phận xã Liên Bão	11.700	9.400	7.100	4.700
81.7	**Đường Cống Bựu - Cống Nguyễn**	14.000	11.200	8.400	5.600
81.8	**Đường Nội Duệ Tri Phương**				
-	Đoạn qua địa phận xã Liên Bão	11.200	9.000	6.800	4.500
81.9	**Đường ĐT1 - xã Liên Bão**				
-	Đoạn giáp Tỉnh lộ 276 đến giáp khu dân cư dịch vụ Hoài Thượng, Hoài Trung	42.900	34.400	25.800	17.200
-	Đoạn từ giáp khu dân cư dịch vụ Hoài Thượng, Hoài Trung đến hết địa phận xã Liên Bão	42.300	33.900	25.400	17.000
81.10	**Quốc lộ 1A đoạn thuộc địa phận xã Liên Bão**	15.600	12.500	9.400	6.300
81.11	**Khu nhà ở dân cư dịch vụ Cầu Nhân, xã Liên Bão cũ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	11.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	11.700			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	16.700			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	25.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	42.900			
81.12	**Khu dân cư nông thôn thôn Chè** (Chè Núi) (2 ha - 88 lô, Công ty Như Anh Vũ)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10.100			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 30m	11.300			
81.13	**Khu dân cư nông thôn số 1, thôn Dọc**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	9.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	10.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	12.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	13.500			
81.14	**Khu dân cư nông thôn số 2, thôn Dọc**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	8.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	12.000			
81.15	**Khu dân cư thôn Hoài Trung**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	11.300			
81.16	**Khu dân cư xã Hiên Vân** (cũ) (72 lô - Công ty Minh Triết)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	11.300			
81.17	**Khu cư nông thôn xã Việt Đoàn** (cũ) (2,8 ha - 118 lô)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	9.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	10.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	12.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	13.500			
81.18	**Khu nhà ở dân cư dịch vụ thôn Chè, xã Liên Bão** (cũ)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	11.300			
81.19	**Khu dân cư mã Thị, thôn Bái Uyên, xã Liên Bão (cũ)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	8.700			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9.600			
81.20	**Điểm dân cư thôn Long Khám, Xã Việt Đoàn (cũ)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8.000			
81.21	**Điểm dân cư phố Chợ Sơn, Xã Việt Đoàn (cũ)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	21.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	24.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	27.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	30.000			
81.22	**Khu nhà ở đấu giá QSD đất, thôn Đông Sơn** (Xí nghiệp xây dựng Mạnh Thúy - 82 thửa)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	8.000			
81.23	**Khu nhà ở đấu giá quyền sử dụng đất tạo vốn xây dựng nông thôn mới xã Việt Đoàn cũ** (Công ty Tuấn Dương - 353 thửa)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	17.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	20.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	23.400			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	26.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	29.300			
81.24	**Khu nhà ở đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Đông Sơn, xã Việt Đoàn cũ** (Công ty Cổ phần tập đoàn AMDI - 365 thửa)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	17.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	20.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	23.400			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	26.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	29.300			
81.25	**Khu nhà ở đấu giá QSD đất tạo vốn tại thôn Liên ấp, xã Việt Đoàn** (cũ) (Công ty cổ phần Kinh Bắc STAR)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	17.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	20.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	23.400			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	26.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	29.300			
81.26	**Khu đất ở đấu giá QSD đất xã Hiên Vân (cũ) (9.5 ha)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	9.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	10.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	12.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	13.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	15.000			
81.27	**Đất xen kẹp đấu giá QSD đất xã Hiên Vân (cũ) thôn Vân Khám, thôn Kiều (1.2 ha)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	8.000			
81.28	**Dự án khu nhà ở đấu giá quyền sử dụng đất thôn Chè, xã Liên Bão** (168 lô - Công ty TNHH thương mại và xây dựng 3T Việt Nam)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	8.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10.000			
81.29	**Dự án đầu tư khu nhà ở số 2 Thôn Ngang Na** (82 lô - Công ty Toàn Cầu 86)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	17.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	20.500			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	23.400			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	26.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	29.300			
81.30	**Dự án đầu tư khu nhà ở số 3 Thôn Ngang Na**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	17.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	20.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	23.400			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	26.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	29.300			
82	**XÃ PHẬT TÍCH**				
82.1	**Tỉnh lộ 276**				
-	Đoạn cầu Tây địa phận xã Liên Bão đến chân đê Tả Đuống	25.900	20.800	15.600	10.400
82.2	**Tỉnh lộ 276 mới**				
-	Đoạn thuộc địa phận xã Phật Tích	22.100	17.700	13.300	8.900
82.3	**Tỉnh lộ 287**				
-	Đoạn từ địa phận xã Phật Tích đến Tỉnh lộ 276	31.200	25.000	18.800	12.500
-	Đoạn từ Tỉnh lộ 276 đến Quốc lộ 38	28.300	22.700	17.000	11.400
82.4	**Huyện lộ Chợ Sơn – Minh Đạo (huyện lộ Chợ Sơn – Phật Tích)**				
-	Đoạn từ địa phận thôn Đông Sơn, xã Liên Bão đến hết địa phận xã Phật Tích	14.400	11.600	8.700	5.800
82.5	**Đường Tiên Du – Đại Đồng** (đường Nội Duệ Tri Phương cũ)				
-	Đoạn từ hết địa phận xã Tiên Du đến tiếp giáp địa phận xã Đại Đồng	13.700	11.000	8.300	5.500
82.6	**Khu dân cư thôn Phúc Nghiêm**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	10.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	11.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	13.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	14.400			
82.7	**Khu nhà ở Gia Sen, thôn Tử Nê**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	9.400			
82.8	**Khu nhà ở dân cư dịch vụ, phục vụ tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất thôn Phật Tích**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	16.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	18.700			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	21.100			
-	Vị trí 1, đường TL287, đoạn từ địa phận xã Phật Tích đến TL276	31.200			
82.9	**Khu nhà ở dân cư dịch vụ, phục vụ tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất thôn Ngô Xá**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	16.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	18.700			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	21.100			
-	Vị trí 1, đường TL287 đoạn từ Tỉnh lộ 276 đến Quốc lộ 38	28.300			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
82.10	**Khu dân cư mới thôn Nghĩa Chỉ (Khu Ao Vối)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	9.400			
83	**XÃ ĐẠI ĐỒNG**				
83.1	**Quốc lộ 1A đoạn thuộc địa phận xã Đại Đồng**	12.000	9.600	7.200	4.800
83.2	**Tỉnh lộ 287**				
-	Đoạn từ giáp phường Từ Sơn đến hết thôn Đồng Xép xã Đại Đồng	35.000	28.000	21.000	#####
-	Đoạn từ hết thôn Đồng Xép xã Đại Đồng đến hết địa phận xã Đại Đồng	28.000	22.400	16.800	#####
83.3	**Huyện lộ Cống Bựu Đại Đồng**				
-	Đoạn từ thôn Làng Móng đến hết thôn Đồng Xép xã Đại Đồng	16.400	13.200	9.900	6.600
-	Đoạn từ thôn Dương Húc đến hết thôn Dương Húc xã Đại Đồng	16.200	13.000	9.800	6.500
83.4	**Đường Phù Chẩn Tri Phương**				
-	Đoạn từ giáp địa phận phường Từ Sơn đến đường rẽ vào làng Đại Trung, xã Đại Đồng	15.000	12.000	9.000	6.000
-	Đoạn từ đường rẽ vào làng Đại Trung đến hết địa phận thôn Lương, thôn Đình, xã Đại Đồng	12.000	9.600	7.200	4.800
83.5	**Đường Nội Duệ Tri Phương**				
-	Đoạn từ hết địa phận xã Tiên Du đến tiếp giáp địa phận thôn Đông	8.600	6.900	5.200	3.500
-	Đoạn thuộc địa phận thôn Lương	9.800	7.900	5.900	4.000
83.6	**Trục đường xã Đại Đồng**				
-	Đoạn từ giáp đường Nội Duệ, Tri Phương thuộc địa phận xã Đại Đồng đến giáp đê Tả Đuống	12.000	9.600	7.200	4.800
83.7	**Khu nhà ở xã hội Tân Việt Tiến**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	9.000			
83.8	**Khu nhà ở đấu giá QSD đất thôn Đại Vi** (Công ty Trường Phát Từ Sơn - 7,1 ha)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	9.000			
83.9	**Khu đấu giá QSDĐ đất khu dân cư xã Đại Đồng Khu Giếng Lấp**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	16.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	18.100			
83.10	**Khu dân cư dịch vụ thôn Bất Lự và Móng Làng (239 lô)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8.100			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 30m	9.000			
83.11	**Khu nhà ở công ty Tu tạo**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	9.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	11.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	12.200			
83.12	**Khu nhà ở Đại Đồng (Tổng công ty Viglacera)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	9.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	11.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	12.200			
83.13	**Khu dân cư dịch vụ thôn Lương, Giáo, Cao Đình, Đình**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8.700			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	10.800			
83.14	**Khu dân cư Núi Móng (1,3 ha - 61 lô Công ty Trọng Tín)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	8.500			
83.15	**Khu dân cư dịch vụ thôn Núi Móng**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	7.500			
83.16	**Khu dân cư thôn Bất Lự**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	9.000			
83.17	**Khu dân cư dịch vụ (làng Đông, Núi Đông, Đoài, Đại Sơn)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8.400			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	10.500			
83.18	**Khu nhà ở thôn Dương Húc (43 lô - Công ty Mạnh Dương)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	9.000			
83.19	**Khu nhà ở xã Đại Đồng (291 lô - 7,6 ha)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.400			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	9.000			
83.20	**Khu dân cư dịch vụ số 8**				
-	Mặt cắt đường ≤12m	5.400			
-	Mặt cắt đường >12m đến ≤ 17,5m	6.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	9.000			
83.21	**Khu dân cư dịch vụ số 6**				
-	Mặt cắt đường ≤12m	5.400			
-	Mặt cắt đường >12m đến ≤ 17,5m	6.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	9.000			
83.22	**Khu dân cư dịch vụ số 5**				
-	Mặt cắt đường ≤12m	5.400			
-	Mặt cắt đường >12m đến ≤ 17,5m	6.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	9.000			
83.23	**Khu dân cư dịch vụ số 2**				
-	Mặt cắt đường ≤12m	5.400			
-	Mặt cắt đường >12m đến ≤ 17,5m	6.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	9.000			
83.24	**Khu dân cư dịch vụ số 9**				
-	Mặt cắt đường ≤12m	5.400			
-	Mặt cắt đường >12m đến ≤ 17,5m	6.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	9.000			
83.25	**Khu dân cư dịch vụ số 13**				
-	Mặt cắt đường ≤12m	5.400			
-	Mặt cắt đường >12m đến ≤ 17,5m	6.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	9.000			
83.26	**Khu dân cư dịch vụ Đại Trung**				
-	Mặt cắt đường ≤12m	5.400			
-	Mặt cắt đường >12m đến ≤ 17,5m	6.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	9.000			
83.27	**Khu đấu giá thôn Dương Húc và thôn Đại Vi (Công ty Đông Đô)**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường ≤12m	5.400			
-	Mặt cắt đường >12m đến ≤ 17,5m	6.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	9.000			
83.28	**Khu dân cư dịch vụ thôn Dương Húc (5,89 ha)**				
-	Mặt cắt đường ≤12m	5.400			
-	Mặt cắt đường >12m đến ≤ 17,5m	6.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	9.000			
83.29	**Khu dân cư dịch vụ số 10**				
-	Mặt cắt đường ≤12m	5.400			
-	Mặt cắt đường >12m đến ≤ 17,5m	6.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	9.000			
84	**XÃ YÊN PHONG**				
84.1	**Đường Văn Tiến Dũng (Tỉnh lộ 295)**				
-	Đoạn từ giáp địa phận xã Văn Môn đến ngã ba đường nối TL 295-Cầu Mai Đình	34.400	27.600	20.700	13.800
-	Từ đường nối Tỉnh lộ 295 đến bến phà Đông Xuyên cũ	18.000	14.400	10.800	7.200
84.2	**Đường nối Tỉnh lộ 295 - cầu Mai Đình**				
-	Đường nối Tỉnh lộ 295 đến ngã 3 đường vào thôn Trần Xá	21.600	17.300	13.000	8.700
-	Từ ngã 3 đường vào thôn Trần Xá đến Cầu Mai Đình	19.500	15.600	11.700	7.800
84.3	**Quốc lộ 18**				
-	Đoạn qua địa phận địa phận xã Yên Phong (Từ tiếp giáp địa phận xã Tam Đa đến tiếp hết địa phận thôn Trung Bạn)	18.000	14.400	10.800	7.200
84.4	**Đường An Dương Vương (Tỉnh lộ 286)**				
-	Đoạn tiếp giáp địa phận xã Tam Đa đi hết địa phận thôn Phú Mẫn, xã Yên Phong	31.400	25.200	18.900	12.600
84.5	**Đường Nguyễn Chí Thanh (TL 277 cũ)**				
-	Đoạn từ giáp địa phận xã Tam Giang đến Quốc lộ 18	19.700	15.800	11.900	7.900
-	Đoạn từ QL 18 đến giao nhau đường An Dương Vương	22.800	18.300	13.700	9.200
84.6	**Đường Huỳnh Thúc Kháng (TL277 cũ)**				
-	Từ ngã ba xăng dầu đến giao nhau với đường An Dương Vương (đường 198 cũ)	20.500	16.400	12.300	8.200
84.7	**Tỉnh lộ 276 mới**				
-	Đoạn tiếp giáp thôn Nghiêm Xá đến hết địa phận thôn Phù Lưu	17.600	14.100	10.600	7.100
84.8	**Nguyễn Đạo Huệ (Tỉnh lộ 276)**				
-	Từ giao nhau với đường Huỳnh Thúc Kháng đến hết địa phận thôn Nghiêm Xá	13.200	10.600	8.000	5.300
84.9	**Đường nối đường An Dương Vương và đường Huỳnh Thúc Kháng** (đoạn từ vòng xuyến đường An Dương Vương đi Văn Môn đến giao đường Huỳnh Thúc Kháng)	22.100	17.700	13.300	8.900
84.10	**Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm** (đoạn từ Đội Quản lý thị trường số 3 huyện Yên Phong đến Kho bạc Nhà nước huyện Yên Phong cũ)	25.300	20.300	15.200	10.200
84.11	**Phố Nghiêm Phụ**	15.300			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
84.12	**Phố Ngô Khánh Nùng**	19.700			
84.13	**Phố Ngô Nhân Triệt**	17.500			
84.14	**Phố Chu Địch Huấn**	17.500			
84.15	**Phố Chu Văn Nghị**	22.800			
84.16	**Phố Nguyễn Nghiêu Tá**	22.800			
84.17	**Phố Nguyễn Khắc Khoan**	17.500			
84.18	**Phố Ngô Ngọc**	19.700			
84.19	**Phố Lê Doãn Chấp**	17.500			
84.20	**Phố Lương Bá Nhạc**	17.500			
84.21	**Phố Nghiêm Ích Khiêm**	15.300			
84.22	**Phố Trần Vi Nhân**	17.500			
84.23	**Phố Lê Duy Đăn**	15.300			
84.24	**Phố Nguyễn Thanh Cần**	19.700			
84.25	**Phố Nguyễn Quốc Cương**	17.500			
84.26	**Phố Nguyễn Quang Tán**	17.500			
84.27	**Phố Nguyễn Duy Thức**	17.500			
84.28	**Phố Hứa Tam Tỉnh**	19.700			
84.29	**Phố Ngô Phúc Tinh**	20.500	16.400	12.300	8.200
84.30	**Phố Nguyễn Chí Công**	23.700	19.000	14.300	9.500
84.31	**Đường nội bộ trong khu 1, khu đô thị thôn Hàm Sơn**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	15.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	18.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	20.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	23.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	26.000			
84.32	**Khu đô thị mới, thôn Hàm Sơn**				
-	- Phố Chu Xa	18.200			
-	- Phố Nghiêm Bá Ký	18.200			
-	- Phố Nguyễn Thúy Doanh	18.200			
-	- Phố Ngô Nhân Tuấn	18.200			
-	- Phố Ngô Trừng	18.200			
-	- Phố Nguyễn An	18.200			
-	- Phố Nguyễn Kính Tu	18.200			
-	- Phố Nguyễn Lương Bật	18.200			
-	- Phố Nghiêm Khắc Nhượng	18.200			
-	- Phố Nguyễn Hữu Công	18.200			
-	- Phố Nguyễn Tiến Dụng	18.200			
84.33	**Khu nhà ở đồng Riệc, thôn Phú Mẫn**				
-	Phố Trịnh Đố	12.100			
-	Phố Nguyễn Thượng Nghiêm	12.100			
-	Phố Ngô Trọng Tân	12.100			
-	Phố Nguyễn Thừa Hưu	14.200			
-	Phố Lương Nhượng	14.200			
-	Phố Đỗ Tông Quang	14.200			
-	Phố Nguyễn Nhân Hiệp	14.200			
-	Phố Vũ Bá Thắng	14.200			
-	Phố Nguyễn Hiến	14.200			
-	Phố Nghiêm Trực Phương	14.200			
-	Phố Nghiêm Thúy	14.200			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Phố Nguyễn Nghiêu Tá kéo dài	16.200			
84.34	**Khu nhà ở Nghiêm Xá**				
-	Phố Nghiêm Xuân Diên	15.200			
-	Phố Ngô Chinh Phàm	15.200			
-	Phố Tạ Trọng Mô	15.200			
-	Phố Nguyễn Tuyển	15.200			
-	Phố Ngô Quang Diệu	15.200			
-	Phố Ngọ Cương Trung	15.200			
84.35	**Khu tái định cư số 1, số 2 đường trục trung tâm xã Yên Phong**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	22.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	28.400			
84.36	**Khu nhà ở xã thôn Ngô Xá**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	11.300			
84.37	**Khu nhà ở thôn Mẫn Xá**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	11.300			
84.38	**Khu nhà ở và dịch vụ Khu công nghiệp Yên Phong Tổng công ty Viglacera thôn Ô cách**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	11.300			
84.39	**Khu nhà ở dân cư dịch vụ thôn Chi Long số 1**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	11.300			
84.40	**Khu nhà ở thôn Đông Mai**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	11.300			
84.41	**Khu Đấu giá thôn Đồng Thôn**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	11.300			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
84.42	**Khu nhà ở (Hoàn vốn BT) thủy sản KV1 thôn Thượng Thôn**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	11.300			
84.43	**Khu nhà ở thôn Nghiêm Xá (khu số 2 - Công ty Y Quang Việt)**	16.500			
85	**XÃ GIA BÌNH**				
85.1	**Đường Nguyễn Văn Cừ**				
-	Từ ngã tư Đông Bình đến giáp đầu thôn Song Quỳnh	35.000	28.000	21.000	14.000
-	Đoạn qua thôn Song Quỳnh đến giáp địa phận thôn Ngọc Xuyên	30.000	24.000	18.000	12.000
85.2	**Đường Bình Than**				
-	Đoạn từ ngã tư Đông Bình đến địa phận thôn Định Mỗ	30.000	24.000	18.000	12.000
-	Đoạn từ thôn Định Mỗ đến cống khoai xã Nhân Thắng	22.500	18.000	13.500	9.000
85.3	**Đường Lê Văn Thịnh**				
-	Đoạn từ ngã tư Đông Bình đến đường vào cổng làng thôn Hương Vinh	25.000	20.000	15.000	10.000
-	Đoạn từ đường vào cổng làng thôn Hương Vinh đến hết địa phận xã Gia Bình	22.400	18.000	13.500	9.000
85.4	**Đường Thiên Thai**				
-	Đoạn từ ngã tư Đông Bình đến nghĩa trang liệt sỹ Gia Bình	25.500	20.400	15.300	10.200
85.5	**Đường Ngô Gia Tự**	25.000	20.000	15.000	10.000
85.6	**Đường Huyền Quang**	25.000	20.000	15.000	10.000
85.7	**Đường Trần Hưng Đạo**	25.000			
85.8	**Đường Gia Định**	25.000			
85.9	**Đường Lệ Chi Viên**	25.000			
85.10	**Đường Cao Lỗ Vương**				
-	Đường Cao Lỗ Vương đến giao tỉnh lộ 280	32.000			
-	Đường Cao Lỗ Vương từ giao tỉnh lộ 280 đến đầu thôn Song Quỳnh	26.400			
85.11	**Đường Trần Nhân Tông**	26.400			
85.12	**Phố Nguyễn Công Truyền**	22.400			
85.13	**Phố Vũ Tuyên Hoàng**	25.000			
85.14	**Phố Côn Nương**	25.000			
85.15	**Phố Vũ Văn Khuê**	22.400			
85.16	**Phố Nguyễn Thanh Bình**	28.400			
85.17	**Phố Hoàng Tế Mỹ**	22.400			
85.18	**Phố Hoàng Đăng Miện**	24.000			
85.19	**Phố Hoàng Đăng Miện giao cắt phố Nguyễn Kỳ Phùng đến QL17**	27.000			
85.20	**Phố Doãn Công**	22.400			
85.21	**Phố Nguyễn Hoàng Diễn**	22.400			
85.22	**Phố Nguyễn Văn Thực**	22.400			
85.23	**Phố Nguyễn Quang Luận**	22.400			
85.24	**Phố Trần Danh Ninh**	22.400			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
85.25	**Phố Phạm Khiêm Ích**	25.000			
85.26	**Phố Nguyễn Kỳ Phùng**				
-	Đoạn từ Phố Thanh Bình đến đường Lệ Chi Viên	22.400			
-	Đoạn từ đường Lệ Chi Viên đến đường Hoàng Đăng Miện	27.000			
-	Đoạn từ đường Hoàng Đăng Miện đến Chùa Phú Ninh	22.400			
85.27	**Các khu dân cư mới: khu TĐC Song Quỳnh; khu nhà ở Nam Phú Ninh; khu bệnh viện; khu dân cư mới thôn Hương Vinh; khu dân cư mới Song Quỳnh; khu tái định cư thị trấn Gia Bình**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	11.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	13.600			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	15.500			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	17.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	19.400			
85.28	**Khu tái định cư số 1 Cảng hàng không quốc tế Gia Bình (khoảng 142ha)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	11.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	13.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	15.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	17.500			
-	Mặt cắt đường > 30m đến ≤ 43m	19.400			
-	Mặt cắt đường > 43m	21.300			
85.29	**Khu tái định cư số 2 Cảng hàng không quốc tế Gia Bình (khoảng 28,7 ha)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	11.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	13.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	15.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	17.500			
-	Mặt cắt đường > 30m đến ≤ 43m	19.400			
85.30	**Khu tái định cư đường kết nối Sân bay Gia Bình (13ha)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	11.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	13.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	15.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	17.500			
-	Mặt cắt đường > 30m đến ≤ 43m	19.400			
85.31	**Thôn Đông Bình**				
-	Đoạn nối đường Bình Than qua trạm bơm đến đường Thiên Thai	23.000	18.400	13.800	9.200
-	Đoạn từ đường Bình Than qua vườn cây các cụ đến hết địa phận thôn Đông Bình	17.500	14.000	10.500	7.000
-	- Các trục chính từ đường Bình Than vào các khu dân cư	15.500	12.400	9.300	6.200
85.32	**Thôn Hương Vinh**				
-	Đoạn từ đường Lê Văn Thịnh đến đình thôn Hương Vinh	22.500	18.000	13.500	9.000
-	Đoạn từ đình thôn Hương Vinh qua cầu Lựa đến hết địa phận thôn Hương Vinh	17.200	13.800	10.400	6.900
-	Đoạn từ đường Lê Văn Thịnh theo bờ Nam kênh Bắc qua Cầu Lựa	15.000	12.000	9.000	6.000
85.33	**Thôn Phú Ninh**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ cổng làng qua chùa Phú Ninh đến khu nhà ở mới Nam Phú Ninh	21.800	17.500	13.100	8.800
-	Đoạn từ chùa Phú Ninh đến đường Thiên Thai giáp Lòng Thuyền	20.000	16.000	12.000	8.000
85.34	**Thôn Song Quỳnh**				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết địa phận thôn Song Quỳnh	19.400	15.600	11.700	7.800
-	- Các trục chính từ đường Nguyễn Văn Cừ vào trong khu dân cư	14.600	11.700	8.800	5.900
85.35	**Thôn Nội Phú**				
-	Đoạn từ đường Lê Văn Thịnh đến hết chùa Nội Phú	16.500	13.200	9.900	6.600
85.36	**Quốc lộ 17**				
-	Từ địa phận thôn Song Quỳnh đến giáp phường Mão Điền	28.000	22.400	16.800	11.200
85.37	**Tỉnh lộ 280**				
-	Từ tiếp giáp địa phận Nghĩa trang Gia Bình đến cầu Móng	20.000	16.000	12.000	8.000
85.38	**Tỉnh lộ 284**				
-	Từ tiếp giáp xã Đông Cứu qua QL17 đến chùa Đại Bái	25.500	20.400	15.300	10.200
-	Từ chùa Đại Bái đến hết địa phận xã Đại Bái	23.000	18.400	13.800	9.200
-	Đoạn qua thôn Phú Dư	20.500	16.400	12.300	8.200
85.39	**Đường Kênh Bắc**				
-	Đoạn từ thôn Hương Vinh đến hết địa phận thôn Xuân Lai	13.200	10.600	8.000	5.300
85.40	**Một số tuyến đường trung tâm liên xã**				
-	Đoạn QL 17 đến đê Đại Hà	17.500	14.000	10.500	7.000
-	Đoạn QL 17 qua thôn Định Cương đến Cụm công nghiệp Xuân Lai	15.500	12.400	9.300	6.200
85.41	**Khu nhà ở thôn Đoan Bái, xã Gia Bình (118 lô)**				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	15.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	17.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	19.000			
85.42	**Khu nhà ở Tây Nội Phú, xã Gia Bình (175 lô)**				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	19.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	22.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	24.500			
86	**XÃ ĐÔNG CỨU**				
86.1	**Tỉnh lộ 280**				
-	Từ tiếp giáp xã Mão Điền đi TL280 mới đến lối rẽ vào thôn Cứu Sơn, xã Đông Cứu	19.100	15.300	11.500	7.700
-	Từ ngã ba TL280 mới qua đình An Quang đến lối rẽ vào thôn Cứu Sơn	16.500	13.200	9.900	6.600
-	Từ UBND xã Đông Cứu đến giáp thị trấn Gia Bình	23.500	18.800	14.100	9.400
86.2	**Tỉnh lộ 284**				
-	Từ tiếp giáp đê Đại Hà (tuyến đê giáp xã Mão Điền) đến địa phận xã Gia Bình	15.100	12.100	9.100	6.100
86.3	**Đường Kênh Bắc**				
-	Đoạn từ đường Lê Văn Thịnh đến hết địa phận xã Lãng Ngâm	13.500	10.800	8.100	5.400
86.4	**Một số tuyến đường trung tâm xã, liên xã**				
-	Đoạn từ TL 280 cũ qua nhà văn hóa thôn Du Tràng đến địa phận xã Đại Lai	8.300	6.700	5.000	3.400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ TL 280 lối rẽ vào thôn Thái Bảo đến lối rx vào khu sinh thái Thiên Thai đường Lê Văn Thịnh mới	10.300	8.300	6.200	4.200
-	Đoạn từ lối rẽ vào khu sinh thái Thiên Thái vào đường Lê Văn Thịnh mới qua nhà văn hoá thôn Bảo Tháp đến hết địa phận thôn Bảo Tháp	8.700	7.000	5.300	3.500
86.5	**Khu nhà ở tại xã Đông Cứu**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	11.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	13.700			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	15.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	17.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	19.500			
86.6	**Khu nhà ở tại thôn An Quang, xã Lãng Ngâm**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	12.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	13.700			
87	**XÃ NHÂN THẮNG**				
87.1	**Quốc lộ 17**				
-	Từ cống Khoai đến đường vào thôn Hương Triện - xã Nhân Thắng	22.500	18.000	13.500	9.000
-	Từ đường vào thôn Hương Triện - xã Nhân Thắng đến cống Ngụ (cây xăng) - xã Nhân Thắng	28.700	23.000	17.300	11.500
-	Từ cống Ngụ đến hết thôn Cầu Đào	36.300	29.100	21.800	14.600
-	Từ thôn Cầu Đào đến cây xăng thôn Cẩm Xá	30.300	24.300	18.200	12.200
-	Từ cây xăng thôn Cẩm Xá đến tiếp giáp thôn Đìa	29.000	23.200	17.400	11.600
-	Từ đầu thôn Đìa đến ngã 4 đèn xanh đèn đỏ (Trụ sở UBND xã Bình Dương cũ)	29.000	23.200	17.400	11.600
-	Từ Ngã 4 đèn xanh đèn đỏ (UBND xã Bình Dương cũ) Ngã 4 đèn xanh đèn đỏ Chợ Bùng	34.000	27.200	20.400	13.600
-	- Ngã 4 đèn xanh đèn đỏ Chợ Bùng đến đường dẫn lên cầu Bình Than	31.900	25.600	19.200	12.800
87.2	**Tỉnh lộ 285**				
-	Từ giáp Quốc Lộ 17 đến giáp xã Lương Tài	31.300	25.100	18.800	12.600
-	Từ giáp Quốc lộ 17 đến đường rẽ vào trạm bơm số 1 xã Nhân Thắng	32.800	26.300	19.700	13.200
-	Từ đường rẽ vào trạm bơm số 1 xã Nhân Thắng đến tiếp giáp thôn Bảo Ngọc	18.200	14.600	11.000	7.300
-	Từ giáp địa phận thôn Nhân Hữu đến hết địa phận thôn thôn Bảo Ngọc.	19.900	16.000	12.000	8.000
87.3	**Đường nhánh Tỉnh lộ 281**				
-	Đoạn từ Quốc lộ 17 đến tiếp giáp địa phận thôn Bùng	18.000	14.400	10.800	7.200
-	Đoạn qua thôn Bùng đến tiếp thôn Vạn Ty	14.400	11.600	8.700	5.800
-	Đoạn qua thôn Vạn Ty	15.800	12.700	9.500	6.400
87.4	**Tỉnh lộ 285 mới**				
-	Đoạn từ Quốc lộ 17 qua thôn Hương Triện đến tiếp giáp địa phận xã Đại Lai	19.800	15.900	11.900	8.000
87.5	**Tuyến đường xung quanh chợ Trung tâm xã Nhân Thắng**	36.200	29.000	21.800	14.500
87.6	**Đường Kênh Bắc**				
-	Đoạn từ tiếp giáp xã Đại Lai đến đường dẫn lên cầu Bình Than	12.200	9.800	7.400	4.900
87.7	**Trục đường xã Nhân Thắng**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ Tỉnh Lộ 285 (Ngã 3 thôn Bảo Ngọc) đến thôn Vạn Ty, thôn Tân Hương lên Đê Đại Hà	11.100	8.900	6.700	4.500
-	Đoạn tư đốc Đê Đại Hà thôn Vạn Ty qua Chợ đến hết trường Tiểu học xã Thái Bảo	13.900	11.200	8.400	5.600
87.8	**Đường Trục Tung tâm xã Nhân Thắng đoạn qua thôn Lê Lợi đến thôn Ngô Cương xã Nhân Thắng.**	18.000	14.400	10.800	7.200
87.9	**Đoạn từ Quốc Lộ 17 qua thôn Cầu Đào đến cầu bà Khê xã Lương Tài**	14.000	11.200	8.400	5.600
87.10	**Khu nhà ở tại xã Bình Dương**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	22.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	25.000			
87.11	**Khu Tái định cư xã Nhân Thắng**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	19.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	21.700			
87.12	**Khu nhà ở tại thôn Khoái Khê**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	19.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	21.700			
87.13	**Khu nhà ở tại thôn Khoái Khê**				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	21.700			
-	Mặt cắt đường > 22,5 đến > 30m	24.500			
-	Quốc lộ 17 từ cống ngụ đến hết Cầu Đào	36.300			
88	**XÃ CAO ĐỨC**				
88.1	**Tỉnh lộ 282**				
-	Từ đường dẫn lên cầu Bình Than đến ngã tư Đồng Vàng (đường vào thôn Cao Thọ)	24.000	19.200	14.400	9.600
-	Từ ngã tư Đồng Vàng đến đê Đại Hà - xã Cao Đức	15.300	12.300	9.200	6.200
88.2	**Đường Kênh Bắc**				
-	Đoạn từ đường dẫn lên cầu Bình Than đến hết địa phận xã Cao Đức	6.500	5.200	3.900	2.600
89	**XÃ ĐẠI LAI**				
89.1	**TL 285 Đoạn từ giáp địa phận xã Nhân Thắng (Thái Bảo cũ) đến hết địa phận thôn Phương Triện xã Đại Lai**	15.900	12.800	9.600	6.400
89.2	**TL 285(mới) Đoạn từ giáp địa phận thôn Hương Triện. xã Nhân thắng qua khu nhà ở Trần Sơn đến hết địa phận xã Đại Lai**	15.900	12.800	9.600	6.400
89.3	**TL285 (cũ) đoạn từ cổng trường mầm non đến đê Hữu Đuống**	13.300	10.700	8.000	5.400
89.4	**Tuyến đường liên xã đonaj UBND xã Song Giang (cũ) đến giáp địa phận thôn Du Tràng, xã Đông Cứu và từ Trường Mầm non xã Song Giang qua UBND xã Song Giang nhà văn hoá thôn Ích Phú**	6.300	5.100	3.800	2.600
89.5	**Khu nhà ở Trần Sơn**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	13.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	15.900			
90	**XÃ LƯƠNG TÀI**				
90.1	**Đường Vũ Giới**				
-	Đoạn từ ngã ba Thứa đến giao phố Ngô Sở Ngọc	24.600	19.700	14.800	9.900
-	Đoạn từ tiếp giáp phố Ngô Sở Ngọc đến hết địa phận xã Lương Tài (tiếp giáp xã Trung Chính)	21.400	17.200	12.900	8.600

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
90.2	**Đường Hàn Thuyên**				
-	Đoạn từ ngã ba Thứa đến giao phố Đoàn Phú Tứ	21.500	17.200	12.900	8.600
-	Đoạn từ giao phố Đoàn Phú Tứ đến phố Bùi	16.100	12.900	9.700	6.500
-	Đoạn từ phố Bùi đến hết Táo Đôi	14.200	11.400	8.600	5.700
90.3	**Đường Lý Thái Tổ**				
-	Đoạn từ ngã 3 Thứa đến giao đường Đoàn Sư Đức	25.000	20.000	15.000	10.000
-	Đoạn từ giao đường Đoàn Sư Đức đến giao đường Nguyễn Văn Cừ	21.600	17.300	13.000	8.700
90.4	**Tỉnh lộ 281 (cũ)**				
-	Đoạn từ giao Nguyễn Văn Cừ đến hết địa phận thị trấn Thứa cũ (tiếp giáp với thôn Cổ Lãm xã Lâm Thao hiện nay)	19.000	15.200	11.400	7.600
90.5	**Đường Nguyễn Văn Cừ (Tỉnh lộ 280 mới)**				
-	Từ giao Tỉnh lộ 284 đến giao đường Lý Thái Tổ	19.000	15.200	11.400	7.600
90.6	**Đường Phá Lãng**				
-	Đoạn từ ngã ba Thứa đến giao với TL.280 cũ (hết địa phận thị trấn Thứa cũ)	26.500	21.200	15.900	10.600
90.7	**Phố Nguyễn Đình Tú**	13.600	10.900	8.200	5.500
90.8	**Phố Đoàn Sư Đức**	13.600	10.900	8.200	5.500
90.9	**Phố Nguyễn Tử Kỳ**	12.400	10.000	7.500	5.000
90.10	**Phố Đoàn Phú Tứ**	13.600	10.900	8.200	5.500
90.11	**Phố Nguyễn Phục**	19.600	15.700	11.800	7.900
90.12	**Phố Vũ Cảnh**	10.000	8.000	6.000	4.000
90.13	**Phố Hoàng Sỹ Dịch**	10.000	8.000	6.000	4.000
90.14	**Phố Phạm Đoan Lượng**	10.000	8.000	6.000	4.000
90.15	**Phố Văn Tiến Dũng**				
-	Đoạn từ giao đường Phá Lãng đến giao phố Nam Cao	12.400	10.000	7.500	5.000
-	Đoạn từ giao phố Nam Cao đến hết tuyến	9.000	7.200	5.400	3.600
90.16	**Phố Lương Phùng Thìn**	12.400	10.000	7.500	5.000
90.17	**Phố Bùi**	9.000	7.200	5.400	3.600
90.18	**Phố Trần Thâm**	9.000	7.200	5.400	3.600
90.19	**Phố Đồng Khởi**	12.000	9.600	7.200	4.800
90.20	**Phố Nam Cao**	12.400	10.000	7.500	5.000
90.21	**Phố Nguyễn Bạt Tụy**	10.800	8.700	6.500	4.400
90.22	**Phố Hồ Xuân Hương**	19.600	15.700	11.800	7.900
90.23	**Đoạn từ tiếp giáp phố Hồ Xuân Hương đến phố Nguyễn Phục (đường mới)**	19.600	15.700	11.800	7.900
90.24	**Phố Phạm Quang Tiến**	12.100	9.700	7.300	4.900
90.25	**Phố Nguyễn Đình Chương**	12.400	10.000	7.500	5.000
90.26	**Phố Vũ Miên**	18.000	14.400	10.800	7.200
90.27	**Phố Trần Biểu**	18.000	14.400	10.800	7.200
90.28	**Các khu dân cư cũ của TT. Thứa cũ**	8.300	6.700	5.000	3.400
90.29	**Khu nhà ở thôn Đông Hương**				
-	Phố Vũ Trinh	10.800	8.700	6.500	4.400
-	Phố Nguyễn Điển Kính	12.800	10.300	7.700	5.200
-	Phố Đào Phùng Thái	16.800	13.500	10.100	6.800
-	Phố Ngô Sở Ngọc	16.800	13.500	10.100	6.800
90.30	**Khu nhà ở phía Tây Đạo Sử**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	16.400			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	18.700			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	21.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	23.400			
90.31	**Khu nhà ở xã Tân Lãng cũ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	10.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	11.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	13.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	15.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	16.900			
90.32	**Khu nhà ở tại thị trấn Thứa cũ** (Khu nhà ở cạnh Công ty DHA)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	10.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	11.400			
-	Mặt cắt đường > 22,5 đến > 30m	12.700			
-	Đường Hàn Thuyên đoạn từ phố Bùi đến hết Táo Đôi	14.200			
90.33	**Khu nhà ở thôn Đạo Sử, thị trấn Thứa cũ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	17.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	19.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5 đến > 30m	22.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	24.500			
90.34	**Khu tái định cư các công trình hạ tầng phục vụ Sân bay Gia Bình (Lương Tài - Trung Chính)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	11.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	13.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	15.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	17.500			
-	Mặt cắt đường > 30m đến ≤ 43m	19.400			
-	Mặt cắt đường > 43m	21.300			
90.35	**Tỉnh lộ 280 cũ**				
-	Đoạn từ giao với đường Nguyễn Văn Cừ (vòng xuyến Kim Đào) đến hết địa phận xã Lương Tài (tiếp giáp thôn Cổ Lãm. xã Lâm Thao)	16.400	13.200	9.900	6.600
-	Đoạn từ tiếp giáp đường Phá Lãng đến Nghĩa trang Liệt sỹ xã Tân Lãng (cũ)	23.400	18.800	14.100	9.400
-	Đoạn từ Nghĩa trang Liệt sỹ xã Tân Lãng cũ đến cầu Móng	18.000	14.400	10.800	7.200
90.36	**Tỉnh lộ 280 (mới)**				
-	Đoạn từ giáp Nghĩa trang Liệt sỹ xã Tân Lãng cũ đến giao với đường Tỉnh lộ 284 cũ	20.000	16.000	12.000	8.000
-	Đoạn từ giáp TT. Thứa cũ đến giao với đường Tỉnh lộ 280 cũ	14.000	11.200	8.400	5.600
90.37	**Tỉnh lộ 281 cũ**				
-	Đoạn từ tiếp giáp TT. Thứa cũ đến hết xã Phú Hoà cũ	14.400	11.600	8.700	5.800
-	Đoạn từ tiếp giáp Phú Hoà cũ đến hết địa phận xã Lương Tài (hết thôn Ngọc Thượng)	14.400	11.600	8.700	5.800
90.38	**Tỉnh lộ 284 cũ**				
-	Đoạn từ ngã ba cây xăng đi Quỳnh Phú (giao đường TL.280 cũ với đường Phá Lãng) đến hết địa phận xã Lương Tài	20.300	16.300	12.200	8.200

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ tiếp giáp đường Vũ Giới (TT. Thứa cũ) đến hết địa phận xã Lương Tài	19.200	15.400	11.600	7.700
90.39	**Tỉnh lộ 285 cũ**				
-	Đoạn từ tiếp giáp xã Nhân Thắng (cầu sông Ngụ) đến cầu Phương	9.400	7.600	5.700	3.800
-	Đoạn từ cầu Phương đến tiếp giáp xã Trung Chính	9.200	7.400	5.600	3.700
90.40	**Các tuyến đường còn lại**				
-	Đoạn từ tiếp giáp phố Phạm Quang Tiến đến tiếp xã Trung Chính (xã Phú Lương cũ)	13.000	10.400	7.800	5.200
-	Các tuyến đường trục xã còn lại	11.500	9.200	6.900	4.600
91	**XÃ LÂM THAO**				
91.1	**Tỉnh lộ 280 cũ**				
-	Đoạn Tiếp giáp xã Lương Tài qua Ngã 3 Cổ Lãm đi Tỉnh lộ 281	13.700	11.000	8.300	5.500
-	Đoạn từ Ngã 3 Cổ Lãm đến hết địa phận thôn Ngô Phần	7.100	5.700	4.300	2.900
-	Đoạn từ giáp địa phận thôn Ngô Phần đến Ngã 3 thôn Ngọc Quan	11.700	9.400	7.100	4.700
-	Đoạn từ Ngã 3 rẽ vào thôn Ngọc Quan (đối diện trạm bơm Ngọc Quan) đến hết Cầu Sen	16.500	13.200	9.900	6.600
91.2	**Tỉnh lộ 280 (mới)**				
-	Đoạn từ giáp xã Lương Tài đến thôn Ngô Phần	11.700	9.400	7.100	4.700
91.3	**Tỉnh lộ 281**				
-	Đoạn từ Ngã 3 thôn Cổ Lãm đến nghĩa trang thôn Quảng Nạp	12.300	9.900	7.400	5.000
-	Đoạn từ nghĩa trang thôn Quảng Nạp đến Cầu Bến (thôn Ngọc Trì)	6.600	5.300	4.000	2.700
-	Đoạn từ Cầu Bến (thôn Ngọc Trì) đến hết địa phận xã Lâm Thao	12.300	9.900	7.400	5.000
91.4	**Tỉnh lộ 284 cũ**				
-	Đoạn tiếp giáp địa phận xã Gia Bình đến hết địa phận thôn Quảng Bố	16.000	12.800	9.600	6.400
91.5	**Các tuyến đường còn lại**				
-	- Các tuyến đường trục xã còn lại	9.600	7.700	5.800	3.900
91.6	**Khu nhà ở đấu giá thôn Lĩnh Mai (Công ty Pháp Việt)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	12.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	14.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	16.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	19.600			
91.7	**Khu nhà ở đấu giá thôn Thanh Gia (Công ty cổ phần NCG Invest)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	12.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	14.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	16.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	19.600			
91.8	**Khu nhà ở đấu giá Thị Tứ Sen**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	9.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	10.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	11.700			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	13.000			
92	**XÃ TRUNG CHÍNH**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
92.1	**Tỉnh lộ 284**				
-	Đoạn từ tiếp giáp xã Lương Tài đến cầu Tranh	18.400	14.800	11.100	7.400
-	Đoạn từ Cầu Tranh đến Trạm bơm Văn Thai	8.200	6.600	5.000	3.300
-	TL 284 cũ (Đoạn từ lối rẽ TL 284 mới đi thôn Tuần La, đến nút giao của đường 284 cũ và 284 mới)	8.200	6.600	5.000	3.300
92.2	**Tỉnh lộ 285**				
-	Đoạn từ tiếp giáp xã Lương Tài đi xã Trung Kênh	8.800	7.100	5.300	3.600
92.3	**Đường liên xã**				
-	Đoạn từ tiếp giáp phố Phạm Quang Tiến đến ngã tư Bích Khê	12.400	10.000	7.500	5.000
-	Đoạn tiếp giáp ngã tư Bích Khê đến cầu Phú Lâu	9.700	7.800	5.900	3.900
-	Đoạn từ tiếp giáp đường TL 285 đi qua trụ sở Đảng ủy xã Trung Chính đi đê hữu Thái Bình	11.000	8.800	6.600	4.400
-	Đoạn từ cầu Táo đôi đến Cầu Tranh	11.000	8.800	6.600	4.400
-	Đoạn từ tiếp giáp TL 284 mới đi cống Lai Tê	11.000	8.800	6.600	4.400
-	Các tuyến đường liên xã khác	11.000	8.800	6.600	4.400
93	**XÃ TRUNG KÊNH**				
93.1	**Tỉnh lộ 281 cũ**				
-	Đoạn tiếp giáp xã Lương Tài đến cầu Đò	13.200	10.600	8.000	
-	Đoạn từ cầu Đò đến hết xã An Thịnh cũ	19.800	15.900	11.900	
-	Đoạn từ xã An Thịnh cũ đến Nghĩa Trang xã Trung Kênh cũ	17.900	14.400	10.800	
-	Đoạn từ Nghĩa Trang xã Trung Kênh cũ đến dốc đê Kênh Vàng	19.800	15.900	11.900	
93.2	**Tỉnh lộ 285 cũ**				
-	Đoạn từ tiếp giáp xã Trung Chính đến đê hữu Thái Bình	8.500	6.800	5.100	
93.3	**Các tuyến đường huyện lộ cũ**	10.600	8.500	6.400	
93.4	**Khu đấu giá thôn An Trụ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	11.000			
93.5	**Khu đấu giá thôn Cáp Trên**				
-	Mặt cắt đường ≤ 9m	11.000			
93.6	**Khu đấu giá số 3 thôn Tháp Dương, xã Trung Kênh**				
-	Mặt cắt đường ≤ 14m	11.000			
93.7	**Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng đường kết nối Sân bay Gia Bình**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	11.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	13.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	15.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	17.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	19.400			
94	**XÃ CHI LĂNG**				
94.1	**Khu tái định cư phục vụ dự án Vành đai 4 xã Chi Lăng**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	8.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	11.400			
94.2	**Khu tái định cư phục vụ dự án Vành đai 4 xã Yên Giả**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	10.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	11.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	13.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	15.300			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 30m	17.000			
94.3	**Đường tỉnh lộ 287 (đoạn qua xã Chi Lăng)**	12.500			
94.4	**Các đoạn đường xã Chi lăng**				
-	Đoạn đường từ dốc đê cổng làng thôn Quế Ổ đến trường mầm non Bon Bon	5.700			
-	Đoạn đường từ trường mầm non Bon Bon đến hết khu đất mới đường Vành đai 4	9.200			
-	Đoạn đường từ cổng trào thôn Yên Giả đến đình thôn Yên Giả	7.500			
-	Đường trục đoạn từ giáp ranh thôn Trúc Ổ (phường Bồng Lai) đến cổng làng thôn Yên Giả	12.000			
95	**XÃ TAM GIANG**				
95.1	**Khu nhà ở thôn Đoài, thôn Như Nguyệt**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	9.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	10.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	12.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	13.500			
95.2	**Khu nhà ở thôn Đông (KĐT Hải Quân)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	9.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	10.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	12.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	13.500			
95.3	**Khu dân cư thôn Nguyệt Cầu (giáp thôn Vọng Nguyệt)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	9.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	10.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	12.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	13.500			
95.4	**Đường tỉnh lộ 286**				
-	Đoạn từ giáp địa phận xã Văn Môn đến ngã ba đi thôn Yên Vỹ	31.400	25.200	18.900	12.600
-	Đoạn từ ngã 3 đi thôn Yên Vỹ đến cầu Đò Lo	27.000	21.600	16.200	10.800
95.5	**Đường tỉnh lộ 277**				
-	Đoạn từ tiếp giáp địa phận xã Yên Phong đến chân đê (qua đền thờ Lý Thường Kiệt mới)	31.400	25.200	18.900	12.600
-	Đoạn từ ngã ba giao đường TL277 mới đến điểm đầu ngã tư mương thống nhất	27.000			
-	Đoạn từ ngã tư mương thống nhất đến bến đò Như Nguyệt	13.500	10.800	8.100	5.400
95.6	**Khu dân cư thôn Vọng Nguyệt (Đồng Me)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	9.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	10.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	12.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	13.500			
-	Đường TL277 (đoạn 2)	27.000			
95.7	**Khu dân cư thôn Yên Tân (Đồng Phủ, Trước Cửa)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	9.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	10.800			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	12.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	13.500			
95.8	**Khu nhà ở thôn Yên Vỹ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	9.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	10.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	12.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	13.500			
95.9	**Khu nhà ở thôn Yên Hậu**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	9.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	10.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	12.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	13.500			
96	**XÃ YÊN TRUNG**				
96.1	**Khu nhà ở xã Yên Trung, Khu nhà ở dân cư dịch vụ xã Yên Trung**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	8.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	11.900			
96.2	**Khu nhà ở thôn Chính Trung, thôn Thân Thượng**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	10.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	11.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	12.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	14.300			
96.3	**Khu nhà ở thôn Trung Lạc**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	8.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9.300			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	11.600			
96.4	**Khu nhà ở xã Dũng Liệt**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	9.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	10.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	12.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	13.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	15.200			
96.5	**Đường nối Tỉnh lộ 295 - cầu Mai Đình**				
-	Từ ngã 3 đường vào thôn Trần Xá đến Cầu Mai Đình	19.500	15.600	11.700	7.800
97	**XÃ VĂN MÔN**				
97.1	**Đường Văn Tiến Dũng (Tỉnh lộ 295)**				
-	Đoạn qua địa phận xã Văn Môn (xã Đông Thọ cũ)	30.500	24.400	18.300	12.200
97.2	**Đường tỉnh lộ 277 (Đường Lý Thường Kiệt)**				
-	Đường Nguyễn Văn Trân (Từ ngã ba Bình An đến cầu Tó)	25.700	20.600	15.500	10.300
-	Từ tiếp giáp xã Yên Phong đến Cầu Đông Bích	25.700	20.600	15.500	10.300
97.3	**Đường liên xã Yên Phụ đi đền Sái (Đông Anh - Hà Nội)**	15.600	12.500	9.400	6.300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
97.4	**Tuyến đường T1** (từ đầu Cụm công nghiệp làng nghề Mẫn Xá dọc kênh B6 đi qua thôn Mẫn Xá, Phù Xá, Quan Đình và Quan Độ)	16.800			
97.5	**Khu dân cư xã Văn Môn (khu hoàn vốn BT)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	9.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	11.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	13.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	14.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	16.500			
97.6	**Khu nhà ở thôn Phù Xá, xã Văn Môn**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.700			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	11.000			
97.7	**Khu tái định cư đường TL 277 đoạn qua xã Văn Môn**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	13.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	21.600			
97.8	**Khu nhà ở thôn Cầu Gạo, xã Yên Phụ cũ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	10.000			
97.9	**Khu ao trên, thôn Đức Lân và khu hồ Yên Sơn, thôn An Ninh, xã Yên Phụ cũ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	8.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	10.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	11.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	12.500			
97.10	**Khu dân cư số 2 thôn Thọ Khê, xã Đông Thọ cũ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	10.100			
97.11	**Khu dân cư thôn Phú Đức, xã Đông Thọ cũ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	10.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	11.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	13.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	15.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	17.000			
97.12	**Khu dân cư số 3 thôn Thọ Khê, xã Đông Thọ cũ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	10.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
97.13	**Khu dân cư thôn Thọ Vuông, xã Đông Thọ cũ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	11.300			
97.14	**Khu dân cư thôn Bình An, xã Đông Thọ cũ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	15.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	18.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	20.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	23.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	25.700			
97.15	**Khu đô thị và dịch vụ phía Tây TT Chờ, phân khu A - Khu 3 (Hưng Ngân)**				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	13.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	15.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	17.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	19.500			
-	Đường An Dương Vương (TL286 cũ, đoạn từ giáp địa phận TT. Chờ đến ngã ba đi thôn Yên Vỹ)	31.400			
97.16	**Khu dân cư thôn Đông Bích, xã Đông Thọ cũ(Công ty TM DV&XD Yên Mai (TNHH)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	8.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	10.100			
97.17	**Dự án xây dựng Khu nhà ở xã Yên Phụ (Khu số 1) cũ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	11.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	13.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	15.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	17.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	19.500			
-	Đường An Dương Vương (TL286 cũ, đoạn từ giáp địa phận TT. Chờ đến ngã ba đi thôn Yên Vỹ)	31.400			
97.18	**Dự án xây dựng Khu nhà ở xã Yên Phụ (Khu số 2)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	17.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	19.600			
97.19	**Khu nhà ở thôn Cầu Gạo, xã Yên Phụ (82 lô - Công ty Hưng Hiếu)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	17.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	19.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	22.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	24.500			
97.20	**Khu nhà ở thôn Mẫn Xá, (khu đồng Cậy)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	10.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	11.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	13.400			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 30m	14.900			
97.21	**Khu nhà ở thôn Tiền Thôn (Khu trên đồng)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	11.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	13.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	15.400			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	17.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	19.200			
98	**XÃ TAM ĐA**				
98.1	**Khu nhà ở thôn Đại Lâm**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.300			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	10.400			
98.2	**Khu nhà ở thôn Lạc Nhuế**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8.300			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	10.400			
98.3	**khu nhà ở thôn Đông Yên**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	10.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	12.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	14.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	16.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	18.000			
-	Đoạn qua xã Tam Đa (từ tiếp giáp địa phận phường Kinh Bắc đến tiếp giáp địa phận xã Yên Phong)	30.000			
98.4	**Khu nhà ở thôn Thiềm Xuyên**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	11.000			
98.5	**Khu nhà ở và dịch vụ Khu công nghiệp Yên Phong (thôn Đông Yên)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	10.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	12.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	14.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	16.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	18.000			
98.6	**Khu nhà ở thôn Đông Xá, xã Đông Phong**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	10.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	12.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	14.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	16.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	18.000			
-	Đoạn qua xã Tam Đa (từ tiếp giáp địa phận phường Kinh Bắc đến tiếp giáp địa phận xã Yên Phong)	30.000			
98.7	**Quốc lộ 18 (qua cây xăng, trạm dừng nghỉ)**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn qua xã Tam Đa (từ tiếp giáp địa phận phường Kinh Bắc đến tiếp giáp địa phận xã Yên Phong)	30.000			
98.8	**Tỉnh lộ 286 (xã Đông Phong cũ)**				
-	Đoạn qua xã Tam Đa (từ tiếp giáp địa phận phường Kinh Bắc đến tiếp giáp địa phận xã Yên Phong)	30.000			
99	**XÃ PHÙ LÃNG**				
99.1	**Khu dân cư thôn Châu Cầu (216 lô – Công ty Châu Cầu)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8.700			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	10.800			
99.2	**Khu dân cư thôn Vệ Xá (UBND xã Phù Lãng)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8.700			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	10.800			
99.3	**Quốc lộ 18 (đoạn qua xã Phù Lãng)**	12.000	9.600	5.800	2.400
99.4	**Các trục đường, đoạn đường xã Phù Lãng**				
-	Đường đi khu xử lý rác thải Phù Lãng (đoạn qua xã Phù Lãng)	6.300	5.100	3.100	1.300
-	Đường vào làng nghề Phù Lãng	10.800	8.700	5.300	2.200
-	Đường trục chính xã Phù Lãng đoạn từ dốc Văn Phong đến bến phà Đoàn Kết	5.200	4.200	2.600	1.100
-	Đường trục chính xã Phù Lãng đoạn từ điểm giao đường 18 đi bến phà Phả Lại (cũ)	5.200	4.200	2.600	1.100

PHỤ LỤC 07: BẢNG GIÁ ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP

(giá đất chưa bao gồm chi phí đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật)

Đơn vị tính: đồng/m^2

Số TT	ĐỊA BÀN	Giá đất
1	**Các phường, xã:** Kinh Bắc,Võ Cường,Vũ Ninh, Hạp Lĩnh, Nam Sơn, Từ Sơn, Tam Sơn, Đồng Nguyên, Phù Khê, Hợp Thịnh, Hiệp Hoà, Hoàng Vân, Xuân Cẩm, Tự Lạn, Việt Yên, Nếnh, Vân Hà, Đồng Việt, Bắc Giang, Đa Mai, Tiền Phong, Tân An, Yên Dũng, Tân Tiến, Cảnh Thụy	2.200.000
2	**Các xã:** Tiên Du, Liên Bão, Tân Chi, Đại Đồng, Phật Tích	1.800.000
3	**Các phường, xã:** Thuận Thành, Mão Điền, Trạm Lộ, Trí Quả, Song Liễu, Ninh Xá, Quế Võ, Phương Liễu, Nhân Hòa, Đào Viên, Bồng Lai, Chi Lăng, Phù Lãng, Yên Phong, Văn Môn, Tam Giang, Yên Trung, Tam Đa, Gia Bình, Nhân Thắng, Đại Lai, Cao Đức, Đông Cứu; Lục Sơn; Trường Sơn, Cẩm Lý, Đông Phú, Nghĩa Phương, Lục Nam, Bắc Lũng, Bảo Đài, Lạng Giang, Mỹ Thái, Kép, Tân Dĩnh, Tiên Lục, Ngọc Thiện, Nhã Nam, Phúc Hoà, Quang Trung, Tân Yên	1.500.000
4	**Các xã:** Lương Tài, Lâm Thao, Trung Chính, Trung Kênh	1.300.000
5	**Các phường, xã:** Biển Động, Lục Ngạn, Đèo Gia, Sơn Hải, Tân Sơn, Biên Sơn, Sa Lý, Nam Dương, Kiên Lao, Chũ, Phượng Sơn, Yên Thế, Bố Hạ, Đồng Kỳ, Xuân Lương, Tam Tiến	800.000
6	**Các xã:** Đại Sơn, Sơn Động, Tây Yên Tử, Dương Hưu, Yên Định, An Lạc, Vân Sơn, Tuấn Đạo	650.000

PHỤ LỤC 08: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ, CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG TẠI NÔNG THÔN (QUỐC LỘ, TỈNH LỘ, ĐƯỜNG LIÊN XÃ, PHƯỜNG) KHU DÂN CƯ, KHU ĐÔ THỊ, KHU NHÀ Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	**PHƯỜNG BẮC GIANG**				
1.1	**Đường Lý Thái Tổ**				
-	Đoạn từ đầu cầu Mỹ Độ đến đường Tân Ninh (bên trái đến đường Ngô Gia Tự)	26.000			
-	Đoạn từ Ngô Gia Tự đến đường Lê Lợi (bên phải từ đường Tân Ninh)	32.000			
1.2	**Đường Xương Giang**				
-	Đoạn từ cầu Mỹ Độ đến hết đường Quang Trung	16.000			
-	Đoạn từ hết đường Quang Trung đến hết đường Nguyễn Thị Minh Khai	32.000			
+	(Bên phía đường sắt)	6.400			
-	Đoạn từ hết đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đoạn rẽ vào đường Giáp Văn Phúc	20.000			
-	Đoạn từ đường rẽ vào đường Giáp Văn Phúc đến đường Lý Tử Tấn	16.000			
+	(Bên phía đường sắt)	6.000			
-	Đoạn từ đường Lý Tử Tấn đến hết địa phận phường Xương Giang	12.800			
+	(Bên phía đường sắt)	6.000			
1.2.1	Đường Xương Giang 2	16.000			
1.2.2	Đường Xương Giang 4	16.000			
1.3	**Đường Quang Trung**	38.000			
1.4	**Đường Chợ Thương**	22.000			
1.5	**Đường Nguyễn Thị Lưu**				
-	Đoạn từ đường Quang Trung đến đường Hùng Vương	26.000			
-	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường rẽ vào Nhà văn hóa tổ 9, phường Ngô Quyền	36.000			
-	Đoạn từ đường rẽ vào Nhà văn hóa tổ 9, phường Ngô Quyền đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	26.000			
-	Đường Nguyễn Thị Lưu 1	16.000			
-	Đường Nguyễn Thị Lưu 2	16.000			
-	Đường Nguyễn Thị Lưu 4	16.000			
-	Đường Nguyễn Thị Lưu 6	16.000			
-	Đường Nguyễn Thị Lưu 8	12.800			
1.6	**Phố Yết Kiêu**	26.000			
-	Đường Yết Kiêu 1	16.000			
-	Đường Yết Kiêu 2	16.000			
1.7	**Phố Thân Nhân Vũ**	22.000			
1.8	**Đường Nguyễn Gia Thiều**	26.000			
1.9	**Đường Ngô Gia Tự**	32.000			
-	Đường Ngô Gia Tự 1	20.000			
1.10	**Phố Trần Quốc Toản**	24.000			
1.11	**Đường Nguyễn Văn Cừ**				
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Lê Lợi	40.000			
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Huyền Quang	20.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1.12	**Đường Lê Lợi**				
-	Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến ngã tư đường Nguyễn Thị Minh Khai	32.000			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Giáp Hải	26.000			
-	Đoạn từ đường Giáp Hải đến đường Nguyễn Chí Thanh	20.000			
-	Đường Lê Lợi 1	14.000			
-	Đường Lê Lợi 2	14.000			
1.13	**Đường Lương Văn Nắm**	18.000			
1.14	**Đường Cả Trọng**	20.000			
-	**Đường Cả Trọng 1**	14.000			
-	**Đường Cả Trọng 2**	14.000			
1.15	**Đường Hùng Vương**				
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Huyền Quang	40.000			
-	Đoạn từ đường Huyền Quang đến đường QL 1A	24.000			
-	Đường Hùng Vương 1	16.000			
-	Đường Hùng Vương 2	18.000			
-	Đường Hùng Vương 3	14.000			
1.16	**Đường Hoàng Văn Thụ** (Đường Nguyễn Văn Cừ đến Hoàng Văn Thái)				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Hùng Vương	32.000			
-	Đoạn từ Hùng Vương đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	48.000			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Giáp Hải	30.000			
-	Đoạn từ đường Giáp Hải đến đường Nguyễn Chí Thanh	24.000			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Chí Thanh đến Hoàng Văn Thái	18.000			
-	Đường Hoàng Văn Thụ 1	14.000			
-	Đường Hoàng Văn Thụ 2	16.000			
1.17	**Đường Thân Cảnh Vân**	32.000			
1.18	**Đường Ngô Văn Cảnh**	26.000			
-	Đường Ngô Văn Cảnh 1	18.000			
1.19	**Đường Nguyễn Thị Minh Khai**				
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường rẽ vào đường vào cạnh chợ Trần Luận	24.000			
-	Đoạn từ đường rẽ vào cạnh chợ Trần Luận đến đường Lê Lợi	32.000			
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến hết đường Thanh Niên	26.000			
-	Đường Nguyễn Thị Minh Khai 1	14.000			
-	Đường Nguyễn Thị Minh Khai 2	18.000			
-	Đường Nguyễn Thị Minh Khai 4	14.000			
1.20	**Đường Lê Lý**	20.000			
-	Đường Lê Lý 2	14.000			
-	Đường Lê Lý 4	14.000			
-	Đường Lê Lý 8	16.000			
1.21	**Đường Nguyễn Văn Mẫn**				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Lưu đến đường Ngô Gia Tự	20.000			
-	Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến đường Nghĩa Long	14.000			
1.22	**Đường Trần Nguyên Hãn**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Trần Quang Khải	20.000			
-	Đoạn từ đường Trần Quang Khải đến đường Lều Văn Minh	16.000			
-	Đoạn từ đường Lều Văn Minh đến cổng 1 Công ty Đạm				
+	Bên phải	11.200			
+	Bên Trái	10.000			
-	**Đường Trần Nguyên Hãn 2**	10.000			
1.23	**Đường Nghĩa Long**	16.000			
1.24	**Đường Á Lữ**	20.000			
1.25	**Đường Tân Ninh**	16.000			
1.26	**Đường Thánh Thiên**	22.000			
1.27	**Đường Huyền Quang**	14.000			
1.28	**Đường Nguyễn Cao**	20.000			
1.29	**Đường Tiền Giang**				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết đường Thánh Thiên	14.400			
-	Đoạn từ hết đường Thánh Thiên đến đê sông Thương	8.000			
1.30	**Đường Nguyễn Khắc Nhu** (từ đường Xương Giang đến đường Nguyễn Nghĩa Lập)				
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Nguyễn Doãn Địch	12.800			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Doãn Địch đến đường Nguyễn Nghĩa Lập	10.000			
1.31	**Đường Đặng Thị Nho**	14.000			
1.32	**Đường Giáp Hải**	16.000			
-	Đường Giáp Hải 1	10.000			
-	Đường Giáp Hải 2	10.000			
1.33	**Đường Lý Tự Trọng**	18.000			
-	Đường Lý Tự Trọng 2	14.000			
-	Đường Lý Tự Trọng 4	14.000			
-	Đường Lý Tự Trọng 6	14.000			
-	Đường Lý Tự Trọng 8	14.000			
1.34	**Đường Vi Đức Thăng**	16.000			
-	Đường Vi Đức Thăng 1	14.000			
-	Đường Vi Đức Thăng 2	14.000			
-	Đường Vi Đức Thăng 3	14.000			
-	Đường Vi Đức Thăng 4	14.000			
1.35	**Đường Chu Danh Tễ**	16.000			
1.36	**Đường Giáp Lễ**	14.000			
-	Đường Giáp Lễ 2	14.000			
1.37	**Đường Nguyễn Du**	14.000			
1.38	**Đường Phồn Xương**	20.000			
1.39	**Phố Thân Công Tài**	14.000			
1.40	**Đường Nguyễn Khuyến**	16.000			
-	Đường Nguyễn Khuyến 1	14.000			
-	Đường Nguyễn Khuyến 3	14.000			
-	Đường Nguyễn Khuyến 5	14.000			
-	Đường Nguyễn Khuyến 7	14.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1.41	**Đường Hoàng Quốc Việt**	18.000			
1.42	**Đường Nguyễn Đình Tuân**	20.000			
1.42.1	Đường Nguyễn Đình Tuân 2	14.000			
1.43	**Đường Quách Nhẫn**				
-	Đoạn từ đường Ngô Văn Cảnh đến đường Thân Cảnh Vân	32.000			
-	Đoạn từ đường Thân Cảnh Vân đến đường Lê Hồng Phong	18.000			
-	Đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến đường Giáp Hải	14.400			
-	Đường Quách Nhẫn 2	14.000			
-	Đường Quách Nhẫn 2A	14.000			
-	Đường Quách Nhẫn 4	14.000			
1.44	**Đường Tôn Thất Tùng**	16.000			
-	Đường Tôn Thất Tùng 1	14.000			
-	Đường Tôn Thất Tùng 2	14.000			
1.45	**Đường Nguyên Hồng**	16.000			
1.46	**Đường Lê Triện**	16.000			
1.47	**Đường Lê Hồng Phong**				
-	Từ đường Xương Giang đến đường Lê Lợi	22.000			
-	Từ đường Lê Lợi đến đường Tạ Thúc Bình	16.000			
-	Đường Lê Hồng Phong 1	14.000			
-	Đường Lê Hồng Phong 2	16.000			
-	Đường Lê Hồng Phong 4	14.000			
1.48	**Đường Giáp Văn Phúc**	14.000			
1.49	**Đường Đỗ Văn Quýnh**	14.000			
1.50	**Đường Thanh Niên**				
-	Từ điểm đầu đường Thanh Niên đến đường Nguyễn Chí Thanh (nút giao QL.31 - QL.1A)	18.000			
-	Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến Công ty ô tô Trường Hải	16.000			
-	Đường Thanh Niên 1	12.000			
-	Đường Thanh Niên 3	14.000			
-	Đường Thanh Niên 5	10.000			
-	Đường Thanh Niên 7	11.200			
-	Các đường còn lại trong Khu dân cư phía Nam (phường Dĩnh Kế cũ và không bao gồm các đường có tên)	10.000			
1.51	**Đường Đào Sư Tích**				
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Quách Nhẫn	11.200			
-	Đoạn từ đường Quách Nhẫn đến đường Lê Lợi	22.400			
-	Đường Đào Sư Tích 1	14.400			
-	Đường Đào Sư Tích 2	14.400			
-	Đường Đào Sư Tích 3	14.400			
-	Đường Đào Sư Tích 4	14.400			
-	Các đoạn đường còn lại trong Khu dân cư số 2 (Không bao gồm các đường có tên)	12.000			
1.52	**Đường Vương Văn Trà**				
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Lưu Nhân Chú	11.200			
-	Đoạn từ đường đường Lưu Nhân Chú đến đường Dương Đình Cúc	10.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1.53	**Đường Nguyễn Công Hãng**	10.000			
1.54	**Đường Đàm Thận Huy (Đàm Thuận Huy)**	10.000			
1.55	**Đường Trần Quang Khải**	20.000			
-	Đường Trần Quang Khải 1	12.000			
-	Đường Trần Quang Khải 2	12.000			
-	Đường Trần Quang Khải 3	12.000			
-	Đường Trần Quang Khải 5	12.000			
-	Đường Trần Quang Khải 7	12.000			
1.56	**Đường Châu Xuyên**	12.800			
1.57	**Đường Lê Đức Trung**	12.000			
1.58	**Đường Lê Sát**	12.000			
1.59	**Phố Trần Đình Ngọc**	12.000			
1.60	**Đường Nguyễn Danh Vọng**	12.000			
1.61	**Đường Nguyễn Đình Chính**	12.000			
-	Đường Nguyễn Đình Chính 1	12.000			
-	Đường Nguyễn Đình Chính 3	12.000			
1.62	**Đường Lưu Nhân Chú**	12.000			
1.63	**Đường Thân Cảnh Phúc**	12.000			
1.64	**Đường Thân Nhân Tín**	12.000			
1.65	**Đường Lê An**	12.000			
1.66	**Đường Ngô Trang**	12.000			
1.67	**Đường Nguyễn Doãn Địch**	12.000			
1.68	**Đường Trần Đăng Tuyển**	16.000			
1.69	**Đường Nhật Đức**	12.000			
-	Đường Nhật Đức 1	10.000			
-	Các đường còn lại trong Khu dân cư số 3 (Không bao gồm các đường có tên)	10.000			
1.70	**Đường Võ Thị Sáu**	12.000			
1.71	**Đường Đồng Cửa**	14.000			
-	Đường Đồng Cửa 1	12.000			
-	Đường Đồng Cửa 2	12.000			
-	Đường Đồng Cửa 3	12.000			
-	Đường Đồng Cửa 5	12.000			
-	Đường Đồng Cửa 7	12.000			
1.72	**Đường Cô Bắc**	16.000			
1.73	**Đường Cao Kỳ Vân**				
-	Đoạn từ đường Trần Nguyên Hãn đến đường Nguyễn Công Hãng	8.000			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Công Hãng đến đầu tổ dân phố Cung Nhượng 1	6.000			
-	Đoạn từ đầu tổ dân phố Cung Nhượng 1 đến bờ đê sông Thương	5.200			
1.74	**Đường Hồ Công Dự**	8.000			
-	Đường Hồ Công Dự 1	12.000			
1.75	**Đường Lê Lai**				
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến hết Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	14.000			
-	Đoạn từ hết Trường Tiểu học Võ Thị Sáu đến đường Hùng Vương	18.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1.76	**Đường Cô Giang**	10.000			
1.77	**Đường Phạm Liêu**	7.200			
1.78	**Đường Phùng Trạm**	7.200			
1.79	**Đường Nguyễn Duy Năng**	7.200			
1.80	**Đường Lều Văn Minh**	6.400			
1.81	**Đoạn đê tả sông Thương**	6.000			
1.82	**Đường Lý Tử Tấn**	10.000			
-	Đường Lý Tử Tấn 1	8.000			
-	Đường Lý Tử Tấn 3	8.000			
-	Đường Lý Tử Tấn 5	8.000			
1.83	**Đường Lê Khôi**	8.000			
1.84	**Đường Đông Giang**	8.000			
-	Đường Đông Giang 1	8.000			
-	Đường Đông Giang 2	8.000			
-	Đường Đông Giang 3	8.000			
-	Đường Đông Giang 4	8.000			
-	Đường Đông Giang 5	8.000			
-	Đường Đông Giang 7	8.000			
1.85	**Nguyễn Chí Thanh**				
-	Đoạn từ Nhà máy phân Đạm đến đường Trần Nhật Duật	12.000			
-	Đoạn từ đường Trần Nhật Duật đến Lương Đình Của	10.000			
-	Đoạn từ đường Lương Đình Của đến đường QL.1A	18.000			
1.86	**Đường Nguyễn Đình Tấn**	12.000			
1.87	**Đường Hoàng Công Phụ**	10.000			
1.88	**Đường Lương Thế Vinh**	16.000			
-	Đường Lương Thế Vinh 2	12.800			
-	Đường Lương Thế Vinh 4	12.800			
1.89	**Đường Đông Thành**	6.800			
1.90	**Nguyễn Huy Bính**	6.000			
-	Đường Nguyễn Huy Bính 1	8.000			
1.91	**Đường Anh Thơ**	14.000			
-	Đường Anh Thơ 2	12.000			
-	Đường Anh Thơ 4	12.000			
1.92	**Đường Phạm Túc Minh**	10.000			
-	Đường Phạm Túc Minh 1	10.000			
1.93	**Đường Nguyễn Thọ Vinh**	12.000			
-	Đường Nguyễn Thọ Vinh 2	12.000			
-	Đường Nguyễn Thọ Vinh 4	12.000			
-	Đường Nguyễn Thọ Vinh 6	12.000			
1.94	**Đường Nguyễn Nghĩa Lập**				
-	Đoạn từ đường Trần Nguyên Hãn đến đường Trần Quang Khải 7	12.000			
-	Đoạn từ đường Trần Quang Khải 7 đến đường Trần Bình Trọng	10.000			
-	Đường Nguyễn Nghĩa Lập 2	10.000			
-	Đường Nguyễn Nghĩa Lập 4	10.000			
1.95	**Đường Trần Bình Trọng**	12.000			
-	Đường Trần Bình Trọng 1	10.000			
1.96	**Đường Trần Khát Chân**	10.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đường Trần Khát Chân 1	10.000			
1.97	**Các đường, ngõ còn lại trên địa bàn các phường cũ: Trần Phú, Ngô Quyền, Hoàng Văn Thụ, Đinh Kế** (Không bao gồm các đường có tên)				
-	Các đường, ngõ có mặt cắt từ 5m trở lên	8.000			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt dưới 5m	6.800			
1.98	**Các đường, ngõ còn lại trên địa bàn các phường cũ: Thọ Xương, Xương Giang, Đình Trì** (Không bao gồm các đường có tên)				
-	Các đường, ngõ có mặt cắt từ 5m trở lên	6.000			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt dưới 5m	5.200			
1.99	**Đường nối từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Văn Cảnh (phía sau Nhà khách tỉnh)**	20.000			
1.100	**Đường từ đường Nguyễn Văn Mẫn đến đường Nguyễn Gia Thiều (phía sau Trung tâm thương mại Vincom)**	20.000			
1.101	**Đường Nguyễn Trãi (QL31)**	16.000			
-	Đường Nguyễn Trãi 1	8.000			
-	Đường Nguyễn Trãi 2	10.000			
-	Đường Nguyễn Trãi 3	8.000			
-	Đường Nguyễn Trãi 4	10.000			
1.102	**Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm (TL299)**	12.000			
1.102	**Đường Trường Chinh**				
-	Đoạn qua tổ dân Thanh Lương	18.000			
-	Đoạn qua tổ dân phố Đông Mo, Trại Nội, phường Bắc Giang	12.000			
1.104	**Đường Bàng Bá Lân**	16.000			
-	Đường Bàng Bá Lân 2	12.000			
1.105	**Đường Hồ Xuân Hương**	16.000			
1.106	**Đường Nguyễn Bính**	12.000			
1.107	**Đường Tạ Thúc Bình**	10.000			
-	Đường Tạ Thúc Bình 1	10.000			
1.108	**Các đường còn lại trong Khu đô thị Bách Việt**	10.000			
1.109	**Đường Tôn Đức Thắng**	24.000			
-	Đường Tôn Đức Thắng 1	16.000			
1.110	**Đường Huỳnh Thúc Kháng**	28.000			
-	Đường Huỳnh Thúc Kháng 6	14.000			
1.111	**Đường Nguyễn Thị Định**	18.000			
1.112	**Đường Lê Duẩn**	28.000			
-	Đường Lê Duẩn 1	16.000			
-	Đường Lê Duẩn 3	16.000			
-	Đường Lê Duẩn 5	16.000			
-	Đường Lê Duẩn 10	16.000			
1.113	**Đường Lê Thanh Nghị**	22.000			
-	Đường Lê Thanh Nghị 4	16.000			
-	Đường Lê Thanh Nghị 6	16.000			
-	Đường Lê Thanh Nghị 8	16.000			
-	Đường Lê Thanh Nghị 10	16.000			
1.114	**Đường Trần Nhân Tông**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Linh	36.000			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Phạm Hùng	28.000			
1.115	**Đường Nguyễn Văn Linh**				
-	Đoạn từ đường gom QL.1A đến đường Trường Chinh	28.000			
-	Nguyễn Văn Linh 1	16.000			
-	Nguyễn Văn Linh 2	16.000			
-	Nguyễn Văn Linh 4	16.000			
-	Nguyễn Văn Linh 6	16.000			
1.116	**Đường Phạm Văn Đồng**	20.000			
1.117	**Đường Trần Khánh Dư**	8.000			
1.118	**Đường Trần Nhật Duật**	8.800			
-	Đường Trần Nhật Duật 1	8.000			
-	Đường Trần Nhật Duật 2	8.000			
-	Đường Trần Nhật Duật 3	8.000			
1.119	**Đường Phạm Ngũ Lão**	8.800			
-	Đường Phạm Ngũ Lão 2	8.000			
-	Đường Phạm Ngũ Lão 3	8.000			
-	Đường Phạm Ngũ Lão 4	8.000			
1.120	**Đường Dã Tượng**	8.000			
1.121	**Đường Nguyễn Khoái**	8.000			
-	Đường Nguyễn Khoái 1	8.000			
1.122	**Đường Huyền Trân Công Chúa**	8.000			
-	Đường Huyền Trân Công Chúa 1	8.000			
1.123	**Đường Thân Thừa Quý**	8.000			
1.124	**Đường Trần Quý Khoáng**	8.000			
1.125	**Đường Hoàng Cầm**	10.000			
1.126	**Đường Tô Vũ**	10.000			
1.127	**Đường Văn Cao**	12.000			
1.128	**Đường Hoàng Văn Thái**	10.000			
1.129	**Đường Ngô Tất Tố**	10.000			
-	Đường Ngô Tất Tố 2	8.000			
1.130	**Đường Tạ Quang Bửu**	10.000			
-	Đường Tạ Quang Bửu 1	8.000			
-	Đường Tạ Quang Bửu 2	8.000			
-	Đường Tạ Quang Bửu 3	8.000			
-	Đường Tạ Quang Bửu 4	8.000			
1.131	**Đường Vũ Trọng Phụng**	10.000			
-	Đường Vũ Trọng Phụng 1	8.000			
-	Đường Vũ Trọng Phụng 3	8.000			
-	Đường Vũ Trọng Phụng 5	8.000			
1.132	**Đường Nguyễn Tuân**	10.000			
1.133	**Đường Đặng Thai Mai**	8.000			
1.134	**Đường Lê Văn Thiêm**	8.000			
1.135	**Đường Lương Định Của**	8.000			
1.136	**Đường Tô Ngọc Vân**	8.000			
1.137	**Đường Tương Phố**	8.000			
1.138	**Đường Hòa Yên**	10.000			
1.139	**Đường Nam Hồng**	10.000			
-	Đường Nam Hồng 1	10.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đường Nam Hồng 2	10.000			
-	Đường Nam Hồng 3	10.000			
-	Đường Nam Hồng 4	10.000			
-	Đường Nam Hồng 5	10.000			
-	Đường Nam Hồng 6	10.000			
-	Đường Nam Hồng 8	10.000			
1.140	**Đường Lê Thụ**	10.000			
1.141	**Đường Lê Bôi**	7.000			
1.142	**Đường gom Quốc lộ 1A qua thành phố Bắc Giang**	9.200			
1.143	**Đường Trại Cháy**	7.200			
-	Đường Trại Cháy 1	6.800			
-	Đường Trại Cháy 2	6.800			
-	Đường Trại Cháy 3	6.800			
1.144	**Đường Nguyễn Hữu Cầu**	14.000			
1.145	**Đường Nguyễn Đắc Thọ**	10.000			
1.146	**Đường Nguyễn Đạo Mạch**	10.000			
1.147	**Đường Hà Vị**	10.000			
1.148	**Đường Dương Quốc Nghĩa**	10.000			
1.149	**Đường Thân Thiệu Thái**	10.000			
1.150	**Đường Dương Đình Cúc**	10.000			
1.151	**Đường Trịnh Như Tấu**	10.000			
-	Đường Trịnh Như Tấu 2	8.000			
-	Đường Trịnh Như Tấu 4	8.000			
-	Đường Trịnh Như Tấu 6	8.000			
-	Đường Trịnh Như Tấu 8	8.000			
-	Đường Trịnh Như Tấu 10	8.000			
1.152	**Đường Bành Châu**	10.000			
1.153	**Đường Bành Bảo**	10.000			
1.154	**Đường Văn Tiến Dũng**	14.000			
-	Đường Văn Tiến Dũng 1	10.000			
-	Đường Văn Tiến Dũng 3	10.000			
1.155	**Đường Nguyễn Văn Dậu**	10.000			
1.156	**Đường Nguyễn Viết Xuân**	10.000			
1.157	**Đường Nguyễn Văn Trỗi**	10.000			
-	Đường Nguyễn Văn Trỗi 1	10.000			
1.158	**Đường Hồ Tùng Mậu**	12.000			
-	Đường Hồ Tùng Mậu 1	10.000			
-	Đường Hồ Tùng Mậu 2	10.000			
-	Đường Hồ Tùng Mậu 4	10.000			
-	Đường Hồ Tùng Mậu 6	10.000			
1.159	**Đường Đoàn Thị Điểm**	10.000			
-	Đường Đoàn Thị Điểm 1	10.000			
1.160	**Đường Nguyễn Công Trứ**	10.000			
1.161	**Đường Nguyễn Hữu Đức**	10.000			
1.162	**Đường Nguyễn Văn Siêu**	10.000			
-	Đường Nguyễn Văn Siêu 2	10.000			
-	Đường Nguyễn Văn Siêu 4	10.000			
1.163	**Đường Phùng Khắc Khoan**	10.000			
1.164	**Đường Cao Bá Quát**	10.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đường Cao Bá Quát 1	10.000			
-	Đường Cao Bá Quát 2	10.000			
1.165	**Đường Trại Nội**	8.000			
1.166	**Đường Đông Mo**	8.000			
-	Đường Đông Mo 2	8.000			
1.167	**Đường Đông Nghè**	8.000			
-	Đường Đông Nghè 2	6.000			
1.168	**Đường Mẹ Suốt**	10.000			
-	Đường Mẹ Suốt 1	8.000			
-	Đường Mẹ Suốt 3	8.000			
1.169	**Đường Cù Chính Lan**	10.000			
-	Đường Cù Chính Lan 2	8.000			
1.170	**Đường Song Hào**	10.000			
1.171	**Đường Xuân Thủy**	10.000			
-	Đường Xuân Thủy 1	10.000			
1.172	**Đường Châu Văn Liêm**	10.000			
-	Đường Châu Văn Liêm 1	8.000			
-	Đường Châu Văn Liêm 3	8.000			
1.173	**Đường Dương Đức Hiền**	10.000			
-	Đường Dương Đức Hiền 2	8.000			
-	Đường Dương Đức Hiền 4	8.000			
1.174	**Đường Nguyễn Bỉnh**	12.000			
1.175	**Đường Nguyễn Duy Trinh**	10.000			
1.176	**Đường Nguyễn Hữu Thọ**	12.000			
1.177	**Đường Trần Đăng Ninh**	12.000			
1.178	**Đường Phan Anh**	10.000			
1.179	**Đường Đặng Thuỳ Trâm**	12.000			
-	Đường Đặng Thuỳ Trâm 1	10.000			
-	Đường Đặng Thuỳ Trâm 2	10.000			
-	Đường Đặng Thuỳ Trâm 3	10.000			
-	Đường Đặng Thuỳ Trâm 5	10.000			
1.180	**Đường Trần Huy Liệu**	12.000			
1.181	**Đường Hoàng Minh Giám**	12.000			
-	Đường Hoàng Minh Giám 1	8.000			
1.182	**Đường Kim Đồng**	8.000			
-	Đường Kim Đồng 1	8.000			
-	Đường Kim Đồng 2	8.000			
-	Đường Kim Đồng 3	8.000			
-	Đường Kim Đồng 4	8.000			
-	Đường Kim Đồng 5	8.000			
-	Đường Kim Đồng 7	8.000			
-	Đường Kim Đồng 9	8.000			
1.183	**Đường Võ Chí Công**	12.000			
-	Đường Võ Chí Công 1	10.000			
1.184	**Đường Hồ Ngọc Lân**	8.000			
-	Đường Hồ Ngọc Lân 1	8.000			
-	Đường Hồ Ngọc Lân 3	8.000			
1.185	**Đường Nguyễn Lương Bằng**	12.000			
1.186	**Đường Tạ Uyên**	8.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đường Tạ Uyên 1	8.000			
1.187	**Đường Hà Huy Tập**	12.000			
1.188	**Đường Lê Thiết Hùng**	10.000			
1.189	**Đường Phạm Huy Thông**	14.000			
1.190	**Đường Phạm Hùng**	20.000			
1.191	**Đường Bế Văn Đàn**	18.000			
-	Đường Bế Văn Đàn 1	14.000			
-	Đường Bế Văn Đàn 2	14.000			
1.192	**Đường Tô Hiệu**	16.000			
-	Đường Tô Hiệu 2	14.000			
-	Đường Tô Hiệu 4	14.000			
-	Đường Tô Hiệu 6	14.000			
-	Đường Tô Hiệu 8	14.000			
-	Đường Tô Hiệu 10	14.000			
1.193	**Đường Lê Đức Thọ**	16.000			
1.194	**Đường Mạc Thị Bưởi**	20.000			
1.195	**Đường Nguyễn Quang Cầu**	18.000			
-	Đường Nguyễn Quang Cầu 1	16.000			
-	Đường Nguyễn Quang Cầu 3	16.000			
-	Đường Nguyễn Quang Cầu 5	16.000			
1.196	**Đường Tây Ninh**	18.000			
1.197	**Đường Huỳnh Tấn Phát**	19.200			
1.198	**Đường Lê Quang Đạo**	19.200			
1.199	**Đường Nguyễn Đức Cảnh**	18.000			
-	Đường Nguyễn Đức Cảnh 1	14.000			
1.200	**Đường Võ Văn Tần**	18.000			
1.201	**Đường Tô Vĩnh Diện**	18.000			
1.202	**Đường Phan Đình Giót**	18.000			
1.203	**Đường Chu Đình Kỳ**	18.000			
-	Đường Chu Đình Kỳ 3	16.000			
1.204	**Đường Phùng Chí Kiên**	18.000			
-	Đường Phùng Chí Kiên 4	16.000			
1.205	**Đường Nguyễn Văn Huyên**	10.000			
1.206	**Đường Bùi Huy Phồn**	10.000			
1.207	**Đường Trần Văn Giàu**	14.000			
1.208	**Khu dân cư và khuôn viên cây xanh cạnh chợ Hòa Yên (không bao gồm các đường có tên)**	10.000			
1.209	**HTKT Khu chung cư cũ Trần Nguyên Hãn** (không bao gồm các đường có tên)	10.000			
1.210	**Khu dân cư thôn Núi, phường Dĩnh Trì (cũ) -** (Không bao gồm các đường có tên)				
-	Trục đường mặt cắt rộng 21m	8.000			
-	Các đường còn lại	6.000			
1.211	**Khu dân cư Cửa Trụ, phường Dĩnh Trì cũ** (Không bao gồm các đường có tên)				
-	Các đường còn lại	6.800			
1.212	**Khu dân cư thôn Thuyền, phường Dĩnh Trì cũ** (Không bao gồm các đường có tên)				
-	Các đường còn lại	6.800			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1.213	**Khu dân cư số 1 cạnh trường Cao đẳng Nghề Bắc Giang** (Không bao gồm các đường có tên)				
-	Trục đường mặt cắt rộng 27m	12.000			
-	Trục đường mặt cắt rộng 21m	10.000			
-	Các đường còn lại	8.000			
1.214	**Khu đô thị mới phía Tây Dĩnh Trì** (Không bao gồm các đường có tên)				
-	Trục đường mặt cắt rộng 23m	12.000			
-	Trục đường mặt cắt rộng 18m	10.000			
-	Các đường còn lại	8.000			
1.215	**Các đường còn lại trong Dự án Điểm dân cư cạnh đường Lê Duẩn** (Không bao gồm các đường có tên)				
-	Trục đường mặt cắt rộng 19,5m	8.800			
-	Trục đường còn lại	8.600			
1.216	Các đường còn lại Khu đô thị phía Nam (khu số 1, 2, 3, 5, 6,7, 9) thuộc địa phận phường Bắc Giang (Không bao gồm các đường có tên)	16.000			
1.217	**Khu phía Bắc khu đô thị số 19** (Không bao gồm các đường có tên)				
-	Các đường còn lại trong dự án	8.000			
1.218	**Khu phía Nam khu đô thị số 19** (Không bao gồm các đường có tên)				
-	Trục đường mặt cắt rộng 36m	14.000			
-	Trục đường mặt cắt rộng 21m	8.800			
-	Các đường còn lại	8.000			
1.219	**Khu phía Bắc khu đô thị số 22** (Không bao gồm các đường có tên)				
-	Trục đường mặt cắt rộng 30m	12.000			
-	Trục đường mặt cắt rộng 27m	12.000			
-	Trục đường mặt cắt rộng 21m	8.800			
-	Các đường còn lại	8.000			
1.220	**Khu phía Nam khu đô thị số 22** (Không bao gồm các đường có tên)				
-	Trục đường mặt cắt rộng 27m	12.000			
-	Trục đường mặt cắt rộng 21m	8.800			
-	Các đường còn lại	8.000			
2	**PHƯỜNG TÂN TIẾN**				
2.1	**Đường Hùng Vương (TL293)**				
-	Đoạn từ đường QL 1A đến đường Lê Duẩn	40.000			
-	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Võ Văn Kiệt	36.000			
-	Đoạn từ đường Võ Văn Kiệt đến cầu Văn Sơn	28.000			
-	Đoạn từ hết cầu Văn Sơn đến hết địa phận phường Tân Tiến (TL299B)	16.000			
2.2	**Đoạn đê Tả sông Thương**	6.800			
2.3	**Đường Võ Văn Kiệt**	14.000			
2.4	**Đường Trường Chinh**				
-	Đoạn từ đường Hùng Vương đến Bế Văn Đàn	28.000			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến cầu An Phong	20.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ hết cầu An Phong đến hết địa phận phường Tân Tiến	16.000			
2.5	**Đường Tôn Đức Thắng**	24.000			
-	Đường Tôn Đức Thắng 2	16.000			
-	Đường Tôn Đức Thắng 3	16.000			
-	Các đường còn lại Khu đô thị phía Nam (khu số 1, 2, 3, 5, 6,7, 8, 9)	16.000			
2.6	**Đường Huỳnh Thúc Kháng**				
-	Đoạn từ đường An Bình 7 đến đường Hùng Vương	24.000			
-	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Huỳnh Tấn Phát	28.000			
-	Đường Huỳnh Thúc Kháng 2	18.000			
-	Đường Huỳnh Thúc Kháng 4	18.000			
2.7	**Đường Nguyễn Thị Định**	20.000			
2.8	**Đường Lê Duẩn**				
-	Đoạn từ tiếp giáp đê Tả Thương đến đường Hùng Vương	24.000			
-	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Huỳnh Tấn Phát	28.000			
2.8.1	Đường Lê Duẩn 1	16.000			
2.8.2	Đường Lê Duẩn 2	16.000			
2.8.3	Đường Lê Duẩn 3	16.000			
2.8.4	Đường Lê Duẩn 4	16.000			
2.8.5	Đường Lê Duẩn 5	16.000			
2.8.6	Đường Lê Duẩn 6	16.000			
2.8.7	Đường Lê Duẩn 8	16.000			
2.9	**Đường Lê Thanh Nghị**	22.000			
-	Đường Lê Thanh Nghị 2	16.000			
2.10	**Đường Trần Nhân Tông**	36.000			
-	Đường Trần Nhân Tông 2	18.000			
2.11	**Đường Lê Thánh Tông**	22.000			
-	Đường Lê Thánh Tông 2	16.000			
-	Đường Lê Thánh Tông 4	16.000			
2.12	**Đường Nguyễn Văn Linh**	28.000			
2.13	**Đường Phạm Văn Đồng**	22.000			
2.14	**Đường Hoàng Minh Giám**	14.000			
2.15	**Đường Võ Chí Công**	14.000			
2.16	**Đường Nguyễn Lương Bằng**	14.000			
2.17	**Đường Nguyễn Quang Cầu**	18.000			
-	Đường Nguyễn Quang Cầu 3	16.000			
-	Đường Nguyễn Quang Cầu 5	16.000			
2.18	**Đường Huỳnh Tấn Phát**	19.200			
2.19	**Đường Lê Quang Đạo**	19.200			
2.20	**Đường Hoàng Ngân**	19.200			
-	Đường Hoàng Ngân 2	16.000			
-	Đường Hoàng Ngân 4	16.000			
-	Đường Hoàng Ngân 6	16.000			
2.21	**Đường Phan Đăng Lưu**	19.200			
-	Đường Phan Đăng Lưu 2	16.000			
-	Đường Phan Đăng Lưu 3	16.000			
-	Đường Phan Đăng Lưu 4	16.000			
2.22	**Đường Lưu Viết Thoăng**	19.200			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
2.23	**Đường Bùi Đình Đột**	18.000			
-	Đường Bùi Đình Đột 2	16.000			
2.24	**Đường Nguyễn Đức Cảnh**	18.000			
2.25	**Đường Võ Văn Tần**	18.000			
-	Đường Võ Văn Tần 2	16.000			
2.26	**Đường Tô Vĩnh Diện**	19.200			
2.27	**Đường Phan Đình Giót**	19.200			
2.28	**Đường Chu Đình Kỳ**	19.200			
-	Đường Chu Đình Kỳ 1	16.000			
-	Đường Chu Đình Kỳ 3	16.000			
2.29	**Đường An Bình**				
-	Đường An Bình 1	15.200			
-	Đường An Bình 2	15.200			
-	Đường An Bình 3	15.200			
-	Đường An Bình 4	15.200			
-	Đường An Bình 5	15.200			
-	Đường An Bình 6	15.200			
-	Đường An Bình 7	15.200			
-	Đường An Bình 9	15.200			
-	Đường An Bình 11	15.200			
2.30	**Đường Trần Văn Giàu**				
-	Đoạn từ giáp địa phận phường Bắc Giang đến đường Huỳnh Thúc Kháng	19.200			
-	Đoạn từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến đường Lê Duẩn	18.000			
-	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Hùng Vương	16.000			
-	Đường Trần Văn Giàu 1	16.000			
-	Đường Trần Văn Giàu 2	16.000			
-	Đường Trần Văn Giàu 3	16.000			
-	Đường Trần Văn Giàu 5	16.000			
2.31	**Đường Lê Quảng Ba**	14.000			
-	Đường Lê Quảng Ba 1	12.000			
-	Đường Lê Quảng Ba 2	12.000			
2.32	**Đường Phùng Chí Kiên**	20.000			
-	Đường Phùng Chí Kiên 2	16.000			
-	Đường Phùng Chí Kiên 4	16.000			
2.33	**Đường Hoàng Thế Thiện**	24.000			
2.34	**Đường Trần Quốc Hoàn**	22.000			
2.35	**Đường Lạc Long Quân**	24.000			
2.36	**Đường Âu Cơ**	24.000			
2.37	**Đường Nguyễn Trọng Tĩnh**				
-	Đoạn từ đường Hùng Vương đến hết Trường Mầm non Tân Tiến	20.000			
-	Đoạn từ hết Trường Mầm non Tân Tiến đến đê Tả Thương	12.000			
2.38	**Đường Hoàng Quốc Thịnh**	20.000			
2.39	**Đường Dương Quang Bổ**	18.000			
2.40	**Đường Hà Thị Quế**	22.000			
2.41	**Đường Chu Đình Xương**	18.000			
-	Đường Chu Đình Xương 2	16.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
2.42	**Đường Trần Kim Xuyến**	18.000			
2.43	**Đường Mai Thị Vũ Trang**	22.000			
2.44	**Đường Trịnh Hữu Chiên**	20.000			
2.45	**Đường Nguyễn Thái Bình**	20.000			
2.46	**Đường Bế Văn Đàn**	18.000			
-	Đường Bế Văn Đàn 2	16.000			
2.47	**Khu phía Bắc Khu đô thị số 22**				
-	Trục đường mặt cắt rộng 21m	10.000			
-	Trục đường mặt cắt rộng 27m	14.000			
-	Trục đường mặt cắt rộng 30m	16.000			
2.48	**Khu phía Nam Khu đô thị số 22**				
-	Trục đường mặt cắt rộng 21m	10.000			
-	Trục đường mặt cắt rộng 24m	12.000			
-	Trục đường mặt cắt rộng 27m	14.000			
2.49	**Đường trục chính thuộc các tổ dân phố**				
-	Đoạn từ đốc chân bờ đê tổ dân phố Đông Tiến đến điểm giao cắt đường 293 (ĐH8 cũ)	5.600			
-	Đoạn từ đường rẽ tổ dân phố Chanh Áng giao cắt với đường 293 đến đường Trường Chinh	6.400			
2.50	**Khu dân cư mới tổ dân phố Hấn, Kép**				
-	Các thửa đất tiếp giáp đường rẽ tổ dân phố Chanh Áng giao cắt với đường 293 đến điểm giao đường Trường Chinh (ĐH8 cũ)	6.400			
-	Các thửa đất còn lại	4.800			
2.51	**Khu dân cư tổ dân phố Dõng**				
-	Mặt cắt đường từ 8m trở lên	4.400			
-	Mặt cắt đường dưới 8m	3.600			
2.52	**Khu dân cư tổ dân phố Tây**				
-	Mặt cắt đường rộng 16,5m, lòng đường rộng 7,5m, vỉa hè 2 bên mỗi bên 4,5m (làn 2 và làn 3 đường Trường Chinh)	10.000			
2.53	**Khu dân cư tổ dân phố Dung (Khu đất đấu giá)**				
-	Đường Trường Chinh	20.000			
-	Các thửa đất còn lại	10.000			
2.54	**Khu dân cư tổ dân phố Xuân Đông**				
-	Mặt cắt đường rộng 31,0m, lòng đường rộng 21m, vỉa hè 2 bên mỗi bên 5m (giáp đường TL299)	10.000			
-	Các thửa đất còn lại thuộc khu dân cư	8.000			
2.55	**Khu dân cư thôn An Phú (giáp UBND xã Quỳnh Sơn (cũ))**				
-	Mặt cắt đường rộng 29m, lòng đường rộng 15m, vỉa hè 2 bên mỗi bên 7m (giáp đường tỉnh 299B)	14.000			
-	Các thửa đất còn lại thuộc khu dân cư	8.000			
2.56	**Tỉnh lộ 299**	10.000			
2.57	**Tỉnh lộ 299B**	14.000			
2.58	**Các đường, ngõ còn lại trên địa bàn Tân Tiến (cũ)**				
-	Các đường, ngõ có mặt cắt từ 5m trở lên	6.000			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m	4.400			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt từ 2m đến dưới 3m	3.600			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt dưới 2m	2.800			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
2.59	**Các đường, ngõ còn lại trên địa bàn Hương Gián (cũ)**				
-	Các đường, ngõ có mặt cắt từ 5m trở lên	3.200			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m	2.400			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt từ 2m đến dưới 3m	1.600			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt dưới 2m	1.200			
2.60	**Các đường, ngõ còn lại trên địa bàn Xuân Phú (cũ)**				
-	Các đường, ngõ có mặt cắt từ 5m trở lên	2.800			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m	2.000			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt từ 2m đến dưới 3m	1.200			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt dưới 2m	800			
3	**PHƯỜNG TIỀN PHONG**				
3.1	**Đường Võ Nguyên Giáp**				
-	Đoạn từ giáp QL1A đến cầu Liêm Xuyên (phần bên trái)	10.000			
-	Đoạn từ giáp QL1A đến cầu Liêm Xuyên (phần bên phải) và đoạn còn lại từ cầu Liêm Xuyên đến hết địa bàn phường	14.000			
3.2	**Đường Trần Danh Tuyên**	10.400			
-	Đường Trần Danh Tuyên 2	7.200			
-	Đường Trần Danh Tuyên 4	7.200			
-	Đường Trần Danh Tuyên 6	7.200			
-	Đường Trần Danh Tuyên 8	7.200			
-	Đường Trần Danh Tuyên 10	7.200			
-	Đường Trần Danh Tuyên 12	7.200			
-	Đường Trần Danh Tuyên 14	7.200			
-	Đường Trần Danh Tuyên 16	7.200			
3.3	**Đường Võ Văn Kiệt** (Từ cầu Đồng Sơn địa bàn phường Tiền Phong đến đường Trần Thánh Tông)	11.200			
3.4	**Đường Hai Bà Trưng** (Từ địa giới phường Tiền Phong đến đường đường gom QL1A)	18.000			
3.5	**Đường Khổng Tư Trực**	10.000			
3.6	**Đường Đào Thục Viện**	10.000			
-	Đường Đào Thục Viện 2	6.800			
-	Đường Đào Thục Viện 4	6.800			
3.7	**Đường Đào Toàn Bân**	8.000			
3.8	**Đường Phạm Vấn**	6.800			
-	Đường Phạm Vấn 2	6.000			
-	Đường Phạm Vấn 4	6.000			
-	Đường Phạm Vấn 6	6.000			
3.9	**Đường Trần Lựu**	6.800			
3.10	**Đường Ninh Văn Phan**	8.000			
-	Đường Ninh Văn Phan 1	6.000			
3.11	**Đường Ninh Triết**	8.000			
-	Đường Ninh Triết 1	6.000			
3.12	**Đường Phùng Hưng**	8.000			
-	Đường Phùng Hưng 1	6.000			
3.13	**Đường Khúc Thừa Dụ**	8.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Các đường còn lại trong Khu dân cư Song Khê 1 - Giai đoạn 2	6.000			
3.14	**Khu dân cư Đồng Dấng Cửa Ao (Tổ dân phố Liêm Xuyên)**				
-	Đường Lê Văn Thịnh	8.000			
-	Các đường còn lại	6.000			
3.15	**Khu Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư chợ Song Khê (Khu bám đường gom QL1A)**				
-	Đoạn bám đường gom	10.000			
-	Các đoạn còn lại	7.200			
3.16	**Khu dân cư Yên Khê**				
-	Đường rộng 9m	8.000			
-	Đường rộng 7m	6.800			
3.17	**Đường gom QL1A**				
-	Đoạn từ cầu Xương Giang đến QL17	8.800			
-	Đoạn từ QL17 đến hết địa bàn	6.800			
3.18	**Đường Triệu Túc** (Từ địa giới hành chính phường đến đường gom QL1A)	7.200			
3.19	**Đường Triệu Việt Vương** (Từ địa giới hành chính phường đến đường Đào Toàn Bân)	8.000			
3.20	**Đường Lý Nam Đế**	8.000			
3.21	**Đường Bà Huyện Thanh Quan**	7.200			
3.22	**Đường Giáp Văn Cương (đoạn từ đường gom QL 1A đến hết địa phận phường)**	12.000			
3.23	**Đường Tú Xương**	8.000			
3.24	**Đường Đồng Sau**				
-	Từ điểm giao cắt với đường Trần Danh Tuyên đến đầu sân bóng (hết đất phân lô)	7.200			
-	Từ điểm giao cắt với đường Trần Danh Tuyên đến bờ đê	6.400			
-	Từ đầu sân bóng đến đường bờ mương	5.600			
-	Đường Đồng Sau 1	7.200			
-	Đường Đồng Sau 2	7.200			
-	Đường Đồng Sau 3	7.200			
-	Đường Đồng Sau 4	7.200			
-	Đường Đồng Sau 5	7.200			
-	Các vị trí còn lại thuộc HTKT Khu dân cư mới thôn Đồng Sau (nay là TDP Đồng Sau)	7.200			
3.25	**Đường Đại Cồ Việt**	16.000			
3.26	**Đường trục chính qua tổ dân phố Phấn Sơn (đoạn từ tổ dân phố Liên Sơn đến hết địa giới phường)**	6.000			
3.27	**Đường trục chính qua tổ dân phố Tân Mỹ (điểm đầu giao nhau giữa đường Hà Chiếu với đường Tân Mỹ 7, điểm cuối giao với đê Hữu Thương)**	7.200			
3.28	**Đường Lê Đại Hành**	12.000			
3.29	**Đường Trần Thánh Tông**	12.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
3.30	**Đường Trần Thái Tông**	12.000			
3.31	**Đường Bạch Thái Bưởi**	10.000			
3.32	**Đường Ngô Thế Sơn**	10.000			
-	Các vị trí còn lại thuộc HTKT Khu dân cư mới Khu dân cư Đồng Sau giai đoạn 2	7.200			
-	Các vị trí còn lại thuộc HTKT Khu đô thị trung tâm xã Đồng Sơn	7.200			
3.33	**Đường Nguyễn Viết Chất** (Từ đường Ngô Thế Sơn đến đường gom đê Hữu Thương)	10.000			
3.34	**Các vị trí còn lại thuộc Khu đô thị mới thôn Tân Mỹ (nay là TDP Tân Mỹ)**	8.000			
3.35	**Đường Nguyễn Vũ Tráng**	8.000			
3.36	**Đường Nguyễn Văn Ty**	8.000			
3.37	**Đường Nguyễn Văn Thuyên**	8.000			
-	Đường Nguyễn Văn Thuyên 2	8.000			
3.38	**Đường Ngô Văn Hải**	8.800			
3.39	**Đường Lê Quang Trung**	8.800			
3.40	**Đường Hà Chiếu**	9.200			
-	Đường Tân Mỹ 1 (Khu dân cư thôn Tân Mỹ, nay là TDP Tân Mỹ)	8.400			
-	Đường Tân Mỹ 2 (Khu dân cư thôn Tân Mỹ, nay là TDP Tân Mỹ)	8.400			
-	Đường Tân Mỹ 3 (Khu dân cư thôn Tân Mỹ, nay là TDP Tân Mỹ)	8.400			
-	Đường Tân Mỹ 5 (Khu dân cư thôn Tân Mỹ, nay là TDP Tân Mỹ)	8.400			
-	Đường Tân Mỹ 7 (Khu dân cư thôn Tân Mỹ, nay là TDP Tân Mỹ)	8.400			
3.41	**Khu dân cư mới thôn Tân Mỹ (giai đoạn 2) (nay là TDP Tân Mỹ)**				
-	Phân lô LK01	6.800			
-	Phân lô LK02	7.600			
-	Phân lô LK03	6.800			
-	Phân lô LK04	6.800			
3.42	**Đường bờ đê Hữu Thương đoạn qua phường Tiền Phong**	6.000			
3.43	**Đường Hoàng Đạo Thúy đoạn từ địa giới phường đến đường Võ Nguyên Giáp**	6.400			
3.44	**QL17**				
-	Đoạn từ hết đất phường Yên Dũng đến hết trạm biến thế Liên Sơn	8.800			
-	Đoạn từ hết trạm biến thế Liên Sơn đến nhà ông Thân Văn Ninh (đoạn đường tỉnh 398 cũ)	7.200			
-	Đoạn từ nhà ông Thân Văn Ninh đến đường QL1A	12.800			
-	Đoạn từ Trạm biến thế đến ngã tư Tiền Phong (hết khu đất tái định cư DA QL17)	12.800			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
3.45	**Đường nối từ đường Trần Thánh Tông đến QL17 (đường cầu Đồng Sơn)**	11.200			
3.46	**Đường nối QL 17-QL37 (đoạn từ ngã tư đèn xanh đèn đỏ (Tiền Phong cũ) đến hết địa phận phường)**	14.000			
*	**Trục đường chính thuộc các phường cũ**				
3.47	**Địa phận phường Nội Hoàng (cũ)**				
-	Đoạn đường trục xã Nội Hoàng (cũ) từ nhà Nghi Thanh Tùng tổ dân phố Nội đến hết khu dân cư Đằng Thùa, TDP Nội	10.000			
-	Đoạn đường trục xã Nội Hoàng (cũ) từ hết KDC Đằng Thùa, TDP Nội đến qua nhà ông Vượng đến giáp khu quy hoạch dân cư mới Chiền Sy	8.800			
-	Các vị trí còn lại Khu dân cư Đằng Thùa	8.000			
-	Đoạn từ điểm đầu khu quy hoạch dân cư mới Chiền Sy đến đường giao đường nối QL17 - QL37	11.200			
-	Trục đường chính tổ dân phố Giá từ đường nối QL17 - QL37 đến hết địa bàn tổ dân phố Giá	8.800			
-	Đoạn đường từ quán nhà bà Bẩy Thăng đến bể xả tổ dân phố Nội	8.800			
-	Đoạn đường từ nhà ông Phùng Văn Thịnh đến cổng Công ty LUXSHARE (Tổ dân phố Chiền)	9.600			
-	Đoạn đường từ cổng Công ty LUXSHARE đến quán nhà ông Dương Văn Thiết	8.400			
-	Đoạn đường Bờ Vòng từ nhà bà Thân Thị Chức (tổ dân phố Trung) qua cống chui đến QL17	8.000			
-	Đoạn từ đất hộ ông Thân Văn Minh (TDP Sy) đến nhà nghỉ 86 khu Hang Chiền (TDP Sy)	8.000			
-	Đoạn từ đình Chiền đến đất ở hộ bà Thân Thị Chức (TDP Trung)	7.200			
3.48	**Địa phận phường Tiền Phong (cũ)**				
-	Đoạn đường trục phường Tiền Phong (cũ) từ lối rẽ QL17 (Công ty Cổ phần phát triển Fuji) đến trường tiểu học Tiền Phong, đến hết đất bà Thân Thị Búng tổ dân phố Quyết Tiến	8.000			
-	Đoạn đường trục phường Tiền Phong (cũ) tổ dân phố Quyết Tiến, Thành Công từ hết đất bà Thân Thị Búng tổ dân phố Quyết Tiến đến hết đất bà Từ Thị Hòe tổ dân phố Thành Công	6.800			
-	Đoạn đường trục phường Tiền Phong (cũ) tổ dân phố Quyết Tiến, Thành Công từ hết đất bà Từ Thị Hòe tổ dân phố Thành Công đến hết đất ông Thân Văn Phức tổ dân phố Thành Công	5.600			
-	Đường từ HTKT Khu đất tái định cư QL17 đến địa phận tổ dân phố Phấn Sơn	6.800			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ đất nhà Thân Quang Cần tổ dân phố Liên Sơn đến đường giao đường nối đường tỉnh 293 đến QL17 (đường cầu Đồng Sơn) (Đường ĐH6 cũ)	6.000			
-	Đoạn đường từ ngã 3 Tiền Phong cũ đến hết cổng Công an phường Tiền Phong (hết đất ông Đỗ Văn Nam)	6.000			
-	Đoạn đường từ đường Võ Văn Kiệt đến điểm giao kết trục làng Ảm (hết đất ông Thế)	7.200			
-	Đoạn đường từ đường Võ Văn Kiệt đến điểm giao kết trục làng Ảm (gần cổng chợ Ảm)	6.800			
*	**Các khu dân cư mới**				
3.49	**Khu đất dịch vụ Nội Hoàng (trừ các lô thực hiện đấu giá QSDĐ)**				
-	Những thửa đất có mặt đường lớn hơn 5,0m và các thửa đất bám trục đường đôi	8.000			
-	Những thửa đất có mặt đường từ 5,0m trở xuống	7.200			
3.50	**Khu dân cư thôn Tiên Phong (giai đoạn 1) (nay là TDP Tiên Phong)**				
-	Các lô đất bám hạ tầng kỹ thuật giáp đường nối QL 17-QL37 (NO34, NO33)	11.200			
-	Các vị trí còn lại	8.000			
3.51	**Đoạn từ đường QL 17 đến cổng trường THCS Tiền Phong**	8.800			
3.52	**Các vị trí còn lại khu thị tứ Yên Sơn**	8.000			
3.53	**Các vị trí còn lại Khu dân cư mới An Thịnh**	6.800			
3.54	**Các vị trí còn lại trên địa bàn phường**	4.000	2.400		
4	**PHƯỜNG ĐA MAI**				
4.1	**Đường Thân Nhân Trung**	13.200	8.000		
4.2	**Đường Mỹ Độ**				
-	Đoạn từ Cầu sông Thương đến hết đất Chùa Mỹ Độ	10.000	6.000	3.600	
-	Đoạn từ hết chùa Mỹ Độ đến ngã ba QL.17 - Thân Nhân Trung	6.000	3.600	2.200	
4.3	**Đường Hoàng Hoa Thám**	11.200	6.800	4.100	
-	Đường Hoàng Hoa Thám 2	7.200	4.400	2.600	
-	Đường Hoàng Hoa Thám 4	7.200	4.400	2.600	
4.4	**Đường Thân Khuê**				
-	Đoạn từ đường Hoàng Hoa Thám đến đường Cần Vương	8.000			
-	Đoạn từ đường Cần Vương đến Nhà máy ép dầu	7.200			
	Các đường còn lại trong điểm dân cư thôn Phương Đậu	6.000			
4.5	**Đường Bảo Ngọc**	6.400	3.900	2.400	
4.6	**Đường Lương Văn Can (Từ đường Hoàng Hoa Thám đến đường Bảo Ngọc)**	8.000			
4.7	**Đường Phan Đình Phùng (Từ đường Bảo Ngọc đến đường Hoàng Hoa Thám)**	8.000			
-	Đường Phan Đình Phùng 1	6.000			
4.8	**Đường Phan Chu Trinh (Từ đường Phan Bội Châu đến đường Nguyễn Thiện Thuật)**	8.000			
-	Đường Phan Chu Trinh 1	6.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
4.9	**Đường Phan Bội Châu (Cạnh Nhà văn hóa Mai Sẫu đến đường Trần Hưng Đạo)**	8.000			
-	Đường Phan Bội Châu 2	6.000			
4.10	**Đường Giáp Văn Cương (Từ đường Võ Nguyên Giáp đến đường gom QL.1A)**	12.000			
-	Đường Giáp Văn Cương 1	7.200			
-	Đường Giáp Văn Cương 2	7.200			
-	Đường Giáp Văn Cương 4	7.200			
-	Đường Giáp Văn Cương 6	7.200			
-	Đường Giáp Văn Cương 8	7.200			
4.11	**Đường Lư Giang (Từ đường Võ Nguyên Giáp đến đường Trương Hán Siêu)**	12.000			
4.12	**Đường Hòa Sơn**	6.000			
4.13	**Đường Cã Chi (Từ đường Bảo Ngọc đến đường Phan Đình Phùng)**	6.000			
4.14	**Đường Võ Nguyên Giáp (QL17)**				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Trường Tộ đến lối rẽ vào Trường Tiểu học, THCS Tân Mỹ	12.000			
-	Đoạn từ lối rẽ vào Trường Tiểu học, THCS Tân Mỹ đến nút giao QL.17-QL.1A	14.000			
4.15	**Đường Nguyễn Thái Học (Từ cạnh Đài phát thanh và truyền hình tỉnh đến đường Mạc Đĩnh Chi)**	10.000			
4.16	**Đường Trần Hưng Đạo:**				
-	Từ cầu Bến Hướng đến nút giao đường Võ Nguyên Giáp	12.000			
-	Từ đường Võ Nguyên Giáp đến địa phận thành phố	8.000			
4.17	**Đường Bà Triệu (Từ chân cầu Á Lữ, phường Mỹ Độ đến đường Trần Đại Nghĩa)**				
-	Từ chân cầu Á Lữ, phường Mỹ Độ đến đường Giáp Văn Cương	14.000			
-	Từ đường Giáp Văn Cương đến đường Trần Đại Nghĩa	20.000			
4.18	**Đường Hai Bà Trưng (Từ đường Thân Nhân Trung đến đường đường gom QL.1A)**	18.000			
4.19	**Đường Mỹ Cầu**	8.000			
4.20	**Đường Mỹ Cầu 1**	8.000			
-	Các đường còn lại trong Khu dân cư thôn Mỹ Cầu	8.000			
4.21	**Đường Phụng Pháp**	10.000			
4.22	**Đường Nguyễn Hạnh Thông**	10.000			
4.23	**Đường Phạm Tu**	8.000			
4.24	**Đường Nguyễn Phượng Sổ**	10.000			
4.25	**Đường Lê Trung**	10.000			
-	Đường Lê Trung 1	10.000			
-	Đường Lê Trung 3	10.000			
4.26	**Đường Hoàng Sâm**	10.000			
-	Đường Hoàng Sâm 1	8.000			
4.27	**Đường Doãn Đại Hiệu**	10.000			
-	Đường Doãn Đại Hiệu 1	10.000			
-	Đường Doãn Đại Hiệu 3	10.000			
-	Đường Doãn Đại Hiệu 5	10.000			
4.28	**Đường Ngọ Doãn Trù**	10.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
4.29	**Đường Khổng Tư Trực**	10.000			
4.30	**Đường Nguyễn Lễ Kính**	10.000			
4.31	**Đường Cần Vương**				
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Thân Khuê	12.000			
-	Đoạn từ đường Thân Khuê đến đê hữu Thương	10.000			
4.32	**Các đường còn lại trong Khu dân cư cạnh đường Trần Hưng Đạo (Thôn An Phú)**				
-	Lòng đường 7,0m	5.600			
-	Lòng đường 7,5m	6.000			
-	Đường đôi lòng đường mỗi bên 7,5m	8.000			
4.33	**Đường Cả Dinh (Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Trường Tộ)**	7.200			
4.34	**Điểm dân cư thôn Phúc Thượng**				
-	Mặt đường rộng 7,5m	8.000			
-	Mặt đường rộng 7,0m	7.200			
-	Mặt đường rộng 5,5m	6.400			
4.35	**Khu dân cư Chợ Cây, phường Đa Mai**				
-	Mặt đường rộng 7m	7.600			
-	Các đường còn lại	6.800			
4.36	**Khu dân cư Tân Mai, phường Đa Mai**				
-	Mặt đường rộng 6m	6.000			
-	Mặt đường rộng 5m	5.200			
4.37	**Đường Phan Huy Chú (Từ đường nội bộ đến đường Bà Triệu**	8.000			
-	Đường Phan Huy Chú 2	6.800			
-	Đường Phan Huy Chú 4	6.800			
4.38	**Đường Ngô Uông (Từ đường Phan Huy Chú 2 đến Phan Huy Chú 4)**	7.600			
-	Đường Ngô Uông 2	6.800			
-	Đường Ngô Uông 4	6.800			
-	Đường Ngô Uông 6	6.800			
-	Các tuyến đường còn lại thuộc khu Đô thị mới Mỹ Độ	6.800			
4.39	**Đường Giang Văn Minh**	8.800			
-	Đường Giang Văn Minh 1	6.800			
4.40	**Đường Phan Kế Bính**	7.600			
-	Đường Phan Kế Bính 2	6.800			
-	Đường Phan Kế Bính 4	6.800			
-	Các đường trong Khu dân cư tổ 4 sau UBND phường Mỹ Độ	5.200			
4.41	**Đường Nguyễn Thời Lượng**				
-	Từ đê hữu Thương đến đường Bà Triệu	5.200			
-	Từ đường Bà Triệu đến hết khu đô thị Tây Nam (đoạn nằm trong khu đô thị Tây Nam)	8.400			
-	Từ Khu đô thị Tây Nam đến đường Phan Kế Bính 2	5.200			
4.42	**Đường Thân Hành**	7.500			
4.43	**Đường Nguyễn Đình Chiểu (Từ đường Thân Nhân Trung đến đường Lý Thiên Bảo)**	12.000			
4.44	**Đường Phạm Ngọc Thạch (Từ đường Thân Nhân Trung đến đường Giáp Văn Cương)**	10.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đường Phạm Ngọc Thạch 1	8.000			
-	Đường Phạm Ngọc Thạch 3	8.000			
4.45	**Đường Đặng Văn Ngữ**	7.200			
4.46	**Đường Triệu Túc (Từ đường Bà Triệu đến đường gom QL.1A)**	7.200			
4.47	**Đường Triệu Việt Vương (Từ đường Hoàng Sâm đến đường Đào Toàn Bân)**	8.000			
-	Đường Triệu Việt Vương 1	7.200			
-	Đường Triệu Việt Vương 3	7.200			
-	Đường Triệu Việt Vương 5	7.200			
4.48	**Đường Mạc Đĩnh Chi (Từ đường Thân Nhân Trung đến đường Chu Văn An)**	6.000			
4.49	**Đường Chu Văn An**	6.000			
4.50	**Đường Trần Đại Nghĩa**	6.000			
4.51	**Đường Hoàng Đạo Thúy**	6.000			
4.52	**Đường Hàn Thuyên**	6.000			
4.53	**Đường Tuệ Tĩnh**	6.000			
4.54	**Đường Lê Văn Hưu**	8.000			
4.55	**Đường Trương Hán Siêu**	6.000			
4.56	**Đường Đào Tùng**	6.000			
4.57	**Đường Nguyễn Trường Tộ**	6.000			
4.58	**Đường Lương Ngọc Quyến**	6.000			
4.59	**Đường Nguyễn Sinh Sắc**	6.000			
4.60	**Đường Trần Xuân Soạn**	6.000			
4.61	**Đường Phạm Hồng Thái**	6.000			
4.62	**Đường Nguyễn Thượng Hiền**	6.000			
4.63	**Đường Tống Duy Tân**	6.000			
4.64	**Đường Hàm Nghi**	6.000			
4.65	**Đường Nguyễn Trung Trực**	6.000			
4.66	**Đường Nguyễn Tri Phương**	6.000			
4.67	**Đường Nguyễn Tri Phương 2**	6.000			
4.68	**Đường Tân Mai**	6.000			
-	Đường Tân Mai 2	6.000			
4.69	**Đường Hoàng Diệu**	6.000			
4.70	**Đường Trương Định**	6.000			
-	Đường Trương Định 2	5.200			
4.71	**Đường Duy Tân**	6.000			
4.72	**Đường Tăng Bạt Hổ**	6.000			
-	Đường Tăng Bạt Hổ 1	6.000			
4.73	**Đường Nguyễn Thiện Thuật**	6.000			
4.74	**Đường Thủ Khoa Huân**	6.000			
-	Đường Thủ Khoa Huân 1	5.200			
-	Đường Thủ Khoa Huân 3	5.200			
4.75	**Đường Thái Phiên**	6.000			
4.76	**Đường Thân Toàn**	6.000			
4.77	**Đường Đề Công**	6.000			
4.78	**Đường Đề Thị**	6.000			
4.79	**Đường Cả Huỳnh**	6.000			
4.80	**Đường Mai Đọ**	5.200			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
4.81	**Đường Mai Đình**	5.200			
-	Đường Mai Đình 2	5.200			
4.82	**Đường Thanh Mai**	5.200			
-	Đường Thanh Mai 1	5.200			
-	Đường Thanh Mai 3	5.200			
-	Đường Thanh Mai 5	5.200			
-	Đường Thanh Mai 7	5.200			
4.83	**Đường từ TL398B (đoạn Liên Chung) đi thành phố Bắc Giang**	2.800	1.700	1.000	
4.84	**Đường từ QL17 (xã Quế Nham cũ)**				
-	Đoạn từ giáp đất Bắc Giang đến hết cầu Điếm Tổng	8.800	5.600	3.600	
-	Đoạn từ hết cầu Điếm Tổng đến đường vào Trại thương binh	6.000	4.000	2.800	
-	Đoạn từ Trại thương binh đến hết đất xã Quế Nham	3.600	2.800	2.000	
4.85	**Đường từ QL17 đi thôn Phú Khê**				
-	Đoạn từ QL17 đến đường rẽ vào Trung tâm văn hoá thôn Tiền Đình	2.800	1.700	1.000	
-	Các đoạn còn lại của xã Quế Nham	2.400	1.500	900	
4.86	Khu dân cư Trạm Bơm, Ba Làng, Quế Nham	2.400	1.500	900	
4.87	Khu dân cư Cây Xừng, Ba Làng, Quế Nham	3.200	2.000	1.200	
4.88	Đường từ Cây Xừng đến Trung đoàn 831	2.800	1.700	1.000	
4.89	Đường từ Trung đoàn 831 đến đất thuộc phường Song Mai (cũ)	3.200	2.000	1.200	
4.90	**Đường Lê Chân** (Từ đường Lý Thiên Đế đến đường Lý Nam Đế)	8.000			
4.91	**Đường Lý Nam Đế**	8.000			
4.92	**Đường Lý Thiên Bảo**	8.000			
4.93	**Các đường ngõ còn lại trên địa bàn (Tân Mỹ, Mỹ Độ, Đa Mai, Song Mai)**				
-	Đường rộng trên 5m	4.800	2.900	1.800	
-	Đường rộng dưới 5m	4.000	2.400	1.500	
4.94	**Các đường ngõ còn lại trên địa bàn (xã Quế Nham cũ)**				
-	Đường rộng trên 5m	800	500		
-	Đường rộng dưới 5m	600	500		
4.95	**Các tuyến đường còn lại thuộc khu dân cư số 2, khu phía Bắc thuộc khu đô thị Tây Nam**	10.000			
4.96	**Các tuyến đường còn lại thuộc Khu đô thị mới cạnh trường Tiểu học Tân Mỹ**				
-	Lòng đường 10,5m	10.000			
-	Lòng đường 8,0m	6.000			
4.97	**Các tuyến đường còn lại thuộc Khu dân cư cạnh trường Giáp Hải**	6.000			
4.98	**Đường từ đường sắt đến nhà văn hoá Tổ dân phố Lò**	5.200			
4.99	**Các đường còn lại trong điểm dân cư thôn Tân Phượng**	7.200			
5	**PHƯỜNG TÂN AN**				
*	**Đất ven các trục đường đường giao thông**				
5.1	**Tỉnh lộ 299**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ giáp xã Tân Dĩnh đến ngã tư Tân An	14.000	8.400	5.600	
-	Đoạn từ điểm giao cắt tỉnh lộ 299 với tỉnh lộ 293 đến hết đất thị trấn Tân An (giáp phường Tân Tiến)	10.000	6.000	4.000	
5.2	**Tỉnh lộ 299B**				
-	Đoạn từ ngã tư Tân An đến hết đất nhà ông Thưởng, Bà Hạnh TDP Kim Xuyên	14.000	8.400	5.600	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Thưởng, Bà Hạnh TDP Kim Xuyên, thị trấn Tân An đến hết đường rẽ vào trại gà anh Hoàng Văn Tuấn	12.000	7.200	4.800	
-	Đoạn từ hết đường rẽ vào trại gà anh Hoàng Văn Tuấn đến hết đất nhà bà Lan Hội (rốc Đèo Rẻ, xã Trí Yên cũ)	8.800	5.300	3.600	
-	Đoạn từ hết đất nhà bà Lan Hội (rốc Đèo Rẻ, xã Trí Yên cũ) đến cổng chùa Vĩnh Nghiêm	8.000	4.800	3.200	
5.3	**Tỉnh lộ 293 thuộc địa phận thị trấn Tân An**				
-	Tỉnh lộ 293 đoạn địa phận từ giáp (xã Hương Gián cũ) phường Tân Tiến đến hết đất thuộc địa phận thị trấn Tân An cũ	20.000	12.000	8.000	
-	Tỉnh lộ 293 thuộc địa phận xã Lão Hộ	14.000	8.400	5.600	
5.4	**Đoạn từ Cầu Sông, tổ dân phố Nguyễn đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Duy)**	4.800	2.900	2.000	
5.5	**Đường nối đường tỉnh 293 qua trạm y tế Tân Dân đến đường tỉnh 299**	10.000	6.000	4.000	
5.6	**Đoạn đường từ đoạn rẽ nhà Nga Giang đến cầu thôn Nguyễn (đường đi xã Lão Hộ)**	7.200	4.400	2.900	
5.7	**Các đường, ngõ còn lại trên địa bàn thị trấn Tân An, Lão Hộ cũ**				
-	Các đường, ngõ có mặt cắt từ 5m trở lên	2.800	1.700	1.200	
-	Các đường, ngõ có mặt cắt từ 3m-5m	2.000	1.200	800	
-	Các đường, ngõ có mặt cắt dưới 3m	1.400	900	600	
5.8	**Các đường, ngõ còn lại trên địa bàn Quỳnh Sơn, Lãng Sơn, Trí Yên cũ**				
-	Các đường, ngõ có mặt cắt từ 5m trở lên	2.000	1.200	800	
-	Các đường, ngõ có mặt cắt từ 3m-5m	1.200	800	500	
-	Các đường, ngõ có mặt cắt dưới 3m	800	500		
*	**Trục đường chính thuộc các xã cũ**				
5.9	**Địa phận xã Lãng Sơn**				
-	Đường từ phố Tân Sơn đi Làng Nghề thuộc địa phận xã Lãng Sơn (Đường ĐH10 cũ)	6.000	3.600	2.400	
5.10	**Địa phận xã Quỳnh Sơn**				
-	Đoạn từ phố Tân Sơn đi làng nghề xã Lãng Sơn (đoạn qua xã Quỳnh Sơn) (Đường ĐH10 cũ)	6.000	3.600	2.400	
-	Đoạn từ đường 299B đến cổng làng Quỳnh Sơn	4.000	2.400	1.600	
-	Đoàn từ nghĩa trang liệt sỹ đi Ngã tư thôn Ngọc Sơn (đường ĐH9 cũ)	4.800	2.900	2.000	
*	**Các khu dân cư mới**				
5.11	**TDP Hương, TT Tân An**				
-	Giáp đường TL.299, đối diện UBND thị trấn Tân Dân (cũ)	14.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường rộng 20,5m, lòng đường rộng 10,5m, vỉa hè 2 bên mỗi bên 5,0m	8.000			
-	Mặt cắt đường rộng 16,0 m, lòng đường rộng 7,0m, vỉa hè 2 bên mỗi bên 4,5m	6.800			
5.12	**KDC Thôn Tân Sơn, xã Quỳnh Sơn (gần trụ sở UBND xã đấu giá QSDĐ năm 2022)**				
-	Mặt cắt đường rộng 29,0m, lòng đường rộng 15,0m, vỉa hè 2 bên mỗi bên 7,0m, tiếp giáp đường tỉnh 299B	12.000			
-	Các thửa đất còn lại	8.000			
5.13	**KDC Thượng Tùng, xã Lão Hộ**				
-	Mặt cắt đường quy hoạch rộng 58,5m, lòng đường chính rộng 2x10,5m, DPC giữa rộng 1,5m; DPC 2 bên rộng 2x 2,0m; đường gom 2x 9m; vỉa hè 2x7,0m; (tiếp giáp ĐT 293, đoạn qua xã Lão Hộ)	14.000			
5.14	**KDC mới tổ dân phố Hương, thị trấn Tân An**				
-	Mặt cắt đường rộng 22,5m, lòng đường rộng 10,5m, vỉa hè 6,0mX2 (LK01...)	8.000			
-	Mặt cắt đường rộng 20m, lòng đường rộng 8m, vỉa hè 6,0mX2 (LK01, LK02, LK03); Đối diện khuân viên cây xanh	8.000			
-	Mặt cắt đường rộng 16,5m, lòng đường rộng 7,5m, vỉa hè 4,5mX2 (LK01); Đối diện khu dân cư hiện trạng	7.200			
-	Mặt cắt đường rộng 15,5m, lòng đường rộng 8m, vỉa hè 6,0m + 1,5m, đối diện kênh Giữa	6.400			
5.15	**KĐT mới Long Trì, thị trấn Tân An**				
-	Mặt cắt 1:1 đường gom Tây Yên Tử, rộng 58,5 (xây thô)	20.000			
-	Mặt cắt 2:2, rộng 33 m (xây thô)	16.000			
-	Mặt cắt 3:3, rộng 18m (làn 2 đường gom Tây Yên Tử)	12.000			
-	Mặt cắt 3:3, rộng 18m (các đoạn đường còn lại)	8.000			
5.16	**KĐT số 3, thị trấn Tân An**				
-	Mặt đường gom Tây Yên Tử, rộng 58,5 (xây thô)	20.000			
-	Mặt đường rộng 42 m	16.000			
-	Mặt đường đôi, mỗi bên rộng 18m	14.000			
-	Mặt đường rộng 21m (làn 2 đường gom Tây Yên Tử)	12.000			
-	Mặt đường rộng 21m (làn 3 đường gom Tây Yên Tử)	8.000			
-	Mặt đường rộng 27m	10.000			
-	Mặt đường rộng 21m (các đoạn đường còn lại)	6.800			
5.17	**Đường nối đường tỉnh 299 đoạn từ Trường THCS Tân Cũ đến cuối hồ Long Trì (nhà ông Bách, Lũng)**	6.000			
5.18	**Đường nối đường tỉnh 299 đoạn từ giáp TDP Quán Trắng đến hết đất nhà ông Phú (đường sang TDP Gáo, phường Tân Tiến)**	3.600			
5.19	**Đường nối đường tỉnh 299 đoạn đầu nhà ông Giáp đến hết đất TDP Quán Trắng (đường sang TDP Gáo, phường Tân Tiến)**	4.800			
6	**PHƯỜNG YÊN DŨNG**				
*	**Địa phận Phường Nham Biền (cũ)**				
6.1	**Đường Trần Hưng Đạo**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ Bưu điện huyện cũ đến điểm giao đến đường Pháp Loa	13.200	8.000		
-	Đoạn từ điểm giao đường Pháp Loa đến Cống Buộm	12.400	7.400		
6.2	**Đường Hoàng Hoa Thám từ điểm đầu giao đường tỉnh 299 (đường 398 cũ) đến cây xăng Anh Phong**	12.400	7.400		
6.3	**Đường Lê Đức Trung**	13.200	8.000		
6.4	**Đường Nguyễn Viết Chất**	8.800	5.400		
6.5	**Đường Đào Sư Tích**	8.000			
6.6	**Đường Pháp Loa**				
-	Đoạn từ vị trí điểm đầu (Phía Nam của chợ Neo) đến điểm giao cắt với đường Trần Hưng Đạo	13.200	8.000		
-	Đoạn từ điểm cắt với đường Trần Hưng Đạo đến điểm cuối đường phố Ba Tổng	11.000			
6.7	**Đường Phạm Túc Minh**				
-	Đoạn từ nhà văn hóa Tổ dân phố 3 (hiện nay) đến điểm giao cắt đường Đào Sư Tích	5.400	3.200		
-	Đoạn từ đường Đào Sư Tích đến điểm giao đường Ngô Uông	8.800	5.400		
6.8	**Đường Lưu Viết Thoãng**				
-	Đoạn từ điểm đầu đường (Nhà bà Sáu Cứ) đến đoạn giao cắt đường Pháp Loa (nhà bà Quỹ Đức)	4.800	2.800		
-	Đoạn từ điểm cắt với đường Pháp Loa đến điểm giao đường Hoàng Hoa Thám	8.800	7.400		
6.9	**Đường Trần Nhân Tông**				
-	Đoạn từ Bưu điện huyện cũ đến hết đất quán Bắc Hương	8.800	5.400		
-	Đoạn từ hết đất quán Bắc Hương đến hết đất nhà ông Cừa	6.600	4.000		
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Cừa đến đầu cầu Bến Đám	5.400	3.200		
6.10	**Đường Ngô Uông (Đoạn từ điểm giao cắt với đường Phạm Túc Minh đến điểm cuối tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám).**	5.400	3.200		
6.11	**Phố Ba Tổng**				
-	Đoạn từ Đình Ba Tổng đến điểm rẽ TDP Biển Đông phường Cảnh Thụy	5.400	3.200		
-	Đoạn từ điểm rẽ TDP Biển Đông phường Cảnh Thụy đến điểm cuối giáp với đường Pháp Loa	4.400	2.800		
-	Đoạn từ điểm rẽ TDP Biển Đông phường Cảnh Thụy đến hết địa phận phường Yên Dũng (giáp phường Cảnh Thụy)	3.200			
6.12	**Đoạn từ nút giao đường Trần Nhân Tông (đường tỉnh 299) đến gầm cầu Bến Đám**	4.400	2.800		
6.13	**Đoạn từ gầm cầu Bến Đám đi xã Tân Liễu (cũ) đến hết địa phận phường Nham Biền (cũ).**	3.200	2.000		
6.14	**Quốc lộ 17**				
-	Đoạn từ nút giao QL17 đi cầu Yên Dũng đến hết địa phận phường Yên Dũng (giáp đất phường Tiền Phong)	8.800	5.400		
6.15	**Đường Hoàng Hoa Thám kéo dài từ cây xăng Anh Phong đến hết đất ông Ánh giáp Quốc lộ 17 (Tỉnh lộ 398 cũ)**	11.000	6.000		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
6.16	**Trục đường nối và đường gom từ Quốc lộ 17 đi Quốc lộ 18 (đi cầu Yên Dũng)**	12.000			
6.17	**Đường tỉnh 398 đoạn giáp đất phường Cảnh Thụy đến điểm giao QL 18 (khu công nghiệp Yên Lư)**	8.800	5.400		
6.18	**Đường từ Ngã tư Tổ dân phố Minh phượng đi Tổ dân phố Đông Hương (đường huyện ĐH5 cũ)**	5.400	3.200		
6.19	**Bờ kênh Nham Biền đoạn từ Cống Kem đến ngã ba tổ dân phố Yên Phượng**	5.400	3.200		
6.20	**Khu dân cư Lạc Phú phường Yên Dũng**				
-	Đoạn từ đầu đường Hoàng Hoa Thám kéo dài đi Thiền viện Trúc Lâm Phượng Hoàng (gần trường THPT Yên Dũng số 1).	8.800			
-	Đoạn đường tiếp giáp với kênh Nham Biền (song song với đường Hoàng Hoa Thám kéo dài)	8.800			
-	Các vị trí còn lại của Khu dân cư Lạc Phú và diện tích đất ở tiếp giáp với các trục đường quy hoạch khu dân cư Lạc Phú	5.400			
6.21	**Khu đô thị Gwin đối với các thửa đất không tiếp giáp với trục đường đã được đặt tên**				
-	Các thửa đất có mặt đường mặt cắt >= 16 m	7.400			
-	Các thửa đất có vị trí còn lại	5.400			
6.22	**Đoạn từ sau cây xăng Anh Phong đến hết thửa đất ông Giang The**	4.000			
6.23	**Đoạn từ ngã ba ông Giang The đến hết đất giáp đường Ngô Uông**	4.000			
6.24	**Các vị trí còn lại các tổ dân phố phườngYên Dũng (đối với các tổ dân phố thuộc thị trấn Neo, xã Nham Sơn và xã Yên Lư cũ)**	2.400	1.500	900	
6.25	**Các vị trí còn lại của các tổ dân phố thuộc phường Yên Dũng (đối với các thôn thuộc xã Thắng Cương cũ)**	1.800	1.300	700	
6.26	**Các vị trí còn lại của các tổ dân phố thuộc phường Yên Dũng (đối với các TDP thuộc xã Tân Liễu cũ)**				
-	Các vị trí còn lại thuộc TDP Tân Độ và TDP Liễu Nham	1.600	1.000	600	
-	Các vị trí còn lại thộc TDP Liễu Đê	1.300	800	500	
*	**Trục đường chính thuộc các xã (cũ)**				
6.27	**Địa phận xã Yên Lư (cũ)**				
-	Đoạn từ Ngã ba Yên Phượng đến hết khu dân cư mới thuộc tổ dân phố Yên Phượng (trừ các thửa đất thuộc khu dân cư thôn Bùi Bến)	6.400	3.900		
-	Đoạn từ hết khu dân cư mới tổ dân phố Bùi Bến đến Bến đò Cung kiệm	4.800	2.900		
-	Từ Ngã 3 Yên Phượng đến Kè Tràn (hết đất nhà bà Luyến, tổ dân phố Yên Sơn)	4.800	2.900		
-	Từ đoạn rẽ đường nối QL 17 địa phận xã Yên Lư đi Trạm Bơm Yên Tập (hết đất nhà ông Chinh, thôn Yên Tập Bắc)	4.000	2.400		
-	Đoạn từ cầu Yên Hồng (xã Yên Lư cũ) đến hết thửa đất ông Hưng (giáp đường QL17)	2.000	1.200		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn QL 17 cũ đoạn từ đất bà Tỵ đến hết đất ông Nguyễn Trường Sinh cạnh điểm giao với QL 17	4.800			
-	Đoạn Cầu mới từ đất ông Tam đi tổ dân phố Trúc Tay, phường Nếnh	3.200			
-	Đoạn từ đất ông Dương Văn Luyến (Cử) đến hết đất ông Nguyễn Văn Đề thuộc TDP Thành Long	4.000			
6.28	**Địa phận xã Tân Liễu (cũ)**				
-	Đoạn từ giáp địa phận Nham Biền (cũ) đến đầu Đa TDP Tân Độ	3.400	2.000		
-	Đoạn đường Quốc phòng từ đầu Đa TDP Tân Độ đến đường đi hồ câu Phấn Sơn	4.000	2.400		
-	Đường Khe Ngò thuộc TDP Tân Độ; đường khe Đội 3 thuộc TDP Liễu Nham	1.800	1.100		
6.29	**Địa phận xã Thắng Cương (cũ)**				
-	Đoạn từ ngã tư ông Phạm Công Ninh TDP Phấn Lôi đến UBND xã Thắng Cương cũ	2.400			
-	Đoạn từ ngã tư ông Chinh TDP Thắng Lợi Thượng đến đất ông Sản TDP Tân Cương (trục đường đi TDP Đông Hương)	2.400			
*	**Các khu dân cư mới**				
6.30	**HTKT thôn Minh Phượng, xã Nham Sơn (nay là TDP Minh Phượng, phường Yên Dũng) (khu vườn vải)**	4.800			
6.31	**Khu dân cư tiểu khu 3, tiểu khu 4,5 thị trấn Neo (nay là phường Yên Dũng) đối với các thửa đất không nằm trên trục đường đã được đặt tên của phường Nham Biền (cũ)**	7.200			
6.32	**HTKT tổ dân phố An Thái (khu Lầy An Thái)**	4.800			
6.33	**HTKT tổ dân phố Kem đoạn đường vào trường bắn tổ dân phố Kem**	4.800			
6.34	**Khu dân cư tiểu khu 4,5, thị trấn Neo thuộc xứ đồng Đường Gióng (nay là phường Yên Dũng) đối với các thửa đất không tiếp giáp với trục đường đã được đặt tên**				
-	Mặt cắt đường rộng 16,5m, lòng đường rộng 7,5m, vỉa hè 2 bên mỗi bên 4,5m	7.200			
-	Mặt cắt đường rộng 16,5m, lòng đường rộng 7,5m, vỉa hè 2 bên mỗi bên 4,5m, đối diện hồ điều hòa	8.000			
-	Mặt cắt đường rộng 18,0m, lòng đường rộng 9,m, vỉa hè 2 bên mỗi bên 4,5m, đối diện trường học, huyện đội cũ	8.800			
6.35	**KĐT số 1, phường Nham Biền sau Chi cục thuế cũ (Nay là phường Yên Dũng)**				
-	Đường QH, mặt cắt 19,5m, lòng đường 10,5m, hè đường 2x 4,5m	7.200			
-	Đường QH, mặt cắt 16m, lòng đường 7m, hè đường 2x 4,5m	6.000			
-	Đường QH, mặt cắt 25m, lòng đường 13m, hè đường 2x 6m	8.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đường QH, mặt cắt 32m, lòng đường 20m, hè đường 2x 6m	8.800			
6.36	**KĐT số 2, thị trấn Nham Biền (đối diện khu, cụm công nghiệp Yên Lư) (nay là phường Yên Dũng) đối với các thửa đất không tiếp giáp với đường nối Quốc lộ 18 đi Quốc lộ 17**				
-	Đường QH, mặt cắt 29 m, Lòng đường 11m, hè đường trái 6,0m, hè đường phải 12m (LK03)	10.000			
-	Mặt cắt đường rộng 20m: Lòng đường rộng 8m, hè đường 2x6m (LK 02, 03, 04)	7.600			
-	Đường QH, mặt cắt 36 m, Lòng đường 24m, hè đường 2x6m (LK01)	10.800			
6.37	**Khu dân cư Đầu trại trên tổ dân phố Minh Phượng, phường Yên Dũng**				
-	Vị trí các thửa đất phía sân vận động TDP Minh Phượng (từ lô 11 đến lô số 13)	4.000	2.400		
-	Vị trí các thửa đất phía sau của trường Mầm non Nham Biền số 2 (từ lô 12 đến lô số 16)	4.800	2.900		
6.38	**KDC đầu trại dưới tổ dân phố Minh Phượng, phường Yên Dũng**				
-	Đối với các lô tiếp giáp kênh Nham Biền	8.800			
-	Đối với các lô còn lại	4.800			
6.39	**HTKT khu đấu giá và Khu tái định cư dự án sạt lở đê thuộc xã Thắng Cương cũ**	4.000	2.400		
6.40	**Khu TKPL tổ dân phố Minh Phượng (sân bóng xã Nham Sơn cũ)**	4.800			
*	**Các khu dân cư đấu giá**				
6.41	***KDC tổ dân phố Kem, TT Nham Biền (Nay là phường Yên Dũng)***				
-	Mặt cắt đường rộng 16m, lòng đường rộng 7,0m, vỉa hè 2x4,5m (Đối diện khu nhà ở xã hội)	8.000			
-	Mặt cắt đường rộng 15,5m, lòng đường rộng 7,5m, vỉa hè 2x4,0m (Đối diện khuôn viên cây xanh)	7.400			
-	Mặt cắt đường rộng 16m, lòng đường rộng 7,0m, vỉa hè 2x4,5m (không đối diện khu nhà ở xã hội)	7.400			
6.42	**KDC tổ dân phố Kem - Phương Sơn, TT Nham Biền (cũ) (nay là phường Yên Dũng)**				
-	Mặt cắt đường rộng 16,0m, lòng đường rộng 7,0m, vỉa hè 2x4,5m.	7.400			
-	Mặt cắt đường rộng 13,5m, lòng đường rộng 5,5m, vỉa hè 2x4,0m.	6.600			
-	Mặt cắt đường rộng 15,5m, lòng đường rộng 7,5m, vỉa hè 2x4,0m.	7.600			
-	Mặt cắt đường rộng 16,5m, lòng đường rộng 7,5m, vỉa hè 2x4,5m.	7.600			
6.43	**HTKT Tiểu khu 3, thị trấn Nham Biền (Nay là phường Yên Dũng) cạnh Thực Liễu**				
-	Mặt cắt đường rộng 16,5m, lòng đường rộng 7,5m, vỉa hè 2x4,5m	7.200			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường rộng 16m, lòng đường rộng 7,0m, vỉa hè 2x4,5m	8.000			
-	Mặt cắt đường rộng 19,5m, lòng đường rộng 10,5m, vỉa hè 2x4,5m	8.800			
6.44	**Khu dân cư thôn Bùi Bến, xã Yên Lư**	7.600			
*	**Đất ven các trục đường giao thông**				
6.45	**Đường từ Công an phường đi xã Thắng Cương cũ (đường ĐH4 cũ)**	4.000	2.400		
6.46	**Đường tỉnh 398 thuộc địa phận phường Yên Dũng giáp đất phường Cảnh Thụy đến giáp TDP Trúc Tay, phường Nếnh (đường huyện ĐH5B)**				
-	Đoạn từ điểm giao đường nối QL17 đến hết đê Tả Cầu Yên Lư (thuộc địa phận xã Yên Lư cũ)	7.200	4.400		
-	Đoạn từ đê Tả Cầu đến hết địa phận phường Yên Dũng giáp địa phận phường Nếnh	6.000	3.600		
*	**Khu dân cư dự kiến đấu giá 2026-2030**				
6.47	**Khu tái định cư Khu công nghiệp Yên Lư thuộc tổ dân phố Thành Long**				
-	Mặt cắt đường rộng 22,5m, lòng đường rộng 10,5m, vỉa hè 2x6m.	4.800			
-	Mặt cắt đường rộng 20m, lòng đường rộng 8m, vỉa hè 2x6m.	4.400			
-	Mặt cắt đường rộng 17m, lòng đường rộng 8m, vỉa hè phía phân lô 6m, phía dân cư hiện trạng 3m.	4.400			
6.48	Khu tái định cư Núi Rùa thuộc tổ dân phố 6	5.400	3.200		
6.49	Khu tái định cư thuộc tổ dân phố Kem cạnh khu nhà ở xã hội	7.400	4.400		
7	**PHƯỜNG CẢNH THUỤY**				
7.1	**Đường tỉnh 398 (đường ĐH.5B)**				
-	Đoạn từ điểm giao Đường tỉnh 299 đến hết địa phận phường Cảnh Thụy.	8.000	4.800		
7.2	**Đường tỉnh 299 D (đường dẫn lên cầu Đồng Việt)**				
-	Đoạn địa phận phường Cảnh Thụy	8.000	4.800		
7.3	**Đường tỉnh 299 (đường 398 cũ)**				
-	Đoạn từ cổng Buộm (tiếp giáp phường Yên Dũng) đến cây xăng ông Bộ	8.800	5.300		
-	Đoạn từ cây xăng ông Bộ đến trường THPT Yên Dũng số 3	7.200	4.400		
-	Đoạn từ trường THPT Yên Dũng số 3 hết địa phận phường Cảnh Thụy (tiếp giáp xã Đồng Việt).	6.400	3.900		
7.4	**Đường trục xã**				
-	Đoạn từ ngã tư cây xăng ông Bộ đi điểm giao cắt đường Pháp Loa đến cổng Đình (ngã 3, TDP Tây).	6.000	3.600		
-	Đoạn từ ngã tư cây xăng ông Bộ đến đường ĐH.5B	6.000	3.600		
-	Đoạn từ đường ĐH.5B đi ngã 3 UBND xã Tư Mại cũ đi cầu Thượng TDP Đông Khánh đến bến đò Phù Lãng.	4.000	2.400		
-	Đoạn từ cổng trạm Y tế xã Tư Mại cũ đến hết đất nhà ông Toàn TDP Bắc Am cũ	3.200	2.000		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ nhà ông Toản TDP Bắc Am đến dốc đê sông Cầu (hết địa phận nhà ông Đào)	2.600	1.600		
-	Đoạn từ đường nối đường tỉnh 299 (qua quán bà Trà) đến ngã tư đầu làng TDP Chùa	3.200	2.000		
-	Từ ngã tư đầu làng TDP Chùa đến đến đê sông Thương	2.800	1.700		
-	Đoạn từ đường nối đường tỉnh 299 (miếu cô Hoa) đến đê sông Thương.	3.200	2.000		
-	Đoạn từ đường tỉnh 299 (gần cổng trường PTTH Yên Dũng số 3) đi Nhà văn hóa tổ dân phố Tân Mỹ	4.000	2.400		
-	Đoạn từ đất nhà ông Loan đi ngã 3 rẽ vào TDP Núi Ô	2.400	1.500		
-	Đoạn từ ngã 3 rẽ vào TDP Núi Ô đi đê sông Thương	2.000	1.200		
*	**Các khu dân cư mới**				
7.5	**Khu dân cư Lạc Phú 3 phường Cảnh Thụy**				
-	Đường mặt cắt 3A-3A (Tuyến song song với đường tỉnh 299)	8.800			
-	Đường mặt cắt 2-2 (Dọc đường ĐH3 đi xã Tư Mại, tiếp giáp khu dân cư cũ)	6.000			
-	Đường mặt cắt 3-3 (Đường nội bộ khu đô thị) - LK01(Từ ô 25 đến ô 50)	5.200			
-	Đường mặt cắt 3-3 (Đường nội bộ khu đô thị) - Các vị trí còn lại	4.400			
-	Đường mặt cắt 1-1 (đường vành đai phía Nam)	5.200			
-	Đường mặt cắt 5A-5A (Đường nội bộ khu đô thị tiếp giáp với bến xe)	4.400			
7.6	**Khu dân cư mới xã Cảnh Thụy - thị trấn Neo (nay là phường Cảnh Thụy - phường Yên Dũng)**				
-	Mặt cắt đường rộng 23,0 m lòng đường rộng 14,0 m vỉa hè 2 bên mỗi bên 4,5 m; giữa có giải cây xanh ngăn cách	8.000			
-	Mặt cắt đường rộng 16,0m, lòng đường rộng 7,0 m vỉa hè 2 bên mỗi bên 4,5 m.	6.400			
-	Mặt cắt đường rộng 32,0 m, lòng đường rộng 20,0 m vỉa hè 2 bên mỗi bên 6,0 m.	8.000			
7.7	**KDC mới xã Cảnh Thụy (gói 5)**				
-	Mặt cắt đường rộng 32m, lòng đường rộng 22m, vỉa hè 6mX2 (LK10 từ lô số 299 đến lô 311), đối diện Lạc Phú 3	8.000			
-	Mặt cắt đường rộng 19m, lòng đường rộng 9m, vỉa hè 5mX2 (LK10 từ lô số 311 đến lô 314; LK11 từ lô 341 đến lô 347)	7.200			
-	Mặt cắt đường rộng 16,5m, lòng đường rộng 7,5m, vỉa hè 4,5mX2 (LK10 từ lô số 315 đến lô 326; LK11 từ lô 327-340; từ lô 348 - 361)	6.400			
7.8	**Khu dân cư mới xã Tư Mại cũ (Khu 1)**				
-	Mặt cắt đường rộng 20,5m, lòng đường rộng 10,5 m vỉa hè 2 bên mỗi bên 5,0 m	7.200			
-	Các lô có đường Mặt cắt đường rộng 16,5 m, lòng đường rộng 7,5 m vỉa hè 2 bên mỗi bên 4,5 m	6.400			
-	Mặt cắt đường rộng 19,0 m, lòng đường rộng 9,0 m vỉa hè 2 bên mỗi bên 5,0 m	7.200			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
7.9	**Khu dân cư mới xã Tư Mại cũ (Khu 2)**				
-	Mặt cắt 16,5 m, hè đường 4,5mx2	6.400			
-	Mặt cắt 22,5 m, hè đường 6mx2	8.000			
-	Mặt cắt 19 m, hè đường 5mx2	7.200			
7.10	**Khu dân cư mới thôn Huyện (TDP Huyện)**				
-	Các lô thửa đất tiếp giáp với trục đường đoạn từ đường tỉnh 299 (miếu cô Hoa) đi đê sông Thương)	3.200			
-	Các thửa đất còn lại	2.000			
7.11	**Khu dân cư thôn Tây xã Cảnh Thụy cũ (nay là phường Cảnh Thụy)**				
-	Các thửa đất tiếp giáp với trục đường từ ngã tư cây xăng ông Bộ đi điểm giao cắt đường Pháp Loa đến cổng Đình (ngã 3, TDP Tây).	6.000			
-	Các thửa đất còn lại	4.800			
7.12	**Khu dân cư thôn Đông xã Cảnh Thụy cũ (nay là phường Cảnh Thụy)**				
-	Các thửa đất tiếp giáp với trục đường từ cây xăng ông Bộ đi trường THCS Yên Dũng số 3	7.200			
-	Các thửa đất còn lại	4.800			
7.13	**Khu dân cư mới Cảnh Thụy - Tư Mại**				
-	Các thửa đất tiếp giáp với trục đường từ cây xăng ông Bộ đi đường ĐH.5B	6.000			
-	Các thửa đất còn lại	4.800			
7.14	**Khu dân cư số 2 Cảnh Thụy**				
-	Các lô thuộc LK: 04	6.400			
-	Các lô Biệt thự BT: 01	4.000			
-	Các lô đất còn lại thuộc LK:01, LK:02, LK:03	3.200			
7.15	**Các vị trí còn lại trong các tổ dân phố thuộc phường Cảnh Thụy**	1.800			
8	**XÃ ĐỒNG VIỆT**				
8.1	**Đường Tỉnh lộ 299 (cũ là đường tỉnh 398)**				
-	Đoạn từ bến phà Đồng Việt đến giáp đất dự án khu dân cư Nam Tiến	4.000	2.400		
-	Đoạn từ hết đất dự án khu dân cư Nam Tiến đến điểm rẽ phường Cảnh Thụy (quán Bà Trà) đến hết đất trường THPT Yên Dũng số 3	6.400	3.900		
8.2	**Trục địa phận xã**				
-	Đoạn từ ngã 3 nối đường tỉnh 299 đến dốc đê Cao Đồng (khu vực ngã 6)	4.000			
-	Đoạn từ đất nhà ông Nho (hết đất khu vực ngã) đến trạm bơm Cổ Pháp, thôn Cựu Tân	2.800			
-	Đoạn nối từ đường 299 đến hết đất nhà ông Phạm Văn Khương, thôn Đường, xã Đồng Việt	3.200	2.000		
-	Đoạn nối từ đường 299 (qua quán Bà Trà) đi phường Cảnh Thụy (các thửa đất thuộc địa phận xã Đức Giang)	3.200	2.000		
*	**Các khu dân cư mới**				
8.3	**Khu dân cư mới xã Đức Giang**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Các ô mặt tiếp giáp đường gom TL398 - Mặt cắt 3-3 rộng 17m (lòng đường rộng 9m; vỉa hè một bên rộng 5m và một bên rộng 3m)	7.200			
-	Các ô mặt tiếp giáp trục chính khu dân cư, đấu nối trực tiếp với đường tỉnh 299 (TL398) - Mặt cắt 1-1 rộng 21m (lòng đường rộng 9m; vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 6m)	6.400			
-	Các ô thuộc làn 2 đường tỉnh 299 (TL398) – Mặt cắt 2-2 rộng 18m (lòng đường rộng 8m; vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 5m)	5.600			
-	Các ô còn lại tiếp giáp mặt cắt 1-1 (rộng 21m) mặt cắt 2-2 (rộng 18m) mặt cắt 5-5 (rộng 19m)	4.800			
-	Các ô còn lại tiếp giáp mặt cắt 4-4 rộng 21m (lòng đường rộng 9m; vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 6m). Hướng vào khu đất nông nghiệp hiện trạng.	4.000			
8.4	**Khu dân cư mới Nam Tiến, xã Đồng Việt**				
-	Đường tỉnh 299 (mặt cắt 1-1) rộng 42m (cũ là đường 398)	7.300			
+	Mặt cắt 2a rộng 21m	5.700			
+	Mặt cắt 3-3 rộng 16m				
-	Làn 2 đường tỉnh 299 (cũ là 398)	3.600			
-	Các đoạn còn lại trong khu dân cư mới Nam Tiến	3.200			
8.5	**Khu tái định cư Cầu Đồng Việt**				
-	Mặt cắt đường rộng 22,5m, lòng đường rộng 10,5m, vỉa hè 6mX2 (LK01; LK03)	4.800			
-	Mặt cắt đường rộng 20m, lòng đường rộng 8m, vỉa hè 6mX2 (LK01; LK02; LK03)	3.600			
8.6	**KDC thôn Tiên La, xã Đồng Việt**				
-	Mặt cắt đường rộng 9,0m, lòng đường hiện trạng rộng 6,0m, vỉa hè 3,0m	2.800			
8.7	**KDC thôn Hạ, xã Đồng Việt**				
-	Mặt cắt đường rộng 28m, lòng đường rộng 12m, vỉa hè 8,0mX2 (LK01); Tiếp giáp đường trục chính của xã	4.000			
-	Mặt cắt đường rộng 20m, lòng đường rộng 8m, vỉa hè 6,0mX2 (LK01) (làn 2)	2.400			
9	**PHƯỜNG NÊNH**				
9.1	**Đường Nội thị**				
9.1.1	**Đường Sen Hồ (trục chính TDP Sen Hồ)**				
-	Đoạn từ giáp đường tỉnh lộ 295B đến giáp đất phường Vân Hà	6.000	3.600	2.200	
9.1.2	**Tổ dân phố Yên Ninh**				
-	Đường Thân Nhân Tín (Đoạn từ giáp đường tỉnh lộ 295B đến ngã ba trước nhà ông bà Hoa Ý)	6.400	3.900	2.400	
-	Đường Thân Nhân Tín (đoạn còn lại) và đường trục chính TDP Yên Ninh (trừ các lô đất thuộc KDC Bờ Đó)	5.600	3.400	2.000	
-	Khu dân cư Bờ Đó				
+	Các lô đất bám trục đường chính TDP Yên Ninh	6.000			
+	Các lô đất còn lại không phân biệt vị trí	4.800			
-	Khu dân cư Đồng Nội - Yên Ninh				
+	Các lô đất thuộc làn 1 bám trục đường Doãn Đại Hiệu	12.000			
+	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	9.600			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đường Doãn Đại Hiệu (trừ các lô đất thuộc KDC Đồng Nội Yên Ninh, KDC dọc tuyến đường Yên Ninh và KDC Yên Ninh, Ninh Khánh)	12.000	7.200	4.400	
9.1.3	**Tổ dân phố Ninh Khánh**				
-	Đường Ninh Khánh (đường trục chính TDP Ninh Khánh) Trừ các lô đất thuộc KĐT mới Ninh Khánh và Khu đất KDDV Ninh Khánh	5.600	3.400	2.000	
-	Đường Nghè Nếnh trừ các lô đất thuộc KĐT mới Ninh Khánh và các lô đất thuộc KDC Vùng 1 Ninh Khánh	7.200	4.400	2.600	
-	Khu dân cư Kinh doanh, dịch vụ Ninh Khánh				
+	Các lô ven trục đường Ninh Khánh (đoạn từ trường Mầm non Âu Cơ đến đường gom Quốc lộ 1A)	9.600			
+	Các lô đất ven trục đường Giáp Lễ và các lô ven trục đường Bổ Đà	9.200			
-	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	6.400			
9.1.4	**Tổ dân phố Hoàng Mai 1, 2, 3**				
-	Đường Hoàng Mai (trục chính TDP Hoàng Mai 1, 2, 3)				
+	Đoạn từ đường rẽ TDP Hoàng Mai 1 nút giao đường tỉnh 295B đến Đình Thị	5.600	3.400	2.000	
+	Đoạn từ Đình Thị đến Cụm Công nghiệp Hoàng Mai (nút giao đường gom Quốc lộ 1A)	7.200	4.400	2.600	
-	Khu dân cư Ao Ngòi Trên TDP Hoàng Mai 3	6.400			
9.1.5	**Tổ dân phố My Điền 1, 2, 3**				
-	Khu Đất ở và KDDV My Điền				
+	Trục chính Đoạn từ đường gom đến khu vực trường mầm non (hết dãy MĐ 42)	12.000			
+	Trục chính Đoạn từ khu vực trường mầm non đến hết khu đất DV (hết dãy MĐ2, MĐ3)	10.000			
+	Các lô đất thuộc dãy MĐ 28; MĐ 41; MĐ 31; MĐ 32; MĐ 33; MĐ 34, MĐ 35, MĐ 36; MĐ 37; MĐ 38, MĐ 39; dãy MĐ 45; MĐ 46	8.000			
+	Các lô, dãy còn lại không phân biệt vị trí	6.400			
-	Đường My Điền (trục chính TDP My Điền 1 đi My Điền 2)	8.800	5.300	3.200	
-	Trục đường từ Nhà hàng Hùng Vương đến kí túc xá công ty Vina solar Đình Trám (ven đường gom tiếp giáp quốc lộ 37)	8.800	5.300	3.200	
-	Trục nối đường My Điền (từ nhà bà Bảo) đến đi tổ dân phố My Điền 3 đến hết đất phường Nếnh	5.200	3.200	1.900	
-	Đường gom Quốc lộ 1A Đoạn từ Hồ Điều hòa My Điền đến cống chui My Điền (TDP My Điền 2)	11.200	6.800		
9.1.6	**Khu dân cư mới dọc tuyến đường Yên Ninh**				
-	Các lô bám trục đường Yên Ninh (đường đôi)	12.700			
-	Lô đất HH	2.600			
-	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	10.400			
9.1.7	**Khu đô thị mới Ninh Khánh (Tây Bắc)**				
-	Các lô bám trục đường Ninh Khánh và đường Nghè Nếnh	12.000			
-	Lô đất NCT	2.600			
-	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	10.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
9.1.8	**Khu dân cư Vùng 1, Ninh Khánh (Giáp đường Nghè)**				
-	Các lô đất bám đường Nghè Nếnh	7.200			
-	Các lô đất còn lại trong khu dân cư	5.600			
9.1.9	**Khu dân cư Vùng 1, Ninh Khánh (Cửa chùa)**	7.200			
9.1.10	**Khu dân cư Yên Ninh, Ninh Khánh**				
-	Các lô đất ven trục đường Doãn Đại Hiệu	8.800			
-	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	6.000			
9.1.11	**Khu đô thị mới phía Nam (Khu số 9)**				
-	Các lô ven trục đường Yên Ninh và các lô ven trục đường Bồ Đà	12.000			
-	Các lô ven trục đường Thân Công Tài (tỉnh lộ 295B)	14.000			
-	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	10.000			
9.1.12	**Khu đô thị mới Sen Hồ**				
-	Các lô ven trục đường Thân Công Tài (tỉnh lộ 295B)	14.000			
-	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	8.400			
9.1.13	**Khu đô thị số 7 trên đường 295B**				
-	Các lô ven trục đường Thân Công Tài (tỉnh lộ 295B)	14.000			
-	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	8.400			
9.1.14	**Khu dân cư Vân Cốc 1, 2, 3**				
-	Các lô đất bám mặt đường Nguyễn Đình Tuân (đường nối KCN Vân Trung với KCN Quang Châu)	12.000			
-	Các lô đất còn lại không phân biệt vị trí	8.000			
9.1.15	**Khu tái định cư tại tổ dân phố Vân Cốc 2**				
-	Các lô đất bám mặt đường Nguyễn Đình Tuân (đường nối KCN Vân Trung với KCN Quang Châu)	10.400			
-	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	6.400			
9.1.16	**Khu tái định cư tại tổ dân phố Trung Đồng**				
+	Các lô ven trục đường Trúc Tay (đường nối KCN Quang Châu với KCN Yên Lư)	9.600			
+	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	6.400			
9.1.17	**Địa phận Phường Vân Trung (cũ)**				
-	Đường Lư Giang				
+	Đoạn từ đường gom Quốc lộ 1A đến hết đất TDP Vân Cốc 3	5.600	3.400	2.100	
+	Đoạn từ giáp đất TDP Vân Cốc 3 đến Nhà văn hóa TDP Vân Cốc 2	7.600	4.100	2.400	
+	Đoạn từ Nhà văn hóa TDP Vân Cốc 2 đến Nghĩa Trang liệt sỹ Vân Trung	5.600	3.400		
+	Đoạn từ Nghĩa trang liệt sỹ Vân Trung đến gốc Đa TDP Trúc Tay	4.800	2.900		
+	Đoạn từ gốc Đa TDP Trúc Tay đến hết đất TDP Trúc Tay	2.400	1.500		
-	Tổ dân phố Vân Cốc 2, Vân Cốc 3- Các thửa đất trong khu vực từ ngõ nhà ông Ân Bích đi KDC Vân Cốc 1, 2, 3 đến đất TDP Vân Cốc 3				
+	Đoạn trục đường từ nhà ông Ân Bích (TDP Vân Cốc 2) đi nhà ông Sinh Thiệp đến hết nhà ông Phú Ninh (TDP Vân Cốc 3)	6.800	2.800		
+	Đoạn còn lại	6.400	2.800		
-	Trục chính TDP Trung Đồng				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
+	Đoạn từ đường Lư Giang đến gốc cây đa Trung Đồng	7.200	2.800		
+	Đoạn từ gốc cây đa Trung Đồng đến nhà ông Quảng Thanh	8.000	2.800		
+	Đoạn từ nhà ông Quảng Thanh đến Chùa Trung Đồng	10.000	3.200	2.100	
+	Đoạn từ Chùa Trung Đồng đến KCN Quang Châu	12.000	4.000	2.600	
-	Đường gom Quốc lộ 1A	9.600	5.800		
-	Đường Nguyễn Đình Tuân (đoạn từ Quốc lộ 37 đến hết đất phường Nếnh)	12.000	7.200		
-	Khu dân cư Trúc TayTrung Đồng				
+	Các lô đất thuộc làn 1 ven trục đường Trúc Tay	9.600			
+	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	6.000			
-	Đường Trúc Tay (đoạn từ KCN Quang Châu đến hết đất TDP Trúc Tay)				
+	Đoạn từ đường Lư Giang đến KDC mới Trúc Tay (trừ các lô thuộc vị trí 1,2,3 đường Lư Giang)	9.600	5.800	3.500	
+	Đoạn từ hết đất KDC mới Trúc Tay đến hết đất phường Vân Trung (hướng đi Yên Lư)	6.000	3.600	2.200	
+	Đoạn từ đường Lư Giang đi KCN Quang Châu (trừ các lô đất thuộc Khu dân cư Trúc TayTrung Đồng và các lô thuộc vị trí 1,2,3 đường Lư Giang)	9.600	5.800	3.500	
-	Khu đất ở và kinh doanh dịch vụ Vân Cốc 1	5.600			
-	Khu dân cư mới thôn Trung Đồng				
-	Các lô ven trục đường Nguyễn Đình Tuân	12.000			
-	Các lô đất còn lại không phân biệt vị trí	8.000			
9.1.18	**Địa phận Phường Quang Châu (cũ)**				
-	Đường gom Quốc lộ 1A	9.600	5.800	3.500	
-	Khu dân cư Dịch vụ Quang Châu (theo quy hoạch, không phân biệt vị trí)				
+	Đoạn từ trường Tiểu Học đến cống chui Núi Hiểu	6.400			
+	Đoạn từ trường Tiểu Học đến hết khu dân cư dịch vụ (hướng đi TDP Nam Ngạn)	6.400			
+	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	5.200			
-	Đoạn từ ngã 3 TDP Tam Tầng đi cống chui TDP Núi Hiểu	6.400	3.900	2.400	
-	Đoạn từ khu Vai Cầy TDP Quang Biểu đến ngã tư đầu TDP Quang Biểu	6.400	3.900	2.400	
-	Đoạn từ ngã tư đầu TDP Quang Biểu đến đường đê	4.000	2.400	1.500	
-	Khu dân cư Đồng Ba Góc TDP Núi Hiểu				
+	Các lô bám trục đường gom QL1A	10.400			
+	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	7.200			
-	Khu dân cư Đạo Ngạn 1, Đạo Ngạn 2	8.000			
-	Khu dân cư Đông Tiến	4.000			
-	Khu dân cư TDP Tam Tầng	4.800			
-	Khu dân cư Ao Ngõ Rông - Quang Biểu	4.000			
-	Khu dân cư TDP Quang Biểu (Trạm điện)	4.800			
-	Khu dân cư TDP Nam Ngạn (Ao ông Bẩy)				
+	các lô bán trục đường từ nhà ông Bẩy đến nhà ông Quỳnh (Mai)	4.800			
+	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	4.000			
-	Khu dân cư TDP Nam Ngạn (Ao ông Đảm)				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
+	Các lô bám trục đường từ nhà bà Tuyết đến nhà ông Thuần	6.000			
+	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	4.800			
-	Khu dân cư TDP Núi Hiểu (đồng trước cửa và khu giáp nhà văn hóa	5.600			
-	Khu dân cư bờ chợ Đạo Ngạn 2				
+	Các lô bám trục đường từ nhà ông Khoa đến nhà ông Khang	4.800			
+	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	4.000			
-	Khu dân cư Bắc Quang Châu				
+	Các lô đất ven trục đường gom	9.200			
+	Các lô đất ven trục đường có mặt cắt đường 10.0m trở lên	8.000			
+	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	6.800			
-	Khu dân cư Đồng Vân Quang Châu				
+	Các lô đất ven trục đường gom	9.200			
+	Các lô đất ven trục đường có mặt cắt đường 10.0m trở lên	8.000			
+	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	6.800			
-	Khu dân cư Đạo Ngạn 2	5.600			
-	Đường Nguyễn Duy Năng (đường từ ngã 3 Tam Tầng đi đường đê TDP Nam Ngạn) Trừ các lô đất thuộc khu đất ở và kinh doanh dịch vụ	5.600			
-	Đoạn từ cổng trạm Y tế Quang Châu cũ đến hết giáp đất dân cư dịch vụ Quang Châu	4.000			
-	Khu dân cư TDP Đạo Ngạn 1 (Dõng Hào)	4.000			
-	Khu dân cư Nam Ngạn (Vùng 1)				
+	Các lô đất ven trục đường gom Quốc lộ 1A	9.600			
+	Các lô đất ven trục đường Nguyễn Duy Năng	7.200			
+	Các lô đất còn lại không phân biệt vị trí	6.000			
9.1.19	**Địa phận Phường Tăng Tiến (cũ)**				
-	Đường Hoàng Cầm				
+	Đoạn từ đầu TDP Thượng Phúc đến Chùa Phúc Tằng	4.000			
+	Đoạn từ đường gom Quốc lộ 1A đến Chùa Phúc Tằng	12.000			
-	Trục đường từ Chùa Phúc Tằng đến ngã tư ao Cầu Còi (TDP Bẩy)	4.000			
-	Khu dân cư dịch vụ văn hóa thể thao Tăng Tiến				
+	Các lô đất bám mặt đường Hoàng Cầm	12.000			
+	Đường Bùi Huy Phồn (các lô bám trục đường chính khu dân cư (mặt cắt đường 12m))	10.000			
+	Đoạn còn lại (không phân biệt vị trí)	8.000			
-	Khu dân cư TDP Chùa (bờ Quân)	6.000			
+	Các lô đất bám mặt đường Hoàng Cầm	12.000			
+	Các lô đất còn lại không phân biệt vị trí	8.000			
-	Khu dân cư TDP Bẩy				
+	Các lô đất thuộc làn 1 bám trục đường chính	8.000			
+	Các lô đất còn lại không phân biệt vị trí	6.000			
-	Khu dân cư mới Thượng phúc				
+	Các lô đất thuộc làn 1 ven trục đường Thánh Thiên	8.000			
+	Các lô đất còn lại không phân biệt vị trí	6.000			
-	Khu dân cư dịch vụ Đại phúc				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
+	Các lô đất bám mặt đường Hoàng Cầm	12.000			
+	Các lô đất bám mặt đường Bành Châu và Bành Bảo	10.000			
+	Các lô đất còn lại không phân biệt vị trí	8.000			
-	Khu dân cư Thượng Phúc, Tăng Tiến; Đức Liễn, Hồng Thái, huyện Việt Yên (địa phận phường Tăng Tiến)				
+	Các lô đất bám trục đường chính	6.800			
+	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	4.000			
-	Khu dân cư TDP Thượng Phúc (giáp KCN Việt Hàn)				
+	Các lô đất bám trục đường chính	6.800			
+	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	4.000			
9.1.20	**Khu đô thị mới Đình Trám - Sen Hồ (các lô thuộc địa phận phường Nếnh)**				
-	Các lô tiếp giáp đường gom, liền kề Quốc lộ 37 hoặc liền kề tỉnh lộ 295b	10.000			
-	Các lô tiếp giáp trục đường chính rộng 32m đi từ phía QL37 hoặc từ phía Tỉnh lộ 295B vào khu đô thị	6.000			
-	Các dãy chia lô còn lại trong khu đô thị, đi từ phía QL37 hoặc từ phía Tỉnh lộ 295B vào Khu đô thị	4.800			
-	Đất ở biệt thự	4.000			
9.1.21	**Đường trong ngõ xóm còn lại của các tổ dân phố**	2.000	1.200	800	
9.2	**ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**				
9.2.1	**Quốc lộ 37 (Địa phận phường Nếnh)**				
-	Đoạn từ nút giao đường Nguyễn Đình Tuân (TDP Vân Cốc 2) đến cầu vượt Quốc lộ 1A	12.000	7.200	4.400	
-	Đoạn từ cầu vượt Quốc lộ 1A đến hết địa phận phường Nếnh, trừ các lô thuộc khu đô thị Đình Trám -Sen Hồ	12.000	7.200	4.400	
9.2.2	**Đường Hoàng Hoa Thám (Tỉnh lộ 298)**				
-	Đường Hoàng Hoa Thám (tỉnh lộ 298) địa phận phường Nếnh	8.800	5.300	3.200	
9.2.3	**Đường Thân Cảnh Phúc (tỉnh lộ 295B)**				
-	Đoạn từ khu Ba Cống đến đầu khu dân cư Sau Nha	12.000	7.200	4.400	
-	Đoạn từ đầu khu dân cư Sau Nha đến Nghĩa trang liệt sỹ phường Nếnh	10.000	6.000	3.600	
9.2.4	**Đường Thân Công Tài (tỉnh lộ 295B)**				
-	Đoạn từ giáp TDP Tam Tảng đến hết Nghĩa trang TDP Ninh Khánh	14.000	8.400	5.100	
-	Đoạn từ hết Nghĩa trang TDP Ninh Khánh đến đường khu Ba Cống	16.000	9.600	5.800	
-	Đoạn từ TDP Tam Tảng đến chân cầu Đáp Cầu mới	8.000	4.800	2.900	
-	Đoạn từ chân cầu Đáp Cầu mới đến chân cầu sắt cũ	4.000	2.400	1.500	
9.2.5	**Đường Bổ Đà (tỉnh lộ 398Đường vành đai tuyến chính)**				
-	Địa phận Phường Nếnh (trừ các lô đất thuộc KDC Kinh doanh, dịch vụ Ninh Khánh)	12.000	7.200	4.400	
9.2.6	**Đường Thánh Thiên (đường nối từ Quốc lộ 37 qua KCN Việt Hàn đến hết đất phường Nếnh)**	8.000			
9.2.7	**Đường Huyền Quang (đường nối từ đường gom Quốc lộ 1A đến đường Thánh Thiên)**	8.000			
10	**PHƯỜNG VIỆT YÊN**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
10.1	**Đường Thân Nhân Trung (Quốc lộ 37)**				
-	Đoạn từ giáp địa phận phường Nếnh đến đoạn rẽ đường Cao Kỳ Vân (trừ các lô thuộc khu dân cư Thương Mại Chợ Mới Bích Động và khu dân cư đường Nguyễn Thế Nho, trừ các lô thuộc KĐT dịch vụ thương mại Bích Động và KĐT mới Bích Động, khu B đình Trám Sen Hồ)	12.000	7.200	4.400	
-	Đoạn từ đường rẽ đường Cao Kỳ Vân đến đoạn rẽ vào đường Nguyễn Văn Ty (trừ các lô thuộc khu dân cư Thương Mại Chợ Mới Bích Động)	16.000	9.600	5.800	
-	Đoạn từ rẽ vào đường Nguyễn Văn Ty đến đoạn rẽ vào đường Lý Thường Kiệt (nối quốc lộ 37 đi vành đai 4)	13.200	8.000	4.800	
-	Đoạn từ đường rẽ vào đường Lý Thường Kiệt (nối quốc lộ 37 đi vành đai 4) đến đường rẽ nhà văn hóa TDP Vàng	10.000	6.000	3.600	
-	Đoạn từ đường rẽ nhà văn hóa TDP Vàng đến hết đất phường Việt Yên	8.000	4.800	2.900	
10.2	**Đường Nguyên Hồng nối đường Khả Lý**				
-	Đoạn từ điểm cắt với đường Thân Nhân Trung (QL.37) đến điểm nối với đường Hoàng Hoa Thám (tỉnh lộ 298)	8.800	5.300	3.200	
-	Đoạn từ điểm cắt với đường Thân Nhân Trung (QL.37) Bờ hồ đến đường rẽ trường Tiểu học Bích Sơn (trừ các lô thuộc KDC mới Bích Sơn)	8.800	5.300	3.200	
-	Đoạn từ đường rẽ trường Tiểu học Bích Sơn đến UBND phường Việt Yên	6.800	4.100	2.500	
-	Đoạn từ UBND phường Bích Động cũ đến hết địa phận phường Việt Yên	6.000	3.600	2.200	
10.3	**Đường Hoàng Hoa Thám (tỉnh lộ 298)**				
-	Đoạn từ giáp đất phường Vân Hà đến đoạn nút giao đường Nguyễn Thế Nho (trừ các lô thuộc khu dân cư đường Nguyễn Thế Nho)	8.000	4.800	2.900	
-	Đoạn từ nút giao đường Nguyễn Thế Nho đến đường rẽ TDP Thượng (trừ các lô thuộc khu dân cư đường Nguyễn Thế Nho và các lô đất thuộc khu dân cư Thương Mại chợ mới)	10.400	6.300	3.800	
-	Đoạn từ đường rẽ TDP Thượng đến cổng trường Thân Nhân Trung	14.000	8.400	5.100	
-	Đoạn từ cổng trường Thân Nhân Trung đến đường rẽ Đình làng Đông (hết khu dân cư), trừ các lô thuộc khu dân cư Đông Bắc	8.400	5.100	3.100	
-	Đoạn từ đường rẽ Đình làng Đông (Hết khu dân cư) đến Cầu Sim	6.000	3.600	2.200	
10.4	**Đường Phồn Xương (Tỉnh lộ 298)**				
-	Đoạn từ Cầu Sim đến hết Cầu Treo	6.000	3.600	2.200	
-	Đoạn từ hết Cầu Treo đến hết đất phường Việt Yên	4.000	2.400	1.500	
10.5	**Đường Nguyễn Văn Thuyên (Trừ các lô thuộc KĐT DVTM tổng hợp Bích Động)**	4.000	2.400	1.500	
10.6	**Đường Ngô Văn Cảnh (trừ các lô thuộc khu dân cư Dục Quang)**	4.000	2.400	1.500	
10.7	**Đường Cao Kỳ Vân**	4.000	2.400	1.500	
10.8	**Đường Nguyễn Văn Ty**	4.000	2.400	1.500	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
10.9	**Đường Nguyễn Vũ Tráng (trừ các lô bám đường Thân Nhân Trung và các lô thuộc khu dân cư Bắc Bích Động)**	4.000	2.400	1.500	
10.10	**Đường Lý Thường Kiệt (Tuyến đường kết nối Quốc Lộ 37 đi Vành đai IV địa phận phường Việt Yên)**				
-	Đoạn từ đường Thân Nhân Trung (Quốc lộ 37) đến đường rẽ TDP Đồn Lương (trừ các lô đất tại vị trí 1, 2, 3 đường Thân Nhân Trung và các lô đất thuộc khu dân cư Bắc Bích Động)	7.200	4.400	2.600	
-	Đoạn từ giáp đường Thân Nhân Trung (Quốc lộ 37) đến ngã tư đường Đào Sư Tích (trừ các lô đất tại vị trí 1,2 ,3 trục đường đường Thân Nhân Trung)	8.800	5.300	3.200	
-	Đoạn ngã tư đường Đào Sư Tích đến hết địa phận phường Việt Yên	8.400	5.100	3.100	
10.11	**Đường Vương Văn Trà (đường kết nối QL.37 với tỉnh lộ 295B) địa phận phường Bích Động (trừ các lô thuộc khu dân cư Đông Bắc và KDC Đồng Trục)**	7.200	4.400	2.600	
10.12	**Đường Đào Sư Tích (đường Tự đi Dương Huy)(trừ các lô bám đường Lý Thường Kiệt và các lô KDC VàngTự)**	5.200	3.200	1.900	
10.13	**Tỉnh lộ 295B (đường Thân Cảnh Phúc) (trừ các lô thuộc KDC mới phía Bắc Hồng Thái)**	8.000	4.800	2.900	
10.14	**Quốc lộ 17 địa phận xã Nghĩa Trung (nay là phường Việt Yên)**	6.000	3.600	2.200	
10.15	**Đường Kẹm (xã Minh Đức cũ) đi TDP Lai (xã Nghĩa Trung cũ)**	2.400	1.500		
10.16	**Đường bờ Sông (Xã Minh Đức và Nghĩa Trung cũ)**				
-	Đoạn từ đầu cầu Treo đến khu đất Đồng Tó	2.000	1.200		
-	Đoạn từ cầu treo đến hết địa phận xã Nghĩa Trung (cũ)	2.000	1.200		
-	Đoạn từ đầu khu dân cư thôn Nghĩa Vũ đến hết đất khu dân cư thôn Tĩnh Lộc	1.600	1.000		
10.17	**Đường kết nối tỉnh lộ 295B (nay là đường Thân Cảnh Phúc) với Khu công nghiệp Đình Trám**	4.800	2.900	1.800	
10.18	**Đường Vương Văn Trà Đoạn qua phường Hồng Thái (trừ các lô thuộc vị trí 1,2,3 tỉnh lộ 295b- nay là đường Thân Cảnh Phúc) và từ các lô đất thuộc khu dân cư mới phía Bắc**	6.000			
10.19	**Đoạn từ cầu Lai (khu UBND xã) đến ngã 3 thôn Trung (điểm nối QL.17)**	2.800	1.700	1.000	
10.20	**Đường Nguyễn Thế Nho qua địa bàn xã Nghĩa Trung (cũ)**				
-	Đoạn từ giáp đất phường Bích Động (cũ) đến cổng gạo Đồng Xuân	4.000	2.400	1.500	
-	đoạn từ cổng gạo Đồng Xuân đến giáp TP Bắc Giang	4.000	2.400	1.500	
10.21	**Trục đường thôn Nghĩa Vũ đi thôn Trung (Quốc lộ 17 cũ)**	6.000	3.600	2.200	
10.22	**Đường Trần Hưng Đạo (Đường vành đai IV Tuyến Nhánh) phường Việt Yên**	6.000	3.600	2.200	
10.23	**Đường Cổ Đèo**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ giáp đường Phồn Xương đến đường Nguyễn Thế Nho (Trừ các lô thuộc đường Phồn Xương)	6.000	3.600	2.200	
-	Đoạn từ giáp đường Phồn Xương đến phường Tự Lạn (Trừ các lô thuộc đường Phồn Xương)	6.000	3.600	2.200	
10.24	**Đường trong ngõ xóm còn lại của các TDP**				
-	Đường trong ngõ xóm còn lại của các TDP (Bích Động và Hồng Thái cũ)	2.000	1.200		
-	Đường trong ngõ xóm còn lại của các TDP (xã Minh Đức và xã Nghĩa Trung (cũ))	1.200			
10.25	**Khu dân cư Nguyễn Thế Nho**				
-	Các lô bám mặt đường Thân Nhân Trung (QL.37)	12.000			
-	Các lô bám mặt đường Hoàng Hoa Thám (Tỉnh lộ 298)	10.400			
-	Các lô bám mặt đường Nguyễn Thế Nho	8.000			
-	Các vị trí còn lại trong Khu dân cư không phân biệt vị trí	6.000			
10.26	**Khu dân cư Bắc Bích Động (trừ các lô thuộc vị trí 1, 2, 3 đường Thân Nhân Trung- Quốc lộ 37)**				
-	Các lô bám mặt đường Lý Thường Kiệt (trừ các lô thuộc vị trí 1, 2, 3 đường Thân Nhân Trung- Quốc lộ 37)	8.000			
-	Các lô còn lại còn không phân biệt vị trí	6.000			
10.27	**Khu dân cư Vườn Rát TDP Trung**	6.000			
10.28	**Khu dân cư Cổng Hậu TDP Đông**				
-	Các lô bám mặt đường Hoàng Hoa ThámTỉnh lộ 298	8.400			
-	Các vị trí còn lại trong Khu dân cư không phân biệt vị trí	6.000			
10.29	**Khu dân cư Đồng Trục TDP Đông**				
-	Các lô bám mặt đường Vương Văn Trà	8.000			
-	Các vị trí còn lại trong Khu dân cư không phân biệt vị trí	6.000			
10.30	**Khu dân cư Ao Ngược TDP Trung không phân biệt vị trí**	4.800			
10.31	**Các khu dân cư mới khu vực TDP Vàng, TDP Tự (trừ các lô bám đường Tự- Dương Huy, bám đường Lý Thường Kiệt (đường nối QL37 với vành đai IV), bám đường đường Lương Đình Của (đoạn nối đường Thân Nhân đến đường Tự- Dương Huy)**	5.200			
10.32	**Khu dân cư TDP Kiểu- Văn Xá**	4.000			
10.33	**Khu Quảng trường Thân Nhân Trung**				
-	Đoạn từ ngã ba TDP Thượng đến giáp trường mầm non Bích Sơn (đường Anh Thơ)	7.200	4.400	2.600	
-	Đường Hồ Công Dự nối dài (đoạn từ nút giao QL. 37 đến hết đất khách sạn Thiên Ân)	8.800	5.300	3.200	
-	Đoạn đường phía sau Đài truyền thanh thị xã đến Trung tâm tiêm chủng	8.000	4.800	2.900	
10.34	**Khu Thương mại Bích Sơn**				
-	Các lô bám Đường Lương Đình Của (đoạn từ đường Quốc lộ 37 đến đường Tự đi Dương Huy)	6.800			
-	Các lô còn lại trong khu dân cư thương mại không phân biệt vị trí	5.200			
10.35	**Đường Dương Quốc Cơ**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ nút giao đường Thân Nhân Trung Quốc lộ 37 đến nút giao đường Hoàng Hoa Thám tỉnh lộ 298 (trừ các lô thuộc khu dân cư đường Dương Quốc Cơ, KĐT Mới Bích Động)	6.000	3.600	2.200	
10.36	**Khu dân cư số 4**				
-	MC 1-1: 18m (Đoạn nối Thân Nhân Trung-QL.37)	8.800			
-	MC 5-5: 21m (Đoạn nối tiếp MC 1-1 đến hết dự án)	8.800			
-	MC 2-2: 18m (Đoạn nối đường Hoàng Hoa ThámTL.298 đến hết dự án)	7.200			
-	MC 3-3: 15m				
+	Đoạn nối đường Hoàng Hoa ThámTL.298	5.200			
+	Đoạn nối đường Nguyên Hồng (song song và gần QL.37)	5.200			
+	Đoạn gần hồ nước, cây xanh và bệnh viện	6.400			
+	Các đoạn còn lại (nằm xen kẽ phía sâu bên trong dự án)	4.000			
-	MC 4-4: 14m	4.000			
-	MC 7-7: 15m (nằm phía sâu bên trong dự án)	4.000			
10.37	**Khu dân cư mới Đông Bắc**				
-	Các lô ven đường Vương Văn Trà (đường kết nối QL37 với đường tỉnh lộ 295B)	8.000			
-	Các lô ven đường Hoàng Hoa Thám (tỉnh lộ 298)	8.400			
-	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	6.000			
10.38	**Khu dân cư Thương mại chợ mới Bích Động**				
-	Các ô mặt tiếp giáp mặt cắt 1-1 (tiếp giáp trực tiếp đường gom rộng 5,5m; vỉa hè bên phía dự án rộng 6m; dải phân cách với QL37 rộng 0,5m) Quốc lộ 37 lòng đường rộng 12m; thuộc dãy LK1	16.000			
-	Các ô mặt tiếp giáp làn 2 Quốc lộ 37; tiếp giáp trực tiếp đường nội bộ rộng 14m, mặt cắt 4-4 (lòng đường rộng 7m, vỉa hè 2 bên mỗi bên rộng 3,5m) thuộc dãy LK1, LK2	6.000			
-	Các ô mặt tiếp giáp Tỉnh lộ 298 (mặt cắt 2-2) lòng đường đường rộng 15m' vỉa hè bên phía dự án rộng 6m; thuộc dãy LK6	10.400			
-	Các ô tiếp giáp làn 2 tỉnh lộ 298; tiếp giáp trực tiếp đường nội bộ rộng 14m; mặt cắt 4-4 (lòng đường rộng 7m, vỉa hè 2 bên mỗi bên rộng 3,5m) thuộc dãy LK5, LK6, LK7	6.000			
-	Các lô mặt tiếp giáp đường nội bộ khu dân cư mặt cắt 3-3 rộng 18m (lòng đường rộng 9m, vỉa hè 2 bên mỗi bên rộng 4,5m) đối diện lô đất TMDV CC2; thuộc dãy LK2, LK3, LK4	6.000			
-	Các lô mặt tiếp giáp đường nội bộ khu dân cư mặt cắt 3-3 rộng 18m (lòng đường rộng 9m, vỉa hè 2 bên mỗi bên rộng 4,5m) đối diện lô đất TMDV CC2; thuộc phân lô còn lại	6.000			
-	Các lô mặt tiếp giáp đường nội bộ khu dân cư mặt cắt 4-4 rộng 18m (lòng đường rộng 9m, vỉa hè 2 bên mỗi bên rộng 4,5m) đối diện lô đất TMDV CC2; thuộc phân lô còn lại	6.000			
10.39	**Khu dân cư đường Dương Quốc Cơ, Bích Động**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Các lô đất tại các dãy bám mặt đường Dương Quốc Cơ	6.400			
-	các lô thuộc các dãy còn lại không phân biệt vị trí	5.600			
10.40	**Khu dân cư Tổ dân phố Kiểu, Bích Động (khu vực giáp UBND phường Bích Động cũ)**				
-	Các lô bám mặt đường 15m nối với đường Hồ Công Dự nối dài đến hết khu dân cư	7.200			
-	Các lô còn lại trong khu dân cư không phân biệt vị trí	5.200			
10.41	**Khu dân cư đường Hồ Công Dự nối dài và KDC đường Hồ Công Dự nối dài Khu 1**				
-	Các lô bám mặt đường Hồ Công dự nối dài và các lô bám mặt đường nối từ đường Hồ Công Dự đi đường Lý Thường Kiệt	10.000			
-	Các lô còn lại	8.000			
10.42	**Khu dân cư Dục Quang**				
-	Các lô bám mặt đường Nguyễn Thế Nho (trừ các lô thuộc vị trí 1, 2, 3 đường Thân Nhân Trung- Quốc lộ 37)	8.800			
-	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	6.000			
10.43	**Khu dân cư TDP Trung không phân biệt vị trí**	6.000			
10.44	**Khu dân cư trung tâm số 3 không phân biệt vị trí**				
-	**Các lô bám đường Vũ Cẩn**	10.000			
-	**Các lô còn lại**	8.400			
10.45	**Khu dân cư Văn Xá**				
-	Các lô bám trục đường đôi Quốc lộ 37 đi đường Vành đai 4	10.000			
-	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	8.000			
10.46	**Khu dân cư TDP Tự**	6.000			
10.47	**Khu đô thị Dịch vụ thương mại tổng hợp, thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên**				
-	Các lô bám đường Giáp Trinh Tường	7.200			
-	Các lô còn lại	6.000			
10.48	**Khu dân cư mới Bích Sơn**				
-	Các lô bán đường Nguyên Hồng	8.000			
-	Các lô còn lại	6.000			
10.49	**Khu đô thị mới Bích Động**				
-	Các lô bám đường Giáp Trinh Tường	7.200			
-	Các lô còn lại	6.000			
10.50	**KDC Thôn Thiết Nham Minh Đức**	1.600			
10.51	**KDC Thôn Kè Minh Đức**	1.600			
10.52	**KDC Mỏ Thổ**	2.000			
10.53	**Khu đô thị Đình Trám- Sen Hồ (phường Việt Yên)**				
-	Các lô tiếp giáp đường gom, liền kề Quốc lộ 37 hoặc liền kề tỉnh lộ 295b	10.000			
-	Các lô tiếp giáp trục đường chính rộng 32m đi từ phía QL37 hoặc từ phía Tỉnh lộ 295B vào khu đô thị	6.000			
-	Các dãy chia lô còn lại trong khu đô thị, đi từ phía QL37 hoặc từ phía Tỉnh lộ 295B vào Khu đô thị	4.800			
-	Đất ở biệt thự	4.000			
10.54	**Khu dân cư Thành Nhà Mạc TDP Như Thiết (phía bắc giáp phường Bích Động (cũ))**	2.800			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
10.55	**Khu dân cư Thành Nhà Mạc TDP Hùng Lãm 3 (phía bắc giáp Phường Bích Động (cũ))**	2.800			
10.56	**Khu dân cư Đồng Hè - Đức Liễn**	4.000			
10.57	**KDC cư mới Đồng Hòn, sau Rặng (sân bóng cũ TDP Đức Liễn)**	4.000			
10.58	**Khu dân cư số 6 (ven đường Thân Cảnh Phúc)**				
-	Các lô đất tiếp giáp đường gom, liền kề đường Thân Cảnh PhúcTỉnh lộ 295B	8.000			
-	Các lô đất còn lại	6.000			
10.59	**Khu dân cư mới phía Bắc Hồng Thái (trừ các lô thuộc vị trí 1, 2, 3 đường Thân Cảnh PhúcTỉnh lộ 295B)**				
-	MC 1-1 (tỉnh lộ 295B) Mặt cắt đường rộng 37m (lòng đường rộng 25,5m, vỉa hè hai bên rộng 2x5m, 2 dải phân cách lần lượt rộng 1m và 0,5m)	10.000			
-	MC 2-2 (làn 2 dự án) Mặt cắt đường rộng 16m (lòng đường rộng 7m, vỉa hè hai bên rộng 2x4,5m)	4.800			
-	MC 2-2 (làn 3 dự án, giáp đường tàu) Mặt cắt đường rộng 16m (lòng đường rộng 7m, vỉa hè hai bên rộng 2x4,5m)	4.000			
-	MC 4-4 (đường vào thôn Như Thiết) Mặt cắt đường rộng 24,5m (lòng đường rộng 15m, vỉa hè rộng lần lượt 4,5m và 3m, dải phân cách rộng 2m)	8.400			
10.60	**Khu dân cư Thượng Phúc, Tăng Tiến; Đức Liễn, Hồng Thái, huyện Việt Yên (địa phận phường Hồng Thái)**	5.200			
10.61	**Khu dân cư TDP Như Thiết (Không bao gồm các lô bán đường Vương Văn Trà)**	6.000			
10.62	**Khu dân cư công viên Hồ Dục Quang**				
-	Các lô bám đường Thân Khuê và Thân Toàn	6.000			
-	Các lô còn lại	5.200			
10.63	**Khu dân cư Hồ Dục Quang (Khu nhà ở số 1, TDP Dục Quang)**				
-	Các lô bám đường Thân Toàn	6.000			
-	Các lô còn lại	5.200			
10.64	**Khu đô thị dịch vụ và thương mại, phường Bích Động (nay là phường Việt Yên)**				
-	Các lô bám đường Nguyễn Thế Nho	8.800			
-	Các lô bám đường Thân Khuê, Thân Toàn	6.000			
-	Các lô bám đường Lương Văn Lắm	5.200			
-	Các lô còn lại (trừ các lô bám đường Vương Văn Trà)	5.200			
10.65	**Khu đô thị tại Bích Động**				
-	Các lô bám đường Giáp Văn Cương	7.200			
-	Các lô bám đường Thân Khuê, Thân Toàn	5.200			
-	Các lô bám đường Dương Quốc Cơ, Lai Linh	5.200			
-	Các lô còn lại	4.400			
10.66	**Khu dân cư tổ dân phố số 1 Đồn Lương**				
-	Các lô bám đường Lương Văn Lắm	5.200			
-	Các lô còn lại	3.600			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
10. 67	**Khu dân cư tổ dân phố Đông (Khu nhà ở TDP Đông)**				
-	Các lô bám đường Hồ Công Dự	6.000			
-	Các lô còn lại	5.200			
10. 68	**Khu trung tâm đô thị, thể thao và văn hóa phường Bích Động**				
-	Các lô bám đường Anh Thơ (đoạn từ trường MN Bích Sơn đến hết địa phận phường Việt Yên)	6.400			
-	Các lô còn lại	5.200			
10. 69	**Khu dân cư Tăng Quang, phường Bích Động (nay là phường Việt Yên)**				
-	Các lô bám đường Giáp Trinh Tương	6.400			
-	Các lô còn lại	4.800			
10. 70	**Khu đô thị DV logictic Sen Hồ**				
-	Các lô bám đường Phạm Văn Liêu	7.200			
-	Các lô còn lại	5.200			
10. 71	**Khu đô thị mới phía Đông Hồng Thái**				
-	Các lô bám đường trục đường 295B đi KCN Đình Trám	7.200			
-	Các lô còn lại	6.000			
10. 72	**Khu dân cư Hồng Thái**				
-	Các lô bám đường trục đường 295B đi KCN Việt Hà	7.200			
-	Các lô còn lại	6.000			
10. 73	**Điểm dân cư Hồng Thái**	4.000			
10. 74	**Khu đô thị và nhà ở xã hội Hồng Thái**				
-	Các lô bám đường trục đường 295B đi khu dân cư Thượng Phúc	6.000			
-	Các lô còn lại	4.800			
11	**PHƯỜNG TỰ LẠN**				
11.1	**Quốc lộ 37**	6.000	3.600	2.200	
11.2	**Đường Việt Tiến - Song Vân**				
-	Đoạn từ đầu QL37 đến hết Thôn 4 - nay là TDP Chàng (trừ các thửa đất thuộc khu dân cư thôn 5, 7, 9 cũ - nay là khu dân cư Hà- Chàng)	4.000	2.400	1.500	
-	Từ đoạn hết đất Thôn 4 (nay là TDP Chàng) đến giáp đất xã Ngọc Thiện	2.800	1.700	1.000	
-	Khu dân cư TDP Hà- Chàng (thôn 7, 9 cũ đấu giá năm 2014) không phân biệt vị trí	4.000			
-	Khu dân cư TDP Hà- Chàng (thôn 5,7,9 cũ đấu giá năm 2019-2020)				
+	Các thửa đất bám trục đường Việt Tiến- Song Vân	4.000			
+	Các thửa đất còn lại không phân biệt vị trí	2.800			
-	Khu dân cư TDP Chàng (khu dân cư thôn 4 cũ)				
+	Các thửa đất bám trục đường Việt Tiến- Song Vân	4.000			
+	Các thửa đất còn lại không phân biệt vị trí	2.800			
11.3	**Đường Quán Rãnh (đoạn từ Đường Vương Văn Trà đến đường Giáp Hải)**				
-	Đoạn từ đường Vương Văn Trà đến đường rẽ vào TDP Đầu	2.000	1.200		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ đường rẽ vào TDP Đầu đến đường Giáp Hải (trừ các thửa đất thuộc vị trí 1, 2 đường Giáp Hải- QL37 và các thửa đất thuộc Khu đô thị số 1)	2.800	1.700	1.000	
-	Đoạn từ đường Giáp Hải đến hết đất TDP Rãnh (trừ các thửa đất thuộc vị trí 1, 2 đường Giáp Hải- QL37)	2.800	1.700	1.000	
11.4	**Đường liên phường Việt Yên đi phường Tự Lạn Đoạn từ phường Việt Yên (xã Minh Đức cũ) đi ngã ba TDP Nguộn 1**	2.000	1.200		
11.5	**Đường trục TDP, liên TDP**				
-	Đường rẽ vào TDP Râm, đoạn từ Quốc lộ 37 đến hết nhà ông Nguyễn Văn Thành (ngã 3 đường), trừ vị trí 1,2,3 Quốc lộ 37 và trừ các thửa đất thuộc KDC Lửa Hồng TDP Râm	2.000	1.200		
-	Đường rẽ vào TDP Nguộn, đoạn từ Quốc lộ 37 đến Kênh Cấp III không phân biệt vị trí (trừ các thửa đất thuộc vị trí 1,2 đường QL37 và các thửa đất thuộc Khu đô thị số 2)	3.200			
-	Đường rẽ vào Trường Mầm Non Tự Lạn đến Trường Tiểu học Tự Lạn (trừ các thửa đất thuộc vị trí 1,2 đường Quốc lộ 37)	2.400			
-	Đoạn từ Đền Vua Bà đến hết nhà ông Nguyễn Văn Luận (khu cổng Đồng), TDP Cầu (trừ các thửa đất thuộc vị trí 1,2,3 đường Quốc lộ 37)	2.000	1.200		
-	Đoạn từ cổng làng TDP Rãnh đến gốc đa TDP Xuân Lạn (Trừ các thửa đất thuộc vị trí 1 đường Quán Rãnh)	2.000	1.200		
-	Đoạn từ Quốc lộ 37 (kè Chàng) trừ các thửa đất thuộc vị trí 1,2, 3 Quốc lộ 37, đi 2 nhánh: Nhánh 1 đến hết chợ Chàng và Nhánh 2 đến nhà ông Đặng Văn Thơm (gần trường Tiểu học Việt Tiến)	2.000	1.200		
-	Đoạn từ Quốc lộ 37 (trừ các thửa đất thuộc vị trí 1,2,3 đường Quốc lộ 37) đến hết đất nhà ông Đặng Văn Thơm (gần trường Tiểu học Việt Tiến)	2.000	1.200		
-	Đoạn từ Quốc lộ 37 (cổng làng Kép) đến nhà văn hóa TDP kép (trừ các thửa đất thuộc vị trí 1,2,3 Quốc lộ 37)	2.000	1.200		
-	Đoạn từ Quốc lộ 37 (đường đối diện cây xăng Thiết Diện, TDP Kép) đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Chi (đối diện trường THCS Việt Tiến, trừ các thửa đất thuộc vị trí 1,2,3 Quốc lộ 37)	2.000	1.200		
-	Đoạn từ đường Giáp Hải đến hết Khu dân cư Rãnh (đường vào gốc đa TDP Rãnh)	2.000	1.200		
-	Đoạn giáp đất TDP Đầu đến cống Chằm (xã Thượng Lan cũ)	2.000	1.200		
-	Đoạn từ Cống Chằm đi đội 5 TDP Ruồng (trừ các thửa đất thuộc khu dân cư TDP Nguộn 1 đấu giá năm 2018)	2.000	1.200		
-	Đoạn từ ngã 3 TDP Thượng đến Cầu Vân Yên	1.600	1.000		
-	Đoạn từ trường Tiểu học Hà Thượng đến ngã tư TDP Kim Sơn	1.600	1.000		
-	Đoạn từ giáp đất TDP Rãnh (đường Quán Rãnh) đi Chùa Ích Minh đến cầu Đồng Ích	2.000	1.200		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ TDP Chàng đến cổng UBND phường Tự Lạn (trừ vị trí 1,2,3 đường Trần Hưng Đạo và các thửa đất thuộc Khu dân cư Xuân Lạn (đấu giá 2018-2020) giáp đường Trần Hưng Đạo)	2.000	1.200		
-	Đoạn từ cổng UBND phường đến đường rẽ vào thôn Đồng xã Trung Sơn (cũ)	2.000	1.200		
-	Trục từ TDP Chàng đến hết đất TDP Mai Thượng (đường Chàng đi phố Hoa - xã Hiệp Hòa)	2.400	1.500		
-	Đoạn từ TDP Mai Thượng đến Cống Nội (TDP Xuân Hòa), có bao gồm các khu dân cư đấu giá trên trục đường	2.000	1.200		
11.6	**Đường nối QL. 37- QL.17- Võ Nhai (Thái Nguyên) địa phận phường Tự Lạn**	2.800	1.700	1.000	
11.7	**Đường Trần Hưng Đạo (Đường vành đai IV Tuyến Nhánh)**	6.000	3.600	2.200	
11.8	**Các khu dân cư đấu giá**				
-	Khu dân cư Lửa Hồng TDP Râm	2.800			
-	Khu Dân cư TDP Hà Thượng	2.000			
-	Khu dân cư TDP Nguộn 1 (xã Thượng Lan cũ)	2.800			
-	Khu dân cư TDP Tam Hợp (Đầu Khẩu đi Song Lạn)	2.000			
-	Khu dân cư Xuân Minh (đồng trên)	2.000			
-	Khu dân cư TDP Xuân Lạn (giáp đường nhánh Vành đai IVĐường Trần Hưng Đạo) (trừ các thửa đất thuộc vị trí 1,2 đường Trần Hưng Đạo)	2.800			
-	Khu dân cư xen kẹp TDP Tam Hợp	2.800			
-	Khu dân cư TDP Xuân Lạn (Dộc Lỗ)	2.800			
-	Khu dân cư TDP 3	2.000			
-	Khu dân cư TDP Kép				
+	các thửa đất đất giáp trục đường Quốc lộ 37	6.000			
+	các thửa đất đất còn lại không phân biệt vị trí	4.800			
-	Khu dân cư TDP Núi (đường vào trường Tiểu học)	2.400			
-	Khu dân cư TDP Hà (thôn 7, 8 cũ) không phân biệt vị trí	6.800			
11.9	**Khu đô thị số 1 Tự Lạn**				
11.9.1	**Đất ở liền kề**				
-	***Quốc lộ 37, Trục đường mặt cắt 1-1***				
+	Lô góc (2 mặt tiền)	8.600			
+	Các lô đất giáp trục đường mặt cắt 1-1 còn lại	7.400			
-	***Trục đường mặt cắt 2-2***				
+	Các lô góc (2 mặt tiền)	7.400			
+	Các lô tiếp giáp 1 mặt tiền thuộc dãy LK:05	6.800			
+	Các lô tiếp giáp 1 mặt tiền thuộc dãy LK:04	6.400			
-	***Trục đường mặt cắt 4-4***				
+	Các lô góc (2 mặt tiền), trừ lô có một mặt tiếp giáp trục 2-2	6.800			
+	Các lô còn lại	6.200			
-	***Trục đường mặt cắt 5-5, khu vực phân lô LK:01, LK:02, LK:03, LK:04***				
+	Các lô góc (2 mặt tiền) và đối diện khuôn viên cây xanh, bãi đỗ xe, các công trình công cộng	5.600			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
+	Các lô góc (2 mặt tiền) còn lại (trừ lô có 1 mặt tiếp giáp đường mặt cắt 4-4)	5.000			
+	Các lô đất một mặt tiền và tiếp giáp hoặc đối diện khuôn viên cây xanh, hồ nước, bãi đỗ xe, các công trình công cộng	4.000			
+	Các lô đất một mặt tiền còn lại	3.400			
-	***Trục đường mặt cắt 5-5, mặt cắt 6-6 các vị trí còn lại***				
+	Các lô góc (2 mặt tiền) và đối diện khuôn viên cây xanh, bãi đỗ xe, các công trình công cộng thuộc phân lô LK:07	6.400			
+	Các lô góc (2 mặt tiền) và đối diện khuôn viên cây xanh, bãi đỗ xe, các công trình công cộng thuộc các vị trí còn lại	5.600			
+	Các lô góc (2 mặt tiền) còn lại	5.000			
+	Các lô đất một mặt tiền và tiếp giáp hoặc đối diện khuôn viên cây xanh, hồ nước, bãi đỗ xe, các công trình công cộng thuộc phân lô LK:07	5.000			
+	Các lô đất một mặt tiền và tiếp giáp hoặc đối diện khuôn viên cây xanh, hồ nước, bãi đỗ xe, các công trình công cộng thuộc các vị trí còn lại	4.400			
+	Các lô đất một mặt tiền còn lại	4.000			
11.9.2	**Biệt thự**				
-	Lô L:01 dãy BT:01	5.600			
-	Các lô góc (2 mặt tiền) còn lại	5.400			
-	Các lô một mặt tiền	4.600			
11.9.3	**Đất ở cao tầng**	3.000			
11.10	**Khu đô thị số 2 Tự Lạn**				
11.10.1	**Đất ở liền kề**				
-	***Quốc lộ 37, Trục đường mặt cắt 1-1***				
+	Các lô góc (2 mặt tiền) có một mặt giáp trục mặt cắt 1-1	9.400			
+	Các lô đất giáp trục đường mặt cắt 1-1 còn lại	8.000			
-	***Trục đường mặt cắt 2-2***				
+	Các lô góc (2 mặt tiền hoặc tiếp giáp với bãi đỗ xe)	7.400			
+	Các lô đất giáp trục đường mặt cắt 2-2 còn lại	6.800			
-	***Trục đường mặt cắt 3-3***				
+	Các lô góc (2 mặt tiền), tiếp giáp hoặc đối diện khuôn viên cây xanh, hồ nước, bãi đỗ xe, các công trình công cộng, có một mặt giáp trục đường mặt cắt 3-3, trừ lô đất có một mặt tiếp giáp trục đường mặt cắt 1-1	6.800			
+	Các lô góc (2 mặt tiền) có một mặt giáp trục đường mặt cắt 3-3 còn lại	6.000			
+	Các lô đất giáp trục đường mặt cắt 3-3 còn lại	5.400			
-	***Trục đường mặt cắt 5-5, Đoạn đấu nối trực tiếp ra mặt cắt 2-2***				
+	Các lô đất tiếp giáp một mặt tiền trục đường mặt cắt 5-5 và tiếp giáp hoặc đối diện khuôn viên cây xanh, hồ nước, bãi đỗ xe, các công trình công cộng	4.400			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
+	Các lô góc (2 mặt tiền) có một mặt giáp trục đường mặt cắt 5-5 và đối diện khuôn viên cây xanh, hồ nước, bãi đỗ xe, các công trình công cộng (trừ các lô đất có một mặt tiếp giáp trục đường mặt cắt 2-2 hoặc mặt cắt 3-3)	5.200			
+	Các lô góc (2 mặt tiền) có một mặt giáp trục đường mặt cắt 5-5 còn lại	4.800			
+	Các lô đất giáp trục đường mặt cắt 5-5 còn lại	4.000			
-	***Trục đường mặt cắt 5-5, Đoạn còn lại***				
+	Các lô đất tiếp giáp một mặt tiền trục đường mặt cắt 5-5 và tiếp giáp hoặc đối diện khuôn viên cây xanh, hồ nước, bãi đỗ xe, các công trình công cộng	3.400			
+	Các lô góc (2 mặt tiền) có một mặt giáp trục đường mặt cắt 5-5 và đối diện khuôn viên cây xanh, hồ nước, bãi đỗ xe, các công trình công cộng (trừ các lô đất có một mặt tiếp giáp trục đường mặt cắt 3-3)	4.000			
+	Các lô góc (2 mặt tiền) có một mặt giáp trục đường mặt cắt 5-5 còn lại	3.600			
+	Các lô đất giáp trục đường mặt cắt 5-5 còn lại	3.000			
-	***Trục đường mặt cắt 6-6, Đoạn thuộc LK1, LK2, LK3, LK6, LK7***				
+	Các lô đất tiếp giáp một mặt tiền trục đường mặt cắt 6-6 và tiếp giáp hoặc đối diện khuôn viên cây xanh, hồ nước, bãi đỗ xe, các công trình công cộng	4.400			
+	Các lô góc (2 mặt tiền) và đối diện khuôn viên cây xanh, hồ nước, bãi đỗ xe, các công trình công cộng, trừ lô đất có một mặt tiếp giáp trục đường mặt cắt 1-1 hoặc mặt cắt 2-2 hoặc mặt cắt 3-3	5.400			
+	Các lô đất giáp trục đường mặt cắt 6-6 còn lại	4.200			
-	***Trục đường mặt cắt 7-7, Đoạn thuộc LK1, LK2***	4.400			
-	***Trục đường mặt cắt 6-6 và mặt cắt 7-7, Đoạn còn lại***				
+	Các lô góc (2 mặt tiền) tiếp giáp trục đường mặt cắt 6-6, mặt cắt 7-7, mặt cắt 4-4	4.000			
+	Các lô đất tiếp giáp một mặt tiền và tiếp giáp hoặc đối diện khuôn viên cây xanh, hồ nước, bãi đỗ xe, các công trình công cộng	3.400			
+	Các lô còn lại	3.000			
11.10.2	**Biệt thự**				
-	***Trục đường mặt cắt 3-3***				
+	Các lô góc (2 mặt tiền) và đối diện khuôn viên cây xanh, hồ nước, bãi đỗ xe, các công trình công cộng	5.400			
+	Các lô còn lại	5.000			
-	***Trục đường mặt cắt 5-5***				
+	Các lô góc (2 mặt tiền) tiếp giáp trục 5-5 và trục 6-6, đối diện khuôn viên cây xanh, hồ nước, bãi đỗ xe, các công trình công cộng	3.400			
+	Các lô tiếp giáp 1 mặt tiền, tiếp giáp hoặc đối diện khuôn viên cây xanh, hồ nước, bãi đỗ xe, các công trình công cộng	2.400			
+	Các lô tiếp giáp 1 mặt tiền còn lại thuộc dãy BT-01	2.600			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
+	Các lô tiếp giáp 1 mặt tiền còn lại thuộc dãy BT-02	2.200			
-	***Trục đường mặt cắt 6-6 và mặt cắt 7-7, các vị trí còn lại***				
+	Các lô góc (2 mặt tiền) đối diện khuôn viên cây xanh, hồ nước, bãi đỗ xe, các công trình công cộng	2.800			
+	Các lô tiếp giáp 1 mặt tiền, 2 mặt đối diện khuôn viên cây xanh, hồ nước, bãi đỗ xe, các công trình công cộng	2.600			
+	Các lô tiếp giáp 1 mặt tiền, tiếp giáp hoặc đối diện khuôn viên cây xanh, hồ nước, bãi đỗ xe, các công trình công cộng	2.400			
11.11	**Đường trong ngõ xóm còn lại của các TDP thuộc phường**	1.200			
12	**PHƯỜNG VÂN HÀ**				
12.1	**Đường tỉnh 398**				
-	Đoạn từ địa phận phường Vân Hà (phường Quảng Minh cũ) đến nút giao với đường nối QL37 với đường tỉnh 398	16.000	9.600	5.800	
-	Đoạn từ nút giao đường nối QL37 với đường tỉnh 398 đến nút giao với đường từ trường THPT Lý Thường Kiệt đi chùa Bổ Đà	14.000	8.400	5.100	
-	Đoạn từ nút giao với đường từ trường THPT Lý Thường Kiệt đi chùa Bổ Đà đến hết địa phận phường Vân hà	8.000	4.800	2.900	
12.2	**Đường Hoàng Hoa Thám (Tỉnh lộ 298 đoạn qua địa bàn phường Vân Hà)**	10.000	6.000	3.600	
12.3	**Đường nối QL 37 đến cầu Hà Bắc 1**				
-	Từ địa phận phường Vân Hà (giáp phường Việt Yên) đến nút giao với đường 398	10.000	6.000	3.600	
-	Từ nút giao với đường 398 đến cầu Hà Bắc 1	6.000	3.600	2.200	
12.4	**Trục đường Nếnh đi chùa Bổ Đà**				
-	Đoạn từ giáp phường Nếnh đến hết phường Quảng Minh (cũ)	8.000	4.800	2.900	
-	Đoạn từ hết phường Quảng Minh cũ đến giáp đường Lý Thường Kiệt (trừ các lô đất thuộc khu dân cư đường Vành đai IV, tổ dân phố Nội Ninh)	7.200	4.400	2.600	
-	Đoạn qua Khu dân cư TDP Nội Ninh				
+	Các lô đất thuộc lần 1 bám trục đường Nếnh Bổ Đà	6.800	4.100	2.500	
+	Các lô đất còn lại không phân biệt vị trí	4.000	2.400	1.500	
-	Đoạn từ giáp đất phường Ninh Sơn cũ đến hết Cống Chặng tiêu nước giáp Doanh trại quân đội thuộc TDP Thượng Lát	4.800	2.900	1.800	
-	Đoạn từ hết Cống Chặng giáp Doanh trại quân đội đến hết ngã tư Bổ Đà và dọc đoạn đường lên chùa Bổ Đà	3.200	2.000	1.200	
-	Đoạn từ hết ngã tư Bổ Đà đến hết Đình thôn Thượng Lát và đoạn từ ngã tư Bổ Đà đi bờ đê sông Cầu	2.000	1.200		
-	Đoạn từ hết Đình thôn Thượng Lát đến đường rẽ đi xã Vân Hà	2.000	1.200		
-	Đoạn đường rẽ đi xã Vân Hà đến hết Bưu điện Văn hóa xã Tiên Sơn cũ	2.000	1.200		
-	Đoạn từ hết Bưu điện Văn hóa xã Tiên Sơn cũ đến đầu đê thôn Thần Chúc	2.000	1.200		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ đường Vành đai IV đi Bộ Không đến Chùa Bồ Đà	2.000	1.200		
-	Đoạn từ Trại Cháy đến đường rẽ Vân Hà	2.000	1.200		
-	Đoạn từ Cầu Trúc Sơn đến Km43 + 200 đê Tả Cầu	2.000	1.200		
-	Các Đoạn còn lại	4.000	2.400	1.500	
12.5	**Trục đường Nối QL37 (từ điểm giao Cây xăng Tân Phát - phường Tự Lạn đến UBND xã Tiên Sơn cũ**				
-	Đoạn từ Cây xăng Tân Phát đến Sân golf Trường An	6.000	3.600	2.200	
-	Đoạn Từ Sân golf Trường An đến nút giao với đường tỉnh 398	4.800	2.900	1.800	
-	Đoạn từ nút giao với đường tỉnh 398 đến UBND xã Tiên Sơn cũ	2.800	1.700	1.100	
12.6	**Đường từ TDP Nhẫm Chợ đi TDP Quả**				
-	Đoạn từ Ngã ba TDP Nhẫm Chợ đến cầu tây (TDP Dĩnh Sơn)	3.200	2.000	1.200	
-	Đoạn từ cầu tây (TDP Dĩnh Sơn) đến hết TDP Quả	2.000	1.200		
12.7	**Đường Khả Lý đi Trạm bơm Trúc Núi (TDP Thần Trúc)**				
-	Tuyến đường từ nút giao với đường 298 đến nút giao với đường nối QL37 đi cầu Hà Bắc 1 (tuyến đường kết nối 298 đi 298B)	6.000	3.600	2.200	
-	Đường 298B thuộc địa phận phường Quảng Minh cũ				
+	Đoạn từ nút giao đường 298B đến điểm giao với đường nối QL37 đi cầu Hà Bắc 1 (Địa phận TDP Khả Lý Thượng và TDP Khả Lý Hạ - phường Quảng Minh cũ)	4.000	2.400	1.500	
+	Đoạn từ nút giao với đường nối QL37 đi cầu Hà Bắc 1 đến ngã tư TDP Dương Huy (Nút giao với đường từ Cây xăng Tân Phát đi chùa Bồ Đà)				
+	Đoạn từ Ngã tư TDP Dương Huy đến nút giao với đường tỉnh 398				
+	Đoạn từ nút giao đường tỉnh 398 đến Trạm bơm Trúc Núi (TDP Thần Trúc)				
12.8	**Đường Bến gầm đi thị trấn Thắng (tỉnh lộ 288 cũ), đoạn qua địa phận xã Tiên Sơn**	2.800	1.700	1.100	
12.9	**Trục đường Tự đi Dương Huy, địa phận phường Vân Hà**	2.800	1.700	1.100	
-	Đoạn từ giáp đất Việt Yên đến chân dốc thôn Tân Sơn (giáp Kênh 3)	2.800	1.700	1.100	
-	Đoạn từ chân dốc thôn Tân Sơn (giáp Kênh 3) đến ngã tư Dương Huy	4.000	2.400	1.500	
12.10	**Trục đường bờ hồ Bích Động đi Quảng Minh (cũ) nối đến đường Sen Hồ**				
-	Đoạn từ Giáp đất Phường Việt Yên đến nút giao đường tỉnh lộ 298b (đường Nguyên Hồng)	4.000	2.400	1.500	
-	Đoạn từ nút giao đường tỉnh lộ 298b đến nút giao đường Nếnh đi Chùa Bổ Đà	4.400	2.700	1.600	
12.11	**Đường liên xã Vân Hà (cũ) đi xã Tiên Sơn (cũ) (đi từ TDP Khả Lý Thượng đến hết đoạn UBND phường Vân Hà cũ**	1.600	1.000		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
12.12	**Trục đường từ Nút giao đường Lý Thường Kiệt đến nút giao đường Nếnh- Bỗ Đà (tỉnh lộ 298 cũ) địa phận phường Vân Hà**	4.000	2.400	1.500	
12.13	**Đường khu trung tâm, đường liên các tổ dân phố**				
-	Đoạn từ Trạm y tế xã Vân Hà cũ dọc bờ hồ đến cây đa Cầu Đồn	1.600	1.000		
-	Khu dân cư TDP Khả Lý Thượng	4.000			
-	Khu dân cư TDP Kẻ không phân biệt vị trí	4.000			
-	Khu dân cư TDP Đông Long	4.000			
-	Khu dân cư TDP Đình Cả không phân biệt vị trí	4.000			
-	Khu dân cư TDP Khả Lý Thượng (giáp trường Mầm Non)				
+	Các lô bám trục đường khả lý (đường 298b)	5.600			
+	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	4.800			
-	Khu dân cư Phúc Ninh (Cầu Cái mới)	6.800			
-	Khu dân cư Cao Lôi	4.000			
-	Khu dân cư TDP Ninh Động	4.000			
-	Khu dân cư Cổng Hậu TDP Hữu Nghị	3.200			
-	Khu dân cư Cửa Xẻ TDP Hữu Nghị	3.200			
-	Khu dân cư TDP Giá Sơn	3.200			
-	Khu dân cư Nội Ninh (xứ đồng Dộc Liễu)	4.000			
-	Khu dân cư Nội Ninh (khu vực trường Mầm non Trung tâm	4.800			
-	Khu dân cư đường Vành Đai IV ,tổ dân phố Nội Ninh,				
+	Các lô đất bám mặt đường Vành đai IV	16.000			
+	Các lô còn lại của khu dân cư không phân biệt vị trí	8.000			
-	Khu dân cư Mai Vũ (khu Cầu Từ- Hồ Đình)	4.000			
-	Khu đô thị Quảng Minh - Ninh Sơn 1	6.000			
-	khu đô thị Quảng Minh - Ninh Sơn 2	6.000			
-	Đường từ Quốc lộ 37 đi chùa Bổ Đà: Đoạn từ QL37 đến dốc Tân Sơn (đường Thạch Linh) trừ các lô đất thuộc khu dân cư Tân Sơn và KDC Sơn Quang	6.000	3.600	2.200	
-	Khu dân cư Thôn Quả	1.600			
-	Khu dân cư Thôn Đình Sơn	2.400			
-	Khu dân cư Thôn Tân Sơn	6.000			
-	Khu dân cư Thôn Sơn Quang (giáp cổng làng Sơn Quang)				
+	Các lô đất thuộc các dãy bám trục đường 17 m	6.000			
+	Các lô đất thuộc các dãy còn lại của khu dân cư không phân biệt vị trí	4.800			
-	Khu dân cư Thôn Tân Sơn- Sơn Quang				
+	Các lô đất thuộc các dãy bám đường Thạch Linh	6.000			
+	Các lô đất thuộc các dãy bám trục đường 15m	5.200			
+	Các lô đất thuộc các dãy còn lại của khu dân cư không phân biệt vị trí	4.400			
-	Khu dân cư Thôn Sơn Hải				
+	Các lô đất thuộc các dãy bám trục đường 15.m	4.000			
+	Các lô đất thuộc các dãy còn lại của khu dân cư không phân biệt vị trí	2.800			
13	**XÃ HIỆP HOÀ**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
13.1	**Đường Hoàng Văn Thái**				
-	Đoạn từ Ngã ba Ba Hàng (đầu tuyến đường Hoàng Văn Thái) đến hết giao cắt Đường Tuệ Tĩnh	8.400	5.040	3.040	1.800
-	Đoạn từ hết giao cắt đường Tuệ Tĩnh đến hết giao cắt Đường Văn Tiến Dũng	14.800	8.880	5.320	3.200
-	Đoạn từ hết giao cắt đường Văn Tiến Dũng đến hết cổng trường Trung cấp Phòng không không quân	11.200	6.720	4.040	2.400
-	Đoạn từ hết đất cổng trường Trung cấp Phòng không không quân đến đất thị trấn Thắng cũ	6.000	3.600	2.160	1.280
-	Đường Trường Chinh Đoạn từ Ngã ba Ba Hàng (KM0) đến hết đất Trung tâm GDTX-dạy nghề	6.400	3.840	2.320	1.400
13.2	**ĐƯỜNG LÊ THANH NGHỊ (ĐƯỜNG THẮNG GẦM CŨ):** Đoạn từ giao cắt với Quốc lộ 37 đến hết đất thị trấn Thắng cũ	5.600	3.360	2.000	1.200
13.3	**ĐƯỜNG TRƯỜNG CHINH**				
-	Đoạn từ Km0 đến hết giao cắt đường Tuệ Tĩnh	8.400	5.040	3.040	1.800
-	Đoạn từ hết giao cắt Đường Tuệ Tĩnh đến hết đường vào khu dân cư Lô Tây (giáp đất Công an huyện cũ)	12.000	7.200	4.320	2.600
-	Đoạn từ hết đường vào khu dân cư Lô Tây (giáp đất Công an huyện cũ) đến hết đường Trường Chinh	14.800	8.880	5.320	3.200
13.4	**ĐƯỜNG QUANG TRUNG**				
-	Đoạn từ Tượng đài (sau Ngân hàng NN) đến hết đường rẽ vào Nhà làm việc liên cơ quan huyện	12.800	7.680	4.600	2.760
-	Đoạn từ đường rẽ vào Nhà làm việc liên cơ quan huyện đến hết giao cắt Đường Văn Tiến Dũng	10.000	6.000	3.600	2.160
-	Đoạn từ hết giao cắt Đường Văn Tiến Dũng đến hết đường rẽ vào Trường Tiểu học Đức Thắng số 1	7.600	4.560	2.720	1.640
-	Đoạn từ hết đất đường rẽ vào Trường Tiểu học Đức Thắng số 1 đến hết đường Quang Trung (cầu Chả)	5.200	3.120	1.880	1.120
13.5	**Đường Ngọ Công Quế:** Đoạn từ hết Cầu Chả đến hết đất thị trấn Thắng cũ	4.000	2.400	1.440	
13.6	**ĐƯỜNG LÝ THƯỜNG KIỆT**				
-	Đoạn từ hết đường Trường Chinh (hết đất cửa hàng vàng Linh TrangĐối diện Bưu điện huyện cũ) đến đường vào Tổ dân phố Dinh Hương (đường vào cổng làng Dinh Hương)	16.000	9.600	5.760	3.440
-	Đoạn từ hết đường vào cổng làng Dinh Hương đến hết hết đường vào Trường tiểu học Đức Thắng số 2 (khu Dinh Hương)	12.000	7.200	4.320	2.600
-	Đoạn từ hết đường vào Trường tiểu học Đức Thắng số 2 (khu Dinh Hương) đến ngã tư giao cắt Đường nối ĐT295ĐT296	10.000	6.000	3.600	2.160
-	Đoạn từ hết ngã tư giao cắt đường nối ĐT295ĐT296 đến hết đất thị trấn Thắng cũ	8.000	4.800	2.880	1.720
13.7	**ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN CỪ**				
-	Đoạn từ Ngân hàng NN&PTNT đến hết đất ngã ba dốc Đồn (giao cắt Đường Văn Tiến Dũng)	14.000	8.400	5.040	3.040
-	Đoạn từ giao cắt Đường Văn Tiến Dũng với ĐT 296 đến cầu Đức Thắng	10.800	6.480	3.880	2.320

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ cầu Đức Thắng đến hết thị trấn Thắng cũ	8.800	5.280	3.160	
13.8	**ĐƯỜNG VĂN TIẾN DŨNG**				
-	Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 296 (Đường Nguyễn Văn Cừ) đến giao cắt Đường tỉnh 288 (Đường Quang Trung)	8.000	4.800	2.880	1.720
-	Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 288 (Đường Quang Trung) đến giao cắt QL 37 (Đường Hoàng Văn Thái)	12.000	7.200	4.320	2.600
13.9	**ĐƯỜNG 19/5**				
-	Đoạn từ đất Bưu điện huyện đến Ngã tư biển (giao cắt Đường Hoàng Văn Thái)	16.000	9.600	5.760	3.440
-	Đoạn từ ngã tư Biển đến hết đoạn giao cắt đường Nguyễn Du	8.000	4.800	2.880	1.720
-	Đoạn từ giao cắt đường Nguyễn Du đến hết đất thị trấn Thắng cũ (Cầu Trắng)	6.400	3.840	2.320	
13.10	**ĐƯỜNG TUỆ TĨNH**				
-	Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 288 (Đường Trường Chinh) đến giao cắt QL 37 (Đường Hoàng Văn Thái)	8.000	4.800	2.880	1.720
-	Đoạn từ giao cắt Quốc lộ 37 (Đường Hoàng Văn Thái) đến đến hết đất Trung tâm y tế huyện Hiệp Hoà	7.200	4.320	2.600	1.560
13.11	**ĐƯỜNG GIAO CẮT QL 37ĐT 288 VÀ KHU DÂN CƯ ĐỒI ĐỘC LẬP**	6.000	3.600	2.160	1.280
13.12	**ĐƯỜNG NỐI ĐƯỜNG HOÀNG VĂN THÁI VỚI ĐƯỜNG VĂN TIẾN DŨNG (ĐOẠN QUA XÓM TỰ DO)**	7.200	4.320	2.600	1.560
13.13	**ĐƯỜNG THANH NIÊN:** Đoạn từ giao cắt Đường 19/5 đến giao cắt Đường Văn Tiến Dũng	16.000	9.600	5.760	3.440
13.14	**ĐƯỜNG NGUYỄN DU**				
-	Đoạn từ hết đất Trung tâm y tế huyện Hiệp Hòa đến hết đất Nhà văn hóa thôn số 2	4.000	2.400	1.440	
-	Đoạn từ hết đất Nhà văn hóa thôn số 2 đến giao cắt Đường 19/5	4.800	2.880	1.720	1.040
13.15	**ĐƯỜNG VEN HỒ THỐNG NHẤT (từ hết đất UBND thị trấn Thắng cũ đến giáp đất khu tượng đài)**	6.400	3.840	2.320	1.390
13.16	**ĐƯỜNG NỐI ĐƯỜNG TỈNH 296 VỚI QL 37**				
-	Đường Đoàn Xuân Lôi: Đoạn từ cầu Đức Thắng đến cống Ba Mô	8.000	4.800	2.880	1.720
-	Đường La Đoan Trực: Đoạn từ sau cống Ba Mô đến cầu Chớp	6.000	3.600	2.160	1.280
13.17	**Đường Nguyễn Trọng Tĩnh: Đoạn nối ĐT 296 với ĐT 295 (cổng chợ Đức Thắng)**	6.000	3.600	2.160	1.280
13.18	**KĐT MỚI PHÍA TÂY**				
-	**Đất ở liền kề**				
-	*Mặt cắt 1-1 (trục chính): 33m*	10.800			
-	*Mặt cắt 2-2: 28m*				
+	Đoạn 1: Từ đường Văn Tiến Dũng đến mặt cắt 1-1 (đối diện hồ nước, cây xanh)	8.800			
+	Đoạn 2: Các đoạn còn lại nằm phía trong	7.200			
-	*Mặt cắt 3-3: 21m Đường nội bộ (nằm song song TL.296)*	7.200			
-	*Mặt cắt 4-4: 18m*	6.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	*Mặt cắt 5-5: 16m*				
+	Đoạn 1: Đi qua nhóm các phân lô LK1, LK2, LK3, LK4, LK5 (gần TL.296)	5.200			
+	Đoạn 2: Đi qua nhóm các phân lô LK6, LK7, LK8, LK9, LK10, LK11, LK12, LK13, LK14, LK15 (phía trong gần hồ nước cây xanh)	4.800			
+	Đoạn 3: Các đoạn còn lại nằm xen kẽ phía trong	4.000			
-	**Đất ở biệt thự**				
-	*Đường mặt cắt 3-3*	6.000			
-	*Đường mặt cắt 5-5*	4.800			
13.19	**KHU ĐÔ THỊ MỚI PHÍA NAM**				
-	**Đất ở liền kề**				
-	**MC 1-1 (trục chính): 29m**				
+	*Đoạn 1: Đoạn từ ngã 7 thị trấn Thắng đến ngã tư thứ 2*	12.000			
+	*Đoạn 2: Đoạn từ ngã tư thứ 2 đến hết dự án*	8.000			
+	*Đoạn 3: Đoạn từ ngã tư thứ 3 đến mặt cắt A-A*	6.000			
-	**MC 2-2: 15,5m**				
+	*Đoạn 1: Phân lô LK1 (từ lô số 29 đến hết ngã tư thứ 2)*	7.600			
+	*Đoạn 2: Đoạn từ hết ngã tư thứ 2 đến hết dự án (bám cây xanh) và các phân lô LK05, LK06, LK22, LK25*	6.000			
+	*Đoạn 3: Đoạn từ ngã tư thứ 2 đến hết dự án (không bám cây xanh)*	4.800			
-	**Đất ở Biệt thự**				
-	**MC 1-1 (trục chính): 29m**				
-	*Ô 01 - BT01 và ô 09-BT02*	8.000			
-	**MC 2-2: 15,5m**	6.000			
13.20	**KHU DÂN CƯ SỐ 3**				
-	**Khu dân cư số 3 (giai đoạn 1)**				
-	Mặt cắt Đường 32 m	7.200			
-	Mặt cắt Đường 21 m (trong nội khu dân cư)	6.400			
-	Mặt cắt Đường 15,5 m	5.200			
-	**Khu dân cư số 3 (giai đoạn 2)**				
-	**Mặt cắt 1-1: 33m (lòng đường 157 m, vỉa hè 7-7, dải phân cách 4m)**	8.000			
-	**Mặt cắt 3-3: 15,5m (lòng đường 7,5 m, vỉa hè 4-4)**				
-	Đoạn nối thông với đường TL.296 (đất liền kề)	6.400			
-	Đối diện khu cây xanh, phân cách với giai đoạn 1 (đất biệt thự)	6.000			
-	**Mặt cắt 4-4: 15m (lòng đường 7 m, vỉa hè 4-4)**				
-	Đất liền kề	5.200			
-	Đất biệt thự	4.000			
13.21	**KDC Đức Thắng**	5.200	3.120		
13.22	**KDC Đông Ngàn**	4.800	2.880		
13.23	**Các đoạn ngõ xóm còn lại trong các thôn số 1,2,3**	2.000			
13.24	**Các đoạn ngõ xóm còn lại trong các thôn thuộc xã Đức Thắng cũ**	1.600			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
13.25	**QUỐC LỘ 37**				
-	Đoạn từ địa phận xã Đoan Bái cũ (giáp Việt Yên) đến hết đường vào thôn Chớp, xã Lương Phong cũ (Đối diện cây xăng)	6.000	3.600		
-	Đoạn từ đường vào thôn Chớp đến hết đất xã Lương Phong cũ	6.400	3.840		
13.26	**ĐƯỜNG TỈNH LỘ 288-ĐƯỜNG THẮNG GẦM CŨ**				
-	Đoạn từ hết đất thị trấn Thắng cũ đến hết đất Bưu điện xã Đoan Bái cũ	10.280	6.000		
-	Đoạn từ hết đất Bưu điện xã Đoan Bái cũ đến điểm giao cắt đường Tràng-Phố Hoa	10.280	6.000		
-	Đoạn từ giao cắt đường Tràng-Phố Hoa đến điểm giao cắt với Đường tỉnh ĐT398	10.280	6.000		
-	Đoạn từ giao cắt đường Tràng-Phố Hoa đến điểm giao cắt với Đường tỉnh ĐT288	6.000	3.600		
-	Đoạn từ giao cắt với Đường tỉnh ĐT288 đến hết địa phận xã Đông Lỗ cũ	4.000	2.400		
13.26A	**Đường tỉnh 295C (Đường Phố Hoa đi Tràng, Việt Yên)**				
	Đoạn từ thôn Hạnh (xã Đông Lỗ cũ) đến giao cắt Tuyến nhánh 3 – Đường Vành đai IV	3.200	1.920		
	Đoạn giao cắt Tuyến nhánh 3 – Đường vành đai IV đến hết đất xã Đoan Bái cũ	3.200	1.920		
13.27	**Đường tỉnh 295 (Đoạn qua xã Danh Thắng cũ)**				
-	Đoạn từ hết đất thị trấn Thắng đến hết đất cây xăng Danh Thượng 2 (giáp Công ty may Vietpan)	10.000			
-	Đoạn từ giáp đất cây xăng Danh Thượng 2 (giáp Công ty may Vietpan) đến hết xã Danh Thắng cũ	8.800	5.280		
13.28	**ĐƯỜNG VÀNH ĐAI IV (TUYẾN CHÍNH ĐOẠN TỪ XÃ XUÂN CẨM cũ ĐẾN XÃ ĐÔNG LỖ cũ)**	6.000	3.600		
13.29	**ĐƯỜNG TỈNH ĐT398B (NHÁNH 2 ĐƯỜNG VÀNH ĐAI IV)**	4.800	2.880		
13.30	**ĐƯỜNG TỈNH ĐT 296C (Đường và cầu kết nối huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang với thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên (đoạn QL37 đến cầu Hòa Sơn)**				
-	*Đoạn từ giao cắt QL37 đến giao cắt ĐT 295*	7.200	4.320		
-	*Đoạn từ giao cắt ĐT 295 đến giao cắt ĐT296*	7.200	4.320		
-	*Đoạn từ giao cắt ĐT 296 đến hết đất thị trấn Thắng cũ*	6.400	3.840		
13.31	**Đường vành đai 1 thị trấn Thắng cũ (đoạn cầu Chớp đi đường tỉnh ĐT 295)**				
-	*Đoạn từ giao cắt QL 37 đến giao cắt đường vào kho K23*	4.000			
-	*Đoạn từ hết giao cắt đường vào kho K23 đến giao cắt với ĐT 295*	4.000			
13.32	**ĐƯỜNG TỈNH ĐT 296B (Đường trục Bắc Nam)**				
-	*Đoạn từ tiếp giáp KDC số 3 (GĐ2) đến đất thị trấn Thắng cũ*	7.200	4.320		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	*Đoạn từ hết đất trấn Thắng cũ đến giao cắt Đường tỉnh ĐT398*	7.200	4.320		
13.33	**KHU DÂN CƯ MỚI**				
-	KDC Đông Lỗ	4.800			
-	KDC Vàm Cuối, xã Đông Lỗ	4.000			
-	KDC Đoan Bái (GĐ2)	4.000			
-	KDC Danh Thắng (giai đoạn 1)	4.000			
-	KDC Am Cam, Lương Phong	3.200			
-	Khu dân cư và Hồ điều hòa giáp KDC Đức Thắng				
+	Phân lô LK4, BT	6.000			
+	Phân lô LK1,2,3	5.200			
-	Điểm dân cư Đức Thắng (thị trấn Thắng)				
+	Dãy phân lô bám trục đường Đoàn Xuân Lôi	8.000			
+	Dãy phân lô bám trục đường bờ kênh	6.000			
-	Khu đô thị số 4 (thị trấn Thắng)				
+	Dãy phân lô Mặt tiếp giáp với Đường Bắc Nam	8.000			
+	Các dãy phân lô còn lại trong Khu đô thị	6.400			
-	Khu dân cư Đức Thịnh (thị trấn Thắng)				
+	Phân lô LK 01, 03, 07	4.000			
+	Phân lô LK 02, 04, 05, 06	4.800			
-	Khu đô thị thôn Chớp (Lương Phong)				
+	Dãy phân lô Mặt tiếp giáp với Đường QL37	6.000			
+	Dãy phân lô Mặt tiếp giáp với ĐT296C	7.200			
+	Dãy phân lô Mặt tiếp giáp với đường TL288	5.600			
+	Các dãy phân lô còn lại trong Khu đô thị	4.280			
-	Khu dân cư Đông Bái Thượng (xã Đoan Bái)				
+	Phân lô LK 04	4.800			
+	Phân lô LK 01, 02, 03, 05	4.000			
-	Khu dân cư Đoan Bái (GĐ1)				
+	Phân lô N1	4.000			
+	Phân lô N2, 7, 8, 9	3.600			
+	KDC Danh Thắng (giai đoạn 2)	3.200			
-	KĐT Lương Phong (GĐ1)				
+	Mặt cắt 22	6.000			
+	Các mặt cắt còn lại	4.800			
-	Điểm dân cư xã Danh Thắng				
+	Thôn Danh Thượng 1	2.400			
+	Thôn Danh Thượng 2	4.800	3.600		
-	Điểm dân cư Trung Đồng (thị trấn Thắng)				
+	Mặt cắt 21	6.000			
+	Các mặt cắt còn lại	4.800			
-	KĐT Sa Long (giai đoạn 1)				
+	Mặt tiếp giáp đường tỉnh 296C	4.800			
+	Các dãy phân lô còn lại trong Khu dân cư	4.000			
-	Điểm dân cư Danh Thượng 1, xã Danh Thắng (Khu trụ sở làm việc cơ quan sự nghiệp)	4.000			
14	**XÃ HOÀNG VÂN**				
14.1	**Đường Hoàng Văn Thái**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ hết giao cắt đường Văn Tiến Dũng đến hết cổng trường Trung cấp Phòng không không quân	11.200	6.720	4.040	
14.2	Đoạn từ hết đất cổng trường Trung cấp Phòng không không quân đến đất thị trấn Thắng	6.000	3.600	2.160	
14.3	**QUỐC LỘ 37**				
-	Đoạn từ hết địa phận thị trấn Thắng đến đường rẽ vào kho K31	6.000	3.600		
-	Đoạn từ sau đường rẽ vào kho K31 đến giao Đường tỉnh 288 (Đường Ngô Văn Thấu)	6.000	3.600		
-	Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 288 (Đường Ngô Văn Thấu) đến hết đất Thanh Vân (giáp Phú Bình)	6.000	3.600		
14.4	**Đường Hoàng Quốc Việt**				
-	Đoạn từ ngã tư giao đường vào Trụ sở UBND xã Thái Sơn (Ngã tư Trạm giống) đến đường rẽ vào cổng làng thôn Liễu Ngạn	4.800	2.880		
-	Đoạn từ đường rẽ vào cổng làng thôn Liễu Ngạn đến hết đất Trụ sở UBND xã Hoàng Vân	4.800	2.880		
-	Đoạn từ hết đất Trụ sở UBND xã Hoàng Vân đến cổng hết đường rẽ vào thôn Hoàng Liên (Cổng Ba)	4.800	2.880		
14.5	**Đường Ngô Văn Thấu**				
-	Đoạn từ giáp đất đường rẽ vào thôn Hoàng Liên (Cổng Ba) đến đoạn giao cắt với Quốc lộ 37	4.800	2.880		
14.6	**Đường Hoàng Hoa Thám (Đoạn Ngã 3 Trại Cờ đi Tân Yên, qua địa phận xã Ngọc Sơn)**				
-	Đoạn ngã 3 Trại Cờ (trong phạm vi 50m hướng đi UBND xã Ngọc Sơn)	7.200	4.320		
-	Đoạn từ ngã 3 Trại Cờ (sau 50m) đến hết cầu Ngọc Thành	6.000	3.600		
.	**Đoạn từ hết cầu Ngọc Thành đến hết đất huyện Hiệp Hòa**	4.800	2.880		
14.7	**ĐƯỜNG 19/5:** Đoạn từ hết đất thị trấn Thắng (Cầu Trắng) đến cổng Kho K23	6.000	3.600		
14.8	**ĐƯỜNG TỈNH 297 (Đoạn qua xã Hoàng Thanh)**	3.200	1.920		
14.9	**ĐƯỜNG HUYỆN ĐH33 (ĐƯỜNG TỪ NGÃ 4 PHÚ BÌNH ĐI CẦU TREO (Đoạn qua xã Thanh Vân, Đồng Tân)**	3.200	1.920		
14.10	**Đường vàng đai 1 thị trấn Thắng (đoạn cầu Chớp đi đường tỉnh ĐT 295)**				
-	*Đoạn từ giao cắt QL 37 đến giao cắt đường vào kho K23*	6.000	3.600		
-	*Đoạn từ hết giao cắt đường vào kho K23 đến giao cắt với ĐT 295*	6.000	3.600		
-	Khu dân cư thôn Trung Tâm, xã Hoàng Thanh	2.800			
-	Điểm dân cư xã Hoàng Thanh (GĐ2)				
+	Phân lô OLK 04, 05	2.800			
+	Phân lô OLK 06	2.400			
-	Điểm dân cư thôn Đức Nghiêm, xã Ngọc Sơn	3.200			
-	KDC thôn Bình Dương, xã Ngọc Sơn	1.600			
-	Khu dân cư Đồng Điềm, xã Thanh Vân	3.200			
15	**XÃ HỢP THỊNH**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
15.1	**ĐƯỜNG TỈNH 295**				
	Đoạn từ giao cắt với đường trục Đông Tây đến hết đất xã Hợp Thịnh *(giáp đất xã Xuân Cẩm)*	7.200	4.320	2.600	
15.2	**ĐƯỜNG TỈNH 296**				
-	Đoạn hết đất xã Hiệp Hòa *(đất xã Thường Thắng cũ)* đến cầu Vát *(hết đất xã Hợp Thịnh)*	8.000	4.800	2.880	
-	Đoạn giao cắt ĐT 296 đến ngã ba giao cắt với đê sông Cầu	4.800	2.880		
15.3	**ĐƯỜNG TỈNH 288 (Đường Ngọ Công Quế)**				
-	Đoạn từ hết đất xã Hiệp Hòa đến kè Thái Sơn	4.000	2.400		
-	Đoạn từ kè Thái Sơn đến ngã tư giao cắt với đường huyện ĐH33B *(đường vào Trụ sở UBND xã Thái Sơn cũ)*	5.600	3.360	2.000	
15.4	**ĐƯỜNG TỈNH 296C *(Đường và cầu kết nối huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang với thị xã Phổ Yên, tỉnh Bắc Giang)***	4.000	2.400		
15.5	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT 296B *(Đường trục Bắc Nam)***	6.000	3.600	2.160	
15.6	**ĐƯỜNG TỈNH 295C *(đoạn giao với Đường tỉnh 296 đến hết đất xã Hợp Thịnh (giáp đất xã Xuân Cẩm))***				
-	**Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 296 đến ngã 4 thôn Mai Phong**	6.000	3.600	2.160	
-	**Đoạn từ sau ngã 4 thôn Mai Phong đến hết đất xã Hợp Thịnh *(giáp đất xã Xuân Cẩm)***	4.000	2.400		
15.7	**Đường nối ĐT 296 với đường Vành đai IV *(Hà Nội)***	3.200			
15.8	**ĐƯỜNG HUYỆN ĐH31**				
-	Đoạn từ Ngã 3 Chợ Thường đến cầu Tân Sơn	4.000	2.400		
-	Đoạn từ qua cầu Tân Sơn đến điểm cuối đường Quân Sự	3.200	1.920		
15.9	**ĐƯỜNG HUYỆN ĐH33B (từ điểm giao với Đường tỉnh 288 (ngã tư Thái Sơn) đến điểm giao với đường Quân sự)**	2.400			
15.10	**KHU DÂN CƯ MỚI**				
-	KDC Bách Nhẫn (GĐ1)				
+	Phân lô OM8	6.400			
+	Phân lô OM 06, 07	5.600			
+	Phân lô OM 05	4.800			
-	KDC Bách Nhẫn (GĐ2)				
+	Phân lô OM4	4.800			
+	Phân lô OM 01, 02, 03	4.000			
-	KDC xứ đồng Cửa Hàng, thôn Gò Pháo				
+	Phân lô LK 02, 08	5.600			
+	Phân lô LK 01, 03, 04, 05, 06, 07, 09, 10	4.800			
-	KDC thôn Trung Hòa				
+	Phân lô LK 01, 02, 04 (dãy tiếp giáp đường trục xã)	6.000			
+	Các phân lô và vị trí còn lại	4.000			
-	KDC thôn Trung Hưng	4.000			
-	Điểm dân cư Quang Minh (thôn Hữu Định)	2.400			
-	Điểm dân cư Mai Phong	3.200			
-	Điểm dân cư Cẩm Trang	2.800			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Điểm dân cư xã Thường Thắng (thôn Trong Làng, Thống Nhất)	2.800			
15.11	**Đường trục xã**				
-	Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 296 (sau 200m) đến trụ sở UBND xã Hợp Thịnh *(trụ sở UBND xã Hùng Thái cũ)*	2.800			
-	Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 296 *(sau 200m)* đến đoạn giao cắt với Đường tỉnh 295 *(sau 200m) (đường trục xã Thường Thắng cũ)*	4.000	2.400		
16	**XÃ XUÂN CẨM**				
16.1	**ĐƯỜNG TỈNH 295**				
-	Đoạn từ hết đất xã Hợp Thịnh đến hết Cầu Trang, xã Xuân Cẩm	6.000	3.600	2.160	
-	Đoạn từ hết cầu Trang đến hết đường vào thôn Đồng Cũ	8.000	4.800	2.880	
-	Đoạn từ hết đường vào thôn Đồng Cũ đến ngã 3 phố Hoa (đường rẽ vào thôn Nội Thổ - sau Ngã 3 hướng đi Đông Xuyên 200m)	12.000	7.200	4.320	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào thôn Nội Thổ Từ sau Ngã 3 hướng đi Đông Xuyên 200m đến đoạn giao cắt ĐT295 cũ và ĐT 295 mới đến chân cầu Đông Xuyên	8.000	4.800	2.880	
-	Đường ĐH32 (Đường tỉnh 295 cũ Đoạn từ giao cắt ĐT295 cũ và ĐT 295 mới đến bến phà Đông Xuyên)	6.000	3.600	2.160	
16.2	**ĐƯỜNG TỈNH 398 (ĐƯỜNG VÀNH ĐAI IV CŨ TUYẾN CHÍNH)**				
-	Đoạn từ chân cầu Bắc Phú đến tiếp giáp xã Hiệp Hòa	8.000	4.800	2.880	
16.3	**ĐƯỜNG TỈNH ĐT295C (ĐƯỜNG PHỐ HOA, XÃ BẮC LÝ ĐI TRÀNG, VIỆT YÊN)**				
-	Đoạn từ Ngã 3 phố Hoa đến hết đất Trụ sở UBND xã Bắc Lý cũ	7.200	4.320	2.600	
-	Đoạn từ hết đất Trụ sở UBND xã Bắc Lý cũ đến tiếp giáp xã Hiệp Hòa	4.800	2.880	1.730	
16.4	**ĐƯỜNG TỈNH ĐT 296B (Đường trục Bắc Nam)**				
-	Đoạn từ hết đất xã Hợp Thịnh đến giao cắt Đường tỉnh ĐT398 (Đường Vành đai IV)	6.000	3.600	2.160	
16.5	**Đường tỉnh ĐT 295C đoạn nối ĐT295 với ĐT 296 (đoạn Lý Viên - Bách Nhẫn) địa phận xã Xuân Cẩm**				
-	Đoạn giao cắt Đường tỉnh ĐT296B (Đường trục Bắc Nam) nối sang tiếp giáp đường tỉnh 295	6.000	3.600	2.160	
-	Đoạn giao cắt Đường tỉnh ĐT296B (Đường trục Bắc Nam) nối sang tiếp giáp xã Hợp Thịnh	4.000	2.400	1.440	
16.6	**Đường huyện ĐH40 (Đường nối ĐT 295 đi đê tả Cầu)**	4.000	2.400		
16.7	**KHU DÂN CƯ MỚI**				
-	KDC TTHC Phố Hoa	8.000			
-	Khu dân cư Bắc Lý- Hương Lâm(GĐ 1)				
+	Đường mặt cắt 21m	7.200			
+	Đường mặt cắt 16m	6.000			
-	Khu dân cư Đông Lâm, xã Hương Lâm				
+	Phân lô LK 03, BT	4.000			
+	Phân lô LK 01, 02, 04, 05	3.200			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Khu dân cư Đông Trước, xã Mai Đình				
+	Phân lô LK 01, 02, BT 03	6.000			
+	Phân lô LK 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, BT 01, 02	4.800			
-	KDC Hành chính Phố Hoa (giai đoạn 2)	6.000			
-	Điểm dân cư Ngọ Xá	4.800	2.880		
-	Điểm dân cư thông Ngọc Liễn, xã Châu Minh	8.000			
-	Điểm dân cư Xuân Cẩm (thôn Cẩm Hoàng)	3.200			
-	KDC Đông Muộn, xã Châu Minh	8.000			
16.8	**ĐƯỜNG NỐI ĐT 296 VỚI VÀNH ĐAI IV (HÀ NỘI) ĐOẠN TỪ GIAO CẮT ĐƯỜNG TỈNH 296B ĐẾN XÃ HỢP THỊNH**	4.000	2.400		
16.9	**ĐƯỜNG TRỤC XÃ**				
-	Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 295 (sau 200m) đến chân đê tả cầu (đoạn qua UBND xã Mai Đình cũ)	4.800	2.880	1.730	
-	Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 398 Đường Vành đai IV (sau 200m) đến đoạn giao cắt với trục đường sang thôn Ngọ Khổng	4.800	2.880	1.730	
17	**XÃ YÊN THẾ**				
17.1	**Quốc lộ 17**				
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm xã đến nhà ông Mạnh Hương	12.000	7.200	4.200	
-	Đoạn từ hết nhà ông Mạnh Hương đến giáp Trụ sở Công an xã	10.000	6.000	3.520	
-	Đoạn từ Trụ sở Công an xã đến nhà bà Phương thôn Đề Nắm	8.000	4.800	2.800	
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm xã đến hết Ngân hàng NN & PTNT (Trừ các lô thuộc Khu Liên hợp thể thao)	12.000	7.200	4.200	
-	Đoạn từ hết Ngân hàng NN & PTNT đến hết đất nhà ông Viên	10.000	6.000	3.520	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Viên đến hết đất nhà bà Hương Đạt	8.000	4.800	2.800	
-	Đoạn từ hết đất nhà bà Hương Đạt đến cống Cầu Gồ	7.200	4.320	2.520	
-	Đoạn từ tiếp giáp cống Cầu Gồ đến hết Công ty may	6.000	3.600	2.120	
-	Đoạn từ hết Công ty may đến hết giáp xã Nhã Nam	4.400	2.640	1.560	
-	Đoạn từ giáp nhà ông Nhân thôn Đề Nắm đến hết trạm điện Trại Cọ	7.200	4.320	2.520	
-	Đoạn từ hết trạm điện Trại Cọ đến hết cây xăng nhà bà Mây	6.000	3.600	2.120	
-	Đoạn từ hết cây xăng nhà bà Mây đến nhà máy nước	5.200	3.120	1.840	
-	Đoạn từ hết nhà máy nước đến giáp xã Tam Tiến	3.520	2.120	1.240	
17.2	**Tỉnh lộ 292**				
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm xã đến hết cổng chợ (nhà ông Nam)	12.000	7.200	4.200	
-	Đoạn từ giáp cổng chợ (nhà ông Nam) đến đất bà Thu	10.000	6.000	3.520	
-	Đoạn từ giáp đất nhà bà Thu đến đất nhà ông Tuấn	8.000	4.800	2.800	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Tuấn đến đất nhà ông Na	5.800	3.440	2.000	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Na đến cây xăng	4.800	2.880	1.680	
-	Đoạn từ qua cửa ông Tuấn thôn Chiềng đến nhà ông Đoàn thôn Trại Cả (Trừ các lô thuộc KDC trung tâm xã Đồng Lạc)	6.000	3.600	2.120	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Quỳnh Hạnh đến ngã 3 đường rẽ vào thôn Tân Sỏi (trước cửa nhà ông Hương)	4.400	2.640	1.560	
-	Đoạn từ ngã 3 đường rẽ vào thôn Tân Sỏi (trước cửa nhà ông Hương) đến đường rẽ vào thôn Phú Bản	5.000	3.000	1.760	
-	Đoạn từ đường rẽ vào thôn Phú Bản qua bưu điện đến KDC phân lô thôn Cầu	6.000	3.600	2.120	
-	Đoạn từ hết KDC phân lô thôn Cầu đến đầu cầu Sỏi	4.400	2.640	1.560	
17.3	**Tỉnh lộ 294**				
-	Đoạn từ ngã ba Tân Sỏi đi về phía Nhã Nam đến cống Phú Bản	6.000	3.600	2.120	
-	Đoạn từ cống Phú Bản đến đường rẽ vào nghĩa trang thôn Tân Mải (cửa nhà ông Tú Bính)	3.600	2.160	1.280	
-	Đoạn từ đường rẽ vào nghĩa trang thôn Tân Mải (cửa nhà ông Tú Bính) đến cầu Đen	4.400	2.640	1.560	
-	Đoạn từ ngã ba Tân Mải đi Phúc Hòa đến cầu Liềng	3.600	2.160	1.280	
-	Điểm dân cư nông thôn xã Tân Sỏi (không áp dụng với đất giáp Tỉnh lộ)	4.400	2.640	1.560	
17.4	**Đường từ TL292 đến đường 268 đi Đồng Kỳ**				
-	Đoạn từ TL 292 đến nhà giáp nhà ông Xuyên	6.000	3.600	2.120	
-	Đoạn từ nhà ông Xuyên đến ngã ba Cây xăng thôn Liên Cơ	4.800	2.880	1.680	
-	Đoạn từ Cây xăng đến hết đất nhà ông Hòa	3.600	2.160	1.280	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hòa đến cầu Nông Trường	3.200	1.920	1.120	
-	Đoạn từ giáp cầu Nông Trường đến giáp xã Đồng Kỳ	2.400	1.440		
17.5	**Các đường trục giao thông xã**				
-	Đoạn từ nhà ông bà Tám Thủy thôn Đồng Tâm đi về phía thôn Đìa đến thửa đất nhà bà Mỹ Thời	2.400	1.440		
-	Đoạn từ nhà ông bà Tám Thủy đi đến điểm ngã ba khu dân cư thôn Đồng Tâm	2.400	1.440		
-	Đoạn từ ngã ba khu dân cư thôn Chùa đi về phía xã Tam Tiến đến đoạn ngã ba nhà bà Nguyễn Thị Toàn	2.800	1.680	1.000	
-	Đoạn từ ngã ba khu dân cư thôn Chùa, xã Yên Thế đi về phía thôn Am đến hết thửa đất nhà ông bà Thắng Bộ	2.800	1.680	1.000	
-	Đoạn từ ngã ba khu dân cư thôn Chùa, xã Yên Thế đến hết trường Mầm non	2.400	1.440		
-	Đoạn từ ngã ba khu dân cư thôn Chùa, xã Yên Thế đi đến nhà bà Mỹ Thời	2.800	1.680	1.000	
-	Đoạn từ trường mầm non thôn Chùa đi thôn Đồng Bông đến bản Đồng Thép	1.200			
-	Đoạn từ giáp Quốc lộ 17 (Cổng xây) đến hết nhà văn hóa thôn Hoàng Long	2.400	1.440		
-	Đoạn từ ngã tư ông bà Lập Hòa thôn Am đi tuyến Suối Đá đến hết thửa đất nhà bà Phùng Thị Đâu	1.800	1.080		
-	Đoạn từ ngã tư ông bà Lập Hòa thôn Am đi đến thửa đất nhà ông Sơn Anh	1.400			
-	Đoạn từ ngã ba nhà bà Nguyễn Thị Toàn đi đến giáp địa phận xã Tam Tiến	1.400			
-	Đoạn từ NVH thôn Hoàng Long đến ngã ba thôn Luộc Giới	1.400			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn ngã ba KDC thôn Đồng Tâm đi đến trường mầm non	2.200	1.320		
-	Đoạn ngã ba thôn Đồng Tâm đến ngã ba thôn Luộc Giới	1.800	1.080		
-	Đoạn ngã ba thôn Luộc Giới đi về phía nghĩa trang Hang Keo đến hết địa phận xã Tân Hiệp cũ	1.400			
-	Đoạn từ trường mầm non khu lẻ tại thôn Đồng Tâm đi đến thôn Phan	1.600			
-	Đoạn từ giáp QL 17 đến hết nhà ông Tám Vinh và ông Hoàng Cai Phương thôn Yên Thế	2.800	1.680	1.000	
-	Đoạn từ phía QL 17 (Tòa án huyện cũ) đến ngã tư đường Cầu Gỗ Đồng Kỳ	6.000	3.600	2.120	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hoàng Cai Phương thôn Yên Thế đến hết nhà bà Quách Hoài Bẩy (giáp xã Tam Tiến)	1.400			
17.6	**Đoạn từ hết đất nhà ông Hòa thôn Đề Nắm đến hết đất nhà ông Tài thôn Đề Thám**	1.800	1.080		
17.7	**Đường nối TL294 đi TL292**	2.800	1.680	1.000	
17.8	**Các đoạn đường còn lại và khu vực dân cư xã Yên Thế (thuộc TT Phồn Xương cũ)**				
-	Đoạn từ ngã tư đến Cổng UBND xã	10.000	6.000	3.520	
-	Đoạn giáp QL 17 từ nhà bà Lương đến hết đất nhà ông Hòa thôn Đề Nắm	4.000	2.400	1.400	
-	Đoạn từ Kiểm lâm đến hết nhà bà Hằng Tuấn	4.000	2.400	1.400	
-	Đoạn từ nhà bà Hằng Tuấn đi suối đá Tân Hiệp cũ	2.800	1.680	1.000	
-	Đoạn tiếp giáp QL17 từ cổng chào đến giáp nhà ông Mạnh Hương (trừ các lô thuộc Khu ĐT kết hợp TĐC Hoàng Hoa Thám)	5.200	3.120	1.840	
-	Đoạn đường vòng tránh cổng UBND xã đến ngã 4 Tam Hiệp cũ đi Đồng Kỳ	4.000	2.400	1.400	
-	Đường tránh hội từ QL 17 đi TL 292	3.200	1.920	1.120	
-	Đoạn từ hồ Chung đến hết nhà ông Xuân Chúc	3.600	2.160	1.280	
-	Đoạn từ nhà ông Hải qua nhà ông Hồng Phương đến giáp đất thuộc Khu Liên hợp thể thao	3.200	1.920	1.120	
-	Các đoạn đường còn lại và khu vực dân cư xã Yên Thế (thuộc TT Cầu Gỗ cũ)	1.600			
-	Các đoạn đường còn lại trong các thôn, TDP (các thôn thuộc xã Phồn Xương cũ)	1.200			
-	Đoạn tiếp giáp Tỉnh lộ 292 đến Nhà văn hóa thôn Cả Trọng	6.000	3.600	2.120	
-	Đoạn từ TL 292 đi trường THPT Yên Thế	6.000	3.600	2.120	
-	Đoạn tiếp giáp Quốc lộ 17 đi Nhà văn hóa thôn Chẽ (khoảng cách 300 m)	3.200	1.920	1.120	
-	Đoạn tiếp giáp quốc lộ 17 (gốc phống) đến hết đất nhà ông Diễn Thủy	3.200	1.920	1.120	
-	Đoạn từ ngã 3 Đề Thám nhà ông Quyền đến giáp xã Đồng Kỳ	1.600			
-	Đoạn tiếp giáp TL 292 đến tiếp giáp đường rẽ vào nhà ông Tuyên (thôn Hồi)	3.200	1.920	1.120	
-	Đoạn từ đường rẽ nhà ông Tuyên đến nhà bà Mão (thôn Hồi)	2.400	1.440		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ hết đất nhà bà Mão đến nhà văn hóa thôn Đồng Nhân	1.800	1.080		
-	Đoạn từ Khu dân trung tâm xã Phồn Xương, thôn Mạc 2 đi cầu Gián	2.800	1.680	1.000	
-	Đoạn tiếp giáp TL292 đến hết đất nhà ông Phú (giáp Khu đô thị mới TT Cầu Gồ)	6.000	3.600	2.120	
-	Đoạn tiếp giáp QL17 đến hết đất nhà ông Bình (giáp khu đô thị mới TT Cầu Gồ)	4.000	2.400	1.400	
-	Đường khu dân cư vòng quanh hồ sinh thái	6.000	3.600	2.120	
-	Đoạn từ ngõ số 5 thôn Hoàng Hoa Thám đến đường vòng tránh hội thôn Chẽ (bao gồm cả đoạn qua nhà ông Khương Cử ra khu dân cư mới TT Cầu Gồ)	2.800	1.680	1.000	
-	Đoạn từ nhà ông Hiền (tiếp giáp với đường từ ngõ số 5 thôn Hoàng Hoa Thám) đến nhà ông Thêm (tiếp giáp với đường vòng tránh hội)	3.200	1.920	1.120	
17.9	**Khu dân cư mới thị trấn Cầu Gồ (nay là xã Yên Thế)**				
-	**Các lô bám trục đường 9m**				
-	Các lô 01 mặt tiền	6.000			
-	Các lô 02 mặt tiền	7.200			
-	**Các lô bám trục đường 7m**				
-	Các lô 01 mặt tiền	5.200		1.840	
-	Các lô 02 mặt tiền	6.200			
-	Các thửa đất bám trục đường khu dân cư không thuộc phân lô khu dân cư	5.200	3.120	1.840	
-	**Các lô bám trục đường 7m (các lô đất thuộc phân lô từ LK18 đến LK24)**				
-	Các lô 01 mặt tiền	4.000			
-	Các lô 02 mặt tiền	4.800			
-	Các thửa đất bám trục đường khu dân cư không thuộc phân lô khu dân cư	4.000	2.400	1.400	
17.10	**Khu dân cư số 1, thuộc KDC trung tâm xã Phồn Xương**				
-	Mặt cắt 3-3 (đường nội bộ) lô 1 mặt tiền	3.600			
-	Mặt cắt 3-3 (đường nội bộ) lô 2 mặt tiền	4.400			
-	Mặt cắt 3B - 3B (dọc QL17) lô 1 mặt tiền	6.000			
-	Mặt cắt 3B - 3B (dọc QL17) lô 2 mặt tiền	7.200			
-	Mặt cắt 1 -1 (trục chính đô thị) lô 1 mặt tiền	4.400			
-	Mặt cắt 1 -1 (trục chính đô thị) lô 2 mặt tiền	5.400			
17.11	**Khu dân cư Khu liên hợp thể thao**				
-	Các lô thuộc LK2, LK3, LK4, LK12	10.000			
-	Các lô thuộc LK5, LK11, LK13, BT1	8.000			
-	Các lô thuộc LK6, LK7, LK8, LK9, LK10, BT2	6.800			
-	Các lô thuộc LK01 và LK12 bám trục đường QL 17	12.000			
-	Các thửa đất bám trục đường khu dân cư không thuộc phân lô khu dân cư (đối diện LK5)	8.000	4.800	2.800	
-	Các thửa đất bám trục đường khu dân cư không thuộc phân lô khu dân cư sau các khu BT1, LK2, LK3, LK5	5.200	3.120	1.840	
17.12	**Khu đô thị kết hợp TĐC khu di tích lịch sử Hoàng Hoa Thám**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Các lô bám mặt đường đoạn giáp QL17 từ trường CĐ miền núi Bắc Giang đi Hồ Chung	6.000			
-	Các lô bám đường nội bộ KDC	4.800			
-	Các thửa đất bám trục đường khu dân cư không thuộc phân lô khu dân cư	4.000	2.400	1.400	
17.13	**Khu dân cư trung tâm xã Đồng Lạc**				
-	Các lô làn 1 (dọc TL 292), lô 1 mặt tiền	6.000			
-	Các lô làn 1 (dọc TL 292), lô 2 mặt tiền	7.200			
-	Các lô bám đường nội bộ KDC, lô 1 mặt tiền	4.000			
-	Các lô bám đường nội bộ KDC, lô 2 mặt tiền	5.200			
-	Các thửa đất bám trục đường khu dân cư không thuộc phân lô khu dân cư	3.200	1.920	1.120	
18	**XÃ BỐ HẠ**				
18.1	**Tỉnh lộ 292 (Đường 265 cũ)**				
-	**Thôn Thống Nhất - xã Bố Hạ**				
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm xã đến hết cửa hàng Dược	8.800	5.280	3.080	
-	Đoạn từ hết Cửa hàng Dược đến đê Vòng Huyện	7.600	4.560	2.680	
-	Đoạn đê Vòng Huyện đến giáp nhà hàng Tùng Hương	6.000	3.600	2.120	
-	Đoạn từ nhà Tùng Hương đến giáp Cầu Bố Hạ	5.200	3.120	1.880	
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm xã đến chợ Chiều (cũ)	8.800	5.280	3.080	
-	Đoạn từ giáp chợ chiều đến hết trường THPT Bố Hạ	7.600	4.560	2.720	
-	Đoạn từ giáp trường THPT Bố Hạ đến Bệnh viện đa khoa Bố Hạ	6.000	3.600	2.120	
-	Đoạn từ Bệnh viện đa khoa Bố Hạ đến đầu cầu Sỏi	5.200	3.120	1.840	
-	Đoạn từ nhà hàng Tùng Hương đến cầu Bố Hạ	5.200	3.120	1.840	
18.2	**Tỉnh lộ 242**				
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm xã đến tỉnh lộ 292-242	8.800	5.280	3.080	
-	Đoạn từ đường nối tỉnh lộ 292-242 đến ngã ba Phương Đông	7.200	4.320	2.520	
-	Đoạn từ Ngã ba Phương Đông đến giáp xã Hương Vĩ cũ	4.800	2.880	1.680	
18.3	**Đường 268 (Từ xã Bố Hạ đi Mỏ Trạng- xã Tam Tiến)**				
-	Đoạn giáp từ đường nối 292-242 đến hết cổng chợ Bố Hạ cũ	4.000	2.400	1.400	
-	Đoạn từ hết cổng chợ Bố Hạ cũ đến đường rẽ Tân An đi Đồng Quán	2.800	1.680	1.000	
-	Các đoạn đường còn lại	2.000	1.200		
18.4	**Đường 292C (từ đường 242 xã Bố Hạ qua xã Đông Sơn cũ đi CĐ nghề Đông Bắc)**				
-	Đoạn từ ngã ba Phương Đông đến hết CCN Bố Hạ	5.200	3.120	1.840	
-	Đoạn từ hết CCN Bố Hạ (đường rẽ vào thôn Vòng Huyện) đến giáp xã Đông Sơn cũ	3.600	2.160	1.280	
-	Đoạn từ giáp thị trấn Bố Hạ (cũ; đường rẽ vào thôn Vòng huyện) đến đường rẽ vào thôn Cầu Gụ	2.400	1.440		
-	Đoạn từ đường rẽ vào thôn Cầu Gụ đến nghĩa trang liệt sĩ	1.600			
-	Đoạn từ Nghĩa trang Liệt sĩ xã đến UBND trụ sở BCH Quân sự xã	2.400	1.440		
-	Đoạn từ trụ sở BCH Quân sự xã đến hết nhà ông Toàn (thôn Bến Trăm)	2.400	1.440		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ cổng nhà ông Toàn đến ngã 3 Bến Trăm	1.600			
-	Các đoạn đường còn lại	1.600			
18.5	**Các đoạn đường còn lại và khu vực dân cư xã Bố Hạ**				
-	Đoạn từ ngã tư xã đến đường vào Trường Mầm non	8.000	4.800	2.880	
-	Đoạn từ giáp đường vào trường Mầm non đến ngã ba Khánh Lộc	4.800	2.880	1.680	
-	Đoạn từ ngã ba Khánh Lộc đến ngã tư giao với đường đê Vòng tránh	3.200	1.920	1.120	
-	Đoạn từ nhà VH thôn Thống Nhất đi chợ chiều đến đường goòng cũ	3.200	1.920	1.120	
-	Đoạn giáp TL 292 (cửa hàng Dược cũ) qua cổng trường cấp 3 cũ đến hết sân vận động	2.800	1.680	1.000	
-	Đoạn từ ngã tư tỉnh lộ 242 (hết Nhà Ông Tước) đến sân vận động xã Bố Hạ	4.400	2.640	1.560	
-	Đoạn nối TL 292 đến TL 242 (đi vòng qua chợ mới)	8.000	4.800	2.800	
-	Các đoạn đường còn lại trong các thôn (các phố thuộc TT Bố Hạ cũ) thuộc xã Bố Hạ	1.400			
-	Các đoạn đường còn lại trong các thôn (các thôn thuộc xã Bố Hạ cũ) thuộc xã Bố Hạ	1.000			
-	Đoạn từ ngã tư Ba Gốc đến hết nhà đất nhà ông Vinh Tiếp	4.000	2.400	1.400	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Vinh Tiếp đến hết đất nhà máy gạch cũ	2.400	1.440		
-	Đoạn từ ngã tư ba gốc đến hết nhà Tùng	4.000	2.400	1.400	
-	Đoạn từ hết nhà ông Tùng đến hết cầu ông Bang	2.800	1.680	1.000	
-	Đoạn từ hết nhà bà Hồng (thôn Tân Tiến) đến hết nhà ông Cộng	2.400	1.440		
-	Đoạn từ hết nhà ông Cộng đến hết nhà ông Vượng	2.000	1.200		
-	Đoạn từ nhà ông Khởi đến hết nhà ông Quyết	6.000	3.600	2.120	
18.6	**Khu dân cư mới thị trấn Bố Hạ (nay là xã Bố Hạ)**				
-	Đất biệt thự bám lòng đường 7m, vỉa hè 4,5m/bên thuộc phân lô BT1 (mật độ xây dựng 50%)	2.400			
-	Các phân lô còn lại khu vực bên trong gần làng, nghĩa trang gồm 1 mặt phân lô N10, N04 và toàn bộ phân lô N11, N12	2.400			
-	Mặt còn lại của N10	3.200			
-	Mặt cắt ngang đường 15m (lòng đường 7m, vỉa hè 4m/bên) phân lô N05, N07 và toàn bộ phân lô N06, N08, N09	3.200			
-	Mặt cắt ngang đường 16m (lòng đường 7m, vỉa hè 4,5m/bên) thuộc phân lô N01, N03, N16, N18, N02, N05, N07 (các phân lô thuộc làn thứ 2 của đường tỉnh lộ 292 và làn thứ hai của đường quy hoạch rộng 26,5m phía ngoài)	4.000			
-	Mặt cắt ngang đường 26,5m đoạn phía trong tỉnh lộ (lòng đường 15m, vỉa hè 5m/bên) thuộc phân lô N04, N13	6.000			
-	Mặt cắt đường 26,5m đoạn phía ngoài tỉnh lộ (lòng đường 15m, vỉa hè 5m/bên) thuộc phân lô N02, N03	6.800			
-	Mặt đường Tỉnh lộ 292, đường nhựa rộng khoảng 9m, thuộc phân lô N01, N18	8.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Các thửa đất bám mặt đường KDC không thuộc phân lô KDC mới TT Bố Hạ (Đoạn từ nhà ông Thiêm qua nhà ông Sinh đến nhà ông Quang (giáp nghĩa trang Đồi Mồ))	2.000			
18.7	**Khu số 2 thuộc dân cư mới TT Bố Hạ (nay là xã Bố Hạ)**				
-	Đất biệt thự bám lòng đường 7m, vỉa hè 4,5m/bên thuộc phân lô BT2 (mật độ xây dựng 50%)	2.640			
-	Mặt cắt ngang đường 15m (lòng đường 7m, vỉa hè 4m/bên) phân lô N03, N13, N15, N16, N17	3.520			
-	Mặt cắt ngang đường 16m (lòng đường 7m, vỉa hè 4,5m/bên) thuộc phân lô N16, N18, N13 (các phân lô thuộc làn thứ 2 của đường tỉnh lộ 292 và làn thứ hai của đường quy hoạch rộng 26,5m phía ngoài)	4.000			
-	Mặt cắt ngang đường 22m đoạn phía trong tỉnh lộ (lòng đường 10m, vỉa hè 6m/bên) thuộc phân lô N15, N16, N17, N18	4.800			
18.8	**Khu đô thị số 02 trung tâm thị trấn Bố Hạ (giáp trường THPT thị trấn Bố Hạ) nay là xã Bố Hạ**				
-	BT01 và BT02 (tổng cộng 42 lô) giáp đường liên khu vực mặt cắt đường 22m (lòng đường 10m, hè 6m/bên); đường nội bộ mặt cắt đường 20m (lòng đường 8m; hè 6m/bên)	2.800			
-	Đất ở liền kề LK01 và LK02 (tổng cộng 76 lô) gắp đường khu vực mặt cắt đường 21m (lòng đường 9m, hè 6m/bên); giáp đường nội bộ mặt cắt đường 20m (lòng đường 8m, hè 6m/bên)	4.000			
-	Đất hỗn hợp thương mại dịch vụ (mặt cắt đường từ 20m đến 22m)	4.800			
-	Các thửa đất bám trục đường khu dân cư không thuộc phân lô KDC	2.800	1.680	1.000	
18.9	**Các lô thuộc Khu dân cư Đồng Quán**	4.000			
18.10	**Khu dân cư Đồng Lều giáp nhà máy may**	2.000			
18.11	**Đường 268 (292D) Đoạn Từ TT Bố Hạ (nay là xã Bố Hạ) đi Mỏ Trạng qua xã Hương Vĩ cũ**				
-	Đoạn từ giáp TT Bố Hạ (cũ) (nay là xã Bố Hạ) đến xã Đồng Kỳ	2.200	1.320		
18.12	**Tỉnh lộ 242**				
-	Từ giáp thị trấn Bố Hạ (nay là xã Bố Hạ) đến cây xăng xã Hương Vĩ cũ	3.200	1.920	1.120	
-	Từ cây xăng xã Hương Vĩ cũ đến giáp xã Đồng Hưu cũ	2.400	1.440		
18.13	**Đường trục giao thông đi qua trung tâm xã Đông Sơn cũ (nay là xã Bố Hạ)**				
-	Đoạn đường từ Ngã ba thôn Đông Kênh đi cầu sắt (tiếp giáp huyện Lạng Giang)	2.400	1.440		
19	**XÃ ĐỒNG KỲ**				
19.1	**Đường 268 (292C) Đoạn từ xã Bố Hạ đi Mỏ Trạng (xã Tam Tiến)**				
-	Đoạn từ giáp đầu cầu Đồng Vương đến ngã ba đi Xuân Lương	2.400	1.440		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ ngã ba rẽ vào trụ sở UBND xã Đồng Vương cũ đi phía xã Bố Hạ đến hết thửa đất nhà ông Lã Văn Khen	2.000	1.200		
-	Đoạn từ ngã ba rẽ vào trụ sở UBND xã Đồng Vương cũ đi về phía Mỏ Trạng đến hết thửa đất nhà ông Thắng Thịnh (trừ cáclô đất thuộc khu dân cư trung tâm xã Đồng Vương)	2.000	1.200		
-	Đoạn từ cổng Phân trại số 2 trại giam NgọcLý đi về phía xã Bố Hạ đến hết thửa đất nhà ông Võ Văn Thành	1.600			
-	Đoạn từ cổng Phân trại số 2 trại giam Ngọc Lý đi về phía Mỏ Trạng đến hết thửa đất nhà ông Vương Văn Thuyết	1.600			
-	Các đoạn đường còn lại (xã Đồng Vương cũ)	1.200			
-	Đoạn từ trụ sở UBND xã Đồng Kỳ cũ đến hết nhà ông Nguyễn Đức Lâm (đối diện nhà ông Nông Văn Hạ) - hướng đi Mỏ Trạng	3.200	1.920	1.120	
-	Đoạn từ trụ sở UBND xã Đồng Kỳ đến khu dân cư Mới xã Đồng Kỳ- hướng đi xã Bố Hạ	3.200	1.920	1.120	
-	Đoạn từ trụ sở UBND xã Đồng Kỳ đi về phía Mỏ Trạng đến hết thửa đất nhà ông Dương Văn Sung (thôn Trại Hồng) (trừ các lô đất thuộc KDC Trại Hồng)	3.200	1.920	1.120	
-	Đoạn từ trụ sở UBND xã Đồng Kỳ đi vềphía xã Bố Hạ đến cầu Suối Cấy	3.200	1.920	1.120	
-	Các đoạn đường còn lại	2.000	1.200		
19.2	**Tỉnh lộ 242**				
-	Đoạn từ ngã ba thôn Cổng Châu đi về phía xã Bố Hạ đến địa phận xã Bố Hạ	3.200	1.920	1.120	
-	Đoạn từ ngã ba thôn Cổng Châu đến nhà ông Lập	3.200	1.920	1.120	
-	Các đoạn đường còn lại	2.400	1.440		
19.3	**Đường từ TL292 qua xã Đồng Tâm cũ đến đường 268**				
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hứa Hinh đến hết đất nhà ông Việt đến hết đất nhà ông Tuyển	1.600			
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Tuyển đến giáp đường 268	2.400	1.440		
19.4	**Các đường trục giao thông xã**				
-	Đoạn từ ngã ba rẽ vào trụ sở UBND xã Đồng Vương cũ đi Đồng Đảng hết nhà ông Lương Văn Việt	2.000	1.200		
-	Đoạn từ Bưu điện xã Đồng Hưu cũ đi về phía thôn Suối Dọc đến hết thửa đất nhà ông Vũ Việt Hải	1.600			
-	Đoạn từ Bưu điện xã Đồng Hưu cũ đi đến giáp TL 242	1.600			
-	Đoạn tiếp giáp tiếp giáp đường 268 (đối diện cổng Phân trại số 2 trại giam Ngọc Lý) đi về phía cầu sắt xã Yên Thế hết địa phận xã Đồng Kỳ	1.200			
-	Đoạn từ nga ba đi Xuân Lương đến Suối Dùng	2.000	1.200		
-	Đoạn từ giáp cầu ông Bang đến hết đất hội trường thôn Trại Chuối 1	2.000	1.200		
-	Đoạn từ hết đất hội trường thôn Trại Chuối 1 đến hết đất hội trường thôn Trại Quân	1.600			
-	Đoạn từ hết đất hội trường thôn Trại Quân đến giáp đường 268 (trừ các lô thuộc khu dân cư Mới xã Đồng Kỳ)	2.000	1.200		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
19.5	**Đường liên xã Đồng Kỳ Đồng Hưu cũ (từ đường 268 đi TL242 qua trụ sở UBND xã Đồng Hưu cũ) TL242 qua trụ sở UBND xã Đồng Hưu cũ)**				
-	Đoạn từ trụ sở UBND xã Đồng Hưu cũ đi về phía đường 268 đến hết thửa đất nhà ông Phạm Phú Lâm	2.000	1.200		
-	Đoạn từ trụ sở UBND xã Đồng Hưu cũ đi về phía TL 242 đến hết thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Thái	2.000	1.200		
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thái đến giáp đường TL242	1.600			
-	Các đoạn còn lại	1.200			
19.6	**Khu dân cư thôn Trại Hồng**				
-	Các lô bám mặt đường 268	2.800			
-	Các lô bám đường nội bộ KDC	1.600			
19.7	**Khu dân cư thôn Cổng Châu**				
-	Các lô bám mặt đường đi trụ sở UBND xã Đồng Hưu cũ	1.800			
-	Các lô bám đường nội bộ KDC	1.200			
19.8	**Khu dân cư thôn Trại Chuối**				
-	Các lô thuộc LK01, LK02 bám mặt đường đi cầu Ông Bang	3.600			
-	Các lô bám đường nội bộ khu dân cư	2.000			
19.9	**Khu dân cư mới xã Đồng Kỳ**				
-	Các lô thuộc LK07, LK11 bám mặt đường đi cầu Ông Bang	3.200			
-	Các lô bám đường nội bộ khu dân cư	2.000			
19.10	**Khu dân cư TT xã Đồng Vương**				
-	Các lô bám mặt đường 268	3.000			
-	Các lô bám đường nội bộ KDC	2.000			
19.11	**Khu tổ hợp dịch vụ kết hợp dân cư xã Đồng Hưu**				
-	Các lô bám mặt đường đi trụ sở UBND xã Đồng Hưu cũ	2.800			
-	Các lô bám đường nội bộ KDC	2.000			
20	**XÃ XUÂN LƯƠNG**				
20.1	**Quốc lộ 17**				
-	Đoạn từ ngã ba đi Xuân Lung đi về phía Thái Nguyên đến hết thửa đất nhà ông Phạm Khắc Hải (bản Làng Dưới)	3.600	2.160	1.280	
-	Đoạn từ ngã ba đi Xuân Lung đi về phía Phồn Xương đến thửa đất nhà ông Bùi Xuân Cát (bản Làng Dưới)	3.600	2.160	1.280	
-	Các đoạn đường còn lại (xã Xuân Lương)	2.400	1.440		
20.2	**Đường trục giao thông đi qua trung tâm xã**				
-	Đoạn từ Ngầm 409 đến Cây xăng Canh Nậu (cũ)	1.600			
-	Đoạn từ cây xăng Canh Nậu (cũ) đến ngã tư đường nối QL17 (294B)	2.400	1.440		
-	Đoạn từ Ngã tư đường nối QL 17 (294B) đi Đập làng Mạ	1.400			
-	Đoạn từ cây xăng Canh Nậu (cũ) (hướng đi sang Đồng Tiến (cũ)) đến Ngầm ba Chòi	600			
-	Đoạn từ chợ Canh Nậu (cũ) (hướng đi Xuân Lương (cũ)) đến Đập ông Ôn	800			
-	Đoạn từ suối Dùng đến ngầm Cây Thị	1.400			
-	Đoạn từ ngầm cây Thị đến ngầm ông Cam	1.200			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ ngầm ông Cam đến giáp đất xã Thiện Tân (Lạng Sơn)	800			
-	Đoạn từ ngã ba Trại Mới (ông Trần Đức Thủy) đi giáp đất bản Trại Tre xã Đồng Vương (cũ)	680			
-	Đoạn từ ngã ba Trại Hạ đi đến ngầm Ba Chòi (giáp xã Canh Nậu (cũ))	680			
-	Đoạn Quốc lộ 17 đi Xuân Lung, xã Xuân Lương đến UBND mới bên phải đường	3.600	2.160	1.280	
-	Đoạn từ trụ sở UBND xã Xuân Lương (cũ) đến cây Lim	1.600			
-	Đoạn từ cây Lim đến đường rẽ vào bản ven	2.000	1.200		
-	Đoạn từ đường rẽ vào bản ven đến Thác Ngà	1.200			
-	Đoạn từ QL 17 (ông Bùi Xuân Cát) qua chợ Xuân Lương đến ngã ba ông Quán	3.200	1.920	1.120	
20.3	**Tỉnh lộ 294B đi qua xã Xuân Lương**	1.600			
20.4	**KDC TT xã Xuân Lương**				
-	Lô bám mặt đường từ QL17 đến Trụ sở UBND xã Xuân Lương (cũ)	3.600			
-	Lô bám mặt đường BT 6m - 1 mặt tiền	2.800			
-	Lô bám mặt đường BT 6m - 2 mặt tiền	3.400			
20.5	**Điểm dân cư bản Đồn**				
-	Lô bám Đoạn từ cây xăng Canh Nậu (cũ) đến ngã tư đường nối QL17 (294B)	2.400			
-	Lô bám đường nội bộ 10,5m và 8m	1.680			
20.6	**Điểm Tái định cư thu hồi đất tại bản Thia**	440			
21	**XÃ TAM TIẾN**				
21.1	**Quốc lộ: 17**				
-	Đoạn từ khu vực ngã ba Mỏ Trạng xã Tam Tiến đi về phía thôn Chàm đến hết thửa đất nhà bà Đỗ thị Hiền	4.000	2.400	1.400	
-	Đoạn từ khu vực ngã ba Mỏ Trạng xã Tam Tiến đi về phía xã Yên Thế đến hết đường sắt	4.000	2.400	1.400	
-	Ngã tư giao nhau giữa đường tỉnh 294b với QL 17 đi về các phía (khoảng cách 500m)	2.800	1.680	1.000	
-	Các đoạn đường còn lại xã Tam Tiến	2.400	1.440		
21.2	**Tỉnh lộ: 268 (292)Đoạn từ xã Bố Hạ đi Mỏ Trạng**				
-	Đoạn từ ngã ba Mỏ Trạng đi cầu Đồng Vương	4.000	2.400	1.400	
21.3	**Tỉnh lộ: 294B**				
-	Đoạn từ ngã tư thôn Quỳnh Lâu đi về phía thôn Thị Cùng đến hết thửa đất của ông Đỗ Việt Ngọc khoảng cách 500m	2.000	1.200		
-	Đoạn từ ngã tư thôn Quỳnh Lâu đi về phía thôn Hố Tre đến hết thửa đất của ông Hoàng Văn Đạm khoảng cách 500m	2.000	1.200		
-	Đoạn từ ngã tư thôn Quỳnh Lâu đi về phía thôn Song Sơn đến hết thửa đất của bà Phạm Thị Tỵ khoảng cách 500m	2.000	1.200		
-	Đoạn ngã tư thôn Quỳnh Lâu đi về phía thôn Đồng Tiên đến ngã tư cũ	2.000	1.200		
-	Đoạn ngã tư thôn Cầu Thầy đi về phía đập đá ong hết địa phận xã Tam Tiến	2.000	1.200		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn ngã tư thôn Cầu Thầy đi về phía Lan Giới hết địa phận xã Tam Tiến	2.000	1.200		
-	Đoạn ngã tư thôn Cầu Thầy đi về phía thôn Đồng Cờ, xã Tam Tiến	2.000	1.200		
-	Đoạn ngã tư thôn Cầu Thầy đi đến hết đất NVH Cầu Thầy	2.000	1.200		
-	Các đoạn đường còn lại	1.600			
21.4	**Đường liên xã Tam Tiến**				
-	Đoạn từ ngã ba thôn Diễn đến giáp xã Xuân Lương	1.600			
-	Đoạn từ hết nhà bà Quách Thị Bẩy (xã Tam Hiệp cũ) đến ngã ba thôn Núi Lim, xã Tam Tiến	1.000			
-	Đoạn từ QL 17 thôn Trại Lốt qua thôn Núi Lim đến dốc Lăng Đình thôn Quỳnh Lâu, xã Tam Tiến	1.200			
-	Đoạn từ nhà ông Ngọc thôn Quỳnh Lâu đi thôn Song Sơn, xã Tam Tiến	800			
-	Đoàn từ QL 17 đi thôn Thị Cùng đến nhà ông Sinh	800			
-	Đoạn từ QL 17 thôn Chàm đến nhà (ông Thừng) thôn Núi Lim, xã Tam Tiến	1.200			
-	Đoạn ngã tư khu dân cư thôn Quỳnh Lâu đi về phía thôn Đồng Tiên, đến thửa đất nhà ông Đỗ Xuân Toàn	1.600			
-	Đoạn ngã tư khu dân cư thôn Quỳnh Lâu đi về phía thôn Thị Cùng, đến thửa đất nhà ông Đỗ Việt Ngọc	1.600			
-	Đoạn ngã tư khu dân cư thôn Quỳnh Lâu đi về phía UBND xã Tam Tiến, đến thửa đất nhà ông Đỗ Hoài Ngọc	1.600			
-	Đoạn từ UBND xã Tam Tiến đi qua trường Mầm NonĐi TL 294B	1.600			
-	Đoạn từ TL 294B đến trường tiểu học	1.200			
-	Đoạn từ UBND xã Tam Tiến đi đến ngã ba thôn Tiến Thịnh	1.600			
-	Đoạn từ ngã ba thôn Tiến Thịnh đi về phía xã Nhã Nam đến hết giáp địa phận xã An Thượng cũ(nhà bà Hiếu)	1.600			
-	Đoạn từ ngã ba thôn Tiến Thịnh đến địa phận xã Yên Thế	1.600			
-	Đoạn từ ngã ba thôn Tiến thịnh đi ngã ba rẽ về thôn Hố Luồng	1.200			
-	Đoạn từ ngã ba rẽ đi thôn Lan Giới đến đường rẽ nhà ông Phong	1.200			
-	Đoạn từ UBND (xã An Thượng cũ) đi đến ngã ba trạm điện thôn Tân Vân	2.000	1.200		
-	Đoạn từ trạm điện Tân Vân đến giáp đường TL 294B	1.600			
-	Đoạn từ UBND (xã An Thượng cũ) đi đến ngã ba cầu Châu Phê	2.000	1.200		
-	Đoạn từ giáp xã Nhã Nam đến ngã ba cầu Châu Phê	2.400	1.440		
-	Đoạn từ ngã ba cầu Châu Phê đi đến hết nhà ông Nguyễn Văn Bát, thôn An Thành, xã Tam Tiến	2.000	1.200		
21.5	**Khu dân cư thôn Quỳnh Lâu, xã Tam Tiến**				
-	Các lô 01 mặt tiền (LK02, LK03, LK04), mặt cắt đường 20m (lòng đường 8m, hè 6m/bên)	2.480			
-	Các lô 02 mặt tiền	2.730			
21.6	**Khu dân cư thôn Tân An, xã Tam Tiến**	2.400			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
22	**XÃ TÂN YÊN**				
22.1	**Đường Quốc lộ 17**				
-	Đoạn từ tiếp giáp phường Việt Yên đến phòng giao dịch Việt Lập (Ngân hàng NN&PTNT – Chi nhánh Tân Yên)	6.000			
-	Đoạn từ phòng giao dịch Việt Lập (Ngân hàng NN&PTNT – Chi nhánh Tân Yên) đến cống bờ Ngo, thôn Lý	5.200			
-	Đoạn từ Cống Bờ Ngo (thôn Lý) đến đường rẽ vào hạt kiểm lâm Tân Việt Hòa	8.000			
-	Đoạn từ đường rẽ vào hạt kiểm lâm Tân Việt Hòa đến hết đất xã Tân Yên	12.800			
22.2	**Đường Tỉnh lộ 295**				
-	Đoạn từ thôn Tân Hòa, xã Phúc Hòa (xã Hợp Đức cũ) đến tiếp giáp QL.17	8.000			
-	Đoạn từ tiếp giáp đường QL.17 đến đường rẽ trường Mầm Non Khu A (thị trấn Cao Thượng cũ)	14.000			
-	Đoạn từ đường rẽ trường Mầm Non Khu A (thị trấn Cao Thượng cũ) đến hết đất thị trấn Cao Thượng cũ	12.000			
-	Đoạn từ thị trấn Cao Thượng cũ đến đường rẽ vào thôn Nguộn A	8.000			
-	Đoạn từ đường rẽ vào thôn Nguộn A đến đường rẽ vào thôn Na Gu	6.000			
-	Các đoạn còn lại xã Tân Yên	4.800			
22.3	**Đường Tỉnh lộ 298**				
-	Đoạn từ giáp phường Việt Yên (xã Minh Đức cũ) đến cây xăng mới, xã Ngọc Lý cũ	4.800			
-	Đoạn từ cây xăng mới, xã Ngọc Lý cũ đến tiếp giáp đường Hoàng Quốc Việt, khu đô thị An Huy	6.000			
-	Đoạn từ tiếp giáp đường Hoàng Quốc Việt, khu đô thị An Huy đến hết nhà văn hóa thôn Đồng Mới	10.000			
-	Đoạn từ nhà Văn hóa thôn Đồng Mới đến giáp khu dân cư Đồng Chủ Đồng Cầu	8.000			
-	Đoạn còn lại	6.400			
22.4	**Đường Cao Kỳ Vân (thị trấn Cao Thượng cũ)**	10.800			
22.5	**Đường Tỉnh lộ 294c**				
-	Đoạn thuộc xã Tân Yên (thị trấn Cao Thượng cũ)	6.000			
22.6	**Đường Đình Giã (thị trấn Cao Thượng cũ)**				
-	Đoạn từ đường Cao Kỳ Vân đến hết đất nhà văn hóa thôn Đông	10.000			
-	Đoạn từ nhà văn hóa thôn Đông đến hết khu dân cư OM7	8.000			
-	Đoạn còn lại	6.000			
22.7	**Đường trong khu phố và các vị trí còn lại thuộc xã Tân Yên thị trấn Cao Thượng cũ)**				
-	Đoạn từ tiếp giáp đường QL.17 vào trung tâm y tế Tân Yên	6.000			
-	Đoạn từ tiếp giáp đường QL.17 vào thôn Đầu (thị trấn Cao Thượng cũ)	6.800			
-	Đoạn Quảng trường tiếp giáp Quốc lộ 17 đến hết Ban chỉ huy quân sự huyện	10.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Các đoạn còn lại và các vị trí còn lại xã Tân Yên	1.600			
22.8	Đường Hoàng Quốc Việt (xã Tân Yên đi xã Phúc Hòa)				
-	Đoạn từ QL.17 đến xã Phúc Hòa	8.000			
22.9	**Đường Cao Xá đi Lam Cốt**				
-	Đoạn từ tiếp giáp đường Tỉnh lộ 295 đến chùa Phúc Sơn (xã Cao Xá cũ)	6.000			
-	Đoạn từ chùa Phúc Sơn (xã Cao Xá cũ) đến ngã ba thôn Cầu Tẩy	4.000			
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Tân Yên	3.200			
22.10	**Đường PT 04**				
-	Đoạn từ đường QL.17 đến Cầu Lăng, thôn Um Ngò	3.200			
-	Các đoạn còn lại của xã Tân Yên	2.600			
22.11	**Đường WB3 (đoạn từ đường QL.17 đến ngã ba Nghè Mẩy, thôn Trong Giữa**	4.000			
22.12	**Đường Cao Thượng – Việt Lập – Liên Chung**				
-	Đoạn từ đường QL.17 đến đỉnh Cao Thượng	4.800			
-	Các đoạn còn lại của xã Tân Yên	3.200			
22.13	**Đường Tỉnh lộ 398B**				
-	Đoạn qua xã Tân Yên	4.800			
22.14	**Đường từ CCN Đồng Đình, thị trấn Cao Thượng đi TL 298 (trụ sở điện lực Tân Yên)**	4.000			
22.15	**Đường từ TL398B (đoạn Liên Chung) đi thành phố Bắc Giang**				
-	Đoạn qua xã Tân Yên	4.800			
22.16	**Đường nối QL.17 đi TL298 (đoạn khu dân cư Văn Miếu)**	4.000			
22.17	**Đường liên (giáp xã Nghĩa Trung) từ Điếm Canh thôn Tân Lập đến Cầu Mới, xã Ngọc Thiện.**				
-	Đoạn từ Điếm Canh thôn Tân Lập đến hết khu dân cư cũ thôn Ba Mô	1.600			
-	Đoạn từ hết khu dân cư cũ thôn Ba Mô đến cổng UBND xã Ngọc Lý cũ	2.800			
-	Đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Lý cũ	1.200			
22.18	**Đường từ QL.17 đến cổng Trường cao đẳng Biên phòng**	4.000			
22.19	**Khu đô Thị An Huy**				
*	**Đất ở chia lô liền kề**				
-	Đường Hoàng Hoa Thám (làn 1 đường 32m, mặt cắt 1-1	16.000			
-	Ngõ 3 đường Lãnh Tứ (Làn 2 đường QL 17) (tiếp giáp trực tiếp đường nội bộ rộng 16m Mặt cắt 3-3)	6.800			
-	Đường Hoàng Quốc Việt (Làn 1 đường 38m, mặt cắt 2-2),	14.000			
-	Phố Dốc Định, Đường A (Làn 2 đường 38m TL295 đoạn mới (tiếp giáp trực tiếp đường nội bộ rộng 16m Mặt cắt 3-3)	8.400			
-	Đường Phùng Trạm (làn 1)	9.600			
-	Đường Phùng Trạm (làn 2)	8.800			
-	Ngõ 1 Đường Lãnh Tứ, Ngõ 1 Nguyễn Đình Ký, Phố 1 (Làn 2 đường 32m) (mặt cắt 5-5)	6.400			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đường Trần Lương (Làn 1 đường 31m điều chỉnh: rộng 39m) (mặt cắt 6-6)	8.400			
-	Làn 2 đường Trần Lương (Các ô mặt tiếp giáp đường 16,5m); mặt cắt 3.1 - 3.1	6.000			
-	Đường Phùng Trạm (Làn 1 đường 30,3m); (mặt cắt 7-7)	8.400			
-	Đường Nguyễn Vĩnh Trinh (Làn 1 đường 22m) (mặt cắt 4-4)	8.400			
-	Đường Dương Quang Bổ (Làn 1, đường 22m); Mặt cắt 4 - 4	7.200			
-	Phố Dốc Định (Làn 2 đường Cao Kỳ Vân - rộng 16m) (mặt cắt 3-3)	9.200			
-	Đường A (Các ô mặt tiếp giáp đường 19m, mặt cắt 3.2-3.2)	6.000			
-	Các đường phố còn lại (Các ô mặt tiếp giáp đường 16,5m, mặt cắt 3.1-3.1)	4.800			
-	Các đường phố còn lại (Các ô mặt tiếp giáp đường 16m) (mặt cắt 3-3)	6.000			
-	Đường tỉnh lộ 295 rộng 20m (Đoạn tiếp xúc với C1)	12.000			
*	**Đất ở biệt thự song lập**				
-	Đường Phùng Trạm (Các ô mặt tiếp giáp làn 1 đường 32m) (mặt cắt 5-5)	7.200			
-	Đường Nguyễn Vĩnh Trinh (Các ô mặt tiếp giáp làn 1 đường 22m) (mặt cắt 4-4)	6.800			
-	Các đường phố còn lại (Các ô mặt tiếp giáp đường 16m) (mặt cắt 3-3)	5.600			
-	Các đường phố còn lại (Các ô mặt tiếp giáp đường 16.5m) (mặt cắt 3.1-3.1)	5.200			
*	**Đất ở biệt thự đơn lập**				
-	Đường A (Các ô mặt tiếp giáp đường 19m, mặt cắt 3.2- 3.2)	6.400			
-	Đường Nguyễn Vĩnh Trinh (Các ô mặt tiếp giáp làn 1 đường 22m) (mặt cắt 4-4)	6.800			
-	Các đường phố còn lại (Các ô mặt tiếp giáp đường 16.5m) (mặt cắt 3.1-3.1)	4.400			
22.20	**Khu đô thị dịch vụ Đồng Cửa Đầu**				
-	Các lô đất tiếp giáp đường QL.17	12.000			
-	Các lô đất còn lại	8.000			
22.21	**Khu đô thị Đồng Chũ Đồng Cầu**				
-	Các lô đất tiếp giáp đường TL 298	8.000			
-	Các lô đất tiếp giáp đường rộng 36m	7.200			
-	Các lô đất còn lại	4.800			
-	Đất ở biệt thự	4.000			
22.22	**Khu đô thị OM7**				
-	Các lô tiếp giáp đường rộng từ 20m-20,5m	6.000			
-	Các lô còn lại	4.000			
22.23	**Khu đô thị phía Đông số 1 (Đường Hoàng Quốc Việt kéo dài)**				
-	Đường Hoàng Quốc Việt (Đoạn từ Ban chỉ huy quân sự đi đường tỉnh 295)	8.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Làn 1 bám đường tỉnh 295	6.000			
22.24	**Khu đô thị Tiền Cao Xá**				
-	Các ô đất tiếp giáp MC 3-3 rộng 42,2 m, Các ô đất dãy LK 1	12.000			
-	Các ô đất tiếp giáp MC 2-2 rộng 24 m, Các ô đất dãy LK 3, LK4, LK5	8.000			
-	Các ô đất tiếp giáp MC 1-1 rộng 20 m, Các ô đất dãy LK 1, LK2, LK3, LK4, LK5	6.000			
22.25	**Đất tại Khu, Cụm dân cư**				
-	Cụm dân cư cửa trường Biên Phòng, thôn Kim Tràng	2.000			
-	Cụm dân cư thôn Văn Miếu, xã Tân Yên (xã Việt Lập cũ)				
+	Các lô tiếp giáp đường QL.17	11.200			
+	Các lô còn lại	9.200			
-	Cụm dân cư thôn Ngọc Trai	2.800			
-	Cụm dân cư Đồi Đám Mạ, thôn Kim Tràng, xã Tân Yên (xã Việt Lập cũ)				
+	Các lô tiếp giáp với đường PT04	3.200			
+	Các lô còn lại	2.800			
-	Cụm dân cư thôn Dinh Thẳm	2.800			
-	Cụm dân cư thôn Cầu Cần, xã Tân Yên (xã Việt Lập cũ)				
+	Các lô tiếp giáp đường WB3	4.800			
+	Các lô còn lại	3.600			
-	Khu dân cư thôn Na Gu	2.000			
-	Khu dân cư thôn Cầu Tây (bám đường đi thôn Yên)	2.800			
-	Cụm dân cư đấu giá thôn Ngọc Yên Ngoài, xã Tân Yên (xã Cao Xá cũ)	2.800			
-	Cụm dân cư Đồng Bông, thôn Trại, xã Tân Yên (xã Cao Xá cũ)	4.000			
-	Cụm dân cư thôn Đồng Lim, xã Tân Yên (xã Ngọc Lý cũ) (giai đoạn 1)				
+	Các lô tiếp giáp đường liên xã	4.400			
+	Các lô còn lại	3.600			
-	Cụm dân cư thôn Đồng Lim (giai đoạn 2)	3.600			
-	Khu dân cư thôn Đồi Rồng, xã Tân Yên (xã Ngọc Lý cũ) (giai đoạn 1)				
+	Các lô tiếp giáp đường liên xã	3.600			
+	Các lô còn lại	2.800			
-	Khu dân cư Đồng Mau Mưa, thôn Cầu Đồng 9				
+	Các lô tiếp giáp mặt đường tỉnh lộ 298	6.800			
+	Các lô còn lại	6.000			
-	Cụm dân cư thôn Làng Đồng (Sau bưu điện) - giai đoạn 1	4.000			
-	Cụm dân cư thôn Làng Đồng (Sau bưu điện) - giai đoạn 2	3.200			
23	**XÃ NHÃ NAM**				
23.1	**Đường Hoàng Hoa Thám (Quốc lộ 17)**				
-	Đoạn từ giáp xã Tân Yên đến KDC Đồng Nghĩa Trang, thôn Chung	8.800			
-	Đoạn từ khu dân cư Đồng Nghĩa Trang đến hết thôn Thượng Đồn	6.400			
-	Đoạn từ thôn Bùng 1 đến hết cống cụt (gần cây xăng)	8.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ hết cống Cụt đến hết đất Công ty TNHH Thanh Hoàn	10.000			
-	Đoạn từ hết đất Công ty TNHH Thanh Hoàn đến ngã tư xã Nhã Nam	12.000			
-	Đoạn từ ngã ba Tiến Phan đến hết KĐT Tiến Phan	10.000			
-	Đoạn còn lại xã Nhã Nam	6.400			
23.2	**Tỉnh lộ 294 (Đường Hà Thị Quế)**				
-	Đoạn từ giáp đất xã Bố Hạ đến hết Nghĩa Trang liệt sỹ thôn Đanh	4.000			
-	Đoạn từ hết Nghĩa Trang liệt sỹ thôn Đanh đến ngã tư đường tránh thôn Tiến Phan đi thôn Bùng 1	4.800			
-	Đoạn từ ngã tư Đường tránh thôn Tiến Phan đi Bùng đến Ngã Ba Tiến Phan	8.000			
-	Đoạn từ ngã ba Tiến Phan đến hết trường THCS Nhã Nam.	12.000			
-	Đoạn từ hết trường THCS đến hết Cầu Trắng	10.000			
-	Đoạn từ hết cầu Trắng đến hết đất xã Nhã Nam	6.400			
23.3	**Tỉnh lộ 298**				
-	Đoạn đi qua xã Nhã Nam	6.400			
23.4	**Đường Liên xã**				
-	Đoạn từ trường THCS Nhã Nam đến giáp đất xã Tam Tiến	4.000			
-	Đường Liên xã Từ QL.17 đi xã Quang Trung	4.000			
23.5	**Đường liên xã: Từ QL.17 (Đoạn xã Nhã Nam) đi Khu công nghiệp Phúc Sơn**				
-	Đoạn đi qua xã Nhã Nam	4.000			
23.6	**Đường Cao Xá đi Lam cốt**				
-	Đoạn đi qua xã Nhã Nam	3.200			
-	Các đường thuộc thị trấn Nhã Nam cũ	1.200			
23.7	**Khu dân cư Chuôm Nho 1**				
-	Các ô đất dãy LK2 (Từ lô 01 đến lô 3 và từ lô 17 đến lô 23)	7.600			
-	Các ô đất dãy LK2 (Từ lô 4 đến lô 16)	6.000			
-	Các ô đất dãy LK3 (Từ lô 01 đến lô 12)	6.000			
23.8	**Khu dân cư cạnh Khu lưu niệm 6 điều Bác Hồ dạy CAND (thuộc xã Nhã Nam)**				
-	Làn 1	4.800			
-	Làn 2	4.000			
23.9	**Các đường còn lại và các vị trí còn lại thuộc xã Nhã Nam cũ**	1.200			
23.10	**Khu đô thị Tiến Phan**				
-	Các ô thuộc mặt tiếp giáp làn 1 đường Hoàng Hoa Thám (QL17) thuộc LK01 lòng đường rộng 9m vỉa hè và hành lang ATGT phía KĐT rộng 22,2m.	9.200			
-	Các ô thuộc mặt tiếp giáp làn 2 đường Hoàng Hoa Thám (QL17) mặt cắt 2-2; mặt cắt 3A-3A thuộc LK01, LK02,	6.000			
-	LK03, LK04 rộng 18m (lòng đường rộng 8m vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 5m).				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
+	Các ô mặt tiếp giáp mặt cắt 2 - 2 trục chính KĐT nối đường QL17 vào khu đô thị thuộc LK02, LK04, LK05, LK06, LK07, LK08 rộng 18m (lòng đường rộng 8m, vỉa hè 2 bên mỗi bên rộng 5m).	4.000			
+	Các ô thuộc làn 3 đường Hoàng Hoa Thám tiếp giáp mặt cắt 2-2 có lòng đường rộng 8m.	3.200			
+	Các ô thuộc làn 4 đường Hoàng Hoa Thám (các ô còn lại) tiếp giáp mặt cắt 2-2 có lòng đường rộng 8m.	3.200			
23.11	**Khu đô thị Chuôm Nho**				
-	Các ô đất dãy LK-01- Làn 1 (từ lô 01 đến lô 39 và lô 55)	8.400			
-	Các ô đất dãy LK 01- Làn 2 (từ lô 40 đến lô 54)	6.000			
-	Các ô đất dãy LK2, LK8,	6.000			
-	Các ô đất dãy LK3 (Từ lô 01 đến lô 35)	8.800			
-	Các ô đất dãy LK4 (Từ lô 01 đến lô 31)	8.800			
-	Các ô đất dãy LK4 (Từ lô 32 đến lô 37)	6.000			
-	Các ô đất dãy LK5 (Từ lô 01 đến lô 29)	7.200			
-	Các ô đất dãy LK5 (Từ lô 30 đến lô 36)	6.000			
-	Các ô đất dãy LK 6 (từ lô 01 đến lô 20)	8.800			
-	Các ô đất dãy LK 7 (từ lô 01 đến lô 19 và lô 39, 44)	8.800			
-	Các ô đất dãy LK 7 (từ lô 20 đến lô 38)	6.000			
-	Các ô đất dãy LK 7 (từ lô 40 đến lô 43)	7.200			
-	Các ô đất dãy LK 9 (từ lô 01 đến lô 15)	7.200			
-	Các ô đất dãy LK 9 (từ lô 16 đến lô 24)	6.000			
-	Các ô đất dãy BT01, BT 02, BT 03	5.200			
23.12	**Khu dân cư Đồng Cửa, tổ dân phố Bùng**				
-	Các ô đất bám lòng đường 12 m	5.200			
-	các ô đất bám lòng đường 7,5 m	4.000			
23.13	**Cụm dân cư Chuôm Nho 1**				
-	Các ô đất dãy LK2 (Từ lô 01 đến lô 3 và từ lô 17 đến lô 23)	7.600			
-	Các ô đất dãy LK2 (Từ lô 4 đến lô 16)	6.000			
-	Các ô đất dãy LK3 (Từ lô 01 đến lô 12)	6.000			
23.14	**Cụm dân cư thôn Hạ, xã An Dương**				
-	Các lô bám đường trục chính từ thôn Tân Lập đi thôn Bãi Ban	3.200			
-	Các lô còn lại	2.400			
23.15	**Cụm dân cư thôn Đồng Ván, thôn Gạc, xã An Dương**	2.000			
-	Các lô tiếp giáp đường trục chính từ thôn Dương Lâm đi thôn Gạc	2.800			
-	Các lô còn lại	2.000			
23.16	**Cụm dân cư thôn Chợ, Tân Lập, Giữa, xã An Dương**	3.200			
-	Các lô tiếp giáp đường liên xã từ QL 17 đi Quang Trung (đoạn qua xã Nhã Nam)	4.800			
-	Các lô còn lại	3.200			
23.17	**Cụm dân cư đối diện cổng ủy ban thuộc thôn Bùng**				
-	Các lô bám đường trục chính từ thôn Dương Lâm đi thôn Ngàn Ván	4.000			
-	Các lô còn lại	2.800			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
23.18	**Khu dân cư thôn Quyên (đối diện trường cấp 1, 2 Lương Văn Nắm)**	4.800			
23.19	**Khu dân cư thôn Quyên (đối diện nhà văn hoá)**				
-	Các lô mặt tiền bám trục chính đường từ TL294 đi Đình Hà	3.200			
-	Các lô còn lại	2.400			
23.20	**Cụm dân cư Cây Mít, thôn Thượng, xã Liên Sơn**	2.800			
23.21	**Khu dân cư Ngã Ba Đình Nèo, xã Nhã Nam**				
-	Các lô bám tuyến đường Quốc Lộ 17	8.800			
-	Các lô bám tuyến đường TL 298	8.000			
-	Các lô còn lại	6.000			
23.22	**Khu dân cư Đồng Nghĩa Trang, thôn Chung, xã Nhã Nam**				
-	Các lô bám QL17	8.000			
-	Các lô còn lại	4.800			
23.23	**Khu dân cư Đồng Ngòi, thôn Đình Chùa, xã Nhã Nam**				
-	Các lô bám QL 17	7.200			
-	Các lô còn lại	4.400			
23.24	**Cụm dân cư Só Kiến, thôn Dương Sơn (Thôn Đình), xã Liên Sơn**	3.200			
23.25	**Khu dân cư Đồng Quân, thôn Sặt (thôn Chài), xã Liên Sơn**	2.400			
23.26	**Khu dân cư Cổ Ngựa, thôn Chung, xã Liên Sơn**	3.200			
23.27	**Khu dân cư Ngã Ba Đình Nèo, xã Liên Sơn**				
-	Các lô bám tuyến đường tỉnh 298 (Đoạn từ Giáp đất Cao Xá đến hết hộ bà Chúc thôn Chung 1)	6.400			
-	Các lô bám tuyến đường QL 17 (Đoạn Ngã Ba Đình Nèo từ hộ ông Trang đến hộ ông Thạch thôn Chung 1)	7.200			
23.28	**Khu dân cư Đồng Xuân, thị trấn Nhã Nam**				
-	Các lô LK-01; LK-02	4.400			
-	Các lô LK-03; LK-04	3.200			
23.29	**Khu dân cư Bắc thị trấn Cao Thượng**				
-	Các ô đất tiếp giáp đường trục chính QL17 Mặt cắt 4 - 4, rộng 39m (Lòng đường cơ giới 2x9,0m, Lòng đường gom 9,0m, giải PCG là 2,0 m, GPC biên là 4,0 m, vỉa hè 1 bên 6m).	11.200			
-	Các ô đất làn 2 QL17, tiếp giáp với trục đường Mặt cắt 5-5, rộng 19 m (Lòng đường 7m, vỉa hè 2 bên 6mx2=12m) nối vào đường QL17. Cách QL17 trong khoảng 100m.	7.200			
-	Các ô đất tiếp giáp mặt đường Mặt cắt 2-2 rộng 22,5 m (Lòng đường 10,5m, vỉa hè 2 bên 6mx2=12m) Trục đường đầu tư công nằm giữa KDC.	8.800			
-	Các ô đất làn 2 Trục đường đầu tư công, tiếp giáp với trục đường Mặt cắt 5-5 và Mặt cắt 6-6, rộng 19 m (Lòng đường 7m, vỉa hè 2 bên 6mx2=12m) nối vào quảng trường, Công viên KDC.	7.200			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Các ô đất tiếp giáp mặt đường Mặt cắt 2-2 rộng 22,5 m (Lòng đường 10,5m, vỉa hè 2 bên 6mx2=12m) Trục đường đầu tư công tiếp giáp với KĐT Đồng Chủ Đồng Cầu.	7.600			
-	Các ô đất làn 2 Trục đường đầu tư công (tiếp giáp với KĐT Đồng Chủ Đồng Cầu), tiếp giáp với trục đường Mặt cắt 5-5 và Mặt cắt 6-6, rộng 19 m (Lòng đường 7m, vỉa hè 2 bên 6mx2=12m) nối vào quảng trường, Công viên KDC.	6.800			
-	Các ô đất thuộc trục đường phía Bắc tiếp giáp với đường BTXM hiện hữu, rộng 15m-19m. Các ô đất thuộc LK-02.	6.200			
-	Các ô còn lại trong khu dân cư Mặt cắt 5-5 rộng 19m; Mặt cắt 3-3 rộng 21,5m, kết nối giao thông kém đường cụt, tiếp giáp đất nông nghiệp.	5.600			
23.30	**Khu dân cư Tân Sơn**				
-	Các ô đất LK1, LK2 tiếp giáp đường trục chính QL17 Đường rộng 20 (Lòng đường 11m)	10.000			
-	Các ô đất LK4 tiếp giáp đường trục chính QL17 (vỉa hè 15m)	10.400			
-	Các ô đất LK4, LK6 tiếp giáp đường rộng 31m (vỉa hè 6m, lòng đường 20m)	7.600			
-	Các ô đất LK3, LK4 đường 27m (vỉa hè 6m, lòng đường 15m), đường cụt	6.000			
-	Các ô đất LK1, LK2, LK3, LK4, LK5, LK6 đường 20m (vỉa hè 6m, lòng đường 8m)	5.600			
23.31	**Khu dân cư TT xã Liên Sơn cũ**				
-	Mặt cắt 1-1: Rộng 27m, lòng đường rộng 7m+7m, dải phân cách rộng 4m, vỉa hè 2 bên 3m+6m. Không được đấu nối trực tiếp ra QL17.	6.000			
-	Mặt cắt 2-2 Rộng 20m, lòng đường rộng 8m, vỉa hè 2 bên 6m+6m). Đoạn tiếp giáp đường gom, không được đấu nối với QL17, ngăn cách QL17 bởi dải phân cách rộng 2m (thuộc các lô từ a1-2 đến a1-10)	9.200			
-	Mặt cắt 2-2 khu vực gần QL17 (Rộng 20m, lòng đường rộng 8m, vỉa hè 2 bên 6m+6m) và các đoạn tiếp giáp với đường bê tông chỉnh trang kết nối ra QL17)	6.400			
-	Mặt cắt 2-2 (Các đoạn còn lại)	5.200			
24	**XÃ QUANG TRUNG**				
24.1	**Tỉnh lộ 297**				
-	Đoạn từ tiếp giáp xã Ngọc Thiện đến hết cây xăng Đình Tế	4.800			
-	Đoạn từ cây xăng Đình Tế đến Cầu Vồng Lý Cốt	6.000			
-	Đoạn từ Cầu Vồng Lý Cốt đến tiếp giáp đường TL 294	4.800			
24.2	**Tỉnh lộ 294**				
-	Đoạn từ Cầu Trấn đến tiếp giáp đường TL 294B	6.400			
-	Đoạn từ Cầu Đen (xã Phúc Sơn cũ) đến giáp đất Thái Nguyên	6.400			
-	Các đoạn còn lại	5.200			
24.3	**Tỉnh lộ 297B**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ tiếp giáp đường TL 297 (Cầu Vồng Lý Cốt) đến giáp đất xã Ngọc Thiện	6.000			
24.4	**Đường Kênh chính**				
-	Đoạn tiếp giáp đường TL 294 đến giáp đất Thái Nguyên (thuộc địa phận thôn Long Vân, Khánh Châu)	3.200			
-	Đoạn tiếp giáp đường TL 294 đến giáp đất Thái Nguyên (thuộc	4.000			
-	Đoạn tiếp giáp đường TL 294 đến Cầu Cong (thuộc địa phận thôn Đài Sơn)	3.200			
-	Đoạn tiếp giáp Cầu Cong đến Cầu Mới thôn Luông (thuộc địa phận thôn Luông)	4.000			
-	Đoạn tiếp giáp đường Cao Xá- Lam Cốt đến Cầu Đồng Vàng (thuộc địa phận thôn Đông Thành)	4.000			
24.5	**Đường Cao Xá đi Lam cốt**				
-	Đoạn từ tiếp giáp đường TL 294B đến hết UBND xã Lam Cốt cũ	4.800			
-	Đoạn từ cổng làng thôn Me Điền đến tiếp giáp đường TL 297	4.800			
-	Các đoạn còn lại	4.000			
24.6	**Tỉnh lộ 294B**				
-	Đoạn từ tiếp giáp đường Cao Xá – Lam Cốt đến tiếp giáp đường TL 294	6.400			
-	Các đoạn còn lại	4.000			
24.7	**Đường liên xã: Từ QL.17 (Đoạn xã Nhã Nam) đi Khu công nghiệp Phúc Sơn**				
-	Đoạn từ tiếp giáp đường TL 294B đến tiếp giáp đường TL 297B	6.400			
-	Các đoạn còn lại	5.200			
24.8	**Đường liên xã (từ xã Lam Cốt đi xã Đại Hóa cũ)**	2.800			
24.9	**Đường liên xã (Từ cầu Thễ đi Tam Tiến)**				
-	Đoạn từ cầu Thễ đến ngã ba Non Đỏ	2.400			
-	Đoạn còn lại	1.200			
24.10	Đường từ TL 294 đi Kênh 5 (đoạn từ thôn Phú Thành đi Phố T	2.000			
24.11	**Các cụm dân cư**				
-	Cụm dân cư Chợ cũ, thôn Chản, xã Lam Cốt (cũ)	3.200			
-	Cụm dân cư Vân Chung, xã Lam Cốt (cũ) giai đoạn 1	4.000			
-	Cụm dân cư Vân Chung, xã Lam Cốt (cũ) giai đoạn 2	4.000			
-	Cụm dân cư Kép Thượng, xã Lam Cốt (cũ)	4.800			
-	Cụm dân cư thôn Chính Thễ, xã Lan Giới (cũ)	2.400			
-	Khu dân cư Đồng Giếng, thôn Ngòi Lan, xã Lan Giới (cũ)	2.000			
-	Khu dân cư phía sau UBND xã thôn Chính Thễ, xã Lan Giới	2.400			
-	Khu dân cư Bãi Trại, thôn Bãi Trại, xã Lan Giới gần trường Mầm Non	2.400			
-	Khu dân cư Cửa Đình, thôn Bình Minh, xã Lan Giới	2.400			
-	Khu dân cư thôn Đá Ong, xã Lan Giới	2.000			
-	*Khu dân cư Đồng Xi, thôn Chúc, Đại Hòa*				
+	Các lô tiếp giáp đường liên xã từ QL 17 đi KCN Phúc Sơn	6.000			
+	Các lô tiếp giáp đường từ TL294 đi cầu Chản	5.200			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
+	Các lô còn lại	3.600			
-	*Khu dân cư Cống Gạch, thôn Quang Lâm*				
+	Các lô bám tỉnh lộ 294	6.000			
+	Các lô còn lại	4.000			
-	*Khu dân cư Dốc Đỏ, thôn Trấn Thành*				
+	Các lô bám đường TL 294	6.400			
+	Các lô còn lại	4.800			
-	*Khu dân cư đối diện Ông Dục, thôn Trấn Thành*				
+	Các lô bám tỉnh lộ 29	6.800			
+	Các lô còn lại	5.600			
-	Cụm dân cư Đồng Dộc, thôn Lý Cốt, xã Phúc Sơn (cũ) (bám đường TL 294B)	8.000			
-	KDC Đồng Cửa, thôn Yên Lý, xã Phúc Sơn (cũ)	4.400			
-	*KDC Chám xã Phúc Sơn (cũ)*				
+	Các lô bám TL 297	4.800			
+	Các lô còn lại	4.400			
-	*Đường bờ bên Kênh chính còn lại đến cầu mới thôn Luông*				
+	Các lô đối diện TL 297, 297B	2.400			
+	Đoạn còn lại	1.200			
25	**NGỌC THIỆN**				
25.1	**Tỉnh lộ 295**				
-	Đoạn từ Cầu Xi đến cầu treo Đồng Kim	6.800			
-	Đoạn từ tiếp giáp đường TL 294B đến hết nghĩa trang liệt sỹ xã Ngọc Vân cũ	6.800			
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Thiện	4.800			
25.2	**Tỉnh lộ 297**				
-	Đoạn từ ngã ba Mả Ngò đến tiếp giáp xã Hoàng Vân (xã Hoàng Thanh, Hiệp Hòa cũ)	6.000			
-	Đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Thiện	4.000			
25.3	**Tỉnh lộ 297B (xã Ngọc Thiện)**				
-	Từ đoạn giáp xã Quang Trung đến đường rẽ vào trường tiểu họ	6.400			
-	Đoạn từ ngã ba thôn Làng Sai đến Cầu Mẻ thôn Đồng Khanh	8.000			
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Thiện	4.800			
25.4	**Đường Kênh chính**				
-	Đoạn từ tiếp giáp đường TL 297B đến hết cầu Bùi cũ	6.400			
-	Đoạn từ đường rẽ vào làng Nham đến đường rẽ vào trạm y tế (xã Ngọc Thiện cũ)	6.400			
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Thiện	4.400			
25.5	**Đường Ngọc Thiện đi Thượng Lan, Việt Yên (Xã Ngọc Thiện)**				
-	Đoạn từ tiếp giáp đường Kênh chính đến ngã tư thôn Đồi Giếng	6.000			
-	Đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Thiện	4.000			
25.6	**Đường Cao Xá đi Lam cốt**				
-	Đoạn thuộc xã Ngọc Thiện	4.000			
25.7	**TỈNH LỘ 398B: Đoạn qua xã Ngọc Thiện**	4.800			
25.8	**ĐƯỜNG TỈNH LỘ 294B**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ ngòi Vồng đến hết thôn Vân Lập	6.400			
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Thiện	4.400			
25.9	**Đường từ TL295 đến Sân bóng làng Nham, xã Ngọc Thiện**	4.000			
25.10	Đường tiếp giáp Kênh chính đến sân bóng Làng Nham, xã Ngọc Thiện	3.200			
25.11	**Đất tại Khu, Cụm dân cư**				
-	Cụm dân cư thôn Tân Lập, xã Ngọc Thiện	4.000			
-	*Cụm dân cư thôn Ải, Rộc Đình thôn Cả, xã Ngọc Thiện*				
+	Các lô từ đường TL 295 bám đường vào sân bóng Làng Nham	4.800			
+	Các lô còn lại	3.200			
-	*Khu dân cư thôn Hàm Rồng, xã Ngọc Thiện*				
+	Các lô bám đường Kênh chính	4.400			
+	Các lô còn lại	2.800			
-	Khu dân cư thôn Bí, xã Ngọc Thiện				
+	Các lô bám đường nối đường Kênh chính	4.800			
+	Các lô còn lại	3.600			
-	Khu dân cư Vườn Ga, thôn Bãi Dinh, xã Ngọc Thiện	2.000			
-	Khu dân cư thôn Cầu Xi				
+	Các lô tiếp giáp đường TL 295	7.200			
+	Các lô còn lại				
-	Cụm dân cư thôn Cầu Xi (cổng UBND xã Ngọc Châu cũ)	3.200			
-	Cụm dân cư thôn Tân Trung, xã Ngọc Thiện (xã Ngọc Châu cũ)	2.800			
-	Cụm dân cư Đồng Cửa, thôn Quang Châu, xã Ngọc Thiện (xã Ngọc Châu cũ, giai đoạn 1)	4.400			
-	Cụm dân cư Đồng Cửa, thôn Quang Châu, xã Ngọc Thiện (xã Ngọc Châu cũ, giai đoạn 2)	4.000			
-	Khu dân cư thôn Thuý Cầu (Đồi ông Chương), xã Ngọc Thiện (xã Ngọc Vân cũ)	2.800			
-	Cụm dân cư thôn Hội Phú, xã Ngọc Thiện (xã Ngọc Vân cũ)				
+	Các lô bám đường TK 297B	5.200			
+	Các lô còn lại	3.200			
-	Khu dân cư thôn Hội Trên, xã Ngọc Thiện (xã Ngọc Vân cũ)	3.600			
-	Khu dân cư chợ Ngọc Vân, xã Ngọc Thiện (các lô bám đường TL 297B)	8.000			
-	Khu dân cư chợ Ngọc Vân, xã Ngọc Thiện (các lô còn lại)	4.800			
-	Khu dân cư Cửa Lề, thôn Tân Tiến, xã Ngọc Thiện (xã Song Vân cũ)				
+	Các lô tiếp giáp đường TL 295	7.200			
+	Các lô tiếp giáp đường TL 295 đến sân bóng Làng Nham	4.800			
+	Các lô còn lại	4.000			
-	Cụm dân cư Chợ Vồng, xã Ngọc Thiện (xã Song Vân cũ)				
+	Các lô tiếp giáp đường TL 297B	6.800			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
+	Các lô còn lại	4.000			
-	Cụm dân cư Cổng trường THCS thôn Tân Thể, xã Ngọc Thiện (xã Việt Ngọc cũ)	2.200			
25.12	**Khu dân cư mới xã Việt Ngọc**				
25.12.1	Mặt cắt 1-1: Tiếp giáp làn 1 ĐT 297: rộng 35m lòng đường rộng 9m, dải phân cách 2m, đường gom rộng 8m, vỉa hè 2 bên 10m+6m)				
-	Tiếp giáp Một mặt tiền	7.200			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền	8.800			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	9.600			
25.12.2	Mặt cắt 2-2: Rộng 33m lòng đường rộng 9m+9m, dải phân cách rộng 3m, vỉa hè 2 bên rộng 6m+6m				
-	Tiếp giáp Một mặt tiền	4.400			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền	5.200			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	5.600			
25.12.3	Mặt cắt 3-3: Rộng 21m lòng đường rộng 9m, vỉa hè 2 bên 6m+6m				
-	Tiếp giáp Một mặt tiền	4.800			
-	Tiếp giáp Một mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	5.200			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền	5.600			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	6.000			
25.12.4	Mặt cắt 4-4: Làn 2 đường ĐT297: rộng 18m, lòng đường rộng 8m, vỉa hè 2 bên 5m+5m				
-	Tiếp giáp Một mặt tiền	4.400			
-	Tiếp giáp Một mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	4.800			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền	5.200			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	5.600			
25.12.5	Mặt cắt **4-4** và **4'-4'**: Đoạn kết nối ĐT297 và mặt cắt 2-2: MC 4-4 rộng 18m, lòng đường rộng 8m, vỉa hè 2 bên 5m+5m. MC 4'-4' rộng 19m, lòng đường rộng 8m, vỉa hè 2 bên 5m+6m				
-	Tiếp giáp Một mặt tiền	4.400			
-	Tiếp giáp Một mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	4.800			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền	5.200			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	5.600			
25.12.6	Mặt cắt 4-4 và 4'-4': Các đoạn còn lại: MC 4-4 rộng 18m, lòng đường rộng 8m, vỉa hè 2 bên 5m+5m. MC 4'-4' rộng 19m, lòng đường rộng 8m, vỉa hè 2 bên 5m+6m				
-	Tiếp giáp Một mặt tiền	3.200			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Tiếp giáp Một mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	3.200			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền	3.600			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	4.000			
25.12.7	Khu dân cư Ngùi 1	1.800			
25.12.8	Khu dân cư Ngùi 2	4.800			
26	**XÃ PHÚC HOÀ**				
26.1	**Khu đô thị phía Đông số 1 (Đường Hoàng Quốc Việt kéo dài)**				
-	Đoạn còn lại thuộc xã Phúc Hòa	8.000			
26.2	**Đường Tỉnh lộ 295**				
-	Đoạn qua xã Phúc Hòa	6.400			
26.3	**Đường Tỉnh lộ 295 cũ qua xã Phúc Hòa**	2.000			
26.4	**Đường PT04 (Tân Yên-Phúc Hòa)**				
-	Đoạn từ trường mầm non thôn Hậu đến ngã ba Bến Càng	4.000			
-	Đoạn từ ngã ba Bến Càng đi Cổng Ninh	3.200			
-	Đoạn từ trạm y tế xã Liên Chung cũ đến thôn Lục Liễu Dưới	2.800			
-	Các đoạn còn lại của xã Liên Chung cũ	2.000			
-	Đoạn còn lại thuộc xã Phúc Hòa	2.800			
26.5	**Đường Cao Thượng - Việt Lập- Liên Chung**				
-	Đoạn còn lại thuộc xã Phúc Hòa	2.800			
26.6	**Tỉnh lộ 398B**				
-	Đoạn còn lại thuộc xã Phúc Hòa	4.800			
26.7	**Tỉnh lộ 294C**				
-	Đoạn còn lại thuộc xã Phúc Hòa	4.000			
26.8	**Đất tại Khu, Cụm dân cư**				
-	Cụm dân cư Bờ Hồi Thôn Sấu, xã Phúc Hòa (xã Liên Chung cũ)				
+	Các lô tiếp giáp đường Cao Thượng- Việt Lập-Liên Chung	4.000			
+	Các lô còn lại	3.200			
-	Cụm dân cư Thôn Na Cau, thôn Hậu, xã Phúc Hòa (xã Liên Chung cũ)				
+	Các lô tiếp giáp đường PT04	4.800			
+	Các lô còn lại	3.600			
-	Cụm dân cư thôn Lãn Tranh 1,2 xã Phúc Hòa (Liên Chung cũ) giai đoạn 1				
+	Các lô tiếp giáp đường gom đối diện tỉnh lộ 398B	5.200			
+	Các lô còn lại	4.400			
-	Cụm dân cư thôn Lãn Tranh 1,2 xã Phúc Hòa (Liên Chung cũ) giai đoạn 2				
+	Các lô tiếp giáp đường gom đối diện tỉnh lộ 398B	5.200			
+	Các lô còn lại	4.400			
-	Cụm dân cư Là Dài Thôn Hương, xã Phúc Hòa (xã Liên Chung cũ)	3.600			
-	Khu dân cư Đồng Sỏi Thôn Tiến Sơn, xã Phúc Hòa (xã Hợp Đức Cũ)	4.400			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Cụm dân cư Đồng Luyến, thôn Quất, xã Phúc Hòa (xã Hợp Đức Cũ				
+	Các lô tiếp giáp Đường tỉnh 295	7.200			
+	Các lô còn lại	5.200			
-	Khu dân cư Đồng Sỏi, thôn Lục Liễu Trên, xã Phúc Hòa (xã Hợp Đức cũ)				
+	Các lô tiếp giáp đường tỉnh 295	7.200			
+	Các lô còn lại	5.200			
-	Khu dân cư thôn Lục Liễu Trên, xã Phúc Hòa (xã Hợp Đức cũ)				
+	Các lô tiếp giáp đường tỉnh 295	4.400			
+	Khu dân cư cửa Làng, thôn Quất Du 1, xã Phúc Hòa	4.000			
-	Khu dân cư thôn Lân Thịnh (cạnh cây xăng) xã Phúc Hòa				
+	Các lô tiếp giáp đường tỉnh lộ 295	5.600			
+	Các lô còn lại	4.000			
27	**XÃ TÂN DĨNH**				
27.1	**Đường 295B**				
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với địa giới hành chính phường Bắc Giang đến điểm đấu nối vào Quốc lộ 1 (mới)	9.400			
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với địa giới hành chính phường Bắc Giang đến điểm đấu nối vào Quốc lộ 1 (mới) dọc theo hành lang đường sắt.	3.440			
27.2	**Quốc lộ 1 (mới)**				
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới hành chính phường Bắc Giang đến hết Công ty TNHH bánh kẹo Tích Sĩ Giai.	9.200			
-	Đoạn từ hết Công ty TNHH bánh kẹo Tích Sĩ Giai đến đường rẽ vào Cầu Thảo.	8.800			
27.3	**Quốc lộ 31**				
-	Đoạn từ Dộc Me tiếp giáp địa giới phường Bắc Giang đến đường vào Trại điều dưỡng thương binh E.	9.200			
-	Đoạn từ lối vào Trại điều dưỡng thương binh E đến đường vào thôn Ghép.	8.000			
-	Đoạn từ đường vào thôn Ghép đến đầu cầu Quất Lâm.	6.800			
-	Đoạn từ Cầu Quất Lâm đến Cầu Sàn.	6.400			
-	Đoạn từ Cầu Sàn đến giáp huyện Lục Nam.	5.800			
27.4	**Tỉnh lộ 299 Đoạn qua xã Thái Đào**	4.800			
27.5	**Đường xã, liên xã**				
-	Đoạn từ cách vị trí 1 của đường 295B đi cầu Đỏ	5.840			
-	Đoạn từ cách vị trí 1 của đường 295B đến ngã 3 thôn Dĩnh Tân	5.040			
-	Đoạn từ Quốc lộ 31 đến giáp trường Mầm Non Đại Lâm	5.400			
-	Đoạn từ Trường MN Đại Lâm giáp xã Xương Lâm.	2.720			
-	Đường Thái Đào Bến Tuần: Từ QL31 đi đến cống Dĩnh Lục	1.480			
-	Đoạn dẫn Cầu Đồng Sơn thuộc địa phận xã Thái Đào	8.400			
-	Bổ sung Đoạn đường gom cao tốc: Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới hành chính Phường Bắc Giang đến Nam Tiến, xã Lạng Giang.	3.440			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ đường QL31 đi đường tỉnh 293 (đoạn đi qua thôn Đại Giáp, xã Tân Dĩnh)	3.440			
27.6	**Các khu dân cư**				
27.6.1	**Khu dân cư thôn Tân Sơn - xã Tân Dĩnh**				
-	Mặt đường 31m	4.240			
-	Mặt đường 16m	3.600			
27.6.2	**Khu dân cư thôn Dĩnh Tân- xã Tân Dĩnh**	3.600			
27.6.3	**Khu dân cư thôn Hậu-xã Đại Lâm**				
-	Mặt đường 18m	3.920			
-	Mặt đường 17m	3.320			
-	Mặt đường 16m	2.640			
-	Mặt đường 14,5m	1.960			
27.6.4	**Khu đô thị số 2, xã Thái Đào**				
-	Mặt đường 40m (mặt cắt 1-1)	6.560			
-	Mặt đường 45m (mặt cắt 1A-1A)	6.560			
-	Mặt đường 19m (mặt cắt 2-2)	4.400			
-	Mặt đường 16,5m (mặt cắt 3-3)	4.400			
-	Mặt đường 15m (mặt cắt 3A-3A)	4.400			
-	Mặt đường 15-19,75m (mặt cắt 3B-3B)	4.400			
-	Mặt đường 15,5m (mặt cắt 5-5)	4.400			
-	Mặt đường 8,5m (mặt cắt 4-4)	2.760			
27.6.5	**Khu đô thị mới, xã Tân Dĩnh**				
-	Mặt đường 27m (Mặt cắt 2-2)	3.560			
-	Mặt đường 18-21m (Mặt cắt 3-3)	3.320			
-	Mặt đường 20m (Mặt cắt 4-4)	3.320			
-	Mặt đường 18m (Mặt cắt 5-5)	3.040			
27.6.6	**Khu đô thị số 5 xã Thái Đào**				
-	Mặt đường 27m	4.440			
-	Các mặt đường còn lại	4.000			
27.6.7	**Khu dân cư thôn Mầu, xã Thái Đào**				
-	Liền kề Đường gom QL31 rộng 17m (mặt cắt 1-1)	10.000			
-	Liền kề Đường rộng 52,7 m (mặt cắt 2-2)	8.000			
-	Liền kề Đường rộng 27 m (mặt cắt 3-3)	4.600			
-	Liền kề Đường rộng 32 m (mặt cắt 4-4)	5.000			
-	Liền kề Đường rộng 16,5 m (mặt cắt 5-5) các ô thuộc làn 2 QL31	4.720			
-	Liền kề Đường rộng 16,5 m (mặt cắt 5-5) các ô còn lại trong khu dân cư	3.800			
-	Biệt thự Đường rộng 16,5 m (mặt cắt 5-5) các ô còn lại trong khu dân cư	4.200			
-	Biệt thự Đường rộng 16,5 m (mặt cắt 5-5) các ô còn lại trong khu dân cư	3.400			
27.6.8	**Khu đô thị số 1, xã Thái Đào**				
-	Liền kề Đường gom QL31 rộng (31+B)m (mặt cắt 4-4)	8.800			
-	Liền kề Đường rộng 20,5m (mặt cắt 2-2)	4.000			
-	Liền kề Đường rộng 27m (mặt cắt 3-3)	4.200			
27.6.9	**Khu đô thị số 3, xã Thái Đào**				
-	Liền kề Đường rộng 42m (mặt cắt 1-1)	8.000			
-	Liền kề Đường rộng 18m (mặt cắt 3-3)	6.800			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Liền kề Đường rộng 16m (mặt cắt 5-5)	5.600			
27.6.10	**Khu đô thị số 4, xã Thái Đào**				
-	Liền kề Đường rộng 42m (mặt cắt 1-1)	8.400			
-	Liền kề Đường rộng 33m (mặt cắt 2-2)	6.400			
-	Liền kề Đường rộng 21m (mặt cắt 3-3)	5.600			
27.6.11	**Khu đô thị mới Tân Dĩnh, huyện Lạng Giang (Giai đoạn 1)**				
-	Mặt đường 27 m (Mặt cắt 2-2)	6.200			
-	Mặt đường 20 m (Mặt cắt 4-4)	4.200			
28	**XÃ LẠNG GIANG**				
28.1	**Quốc lộ 1**				
28.1.1	**Đường Cần Trạm**				
-	Đoạn từ lối rẽ vào cầu Thảo đến giáp Cửa hàng xăng dầu thôn Đại Phú II	7.640	4.600		
-	Đoạn từ Cửa hàng xăng dầu thôn Đại Phú II đến cổng làng Đại Phú I	9.320	5.600		
-	Đoạn từ cổng làng Đại Phú I đến Hạt kiểm lâm liên xã Lạng Giang	10.400	6.240		
-	Đoạn từ Hạt kiểm lâm liên xã Lạng Giang đến đường rẽ Sân vận động Quân Đoàn 12	12.400	7.440	4.480	
-	Đoạn từ lối rẽ vào Sân vận động Quân đoàn 12 đến điểm tiếp giáp xã Yên Mỹ (cũ)	9.320	5.600		
-	Đoạn từ Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Yên Mỹ (cũ) đến lối rẽ vào Ban chỉ huy phòng thủ khu vực 2- Lạng Giang	6.000	3.600	2.160	
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với lối rẽ vào Ban chỉ huy phòng thủ khu vực 2- Lạng Giang đến điểm tiếp giáp xã Kép	5.000	3.000	1.800	
28.1.2	**Đường Hố Cát**				
-	Đoạn tiếp giáp đường vào Trung tâm y tế Lạng Giang đến ngã tư giao đường Lê Lợi có Barie đường sắt (dọc theo hành lang đường sắt)	8.000	4.800	2.880	
-	Đoạn từ giáp Khu đô thị mới phía Tây đến hết Trạm y tế xã Lạng Giang (dọc theo hành lang đường sắt)	4.800	2.880		
28.2	**Tỉnh lộ 295**				
-	**Đường Nguyễn Trãi**				
+	Đoạn từ cầu Ván đến ngã tư thôn Toàn Mỹ	10.800	6.480	3.880	
+	Đoạn từ ngã tư thôn Toàn Mỹ đến điểm giao cắt giữa Quốc lộ 1 với tỉnh lộ 295	12.400	7.440	4.480	
-	**Đường Lê Lợi**				
+	Đoạn từ ngã tư giao đường Hố Cát (đối diện Trạm gác Barie đường sắt) đến cổng trường THCS Vôi số 1	12.000	7.200	4.320	
+	Đoạn từ cổng trường THCS Vôi số 1 đến cầu Ổ Chương	10.600	6.360	3.800	
-	**Đoạn từ hết thôn Vĩnh Thịnh (cầu Vượt) đến giáp thôn An Long**	5.800	3.480	2.080	
-	**Đoạn từ thôn Đồng Nô đến thôn Vĩnh Thịnh**	5.800	3.480	2.080	
-	**Đoạn từ cầu Quật đến giáp thôn Đồng Nô**	4.800	2.880	1.720	
-	**Đoạn từ cầu Ván đến giáp ngã tư đi xã Xương Lâm (cũ)**	5.200	3.120	1.880	
-	**Đoạn từ giáp ngã tư đi xã Xương Lâm (cũ) đến hết thôn An Long**	5.000	3.000	1.800	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	**Đoạn từ trường THPT Lạng Giang I đến giáp xã Mỹ Thái (gồm cả đường cũ và đường mới)**	3.680	2.200	1.320	
28.3	**Các tuyến đường, phố đã đặt tên**				
-	**Phố Lê Văn An**	6.800	4.080	2.440	
-	**Đường Thân Nhân Tín**				
+	Đoạn từ đường Cần Trạm đến Đền Non Tung (thôn Tân Luận)	5.000			
+	Đoạn từ Đền Non Tung (thôn Tân Luận) tiếp giáp ranh xã Mỹ Thái	4.000			
-	**Đoạn từ thôn Phi Mô đến cầu Cuốn thôn Hoành Sơn**	5.000			
-	**Phố Nguyễn Xuân Lan**	11.200	6.720		
-	**Phố Phạm Văn Liêu**	10.920	6.560		
-	**Phố Trần Cảo**				
+	Đoạn từ ngã tư thôn Toàn Mỹ đến hết Chi nhánh Công ty CP dịch vụ thương mại Lạng Giang	11.200	6.720	4.040	
-	**Phố Trần Cung**				
+	Đoạn từ điểm giao cắt với đường sắt đến ngã 3 điểm đấu nối với tỉnh lộ 295	9.440	5.680	3.400	
-	**Đường Hoàng Hoa Thám**				
+	Đoạn tiếp giáp tỉnh lộ 295 đến điểm giao cắt phố Đề Thị	8.880	5.320	3.200	
-	**Đường Đặng Thị Nho**	7.080	4.240		
-	**Đường Lê Quý Đôn**	2.360	1.400		
-	**Đường Quảng Mộ**	3.000	1.800		
-	**Đường Kim Sơn**	3.560	2.120		
-	**Phố Nguyễn Tảo**	5.320	3.200		
-	**Phố Nguyễn**	4.160	2.480		
-	**Phố Chu Nguyên**	3.560	2.120		
-	**Phố Ô Chương**	3.560	2.120		
-	**Phố Mai Thị Vũ Trang**	3.560	2.120		
28.4	**Quốc lộ 1 (mới)**				
-	Đoạn từ nhà gác ghi phía Nam ga phố Tráng đến giáp xã Tân Dĩnh (dọc theo hành lang sắt)	4.200	2.520		
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với đường vào Bệnh viện đa khoa Lạng Giang đến điểm tiếp giáp với Hạt giao thông (dọc theo hành lang đường sắt)	3.000	1.800	1.080	
-	Đoạn từ Hạt giao thông đến Cống Tổ Rồng (dọc theo hành lang đường sắt)	3.000	1.800	1.080	
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với Cống Tổ Rồng đến Dốc Má (dọc theo hành lang đường sắt)	2.800	1.680	1.000	
28.5	**Đường trong ngõ, xóm còn lại (thị trấn Vôi cũ)**	2.160	1.280		
28.6	**Quốc lộ 37**				
-	Đoạn từ cổng sân bay Kép đấu nối QL1A đến tiếp giáp địa giới xã Kép	3.200	1.680	1.000	
28.7	**Đường liên xã**				
28.7.1	**Xã Xương Lâm (cũ)**				
-	Đoạn từ ngã tư nghè Liên Xương đến giáp thôn Đồng Lạc	4.200	2.520	1.520	
-	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn Quyết Tiến 1 đến tiếp giáp đường Nhật Đức (đường BT cũ)	3.040	1.840	1.080	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ nút giao cao tốc (thôn Nam Tiến 2) đến dốc Rừng Ngùi (thôn Đông Lễ)	2.400	1.440		
-	Đoạn từ dốc rừng Ngùi (thôn Đông Lễ) đến Cầu Thảo	3.040	1.840	1.080	
-	Đoạn từ trụ sở Công an xã đến giáp xã Tân Dĩnh (đường Nhật Đức)	4.160	2.520	1.520	
-	Đường gom cao tốc: Đoạn từ nút giao cao tốc (Nam Tiến 2) đến KCN Tân Hưng	3.040	1.840	1.080	
-	Đường gom cao tốc: Đoạn từ nút giao cao tốc (Nam Tiến 2) đến xã Tân Dĩnh	2.120	1.280		
-	Đoạn từ ngã 4 phố Chùa đến giáp thôn Mỹ Hưng	2.560	1.680	1.000	
-	Đoạn từ ngã ba Quyết Thắng đến hết thôn Đông Thịnh	2.400	1.440		
28.7.2	**Xã Hương Lạc (cũ)**				
-	Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường Cần Trạm đến cổng kho bom E 927	1.400			
-	Đoạn từ giáp địa giới hành chính xã Mỹ Thái đến giáp địa giới hành chính xã Tiên Lục	2.120	1.280		
-	Đoạn từ tiếp giáp đường sắt đến Cầu Tự	1.600			
28.7.3	**Xã Yên Mỹ (cũ)**				
-	Đoạn từ cầu Gáo đến nhà văn hóa thôn Vinh Quang	3.800	2.280	1.360	
-	Đoạn từ nhà văn hoá thôn Vinh Quang đến giáp xã Mỹ Thái	2.880	1.680	1.000	
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với Tỉnh lộ 295 đến thôn Đồng Lạc	3.240	1.960	1.160	
-	Đoạn từ điểm đấu nối với Quốc lộ 1 đến cổng Nghĩa trang liệt sĩ (thôn Ngành Bễn)	3.960	2.360	1.400	
28.8	**Các khu dân cư**				
28.8.1	**Khu đô thị phía Tây thị trấn Vôi (cũ)**				
-	Mặt đường 31m (bám tỉnh lộ 295 Đường Lê Lợi). Mặt cắt 2-2	11.880			
-	Đường Võ Văn Tần Mặt đường 37m (liền kề bám đường chính khu đô thị). Mặt cắt 3-3	8.360			
-	Đường Nguyễn Văn Cừ Mặt đường 24m (liền kề bám đường chính khu vực). Mặt cắt 4-4	6.600			
-	Đường Nguyễn Văn Cừ Mặt đường 24m (biệt thự bám đường chính khu vực). Mặt cắt 4-4	4.840			
-	Đường Hà Huy Tập Mặt đường 20,5m (liền kề bám đường khu vực). Mặt cắt 5-5	6.600			
-	Đường Trần Phú Mặt đường 20,5m (biệt thự bám đường khu vực). Mặt cắt 5-5	4.840			
-	Đường Trần Phú Mặt đường 20,5m (liền kề bám đường khu vực). Mặt cắt 5-5	6.600			
-	Đường Hố Cát Mặt đường 19m (bám đường gom phía Tây QL 1). Mặt cắt 1-1	7.040			
-	Phố Chu Đình Xương Mặt đường 16m (liền kề bám đường phân khu vực). Mặt cắt 6-6	4.840			
-	Phố Chu Đình Kỳ Mặt đường 16m (biệt thự bám đường phân khu vực). Mặt cắt 6-6	4.400			
-	Phố Chu Đình Kỳ Mặt đường 16m (liền kề bám đường phân khu vực). Mặt cắt 6-6	4.840			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đường Kim Sơn Mặt đường 15m (liền kề bám đường phân khu vực). Mặt cắt 7-7	4.400			
-	Đường Kim Sơn Mặt đường 15m (biệt thự bám đường phân khu vực). Mặt cắt 7-7	4.400			
-	Đường Nhật Đức Mặt đường 48m (liền kề bám đường chính khu đô thị, lòng đường rộng 19m, cầu vượt xây dựng giữa 2 làn đường rộng 17m). Mặt cắt 3C-3C	5.720			
-	Đường Nhật Đức Mặt đường 48m (biệt thự bám đường chính khu đô thị, lòng đường rộng 19m, cầu vượt xây dựng giữa 2 làn đường rộng 17m). Mặt cắt 3C-3C	5.080			
-	Đường Giáp Hải Mặt đường 36m đường chính khu đô thị. Mặt cắt 3B-3B	7.040			
-	Đường Nhật Đức Mặt đường 39m đường chính khu đô thị. Mặt cắt 3A-3A	7.480			
-	Đường Trường Chinh Mặt đường 27m (liền kề bám đường phân khu vực). Mặt cắt 5*-5*	6.600			
-	Đường Trường Chinh Mặt đường 27m (biệt thự bám đường phân khu vực). Mặt cắt 5*-5*	4.840			
-	Mặt đường 11,5m (liền kề bám đường phân khu vực). Mặt cắt 6*-6*	4.400			
-	Đường rộng 10m bao quanh đất thương mại dịch vụ (các ô tiếp giáp đường khu vực rộng 10m thuộc các phân lô N64, N65, N66, N67, N68 (mật độ xây dựng 100%)	4.400			
-	Các Mặt đường 20,5 m (biệt thự bám đường khu vực). Mặt cắt 5-5 còn lại	4.840			
-	Các Mặt đường 20,5m (liền kề bám đường khu vực). Mặt cắt 5-5 còn lại	6.600			
-	Các Mặt đường 16m (liền kề bám đường phân khu vực). Mặt cắt 6-6 còn lại	4.840			
-	Các Mặt đường 16m (biệt thự bám đường phân khu vực). Mặt cắt 6-6 còn lại	4.400			
-	Các Mặt đường 15m (liền kề bám đường phân khu vực). Mặt cắt 7-7 còn lại	4.400			
28.8.2	**Khu đô thị phía Đông Thị trấn Vôi (cũ)**				
-	Mặt đường 36m (mặt cắt 1-1)				
+	Đường Nhật Đức Đoạn từ hết ngã tư thứ nhất đến hồ	9.080			
+	Đường Hoàng Quốc Thịnh	9.080			
+	Đoạn từ giao cắt phố Đề Thị đến đường Nhật Đức	9.080			
+	Đường Nhật Đức Đoạn từ hồ đến hết dự án	7.200			
+	Mặt đường 36m (mặt cắt 1-1) còn lại	9.080			
-	Đường Mặt đường 20,5m (mặt cắt 2-2)				
+	Các lô đất thuộc N5 và các lô đất thuộc LK8	6.600			
+	Các lô đất thuộc N7	6.600			
+	Các lô đất thuộc LK4	6.800			
+	Đường Nguyễn Trọng Tĩnh	6.360			
+	Đường Vương Văn Trà	6.360			
+	Đường Cả Trọng	6.360			
+	Đường Hoàng Quốc Việt	6.600			
+	Đường Hoàng Hoa Thám	6.600			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
+	Phố Đê Thị	6.360			
+	Phố Đê Trung	6.360			
+	Phố Nguyễn Hữu Căn	6.360			
+	Phố Cao Kỳ Vân	6.360			
+	Mặt đường 17,5m (mặt cắt 3-3)	5.000			
+	Mặt đường 21,5m (mặt cắt 4-4)	6.600			
+	Mặt đường 18,5m (mặt cắt 5-5)	5.000			
+	Mặt đường 19,5m (mặt cắt 6-6)	5.560			
+	Biệt thự (mặt cắt 1-1, 2-2, 3-3, 4-4, 5-5)	4.800			
28.8.3	**Khu dân cư Đông BắcThị trấn Vôi (cũ)**				
-	Phố Lê Lý Mặt đường 20m (mặt cắt 1-1)	5.240			
-	Mặt đường 19m (mặt cắt 2-2)	5.240			
-	Đường Đặng Thị Nho Từ giao cắt Phố Lê Lý với giao cắt Đường Nguyễn Trãi	5.240			
-	Đường Hoàng Hoa Thám Từ phố Lê Lý (đầu đồi chuyên gia) đến Đường Nguyễn Trãi	5.240			
-	Phố Lưu Nhân Chú Mặt đường 18,5m (mặt cắt 3A-3A) Giao cắt Đường Hoàng Hoa Thám đến Đường Nguyễn Trãi (Cầu Ván)	5.240			
-	Mặt đường 17m (mặt cắt 3B-3B)	4.120			
-	Phố Lưu Nhân Chú Mặt đường 15m (mặt cắt 3-3) phía Bắc Trường IQ đến giao cắt Đường Hoàng Hoa Thám	4.120			
-	Mặt đường 15m (mặt cắt 4-4)	4.120			
-	Phố Lê Bôi Mặt đường 18 m (liền kề bám mặt phía Đông Sân vận động Quân đoàn II)	4.640			
28.8.4	**Khu dân cư Tân Luận (sau Ga)**				
-	Mặt đường 20,5 m (bám đường gom phía Tây Ga đường sắt)	3.800			
-	Mặt đường 20,5 m (liền kề bám đường chính khu vực)	3.800			
-	Mặt đường 20m (liền kề bám đường phân khu vực)	3.800			
-	Mặt đường 19m (liền kề bám đường phân khu vực)	3.800			
-	Mặt đường 15,5m (liền kề bám đường phân khu vực)	3.040			
28.8.5	**Khu đô thị Tân Luận**				
-	Đường Thân Nhân TrungMặt đường 37m (bám đường VôiMỹ Thái)	4.960			
-	Phố Thân Hành Mặt đường 24m (liền kề bám đường chính khu đô thị)	4.440			
-	Đường Thân Nhân Vũ Mặt đường 24m (liền kề bám đường chính phân khu vực)	4.440			
-	Đường Thân Khuê Mặt đường 16,5m (liền kề bám đường phân khu vực)	4.120			
-	Phố Thân Toàn Mặt đường 24m (liền kề bám đường chính khu đô thị)	4.440			
-	Các Mặt đường 24m liền kề còn lại	4.440			
-	Các Mặt đường 16,5m (liền kề bám đường phân khu vực) còn lại	4.120			
-	Các Mặt đường 16,5m (biệt thự) còn lại	4.120			
28.8.6	**Khu dân cư Tân Luận 4**				
-	Mặt đường 29.5m (mặt cắt 1-1)	4.200			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt đường 22.5m (mặt cắt 2-2)	4.120			
-	Mặt đường 20m (mặt cắt 3-3)	4.120			
-	Mặt đường 21m (mặt cắt 4-4)	4.120			
28.8.7	**Khu dân cư Máng Cao**	3.040			
28.8.8	**Khu dân cư Ao Luông**				
-	Mặt đường 36m (mặt cắt 1-1)	3.280			
-	Mặt đường 42m (mặt cắt 2-2)	3.280			
-	Mặt đường 19m (mặt cắt 3-3)	3.120			
-	Mặt đường 16m (mặt cắt 4-4)	3.040			
-	Mặt đường 12,5m (mặt cắt 4A-4A)	2.880			
-	Mặt đường 12,5m (mặt cắt 5-5)	2.880			
-	Mặt đường 9,5m (mặt cắt 5A-5A)	2.520			
-	Mặt đường 8,5m (mặt cắt 5B-5B)	2.520			
28.8.9	**Khu dân cư Cổ Cò, thôn Yên Lại**	2.280			
28.8.10	**Khu dân cư thôn Ao Dề 1**	1.800			
28.8.11	**Khu dân cư thôn Vĩnh Thịnh**	3.240			
28.8.12	**Khu dân cư trung tâm Tân Hưng**				
-	Mặt đường 42m (mặt cắt 8-8)	8.840			
-	Mặt đường 36m (mặt cắt 2-2)	5.680			
-	Mặt đường 24m (mặt cắt 6-6)	5.600			
-	Mặt đường 22,5m (mặt cắt 7-7)	5.040			
-	Mặt đường 21m (mặt cắt 4-4)	4.200			
28.8.13	**Khu dân cư Trung tâm Xương Lâm**				
-	Mặt đường 21 m (mặt cắt 4-4)	4.440			
-	Mặt đường 20 m (mặt cắt 5-5)	3.600			
28.8.14	**Khu dân cư trung tâm Hương Lạc**				
-	Mặt đường 27m	4.200			
-	Mặt đường 22.5m (mặt cắt 2-2)	3.360			
-	Mặt đường 21m (mặt cắt 3-3)	3.360			
-	Mặt đường 20m (mặt cắt 4-4)	3.360			
-	Mặt đường 41,3m (mặt cắt 5-5) (Quốc lộ 1A)	4.400			
28.8.15	**Khu dân cư thôn Tân Thiếp**				
-	Mặt đường 50m (mặt cắt 1-1)	2.800			
-	Mặt đường 20m (mặt cắt 2-2)	2.600			
-	Mặt đường 17m (mặt cắt 3-3)	2.400			
28.8.16	**Khu dân cư Tân Hòa, xã Lạng Giang**				
-	Các ô mặt tiếp giáp Mặt cắt 2*-2*: Đường rộng 24,5m (lòng đường 10,5m; vỉa hè hai bên một bên 6m, một bên 8m); Mặt cắt 4-4: Đường 20m (lòng đường 8m; vỉa hè 2 bên một bên 6m, một bên 4-6m)	7.280			
-	Các lô đất liền kề tiếp giáp Mặt cắt 6-6 Đường rộng 20m (lòng đường 8m; vỉa hè 2 bên 6mx2)	5.800			
-	Các lô đất liền kề tiếp giáp Mặt cắt 5-5 đường rộng 22,5m (lòng đường 10,5m, hè đường 2 bên 2x6m	5.800			
-	Các lô đất liền kề tiếp giáp Mặt cắt 3-3 Tiếp giáp đường nội bộ dự án rộng 24m (lòng đường 12m, hè đường 2 bên 2x6m), MC 6-6 Đường rộng 20m (lòng đường 8m; vỉa hè 2 bên 6mx2)	5.320			
28.8.17	**Khu số 1, thuộc Khu dân cư Tân Hưng**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Tiếp giáp làn 1 Tỉnh lộ 295	8.400			
-	Mặt đường 36 m (mặt cắt 2-2) các lô đối diện công viên cây xanh, hồ nước cảnh quan	5.960			
-	Mặt đường 36 m (mặt cắt 2-2) các lô còn lại	5.400			
-	Mặt đường 36 m - 55,9 m (mặt cắt 3-3)	5.000			
-	Mặt đường 21 m (mặt cắt 4-4) các ô tiếp giáp làn 2 ĐT 295	4.000			
-	Mặt đường 21 m (mặt cắt 4-4) các ô đối diện công viên cây xanh, hồ nước cảnh quan	4.640			
-	Mặt đường 21 m (mặt cắt 4-4) các ô đối diện công viên cây xanh, hồ nước cảnh quan (biệt thự)	3.520			
-	Mặt đường 21 m (mặt cắt 4-4) các ô thuộc 1 phần các phân lô LK19, LK23, LK 24	4.000			
-	Mặt đường 21 m (mặt cắt 4-4) các ô còn lại	4.200			
-	Mặt đường 18m (mặt cắt 5-5) các ô đối diện khuôn viên cây xanh (biệt thự)	3.080			
-	Mặt đường 18m (mặt cắt 5-5)	4.800			
-	Mặt đường 24m (mặt cắt 6-6)	5.320			
-	Mặt đường 24m (mặt cắt 6-6) - biệt thự	3.680			
28.8.18	**Khu dân cư Tân Hưng**				
-	Mặt cắt A-A rộng 45,5m (ĐT 295) các ô tiếp giáp đường gom rộng 16m (lòng đường rộng 8m, vỉa hè đường gom rộng 8m+2m)	8.480			
-	Mặt cắt 1-1 rộng 24m (lòng đường rộng 12m, vỉa hè 2 bên rộng 6m+6m = 12m)	4.200			
-	Mặt cắt 2-2 rộng 20m (lòng đường rộng 8m, vỉa hè 2 bên rộng 6m+6m = 12m). Các ô còn lại trong khu dân cư	4.000			
-	Mặt cắt 2-2 rộng 20m (lòng đường rộng 8m, vỉa hè 2 bên rộng 6m+6m = 12m). Các ô tiếp giáp làn 2 ĐT 295	3.680			
-	Mặt cắt 2A-2A rộng 19m (lòng đường rộng 8m, vỉa hè 2 bên rộng 6m+5m = 11m).	3.680			
-	Mặt cắt 3-3 rộng 17m (lòng đường rộng 8m, vỉa hè 2 bên rộng 3m+6m = 9m)	3.600			
28.8.19	**Khu đô thị Mỹ Hưng 1**				
-	Mặt cắt 1-1 rộng 36m (lòng đường rộng 10,5m+10,5m), dải phân cách rộng 3m, vỉa hè 2 bên 6m+6m)	7.000			
-	Mặt cắt 2-2 rộng 20,5m (lòng đường rộng 10,5m), vỉa hè 2 bên 5m+5m)	5.400			
-	Mặt cắt 3-3 rộng 20m (lòng đường rộng 10m), vỉa hè 2 bên 5m+5m)	5.400			
-	Mặt cắt 4-4 rộng 18m (lòng đường rộng 8m), vỉa hè 2 bên 5m+5m)	5.200			
-	Mặt cắt 5-5 rộng 18m (lòng đường rộng 8m), vỉa hè 2 bên 5m+5m)	5.200			
-	Mặt cắt 6-6 rộng 18-20,5m (lòng đường rộng 8-10,5), vỉa hè 2 bên 5m+5m)	5.200			
-	Mặt cắt 4*-4* rộng 13m (lòng đường rộng 8), vỉa hè 1 bên 4m+1m)	4.600			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt 5*-5* rộng 13m (lòng đường rộng 8m, vỉa hè 1 bên 5m)	4.600			
-	Mặt cắt 6*-6* rộng 18m (lòng đường rộng 8m), vỉa hè 2 bên 5m+5m)	5.200			
-	Mặt cắt C'-C' rộng 23,8m (lòng đường rộng 10,5m), dải phân cách rộng 3m, vỉa hè 2 bên 8m+5m)- bám ĐT 295	6.800			
28.8.20	**Khu đô thị Mỹ Hưng 2**				
-	Mặt cắt 1-1 rộng 36m (lòng đường rộng 10,5+10,5m; dải phân cách rộng 3m, vỉa hè 6m+6m)	7.000			
-	Mặt cắt 2-2 rộng 22,5m (lòng đường rộng 10,5m, vỉa hè 6m+6m) (bao gồm tuyến T4, tuyến T6)	5.800			
-	Mặt cắt 3-3 rộng 20m (lòng đường rộng 8m, vỉa hè 6m+6m) (bao gồm tuyến TI, tuyến T5, tuyến T7)	5.720			
-	Mặt cắt 3-3 rộng 20m (lòng đường rộng 8m, vỉa hè 6m+6m) (các đoạn còn lại)	4.760			
28.8.21	**Khu dân cư thôn An Long**				
-	Mặt cắt A - A rộng 22,5m (lòng đường hai chiều rộng 10,5m); vỉa hè hai bên rộng 6m+6m=12m. Các lô mặt đường, tiếp giáp KDC hiện trạng, KDC Máng Cao và các lô tiếp giáp KDC Đông Bắc	5.400			
-	Mặt cắt 1 - 1 rộng 19,5m (lòng đường hai chiều rộng 10,5m; vỉa hè hai bên rộng 3m+6m=9m). Các lô đối diện công viên cây xanh, hồ nước cảnh quan	5.000			
-	Mặt cắt 1 - 1 rộng 22,5m (lòng đường hai chiều rộng 10,5m; vỉa hè hai bên rộng 6m+6m=12m). Các lô LK04 và LK08.	5.200			
-	Mặt cắt 2 -2 rộng 20m (lòng đường hai chiều rộng 8m; vỉa hè hai bên rộng 6m+6m=12m). Các lô đối diện ô đất văn hóa và các lô còn lại	5.000			
-	Mặt cắt 3 -3 rộng 17m (lòng đường hai chiều rộng 8m; vỉa hè hai bên rộng 3m+6m=9m). Các lô đối diện các công viên cây xanh, bãi đỗ xe	4.600			
28.8.22	**Khu số 2 thuộc khu dân cư Xương Lâm**				
-	Mặt cắt 2-2 đường rộng 32m (vỉa hè 6+6m) lòng đường 20m	5.800			
-	Mặt cắt 5-5 đường rộng20m (vỉa hè 6+6m) lòng đường 8m	4.600			
-	Mặt cắt 6-6 đường rộng 20-24,8m (vỉa hè 6+6m; 6+10,8m) lòng đường 8m	4.800			
-	Mặt cắt 9-9 đường rộng 16m (vỉa hè 3+6m) lòng đường 7m	3.600			
28.9	**Các tuyến đường**				
-	Tuyến đường Quốc lộ 37 đi vành đai V thủ đô tại xã Lạng Giang	4.200	2.520	1.520	
-	Tuyến đường trục từ thị trấn Vôi đi đường Nghĩa Hưng Tiên Lục - Dương Đức (cũ) tại xã Lạng Giang	4.200	2.520	1.520	
-	Tuyến đường trục kết nối từ Khu đô thị phía Tây với đường tỉnh 295 tại xã Lạng Giang	4.200	2.520	1.520	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Tuyến đường trục kết nối khu công nghiệp Tân Hưng đi đường Đại Lâm - An Hà	4.200	2.520	1.520	
-	Đường kết nối từ ĐT. 292 qua Khu công nghiệp An Hà, huyện Lạng Giang đến đường vành đai Đông Bắc, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang (cũ) tại xã Lạng Giang	4.200	2.520	1.520	
29	**XÃ MỸ THÁI**				
29.1	**ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**				
29.1.1	**Đường tỉnh 295B**				
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới hành chính xã Tân Dĩnh đến giáp phường Bắc Giang (dọc theo hành lang đường sắt)	3.680	2.200		
-	Đường Nguyễn Chí Thanh (đường vành đai Đông Bắc PBG) thuộc địa phận thôn Hương Mãn, xã Mỹ Thái	6.040	3.640		
29.1.2	**Đường tỉnh 398B**				
-	Đoạn từ Cầu sông Thương qua ngã 4 thôn Tê đến thôn Chùa Hà	2.760	1.680	1.000	
29.1.3	**Tỉnh lộ 295**				
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới hành chính xã Lạng Giang đến hết thôn Tân Mỹ	2.760	1.680	1.000	
-	Đoạn từ thôn Tuấn Mỹ đến hết cống kênh G8	3.360	2.000	1.200	
-	Đoạn từ hết cống kênh G8 đến giáp địa giới hành chính xã Tiên Lục	2.240	1.360		
29.1.4	**Đường huyện, xã**				
-	Đoạn từ giáp xã Tân Dĩnh (Cầu Đỏ) đến ngã năm lối rẽ đi thôn Hoành Sơn, xã Lạng Giang	3.040	1.840	1.080	
-	Đoạn từ ngã năm lối rẽ đi thôn Hoành Sơn, xã Lạng Giang đến hết khu dân cư thôn Hạ	3.960	2.360	1.440	
-	Đoạn từ điểm cuối khu dân cư thôn Hạ đến Khu dân cư trung tâm xã Mỹ Thái	4.880	2.920	1.760	
-	Đoạn từ khu dân cư trung tâm xã Mỹ Thái đến giáp ngã 5 cây xăng	3.040	1.840	1.080	
-	Đoạn từ Ngã 5 cây xăng đến khu Lò Bát xã Tiên Lục	1.400			
-	Đoạn từ cổng Trụ sở Công an xã đến đường Nghĩa Hưng - Dương Đức	2.760	1.680	1.000	
-	Đoạn tiếp giáp xã Lạng Giang đến khu dân cư số 1 thôn Chùa	2.760	1.680	1.000	
-	Đoạn từ cửa hàng xăng dầu Minh Cường đến thôn Cò	2.000	1.200		
-	Đoạn từ cửa hàng xăng dầu Minh Cường đến nhà văn hóa thôn Chùa	2.000	1.200		
-	Đoạn từ cửa hàng xăng dầu Minh cường đi hết khu dân cư thôn Gai	2.120	1.280		
-	Đoạn từ nhà văn hóa thôn Chùa đi Cống Bứa (thôn Hương Mãn)	2.320	1.400		
-	Đoạn từ trụ sở Ban CHQS xã đi qua trường THCS Xuân Hương	1.480			
-	Đường Nghĩa Hưng- Dương Đức: Đoạn từ giáp địa giới xã Tiên Lục đến ngã 5 cây xăng	2.760	1.680	1.000	
-	Đoạn từ thôn Đồng Cống, xã Lạng Giang đến hết thôn Tuấn Thịnh	2.320	1.400		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đường trục kết nối từ thị trấn vôi Vôi đi xã Tân Thanh-Dương Đức (địa bàn xã Mỹ Thái)	2.760	1.680	1.000	
-	Đường huyện đoạn từ Dương Đức đi Xuân Hương	2.760	1.680	1.000	
-	Đường trục từ thị trấn Vôi đi đường Nghĩa Hưng Tiên Lục - Dương Đức (địa bàn xã Mỹ Thái)	2.760	1.680	1.000	
-	Đường kết nối từ ĐT.292 qua Khu công nghiệp An Hà, huyện Lạng Giang đến đường vành đai Đông Bắc, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang (địa bàn xã Mỹ Thái)	2.760	1.680	1.000	
29.2	**CÁC KHU DÂN CƯ**				
29.2.1	**Khu dân cư Mãi Hạ - xã Tân Thanh**				
-	Mặt đường 24m (mặt cắt 2-2)	3.240			
-	Mặt đường 19m (mặt cắt 3-3)	3.120			
-	Mặt đường 17,5m (mặt cắt 1-1)	2.960			
-	Mặt đường 17,0m (mặt cắt 4-4)	2.840			
-	Mặt đường 15m (mặt cắt 4-4)	2.800			
-	Mặt đường 6m (mặt cắt 5-5)	2.560			
29.2.2	**Khu dân cư trung tâm xã Mỹ Thái**				
-	Mặt đường 43,74-50,68m (mặt cắt 1-1)	3.600			
-	Mặt đường 35m (mặt cắt 3-3)	3.600			
-	Mặt đường 34m (mặt cắt 3A-3A)	3.600			
-	Mặt đường 24m (mặt cắt 1B-1B)	3.040			
-	Mặt đường 22m (mặt cắt 1A-1A)	3.040			
-	Mặt đường 21m (mặt cắt 1E-1E)	3.040			
-	Mặt đường 20m (mặt cắt 1C-1C)	3.040			
-	Mặt đường 19m (mặt cắt 2-2)	3.040			
-	Mặt đường 17m (mặt cắt 1D-1D)	2.400			
-	Mặt đường 15m (mặt cắt 5-5)	2.400			
-	Mặt đường 13,25m (mặt cắt 5A-5A)	2.400			
-	Mặt đường 13m (mặt cắt 5B-5B)	2.400			
29.2.3	**Khu dân cư số 1 Xuân Hương**				
-	Mặt đường 24m (mặt cắt 2-2)	5.040			
-	Mặt đường 18m (mặt cắt 3-3)	3.520			
-	Mặt đường 20m (mặt cắt 4-4)	3.800			
29.2.4	**Khu dân cư thôn Cầu Trong, xã Mỹ Thái**	2.720			
29.2.5	**Khu phía Bắc thuộc khu dân cư số 1 Xuân Hương**				
-	Mặt cắt 2 - 2 rộng 24m (lòng đường rộng 12m; vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 6m)	4.800			
-	Mặt cắt 3 - 3 rộng 18m (lòng đường rộng 8m; vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 5m)	3.320			
-	Mặt cắt 4 - 4 rộng 20m (lòng đường rộng 8m; vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 6m)	3.600			
29.2.6	**Khu dân cư số 2 xã Mỹ Thái, tỉnh Bắc Ninh**				
-	Mặt cắt (1-1): có nền rộng 37,0m; trong đó lòng đường: 12,0 m, đường gom rộng 10,5m; dải phân cách phân cách đường Mỹ Thái với đường gom rộng: 2,5 m; hè đường 2 bên: 2x6 m = 12,0m	7.040			
-	Mặt cắt (8-8) có nền rộng 42,0m; Lòng đường rộng 2x10,5=21,0m, hè đường 2 bên: 2x6,0=12,0m, dải phân cách giữa rộng 9,0m	6.400			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt (2-2) có nền rộng 24,0m; trong đó lòng đường: 12,0 m; hè đường 2 bên: 2x6=12,0 m;	4.800			
-	Mặt cắt (2A-2A) có nền rộng 21,0m; trong đó lòng đường: 9,0 ; hè đường 2 bên: 2x6=12,0 m	3.600			
-	Mặt cắt (2B-2B) có nền rộng 21,0m; trong đó lòng đường: 12,0 ; hè đường 2 bên: 3,0+6,0=9,0 m	4.200			
-	Mặt cắt (3-3) nền rộng 19,0m; trong đó lòng đường 9,0 m; hè đường 2 bên: 2x5,0 =10,0 m	3.800			
-	Mặt cắt (3B-3B) nền rộng 20,0m; trong đó lòng đường 9,0 m; hè đường 2 bên: 5,0+6,0 =11,0 m	3.840			
-	Mặt cắt (4-4) nền rộng 20,0m; trong đó lòng đường 8,0 m; hè đường 2 bên: 2x6,0 =12,0 m	3.600			
-	Mặt cắt (4A-4A) có nền rộng 19,0m; trong đó lòng đường 8,0m; hè đường 2 bên: 6,0+5,0=11,0m	3.440			
-	Mặt cắt (4B-4B) có nền rộng 17,0m; trong đó lòng đường 8,0m; hè đường 2 bên: 6,0+3,0=9,0m	3.200			
-	Mặt cắt (5-5) có nền rộng 22,5m; trong đó lòng đường 10,5m; hè đường 2 bên: 2x6,0=12,0m	4.000			
-	Mặt cắt (5A-5A) có nền rộng 19,5m; trong đó lòng đường 10,5m; hè đường 2 bên: 6,0+3,0=9,0m	3.840			
-	Mặt cắt (5B-5B) có nền rộng 16,5m; trong đó lòng đường 10,5m; hè đường 2 bên: 3,0+3,0=6,0m	3.760			
-	Mặt cắt (6-6) có nền rộng 14,0÷16,5 m; trong đó lòng đường 8,0 m; hè đường một bên 5,0m và một bên giáp kênh Giữa rộng từ 1,0÷3,5m	3.200			
-	Mặt cắt (9-9) có nền rộng 19,0m; Lòng đường rộng 12,0m, hè đường một bên rộng 5m và một bên giáp kênh Giữa rộng 2,0m	3.920			
30	**XÃ TIÊN LỤC**				
30.1	**ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**				
30.1.1	**Tỉnh lộ 295**				
-	Đoạn từ tiếp giáp xã Mỹ Thái (cánh đồng Bằng) đến ngã ba thôn Giữa	2.920			
-	Đoạn từ ngã ba thôn Giữa đến đường vào nhà văn hóa thôn Trong	4.000			
-	Đoạn từ đường vào nhà văn hóa thôn Trong đến ngã ba thôn Ao Cầu	5.400			
-	Đoạn từ ngã ba thôn Ao Cầu đến giáp địa bàn thôn Trám	4.000			
-	Đoạn từ Nhà máy may Tiên Lục đến Đồi con lợn (Thôn Trám)	3.680			
-	Đoạn từ Đồi Con Lợn (Thôn Trám) đến cầu Bến Tuần	4.000			
30.1.2	**Tỉnh lộ 292**				
-	Đoạn từ tiếp giáp đường Chu Văn An xã Kép (cầu Đồng) đến ngã ba thôn Bằng	5.600			
-	Đoạn từ ngã ba thôn Bằng đến điểm đầu khu dân cư thôn Hạ.	5.400			
-	Đoạn từ khu dân cư thôn Hạ đến lối rẽ vào đường Văn Tiến Dũng	4.800			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ lối rẽ vào đường Văn Tiến Dũng đến lối rẽ vào UBND xã Tiên Lục	4.600			
-	Đoạn từ lối rẽ vào UBND xã Tiên Lục đến cầu Bố Hạ	5.200			
30.1.3	**Đường tỉnh 398B**				
-	Đoạn từ cây xăng Trường Sơn đến tiếp giáp xã Mỹ Thái	3.040			
-	Đường Nam CaoĐoạn từ Kênh Giữa đi cây xăng Trường Sơn	3.040			
30.1.4	**Đường BT**				
-	Đoạn từ đầu đường Nam Cao (cây xăng Tâm Đức) đi khu dân cư Thôn Hạ	5.000			
-	Đoạn từ giáp xã Lạng Giang (địa phận Thôn Mè) đến ngã tư tiếp giáp đường tỉnh 398B	3.040			
-	Đoạn từ tiếp giáp đường tỉnh 398B đến giáp đường Nguyễn Chí Thanh (cây xăng Anh Đào)	3.440			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Chí Thanh (Cây xăng Anh Đào) đi công ty gạch Đại Lục (thôn Ngoài)	2.240			
30.1.5	**Đường xã**				
-	Đoạn từ lối rẽ từ đường tỉnh 292 đến ngã 5 thôn Kép, xã Tiên Lục	2.760			
-	Đoạn từ nhà văn hoá thôn Đông đến giáp Tỉnh lộ 292 (ngã tư KDC thôn Hạ)	2.760			
-	Đoạn từ giáp địa giới hành chính thôn Nội Con (xã Lạng Giang) đến thôn Mia (Tỉnh lộ 292)	2.120			
-	Đoạn từ Tỉnh lộ 292 đến cầu Trắng	2.760			
-	Đường Văn Tiến DũngĐoạn từ ngã 3 thôn Mia (Tỉnh lộ 292) đến cầu Đông Sơn (giáp xã Bố Hạ)	2.600			
-	Đoạn từ Cầu Trắng đi ngã ba Đình Cầu (giao cắt với đường sắt Hà Lạng)	2.240			
-	Đoạn từ ngã ba Đình Cầu (giao cắt với đường sắt Hà Lạng) đi Cầu Hin	2.120			
-	Đoạn từ Tỉnh lộ 292 đến hết thôn Nùa Quán (nhà ông Ngô Văn Tuấn)	3.040			
-	Đoạn từ tiếp giáp khu dân cư thôn Nùa Quán đến cầu xóm Ruồng Cái	3.680			
-	Đoạn từ cầu xóm Ruồng Cái đến Đồng Anh (Thôn Ngoài)	2.760			
-	Đoạn từ ngã tư Tân Quang đi Cầu Bạc (thôn Đông Thắm)	2.120			
-	Đoạn từ Cầu Bạc (Thôn Đông Thắm) đến tiếp giáp thôn Pha Mác	1.440			
-	Đoạn tiếp giáp từ Khu dân cư Ruồng Cái đến tiếp giáp đường tỉnh 398B	3.040			
-	Đoạn từ đầu cầu Bến Tuần đến ngã tư thôn Thị	2.320			
-	Đoạn từ ngã tư thôn Thị đến giáp địa giới hành chính thôn Thượng (xã Mỹ Thái)	1.400			
-	Đoạn từ Đồi De (Thôn Trám) đến ngã ba Ao Đàng	4.000			
-	Đoạn từ ngã ba Ao Cầu (Thôn Ngoài) đến giáp thôn Ruồng Cái	3.200			
30.2	**Các khu dân cư**				
30.2.1	**Khu dân cư Cổng Giữa thôn De - xã Tiên Lục**	2.440			
30.2.2	**Khu dân cư thôn Ruồng Cái - xã Tiên Lục**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt đường 18m (mặt cắt 1-1)	3.000			
-	Mặt đường 14m (mặt cắt 2-2)	2.640			
-	Mặt đường 13m (mặt cắt 3-3)	2.640			
-	Mặt đường 12m (mặt cắt 4-4)	2.640			
-	Mặt đường 29m (mặt cắt 1*-1*)	4.000			
-	Mặt đường 23,5m (mặt cắt 1-1)	3.600			
-	Mặt đường 16m (mặt cắt 2-2)	2.800			
-	Mặt đường 18m (mặt cắt 3-3)	3.000			
30.2.3	**Khu dân cư khu chợ Năm - xã Tiên Lục**				
-	Mặt đường 42m (mặt cắt 1-1 Đường tỉnh 295)	4.000			
-	Mặt đường 19m (mặt cắt 2-2)	3.600			
-	Mặt đường 15m (mặt cắt 3-3)	3.400			
-	Mặt đường 12,5m (mặt cắt 4C-4C)	3.360			
-	Mặt đường 11,5m (mặt cắt 4-4)	3.360			
-	Mặt đường 10,5m (mặt cắt 4A-4A)	3.360			
-	Mặt đường 5,5m (mặt cắt 4B-4B)	3.200			
30.2.4	**Khu dân cư thôn Hạ - xã Tiên Lục**				
-	Mặt đường 41m (mặt cắt 1-1)	5.000			
-	Mặt đường 24m (mặt cắt 2A-2A)	3.800			
-	Mặt đường 19m (mặt cắt 3C-3C)	3.600			
-	Mặt đường 18m (mặt cắt 2-2)	3.600			
-	Mặt đường 16m (mặt cắt 3B-3B)	3.200			
-	Mặt đường 15,5m (mặt cắt 3-3)	2.880			
-	Mặt đường 14m (mặt cắt 3A-3A)	2.720			
-	Mặt đường 13,5m (mặt cắt 4-4)	2.720			
-	Mặt đường 9,5m (mặt cắt 4A-4A)	2.400			
-	Mặt đường 9m (mặt cắt 4B-4B)	2.400			
30.2.5	**Khu dân cư Nghĩa Hòa- xã Tiên Lục**				
-	Mặt đường 28m (mặt cắt 2-2)	4.600			
-	Mặt đường 21m (mặt cắt 1-1)	4.720			
-	Mặt đường 15m (mặt cắt 3-3)	4.160			
-	Mặt đường 12m (mặt cắt 4-4)	2.440			
-	Mặt đường 11,5m (mặt cắt 5-5)	2.440			
30.2.6	**Khu dân cư Mỹ Hà- xã Tiên Lục**				
-	Mặt đường 15m (mặt cắt 2-2)	2.600			
-	Mặt đường 22.5m (mặt cắt 3-3)	3.000			
-	Mặt đường 18m (mặt cắt 4-4)	2.800			
30.2.7	**Khu dân cư trung tâm An Hà- xã Tiên Lục**				
-	Mặt đường 34m (mặt cắt 1-1)	3.160			
-	Mặt đường 24m (mặt cắt 2-2)	3.000			
-	Mặt đường 15,5m - 20,5m (mặt cắt 3-3)	2.800			
-	Mặt đường 20m (mặt cắt 4-4)	2.800			
30.2.8	**Khu dân cư Thôn Vàng xã Tiên Lục**	1.920			
30.2.9	**Khu dân cư thôn Dâu xã Tiên Lục**				
-	Mặt đường 36m	3.600			
-	Các mặt đường còn lại	2.960			
30.2.10	**Khu dân cư Thôn Giếng- xã Tiên Lục**				
-	Mặt đường 46,5m (mặt cắt A-A)	3.680			
-	Mặt đường 24m (mặt cắt 1-1)	3.400			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt đường 20m (mặt cắt 2-2)	3.200			
-	Mặt đường 13m-19m (mặt cắt 3-3)	2.800			
30.2.11	**Khu tái định cư cho các dự án trên địa bàn xã Tiên Lục (địa điểm thuộc thôn Trám, thôn ĐồiMặt đường tỉnh 295)**	3.680			
31	**XÃ KÉP**				
31.1	**Quốc lộ 1A**				
-	Đường Đặng Thế Công				
+	Đoạn từ ngã tư Kép đến đường Gom vào đồi Lương	6.960	4.160	2.480	
+	Đoạn từ đường Gom vào khu đồi Lương đến giáp xã Lạng Giang	5.040	3.040	1.840	
+	Đoạn từ ngã tư Kép đến cổng chùa Long Khánh (thôn Sậm)	8.320	5.000	3.000	
+	Đoạn từ cổng chùa Long Khánh (thôn Sậm) đến giáp thôn Thanh Lương	6.960	4.160	2.480	
-	Đoạn từ giáp thị trấn Kép đi qua cầu vượt Quang Thịnh.	4.440	2.680	1.600	
-	Đoạn từ cầu vượt Quang Thịnh đến cầu Lường.	4.880	2.920	1.760	
31.2	**Quốc lộ 37**				
-	Đoạn từ cầu vượt Cao tốc đến hết thôn Cầy	2.400	1.440		
-	Đường Phạm Ngọc Thạch				
+	Từ gầm cầu đường Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn đến điểm giao cắt đường Đào Tùng	2.400	1.440		
+	Đoạn từ điểm giao cắt đường Đào Tùng đến tiếp giáp xã Lạng Giang	2.760	1.640		
31.3	**Tỉnh lộ 292**				
-	Đường Chu Văn An				
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến cổng UBND xã	8.320	5.000	3.000	
-	Đoạn từ cổng UBND xã đến giáp xã Tiên Lục	6.960	5.600	2.520	
31.4	**Đường tỉnh 299B**	2.400	1.440		
31.5	**Đường Quốc lộ 37 đi đường vành đai 5**	2.400	1.440		
31.6	**Các tuyến đường đã được đặt tên**				
-	Đường Đào Tùng				
+	Đoạn từ ngã tư Kép đến đường sắt	5.120	3.080		
+	Đoạn từ đường sắt đến điểm giao cắt đường Quốc lộ 37	3.200	1.680	1.000	
-	Đường Văn Cao	2.400	1.440		
-	Đường Nam Cao				
+	Từ điểm giao cắt với đường Nguyên Hồng đến hết trường THCS Hương Sơn	2.000	1.200		
+	Từ trường THCS Hương Sơn đến ngã ba Hương Sơn	3.200	1.920	1.160	
-	Đường Tô Ngọc Vân	1.840	1.120		
-	Đường Xuân Diệu	3.200	1.920	1.160	
-	Đường Tạ Thúc Bình				
+	Đoạn từ ngã tư Kép đến đường rẽ đối diện cổng chợ Kép	5.120	3.080		
+	Đoạn từ đường rẽ đối diện cổng chợ Kép đến chân cầu Vượt	3.040	1.840		
+	Đoạn từ chân cầu Vượt đến điểm giao cắt với đường sắt	2.000	1.200		
-	Đường Trần Hưng Đạo	5.120	3.080		
-	Đường Nguyên Hồng				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
+	Đoạn từ cầu chui Đường cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn đến hết cầu vượt đường sắt	3.200	1.920		
+	Đoạn từ cầu vượt đường sắt đến Quốc lộ 1A	4.640	2.760		
-	Đường Trần Khát Chân	1.840	1.120		
-	Đường Hoàng Cầm	1.480			
-	Đường Nguyễn Duy Năng	1.840	1.120		
-	Đường Đoàn Xuân Lôi	1.840	1.120		
-	Đường Nguyễn Thời Lượng	1.640			
-	Đường Quang Hảo	1.640			
-	Đường Ngọ Doãn Trù	1.640			
-	Đường Dinh Hải	1.640			
-	Phố Trúc Lãm	1.640			
-	Phố Bùi Huy Phồn	1.640			
-	Phố Ninh Triết	1.480			
-	Phạm Ngũ Lão	1.640			
31.7	**Đường trong các khu dân cư, quy hoạch đô thị**				
31.7.1	**Khu dân cư thôn Lèo**				
-	Đường Tô Vũ Mặt đường 34m (mặt cắt 2A-2A)	5.120			
-	Phố Đặng Thùy Trâm Mặt đường 33m (mặt cắt 3-3)	5.120			
-	Đường Trịnh Như Tấu	5.120			
-	Mặt đường 32m (mặt cắt 2-2)	5.120			
-	Mặt đường 25m (mặt cắt 4-4)	5.000			
-	Mặt đường 19,5m (mặt cắt 1-1)	4.640			
-	Đường Bàng Bá Lân Mặt đường 16,5m (mặt cắt 5-5)	3.400			
-	Mặt đường 16,5m (mặt cắt 5-5)	3.400			
-	Mặt đường 14,5m (mặt cắt 6A-6A)	3.200			
-	Mặt đường 13m (mặt cắt 6-6)	3.200			
-	Mặt đường 11,5m (mặt cắt 7-7)	3.000			
31.7.2	**Khu dân cư phía Tây Bắc thị trấn Kép**				
-	Mặt đường 37,5-38 m (mặt cắt 5-5)	4.640			
-	Mặt đường 27m (mặt cắt 6-6)	3.600			
-	Mặt đường 22,5m (mặt cắt 7-7)	3.400			
-	Mặt đường 21m (mặt cắt 8-8)	3.400			
31.7.3	**Khu dân cư phía Tây Nam thị trấn Kép**				
-	Mặt đường 38m (giáp Tỉnh lộ 292)	5.280			
-	Các mặt đường còn lại	3.800			
31.7.4	**Khu dân cư thôn Kép 12- xã Hương Sơn**				
-	Mặt đường 20,5m (mặt cắt 1-1)	3.000			
-	Mặt đường 16,5m (mặt cắt 2-2)	2.800			
-	Mặt đường 21,5m (mặt cắt 3-3)	3.000			
-	Mặt đường 14m (mặt cắt 4-4)	2.600			
-	Mặt đường 11m (mặt cắt 5-5)	2.400			
-	Mặt đường 24m (mặt cắt 1-1)	3.200			
-	Mặt đường 20m (mặt cắt 2-2)	3.000			
31.7.5	**Khu dân cư thôn Cầu Đá - xã Quang Thịnh**				
-	Mặt đường 24,5m (mặt cắt 4D-4D)	3.040			
-	Mặt đường 21m (mặt cắt 1-1)	3.040			
-	Mặt đường 19m (mặt cắt 1A-1A)	3.040			
-	Mặt đường 24m (mặt cắt 1B-1B)	3.040			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt đường 17,5m (mặt cắt 2-2)	2.720			
-	Mặt đường 17m (mặt cắt 3A-3A)	2.720			
-	Mặt đường 16,5m (mặt cắt 4C-4C)	2.720			
-	Mặt đường 15m (mặt cắt 3-3)	2.720			
-	Mặt đường 13,5m (mặt cắt 4B-4B)	2.600			
-	Mặt đường 11,5m (mặt cắt 4-4)	2.440			
-	Mặt đường 12,5m (mặt cắt 4A-4A)	2.440			
-	Mặt đường 8,5m (mặt cắt 4-4)	2.440			
-	Mặt đường 5m (mặt cắt 5-5)	2.440			
31.7.6	**Khu đô thị trung tâm thị trấn Kép mở rộng, huyện Lạng Giang**				
-	Đường Đặng Thế Công Mặt đường 46,0 m (mặt cắt 1B-1B)	6.960			
-	Mặt đường 46,0 m (mặt cắt 1B-1B)	6.960			
-	Mặt đường 40,5 m (mặt cắt 1-1)	6.960			
-	Đường Đặng Thế Công Mặt đường 18,0 m (mặt cắt 1A-1A)	6.960			
-	Mặt đường 18,0 m (mặt cắt 1A-1A)	6.960			
-	Đường Trịnh Như Tấu Mặt đường 32,0 m (mặt cắt 2-2)	5.120			
-	Phố Long Khánh Mặt đường 32,0 m (mặt cắt 2-2)	5.120			
-	Mặt đường 32,0 m (mặt cắt 2-2)	5.120			
-	Đường Tô Vũ Mặt đường 34m (mặt cắt 2A-2A)	5.120			
-	Mặt đường 34,0 m (mặt cắt 2A-2A)	5.120			
-	Mặt đường 33,0 m (mặt cắt 3-3)	5.120			
-	Phố Đặng Thùy Trâm Mặt đường 34,0 m (mặt cắt 3A-3A)	5.120			
-	Mặt đường 34,0 m (mặt cắt 3A-3A)	5.120			
-	Đường Anh Thơ Mặt đường 27,0 m (mặt cắt 4-4)	5.000			
-	Mặt đường 27,0 m (mặt cắt 4-4)	5.000			
-	Đường Bàng Bá Lân Mặt đường 16,5 m (mặt cắt 5-5)	3.400			
-	Mặt đường 16,5 m (mặt cắt 5-5)	3.400			
-	Phố Tương Phố Mặt đường 18,0 m (mặt cắt 5A-5A)	3.400			
-	Mặt đường 18,0 m (mặt cắt 5A-5A)	3.400			
-	Mặt đường 17,0 m (mặt cắt 5B-5B)	3.400			
-	Mặt đường 13,0 m (mặt cắt 6-6)	3.200			
-	Mặt đường 14,5 m (mặt cắt 6A-6A)	3.200			
-	Mặt đường 11,5 m (mặt cắt 7-7)	3.000			
31.8	**Đất ven trục đường giao thông**				
-	Đoạn toàn bộ đường Tránh (Quốc lộ 1A đi qua cổng UBND xã Quang Thịnh cũ đến giao cắt đường Quốc lộ 1A)	2.400	1.440		
-	Đoạn đấu nối Quốc lộ 1A đến hết Nhà văn hóa thôn Ngọc Sơn (đường vào Sư 3)	2.120	1.280		
-	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến cổng công ty xi măng Hương Sơn	2.760	1.680	1.000	
-	Đoạn từ đường Tránh đến đường vào bệnh xá Sư đoàn 3	2.760	1.680	1.000	
-	Đoạn từ Cổng nhà máy xi măng Hương Sơn đến ngã tư thôn Cánh Phượng	1.840	1.120		
-	Đoạn từ ngã tư thôn Cánh Phượng đến hết thôn Phú Lợi	1.640			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đường kết nối từ ĐT. 292 qua Khu công nghiệp An Hà, huyện Lạng Giang đến đường vành đai Đông Bắc, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang (cũ) tại xã Kép	4.200	2.520	1.520	
32	**XÃ LỤC SƠN**				
32.1	Tỉnh lộ 293				
-	Đường tỉnh lộ 293 từ giáp đất xã Bình Sơn đến hết địa phận thôn Hồng xã Lục Sơn (sửa lại thành: Đoạn từ đỉnh Đèo Bụt giáp xã Tây Yên Tử đến cầu Đồng Đình	1.200			
-	Đoạn từ giáp xã Lục Sơn đến Trạm kiểm Lâm Đồng Đình (sửa lại thành: đoạn từ 3.000 1.800 1.100 cầu Đồng Đình đến Trạm kiểm lâm Đồng Đình)	2.400	1.440		
-	Đoạn từ Trạm kiểm Lâm Đồng Đình đến hết địa phận xã Bình Sơn (sửa lại thành: đoạn từ Trạm kiểm lâm Đồng Đình đến hết địa phận xã Lục Sơn)	1.600			
32.2	Tỉnh lộ 289				
-	Đoạn từ Đồng Đình đến hết địa phận xã Bình Sơn (sửa lại thành: đoạn từ Đồng Đình hết hết địa phận xã Lục Sơn)	1.200			
33	**XÃ ĐÔNG PHÚ**				
33.1	**Đường Quốc lộ 31**				
-	Đoạn qua xã Đông Phú	4.000	2.400	1.200	
33.2	**Đường TL 290C**				
-	Đoạn từ giáp xã Bảo Đài đến trường Trung học cơ sở Đông Phú	3.200	1.800	1.000	
-	Đoạn từ trường Trung học cơ sở Đông Phú đến Khu dân cư trung tâm xã Đông Phú	4.000	2.400	1.440	
-	Đoạn từ hết Khu dân cư trung tâm xã Đông Phú đến hết Cầu Suối Âu	3.200	1.800	1.000	
-	Đoạn từ hết Cầu Suối Âu đến hết nhà ông Linh (qua ngã 3 Dạo Lưới)	4.000	2.400	1.440	
-	Đoạn từ hết nhà ông Linh đi đến hết địa phận xã Đông Phú	2.400	1.200		
33.3	**Đường TL 293C**				
-	Đường tỉnh lộ 293C đoạn qua xã Đông Phú	2.000	1.000		
33.4	**Đường TL 289B**				
-	Đoạn từ Ngã tư Dạo Lưới (đoạn giao với đường TL 290C) đến cầu Trại Mít	3.600	2.160	1.280	
33.5	**Đường liên xã**				
-	Đoạn từ Ngã ba Trại Quan đến giáp phường Phượng Sơn	2.400	1.440		
33.6	**Khu dân cư trung tâm xã Đông Phú**				
-	Các ô mặt tiếp giáp Mặt cắt 1-1 rộng 31,5m (bao gồm tuyến T1)	5.360			
-	Các ô mặt tiếp giáp Mặt cắt 3-3 rộng 22,5m (bao gồm tuyến T4, T6)	3.480			
-	Các ô mặt tiếp giáp Mặt cắt 2-2 rộng 20m (bao gồm tuyến T5)	3.280			
-	Các ô mặt tiếp giáp Mặt cắt 2-2 rộng 20m (các đoạn còn lại, bao gồm tuyến T8, T9)	2.720			
-	Các ô mặt tiếp giáp Mặt cắt 2-2 rộng 20m (tuyến T10)	2.600			
34	**XÃ LỤC NAM**				
34.1	Quốc lộ 31				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn giáp đất xã Tân Dĩnh đến xưởng đá Cáp Nguyệt	2.880	1.720	1.040	
-	Đoạn từ xưởng đá Cáp Nguyệt đến đường sắt	8.800	5.280	3.160	
-	Đoạn từ đường Sắt đến Cầu Mẫu Sơn	6.000	3.600	2.160	
-	Đoạn từ Cầu Mẫu Sơn đến đến cây xăng của công ty Cổ phần xe khách Bắc Giang (bao gồm cả đoạn qua khu đô thị mới Đồng Cửa 1)	7.200	4.040	2.600	
-	Đoạn từ cây xăng của công ty Cổ phần xe khách Bắc Giang đến Cầu Vân Động	14.000	8.400		
-	Đoạn từ cầu Vân Động đến Cầu Sấu QL31	10.800	6.480		
-	Đoạn từ cầu Sấu đến hết công ty khải thần, khải thừa Việt Nam	6.000	3.600		
-	Đoạn từ Cầu Già Khê đến đường rẽ công ty bê tông HT 86.	4.800	2.880	1.720	
-	Đoạn từ đường rẽ công ty bê tông HT 86 đến giáp phường Phượng Sơn	3.200	1.920	1.160	
34.2	Quốc Lộ 37				
-	Đoạn từ Cầu Tiêm giáp đất xã Bảo Đài đến Cầu Sen	3.600	2.160	1.280	
-	Đoạn từ cầu sen đến nghĩa trang liệt sỹ Đồi Ngô	4.400	2.640	1.600	
-	Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ Đồi Ngô đến trạm biến áp Thôn Thân	8.000	4.800	2.880	
-	Đoạn từ trạm biến áp Thôn Thân đến cổng Thôn Gai	12.800	7.680	4.600	
-	Đoạn từ cổng Thôn Gai hết đường rẽ Trạm thuỷ nông	10.800	6.480	3.880	
-	Đoạn từ trạm thuỷ nông đến Trung đoàn 111.	8.000	4.800	2.880	
-	Đoạn từ Trung đoàn 111 đến giáp đất xã Bắc Lũng	6.400	3.840	2.320	
34.3	Tỉnh lộ 295				
-	Đoạn từ giáp đất xã Bảo Đài đến ngã Tư Đồi Ngô	6.400	3.960	2.400	
34.4	Tỉnh Lộ 293				
-	Đoạn từ ngã ba Cống Chằm đến Cầu Lục Nam	8.000	4.800	2.880	
-	Đoạn Từ Cầu Lục Nam đến Cầu Tè	4.800	2.880	1.720	
-	Đoạn từ Cầu Tè đến giáp đất xã Nghĩa Phương	4.000	2.400	1.440	
34.5	Các khu dân cư				
34.5.1	Khu dân cư làn 2 số 1 Đồi Ngô	8.400			
34.5.2	Khu dân cư làn 2 số 2. Quốc lộ 31, Đồi Ngô				
+	MC 7-7: Đường 11,5m (lòng đường 5,5m x vỉa hè mỗi bên 3m)	4.800			
+	MC 8-8: Đường 14,0m (lòng đường 7,0m x vỉa hè mỗi bên 3,5m)	7.200			
+	MC 5-5: Đường 15,0m (lòng đường 7,0m x vỉa hè mỗi bên 4,0m)	7.200			
+	MC 4-4: Đường 19,0m (lòng đường 9,0m x vỉa hè mỗi bên 5,0m)	8.400			
+	MC 3-3: Đường 21,0m (lòng đường 9,0 x vỉa hè mỗi bên 6,0m)	8.400			
+	MC 2'-2': Đường rộng 22,5m (lòng đường 10,5m, vỉa hè 2 bên mỗi bên 6m)Đoạn đầu QL 31 đi vào	9.600			
+	MC 2-2: Đường rộng 28m (lòng đường 18m, vỉa hè một bên 4m, một bên 6m)	9.600			
+	MC 6-6: Đường 11m (đường một chiều, lòng đường 7m, vỉa hè 4m, đối diện dải cây xanh rộng 15m)	7.200			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
34.5.3	Khu đô thị mới Đồng Cửa Thị trấn Đồi Ngô				
+	Làn 2 QL 31 (Các lô tiếp giáp trực tiếp đường nội bộ rộng 16m; lòng đường rộng 7m; vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 4,5m) và làn 1 đường 18m, (lòng đường rộng 9m; vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 4,5m)	6.400			
+	Các ô đất tiếp giáp đường nội bộ rộng 16m (lòng đường rộng 7m, vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 4,5m) nằm phía trong của khu đô thị.	5.600			
34.5.4	Khu dân đô thị Đồng Cửa 2 thị trấn Đồi Ngô				
+	Các ô mặt tiếp giáp đường trục chính đấu nối ra quốc lộ 31 mặt cắt 3-3, rộng 18m, và đường rộng 16,5m thuộc L9A, L9B, L10A, L11A, L11B.	5.600			
+	Các ô mặt tiếp giáp đường mặt cắt 3-3, rộng 18m, sang khu đô thị Đồng Cửa 1, thuộc L8a, L8C, L10B, L12A, L12B.	4.800			
+	Các ô còn lại trong khu đô thị tiếp giáp mặt cắt đường 3-3, rộng 18m	3.600			
+	Các ô còn lại trong khu đô thị tiếp giáp mặt cắt đường 1-1, rộng 22,5m nằm đối diện đất nông nghiệp hiện trạng	3.400			
34.5.5	Khu dân cư Ao Cá Phố Thanh Xuân	3.200	1.920		
34.5.6	Khu dan cư hồ thanh niên thị trấn Đồi Ngô				
+	Dự án KDC Hồ Thanh Niên khu bám mặt hồ (Làn 1)	7.200			
+	Dự án KDC Hồ Thanh Niên các lô phía sau	4.800			
34.5.7	Khu dân cư mới Chàng 1	3.200	1.920	1.160	
34.5.8	Khu Đô thị mới Phía Đông trấn Đồi Ngô				
+	Mặt cắt 1-1 (Đường Nguyễn Văn Lục): Đường BT 36m (lòng đường 10,5m+10,5m; dải PC 3m; vỉ hè mỗi bên 6m)	11.000			
+	Mặt cắt 2-2 (Đường Thân Nhân Trung): Đường 29m (lòng đường 7,5m+7,5m; dải PC 2m; vỉ hè mỗi bên 6m)	8.800			
+	Mặt cắt 4-4: 21,5m (lòng đường 12,5m; vỉa hè mỗi bên 4,5m)	5.000			
+	Mặt cắt 5-5: 22,5m (lòng đường 10,5m; vỉa hè mỗi bên 6m)	4.400			
+	Mặt cắt 6-6: 20,5m (lòng đường 10,5m; vỉa hè mỗi bên 5m)	5.200			
+	Mặt cắt 7-7 : 16,5m (lòng đường 7,5m; vỉa hè mỗi bên 4,5m)				
+	Làn 2, đường tỉnh 293	4.800			
+	Làn 2, Đường Nguyễn Văn Lục	4.800			
+	Các đoạn còn lại trong khu Đô thị	4.600			
+	Đất ở biệt thự khu đô thị phía đông	2.400			
+	Mặt cắt 6-6: 20,5m	3.840			
+	Mặt cắt 7-7: 16,5m	3.800			
+	Mặt cắt 9-9: 13,5m	3.520			
34.5.9	Khu dân cư số 2 Phương Sơn (giai đoạn 1)				
+	Mặt cắt 1-1 tuyến QL 31(rộng 43m-có xây thô)	8.800			
+	Mặt cắt 4-4 tuyến RD03(rộng 19m)	4.800			
+	Mặt cắt 3-3 tuyến RD01(rộng 20m)	3.120			
+	Mặt cắt 4-4 tuyến RD13(rộng 19m)	3.120			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
+	Mặt cắt 3-3 tuyến RD02(rộng 20m)	3.120			
+	Mặt cắt 3-3 tuyến RD04(rộng 20m)	4.600			
+	Mặt cắt 3-3 tuyến RD06 và RD 07 Đoạn 1(rộng 20m)	4.600			
+	Mặt cắt 3-3 tuyến RD06 và RD 07 Đoạn 2	3.000			
34.5.10	Khu dân cư số 3 Phương Sơn				
+	Các ô tiếp giáp mặt cắt 1-1(tiếp giáp đường gom QL 31)	8.800			
+	Các ô tiếp giáo mặt cắt 3-3 tuyến 7)	5.200			
+	Các ô tiếp giáp mặt cắt 3-3 tuyến 2	3.640			
+	Các ô tiếp giáp mặt cắt 4A-4 A tuyến 1	3.640			
+	Các ô tiếp giáp mặt cắt 4A-4 A tuyến 6	5.000			
+	Các ô tiếp giáp mặt cắt 4-4 – tuyến 4 tiếp giáp làn 2 quốc lộ 31	5.000			
+	Các ô tiếp giáp mặt cắt 4-4 – tuyến 3, tuyến 8A, tuyến 8B, tuyến 10	3.640			
34.5.11	Khu dân cư phía Bắc thuộc khu dân cư số 1 Chu Điện				
+	Làn 1 - 8m - bám Quốc lộ 31	6.000			
+	Làn 2	3.600			
+	Làn còn lại	2.400			
34.5.12	Khu dân cư số 1 xã Tiên Nha				
+	MC 3-3 rộng 31,5m	6.400			
+	MC 1-1 rộng 20m Làn 2 MC3-3	3.360			
+	MC 1-1 rộng 20m+MC5-5 rộng 22,5m+MC4-4 rộng 21m: thuộc đoạn đường đấu nối thẳng từ QL 31 đến cuối dự án	3.600			
+	MC 2-2 rộng 16m (làn 3 MC 3-3)	3.080			
34.6	Các đoạn đường trung tâm xã				
-	Đoạn từ ngã tư Đồi Ngô đến điểm giao với đường Nguyễn Văn Lục	5.600	3.360		
-	Đoạn điểm giao đường Nguyễn Văn Lục đến Cầu Lục Nam	4.800	2.880		
-	Đoạn từ Cầu Lục Nam đến giáp đất xã Bắc Lũng (Đê thống nhất)	2.400	1.440		
-	Đoạn từ Vòng xuyến đường BT 36m đến nút giao đường Sông Lục	5.600	3.360		
-	Đoạn từ quốc lộ 31 vào trung tâm Y tế Lục Nam (Đường Vân Động)	2.400	1.440		
-	Đoạn từ điểm giao Quốc lộ 31 (Đường Thanh Niên) đến điểm giao đường Sông Lục	6.600			
-	Đường Từ Quốc lộ 31 vào trường THCS Đồi Ngô (Đường Thân Nhân Trung)	3.200	1.920		
-	Đường từ KDC số 1, làn 2 thị trấn Đồi Ngô qua Vân Động đi ngã ba cống Chằm	3.200	1.920		
-	Đoạn từ Quốc lộ 37 (Đường Giáp Văn Cương) đến điện Lực Lục Nam	3.200	1.920		
-	Đoạn Khu Móc Hùm Thôn Gai	3.200	1.920	1.160	
-	Đoạn từ QL 37 đến tỉnh lộ 295 (Đường từ Cầu Sen đi cầu Già Khê, QL 37-QL31 thị trấn Đồi Ngô)	2.600	1.560		
-	Đoạn từ ngã tư chợ Chảng đến đầu cầu Lục Nam	2.000	1.200		
-	Đoạn từ ngã tư nhà ông Hùng đến hết nhà ông Thiết Luật	1.600			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ cầu phao cũ đến phố Vườn Hoa	1.600			
-	Đoạn từ giáp phố Vườn Hoa đi Cương Sơn	1.600			
-	Đoạn từ cầu Lục Nam đến hết thôn Chàng giáp đất xã Nghĩa Phương	1.600			
-	Khu vực trước trường mầm non và vành đai chợ Chàng	2.000	1.200		
-	Đoạn từ đầu đường tỉnh lộ 293 đến giáp Vành Non Chòi	2.400	1.440		
-	Đoạn rẽ từ Quốc lộ 31 đến giáp khu dân cư số 2 Phương Sơn	4.000	2.400	1.440	
-	Đoạn từ sau khu dân cư số 2 Phương Sơn đến trường cấp 3 Phương Sơn	3.200	1.920	1.160	
-	Đường phía tây và phía bắc bao quanh chợ sàn Phương Sơn	4.000	2.400	1.440	
-	Đoạn từ cây xăng Bắc Sơn đến đường rẽ vào trường tiểu học Phương Sơn	2.800	1.680	1.000	
-	Đoạn từ đường rẽ trường tiểu học Phương Sơn đến xã Bảo Đài	2.000	1.200		
-	Đoạn từ ngã tư cầu lồ đến giáp đất xã Bắc Lũng	4.000	2.400	1.440	
-	Đoạn từ đềm giao QL 31 đến giáp đất thôn Chính Hạ xã Bắc Lũng.	3.200	1.920	1.160	
-	Đoạn từ điểm giao Quốc lộ 31 đi tỉnh lộ 293	3.200	1.920	1.160	
-	Đường từ trung đoàn 111(điểm giao QL 37) đến cầu Mẫu Sơn Quốc lộ 31	4.000	2.400	1.440	
-	Đoạn từ điểm giao QL 31 (dốc Sàn) đi điểm giao QL 37 Thôn Long Lanh xã Bảo Đài	2.400	1.440		
-	Đoạn từ giáp đất thôn Vườn Hoa đến đò Thôn Vườn-Cẩm Nang	1.200			
-	Đoạn điểm giao tỉnh lộ 293 đi đường trục xã (Khu dân cư dộc rủ thôn An Nguyễn)	2.400	1.440		
35	**XÃ BẮC LŨNG**				
35.1	Quốc lộ 37.				
-	Đoạn từ xã Lục Nam đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thắng thôn Quỳnh Độ	7.200	4.320	2.600	1.560
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thắng thôn Quỳnh Độ đến hết địa phận xã Bắc Lũng phía không có đường sắt	7.200	4.320	2.600	1.560
35.2	Tỉnh lộ 293				
-	Đoạn từ giáp Phường Tân An đến cây xăng Thành Đô	7.200	4.320	2.600	1.560
-	Đoạn từ Cây Xăng Thành Đô đến cột Đèn tin hiệu giao thông ngã ba Khám Lạng	9.200	5.520	3.320	2.000
-	Đoạn Đường 293 kéo dài	7.200	4.320	2.600	1.560
35.3	Các trục đường chính				
-	Đoạn đường JPIC đoạn qua thôn Xuân Phú	2.000	1.200		
-	Đoạn từ QL 37 đến hết trường Tiểu học Khám Lạng	2.000	1.200		
-	Đoạn từ Quốc lộ 31 đến tỉnh lộ 293 (đường Phương Sơn-Yên Sơn)	3.200	1.920	1.160	
-	Ngã tư quản Tít đến tuyến nhánh chùa Vĩnh Nghiêm ĐT 293 thuộc thôn Yên Thịnh	2.800	1.680	1.000	
-	Ngã tư quản Tít đến ngã ba cổng Hồi thôn Nội Chùa	2.400	1.440		
-	Ngã tư quản Tít đến Đình Nội Đông	2.400	1.440		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ ĐT 293 đi chợ Sàn xã Lục Nam (Đường huyện ĐH 71)	2.400	1.440		
-	Đoạn từ ĐT 293 đi ngã ba thôn Nội Chùa (Đường huyện ĐH 71)	2.400	1.440		
-	Đoạn từ ĐT 293 thuộc thôn Đồng Vừng về ngã Tư Quán Tít thôn Nội Đình	2.000	1.200		
-	Đoạn đường từ Đường sắt thôn Mười Bảy đến đường kết nối sân golf	2.000	1.200		
-	Đoạn từ ĐT 293 đi Chùa Vĩnh Nghiêm	3.200	1.920	1.160	
-	Tuyến đường từ Tỉnh Lộ 293 đến Tiểu đoàn 32	3.400	2.040	1.240	
-	Tuyến đường từ Tiểu đoàn 32 đi Cầu Lồ	2.800	1.680	1.000	
-	Tuyến Ngã Tư Muối đến Cầu Thượng Tùng (thôn Trung An)	2.400	1.440		
-	Tuyến từ KDC mới số 1 Lan Mẫu đến ngã ba Trung An (gần khu nhà Minh Chuộng)	2.800	1.200		
-	Tuyến từ Ngã Tư Muối đến đường Phương Sơn- Yên Sơn	2.400	1.440		
35.4	Các khu dân cư				
+	Khu dân cư Cửa Điếm thôn Muối				
-	MC 4-4 rộng 18m: Trong đó: Lòng đường rộng 8m; hè đường 2 bên rộng 2x5m.	5.600			
-	MC 3-3 rộng 17,5m: Trong đó: Lòng đường rộng 7,5m; hè đường 2 bên rộng 2x5m.	4.800			
-	MC2-2 rộng 17m: Trong đó: Lòng đường rộng 7m; hè đường 2 bên rộng 2x5m.	4.000			
+	Khu dân cư Trạm điện Lan Hoa	3.200	1.920		
+	Khu dân cư Quyết Tâm xã Yên Sơn	2.200	1.320		
+	Khu dân cư số 2 xã Khám Lạng				
-	MC 1-1 (Mặt đường rộng 52m) các ô đất thuộc làn 1 cạnh đường TL 293	6.400			
-	MC 2-2 (rộng 18m, lòng đường 8m, vỉ hè 5m*2 bên:				
-	MC 2-2: các đoạn từ TL 293 đến điểm giao Làn 3 (MC1-1)	4.000			
-	MC 2-2: Làn 3. MC1-1 và đoạn từ điểm giao làn 3 MC 1-1 đến cuối khu dân cư	3.200			
-	MC 3-3 (rộng 17m), lòng đường 7m, vỉ hè 5m*2 bên	2.800			
+	Khu dân cư số 1 (Khu dân cư Dộc Dầu), xã Khám Lạng				
-	Các ô mặt tiếp giáp đường ĐT 293	9.200			
-	Các ô mặt tiếp Làn 2 đường ĐT 293 Mặt cắt 1-1	4.920			
-	Các ô mặt tiếp giáp Làn 2 đường QL 37 Mặt cắt 1-1 (Đoạn gần đường ĐT 293 đến hết khu cây xanh, bãi đỗ xe)	4.440			
-	Các ô mặt tiếp giáp Làn 2 đường QL 37- Mặt cắt 1-1 (Đoạn còn lại);	3.600			
-	Các ô mặt tiếp giáp mặt cắt 2-2	4.000			
+	Khu dân cư Lan Sơn 1				
-	Mặt cắt 1-1 (tiếp giáp đường gom TL293 kéo dài) rộng 58,5m, bao gồm tuyến RD-01	9.520			
-	Mặt cắt 3-3 rộng 22,5m bao gồm tuyến RD08	3.440			
-	Mặt cắt 4-4 rộng 21m (bao gồm tuyến RD-03) Thuộc làn 2 đường TL293	5.400			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt 4-4 rộng 21m, bao gồm các tuyến RD-02; tuyến RD05; tuyến RD06	5.400			
-	Mặt cắt 4-4 rộng 21m, bao gồm các tuyến RD-07; tuyến RD-10	3.560			
-	Mặt cắt 5-5 rộng 20m, bao gồm các tuyến RD-04; tuyến RD-14; tuyến RD-15; tuyến RD-16; tuyến RD-19; tuyến RD-20; tuyến RD-21; tuyến 22; tuyến 23	3.560			
-	ĐẤT Ở BIỆT THỰ				
-	Mặt cắt 3-3 rộng 22,5m, bao gồm tuyến RD-08	2.800			
-	Mặt cắt 4-4 rộng 21m, bao gồm tuyến RD-10	2.680			
-	Mặt cắt 5-5 rộng 20m, bao gồm các tuyến RD-14; tuyến RD-15	3.080			
-	Mặt cắt 5-5 rộng 20m, bao gồm tuyến RD-12	2.720			
-	Mặt cắt 7-7 rộng 32,5-33,5m, bao gồm các tuyến RD-17; tuyến RD-18	3.360			
+	Khu dân cư, TMDV số 4				
-	Mặt cắt 5-5 (tiếp giáp đường gom tỉnh 293 kéo dài) rộng 58,5m	7.800			
-	Mặt cắt 4-4 (tiếp giáp đường gom QL37) rộng 41m	8.760			
-	Mặt cắt 1-1 (rộng 24,5m)	4.040			
-	Hai mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh Mặt nước	5.280			
-	Mặt cắt 2-2 (rộng 20m) - làn 2 đường QL37 và TL293 kéo dài	3.880			
-	Mặt cắt 2-2 (rộng 20m) - các đoạn còn lại	3.240			
-	Mặt cắt 3-3 (rộng 17m) - Các lô đối diện cây xanh cách ly.	3.480			
+	Khu dân cư mới số 1, Lan Mẫu				
-	ĐẤT Ở LIÊN KẾ				
-	Mặt cắt 1-1 rộng 58,5m (lòng đường 2x10,5m+2x9m, dải phân cách 2x2m+1,5m, vĩa hè hai bên 2x7m). Tiếp giáp đường gom tỉnh lộ 293	8.870			
-	Một cắt 2-2 rộng 24m (lòng đường 12m, vỉa hè hai bên 2x6m)	5.240			
-	Mặt cắt 3-3 rộng 20m (lòng đường 8m, vỉa hè hai bên 2x6m). Các ô tiếp giáp trục chính khu dân cư.	4.840			
-	Mặt cắt 3-3 rộng 20m (lòng đường 8m, vỉa hè hai bên 2x6m). Các ô thuộc Làn 2 tỉnh lộ 293.	4.840			
-	Mặt cắt 3-3 rộng 20m (lòng đường 8m, vỉa hè hai bên 2x6m). Các ô còn lại trong khu dân cư.	3.240			
-	Mặt cắt 4-4 rộng 17m (lòng đường 8m, vỉa hè 6m+3m)	3.520			
-	Mặt cắt 2*-2* rộng 19m (lòng đường 9m, vỉa hè 2 bên 2x5m). Trục đường vào trụ sở Đảng uỷ xã Bắc Lũng	6.020			
-	ĐẤT Ở BIỆT THỰ				
-	Mặt cắt 3-3 rộng 20m (lòng đường 8m, vỉa hè hai bên 2x6m)	3.080			
36	**XÃ BẢO ĐÀI**				
36.1	**Quốc Lộ 37**				
-	Đoạn từ giáp xã Lạng Giang đến đường rẽ vào trường tiểu học Bảo Sơn	2.000	1.200		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào trường tiểu học Bảo Sơn đến hết đường sắt	2.400	1.440		
-	Đoạn từ giáp đường sắt đến giáp cây xăng ông Am	4.000	2.400	1.440	
-	Đoạn bắt đầu từ cây xăng ông Am đến giáp nghĩa trang liệt sỹ	6.000	3.600	2.160	
-	Đoạn bắt đầu từ nghĩa trang liệt sỹ đến giáp Nhà Văn Hóa thôn Buộm	4.000	2.400	1.440	
	Đoạn từ Nhà Văn Hóa thôn Buộm đến cầu Tiêm	3.200	1.920	1.160	
-	Đoạn từ cầu Tiêm Đến giáp cầu Sen xã Bảo Đài	3.600	2.160	1.280	
36.2	Tỉnh lộ 295				
-	Đoạn giáp xã Lạng Giang đến đường Sắt	3.200	1.920	1.160	
-	Đoạn từ giáp đường sắt đến Cầu Khô	6.000	3.600	2.160	
-	Đoạn từ Cầu Khô đến nhà Văn Hóa thôn Yên Thiện	3.200	1.920	1.160	
-	Đoạn từ Nhà Văn Hóa thôn Yên Thiện đến cầu trại vàng, xã Bảo Đài	4.000	2.400	1.440	
-	Đoạn từ cầu Trại vàng đến cổng làng Thanh Giã 2	6.000	3.440	2.400	
-	Đoạn từ cổng làng Thanh Giã 2 đến hết nghĩa địa công giáo Thanh Giã	6.400	5.040	3.520	
-	Đoạn từ giáp Nghĩa địa công giáo Thanh Giã tỉnh lộ 295 phía Đông Bắc đến giáp đất xã Lục Nam	6.400	3.600	2.520	
-	Đoạn từ giáp Nghĩa địa công giáo Thanh Giã TL 295 phía Tây Nam bên kênh Y8 đến giáp đất xã Lục Nam	6.000	4.000	2.640	
36.3	Đường liên xã				
-	Đoạn từ cây đa Đông Thịnh đến ngã năm nhà ông Tài Lan Đông Thịnh	2.800	1.680	1.000	
-	Đoạn từ ngã 3 đường tỉnh TL 295 đến hết Cầu Cao	4.800	2.880	1.720	
-	Đoạn từ Cầu Cao đến giáp xã Đông Phú	3.200	1.920	1.160	
-	Đoạn từ cổng trường Tiểu học và THCS Tam Dị đến nhà văn hóa cũ thôn Phú Yên 3, xã Bảo Đài	2.000	1.200		
-	Đoạn từ nhà ông Kiệm Đại Lãm đất phân lô đến ngã 3 Trại Quản, xã Bảo Đài	2.400	1.440		
-	Đoạn từ ngã 3 Trại Quản đến hết đất phận lô thôn Phú Yên 1 (đất phân lô)	2.400	1.440		
-	Đoạn ngã tư thôn Long Lanh đi qua cổng UBND đi TL 295	2.400	1.440		
-	Khu vành đai chợ mới Thanh Giã (khu trung tâm thương mại)	4.000	2.400	1.440	
-	Khu dân cư Dộc Meo, thôn Sen, xã Bảo Đài				
-	Lần 1	4.000			
-	Lần 2	2.400			
-	Khu dân cư cổng ông Luyện thôn Quê xã Bảo Đài				
-	Lần 1 - 21m	4.800			
-	Khu dân cư số 2, xã Bảo Sơn				
-	MC 1-1 rộng 42m Tỉnh lộ 295:	7.200			
-	MC 3-3 rộng 27m; MC 4-4 rộng 20m	4.200			
-	MC 4-4: Lần 2 MC 1-1 (TL 295); Các ô đất đối diện khu CX04	3.480			
-	MC 4-4: Các đoạn còn lại	2.600			
-	Đất biệt thự của dự án	2.520			
-	KDC mới số 1 xã Thanh Lâm				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	MC 1-1 (rộng 23,5m); MC 2-2 (rộng 20m):	7.520			
-	MC 2-2: song song và gần QL 37	4.200			
-	MC 2-2: đoạn tiếp giáp đất mầm non song song QL 37	4.200			
-	MC 2-2: làn 2 MC 1-1	3.320			
-	Khu dân cư mới xã Bảo Sơn				
-	Làn 1	6.000			
-	Làn 2	4.000			
36.4	Khu dân cư mới xã Tam Dị				
36.4.1	ĐẤT Ở CHIA LÔ LIÊN KẾ				
-	Mặt cắt 1 - 1 rộng 24m (lòng đường rộng 12m; vỉa hè hai bên rộng 2x6m=12m)				
+	Tiếp giáp 01 mặt tiền	7.200			
+	Tiếp giáp 02 mặt tiền	8.000			
-	Mặt cắt 2 - 2 rộng 22,5m (lòng đường rộng 10,5m; vỉa hè hai bên rộng 2x6m=12m) Đoạn gần chợ Tam Dị thuộc LK-13				
+	Tiếp giáp 01 mặt tiền, đối diện cây xanh cảnh quan	7.200			
+	Tiếp giáp 02 mặt tiền, đối diện cây xanh cảnh quan	9.000			
-	Mặt cắt 2 - 2 rộng 22,5m (lòng đường rộng 10,5m; vỉa hè hai bên rộng 2x6m=12m). Đoạn đối diện nghĩa trang Thanh Giã thuộc LK-21 và LK-24				
+	Tiếp giáp 01 mặt tiền, đối diện cây xanh cảnh quan	7.200			
+	Tiếp giáp 02 mặt tiền, đối diện cây xanh cảnh quan	9.000			
-	Mặt cắt 3 - 3 rộng 21m (lòng đường rộng 9m; vỉa hè hai bên rộng 2x6m=12m). Khu vực gần chợ Tam Dị. Thuộc các phân lô LK-04; LK-08; LK-09; LK-10; LK-11; LK-12; LK-13; LK-14.				
+	Tiếp giáp 01 mặt tiền	4.800			
+	Tiếp giáp 02 mặt tiền	6.310			
-	Mặt cắt 3 - 3 rộng 21m (lòng đường rộng 9m; vỉa hè hai bên rộng 2x6m=12m). đoạn còn lại trong khu dân cư mới xã Tam Dị				
+	Tiếp giáp 01 mặt tiền	4.800			
+	Tiếp giáp 01 mặt tiền, đối diện cây xanh cảnh quan	5.160			
+	Tiếp giáp 02 mặt tiền	6.320			
+	Tiếp giáp 02 mặt tiền, đối diện cây xanh cảnh quan	6.280			
-	Mặt cắt 4 - 4 rộng 18m (lòng đường rộng 8m; vỉa hè hai bên rộng 2x5m=10m). Đoạn thuộc làn 2 mặt cắt 2-2, gần TL295. Thuộc các phân lô LK-13; LK-21				
+	Tiếp giáp 01 mặt tiền	4.840			
+	Tiếp giáp 01 mặt tiền, đối diện cây xanh cảnh quan	5.160			
-	Mặt cắt 4 - 4 rộng 18m (lòng đường rộng 8m; vỉa hè hai bên rộng 2x5m=10m). Khu vực gần chợ Tam Dị. Thuộc các phân lô LK-01; LK-02; LK-03; LK-04; LK-05; LK-06; LK-07; LK-08; LK-09.				
+	Tiếp giáp 01 mặt tiền	4.360			
+	Tiếp giáp 01 mặt tiền, đối diện cây xanh cảnh quan	5.080			
+	Tiếp giáp 02 mặt tiền	5.400			
+	Tiếp giáp 02 mặt tiền, đối diện cây xanh cảnh quan	6.110			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt 4 - 4 rộng 18m (lòng đường rộng 8m; vỉa hè hai bên rộng 2x5m=10m). Các đoạn còn lại trong khu dân cư mới xã Tam Dị				
+	Tiếp giáp 01 mặt tiền	4.160			
+	Tiếp giáp 01 mặt tiền, đối diện cây xanh cảnh quan	4.840			
+	Tiếp giáp 02 mặt tiền	5.080			
+	Tiếp giáp 02 mặt tiền, đối diện cây xanh cảnh quan	5.330			
36.4.2	ĐẤT Ở BIỆT THỰ				
+	Mặt cắt 3 - 3 rộng 21m (lòng đường rộng 9m; vỉa hè hai bên rộng 2x6m=12m)				
-	Tiếp giáp 02 mặt tiền	5.040			
-	Tiếp giáp 02 mặt tiền, đối diện cây xanh cảnh quan	6.230			
-	Mặt cắt 4 - 4 rộng 18m (lòng đường rộng 8m; vỉa hè hai bên rộng 2x5m=10m)				
+	Tiếp giáp 01 mặt tiền	4.080			
+	Tiếp giáp 01 mặt tiền, đối diện cây xanh cảnh quan	4.320			
+	Tiếp giáp 02 mặt tiền	4.600			
+	Tiếp giáp 02 mặt tiền, đối diện cây xanh cảnh quan	4.840			
37	**XÃ TRƯỜNG SƠN**				
37.1	Tỉnh lộ 293				
-	Đoạn từ giáp xã Lục Sơn đến Trường THCS Trường Sơn	1.600			
-	Đoạn từ trường THCS Trường Sơn đến nhà hàng Ngát Khoa	2.800	1.680	1.000	
-	Đoạn từ nhà hàng Ngát Khoa đến Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn chi nhánh Mai Sưu	2.000	1.200		
-	Đoạn giáp từ ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn chi nhánh Mai Sưu đến trường tiểu học Võ Tranh số 1	3.200	1.920	1.160	
-	Đoạn từ trường tiểu học Võ Tranh số 1 đến giáp xã Nghĩa Phương	2.400	1.440		
-	Đoạn từ đường rẽ Ao Vè đến hết thôn Đồng Quần	1.600			
-	Đoạn từ thôn Vua Bà đến giáp tỉnh Quảng Ninh (Phường An Sinh)	1.200			
-	Đoạn từ cổng nhà bà Hào Lợi, thôn Lẩm đến hết đất nhà ông Bắc Vân, thôn Tân Thành (đường tỉnh 293 cũ)	1.200			
-	Tuyến nhánh 293 đến giáp phường Phượng Sơn	2.000	1.200		
37.2	Đường liên xã				
-	Đoạn từ Ngã ba thôn Đồng Mạ đến Cầu Mèo Nhày giáp xã Nghĩa Phương	1.200			
-	Đoạn từ Ngã ba dốc Đèo Me rẽ đến giáp xã Lục Sơn	1.200			
38	**XÃ NGHĨA PHƯƠNG**				
38.1	**Tỉnh lộ: 293**				
-	Đoạn từ giáp đất xã Trường Sơn đến nhà Thu Giang thôn Dùm	3.200	1.920	1.160	
-	Đoạn từ Thu Giang thôn Dùm đến hết nhà ông Cương thôn Ba Gò	4.000	2.400	1.440	
-	Đoạn từ nhà ông Cương thôn Ba Gò đến hết thôn Phượng Hoàng giáp đất xã Lục Nam	4.800	2.880	1.720	1.080
38.2	**Đường liên xã**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
38.2.1	Đường nhánh Tỉnh lộ 293 (Đường vào Khu du lịch Sinh thái Suối Mỡ)				
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Hưng thôn Dùm đến nhà ông Đặng Bá Sơn	4.000	2.400	1.440	
38.2.2	Đường liên xã Nghĩa Phương đi xã Trường Sơn				
-	Đoạn từ ngã ba Phượng Hoàng đến đường rẽ Nhà văn hóa thôn Hố Sâu	2.400	1.440		
-	Đoạn từ ngã ba rẽ vào Nhà văn hóa thôn Hố Sâu đến ngã ba nhà văn hoá thôn Tòng Lệnh 1	1.600			
38.2.3	Đường liên xã Nghĩa Phương đi xã Cẩm Lý				
-	Đoạn từ Ngã ba chợ Quỳnh đến ngã ba cây xăng thôn Chùa	2.400	1.440		
-	Đoạn từ Hồ Đằng đến Cầu Giếng Giang và cầu Khuôn Dây đến hết đất thôn An Sơn	2.000	1.200		
-	Đoạn từ ngã từ cầu Giếng Giang đến Cầu Khuôn Dây	2.400	1.440		
39	**XÃ CẨM LÝ**				
39.1	**Quốc lộ 37**				
-	Đoạn đường từ đầu Cầu Cẩm Lý đến giáp đất hộ ông Vũ Văn HIếu thôn Mỹ Sơn, xã Cẩm Lý, tỉnh Bắc Ninh (phía không có đường sắt)	2.800	1.680	1.000	
-	Đoạn từ hộ ông Vũ Văn HIếu thôn Mỹ Sơn, xã Cẩm Lý, tỉnh Bắc Ninh đến đường rẽ đi đồi quảng nghiệp thôn Liên Phong (hộ ông Hoàng Đình Hồng).	4.400	2.640	1.600	
-	Đoạn từ đường rẽ đi Đồi Quảng Nghiệp thôn Liên Phong (hộ ông Hoàng Đình Hồng) đến đường rẽ vào nhà máy gạch Cẩm Lý thôn Lịch Sơn.	6.000	3.600	2.160	
-	Đoạn từ đường rẽ vào nhà máy gạch Cẩm Lý thôn Lịch Sơn đến đường rẽ vào Cổng làng thôn Kim Xa (hộ ông Phạm Công Vân)	5.200	3.120	1.880	
-	Đoạn đường rẽ vào Cổng làng thôn Kim Xa (hộ ông Phạm Công Vân) đến hết đất hộ ông Nguyễn Duy Tuyến thôn Hố Trúc.	3.600	2.160	1.280	
-	Đoạn đường từ Giáp đất hộ ông Nguyễn Duy Tuyến thôn Hố Trúc đến Giáp đất Phường Trần Hưng Đạo, TP Hải Phòng	2.800	1.680	1.000	
39.2	**Đường liên xã**				
-	Đoạn đường từ ngã tư nhà ông Mọc thôn Mỹ Sơn đến trạm bơm xã Cẩm Lý thôn Vũ Trù Đồn	1.000			
-	Khu dân cư Đền Thần Nông, thôn Mỹ Sơn	3.200	1.920	1.160	
40	**PHƯỜNG PHƯỢNG SƠN**				
40.1	**Quốc lộ 31**				
-	Đoạn từ ngã tư Tân Tiến đến hết chợ Nông sản	9.600	5.760	3.440	
-	Đoạn từ giáp chợ Nông sản đến đường rẽ vào Ban chỉ huy khu vực phòng thủ 1 - Chũ (cây xăng Đại Đồng Xuân)	8.000	4.800	2.880	
-	Đoạn từ đường rẽ vào Ban chỉ huy khu vực phòng thủ 1-Chũ (cây xăng Đại Đồng Xuân) đến cây xăng Hà Bắc	7.200	4.320	3.160	
-	Đoạn từ cây giáp cây xăng Hà Bắc đến hết đất phường Chũ	6.400	3.840	2.320	
-	Đoạn từ giáp đất Phường Chũ đến cầu Trại Một	4.400	2.640	1.600	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ Cầu Trại Một đến cầu Gia Nghé	4.800	2.880	1.720	
-	Đoạn từ cầu Gia Nghé đến hết đường rẽ TDP Mào Gà	5.600	3.360	2.000	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ TDP Mào Gà đến đến Km32-QL31	6.400	3.840	2.320	
-	Đoạn từ Km32-QL31 đến cổng UBND phường	6.800	4.080	2.440	
-	Đoạn từ giáp cổng UBND phường đến Km31-QL31	9.400	5.640	3.400	
-	Đoạn từ Km31-QL31 đến hết đường vào Nghĩa trang TDP Kim 3	6.800	4.080	2.440	
-	Đoạn từ giáp đường vào Nghĩa trang TDP Kim 3 đến hết trường THPT số 3	5.600	3.360	2.000	
-	Đoạn từ hết trường THPT số 3 đến hết đường rẽ TDP Phú Bòng	4.000	2.400	1.440	
-	Đoạn từ hết đường rẽ TDP Phú Bòng cũ đến hết đất Phường Phượng Sơn	3.200	1.920	1.160	
40.2	**Đường liên xã**				
-	Đoạn từ nhà ông Giang Văn Kèm đến hết đất nhà ông Quang Liễu (ngã ba)	4.400	2.640	1.600	
-	Đoạn từ hết ngã ba nhà ông Quang Liễu đến hết ngã ba đường vào nhà ông Vượng	3.200	1.920	1.160	
-	Đoạn từ giáp ngã ba đường vào nhà ông Vượng đến đường rẽ vào nhà Văn hóa TDP Tư Một	2.400	1.440		
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào Nhà Văn hóa TDP Tư Một đến hết TDP Tư Hai	2.000	1.200		
-	Đoạn từ giáp TDP Tư Hai đến đường rẽ vào nhà ông Long Bắc TDP Phúc Thành	1.600			
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào nhà ông Long Bắc TDP Phúc Thành đến hết đất nhà ông Xuân Định	2.400	1.440		
-	Đoạn từ nhà Ông Xuân Định đến hết ngã ba nhà ông Sáng TDP Hai Cũ	2.000	1.200		
-	Đoạn từ hết ngã ba nhà ông Sáng TDP Hai Cũ đến kè chàn TDP Hai Mới	1.600			
-	Đoạn từ sau kè chàn TDP Hai Mới đến ngã tư giáp nhà Báo Tuyết	2.000	1.200		
-	Đoạn từ ngã tư nhà ông Báo Tuyết TDP Giành Cũ đến hết ngã ba đường rẽ vào trường THCS số 2	1.600			
-	Đoạn từ hết ngã ba đường rẽ vào trường cơ sở 2 THCS Quý Sơn đến hết đất nhà ông Vi Văn Ngõ TDP Nhất Thành	2.000	1.200		
-	Đoạn từ nhà ông Vi Văn Ngõ đến đường bê tông giáp nhà ông Phận TDP Nhất Thành	2.400	1.440		
-	Đoạn từ đường bê tông giáp nhà ông Phận đến hết ngã ba rẽ vào nhà ông Hẩn TDP Trại Cháy	2.000	1.200		
-	Đoạn từ hết ngã ba rẽ vào nhà ông Hẩn TDP Trại Cháy đến hết ngã ba rẽ vào nhà ông Kẽ TDP Trại Cháy	1.600			
-	Đoạn từ hết ngã ba rẽ vào nhà ông Kẽ TDP Trại Cháy đến hết ngã ba rẽ vào nhà văn hóa Bãi Than (cũ)	2.000	1.200		
-	Đoạn từ hết ngã ba rẽ vào nhà văn hóa Bãi Than (cũ) đến hết đất Quý Sơn - cũ	1.600			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ hết ngã ba (đất ông Thi) đến hết đất Quý Sơn - cũ (đi Trường Khanh Đông Hưng Lục Nam)	1.400			
-	Đoạn từ QL 31 đi Trường Khanh xã Đông Hưng (Lục Nam)	2.000	1.200		
-	Đoạn từ QL 31 đi Trại Cháy xã Quý Sơn (cũ)	2.000	1.200		
-	Đoạn từ QL 31 đi cầu Phao	2.440	1.440		
-	Đoạn từ đầu cầu Xuân An đến cây xăng nhà ông Biên TDP Ngọc Nương	2.000	1.200		
-	Đoạn từ cây xăng nhà ông Biên TDP Ngọc Nương đến hết đất ông Kiểm TDP Ngọc Nương	2.800	1.680	1.000	
-	Đoạn từ hết đất ông Kiểm TDP Ngọc Nương đến Cầu Bò TDP Ngọc Nương	1.800	1.080		
-	Đoạn từ giáp đất Tân Mộc (cũ) đến ngõ vào nhà ông Dương Văn Phòng TDP Đông Mai	1.400			
-	Đoạn từ ngõ vào nhà ông Dương Văn Phòng TDP Đông Mai đến ngã ba quán ông Thành	2.000	1.200		
40.3	**Đường cảng Mỹ An - Hồ Suối Nứa**				
-	Đoạn từ cầu Đầm đến hết đất Phượng Sơn (cũ)	2.800	1.680	1.000	
-	Đoạn từ đất xã Quý Sơn (cũ) đến hết ngã tư TDP Trại Cháy	2.800	1.680	1.000	
-	Đoạn từ hết ngã tư TDP Trại Cháy đến hết ngã tư TDP Phi Lễ	2.400	1.440		
-	Đoạn từ hết ngã tư TDP Phi Lễ đến hết đất phường Phượng Sơn	2.000	1.200		
40.4	**Các vị trí còn lại**				
-	Đường trong ngõ, xóm, Tổ dân phố còn lại thuộc địa bàn phường Phượng Sơn (cũ)	800			
-	Đường trong ngõ, xóm, Tổ dân phố còn lại thuộc địa bàn xã Quý Sơn, Mỹ An (cũ)	720			
40.5	**Các dự án khu dân cư**				
40.5.1	**Khu dân cư Liên cơ quan**	3.760			
40.5.2	**Khu dân cư phân khu I khu đô thị phía Tây, thị trấn Chũ**				
-	Các lô đất bám trục đường chính mặt cắt 27,5 m theo quy hoạch	4.800			
-	Các vị trí lô đất còn lại	4.000			
-	Các lô đất có vị trí bám 02 mặt đường trở lên bằng giá tại các vị trí nêu trên x 1,2				
40.5.3	**Khu đô thị phía Tây, thị trấn Chũ**				
-	Giá đất bồi thường đoạn từ nhà ông Vượng đến hết đất nhà ông Sức	2.040			
-	Giá đất bồi thường đoạn từ hết đất nhà ông Sức đến đường liên xã	1.840			
-	Giá đất bồi thường đoạn từ khu bờ mương đến hết đất nhà ông Tuấn	1.840			
-	Giá đất bồi thường đoạn từ hết đất nhà ông Ninh đến hết đất nhà bà Hòe	1.840			
-	Giá đất bồi thường đối với các thửa còn lại	1.430			
40.5.4	**Khu dân cư số 1 Quý Sơn**	4.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Các lô đất có vị trí bám 02 mặt đường trở lên bằng giá tại các vị trí nêu trên x 1,2				
40.5.5	**Khu dân cư phố Kim, Phượng Sơn**				
-	Các lô đất bám lòng đường từ 7,0m - 7,5m	2.800			
-	Các lô đất bám lòng đường 6,0m	2.720			
40.5.6	**Khu dân cư Phú Bòng**	2.000			
40.5.7	**Khu dân cư và dịch vụ thương mại khu Đầm Tiên**	2.000			
-	Giá đất bồi thường từ cổng chợ Kim đến hết đất nhà ông Trần Bá Thân	1.440			
-	Giá đất bồi thường từ nhà ông Đào Văn Dũng (TDP Chề) đến hết đất nhà ông Đào Văn Quang (TDP Chề)	1.840			
-	Giá bồi thường đối với các thửa còn lại	1.320			
-	Các lô đất giao bố trí tái định cư, giao đất không thông qua đấu giá	2.000			
-	Các lô đất giao có vị trí bám 02 mặt đường trở lên bằng giá tại các vị trí nêu trên x 1,2				
40.5.8	**Khu dân cư trung tâm Kim 1**				
-	Các lô đất bám mặt đường (lòng đường rộng 8,0 m-9,0 m)	2.280			
-	Các lô đất bám mặt đường (lòng đường rộng 12,0 m)	3.840			
-	Các lô đất có vị trí bám 02 mặt đường trở lên bằng giá tại các vị trí nêu trên x 1,2				
40.5.9	**Khu dân cư trung tâm xã Mỹ An**				
-	Các lô đất giao tái định cư, giao đất không thông qua đấu giá	2.400			
-	Các lô đất có vị trí bám 02 mặt đường trở lên bằng giá tại vị trí nêu trên x 1,2				
40.5.10	**Khu dân cư tái định cư Mỹ An**				
-	Các lô đất giao tái định cư, giao đất không thông qua đấu giá	2.400			
-	Các lô đất có vị trí bám 02 mặt đường trở lên bằng giá tại vị trí nêu trên x 1,2				
41	**PHƯỜNG CHŨ**				
41.1	**Đường Quốc lộ 31**				
-	Đoạn từ giáp đất Trung đoàn 18, Sư đoàn 325 đến giáp đất nhà ông Giáp Hồng Mạnh	3.400	2.040	1.240	
-	Đoạn từ đất nhà ông Giáp Hồng Mạnh đến giáp đất nhà bà Phí Thị Thụy	4.800	2.880	1.720	
-	Đoạn từ đất nhà bà Phí Thị Thụy đến lối rẽ đền Từ Hả	6.200	3.720	2.240	
-	Đoạn từ lối rẽ đền Từ Hả đến hết đất ông Bùi Văn Vân	6.600	3.960	2.360	
-	Đoạn từ giáp đất ông Bùi Văn Vân đến hết đất ông Đỗ Thế Chinh	6.200	3.720	2.240	
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Đỗ Thế Chinh đến hết đất phường Hồng Giang cũ	5.600	3.360	2.000	
-	Đoạn từ giáp đất phường Hồng Giang cũ đến đường rẽ vào tổ dân phố Ôi (hết đất bà Vi Thị Sinh)	7.600	4.560	2.720	
-	Đoạn từ đường rẽ vào tổ dân phố Ôi (giáp đất bà Vi Thị Sinh) đến đường rẽ vào Trụ sở UBND phường Chũ cũ	9.600	5.760	3.440	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ đường rẽ vào trụ sở UBND phường Chũ cũ đến Cầu Cát	11.200	6.720	4.040	
-	Đoạn từ Cầu Cát đến Ngã tư cơ khí	12.000	7.200	4.320	
-	Đoạn từ ngã tư cơ khí đến ngã tư đài truyền hình	12.800	7.680	4.600	
-	Đoạn từ ngã tư đài Truyền hình đến đường rẽ đi chùa Chũ (bến xe cũ)	12.400	7.440	4.480	
-	Đoạn từ đường rẽ đi chùa Chũ (bến xe cũ) đến ngã tư Tân Tiến	12.000	7.200	4.320	
-	Đoạn từ đường rẽ vào Trạm điện đến hết nhà bà Nguyễn Thị Hương	12.000	7.200	4.320	
-	Đoạn từ giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Hương đến hết đất nhà ông Kiềm (Phương Văn Hội)	9.600	5.760	3.440	
-	Đoạn từ ngã tư Tân Tiến đến hết chợ Nông sản	9.600	5.760	3.440	
-	Đoạn từ giáp chợ Nông sản đến đường rẽ vào Ban chỉ huy khu vực phòng thủ 1 - Chũ	8.000	4.800	2.880	
-	Đoạn từ đường rẽ vào Ban chỉ huy khu vực phòng thủ 1 - Chũ đến đường rẽ vào TDP Hựu	7.200	4.320	2.600	
-	Đoạn từ đường rẽ vào TDP Hựu đến hết đất phường Chũ	6.400	3.840	2.320	
41.2	**Đường Tỉnh lộ 290**				
-	Đoạn từ hết ngã ba Kép đến hết đường rẽ vào khu Đông Đống, TDP Kép 2A	6.000	3.600	2.160	
-	Đoạn từ đường rẽ vào khu Đông Đống, TDP Kép 2A đến cổng TDP Lường	4.000	2.400	1.440	
-	Đoạn từ cổng TDP Lường đến bờ mương kênh 3, TDP Chính	2.800	1.680	1.000	
-	Đoạn từ bờ mương kênh 3, TDP Chính đến cổng TDP Ngọt	2.400	1.440		
-	Đoạn từ cổng TDP Ngọt đến hết đất phường Chũ	1.600			
41.3	**Tỉnh lộ 289**				
-	Đoạn từ đường rẽ Cầu Chũ mới đến hết đất phường Chũ	4.800	2.880	1.720	
-	Đoạn từ cầu Hôi (sát đất phường Chũ cũ) đến hết đất TDP Hải Yên	4.080	2.440	1.480	
-	Đoạn từ hết đất TDP Hải Yên đến đường rẽ vào Ra đa	2.920	1.760	1.040	
-	Đoạn từ đơn vị Ra Đa đến đường rẽ TDP Sậy To	2.280	1.360		
-	Đoạn từ đường rẽ TDP Sậy To đến chân dốc Cô Tiên (hết đất phường Chũ)	1.760	1.040		
41.4	**Đường liên xã**				
-	Đoạn từ cầu suối Bồng đến hết Cống Gạch	2.640	1.600		
-	Đoạn từ giáp Cống Gạch đến hết ngã ba Lai Cách	1.800	1.080		
-	Đoạn từ giáp ngã ba Lai Cách đến hết ngã tư rẽ vào UBND phường Thanh Hải cũ	2.600	1.560		
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào UBND phường Thanh Hải cũ đến hết TDP Thanh Bình	1.800	1.080		
-	Đoạn từ giáp TDP Thanh Bình đến hết đất phường Chũ	1.200			
41.5	**Đường Thân Cảnh Phúc**				
-	Ngõ số 03 (Đoạn từ QL 31 đến trạm điện)	3.000	1.800	1.080	
-	Ngõ số 11 (Đoạn từ chi cục thuế đến đất nhà ông Thanh Hồng	3.000	1.800	1.080	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Ngõ số 15 đường Thân Cảnh Phúc (Đoạn từ QL 31 đến hết đất Ngân hàng chính sách Xã Hội)	5.800	3.480	2.080	
-	Ngõ số 23 đường Thân Cảnh Phúc (Đoạn từ NVH khu Trường Chinh đến hết nhà ông Thành (công an)	3.000	1.800	1.080	
-	Ngõ số 24 đường Thân Cảnh Phúc (Đoạn từ QL 31 đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	2.880	1.720	1.040	
41.6	**Đường Lê Hồng Phong (Tỉnh lộ 289)**				
-	Ngõ số 01 (Đoạn từ đường 289 đến cổng Công An)	7.800	4.680	2.800	
-	Đoạn từ ngã tư Truyền hình (đi Khuôn Thần) đến đường Lê Duẩn (KT -BV).	8.600	5.160	3.080	
-	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường rẽ vào đường Nội Bàng	7.200	4.320	2.600	
-	Đoạn từ đường rẽ vào đường Nội Bàng đến Cầu Hói	5.800	3.480	2.080	
41.7	**Đường Lê Duẩn (Đường KT-BV)**				
-	Đường Lê Duẩn (Đoạn từ hết ngã ba đường Lê Duẩn đến đường Tỉnh lộ 289)	8.400	5.040	3.040	
-	Đường Lê Duẩn (Đoạn từ đường tỉnh lộ 289 đến đoạn cuối TDP Quang Trung, phường Chũ)	7.200	4.320	2.600	
-	Ngõ số 01 (Đoạn từ nhà ông Cẩm đến giáp cổng chợ Chũ phía Bắc)	3.000	1.800	1.080	
-	Ngõ số 04 (Đoạn từ nhà bà Chung đến hết đất nhà bà Nguyên)	2.200	1.320		
-	Ngõ số 06 (Đoạn từ nhà ông Đức đến hết ngã ba nhà bà Lương)	2.400	1.440		
41.8	**Đường Phạm Ngũ Lão**				
-	Đoạn từ nhà ông Tư (Oánh) đến cổng chợ phía Bắc	6.200	3.720	2.240	
-	Đoạn từ giáp cổng chợ Chũ (phía Bắc) đến hết đất nhà ông Lý (đường Lê Duẩn)	3.800	2.280	1.360	
-	Đoạn từ nhà ông Nghị (đường Lê Duẩn) đến hết ngã ba Minh Lập	3.200	1.920	1.160	
41.9	**Đường Trần Phú**				
-	Đoạn từ ngã tư Bờ hồ (công viên) đến giao đường Lê Duẩn	9.200	5.520	3.320	
-	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến hết ngã tư Nhà Văn hóa tổ dân phố Trần Phú cũ	8.400	5.040	3.040	
-	Đoạn từ giáp Nhà Văn hóa tổ dân phố Trần Phú cũ đến tỉnh lộ 289 (phía Tây THPT)	3.200	1.920	1.160	
-	Đoạn từ giáp Nhà Văn hóa tổ dân phố Trần Phú cũ đến hết ngã ba nhà bà Nhiệm	3.320	2.000	1.200	
-	Đoạn từ hết ngã ba nhà bà Nhiệm đến Tỉnh lộ 289	2.600	1.560		
-	Đoạn từ Nhà văn hóa Trần Phú cũ đến khu dân cư Trần Phú giai đoạn 2	3.320	2.000	1.200	
41.10	**Đường Hà Thị**				
-	Đoạn từ ngã tư Truyền hình đến hết ngã ba nhà ông Quang	5.800	3.480	2.080	
-	Đoạn từ sau ngã ba ông Quang đến hết khu Nhà máy nước sạch	3.600	2.160	1.280	
41.11	**Đường Vi Hùng Thắng**				
-	Đoạn từ sau ngã 3 nhà ông Quang đến ngã ba ông Lộc	3.000	1.800	1.080	
-	Đoạn từ ngã ba ông Lộc đến chùa Chũ	2.200	1.320		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn ngã ba ông Lộc đến hết khu nhà máy Nước sạch	2.200	1.320		
-	Đoạn từ ngã ba rẽ vào chùa Chũ đến hết đường đi cầu Chũ	1.800	1.080		
41.12	**Đường Lê Lợi**				
-	Đoạn từ ngã tư Bờ hồ đến hết Trường Tiểu học Chũ số 1	6.800	4.080	2.440	
-	Đoạn từ giáp Trường Tiểu học Chũ số 1 đến cầu Chũ	5.800	3.480	2.080	
-	Ngõ số 02 (Đoạn từ nhà ông Ty đến hết đất nhà văn hóa Làng Chũ)	3.600	2.160	1.280	
41.13	**Đường Nội Bàng**				
-	Đoạn từ ngã ba đường rẽ vào Trường THPT Bán công đến hết đất nhà ông Triển Hằng	3.400	2.040	1.240	
-	Đoạn từ giáp nhà ông Triển Hằng đến cổng TDP Thanh An	2.600	1.560		
-	Đoạn từ ngã tư nhà ông Triển Hằng đến đường tỉnh lộ 289	2.600	1.560		
41.14	**Đường Dã Tượng**				
-	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến hết ngã ba đường Lê Duẩn	8.400	5.040	3.040	
-	Đoạn từ hết ngã ba đường Lê Duẩn đến hết ngã ba Minh Lập	6.800	4.080	2.440	
-	Đoạn từ giáp ngã ba Minh Lập đến cầu Suối Bồng	4.800	2.880	1.720	
41.15	**Đường Yết Kiêu**				
-	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến giáp đất tổ dân phố Cầu Cát	6.000	3.600	2.160	
-	Đoạn từ TDP Cầu Cát đến ngõ số 6 đường Yết Kiêu	2.400	1.440		
-	Đoạn từ ngõ số 6 đường Yết Kiêu đến hết đất nhà ông Nguyễn Hồng Khôi (Bãi tập kết nguyên liệu cát sỏi)	1.600	960		
41.16	**Đường Nguyễn Thị Minh Khai**				
-	Đoạn từ hết ngã ba ngõ ông Mô đến hết nhà VH tổ dân phố Minh Khai (đường bê tông)	3.000	1.800	1.080	
-	Đoạn từ nhà văn hóa tổ dân phố Minh Khai đến hết đất Cơ khí	2.640	1.600		
-	Đoạn từ nhà ông Mô đến hết đất nhà văn hóa làng Chũ	2.400	1.440		
41.17	**Đường vào Quyết Tiến đến hết ngã ba Sư đoàn 325 cũ**				
-	Đoạn từ QL 31 đến hết đất trường Tiểu học Chũ số 2	4.200	2.520	1.520	
-	Đoạn từ giáp trường Tiểu học Chũ số 2 đến hết nhà ông Hiếu	3.000	1.800	1.080	
-	Đoạn từ giáp nhà ông Hiếu đến hết ngã ba vào Sư đoàn 325 (cũ)	2.400	1.440		
41.18	**Đoạn tiếp giáp với đường Yết Kiêu đi đến Quốc lộ 31**	3.000	1.800	1.080	
41.19	**Các dự án khu dân cư**				
+	**Khu dân cư mới trung tâm xã Hồng Giang cũ**				
-	Các lô đất bám trục đường Tỉnh lộ 290	7.920			
-	Các lô đất bám lòng đường từ 8m- 10,5m	4.080			
-	Các lô đất có vị trí bám 02 mặt đường trở lên bằng giá tại các vị trí nêu trên x 1,2				
+	**Khu dân cư đường Lê Duẩn kéo dài (giai đoạn 1)**				
-	**Khu NO8, NO9:**				
+	Các lô đất bám trục đường giao thông có mặt cắt từ 12,5m đến 15,5 m theo quy hoạch	3.840			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
+	Các lô đất bám trục đường giao thông có mặt cắt 16,5m theo quy hoạch	4.800			
+	Các lô đất bám trục đường giao thông có mặt cắt trên 16,5m theo quy hoạch	7.200			
-	**Các khu NV5, NO10, NO11, NO12, NO13, NO14:**				
+	Các lô đất bám trục đường giao thông có mặt cắt từ 15 m đến 17,5 m theo quy hoạch	4.800			
+	Các lô đất bám trục đường giao thông có mặt cắt trên 17,5 m theo quy hoạch	7.200			
-	**Khu NV6**				
+	Các lô đất bám trục đường giao thông có mặt cắt 16,5 m theo quy hoạch	4.800			
+	Các lô đất bám trục đường giao thông có mặt cắt trên 16,5 m theo quy hoạch	5.600			
-	Các lô đất có vị trí bám 02 mặt đường trở lên bằng giá tại các vị trí nêu trên x 1,2				
+	**Khu dân cư đường Lê Duẩn kéo dài (giai đoạn 2)**				
-	Các lô đất bám trục đường giao thông có mặt cắt từ 15 m đến 17,5 m theo quy hoạch	4.800			
-	Các lô đất bám trục đường giao thông có mặt cắt trên 17,5 m theo quy hoạch	5.600			
-	Các lô đất có vị trí bám 02 mặt đường trở lên bằng giá tại vị trí nêu trên x 1,2				
+	**Khu dân cư hồ cấp ba, thị trấn Chũ**	3.120			
+	**Khu dân cư Trần Phú (giai đoạn 2) các lô đất sau khi hoàn thiện hạ tầng**				
-	Các lô đất giao tái định cư	2.840			
-	Các lô đất bồi thường bằng đất ở	3.840			
-	Các lô đất bám trục đường giao thông có mặt cắt 30m theo quy hoạch	8.400			
-	Các lô đất không bố trí tái định cư, bồi thường bằng đất, giao đất ở (bám trục đường giao thông có mặt cắt 27,5m)	5.040			
-	Các lô đất không bố trí tái định cư, bồi thường bằng đất, giao đất ở (bám trục đường giao thông có mặt cắt 20m - 22,5m) theo Quy hoạch	3.840			
-	Các lô đất có vị trí bám 02 mặt đường trở lên bằng giá tại vị trí nêu trên x 1,2				
+	**Khu dân cư Lê Lợi**				
-	Các lô đất bám Quốc lộ 31	12.800			
-	Các lô đất bám đường Hà Thị	5.800			
-	Các lô đất bám trục đường giao thông có mặt cắt từ 11,5m đến 13,5m theo quy hoạch	3.800			
-	Các lô đất có vị trí bám 02 mặt đường trở lên bằng giá tại các vị trí nêu trên x 1,2				
+	**Khu đô thị mới trung tâm thị trấn Chũ**				
-	Các lô đất bám trục đường giao thông khí tượng - Bệnh viện	8.400			
-	Các lô đất bám trục đường giao thông có mặt cắt từ 13,5m đến 16,5m theo quy hoạch	5.040			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Các lô đất có vị trí bám 02 mặt đường trở lên bằng giá tại các vị trí nêu trên x 1,2				
+	**Khu đô thị mới Chợ Nông sản**				
-	Các lô đất bố trí tái định cư, giao đất không thông qua đấu giá bám trục đường giao thông có mặt cắt từ 17m đến 25,5m theo quy hoạch	3.200			
-	Các lô đất bố trí tái định cư, giao đất không thông qua đấu giá bám trục đường giao thông có mặt cắt 42m theo quy hoạch	4.800			
-	Các lô đất có vị trí bám 02 mặt đường trở lên bằng giá tại các vị trí nêu trên x 1,2				
+	**Khu dân cư Trần Phú (giai đoạn 1): các lô đất bám trục đường giao thông có mặt cắt 20m theo quy hoạch**	5.400			
+	**Các thửa đất tiếp giáp các dự án khu dân cư**				
-	Các thửa đất ngoài dự án tiếp giáp với các trục đường giao thông khu NO9 và các thửa đất ngoài dự án tiếp giáp với các trục đường giao thông có mặt cắt từ 12,5 m đến 15,5 m theo quy hoạch, khu dân cư đường Lê Duẩn kéo dài (giai đoạn 1)	3.840	2.320	1.400	
-	Các thửa đất ngoài dự án tiếp giáp với các trục đường giao thông có mặt cắt trên 15 m đến 17,5 m theo quy hoạch (trừ khu vực NO9), khu dân cư đường Lê Duẩn kéo dài (giai đoạn 1)	4.800	2.880	1.720	
-	Các thửa đất ngoài dự án tiếp giáp với các trục đường giao thông có mặt cắt trên 17,5m, khu dân cư đường Lê Duẩn kéo dài giai đoạn 1 (trừ trục đường Lê Duẩn)	5.600	3.360	2.000	
-	Các thửa đất đoạn từ hết dự án khu dân cư Trần Phú (giai đoạn 2) đến đường BT	6.000	3.600	2.160	
-	Các thửa đất ngoài dự án tiếp giáp với các trục đường giao thông có mặt cắt 15 m đến 17,5 m theo quy hoạch, khu dân cư đường Lê Duẩn kéo dài (giai đoạn 2)	4.800	2.880	1.720	
-	Các thửa đất ngoài dự án tiếp giáp với các trục đường giao thông có mặt cắt trên 17,5 m theo quy hoạch, khu dân cư đường Lê Duẩn kéo dài (giai đoạn 2)	5.600	3.360	2.000	
-	Các thửa đất ngoài dự án tiếp giáp với các trục đường có mặt cắt dưới 30m của khu dân cư Trần Phú (giai đoạn 2)	3.840	2.320	1.400	
-	Các thửa đất ngoài dự án tiếp giáp với các trục đường có mặt cắt 30m của khu dân cư Trần Phú (giai đoạn 2)	8.400	5.040	3.040	
-	Các thửa đất ngoài dự án tiếp giáp với các trục đường giao thông có mặt cắt 11,5 m đến 13,5m theo quy hoạch, khu dân cư Lê Lợi	3.800	2.280	1.360	
-	Các thửa đất ngoài dự án tiếp giáp với các trục đường giao thông có mặt cắt 13,5m đến 16,5m theo quy hoạch, khu đô thị trung tâm thị trấn Chũ	5.040	3.040	1.840	
-	Các thửa đất ngoài dự án tiếp giáp với các trục đường giao thông có mặt cắt 20m theo quy hoạch, khu dân cư Trần Phú (giai đoạn 1)	5.040	3.040	1.840	
41.20	**Tuyến đường chưa được đặt tên**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ giáp đất ông Ngạn đến hết đất Trạm y tế phường Hồng Giang cũ	1.040			
-	Đoạn từ giáp đất ông Nguyễn Văn Cừ đến hết gốc đa quán Hà TDP Kép 2 B	920			
-	Đoạn giáp đất ông Nhật (tỉnh lộ 290 TDP Lường) đến hết ngã tư đường đi Hiệp Ca	920			
-	Đoạn từ nhà bà Hương đến hết đất nhà ông Tuyền (khu di dân tái định cư Nhật Đức)	2.400	1.440		
-	Đoạn từ ngã ba đường rẽ đi bờ mương đến cổng trường THCS Chũ	1.400			
-	Đoạn Từ Cổng TDP Thanh An đến đường 289	1.200			
-	Đoạn từ nhà bà Lan đến hết đất nhà ông Tập	3.600	2.160	1.280	
-	Đoạn từ nhà văn hóa Làng Chũ đến ngã ba đi cầu Chũ (nhà bà Phượng)	2.400	1.440		
-	Đoạn từ nhà bà Hoàn Hạnh đến cổng Chi cục Thi hành án	3.600	2.160	1.280	
-	Đoạn từ Quốc lộ 31 đến đường rẽ vào Công ty TNHH-HTV lâm nghiệp (tuyến số 1 đường cây ăn quả)	3.200	1.920	1.160	
-	Đoạn từ đường rẽ vào Công ty TNHH-HTV lâm nghiệp đến đường BT (tuyến số 1 đường cây ăn quả)	2.400	1.440		
-	Đường BT (đoạn từ điểm đầu ở TDP Lâm Trường đến điểm cuối tiếp giáp với ĐT 289 Chũ - Khuôn Thần)	2.640	1.600		
-	Đoạn ngã ba vào Sư đoàn 325 (cũ) đến hết NVH TDP Nghĩa	1.200			
-	Đoạn ngã ba vào Sư đoàn 325 (cũ) đến hết ngã ba nhà ông Thụ	1.200			
-	Đoạn cổng TDP Mới đến hết NVH TDP Mới	1.600			
-	Đoạn từ đường rẽ cầu 38 đến hết đất phường Chũ	1.320			
-	Đoạn từ đất nhà ông Huy đến hết đất nhà Tám Thìn	1.800	1.080		
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Kiểm (Phương Văn Hội) đến hết đất nhà ông Giang Văn Kèm	7.200	4.320	2.600	
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Kèm đến hết đất phường chũ	4.400	2.640	1.600	
-	Đoạn từ cầu sắt nối Quốc lộ 31 đến đường BT (thuộc TDP Xây Lắp)	1.400			
-	Đoạn từ trường tiểu học số 2 đến hết chùa An Long	1.200			
-	Đoạn từ giáp chùa Giáp Hạ đến hết đất phường Chũ	1.000			
-	Đoạn từ cổng TDP Bừng Núi đến hết đất TDP Vàng	1.000			
-	Đoạn từ Dốc Đỏ đến ngã tư giáp đất ông Trụ	1.000			
-	Đoạn từ lối rẽ TDP Tân Trường đi Sẻ Cũ đến giáp đất TDP Sây	1.000			
-	Đoạn từ đất nhà ông Hữu Bình đến giáp kè đập Trại Na	800			
-	Đoạn từ đất bà Dịu Trường đến giáp NVH TDP Lai Cách	800			
-	Đoạn từ đất nhà ông Tư TDP Hà Thanh đến đập Trại Giữa	800			
-	Đường trong ngõ, xóm, Tổ dân phố còn lại thuộc thị trấn Chũ cũ	1.200			
-	Các vị trí còn lại trong các Tổ dân phố thuộc xã Nghĩa Hồ cũ	1.000			
-	Các vị trí còn lại trong các Tổ dân phố thuộc phường Hồng Giang và Trù Hựu cũ	600			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Các vị trí còn lại trong các Tổ dân phố thuộc phường Thanh Hải cũ	480			
42	**XÃ KIÊN LAO**				
42.1	**Tỉnh lộ 289**				
-	Đoạn từ chân dốc Cô Tiên đến hết đất nhà ông Bắc (thôn Bằng Công)	3.600	2.160	1.200	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Bắc (thôn Bằng Công) đến bờ mương kênh Tây thôn Cẩm Vải	3.000	1.800	1.000	
-	Đoạn từ giáp bờ mương kênh Tây đến hết đường rẽ vào nhà bà Lý Thị Sinh thôn Cẩm Vải	2.000	1.200		
-	Đoạn từ đường rẽ vào nhà bà Lý Thị Sinh thôn Cẩm Vải đến hết đường rẽ vào thôn Khuôn Thần	1.000			
42.2	**Đường liên xã**				
-	Đoạn từ giáp cây xăng (Nhà ông Lâm Văn Đức) đến Cầu Cửu	800			
-	Đoạn từ Cầu Cửu đến hết ngã ba rẽ trường THCS	1.800	1.080		
-	Đoạn từ hết ngã ba rẽ trường THCS đến đường rẽ Nhà văn hóa thôn Ao Keo	1.400			
-	Đoạn từ cầu 38 đến ngã tư (hết đất nhà ông Sáu)	2.200	1.320		
-	Đoạn từ nhà ông Nam Huyên đến ngã tư Rừng Gai hết đất nhà ông Đại	3.200	1.920	1.120	
-	Đoạn từ ngã tư Rừng Gai giáp đất nhà (ông Đại) đến ngã tư Bản Mùi Phú	3.000	1.800	1.080	
-	Đoạn từ ngã tư bản Mùi Phú đến hết nhà bà Vân	2.080	1.240		
-	Đoạn từ giáp nhà bà Vân đến giáp xã Sơn Hải	720			
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm xã đến hết trường tiểu học Kiên Lao số 2	2.080	1.240		
-	Đoạn từ trường tiểu học Kiên Lao số 2 đến ngã tư Cẩm Hoàng	1.680	1.000		
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm (xã Kiên Thành Cũ) đến hết đường rẽ trường Mầm Non	2.080	1.240		
42.3	Đất tái định cư dự án Khu đô thị sinh thái và nghỉ dưỡng thuộc QHPK Khu đô thị du lịch sinh thái thể thao Khuôn Thần (Phân Khu A) và dự án Khu đô thị sinh thái và thể dục thể thao Khuôn Thần thuộc QHPK Khu đô thị du lịch sinh thái thể thao Khuôn Thần (Phân khu B)	400			
43	**XÃ NAM DƯƠNG**				
43.1	**Tỉnh lộ 289**				
-	Đoạn từ Cầu Chũ mới đến hết ngã ba nhà ông Kế	3.600			
-	Đoạn từ Cầu Chũ đến Gốc Đa thôn Thủ Dương	3.600			
-	Đoạn từ giáp Gốc Đa đến hết ngã ba nhà ông Kế	3.200			
-	Đoạn từ hết ngã ba nhà ông Kế đến xưởng mộc nhà ông Trọng	3.600			
-	Đoạn từ xưởng mộc nhà ông Trọng đến đường rẽ UBND xã	4.400			
-	Đoạn từ đường rẽ UBND xã đến hết đất cây xăng thôn Cầu Meo	3.600			
-	Đoạn từ cây xăng thôn Cầu Meo đến hết ngã ba Biềng	2.800			
-	Đoạn từ hết ngã ba thôn Biềng đến hết đất thôn Biềng	2.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ hết đất thôn Biềng đến hết đất thôn Nam Điện	1.600			
-	Đoạn từ giáp đất thôn Nam Điện đến cầu ngầm ông Từ Minh	1.200			
-	Đoạn từ giáp cầu ngầm ông Từ Minh đến ngã tư Cấm	1.400			
-	Đoạn từ ngã tư cấm đến đường rẽ đập Lòng thuyền	1.000			
-	Đoạn từ đường rẽ đập Lòng Thuyền đến giáp xã Bình Sơn	800			
43.2	***Đường liên xã***				
-	Đoạn từ giáp ngã ba Nam Dương đi Đèo Gia đến hết đất thôn Cảnh	1.600			
-	Đoạn từ giáp thôn Cảnh đến hết ngã ba nhà ông Thình	1.200			
-	Đoạn từ giáp ngã ba nhà ông Thình đến hết đất Nam Dương	1.000			
-	Đoạn từ ngã ba thôn Biềng đến hết đất Nam Dương (đi xã Mỹ An)	800			
43.3	**Khu dân cư xã Nam Dương**				
-	***Các lô đất Khu dân cư Nam Dương giai đoạn 1***	3.000			
-	Các lô đất có vị trí bám 02 mặt đường trở lên bằng giá tại các vị trí nêu trên x 1,2				
-	***Các lô đất Khu dân cư Nam Dương giai đoạn 2***				
-	Các lô đất giao tái định cư	2.600			
-	Các lô đất bồi thường bằng đất ở	3.000			
-	Các lô đất đấu giá quyền sử dụng đất	3.000			
-	Các lô đất có vị trí bám 02 mặt đường trở lên bằng giá tại các vị trí nêu trên x 1,2				
44	**XÃ SA LÝ**				
44.1	**Tỉnh lộ 248**				
-	Đoạn từ giáp đất xã Biên Sơn giáp nhà ông Ngô Văn Thuỷ, thôn Cả	400			
-	Đoạn từ nhà ông Ngô Văn Thuỷ, thôn Cả đến giáp nhà ông Nông Văn Thức, thôn Cả	880			
-	Đoạn từ nhà ông Nông Văn Thức, thôn Cả đến hết đất xã Sa Lý	400			
44.2	**Khu dân cư**				
-	Khu dân cư xã Phong Minh cũ	1.600			
-	Khu dân cư xã Sa Lý cũ	1.120			
45	**XÃ BIÊN SƠN**				
45.1	**Quốc lộ 279**				
-	Đoạn từ hết ngã ba Cống Lầu (hết đường Tỉnh lộ 290) đến hết cầu thôn Cầu Nhạc	600			
-	Đoạn từ giáp cầu thôn Cầu Nhạc đến hết đất nhà ông Điển	720			
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Điển đến hết đất nhà ông Luyện, thôn Chả	600			
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Luyện, thôn Chả đến hết đất xã Biên Sơn (giáp xã Tân Sơn)	480			
45.2	**Tỉnh lộ 290**				
-	Đoạn từ đường rẽ vào thôn Bình Lửa (giáp đất phường Chũ) đến hết đất nhà ông Đoàn Văn Thuyết (đường rẽ đi phường Chũ)	1.200			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Đoàn Văn Thuyết (đường rẽ đi phường Chũ) đến Suối Luồng	2.400	1.440		
-	Đoạn từ Suối Luồng đến đường rẽ vào thôn Cãi	1.200			
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Cãi đến đường rẽ thôn Dọc Đình	960			
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Dọc Đình đến giáp đất xã Sơn Hải	800			
-	Đoạn từ giáp đất xã Sơn Hải đến ngã ba Cống Lầu (hết đường Tỉnh lộ 290)	480			
45.3	**Tỉnh lộ 248 đi Sa Lý - Xã Biên Sơn**				
-	Đoạn từ hết ngã ba Cầu Trắng đến hết đất nhà ông Lai	400			
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Lai đến hết đất xã Biên Sơn (giáp đất xã Sa Lý)	400			
45.4	**Đường huyện ĐH 83**				
-	Đoạn từ đường TL290 đến hết ngã ba thôn Xé Khuyên	600			
-	Đoạn từ giáp ngã ba thôn Xé Khuyên đến hết đất xã Biên Sơn (giáp đất phường Chũ)	480			
45.5	**Đoạn đường trục xã**				
-	Đoạn từ TL 290 đến trụ sở UBND xã Biên Sơn cũ	800			
46	**XÃ TÂN SƠN**				
46.1	Quốc lộ 279				
-	Đoạn từ giáp xã Phong Vân đến hết nhà giáp cây xăng bà Ngô Thị Xuân (Thác Lười)	1.400			
-	Đoàn từ cây xăng bà Ngô Thị Xuân (thôn Thác Lười) đến hết cổng Bệnh viện cũ	1.800	1.080	650	
-	Đoạn từ giáp cổng Bệnh viện cũ đến đường rẽ vào Trường THPT Lương Thế Vinh	2.200	1.320		
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào Trường THPT Lương Thế Vinh đến hết đất ông Nông Văn Tuân	1.400			
-	Đoạn từ giáp đất ông Nông Văn Tuân đến giáp đường rẽ vào thôn Bắc Hoa	1.200			
-	Đoạn từ đường rẽ vào thôn đi vào thôn Bắc Hoa đến hết nhà ông Giáp Văn Tâm (Mòng A)	600			
-	Đoạn từ giáp nhà ông Giáp Văn Tâm (Mòng A) đến hết nhà ông Giáp Văn Biển (Mòng A)	800			
-	Đoạn từ giáp nhà ông Giáp Văn Biển (Mòng A) đến giáp cầu Cấm Sơn	520			
-	Đoạn từ giáp cầu Cấm Sơn đến Phòng trà Trung Việt (nhà bà Hoàng Thị Tư)	880			
-	Đoạn từ Phòng trà Trung Việt (nhà bà Hoàng Thị Tư) đến hết đất xã Tân Sơn	520			
-	Đoạn từ hết ngã ba QL 279 (nhà ông Sáu) đến giáp cầu Thác Lười	800			
46.2	Đường tỉnh lộ 289C				
-	Đoạn từ nhà ông Ngô Văn Liễu đến hết đất nhà hết nhà ông Giao	920			
-	Đoạn từ nhà nhà bà Bình đến hết đất nhà hết nhà ông ông Tỷ	800			
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Tĩnh đến hết đất nhà ông Thiệu	1.200			
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Thiệu đến hết đất nhà hết đất Trung tâm thể thao xã Tân Sơn	800			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
46.3	Khu dân cư Tân Sơn, xã Tân Sơn				
46.3.1	Tiếp giáp làn 1 đường QL279 và ĐT237C				
-	Tiếp giáp Một mặt tiền	4.000			
-	Tiếp giáp Một mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	4.400			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền	4.800			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	5.200			
46.3.2	Mặt cắt 1-1: Đoạn kết nối ra đường QL279: rộng 24,5m lòng đường rộng 12,5m, vỉa hè 2 bên rộng 6m+6m				
-	Tiếp giáp Một mặt tiền	2.680			
-	Tiếp giáp Một mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	2.960			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền	3.240			
46.3.3	Mặt cắt 1-1: Đoạn kết nối ra đường ĐT237C				
-	Tiếp giáp Một mặt tiền	2.280			
-	Tiếp giáp Một mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	2.520			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền	2.740			
46.3.4	Mặt cắt 1-1: Các đoạn còn lại				
-	Tiếp giáp Một mặt tiền	1.880			
-	Tiếp giáp Một mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	2.070			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền	2.260			
-	Tiếp giáp Một mặt tiền, hai mặt đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	2.260			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	2.450			
46.3.5	Mặt cắt 3-3: rộng 38m lòng đường rộng 16m, vỉa hè 2 bên rộng 5m+5m, mương thoát nước ở giữa rộng 8m, vỉa hè 2 bên mương rộng 2m+2m				
-	Tiếp giáp Một mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	2.480			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	2.980			
46.3.6	Mặt cắt 5-5: rộng 27m, lòng đường 15m, dải phân cách 2m, vỉa hè 2 bên rộng 5m+5m				
-	Tiếp giáp Một mặt tiền	2.280			
-	Tiếp giáp Một mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	2.510			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền	2.740			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	2.970			
46.3.7	Mặt cắt 4-4: Làn 2 và các đoạn kết nối ra đường ĐT237C rộng 18m, lòng đường rộng 8m, vỉa hè 2 bên rộng 5m+5m				
-	Tiếp giáp Một mặt tiền	2.240			
-	Tiếp giáp Một mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	2.470			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Tiếp giáp Một mặt tiền, hai mặt đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	2.690			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	2.920			
46.3.8	ĐẤT Ở BIỆT THỰ				
-	Mặt cắt 4-4: Các đoạn còn lại				
-	Tiếp giáp Một mặt tiền	1.680			
-	Tiếp giáp Một mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	1.850			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền	2.020			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	2.190			
47	**XÃ SƠN HẢI**				
47.1	Đường tỉnh lộ 289c				
-	Đoạn từ đất nhà ông Vi Văn Tình (đường vào nhà ông Sắm) đến hết nhà ông Nguyễn Đức Viên thôn Cầu Sắt	440			
-	Đoạn từ nhà bà Vi Thị En đến nhà ông Hoàng Văn Ánh thôn Cầu Sắt	440			
-	Đoạn từ nhà ông Tô Văn Phúc đến hết đất nhà bà Phan Thị Lợi (cổng uỷ ban xã) thôn Khuôn Trang	440			
47.2	Khu dân cư xã Sơn Hải				
-	Các lô giao đất tái định cư	1.440			
-	Các lô đất bồi thường bằng đất	1.520			
-	Vị trí các lô còn lại	2.080			
47.3	Đường tỉnh lộ 290 (Đoạn từ đèo Váng đến hết xã Sơn Hải)	440			
48	**XÃ ĐÈO GIA**				
48.1	**Đường tỉnh ĐT.291B**				
-	Đoạn từ giáp xã Nam Dương đến Ngầm thôn Tân Tiến	440			
-	Đoạn từ Ngầm thôn Tân Tiến đến ngã ba đường rẽ đi Tân Bình	520			
-	Đoạn từ ngã ba đường rẽ đi Tân Bình đến hết đất nhà ông Vi Văn Trọng thôn Xạ To	480			
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Vi Văn Trọng thôn Xạ To đến hết đất Nhà văn hóa thôn Cống Luộc (trừ khu dân cư xã Đèo Gia)	400			
48.2	Khu dân cư xã Đèo Gia	1.000			
49	**XÃ LỤC NGẠN**				
49.1	**Xã Lục Ngạn**				
49.1.1	**Quốc lộ: 31**				
-	Đoạn từ giáp đất phường Chũ đến giáp Cổng trụ sở UBND xã Giáp Sơn cũ	2.400	1.440		
-	Đoạn từ Cổng trụ sở UBND xã Giáp Sơn cũ đến giáp Chùa Long Mã thôn Lim	3.200	1.920	1.320	
-	Đo Đoạn từ Chùa Long Mã thôn Lim đến giáp Cổng Cổ Cò thôn Lim	4.000	2.400	1.440	1.120
-	Đoạn từ Cổng Cổ Cò thôn Lim đến hết đất nhà bà Phạm Thị Hưởng (*Núi Lều*)	2.600	1.560		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ giáp đất nhà bà Phạm Thị Hưởng (Núi Lều) đến giáp Cống Chủ	3.000	1.800	1.080	
-	Đoạn từ Cống Chủ đến đầu Cầu Chét	3.800	2.280	1.400	
-	Đoạn từ giáp đầu Cầu Chét đến ngã ba đường đi thôn Chay	3.600	2.160	1.280	
-	Đoạn từ hết ngã ba đường đi thôn Chay đến giáp Cống Vôi.	3.680	2.240	1.360	
-	Đoạn từ Cống Vôi đến hết đất nhà ông Vi Văn Cường (đỉnh dốc Gốc Gạo).	2.000	1.200		
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Vi Văn Cường (đỉnh dốc Gốc Gạo) đến nhà ông Nông Văn May (biển kiểm lâm).	3.600	2.160	1.280	
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Nông Văn May đến đỉnh dốc Đông Đống (Lê Văn Trường).	1.800	1.080		
-	Đoạn từ giáp đỉnh dốc Đông Đống (Lê Văn Trường) đến hết đất xã Lục Ngạn (giáp đất xã Biển Động).	1.600	1.000		
49.1.2	**Khu dân cư Trại Mới**				
-	Đoạn từ cổng thôn Trại Mới đến hết khu dân cư	2.560			
-	Các lô đất bám lòng đường 9,0m	2.560			
-	Các lô đất bám lòng đường 7,0m	2.400			
-	Các lô đất bám lòng đường 3,0m	2.160			
49.1.3	**Quốc lộ 279**				
-	Đoạn từ ngã ba Tân Hoa đến ngã ba đường rẽ đi Kim Sơn.	1.400			
-	Đoạn từ giáp ngã rẽ Kim Sơn đến đầu Cầu Vật Phú.	1.200			
-	Đoạn từ giáp đầu Cầu Vật Phú đến hết đất xã Lục Ngạn.	1.000			
49.1.4	**Đường liên xã**				
-	Đoạn từ ngã tư thôn Lim đến giáp đất nhà ông Dương thôn Lim	1.800	1.080		
-	Đoạn từ đất nhà ông Dương thôn Lim đến hết đất nhà ông Vi Văn Lâm thôn Lim	1.400			
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Vi Văn Lâm (Lim) đến hết UBND xã Tân Quang Cũ	1.000			
-	Đoạn từ giáp UBND xã Tân Quang Cũ đến hết quán nhà ông Mỹ	800			
-	Đoạn từ Cổng thôn Áp đến quán nhà bà Bâu	600			
-	Đoạn từ ngã ba thôn Cầu Chét đến đầu Cầu Cao Thượng	1.400			
-	Đoạn từ giáp đầu Cầu Cao Thượng đến giáp trường Mầm Non Đồng Cốc	1.200			
-	Đoạn từ trường Mầm Non Đồng Cốc đến hết ngã ba thôn Ao Quê	1.000			
50	**XÃ BIỂN ĐỘNG**				
50.1	**Quốc lộ 31**				
-	Đoạn từ giáp đất xã Lục Ngạn đến giáp đất nhà ông Ngô Văn Long (khu dân cư Biển Động)	3.200	1.760		
-	Đoạn từ nhà ông Ngô Văn Long (khu dân cư Biển Động) đến hết Dốc Đầm (Nhà ông Vũ Văn Chung)	4.400	2.420	1.320	
-	Đoạn từ giáp Dốc Đầm (Nhà ông Vũ Văn Chung) đến hết Nghĩa trang Rừng Gió	4.000	2.200	1.200	
-	Đoạn từ giáp Nghĩa trang Rừng Gió đến cống Ao Lèng	3.920	2.160	1.180	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ cống Ao Lèng đến hết đất xã Biển Động	3.200	1.760		
50.2	**Khu dân cư sau cây xăng xã Biển Động**				
-	Các lô đất có vị trí hướng QL 31	4.600			
-	Các lô đất có vị trí bám đường đi xã Phú Nhuận	4.200	2.300	1.260	
-	Các lô đất có vị trí còn lại	3.600	1.980	1.080	
50.3	**Đường ĐH 84**				
-	Đoạn từ cây xăng (QL 31) đến hết đất nhà ông Mai Văn Thọ	3.600	1.980	1.080	
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Mai Văn Thọ đến hết đất nhà ông Lục Văn Thèm (thôn Biển Dưới)	2.240	1.220		
-	Đoạn từ đất nhà ông Lục Văn Thèm (thôn Biển Dưới) đến giáp đất nhà ông Lương Văn Dầu (thôn Hồ)	2.000	1.100		
-	Đoạn từ nhà ông Lương Văn Dầu (thôn Hồ) đến cầu thôn Hợp Thành	1.920	1.060		
-	Đoạn từ cầu thôn Hợp Thành đến hết đất nhà ông Đàm Văn Bình (thôn Quéo)	2.080	1.140		
-	Đoạn từ giáp đất ông Đàm Văn Bình (thôn Quéo) đến hết ngã ba đường rẽ nhà văn hóa (thôn Thuận B)	2.400	1.320		
-	Đoạn từ hết ngã ba đường rẽ vào nhà văn hóa Thuận B đến đết đất nhà ông Lục Văn Phẩm thôn Thuận B	1.680			
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Lục Văn Phẩm thôn Thuận B đến bờ sông thôn Thác Dèo	1.200			
-	Đoạn từ đèo Khuân Hin đến nhà ông Sỹ	800			
-	Đoạn từ nhà ông Sỹ đến Bưu điện	1.120			
-	Đoạn từ Bưu điện đến hết cầu Sâu	800			
-	Đoạn từ cầu Sâu đến nhà ông Độ (thôn Biển Trên)	1.600			
-	Đoạn từ nhà ông Độ đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Lộc thôn Phố Biển (giáp Quốc lộ 31)	2.800	1.540		
50.4	**Các tuyến đường xã**				
-	Đoạn từ hết ngã ba Trường TH Phú Nhuận đến hết khu quy hoạch dân cư thôn Ván A	1.680			
-	Đoạn từ hết ngã ba đất nhà bà Lý Thị Xuân (thôn Thuận A) đến cổng Trường THCS (xã Phú Nhuận)	1.680			
-	Đoạn từ hết ngã ba (giáp đường ĐH 84) đến giáp đất trạm Y tế xã Phú Nhuận	1.400			
51	**XÃ TUẤN ĐẠO**				
51.1	**Tỉnh lộ 291**				
-	Đoạn từ bên trên đường vào UBND xã đến nghĩa trang liệt sỹ	1.000			
-	Đoạn từ giáp nghĩa trang liệt sỹ đến đường vào đồng Bãi Cháy thôn Linh Phú	880			
-	Đoạn từ giáp đường vào Bãi Cháy thôn Linh Phú đến Ngầm Dạo Oải	800			
-	Đoạn từ Ngầm Dạo Oải thôn Tuấn An đến hết đất nhà ông An Văn Thịnh thôn Tuấn An	600			
-	Đoạn từ đất nhà ông An Văn Thịnh thôn Tuấn An đến giáp đất thị trấn Tây Yên Tử	400			
-	Đoạn từ đường vào UBND xã đến Ngầm Bãi Chợ	880			
-	Đoạn từ ngầm Bãi Chợ đến ngã tư Đường Kẹo thôn Sầy	680			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ ngã tư Đường Kẹo thôn Sầy đến cầu Lăn Chè	600			
51.2	**Đường liên xã**				
-	Đoạn từ nhà ông Thuận thôn Linh Phú đến hết đất nhà ông Quế thôn Linh Phú	880			
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Thịnh đến nhà ông Lưu Văn Đức thôn Am Hà	400			
-	Đoạn từ nhà ông Lưu Văn Đức đến nhà ông Đinh Thanh Tuyên thôn Am Hà	480			
-	Đoạn từ ông Nguyễn Văn Lai đến nhà ông Nguyễn Viết Hường thôn Nam Bồng	440			
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Viết Hường đến nhà ông Hoàng Văn Thành thôn Nam Bồng	400			
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Viết Hường thôn Nam Bồng đến nhà bà Nguyễn Thị An thôn Mùng	440			
-	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị An đến nhà ông Lãnh Thanh Tuấn thôn Mùng	400			
-	Đoạn từ nhà ông Lãnh Thanh Tuấn đến hết thôn Mùng	440			
52	**XÃ SƠN ĐỘNG**				
52.1	**Đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 31)**				
-	Đoạn từ ngã tư đến cầu Cại	4.800	3.400	2.200	
-	Đoạn từ cầu Cại đến đồi cây Bác Hồ	4.000	3.000	1.800	
52.2	**Đường Trần Nhân Tông:**				
-	Đoạn từ ngã tư đến hết đất Trụ sở Huyện ủy Sơn Động (Đường Trần Nhân Tông)	4.800	3.400	2.000	
-	Đoạn đường từ nhà ông Vi Văn Chất đến hết đất bệnh viện đa khoa Sơn Động	4.000	2.800	2.000	
-	Đoạn từ hết đất Bệnh viện Đa khoa Sơn Động đến hết đất Kho Bạc (cũ)	3.400	2.600	1.800	
-	Đoạn từ hết đất kho bạc cũ đến hết đất Chi nhánh điện	2.800	1.680	1.000	
-	Đoạn từ hết đất Chi nhánh điện đến đường đi vào cầu Kiêu.	2.600	1.560		
-	Đoạn từ đường đi vào cầu Kiêu đến hết đất thôn Lốt.	2.000	1.200		
52.3	**Đất ven trục đường giao thông QL 31**				
-	Đoạn từ giáp đất thôn Lốt đến đường Bê tông đi thôn Hai	1.400			
-	Đoạn từ giáp đường Bê tông đi thôn Hai đến đường Bê tông đi thôn Vá	1.000			
-	Đoạn từ giáp đường Bê tông đi thôn Vá đến hết đất Nhà ông Trần Văn Chung	880			
-	Đoạn từ hết đất Nhà ông Trần Văn Chung đến giáp đất xã Yên Định	680			
-	Đoạn QL31 từ đồi cây Bác Hồ hết đất thôn số 5 đến hết nhà ông Chiêu thôn Mặn	2.400	1.440		
-	Đoạn QL31 từ nhà ông Chiêu đến cầu nhà mộ thôn Mặn.	2.000	1.320		
-	Đoạn QL31 từ cầu nhà mộ đến cầu Mai Hiên	1.400			
-	Đoạn 1: Từ cầu Mai Hiên đến giáp đất An Lạc	1.000			
-	Đoạn 2: Đường QL 31 từ cầu cụt đến giáp đất xã An Lạc	1.000			
52.4	**Đường Võ Nguyên Giáp (quốc lộ 279)**				
-	Đoạn từ ngã tư đến hết đất Trung tâm bồi dưỡng chính trị (cũ) (Đường Võ Nguyên Giáp)	3.400	2.600	1.800	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ Trung tâm bồi dưỡng chính trị (cũ) đi hết đất thị trấn An Châu (đầu cầu cứng An Châu).(Đường Võ Nguyên Giáp)	2.600	1.800	1.000	
-	Quốc lộ 279: Đoạn từ Cầu Cứng An Châu, thôn Ké đến Nhà nghỉ Lan Anh,	1.600			
-	Đoạn đường từ nhà Nghỉ Lan An đến hết khu vực dân cư ven trục đường QL 279	800			
52.5	**Quốc lộ 279 cũ đi Cầu Ngầm**				
-	Đoạn từ ngã tư đến cầu Cuối	2.800	1.680	1.000	
-	Đoạn từ cổng trường trung tâm giáo dục thường xuyên đến cầu Ngầm	1.800	1.080		
-	Đoạn từ giáp cầu ngầm đến hết nhà ông Hồng thôn Chao.	1.200			
52.6	**Đường Lý Thường Kiệt (Đường 13b cũ)**				
-	Đoạn từ cầu cuối đến hết đất Ao giang	1.000			
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Hải đến nhà ông Hoàng Văn Tiệp (thôn số 1)	1.000			
-	Đường 13B cũ từ hết đất Thôn Đình đến hết nhà ông Sơn thôn Làng	1.000			
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Sơn thôn Làng đến hết nhà ông Được thôn Mặn	800			
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Được thôn Mặn đến giáp đất An Lạc	720			
52.7	**Đường Hoàng Hoa Thám (Đoạn phố mới tổ dân phố số 3)**	2.800	2.000	1.200	
52.8	**Các đoạn đường nhánh**				
-	**Đường ngõ Trần Hưng Đạo** (Đoạn từ QL31 đến Trường phổ thông Dân tộc nội trú)	1.800	1.200		
-	**Đường Vi Đức Thăng**: Đoạn từ QL31 đến Trường PTTH số 1 Sơn Động	1.200			
-	**Đường Ngô Gia Tự**: Đoạn từ QL31 đến Trường THCS thị trấn An Châu	2.800	1.680	1.000	
-	Đường khu dân cư dãy 2 +3 vào Trường THCS thị trấn An Châu (ngõ Ngô Gia Tự)	2.000	1.200		
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Khôi đến ngã ba nhà bà Phạm Thị Nga (ngõ Ngô Gia Tự)	1.600	1.000		
-	**Đường Giáp Hải**				
-	Đoạn từ QL31 đến trạm BVTV cũ	1.000			
-	Đoạn từ QL31 vào thôn Đình (0,5 Km).	1.000			
-	Đoạn Ao Giang thuộc thôn Đình	600			
-	đi Miếu Đức Ông đến giáp Thôn Làng Chẽ, xã Vĩnh An				
-	Đoạn từ thôn số 4 đi hồ Ao Phe, thôn Đình	600			
-	**Đường Nguyên Hồng**: Đường xóm cây Gạo và xóm lò gạch (Thôn số 1)	1.000			
-	Đường bê tông phố cũ (Thôn số 1)	800			
-	Khu dân cư chợ mới Thị trấn An Châu (ngõ Ngô Gia Tự)	3.600	2.160	1.280	
-	Đường Cổng chính Chợ mới thuộc đất khu dân cư chợ mới (từ ngã tư vào sang hai bên đường mỗi bên 25m)	4.800	3.200	2.000	
-	Đoạn từ QL31 đến hết đất Phòng giáo dục Sơn Động cũ)	3.400	2.200	1.400	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn đường từ hết đất phòng giáo dục cũ đến hết thôn Phe.	1.800	1.000		
-	Đoạn đường từ QL31 (đường bệnh viện) đến nhà văn hoá thôn Thượng 1.	1.200			
-	Đoạn đường từ QL31 đi cầu Kiêu đến QL279.	1.800	1.000		
-	Đoạn đường từ QL31 nhà ông Ví Văn Dũng đến hết đất nhà ông Hồ Hải.	1.800	1.000		
-	Đoạn đường từ Nhà văn hoá thôn Thượng 2 đến hết đất nhà bà Hà Thị Gọn.	1.400			
-	Đoạn đường từ nhà bà Hà Thị Gọn đến cổng trường Mầm Non An Châu.	1.000			
52.9	**Các đoạn đường ngõ phố còn lại thị trấn cũ**	600			
52.10	**Đường liên xã**				
-	Đoạn từ QL 31 thôn Chào đến hết đất nhà ông Hồng thôn Mật	880			
-	Đoạn từ QL 31. Nhà Ông Nông Văn Thắng đến hội trường thôn Chào	800			
-	Đoạn từ QL 31. Nhà Bà Trần Thị Tinh đến nhà Ông Hoàng Văn Cày	880			
-	Đoạn đường từ nhà ông Hồng thôn Mật đến ngã ba nhà ông Thành thôn Phú Hưng	800			
-	Đoạn từ ngã ba nhà ông Thành thôn Phú Hưng đến ngã ba nhà ông Hùng thôn Đặng	720			
-	Đoạn từ ngã ba nhà ông Hùng thôn Đặng đến ngã ba thôn Luông Doan	640			
-	Đoạn từ ngã 3 thôn Luông Doan đến giáp đất Vân Sơn	480			
-	Đoạn từ QL 31 đến ngã ba thôn Luông Doan	400			
-	Đoạn từ nhà ông Hồng thôn Mật đến nhà ông Dương thôn Hiệp Reo	400			
-	Đoạn từ nhà ngã ba thôn Hiệp reo đi trường số 1	400			
-	Đoạn từ QL 31 đến cổng trung đoàn 462	800			
-	Đoạn từ QL 31 đến ngã ba nhà ông Hùng thôn Đặng	400			
-	Đoạn Từ QL 31 đến ngã 3 nhà ông Bản thôn Ao Bồng	400			
-	Đoạn từ nhà ông Ánh đi nhà ông Hải thôn Mật	400			
-	Đoạn từ QL 31 nhà bà Ngân Bình đến nhà bà Mơ Thôn Mật	400			
52.11	**Các khu dân cư**				
-	Khu dân cư thôn Lốt, xã Sơn Động	4.800			
-	Các lô đất dôi dư sau quy hoạch khu dân cư thôn số 4, xã Sơn Động	4.000			
-	Các lô đất còn lại sau quy hoạch tại thôn Hạ 2 , xã Sơn Động (giáp đường vào Đài truyền hình) nay là Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công	6.000			
-	Khu dân cư thôn Mật, xã Sơn Động (Sau trường Mầm non Vĩnh An số 1)	1.600			
-	Khu dân cư thôn số 1, xã Sơn Động (Sau Ban quản lý rừng phòng hộ huyện cũ)	1.200			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Khu dân cư mới Khu 2, khu 4 thị trấn An (Bao gồm các thửa đất thuộc LK2, LK3, LK5, LK6, LK8, LK10, LK11)	2.400	1.600		
-	Khu dân cư mới Khu 2, khu 4 thị trấn An Châu (Bao gồm các thửa đất thuộc LK1, LK4, LK7, LK9)	2.600	1.800		
-	Khu dân cư Khu 2, khu 4 thị trấn An Châu (Khu nhà văn hóa thôn số 4)	2.800	2.000		
-	Khu tái định cư Dự án xây dựng trụ sở Công an xã Sơn Động	2.000			
53	**XÃ TÂY YÊN TỬ**				
53.1	***Các đoạn đường trong trung tâm xã***				
-	Đoạn từ nhà ông Ngô Văn Tuấn đến hết đất trụ sở Công an xã	2.000	1.800	1.600	
-	Đoạn từ nhà ông Vi Văn Huấn đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Bảo	1.600			
-	Đoạn từ nhà bà Vi Thị Quyền đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Nghinh	1.200			
-	Đoạn từ nhà bà Bàn Thị Minh đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Châu	960			
-	Đoạn từ nhà bà Hồng đi đến ngầm suối nước vàng	960			
-	Đoạn từ hết đất nhà bà Trần Thị Hoa đến hết đất nhà ông ông Đào Văn Đinh	800			
-	Đoạn từ nhà ông Hoàng Văn Điều đến ngầm Na Gà	720			
-	Đoạn từ nhà ông Vi Văn Thương đến ngầm Na Gà	1.000			
-	Đoạn từ nhà ông Hoàng Văn Lương đến nhà ông Vi Văn Thạo	1.200	1.000		
-	Đoạn từ ngã 3 xã Thanh Luận cũ đến ngã 3 thôn Rỏn	600			
-	Đoạn từ ngã 3 xã Thanh Luận cũ đến cây xăng Tài Lộc	600			
-	Đoạn từ ngã 3 xã Thanh Luận cũ đến ngầm sông Trà	600			
-	Đoạn từ ngã ba Mậu đến suối nước trong	1.440			
-	Đoạn từ suối nước Trong đến hết đất nhà ông Thân Văn Trường	400			
-	Đoạn đường mới từ nhà ông Nguyễn Bá Phúc đến ngầm suối nước Linh	1.040			
-	Đoạn từ nhà ông Hoàng Kim Thái đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Đăng	800			
-	Đoạn từ nhà ông Lăng Khánh đến nhà bà Hoàng Thị Ngọc	720			
-	Đoạn đường từ nhà ông Nguyễn Văn Triệu đến nhà bà Bàn Thị Thanh	400			
-	Đoạn từ ngầm Nước Lình đến khe bờ hòn	400			
-	Đoạn từ nhà ông Thân Văn Hạnh đến ngầm Đồng Bọng	400			
53.2	***Tỉnh lộ 293***				
-	Đoạn ngã tư giao Tỉnh lộ 291 đi đến hết cầu suối Bài	2.000	1.600	1.000	
-	Đoạn từ suối Bài đến ngã ba Khe Sanh	1.200			
-	Đoạn từ ngã ba Khe Xanh đến đèo bụt	1.000			
-	Đoạn ngã tư giao Tỉnh lộ 291 đến cầu Đồng Thanh	2.000	1.600	1.000	
-	Đoạn từ cầu Đồng Thanh đến nhà ông Nguyễn Văn Có	1.200			
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Có đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Chất	480			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Chất đến suối Hai Thằng	600			
-	Đoạn từ suối Hai Thằng đến trạm Đồng Rất	720			
53.3	***Tỉnh lộ 291***				
-	Đoạn ngã tư thị trấn đến ngầm Thác Vọt	2.000	1.200	1.000	
-	Đoạn từ ngầm Thác Vọt đến giáp đất xã Tuấn Đạo	640			
-	Đoạn ngã tư xã đến nhà hàng Thảo Mộc Linh	2.000	1.600	1.000	
-	Đoạn từ nhà hàng Thảo Mộc Linh đến hết đất nhà ông Thân Văn Trường	720			
-	Đoạn từ nhà ông Thân Văn Trường đến nhà máy Nhiệt điện	960			
-	Đoạn từ nhà máy Nhiệt điện đến hết địa phận xã Tây Yên Tử	960			
53.4	***Khu dân cư***				
-	Tuyến đường làn 2 khu tái định cư thôn Mậu	760			
-	Tuyến đường làn 3 khu tái định cư thôn Mậu	720			
-	Khu dân cư thôn Đoàn Kết phía trước trụ sở UBND xã	2.000			
-	Khu dân cư thôn Đoàn Kết phía sau trụ sở UBND xã	2.000			
-	Khu tái định cư mới thôn Đoàn Kế (sau trạm y tế)	2.000			
53.5	***Các đoạn đường còn lại trong xã***				
-	Các đoạn đường còn lại thuộc tổ dân phố Đoàn Kết	640			
-	Các đoạn đường còn lại thuộc tổ dân phố Thống Nhất	560			
-	Các vị trí còn lại trong các thôn thuộc xã Tây Yên Tử	400			
54	**XÃ ĐẠI SƠN**				
54.1	**Tỉnh lộ 291C:**				
-	Đoạn từ Đầu cầu Suối xảđến nhà ông Bùi Văn Cảnh	400			
-	Đoạn từ nhà ông Bùi Văn Hùng đến nhà ông Ngô Quang Thưởng	480			
-	Đoạn từ nhà ông Ngô Văn Luân đến nhà ông Nguyễn Văn Mạnh	400			
-	Đoạn từ hết nhà ông Nguyễn Văn Dinh đến hết thôn Tân Sơn	600			
-	Đoạn từ thôn Mới đến hết xã Đại Sơn	400			
54.2	Đoạn từ cầu Suối Xả đến trung tâm xã Giáo Liêm(cũ)	400			
55	**XÃ DƯƠNG HƯU**				
55.1	**Quốc lộ 279**				
-	Đoạn từ nhà ông Vi Văn Tuân đến cầu Sông Bè.	800			
-	Đoạn từ giáp đất An Lạc đến hết đất nhà ông Vi Văn Tuân	800			
-	Đoạn từ Cầu Bang đến đường vào trường tiểu học Long Sơn	1.240			
-	Đoạn từ trường tiểu học Long Sơn đến đường rẽ đi khu Điệu thôn Thượng	800			
-	Đoạn từ đường rẽ đi thôn Điệu đến hết đất nhà bà Lân thôn Tàu	600			
-	Đoạn từ đường đi Đồng Chòi đến hết đất nhà ông Loa	600			
-	Đoạn từ đường từ hết đất nhà ông Loa đến chân dốc nhà ông Mão	640			
-	Đoạn từ chân dốc nhà ông Mão đến cầu Bang	800			
55.2	**Tỉnh lộ 293**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn đường 293 từ đầu nối đường QL 279 đến giáp ranh xã Tây Yên Tử	480			
55.3	**Tỉnh lộ 293D**				
-	Đoạn từ ngã ba Mục đến đường vào nhà ông Trần Văn Giang	400			
-	Đoạn từ đường vào nhà ông Trần Văn Giang đến nhà ông Tình, thôn Thoi	380			
-	Đoạn từ nhà ông Tình, thôn Thoi đến trạm Kiểm lâm thôn Thoi	400			
-	Đoạn từ trạm Kiểm lâm thôn Thoi đến nhà ông Biên thôn Thoi	1.000			
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Biên thôn Thoi đến nhà ông Hùng thôn Đồng Mạ	400			
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hùng thôn Đồng Mạ đến hết đất nhà ông Quay thôn Đồng Riễu	400			
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Quay thôn Đồng Riễu đến hết đất nhà ông Toàn thôn Đồng Riễu	400			
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Toàn thôn Đồng Riễu đến giáp tỉnh Quảng Ninh	400			
55.4	**Đường huyện 96**				
-	Đoạn từ nối Quốc lộ 279 đến suối dài thôn Hạ	640			
-	Đoạn từ suối dài thôn Hạ đến giáp xã Tuấn Đạo	400			
55.5	**Đường liên xã**				
-	Đoạn từ nhà ông Hội đến khe kẽm	400			
-	Đoạn đường tránh khu dân cư thôn Thoi	800			
55.6	**Khu dân cư**				
-	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 180 giáp đường TL 330	2.000			
-	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 180 giáp đường quy hoạch	1.520			
-	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 171 giáp đường tránh	1.680			
-	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 171 giáp đường quy hoạch	1.400			
-	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 144 giáp đường quy hoạch	1.520			
-	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 144 giáp đường tránh	1.840			
56	**XÃ YÊN ĐỊNH**				
56.1	**Đất ven đường QL31**				
-	Đoạn từ nhà máy quặng đồng đến cổng Trường cấp II Cẩm Đàn	800			
-	Đoạn từ cổng Trường cấp II đến Nghĩa trang thôn Cẩm Đàn	1.600			
-	Đoạn từ Nghĩa trang đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Quynh, thôn Thượng	1.000			
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hoàng Văn Quynh đến Trạm Kiểm lâm Cẩm Đàn (hết đất Sơn Động cũ)	1.200			
-	Đoạn giáp đất xã Sơn Động đến chân đèo Vá	600			
-	Đoạn từ giáp chân đèo Vá xã Yên Định đến hết đất công ty chế biến lâm sản Hà bắc	1.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ giáp công ty chế biến lâm sản Hà Bắc đến Nhà máy Quặng Đồng	600			
56.2	**Đường TL 291**				
-	Đoạn từ ngã ba Đồng Chu đến hết đất Trường THCS xã Yên Định.	800			
-	Đoạn từ hết đất trường THCS xã Yên Định đến cầu Lăn chè	600			
56.3	**Đường liên xã**				
-	Đoạn từ ngã ba đầu cầu thôn Thượng đến cầu Suối Xả	600			
-	Đoạn từ cầu Suối Xả đến trung tâm xã Giáo Liêm (cũ)	400			
-	Đường dẫn vào cầu Suối Xả	400			
57	**XÃ AN LẠC**				
57.1	**Quốc lộ 31:**				
-	Đoạn từ giáp xã Sơn Động (xã Vĩnh An cũ) đến đỉnh dốc Bãi Đá	1.000			
-	Đoạn từ đỉnh dốc Bãi Đá đến Cầu Cụt	800			
-	Đoạn từ cầu Cụt đến hồ Nà Cái	600			
-	Đoạn từ hồ Nà Cái đến giáp đất xã Vân Sơn	600			
57.2	**QL 279**				
-	Đoạn từ Đèo Chinh giáp đất (xã Vĩnh An cũ) đến Km6	400			
-	Đoạn từ km số 6 đến cầu sông Giăng	600			
-	Đoạn từ cầu sông Giăng đến hết địa phận xã An Lạc	400			
57.3	**Đường huyện DH 94 (Đường 13b cũ)**				
-	Đường DH 94 đoạn từ giáp xã Sơn Động đến hết đường huyện (giáp QL 31)	520			
57.4	**Khu dân cư thôn TânChung, xã Lệ Viễn**	2.000			
58	**XÃ VÂN SƠN**				
58.1	**Quốc lộ 31:**				
-	Đoạn từ nhà ông Tuấn đến hết đất Nhà Văn hóa xã	1.000			
-	Đoạn từ hết đất Nhà Văn hóa xã đến giáp đất xã An Lạc	800			
-	Đoạn từ Nhà ông Chiến thôn Phe đến đất giáp thôn Dần	600			
-	Đoạn từ giáp đất thôn Phe đến Lâm trường	400			
-	Đoạn từ Lâm trường đến hết nhà ông Cảnh	600			
-	Đoạn từ nhà ông Cảnh đến km 94	480			
-	Đoạn từ km 94 đến hết nhà ông Bắc	600			
-	Đoạn từ nhà ông Bắc đến giáp đất Lạng Sơn	480			
58.2	**Tỉnh lộ: 291c**				
-	Đoạn từ Quốc lộ 31 đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Hoàn	480			
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Trọng Thắng đến hết đất nhà ông Dương Văn Định thôn Khả	440			
-	Đoạn từ nhà ông Dương Văn Tăng đến hết đất nhà ông Nguyễn Mạnh Chóng thôn Gà	400			
58.3	**Đường liên xã**				
-	Đoạn từ nhà ông Mà Văn Hải đến hết đất nhà ông Triệu Tiến Vượng thôn Gà	440			
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Hoàng Tiến đến giáp đất xã Sơn Động	480			
-	Đoạn từ QL 31 đến lán vải ông Sơn thôn Sản I	400			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ QL 31 đến hết đất nhà ông Hà thôn Sản II	400			
-	Đoạn từ QL 31 đến ngầm Khe péc thôn Dần III.	400			
59	**PHƯỜNG VŨ NINH**				
59.1	**Đường Lý Thường Kiệt**				
-	Từ giao với đường Như Nguyệt đến giao với đường Trần Lựu (hết nhà 267)	9.900	8.000	6.000	4.000
-	Từ giao đường Trần Lựu (từ số nhà 265) đến giao đường Hoàng Quốc Việt	13.600	10.900	8.200	5.500
59.2	**Đường Ngô Gia Tự**				
-	Từ giao với đường Hoàng Quốc Việt đến giao đường Kinh Dương Vương	21.200	17.000	12.800	8.500
59.3	**Đường Hàn Thuyên**				
-	Từ giao đường Kinh Dương Vương đến cổng chùa Thanh Sơn	18.300	14.700	11.000	7.400
59.4	**Đường Hoàng Quốc Việt**				
-	Từ giao với đường Như Nguyệt đến giao với đường Trần Lựu	10.400	8.400	6.300	4.200
-	Từ giao đường Trần Lựu đến giao đường Đấu Mã (hết nhà 179)	12.000	9.600	7.200	4.800
-	Từ ngã 3 với đường Đấu Mã (từ nhà số 177) đến giao đường Ngô Gia Tự	13.200	10.600	8.000	5.300
59.5	**Đường Như Nguyệt**	4.600	3.700	2.800	1.900
59.6	**Đường Bà Chúa Kho**				
-	Từ giao với đường Lý Thường Kiệt đến giao đường Như Nguyệt	5.600	4.500	3.400	2.300
59.7	**Đường Cô Mễ**	4.600	3.700	2.800	1.900
59.8	**Đường Trần Lựu**				
-	Từ Ngã 3 công ty May Đáp Cầu đến giao Quốc lộ 1A	8.900	7.100	5.400	3.600
-	Từ giao Quốc lộ 1A đến hết tuyến	4.600	3.700	2.800	1.900
59.9	**Đường Đấu Mã**				
-	Từ giao với đường Hoàng Quốc Việt đến giao với đường Trần Đăng Tuyển	11.200	9.000	6.800	4.500
-	Từ giao với đường Trần Đăng Tuyển đến hết địa phận phường Vũ Ninh	17.000	13.600	10.200	6.800
59.10	**Đường Kinh Dương Vương**				
-	Từ giao đường Ngô Gia Tự đến giao đường Đấu Mã	27.200	21.800	16.400	10.900
59.11	**Đường Vũ Ninh**				
-	Từ giao đường Ngô Gia Tự đến cổng viện đa khoa cũ	8.000	6.400	4.800	3.200
-	Từ cổng viện đa khoa cũ đến giao đường Đấu Mã	6.400	5.200	3.900	2.600
59.12	**Đường Phúc Sơn**				
-	Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến đường sắt	11.600	9.300	7.000	4.700
-	Đoạn từ đường sắt đến hết nhà văn hóa khu Phúc Sơn	7.100	5.700	4.300	2.900
59.13	**Đường Luy Lâu**	13.600	10.900	8.200	5.500
59.14	**Đường Nguyễn Công Hãng**				
-	Từ giao đường Âu Cơ đến giao đường Lạc Long Quân	9.000	7.200	5.400	3.600
59.15	**Đường Lạc Long Quân**				
-	Từ giao đường Ngô Gia Tự đến giao đường H	26.400	21.200	15.900	10.600
59.16	**Đường Hoàng Văn Thụ**	12.400	10.000	7.500	5.000
59.17	**Đường Ngô Quyền**	12.400	10.000	7.500	5.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
59.18	**Đường Tô Hiến Thành**	12.400	10.000	7.500	5.000
59.19	**Phố Lê Đức Thọ**	9.000			
59.20	**Phố Nguyễn Bỉnh**	9.000			
59.21	**Phố Mạc Thị Bưởi**	9.000			
59.22	**Phố Nguyễn Công Trứ**	9.000			
59.23	**Phố Lê Trọng Tấn**	9.000			
59.24	**Phố Trần Đại Nghĩa**	9.000			
59.25	**Phố Bắc Sơn**	4.500	3.600	2.800	1.800
59.26	**Đường lên nhà khách UBND tỉnh cũ** (từ giáp đường Lý Thường Kiệt đến cổng nhà khách cũ)	4.100	3.300	2.500	1.700
59.27	**Phố Nguyễn Nhân Bi**	8.000	6.400	4.800	3.200
59.28	**Đường Trần Bá Linh**	6.400	5.200	3.900	2.600
59.29	**Đường Nguyễn Thế Lộc**	6.400	5.200	3.900	2.600
59.30	**Đường Vũ Đạt**	6.000	4.800	3.600	2.400
59.31	**Đường Nguyễn Lễ**	6.400	5.200	3.900	2.600
59.32	**Đường Chu Huân**	3.800	3.100	2.300	1.600
59.33	**Đường Kim Đôi**	3.600	2.900	2.200	1.500
59.34	**Đường Phú Xuân**	3.600	2.900	2.200	1.500
59.35	**Đường Nguyễn Nhân Lượng**	3.600	2.900	2.200	1.500
59.36	**Đường Quỳnh Đôi**	3.600	2.900	2.200	1.500
59.37	**Đường Đạo Chân**	3.600	2.900	2.200	1.500
59.38	**Phố Nguyễn Nhân Đạc**	3.900	3.100	2.400	1.600
59.39	**Đường Trần Khánh Dư**				
-	Từ giao đường Trường Chinh đến đường Luy Lâu	11.800	9.400	7.100	4.800
59.40	**Đường Trần Đăng Tuyển**				
-	Từ giao đường Trường Chinh đến giao đường Đầu Mã	7.500	6.000	4.500	3.000
59.41	**Phố Nguyễn Lương Bằng**	6.400			
59.42	**Phố Huỳnh Tấn Phát**	8.200			
59.43	**Phố Trần Huy Liệu**	6.400			
59.44	**Phố Tạ Uyên**	6.400			
59.45	**Phố Hoàng Tích Trí**	6.400			
59.46	**Phố Lê Văn Duyệt**	9.500			
59.47	**Phố Đào Cam Mộc**	9.500			
59.48	**Phố Phạm Sư Mạnh**	9.500			
59.49	**Phố Nguyễn Xí**	9.500			
59.50	**Phố Vũ Tuấn Chiêu**	9.400			
59.51	**Phố Nguyễn Dũng Nghĩa**				
-	Từ giao phố Lê Văn Hưu đến hết khu đô thị Phúc Ninh	8.200			
59.52	**Phố Nguyễn Quốc Quang**	8.200			
59.53	**Phố Nguyễn Sở Thủy**	8.200			
59.54	**Phố Hoàng Hiến**	8.200			
59.55	**Phố Bà Huyện Thanh Quan**	8.200			
59.56	**Phố Nguyễn Nhân Huân**	8.200			
59.57	**Phố Phạm Đình Dư**	8.200			
59.58	**Phố Vũ Khắc Dụng**	8.200			
59.59	**Phố Phạm Đình Châu**	8.200			
59.60	**Phố Hồ Xuân Hương**	9.000			
59.61	**Phố Lê Đình Tấn**	9.000			
59.62	**Phố Lê Văn Hưu**	8.200			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
59.63	**Phố Phạm Thiệu**	8.200			
59.64	**Phố Vũ Quang Túc**	8.200			
59.65	**Phố Phương Vỹ**	6.400	5.200	3.900	2.600
59.66	**Phố Nguyễn Thị Lưu**	10.800	8.600	6.500	4.400
59.67	**Khu nhà ở Hoà Long - Kinh Bắc**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	9.000			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	10.300			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	11.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	12.900			
59.68	**Khu nhà ở dân cư dịch vụ Phương Vỹ và Phương Vỹ 2**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	6.000			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	7.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	8.600			
59.69	**Khu nhà ở dân cư dịch vụ Thanh Sơn**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	6.000			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	7.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	8.600			
59.70	**Khu đô thị Phúc Ninh**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	9.000			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	10.300			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	11.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	12.900			
59.71	**Khu nhà ở mầm non Hoa Sen, phường Thị Cầu cũ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	6.000			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	7.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	8.600			
59.72	**Khu nhà ở Đồng Đìa, phường Thị Cầu cũ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	6.000			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	7.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	8.600			
59.73	**Khu nhà ở Đồng Soi**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	6.700			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	7.600			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	8.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	9.600			
59.74	**Khu nhà ở phường Kim Chân cũ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.200			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	4.800			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	5.500			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	6.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	6.900			
59.75	**Khu nhà ở Đạo Chân, phường Kim Chân cũ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	3.900			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	4.400			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	5.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	5.600			
59.76	**Khu nhà ở Kim Đôi, phường Kim Chân cũ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	3.900			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	4.400			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	5.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	5.600			
59.77	**Khu tái định cư đường Hàn Thuyên**				
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m (mặt đường Đấu Mã đoạn 1)	11.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m (các thửa đất còn lại)	4.400			
60	**PHƯỜNG KINH BẮC**				
60.1	**Đường Ngô Gia Tự**				
-	Từ giao đường Kinh Dương Vương đến giao đường Nguyễn Đăng Đạo	40.500	32.400	24.300	16.200
-	Từ giao đường Nguyễn Đăng Đạo đến giao đường Vũ Kiệt	52.000	41.600	31.200	20.800
-	Từ giao đường Vũ Kiệt đến Cột Cờ	66.900	53.500	40.200	26.800
-	Từ giao Cột Cờ đến Cổng Ô	52.000	41.600	31.200	20.800
60.2	**Đường Nguyễn Văn Cừ**				
-	Từ Cổng Ô đến UBND phường Võ Cường cũ	43.600	34.900	26.200	17.500
60.3	**Đường Lý Thái Tổ**	53.800	43.100	32.300	21.600
60.4	**Đường Nguyễn Trãi**				
-	Từ ngã tư Cổng Ô đến hết địa phận phường Võ Cường	44.600	35.700	26.800	17.900
60.5	**Đường Nguyễn Du**	33.800	27.100	20.300	13.600
60.6	**Đường Trần Hưng Đạo**				
-	Từ Km0 đến giao đường Hai Bà Trưng	67.500	54.000	40.500	27.000
60.7	**Đường Nguyễn Đăng Đạo**				
-	Từ đường Ngô Gia Tự đến Ngã 6	32.500	26.000	19.500	13.000
60.8	**Đường Nguyễn Gia Thiều**				
-	Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến giao đường Nguyên Phi Ỷ Lan	52.000	41.600	31.200	20.800
-	Từ giao đường Nguyên Phi Ỷ Lan đến giao đường Kinh Dương Vương	45.100	36.100	27.100	18.100
60.9	**Đường Nguyễn Cao**				
-	Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến giao đường Lý Cao Tông	46.200	37.000	27.800	18.500
-	Từ giao đường Lý Cao Tông đến giao đường Nguyễn Trãi	55.000	44.000	33.000	22.000
-	Từ giao đường Nguyễn Trãi đến giao đường Lý Anh Tông	41.500	33.200	24.900	16.600

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
60.10	**Đường Huyền Quang**				
-	Từ giao đường Ngô Gia Tự đến giao đường Nguyễn Cao	25.000	20.000	15.000	10.000
-	Từ giao đường Nguyễn Cao đến hết địa phận phường Kinh Bắc	36.600	29.300	22.000	14.700
60.11	**Đường Đỗ Trọng Vỹ**				
-	Từ giao đường Nguyễn Cao đến đường Lý Thái Tổ	26.600	21.300	16.000	10.700
60.12	**Đường Hàn Thuyên**	25.200	20.200	15.100	10.100
60.13	**Đường Thiên Đức**				
-	Từ giao đường Ngô Gia Tự đến nhà văn hóa khu phố 2 Vệ An	22.700	18.200	13.600	9.100
-	Từ nhà văn hóa khu phố 2 Vệ An đến tiếp giáp dốc Đặng	25.900	20.700	15.600	10.400
-	Từ dốc Đặng đến cống 5 cửa	9.900	8.000	6.000	4.000
60.14	**Đường Hồ Ngọc Lân**				
-	Từ giao đường Chu Văn An đến giao đường Lạc Long Quân	21.500	17.200	12.900	8.600
-	Từ giao đường Thiên Đức đến giao đường Chu Văn An	23.100	18.500	13.900	9.300
60.15	**Đường Lê Phụng Hiểu**				
-	Từ giao đường Nguyễn Du đến cổng trường Nguyễn Văn Cừ	13.000	10.400	7.800	5.200
-	Từ cổng trường Nguyễn Văn Cừ đến giao đường Thiên Đức	10.700	8.600	6.500	4.300
60.16	**Đường Thành Cổ**	12.400	10.000	7.500	5.000
60.17	**Đường Sông Cầu**				
-	Đoạn thuộc địa phận phường Vạn An	9.900	8.000	6.000	4.000
-	Đoạn thuộc địa phận phường Hòa Long: từ tiếp giáp phường Vạn An đến giao đường Vua Bà	12.700	10.200	7.600	5.100
-	Đoạn thuộc địa phận phường Hòa Long: từ giao đường Vua Bà đến hết tuyến	5.800	4.700	3.500	2.400
60.18	**Đường Rạp Hát**	16.200	13.000	9.700	6.500
60.19	**Đường Thành Bắc**	22.200	17.800	13.300	8.900
60.20	**Đường Hai Bà Trưng**				
-	Từ giao đường Kinh Dương Vương đến giao đường Trần Hưng Đạo	45.000	36.000	27.000	18.000
60.21	**Đường Kinh Dương Vương**				
-	Từ giao đường Ngô Gia Tự đến giao đường Đấu Mã	34.000	27.200	20.400	13.600
60.22	**Đường Phù Đổng Thiên Vương**	18.700	15.000	11.300	7.500
60.23	**Đường Lê Văn Thịnh**				
-	Từ giao đường Ngô Gia Tự đến giao đường Hàn Thuyên	36.100	28.900	21.700	14.500
60.24	**Đường Nguyên Phi Ỷ Lan**	25.000	20.000	15.000	10.000
60.25	**Đường Cao Lỗ Vương**	12.800	10.300	7.700	5.200
60.26	**Đường Lý Đạo Thành**	21.200	17.000	12.700	8.500
60.27	**Đường Ngọc Hân Công Chúa**				
-	Từ giao đường Lý Anh Tông đến giao đường Trần Hưng Đạo	46.800	37.400	28.100	18.700
60.28	**Đường Lý Thái Tông**				
-	Từ giao đường Cao Lỗ Vương đến giao đường Kinh Dương Vương	26.200	21.000	15.800	10.500
60.29	**Đường Trần Quốc Toản**				
-	Từ giao đường Lê Thái Tổ đến ngã 3 đường khu Đọ Xá	23.600	18.900	14.200	9.500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
60.30	**Đường Lý Cao Tông**				
-	Từ giao đường Nguyễn Cao đến giao đường Lý Thái Tổ	23.300	18.700	14.000	9.400
60.31	**Đường Ngô Tất Tố**				
-	Từ giao đường Lê Thái Tổ đến giao đường Nguyễn Văn Cừ	23.300	18.700	14.000	9.400
-	Từ giao đường Nguyễn Văn Cừ đến giao phố Phạm Thịnh	17.400	13.900	10.500	7.000
60.32	**Đường Lý Nhân Tông**				
-	Từ giao đường Lê Thái Tổ đến giao đường Nguyễn Văn Cừ	23.300	18.700	14.000	9.400
-	Từ giao đường Nguyễn Văn Cừ đến giao phố Phạm Thịnh	17.400	13.900	10.500	7.000
60.33	**Đường Hoàng Hoa Thám**				
-	Từ giao phố Phạm Thịnh đến giao đường Nguyễn Văn Cừ	17.000	13.600	10.200	6.800
-	Từ giao đường Nguyễn Văn Cừ đến giao đường Lê Thái Tổ	34.000	27.200	20.400	13.600
60.34	**Đường Lý Anh Tông**				
-	Từ giao đường Nguyễn Văn Cừ đến Lầu Sao Khuê	27.500	22.000	16.500	11.000
60.35	**Đường từ cổng 5 cửa đến tiếp giáp xã Tam Đa**	6.300	5.000	3.800	2.500
60.36	**Đường từ cổng 5 cửa đến hết địa phận phường Vạn An (đường đi Tỉnh lộ 286)**	9.900	8.000	6.000	4.000
60.37	**Đường Nguyễn Công Hãng**				
-	Từ giao đường Rạp Hát đến giao đường Âu Cơ	13.000	10.400	7.800	5.200
-	Từ giao đường Âu Cơ đến giao đường Lạc Long Quân	11.300	9.000	6.800	4.500
60.38	**Đường Âu Cơ (Đường Kinh Bắc - Hoà Long Cũ)**				
-	Từ giao đường Ngô Gia Tự đến giao đường Hồ Ngọc Lân	25.500	20.400	15.300	10.200
-	Từ giao đường Hồ Ngọc Lân đến giao đường Tạ Quang Bửu	23.100	18.500	13.900	9.300
-	Từ giao đường Tạ Quang Bửu đến hết tuyến	20.400	16.300	12.300	8.200
60.39	**Đường Lạc Long Quân**				
-	Từ giao đường Ngô Gia Tự đến giao đường Nguyễn Văn Huyên	33.000	26.400	19.800	13.200
60.40	**Đường Lê Hồng Phong**				
-	Từ giao đường Nguyễn Công Hãng đến giao đường Hồ Ngọc Lân	16.400	13.200	9.900	6.600
-	Từ giao đường Hồ Ngọc Lân đến giao đường Tạ Quang Bửu	15.700	12.600	9.500	6.300
-	Từ giao đường Tạ Quang Bửu đến hết tuyến	13.800	11.000	8.300	5.500
60.41	**Đường Nguyễn Thị Minh Khai**	15.500	12.400	9.300	6.200
60.42	**Đường Chu Văn An**	15.500	12.400	9.300	6.200
60.43	**Đường Ngô Sĩ Liên**	15.500	12.400	9.300	6.200
60.44	**Đường Tạ Quang Bửu**	15.500	12.400	9.300	6.200
60.45	**Đường Hoàng Văn Thụ**	15.500	12.400	9.300	6.200
60.46	**Đường Ngô Quyền**	15.500	12.400	9.300	6.200
60.47	**Đường Tô Hiến Thành**	15.500	12.400	9.300	6.200
60.48	**Phố Lê Đức Thọ**	11.300			
60.49	**Phố Nguyễn Đức Cảnh**	11.300			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
60.50	Phố Nguyễn Bình	11.300			
60.51	Phố Mạc Thị Bưởi	11.300			
60.52	Phố Lê Thanh Nghị	11.300			
60.53	Phố Ngô Xuân Quảng	11.300			
60.54	Phố Y Na	9.600	7.700	5.800	3.900
60.55	Phố Nguyễn An Ninh	11.300			
60.56	Phố Nguyễn Nhân Kính	11.300			
60.57	Phố Nguyễn Bá Tuấn	14.500			
60.58	Phố Nguyễn Công Trứ	11.300			
60.59	Phố Lê Trọng Tấn	11.300			
60.60	Phố Trần Đại Nghĩa	11.300			
60.61	Phố Tô Ngọc Vân	12.200			
60.62	Phố Xuân Diệu	12.200			
60.63	Phố Thị Chung	12.200			
60.64	Phố Vũ Trọng Phụng	12.100			
60.65	Phố Kim Lân	16.200			
60.66	Phố Tản Đà	12.200			
60.67	Phố Nguyễn Công Hoan	12.200			
60.68	Phố Hàn Mặc Tử	12.200			
60.69	Phố Văn Cao	12.200			
60.70	Phố Bùi Xuân Phái	12.200			
60.71	Phố Hoài Thanh	15.600			
60.72	Phố Nam Cao	15.600			
60.73	Phố Yên Mẫn (Đoạn từ đường Chu Văn An đến đường H quy hoạch)	7.000	5.600	4.200	2.800
60.74	Phố Lương Ngọc Quyến				
-	Từ giao đường Ngô Quyền đến giao đường Tạ Quang Bửu	11.300			
-	Từ giao đường Tạ Quang Bửu đến phố Y Na	9.600			
60.75	Phố Lương Văn Can	11.300			
60.76	Phố Ngô Luân	11.300			
60.77	Phố Đào Duy Từ	11.300			
60.78	Phố Xuân Thủy	11.300			
60.79	Phố Nguyễn Khắc Cần	16.200			
60.80	Phố Nguyễn Tự Cường	11.300			
60.81	Phố Nguyễn Tất Thông	11.300			
60.82	Phố Nguyễn Tảo	11.300			
60.83	Phố Ngô Diễn	11.300			
60.84	Phố Tông Đản	11.300			
60.85	Phố Nguyễn Thái Học	11.300			
60.86	Phố Phó Đức Chính	12.200			
60.87	Phố Ngô Sách Tuân	11.300			
60.88	Phố Đặng Trần Côn	11.300			
60.89	Phố Nguyễn Tri Phương	11.300			
60.90	Phố Niềm Xá	7.600	6.100	4.600	3.100
60.91	Phố Nguyễn Xuân Huy	7.000	5.600	4.200	2.800
60.92	Phố Nguyễn Đăng Sở	16.200			
60.93	Phố Phạm Thịnh	14.500			
60.94	Đường trong khu Thượng Đồng - Phường Vạn An	5.100	4.100	3.100	2.100

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
60.95	**Đường Đỗ Nhân**	9.900	8.000	6.000	4.000
60.96	**Phố Thụ Ninh**	4.500	3.600	2.700	1.800
60.97	**Đường Đồng Chương**	7.800	6.300	4.700	3.200
60.98	**Đường Nguyễn Cao Nhạc (từ giao đường Thiên Đức đến giao đường Đồng Chương)**	5.200	4.200	3.200	2.100
60.99	**Đường Ngũ Huyện Khê (từ giao đường Thiên Đức đến hết địa phận thành phố Bắc Ninh)**	5.200	4.200	3.200	2.100
60.100	**Khu giãn dân Khúc Toại. phường Khúc Xuyên**	7.300	5.900	4.400	3.000
60.101	**Khu giãn dân Trà Xuyên. phường Khúc Xuyên**	6.800	5.500	4.100	2.800
60.102	**Phố Khúc Toại**	5.200	4.200	3.200	2.100
60.103	**Phố Trà Xuyên**	5.200	4.200	3.200	2.100
60.104	**Quốc lộ 18 mới (đoạn thuộc Khúc Xuyên. Phong Khê)**	7.000	5.600	4.200	2.800
60.105	**Tỉnh lộ 286 (đoạn thuộc Khúc Xuyên. Phong Khê)**	11.800	9.500	7.100	4.800
60.106	**Phố Hồ Xuân Hương**	11.300			
60.107	**Phố Lê Đình Tấn**	11.300			
60.108	**Phố Nguyễn Thị Lưu**	13.400	10.800	8.100	5.400
60.109	**Phố Mai Bang**	15.500	12.400	9.300	6.200
60.110	**Phố Phan Đăng Lưu**	10.200			
60.111	**Phố Nguyễn Huy Tưởng**	16.200	13.000	9.800	6.500
60.112	**Phố Lê Quý Đôn**	17.100			
60.113	**Phố Phạm Văn Chất**	12.800			
60.114	**Phố Nguyễn Quang Ca**	12.800			
60.115	**Phố Nguyễn Đăng**	12.800			
60.116	**Phố Lý Chiêu Hoàng**	17.700			
60.117	**Phố Vạn Hạnh**	13.800			
60.118	**Phố Nguyễn Giản Thanh**	13.800			
60.119	**Phố Vũ Giới**	13.800			
60.120	**Phố Vương Văn Trà**	18.500	14.800	11.100	7.400
60.121	**Phố Ngô Gia Khảm**	13.800	11.000	8.300	5.500
60.122	**Phố Trương Hán Siêu**	14.800			
60.123	**Phố Yết Kiêu**	14.800			
60.124	**Phố Dã Tượng**	14.800			
60.125	**Phố Nhà Chung**				
-	Từ giao đường Ngô Gia Tự đến số nhà 52	27.100	21.700	16.300	10.900
-	Từ số nhà 52 đến hết phố	14.300	11.400	8.600	5.700
60.126	**Phố Chợ Nhớn**	27.100	21.700	16.300	10.900
60.127	**Phố Hàng Mã**				
-	Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến nhà số 9	27.100	21.700	16.300	10.900
-	Từ tiếp giáp nhà số 9 đến giao đường Nguyễn Cao	14.300	11.400	8.600	5.700
60.128	**Phố Ngô Miễn Thiệu**				
-	Từ giao đường Ngô Gia Tự đến giao đường Nguyễn Gia Thiều	26.000	20.800	15.600	10.400
-	Đoạn còn lại	20.500	16.400	12.300	8.200
60.129	Phố Nguyễn Hữu Nghiêm	16.000	12.800	9.600	6.400
60.130	Phố Nguyễn Chiêu Huấn	13.800	11.000	8.300	5.500
60.131	Phố Vũ Kiệt				
-	Từ giao đường Ngô Gia Tự đến giao đường Nguyễn Gia Thiều	29.100	23.300	17.500	11.700

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Từ giao đường Nguyễn Gia Thiều đến giao đường Hai Bà Trưng	17.000	13.600	10.200	6.800
60.132	**Phố Nguyễn Bỉnh Quân**	16.500	13.200	9.900	6.600
60.133	**Phố Lửa Hồng**	16.800	13.400	10.100	6.700
60.134	**Phố Cổng Tiền**	22.500	18.000	13.500	9.000
60.135	**Phố Đoàn Trần Nghiệp**	16.200			
60.136	**Phố Nguyễn Viết Xuân**	20.500			
60.137	**Phố Hoàng Ngân**	16.200			
60.138	**Phố Võ Thị Sáu**	20.500			
60.139	**Phố Trần Quốc Hoàn**	16.200			
60.140	**Phố Lý Tự Trọng**	16.200			
60.141	**Phố Bế Văn Đàn**	21.700			
60.142	**Phố Nguyễn Văn Trỗi**	17.800			
60.143	**Phố Chế Lan Viên**	15.600			
60.144	**Phố Nguyễn Tuân**	15.600			
60.145	**Phố Kim Đồng**	17.800			
60.146	**Phố Cù Chính Lan**	17.800			
60.147	**Phố Tô Hiệu**	17.400			
60.148	**Phố Tô Vĩnh Diện**	14.900			
60.149	**Phố Hoàng Tích Chù**	15.600			
60.150	**Phố Hoàng Cầm**	15.600			
60.151	**Phố Nguyễn Nhân Thiếp (đoạn từ đường Huyền Quang đến Phố Hàng Mã. phường Tiền Ninh Vệ)**	16.500			
60.152	**Phố Nguyễn Hồ (từ Ngã 3 đường Trần Quốc Toản đến phố Hàng Mã. phường Tiền Ninh Vệ)**	16.500			
60.153	**Phố Phạm Lương**	16.500			
60.154	**Phố Lưu Hữu Phước**	16.500			
60.155	**Phố Hoàng Ngọc Phách**	16.900	13.600	10.200	6.800
60.156	**Phố Bùi Thị Xuân**	14.600			
60.157	**Phố Nguyễn Trọng Hiệu**	13.900	11.100	8.400	5.600
60.158	**Phố Nguyễn Xuân Chính**	20.600			
60.159	**Phố Lương Thế Vinh**	19.400			
60.160	**Phố Đặng Thai Mai**	15.600			
60.161	**Đường Vua Bà**				
-	Từ giao đường Sông Cầu đến giao đường Nguyễn Hữu Du	6.100	4.900	3.700	2.500
-	Từ giao đường Nguyễn Hữu Du đến giao đường Giếng Ngọc	13.300	10.600	8.000	5.300
60.162	**Đường Hữu Chấp**	5.200	4.200	3.200	2.100
60.163	**Đường Đầu Hàn**	5.200	4.200	3.200	2.100
60.164	**Đường Giếng Ngọc**				
-	Từ giao đường Sông Cầu đến giao đường Vua Bà	5.300	4.200	3.200	2.100
-	Từ giao đường Vua Bà đến giao đường Nguyễn Văn Huyên	13.300	10.600	8.000	5.300
60.165	**Đường Nguyễn Hữu Du**				
-	Từ giao đường Vua Bà đến giao đường Lạc Long Quân	14.500	11.600	8.700	5.800
60.166	**Đường nối đường Nguyễn Hữu Du đến hết khu Xuân Ái**	7.500	6.000	4.500	3.000
60.167	**Đường Nguyễn Văn Huyên**	13.300	10.600	8.000	5.300
60.168	**Đường trong khu dân cư cũ phường Hòa Long cũ**	4.500	3.600	2.700	1.800

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
60.169	**Khu nhà ở số 9. phường Suối Hoa cũ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	16.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	19.400			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	22.200			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	25.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	27.700			
60.170	**Khu nhà ở Hồ Ngọc Lân 3. phường Kinh Bắc**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	9.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	11.300			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	12.900			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	14.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	16.100			
60.171	**Khu nhà ở Hoà Long - Kinh Bắc**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	9.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	11.300			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	12.900			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	14.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	16.100			
60.172	**Khu nhà ở DCDV Thị Chung**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	9.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	11.300			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	12.900			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	14.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	16.100			
60.173	**Khu nhà ở Hồ Ngọc Lân 4**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	8.400			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	9.600			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	10.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	12.000			
60.174	**Khu nhà ở K15**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	10.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	12.200			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	13.900			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	15.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	17.400			
60.175	**Khu nhà ở dân cư dịch vụ Yên Mẫn**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	8.700			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	9.900			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	11.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	12.400			
60.176	**Khu đấu giá quyền sử dụng đất khu Niềm Xá**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	8.200			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	9.400			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	10.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	11.700			
60.177	**Khu nhà ở Hà Nội. phường Tiền Ninh Vệ cũ**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	21.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	24.500			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	27.300			
60.178	**Khu nhà ở dân cư dịch vụ và đấu giá quyền sử dụng đất tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng khu Thụ Ninh - phường Vạn An cũ (9ha)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	8.700			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	9.900			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	11.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	12.400			
60.179	**Khu nhà ở Palado phường Vạn An (khu 1)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	9.400			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	10.700			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	12.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	13.400			
60.180	**Khu nhà ở Palado phường Vạn An (khu 2)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	10.400			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	11.900			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	13.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	14.900			
60.181	**Khu nhà ở phường Vạn An (đối diện UBND phường)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	10.100			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	11.600			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	13.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	14.500			
60.182	**Khu nhà ở Cao Nguyên - phường Vạn An cũ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	10.400			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	11.900			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	13.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	14.900			
60.183	**Khu nhà ở Đông Đô - phường Vạn An cũ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	8.700			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	9.900			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	11.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	12.400			
60.184	**Khu nhà ở đường Huyền Quang (Công ty DABACO)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	11.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	13.400			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	15.300			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	17.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	19.200			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
60.185	**Khu tái định cư cho các hộ dân trong hành lang đê và các dự án ĐTXD trên địa bàn TP Bắc Ninh thuộc khu nhà ở Đông Đô. phường Vạn An cũ2.618 ha)**				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	13.800			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	15.700			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	17.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	19.700			
60.186	**Khu nhà ở tái định cư đường H (khu 3.0 ha)**				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	16.200			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	18.500			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	20.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	23.100			
60.187	**Khu tái định cư ĐT295C; ĐT285B tại phường Hòa Long và phường Vạn An cũ**				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	15.700			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	17.400			
60.188	**Khu nhà ở Đông Đô (Vạn Phúc) - phường Vạn An cũ**				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	13.800			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	15.700			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	17.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	19.700			
60.189	**Khu nhà ở tái định cư đường H (khu 0.8 ha)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	19.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	22.500			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	25.800			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	29.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	32.200			
60.190	**Đường H (đoạn từ nút giao đường Âu Cơ đến giao đường Thiên Đức)**	32.200	25.800	19.400	12.900
60.191	**Khu nhà ở đấu giá phường Vạn An (xen kẹp)**				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	15.500			
60.192	**Khu dân cư xen kẹp đấu giá quyền sử dụng đất khu Khúc Toại và khu Trà Xuyên. phường Khúc Xuyên cũ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.800			
60.193	**Khu dân cư xen kẹp phường Hòa Long**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.200			
60.194	**Cụm công nghiệp làng nghề Khúc Xuyên**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	9.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	10.700			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	12.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	13.400			
-	Mặt đường 286 cải tuyến mới	23.100			
60.195	**Khu nhà ở Khu Mái Dưới, phường Vạn An Cũ**				
-	Mặt cắt đường < 12m	14.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17	15.500			
60.196	**Khu đồng cừ, Xuân Viên, phường Hòa Long Cũ**				
-	Mặt cắt đường < 12m	14.300			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17	15.500			
60.197	**Khu nhà ở đấu giá QSD Đ khu Khúc Toại, phường Khúc Xuyên cũ 5.4 ha**				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	16.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	18.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	20.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	23.100			
60.198	**Khu nhà ở đấu giá QSDĐ tại phường Khúc Xuyên cũ 2.1ha**				
-	Vị trí giáp đường H	32.200			
-	Mặt cắt đường 14m	19.300			
61	**PHƯỜNG VÕ CƯỜNG**				
61.1	**Đường Nguyễn Văn Cừ**				
-	Từ đường Hoàng Hoa Thám đến vòng xoay Nguyễn Văn Cừ	43.600	34.900	26.200	17.500
-	Từ vòng xoay Nguyễn Văn Cừ đến hết địa phận phường Võ Cường	25.200	20.200	15.200	10.100
61.2	**Đường Lý Thái Tổ**	53.800	43.100	32.300	21.600
61.3	**Đường Lê Thái Tổ**				
-	Từ vòng xuyến cột đồng hồ đến giao đường Lý Anh Tông	52.500	42.000	31.500	21.000
-	Từ giao đường Lý Anh Tông đến giao đường Nguyễn Văn Cừ	48.300	38.700	29.000	19.400
61.4	**Đường Nguyễn Trãi**				
-	Từ phố Đặng Thai Mai đến hết địa phận phường Võ Cường	44.600	35.700	26.800	17.900
61.5	**Đường Trần Hưng Đạo**				
-	Từ giao đường Hai Bà Trưng đến đường Hoàng Ngọc Phách	51.500	41.200	30.900	20.600
-	Từ giao đường Hoàng Ngọc Phách đến chân cầu Đại Phúc	41.000	32.800	24.600	16.400
-	Từ chân cầu Đại Phúc đến hết tuyến	18.900	15.200	11.400	7.600
61.6	**Đường Nguyễn Đăng Đạo**				
-	Từ đường Ngô Gia Tự đến Ngã 6	35.200	28.200	21.100	14.100
-	Từ ngã 6 đến giao đường Văn Miếu	29.300	23.500	17.600	11.800
-	Từ giao đường Văn Miếu đến cầu chui cống hộp	23.400	18.700	14.100	9.400
-	Từ cầu chui cống hộp đến hết địa phận phường Võ Cường	15.800	12.700	9.500	6.400
61.7	**Đường Nguyễn Cao**				
-	Từ giao phố Nguyên Hồng đến giao đường Lý Anh Tông	44.900	36.000	27.000	18.000
-	Từ giao đường Lý Anh Tông đến giao đường Phạm Ngũ Lão	16.400	13.200	9.900	6.600
61.8	**Đường Huyền Quang**				
-	Từ giao đường Lý Thái Tổ đến giao đường Bình Than	29.300	23.400	17.600	11.700
61.9	**Đường Hàn Thuyên**	27.500	22.000	16.500	11.000
61.10	**Đường Bình Than**				
-	Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến giao đường Nguyễn Đăng Đạo	24.500	19.600	14.700	9.800
-	Từ giao đường Nguyễn Đăng Đạo đến giao đường Nguyễn Trãi	29.200	23.400	17.500	11.700
-	Từ giao đường Nguyễn Trãi đến giao đường Lý Anh Tông	30.000	24.000	18.000	12.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Từ giao đường Lý Anh Tông đến hết tuyến	24.000	19.200	14.400	9.600
61.11	**Đường Đầu Mã**				
-	Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến ngã 3 vào trường Trung học Y tế	23.100	18.500	13.900	9.300
61.12	**Đường Khả Lễ**	13.200	10.600	7.900	5.300
61.13	**Đường Hai Bà Trưng**				
-	Từ giao đường Nguyễn Đăng Đạo đến giao đường Trần Hưng Đạo	45.000	36.000	27.000	18.000
61.14	**Đường Lê Văn Thịnh**				
-	Từ giao đường Hàn Thuyên đến hết tuyến	26.500	21.200	15.900	10.600
61.15	**Đường Văn Miếu**				
-	Từ giao đường Bình Than đến Chợ Cóc	35.500			
-	Từ Chợ Cóc đến địa phận phường Võ Cường (đường nối qua cổng Văn Miếu Bắc Ninh)	30.000			
61.16	**Đường Lý Đạo Thành**	21.200	17.000	12.700	8.500
61.17	**Đường Ngọc Hân Công Chúa**				
-	Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến giao đường Lý Anh Tông	51.000	40.800	30.600	20.400
61.18	**Đường Nguyễn Quyền**				
-	Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến giao đường Nguyễn Đăng Đạo	24.000			
-	Từ giao đường Nguyễn Đăng Đạo đến giao đường Lý Anh Tông	30.000			
-	Từ giao giao đường Lý Anh Tông đến giao đường Lê Lai	27.000			
61.19	**Đường Trường Chinh**				
-	Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến hết địa phận phường Võ Cường	12.700	10.200	7.700	5.100
61.20	**Đường Lý Cao Tông**				
-	Từ giao đường Lý Thái Tổ đến giao đường Bình Than	20.300	16.300	12.200	8.200
61.21	**Đường Ngô Tất Tố**				
-	Từ giao đường Lê Thái Tổ đến giao phố Hoài Thanh	25.400	20.400	15.300	10.200
-	Từ giao đường Lê Thái Tổ đến Miếu Ông	25.400	20.400	15.300	10.200
61.22	**Đường Lý Nhân Tông**				
-	Từ giao đường Lê Thái Tổ đến giao đường Lý Đạo Thành	25.400	20.400	15.300	10.200
-	Từ giao đường Nguyễn Văn Cừ đến giao phố Phạm Thịnh	18.900	15.200	11.400	7.600
61.23	**Đường Hoàng Hoa Thám**				
-	Từ giao phố Phạm Thịnh đến giao đường Nguyễn Văn Cừ	17.000	13.600	10.200	6.800
-	Từ giao đường Nguyễn Văn Cừ đến giao đường Lê Thái Tổ	34.000	27.200	20.400	13.600
-	Từ giao đường Lê Thái Tổ đến giao đường Bình Than	26.500	21.200	15.900	10.600
-	Từ giao đường Bình Than đến giao đường Đoàn Phú Tứ	20.300	16.300	12.200	8.200
61.24	**Đường Lý Thần Tông**				
-	Từ giao đường Lê Thái Tổ đến giao đường Nguyễn Văn Cừ	24.400	19.600	14.700	9.800
-	Từ giao đường Nguyễn Văn Cừ đến giao phố Phạm Thịnh	17.700	14.200	10.600	7.100
61.25	**Đường Phạm Ngũ Lão (đoạn từ đường Lý Quốc Sư đến đường Lê Lai)**	16.700	13.400	10.000	6.700
61.26	**Đường Lý Anh Tông**				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến cầu đường sắt mới	24.000	19.200	14.400	9.600

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ cầu đường sắt mới đến hết địa phận phường Võ Cường	18.100	14.500	10.900	7.300
-	Từ giao đường Nguyễn Văn Cừ đến Lầu Sao Khuê	30.000	24.000	18.000	12.000
-	Từ Lầu Sao Khuê đến vòng xoay đô thị Nam Võ Cường	36.000	28.800	21.600	14.400
-	Từ vòng xoay đô thị Nam Võ Cường đến giao đường Lê Lai	30.000	24.000	18.000	12.000
61.27	**Đường Lê Thánh Tông**	14.100	11.300	8.500	5.700
61.28	**Đường Triệu Việt Vương**	18.300	14.700	11.000	7.400
61.29	**Đường Lý Quốc Sư**	16.700	13.400	10.000	6.700
61.30	**Đường Lê Lai**				
-	Từ giao đường Nguyễn Quyền đến giao đường Lý Anh Tông	15.100	12.100	9.100	6.100
-	Từ giao đường Lý Anh Tông đến giao đường Bình Than	11.400	9.100	6.900	4.600
61.31	**Đường Lý Thánh Tông**				
-	Từ giao đường Lê Lai đến giao đường Lý Anh Tông	30.000	24.000	18.000	12.000
-	Từ giao đường Lý Anh Tông đến giao đường Lê Lai	21.000	16.800	12.600	8.400
61.32	**Đường Ngũ Huyện Khê** (từ tiếp giáp phường Kinh Bắc đến hết địa phận phường Võ Cường)	5.200	4.200	3.200	2.100
61.33	**Đường đê Ngô Khê** (từ giao đường TL 286 đến hết địa phận phường Võ Cường)	5.200	4.200	3.200	2.100
61.34	**Quốc lộ 18 mới (đoạn thuộc phường Võ Cường)**	7.000	5.600	4.200	2.800
61.35	**Tỉnh lộ 286** (từ đường đê Ngô Khê đến hết địa phận phường Võ Cường)	11.800	9.500	7.100	4.800
61.36	**Đường Cầu Tiên**				
-	Đoạn từ giao đường Nguyễn Văn Cừ đến thửa đất số 402 tờ bản đồ số 25- PK cũ	7.100	5.700	4.300	2.900
-	Đoạn từ giao thửa đất số 402 tờ bản đồ số 25- PK cũ đến giao đường Nguyễn Quốc Ích	5.200	4.200	3.200	2.100
-	Đoạn từ Giao Nguyễn Qốc Ích đến giao đường Cầu Rồng	5.200	4.200	3.200	2.100
61.37	**Đường Cầu Rồng**				
-	Đoạn từ giao đường Nguyễn Văn Cừ đến thửa đất số 142 tờ bản đồ số 26 -PK cũ	7.100	5.700	4.300	2.900
-	Đoạn từ thửa đất số 142 tờ bản đồ số 26 PK cũ đến giao đường Ngũ Huyện Khê	5.500	4.400	3.300	2.200
61.38	**Đường Dương Ổ**				
-	Từ đường Cầu Tiên đến hết địa phận phường Võ Cường	5.900	4.800	3.600	2.400
61.39	**Đường Nguyễn Quốc Ích**	7.200	5.800	4.400	2.900
61.40	**Đường Ngô Khê**	5.900	4.800	3.600	2.400
61.41	**Phố Đoàn Trần Nghiệp**	17.700			
61.42	**Phố Tô Vĩnh Diện**	16.200			
61.43	**Đường Thanh Niên**	25.000	20.000	15.000	10.000
61.44	**Đường Đại Tráng**				
-	Từ giao đường Nguyễn Đăng Đạo đến giao đường Nguyễn Quyền	15.100	12.100	9.100	6.100
61.45	**Phố Lê Chân**	12.300			
61.46	**Phố Nguyễn Văn Siêu**	12.300			
61.47	**Phố Trần Nguyên Hãn**	12.300			
61.48	**Phố Trần Bình Trọng**	12.300			
61.49	**Phố Hoàng Văn Thái**	12.300			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
61.50	**Phố Cao Bá Quát**	12.300			
61.51	**Phố Nguyễn Phúc Xuyên**	14.400	11.500	8.700	5.800
61.52	**Phố Phan Bội Châu**	13.300	10.600	8.000	5.300
61.53	**Phố Phan Đình Phùng**	12.300			
61.54	**Phố Trần Danh Lâm**	12.300			
61.55	**Phố Trần Quốc Tăng**	12.300			
61.56	**Phố Nguyễn Đức Ánh**	12.300			
61.57	**Phố Trần Khát Chân**	12.300			
61.58	**Phố Phùng Khắc Khoan**	12.300			
61.59	**Phố Trần Quang Khải**	12.300			
61.60	**Phố Trần Nhật Duật**	26.100			
61.61	**Phố Nguyễn Long Bằng**	12.300			
61.62	**Phố Nguyễn Quán Quang**	12.300			
61.63	**Phố Nguyễn An**	12.300			
61.64	**Phố Tạ Thuần**	12.000	9.600	7.200	4.800
61.65	**Phố Trần Xuân Soạn**	12.000	9.600	7.200	4.800
61.66	**Phố Vương Khắc Thuật** (hiện trạng gắn biển tên là Vương Khắc Thuật)	12.000	9.600	7.200	4.800
61.67	**Phố Hoàng Ngọc Phách**	18.500	14.800	11.100	7.400
61.68	**Phố Bùi Thị Xuân**	15.900			
61.69	**Phố Giang Văn Minh**	7.600			
61.70	**Phố Nguyễn Khắc Như**	21.200			
61.71	**Phố Nhồi**	21.200			
61.72	**Phố Hòa Đình**	11.400			
61.73	**Phố Lương Thế Vinh** (từ giao phố Nguyễn Khắc Như đến giao đường Hoàng Hoa Thám)	21.200			
61.74	**Phố Vũ Ngọc Phan**	7.600			
61.75	**Phố Diệp Minh Châu** (từ giao phố Thi Sách đến giao phố Giang Văn Minh)	7.600			
61.76	**Phố Thi Sách**	7.600			
61.77	**Phố Phương Dung**	7.600			
61.78	**Phố Tôn Thất Tùng**	15.900			
61.79	**Phố Bồ Sơn** (đoạn từ đường Huyền Quang đến đường Lý Anh Tông)				
-	Đoạn từ đường Huyền Quang đến đường Hoàng Hoa Thám	10.700			
-	Đoạn từ đường Hoàng Hoa Thám đến đường Lý Anh Tông	12.900			
61.80	**Phố Đào Tấn** (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến phố Nguyễn Trường Tộ)	12.900			
61.81	**Phố Đào Duy Anh**	12.900			
61.82	**Phố Hồ Đắc Di**	15.900			
61.83	**Phố Lương Định Của**	12.900			
61.84	**Phố Trần Đăng Ninh**	12.900			
61.85	**Phố Phan Huy Chú**	14.100			
61.86	**Phố Nguyễn Đình Chiểu** (đoạn từ phố Lương Định Của đến đường Võ Cường 75)	17.200			
61.87	**Phố Nguyễn Trường Tộ**	12.900			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
61.88	**Phố Nguyễn Khuyến** (đoạn từ đường Bình Than đến phố Bồ Sơn)	14.100			
61.89	**Phố Đặng Thai Mai**	17.000			
61.90	**Phố Trần Văn Cẩn**	14.200			
61.91	**Phố Nguyên Hồng**	22.100			
61.92	**Phố Ngô Thì Sỹ**	18.900			
61.93	**Phố Trần Thiện Thuật**	10.000			
61.94	**Phố Nguyễn Bá Lân**	7.800	6.300	4.700	3.200
61.95	**Phố Trần Đạo Tiềm**	7.800	6.300	4.700	3.200
61.96	**Phố Ngô Đạt Nho**	7.800	6.300	4.700	3.200
61.97	**Phố Vũ Văn Khuê**	9.200	7.400	5.500	3.700
61.98	**Phố Trần Tuấn Khải**	9.200	7.400	5.500	3.700
61.99	**Phố Nguyễn Khuê**	11.400			
61.100	**Phố Phạm Ngọc Thạch**	11.400			
61.101	**Phố Nguyễn Thế Lập**	11.400			
61.102	**Phố Đặng Văn Ngữ**	11.400			
61.103	**Phố Vũ Diệu**	11.400			
61.104	**Phố Nguyễn Đạt Thiện**	11.400			
61.105	**Phố Nguyễn Đình Khôi**	11.400			
61.106	**Phố Lê Trực**	11.400			
61.107	**Phố Đoàn Phú Tứ**	11.400			
61.108	**Phố Thái Thuận**	11.400			
61.109	**Phố Nguyễn Hiền**	11.400			
61.110	**Phố Nguyễn Hoằng Nghị**	11.400			
61.111	**Phố Trần Khánh Hưng**	11.400			
61.112	**Phố Vũ Mộng Nguyên**	11.400			
61.113	**Phố Hoàng Sĩ Khải**	11.400			
61.114	**Phố Nguyễn Quang Bật**	11.400			
61.115	**Phố Nguyễn Đương Hồ**	11.400			
61.116	**Phố Huy Du** (đoạn từ đường Võ Cường 52 đến đường Hoàng Hoa Thám)	11.400			
61.117	**Phố Nguyễn Thiên Tích** (đoạn từ đường Võ Cường 52 đến đường Hoàng Hoa Thám)	11.400			
61.118	**Đường Ba Huyện**	8.500	6.800	5.100	3.400
61.119	**Khu nhà ở Dân cư dịch vụ khu 10, dự án 104 lô Cửa Đình**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	10.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	12.600			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	14.400			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	16.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	18.000			
61.120	**Khu nhà ở Nỗ Nội và Đồng Mạ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 175m	9.900			
-	Mặt cắt đường > 175m đến ≤ 225m	11.300			
-	Mặt cắt đường > 225m đến ≤ 30m	12.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	14.200			
61.121	**Khu nhà ở DCDV khu 2.3.4.5.6.7.8.9**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	10.800			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 175m	12.600			
-	Mặt cắt đường > 175m đến ≤ 225m	14.400			
-	Mặt cắt đường > 225m đến ≤ 30m	16.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	18.000			
61.122	**Khu nhà ở Trường công nhân kỹ thuật**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	12.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 175m	14.700			
-	Mặt cắt đường > 175m đến ≤ 225m	16.700			
-	Mặt cắt đường > 225m đến ≤ 30m	18.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	20.900			
61.123	**Khu nhà ở Sáo Sậu**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	12.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 175m	14.700			
-	Mặt cắt đường > 175m đến ≤ 225m	16.700			
-	Mặt cắt đường > 225m đến ≤ 30m	18.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	20.900			
61.124	**Khu nhà ở Đại Dương**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	15.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 175m	18.400			
-	Mặt cắt đường > 175m đến ≤ 225m	21.000			
-	Mặt cắt đường > 225m đến ≤ 30m	23.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	26.300			
-	- Phố Mạc Đĩnh Chi	20.700			
61.125	**Khu nhà ở Tái định cư Nguyễn Đăng Đạo**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	12.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 175m	14.500			
-	Mặt cắt đường > 175m đến ≤ 225m	16.600			
-	Mặt cắt đường > 225m đến ≤ 30m	18.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	20.700			
61.126	**Khu Dân cư dịch vụ khu 10**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	15.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 175m	18.100			
-	Mặt cắt đường > 175m đến ≤ 225m	20.700			
-	Mặt cắt đường > 225m đến ≤ 30m	23.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	25.900			
61.127	**Phố Vũ Miên**	18.100			
61.128	**Khu nhà ở Him Lam**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	9.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 175m	11.100			
-	Mặt cắt đường > 175m đến ≤ 225m	12.600			
-	Mặt cắt đường > 225m đến ≤ 30m	14.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	15.800			
61.129	**Khu nhà ở số 6**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	12.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 175m	14.700			
-	Mặt cắt đường > 175m đến ≤ 225m	16.700			
-	Mặt cắt đường > 225m đến ≤ 30m	18.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	20.900			
61.130	**Khu nhà ở Khả Lễ 1**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	10.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 175m	12.600			
-	Mặt cắt đường > 175m đến ≤ 225m	14.400			
-	Mặt cắt đường > 225m đến ≤ 30m	16.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	18.000			
61.131	**Khu nhà ở DCDV Khả Lễ 2**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	10.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 175m	12.600			
-	Mặt cắt đường > 175m đến ≤ 225m	14.400			
-	Mặt cắt đường > 225m đến ≤ 30m	16.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	18.000			
61.132	**Khu nhà ở Bình Than**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	16.400			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	18.700			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	21.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	23.400			
61.133	**Khu nhà ở Đồng Quán (dự án DCDV Khả Lễ)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	9.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	11.300			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	12.900			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	14.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	16.100			
61.134	**Khu nhà ở chợ Bồ Sơn (Công ty Cao Nguyên)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	11.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	13.800			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	15.800			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	17.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	19.700			
61.135	**Khu nhà ở Bồ Sơn 2**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	11.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	13.800			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	15.800			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	17.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	19.700			
61.136	**Khu nhà ở dân cư dịch vụ Bồ Sơn 3**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	11.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	13.800			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	15.800			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	17.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	19.700			
61.137	**Khu nhà ở dân cư dịch vụ Bồ Sơn 4 (tiếp giáp Bồ Sơn 2)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	11.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	13.800			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	15.800			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	17.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	19.700			
61.138	**Khu nhà ở đường Huyền Quang (Công ty DABACO)**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	12.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	14.700			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	16.700			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	18.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	20.900			
61.139	**Khu nhà ở Khả Lễ II (Công ty nhà Bắc Ninh)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	9.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	11.300			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	12.900			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	14.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	16.100			
61.140	**Khu Văn hóa thể thao và nhà ở dân cư dịch vụ Khả Lễ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	9.000			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	10.200			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	11.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	12.800			
61.141	**Khu nhà ở dân cư dịch vụ Khả Lễ 3** (đối diện khu nhà ở Đồng Quán)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	9.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	11.300			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	12.900			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	14.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	16.100			
61.142	**Khu nhà ở dịch vụ HUDLAND B - Khả Lễ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	12.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	14.500			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	16.600			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	18.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	20.700			
61.143	**Khu nhà ở HUDLAND.**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	12.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	14.200			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	16.200			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	18.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	20.300			
61.144	**Khu nhà ở Nam Võ Cường**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	13.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	15.300			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	17.400			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	19.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	21.800			
61.145	**Khu nhà ở Hoà Đình 1. 3.**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	13.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	15.900			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	18.200			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	20.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	22.700			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
61.146	**Khu nhà ở Hoà Đình 2**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	10.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	11.800			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	13.500			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	15.200			
-	**Mặt cắt đường > 30m**	16.900			
61.147	**Khu nhà ở Xuân Ổ A**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	9.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	11.300			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	12.900			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	14.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	16.100			
61.148	**Khu nhà ở Xuân Ổ B**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	9.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	11.300			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	12.900			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	14.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	16.100			
61.149	**Khu nhà ở dân cư dịch vụ Xuân Ổ A**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	9.500			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	10.800			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	12.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	13.500			
61.150	**Khu văn hóa thể thao và nhà ở dân cư dịch vụ Xuân Ổ B**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	9.500			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	10.800			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	12.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	13.500			
61.151	**Khu nhà ở Lò Ngói**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	9.500			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	10.800			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	12.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	13.500			
61.152	**Khu nhà ở dân cư dịch vụ Gò Ngát (sau UBND)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	7.400			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	8.400			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	9.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	10.500			
61.153	**Khu nhà ở dân cư dịch vụ Bãi Nếp** (cạnh sân vận động Hòa Đình)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	7.400			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	8.400			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	9.500			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 30m	10.500			
61.154	**Khu tái định cư các công trình phụ trợ công viên Văn Miếu**				
-	Mặt đường đối diện công viên Văn Miếu	28.800			
-	Đường còn lại	25.000			
61.155	**Dự án khu nhà ở Đồng khí tượng (Sau Thuần), khu Bồ Sơn,**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	13.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	15.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	17.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	19.800			
61.156	**Dự án khu nhà ở tái định cư Khu Đào Xá,**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.300			
61.157	**Dự án DCDV Bồ Sơn (56 lô)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	8.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10.300			
61.158	**Dự án tái định cư đường làng Bồ Sơn**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	16.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	23.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	26.500			
-	Mặt cắt đường ≥ 22,5m đến ≤ 30m	31.300			
61.159	**Khu nhà ở đường Ngọc Hân Công Chúa** (Công ty Cao Nguyên)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	15.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	17.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	20.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	22.500			
-	Mặt cắt đường >30m	25.000			
61.160	**Khu nhà ở Công ty xây dựng Bắc Ninh**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	15.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	17.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	20.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	22.500			
-	Mặt cắt đường >30m	25.000			
62	**PHƯỜNG HẠP LĨNH**				
62.1	**Đường Nguyễn Trãi (Quốc lộ 38)**				
-	Từ giáp địa phận đến hết địa phận phường Hạp Lĩnh	18.400	14.800	11.100	7.400
62.2	**Đường Hạp Lĩnh 1** (Đường Khắc Niệm 1 cũ, từ thửa 126 tờ bản đồ số 20 đến Ngã 3 trường THCS Khắc Niệm)	13.800	11.100	8.300	5.600
62.3	**Đường Hạp Lĩnh 3** (Đường Khắc Niệm 3 cũ, từ ngã 3 trường THCS Khắc Niệm đến thửa số 47 tờ bản đồ số 17)	5.100	4.100	3.100	2.100

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
62.4	**Đường Hạp Lĩnh 4** (Đường Khắc Niệm 4 cũ, từ thửa số 75 tờ bản đồ số 17 đến tiếp giáp tổ dân phố Trần)	5.100	4.100	3.100	2.100
62.5	**Đường Hạp Lĩnh 5** (Đường Khắc Niệm 5 cũ, từ thửa 47 tờ bản đồ số 14 đến tiếp giáp tổ dân phố Trần)	4.400	3.600	2.700	1.800
62.6	**Đường Nguyễn Thủ Tiệp**	5.100	4.100	3.100	2.100
62.7	**Đường Ném Sơn**	4.400	3.600	2.700	1.800
62.8	**Đường Ném Thượng**	12.400	10.000	7.500	5.000
62.9	**Đường Ném Đoài**	4.400	3.600	2.700	1.800
62.10	**Đường Ném Đông**	4.400	3.600	2.700	1.800
62.11	**Đường Tiền Ngoài**	4.400	3.600	2.700	1.800
62.12	**Đường Tiền Trong**	4.400	3.600	2.700	1.800
62.13	**Đường Kênh Nam**	4.400	3.600	2.700	1.800
62.14	**Đường trục chính phía Nam khu Thượng Làng. phường Khắc Niệm** (từ tiếp giáp khu tái định cư đường sắt Lim - Phả Lại đến thửa 240. tờ bản đồ số 7)	8.800	7.100	5.300	3.600
62.15	**Đường Ba Huyện**	7.600	6.100	4.600	3.100
62.16	**Quốc lộ 1A đoạn thuộc phường Khắc Niệm cũ**	5.800	4.700	3.500	2.400
62.17	**Khu nhà ở Cụm công nghiệp Khắc Niệm**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	8.600			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	9.800			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	11.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	12.300			
62.18	**Khu nhà ở tái định cư đường sắt Lim - Phả Lại**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	10.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	11.300			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	12.400			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	15.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	17.300			
62.19	**Khu xen kẹp để đấu giá QSDĐ tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng phường Khắc Niệm cũ (khu 0.8 ha)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	9.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	11.200			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	12.700			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	14.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	15.900			
62.20	**Khu nhà ở DCDV phường Khắc Niệm cũ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	8.600			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	9.800			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	11.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	12.300			
62.21	**Đường Vũ Nghi Hướng**	4.100	3.300	2.500	1.700
62.22	**Đường Tiên Ất**	4.400	3.600	2.700	1.800
62.23	**Đường Nguyễn Đoan Trung**				
-	Đoạn từ UBND phường Hạp Lĩnh cũ (thửa 188 tờ bản đồ số 19) đến hết chợ Và (Thửa 208 tờ bản đồ số 19)	5.500	4.400	3.300	2.200
-	Đoạn từ hết chợ Và (thửa 207 tờ bản đồ số 18) đến hội trường khu Trần (thửa 173 tờ bản đồ số 16)	5.600	4.500	3.400	2.300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ hết khu Trần (thửa 203 tờ bản đồ số 16) đến giao đường Nguyễn Thủ Tiệp	5.100	4.100	3.100	2.100
62.24	**Phố Hồng Lô**	4.000	3.200	2.400	1.600
62.25	**Phố Tiên Xá Làng**	4.400	3.600	2.700	1.800
62.26	**Phố Tiên Xá Núi**	4.400	3.600	2.700	1.800
62.27	**Khu nhà ở tái định cư các dự án. công trình trọng điểm. phát triển kinh tế xã hội TP Bắc Ninh (khu 2.6ha)**				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	11.000			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	12.300			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	14.300			
-	Đường Nguyễn Trãi				
62.28	**Khu nhà ở tái định cư các dự án. công trình trọng điểm. phát triển kinh tế xã hội TP Bắc Ninh (khu 4.23 ha)**				
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	12.300			
62.29	**Khu nhà ở dân cư dịch vụ số 1 (Khu A, Khu B, Khu C)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	8.600			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	9.800			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	11.100			
62.30	**Khu nhà ở dân cư dịch vụ số 5 (Khu Tiên Xá)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	9.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	11.000			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	12.300			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	14.300			
63	**PHƯỜNG NAM SƠN**				
63.1	**Đường Trần Hưng Đạo**				
-	Từ chân cầu Đại phúc đến hết tuyến	16.400	13.200	9.900	6.600
63.2	**Đường Nguyễn Đăng Đạo**				
-	Từ giao đường Ba Huyện đến giao đường Tam Giang	10.500	8.400	6.400	4.200
63.3	**Đường Chu Mẫu (từ giao đường Trần Hưng Đạo đến giao đường giao thông dọc kênh Tào Khê)**				
-	Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến thửa 101 tờ bản đồ số 16 (nay là tờ 116)	8.100	6.500	4.900	3.300
-	Từ thửa 101. tờ số 16 (nay là tờ 116)đến giao đường giao thông dọc kênh Tào Khê	6.000	4.800	3.600	2.400
63.4	**Đường Đàm Văn Lễ**	12.400	9.900	7.400	5.000
63.5	**Đường Tam Giang**				
-	Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến giao đường Đàm Văn Lễ	7.800	6.300	4.700	3.200
-	Từ giao đường Đàm Văn Lễ đến giao đường Nguyễn Đăng Đạo	6.200	5.000	3.700	2.500
63.6	**Đường Nguyễn Văn Bằng**	6.100	4.900	3.700	2.500
63.7	**Đường Nguyễn Ấu Miễn**	5.200	4.200	3.200	2.100
63.8	**Đường Núi bàn cờ**	4.700	3.800	2.900	1.900
63.9	**Đường Hàm Long**				
-	Từ giao đường Đặng Cung đến giao đường Đàm Văn Tiết	5.300	4.300	3.200	2.200

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Từ giao đường Đàm Văn Tiết đến hết tuyến	5.100	4.100	3.100	2.100
63.10	**Đường Sơn Đông**				
-	Từ giao đường Như Nguyệt đến giao đường Đa Cấu	8.200	6.600	4.900	3.300
-	Từ giao đường Đa Cấu đến giao đường Đàm Văn Tiết	6.000	4.800	3.600	2.400
-	Từ giao đường Đàm Văn Tiết đến hết tuyến	5.200	4.200	3.100	2.100
63.11	**Đường Đa Cấu**	6.000	4.800	3.600	2.400
63.12	**Đường Đông Dương**	6.100	4.900	3.700	2.500
63.13	**Đường Đàm Văn Tiết**				
-	Từ giao đường Sơn Đông đến điểm giao phố Môn Tự	5.300	4.300	3.200	2.200
-	Từ giao phố Môn Tự đến giao đường nối đường 278 mới lên chùa Dạm	6.800	5.500	4.100	2.800
-	Từ giao đường nối đường 278 mới lên chùa Dạm đến hết tuyến	5.300	4.300	3.200	2.200
63.14	**Đường Sơn Nam**	5.400	4.400	3.300	2.200
63.15	**Đường Thái Bảo**				
-	Từ giao đường Đàm Văn Lế đến giao với đường Đàm Văn Tiết	5.300	4.300	3.200	2.200
-	Từ giao đường Đàm Văn Tiết đến phố Nghiêm Viện	5.300	4.300	3.200	2.200
63.16	**Đường Nguyễn Đạt Tế**				
-	Từ giao đường Sơn Đông đến hết chợ Sơn Đông	5.900	4.800	3.600	2.400
-	Từ giáp chợ Sơn Đông đến hết tuyến	5.300	4.300	3.200	2.200
63.17	**Đường Mai Trọng Hòa**	5.300	4.300	3.200	2.200
63.18	**Đường Đặng Cung**				
-	Từ giao đường Nguyễn Đạt tế đến giao với đường Đàm Văn Tiết	11.200	9.000	6.800	4.500
-	Từ giao đường Đàm Văn Tiết đến hết tuyến	10.100	8.100	6.100	4.100
63.19	**Phố Nguyễn Tài Toàn**	5.000	4.000	3.000	2.000
63.20	**Phố Ngô Quang**	5.000	4.000	3.000	2.000
63.21	**Phố Môn Tự**	5.000	4.000	3.000	2.000
63.22	**Phố Nguyễn Thuyên**	6.200	5.000	3.800	2.500
63.23	**Phố Nguyễn Trọng Mại**	3.700	3.000	2.200	1.500
63.24	**Phố Nghiêm Viện**	5.700	4.600	3.500	2.300
63.25	**Phố Nguyễn Đức Hiệp**	5.700	4.600	3.500	2.300
63.26	**Phố Mai Khuyến**	5.700	4.600	3.500	2.300
63.27	**Tỉnh lộ 278 mới (đoạn còn lại thuộc phường Nam Sơn)**	7.600	6.100	4.600	3.100
63.28	**Đường trong khu dân cư cũ**	4.100	3.300	2.500	1.700
63.29	**Khu nhà ở Chu Mẫu. phường Vân Dương cũ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	8.400			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	9.600			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	10.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	12.000			
63.30	**Khu nhà ở Lãm Làng. Lãm Trại. phường Vân Dương cũ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	8.400			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	9.600			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	10.800			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 30m	12.000			
63.31	**Khu nhà ở dân cư dịch vụ và đấu giá Nam Sơn - Vân Dương**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	7.900			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	9.000			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	10.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	11.200			
63.32	**Khu nhà ở dân cư dịch vụ Sơn Nam**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	5.600			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	6.400			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	7.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	8.000			
63.33	**Đường nội bộ trong khu đấu giá Sơn Đông**				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	6.800			
63.34	**Khu đấu giá và dân cư dịch vụ Tự Thôn**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	6.900			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	7.900			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	8.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	9.900			
63.35	**Khu nhà ở dân cư dịch vụ Sơn Trung**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	6.900			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	7.900			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	8.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	9.900			
63.36	**Khu nhà ở dân cư dịch vụ Đa Cấu**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	6.900			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	7.900			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	8.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	9.900			
63.37	**Khu nhà ở đấu giá phường Nam Sơn (từ chợ Sơn Nam đến hết khu giáp trường THPT Hàm Long)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	6.900			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	7.900			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	8.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	9.900			
63.38	**Khu nhà ở đấu giá tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng tại khu Thái Bảo**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	6.900			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	7.900			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	8.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	9.900			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
63.39	**Khu nhà ở đấu giá tại phường Vân Dương (khu số 1, khu Vân Trại 1,2 ha)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	7.900			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	9.000			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	10.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	11.200			
63.40	**Đoạn từ trường tiểu học 1 (cũ) đến Kênh nam**	5.300	4.300	3.200	2.200
64	**PHƯỜNG TỪ SƠN**				
64.1	**Đường Minh Khai**				
-	Đoạn từ giao đường Lý Thánh Tông đến giao phố Phù Từ	34.300	27.500	20.600	13.800
-	Đoạn đường từ giao đường Minh Khai đến giao đường Lê Quang Đạo	5.900	4.700	3.600	2.400
64.2	**Đường Trần Phú** (từ giao phố Phù Từ đến giao phố Tô Hiến Thành)	42.300	33.800	25.400	16.900
64.3	**Phố Chợ Gạo** (từ giao đường Trần Phú đến giao đường Lê Quang Đạo)	23.300	18.700	14.000	9.400
64.4	**Phố Phù Từ** (từ đường Minh Khai đến đường Lê Quang Đạo)	18.400	14.800	11.100	7.400
64.5	**Phố Nhân Thọ** (từ đường Trần Phú đến trường Tiểu học Tân Hồng)				
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Lê Quang Đạo	18.700	15.000	11.200	7.500
-	Đoạn từ giao đường Lê Quang Đạo đến trường Tiểu học Tân Hồng	14.000	11.200	8.400	5.600
64.6	**Phố Chợ Tre** (Từ đường Trần Phú đến đường Lê Quang Đạo)	17.300	13.900	10.400	7.000
64.7	**Phố Chợ Giầu**				
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Lê Quang Đạo	31.200	25.000	18.800	12.500
-	Đoạn từ giao đường Lê Quang Đạo đến phố Phù Lưu	14.700	11.800	8.900	5.900
-	Đoạn từ phố Chợ Giầu đến phố Nhân Thọ	17.300	13.900	10.400	7.000
64.8	**Đường Ngô Gia Tự**				
-	Đoạn từ đường Minh Khai đến đường sắt	20.800	16.700	12.500	8.400
64.9	**Đường Nguyễn Văn Cừ** (từ đường Trần Phú đến hết phường Từ Sơn)	28.100	22.500	16.900	11.300
64.10	**Đường Lý Thái Tổ**				
-	Đoạn từ giao đường Trần Phú đến cầu vượt Đại Đình	28.100	22.500	16.900	11.300
-	Đoạn từ cầu vượt Đại Đình đến cầu Chạp giáp Phù Đổng Hà Nội	26.900	21.600	16.200	10.800
64.11	**Nguyễn Công Hãng** (NH8, từ giao đường Trần Phú đến giao đường Lê Quang Đạo)	14.700	11.800	8.900	5.900
64.12	**Lý Đạo Thành** (NH1, từ giao đường Tô Hiến Thành đến giao đường Nguyễn Công Hãng)	14.700	11.800	8.900	5.900
64.13	**Đường Lê Quang Đạo**				
-	Đoạn từ đường Tô Hiến thành đến đường Lý Thánh Tông	42.300	33.800	25.400	16.900
-	Đoạn từ nhà thi đấu đến đường Tô Hiến thành	32.500	26.000	19.500	13.000
64.14	**Đường Lê Phụng Hiểu** (NH4 cũ từ đường Tô Hiến Thành đến cuối khu phố Phù Lưu)	17.300	13.900	10.400	7.000
64.15	**Đường Tô Hiến Thành (NH5 cũ)**	21.700	17.400	13.000	8.700

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
64.16	**Phố Phù Lưu** (từ phố Nhân Thọ đến đường Lê Phụng Hiểu)	9.800	7.900	5.900	4.000
-	Ngõ nghè (từ đình Phù Lưu đến cây đa ao Đền)	5.900	4.700	3.600	2.400
-	Đoạn từ phố Phù Lưu đến cổng đền Phù Lưu	7.400	5.900	4.500	3.000
64.17	**Phố Ngoại Thương** (Khu dân cư số 1)	19.500	15.600	11.700	7.800
64.18	**Đường Lý Tự Trọng** (Từ đường Minh Khai qua Xuân Thụ đến đường nguyên Phi Ỷ Lan)	22.400	18.000	13.500	9.000
64.19	**Đường Lý Thánh Tông**	24.300	19.500	14.600	9.800
64.20	**Phố Diệu Tiên**				
-	Đoạn từ đường Lý Thánh Tông đến đường Lý Tự Trọng	13.700	11.000	8.300	5.500
-	Đoạn từ Lý Tự Trọng đến đường Minh Khai	7.800	6.300	4.700	3.200
64.21	**Phố Quy Chế** (giao phố Nhân Thọ cắt ngang phố Phù Từ đến trường cấp 1-2 Đông Ngàu)	18.000	14.400	10.800	7.200
64.22	**Phố Hoàng Tích Chu** (giao phố Quy Chế đến phố Chu Tam Dị)	15.800	12.600	9.500	6.300
64.23	**Phố Hoàng Thuỳ Chi** (giao phố Chợ Giầu đoạn ngã 3 cổng chợ Giàu đến phố Chu Tam Dị)	13.000	10.400	7.800	5.200
64.24	**Phố Chu Tam Dị** (đoạn cuối đường Quy Chế cắt qua đường Lê Quang Đạo đến khu dân cư đô thị Tân Hồng Đông Ngàn)	15.800	12.600	9.500	6.300
64.25	**Phố Hoàng Văn Hoè** (giao đường 295B số nhà 83 Trần Phú đến phố Hoàng Thuỵ Chi)	20.100	16.100	12.100	8.100
64.26	**Phố Nguyễn Thúc Dụ** (đường điểm đầu Lê Quang Đạo đến sân vận động Xuân Thụ)	15.000	12.000	9.000	6.000
64.27	**Phố Ao Đình** (giao phố Diệu Tiên cổng chùa Xuân Thụ đến đường Lê Quang Đạo)	15.000	12.000	9.000	6.000
64.28	**Phố Kim Lân** (giao phố Nhân Thọ đoạn nhà văn hoá Hoàng Quốc Việt đến giáp Nghĩa trang Nhân dân khu phố Xuân Thọ)	20.000	16.000	12.000	8.000
64.29	**Phố Nguyễn Đức Lân** (giao khu vườn hoa đến phố Lê Phụng Hiểu)	16.300	13.100	9.800	6.600
64.30	**Khu nhà dân cư số 1**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	10.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	12.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	14.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	15.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	17.600			
64.31	**Khu nhà ở cán bộ đợt 1**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	10.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	12.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	14.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	15.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	17.600			
64.32	**Khu nhà ở cán bộ đợt 2**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	11.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	13.700			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	15.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	17.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	19.500			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
64.33	**Khu nhà ở phường Đông Ngàn cũ** (giáp UBND phường Đông Ngàn cũ)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	12.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	15.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	16.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	17.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	19.500			
64.34	**Khu nhà ở Quy Chế**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	11.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	13.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	15.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	17.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	18.900			
64.35	**Khu nhà ở dịch vụ dân cư phường Đông Ngàn**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	10.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	12.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	14.400			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	16.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	18.000			
64.36	**Đường Trần Phú** (từ đường Tô Hiến Thành đến hết phường Đình Bảng)	32.500	26.000	19.500	13.000
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến hết Nhà máy gạch kiềm tính	13.500	10.800	8.100	5.400
64.37	**Đường Lý Huệ Tông** (giao với đường TL 295B khu phố Tân Lập đến Cống Baza)	13.200	10.600	8.000	5.300
64.38	**Phố Lý Chiêu Hoàng** (giao đường Lý Huệ Tông nhà máy gạch kiềm tính đến cuối phố Đền Rồng)	7.900	6.400	4.800	3.200
64.39	**Phố Nguyễn Văn Trỗi**				
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến hết chợ Thọ Môn	15.600	12.500	9.400	6.300
-	Đoạn từ tiếp giáp chợ Thọ Môn đến cổng Đình Bảng	11.100	8.900	6.700	4.500
64.40	**Phố Cổ Pháp** (cổng Đền Đô đến cổng đình Đình Bảng)	11.100	8.900	6.700	4.500
64.41	**Phố Lý Khánh Văn**				
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến chùa Kim Đài	17.600	14.100	10.600	7.100
-	Đoạn từ chùa Kim Đài đến phố Nguyễn Văn Trỗi (từ UBND phường Đình Bảng cũ đến khu đất mới Xuân Đài)	8.800	7.100	5.300	3.600
-	Đoạn từ phố Lý Khánh Văn đến khu phố Long Vỹ	8.800	7.100	5.300	3.600
-	Đoạn trục chính khu Trầm	7.100	5.700	4.300	2.900
-	Đoạn từ Nhà máy gạch kiềm tính đến khu Ba Gia (khu phố Long Vỹ)	11.900	9.600	7.200	4.800
64.42	**Phố Bà La** (Từ chợ Bờ Ngang phố Cổ Pháp đến hết khu phố Ao Sen)	7.100	5.700	4.300	2.900
64.43	**Phố Trung Hòa** (từ cổng đình phố Nguyễn Văn Trỗi đến hết phố Cao Lâm) **đường trung tâm khu Ao Sen, khu Cao Lâm**	7.100	5.700	4.300	2.900
64.44	**Phố Vạn Hạnh** (Đoạn từ UBND phường Đình Bảng mới đến đường Tô Hiến Thành)	16.800	13.500	10.100	6.800
64.45	**Phố Kim Đài** (Từ chùa Kim Đài đến kênh Nam)	14.700	11.800	8.800	5.900
64.46	**Đường Lý Thường Kiệt** (Đoạn từ đường Trần Phú đến hết phường Đình Bảng)	20.200	16.200	12.100	8.100

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
64.47	**Phố Đào Cam Mộc** (giao đường Lý Thái Tổ đến trục trước mặt Trường Đại học Kinh doanh công nghệ phía cầu Đại Đình)	20.800	16.600	12.500	8.300
64.48	**Phố Lý Quốc Sư** (giao đường Lý Thái Tổ đến trục trước mặt Trường Đại học Kinh doanh công nghệ)	20.800	16.600	12.500	8.300
64.49	**Phố Châu Nương** (giao đường Lý Thái Tổ đến trục trước mặt Trường Đại học Kinh doanh công nghệ phía Đền Đô)	20.800	16.600	12.500	8.300
64.50	**Phố Quỳnh Lâm** (giáp đường sắt Hà Nội Lạng Sơn qua đường 295B sang khu đô thị mới Đình Bảng đến phố Kim Đài đoạn vườn hoa)	21.600	17.300	13.000	8.700
64.51	**Phố Lý Quốc Mẫu** (giao đường Lý Huệ Tông đến cuối khu sau Trại giao dự án công ty Tất Thắng)	20.600	16.500	12.400	8.300
64.52	**Khu nhà ở Ba Gia**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	18.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	21.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	24.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	27.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	30.000			
64.53	**Khu dân cư dịch vụ Đền Đô**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	18.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	22.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	25.300			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	28.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	31.500			
64.54	**Khu đô thị Đình Bảng** (Phú Điền, Nam Hồng)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	15.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	17.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	20.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	22.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	25.200			
64.55	**Khu Mả Mực**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	15.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	17.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	20.400			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	23.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	25.500			
64.56	**Khu đô thị Đền Đô**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	16.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	19.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	21.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	24.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	27.200			
64.57	**Khu đô thị Viglacera**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	10.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	12.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	14.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	15.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	17.400			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
64.58	**Khu dân cư dịch vụ Long Vỹ, khu đấu giá tạo vốn phường Đình Bảng**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	13.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	15.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	17.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	20.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	22.300			
64.59	**Khu nhà ở Đền Rồng**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	10.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	11.700			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	13.400			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	15.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	16.800			
64.60	**Khu nhà ở Đình Bảng 115 lô (gần trường Thủy Sản)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	13.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	15.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	17.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	20.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	22.300			
64.61	**Khu nhà ở Đình Bảng 190 lô (Phú Điền)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	13.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	15.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	17.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	20.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	22.300			
64.62	**Khu nhà văn hóa và đấu giá Tân Lập**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	9.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	10.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	12.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	13.500			
64.63	**Khu nhà ở Đình Bảng (BT Phú Điền giáp Ninh Hiệp)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	19.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	22.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	25.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	28.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	31.900			
64.64	**Khu nhà ở phường Đình Bảng** (49 lô - giáp QL1A của Công ty Nhất Trí Thành)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	19.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	22.700			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	26.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	29.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	32.500			
64.65	**Khu nhà ở đấu giá QSDĐ phường Đình Bảng** (147 lô - Công ty CP Trường Thịnh Phát)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	8.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9.300			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	11.600			
64.66	**Quốc lộ 1A đoạn thuộc địa phận phường Từ Sơn**	14.700	11.800	8.900	5.900
64.67	**Khu nhà ở tái định cư các dự án** (khu số 02-khu phố Ao Sen)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	11.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	13.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	14.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	16.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	18.600			
64.68	**Khu nhà ở tái định cư các dự án (khu số 03)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	11.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	13.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	14.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	16.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	18.600			
64.69	**Đường nối từ đường 277 đến Khu lưu niệm Nguyễn Văn Cừ** (từ giáp phường Đồng Nguyên đến giáp phường Phù Khê)	18.600			
64.70	**Đường Nguyên Phi Ỷ Lan**	22.700			
64.71	**Phố Yên Lã** (từ trường Tiểu học Tân Hồng đến đường Nguyên Phi Ỷ Lan)	7.500	6.000	4.500	3.000
64.72	**Phố Dương Lôi** (từ đường Nguyên Phi Ỷ Lan qua khu phố Dương Lôi đến Quốc lộ 1 mới)	6.800	5.400	4.100	2.700
64.73	**Phố Tân Hưng** (từ đường Nguyên Phi Ỷ Lan đến hết khu phố Nội Trì)	7.700	6.200	4.700	3.100
64.74	**Phố Nội Trì**				
-	Đoạn từ trường mầm non Nội Trì đến khu dân cư Nội Trì (đường trung tâm khu phố)	7.500	6.000	4.500	3.000
-	Đoạn từ Đình Nội Trì đến khu dân cư Nội Trì	6.800	5.400	4.100	2.700
64.75	**Phố Trung Hòa** (đường trung tâm khu phố Trung Hoà)	8.100	6.500	4.900	3.300
64.76	**Đường từ phố Nội trì đến khu dân cư Đại Đình**	7.800	6.300	4.700	3.200
64.77	**Phố Đại Đình** (đường trục chính khu phố Đại Đình)	13.500	10.800	8.100	5.400
64.78	**Khu nhà ở Tân Hồng (Cao Nguyên)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	13.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	16.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	18.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	20.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	23.200			
64.79	**Khu nhà ở Bắc Từ Sơn** (Tân Hồng Đồng Nguyên)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	13.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	16.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	18.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	20.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	23.200			
64.80	**Khu dân cư Đại Đình**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	9.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	10.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	12.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	13.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	15.000			
64.81	**Khu dân cư Dương Lôi**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	9.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	10.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	12.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	13.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	15.000			
64.82	**Khu dân cư Yên Lã**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	10.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	12.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	13.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	15.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	17.300			
64.83	**Khu dân cư Trung Hòa**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	9.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	10.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	12.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	13.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	15.000			
64.84	**Khu dân cư Nội Trì**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	9.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	10.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	12.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	13.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	15.000			
64.85	**Khu đô thị Tân Hồng Đông Ngàn**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	17.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	20.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	22.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	25.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	28.600			
64.86	**Khu Dân cư dịch vụ Dương Lôi**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	13.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	16.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	18.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	20.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	23.200			
64.87	**Khu Dân cư dịch vụ Yên Lã**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	13.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	16.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	18.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	20.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	23.200			
64.88	**Khu DCDV Trung Hòa - Phường Tân Hồng**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	9.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	10.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	12.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	13.500			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 30m	15.000			
64.89	**Khu nhà ở phường Tân Hồng - Khu A Mạnh Đức**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	10.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	12.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	13.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	15.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	17.300			
-	Đường Nguyên Phi Ỷ Lan	22.700			
64.90	**Khu nhà ở phường Tân Hồng - Khu B Mạnh Đức**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	10.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	12.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	13.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	15.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	17.300			
-	Đường Nguyên Phi Ỷ Lan	22.700			
64.91	**Khu nhà ở phường Tân Hồng - Khu C - vòng xuyến Dương Lôi**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	18.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	21.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	24.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	27.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	30.100			
64.92	**Khu nhà ở và dịch vụ thương mại tổng hợp tại phường Tân Hồng - Công ty Mạnh Đức**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	10.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	12.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	13.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	15.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	17.300			
-	Đường Nguyên Phi Ỷ Lan	22.700			
64.93	**Khu nhà ở đấu giá QSDĐ tạo vốn thị xã Từ Sơn** (thuộc khu phố Trung Hòa, Tân Hồng)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	9.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	10.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	12.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	13.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	15.000			
64.94	**Khu nhà ở đấu giá QSDĐ phường Tân Hồng** (126 lô - Công ty CP tập đoàn Mặt trời Kinh Bắc)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	10.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	12.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	13.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	15.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	17.300			
-	Đường Nguyên Phi Ỷ Lan	22.700			
64.95	**Khu phố Đại Đình** (15 lô Chùa cổ pháp)	11.600			
64.96	**Đường Trần Cố** (giao đường Lý Thái Tổ cổng UBND phường Phù Chẩn cũ đến đường đôi khu đô thị Việt Nhân VSIP)	10.400	8.400	6.300	4.200

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
64.97	**Đường Nguyễn Thì Phùng** (giao đường Lý Thái Tổ đến cầu chui Phù Lộc, Nội Trì)	7.800	6.300	4.700	3.200
64.98	**Phố Phù Lộc** (giao đường Trần Cố đoạn trụ sở UBND phường Phù Chẩn đến ngã tư giáp Đại Đồng)	7.800	6.300	4.700	3.200
64.99	**Phố Tây Nội** (giao phố Phù Lộc đoạn sau trường THCS Phù Chẩn đến đường Nguyễn Thì Phùng)	5.100	4.100	3.100	2.100
64.100	**Phố Đông Miếu** (giao đường Nguyễn Thì Phùng đến đường đi Đại Đồng)	6.300	5.000	3.800	2.500
64.101	**Phố Nam Miếu** (giao đường Nguyễn Thì Phùng đến phố Phù Lộc đoạn Cống Miếu)	6.300	5.000	3.800	2.500
64.102	**Phố Giang Long** (giao đường Trần Cố khu vực miếu Gốc Sữa đến phố Phù Lộc khu Cầu Cháy)	6.300	5.000	3.800	2.500
64.103	**Phố Đồng Cả** (giao đường khu vực miếu Gốc Sữa đến đường Nguyễn Thì Phùng)	6.300	5.000	3.800	2.500
64.104	**Phố Doi Sóc** (giao đường Lý Thái Tổ đến đường Trần Cố đoạn ngã tư trường học)	6.300	5.000	3.800	2.500
64.105	**Phố Sóc Cả** (từ đường Lý Thái Tổ đoạn ao cá Bác Hồ đến phố Doi Sóc)	6.300	5.000	3.800	2.500
64.106	**Phố Nguyễn Xuân Đỉnh** (giao đường Lý Thái Tổ đến phố Doi Sóc)	6.300	5.000	3.800	2.500
64.107	**Phố Sóc Tá** (giao phố Nguyễn Xuân Đỉnh đến phố Gạo Trên)	6.300	5.000	3.800	2.500
64.108	**Phố Gạo Trên** (giao phố Rích Gạo đường trục khu xóm Gạo đến Phố Rích Gạo ngã tư chợ Rích)	6.300	5.000	3.800	2.500
64.109	**Phố Rích Gạo** (giao đường Lý Thái Tổ đến khu dân cư Gem)	6.300	5.000	3.800	2.500
64.110	**Phố Nguyễn Đình Thiều** (giao phố Rích Gạo đến đường trục chính của phường)	6.300	5.000	3.800	2.500
64.111	**Phố Nguyễn Đức Lãng** (giao phố Rích Gạo đường trục qua cổng Đình Keo khu phố Rích Gạo)	5.100	4.100	3.100	2.100
64.112	**Phố Nguyễn Niệm** (giao đường Lý Thái Tổ đến đường trục chính của phường)	6.300	5.000	3.800	2.500
64.113	**Khu đô thị mới Nam Từ Sơn, phường Phù Chẩn** (Thiên Đức)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	11.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	13.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	14.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	16.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	18.600			
64.114	**Khu đô thị và dịch vụ VSIP Bắc Ninh**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	11.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	13.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	14.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	16.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	18.600			
64.115	**Khu Dân cư dịch vụ phường Phù Chẩn**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	9.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	11.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	12.600			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	14.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	15.800			
65	**PHƯỜNG ĐỒNG NGUYÊN**				
65.1	**Đường Minh Khai** (đoạn từ đường Lý Thánh Tông đến đến hết tổ dân phố Vĩnh Kiều)	23.300	18.600	14.000	9.400
-	Đoạn từ tiếp giáp điểm cuối tổ dân phố Vĩnh Kiều đến hết phường Đồng Nguyên	14.800			
-	Đoạn từ đường Minh Khai qua đốc xóm Đạo đến ngã 3 khu phố 4	4.400	3.600	2.700	1.800
-	Đoạn từ đường sắt đến hết khu phố Vĩnh Kiều bé (đường bao sau khu phố Vĩnh Kiều bé)	4.400	3.600	2.700	1.800
-	Đoạn từ đường sắt đến giáp khu phố Tiêu Long, phường Tương Giang cũ	4.400	3.600	2.700	1.800
-	Đoạn từ đường Minh Khai qua trường Tiểu học Đồng Nguyên 2 đến đường Minh Khai (đường bao sau khu phố Vĩnh Kiều lớn)	4.400	3.600	2.700	1.800
65.2	**Phố Đồng Cẩm**				
-	Đoạn từ đốc Nguyễn qua ngã tư cổng Đình đến nhà văn hóa khu phố 3	4.400	3.600	2.700	1.800
-	Đoạn từ nhà văn hóa khu phố 3 đến cổng Mạch đường Hoàng Quốc Việt	4.400	3.600	2.700	1.800
-	Đoạn từ nhà văn hóa khu phố 3 qua ngõ Bình Lao đến cổng Mạch đường Hoàng Quốc Việt	4.400	3.600	2.700	1.800
-	Đoạn từ cổng Đình khu phố 3 qua ngã tư khu phố 1 Cẩm Giang đến ngã 3 Cổng Sơn	4.400	3.600	2.700	1.800
65.3	**Đường Nguyễn Quán Quang** (từ đường Minh Khai đến hết phường Đồng Nguyên)	11.800	9.400	7.100	4.800
65.4	**Đường bao quanh các khu phố Cẩm Giang từ đường Ngô Gia Tự đến tiếp giáp đoạn 1 của đường Minh Khai**	12.600	10.100	7.600	5.100
65.5	**Đường Ngô Gia Tự** (từ đường sắt đến hết phường Đồng Nguyên)	13.500	10.800	8.100	5.400
-	Đoạn từ ao cổng Dinh đến ngã 3 ao Cừ	4.400	3.600	2.700	1.800
-	Đoạn từ đường Ngô Gia Tự qua cổng chùa đến lò vôi	4.400	3.600	2.700	1.800
-	Đoạn từ Ngô Gia Tự đến ngã 4 cổng Đình	4.400	3.600	2.700	1.800
-	Đoạn từ Ngô Gia Tự đến nhà văn hóa khu phố 3	6.600	5.300	4.000	2.700
65.6	**Đường Lý Thánh Tông**	19.400	15.600	11.700	7.800
65.7	**Phố Lư Vĩnh Xuyên** (từ đường Minh Khai đến đường khu công nghiệp Tiên Sơn)	4.600	3.700	2.800	1.900
65.8	**Phố Tam Lư 1** (Từ giao đường Minh Khai đến hết Khu DCDV Tam Lư)	11.000	8.800	6.600	4.400
-	Từ Khu DCDV Tam Lư đến cổng đình Tam Lư	8.200	6.600	5.000	3.300
-	Đường giữa khu phố Tam Lư lớn	4.400	3.600	2.700	1.800
-	Đường trung tâm khu phố Tam Lư bé	4.400	3.600	2.700	1.800
65.9	**Phố Tam Lư 2** (từ phố Lư Vĩnh Xuyên đến phố Hoa Lư)	4.400	3.600	2.700	1.800
65.10	**Phố Lê Xuyên** (từ đường Nguyễn Quán Quang đến Vĩnh Kiều B)	4.400	3.600	2.700	1.800
65.11	**Phố Nguyễn Công Phụ** (giao đường Nguyễn Quán Quang giao Phố Sậy)	4.400	3.600	2.700	1.800

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
65.12	**Khu đô thị Phú Điền Đồng Nguyên**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	9.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	10.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	12.400			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	13.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	15.500			
65.13	**Khu DCDV Tam Lư**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	8.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	12.000			
65.14	**Khu DCDV Đồng Sen**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	10.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	12.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	13.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	15.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	17.200			
65.15	**Khu nhà ở chợ Cẩm Giang**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	9.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	10.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	11.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	13.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	14.800			
65.16	**Khu đô thị Hanaka Trang Hạ Đồng Nguyên**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	10.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	12.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	14.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	16.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	17.800			
65.17	**Khu nhà ở tái định cư giáp đường tỉnh lộ 295B**				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	9.200			
-	Đường Minh Khai (đoạn 2)	14.800			
65.18	**Đường Nguyễn Văn Cừ**	23.600	18.900	14.200	9.500
65.19	**Tỉnh lộ 277**	18.800	15.100	11.300	7.600
65.20	**Phố Trang Hạ** (từ Khu phố Trang Liệt đến vườn hoa khu phố Bình Hạ)	5.900	4.700	3.600	2.400
65.21	**Phố Trang Liệt 1**				
-	Đoạn từ trạm y tế đến hội trường khu phố Trang Liệt	5.900	4.700	3.600	2.400
-	Đoạn từ hội trường khu phố Trang Liệt đến Cổng Tây	4.400	3.600	2.700	1.800
65.22	**Phố Trang Liệt 2** (cổng Đình Trang Hạ qua xóm Dọc đến phố Trang Hạ)	4.400	3.600	2.700	1.800
65.23	**Phố Trang Liệt 3** (từ sân bóng Bãi Am đến khu Công Cửi)	4.400	3.600	2.700	1.800
65.24	**Phố Bình Hạ** (đầu đường lối vào khu phố đến đền Bình Hạ)	4.400	3.600	2.700	1.800
65.25	**Đoạn tiếp giáp đường Nguyễn Văn Cừ (cầu Đồng Kỵ) đến phố Trang Liệt 2**	6.500	5.200	4.000	2.600

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
65.26	**Phố Đồng Tâm** (từ giao đường 277 mới đến sân bóng khu dân cư phố Bình Hạ)	7.400	6.000	4.500	3.000
65.27	**Phố Trần Nguyễn Khởi** (giao đường 295B đoạn Ngân hàng Từ Sơn đến nhà văn hóa khu phố Bình Hạ)	6.500	5.200	4.000	2.600
65.28	**Phố Tiền Phong** (Giao đường 277 mới đến Nhà văn hoá Phố Bình Hạ)	7.400	6.000	4.500	3.000
65.29	**Phố Nguyễn Nghiễm** (giao Phố Trang Hạ đến phố Trần Thúc Bảo)	6.500	5.200	4.000	2.600
65.30	**Phố Trần Thúc Bảo** (giao phố Trang Hạ đoạn trạm Y tế phường đến phố Nguyễn Nghiễm)	6.500	5.200	4.000	2.600
65.31	**Phố Đông Lai** (giao đường Nguyễn Văn Cừ đến phố Trang Liệt 3)	8.600	6.900	5.200	3.500
65.32	**Phố Văn Chi** (giao phố Trang Liệt 3 đến phố Đông Lai)	7.600	6.100	4.600	3.100
65.33	**Phố Dương Tự Do** (giao phố Văn Chi đường giáp ranh phố khu Trang Liệt)	7.600	6.100	4.600	3.100
65.34	**Phố Nguyễn Quốc Kiệt** (từ cổng khu đô thị Hanaka đến đường Kênh B2)	14.200	11.400	8.500	5.700
65.35	**Phố Phan Đình Dương** (giao phố Nguyễn Quốc Kiệt đến đường Kênh B2)	14.200	11.400	8.500	5.700
65.36	**Phố Nguyễn Đức Thận** (từ Sân bóng khu dân cư dịch vụ tổ dân phố Trang Hạ cũ đến đường Kênh B2)	11.600	9.300	7.000	4.700
65.37	**Phố Trần Dự** (giao phố Nguyễn Đức Thận đến điểm tiếp giáp đường ngang)	11.600	9.300	7.000	4.700
65.38	**Khu DCDV Trang Hạ** (đối diện Trường TDTT)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	9.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	11.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	12.700			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	14.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	15.800			
65.39	**Khu DCDV Bình Hạ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	10.100			
65.40	**Khu nhà ở Trang Hạ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	8.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9.400			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	11.800			
65.41	**Đường Nguyễn Văn Cừ**				
-	Đoạn từ cầu Đồng Kỵ đến trạm y tế Đồng Kỵ	19.000	15.200	11.400	7.600
-	Đoạn từ trạm y tế Đồng Kỵ đến tiếp giáp phường Phù Khê	17.100	13.700	10.300	6.900
-	Đoạn đê từ đường Nguyễn Văn Cừ đi Châu Khê	4.500	3.600	2.700	1.800
65.42	**Phố Đồng Kỵ 1** (từ tỉnh lộ 277 mới đến nhà văn hóa khu phố Nghè)	9.600	7.700	5.800	3.900
65.43	**Phố Đồng Kỵ 2**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ ngã ba đường Nguyễn Văn Cừ qua trường cấp 2 đến cổng Giếng	6.800	5.500	4.100	2.800
-	Đoạn từ cổng Giếng đến tiếp giáp phố Tây Am	5.200	4.200	3.200	2.100
65.44	**Phố Đồng Ky 3** (từ trường Tiểu học 2 đến cổng Bằng)	5.200	4.200	3.200	2.100
65.45	**Phố Đồng Ky 4**				
-	Đoạn từ ngã tư trường Tiểu học 1 đến tiếp giáp phố Đồng Ky 1	6.800	5.500	4.100	2.800
-	Đoạn từ ngã tư trường Tiểu học 1 đi Châu Khê	6.800	5.500	4.100	2.800
65.46	**Phố Tây Am**				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đi Châu Khê	6.800	5.500	4.100	2.800
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ qua đình Đồng Ky đến hết phố	6.800	5.500	4.100	2.800
65.47	**Tỉnh lộ 277** (từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết địa phận phường Đồng Ky)	19.600	15.700	11.800	7.900
65.48	**Khu thể thao trường học, các công trình công cộng, khu đô thị phường Đồng Ky cũ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	9.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	11.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	12.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	13.700			
65.49	**Khu đô thị dịch vụ Từ Sơn, phường Đồng Ky cũ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	9.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	11.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	12.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	13.700			
66	**PHƯỜNG TAM SƠN**				
66.1	**Đường Nghìn Việc Tốt** (đoạn từ giao TL295 ngã ba xóm Tự đến cầu Hồi Quan)	4.800	3.900	2.900	2.000
66.2	**Phố Thọ Trai** (giao từ đường 295 đến cổng Đông)	3.400	2.800	2.100	1.400
66.3	**Phố Diên Phúc** (giao phố Thọ Trai đường trục ngõ chùa)	2.700	2.200	1.700	1.100
66.4	**Phố Chúc** (giao đường 295 đến phố Nguyễn Văn Quang)	2.700	2.200	1.700	1.100
66.5	**Phố Nguyễn Đạo Quán** (giao đường 295 đến phố Nguyễn Khiết Tú)	2.700	2.200	1.700	1.100
66.6	**Phố Nguyễn Văn Quang** (giao phố Chúc đến phố Chi)	2.700	2.200	1.700	1.100
66.7	**Phố Nguyễn Khiết Tú** (giao phố Chúc đến phố Dương Sơn)	3.400	2.800	2.100	1.400
66.8	**Phố Chi** (giao phố Dương Sơn đường trục giữa xóm Chi đến phố Nguyễn Hoà Trung)	2.700	2.200	1.700	1.100
66.9	**Phố Vũ Việt Hiền** (giao phố Chi đường trục ao cá xóm Chi)	2.200	1.800	1.400	900
66.10	**Phố Tự** (giao phố Dương Sơn đường trục chính xóm Tự đến phố Nguyễn Hoà Trung)	2.700	2.200	1.700	1.100
66.11	**Phố Nguyễn Hoà Trung** (giao đường Nghìn Việc Tốt đường cuối làng Chi Tự đến phố Chi)	3.400	2.800	2.100	1.400
66.12	**Phố Dương Sơn** (giao đường 295 đến hết đường khu giãn dân khu B sang khu phố Thọ Trai)	3.400	2.800	2.100	1.400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
66.13	**Phố Ngô Sách Thí** (giao đường Nghìn Việc Tốt dốc B25 đến phố Ngô Sách Dụ cổng Đông Cạn)	3.400	2.800	2.100	1.400
66.14	**Phố Ngô Thầm** (giao đường Nghìn Việc Tốt đường trục chính Tam Sơn đến Phố Đông)	4.200	3.400	2.600	1.700
66.15	**Phố Ngô Dịch** (giao phố Ngô Thầm đường qua trường mầm non đến Phố Tây)	3.400	2.800	2.100	1.400
66.16	**Phố Ngô Sách Tố** (giao phố Ngô Dịch đường xóm Tây đến phố Ngô Sách Dụ)	2.700	2.200	1.700	1.100
66.17	**Phố Núi** (giao phố Ngô Thầm nhà văn hoá xóm Núi đến Phố Ngô Sách Thí cổng Tây)	2.700	2.200	1.700	1.100
66.18	**Phố Trước** (giao phố Ngô Thầm nhà chứa Quan Họ đến đường Nghìn Việc Tốt đoạn Nghĩa trang Liệt sỹ)	2.700	2.200	1.700	1.100
66.19	**Phố Ô** (giao phố Ngô Dịch đường trục xóm Ô đến phố Xanh)	2.700	2.200	1.700	1.100
66.20	**Phố Xanh** (giao phố Đông đường trục xóm Xanh đến phố Dinh)	3.400	2.800	2.100	1.400
66.21	**Phố Tây** (giao phố Ngô Sách Dụ đường trục xóm Tây đến phố Ngô Sách Thí chùa Đồng Mạ)	2.700	2.200	1.700	1.100
66.22	**Phố Đông** (giao phố Ngô Thầm đường trục xóm Đông đến phố Xanh)	3.400	2.800	2.100	1.400
66.23	**Phố Ngô Sách Dụ** (giao phố Ngô Sách Thí cổng Đồng Cạn đến phố Xanh)	2.700	2.200	1.700	1.100
66.24	**Phố Dinh** (giao phố Xanh đến đường Nghìn Việc Tốt chùa Phúc Tinh)	3.400	2.800	2.100	1.400
66.25	**Phố Dọc Xanh** (giao phố Ngô Dịch khu 174 xóm Ô đến phố Ngô Sách Dụ)	2.700	2.200	1.700	1.100
66.26	**Phố Phúc Tinh** (giao phố Nguyễn Trọng Tạo đoạn đình Phúc Tinh đến đường Nghìn Việc Tốt sân bóng Phúc Tinh)	3.400	2.800	2.100	1.400
66.27	**Phố Nguyễn Trọng Tạo** (giao phố Phúc Tinh đoạn đình Phúc Tinh đến đường Nghìn Việc Tốt sân bóng Phúc Tinh)	3.400	2.800	2.100	1.400
66.28	**Phố Nguyễn Úc** (giao phố Nguyễn Trọng Tạo đường trục chạy quanh tổ dân phố Phúc Tinh đến đường Nghìn Việc Tốt)	3.400	2.800	2.100	1.400
66.29	**Khu nhà ở đấu giá QSD đất Tam Sơn** (56 lô - Công ty CP Trường An 28)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	5.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	6.000			
66.30	**Khu nhà ở đấu giá QSD đất (40 lô) tổ dân phố Phúc Tinh, Tam Sơn**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	8.400			
66.31	**Khu dân cư dịch vụ khu A, B phường Tam Sơn**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.100			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	8.400			
-	Vị trí 1 đường Tỉnh lộ 295	9.200	7.400	5.500	3.700
66.32	**Tỉnh lộ 295** (tiếp giáp xã Văn Môn (cầu Nét) đến giáp phường Đồng Nguyên)	9.200	7.400	5.500	3.700
66.33	**Đường Tương Giang** (giao đường Minh Khai đến cầu Hồi Quan)	4.800	3.900	2.900	2.000
66.34	**Đường Tiêu Tương** (từ cổng Chùa Tiêu đến hết tổ dân phố Tạ Xá)	4.800	3.900	2.900	2.000
66.35	**Phố Nguyễn Đức Đôn** (giao phố Nam Tiêu Long sau trường Tiểu học Tương Giang đến đám mạ tổ dân phố Tiêu Thượng)	3.900	3.100	2.400	1.600
66.36	**Phố Nguyễn Văn Huy** (giao phố Nguyễn Đức Đôn đến ao họ Tiêu Thượng)	3.100	2.500	1.900	1.300
66.37	**Phố Thiên Tâm** (giao đường Tiêu Tương đến phố Nguyễn Đức Tôn)	3.900	3.100	2.400	1.600
66.38	**Phố Nam Tiêu Long** (giao đường Tương Giang đến phố Nguyễn Đức Đông đi qua khu dân cư phía nam tổ dân phố Tiêu Long)	3.900	3.100	2.400	1.600
66.39	**Phố Bắc Tiêu Long 1** (giao đường Tương Giang đến phố Tây Tiêu Long tuyến đi qua khu dân cư phía Bắc tổ dân phố Tiêu Long)	3.900	3.100	2.400	1.600
66.40	**Phố Bắc Tiêu Long 2** (giao đường Tương Giang đến phố Tây Tiêu Long nằm phía Bắc tổ dân phố Tiêu Long đằng sau khu dân cư và cánh đồng cửa đình)	3.900	3.100	2.400	1.600
66.41	**Phố Đông Tiêu Long** (giao đường Tiêu Tương đến phố Bắc Tiêu Long 1)	3.100	2.500	1.900	1.300
66.42	**Phố Tây Tiêu Long** (giao đường Tiêu Tương cổng trường THCS Tương Giang cũ đến Nghĩa trang tổ dân phố Tiêu Long)	3.900	3.100	2.400	1.600
66.43	**Phố Chùa Lào** (giao đường Tương Giang đoạn qua UBND phường Tương Giang đến hết ao của tổ dân phố Tiêu Thượng)	3.900	3.100	2.400	1.600
66.44	**Phố Cửa Đình** (giao phố Bắc Tiêu Long 1 đến phố Nam Tiêu Long)	3.100	2.500	1.900	1.300
66.45	**Phố Đồng Khoai** (giao phố Đông Tiêu Long đến phố Cửa Đình)	3.100	2.500	1.900	1.300
66.46	**Phố Hưng Phúc** (giao đường tương Giang đến đường Tiêu Tương đoạn ngã 3 tiếp giáp khu phố Tạ Xá, Tiêu Sơn)	3.100	2.500	1.900	1.300
66.47	**Phố Nguyễn Cảnh Thọ** (giao đường Tương Giang nhà chúa Quan Họ đến đường Tương Giang)	4.800	3.900	2.900	2.000
66.48	**Phố Nguyễn Trừ** (giao phố Nguyễn Cảnh Thọ đến phố Nguyễn Cảnh Thọ cống Nghè)	4.800	3.900	2.900	2.000
66.49	**Phố Lý Suý** (giao đường Tiêu Tương đến phố Ngõ Chùa)	3.900	3.100	2.400	1.600
66.50	**Phố Ngõ Chùa** (giao đường Tiêu Tương đầu ao sông đến phố Nghiêm Xá)	3.100	2.500	1.900	1.300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
66.51	**Phố Nghiêm Xá** (giao đường Tiêu Tương ngã ba tiếp giáp tổ dân phố Tạ Xá, Hưng Phúc đến đường Tương Giang đoạn Nghĩa trang Liệt sỹ phường)	3.900	3.100	2.400	1.600
66.52	**Phố Tiêu Sơn Bắc** (giao phố Nghiêm Xá đường phía Bắc phố Tiêu Sơn đến đường Tiêu Tương)	3.900	3.100	2.400	1.600
66.53	**Phố Tiêu Sơn Nam** (giao phố Nghiêm Xá nằm dọc cạnh ao khu phố Tiêu Sơn đằng sau khu dân cư)	3.900	3.100	2.400	1.600
66.54	**Phố Tiêu Sơn** (trục chính nối từ đường Minh Khai đến phố Nghiêm Xá)	4.800	3.900	2.900	2.000
66.55	**Phố Sùng Ân** (giao đường Tương Giang ngã tư đầu làng Hồi Quan đến phố Cổng Trước)	3.900	3.100	2.400	1.600
66.56	**Phố Cổng Trước** (giao phố Sùng Ân đến phố Cổng Trùng đoạn ao Cổng Trùng)	3.900	3.100	2.400	1.600
66.57	**Phố Cổng Trùng** (giao phố Cổng Trước đoạn ao Cổng Trùng đến phố Cổng Sau)	3.900	3.100	2.400	1.600
66.58	**Phố Cổng Sau** (giao phố Cổng Trùng phía sau làng Hồi Quan đến phố Cổng Xóm)	3.900	3.100	2.400	1.600
66.59	**Phố Cổng Xóm** (giao phố Cổng Sau phía sau làng Hồi Quan đến phố Hồi Lan)	3.900	3.100	2.400	1.600
66.60	**Phố Hồi Lan** (giao phố Cổng Xóm bên cạnh phía Tây làng Hồi Quan đến đường Tương Giang)	3.900	3.100	2.400	1.600
66.61	**Đường Minh Khai** (đoạn tiếp giáp phường Đồng Nguyên đến tiếp giáp xã Tiên Du)	14.800	11.900	8.900	6.000
66.62	**Khu nhà ở tổ dân phố Hưng Phúc (71 lô)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	9.900			
66.63	**Khu nhà ở dân cư dịch vụ Tương Giang**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	9.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	10.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	11.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	13.200			
66.64	**Khu nhà ở đấu giá QSD đất Tương Giang** (123 lô-Công ty Thành Lợi)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	9.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	10.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	11.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	13.200			
66.65	**Khu nhà ở tái định cư dự án đường tỉnh 295B**				
-	Mặt cắt đường > 30m	14.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	8.900			
67	**PHƯỜNG PHÙ KHÊ**				
67.1	**Đường Lý Thường Kiệt**				
-	Đoạn từ tiếp giáp phường Từ Sơn đến cầu Song Tháp	11.500	9.200	6.900	4.600
-	Đoạn từ cầu Song Tháp đến hết Tổ dân phố Đa Hội	10.000	8.000	6.000	4.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt qua ao cụ Kệ đến đường Lý Thường Kiệt (đường bao quanh Tổ dân phố Đa Hội)	8.400	6.800	5.100	3.400
-	Đoạn tiếp giáp đường Lý Thường Kiệt đến khu công nghiệp Châu Khê	11.200	9.000	6.700	4.500
67.2	**Phố Trịnh Xá** (Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến chợ Cầu Trịnh Xá)	6.800	5.400	4.100	2.800
67.3	**Phố Mùng 10 tháng 3**				
-	Từ đoạn ngã tư trường học qua Tổ dân phố Trịnh Nguyễn đến cầu Đồng Phúc	10.100	8.100	6.100	4.100
-	Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đi Yên Thường	10.100	8.100	6.100	4.100
67.4	**Phố Đồng Phúc** (đường trung tâm Tổ dân phố Đồng Phúc)	8.300	6.700	5.000	3.400
67.5	**Từ cầu Song Tháp đến hết khu Ao Nhãn Tổ dân phố Đa Hội**	10.100	8.100	6.100	4.100
67.6	**Phố Song Tháp** (từ cầu Tháp đến phố Cầu Tháp)	8.300	6.700	5.000	3.400
67.7	**Phố Nguyễn Xá** (đường trung tâm Tổ dân phố Trịnh Nguyễn)	8.300	6.700	5.000	3.400
-	Đoạn từ đầu cầu Tháp đến Trạm bơm Trịnh Nguyễn	8.500	6.800	5.100	3.400
67.8	**Phố Cầu Tháp** (từ cầu Tháp đến cầu máng - Song Tháp)	8.500	6.800	5.100	3.400
67.9	**Khu dân cư mới khu Ao cụ Kệ Tổ dân phố Đa Hội**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	10.000			
67.10	**Khu nhà Cát Lợi phường Phù Khê** (Khu nhà ở đấu giá QSDĐ 6,4 ha phường Châu Khê cũ)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.700			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	11.000			
67.11	**Khu nhà ở Tổ dân phố Song Tháp** (Khu nhà ở đấu giá QSDĐ 1,0ha khu phố Song Tháp)	8.200	6.600	5.000	3.300
67.12	**Đường Đàm Thận Huy** (giao đường Nguyễn Văn Cừ đến cầu Tó)	5.000	4.000	3.000	2.000
67.13	**Đường Đàm Viết Kính** (giao đường TL277 cũ đến đầu Tổ dân phố Mai Động)	5.000	4.000	3.000	2.000
67.14	**Phố Mai Động 1** (giao đường Đàm Viết Kính đường trục xóm ngõ Đãi đến đường 277 mới)	3.200	2.600	2.000	1.300
67.15	**Phố Mai Động 2** (giao phố Cửa Chùa đoạn ngõ Đãi đến phố Giếng)	3.200	2.600	2.000	1.300
67.16	**Phố Mai Động 3** (từ đường TL277 mới đến phố Cầu Cháy đoạn dốc cầu Mai Động đi Yên Phong)	5.000	4.000	3.000	2.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
67.17	**Phố Cầu Cháy** (giao phố Mai Động 3 dốc cầu Mai Động đi Yên Phong đến phố Giếng và đường Đàm Viết Kính ngã tư Đất Cát)	5.000	4.000	3.000	2.000
67.18	**Phố Giếng** (giao đường Đàm Viết Kính và phố Cầu Cháy ngã tư Đất Cát đến phố Mai Động 2)	3.200	2.600	2.000	1.300
67.19	**Phố Chùa Đông** (giao phố Mai Động 3 đường trục xóm giữa Mai Động đến phố Giếng)	3.200	2.600	2.000	1.300
67.20	**Phố Đình** (giao phố Mai Động 3 nhà thờ họ Đàm Thế đến phố Mai Động 2)	4.000	3.200	2.400	1.600
67.21	**Phố Cửa Chùa** (giao phố Mai Động 3 cổng chùa đến phố Mai Động 1 trạm biến áp 2)	4.000	3.200	2.400	1.600
67.22	**Phố Đông Tiến** (giao phố Mai Động 3 chợ Mai Động đến phố Mai Động 2 đoạn ngõ Đãi)	3.200	2.600	2.000	1.300
67.23	**Phố Vũ Dự** (giao đường Đàm Thận Huy trục chính phố Vĩnh Thọ đến đường TL277 mới)	4.000	3.200	2.400	1.600
67.24	**Phố Nguyễn Quốc Tính** (giao phố Vũ Dự cổng đình Vĩnh Thọ đến phố Vũ Dự cầu làng)	3.200	2.600	2.000	1.300
67.25	**Phố Vĩnh Thọ Bắc** (giao đường Đàm Thận Huy đến phố Vũ Dự)	4.000	3.200	2.400	1.600
67.26	**Phố Vĩnh Thọ Nam** (giao đường Đàm Thận Huy đến đường TL277 mới)	4.000	3.200	2.400	1.600
67.27	**Phố Trần Phi Nhỡn** (giao đường Đàm Thận Huy đến đường đi sang Phù Khê)	5.000	4.000	3.000	2.000
67.28	**Phố Nguyễn Doãn Thăng** (giao đường Trần Phi Nhỡn đến Phố Nguyễn Chu Hoà)	4.000	3.200	2.400	1.600
67.29	**Phố Nguyễn Chu Hoà** (giao đường Đàm Thuận Huy đến đường đi Thiết Bình Đông Anh)	5.000	4.000	3.000	2.000
67.30	**Phố Trần Ngạn Húc** (giao phố Trần Phi Nhỡn đến đường đi sang Phù Khê)	3.200	2.600	2.000	1.300
67.31	**Phố Nguyễn Doãn Văn** (giao phố Trần Phi Nhỡn đến phố Nguyễn Chu Hoà)	3.200	2.600	2.000	1.300
67.32	**Phố Nguyễn Giản Liêm** (giao đường Đàm Thận Huy đến phố Đỗ Đại Uyên)	5.000	4.000	3.000	2.000
67.33	**Phố Đàm Thận Giản** (giao đường Đàm Thận Huy đến phố Đàm Đình Cư đoạn nhà thờ họ Hoàng)	3.200	2.600	2.000	1.300
67.34	**Phố Me** (giao đường Đàm Thận Huy đến đường TL277 mới)	4.000	3.200	2.400	1.600
67.35	**Phố Đàm Đình Cư** (giao đường Đàm Thận Huy đoạn giếng đình làng đến phố Nguyễn Giản Liêm)	4.000	3.200	2.400	1.600
67.36	**Phố Nguyễn Sỹ Nguyên** (giao phố Vĩnh Thọ Nam đến đường Đàm Thận Huy cổng đền thờ Tiết nghĩa đại vương Đàm Thận Huy)	3.200	2.600	2.000	1.300
67.37	**Phố Đỗ Đại Uyên** (giao đường Đàm Thận Huy đến phố Me hết xóm Đông Tiến)	3.200	2.600	2.000	1.300
67.38	**Phố Đàm Công Hiệu** (phố Nguyễn Giản Liêm đoạn cây si ngõ Ngò đến phố Nguyễn Sỹ Nguyên)	3.200	2.600	2.000	1.300
67.39	**Phố Khánh Tâm** (giao đường Đàm Viết Kính đường giao thông chạy quanh Tổ dân phố Kim Bảng đoạn trường Trung học Hương Mạc 2)	3.200	2.600	2.000	1.300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
67.40	**Phố Kim Bảng 1** (giao đường Đàm Viết Kính chạy quanh đến phố Kim Bảng 2)	3.200	2.600	2.000	1.300
67.41	**Phố Kim Bảng 2** (giao đường Đàm Viết Kính đến phố Khánh Tâm)	3.200	2.600	2.000	1.300
67.42	**Phố Kim Bảng 3** (giao phố Kim Bảng 2 qua nhà thờ họ Đàm Đức đến phố Khánh Tâm)	3.200	2.600	2.000	1.300
67.43	**Phố Nguyễn Nhân Chiêu** (giao đường TL277 mới đến giáp Tổ dân phố Kim Bảng)	4.000	3.200	2.400	1.600
67.44	**Phố Đồng Hương 1** (giao đường Đàm Viết Kính đến phố Nguyễn Nhân Chiểu đoạn đường đê sông Ngũ Huyện Khê)	3.200	2.600	2.000	1.300
67.45	**Phố Đồng Hương 2** (giao đường Đàm Viết Kính đoạn nhà ông Nguyễn Hữu Út đến phố Nguyễn Nhân Chiểu đoạn đường đê sông Ngũ Huyện Khê)	3.200	2.600	2.000	1.300
67.46	**Phố Đồng Hương 3** (giao đường Đàm Viết Kính đoạn nhà ông Ngô Văn Thư đến phố Nguyễn Nhân Chiểu đoạn đường đi lên đê sông Ngũ Huyện Khê)	3.200	2.600	2.000	1.300
67.47	**Phố Nguyễn Sách Hiển** (giao phố Đồng Hương 2 đến phố Nguyễn Nhân Chiểu đoạn đường đê sông Ngũ Huyện Khê)	3.200	2.600	2.000	1.300
67.48	**Khu nhà ở Phú Điền** (Khu nhà ở phường Hương Mạc cũ)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	10.000			
-	Đường Nguyễn Văn Cừ (đoạn 2)	13.500	10.800	8.200	5.400
67.49	**Khu nhà ở Bảo Long** (Khu nhà ở đấu giá QSDĐ 7,2ha phường Hương Mạc cũ)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	10.000			
67.50	**Các đường còn lại trong khu dân cư** (Chưa đặt tên đường, tên phố) **thuộc khu vực phường Hương Mạc cũ**				
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≥ 5m	5.000			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≤3m đến <5m	2.500			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường < 3m	1.300			
67.51	**Phố Nguyễn Trọng Đột** (từ phố Đình Đôi giao đường Đàm Thận Huy)	3.600	2.900	2.200	1.500
67.52	**Phố Nguyễn Quỳnh Cư** (từ Trường Tiểu học Phù Khê phố Đình Đôi giao đường Nguyễn Văn Cừ đến phố Trần Ngạn Húc Tổ dân phố Kim Thiều)	3.600	2.900	2.200	1.500
67.53	**Phố Quỳnh Đôi** (từ đoạn đường T2 Nguyễn Văn Cừ giao phố Nguyễn Trọng Đột)	4.600	3.700	2.800	1.900

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
67.54	**Phố Quách Toản** (giao đường Nguyễn Văn Cừ đến Nghè Tổ dân phố Phù Khê Thượng)	3.600	2.900	2.200	1.500
67.55	**Phố Hồng Ân** (giao đường Nguyễn Văn Cừ đến giao đường Nguyễn Văn Cừ kéo dài sang Đông Anh - Hà Nội)	7.600	6.100	4.600	3.100
67.56	**Phố Thanh Nhàn** (giao phố Hồng Ân đến dãy ki ốt cho thuê Công ty Đại An khu nhà ở Phù Khê Thượng)	7.600	6.100	4.600	3.100
67.57	**Phố Quách Giai** (giao phố Hồng Ân đến giáp Nghĩa trang Phù Khê Thượng)	7.600	6.100	4.600	3.100
67.58	**Phố Thanh Bình** (giao đường Nguyễn Văn Cừ đến giao phố Quách Giai)	7.600	6.100	4.600	3.100
67.59	**Phố Vĩnh Lại** (giao đường Nguyễn Văn Cừ đến giao phố Phù Đàm 1 - Nghè Tổ dân phố Phù Khê Đông)	4.600	3.700	2.800	1.900
67.60	**Phố Phù Đàm 1** (giao đường Đàm Viết Kính đến giao phố Đình Đôi (ngã tư Đình Đôi)	4.600	3.700	2.800	1.900
67.61	**Phố Phù Đàm 2** (giao phố Vĩnh Lại ao Nghè đến phố Đình Đôi đoạn cổng Đình Đôi)	3.600	2.900	2.200	1.500
67.62	**Phố Phù Khê** (giao phố Phù Đàm đến phố Nguyễn Trọng Đột đoạn cổng Cụ Sâm)	3.600	2.900	2.200	1.500
67.63	**Phố Đồng Bèo** (giao đường Nguyễn Văn Cừ đến phố Sùng Khánh đoạn cổng Công ty Đại An)	8.600	6.900	5.200	3.500
67.64	**Phố Nguyễn Cát Ngạc** (giao đường Đàm Viết Kính đến khu kiôt cho thuê của Công ty Đại An)	7.600	6.100	4.600	3.100
67.65	**Phố Sùng Khánh** (giao đường Đàm Viết Kính đoạn mộ tổ họ Lê đến đoạn kiôt cho thuê của Công ty Đại An)	7.600	6.100	4.600	3.100
67.66	**Phố Quách Đình Khiết** (giao đường Nguyễn Văn Cừ đến ngã tư Tổ dân phố Liên Bào)	9.000	7.200	5.400	3.600
67.67	**Phố Ngũ Huyện Khê** (giao đường Nguyễn Văn Cừ đến dốc Đồng Vọ)	3.600	2.900	2.200	1.500
67.68	**Phố Liên Bào** (giao đường Nguyễn Văn Cừ đến phố Nguyễn Hữu Thường)	3.600	2.900	2.200	1.500
67.69	**Phố Tiến Bào 1** (giao phố Liên Bào đến xóm trại đi vào đình làng)	3.600	2.900	2.200	1.500
67.70	**Phố Tiến Bào 2** (giao phố Liên Bào đến hết nhà ông Dụ Thiệp)	3.600	2.900	2.200	1.500
67.71	**Phố Tiến Bào 3** (giao phố Liên Bào đến phố Ngũ Huyện Khê)	3.600	2.900	2.200	1.500
67.72	**Phố Tiến Bào 4** (giao phố Liên Bào đến hết đường phía sau di tích đình, chùa Tổ dân phố Nghĩa Lập)	3.600	2.900	2.200	1.500
67.73	**Phố Nguyễn Hữu Thường** (giao phố Liên Bào đến hết đường phía sau di tích đình, chùa Tổ dân phố Nghĩa Lập)	3.600	2.900	2.200	1.500
67.74	**Phố Nghĩa Lập 1** (giao phố Nguyễn Hữu Thường đến phố Nghĩa Lập 2 nhà thờ họ Nguyễn Duy)	3.600	2.900	2.200	1.500
67.75	**Phố Nghĩa Lập 2** (giao phố Nguyễn Hữu Thường đoạn ngõ giữa đến phố Nghĩa Lập 3)	3.600	2.900	2.200	1.500
67.76	**Phố Nghĩa Lập 3** (giao phố Nguyễn Hữu Thường đến phố Nghĩa Lập 2 cổng nhà thờ họ Nguyễn Ngô)	3.600	2.900	2.200	1.500
67.77	**Phố Cảm Ứng** (giao phố Nghĩa Lập 1 đến phố Nghĩa Lập 3)	3.600	2.900	2.200	1.500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
67.78	**Phố Nguyễn Gia Mưu** (giao phố Nguyễn Hữu Thường đến phố Nghĩa Lập 1)	3.600	2.900	2.200	1.500
67.79★	**Khu nhà ở** (Tổ dân phố Phù Khê Đông và Tổ dân phố Phù Khê Thượng)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	10.800			
67.80	**Khu dân cư số 3 Tổ dân phố Tiến Bào**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	10.000			
67.81	**Khu dân cư Tổ dân phố Phù Khê Thượng**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	10.000			
67.82	**Khu đấu giá quyền sử dụng đất Tổ dân phố Phù Khê Thượng**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	10.800			
67.83	**Khu nhà ở đấu giá quyền sử dụng đất xây dựng nông thôn mới Tổ dân phố Nghĩa Lập**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	10.800			
67.84	**Khu nhà ở Phù Khê - Công ty Đại An**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	10.000			
67.85	**Khu nhà ở tạo vốn hoàn trả chi phí đầu tư xây dựng cải tạo nâng cấp đường TL277 và hạ tầng khu Đồng Bèo**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	10.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
67.86	**Khu nhà ở đấu giá QSDĐ phường Phù Khê** (378 lô- Công ty Đại An)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	10.000			
67.87	**Các đường còn lại trong khu dân cư**				
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≥ 5m	5.000			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≤3m đến <5m	2.500			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường < 3m	1.300			
67.88	**Đường Nguyễn Văn Cừ**				
-	Từ cầu Tiến Bào (giáp Đồng Kỵ) đến khu lưu niệm Nguyễn Văn Cừ	16.700	13.400	10.000	6.700
-	Từ khu lưu niệm Nguyễn Văn Cừ đến giáp đường Đàm Thận Huy (Trường trung học cơ sở Hương Mạc1)	13.500	10.800	8.200	5.400
67.89	**Tỉnh lộ 277** (từ tiếp phường Đồng Nguyên Bắt đầu Từ Cầu Đồng Hương đến xã Văn Môn, tỉnh Bắc Ninh)	13.000	10.400	7.800	5.200
68	**PHƯỜNG QUẾ VÕ**				
68.1	**Đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 18)**				
-	Từ giáp địa phận phường Phương Liễu đến Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên tỉnh Bắc Ninh	12.900	10.400	7.800	5.200
-	Từ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên tỉnh Bắc Ninh đến giao với đường Khuất Duy Tiến	9.600	7.700	5.800	3.900
-	Từ giao đường Khuất Duy Tiến đến hết địa phận phường Quế Võ	7.000	5.600	4.200	2.800
68.2	**Đường Quang Trung (Tỉnh lộ 279)**				
-	Từ giáp địa phận phường Nhân Hòa đến giao với đường Phan Châu Trinh	7.700	6.200	4.700	3.100
-	Từ đường Phan Châu Trinh đến giao đường Nguyễn Phong Sắc	12.400	10.000	7.500	5.000
-	Từ đường Nguyễn Phong Sắc đến hết địa phận phường Quế Võ	5.500	4.400	3.400	2.200
68.3	**Đường Nguyễn Duy Trinh**				
-	Đoạn từ giao cống Nghiêm Thôn đến giao đường Quang Trung	6.300	5.000	3.800	2.600
-	Đoạn còn lại	3.800	3.100	2.300	1.600
68.4	**Đường Nguyễn Phong Sắc (Đường 24m - 42m)**				
-	Đầu cổng nhà văn hóa phường Quế Võ đến hết địa phận phường Quế Võ	11.600	9.300	7.000	4.700
68.5	**Phố Nguyễn Đạo Diễn** (trục đường khu dân cư bao xung quanh chợ Phố Mới)	10.600	8.500	6.400	4.300
68.6	**Đường nội thị** (từ đường Trần Hưng Đạo đi Trung tâm y tế Quế Võ đến giao với đường 279 đi Khu công nghiệp Quế Võ III)	5.500	4.400	3.400	2.200
68.7	**Đường Trương Định**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Từ giao đường Quang Trung đến tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo (Bệnh viện Thiện Nhân)	7.700	6.200	4.700	3.100
68.8	**Đường Tống Duy Tân (Quốc lộ 17)**				
-	Đoạn từ đối diện trường Tiểu học Việt Hùng đến hết địa phận Tổ dân phố Nghiêm Xá	6.000	4.800	3.600	2.400
-	Đoạn từ giáp địa Tổ dân phố Nghiêm Xá đến cầu Yên Dũng	4.800	3.900	2.900	2.000
68.9	**Tỉnh lộ 287**				
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến hết địa phận phường Quế Võ	5.000	4.000	3.000	2.000
68.10	**Đường Phan Châu Trinh**				
-	Từ giao với đường Quang Trung đến đường vào Tổ dân phố Yên Lâm	5.400	4.400	3.300	2.200
-	Từ đường vào Tổ dân phố Yên Lâm đến chùa Bằng An	3.200	2.600	2.000	1.300
-	Từ chùa Bằng An đến chân đê sông Cầu	2.100	1.700	1.300	900
68.11	**Đường Khuất Duy Tiến**				
-	Từ giao với đường Trần Hưng Đạo hết địa phận Tổ dân phố Nghiêm Xá	5.400	4.400	3.300	2.200
-	Từ giáp Tổ dân phố Nghiêm Xá đến đê sông Cầu	3.200	2.600	2.000	1.300
68.12	**Đường trục phường**				
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đi phường Việt Hùng (cũ), phường Bằng An (cũ)	5.500	4.400	3.400	2.200
-	Từ vòng xuyến giao nhau với đường Trương Định đi KCN Quế Võ III	5.500	4.400	3.400	2.200
-	Đường trục phường Quế Võ (từ đường Trần Hưng Đạo qua chùa Diên Quang đến hết địa phận phường Quế Võ)	4.000	3.200	2.400	1.600
-	Đoạn nối từ đường Trương Định (giáp kho bạc) đến đường Trần Hưng Đạo đi phường Việt Hùng (cũ), phường Bằng An (cũ)	3.900			
-	Đoạn nối đường Trần Hưng Đạo đi phường Việt Hùng (cũ), phường Bằng An (cũ) với đường nội thị (từ đường Trần Hưng Đạo đi Trung tâm y tế Quế Võ đến giao với đường 279 đi Khu công nghiệp Quế Võ III)	4.800			
-	Đường nối đường Phan Châu Trinh với đường Trương Định (đường vào Trường THCS Phố Mới)	5.200			
68.13	**Đường trục phường**				
-	Từ đối diện trường đào tạo lái xe Âu Lạc đến đầu làng Cung Kiệm	3.100	2.500	1.900	1.300
68.14	**Phố Nguyễn Công Thuận**	2.800			
68.15	**Phố Hoàng Hữu Quang**	2.800			
68.16	**Phố Nguyễn Đức Uông**	2.800			
68.17	**Phố Phạm Bá Thiều**	3.200			
68.18	**Khu dân cư mới Khu 2**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.200			
-	Mặt cắt đường > 17m đến ≤ 22,5m	3.600			
68.19	**Phố Mai Công**	3.000			
68.20	**Phố Ngô Thế Loan**	3.600			
68.21	**Phố Đào Sư Tích**	2.400			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
68.22	**Phố Dương Quảng Hàm**	3.600			
68.23	**Phố Nguyễn Năng Nhượng**	3.600			
68.24	**Phố Phạm Tiến**	3.600			
68.25	**Phố Phạm Phiên**	3.600			
68.26	**Phố Phạm Quỹ**	3.600			
68.27	**Phố Nguyễn Lượng**	6.500			
68.28	**Phố Bạch Thái Bưởi**	3.000	2.400	1.800	1.200
68.29	**Phố Nguyễn Nhân Bị**	2.100	1.700	1.300	900
68.30	**Phố Đinh Công Tráng**	2.100	1.700	1.300	900
68.31	**Phố Đàm Cư**	2.100	1.700	1.300	900
68.32	**Phố Nguyễn Văn Luyện**	2.100	1.700	1.300	900
68.33	**Phố Tôn Quang Phiệt**	2.500	2.000	1.500	1.000
68.34	**Tuyến phố từ giao đường Trần Hưng Đạo với phố Phạm Quỹ** (thửa 327 tờ 23 đến thửa 231 tờ 23)	3.600			
68.35	**Tuyến phố từ giao phố Nguyễn Năng Nhượng với phố Phạm Tiến** (thửa 82 tờ 22 đến thửa 162 tờ 24)	3.600			
68.36	**Tuyến phố từ giao phố Nguyễn Năng Nhượng với phố Phạm Tiến** (thửa 111 tờ 22 đến thửa 265 tờ 23)	3.600			
68.37	**Tuyến phố từ giao phố Vũ Huy Dực với phố Nguyễn Đạo Diễn** (thửa 168 tờ 16 đến thửa 278 tờ 16)	3.600			
68.38	**Tuyến phố từ giao phố Vũ Huy Dực đến hết đường** (thửa 177 tờ 16 đến thửa 33 tờ 44)	3.600			
68.39	**Tuyến phố từ giao phố Vũ Huy Dực đến hết đường** (thửa 223 tờ 16 đến thửa 94 tờ 44)	3.600			
68.40	**Tuyến phố từ thửa 174 tờ 16 đến thửa 246 tờ 16**	3.600			
68.41	**Tuyến phố từ thửa 194 tờ 16 đến thửa 62 tờ 44**	3.600			
68.42	**Các đường còn lại trong khu dân cư**				
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≥ 5m	2.400			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≤3m đến <5m	1.200			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường < 3m	800			
68.43	**Khu nhà ở đấu giá QSDĐ Bằng An**				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	8.400			
68.44	**Khu nhà ở đấu giá QSDĐ Việt Hùng**				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	8.400			
68.45	**Khu nhà ở đấu giá QSDĐ Quế Tân**				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	8.400			
69	**PHƯỜNG PHƯƠNG LIỄU**				
69.1	**Đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 18)**				
-	Đoạn lối rẽ vào chùa Dạm Nam Sơn đến điểm giao với đường Trương Định	8.500	6.800	5.100	3.400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Từ điểm giao với đường Trương Định đến hết địa phận phường Phương Liễu (hướng phường Quế Võ)	12.900	10.400	7.800	5.200
69.2	**Đường Quang Trung (Tỉnh lộ 279)**				
-	Đoạn từ tiếp giáp địa phận phường Đại Xuân đến tiếp giáp địa phận phường Phố Mới	4.800	3.900	2.900	2.000
-	- Nguyễn Duy Trinh đến hết địa phận phường Phương Liễu (đoạn qua phường Phượng Mao cũ)	5.500	4.400	3.400	2.200
69.3	**Đường Nguyễn Duy Trinh** (Đoạn còn lại theo Quyết định 48)	3.800	3.100	2.300	1.600
69.4	**Đường Nguyễn Phong Sắc (Đường 24)**	7.000	5.600	4.200	2.800
69.5	**Đường Trương Định**				
-	Đoạn từ tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo (gần Dabaco Quế Võ) đến hết khu đô thị mới Quế Võ (Tùng Bách) thuộc phường Phương Liễu	9.400	7.600	5.700	3.800
-	Đoạn từ tiếp giáp khu đô thị mới Quế Võ (Tùng Bách) đến giao với đường Quang Trung	7.000	5.600	4.200	2.800
69.6	**Đường Dương Đình Nghệ**				
-	Đoạn từ đườngTrần Hưng Đạo đến Kênh Nam (hướng đi Yên Giả)	6.600	5.300	4.000	2.700
-	Đoạn từ Kênh Nam đến cuối thôn Mao Yên	4.000	3.200	2.400	1.600
69.7	**Phố Nguyễn Đình Trạch** (đường đôi Mao Dộc từ giao đường Trần Hưng Đạo đến hết chợ Mao Dộc)	8.400	6.800	5.100	3.400
-	Tuyến từ thửa 220 tờ 58 đến thửa 819 tờ 58, phường Phương Liễu	8.400			
69.8	**Phố Nguyễn Nghiêu Tư** (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đi hết khu phố Mao Dộc, phía Tây Mao Dộc giáp Khu công nghiệp Quế Võ I)	5.100	4.100	3.100	2.100
69.9	**Phố Vũ Huy Dực**	3.800			
69.10	**Phố Phạm Đình Phan**	3.400			
69.11	**Phố Nguyễn Nhân Dư**	3.000			
69.12	**Phố Nguyễn Nhân Phùng**	3.400			
69.13	**Phố Hoàng Văn Tán**	3.400			
69.14	**Phố Thế Lữ**	4.100			
69.15	**Phố Đoàn Thị Điểm**	4.100			
69.16	**Phố Nguyễn Hoành Khoán**	4.100			
69.17	**Phố Nguyễn Huân**	4.100			
69.18	**Phố Nguyễn Văn Sáng**	4.100			
69.19	**Phố Lưu Trọng Lư**	4.100			
69.20	**Phố Đặng Công Chất**	4.100			
69.21	**Phố Phạm Khiêm Bình**	5.100			
69.22	**Phố Mao Lại**	2.100	1.700	1.300	900
69.23	**Phố Mao Lại 1**	2.100	1.700	1.300	900
69.24	**Phố Mao Lại 2**	2.100	1.700	1.300	900
69.25	**Phố Trần Quý Khoáng**	2.100	1.700	1.300	900
69.26	**Phố Mao Yên**	2.100	1.700	1.300	900
69.27	**Phố Mao Yên 1**	2.100	1.700	1.300	900
69.28	**Phố Mao Yên 2**	2.100	1.700	1.300	900
69.29	**Phố Mao Yên 3**	2.100	1.700	1.300	900
69.30	**Phố Mao Yên 4**	2.100	1.700	1.300	900

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
69.31	**Phố Trần Hữu Tước**	2.100	1.700	1.300	900
69.32	**Phố Lương Định Của**	2.100	1.700	1.300	900
69.33	**Phố Tôn Thất Thuyết**	2.100	1.700	1.300	900
69.34	**Phố Hà Liễu**	2.100	1.700	1.300	900
69.35	**Phố Giang Liễu**	2.100	1.700	1.300	900
69.36	**Phố Giang Liễu 1**	2.100	1.700	1.300	900
69.37	**Phố Giang Liễu 2**	2.100	1.700	1.300	900
69.38	**Phố Trần Bình Trọng**	2.100	1.700	1.300	900
69.39	**Phố Vũ Hữu Dụng**	2.100	1.700	1.300	900
69.40	**Phố Thân Nhân Trung**	2.100	1.700	1.300	900
69.41	**Phố Tú Mỡ**	4.300	3.500	2.600	1.800
69.42	**Phố Nguyễn Huy Cận**	4.300	3.500	2.600	1.800
69.43	**Phố Dương Giai**	4.300	3.500	2.600	1.800
69.44	**Phố Phan Kế Bính**	4.300	3.500	2.600	1.800
69.45	**Phố Nguyễn Đức Luận**	4.300	3.500	2.600	1.800
69.46	**Phố Nguyễn Đức Trung**	4.300	3.500	2.600	1.800
69.47	**Phố Trần Bàn**	4.300	3.500	2.600	1.800
69.48	**Phố Nguyễn Ấu Miễn**	4.300	3.500	2.600	1.800
69.49	**Phố Thân Duy Nhạc**	4.300	3.500	2.600	1.800
69.50	**Phố Nguyễn Bỉnh Trực**	4.300	3.500	2.600	1.800
69.51	**Tuyến phố từ thửa 356 tờ 61 đến thửa 375 tờ 61**	2.400			
69.52	**Tuyến phố từ thửa 16 tờ 68 đến thửa 73 tờ 68** (Ngõ 1, đường Dương Đình Nghệ)	2.400			
69.53	**Tuyến phố từ thửa 369 tờ 59 đến thửa 384 tờ 59**	2.200			
69.54	**Tuyến phố từ thửa 376 tờ 59 đến thửa 421 tờ 59**	2.200			
69.55	**Tuyến phố từ thửa 403 tờ 59 đến thửa 451 tờ 59**	2.200			
69.56	**Tuyến phố từ thửa 409 tờ 59 đến thửa 459 tờ 59**	2.200			
69.57	**Tuyến Phố từ giao phố Nguyễn Nghiêu Tư đến giao với phố Dương Đình Nghệ, đường Kênh Nam** (thửa 560 tờ 59 đến thửa 337 tờ 59 phường Phượng Mao cũ)	8.000			
69.58	**Tuyến Phố từ giao phố Nguyễn Nghiêu Tư đến giao với phố Nguyễn Đình Trạch** (thửa 92 tờ 10 đến thửa 674 tờ 10 phường Phượng Mao cũ)	3.400			
69.59	**Tuyến phố từ thửa 113 tờ 21 đến thửa 216 tờ 21, phường Phượng Mao cũ**	3.000			
69.60	**Tuyến phố từ thửa 160 tờ 21 đến thửa 331 tờ 21, phường Phượng Mao cũ**	3.000			
69.61	**Tuyến phố từ thửa 205 tờ 21 đến thửa 367 tờ 21, phường Phượng Mao cũ**	3.000			
69.62	**Tuyến phố từ thửa 208 tờ 21 đến thửa 373 tờ 21, phường Phượng Mao cũ**	3.000			
69.63	**Tuyến phố từ giao phố Lưu Trọng Lư qua phố Đoàn Thị Điểm đến giao phố Nguyễn Huân**	4.100			
69.64	**Tuyến phố từ giao phố Thế Lữ qua phố Lưu Trọng Lư, phố Đoàn Thị Điểm và phố Nguyễn Huân đến giao phố Nguyễn Hành Khoản** (làn 3 đường Trương Định)	4.100			
69.65	**Tuyến phố từ giao phố Thế Lữ đến giao phố Nguyễn Hành Khoản** (làn 4 đường Trương Định)	4.100			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
69.66	**Tuyến phố từ giao phố Nguyễn Văn Sáng qua phố Phạm Khiêm Bình đến giao phố Đặng Công Chất; tuyến phố giao Nguyễn Văn Sáng với Phạm Khiêm Bình** (nằm giữa phố Lưu Trọng Lư và Thế Lữ)**; tuyến đường từ giao phố Thế Lữ đến hết tuyến** (cạnh phố Nguyễn Văn Sáng)	4.100			
69.67	**Tuyến phố từ giao phố Nguyễn Văn Sáng đến hết đường** (làn 2 đường tránh, đường Trần Hưng Đạo)**; tuyến phố từ giao đường tránh đường Trần Hưng Đạo đến hết tuyến** (song song phố Nguyễn Văn Sáng)	4.100			
69.68	**Tuyến phố từ giao phố Phạm Khiêm Bình đến giao phố Đặng Công Chất** (nằm giữa phố Thế Lữ và Phố Lưu Trọng Lư)	4.100			
69.69	**Tuyến phố từ giao phố Phạm Khiêm Bình qua phố Đặng Công Chất đến giao đường Trương Định** (cách phố Thế Lữ một làn đường)	4.100			
69.70	**Tuyến phố từ giao phố Nguyễn Huân qua phố Đoàn Thị Điểm, phố Lưu Trọng Lư và phố Thế Lữ đến hết tuyến**	4.100			
69.71	**Tuyến phố từ giao phố Phạm Khiêm Bình qua phố Đặng Công Chất đến hết đường** (cạnh phố Thế Lữ)	4.100			
69.72	**Khu nhà ở Phượng Mao (179 lô)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	10.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	11.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	13.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	14.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	15.600			
69.73	**Khu dân cư phường Phương Liễu giáp trường THCS Nguyễn Cao và trường THPT Quế Võ số 1**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4.400			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	5.400			
69.74	**Khu đấu giá khu Giang Liễu (6,5ha)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	10.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	11.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	13.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	14.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	15.600			
69.75	**Khu nhà ở đấu giá khu Phương Cầu**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	9.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	10.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	11.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	13.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	14.400			
69.76	**Khu đấu giá khu Giang Liễu - Hà Liễu (9,1ha)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4.200			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	5.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	6.000			
69.77	**Khu đấu giá khu Do Nha**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	9.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	10.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	11.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	13.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	14.400			
69.78	**Khu dân cư khu Hà Liễu**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	2.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	3.600			
69.79	**Khu dân cư khu phố Do Nha**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.600			
69.80	**Khu dân cư khu phố Phương Cầu**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.600			
69.81	**Khu đô thị Tây Hồ của Công ty TNHH Tùng Bách**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	11.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	13.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	14.400			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	15.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	17.000			
69.82	**Khu đô thị Tây Hồ của Công ty Tây Hồ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	11.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	13.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	14.400			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	15.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	17.000			
69.83	**Các đường còn lại trong khu dân cư cũ**				
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≥ 5m	2.300			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≤3m đến <5m	1.200			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường < 3m	600			
70	**PHƯỜNG BỒNG LAI**				
70.1	**Tổ dân phố Vũ Dương**				
-	Đường Quang Trung (TL279) đoạn từ giáp địa phận phường Quế Võ đến Đê sông Đuống	6.000	4.800	3.600	2.400
-	Đoạn đường từ chùa Vũ Dương đến hết chợ cóc Vũ Dương	2.100	1.700	1.300	900

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Các tuyến đường còn lại	1.700	1.400	1.100	700
70.2	**Tổ dân phố Tân Thịnh**				
-	Đoạn đường từ cổng chào Tổ dân phố Tân Thịnh đến sông Tào Khê	2.100	1.700	1.300	900
-	Các tuyến đường còn lại	1.700	1.400	1.100	700
70.3	**Tổ dân phố Bồng Lai**				
-	Đoạn từ đường trục UBND phường đến chùa Bồng Lai	2.100	1.700	1.300	900
-	Các tuyến đường còn lại	1.700	1.400	1.100	700
70.4	**Tổ dân Phố Xa Loan**				
-	Đoạn đường nhựa từ cổng chào Tổ dân phố Bồng Lai đến hết địa phận phường Bồng Lai	2.100	1.700	1.300	900
-	Khu tái định cư Xa Loan do thực hiện GPMB Tiểu dự án đường sắt Lim - Phả Lại	2.100	1.700	1.300	900
-	Các tuyến đường còn lại	1.700	1.400	1.100	700
70.5	**Tổ dân phố Cẩm Chàng**				
-	Đoạn từ đường trục UBND phường đến đến cổng chào Tổ dân phố Cẩm Chàng	1.700	1.400	1.100	700
-	Đoạn từ cổng chào Tổ dân phố Cẩm Chàng đến hết đường vào chùa Cẩm Chàng	1.400	1.100	800	600
70.6	**Tổ dân phố Từ Phong**				
-	QL18 từ Cầu Dũng Quyết đến hết địa phần phường Bồng Lai	6.000	4.800	3.600	2.400
-	Đoạn đường từ QL18 (đèn xanh, đèn đỏ) đến đến cầu đường sắt	2.400	2.000	1.500	1.000
-	Các tuyến đường còn lại	1.700	1.400	1.100	700
70.7	**Tổ dân phố An Đặng**				
-	Đoạn từ cổng chào Tổ dân phố An Đặng đến sông Tào Khê	2.100	1.700	1.300	900
-	Đoạn đường trục chính trong khu dân cư An Đặng đi sang Mai Cương	1.700	1.400	1.100	700
-	Các tuyến đường còn lại	1.400	1.100	800	600
70.8	**Tổ dân phố Mai Cương**				
-	Đoạn đường trục chính trong khu dân cư Mai Cương đi sang An Đặng	1.700	1.400	1.100	700
-	Các tuyến đường còn lại	1.400	1.100	800	600
70.9	**Tổ dân phố Cách Bi**				
-	Đường trụng chính trong khu dân cư lên đê sông Đuống	1.700	1.400	1.100	700
-	Các tuyến đường còn lại	1.400	1.100	800	600
70.10	**Tổ dân phố Vân Xá**				
-	Đoạn đường từ Cổng chào Tổ dân phố Vân Xá đến điểm trường Mầm Non Cách Bi, điểm trường Vân Xá	2.100	1.700	1.300	900
-	Đường trụng chính trong khu dân cư	1.700	1.400	1.100	700
-	Các tuyến đường còn lại	1.400	1.100	800	600
70.11	**Tổ dân phố Mộ Đạo**				
-	Trục từ cổng chào đến cuối đường tổ dân phố Mộ Đạo	2.100	1.700	1.300	900
-	Đường trục giáp TL287 đoạn từ giáp đường Quang Trung đến cuối đường của Tổ dân phố Mộ Đạo	2.100	1.700	1.300	900
-	Các tuyến đường còn lại	1.700	1.400	1.100	700
70.12	**Tổ dân phố Mai Ổ**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Trục chính Mai Ổ	1.700	1.400	1.100	700
-	Các tuyến đường còn lại	1.400	1.100	800	600
70.13	**Đoạn từ trường Quế Võ số 3 đến chợ Bãi tổ dân phố Trúc Ổ**	2.100	1.700	1.300	900
70.14	**Đoạn đường từ cầu ông Tài đến Chợ bãi tổ dân phố Trúc Ổ**	1.700	1.400	1.100	700
70.15	**Đoạn đường từ chợ Bãi Tổ dân phố Trúc Ổ đi đường 287**	2.400	2.000	1.500	1.000
70.16	**Các tuyến đường còn lại thuộc tổ dân phố Trúc Ổ, Trạc Nhiệt**	1.400	1.100	800	600
70.17	**Đoạn từ cổng chào UBND phường đến cổng chào tổ dân phố Bồng Lai** (đường trục trước mặt trụ sở UBND phường Bồng Lai)	2.400	2.000	1.500	1.000
70.18	**Đoạn đường từ đường sang trụ sở UBND Bồng Lai cũ đi qua chùa Bồng Lai đến hết Tổ dân phố Bồng Lai**	1.700	1.400	1.100	700
70.19	**Đoạn từ điểm cuối Tổ dân phố Từ Phong đến đê sông Đuống thuộc địa phận phường Cách Bi (cũ)**	2.100	1.700	1.300	900
71	**PHƯỜNG ĐÀO VIÊN**				
71.1	**Đường Trần Hưng Đạo đi Phù Lương**				
-	Đường dân sinh giáp đường Trần Hưng Đạo (QL18) thuộc Tổ dân phố Đông Du Núi	6.400	5.200	3.900	2.600
-	Từ điểm giao QL18 (Tổ dân phố Guột, phường Quế Võ) đi hết địa phận Tổ dân phố Hiền Lương	4.800	3.900	2.900	2.000
71.2	**Đường đi khu xử lý rác thải Phù Lãng**				
-	Đoạn từ điểm giao QL 18 đến hết địa phận Tổ dân phố Thành Dền	7.600	6.100	4.600	3.100
-	Từ điểm giao hết địa phận Tổ dân phố Thành Dền đến Nhà văn hoá Tổ dân phố Hiền Lương	6.000	4.800	3.600	2.400
-	Nhà văn hoá Tổ dân phố Hiền Lương đến Cổng chào Đồng Sài	3.600	2.900	2.200	1.500
71.3	**Đường QL 18 (cổng chào) đi hết địa phận Tổ dân phố Đông Du Núi**	6.000	4.800	3.600	2.400
71.4	**Đường QL 18 đi qua cầu chui vào trường THCS Đào Viên**	6.000	4.800	3.600	2.400
71.5	**Khu nhà ở đấu giá Tổ dân phố Thành Dền**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.000			
-	Mặt cắt đường > 17m đến ≤ 22,5m	6.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	8.600			
71.6	**Khu nhà ở đấu giá và dân cư dịch vụ Tổ dân phố Cựu Tự**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.200			
-	Mặt cắt đường > 17m đến ≤ 22,5m	6.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.000			
71.7	**Khu nhà ở đấu giá và dân cư dịch vụ Tổ dân phố Hữu Bằng**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.000			
-	Mặt cắt đường > 17m đến ≤ 22,5m	6.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.800			
71.8	**Khu nhà ở đấu giá và dân cư dịch vụ Tổ dân phố Phùng Dị**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4.400			
-	Mặt cắt đường > 17m đến ≤ 22,5m	5.300			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	6.200			
71.9	**Khu nhà ở đấu giá và dân cư dịch vụ Tổ dân phố Long Khê**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.000			
-	Mặt cắt đường > 17m đến ≤ 22,5m	6.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.800			
71.10	**Đường trục chính các Tổ dân phố**				
-	Tổ dân phố Hữu Bằng (từ cổng trường THCS Ngọc Xá đến cổng Trại tạm giam)	6.000	4.800	3.600	2.400
-	Tổ dân phố Long Khê (từ cổng chào đến Nhà văn hoá)	6.000	4.800	3.600	2.400
-	Tổ dân phố Cựu Tự (từ Nhà văn hoá đến Tổ dân phố Kim Sơn)	6.000	4.800	3.600	2.400
-	Tổ dân phố Kim Sơn (từ Tổ dân phố Cựu Tự đến cổng trường THCS Ngọc Xá)	5.200	4.200	3.200	2.100
-	Tổ dân phố Phù Lang (từ Cổng Chào đến Chợ Dùng)	4.800	3.900	2.900	2.000
-	Các đường trục còn lại các Tổ dân phố: Hữu Bằng, Long Khê, Cựu Tự, Kim Sơn	3.000	2.400	1.800	1.200
71.11	**Các trục đường trục chính trong khu dân cư cũ**	4.000			
71.12	**Các ngõ trong khu dân cư cũ**				
-	Ngõ có mặt cắt đường ≥ 5m	2.400			
-	Ngõ có mặt cắt đường ≤3m đến <5m	1.600			
-	Ngõ có mặt cắt đường < 3m	1.000			
72	**PHƯỜNG NHÂN HÒA**				
72.1	**Đường Quang Trung (Tỉnh lộ 279)**				
-	Đoạn từ chân đê sông Cầu đến hết địa phận tổ dân phố Liễn Thượng	7.200	5.800	4.400	2.900
-	Đoạn từ tiếp giáp địa phận tổ dân phố Liễn Thượng đến tiếp giáp địa phận phường Quế Võ	4.800	3.900	2.900	2.000
72.2	**Đường Bắc Kinh**				
-	Đoạn từ ngã ba chợ Nội Doi đến hết địa phận tổ dân phố Vĩnh Thế	4.800	3.900	2.900	2.000
-	Đoạn giáp địa phận tổ dân phố Vĩnh Thế đến hết địa phận tổ dân phố Cung Kiệm	4.400	3.500	2.600	1.800
72.3	**Đường trục phường**				
-	Từ đối diện trường đào tạo lái xe Âu Lạc đến đầu làng tổ dân phố Cung Kiệm	3.100	2.500	1.900	1.300
72.4	**Khu nhà ở tổ dân phố Cung Kiệm**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.100			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.400			
72.5	**Khu nhà ở tạo quỹ đất dân cư dịch vụ xã Nhân Hòa (Khu 1)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	5.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	6.000			
72.6	**Khu nhà ở tạo quỹ đất dân cư dịch vụ xã Nhân Hòa (Khu 2)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	5.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	6.000			
72.7	**Khu đấu giá phường Nhân Hòa (khoảng hơn 4 ha)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	5.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	6.000			
72.8	**Các đường, ngõ trong khu dân cư cũ**				
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≥ 5m	2.400			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≤3m đến <5m	1.200			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường < 3m	800			
73	**PHƯỜNG THUẬN THÀNH**				
73.1	**Đường Lạc Long Quân từ giáp Trí Quả đến hết địa phận phường Thuận Thành** (Quốc lộ 17)	11.200	9.000	6.800	4.500
73.2	**Đường Tỉnh lộ 276**				
-	Đoạn từ Quốc lộ 17 đến hết địa phận phường Thuận Thành hướng đi phường Ninh Xá	6.300	5.100	3.800	2.600
-	Đoạn từ Quốc lộ 17 đến hết địa phận phường Thuận Thành hướng đi cầu Kinh Dương Vương	6.300	5.100	3.800	2.600
73.3	**Đường Âu Cơ (Tỉnh lộ 283)**				
-	Đoạn từ bốt Hồ đến dốc máng nổi Hồ	12.000	9.600	7.200	4.800
-	Đoạn từ máng nổi Hồ đến ngã tư Đông Côi	12.000	9.600	7.200	4.800
73.4	**Tuyến đường, đoạn đường thuộc phường**				
-	Đoạn từ đường từ Âu cơ đi QL38 (sau luy lâu Đoạn thôn lẽ)	6.000	4.800	3.600	2.400
-	Đoạn từ đường Âu cơ đi Khu đô thị Trung Quý (đoạn qua TTBD chính trị cũ)	6.000	4.800	3.600	2.400
-	Đoạn từ UBND phường Song Hồ cũ tiếp giáp đường Nguyễn Chí Tố đến hết Tổ dân phố Đông Hồ	5.800	4.600	3.500	2.400
-	Đoạn từ tiếp giáp Tổ dân phố Đông Hồ đến hết tổ dân phố Á Lữ	4.800	3.800	2.900	2.000
73.5	**Đường Kinh Dương Vương** (Quốc lộ 38 mới đoạn từ cầu Hồ mới đến hết phường Thuận Thành)	9.600	7.700	5.800	3.900

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
73.6	**Đường Vương Văn Trà (282B)** (đường Nam Kênh Bắc) **đoạn qua địa phận phường Thuận Thành**	6.500	5.200	4.000	2.600
73.7	**Đường Hai Bà Trưng (đường HL2)**	6.500	5.200	4.000	2.600
73.8	**Khu nhà ở lô 1 + 2**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	4.600			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	5.200			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	5.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	6.500			
73.9	**Khu nhà ở lô 8**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	5.700			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	6.500			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	7.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	8.100			
73.10	**Khu nhà ở phường Hồ (phía sau UBND phường Hồ cũ)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	5.800			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	6.500			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	7.200			
73.11	**Các trục đường chính trong khu dân cư phường Hồ (cũ)**				
-	Đoạn từ bến phà Hồ cũ đến bốt Hồ (chuyển từ Tỉnh lộ 283)	4.800			
-	Đường từ Quốc lộ 38 mới đi Tổ dân phố Chương Xá	4.800			
-	Đường từ Âu Cơ đi Ấp Đông Côi. đến Quốc lộ 17	4.800			
-	Đường từ Âu Cơ đi Tổ dân phố Tú Tháp	4.800			
73.12	Phố Nguyễn Quang Bật (đường từ Âu Cơ đi Lạc Thổ Bắc. Lạc Thổ Nam)	4.800			
73.13	**Phố Nguyễn Chí Tố** (đường từ Âu Cơ đi UBND phường Song Hồ cũ)	4.800			
73.14	**Phố Dương Như Châu** (đường từ bờ Nam Kênh Bắc đi Lạc Thổ Bắc. Lạc Thổ Nam)	4.800			
73.15	**Trục đường chính trong khu dân cư bến Hồ**	2.700			
73.16	**Khu nhà ở Dabaco (giai đoạn 1+2)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	5.500			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	6.200			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	6.800			
73.17	**Khu dân cư dịch vụ và đấu giá Lạc Thổ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	5.200			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	5.800			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	9.600			
73.18	**Khu dân cư dịch vụ và đấu giá Cả Đông Côi**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	8.800			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	10.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	12.100			
73.19	**Khu dân cư dịch vụ và đấu giá Ấp Đông Côi** (giáp đường Lạc Long Quân và đường Âu Cơ)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	9.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	10.200			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	11.500			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	12.800			
73.20	**Khu nhà ở lô 5.6.7**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	5.600			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	6.300			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	7.000			
73.21	**Khu nhà ở phía Bắc phường Hồ (DMC)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	6.000			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	7.600			
73.22	**Khu đô thị phía Nam phường Hồ (Vũ Kiệt)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	9.700			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	10.900			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	12.100			
73.23	**Khu nhà ở tái định cư lô số 6.7.8.9**				
-	Mặt cắt đường ≤ 14m	8.500			
-	Mặt cắt đường > 14m đến ≤ 17.5m	9.700			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	10.900			
-	Mặt cắt đường > 22.5m	12.100			
73.24	**Khu nhà ở tái định cư tại Cả Đông Côi**				
-	Mặt cắt đường ≤ 15m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 15 m đến ≤ 18m	7.800			
-	Mặt cắt đường > 18m	8.800			
73.25	**Khu nhà ở lô 19**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	5.600			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	6.300			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	7.000			
73.26	**Khu nhà ở chợ trung tâm phường Thuận Thành**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	5.600			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	6.200			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	7.000			
73.27	**Khu nhà ở mở rộng lô số 8, thị trấn Hồ (cũ)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	5.700			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	6.500			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	7.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	8.100			
73.28	**Khu nhà ở tại Tổ dân phố Ngọc Khám**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.400			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	5.200			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	6.000			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	7.600			
-	Đường Lạc Long Quân từ giáp Trí Qủa đến hết địa phận phường Thuận Thành (Quốc lộ 17)	11.200			
73.29	**Khu nhà ở Đức Việt**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	5.200			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	6.000			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	7.600			
-	Đường Lạc Long Quân từ giáp Trí Qủa đến hết địa phận phường Thuận Thành (Quốc lộ 17)	11.200			
73.30	**Khu dân cư 4.5 phường Gia Đông cũ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	3.600			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	4.000			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	4.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.800			
73.31	**Khu dân cư phường Song Hồ cũ (khu ven đê)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	4.400			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	5.200			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	6.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	6.800			
73.32	**Khu nhà ở và công trình công cộng (giáp kênh Bắc)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	5.600			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	6.400			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	7.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	8.000			
73.33	**Khu nhà ở và tái định cư Tổ dân phố Á Lữ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	3.900			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	5.200			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	5.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	6.400			
73.34	**Khu nhà ở tại Tổ dân phố Đồng Văn**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	3.900			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	5.200			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	5.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	6.400			
73.35	**Khu nhà ở phường (02 điểm tại Đồng Đông và Đồng Đoài)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	3.900			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	5.200			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	5.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	6.400			
73.36	**Đất trong Tổ dân phố Lạc Hoài, Lễ Đông Côi, Cả Đông Côi**				
-	Mặt cắt đường < 3m	5.000			
-	Mặt cắt đường ≥ 3 m đến < 4m	5.200			
-	Mặt cắt đường ≥ 4m đến < 6m	5.800			
-	Mặt cắt đường ≥ 6m	6.000			
73.37	**Các đường, ngõ trong khu dân cư cũ**				
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≥ 5m	2.600			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≤3m đến <5m	1.900			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường < 3m	1.400			
73.38	**Dự án Khu nhà ở phục vụ Khu công nghiệp Thuận Thành III - Phân khu B (Trung Quý)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	8.500			
-	Đường Lạc Long Quân từ giáp Trí Quả đến hết địa phận phường Thuận Thành (Quốc lộ 17)	11.200			
74	**PHƯỜNG SONG LIỄU**				
74.1	**Quốc lộ 17** (Tỉnh lộ 282 cũ) đoạn từ địa phận Hà Nội đến hết địa phận phường Song Liễu	12.000	9.600	7.200	4.800
74.2	**Đường Tô Quyền (TL.283)**				
-	Đoạn tiếp giáp Cầu Dâu phường Trí Quả đến hết địa phận hết địa phận tổ dân phố Đông Cốc	4.300	3.500	2.600	1.800
-	Đoạn tiếp giáp tổ dân phố Đông Cốc đến hết địa phận hết địa phận tổ dân phố Bến Long	4.200	3.400	2.500	1.700
-	Đoạn Quốc lộ 17 (giáp khu nhà ở Bắc Hà) đến giáp địa phận Tổ dân phố Bến Long	4.700	3.800	2.800	1.900
-	Đoạn từ Vòng xuyến Tổ dân phố Cửu Yên đến tiếp giáp địa phận tỉnh Hưng Yên	5.200	4.200	3.200	2.100
74.3	**Đường Nguyễn Gia Thiều**				
-	Đoạn từ Tổ dân phố Tứ Cờ đến Nhà Lưu niệm Bác Hồ	4.700	3.800	2.800	1.900
74.4	**Đường TL285B**				
-	Đoạn tiếp giáp QL17 (Tổ dân phố Xuân Lê) đến địa phận phường Ninh Xá	12.200	9.800	7.300	4.900
74.5	**Đường liên phường**				
-	Đoạn từ đường Tô Quyền (TL.283) tổ dân phố Liễu Khê đi Dương Quang, Hà Nội	2.800	2.300	1.700	1.200
74.6	**Khu dân cư Tứ Cờ, Đồng Ngư, Liễu Ngạn**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.700			
74.7	**Khu DCDV phường Song Liễu**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.300			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	5.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	6.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	7.000			
74.8	**Khu dân cư Đống Đồn, Tổ dân phố Đa Tiện**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	5.700			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	6.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	7.100			
74.9	**Khu nhà ở Bắc Hà và khu đô thị Khai Sơn**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	8.700			
74.10	**Khu đô thị Hồng Hạc- phường Song Liễu**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	9.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	10.400			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	11.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	13.000			
74.11	**Khu nhà ở Gốc Sơn, Đồng Định, Sau Chùa**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9.400			
-	Quốc lộ 17 (đường 282 cũ) Đoạn từ địa phận Hà Nội đến Cầu Dâu - phường Trí Quả	12.000			
74.12	**Khu nhà ở Tổ dân phố Thanh Bình (Đại Thịnh)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	5.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	6.200			
-	Quốc lộ 17 (đường 282 cũ) Đoạn từ địa phận Hà Nội đến Cầu Dâu - phường Trí Quả	12.000			
74.13	**Khu nhà ở xã Ngũ Thái**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	8.400			
74.14	**Khu dân cư Bến Long**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.800			
74.15	**Đất trong khu dân cư cũ (trong khu phố)**				
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≥ 5m	2.800			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≤3m đến <5m	1.600			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường < 3m	800			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
74.16	**Khu nhà ở Doãn Thượng (83 lô)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.800			
75	**PHƯỜNG TRÍ QUẢ**				
75.1	**Quốc lộ 17 đoạn tiếp giáp phường Song Liễu từ cầu Dâu đến tiếp giáp phường Thuận Thành hết địa phận phường Trí Quả**	14.700	11.800	8.800	5.900
75.2	**Khu dân cư dịch vụ khu 1+2**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	6.500			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	7.400			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	8.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	9.300			
75.3	**Khu dân cư Tổ dân phố Trà Lâm. Tổ dân phố Tư Thế (xen kẹp)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	4.400			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	5.100			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	5.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	6.800			
75.4	**Khu nhà ở thôn Đại Trạch nay là Khu nhà ở Tổ dân phố Đại Trạch (LUXURY)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	5.900			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	7.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	8.400			
75.5	**Đường từ TL283 đến QL17** (đoạn qua địa phận Tổ dân phố Tư Thế. khu phố Trà Lâm. phường Trí Quả)	4.500	3.600	2.700	1.800
75.6	**Đường Giao thông TL 276 đi QL 17**(Đoạn từ Tổ dân phố Đại Trạch đến Cầu Thanh Hoài kéo dài đến Đông Cốc)	4.500	3.600	2.700	1.800
75.7	**Đường từ TL283** (Trà Lâm. Xuân Quan. Văn Quan. Phương Quan. Thanh Tương. Thanh Hoài) Đi Khu công nghiệp Thuận Thành III)	4.500	3.600	2.700	1.800
75.8	**Tỉnh lộ 282B (Từ TL 283 đến Đường TL 276 Qua Tổ dân phố Đại Trạch)**	6.800	5.400	4.100	2.800
75.9	**Tỉnh lộ 283 (Tô Quyền)**				
-	**Đoạn đường từ dốc đê thôn Bút Tháp đến hết địa phận xã Đình Tổ (đoạn qua xã Đình Tổ)**	10.600	8.500	6.400	4.300
-	**Tỉnh lộ 283 đoạn từ tiếp giáp xã Đình Tổ(cũ)đến hết địa phận phường Trí Quả**	10.600	8.500	6.400	4.300
75.10	**Đất trong khu cư cũ trên địa bàn 14 Tổ dân phố**				
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≥ 5m	2.800			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≤3m đến <5m	1.600			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường < 3m	1.200			
75.11	**Khu nhà ở để đấu giá QSD đất và Chợ tại xã Trí Quả**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	5.900			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	7.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	8.400			
75.12	**Khu nhà ở Tổ dân phố Đình Tổ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	5.900			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	7.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	8.400			
75.13	**Khu nhà ở dự án tái định cư phục vụ công tác GPMB tuyến đường kết nối sân bay Gia Bình đến thành phố Hà Nội**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	5.900			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	7.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	8.400			
76	**PHƯỜNG MÃO ĐIỀN**				
76.1	**Quốc lộ 17 (Tỉnh lộ 282 cũ) đoạn từ tiếp giáp phường Trạm Lộ đến hết địa phận phường Mão Điền**	9.000	7.200	5.400	3.600
76.2	**Đường liên xã Mão Điền - An Bình**				
-	Đoạn từ tiếp giáp Phường Thuận Thành đến nút giao Chùa Khánh Vân	3.800	3.100	2.300	1.600
-	Đoạn từ Nút giao Chùa Khánh Vân đến nút giao Yên Ngô Thường Vũ	4.400	3.600	2.700	1.800
-	Đoạn từ Nút giao Yên Ngô Thường Vũ đến hết địa phận Yên Ngô và đến QL17	3.800	3.000	2.300	1.600
-	Đoạn từ Nút giao Chùa Khánh Vân đến QL 17	3.700	3.000	2.300	1.500
76.3	**Khu nhà ở Ánh Dương**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	4.500			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	5.000			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	5.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	6.800			
76.4	**Khu nhà ở tổ dân phố Thường Vũ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	4.700			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	5.200			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	5.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	7.000			
76.5	**Khu nhà ở Phú Trường An**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	4.700			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	5.200			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	5.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	7.000			
76.6	**Các đường, ngõ trong khu dân cư cũ**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≥ 5m	2.700			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≤3m đến <5m	1.400			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường < 3m	800			
76.7	**Đường từ Đê Đại Hà qua Thụy Mão đi Trụ sở UBND phường**				
-	Đoạn từ Khu nhà ở tổ dân phố 2.4.5 đi UBND phường đến hết Nhà văn hóa Ngòi Hồ Tủng	4.200	3.400	2.600	1.700
-	Đoạn từ tiếp giáp Nhà văn hóa Ngòi Hồ Tủng đến hết địa phận tổ dân phố Nội	3.800	3.000	2.300	1.600
-	Đoạn từ Khu nhà ở tổ dân phố 2.4.5 đi đến Vành đai 4	6.000	4.800	3.600	2.400
-	Đoạn từ Đê Đại Hà đi UBND phường đến cầu mương nổi Thụy Mão	3.800	3.000	2.300	1.600
76.8	**Đường từ Dực Vy. Nghĩa Vy đi Đại Mão. Đông Miếu**				
-	Đoạn từ bối Dực Vy đến hết địa phận Dực Vy. Nghĩa Vy	2.500	2.000	1.600	1.000
-	Đoạn từ tiếp giáp Dực Vy. Nghĩa Vy đến hết Chợ Đại Mão	3.800	3.000	2.300	1.600
-	Đoạn từ tiếp giáp Trường THCS Hoài Thượng đến tiếp giáp Đông Miếu	2.800	2.300	1.700	1.200
76.9	**Khu dân nhà ở tổ dân phố Nội**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	3.800			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	4.200			
76.10	**Khu nhà ở tổ dân phố 2. 4. 5**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	4.700			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	6.000			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	6.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	7.300			
76.11	**Khu nhà ở tái định cư (khu số 1 và khu số 2)**				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	6.600			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	7.300			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m (Khu số 2)	8.700			
76.12	**Khu nhà ở Đầm Dê**				
-	Mặt cắt đường ≤ 17.5m	6.600			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	7.700			
76.13	**Khu nhà ở phường Mão Điền (242 lô)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 17.5m	6.600			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	7.700			
-	Quốc lộ 17 (Tỉnh lộ 282 cũ) đoạn từ tiếp giáp phường Trạm Lộ đến hết địa phận phường Mão Điền	9.000			
77	**PHƯỜNG TRẠM LỘ**				
77.1	**Quốc Lộ 38**				
-	Đoạn qua địa phận phường Trạm Lộ (từ địa phận phường Thuận Thành đến giáp địa phận phường Ninh Xá)	8.000	6.400	4.800	3.200
-	Đoạn qua địa phận phường Trạm Lộ (từ địa phận phường Ninh Xá đến hết giáp địa phận thành phố Hải Phòng)	8.000	6.400	4.800	3.200
77.2	**Quốc Lộ 17**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Từ tiếp giáp phường Trạm Lộ đến hết địa giáp phận phường Mão Điền	8.000	6.400	4.800	3.200
77.3	**Tỉnh Lộ 281**				
-	Đoạn đường từ Quốc Lộ 38 đi Nông trường Tam Thiên Mẫu đến hết địa phận phường Trạm Lộ	4.000	3.200	2.400	1.600
77.4	**Đường liên xã. phường**				
-	Đoạn từ tiếp giáp tổ dân phố Nhiễm Dương đến giáp địa phận xã Đại Đồng. tỉnh Hưng Yên	4.000	3.200	2.400	1.600
77.5	**Khu nhà ở tại phường Trạm Lộ cũ (khu số 1 và khu số 2)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	6.600			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	7.300			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	8.000			
77.6	**Khu nhà ở tại tổ dân phố Nghĩa Xá**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	6.600			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	7.300			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	8.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	8.800			
77.7	**Khu nhà ở tái định cư xã Nghĩa Đạo cũ**				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	6.600			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	7.300			
77.8	**Các đường, ngõ trong khu dân cư cũ**				
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≥ 5m	2.400			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≤3m đến <5m	1.400			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường < 3m	1.000			
77.9	**Khu nhà ở tái định cư tại tổ dân phố Nghi An**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	6.600			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	7.300			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	8.000			
78	**PHƯỜNG NINH XÁ**				
78.1	**Quốc lộ 38 đoạn qua địa phận phường Ninh Xá (từ địa phận phường Trạm Lộ đến giáp địa phận xã Nghĩa Đạo cũ)**	8.000	6.400	4.800	3.200
78.2	**Đoạn đường từ Quốc lộ 38 đi UBND phường Ninh Xá đến hết địa phận xã Nguyệt Đức cũ**	3.600	2.900	2.200	1.500
78.3	**Đường tránh Quốc lộ 38**				
-	Đoạn qua trung tâm điều dưỡng thương binh Thuận Thành đến QL17 (sửa thành: Đoạn từ QL 38 đi qua địa phận phường Ninh Xá đến QL 17	3.600	2.900	2.200	1.500
78.4	**Đường giao thông từ QL 38 qua nhà máy xử lý nước thải huyện Thuận Thành đi QL 17 huyện Thuận Thành**	3.600	2.900	2.200	1.500
78.5	**Đường tránh QL 17 đoạn từ QL38 đi TL 276 thuộc địa phận xã Trạm Lộ - Gia Đông - xã Ninh Xá - xã Nguyệt Đức** (nay thuộc các phường Trạm Lộ. Thuận Thành. Ninh Xá)	3.600	2.900	2.200	1.500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
78.6	**Đường tránh QL 17 đoạn từ QL38 đi TL 276** (đoạn từ trường mầm non Nguyệt Đức xã Nguyệt Đức cũ đến địa phận xã Ngũ Thái cũ)	3.600	2.900	2.200	1.500
78.7	**Đường vành đai 4**	8.000			
78.8	**Đường Đại Đồng Thành - Nguyệt Đức (cũ)**				
-	Đường Đại Đồng Thành - Nguyệt Đức cũ (đoạn từ trường mầm non đi chợ Điền cầu Gáy)	4.900	4.000	3.000	2.000
-	Đường TL276	4.900	4.000	3.000	2.000
78.9	**Các đường, ngõ trong khu dân cư cũ**				
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≥ 5m	2.100			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≤3m đến <5m	1.700			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường < 3m	1.400			
78.10	**Khu nhà ở Tái định cư**				
-	Mặt cắt đường dưới ≤ 12m	7.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5	8.000			
78.11	**Khu nhà ở tái định cư tại xã Nguyệt Đức**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	9.200			
78.12	**Khu nhà ở khu phố Kênh, Dư Xá, Phủ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.400			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.200			
79	**XÃ TIÊN DU**				
79.1	**Đường Hai Bà Trưng**				
-	Đoạn từ ngã tư Lim đến cổng làng Lim	30.300	24.300	18.200	12.200
-	Đoạn từ cổng làng Lim đến trường THCS Lim	27.000	21.600	16.200	10.800
-	Đoạn từ trường THCS Lim đến giáp địa phận phường Võ Cường	23.100	18.500	13.900	9.300
79.2	**Đường Lý Thường Kiệt**				
-	Đoạn từ thôn Lộ Bao đến đường Tiên Du	30.300	24.300	18.200	12.200
-	Đoạn từ đường Tiên Du đến ngã tư Lim	30.300	24.300	18.200	12.200
79.3	**Đường Nguyễn Đăng Đạo**				
-	Đoạn từ ga Lim đến đường Phúc Hậu	10.000	8.000	6.000	4.000
-	Đoạn từ đường Phúc Hậu đến xã Liên Bão	9.600	7.700	5.800	3.900
79.4	**Đường Tiên Du**				
-	Từ giao đường Lý Thường Kiệt đến giao đường Hồng Vân	19.200	15.400	11.600	7.700
79.5	**Phố Nguyễn Danh Nho**	8.800	7.100	5.300	3.600
79.6	**Phố Đồng Chuông**	8.800	7.100	5.300	3.600
79.7	**Phố Liễu Giáp**	9.100	7.300	5.500	3.700
79.8	**Phố Nguyễn Thiên Tích**	9.500	7.600	5.700	3.800
79.9	**Phố Hồng Vân**				
-	Đoạn từ giao đường Nguyễn Đăng Đạo đến giao đường Tiên Du	9.200	7.400	5.600	3.700
-	Đoạn từ giao đường Tiên Du đến giao đường HL4	8.600	6.900	5.200	3.500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
79.10	**Đường Làng Phúc Hậu** (đoạn từ cổng làng đến đường Nguyễn Đăng Đạo)	7.900	6.400	4.800	3.200
79.11	**Đường Hồng Ân** (đoạn từ đường Nguyễn Đăng Đạo đến đường Nguyễn Danh Nho)	9.200	7.400	5.600	3.700
79.12	**Tỉnh lộ 276 (cũ)**				
-	Từ ga Lim đến hết khu dân cư thôn Lũng Giang	10.000	8.000	6.000	4.000
-	Đoạn từ thôn Lũng Giang đến Cống chợ Tam Tảo	7.800	6.300	4.700	3.200
-	Đoạn từ Cống chợ Tam Tảo đến hết địa phận trường THCS Phú Lâm	7.800	6.300	4.700	3.200
-	Đoạn từ trường THCS Phú Lâm đến hết địa phận thôn Giới Tế	6.300	5.000	3.800	2.600
-	Đoạn từ địa phận hết thôn Giới Tế đến hết thôn Ân Phú	4.600	3.700	2.800	1.900
79.13	**Phố Ngô Gia Tự**	9.500	7.600	5.700	3.800
79.14	**Phố Đỗ Nguyên Thụy**	9.500	7.600	5.700	3.800
79.15	**Phố Ông Tây**	6.100	4.900	3.700	2.500
79.16	**Đường gom** (đường cao tốc Hà Nội - Bắc Giang)	4.300	3.400	2.600	1.800
79.17	**Các khu dân cư cũ thôn Lũng Giang, Duệ Đông, Lũng Sơn**	4.000	3.200	2.400	1.600
79.18	**Đường 295B đoạn thuộc địa phận thôn Lộ Bao đến giáp địa phận xã Tam Sơn**	19.500	15.600	11.800	7.800
79.19	**TL276 mới**				
-	Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến giáp địa phận thôn Tam Tảo	10.000	8.000	6.000	4.000
-	Đoạn từ địa phận thôn Tam Tảo đến hết thôn Ân Phú	6.700	5.400	4.000	2.700
79.20	**Đường HL4**	10.000	8.000	6.000	4.000
79.21	**Đường Nội Duệ Tri Phương thuộc địa phận xã Tiên Du**	5.100	4.100	3.100	2.100
79.22	**Khu đô thị mới Lim (khu 12 ha)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.700			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	9.600			
79.23	**Khu nhà ở thôn Lũng Sơn (4,7 ha - 168 lô)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.700			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	9.600			
79.24	**Khu nhà ở thôn Lũng Sơn, Lũng Giang (3,3 ha - 113 lô)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.700			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	9.600			
79.25	**Khu nhà ở thôn Lũng Sơn, Duệ Đông (6,6 ha- 315 lô)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.100			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	8.700			
79.26	**Khu nhà ở Bãi Lán, thôn Duệ Đông (1,3 ha - 64 lô)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	8.700			
79.27	**Khu nhà ở Bãi Lán, thôn Lũng Giang (2 ha - 88 lô)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	8.700			
79.28	**Khu tái định cư phục vụ công tác giải phóng mặt bằng ĐT295B đoạn qua xã Tiên Du**				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	13.500			
-	VT1 đường Tiên Du	19.200			
79.29	**Khu nhà ở đấu giá QSD đất thôn Lộ Bao (56 lô)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.700			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	9.600			
79.30	**Khu nhà ở DCDV Bãi Dé, thôn Đình Cả**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	9.400			
79.31	**Khu nhà ở DCDV Bãi Lán, thôn Lộ Bao**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.700			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	9.600			
79.32	**Khu nhà ở thôn Duệ Khánh**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	2.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	3.600			
79.33	**Khu nhà ở thôn Lộ Bao (99 lô)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.700			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	9.600			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
79.34	**Khu dân cư xã Phú Lâm** (Dự án xây dựng nông thôn mới và tái định cư mở rộng TL276 thôn Tam Tảo)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	7.700			
79.35	**Khu dân cư thôn Tam Tảo** (Khu Ba Chuôm, Sau làng, Quan Viên)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	7.700			
79.36	**Khu dân cư thôn Đông Phù (Đồng Cốc)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	5.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	6.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	7.000			
79.37	**Khu đất xen kẹp thôn Tam Tảo (Khu sau Trại)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	5.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	6.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	7.000			
79.38	**Dự án đấu giá QSD đất Khu nhà ở thôn Lộ Bao (250 lô)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.700			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	9.600			
80	**XÃ TÂN CHI**				
80.1	**Quốc lộ 38**				
-	Đoạn từ Tiếp giáp phường Hạp Lĩnh đến hết thôn Hương Vân	10.900	8.800	6.600	4.400
-	Đoạn từ thôn Hương Vân đến cầu Hồ	9.100	7.300	5.500	3.700
80.2	**Quốc lộ 38 mới**				
-	Đoạn qua địa phận xã Tân Chi	9.100	7.300	5.500	3.700
80.3	**Tỉnh lộ 276**				
-	Đoạn từ nút giao QL38 cũ với đường TL276 đến hết địa phận xã Tân Chi.	7.000	5.600	4.200	2.800
80.4	**Tỉnh lộ 287**				
-	Đoạn đi qua địa phận xã Tân Chi	9.400	7.600	5.700	3.800
80.5	**Huyện lộ Bách Môn - Lạc Vệ**				
-	Đoạn từ Tỉnh lộ 276 đến Quốc lộ 38	4.400	3.500	2.600	1.800
-	Đoạn từ Quốc lộ 38 đến hết địa phận trường Tiểu học Lạc Vệ 2 thôn An Động - xã Tân Chi	4.900	4.000	3.000	2.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
80.6	**Tỉnh lộ 277**				
-	Từ Quốc lộ 38 cũ đến Quốc lộ 38 mới	9.100	7.300	5.500	3.700
80.7	**Khu nhà ở xã Lạc Vệ (181 lô - Công ty Khởi Nguyên)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.400			
80.8	**Khu nhà ở xã Lạc Vệ (Ven QL38 Trại gà cũ)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	5.100			
80.9	**Khu nhà ở thôn Xuân Hội và thôn An Động**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	5.100			
80.10	**Khu nhà ở xã Lạc Vệ cũ (Sơn Long Vina)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	5.100			
80.11	**Khu nhà ở thôn Hương Vân, xã Lạc Vệ cũ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	5.100			
80.12	**Khu nhà ở xã Tân Chi** (2 ha- 99 lô Công ty Thông Hiệp)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	5.100			
81	**XÃ LIÊN BÃO**				
81.1	**Tỉnh lộ 276**				
-	Đoạn từ chân Cầu vượt đến tiếp giáp Cống Bựu	17.200	13.800	10.400	6.900
-	Đoạn từ giáp Cống Bựu đến đường Bách Môn - Lạc Vệ	6.500	5.200	4.000	2.600
-	Đoạn từ đường Bách Môn - Lạc Vệ đến giáp cầu Tây	9.400	7.600	5.700	3.800
-	Đoạn cầu Tây đến giáp chân đê Tả Đuống	8.500	6.800	5.100	3.400
81.2	**Tỉnh lộ 276 mới**				
-	Đoạn thuộc địa phận xã Liên Bão	7.200	5.800	4.400	2.900
81.3	**Tỉnh lộ 287**				
-	Đoạn từ Tỉnh lộ 276 đến Quốc lộ 38	10.200	8.200	6.200	4.100
81.4	**Huyện lộ Bách Môn - Lạc Vệ**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ Tỉnh lộ 276 đến Quốc lộ 38	4.700	3.800	2.900	1.900
81.5	**Huyện lộ Cống Bựu Đại Đồng**				
	Đoạn thuộc xã Liên Bão	6.100	4.900	3.700	2.500
81.6	**Huyện lộ Chợ Sơn Minh Đạo**				
-	Đoạn từ Tỉnh lộ 276 đến hết địa phận thôn Đông Sơn	7.500	6.000	4.600	3.000
-	Đoạn từ giáp địa phận thôn Đông Sơn đến hết địa phận xã hết địa phận xã Liên Bão	4.700	3.800	2.900	1.900
81.7	**Đường Cống Bựu - Cống Nguyễn**	5.600	4.500	3.400	2.300
81.8	**Đường Nội Duệ Tri Phương**				
-	Đoạn qua địa phận xã Liên Bão	4.500	3.600	2.800	1.800
81.9	**Đường ĐT1 - xã Liên Bão**				
-	Đoạn giáp Tỉnh lộ 276 đến giáp khu DCDV Hoài Thượng, Hoài Trung	17.200	13.800	10.400	6.900
-	Đoạn từ giáp khu DCDV Hoài Thượng, Hoài Trung đến hết địa phận xã Liên Bão	17.000	13.600	10.200	6.800
81.10	**Quốc lộ 1A đoạn thuộc địa phận xã Liên Bão**	6.300	5.000	3.800	2.600
81.11	**Khu nhà ở DCDV Cầu Nhân, xã Liên Bão cũ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4.700			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.700			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	17.200			
81.12	**Khu dân cư nông thôn thôn Chè** (Chè Núi) (2 ha - 88 lô, Công ty Như Anh Vũ)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.600			
81.13	**Khu dân cư nông thôn số 1, thôn Dọc**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4.400			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	5.400			
81.14	**Khu dân cư nông thôn số 2, thôn Dọc**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.800			
81.15	**Khu dân cư thôn Hoài Trung**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.600			
81.16	**Khu dân cư xã Hiên Vân** (cũ) (72 lô - Công ty Minh Triết)				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.600			
81.17	**Khu cư nông thôn xã Việt Đoàn** (cũ) (2,8 ha - 118 lô)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4.400			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	5.400			
81.18	**Khu nhà ở dân cư dịch vụ thôn Chè, xã Liên Bão** (cũ)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.600			
81.19	**Khu dân cư mã Thị, thôn Bái Uyên, xã Liên Bão (cũ)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.900			
81.20	**Điểm dân cư thôn Long Khám, Xã Việt Đoàn (cũ)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.200			
81.21	**Điểm dân cư phố Chợ Sơn, Xã Việt Đoàn (cũ)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	9.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	10.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	12.000			
81.22	**Khu nhà ở đấu giá QSD đất, thôn Đông Sơn** (Xí nghiệp xây dựng Mạnh Thúy - 82 thửa)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.200			
81.23	**Khu nhà ở đấu giá quyền sử dụng đất tạo vốn xây dựng nông thôn mới xã Việt Đoàn cũ** (Công ty Tuấn Dương - 353 thửa)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	8.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9.400			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	11.800			
81.24	**Khu nhà ở đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Đông Sơn, xã Việt Đoàn cũ** (Công ty Cổ phần tập đoàn AMDI - 365 thửa)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	8.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9.400			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10.600			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 30m	11.800			
81.25	**Khu nhà ở đấu giá QSD đất tạo vốn tại thôn Liên ấp, xã Việt Đoàn** (cũ) (Công ty cổ phần Kinh Bắc STAR)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	8.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9.400			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	11.800			
81.26	**Khu đất ở đấu giá QSD đất xã Hiên Vân (cũ) (9.5 ha)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	5.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	6.000			
81.27	**Đất xen kẹp đấu giá QSD đất xã Hiên Vân (cũ) thôn Vân Khám, thôn Kiều (1.2 ha)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.200			
81.28	**Dự án khu nhà ở đấu giá quyền sử dụng đất thôn Chè, xã Liên Bão** (168 lô - Công ty TNHH thương mại và xây dựng 3T Việt Nam)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4.000			
81.29	**Dự án đầu tư khu nhà ở số 2 Thôn Ngang Na** (82 lô - Công ty Toàn Cầu 86)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	8.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9.400			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	11.800			
81.30	**Dự án đầu tư khu nhà ở số 3 Thôn Ngang Na** (146 lô - Công ty Toàn Cầu 86)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	8.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9.400			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	11.800			
82	**XÃ PHẬT TÍCH**				
82.1	**Tỉnh lộ 276**				
-	Đoạn cầu Tây địa phận xã Liên Bão đến chân đê Tả Đuống	10.400	8.400	6.300	4.200
82.2	**Tỉnh lộ 276 mới**				
-	Đoạn thuộc địa phận xã Phật Tích	8.900	7.100	5.400	3.600
82.3	**Tỉnh lộ 287**				
-	Đoạn từ địa phận xã Phật Tích đến Tỉnh lộ 276	12.500	10.000	7.600	5.000
-	Đoạn từ Tỉnh lộ 276 đến Quốc lộ 38	11.400	9.100	6.800	4.600

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
82.4	**Huyện lộ Chợ Sơn – Minh Đạo (huyện lộ Chợ Sơn – Phật Tích)**				
-	Đoạn từ địa phận thôn Đông Sơn, xã Liên Bão đến hết địa phận xã Phật Tích	5.800	4.700	3.500	2.400
82.5	**Đường Tiên Du – Đại Đồng** (đường Nội Duệ Tri Phương cũ)				
-	Đoạn từ hết địa phận xã Tiên Du đến tiếp giáp địa phận xã Đại Đồng	5.500	4.400	3.400	2.200
82.6	**Khu dân cư thôn Phúc Nghiêm**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	5.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	5.800			
82.7	**Khu nhà ở Gia Sen, thôn Tử Nê**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.800			
82.8	**Khu nhà ở dân cư dịch vụ, phục vụ tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất thôn Phật Tích**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8.500			
-	Vị trí 1, đường TL287, đoạn từ địa phận xã Phật Tích đến TL276	12.500			
82.9	**Khu nhà ở dân cư dịch vụ, phục vụ tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất thôn Ngô Xá**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8.500			
-	Vị trí 1, đường TL287 đoạn từ Tỉnh lộ 276 đến Quốc lộ 38	11.400			
82.10	**Khu dân cư mới thôn Nghĩa Chỉ (Khu Ao Vối)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.800			
83	**XÃ ĐẠI ĐỒNG**				
83.1	**Quốc lộ 1A đoạn thuộc địa phận xã Đại Đồng**	4.800	3.900	2.900	2.000
83.2	**Tỉnh lộ 287**				
-	Đoạn từ giáp phường Từ Sơn đến hết thôn Đồng Xép xã Đại Đồng	14.000	11.200	8.400	5.600
-	Đoạn từ hết thôn Đồng Xép xã Đại Đồng đến hết địa phận xã Đại Đồng	11.200	9.000	6.800	4.500
83.3	**Huyện lộ Cống Bựu Đại Đồng**				
-	Đoạn từ thôn Làng Móng đến hết thôn Đồng Xép xã Đại Đồng	6.600	5.300	4.000	2.700
-	Đoạn từ thôn Dương Húc đến hết thôn Dương Húc xã Đại Đồng	6.500	5.200	4.000	2.600
83.4	**Đường Phù Chẩn Tri Phương**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ giáp địa phận phường Từ Sơn đến đường rẽ vào làng Đại Trung, xã Đại Đồng	6.000	4.800	3.600	2.400
-	Đoạn từ đường rẽ vào làng Đại Trung đến hết địa phận thôn Lương, thôn Đình, xã Đại Đồng	4.800	3.900	2.900	2.000
83.5	**Đường Nội Duệ Tri Phương**				
-	Đoạn từ hết địa phận xã Tiên Du đến tiếp giáp địa phận thôn Đông	3.500	2.800	2.100	1.400
-	Đoạn thuộc địa phận thôn Lương	4.000	3.200	2.400	1.600
83.6	**Trục đường xã Đại Đồng**				
-	Đoạn từ giáp đường Nội Duệ, Tri Phương thuộc địa phận xã Đại Đồng đến giáp đê Tả Đuống	4.800	3.900	2.900	2.000
83.7	**Khu nhà ở xã hội Tân Việt Tiến**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	2.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	3.600			
83.8	**Khu nhà ở đấu giá QSD đất thôn Đại Vi** (Công ty Trường Phát Từ Sơn - 7,1 ha)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	2.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	3.600			
83.9	**Khu đấu giá QSDĐ đất khu dân cư xã Đại Đồng Khu Giếng Lấp**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.300			
83.10	**Khu dân cư dịch vụ thôn Bất Lự và Móng Làng (239 lô)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	2.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	3.600			
83.11	**Khu nhà ở công ty Tu tạo**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4.900			
83.12	**Khu nhà ở Đại Đồng (Tổng công ty Viglacera)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4.900			
83.13	**Khu DCDV thôn Lương, Giáo, Cao Đình, Đình**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 30m	4.400			
83.14	**Khu dân cư Núi Móng (1,3 ha - 61 lô Công ty Trọng Tín)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	2.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	3.400			
83.15	**Khu DCDV thôn Núi Móng**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	1.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	2.400			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	2.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	3.000			
83.16	**Khu dân cư thôn Bất Lự**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	2.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	3.600			
83.17	**Khu dân cư dịch vụ (làng Đông, Núi Đông, Đoài, Đại Sơn)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.400			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.200			
83.18	**Khu nhà ở thôn Dương Húc (43 lô - Công ty Mạnh Dương)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	2.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	3.600			
83.19	**Khu nhà ở xã Đại Đồng (291 lô - 7,6 ha)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	2.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	3.600			
83.20	**Khu DCDV số 8**				
-	Mặt cắt đường ≤12m	2.200			
-	Mặt cắt đường >12m đến ≤ 17,5m	2.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	2.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	3.600			
83.21	**Khu DCDV số 6**				
-	Mặt cắt đường ≤12m	2.200			
-	Mặt cắt đường >12m đến ≤ 17,5m	2.600			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	2.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	3.600			
83.22	**Khu DCDV số 5**				
-	Mặt cắt đường ≤12m	2.200			
-	Mặt cắt đường >12m đến ≤ 17,5m	2.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	2.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	3.600			
83.23	**Khu DCDV số 2**				
-	Mặt cắt đường ≤12m	2.200			
-	Mặt cắt đường >12m đến ≤ 17,5m	2.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	2.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	3.600			
83.24	**Khu DCDV số 9**				
-	Mặt cắt đường ≤12m	2.200			
-	Mặt cắt đường >12m đến ≤ 17,5m	2.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	2.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	3.600			
83.25	**Khu DCDV số 13**				
-	Mặt cắt đường ≤12m	2.200			
-	Mặt cắt đường >12m đến ≤ 17,5m	2.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	2.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	3.600			
83.26	**Khu DCDV Đại Trung**				
-	Mặt cắt đường ≤12m	2.200			
-	Mặt cắt đường >12m đến ≤ 17,5m	2.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	2.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	3.600			
83.27	**Khu đấu giá thôn Dương Húc và thôn Đại Vi (Công ty Đông Đô)**				
-	Mặt cắt đường ≤12m	2.200			
-	Mặt cắt đường >12m đến ≤ 17,5m	2.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	2.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	3.600			
83.28	**Khu DCDV thôn Dương Húc (5,89 ha)**				
-	Mặt cắt đường ≤12m	2.200			
-	Mặt cắt đường >12m đến ≤ 17,5m	2.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	2.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	3.600			
83.29	**Khu DCDV số 10**				
-	Mặt cắt đường ≤12m	2.200			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường >12m đến ≤ 17,5m	2.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	2.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	3.600			
84	**XÃ YÊN PHONG**				
84.1	**Đường Văn Tiến Dũng (Tỉnh lộ 295)**				
-	Đoạn từ giáp địa phận xã Văn Môn đến ngã ba đường nối TL 295-Cầu Mai Đình	13.800	11.100	8.300	5.600
-	Từ đường nối Tỉnh lộ 295 đến bến phà Đông Xuyên cũ	7.200	5.800	4.400	2.900
84.2	**Đường nối Tỉnh lộ 295 - cầu Mai Đình**				
-	Đường nối Tỉnh lộ 295 đến ngã 3 đường vào thôn Trần Xá	8.700	7.000	5.200	3.500
-	Từ ngã 3 đường vào thôn Trần Xá đến Cầu Mai Đình	7.800	6.300	4.700	3.200
84.3	**Quốc lộ 18**				
-	Đoạn qua địa phận địa phận xã Yên Phong (Từ tiếp giáp địa phận xã Tam Đa đến tiếp hết địa phận thôn Trung Bạn)	7.200	5.800	4.400	2.900
84.4	**Đường An Dương Vương (Tỉnh lộ 286)**				
-	Đoạn tiếp giáp địa phận xã Tam Đa đi hết địa phận thôn Phú Mẫn, xã Yên Phong	12.600	10.100	7.600	5.100
84.5	**Đường Nguyễn Chí Thanh (TL 277 cũ)**				
-	Đoạn từ giáp địa phận xã Tam Giang đến Quốc lộ 18	7.900	6.400	4.800	3.200
-	Đoạn từ QL 18 đến giao nhau đường An Dương Vương	9.200	7.400	5.500	3.700
84.6	**Đường Huỳnh Thúc Kháng (TL277 cũ)**				
-	Từ ngã ba xăng dầu đến giao nhau với đường An Dương Vương (đường 198 cũ)	8.200	6.600	5.000	3.300
84.7	**Tỉnh lộ 276 mới**				
-	Đoạn tiếp giáp thôn Nghiêm Xá đến hết địa phận thôn Phù Lưu	7.100	5.700	4.300	2.900
84.8	**Nguyễn Đạo Huệ (Tỉnh lộ 276)**				
-	Từ giao nhau với đường Huỳnh Thúc Kháng đến hết địa phận thôn Nghiêm Xá	5.300	4.300	3.200	2.200
84.9	**Đường nối đường An Dương Vương và đường Huỳnh Thúc Kháng** (đoạn từ vòng xuyến đường An Dương Vương đi Văn Môn đến giao đường Huỳnh Thúc Kháng)	8.900	7.100	5.400	3.600
84.10	**Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm** (đoạn từ Đội Quản lý thị trường số 3 huyện Yên Phong đến Kho bạc Nhà nước huyện Yên Phong cũ)	10.200	8.200	6.100	4.100
84.11	**Phố Nghiêm Phụ**	6.200			
84.12	**Phố Ngô Khánh Nùng**	7.900			
84.13	**Phố Ngô Nhân Triệt**	7.000			
84.14	**Phố Chu Địch Huấn**	7.000			
84.15	**Phố Chu Văn Nghị**	9.200			
84.16	**Phố Nguyễn Nghiêu Tá**	9.200			
84.17	**Phố Nguyễn Khắc Khoan**	7.000			
84.18	**Phố Ngô Ngọc**	7.900			
84.19	**Phố Lê Doãn Chấp**	7.000			
84.20	**Phố Lương Bá Nhạc**	7.000			
84.21	**Phố Nghiêm Ích Khiêm**	6.200			
84.22	**Phố Trần Vi Nhân**	7.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
84.23	**Phố Lê Duy Đản**	6.200			
84.24	**Phố Nguyễn Thanh Cần**	7.900			
84.25	**Phố Nguyễn Quốc Cương**	7.000			
84.26	**Phố Nguyễn Quang Tán**	7.000			
84.27	**Phố Nguyễn Duy Thức**	7.000			
84.28	**Phố Hứa Tam Tỉnh**	7.900			
84.29	**Phố Ngô Phúc Tinh**	8.200	6.600	5.000	3.300
84.30	**Phố Nguyễn Chỉ Công**	9.500	7.600	5.800	3.800
84.31	**Đường nội bộ trong khu 1, khu đô thị thôn Hàm Sơn**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8.400			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	10.400			
84.32	**Khu đô thị mới, thôn Hàm Sơn**				
-	- Phố Chu Xa	7.300			
-	- Phố Nghiêm Bá Ký	7.300			
-	- Phố Nguyễn Thúy Doanh	7.300			
-	- Phố Ngô Nhân Tuấn	7.300			
-	- Phố Ngô Trừng	7.300			
-	- Phố Nguyễn An	7.300			
-	- Phố Nguyễn Kính Tu	7.300			
-	- Phố Nguyễn Lương Bật	7.300			
-	- Phố Nghiêm Khắc Nhượng	7.300			
-	- Phố Nguyễn Hữu Công	7.300			
-	- Phố Nguyễn Tiến Dụng	7.300			
84.33	**Khu nhà ở đồng Riệc, thôn Phú Mẫn**				
-	Phố Trịnh Đồ	4.900			
-	Phố Nguyễn Thượng Nghiêm	4.900			
-	Phố Ngô Trọng Tân	4.900			
-	Phố Nguyễn Thừa Hưu	5.700			
-	Phố Lương Nhượng	5.700			
-	Phố Đỗ Tông Quang	5.700			
-	Phố Nguyễn Nhân Hiệp	5.700			
-	Phố Vũ Bá Thắng	5.700			
-	Phố Nguyễn Hiến	5.700			
-	Phố Nghiêm Trực Phương	5.700			
-	Phố Nghiêm Thúy	5.700			
-	Phố Nguyễn Nghiêu Tá kéo dài	6.500			
84.34	**Khu nhà ở Nghiêm Xá**				
-	Phố Nghiêm Xuân Diên	6.100			
-	Phố Ngô Chinh Phàm	6.100			
-	Phố Tạ Trọng Mô	6.100			
-	Phố Nguyễn Tuyển	6.100			
-	Phố Ngô Quang Diệu	6.100			
-	Phố Ngọ Cương Trung	6.100			
84.35	**Khu tái định cư số 1, số 2 đường trục trung tâm xã Yên Phong**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	9.200			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	11.400			
84.36	**Khu nhà ở xã thôn Ngô Xá**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.600			
84.37	**Khu nhà ở thôn Mẫn Xá**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.600			
84.38	**Khu nhà ở và dịch vụ Khu công nghiệp Yên Phong Tổng công ty Viglacera thôn Ô cách**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.600			
84.39	**Khu nhà ở DCDV thôn Chi Long số 1**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.600			
84.40	**Khu nhà ở thôn Đông Mai**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.600			
84.41	**Khu Đấu giá thôn Đồng Thôn**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.600			
84.42	**Khu nhà ở (Hoàn vốn BT) thủy sản KV1 thôn Thượng Thôn**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.600			
84.43	**Khu nhà ở thôn Nghiêm Xá (khu số 2 - Công ty Y Quang Việt)**	6.600			
85	**XÃ GIA BÌNH**				
85.1	**Đường Nguyễn Văn Cừ**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Từ ngã tư Đông Bình đến giáp đầu thôn Song Quỳnh	14.000	11.200	8.400	5.600
-	Đoạn qua thôn Song Quỳnh đến giáp địa phận thôn Ngọc Xuyên	12.000	9.600	7.200	4.800
85.2	**Đường Bình Than**				
-	Đoạn từ ngã tư Đông Bình đến địa phận thôn Định Mỗ	12.000	9.600	7.200	4.800
-	Đoạn từ thôn Định Mỗ đến cống khoai xã Nhân Thắng	9.000	7.200	5.400	3.600
85.3	**Đường Lê Văn Thịnh**				
-	Đoạn từ ngã tư Đông Bình đến đường vào cổng làng thôn Hương Vinh	10.000	8.000	6.000	4.000
-	Đoạn từ đường vào cổng làng thôn Hương Vinh đến hết địa phận xã Gia Bình	9.000	7.200	5.400	3.600
85.4	**Đường Thiên Thai**				
-	Đoạn từ ngã tư Đông Bình đến nghĩa trang liệt sỹ Gia Bình	10.200	8.200	6.200	4.100
85.5	**Đường Ngô Gia Tự**	10.000	8.000	6.000	4.000
85.6	**Đường Huyền Quang**	10.000	8.000	6.000	4.000
85.7	**Đường Trần Hưng Đạo**	10.000			
85.8	**Đường Gia Định**	10.000			
85.9	**Đường Lệ Chi Viên**	10.000			
85.10	**Đường Cao Lỗ Vương**				
-	Đường Cao Lỗ Vương đến giao tỉnh lộ 280	12.800			
-	Đường Cao Lỗ Vương từ giao tỉnh lộ 280 đến đầu thôn Song Quỳnh	10.600			
85.11	**Đường Trần Nhân Tông**	10.600			
85.12	**Phố Nguyễn Công Truyền**	9.000			
85.13	**Phố Vũ Tuyên Hoàng**	10.000			
85.14	**Phố Côn Nương**	10.000			
85.15	**Phố Vũ Văn Khuê**	9.000			
85.16	**Phố Nguyễn Thanh Bình**	11.400			
85.17	**Phố Hoàng Tế Mỹ**	9.000			
85.18	**Phố Hoàng Đăng Miện**	9.600			
85.19	**Phố Hoàng Đăng Miện giao cắt phố Nguyễn Kỳ Phùng đến QL17**	10.800			
85.20	**Phố Doãn Công**	9.000			
85.21	**Phố Nguyễn Hoàng Diễn**	9.000			
85.22	**Phố Nguyễn Văn Thực**	9.000			
85.23	**Phố Nguyễn Quang Luận**	9.000			
85.24	**Phố Trần Danh Ninh**	9.000			
85.25	**Phố Phạm Khiêm Ích**	10.000			
85.26	**Phố Nguyễn Kỳ Phùng**				
-	Đoạn từ Phố Thanh Bình đến đường Lệ Chi Viên	9.000			
-	Đoạn từ đường Lệ Chi Viên đến đường Hoàng Đăng Miện	10.800			
-	Đoạn từ đường Hoàng Đăng Miện đến Chùa Phú Ninh	9.000			
85.27	**Các khu dân cư mới: khu TĐC Song Quỳnh; khu nhà ở Nam Phú Ninh; khu bệnh viện; khu dân cư mới thôn Hương Vinh; khu dân cư mới Song Quỳnh; khu tái định cư thị trấn Gia Bình**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	5.500			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	6.200			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	7.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	7.800			
85.28	**Khu tái định cư số 1 Cảng hàng không quốc tế Gia Bình (khoảng 142ha)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.000			
-	Mặt cắt đường > 30m đến ≤ 43m	7.800			
-	Mặt cắt đường > 43m	8.600			
85.29	**Khu tái định cư số 2 Cảng hàng không quốc tế Gia Bình (khoảng 28,7 ha)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.000			
-	Mặt cắt đường > 30m đến ≤ 43m	7.800			
85.30	**Khu tái định cư đường kết nối Sân bay Gia Bình (13ha)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.000			
-	Mặt cắt đường > 30m đến ≤ 43m	7.800			
85.31	**Thôn Đông Bình**				
-	Đoạn nối đường Bình Than qua trạm bơm đến đường Thiên Thai	9.200	7.400	5.600	3.700
-	Đoạn từ đường Bình Than qua vườn cây các cụ đến hết địa phận thôn Đông Bình	7.000	5.600	4.200	2.800
-	- Các trục chính từ đường Bình Than vào các khu dân cư	6.200	5.000	3.800	2.500
85.32	**Thôn Hương Vinh**				
-	Đoạn từ đường Lê Văn Thịnh đến đình thôn Hương Vinh	9.000	7.200	5.400	3.600
-	Đoạn từ đình thôn Hương Vinh qua cầu Lựa đến hết địa phận thôn Hương Vinh	6.900	5.600	4.200	2.800
-	Đoạn từ đường Lê Văn Thịnh theo bờ Nam kênh Bắc qua Cầu Lựa	6.000	4.800	3.600	2.400
85.33	**Thôn Phú Ninh**				
-	Đoạn từ cổng làng qua chùa Phú Ninh đến khu nhà ở mới Nam Phú Ninh	8.800	7.000	5.300	3.600
-	Đoạn từ chùa Phú Ninh đến đường Thiên Thai giáp Lòng Thuyền	8.000	6.400	4.800	3.200
85.34	**Thôn Song Quỳnh**				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết địa phận thôn Song Quỳnh	7.800	6.300	4.700	3.200
-	- Các trục chính từ đường Nguyễn Văn Cừ vào trong khu dân cư	5.900	4.700	3.600	2.400
85.35	**Thôn Nội Phú**				
-	Đoạn từ đường Lê Văn Thịnh đến hết chùa Nội Phú	6.600	5.300	4.000	2.700

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
85.36	**Quốc lộ 17**				
-	Từ địa phận thôn Song Quỳnh đến giáp phường Mão Điền	11.200	9.000	6.800	4.500
85.37	**Tỉnh lộ 280**				
-	Từ tiếp giáp địa phận Nghĩa trang Gia Bình đến cầu Móng	8.000	6.400	4.800	3.200
85.38	**Tỉnh lộ 284**				
-	Từ tiếp giáp xã Đông Cứu qua QL17 đến chùa Đại Bái	10.200	8.200	6.200	4.100
-	Từ chùa Đại Bái đến hết địa phận xã Đại Bái	9.200	7.400	5.600	3.700
-	Đoạn qua thôn Phú Dư	8.200	6.600	5.000	3.300
85.39	**Đường Kênh Bắc**				
-	Đoạn từ thôn Hương Vinh đến hết địa phận thôn Xuân Lai	5.300	4.300	3.200	2.200
85.40	**Một số tuyến đường trung tâm liên xã**				
-	Đoạn QL 17 đến đê Đại Hà	7.000	5.600	4.200	2.800
-	Đoạn QL 17 qua thôn Định Cương đến Cụm công nghiệp Xuân Lai	6.200	5.000	3.800	2.500
85.41	**Khu nhà ở thôn Đoan Bái, xã Gia Bình (118 lô)**				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.600			
85.42	**Khu nhà ở Tây Nội Phú, xã Gia Bình (175 lô)**				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	8.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9.800			
86	**XÃ ĐÔNG CỨU**				
86.1	**Tỉnh lộ 280**				
-	Từ tiếp giáp xã Mão Điền đi TL280 mới đến lối rẽ vào thôn Cứu Sơn. xã Đông Cứu	7.700	6.200	4.600	3.100
-	Từ ngã ba TL280 mới qua đình An Quang đến lối rẽ vào thôn Cứu Sơn	6.600	5.300	4.000	2.700
-	Từ UBND xã Đông Cứu đến giáp thị trấn Gia Bình	9.400	7.600	5.700	3.800
86.2	**Tỉnh lộ 284**				
-	Từ tiếp giáp đê Đại Hà (tuyến đê giáp xã Mão Điền) đến địa phận xã Gia Bình	6.100	4.900	3.700	2.500
86.3	**Đường Kênh Bắc**				
-	Đoạn từ đường Lê Văn Thịnh đến hết địa phận xã Lãng Ngâm	5.400	4.400	3.300	2.200
86.4	**Một số tuyến đường trung tâm xã. liên xã**				
-	Đoạn từ TL 280 cũ qua nhà văn hóa thôn Du Tràng đến địa phận xã Đại Lai	3.400	2.700	2.000	1.400
-	Đoạn từ TL 280 lối rẽ vào thôn Thái Bảo đến lối rx vào khu sinh thái Thiên Thai đường Lê Văn Thịnh mới	4.200	3.400	2.500	1.700
-	Đoạn từ lối rẽ vào khu sinh thái Thiên Thái vào đường Lê Văn Thịnh mới qua nhà văn hoá thôn Bảo Tháp đến hết địa phận thôn Bảo Tháp	3.500	2.800	2.200	1.400
86.5	**Khu nhà ở tại xã Đông Cứu**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.300			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	7.800			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
86.6	**Khu nhà ở tại thôn An Quang, xã Lãng Ngâm**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.500			
87	**XÃ NHÂN THẮNG**				
87.1	**Quốc lộ 17**				
-	Từ cống Khoai đến đường vào thôn Hương Triện - xã Nhân Thắng	9.000	7.200	5.400	3.600
-	Từ đường vào thôn Hương Triện - xã Nhân Thắng đến cống Ngụ (cây xăng) - xã Nhân Thắng	11.500	9.200	7.000	4.600
-	Từ cống Ngụ đến hết thôn Cầu Đào	14.600	11.700	8.800	5.900
-	Từ thôn Cầu Đào đến cây xăng thôn Cầm Xá	12.200	9.800	7.300	4.900
-	Từ cây xăng thôn Cầm Xá đến tiếp giáp thôn Đìa	11.600	9.300	7.000	4.700
-	Từ đầu thôn Đìa đến ngã 4 đèn xanh đèn đỏ (Trụ sở UBND xã Bình Dương cũ)	11.600	9.300	7.000	4.700
-	Từ Ngã 4 đèn xanh đèn đỏ (UBND xã Bình Dương cũ) Ngã 4 đèn xanh đèn đỏ Chợ Bùng	13.600	10.900	8.200	5.500
-	- Ngã 4 đèn xanh đèn đỏ Chợ Bùng đến đường dẫn lên cầu Bình Than	12.800	10.300	7.700	5.200
87.2	**Tỉnh lộ 285**				
-	Từ giáp Quốc Lộ 17 đến giáp xã Lương Tài	12.600	10.100	7.600	5.100
-	Từ giáp Quốc lộ 17 đến đường rẽ vào trạm bơm số 1 xã Nhân Thắng	13.200	10.600	7.900	5.300
-	Từ đường rẽ vào trạm bơm số 1 xã Nhân Thắng đến tiếp giáp thôn Bảo Ngọc	7.300	5.900	4.400	3.000
-	Từ giáp địa phận thôn Nhân Hữu đến hết địa phận thôn thôn Bảo Ngọc	8.000	6.400	4.800	3.200
87.3	**Đường nhánh Tỉnh lộ 281**				
-	Đoạn từ Quốc lộ 17 đến tiếp giáp địa phận thôn Bùng	7.200	5.800	4.400	2.900
-	Đoạn qua thôn Bùng đến tiếp thôn Vạn Ty	5.800	4.700	3.500	2.400
-	Đoạn qua thôn Vạn Ty	6.400	5.100	3.800	2.600
87.4	**Tỉnh lộ 285 mới**				
-	Đoạn từ Quốc lộ 17 qua thôn Hương Triện đến tiếp giáp địa phận xã Đại Lai	8.000	6.400	4.800	3.200
87.5	**Tuyến đường xung quanh chợ Trung tâm xã Nhân Thắng**	14.500	11.600	8.800	5.800
87.6	**Đường Kênh Bắc**				
-	Đoạn từ tiếp giáp xã Đại Lai đến đường dẫn lên cầu Bình Than	4.900	4.000	3.000	2.000
87.7	**Trục đường xã Nhân Thắng**				
-	Đoạn từ Tỉnh Lộ 285 (Ngã 3 thôn Bảo Ngọc) đến thôn Vạn Ty, thôn Tân Hương lên Đê Đại Hà	4.500	3.600	2.700	1.800
-	Đoạn tư đốc Đê Đại Hà thôn Vạn Ty qua Chợ đến hết trường Tiểu học xã Thái Bảo	5.600	4.500	3.400	2.300
87.8	**Đường Trục Tung tâm xã Nhân Thắng đoạn qua thôn Lê Lợi đến thôn Ngô Cương xã Nhân Thắng.**	7.200	5.800	4.400	2.900
87.9	**Đoạn từ Quốc Lộ 17 qua thôn Cầu Đào đến cầu bà Khê xã Lương Tài**	5.600	4.500	3.400	2.300
87.10	**Khu nhà ở tại xã Bình Dương**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	9.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	10.000			
87.11	**Khu Tái định cư xã Nhân Thắng**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	8.700			
87.12	**Khu nhà ở tại thôn Khoái Khê**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	8.700			
87.13	**Khu nhà ở tại thôn Khoái Khê**				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	8.700			
-	Mặt cắt đường > 22,5 đến > 30m	9.800			
-	Quốc lộ 17 từ cống ngụ đến hết Cầu Đào	14.600			
88	**XÃ CAO ĐỨC**				
88.1	**Tỉnh lộ 282**				
-	Từ đường dẫn lên cầu Bình Than đến ngã tư Đồng Vàng (đường vào thôn Cao Thọ)	9.600	7.700	5.800	3.900
-	Từ ngã tư Đồng Vàng đến đê Đại Hà - xã Cao Đức	6.200	5.000	3.700	2.500
88.2	**Đường Kênh Bắc**				
-	Đoạn từ đường dẫn lên cầu Bình Than đến hết địa phận xã Cao Đức	2.600	2.100	1.600	1.100
89	**XÃ ĐẠI LAI**				
89.1	**TL 285 Đoạn từ giáp địa phận xã Nhân Thắng (Thái Bảo cũ) đến hết địa phận thôn Phương Triện xã Đại Lai**	6.400	5.200	3.900	2.600
89.2	**TL 285(mới) Đoạn từ giáp địa phận thôn Hương Triện. xã Nhân thắng qua khu nhà ở Trần Sơn đến hết địa phận xã Đại Lai**	6.400	5.200	3.900	2.600
89.3	**TL285 (cũ) đoạn từ cổng trường mầm non đến đê Hữu Đuống**	5.400	4.300	3.200	2.200
89.4	**Tuyến đường liên xã đonaj UBND xã Song Giang (cũ) đến giáp địa phận thôn Du Tràng, xã Đông Cứu và từ Trường Mầm non xã Song Giang qua UBND xã Song Giang nhà văn hoá thôn Ích Phú**	2.600	2.100	1.600	1.100
89.5	**Khu nhà ở Trần Sơn**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.400			
90	**XÃ LƯƠNG TÀI**				
90.1	**Đường Vũ Giới**				
-	Đoạn từ ngã ba Thứa đến giao phố Ngô Sở Ngọc	9.900	7.900	6.000	4.000
-	Đoạn từ tiếp giáp phố Ngô Sở Ngọc đến hết địa phận xã Lương Tài (tiếp giáp xã Trung Chính)	8.600	6.900	5.200	3.500
90.2	**Đường Hàn Thuyên**				
-	Đoạn từ ngã ba Thứa đến giao phố Đoàn Phú Tứ	8.600	6.900	5.200	3.500
-	Đoạn từ giao phố Đoàn Phú Tứ đến phố Bùi	6.500	5.200	3.900	2.600
-	Đoạn từ phố Bùi đến hết Táo Đôi	5.700	4.600	3.500	2.300
90.3	**Đường Lý Thái Tổ**				
-	Đoạn từ ngã 3 Thứa đến giao đường Đoàn Sư Đức	10.000	8.000	6.000	4.000
-	Đoạn từ giao đường Đoàn Sư Đức đến giao đường Nguyễn Văn Cừ	8.700	7.000	5.200	3.500
90.4	**Tỉnh lộ 281 (cũ)**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ giao Nguyễn Văn Cừ đến hết địa phận thị trấn Thứa cũ (tiếp giáp với thôn Cổ Lãm xã Lâm Thao hiện nay)	7.600	6.100	4.600	3.100
90.5	**Đường Nguyễn Văn Cừ (Tỉnh lộ 280 mới)**				
-	Từ giao Tỉnh lộ 284 đến giao đường Lý Thái Tổ	7.600	6.100	4.600	3.100
90.6	**Đường Phá Lãng**				
-	Đoạn từ ngã ba Thứa đến giao với TL.280 cũ (hết địa phận thị trấn Thứa cũ)	10.600	8.500	6.400	4.300
90.7	**Phố Nguyễn Đình Tứ**	5.500	4.400	3.300	2.200
90.8	**Phố Đoàn Sư Đức**	5.500	4.400	3.300	2.200
90.9	**Phố Nguyễn Tử Kỳ**	5.000	4.000	3.000	2.000
90.10	**Phố Đoàn Phú Tứ**	5.500	4.400	3.300	2.200
90.11	**Phố Nguyễn Phục**	7.900	6.300	4.800	3.200
90.12	**Phố Vũ Cảnh**	4.000	3.200	2.400	1.600
90.13	**Phố Hoàng Sỹ Dịch**	4.000	3.200	2.400	1.600
90.14	**Phố Phạm Đoan Lượng**	4.000	3.200	2.400	1.600
90.15	**Phố Văn Tiến Dũng**				
-	Đoạn từ giao đường Phá Lãng đến giao phố Nam Cao	5.000	4.000	3.000	2.000
-	Đoạn từ giao phố Nam Cao đến hết tuyến	3.600	2.900	2.200	1.500
90.16	**Phố Lương Phùng Thìn**	5.000	4.000	3.000	2.000
90.17	**Phố Bùi**	3.600	2.900	2.200	1.500
90.18	**Phố Trần Thâm**	3.600	2.900	2.200	1.500
90.19	**Phố Đồng Khởi**	4.800	3.900	2.900	2.000
90.20	**Phố Nam Cao**	5.000	4.000	3.000	2.000
90.21	**Phố Nguyễn Bạt Tụy**	4.400	3.500	2.600	1.800
90.22	**Phố Hồ Xuân Hương**	7.900	6.300	4.800	3.200
90.23	**Đoạn từ tiếp giáp phố Hồ Xuân Hương đến phố Nguyễn Phục (đường mới)**	7.900	6.300	4.800	3.200
90.24	**Phố Phạm Quang Tiến**	4.900	3.900	3.000	2.000
90.25	**Phố Nguyễn Đình Chương**	5.000	4.000	3.000	2.000
90.26	**Phố Vũ Miên**	7.200	5.800	4.400	2.900
90.27	**Phố Trần Biểu**	7.200	5.800	4.400	2.900
90.28	**Các khu dân cư cũ của TT. Thứa cũ**	3.400	2.700	2.000	1.400
90.29	**Khu nhà ở thôn Đông Hương**				
-	Phố Vũ Trinh	4.400	3.500	2.600	1.800
-	Phố Nguyễn Điền Kính	5.200	4.200	3.100	2.100
-	Phố Đào Phùng Thái	6.800	5.400	4.100	2.800
-	Phố Ngô Sỡ Ngọc	6.800	5.400	4.100	2.800
90.30	**Khu nhà ở phía Tây Đạo Sử**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	9.400			
90.31	**Khu nhà ở xã Tân Lãng cũ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	5.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	6.100			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 30m	6.800			
90.32	**Khu nhà ở tại thị trấn Thứa cũ** (Khu nhà ở cạnh Công ty DHA)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5 đến > 30m	5.100			
-	Đường Hàn Thuyên đoạn từ phố Bùi đến hết Táo Đôi	5.700			
90.33	**Khu nhà ở thôn Đạo Sử, thị trấn Thứa cũ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5 đến > 30m	8.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	9.800			
90.34	**Khu tái định cư các công trình hạ tầng phục vụ Sân bay Gia Bình (Lương Tài - Trung Chính)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.000			
-	Mặt cắt đường > 30m đến ≤ 43m	7.800			
-	Mặt cắt đường > 43m	8.600			
90.35	**Tỉnh lộ 280 cũ**				
-	Đoạn từ giao với đường Nguyễn Văn Cừ (vòng xuyến Kim Đào) đến hết địa phận xã Lương Tài (tiếp giáp thôn Cổ Lãm. xã Lâm Thao)	6.600	5.300	4.000	2.700
-	Đoạn từ tiếp giáp đường Phá Lãng đến Nghĩa trang Liệt sỹ xã Tân Lãng (cũ)	9.400	7.600	5.700	3.800
-	Đoạn từ Nghĩa trang Liệt sỹ xã Tân Lãng cũ đến cầu Móng	7.200	5.800	4.400	2.900
90.36	**Tỉnh lộ 280 (mới)**				
-	Đoạn từ giáp Nghĩa trang Liệt sỹ xã Tân Lãng cũ đến giao với đường Tỉnh lộ 284 cũ	8.000	6.400	4.800	3.200
-	Đoạn từ giáp TT. Thứa cũ đến giao với đường Tỉnh lộ 280 cũ	5.600	4.500	3.400	2.300
90.37	**Tỉnh lộ 281 cũ**				
-	Đoạn từ tiếp giáp TT. Thứa cũ đến hết xã Phú Hoà cũ	5.800	4.700	3.500	2.400
-	Đoạn từ tiếp giáp Phú Hoà cũ đến hết địa phận xã Lương Tài (hết thôn Ngọc Thượng)	5.800	4.700	3.500	2.400
90.38	**Tỉnh lộ 284 cũ**				
-	Đoạn từ ngã ba cây xăng đi Quỳnh Phú (giao đường TL.280 cũ với đường Phá Lãng) đến hết địa phận xã Lương Tài	8.200	6.600	4.900	3.300
-	Đoạn từ tiếp giáp đường Vũ Giới (TT. Thứa cũ) đến hết địa phận xã Lương Tài	7.700	6.200	4.700	3.100
90.39	**Tỉnh lộ 285 cũ**				
-	Đoạn từ tiếp giáp xã Nhân Thắng (cầu sông Ngụ) đến cầu Phương	3.800	3.100	2.300	1.600
-	Đoạn từ cầu Phương đến tiếp giáp xã Trung Chính	3.700	3.000	2.300	1.500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
90.40	**Các tuyến đường còn lại**				
-	Đoạn từ tiếp giáp phố Phạm Quang Tiến đến tiếp xã Trung Chính (xã Phú Lương cũ)	5.200	4.200	3.200	2.100
-	Các tuyến đường trục xã còn lại	4.600	3.700	2.800	1.900
91	**XÃ LÂM THAO**				
91.1	**Tỉnh lộ 280 cũ**				
-	Đoạn Tiếp giáp xã Lương Tài qua Ngã 3 Cổ Lãm đi Tỉnh lộ 281	5.500	4.400	3.400	2.200
-	Đoạn từ Ngã 3 Cổ Lãm đến hết địa phận thôn Ngô Phần	2.900	2.300	1.800	1.200
-	Đoạn từ giáp địa phận thôn Ngô Phần đến Ngã 3 thôn Ngọc Quan	4.700	3.800	2.900	1.900
-	Đoạn từ Ngã 3 rẽ vào thôn Ngọc Quan (đối diện trạm bơm Ngọc Quan) đến hết Cầu Sen	6.600	5.300	4.000	2.700
91.2	**Tỉnh lộ 280 (mới)**				
-	Đoạn từ giáp xã Lương Tài đến thôn Ngô Phần	4.700	3.800	2.900	1.900
91.3	**Tỉnh lộ 281**				
-	Đoạn từ Ngã 3 thôn Cổ Lãm đến nghĩa trang thôn Quảng Nạp	5.000	4.000	3.000	2.000
-	Đoạn từ nghĩa trang thôn Quảng Nạp đến Cầu Bến (thôn Ngọc Trì)	2.700	2.200	1.600	1.100
-	Đoạn từ Cầu Bến (thôn Ngọc Trì) đến hết địa phận xã Lâm Thao	5.000	4.000	3.000	2.000
91.4	**Tỉnh lộ 284 cũ**				
-	Đoạn tiếp giáp địa phận xã Gia Bình đến hết địa phận thôn Quảng Bố	6.400	5.200	3.900	2.600
91.5	**Các tuyến đường còn lại**				
-	- Các tuyến đường trục xã còn lại	3.900	3.100	2.400	1.600
91.6	**Khu nhà ở đấu giá thôn Lĩnh Mai (Công ty Pháp Việt)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.900			
91.7	**Khu nhà ở đấu giá thôn Thanh Gia (Công ty cổ phần NCG Invest)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.900			
91.8	**Khu nhà ở đấu giá Thị Tứ Sen**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4.700			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	5.200			
92	**XÃ TRUNG CHÍNH**				
92.1	**Tỉnh lộ 284**				
-	Đoạn từ tiếp giáp xã Lương Tài đến cầu Tranh	7.400	6.000	4.500	3.000
-	Đoạn từ Cầu Tranh đến Trạm bơm Văn Thai	3.300	2.700	2.000	1.400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	TL 284 cũ (Đoạn từ lối rẽ TL 284 mới đi thôn Tuần La, đến nút giao của đường 284 cũ và 284 mới)	3.300	2.700	2.000	1.400
92.2	**Tỉnh lộ 285**				
-	Đoạn từ tiếp giáp xã Lương Tài đi xã Trung Kênh	3.600	2.900	2.200	1.500
92.3	**Đường liên xã**				
-	Đoạn từ tiếp giáp phố Phạm Quang Tiến đến ngã tư Bích Khê	5.000	4.000	3.000	2.000
-	Đoạn tiếp giáp ngã tư Bích Khê đến cầu Phú Lâu	3.900	3.200	2.400	1.600
-	Đoạn từ tiếp giáp đường TL 285 đi qua trụ sở Đảng ủy xã Trung Chính đi đê hữu Thái Bình	4.400	3.600	2.700	1.800
-	Đoạn từ cầu Táo đôi đến Cầu Tranh	4.400	3.600	2.700	1.800
-	Đoạn từ tiếp giáp TL 284 mới đi cống Lai Tê	4.400	3.600	2.700	1.800
-	Các tuyến đường liên xã khác	4.400	3.600	2.700	1.800
93	**XÃ TRUNG KÊNH**				
93.1	**Tỉnh lộ 281 cũ**				
-	Đoạn tiếp giáp xã Lương Tài đến cầu Đò	5.300	4.300	3.200	
-	Đoạn từ cầu Đò đến hết xã An Thịnh cũ	8.000	6.400	4.800	
-	Đoạn từ xã An Thịnh cũ đến Nghĩa Trang xã Trung Kênh cũ	7.200	5.800	4.400	
-	Đoạn từ Nghĩa Trang xã Trung Kênh cũ đến dốc đê Kênh Vàng	8.000	6.400	4.800	
93.2	**Tỉnh lộ 285 cũ**				
-	Đoạn từ tiếp giáp xã Trung Chính đến đê hữu Thái Bình	3.400	2.800	2.100	
93.3	**Các tuyến đường huyện lộ cũ**	4.300	3.400	2.600	
93.4	**Khu đấu giá thôn An Trụ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.400			
93.5	**Khu đấu giá thôn Cáp Trên**				
-	Mặt cắt đường ≤ 9m	4.400			
93.6	**Khu đấu giá số 3 thôn Tháp Dương, xã Trung Kênh**				
-	Mặt cắt đường ≤ 14m	4.400			
93.7	**Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng đường kết nối Sân bay Gia Bình**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	7.800			
94	**XÃ CHI LĂNG**				
94.1	**Khu tái định cư phục vụ dự án Vành đai 4 xã Chi Lăng**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.700			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.600			
94.2	**Khu tái định cư phục vụ dự án Vành đai 4 xã Yên Giả**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	5.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	6.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	6.800			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
94.3	**Đường tỉnh lộ 287 (đoạn qua xã Chi Lăng)**	5.000			
94.4	**Các đoạn đường xã Chi lăng**				
-	Đoạn đường từ đốc đê cổng làng thôn Quế Ô đến trường mầm non Bon Bon	2.300			
-	Đoạn đường từ trường mầm non Bon Bon đến hết khu đất mới đường Vành đai 4	3.700			
-	Đoạn đường từ cổng trào thôn Yên Giả đến đình thôn Yên Giả	3.000			
-	Đường trục đoạn từ giáp ranh thôn Trúc Ô (phường Bồng Lai) đến cổng làng thôn Yên Giả	4.800			
95	**XÃ TAM GIANG**				
95.1	**Khu nhà ở thôn Đoài, thôn Như Nguyệt**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4.400			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	5.400			
95.2	**Khu nhà ở thôn Đông (KĐT Hải Quân)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4.400			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	5.400			
95.3	**Khu dân cư thôn Nguyệt Cầu (giáp thôn Vọng Nguyệt)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4.400			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	5.400			
95.4	**Đường tỉnh lộ 286**				
-	Đoạn từ giáp địa phận xã Văn Môn đến ngã ba đi thôn Yên Vỹ	12.600	10.100	7.600	5.100
-	Đoạn từ ngã 3 đi thôn Yên Vỹ đến cầu Đò Lo	10.800	8.700	6.500	4.400
95.5	**Đường tỉnh lộ 277**				
-	Đoạn từ tiếp giáp địa phận xã Yên Phong đến chân đê (qua đền thờ Lý Thường Kiệt mới)	12.600	10.100	7.600	5.100
-	Đoạn từ ngã ba giao đường TL277 mới đến điểm đầu ngã tư mương thống nhất	10.800			
-	Đoạn từ ngã tư mương thống nhất đến bến đò Như Nguyệt	5.400	4.400	3.300	2.200
95.6	**Khu dân cư thôn Vọng Nguyệt (Đồng Me)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4.400			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	5.400			
-	Đường TL277 (đoạn 2)	10.800			
95.7	**Khu dân cư thôn Yên Tân (Đồng Phủ, Trước Cửa)**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4.400			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	5.400			
95.8	**Khu nhà ở thôn Yên Vỹ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4.400			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	5.400			
95.9	**Khu nhà ở thôn Yên Hậu**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4.400			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	5.400			
96	**XÃ YÊN TRUNG**				
96.1	**Khu nhà ở xã Yên Trung - Công ty An Bình; Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng MB; công ty TNHH đầu tư và xây dựng Minh Tâm; công ty TNHH phát triển đô thị Yên Phong; Công ty Intel; Khu nhà ở dân cư dịch vụ xã Yên Trung**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.800			
96.2	**Khu nhà ở thôn Chính Trung, thôn Thân Thượng**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	5.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	5.800			
96.3	**Khu nhà ở thôn Trung Lạc**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.700			
96.4	**Khu nhà ở xã Dũng Liệt**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	5.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	6.100			
96.5	**Đường nối Tỉnh lộ 295 - cầu Mai Đình**				
-	Từ ngã 3 đường vào thôn Trần Xá đến Cầu Mai Đình	7.800	6.300	4.700	3.200
97	**XÃ VĂN MÔN**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
97.1	**Đường Văn Tiến Dũng (Tỉnh lộ 295)**				
-	Đoạn qua địa phận xã Văn Môn (xã Đông Thọ cũ)	12.200	9.800	7.400	4.900
97.2	**Đường tỉnh lộ 277 (Đường Lý Thường Kiệt)**				
-	Đường Nguyễn Văn Trân (Từ ngã ba Bình An đến cầu Tó)	10.300	8.300	6.200	4.200
-	Từ tiếp giáp xã Yên Phong đến Cầu Đông Bích	10.300	8.300	6.200	4.200
97.3	**Đường liên xã Yên Phụ đi đền Sái (Đông Anh - Hà Nội)**	6.300	5.000	3.800	2.600
97.4	**Tuyến đường T1** (từ đầu Cụm công nghiệp làng nghề Mẫn Xá dọc kênh B6 đi qua thôn Mẫn Xá, Phù Xá, Quan Đình và Quan Độ)	6.800			
97.5	**Khu dân cư xã Văn Môn (khu hoàn vốn BT)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	5.300			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	6.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	6.600			
97.6	**Khu nhà ở thôn Phù Xá, xã Văn Môn**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.400			
97.7	**Khu tái định cư đường TL 277 đoạn qua xã Văn Môn**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	8.700			
97.8	**Khu nhà ở thôn Cầu Gạo, xã Yên Phụ cũ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.000			
97.9	**Khu ao trên, thôn Đức Lân và khu hồ Yên Sơn, thôn An Ninh, xã Yên Phụ cũ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	5.000			
97.10	**Khu dân cư số 2 thôn Thọ Khê, xã Đông Thọ cũ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.300			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.100			
97.11	**Khu dân cư thôn Phú Đức, xã Đông Thọ cũ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	5.500			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	6.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	6.800			
97.12	**Khu dân cư số 3 thôn Thọ Khê, xã Đông Thọ cũ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.000			
97.13	**Khu dân cư thôn Thọ Vuông, xã Đông Thọ cũ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.600			
97.14	**Khu dân cư thôn Bình An, xã Đông Thọ cũ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8.300			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	10.300			
97.15	**Khu đô thị và dịch vụ phía Tây TT Chờ, phân khu A - Khu 3 (Hưng Ngân)**				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.300			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	7.800			
-	Đường An Dương Vương (TL286 cũ, đoạn từ giáp địa phận TT. Chờ đến ngã ba đi thôn Yên Vỹ)	12.600			
97.16	**Khu dân cư thôn Đông Bích, xã Đông Thọ cũ(Công ty TM DV&XD Yên Mai (TNHH)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4.100			
97.17	**Dự án xây dựng Khu nhà ở xã Yên Phụ (Khu số 1) cũ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.300			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	7.800			
-	Đường An Dương Vương (TL286 cũ, đoạn từ giáp địa phận TT. Chờ đến ngã ba đi thôn Yên Vỹ)	12.600			
97.18	**Dự án xây dựng Khu nhà ở xã Yên Phụ (Khu số 2)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.900			
97.19	**Khu nhà ở thôn Cầu Gạo, xã Yên Phụ (82 lô - Công ty Hưng Hiếu)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.900			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	9.800			
97.20	**Khu nhà ở thôn Mẫn Xá, (khu đồng Cậy)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	5.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	6.000			
97.21	**Khu nhà ở thôn Tiền Thôn (Khu trên đồng)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	7.700			
98	**XÃ TAM ĐA**				
98.1	**Khu nhà ở thôn Đại Lâm**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.200			
98.2	**Khu nhà ở thôn Lạc Nhuế**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.400			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.200			
98.3	**khu nhà ở thôn Đông Yên (Công ty TNHH REQ)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	5.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	6.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	7.200			
-	Đoạn qua xã Tam Đa (từ tiếp giáp địa phận phường Kinh Bắc đến tiếp giáp địa phận xã Yên Phong)	12.000			
98.4	**Khu nhà ở thôn Thiềm Xuyên**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.400			
98.5	**Khu nhà ở và dịch vụ Khu công nghiệp Yên Phong (thôn Đông Yên)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	5.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	6.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	7.200			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
98.6	**Khu nhà ở thôn Đông Xá, xã Đông Phong (Công ty HAD và Công ty Đông Đô)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	5.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	6.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	7.200			
-	Đoạn qua xã Tam Đa (từ tiếp giáp địa phận phường Kinh Bắc đến tiếp giáp địa phận xã Yên Phong)	12.000			
98.7	**Quốc lộ 18 (qua cây xăng, trạm dừng nghỉ)**				
-	Đoạn qua xã Tam Đa (từ tiếp giáp địa phận phường Kinh Bắc đến tiếp giáp địa phận xã Yên Phong)	12.000			
98.8	**Tỉnh lộ 286 (xã Đông Phong cũ)**				
-	Đoạn qua xã Tam Đa (từ tiếp giáp địa phận phường Kinh Bắc đến tiếp giáp địa phận xã Yên Phong)	12.000			
99	**XÃ PHÙ LÃNG**				
99.1	**Khu dân cư thôn Châu Cầu (216 lô – Công ty Châu Cầu)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.400			
99.2	**Khu dân cư thôn Vệ Xá (UBND xã Phù Lãng)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.400			
99.3	**Quốc lộ 18 (đoạn qua xã Phù Lãng)**	4.800	3.900	2.400	1.000
99.4	**Các trục đường, đoạn đường xã Phù Lãng**				
-	Đường đi khu xử lý rác thải Phù Lãng (đoạn qua xã Phù Lãng)	2.600	2.100	1.300	600
-	Đường vào làng nghề Phù Lãng	4.400	3.500	2.200	900
-	Đường trục chính xã Phù Lãng đoạn từ dốc Văn Phong đến bến phà Đoàn Kết	2.100	1.700	1.100	500
-	Đường trục chính xã Phù Lãng đoạn từ điểm giao đường 18 đi bến phà Phả Lại (cũ)	2.100	1.700	1.100	500

PHỤ LỤC 09: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

SỐ TT	ĐỊA BÀN	GIÁ ĐẤT								
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	CHI LĂNG	2.300	1.900	1.400	1.800	1.500	1.100	1.400	1.200	900
2	PHÙ LÃNG	2.100	1.700	1.300	1.700	1.400	1.100	1.400	1.100	800
3	YÊN PHONG	2.500	2.000	1.600	2.000	1.600	1.200	1.600	1.300	1.000
4	VĂN MÔN	2.300	1.900	1.400	1.900	1.500	1.200	1.500	1.200	1.000
5	TAM GIANG	2.000	1.600	1.200	1.600	1.300	1.000	1.200	1.000	700
6	YÊN TRUNG	2.500	2.000	1.600	2.000	1.600	1.200	1.600	1.300	1.000
7	TAM ĐA	2.500	2.000	1.600	2.000	1.600	1.200	1.600	1.300	1.000
8	TIÊN DU	2.400	1.900	1.400	2.000	1.600	1.200	1.600	1.300	1.000
9	LIÊN BÃO	2.400	1.900	1.400	2.000	1.600	1.200	1.600	1.300	1.000
10	TÂN CHI	2.400	1.900	1.400	1.700	1.400	1.100	1.400	1.200	900
11	ĐẠI ĐỒNG	2.400	1.900	1.400	2.000	1.600	1.200	1.600	1.300	1.000
12	PHẬT TÍCH	2.400	1.900	1.400	2.000	1.600	1.200	1.600	1.300	1.000
13	NHÂN THẮNG	3.800	3.100	2.300	3.100	2.500	1.900	2.400	2.000	1.500
14	ĐẠI LAI	2.600	2.100	1.600	2.100	1.700	1.300	1.600	1.300	1.000
15	CAO ĐỨC	1.900	1.500	1.200	1.600	1.300	1.000	1.200	1.000	800
16	ĐÔNG CỨU	2.600	2.100	1.600	2.300	1.900	1.400	1.600	1.300	1.000
17	GIA BÌNH	4.600	3.700	2.800	4.200	3.400	2.600	3.800	3.000	2.300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

SỐ TT	ĐỊA BÀN	GIÁ ĐẤT								
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
18	LƯƠNG TÀI	4.400	3.500	2.600	4.000	3.200	2.400	3.600	2.900	2.200
19	LÂM THAO	2.600	2.100	1.600	2.100	1.700	1.300	1.600	1.300	1.000
20	TRUNG CHÍNH	2.000	1.600	1.200	1.600	1.300	1.000	1.300	1.100	800
21	TRUNG KÊNH	3.300	2.600	2.000	2.600	2.100	1.600	2.000	1.600	1.200
22	ĐẠI SƠN	600	520	480	400	360	320	300	250	200
23	SƠN ĐỘNG	1.160	920	600	580	390	360	420	350	310
24	TÂY YÊN TỬ	1.160	920	760	700	390	360	420	350	310
25	DƯƠNG HƯU	600	520	480	400	360	320	300	250	200
26	YÊN ĐỊNH	720	560	520	460	420	390	350	300	240
27	AN LẠC	600	520	480	400	360	320	300	250	200
28	VÂN SƠN	600	520	480	400	360	320	300	250	200
29	TUẤN ĐẠO	720	560	520	460	420	390	350	300	240
30	BIỂN ĐỘNG	720	560	520	460	420	390	350	300	240
31	LỤC NGẠN	720	560	520	460	420	390	350	300	240
32	ĐÈO GIA	600	520	480	410	370	330	310	260	210
33	SƠN HẢI	600	520	480	410	370	330	310	260	210
34	TÂN SƠN	600	520	480	410	370	330	310	260	210
35	BIÊN SƠN	600	520	480	410	370	330	310	260	210

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

SỐ TT	ĐỊA BÀN	GIÁ ĐẤT								
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
36	SA LÝ	600	520	480	410	370	330	310	260	210
37	NAM DƯƠNG	800	680	600	500	460	410	380	320	260
38	KIÊN LAO	800	680	600	500	460	410	380	320	260
39	LỤC SƠN	720	640	600	520	460	410	400	330	270
40	TRƯỜNG SƠN	720	640	600	520	460	410	400	330	270
41	CẨM LÝ	800	680	600	680	560	520	560	480	360
42	ĐÔNG PHÚ	800	680	600	680	560	520	560	480	360
43	NGHĨA PHƯƠNG	800	680	600	680	560	520	560	480	360
44	LỤC NAM	2.000	1.200	720	1.160	680	420	1.100	640	360
45	BẮC LŨNG	1.200	720	440	1.160	680	420	1.100	640	360
46	BẢO ĐÀI	800	680	600	680	560	520	560	480	440
47	LẠNG GIANG	1.520	920	560	1.440	880	520	1.400	840	480
48	MỸ THÁI	1.400	840	520	1.320	800	480	1.280	760	440
49	KÉP	1.400	840	520	1.320	800	480	1.280	760	440
50	TÂN DĨNH	1.400	840	520	1.320	800	480	1.280	760	440
51	TIÊN LỤC	1.400	840	520	1.320	800	480	1.280	760	440
52	NGỌC THIỆN	1.440	1.080	960	880	720	560	680	560	480
53	NHÃ NAM	1.360	1.040	920	840	680	520	640	520	440

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

SỐ TT	ĐỊA BÀN	GIÁ ĐẤT								
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
54	PHÚC HOÀ	1.360	1.040	920	840	680	520	640	520	440
55	QUANG TRUNG	1.360	1.040	920	840	680	520	640	520	440
56	HỢP THỊNH	1.600	1.280	1.040	1.120	900	720	800	640	480
57	HIỆP HOÀ	1.600	1.280	1.040	1.120	880	720	800	640	480
58	HOÀNG VÂN	1.600	1.280	1.040	1.120	880	720	800	640	480
59	XUÂN CẨM	1.600	1.280	1.040	1.120	880	720	800	640	480
60	ĐỒNG VIỆT	1.800	1.080	640	1.560	920	540	1.320	800	480
61	TÂN YÊN	1.440	1.080	960	880	720	560	680	560	480
62	YÊN THẾ	1.160	920	760	720	400	360	440	320	290
63	BỐ HẠ	1.160	920	760	720	400	360	440	320	290
64	ĐỒNG KỲ	720	640	600	520	460	410	400	330	270
65	XUÂN LƯƠNG	720	640	600	520	460	410	400	330	270
66	TAM TIẾN	720	640	600	520	460	410	400	330	270

PHỤ LỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ, CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG TẠI NÔNG THÔN (QUỐC LỘ, TỈNH LỘ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	**PHƯỜNG BẮC GIANG**				
1.1	**Đường Lý Thái Tổ**				
-	Đoạn từ đầu cầu Mỹ Độ đến đường Tân Ninh (bên trái đến đường Ngô Gia Tự)	22.800			
-	Đoạn từ Ngô Gia Tự đến đường Lê Lợi (bên phải từ đường Tân Ninh)	28.000			
1.2	**Đường Xương Giang**				
-	Đoạn từ cầu Mỹ Độ đến hết đường Quang Trung	14.000			
-	Đoạn từ hết đường Quang Trung đến hết đường Nguyễn Thị Minh Khai	28.000			
+	(Bên phía đường sắt)	5.600			
-	Đoạn từ hết đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đoạn rẽ vào đường Giáp Văn Phúc	17.500			
-	Đoạn từ đường rẽ vào đường Giáp Văn Phúc đến đường Lý Tử Tấn	14.000			
+	(Bên phía đường sắt)	5.300			
-	Đoạn từ đường Lý Tử Tấn đến hết địa phận phường Xương Giang	11.200			
+	(Bên phía đường sắt)	5.300			
1.2.1	Đường Xương Giang 2	14.000			
1.2.2	Đường Xương Giang 4	14.000			
1.3	**Đường Quang Trung**	33.300			
1.4	**Đường Chợ Thương**	19.300			
1.5	**Đường Nguyễn Thị Lưu**				
-	Đoạn từ đường Quang Trung đến đường Hùng Vương	22.800			
-	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường rẽ vào Nhà văn hóa tổ 9, phường Ngô Quyền	31.500			
-	Đoạn từ đường rẽ vào Nhà văn hóa tổ 9, phường Ngô Quyền đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	22.800			
-	Đường Nguyễn Thị Lưu 1	14.000			
-	Đường Nguyễn Thị Lưu 2	14.000			
-	Đường Nguyễn Thị Lưu 4	14.000			
-	Đường Nguyễn Thị Lưu 6	14.000			
-	Đường Nguyễn Thị Lưu 8	11.200			
1.6	**Phố Yết Kiêu**	22.800			
-	Đường Yết Kiêu 1	14.000			
-	Đường Yết Kiêu 2	14.000			
1.7	**Phố Thân Nhân Vũ**	19.300			
1.8	**Đường Nguyễn Gia Thiều**	22.800			
1.9	**Đường Ngô Gia Tự**	28.000			
-	Đường Ngô Gia Tự 1	17.500			
1.10	**Phố Trần Quốc Toản**	21.000			
1.11	**Đường Nguyễn Văn Cừ**				
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Lê Lợi	35.000			
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Huyền Quang	17.500			
1.12	**Đường Lê Lợi**				
-	Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến ngã tư đường Nguyễn Thị Minh Khai	28.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Giáp Hải	22.800			
-	Đoạn từ đường Giáp Hải đến đường Nguyễn Chí Thanh	17.500			
-	Đường Lê Lợi 1	12.300			
-	Đường Lê Lợi 2	12.300			
1.13	**Đường Lương Văn Nắm**	15.800			
1.14	**Đường Cả Trọng**	17.500			
-	**Đường Cả Trọng 1**	12.300			
-	**Đường Cả Trọng 2**	12.300			
1.15	**Đường Hùng Vương**				
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Huyền Quang	35.000			
-	Đoạn từ đường Huyền Quang đến đường QL 1A	21.000			
-	Đường Hùng Vương 1	14.000			
-	Đường Hùng Vương 2	15.800			
-	Đường Hùng Vương 3	12.300			
1.16	**Đường Hoàng Văn Thụ** (Đường Nguyễn Văn Cừ đến Hoàng Văn Thái)				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Hùng Vương	28.000			
-	Đoạn từ Hùng Vương đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	42.000			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Giáp Hải	26.300			
-	Đoạn từ đường Giáp Hải đến đường Nguyễn Chí Thanh	21.000			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Chí Thanh đến Hoàng Văn Thái	15.800			
-	Đường Hoàng Văn Thụ 1	12.300			
-	Đường Hoàng Văn Thụ 2	14.000			
1.17	**Đường Thân Cảnh Vân**	28.000			
1.18	**Đường Ngô Văn Cảnh**	22.800			
-	Đường Ngô Văn Cảnh 1	15.800			
1.19	**Đường Nguyễn Thị Minh Khai**				
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường rẽ vào đường vào cạnh chợ Trần Luận	21.000			
-	Đoạn từ đường rẽ vào cạnh chợ Trần Luận đến đường Lê Lợi	28.000			
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến hết đường Thanh Niên	22.800			
-	Đường Nguyễn Thị Minh Khai 1	12.300			
-	Đường Nguyễn Thị Minh Khai 2	15.800			
-	Đường Nguyễn Thị Minh Khai 4	12.300			
1.20	**Đường Lê Lý**	17.500			
-	Đường Lê Lý 2	12.300			
-	Đường Lê Lý 4	12.300			
-	Đường Lê Lý 8	14.000			
1.21	**Đường Nguyễn Văn Mẫn**				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Lưu đến đường Ngô Gia Tự	17.500			
-	Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến đường Nghĩa Long	12.300			
1.22	**Đường Trần Nguyên Hãn**				
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Trần Quang Khải	17.500			
-	Đoạn từ đường Trần Quang Khải đến đường Lều Văn Minh	14.000			
-	Đoạn từ đường Lều Văn Minh đến cổng 1 Công ty Đạm				
+	Bên phải	9.800			
+	Bên Trái	8.800			
-	**Đường Trần Nguyên Hãn 2**	8.800			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1.23	**Đường Nghĩa Long**	14.000			
1.24	**Đường Á Lữ**	17.500			
1.25	**Đường Tân Ninh**	14.000			
1.26	**Đường Thánh Thiên**	19.300			
1.27	**Đường Huyền Quang**	12.300			
1.28	**Đường Nguyễn Cao**	17.500			
1.29	**Đường Tiền Giang**				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết đường Thánh Thiên	12.600			
-	Đoạn từ hết đường Thánh Thiên đến đê sông Thương	7.000			
1.30	**Đường Nguyễn Khắc Nhu** (từ đường Xương Giang đến đường Nguyễn Nghĩa Lập)				
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Nguyễn Doãn Địch	11.200			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Doãn Địch đến đường Nguyễn Nghĩa Lập	8.800			
1.31	**Đường Đặng Thị Nho**	12.300			
1.32	**Đường Giáp Hải**	14.000			
-	Đường Giáp Hải 1	8.800			
-	Đường Giáp Hải 2	8.800			
1.33	**Đường Lý Tự Trọng**	15.800			
-	Đường Lý Tự Trọng 2	12.300			
-	Đường Lý Tự Trọng 4	12.300			
-	Đường Lý Tự Trọng 6	12.300			
-	Đường Lý Tự Trọng 8	12.300			
1.34	**Đường Vi Đức Thăng**	14.000			
-	Đường Vi Đức Thăng 1	12.300			
-	Đường Vi Đức Thăng 2	12.300			
-	Đường Vi Đức Thăng 3	12.300			
-	Đường Vi Đức Thăng 4	12.300			
1.35	**Đường Chu Danh Tể**	14.000			
1.36	**Đường Giáp Lễ**	12.300			
-	Đường Giáp Lễ 2	12.300			
1.37	**Đường Nguyễn Du**	12.300			
1.38	**Đường Phồn Xương**	17.500			
1.39	**Phố Thân Công Tài**	12.300			
1.40	**Đường Nguyễn Khuyến**	14.000			
-	Đường Nguyễn Khuyến 1	12.300			
-	Đường Nguyễn Khuyến 3	12.300			
-	Đường Nguyễn Khuyến 5	12.300			
-	Đường Nguyễn Khuyến 7	12.300			
1.41	**Đường Hoàng Quốc Việt**	15.800			
1.42	**Đường Nguyễn Đình Tuân**	17.500			
1.42.1	Đường Nguyễn Đình Tuân 2	12.300			
1.43	**Đường Quách Nhẫn**				
-	Đoạn từ đường Ngô Văn Cảnh đến đường Thân Cảnh Vân	28.000			
-	Đoạn từ đường Thân Cảnh Vân đến đường Lê Hồng Phong	15.800			
-	Đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến đường Giáp Hải	12.600			
-	Đường Quách Nhẫn 2	12.300			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đường Quách Nhẫn 2A	12.300			
-	Đường Quách Nhẫn 4	12.300			
1.44	**Đường Tôn Thất Tùng**	14.000			
-	Đường Tôn Thất Tùng 1	12.300			
-	Đường Tôn Thất Tùng 2	12.300			
1.45	**Đường Nguyên Hồng**	14.000			
1.46	**Đường Lê Triện**	14.000			
1.47	**Đường Lê Hồng Phong**				
-	Từ đường Xương Giang đến đường Lê Lợi	19.300			
-	Từ đường Lê Lợi đến đường Tạ Thúc Bình	14.000			
-	Đường Lê Hồng Phong 1	12.300			
-	Đường Lê Hồng Phong 2	14.000			
-	Đường Lê Hồng Phong 4	12.300			
1.48	**Đường Giáp Văn Phúc**	12.300			
1.49	**Đường Đỗ Văn Quỳnh**	12.300			
1.50	**Đường Thanh Niên**				
-	Từ điểm đầu đường Thanh Niên đến đường Nguyễn Chí Thanh (nút giao QL.31 - QL.1A)	15.800			
-	Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến Công ty ô tô Trường Hải	14.000			
-	Đường Thanh Niên 1	10.500			
-	Đường Thanh Niên 3	12.300			
-	Đường Thanh Niên 5	8.800			
-	Đường Thanh Niên 7	9.800			
-	Các đường còn lại trong Khu dân cư phía Nam (phường Dĩnh Kế cũ và không bao gồm các đường có tên)	8.800			
1.51	**Đường Đào Sư Tích**				
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Quách Nhẫn	9.800			
-	Đoạn từ đường Quách Nhẫn đến đường Lê Lợi	19.600			
-	Đường Đào Sư Tích 1	12.600			
-	Đường Đào Sư Tích 2	12.600			
-	Đường Đào Sư Tích 3	12.600			
-	Đường Đào Sư Tích 4	12.600			
-	Các đoạn đường còn lại trong Khu dân cư số 2 (Không bao gồm các đường có tên)	10.500			
1.52	**Đường Vương Văn Trà**				
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Lưu Nhân Chú	9.800			
-	Đoạn từ đường đường Lưu Nhân Chú đến đường Dương Đình Cúc	8.800			
1.53	**Đường Nguyễn Công Hãng**	8.800			
1.54	**Đường Đàm Thận Huy (Đàm Thuận Huy)**	8.800			
1.55	**Đường Trần Quang Khải**	17.500			
-	Đường Trần Quang Khải 1	10.500			
-	Đường Trần Quang Khải 2	10.500			
-	Đường Trần Quang Khải 3	10.500			
-	Đường Trần Quang Khải 5	10.500			
-	Đường Trần Quang Khải 7	10.500			
1.56	**Đường Châu Xuyên**	11.200			
1.57	**Đường Lê Đức Trung**	10.500			
1.58	**Đường Lê Sát**	10.500			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1.59	**Phố Trần Đình Ngọc**	10.500			
1.60	**Đường Nguyễn Danh Vọng**	10.500			
1.61	**Đường Nguyễn Đình Chính**	10.500			
-	Đường Nguyễn Đình Chính 1	10.500			
-	Đường Nguyễn Đình Chính 3	10.500			
1.62	**Đường Lưu Nhân Chú**	10.500			
1.63	**Đường Thân Cảnh Phúc**	10.500			
1.64	**Đường Thân Nhân Tín**	10.500			
1.65	**Đường Lê An**	10.500			
1.66	**Đường Ngô Trang**	10.500			
1.67	**Đường Nguyễn Doãn Địch**	10.500			
1.68	**Đường Trần Đăng Tuyển**	14.000			
1.69	**Đường Nhật Đức**	10.500			
-	Đường Nhật Đức 1	8.800			
-	Các đường còn lại trong Khu dân cư số 3 (Không bao gồm các đường có tên)	8.800			
1.70	**Đường Võ Thị Sáu**	10.500			
1.71	**Đường Đồng Cửa**	12.300			
-	Đường Đồng Cửa 1	10.500			
-	Đường Đồng Cửa 2	10.500			
-	Đường Đồng Cửa 3	10.500			
-	Đường Đồng Cửa 5	10.500			
-	Đường Đồng Cửa 7	10.500			
1.72	**Đường Cô Bắc**	14.000			
1.73	**Đường Cao Kỳ Vân**				
-	Đoạn từ đường Trần Nguyên Hãn đến đường Nguyễn Công Hãng	7.000			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Công Hãng đến đầu tổ dân phố Cung Nhượng 1	5.300			
-	Đoạn từ đầu tổ dân phố Cung Nhượng 1 đến bờ đê sông Thương	4.600			
1.74	**Đường Hồ Công Dự**	7.000			
-	Đường Hồ Công Dự 1	10.500			
1.75	**Đường Lê Lai**				
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến hết Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	12.300			
-	Đoạn từ hết Trường Tiểu học Võ Thị Sáu đến đường Hùng Vương	15.800			
1.76	**Đường Cô Giang**	8.800			
1.77	**Đường Phạm Liêu**	6.300			
1.78	**Đường Phùng Trạm**	6.300			
1.79	**Đường Nguyễn Duy Năng**	6.300			
1.80	**Đường Liễu Văn Minh**	5.600			
1.81	**Đoạn đê tả sông Thương**	5.300			
1.82	**Đường Lý Tử Tấn**	8.800			
-	Đường Lý Tử Tấn 1	7.000			
-	Đường Lý Tử Tấn 3	7.000			
-	Đường Lý Tử Tấn 5	7.000			
1.83	**Đường Lê Khôi**	7.000			
1.84	**Đường Đông Giang**	7.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đường Đông Giang 1	7.000			
-	Đường Đông Giang 2	7.000			
-	Đường Đông Giang 3	7.000			
-	Đường Đông Giang 4	7.000			
-	Đường Đông Giang 5	7.000			
-	Đường Đông Giang 7	7.000			
1.85	**Nguyễn Chí Thanh**				
-	Đoạn từ Nhà máy phân Đạm đến đường Trần Nhật Duật	10.500			
-	Đoạn từ đường Trần Nhật Duật đến Lương Đình Của	8.800			
-	Đoạn từ đường Lương Đình Của đến đường QL.1A	15.800			
1.86	**Đường Nguyễn Đình Tấn**	10.500			
1.87	**Đường Hoàng Công Phụ**	8.800			
1.88	**Đường Lương Thế Vinh**	14.000			
-	Đường Lương Thế Vinh 2	11.200			
-	Đường Lương Thế Vinh 4	11.200			
1.89	**Đường Đông Thành**	6.000			
1.90	**Nguyễn Huy Bính**	5.300			
-	Đường Nguyễn Huy Bính 1	7.000			
1.91	**Đường Anh Thơ**	12.300			
-	Đường Anh Thơ 2	10.500			
-	Đường Anh Thơ 4	10.500			
1.92	**Đường Phạm Túc Minh**	8.800			
-	Đường Phạm Túc Minh 1	8.800			
1.93	**Đường Nguyễn Thọ Vinh**	10.500			
-	Đường Nguyễn Thọ Vinh 2	10.500			
-	Đường Nguyễn Thọ Vinh 4	10.500			
-	Đường Nguyễn Thọ Vinh 6	10.500			
1.94	**Đường Nguyễn Nghĩa Lập**				
-	Đoạn từ đường Trần Nguyên Hãn đến đường Trần Quang Khải 7	10.500			
-	Đoạn từ đường Trần Quang Khải 7 đến đường Trần Bình Trọng	8.800			
-	Đường Nguyễn Nghĩa Lập 2	8.800			
-	Đường Nguyễn Nghĩa Lập 4	8.800			
1.95	**Đường Trần Bình Trọng**	10.500			
-	Đường Trần Bình Trọng 1	8.800			
1.96	**Đường Trần Khát Chân**	8.800			
-	Đường Trần Khát Chân 1	8.800			
1.97	**Các đường, ngõ còn lại trên địa bàn các phường cũ: Trần Phú, Ngô Quyền, Hoàng Văn Thụ, Dĩnh Kế** (Không bao gồm các đường có tên)				
-	Các đường, ngõ có mặt cắt từ 5m trở lên	7.000			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt dưới 5m	6.000			
1.98	**Các đường, ngõ còn lại trên địa bàn các phường cũ: Thọ Xương, Xương Giang, Dĩnh Trì** (Không bao gồm các đường có tên)				
-	Các đường, ngõ có mặt cắt từ 5m trở lên	5.300			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt dưới 5m	4.600			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1.99	**Đường nối từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Văn Cảnh (phía sau Nhà khách tỉnh)**	17.500			
1.100	**Đường từ đường Nguyễn Văn Mẫn đến đường Nguyễn Gia Thiều (phía sau Trung tâm thương mại Vincom)**	17.500			
1.101	**Đường Nguyễn Trãi (QL31)**	14.000			
-	Đường Nguyễn Trãi 1	7.000			
-	Đường Nguyễn Trãi 2	8.800			
-	Đường Nguyễn Trãi 3	7.000			
-	Đường Nguyễn Trãi 4	8.800			
1.102	**Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm (TL299)**	10.500			
1.102	**Đường Trường Chinh**				
-	Đoạn qua tổ dân Thanh Lương	15.800			
-	Đoạn qua tổ dân phố Đồng Mo, Trại Nội, phường Bắc Giang	10.500			
1.104	**Đường Bàng Bá Lân**	14.000			
-	Đường Bàng Bá Lân 2	10.500			
1.105	**Đường Hồ Xuân Hương**	14.000			
1.106	**Đường Nguyễn Bính**	10.500			
1.107	**Đường Tạ Thúc Bình**	8.800			
-	Đường Tạ Thúc Bình 1	8.800			
1.108	**Các đường còn lại trong Khu đô thị Bách Việt**	8.800			
1.109	**Đường Tôn Đức Thắng**	21.000			
-	Đường Tôn Đức Thắng 1	14.000			
1.110	**Đường Huỳnh Thúc Kháng**	24.500			
-	Đường Huỳnh Thúc Kháng 6	12.300			
1.111	**Đường Nguyễn Thị Định**	15.800			
1.112	**Đường Lê Duẩn**	24.500			
-	Đường Lê Duẩn 1	14.000			
-	Đường Lê Duẩn 3	14.000			
-	Đường Lê Duẩn 5	14.000			
-	Đường Lê Duẩn 10	14.000			
1.113	**Đường Lê Thanh Nghị**	19.300			
-	Đường Lê Thanh Nghị 4	14.000			
-	Đường Lê Thanh Nghị 6	14.000			
-	Đường Lê Thanh Nghị 8	14.000			
-	Đường Lê Thanh Nghị 10	14.000			
1.114	**Đường Trần Nhân Tông**				
-	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Linh	31.500			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Phạm Hùng	24.500			
1.115	**Đường Nguyễn Văn Linh**				
-	Đoạn từ đường gom QL.1A đến đường Trường Chinh	24.500			
-	Nguyễn Văn Linh 1	14.000			
-	Nguyễn Văn Linh 2	14.000			
-	Nguyễn Văn Linh 4	14.000			
-	Nguyễn Văn Linh 6	14.000			
1.116	**Đường Phạm Văn Đồng**	17.500			
1.117	**Đường Trần Khánh Dư**	7.000			
1.118	**Đường Trần Nhật Duật**	7.700			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đường Trần Nhật Duật 1	7.000			
-	Đường Trần Nhật Duật 2	7.000			
-	Đường Trần Nhật Duật 3	7.000			
1.119	**Đường Phạm Ngũ Lão**	7.700			
-	Đường Phạm Ngũ Lão 2	7.000			
-	Đường Phạm Ngũ Lão 3	7.000			
-	Đường Phạm Ngũ Lão 4	7.000			
1.120	**Đường Dã Tượng**	7.000			
1.121	**Đường Nguyễn Khoái**	7.000			
-	Đường Nguyễn Khoái 1	7.000			
1.122	**Đường Huyền Trân Công Chúa**	7.000			
-	Đường Huyền Trân Công Chúa 1	7.000			
1.123	**Đường Thân Thừa Quý**	7.000			
1.124	**Đường Trần Quý Khoáng**	7.000			
1.125	**Đường Hoàng Cầm**	8.800			
1.126	**Đường Tô Vũ**	8.800			
1.127	**Đường Văn Cao**	10.500			
1.128	**Đường Hoàng Văn Thái**	8.800			
1.129	**Đường Ngô Tất Tố**	8.800			
-	Đường Ngô Tất Tố 2	7.000			
1.130	**Đường Tạ Quang Bửu**	8.800			
-	Đường Tạ Quang Bửu 1	7.000			
-	Đường Tạ Quang Bửu 2	7.000			
-	Đường Tạ Quang Bửu 3	7.000			
-	Đường Tạ Quang Bửu 4	7.000			
1.131	**Đường Vũ Trọng Phụng**	8.800			
-	Đường Vũ Trọng Phụng 1	7.000			
-	Đường Vũ Trọng Phụng 3	7.000			
-	Đường Vũ Trọng Phụng 5	7.000			
1.132	**Đường Nguyễn Tuân**	8.800			
1.133	**Đường Đặng Thai Mai**	7.000			
1.134	**Đường Lê Văn Thiêm**	7.000			
1.135	**Đường Lương Định Của**	7.000			
1.136	**Đường Tô Ngọc Vân**	7.000			
1.137	**Đường Tương Phố**	7.000			
1.138	**Đường Hòa Yên**	8.800			
1.139	**Đường Nam Hồng**	8.800			
-	Đường Nam Hồng 1	8.800			
-	Đường Nam Hồng 2	8.800			
-	Đường Nam Hồng 3	8.800			
-	Đường Nam Hồng 4	8.800			
-	Đường Nam Hồng 5	8.800			
-	Đường Nam Hồng 6	8.800			
-	Đường Nam Hồng 8	8.800			
1.140	**Đường Lê Thụ**	8.800			
1.141	**Đường Lê Bôi**	6.200			
1.142	**Đường gom Quốc lộ 1A qua thành phố Bắc Giang**	8.100			
1.143	**Đường Trại Cháy**	6.300			
-	Đường Trại Cháy 1	6.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đường Trại Cháy 2	6.000			
-	Đường Trại Cháy 3	6.000			
1.144	**Đường Nguyễn Hữu Cầu**	12.300			
1.145	**Đường Nguyễn Đắc Thọ**	8.800			
1.146	**Đường Nguyễn Đạo Mạch**	8.800			
1.147	**Đường Hà Vị**	8.800			
1.148	**Đường Dương Quốc Nghĩa**	8.800			
1.149	**Đường Thân Thiệu Thái**	8.800			
1.150	**Đường Dương Đình Cúc**	8.800			
1.151	**Đường Trịnh Như Tấu**	8.800			
-	Đường Trịnh Như Tấu 2	7.000			
-	Đường Trịnh Như Tấu 4	7.000			
-	Đường Trịnh Như Tấu 6	7.000			
-	Đường Trịnh Như Tấu 8	7.000			
-	Đường Trịnh Như Tấu 10	7.000			
1.152	**Đường Bành Châu**	8.800			
1.153	**Đường Bành Bảo**	8.800			
1.154	**Đường Văn Tiến Dũng**	12.300			
-	Đường Văn Tiến Dũng 1	8.800			
-	Đường Văn Tiến Dũng 3	8.800			
1.155	**Đường Nguyễn Văn Dậu**	8.800			
1.156	**Đường Nguyễn Viết Xuân**	8.800			
1.157	**Đường Nguyễn Văn Trỗi**	8.800			
-	Đường Nguyễn Văn Trỗi 1	8.800			
1.158	**Đường Hồ Tùng Mậu**	10.500			
-	Đường Hồ Tùng Mậu 1	8.800			
-	Đường Hồ Tùng Mậu 2	8.800			
-	Đường Hồ Tùng Mậu 4	8.800			
-	Đường Hồ Tùng Mậu 6	8.800			
1.159	**Đường Đoàn Thị Điểm**	8.800			
-	Đường Đoàn Thị Điểm 1	8.800			
1.160	**Đường Nguyễn Công Trứ**	8.800			
1.161	**Đường Nguyễn Hữu Đức**	8.800			
1.162	**Đường Nguyễn Văn Siêu**	8.800			
-	Đường Nguyễn Văn Siêu 2	8.800			
-	Đường Nguyễn Văn Siêu 4	8.800			
1.163	**Đường Phùng Khắc Khoan**	8.800			
1.164	**Đường Cao Bá Quát**	8.800			
-	Đường Cao Bá Quát 1	8.800			
-	Đường Cao Bá Quát 2	8.800			
1.165	**Đường Trại Nội**	7.000			
1.166	**Đường Đông Mo**	7.000			
-	Đường Đông Mo 2	7.000			
1.167	**Đường Đông Nghè**	7.000			
-	Đường Đông Nghè 2	5.300			
1.168	**Đường Mẹ Suốt**	8.800			
-	Đường Mẹ Suốt 1	7.000			
-	Đường Mẹ Suốt 3	7.000			
1.169	**Đường Cù Chính Lan**	8.800			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đường Cù Chính Lan 2	7.000			
1.170	**Đường Song Hào**	8.800			
1.171	**Đường Xuân Thủy**	8.800			
-	Đường Xuân Thủy 1	8.800			
1.172	**Đường Châu Văn Liêm**	8.800			
-	Đường Châu Văn Liêm 1	7.000			
-	Đường Châu Văn Liêm 3	7.000			
1.173	**Đường Dương Đức Hiền**	8.800			
-	Đường Dương Đức Hiền 2	7.000			
-	Đường Dương Đức Hiền 4	7.000			
1.174	**Đường Nguyễn Bình**	10.500			
1.175	**Đường Nguyễn Duy Trinh**	8.800			
1.176	**Đường Nguyễn Hữu Thọ**	10.500			
1.177	**Đường Trần Đăng Ninh**	10.500			
1.178	**Đường Phan Anh**	8.800			
1.179	**Đường Đặng Thuỳ Trâm**	10.500			
-	Đường Đặng Thuỳ Trâm 1	8.800			
-	Đường Đặng Thuỳ Trâm 2	8.800			
-	Đường Đặng Thuỳ Trâm 3	8.800			
-	Đường Đặng Thuỳ Trâm 5	8.800			
1.180	**Đường Trần Huy Liệu**	10.500			
1.181	**Đường Hoàng Minh Giám**	10.500			
-	Đường Hoàng Minh Giám 1	7.000			
1.182	**Đường Kim Đồng**	7.000			
-	Đường Kim Đồng 1	7.000			
-	Đường Kim Đồng 2	7.000			
-	Đường Kim Đồng 3	7.000			
-	Đường Kim Đồng 4	7.000			
-	Đường Kim Đồng 5	7.000			
-	Đường Kim Đồng 7	7.000			
-	Đường Kim Đồng 9	7.000			
1.183	**Đường Võ Chí Công**	10.500			
-	Đường Võ Chí Công 1	8.800			
1.184	**Đường Hồ Ngọc Lân**	7.000			
-	Đường Hồ Ngọc Lân 1	7.000			
-	Đường Hồ Ngọc Lân 3	7.000			
1.185	**Đường Nguyễn Lương Bằng**	10.500			
1.186	**Đường Tạ Uyên**	7.000			
-	Đường Tạ Uyên 1	7.000			
1.187	**Đường Hà Huy Tập**	10.500			
1.188	**Đường Lê Thiết Hùng**	8.800			
1.189	**Đường Phạm Huy Thông**	12.300			
1.190	**Đường Phạm Hùng**	17.500			
1.191	**Đường Bế Văn Đàn**	15.800			
-	Đường Bế Văn Đàn 1	12.300			
-	Đường Bế Văn Đàn 2	12.300			
1.192	**Đường Tô Hiệu**	14.000			
-	Đường Tô Hiệu 2	12.300			
-	Đường Tô Hiệu 4	12.300			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đường Tô Hiệu 6	12.300			
-	Đường Tô Hiệu 8	12.300			
-	Đường Tô Hiệu 10	12.300			
1.193	**Đường Lê Đức Thọ**	14.000			
1.194	**Đường Mạc Thị Bưởi**	17.500			
1.195	**Đường Nguyễn Quang Cầu**	15.800			
-	Đường Nguyễn Quang Cầu 1	14.000			
-	Đường Nguyễn Quang Cầu 3	14.000			
-	Đường Nguyễn Quang Cầu 5	14.000			
1.196	**Đường Tây Ninh**	15.800			
1.197	**Đường Huỳnh Tấn Phát**	16.800			
1.198	**Đường Lê Quang Đạo**	16.800			
1.199	**Đường Nguyễn Đức Cảnh**	15.800			
-	Đường Nguyễn Đức Cảnh 1	12.300			
1.200	**Đường Võ Văn Tần**	15.800			
1.201	**Đường Tô Vĩnh Diện**	15.800			
1.202	**Đường Phan Đình Giót**	15.800			
1.203	**Đường Chu Đình Kỳ**	15.800			
-	Đường Chu Đình Kỳ 3	14.000			
1.204	**Đường Phùng Chí Kiên**	15.800			
-	Đường Phùng Chí Kiên 4	14.000			
1.205	**Đường Nguyễn Văn Huyên**	8.800			
1.206	**Đường Bùi Huy Phồn**	8.800			
1.207	**Đường Trần Văn Giàu**	12.300			
1.208	**Khu dân cư và khuôn viên cây xanh cạnh chợ Hòa Yên (không bao gồm các đường có tên)**	8.800			
1.209	**HTKT Khu chung cư cũ Trần Nguyên Hãn** (không bao gồm các đường có tên)	8.800			
1.210	**Khu dân cư thôn Núi, phường Dĩnh Trì (cũ) -** (Không bao gồm các đường có tên)				
-	Trục đường mặt cắt rộng 21m	7.000			
-	Các đường còn lại	5.300			
1.211	**Khu dân cư Cửa Trụ, phường Dĩnh Trì cũ** (Không bao gồm các đường có tên)				
-	Các đường còn lại	6.000			
1.212	**Khu dân cư thôn Thuyền, phường Dĩnh Trì cũ** (Không bao gồm các đường có tên)				
-	Các đường còn lại	6.000			
1.213	**Khu dân cư số 1 cạnh trường Cao đẳng Nghề Bắc Giang** (Không bao gồm các đường có tên)				
-	Trục đường mặt cắt rộng 27m	10.500			
-	Trục đường mặt cắt rộng 21m	8.800			
-	Các đường còn lại	7.000			
1.214	**Khu đô thị mới phía Tây Dĩnh Trì** (Không bao gồm các đường có tên)				
-	Trục đường mặt cắt rộng 23m	10.500			
-	Trục đường mặt cắt rộng 18m	8.800			
-	Các đường còn lại	7.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1.215	**Các đường còn lại trong Dự án Điểm dân cư cạnh đường Lê Duẩn** (Không bao gồm các đường có tên)				
-	Trục đường mặt cắt rộng 19,5m	7.700			
-	Trục đường còn lại	7.600			
1.216	Các đường còn lại Khu đô thị phía Nam (khu số 1, 2, 3, 5, 6,7, 9) thuộc địa phận phường Bắc Giang (Không bao gồm các đường có tên)	14.000			
1.217	**Khu phía Bắc khu đô thị số 19** (Không bao gồm các đường có tên)				
-	Các đường còn lại trong dự án	7.000			
1.218	**Khu phía Nam khu đô thị số 19** (Không bao gồm các đường có tên)				
-	Trục đường mặt cắt rộng 36m	12.300			
-	Trục đường mặt cắt rộng 21m	7.700			
-	Các đường còn lại	7.000			
1.219	**Khu phía Bắc khu đô thị số 22** (Không bao gồm các đường có tên)				
-	Trục đường mặt cắt rộng 30m	10.500			
-	Trục đường mặt cắt rộng 27m	10.500			
-	Trục đường mặt cắt rộng 21m	7.700			
-	Các đường còn lại	7.000			
1.220	**Khu phía Nam khu đô thị số 22** (Không bao gồm các đường có tên)				
-	Trục đường mặt cắt rộng 27m	10.500			
-	Trục đường mặt cắt rộng 21m	7.700			
-	Các đường còn lại	7.000			
2	**PHƯỜNG TÂN TIẾN**				
2.1	**Đường Hùng Vương (TL293)**				
-	Đoạn từ đường QL 1A đến đường Lê Duẩn	35.000			
-	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Võ Văn Kiệt	31.500			
-	Đoạn từ đường Võ Văn Kiệt đến cầu Văn Sơn	24.500			
-	Đoạn từ hết cầu Văn Sơn đến hết địa phận phường Tân Tiến (TL299B)	14.000			
2.2	**Đoạn đê Tả sông Thương**	6.000			
2.3	**Đường Võ Văn Kiệt**	12.300			
2.4	**Đường Trường Chinh**				
-	Đoạn từ đường Hùng Vương đến Bế Văn Đàn	24.500			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến cầu An Phong	17.500			
-	Đoạn từ hết cầu An Phong đến hết địa phận phường Tân Tiến	14.000			
2.5	**Đường Tôn Đức Thắng**	21.000			
-	Đường Tôn Đức Thắng 2	14.000			
-	Đường Tôn Đức Thắng 3	14.000			
-	Các đường còn lại Khu đô thị phía Nam (khu số 1, 2, 3, 5, 6,7, 8, 9)	14.000			
2.6	**Đường Huỳnh Thúc Kháng**				
-	Đoạn từ đường An Bình 7 đến đường Hùng Vương	21.000			
-	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Huỳnh Tấn Phát	24.500			
-	Đường Huỳnh Thúc Kháng 2	15.800			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đường Huỳnh Thúc Kháng 4	15.800			
2.7	**Đường Nguyễn Thị Định**	17.500			
2.8	**Đường Lê Duẩn**				
-	Đoạn từ tiếp giáp đê Tả Thương đến đường Hùng Vương	21.000			
-	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Huỳnh Tấn Phát	24.500			
2.8.1	Đường Lê Duẩn 1	14.000			
2.8.2	Đường Lê Duẩn 2	14.000			
2.8.3	Đường Lê Duẩn 3	14.000			
2.8.4	Đường Lê Duẩn 4	14.000			
2.8.5	Đường Lê Duẩn 5	14.000			
2.8.6	Đường Lê Duẩn 6	14.000			
2.8.7	Đường Lê Duẩn 8	14.000			
2.9	**Đường Lê Thanh Nghị**	19.300			
-	Đường Lê Thanh Nghị 2	14.000			
2.10	**Đường Trần Nhân Tông**	31.500			
-	Đường Trần Nhân Tông 2	15.800			
2.11	**Đường Lê Thánh Tông**	19.300			
-	Đường Lê Thánh Tông 2	14.000			
-	Đường Lê Thánh Tông 4	14.000			
2.12	**Đường Nguyễn Văn Linh**	24.500			
2.13	**Đường Phạm Văn Đồng**	19.300			
2.14	**Đường Hoàng Minh Giám**	12.300			
2.15	**Đường Võ Chí Công**	12.300			
2.16	**Đường Nguyễn Lương Bằng**	12.300			
2.17	**Đường Nguyễn Quang Cầu**	15.800			
-	Đường Nguyễn Quang Cầu 3	14.000			
-	Đường Nguyễn Quang Cầu 5	14.000			
2.18	**Đường Huỳnh Tấn Phát**	16.800			
2.19	**Đường Lê Quang Đạo**	16.800			
2.20	**Đường Hoàng Ngân**	16.800			
-	Đường Hoàng Ngân 2	14.000			
-	Đường Hoàng Ngân 4	14.000			
-	Đường Hoàng Ngân 6	14.000			
2.21	**Đường Phan Đăng Lưu**	16.800			
-	Đường Phan Đăng Lưu 2	14.000			
-	Đường Phan Đăng Lưu 3	14.000			
-	Đường Phan Đăng Lưu 4	14.000			
2.22	**Đường Lưu Viết Thoảng**	16.800			
2.23	**Đường Bùi Đình Đột**	15.800			
-	Đường Bùi Đình Đột 2	14.000			
2.24	**Đường Nguyễn Đức Cảnh**	15.800			
2.25	**Đường Võ Văn Tần**	15.800			
-	Đường Võ Văn Tần 2	14.000			
2.26	**Đường Tô Vĩnh Diện**	16.800			
2.27	**Đường Phan Đình Giót**	16.800			
2.28	**Đường Chu Đình Kỳ**	16.800			
-	Đường Chu Đình Kỳ 1	14.000			
-	Đường Chu Đình Kỳ 3	14.000			
2.29	**Đường An Bình**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đường An Bình 1	13.300			
-	Đường An Bình 2	13.300			
-	Đường An Bình 3	13.300			
-	Đường An Bình 4	13.300			
-	Đường An Bình 5	13.300			
-	Đường An Bình 6	13.300			
-	Đường An Bình 7	13.300			
-	Đường An Bình 9	13.300			
-	Đường An Bình 11	13.300			
2.30	**Đường Trần Văn Giàu**				
-	Đoạn từ giáp địa phận phường Bắc Giang đến đường Huỳnh Thúc Kháng	16.800			
-	Đoạn từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến đường Lê Duẩn	15.800			
-	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Hùng Vương	14.000			
-	Đường Trần Văn Giàu 1	14.000			
-	Đường Trần Văn Giàu 2	14.000			
-	Đường Trần Văn Giàu 3	14.000			
-	Đường Trần Văn Giàu 5	14.000			
2.31	**Đường Lê Quảng Ba**	12.300			
-	Đường Lê Quảng Ba 1	10.500			
-	Đường Lê Quảng Ba 2	10.500			
2.32	**Đường Phùng Chí Kiên**	17.500			
-	Đường Phùng Chí Kiên 2	14.000			
-	Đường Phùng Chí Kiên 4	14.000			
2.33	**Đường Hoàng Thế Thiện**	21.000			
2.34	**Đường Trần Quốc Hoàn**	19.300			
2.35	**Đường Lạc Long Quân**	21.000			
2.36	**Đường Âu Cơ**	21.000			
2.37	**Đường Nguyễn Trọng Tĩnh**				
-	Đoạn từ đường Hùng Vương đến hết Trường Mầm non Tân Tiến	17.500			
-	Đoạn từ hết Trường Mầm non Tân Tiến đến đê Tả Thương	10.500			
2.38	**Đường Hoàng Quốc Thịnh**	17.500			
2.39	**Đường Dương Quang Bổ**	15.800			
2.40	**Đường Hà Thị Quế**	19.300			
2.41	**Đường Chu Đình Xương**	15.800			
-	Đường Chu Đình Xương 2	14.000			
2.42	**Đường Trần Kim Xuyến**	15.800			
2.43	**Đường Mai Thị Vũ Trang**	19.300			
2.44	**Đường Trịnh Hữu Chiên**	17.500			
2.45	**Đường Nguyễn Thái Bình**	17.500			
2.46	**Đường Bế Văn Đàn**	15.800			
-	Đường Bế Văn Đàn 2	14.000			
2.47	**Khu phía Bắc Khu đô thị số 22**				
-	Trục đường mặt cắt rộng 21m	8.800			
-	Trục đường mặt cắt rộng 27m	12.300			
-	Trục đường mặt cắt rộng 30m	14.000			
2.48	**Khu phía Nam Khu đô thị số 22**				
-	Trục đường mặt cắt rộng 21m	8.800			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Trục đường mặt cắt rộng 24m	10.500			
-	Trục đường mặt cắt rộng 27m	12.300			
2.49	**Đường trục chính thuộc các tổ dân phố**				
-	Đoạn từ đốc chân bờ đê tổ dân phố Đông Tiến đến điểm giao cắt đường 293 (ĐH8 cũ)	4.900			
-	Đoạn từ đường rẽ tổ dân phố Chanh Áng giao cắt với đường 293 đến đường Trường Chinh	5.600			
2.50	**Khu dân cư mới tổ dân phố Hấn, Kép**				
-	Các thửa đất tiếp giáp đường rẽ tổ dân phố Chanh Áng giao cắt với đường 293 đến điểm giao đường Trường Chinh (ĐH8 cũ)	5.600			
-	Các thửa đất còn lại	4.200			
2.51	**Khu dân cư tổ dân phố Dõng**				
-	Mặt cắt đường từ 8m trở lên	3.900			
-	Mặt cắt đường dưới 8m	3.200			
2.52	**Khu dân cư tổ dân phố Tây**				
-	Mặt cắt đường rộng 16,5m, lòng đường rộng 7,5m, vỉa hè 2 bên mỗi bên 4,5m (làn 2 và làn 3 đường Trường Chinh)	8.800			
2.53	**Khu dân cư tổ dân phố Dung (Khu đất đấu giá)**				
-	Đường Trường Chinh	17.500			
-	Các thửa đất còn lại	8.800			
2.54	**Khu dân cư tổ dân phố Xuân Đông**				
-	Mặt cắt đường rộng 31,0m, lòng đường rộng 21m, vỉa hè 2 bên mỗi bên 5m (giáp đường TL299)	8.800			
-	Các thửa đất còn lại thuộc khu dân cư	7.000			
2.55	**Khu dân cư thôn An Phú (giáp UBND xã Quỳnh Sơn (cũ))**				
-	Mặt cắt đường rộng 29m, lòng đường rộng 15m, vỉa hè 2 bên mỗi bên 7m (giáp đường tỉnh 299B)	12.300			
-	Các thửa đất còn lại thuộc khu dân cư	7.000			
2.56	**Tỉnh lộ 299**	8.800			
2.57	**Tỉnh lộ 299B**	12.300			
2.58	**Các đường, ngõ còn lại trên địa bàn Tân Tiến (cũ)**				
-	Các đường, ngõ có mặt cắt từ 5m trở lên	5.300			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m	3.900			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt từ 2m đến dưới 3m	3.200			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đưới 2m	2.500			
2.59	**Các đường, ngõ còn lại trên địa bàn Hương Giản (cũ)**				
-	Các đường, ngõ có mặt cắt từ 5m trở lên	2.800			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m	2.100			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt từ 2m đến dưới 3m	1.400			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đưới 2m	1.100			
2.60	**Các đường, ngõ còn lại trên địa bàn Xuân Phú (cũ)**				
-	Các đường, ngõ có mặt cắt từ 5m trở lên	2.500			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m	1.800			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt từ 2m đến dưới 3m	1.100			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đưới 2m	700			
3	**PHƯỜNG TIỀN PHONG**				
3.1	**Đường Võ Nguyên Giáp**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ giáp QL1A đến cầu Liêm Xuyên (phần bên trái)	8.800			
-	Đoạn từ giáp QL1A đến cầu Liêm Xuyên (phần bên phải) và đoạn còn lại từ cầu Liêm Xuyên đến hết địa bàn phường	12.300			
3.2	**Đường Trần Danh Tuyên**	9.100			
-	Đường Trần Danh Tuyên 2	6.300			
-	Đường Trần Danh Tuyên 4	6.300			
-	Đường Trần Danh Tuyên 6	6.300			
-	Đường Trần Danh Tuyên 8	6.300			
-	Đường Trần Danh Tuyên 10	6.300			
-	Đường Trần Danh Tuyên 12	6.300			
-	Đường Trần Danh Tuyên 14	6.300			
-	Đường Trần Danh Tuyên 16	6.300			
3.3	**Đường Võ Văn Kiệt** (Từ cầu Đồng Sơn địa bàn phường Tiền Phong đến đường Trần Thánh Tông)	9.800			
3.4	**Đường Hai Bà Trưng** (Từ địa giới phường Tiền Phong đến đường đường gom QL1A)	15.800			
3.5	**Đường Khổng Tư Trực**	8.800			
3.6	**Đường Đào Thục Viện**	8.800			
-	Đường Đào Thục Viện 2	6.000			
-	Đường Đào Thục Viện 4	6.000			
3.7	**Đường Đào Toàn Bân**	7.000			
3.8	**Đường Phạm Vấn**	6.000			
-	Đường Phạm Vấn 2	5.300			
-	Đường Phạm Vấn 4	5.300			
-	Đường Phạm Vấn 6	5.300			
3.9	**Đường Trần Lựu**	6.000			
3.10	**Đường Ninh Văn Phan**	7.000			
-	Đường Ninh Văn Phan 1	5.300			
3.11	**Đường Ninh Triết**	7.000			
-	Đường Ninh Triết 1	5.300			
3.12	**Đường Phùng Hưng**	7.000			
-	Đường Phùng Hưng 1	5.300			
3.13	**Đường Khúc Thừa Dụ**	7.000			
-	Các đường còn lại trong Khu dân cư Song Khê 1 - Giai đoạn 2	5.300			
3.14	**Khu dân cư Đồng Dấng Cửa Ao (Tổ dân phố Liêm Xuyên)**				
-	Đường Lê Văn Thịnh	7.000			
-	Các đường còn lại	5.300			
3.15	**Khu Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư chợ Song Khê (Khu bám đường gom QL1A)**				
-	Đoạn bám đường gom	8.800			
-	Các đoạn còn lại	6.300			
3.16	**Khu dân cư Yên Khê**				
-	Đường rộng 9m	7.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đường rộng 7m	6.000			
3.17	**Đường gom QL1A**				
-	Đoạn từ cầu Xương Giang đến QL17	7.700			
-	Đoạn từ QL17 đến hết địa bàn	6.000			
3.18	**Đường Triệu Túc** (Từ địa giới hành chính phường đến đường gom QL1A)	6.300			
3.19	**Đường Triệu Việt Vương** (Từ địa giới hành chính phường đến đường Đào Toàn Bân)	7.000			
3.20	**Đường Lý Nam Đế**	7.000			
3.21	**Đường Bà Huyện Thanh Quan**	6.300			
3.22	**Đường Giáp Văn Cương (đoạn từ đường gom QL 1A đến hết địa phận phường)**	10.500			
3.23	**Đường Tú Xương**	7.000			
3.24	**Đường Đồng Sau**				
-	Từ điểm giao cắt với đường Trần Danh Tuyên đến đầu sân bóng (hết đất phân lô)	6.300			
-	Từ điểm giao cắt với đường Trần Danh Tuyên đến bờ đê	5.600			
-	Từ đầu sân bóng đến đường bờ mương	4.900			
-	Đường Đồng Sau 1	6.300			
-	Đường Đồng Sau 2	6.300			
-	Đường Đồng Sau 3	6.300			
-	Đường Đồng Sau 4	6.300			
-	Đường Đồng Sau 5	6.300			
-	Các vị trí còn lại thuộc HTKT Khu dân cư mới thôn Đồng Sau (nay là TDP Đồng Sau)	6.300			
3.25	**Đường Đại Cồ Việt**	14.000			
3.26	**Đường trục chính qua tổ dân phố Phấn Sơn (đoạn từ tổ dân phố Liên Sơn đến hết địa giới phường)**	5.300			
3.27	**Đường trục chính qua tổ dân phố Tân Mỹ (điểm đầu giao nhau giữa đường Hà Chiếu với đường Tân Mỹ 7, điểm cuối giao với đê Hữu Thương)**	6.300			
3.28	**Đường Lê Đại Hành**	10.500			
3.29	**Đường Trần Thánh Tông**	10.500			
3.30	**Đường Trần Thái Tông**	10.500			
3.31	**Đường Bạch Thái Bưởi**	8.800			
3.32	**Đường Ngô Thế Sơn**	8.800			
-	Các vị trí còn lại thuộc HTKT Khu dân cư mới Khu dân cư Đồng Sau giai đoạn 2	6.300			
-	Các vị trí còn lại thuộc HTKT Khu đô thị trung tâm xã Đồng Sơn	6.300			
3.33	**Đường Nguyễn Viết Chất** (Từ đường Ngô Thế Sơn đến đường gom đê Hữu Thương)	8.800			
3.34	**Các vị trí còn lại thuộc Khu đô thị mới thôn Tân Mỹ (nay là TDP Tân Mỹ)**	7.000			
3.35	**Đường Nguyễn Vũ Tráng**	7.000			
3.36	**Đường Nguyễn Văn Ty**	7.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
3.37	**Đường Nguyễn Văn Thuyên**	7.000			
-	Đường Nguyễn Văn Thuyên 2	7.000			
3.38	**Đường Ngô Văn Hải**	7.700			
3.39	**Đường Lê Quang Trung**	7.700			
3.40	**Đường Hà Chiếu**	8.100			
-	Đường Tân Mỹ 1 (Khu dân cư thôn Tân Mỹ, nay là TDP Tân Mỹ)	7.400			
-	Đường Tân Mỹ 2 (Khu dân cư thôn Tân Mỹ, nay là TDP Tân Mỹ)	7.400			
-	Đường Tân Mỹ 3 (Khu dân cư thôn Tân Mỹ, nay là TDP Tân Mỹ)	7.400			
-	Đường Tân Mỹ 5 (Khu dân cư thôn Tân Mỹ, nay là TDP Tân Mỹ)	7.400			
-	Đường Tân Mỹ 7 (Khu dân cư thôn Tân Mỹ, nay là TDP Tân Mỹ)	7.400			
3.41	**Khu dân cư mới thôn Tân Mỹ (giai đoạn 2) (nay là TDP Tân Mỹ)**				
-	Phân lô LK01	6.000			
-	Phân lô LK02	6.700			
-	Phân lô LK03	6.000			
-	Phân lô LK04	6.000			
3.42	**Đường bờ đê Hữu Thương đoạn qua phường Tiền Phong**	5.300			
3.43	**Đường Hoàng Đạo Thúy đoạn từ địa giới phường đến đường Võ Nguyên Giáp**	5.600			
3.44	**QL17**				
-	Đoạn từ hết đất phường Yên Dũng đến hết trạm biến thế Liên Sơn	7.700			
-	Đoạn từ hết trạm biến thế Liên Sơn đến nhà ông Thân Văn Ninh (đoạn đường tỉnh 398 cũ)	6.300			
-	Đoạn từ nhà ông Thân Văn Ninh đến đường QL1A	11.200			
-	Đoạn từ Trạm biến thế đến ngã tư Tiền Phong (hết khu đất tái định cư DA QL17)	11.200			
3.45	**Đường nối từ đường Trần Thánh Tông đến QL17 (đường cầu Đồng Sơn)**	9.800			
3.46	**Đường nối QL 17-QL37 (đoạn từ ngã tư đèn xanh đèn đỏ (Tiền Phong cũ) đến hết địa phận phường)**	12.300			
*	**Trục đường chính thuộc các phường cũ**				
3.47	**Địa phận phường Nội Hoàng (cũ)**				
-	Đoạn đường trục xã Nội Hoàng (cũ) từ nhà Nghi Thanh Tùng tổ dân phố Nội đến hết khu dân cư Đằng Thùa, TDP Nội	8.800			
-	Đoạn đường trục xã Nội Hoàng (cũ) từ hết KDC Đằng Thùa, TDP Nội đến qua nhà ông Vượng đến giáp khu quy hoạch dân cư mới Chiền Sy	7.700			
-	Các vị trí còn lại Khu dân cư Đằng Thùa	7.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ điểm đầu khu quy hoạch dân cư mới Chiền Sy đến đường giao đường nối QL17 - QL37	9.800			
-	Trục đường chính tổ dân phố Giá từ đường nối QL17 - QL37 đến hết địa bàn tổ dân phố Giá	7.700			
-	Đoạn đường từ quán nhà bà Bẩy Thăng đến bể xả tổ dân phố Nội	7.700			
-	Đoạn đường từ nhà ông Phùng Văn Thịnh đến cổng Công ty LUXSHARE (Tổ dân phố Chiền)	8.400			
-	Đoạn đường từ cổng Công ty LUXSHARE đến quán nhà ông Dương Văn Thiết	7.400			
-	Đoạn đường Bờ Vòng từ nhà bà Thân Thị Chức (tổ dân phố Trung) qua cống chui đến QL17	7.000			
-	Đoạn từ đất hộ ông Thân Văn Minh (TDP Sy) đến nhà nghỉ 86 khu Hang Chiền (TDP Sy)	7.000			
-	Đoạn từ đình Chiền đến đất ở hộ bà Thân Thị Chức (TDP Trung)	6.300			
3.48	**Địa phận phường Tiền Phong (cũ)**				
-	Đoạn đường trục phường Tiền Phong (cũ) từ lối rẽ QL17 (Công ty Cổ phần phát triển Fuji) đến trường tiểu học Tiền Phong, đến hết đất bà Thân Thị Búng tổ dân phố Quyết Tiến	7.000			
-	Đoạn đường trục phường Tiền Phong (cũ) tổ dân phố Quyết Tiến, Thành Công từ hết đất bà Thân Thị Búng tổ dân phố Quyết Tiến đến hết đất bà Từ Thị Hòe tổ dân phố Thành Công	6.000			
-	Đoạn đường trục phường Tiền Phong (cũ) tổ dân phố Quyết Tiến, Thành Công từ hết đất bà Từ Thị Hòe tổ dân phố Thành Công đến hết đất ông Thân Văn Phúc tổ dân phố Thành Công	4.900			
-	Đường từ HTKT Khu đất tái định cư QL17 đến địa phận tổ dân phố Phấn Sơn	6.000			
-	Đoạn từ đất nhà Thân Quang Cần tổ dân phố Liên Sơn đến đường giao đường nối đường tỉnh 293 đến QL17 (đường cầu Đồng Sơn) (Đường ĐH6 cũ)	5.300			
-	Đoạn đường từ ngã 3 Tiền Phong cũ đến hết cổng Công an phường Tiền Phong (hết đất ông Đỗ Văn Nam)	5.300			
-	Đoạn đường từ đường Võ Văn Kiệt đến điểm giao kết trục làng Ảm (hết đất ông Thế)	6.300			
-	Đoạn đường từ đường Võ Văn Kiệt đến điểm giao kết trục làng Ảm (gần cổng chợ Ảm)	6.000			
*	**Các khu dân cư mới**				
3.49	**Khu đất dịch vụ Nội Hoàng (trừ các lô thực hiện đấu giá QSDĐ)**				
-	Những thửa đất có mặt đường lớn hơn 5,0m và các thửa đất bám trục đường đôi	7.000			
-	Những thửa đất có mặt đường từ 5,0m trở xuống	6.300			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
3.50	**Khu dân cư thôn Tiên Phong (giai đoạn 1) (nay là TDP Tiên Phong)**				
-	Các lô đất bám hạ tầng kỹ thuật giáp đường nối QL 17-QL37 (NO34, NO33)	9.800			
-	Các vị trí còn lại	7.000			
3.51	**Đoạn từ đường QL 17 đến cổng trường THCS Tiền Phong**	7.700			
3.52	**Các vị trí còn lại khu thị tứ Yên Sơn**	7.000			
3.53	**Các vị trí còn lại Khu dân cư mới An Thịnh**	6.000			
3.54	**Các vị trí còn lại trên địa bàn phường**	3.500	2.100		
4	**PHƯỜNG ĐA MAI**				
4.1	**Đường Thân Nhân Trung**	11.600	7.000		
4.2	**Đường Mỹ Độ**				
-	Đoạn từ Cầu sông Thương đến hết đất Chùa Mỹ Độ	8.800	5.300	3.200	
-	Đoạn từ hết chùa Mỹ Độ đến ngã ba QL.17 - Thân Nhân Trung	5.300	3.200	1.900	
4.3	**Đường Hoàng Hoa Thám**	9.800	5.900	3.600	
-	Đường Hoàng Hoa Thám 2	6.300	3.800	2.300	
-	Đường Hoàng Hoa Thám 4	6.300	3.800	2.300	
4.4	**Đường Thân Khuê**				
-	Đoạn từ đường Hoàng Hoa Thám đến đường Cần Vương	7.000			
-	Đoạn từ đường Cần Vương đến Nhà máy ép dầu	6.300			
	Các đường còn lại trong điểm dân cư thôn Phương Đậu	5.300			
4.5	**Đường Bảo Ngọc**	5.600	3.400	2.100	
4.6	**Đường Lương Văn Can (Từ đường Hoàng Hoa Thám đến đường Bảo Ngọc)**	7.000			
4.7	**Đường Phan Đình Phùng (Từ đường Bảo Ngọc đến đường Hoàng Hoa Thám)**	7.000			
-	Đường Phan Đình Phùng 1	5.300			
4.8	**Đường Phan Chu Trinh (Từ đường Phan Bội Châu đến đường Nguyễn Thiện Thuật)**	7.000			
-	Đường Phan Chu Trinh 1	5.300			
4.9	**Đường Phan Bội Châu (Cạnh Nhà văn hóa Mai Sẫu đến đường Trần Hưng Đạo)**	7.000			
-	Đường Phan Bội Châu 2	5.300			
4.10	**Đường Giáp Văn Cương (Từ đường Võ Nguyên Giáp đến đường gom QL.1A)**	10.500			
-	Đường Giáp Văn Cương 1	6.300			
-	Đường Giáp Văn Cương 2	6.300			
-	Đường Giáp Văn Cương 4	6.300			
-	Đường Giáp Văn Cương 6	6.300			
-	Đường Giáp Văn Cương 8	6.300			
4.11	**Đường Lư Giang (Từ đường Võ Nguyên Giáp đến đường Trương Hán Siêu)**	10.500			
4.12	**Đường Hòa Sơn**	5.300			
4.13	**Đường Cả Chi (Từ đường Bảo Ngọc đến đường Phan Đình Phùng)**	5.300			
4.14	**Đường Võ Nguyên Giáp (QL17)**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ đường Nguyễn Trường Tộ đến lối rẽ vào Trường Tiểu học, THCS Tân Mỹ	10.500			
-	Đoạn từ lối rẽ vào Trường Tiểu học, THCS Tân Mỹ đến nút giao QL.17-QL.1A	12.300			
4.15	**Đường Nguyễn Thái Học (Từ cạnh Đài phát thanh và truyền hình tỉnh đến đường Mạc Đĩnh Chi)**	8.800			
4.16	**Đường Trần Hưng Đạo:**				
-	Từ cầu Bến Hướng đến nút giao đường Võ Nguyên Giáp	10.500			
-	Từ đường Võ Nguyên Giáp đến địa phận thành phố	7.000			
4.17	**Đường Bà Triệu (Từ chân cầu Á Lữ, phường Mỹ Độ đến đường Trần Đại Nghĩa)**				
-	Từ chân cầu Á Lữ, phường Mỹ Độ đến đường Giáp Văn Cương	12.300			
-	Từ đường Giáp Văn Cương đến đường Trần Đại Nghĩa	17.500			
4.18	**Đường Hai Bà Trưng (Từ đường Thân Nhân Trung đến đường đường gom QL.1A)**	15.800			
4.19	**Đường Mỹ Cầu**	7.000			
4.20	**Đường Mỹ Cầu 1**	7.000			
-	Các đường còn lại trong Khu dân cư thôn Mỹ Cầu	7.000			
4.21	**Đường Phụng Pháp**	8.800			
4.22	**Đường Nguyễn Hạnh Thông**	8.800			
4.23	**Đường Phạm Tu**	7.000			
4.24	**Đường Nguyễn Phượng Sổ**	8.800			
4.25	**Đường Lê Trung**	8.800			
-	Đường Lê Trung 1	8.800			
-	Đường Lê Trung 3	8.800			
4.26	**Đường Hoàng Sâm**	8.800			
-	Đường Hoàng Sâm 1	7.000			
4.27	**Đường Doãn Đại Hiệu**	8.800			
-	Đường Doãn Đại Hiệu 1	8.800			
-	Đường Doãn Đại Hiệu 3	8.800			
-	Đường Doãn Đại Hiệu 5	8.800			
4.28	**Đường Ngọ Doãn Trù**	8.800			
4.29	**Đường Khổng Tư Trực**	8.800			
4.30	**Đường Nguyễn Lễ Kính**	8.800			
4.31	**Đường Cần Vương**				
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Thân Khuê	10.500			
-	Đoạn từ đường Thân Khuê đến đê hữu Thương	8.800			
4.32	**Các đường còn lại trong Khu dân cư cạnh đường Trần Hưng Đạo (Thôn An Phú)**				
-	Lòng đường 7,0m	4.900			
-	Lòng đường 7,5m	5.300			
-	Đường đôi lòng đường mỗi bên 7,5m	7.000			
4.33	**Đường Cả Dinh (Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Trường Tộ)**	6.300			
4.34	**Điểm dân cư thôn Phúc Thượng**				
-	Mặt đường rộng 7,5m	7.000			
-	Mặt đường rộng 7,0m	6.300			
-	Mặt đường rộng 5,5m	5.600			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
4.35	**Khu dân cư Chợ Cây, phường Đa Mai**				
-	Mặt đường rộng 7m	6.700			
-	Các đường còn lại	6.000			
4.36	**Khu dân cư Tân Mai, phường Đa Mai**				
-	Mặt đường rộng 6m	5.300			
-	Mặt đường rộng 5m	4.600			
4.37	**Đường Phan Huy Chú (Từ đường nội bộ đến đường Bà Triệu**	7.000			
-	Đường Phan Huy Chú 2	6.000			
-	Đường Phan Huy Chú 4	6.000			
4.38	**Đường Ngô Uông (Từ đường Phan Huy Chú 2 đến Phan Huy Chú 4)**	6.700			
-	Đường Ngô Uông 2	6.000			
-	Đường Ngô Uông 4	6.000			
-	Đường Ngô Uông 6	6.000			
-	Các tuyến đường còn lại thuộc khu Đô thị mới Mỹ Độ	6.000			
4.39	**Đường Giang Văn Minh**	7.700			
-	Đường Giang Văn Minh 1	6.000			
4.40	**Đường Phan Kế Bính**	6.700			
-	Đường Phan Kế Bính 2	6.000			
-	Đường Phan Kế Bính 4	6.000			
-	Các đường trong Khu dân cư tổ 4 sau UBND phường Mỹ Độ	4.600			
4.41	**Đường Nguyễn Thời Lượng**				
-	Từ đê hữu Thương đến đường Bà Triệu	4.600			
-	Từ đường Bà Triệu đến hết khu đô thị Tây Nam (đoạn nằm trong khu đô thị Tây Nam)	7.400			
-	Từ Khu đô thị Tây Nam đến đường Phan Kế Bính 2	4.600			
4.42	**Đường Thân Hành**	6.600			
4.43	**Đường Nguyễn Đình Chiểu (Từ đường Thân Nhân Trung đến đường Lý Thiên Bảo)**	10.500			
4.44	**Đường Phạm Ngọc Thạch (Từ đường Thân Nhân Trung đến đường Giáp Văn Cương)**	8.800			
-	Đường Phạm Ngọc Thạch 1	7.000			
-	Đường Phạm Ngọc Thạch 3	7.000			
4.45	**Đường Đặng Văn Ngữ**	6.300			
4.46	**Đường Triệu Túc (Từ đường Bà Triệu đến đường gom QL.1A)**	6.300			
4.47	**Đường Triệu Việt Vương (Từ đường Hoàng Sâm đến đường Đào Toàn Bân)**	7.000			
-	Đường Triệu Việt Vương 1	6.300			
-	Đường Triệu Việt Vương 3	6.300			
-	Đường Triệu Việt Vương 5	6.300			
4.48	**Đường Mạc Đĩnh Chi (Từ đường Thân Nhân Trung đến đường Chu Văn An)**	5.300			
4.49	**Đường Chu Văn An**	5.300			
4.50	**Đường Trần Đại Nghĩa**	5.300			
4.51	**Đường Hoàng Đạo Thúy**	5.300			
4.52	**Đường Hàn Thuyên**	5.300			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
4.53	**Đường Tuệ Tĩnh**	5.300			
4.54	**Đường Lê Văn Hưu**	7.000			
4.55	**Đường Trương Hán Siêu**	5.300			
4.56	**Đường Đào Tùng**	5.300			
4.57	**Đường Nguyễn Trường Tộ**	5.300			
4.58	**Đường Lương Ngọc Quyến**	5.300			
4.59	**Đường Nguyễn Sinh Sắc**	5.300			
4.60	**Đường Trần Xuân Soạn**	5.300			
4.61	**Đường Phạm Hồng Thái**	5.300			
4.62	**Đường Nguyễn Thượng Hiền**	5.300			
4.63	**Đường Tống Duy Tân**	5.300			
4.64	**Đường Hàm Nghi**	5.300			
4.65	**Đường Nguyễn Trung Trực**	5.300			
4.66	**Đường Nguyễn Tri Phương**	5.300			
4.67	**Đường Nguyễn Tri Phương 2**	5.300			
4.68	**Đường Tân Mai**	5.300			
-	Đường Tân Mai 2	5.300			
4.69	**Đường Hoàng Diệu**	5.300			
4.70	**Đường Trương Định**	5.300			
-	Đường Trương Định 2	4.600			
4.71	**Đường Duy Tân**	5.300			
4.72	**Đường Tăng Bạt Hổ**	5.300			
-	Đường Tăng Bạt Hổ 1	5.300			
4.73	**Đường Nguyễn Thiện Thuật**	5.300			
4.74	**Đường Thủ Khoa Huân**	5.300			
-	Đường Thủ Khoa Huân 1	4.600			
-	Đường Thủ Khoa Huân 3	4.600			
4.75	**Đường Thái Phiên**	5.300			
4.76	**Đường Thân Toàn**	5.300			
4.77	**Đường Đề Công**	5.300			
4.78	**Đường Đề Thị**	5.300			
4.79	**Đường Cà Huỳnh**	5.300			
4.80	**Đường Mai Đọ**	4.600			
4.81	**Đường Mai Đình**	4.600			
-	Đường Mai Đình 2	4.600			
4.82	**Đường Thanh Mai**	4.600			
-	Đường Thanh Mai 1	4.600			
-	Đường Thanh Mai 3	4.600			
-	Đường Thanh Mai 5	4.600			
-	Đường Thanh Mai 7	4.600			
4.83	**Đường từ TL398B (đoạn Liên Chung) đi thành phố Bắc Giang**	2.500	1.500	900	
4.84	**Đường từ QL17 (xã Quế Nham cũ)**				
-	Đoạn từ giáp đất Bắc Giang đến hết cầu Điếm Tổng	7.700	4.900	3.200	
-	Đoạn từ hết cầu Điếm Tổng đến đường vào Trại thương binh	5.300	3.500	2.500	
-	Đoạn từ Trại thương binh đến hết đất xã Quế Nham	3.200	2.500	1.800	
4.85	**Đường từ QL17 đi thôn Phú Khê**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ QL17 đến đường rẽ vào Trung tâm văn hoá thôn Tiền Đình	2.500	1.500	900	
-	Các đoạn còn lại của xã Quế Nham	2.100	1.300	800	
4.86	Khu dân cư Trạm Bơm, Ba Làng, Quế Nham	2.100	1.300	800	
4.87	Khu dân cư Cây Xừng, Ba Làng, Quế Nham	2.800	1.700	1.100	
4.88	Đường từ Cây Xừng đến Trung đoàn 831	2.500	1.500	900	
4.89	Đường từ Trung đoàn 831 đến đất thuộc phường Song Mai (cũ)	2.800	1.700	1.100	
4.90	**Đường Lê Chân** (Từ đường Lý Thiên Đế đến đường Lý Nam Đế)	7.000			
4.91	**Đường Lý Nam Đế**	7.000			
4.92	**Đường Lý Thiên Bảo**	7.000			
4.93	**Các đường ngõ còn lại trên địa bàn (Tân Mỹ, Mỹ Độ, Đa Mai, Song Mai)**				
-	Đường rộng trên 5m	4.200	2.600	1.600	
-	Đường rộng dưới 5m	3.500	2.100	1.300	
4.94	**Các đường ngõ còn lại trên địa bàn (xã Quế Nham cũ)**				
-	Đường rộng trên 5m	700	500		
-	Đường rộng dưới 5m	600	400		
4.95	**Các tuyến đường còn lại thuộc khu dân cư số 2, khu phía Bắc thuộc khu đô thị Tây Nam**	8.800			
4.96	**Các tuyến đường còn lại thuộc Khu đô thị mới cạnh trường Tiểu học Tân Mỹ**				
-	Lòng đường 10,5m	8.800			
-	Lòng đường 8,0m	5.300			
4.97	**Các tuyến đường còn lại thuộc Khu dân cư cạnh trường Giáp Hải**	5.300			
4.98	**Đường từ đường sắt đến nhà văn hoá Tổ dân phố Lò**	4.600			
4.99	**Các đường còn lại trong điểm dân cư thôn Tân Phượng**	6.300			
5	**PHƯỜNG TÂN AN**				
*	**Đất ven các trục đường đường giao thông**				
5.1	**Tỉnh lộ 299**				
-	Đoạn từ giáp xã Tân Dĩnh đến ngã tư Tân An	12.300	7.400	4.900	
-	Đoạn từ điểm giao cắt tỉnh lộ 299 với tỉnh lộ 293 đến hết đất thị trấn Tân An (giáp phường Tân Tiến)	8.800	5.300	3.500	
5.2	**Tỉnh lộ 299B**				
-	Đoạn từ ngã tư Tân An đến hết đất nhà ông Thường, Bà Hạnh TDP Kim Xuyên	12.300	7.400	4.900	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Thường, Bà Hạnh TDP Kim Xuyên, thị trấn Tân An đến hết đường rẽ vào trại gà anh Hoàng Văn Tuấn	10.500	6.300	4.200	
-	Đoạn từ hết đường rẽ vào trại gà anh Hoàng Văn Tuấn đến hết đất nhà bà Lan Hội (rốc Đèo Rẻ, xã Trí Yên cũ)	7.700	4.700	3.100	
-	Đoạn từ hết đất nhà bà Lan Hội (rốc Đèo Rẻ, xã Trí Yên cũ) đến cổng chùa Vĩnh Nghiêm	7.000	4.200	2.800	
5.3	**Tỉnh lộ 293 thuộc địa phận thị trấn Tân An**				
-	Tỉnh lộ 293 đoạn địa phận từ giáp (xã Hương Gián cũ) phường Tân Tiến đến hết đất thuộc địa phận thị trấn Tân An cũ	17.500	10.500	7.000	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Tỉnh lộ 293 thuộc địa phận xã Lão Hộ	12.300	7.400	4.900	
5.4	**Đoạn từ Cầu Sông, tổ dân phố Nguyễn đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Duy)**	4.200	2.600	1.700	
5.5	**Đường nối đường tỉnh 293 qua trạm y tế Tân Dân đến đường tỉnh 299**	8.800	5.300	3.500	
5.6	**Đoạn đường từ đoạn rẽ nhà Nga Giảng đến cầu thôn Nguyễn (đường đi xã Lão Hộ)**	6.300	3.800	2.600	
5.7	**Các đường, ngõ còn lại trên địa bàn thị trấn Tân An, Lão Hộ cũ**				
-	Các đường, ngõ có mặt cắt từ 5m trở lên	2.500	1.500	1.000	
-	Các đường, ngõ có mặt cắt từ 3m-5m	1.800	1.100	700	
-	Các đường, ngõ có mặt cắt dưới 3m	1.300	800	500	
5.8	**Các đường, ngõ còn lại trên địa bàn Quỳnh Sơn, Lãng Sơn, Trí Yên cũ**				
-	Các đường, ngõ có mặt cắt từ 5m trở lên	1.800	1.100	700	
-	Các đường, ngõ có mặt cắt từ 3m-5m	1.100	700	500	
-	Các đường, ngõ có mặt cắt dưới 3m	700	500		
*	**Trục đường chính thuộc các xã cũ**				
5.9	**Địa phận xã Lãng Sơn**				
-	Đường từ phố Tân Sơn đi Làng Nghề thuộc địa phận xã Lãng Sơn (Đường ĐH10 cũ)	5.300	3.200	2.100	
5.10	**Địa phận xã Quỳnh Sơn**				
-	Đoạn từ phố Tân Sơn đi làng nghề xã Lãng Sơn (đoạn qua xã Quỳnh Sơn) (Đường ĐH10 cũ)	5.300	3.200	2.100	
-	Đoạn từ đường 299B đến cổng làng Quỳnh Sơn	3.500	2.100	1.400	
-	Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ đi Ngã tư thôn Ngọc Sơn (đường ĐH9 cũ)	4.200	2.600	1.700	
*	**Các khu dân cư mới**				
5.11	**TDP Hương, TT Tân An**				
-	Giáp đường TL.299, đối diện UBND thị trấn Tân Dân (cũ)	12.300			
-	Mặt cắt đường rộng 20,5m, lòng đường rộng 10,5m, vỉa hè 2 bên mỗi bên 5,0m	7.000			
-	Mặt cắt đường rộng 16,0 m, lòng đường rộng 7,0m, vỉa hè 2 bên mỗi bên 4,5m	6.000			
5.12	**KDC Thôn Tân Sơn, xã Quỳnh Sơn (gần trụ sở UBND xã đấu giá QSDĐ năm 2022)**				
-	Mặt cắt đường rộng 29,0m, lòng đường rộng 15,0m, vỉa hè 2 bên mỗi bên 7,0m, tiếp giáp đường tỉnh 299B	10.500			
-	Các thửa đất còn lại	7.000			
5.13	**KDC Thượng Tùng, xã Lão Hộ**				
-	Mặt cắt đường quy hoạch rộng 58,5m, lòng đường chính rộng 2x10,5m, DPC giữa rộng 1,5m; DPC 2 bên rộng 2x 2,0m; đường gom 2x 9m; vỉa hè 2x7,0m; (tiếp giáp ĐT 293, đoạn qua xã Lão Hộ)	12.300			
5.14	**KDC mới tổ dân phố Hương, thị trấn Tân An**				
-	Mặt cắt đường rộng 22,5m, lòng đường rộng 10,5m, vỉa hè 6,0mX2 (LK01...)	7.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường rộng 20m, lòng đường rộng 8m, vỉa hè 6,0mX2 (LK01, LK02, LK03); Đối diện khuân viên cây xanh	7.000			
-	Mặt cắt đường rộng 16,5m, lòng đường rộng 7,5m, vỉa hè 4,5mX2 (LK01); Đối diện khu dân cư hiện trạng	6.300			
-	Mặt cắt đường rộng 15,5m, lòng đường rộng 8m, vỉa hè 6,0m + 1,5m, đối diện kênh Giữa	5.600			
5.15	**KĐT mới Long Trì, thị trấn Tân An**				
-	Mặt cắt 1:1 đường gom Tây Yên Tử, rộng 58,5 (xây thô)	17.500			
-	Mặt cắt 2:2, rộng 33 m (xây thô)	14.000			
-	Mặt cắt 3:3, rộng 18m (làn 2 đường gom Tây Yên Tử)	10.500			
-	Mặt cắt 3:3, rộng 18m (các đoạn đường còn lại)	7.000			
5.16	**KĐT số 3, thị trấn Tân An**				
-	Mặt đường gom Tây Yên Tử, rộng 58,5 (xây thô)	17.500			
-	Mặt đường rộng 42 m	14.000			
-	Mặt đường đôi, mỗi bên rộng 18m	12.300			
-	Mặt đường rộng 21m (làn 2 đường gom Tây Yên Tử)	10.500			
-	Mặt đường rộng 21m (làn 3 đường gom Tây Yên Tử)	7.000			
-	Mặt đường rộng 27m	8.800			
-	Mặt đường rộng 21m (các đoạn đường còn lại)	6.000			
5.17	**Đường nối đường tỉnh 299 đoạn từ Trường THCS Tân Cũ đến cuối hồ Long Trì (nhà ông Bách, Lũng)**	5.300			
5.18	**Đường nối đường tỉnh 299 đoạn từ giáp TDP Quán Trắng đến hết đất nhà ông Phú (đường sang TDP Gáo, phường Tân Tiến)**	3.200			
5.19	**Đường nối đường tỉnh 299 đoạn đầu nhà ông Giáp đến hết đất TDP Quán Trắng (đường sang TDP Gáo, phường Tân Tiến)**	4.200			
6	**PHƯỜNG YÊN DŨNG**				
*	**Địa phận Phường Nham Biền (cũ)**				
6.1	**Đường Trần Hưng Đạo**				
-	Đoạn từ Bưu điện huyện cũ đến điểm giao đến đường Pháp Loa	11.600	7.000		
-	Đoạn từ điểm giao đường Pháp Loa đến Cống Buộm	10.900	6.500		
6.2	**Đường Hoàng Hoa Thám từ điểm đầu giao đường tỉnh 299 (đường 398 cũ) đến cây xăng Anh Phong**	10.900	6.500		
6.3	**Đường Lê Đức Trung**	11.600	7.000		
6.4	**Đường Nguyễn Viết Chất**	7.700	4.800		
6.5	**Đường Đào Sư Tích**	7.000			
6.6	**Đường Pháp Loa**				
-	Đoạn từ vị trí điểm đầu (Phía Nam của chợ Neo) đến điểm giao cắt với đường Trần Hưng Đạo	11.600	7.000		
-	Đoạn từ điểm cắt với đường Trần Hưng Đạo đến điểm cuối đường phố Ba Tổng	9.700			
6.7	**Đường Phạm Túc Minh**				
-	Đoạn từ nhà văn hóa Tổ dân phố 3 (hiện nay) đến điểm giao cắt đường Đào Sư Tích	4.800	2.800		
-	Đoạn từ đường Đào Sư Tích đến điểm giao đường Ngô Uông	7.700	4.800		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
6.8	**Đường Lưu Viết Thoảng**				
-	Đoạn từ điểm đầu đường (Nhà bà Sáu Cứ) đến đoạn giao cắt đường Pháp Loa (nhà bà Quỹ Đức)	4.200	2.500		
-	Đoạn từ điểm cắt với đường Pháp Loa đến điểm giao đường Hoàng Hoa Thám	7.700	6.500		
6.9	**Đường Trần Nhân Tông**				
-	Đoạn từ Bưu điện huyện cũ đến hết đất quán Bắc Hương	7.700	4.800		
-	Đoạn từ hết đất quán Bắc Hương đến hết đất nhà ông Cửa	5.800	3.500		
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Cửa đến đầu cầu Bến Đám	4.800	2.800		
6.10	**Đường Ngô Uông (Đoạn từ điểm giao cắt với đường Phạm Túc Minh đến điểm cuối tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám).**	4.800	2.800		
6.11	**Phố Ba Tổng**				
-	Đoạn từ Đình Ba Tổng đến điểm rẽ TDP Biển Đông phường Cảnh Thụy	4.800	2.800		
-	Đoạn từ điểm rẽ TDP Biển Đông phường Cảnh Thụy đến điểm cuối giáp với đường Pháp Loa	3.900	2.500		
-	Đoạn từ điểm rẽ TDP Biển Đông phường Cảnh Thụy đến hết địa phận phường Yên Dũng (giáp phường Cảnh Thụy)	2.800			
6.12	**Đoạn từ nút giao đường Trần Nhân Tông (đường tỉnh 299) đến gầm cầu Bến Đám**	3.900	2.500		
6.13	**Đoạn từ gầm cầu Bến Đám đi xã Tân Liễu (cũ) đến hết địa phận phường Nham Biền (cũ).**	2.800	1.800		
6.14	**Quốc lộ 17**				
-	Đoạn từ nút giao QL17 đi cầu Yên Dũng đến hết địa phận phường Yên Dũng (giáp đất phường Tiền Phong)	7.700	4.800		
6.15	**Đường Hoàng Hoa Thám kéo dài từ cây xăng Anh Phong đến hết đất ông Ánh giáp Quốc lộ 17 (Tỉnh lộ 398 cũ)**	9.700	5.300		
6.16	**Trục đường nối và đường gom từ Quốc lộ 17 đi Quốc lộ 18 (đi cầu Yên Dũng)**	10.500			
6.17	**Đường tỉnh 398 đoạn giáp đất phường Cảnh Thụy đến điểm giao QL 18 (khu công nghiệp Yên Lư)**	7.700	4.800		
6.18	**Đường từ Ngã tư Tổ dân phố Minh phượng đi Tổ dân phố Đông Hương (đường huyện ĐH5 cũ)**	4.800	2.800		
6.19	**Bờ kênh Nham Biền đoạn từ Cống Kem đến ngã ba tổ dân phố Yên Phượng**	4.800	2.800		
6.20	**Khu dân cư Lạc Phú phường Yên Dũng**				
-	Đoạn từ đầu đường Hoàng Hoa Thám kéo dài đi Thiền viện Trúc Lâm Phượng Hoàng (gần trường THPT Yên Dũng số 1).	7.700			
-	Đoạn đường tiếp giáp với kênh Nham Biền (song song với đường Hoàng Hoa Thám kéo dài)	7.700			
-	Các vị trí còn lại của Khu dân cư Lạc Phú và diện tích đất ở tiếp giáp với các trục đường quy hoạch khu dân cư Lạc Phú	4.800			
6.21	**Khu đô thị Gwin đối với các thửa đất không tiếp giáp với trục đường đã được đặt tên**				
-	Các thửa đất có mặt đường mặt cắt >= 16 m	6.500			
-	Các thửa đất có vị trí còn lại	4.800			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
6.22	**Đoạn từ sau cây xăng Anh Phong đến hết thửa đất ông Giang The**	3.500			
6.23	**Đoạn từ ngã ba ông Giang The đến hết đất giáp đường Ngô Uông**	3.500			
6.24	**Các vị trí còn lại các tổ dân phố phườngYên Dũng (đối với các tổ dân phố thuộc thị trấn Neo, xã Nham Sơn và xã Yên Lư cũ)**	2.100	1.300	800	
6.25	**Các vị trí còn lại của các tổ dân phố thuộc phường Yên Dũng (đối với các thôn thuộc xã Thắng Cương cũ)**	1.600	1.200	600	
6.26	**Các vị trí còn lại của các tổ dân phố thuộc phường Yên Dũng (đối với các TDP thuộc xã Tân Liễu cũ)**				
-	Các vị trí còn lại thuộc TDP Tân Độ và TDP Liễu Nham	1.400	900	500	
-	Các vị trí còn lại thộc TDP Liễu Đê	1.200	700	500	
*	**Trục đường chính thuộc các xã (cũ)**				
6.27	**Địa phận xã Yên Lư (cũ)**				
-	Đoạn từ Ngã ba Yên Phượng đến hết khu dân cư mới thuộc tổ dân phố Yên Phượng (trừ các thửa đất thuộc khu dân cư thôn Bùi Bến)	5.600	3.400		
-	Đoạn từ hết khu dân cư mới tổ dân phố Bùi Bến đến Bến đò Cung kiệm	4.200	2.600		
-	Từ Ngã 3 Yên Phượng đến Kè Tràn (hết đất nhà bà Luyến, tổ dân phố Yên Sơn)	4.200	2.600		
-	Từ đoạn rẽ đường nối QL 17 địa phận xã Yên Lư đi Trạm Bơm Yên Tập (hết đất nhà ông Chinh, thôn Yên Tập Bắc)	3.500	2.100		
-	Đoạn từ cầu Yên Hồng (xã Yên Lư cũ) đến hết thửa đất ông Hưng (giáp đường QL17)	1.800	1.100		
-	Đoạn QL 17 cũ đoạn từ đất bà Tỵ đến hết đất ông Nguyễn Trường Sinh cạnh điểm giao với QL 17	4.200			
-	Đoạn Cầu mới từ đất ông Tam đi tổ dân phố Trúc Tay, phường Nếnh	2.800			
-	Đoạn từ đất ông Dương Văn Luyến (Cứ) đến hết đất ông Nguyễn Văn Đề thuộc TDP Thành Long	3.500			
6.28	**Địa phận xã Tân Liễu (cũ)**				
-	Đoạn từ giáp địa phận Nham Biền (cũ) đến đầu Đa TDP Tân Độ	3.000	1.800		
-	Đoạn đường Quốc phòng từ đầu Đa TDP Tân Độ đến đường đi hồ câu Phấn Sơn	3.500	2.100		
-	Đường Khe Ngò thuộc TDP Tân Độ; đường khe Đội 3 thuộc TDP Liễu Nham	1.600	1.000		
6.29	**Địa phận xã Thắng Cương (cũ)**				
-	Đoạn từ ngã tư ông Phạm Công Ninh TDP Phấn Lôi đến UBND xã Thắng Cương cũ	2.100			
-	Đoạn từ ngã tư ông Chỉnh TDP Thắng Lợi Thượng đến đất ông Sản TDP Tân Cương (trục đường đi TDP Đông Hương)	2.100			
*	**Các khu dân cư mới**				
6.30	**HTKT thôn Minh Phượng, xã Nham Sơn (nay là TDP Minh Phượng, phường Yên Dũng) (khu vườn vải)**	4.200			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
6.31	**Khu dân cư tiểu khu 3, tiểu khu 4,5 thị trấn Neo (nay là phường Yên Dũng) đối với các thửa đất không nằm trên trục đường đã được đặt tên của phường Nham Biền (cũ)**	6.300			
6.32	**HTKT tổ dân phố An Thái (khu Lầy An Thái)**	4.200			
6.33	**HTKT tổ dân phố Kem đoạn đường vào trường bắn tổ dân phố Kem**	4.200			
6.34	**Khu dân cư tiểu khu 4,5, thị trấn Neo thuộc xứ đồng Đường Gióng (nay là phường Yên Dũng) đối với các thửa đất không tiếp giáp với trục đường đã được đặt tên**				
-	Mặt cắt đường rộng 16,5m, lòng đường rộng 7,5m, vỉa hè 2 bên mỗi bên 4,5m	6.300			
-	Mặt cắt đường rộng 16,5m, lòng đường rộng 7,5m, vỉa hè 2 bên mỗi bên 4,5m, đối diện hồ điều hòa	7.000			
-	Mặt cắt đường rộng 18,0m, lòng đường rộng 9,m, vỉa hè 2 bên mỗi bên 4,5m, đối diện trường học, huyện đội cũ	7.700			
6.35	**KĐT số 1, phường Nham Biền sau Chi cục thuế cũ (Nay là phường Yên Dũng)**				
-	Đường QH, mặt cắt 19,5m, lòng đường 10,5m, hè đường 2x 4,5m	6.300			
-	Đường QH, mặt cắt 16m, lòng đường 7m, hè đường 2x 4,5m	5.300			
-	Đường QH, mặt cắt 25m, lòng đường 13m, hè đường 2x 6m	7.000			
-	Đường QH, mặt cắt 32m, lòng đường 20m, hè đường 2x 6m	7.700			
6.36	**KĐT số 2, thị trấn Nham Biền (đối diện khu, cụm công nghiệp Yên Lư) (nay là phường Yên Dũng) đối với các thửa đất không tiếp giáp với đường nối Quốc lộ 18 đi Quốc lộ 17**				
-	Đường QH, mặt cắt 29 m, Lòng đường 11m, hè đường trái 6,0m, hè đường phải 12m (LK03)	8.800			
-	Mặt cắt đường rộng 20m: Lòng đường rộng 8m, hè đường 2x6m (LK 02, 03, 04)	6.700			
-	Đường QH, mặt cắt 36 m, Lòng đường 24m, hè đường 2x6m (LK01)	9.500			
6.37	**Khu dân cư Đầu trại trên tổ dân phố Minh Phượng, phường Yên Dũng**				
-	Vị trí các thửa đất phía sân vận động TDP Minh Phượng (từ lô 11 đến lô số 13)	3.500	2.100		
-	Vị trí các thửa đất phía sau của trường Mầm non Nham Biền số 2 (từ lô 12 đến lô số 16)	4.200	2.600		
6.38	**KDC đầu trại dưới tổ dân phố Minh Phượng, phường Yên Dũng**				
-	Đối với các lô tiếp giáp kênh Nham Biền	7.700			
-	Đối với các lô còn lại	4.200			
6.39	**HTKT khu đấu giá và Khu tái định cư dự án sạt lở đê thuộc xã Thắng Cương cũ**	3.500	2.100		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
6.40	**Khu TKPL tổ dân phố Minh Phượng (sân bóng xã Nham Sơn cũ)**	4.200			
*	**Các khu dân cư đấu giá**				
6.41	***KDC tổ dân phố Kem, TT Nham Biền (Nay là phường Yên Dũng)***				
-	Mặt cắt đường rộng 16m, lòng đường rộng 7,0m, vỉa hè 2x4,5m (Đối diện khu nhà ở xã hội)	7.000			
-	Mặt cắt đường rộng 15,5m, lòng đường rộng 7,5m, vỉa hè 2x4,0m (Đối diện khuôn viên cây xanh)	6.500			
-	Mặt cắt đường rộng 16m, lòng đường rộng 7,0m, vỉa hè 2x4,5m (không đối diện khu nhà ở xã hội)	6.500			
6.42	**KDC tổ dân phố Kem - Phương Sơn, TT Nham Biền (cũ) (nay là phường Yên Dũng)**				
-	Mặt cắt đường rộng 16,0m, lòng đường rộng 7,0m, vỉa hè 2x4,5m.	6.500			
-	Mặt cắt đường rộng 13,5m, lòng đường rộng 5,5m, vỉa hè 2x4,0m.	5.800			
-	Mặt cắt đường rộng 15,5m, lòng đường rộng 7,5m, vỉa hè 2x4,0m.	6.700			
-	Mặt cắt đường rộng 16,5m, lòng đường rộng 7,5m, vỉa hè 2x4,5m.	6.700			
6.43	**HTKT Tiểu khu 3, thị trấn Nham Biền (Nay là phường Yên Dũng) cạnh Thực Liễu**				
-	Mặt cắt đường rộng 16,5m, lòng đường rộng 7,5m, vỉa hè 2x4,5m	6.300			
-	Mặt cắt đường rộng 16m, lòng đường rộng 7,0m, vỉa hè 2x4,5m	7.000			
-	Mặt cắt đường rộng 19,5m, lòng đường rộng 10,5m, vỉa hè 2x4,5m	7.700			
6.44	**Khu dân cư thôn Bùi Bến, xã Yên Lư**	6.700			
*	**Đất ven các trục đường giao thông**				
6.45	**Đường từ Công an phường đi xã Thắng Cương cũ (đường ĐH4 cũ)**	3.500	2.100		
6.46	**Đường tỉnh 398 thuộc địa phận phường Yên Dũng giáp đất phường Cảnh Thụy đến giáp TDP Trúc Tay, phường Nếnh (đường huyện ĐH5B)**				
-	Đoạn từ điểm giao đường nối QL17 đến hết đê Tả Cầu Yên Lư (thuộc địa phận xã Yên Lư cũ)	6.300	3.900		
-	Đoạn từ đê Tả Cầu đến hết địa phận phường Yên Dũng giáp địa phận phường Nếnh	5.300	3.200		
*	**Khu dân cư dự kiến đấu giá 2026-2030**				
6.47	**Khu tái định cư Khu công nghiệp Yên Lư thuộc tổ dân phố Thành Long**				
-	Mặt cắt đường rộng 22,5m, lòng đường rộng 10,5m, vỉa hè 2x6m.	4.200			
-	Mặt cắt đường rộng 20m, lòng đường rộng 8m, vỉa hè 2x6m.	3.900			
-	Mặt cắt đường rộng 17m, lòng đường rộng 8m, vỉa hè phía phân lô 6m, phía dân cư hiện trạng 3m.	3.900			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
6.48	Khu tái định cư Núi Rùa thuộc tổ dân phố 6	4.800	2.800		
6.49	Khu tái định cư thuộc tổ dân phố Kem cạnh khu nhà ở xã hội	6.500	3.900		
7	**PHƯỜNG CẢNH THUỴ**				
7.1	**Đường tỉnh 398 (đường ĐH.5B)**				
-	Đoạn từ điểm giao Đường tỉnh 299 đến hết địa phận phường Cảnh Thụy.	7.000	4.200		
7.2	**Đường tỉnh 299 D (đường dẫn lên cầu Đồng Việt)**				
-	Đoạn địa phận phường Cảnh Thụy	7.000	4.200		
7.3	**Đường tỉnh 299 (đường 398 cũ)**				
-	Đoạn từ cổng Buộm (tiếp giáp phường Yên Dũng) đến cây xăng ông Bộ	7.700	4.700		
-	Đoạn từ cây xăng ông Bộ đến trường THPT Yên Dũng số 3	6.300	3.800		
-	Đoạn từ trường THPT Yên Dũng số 3 hết địa phận phường Cảnh Thụy (tiếp giáp xã Đồng Việt).	5.600	3.400		
7.4	**Đường trục xã**				
-	Đoạn từ ngã tư cây xăng ông Bộ đi điểm giao cắt đường Pháp Loa đến cổng Đình (ngã 3, TDP Tây).	5.300	3.200		
-	Đoạn từ ngã tư cây xăng ông Bộ đến đường ĐH.5B	5.300	3.200		
-	Đoạn từ đường ĐH.5B đi ngã 3 UBND xã Tư Mại cũ đi cầu Thượng TDP Đông Khánh đến bến đò Phù Lãng.	3.500	2.100		
-	Đoạn từ cổng trạm Y tế xã Tư Mại cũ đến hết đất nhà ông Toản TDP Bắc Am cũ	2.800	1.700		
-	Đoạn từ nhà ông Toản TDP Bắc Am đến dốc đê sông Cầu (hết địa phận nhà ông Đào)	2.300	1.400		
-	Đoạn từ đường nối đường tỉnh 299 (qua quán bà Trà) đến ngã tư đầu làng TDP Chùa	2.800	1.700		
-	Từ ngã tư đầu làng TDP Chùa đến đến đê sông Thương	2.500	1.500		
-	Đoạn từ đường nối đường tỉnh 299 (miếu cô Hoa) đến đê sông Thương.	2.800	1.700		
-	Đoạn từ đường tỉnh 299 (gần cổng trường PTTH Yên Dũng số 3) đi Nhà văn hóa tổ dân phố Tân Mỹ	3.500	2.100		
-	Đoạn từ đất nhà ông Loan đi ngã 3 rẽ vào TDP Núi Ô	2.100	1.300		
-	Đoạn từ ngã 3 rẽ vào TDP Núi Ô đi đê sông Thương	1.800	1.100		
*	**Các khu dân cư mới**				
7.5	**Khu dân cư Lạc Phú 3 phường Cảnh Thụy**				
-	Đường mặt cắt 3A-3A (Tuyến song song với đường tỉnh 299)	7.700			
-	Đường mặt cắt 2-2 (Dọc đường ĐH3 đi xã Tư Mại, tiếp giáp khu dân cư cũ)	5.300			
-	Đường mặt cắ 3-3 (Đường nội bộ khu đô thị) - LK01(Từ ô 25 đến ô 50)	4.600			
-	Đường mặt cắt 3-3 (Đường nội bộ khu đô thị) - Các vị trí còn lại	3.900			
-	Đường mặt cắt 1-1 (đường vành đai phía Nam)	4.600			
-	Đường mặt cắt 5A-5A (Đường nội bộ khu đô thị tiếp giáp với bến xe)	3.900			
7.6	**Khu dân cư mới xã Cảnh Thụy - thị trấn Neo (nay là phường Cảnh Thụy - phường Yên Dũng)**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường rộng 23,0 m lòng đường rộng 14,0 m vỉa hè 2 bên mỗi bên 4,5 m; giữa có giải cây xanh ngăn cách	7.000			
-	Mặt cắt đường rộng 16,0m, lòng đường rộng 7,0 m vỉa hè 2 bên mỗi bên 4,5 m.	5.600			
-	Mặt cắt đường rộng 32,0 m, lòng đường rộng 20,0 m vỉa hè 2 bên mỗi bên 6,0 m.	7.000			
7.7	**KDC mới xã Cảnh Thụy (gói 5)**				
-	Mặt cắt đường rộng 32m, lòng đường rộng 22m, vỉa hè 6mX2 (LK10 từ lô số 299 đến lô 311), đối diện Lạc Phú 3	7.000			
-	Mặt cắt đường rộng 19m, lòng đường rộng 9m, vỉa hè 5mX2 (LK10 từ lô số 311 đến lô 314; LK11 từ lô 341 đến lô 347)	6.300			
-	Mặt cắt đường rộng 16,5m, lòng đường rộng 7,5m, vỉa hè 4,5mX2 (LK10 từ lô số 315 đến lô 326; LK11 từ lô 327-340; từ lô 348 - 361)	5.600			
7.8	**Khu dân cư mới xã Tư Mại cũ (Khu 1)**				
-	Mặt cắt đường rộng 20,5m, lòng đường rộng 10,5 m vỉa hè 2 bên mỗi bên 5,0 m	6.300			
-	Các lô có đường Mặt cắt đường rộng 16,5 m, lòng đường rộng 7,5 m vỉa hè 2 bên mỗi bên 4,5 m	5.600			
-	Mặt cắt đường rộng 19,0 m, lòng đường rộng 9,0 m vỉa hè 2 bên mỗi bên 5,0 m	6.300			
7.9	**Khu dân cư mới xã Tư Mại cũ (Khu 2)**				
-	Mặt cắt 16,5 m, hè đường 4,5mx2	5.600			
-	Mặt cắt 22,5 m, hè đường 6mx2	7.000			
-	Mặt cắt 19 m, hè đường 5mx2	6.300			
7.10	**Khu dân cư mới thôn Huyện (TDP Huyện)**				
-	Các lô thửa đất tiếp giáp với trục đường đoạn từ đường tỉnh 299 (miếu cô Hoa) đi đê sông Thương)	2.800			
-	Các thửa đất còn lại	1.800			
7.11	**Khu dân cư thôn Tây xã Cảnh Thụy cũ (nay là phường Cảnh Thụy)**				
-	Các thửa đất tiếp giáp với trục đường từ ngã tư cây xăng ông Bộ đi điểm giao cắt đường Pháp Loa đến cổng Đình (ngã 3, TDP Tây).	5.300			
-	Các thửa đất còn lại	4.200			
7.12	**Khu dân cư thôn Đông xã Cảnh Thụy cũ (nay là phường Cảnh Thụy)**				
-	Các thửa đất tiếp giáp với trục đường từ cây xăng ông Bộ đi trường THCS Yên Dũng số 3	6.300			
-	Các thửa đất còn lại	4.200			
7.13	**Khu dân cư mới Cảnh Thụy - Tư Mại**				
-	Các thửa đất tiếp giáp với trục đường từ cây xăng ông Bộ đi đường ĐH.5B	5.300			
-	Các thửa đất còn lại	4.200			
7.14	**Khu dân cư số 2 Cảnh Thụy**				
-	Các lô thuộc LK: 04	5.600			
-	Các lô Biệt thự BT: 01	3.500			
-	Các lô đất còn lại thuộc LK:01, LK:02, LK:03	2.800			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
7.15	**Các vị trí còn lại trong các tổ dân phố thuộc phường Cảnh Thụy**	1.600			
8	**XÃ ĐỒNG VIỆT**				
8.1	**Đường Tỉnh lộ 299 (cũ là đường tỉnh 398)**				
-	Đoạn từ bến phà Đồng Việt đến giáp đất dự án khu dân cư Nam Tiến	3.500	2.100		
-	Đoạn từ hết đất dự án khu dân cư Nam Tiến đến điểm rẽ phường Cảnh Thụy (quán Bà Trà) đến hết đất trường THPT Yên Dũng số 3	5.600	3.400		
8.2	**Trục địa phận xã**				
-	Đoạn từ ngã 3 nối đường tỉnh 299 đến dốc đê Cao Đồng (khu vực ngã 6)	3.500			
-	Đoạn từ đất nhà ông Nho (hết đất khu vực ngã) đến trạm bơm Cổ Pháp, thôn Cựu Tân	2.500			
-	Đoạn nối từ đường 299 đến hết đất nhà ông Phạm Văn Khương, thôn Đường, xã Đồng Việt	2.800	1.700		
-	Đoạn nối từ đường 299 (qua quán Bà Trà) đi phường Cảnh Thụy (các thửa đất thuộc địa phận xã Đức Giang)	2.800	1.700		
*	**Các khu dân cư mới**				
8.3	**Khu dân cư mới xã Đức Giang**				
-	Các ô mặt tiếp giáp đường gom TL398 - Mặt cắt 3-3 rộng 17m (lòng đường rộng 9m; vỉa hè một bên rộng 5m và một bên rộng 3m)	6.300			
-	Các ô mặt tiếp giáp trục chính khu dân cư, đấu nối trực tiếp với đường tỉnh 299 (TL398) - Mặt cắt 1-1 rộng 21m (lòng đường rộng 9m; vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 6m)	5.600			
-	Các ô thuộc làn 2 đường tỉnh 299 (TL398) – Mặt cắt 2-2 rộng 18m (lòng đường rộng 8m; vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 5m)	4.900			
-	Các ô còn lại tiếp giáp mặt cắt 1-1 (rộng 21m) mặt cắt 2-2 (rộng 18m) mặt cắt 5-5 (rộng 19m)	4.200			
-	Các ô còn lại tiếp giáp mặt cắt 4-4 rộng 21m (lòng đường rộng 9m; vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 6m). Hướng vào khu đất nông nghiệp hiện trạng.	3.500			
8.4	**Khu dân cư mới Nam Tiến, xã Đồng Việt**				
-	Đường tỉnh 299 (mặt cắt 1-1) rộng 42m (cũ là đường 398)	6.400			
+	Mặt cắt 2a rộng 21m	5.000			
+	Mặt cắt 3-3 rộng 16m				
-	Làn 2 đường tỉnh 299 (cũ là 398)	3.200			
-	Các đoạn còn lại trong khu dân cư mới Nam Tiến	2.800			
8.5	**Khu tái định cư Cầu Đồng Việt**				
-	Mặt cắt đường rộng 22,5m, lòng đường rộng 10,5m, vỉa hè 6mX2 (LK01; LK03)	4.200			
-	Mặt cắt đường rộng 20m, lòng đường rộng 8m, vỉa hè 6mX2 (LK01; LK02; LK03)	3.200			
8.6	**KDC thôn Tiên La, xã Đồng Việt**				
-	Mặt cắt đường rộng 9,0m, lòng đường hiện trạng rộng 6,0m, vỉa hè 3,0m	2.500			
8.7	**KDC thôn Hạ, xã Đồng Việt**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường rộng 28m, lòng đường rộng 12m, vỉa hè 8,0mX2 (LK01); Tiếp giáp đường trục chính của xã	3.500			
-	Mặt cắt đường rộng 20m, lòng đường rộng 8m, vỉa hè 6,0mX2 (LK01) (làn 2)	2.100			
9	**PHƯỜNG NẾNH**				
9.1	**Đường Nội thị**				
9.1.1	**Đường Sen Hồ (trục chính TDP Sen Hồ)**				
-	Đoạn từ giáp đường tỉnh lộ 295B đến giáp đất phường Vân Hà	5.300	3.200	1.900	
9.1.2	**Tổ dân phố Yên Ninh**				
-	Đường Thân Nhân Tín (Đoạn từ giáp đường tỉnh lộ 295B đến ngã ba trước nhà ông bà Hoa Ý)	5.600	3.400	2.100	
-	Đường Thân Nhân Tín (đoạn còn lại) và đường trục chính TDP Yên Ninh (trừ các lô đất thuộc KDC Bờ Đó)	4.900	3.000	1.800	
-	Khu dân cư Bờ Đó				
+	Các lô đất bám trục đường chính TDP Yên Ninh	5.300			
+	Các lô đất còn lại không phân biệt vị trí	4.200			
-	Khu dân cư Đồng Nội - Yên Ninh				
+	Các lô đất thuộc làn 1 bám trục đường Doãn Đại Hiệu	10.500			
+	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	8.400			
-	Đường Doãn Đại Hiệu (trừ các lô đất thuộc KDC Đồng Nội Yên Ninh, KDC dọc tuyến đường Yên Ninh và KDC Yên Ninh, Ninh Khánh)	10.500	6.300	3.800	
9.1.3	**Tổ dân phố Ninh Khánh**				
-	Đường Ninh Khánh (đường trục chính TDP Ninh Khánh) Trừ các lô đất thuộc KĐT mới Ninh Khánh và Khu đất KDDV Ninh Khánh	4.900	3.000	1.800	
-	Đường Nghè Nếnh trừ các lô đất thuộc KĐT mới Ninh Khánh và các lô đất thuộc KDC Vùng 1 Ninh Khánh	6.300	3.800	2.300	
-	Khu dân cư Kinh doanh, dịch vụ Ninh Khánh				
+	Các lô ven trục đường Ninh Khánh (đoạn từ trường Mầm non Âu Cơ đến đường gom Quốc lộ 1A)	8.400			
+	Các lô đất ven trục đường Giáp Lễ và các lô ven trục đường Bổ Đà	8.100			
-	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	5.600			
9.1.4	**Tổ dân phố Hoàng Mai 1, 2, 3**				
-	Đường Hoàng Mai (trục chính TDP Hoàng Mai 1, 2, 3)				
+	Đoạn từ đường rẽ TDP Hoàng Mai 1 nút giao đường tỉnh 295B đến Đình Thị	4.900	3.000	1.800	
+	Đoạn từ Đình Thị đến Cụm Công nghiệp Hoàng Mai (nút giao đường gom Quốc lộ 1A)	6.300	3.800	2.300	
-	Khu dân cư Ao Ngòi Trên TDP Hoàng Mai 3	5.600			
9.1.5	**Tổ dân phố My Điền 1, 2, 3**				
-	Khu Đất ở và KDDV My Điền				
+	Trục chính Đoạn từ đường gom đến khu vực trường mầm non (hết dãy MĐ 42)	10.500			
+	Trục chính Đoạn từ khu vực trường mầm non đến hết khu đất DV (hết dãy MĐ2, MĐ3)	8.800			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
+	Các lô đất thuộc dãy MĐ 28; MĐ 41; MĐ 31; MĐ 32; MĐ 33; MĐ 34, MĐ 35, MĐ 36; MĐ 37; MĐ 38, MĐ 39; dãy MĐ 45; MĐ 46	7.000			
+	Các lô, dãy còn lại không phân biệt vị trí	5.600			
-	Đường My Điền (trục chính TDP My Điền 1 đi My Điền 2)	7.700	4.700	2.800	
-	Trục đường từ Nhà hàng Hùng Vương đến kí túc xá công ty Vina solar Đình Trám (ven đường gom tiếp giáp quốc lộ 37)	7.700	4.700	2.800	
-	Trục nối đường My Điền (từ nhà bà Bảo) đến đi tổ dân phố My Điền 3 đến hết đất phường Nếnh	4.600	2.800	1.700	
-	Đường gom Quốc lộ 1A Đoạn từ Hồ Điều hòa My Điền đến cống chui My Điền (TDP My Điền 2)	9.800	5.900		
9.1.6	**Khu dân cư mới dọc tuyến đường Yên Ninh**				
-	Các lô bám trục đường Yên Ninh (đường đôi)	11.100			
-	Lô đất HH	2.300			
-	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	9.100			
9.1.7	**Khu đô thị mới Ninh Khánh (Tây Bắc)**				
-	Các lô bám trục đường Ninh Khánh và đường Nghè Nếnh	10.500			
-	Lô đất NCT	2.300			
-	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	8.800			
9.1.8	**Khu dân cư Vùng 1, Ninh Khánh (Giáp đường Nghè)**				
-	Các lô đất bám đường Nghè Nếnh	6.300			
-	Các lô đất còn lại trong khu dân cư	4.900			
9.1.9	**Khu dân cư Vùng 1, Ninh Khánh (Cửa chùa)**	6.300			
9.1.10	**Khu dân cư Yên Ninh, Ninh Khánh**				
-	Các lô đất ven trục đường Doãn Đại Hiệu	7.700			
-	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	5.300			
9.1.11	**Khu đô thị mới phía Nam (Khu số 9)**				
-	Các lô ven trục đường Yên Ninh và các lô ven trục đường Bổ Đà	10.500			
-	Các lô ven trục đường Thân Công Tài (tỉnh lộ 295B)	12.300			
-	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	8.800			
9.1.12	**Khu đô thị mới Sen Hồ**				
-	Các lô ven trục đường Thân Công Tài (tỉnh lộ 295B)	12.300			
-	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	7.400			
9.1.13	**Khu đô thị số 7 trên đường 295B**				
-	Các lô ven trục đường Thân Công Tài (tỉnh lộ 295B)	12.300			
-	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	7.400			
9.1.14	**Khu dân cư Vân Cốc 1, 2, 3**				
-	Các lô đất bám mặt đường Nguyễn Đình Tuân (đường nối KCN Vân Trung với KCN Quang Châu)	10.500			
-	Các lô đất còn lại không phân biệt vị trí	7.000			
9.1.15	**Khu tái định cư tại tổ dân phố Vân Cốc 2**				
-	Các lô đất bám mặt đường Nguyễn Đình Tuân (đường nối KCN Vân Trung với KCN Quang Châu)	9.100			
-	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	5.600			
9.1.16	**Khu tái định cư tại tổ dân phố Trung Đồng**				
+	Các lô ven trục đường Trúc Tay (đường nối KCN Quang Châu với KCN Yên Lư)	8.400			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
+	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	5.600			
9.1.17	**Địa phận Phường Vân Trung (cũ)**				
-	Đường Lư Giang				
+	Đoạn từ đường gom Quốc lộ 1A đến hết đất TDP Vân Cốc 3	4.900	3.000	1.900	
+	Đoạn từ giáp đất TDP Vân Cốc 3 đến Nhà văn hóa TDP Vân Cốc 2	6.700	3.600	2.100	
+	Đoạn từ Nhà văn hóa TDP Vân Cốc 2 đến Nghĩa Trang liệt sỹ Vân Trung	4.900	3.000		
+	Đoạn từ Nghĩa trang liệt sỹ Vân Trung đến gốc Đa TDP Trúc Tay	4.200	2.600		
+	Đoạn từ gốc Đa TDP Trúc Tay đến hết đất TDP Trúc Tay	2.100	1.300		
-	Tổ dân phố Vân Cốc 2, Vân Cốc 3- Các thửa đất trong khu vực từ ngõ nhà ông Ân Bích đi KDC Vân Cốc 1, 2, 3 đến đất TDP Vân Cốc 3				
+	Đoạn trục đường từ nhà ông Ân Bích (TDP Vân Cốc 2) đi nhà ông Sinh Thiệp đến hết nhà ông Phú Ninh (TDP Vân Cốc 3)	6.000	2.500		
+	Đoạn còn lại	5.600	2.500		
-	Trục chính TDP Trung Đồng				
+	Đoạn từ đường Lư Giang đến gốc cây đa Trung Đồng	6.300	2.500		
+	Đoạn từ gốc cây đa Trung Đồng đến nhà ông Quảng Thanh	7.000	2.500		
+	Đoạn từ nhà ông Quảng Thanh đến Chùa Trung Đồng	8.800	2.800	1.900	
+	Đoạn từ Chùa Trung Đồng đến KCN Quang Châu	10.500	3.500	2.300	
-	Đường gom Quốc lộ 1A	8.400	5.100		
-	Đường Nguyễn Đình Tuân (đoạn từ Quốc lộ 37 đến hết đất phường Nếnh)	10.500	6.300		
-	Khu dân cư Trúc TayTrung Đồng				
+	Các lô đất thuộc làn 1 ven trục đường Trúc Tay	8.400			
+	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	5.300			
-	Đường Trúc Tay (đoạn từ KCN Quang Châu đến hết đất TDP Trúc Tay)				
+	Đoạn từ đường Lư Giang đến KDC mới Trúc Tay (trừ các lô thuộc vị trí 1,2,3 đường Lư Giang)	8.400	5.100	3.100	
+	Đoạn từ hết đất KDC mới Trúc Tay đến hết đất phường Vân Trung (hướng đi Yên Lư)	5.300	3.200	1.900	
+	Đoạn từ đường Lư Giang đi KCN Quang Châu (trừ các lô đất thuộc Khu dân cư Trúc TayTrung Đồng và các lô thuộc vị trí 1,2,3 đường Lư Giang)	8.400	5.100	3.100	
-	Khu đất ở và kinh doanh dịch vụ Vân Cốc 1	4.900			
-	Khu dân cư mới thôn Trung Đồng				
-	Các lô ven trục đường Nguyễn Đình Tuân	10.500			
-	Các lô đất còn lại không phân biệt vị trí	7.000			
9.1.18	**Địa phận Phường Quang Châu (cũ)**				
-	Đường gom Quốc lộ 1A	8.400	5.100	3.100	
-	Khu dân cư Dịch vụ Quang Châu (theo quy hoạch, không phân biệt vị trí)				
+	Đoạn từ trường Tiểu Học đến cống chui Núi Hiểu	5.600			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
+	Đoạn từ trường Tiểu Học đến hết khu dân cư dịch vụ (hướng đi TDP Nam Ngạn)	5.600			
+	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	4.600			
-	Đoạn từ ngã 3 TDP Tam Tầng đi cống chui TDP Núi Hiểu	5.600	3.400	2.100	
-	Đoạn từ khu Vai Cầy TDP Quang Biểu đến ngã tư đầu TDP Quang Biểu	5.600	3.400	2.100	
-	Đoạn từ ngã tư đầu TDP Quang Biểu đến đường đê	3.500	2.100	1.300	
-	Khu dân cư Đồng Ba Góc TDP Núi Hiểu				
+	Các lô bám trục đường gom QL1A	9.100			
+	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	6.300			
-	Khu dân cư Đạo Ngạn 1, Đạo Ngạn 2	7.000			
-	Khu dân cư Đồng Tiến	3.500			
-	Khu dân cư TDP Tam Tầng	4.200			
-	Khu dân cư Ao Ngõ Rông - Quang Biểu	3.500			
-	Khu dân cư TDP Quang Biểu (Trạm điện)	4.200			
-	Khu dân cư TDP Nam Ngạn (Ao ông Bẩy)				
+	các lô bán trục đường từ nhà ông Bẩy đến nhà ông Quỳnh (Mai)	4.200			
+	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	3.500			
-	Khu dân cư TDP Nam Ngạn (Ao ông Đảm)				
+	Các lô bám trục đường từ nhà bà Tuyết đến nhà ông Thuần	5.300			
+	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	4.200			
-	Khu dân cư TDP Núi Hiểu (đồng trước cửa và khu giáp nhà văn hóa	4.900			
-	Khu dân cư bờ chợ Đạo Ngạn 2				
+	Các lô bám trục đường từ nhà ông Khoa đến nhà ông Khang	4.200			
+	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	3.500			
-	Khu dân cư Bắc Quang Châu				
+	Các lô đất ven trục đường gom	8.100			
+	Các lô đất ven trục đường có mặt cắt đường 10.0m trở lên	7.000			
+	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	6.000			
-	Khu dân cư Đồng Vân Quang Châu				
+	Các lô đất ven trục đường gom	8.100			
+	Các lô đất ven trục đường có mặt cắt đường 10.0m trở lên	7.000			
+	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	6.000			
-	Khu dân cư Đạo Ngạn 2	4.900			
-	Đường Nguyễn Duy Năng (đường từ ngã 3 Tam Tầng đi đường đê TDP Nam Ngạn) Trừ các lô đất thuộc khu đất ở và kinh doanh dịch vụ	4.900			
-	Đoạn từ cổng trạm Y tế Quang Châu cũ đến hết giáp đất dân cư dịch vụ Quang Châu	3.500			
-	Khu dân cư TDP Đạo Ngạn 1 (Dõng Hào)	3.500			
-	Khu dân cư Nam Ngạn (Vùng 1)				
+	Các lô đất ven trục đường gom Quốc lộ 1A	8.400			
+	Các lô đất ven trục đường Nguyễn Duy Năng	6.300			
+	Các lô đất còn lại không phân biệt vị trí	5.300			
9.1.19	**Địa phận Phường Tăng Tiến (cũ)**				
-	Đường Hoàng Cầm				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
+	Đoạn từ đầu TDP Thượng Phúc đến Chùa Phúc Tằng	3.500			
+	Đoạn từ đường gom Quốc lộ 1A đến Chùa Phúc Tằng	10.500			
-	Trục đường từ Chùa Phúc Tằng đến ngã tư ao Cầu Cời (TDP Bẩy)	3.500			
-	Khu dân cư dịch vụ văn hóa thể thao Tăng Tiến				
+	Các lô đất bám mặt đường Hoàng Cầm	10.500			
+	Đường Bùi Huy Phồn (các lô bám trục đường chính khu dân cư (mặt cắt đường 12m))	8.800			
+	Đoạn còn lại (không phân biệt vị trí)	7.000			
-	Khu dân cư TDP Chùa (bờ Quân)	5.300			
+	Các lô đất bám mặt đường Hoàng Cầm	10.500			
+	Các lô đất còn lại không phân biệt vị trí	7.000			
-	Khu dân cư TDP Bẩy				
+	Các lô đất thuộc làn 1 bám trục đường chính	7.000			
+	Các lô đất còn lại không phân biệt vị trí	5.300			
-	Khu dân cư mới Thượng phúc				
+	Các lô đất thuộc làn 1 ven trục đường Thánh Thiên	7.000			
+	Các lô đất còn lại không phân biệt vị trí	5.300			
-	Khu dân cư dịch vụ Đại phúc				
+	Các lô đất bám mặt đường Hoàng Cầm	10.500			
+	Các lô đất bám mặt đường Bành Châu và Bành Bảo	8.800			
+	Các lô đất còn lại không phân biệt vị trí	7.000			
-	Khu dân cư Thượng Phúc, Tăng Tiến; Đức Liễn, Hồng Thái, huyện Việt Yên (địa phận phường Tăng Tiến)				
+	Các lô đất bám trục đường chính	6.000			
+	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	3.500			
-	Khu dân cư TDP Thượng Phúc (giáp KCN Việt Hàn)				
+	Các lô đất bám trục đường chính	6.000			
+	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	3.500			
9.1.20	**Khu đô thị mới Đình Trám - Sen Hồ (các lô thuộc địa phận phường Nếnh)**				
-	Các lô tiếp giáp đường gom, liền kề Quốc lộ 37 hoặc liền kề tỉnh lộ 295b	8.800			
-	Các lô tiếp giáp trục đường chính rộng 32m đi từ phía QL37 hoặc từ phía Tỉnh lộ 295B vào khu đô thị	5.300			
-	Các dãy chia lô còn lại trong khu đô thị, đi từ phía QL37 hoặc từ phía Tỉnh lộ 295B vào Khu đô thị	4.200			
-	Đất ở biệt thự	3.500			
9.1.21	**Đường trong ngõ xóm còn lại của các tổ dân phố**	1.800	1.100	700	
9.2	**ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**				
9.2.1	**Quốc lộ 37 (Địa phận phường Nếnh)**				
-	Đoạn từ nút giao đường Nguyễn Đình Tuân (TDP Vân Cốc 2) đến cầu vượt Quốc lộ 1A	10.500	6.300	3.800	
-	Đoạn từ cầu vượt Quốc lộ 1A đến hết địa phận phường Nếnh, trừ các lô thuộc khu đô thị Đình Trám -Sen Hồ	10.500	6.300	3.800	
9.2.2	**Đường Hoàng Hoa Thám (Tỉnh lộ 298)**				
-	Đường Hoàng Hoa Thám (tỉnh lộ 298) địa phận phường Nếnh	7.700	4.700	2.800	
9.2.3	**Đường Thân Cảnh Phúc (tỉnh lộ 295B)**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ khu Ba Cống đến đầu khu dân cư Sau Nha	10.500	6.300	3.800	
-	Đoạn từ đầu khu dân cư Sau Nha đến Nghĩa trang liệt sỹ phường Nếnh	8.800	5.300	3.200	
9.2.4	**Đường Thân Công Tài (tỉnh lộ 295B)**				
-	Đoạn từ giáp TDP Tam Tảng đến hết Nghĩa trang TDP Ninh Khánh	12.300	7.400	4.500	
-	Đoạn từ hết Nghĩa trang TDP Ninh Khánh đến đường khu Ba Cống	14.000	8.400	5.100	
-	Đoạn từ TDP Tam Tảng đến chân cầu Đáp Cầu mới	7.000	4.200	2.600	
-	Đoạn từ chân cầu Đáp Cầu mới đến chân cầu sắt cũ	3.500	2.100	1.300	
9.2.5	**Đường Bổ Đà (tỉnh lộ 398Đường vành đai tuyến chính)**				
-	Địa phận Phường Nếnh (trừ các lô đất thuộc KDC Kinh doanh, dịch vụ Ninh Khánh)	10.500	6.300	3.800	
9.2.6	**Đường Thánh Thiên (đường nối từ Quốc lộ 37 qua KCN Việt Hàn đến hết đất phường Nếnh)**	7.000			
9.2.7	**Đường Huyền Quang (đường nối từ đường gom Quốc lộ 1A đến đường Thánh Thiên)**	7.000			
10	**PHƯỜNG VIỆT YÊN**				
10.1	**Đường Thân Nhân Trung (Quốc lộ 37)**				
-	Đoạn từ giáp địa phận phường Nếnh đến đoạn rẽ đường Cao Kỳ Vân (trừ các lô thuộc khu dân cư Thương Mại Chợ Mới Bích Động và khu dân cư đường Nguyễn Thế Nho, trừ các lô thuộc KĐT dịch vụ thương mại Bích Động và KĐT mới Bích Động, khu B đình Trám Sen Hồ)	10.500	6.300	3.800	
-	Đoạn từ đường rẽ đường Cao Kỳ Vân đến đoạn rẽ vào đường Nguyễn Văn Ty (trừ các lô thuộc khu dân cư Thương Mại Chợ Mới Bích Động)	14.000	8.400	5.100	
-	Đoạn từ rẽ vào đường Nguyễn Văn Ty đến đoạn rẽ vào đường Lý Thường Kiệt (nối quốc lộ 37 đi vành đai 4)	11.600	7.000	4.200	
-	Đoạn từ đường rẽ vào đường Lý Thường Kiệt (nối quốc lộ 37 đi vành đai 4) đến đường rẽ nhà văn hóa TDP Vàng	8.800	5.300	3.200	
-	Đoạn từ đường rẽ nhà văn hóa TDP Vàng đến hết đất phường Việt Yên	7.000	4.200	2.600	
10.2	**Đường Nguyên Hồng nối đường Khả Lý**				
-	Đoạn từ điểm cắt với đường Thân Nhân Trung (QL.37) đến điểm nối với đường Hoàng Hoa Thám (tỉnh lộ 298)	7.700	4.700	2.800	
-	Đoạn từ điểm cắt với đường Thân Nhân Trung (QL.37) Bờ hồ đến đường rẽ trường Tiểu học Bích Sơn (trừ các lô thuộc KDC mới Bích Sơn)	7.700	4.700	2.800	
-	Đoạn từ đường rẽ trường Tiểu học Bích Sơn đến UBND phường Việt Yên	6.000	3.600	2.200	
-	Đoạn từ UBND phường Bích Động cũ đến hết địa phận phường Việt Yên	5.300	3.200	1.900	
10.3	**Đường Hoàng Hoa Thám (tỉnh lộ 298)**				
-	Đoạn từ giáp đất phường Vân Hà đến đoạn nút giao đường Nguyễn Thế Nho (trừ các lô thuộc khu dân cư đường Nguyễn Thế Nho)	7.000	4.200	2.600	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ nút giao đường Nguyễn Thế Nho đến đường rẽ TDP Thượng (trừ các lô thuộc khu dân cư đường Nguyễn Thế Nho và các lô đất thuộc khu dân cư Thương Mại chợ mới)	9.100	5.500	3.300	
-	Đoạn từ đường rẽ TDP Thượng đến cổng trường Thân Nhân Trung	12.300	7.400	4.500	
-	Đoạn từ cổng trường Thân Nhân Trung đến đường rẽ Đình làng Đông (hết khu dân cư), trừ các lô thuộc khu dân cư Đông Bắc	7.400	4.500	2.700	
-	Đoạn từ đường rẽ Đình làng Đông (Hết khu dân cư) đến Cầu Sim	5.300	3.200	1.900	
10.4	**Đường Phồn Xương (Tỉnh lộ 298)**				
-	Đoạn từ Câu Sim đến hết Cầu Treo	5.300	3.200	1.900	
-	Đoạn từ hết Cầu Treo đến hết đất phường Việt Yên	3.500	2.100	1.300	
10.5	**Đường Nguyễn Văn Thuyên (Trừ các lô thuộc KĐT DVTM tổng hợp Bích Động)**	3.500	2.100	1.300	
10.6	**Đường Ngô Văn Cảnh (trừ các lô thuộc khu dân cư Dục Quang)**	3.500	2.100	1.300	
10.7	**Đường Cao Kỳ Vân**	3.500	2.100	1.300	
10.8	**Đường Nguyễn Văn Ty**	3.500	2.100	1.300	
10.9	**Đường Nguyễn Vũ Tráng (trừ các lô bám đường Thân Nhân Trung và các lô thuộc khu dân cư Bắc Bích Động)**	3.500	2.100	1.300	
10.10	**Đường Lý Thường Kiệt (Tuyến đường kết nối Quốc Lộ 37 đi Vành đai IV địa phận phường Việt Yên)**				
-	Đoạn từ đường Thân Nhân Trung (Quốc lộ 37) đến đường rẽ TDP Đồn Lương (trừ các lô đất tại vị trí 1, 2, 3 đường Thân Nhân Trung và các lô đất thuộc khu dân cư Bắc Bích Động)	6.300	3.800	2.300	
-	Đoạn từ giáp đường Thân Nhân Trung (Quốc lộ 37) đến ngã tư đường Đào Sư Tích (trừ các lô đất tại vị trí 1,2 ,3 trục đường đường Thân Nhân Trung)	7.700	4.700	2.800	
-	Đoạn ngã tư đường Đào Sư Tích đến hết địa phận phường Việt Yên	7.400	4.500	2.700	
10.11	**Đường Vương Văn Trà (đường kết nối QL.37 với tỉnh lộ 295B) địa phận phường Bích Động (trừ các lô thuộc khu dân cư Đông Bắc và KDC Đồng Trục)**	6.300	3.800	2.300	
10.12	**Đường Đào Sư Tích (đường Tự đi Dương Huy)(trừ các lô bám đường Lý Thường Kiệt và các lô KDC VàngTự)**	4.600	2.800	1.700	
10.13	**Tỉnh lộ 295B (đường Thân Cảnh Phúc) (trừ các lô thuộc KDC mới phía Bắc Hồng Thái)**	7.000	4.200	2.600	
10.14	**Quốc lộ 17 địa phận xã Nghĩa Trung (nay là phường Việt Yên)**	5.300	3.200	1.900	
10.15	**Đường Kẹm (xã Minh Đức cũ) đi TDP Lai (xã Nghĩa Trung cũ)**	2.100	1.300	800	
10.16	**Đường bờ Sông (Xã Minh Đức và Nghĩa Trung cũ)**				
-	Đoạn từ đầu cầu Treo đến khu đất Đồng Tó	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ cầu treo đến hết địa phận xã Nghĩa Trung (cũ)	1.800	1.100	700	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ đầu khu dân cư thôn Nghĩa Vũ đến hết đất khu dân cư thôn Tĩnh Lộc	1.400	900	500	
10.17	**Đường kết nối tỉnh lộ 295B (nay là đường Thân Cảnh Phúc) với Khu công nghiệp Đình Trám**	4.200	2.600	1.600	
10.18	**Đường Vương Văn Trà Đoạn qua phường Hồng Thái (trừ các lô thuộc vị trí 1,2,3 tỉnh lộ 295b- nay là đường Thân Cảnh Phúc) và từ các lô đất thuộc khu dân cư mới phía Bắc**	5.300			
10.19	**Đoạn từ cầu Lai (khu UBND xã) đến ngã 3 thôn Trung (điểm nối QL.17)**	2.500	1.500	900	
10.20	**Đường Nguyễn Thế Nho qua địa bàn xã Nghĩa Trung (cũ)**				
-	Đoạn từ giáp đất phường Bích Động (cũ) đến cống gạo Đồng Xuân	3.500	2.100	1.300	
-	đoạn từ cống gạo Đồng Xuân đến giáp TP Bắc Giang	3.500	2.100	1.300	
10.21	**Trục đường thôn Nghĩa Vũ đi thôn Trung (Quốc lộ 17 cũ)**	5.300	3.200	1.900	
10.22	**Đường Trần Hưng Đạo (Đường vành đai IV Tuyến Nhánh) phường Việt Yên**	5.300	3.200	1.900	
10.23	**Đường Cổ Đèo**				
-	Đoạn từ giáp đường Phồn Xương đến đường Nguyễn Thế Nho (Trừ các lô thuộc đường Phồn Xương)	5.300	3.200	1.900	
-	Đoạn từ giáp đường Phồn Xương đến phường Tự Lạn (Trừ các lô thuộc đường Phồn Xương)	5.300	3.200	1.900	
10.24	**Đường trong ngõ xóm còn lại của các TDP**				
-	Đường trong ngõ xóm còn lại của các TDP (Bích Động và Hồng Thái cũ)	1.800	1.100	700	
-	Đường trong ngõ xóm còn lại của các TDP (xã Minh Đức và xã Nghĩa Trung (cũ))	1.100	700	500	
10.25	**Khu dân cư Nguyễn Thế Nho**				
-	Các lô bám mặt đường Thân Nhân Trung (QL.37)	10.500			
-	Các lô bám mặt đường Hoàng Hoa Thám (Tỉnh lộ 298)	9.100			
-	Các lô bám mặt đường Nguyễn Thế Nho	7.000			
-	Các vị trí còn lại trong Khu dân cư không phân biệt vị trí	5.300			
10.26	**Khu dân cư Bắc Bích Động (trừ các lô thuộc vị trí 1, 2, 3 đường Thân Nhân Trung- Quốc lộ 37)**				
-	Các lô bám mặt đường Lý Thường Kiệt (trừ các lô thuộc vị trí 1, 2, 3 đường Thân Nhân Trung- Quốc lộ 37)	7.000			
-	Các lô còn lại còn không phân biệt vị trí	5.300			
10.27	**Khu dân cư Vườn Rát TDP Trung**	5.300			
10.28	**Khu dân cư Cổng Hậu TDP Đông**				
-	Các lô bám mặt đường Hoàng Hoa ThámTỉnh lộ 298	7.400			
-	Các vị trí còn lại trong Khu dân cư không phân biệt vị trí	5.300			
10.29	**Khu dân cư Đồng Trục TDP Đông**				
-	Các lô bám mặt đường Vương Văn Trà	7.000			
-	Các vị trí còn lại trong Khu dân cư không phân biệt vị trí	5.300			
10.30	**Khu dân cư Ao Ngược TDP Trung không phân biệt vị trí**	4.200			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
10.31	**Các khu dân cư mới khu vực TDP Vàng, TDP Tự (trừ các lô bám đường Tự- Dương Huy, bám đường Lý Thường Kiệt (đường nối QL37 với vành đai IV), bám đường đường Lương Đình Của (đoạn nối đường Thân Nhân đến đường Tự- Dương Huy)**	4.600			
10.32	**Khu dân cư TDP Kiểu- Văn Xá**	3.500			
10.33	**Khu Quảng trường Thân Nhân Trung**				
-	Đoạn từ ngã ba TDP Thượng đến giáp trường mầm non Bích Sơn (đường Anh Thơ)	6.300	3.800	2.300	
-	Đường Hồ Công Dự nối dài (đoạn từ nút giao QL. 37 đến hết đất khách sạn Thiên Ân)	7.700	4.700	2.800	
-	Đoạn đường phía sau Đài truyền thanh thị xã đến Trung tâm tiêm chủng	7.000	4.200	2.600	
10.34	**Khu Thương mại Bích Sơn**				
-	Các lô bám Đường Lương Đình Của (đoạn từ đường Quốc lộ 37 đến đường Tự đi Dương Huy)	6.000			
-	Các lô còn lại trong khu dân cư thương mại không phân biệt vị trí	4.600			
10.35	**Đường Dương Quốc Cơ**				
-	Đoạn từ nút giao đường Thân Nhân Trung Quốc lộ 37 đến nút giao đường Hoàng Hoa Thám tỉnh lộ 298 (trừ các lô thuộc khu dân cư đường Dương Quốc Cơ, KĐT Mới Bích Động)	5.300	3.200	1.900	
10.36	**Khu dân cư số 4**				
-	MC 1-1: 18m (Đoạn nối Thân Nhân Trung-QL.37)	7.700			
-	MC 5-5: 21m (Đoạn nối tiếp MC 1-1 đến hết dự án)	7.700			
-	MC 2-2: 18m (Đoạn nối đường Hoàng Hoa ThámTL.298 đến hết dự án)	6.300			
-	MC 3-3: 15m				
+	Đoạn nối đường Hoàng Hoa ThámTL.298	4.600			
+	Đoạn nối đường Nguyên Hồng (song song và gần QL.37)	4.600			
+	Đoạn gần hồ nước, cây xanh và bệnh viện	5.600			
+	Các đoạn còn lại (nằm xen kẽ phía sâu bên trong dự án)	3.500			
-	MC 4-4: 14m	3.500			
-	MC 7-7: 15m (nằm phía sâu bên trong dự án)	3.500			
10.37	**Khu dân cư mới Đông Bắc**				
-	Các lô ven đường Vương Văn Trà (đường kết nối QL37 với đường tỉnh lộ 295B)	7.000			
-	Các lô ven đường Hoàng Hoa Thám (tỉnh lộ 298)	7.400			
-	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	5.300			
10.38	**Khu dân cư Thương mại chợ mới Bích Động**				
-	Các ô mặt tiếp giáp mặt cắt 1-1 (tiếp giáp trực tiếp đường gom rộng 5,5m; vỉa hè bên phía dự án rộng 6m; dải phân cách với QL37 rộng 0,5m) Quốc lộ 37 lòng đường rộng 12m; thuộc dãy LK1	14.000			
-	Các ô mặt tiếp giáp làn 2 Quốc lộ 37; tiếp giáp trực tiếp đường nội bộ rộng 14m, mặt cắt 4-4 (lòng đường rộng 7m, vỉa hè 2 bên mỗi bên rộng 3,5m) thuộc dãy LK1, LK2	5.300			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Các ô mặt tiếp giáp Tỉnh lộ 298 (mặt cắt 2-2) lòng đường đường rộng 15m' vỉa hè bên phía dự án rộng 6m; thuộc dãy LK6	9.100			
-	Các ô tiếp giáp lần 2 tỉnh lộ 298; tiếp giáp trực tiếp đường nội bộ rộng 14m; mặt cắt 4-4 (lòng đường rộng 7m, vỉa hè 2 bên mỗi bên rộng 3,5m) thuộc dãy LK5, LK6, LK7	5.300			
-	Các lô mặt tiếp giáp đường nội bộ khu dân cư mặt cắt 3-3 rộng 18m (lòng đường rộng 9m, vỉa hè 2 bên mỗi bên rộng 4,5m) đối diện lô đất TMDV CC2; thuộc dãy LK2, LK3, LK4	5.300			
-	Các lô mặt tiếp giáp đường nội bộ khu dân cư mặt cắt 3-3 rộng 18m (lòng đường rộng 9m, vỉa hè 2 bên mỗi bên rộng 4,5m) đối diện lô đất TMDV CC2; thuộc phân lô còn lại	5.300			
-	Các lô mặt tiếp giáp đường nội bộ khu dân cư mặt cắt 4-4 rộng 18m (lòng đường rộng 9m, vỉa hè 2 bên mỗi bên rộng 4,5m) đối diện lô đất TMDV CC2; thuộc phân lô còn lại	5.300			
10.39	**Khu dân cư đường Dương Quốc Cơ, Bích Động**				
-	Các lô đất tại các dãy bám mặt đường Dương Quốc Cơ	5.600			
-	các lô thuộc các dãy còn lại không phân biệt vị trí	4.900			
10.40	**Khu dân cư Tổ dân phố Kiểu, Bích Động (khu vực giáp UBND phường Bích Động cũ)**				
-	Các lô bám mặt đường 15m nối với đường Hồ Công Dự nối dài đến hết khu dân cư	6.300			
-	Các lô còn lại trong khu dân cư không phân biệt vị trí	4.600			
10.41	**Khu dân cư đường Hồ Công Dự nối dài và KDC đường Hồ Công Dự nối dài Khu 1**				
-	Các lô bám mặt đường Hồ Công dự nối dài và các lô bám mặt đường nối từ đường Hồ Công Dự đi đường Lý Thường Kiệt	8.800			
-	Các lô còn lại	7.000			
10.42	**Khu dân cư Dục Quang**				
-	Các lô bám mặt đường Nguyễn Thế Nho (trừ các lô thuộc vị trí 1, 2, 3 đường Thân Nhân Trung- Quốc lộ 37)	7.700			
-	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	5.300			
10.43	**Khu dân cư TDP Trung không phân biệt vị trí**	5.300			
10.44	**Khu dân cư trung tâm số 3 không phân biệt vị trí**				
-	**Các lô bám đường Vũ Cẩn**	8.800			
-	**Các lô còn lại**	7.400			
10.45	**Khu dân cư Văn Xá**				
-	Các lô bám trục đường đôi Quốc lộ 37 đi đường Vành đai 4	8.800			
-	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	7.000			
10.46	**Khu dân cư TDP Tự**	5.300			
10.47	**Khu đô thị Dịch vụ thương mại tổng hợp, thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên**				
-	Các lô bám đường Giáp Trinh Tường	6.300			
-	Các lô còn lại	5.300			
10.48	**Khu dân cư mới Bích Sơn**				
-	Các lô bán đường Nguyên Hồng	7.000			
-	Các lô còn lại	5.300			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
10.49	**Khu đô thị mới Bích Động**				
-	Các lô bám đường Giáp Trinh Tường	6.300			
-	Các lô còn lại	5.300			
10.50	**KDC Thôn Thiết Nham Minh Đức**	1.400			
10.51	**KDC Thôn Kè Minh Đức**	1.400			
10.52	**KDC Mỏ Thổ**	1.800			
10.53	**Khu đô thị Đình Trám- Sen Hồ (phường Việt Yên)**				
-	Các lô tiếp giáp đường gom, liền kề Quốc lộ 37 hoặc liền kề tỉnh lộ 295b	8.800			
-	Các lô tiếp giáp trục đường chính rộng 32m đi từ phía QL37 hoặc từ phía Tỉnh lộ 295B vào khu đô thị	5.300			
-	Các dãy chia lô còn lại trong khu đô thị, đi từ phía QL37 hoặc từ phía Tỉnh lộ 295B vào Khu đô thị	4.200			
-	Đất ở biệt thự	3.500			
10.54	**Khu dân cư Thành Nhà Mạc TDP Như Thiết (phía bắc giáp phường Bích Động (cũ))**	2.500			
10.55	**Khu dân cư Thành Nhà Mạc TDP Hùng Lãm 3 (phía bắc giáp Phường Bích Động (cũ))**	2.500			
10.56	**Khu dân cư Đồng Hè - Đức Liễn**	3.500			
10.57	**KDC cư mới Đồng Hòn, sau Rặng (sân bóng cũ TDP Đức Liễn)**	3.500			
10.58	**Khu dâu cư số 6 (ven đường Thân Cảnh Phúc)**				
-	Các lô đất tiếp giáp đường gom, liền kề đường Thân Cảnh PhúcTỉnh lộ 295B	7.000			
-	Các lô đất còn lại	5.300			
10.59	**Khu dân cư mới phía Bắc Hồng Thái (trừ các lô thuộc vị trí 1, 2, 3 đường Thân Cảnh PhúcTỉnh lộ 295B)**				
-	MC 1-1 (tỉnh lộ 295B) Mặt cắt đường rộng 37m (lòng đường rộng 25,5m, vỉa hè hai bên rộng 2x5m, 2 dải phân cách lần lượt rộng 1m và 0,5m)	8.800			
-	MC 2-2 (làn 2 dự án) Mặt cắt đường rộng 16m (lòng đường rộng 7m, vỉa hè hai bên rộng 2x4,5m)	4.200			
-	MC 2-2 (làn 3 dự án, giáp đường tàu) Mặt cắt đường rộng 16m (lòng đường rộng 7m, vỉa hè hai bên rộng 2x4,5m)	3.500			
-	MC 4-4 (đường vào thôn Như Thiết) Mặt cắt đường rộng 24,5m (lòng đường rộng 15m, vỉa hè rộng lần lượt 4,5m và 3m, dải phân cách rộng 2m)	7.400			
10.60	**Khu dân cư Thượng Phúc, Tăng Tiến; Đức Liễn, Hồng Thái, huyện Việt Yên (địa phận phường Hồng Thái)**	4.600			
10.61	**Khu dân cư TDP Như Thiết (Không bao gồm các lô bán đường Vương Văn Trà)**	5.300			
10.62	**Khu dân cư công viên Hồ Dục Quang**				
-	Các lô bám đường Thân Khuê và Thân Toàn	5.300			
-	Các lô còn lại	4.600			
10.63	**Khu dân cư Hồ Dục Quang (Khu nhà ở số 1, TDP Dục Quang)**				
-	Các lô bám đường Thân Toàn	5.300			
-	Các lô còn lại	4.600			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
10.64	**Khu đô thị dịch vụ và thương mại, phường Bích Động (nay là phường Việt Yên)**				
-	Các lô bám đường Nguyễn Thế Nho	7.700			
-	Các lô bám đường Thân Khuê, Thân Toàn	5.300			
-	Các lô bám đường Lương Văn Lắm	4.600			
-	Các lô còn lại (trừ các lô bám đường Vương Văn Trà)	4.600			
10.65	**Khu đô thị tại Bích Động**				
-	Các lô bám đường Giáp Văn Cương	6.300			
-	Các lô bám đường Thân Khuê, Thân Toàn	4.600			
-	Các lô bám đường Dương Quốc Cơ, Lai Linh	4.600			
-	Các lô còn lại	3.900			
10.66	**Khu dân cư tổ dân phố số 1 Đền Lương**				
-	Các lô bám đường Lương Văn Lắm	4.600			
-	Các lô còn lại	3.200			
10. 67	**Khu dân cư tổ dân phố Đông (Khu nhà ở TDP Đông)**				
-	Các lô bám đường Hồ Công Dự	5.300			
-	Các lô còn lại	4.600			
10. 68	**Khu trung tâm đô thị, thể thao và văn hóa phường Bích Động**				
-	Các lô bám đường Anh Thơ (đoạn từ trường MN Bích Sơn đến hết địa phận phường Việt Yên)	5.600			
-	Các lô còn lại	4.600			
10. 69	**Khu dân cư Tăng Quang, phường Bích Động (nay là phường Việt Yên)**				
-	Các lô bám đường Giáp Trinh Tương	5.600			
-	Các lô còn lại	4.200			
10. 70	**Khu đô thị DV logictic Sen Hồ**				
-	Các lô bám đường Phạm Văn Liêu	6.300			
-	Các lô còn lại	4.600			
10. 71	**Khu đô thị mới phía Đông Hồng Thái**				
-	Các lô bám đường trục đường 295B đi KCN Đình Trám	6.300			
-	Các lô còn lại	5.300			
10. 72	**Khu dân cư Hồng Thái**				
-	Các lô bám đường trục đường 295B đi KCN Việt Hà	6.300			
-	Các lô còn lại	5.300			
10. 73	**Điểm dân cư Hồng Thái**	3.500			
10. 74	**Khu đô thị và nhà ở xã hội Hồng Thái**				
-	Các lô bám đường trục đường 295B đi khu dân cư Thượng Phúc	5.300			
-	Các lô còn lại	4.200			
11	**PHƯỜNG TỰ LẠN**				
11.1	**Quốc lộ 37**	5.300	3.200	1.900	
11.2	**Đường Việt Tiến - Song Vân**				
-	Đoạn từ đầu QL37 đến hết Thôn 4 - nay là TDP Chàng (trừ các thửa đất thuộc khu dân cư thôn 5, 7, 9 cũ - nay là khu dân cư Hà- Chàng)	3.500	2.100	1.300	
-	Từ đoạn hết đất Thôn 4 (nay là TDP Chàng) đến giáp đất xã Ngọc Thiện	2.500	1.500	900	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Khu dân cư TDP Hà- Chàng (thôn 7, 9 cũ đấu giá năm 2014) không phân biệt vị trí	3.500			
-	Khu dân cư TDP Hà- Chàng (thôn 5,7,9 cũ đấu giá năm 2019-2020)				
+	Các thửa đất bám trục đường Việt Tiến- Song Vân	3.500			
+	Các thửa đất còn lại không phân biệt vị trí	2.500			
-	Khu dân cư TDP Chàng (khu dân cư thôn 4 cũ)				
+	Các thửa đất bám trục đường Việt Tiến- Song Vân	3.500			
+	Các thửa đất còn lại không phân biệt vị trí	2.500			
11.3	**Đường Quán Rãnh (đoạn từ Đường Vương Văn Trà đến đường Giáp Hải)**				
-	Đoạn từ đường Vương Văn Trà đến đường rẽ vào TDP Đầu	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ đường rẽ vào TDP Đầu đến đường Giáp Hải (trừ các thửa đất thuộc vị trí 1, 2 đường Giáp Hải- QL37 và các thửa đất thuộc Khu đô thị số 1)	2.500	1.500	900	
-	Đoạn từ đường Giáp Hải đến hết đất TDP Rãnh (trừ các thửa đất thuộc vị trí 1, 2 đường Giáp Hải- QL37)	2.500	1.500	900	
11.4	**Đường liên phường Việt Yên đi phường Tự Lạn Đoạn từ phường Việt Yên (xã Minh Đức cũ) đi ngã ba TDP Nguộn 1**	1.800	1.100	700	
11.5	**Đường trục TDP, liên TDP**				
-	Đường rẽ vào TDP Râm, đoạn từ Quốc lộ 37 đến hết nhà ông Nguyễn Văn Thành (ngã 3 đường), trừ vị trí 1,2,3 Quốc lộ 37 và trừ các thửa đất thuộc KDC Lửa Hồng TDP Râm	1.800	1.100	700	
-	Đường rẽ vào TDP Nguộn, đoạn từ Quốc lộ 37 đến Kênh Cấp III không phân biệt vị trí (trừ các thửa đất thuộc vị trí 1,2 đường QL37 và các thửa đất thuộc Khu đô thị số 2)	2.800			
-	Đường rẽ vào Trường Mầm Non Tự Lạn đến Trường Tiểu học Tự Lạn (trừ các thửa đất thuộc vị trí 1,2 đường Quốc lộ 37)	2.100			
-	Đoạn từ Đền Vua Bà đến hết nhà ông Nguyễn Văn Luận (khu cổng Đồng), TDP Cầu (trừ các thửa đất thuộc vị trí 1,2,3 đường Quốc lộ 37)	1.800	1.100		
-	Đoạn từ cổng làng TDP Rãnh đến gốc đa TDP Xuân Lạn (Trừ các thửa đất thuộc vị trí 1 đường Quán Rãnh)	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ Quốc lộ 37 (kè Chàng) trừ các thửa đất thuộc vị trí 1,2, 3 Quốc lộ 37, đi 2 nhánh: Nhánh 1 đến hết chợ Chàng và Nhánh 2 đến nhà ông Đặng Văn Thơm (gần trường Tiểu học Việt Tiến)	1.800	1.100		
-	Đoạn từ Quốc lộ 37 (trừ các thửa đất thuộc vị trí 1,2,3 đường Quốc lộ 37) đến hết đất nhà ông Đặng Văn Thơm (gần trường Tiểu học Việt Tiến)	1.800	1.100		
-	Đoạn từ Quốc lộ 37 (cổng làng Kép) đến nhà văn hóa TDP kép (trừ các thửa đất thuộc vị trí 1,2,3 Quốc lộ 37)	1.800	1.100		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ Quốc lộ 37 (đường đối diện cây xăng Thiết Diện, TDP Kép) đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Chi (đối diện trường THCS Việt Tiến, trừ các thửa đất thuộc vị trí 1,2,3 Quốc lộ 37)	1.800	1.100		
-	Đoạn từ đường Giáp Hải đến hết Khu dân cư Rãnh (đường vào gốc đa TDP Rãnh)	1.800	1.100	700	
-	Đoạn giáp đất TDP Đầu đến cống Chằm (xã Thượng Lan cũ)	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ Cống Chằm đi đội 5 TDP Ruồng (trừ các thửa đất thuộc khu dân cư TDP Nguộn 1 đấu giá năm 2018)	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ ngã 3 TDP Thượng đến Cầu Vân Yên	1.400	900	500	
-	Đoạn từ trường Tiểu học Hà Thượng đến ngã tư TDP Kim Sơn	1.400	900	500	
-	Đoạn từ giáp đất TDP Rãnh (đường Quán Rãnh) đi Chùa Ích Minh đến cầu Đồng Ích	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ TDP Chàng đến cổng UBND phường Tự Lạn (trừ vị trí 1,2,3 đường Trần Hưng Đạo và các thửa đất thuộc Khu dân cư Xuân Lạn (đấu giá 2018-2020) giáp đường Trần Hưng Đạo)	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ cổng UBND phường đến đường rẽ vào thôn Đồng xã Trung Sơn (cũ)	1.800	1.100	700	
-	Trục từ TDP Chàng đến hết đất TDP Mai Thượng (đường Chàng đi phố Hoa - xã Hiệp Hòa)	2.100	1.300	800	
-	Đoạn từ TDP Mai Thượng đến Cống Nội (TDP Xuân Hòa), có bao gồm các khu dân cư đấu giá trên trục đường	1.800	1.100	700	
11.6	**Đường nối QL. 37- QL.17- Võ Nhai (Thái Nguyên) địa phận phường Tự Lạn**	2.500	1.500	900	
11.7	**Đường Trần Hưng Đạo (Đường vành đai IV Tuyến Nhánh)**	5.300	3.200	1.900	
11.8	**Các khu dân cư đấu giá**				
-	Khu dân cư Lửa Hồng TDP Râm	2.500			
-	Khu Dân cư TDP Hà Thượng	1.800			
-	Khu dân cư TDP Nguộn 1 (xã Thượng Lan cũ)	2.500			
-	Khu dân cư TDP Tam Hợp (Đầu Khẩu đi Song Lạn)	1.800			
-	Khu dân cư Xuân Minh (đồng trên)	1.800			
-	Khu dân cư TDP Xuân Lạn (giáp đường nhánh Vành đai IVĐường Trần Hưng Đạo) (trừ các thửa đất thuộc vị trí 1,2 đường Trần Hưng Đạo)	2.500			
-	Khu dân cư xen kẹp TDP Tam Hợp	2.500			
-	Khu dân cư TDP Xuân Lạn (Dộc Lỗ)	2.500			
-	Khu dân cư TDP 3	1.800			
-	Khu dân cư TDP Kép				
+	các thửa đất đất giáp trục đường Quốc lộ 37	5.300			
+	các thửa đất đất còn lại không phân biệt vị trí	4.200			
-	Khu dân cư TDP Núi (đường vào trường Tiểu học)	2.100			
-	Khu dân cư TDP Hà (thôn 7, 8 cũ) không phân biệt vị trí	6.000			
11.9	**Khu đô thị số 1 Tự Lạn**				
11.9.1	**Đất ở liền kề**				
-	***Quốc lộ 37, Trục đường mặt cắt 1-1***				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
+	Lô góc (2 mặt tiền)	7.600			
+	Các lô đất giáp trục đường mặt cắt 1-1 còn lại	6.500			
-	***Trục đường mặt cắt 2-2***				
+	Các lô góc (2 mặt tiền)	6.500			
+	Các lô tiếp giáp 1 mặt tiền thuộc dãy LK:05	6.000			
+	Các lô tiếp giáp 1 mặt tiền thuộc dãy LK:04	5.600			
-	***Trục đường mặt cắt 4-4***				
+	Các lô góc (2 mặt tiền), trừ lô có một mặt tiếp giáp trục 2-2	6.000			
+	Các lô còn lại	5.500			
-	***Trục đường mặt cắt 5-5, khu vực phân lô LK:01, LK:02, LK:03, LK:04***				
+	Các lô góc (2 mặt tiền) và đối diện khuôn viên cây xanh, bãi đỗ xe, các công trình công cộng	4.900			
+	Các lô góc (2 mặt tiền) còn lại (trừ lô có 1 mặt tiếp giáp đường mặt cắt 4-4)	4.400			
+	Các lô đất một mặt tiền và tiếp giáp hoặc đối diện khuôn viên cây xanh, hồ nước, bãi đỗ xe, các công trình công cộng	3.500			
+	Các lô đất một mặt tiền còn lại	3.000			
-	***Trục đường mặt cắt 5-5, mặt cắt 6-6 các vị trí còn lại***				
+	Các lô góc (2 mặt tiền) và đối diện khuôn viên cây xanh, bãi đỗ xe, các công trình công cộng thuộc phân lô LK:07	5.600			
+	Các lô góc (2 mặt tiền) và đối diện khuôn viên cây xanh, bãi đỗ xe, các công trình công cộng thuộc các vị trí còn lại	4.900			
+	Các lô góc (2 mặt tiền) còn lại	4.400			
+	Các lô đất một mặt tiền và tiếp giáp hoặc đối diện khuôn viên cây xanh, hồ nước, bãi đỗ xe, các công trình công cộng thuộc phân lô LK:07	4.400			
+	Các lô đất một mặt tiền và tiếp giáp hoặc đối diện khuôn viên cây xanh, hồ nước, bãi đỗ xe, các công trình công cộng thuộc các vị trí còn lại	3.900			
+	Các lô đất một mặt tiền còn lại	3.500			
11.9.2	**Biệt thự**				
-	Lô L:01 dãy BT:01	4.900			
-	Các lô góc (2 mặt tiền) còn lại	4.800			
-	Các lô một mặt tiền	4.100			
11.9.3	**Đất ở cao tầng**	2.700			
11.10	**Khu đô thị số 2 Tự Lạn**				
11.10.1	**Đất ở liền kề**				
-	***Quốc lộ 37, Trục đường mặt cắt 1-1***				
+	Các lô góc (2 mặt tiền) có một mặt giáp trục mặt cắt 1-1	8.300			
+	Các lô đất giáp trục đường mặt cắt 1-1 còn lại	7.000			
-	***Trục đường mặt cắt 2-2***				
+	Các lô góc (2 mặt tiền hoặc tiếp giáp với bãi đỗ xe)	6.500			
+	Các lô đất giáp trục đường mặt cắt 2-2 còn lại	6.000			
-	***Trục đường mặt cắt 3-3***				
+	Các lô góc (2 mặt tiền), tiếp giáp hoặc đối diện khuôn viên cây xanh, hồ nước, bãi đỗ xe, các công trình công cộng, có một mặt giáp trục đường mặt cắt 3-3, trừ lô đất có một mặt tiếp giáp trục đường mặt cắt 1-1	6.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
+	Các lô góc (2 mặt tiền) có một mặt giáp trục đường mặt cắt 3-3 còn lại	5.300			
+	Các lô đất giáp trục đường mặt cắt 3-3 còn lại	4.800			
-	***Trục đường mặt cắt 5-5, Đoạn đấu nối trực tiếp ra mặt cắt 2-2***				
+	Các lô đất tiếp giáp một mặt tiền trục đường mặt cắt 5-5 và tiếp giáp hoặc đối diện khuôn viên cây xanh, hồ nước, bãi đỗ xe, các công trình công cộng	3.900			
+	Các lô góc (2 mặt tiền) có một mặt giáp trục đường mặt cắt 5-5 và đối diện khuôn viên cây xanh, hồ nước, bãi đỗ xe, các công trình công cộng (trừ các lô đất có một mặt tiếp giáp trục đường mặt cắt 2-2 hoặc mặt cắt 3-3)	4.600			
+	Các lô góc (2 mặt tiền) có một mặt giáp trục đường mặt cắt 5-5 còn lại	4.200			
+	Các lô đất giáp trục đường mặt cắt 5-5 còn lại	3.500			
-	***Trục đường mặt cắt 5-5, Đoạn còn lại***				
+	Các lô đất tiếp giáp một mặt tiền trục đường mặt cắt 5-5 và tiếp giáp hoặc đối diện khuôn viên cây xanh, hồ nước, bãi đỗ xe, các công trình công cộng	3.000			
+	Các lô góc (2 mặt tiền) có một mặt giáp trục đường mặt cắt 5-5 và đối diện khuôn viên cây xanh, hồ nước, bãi đỗ xe, các công trình công cộng (trừ các lô đất có một mặt tiếp giáp trục đường mặt cắt 3-3)	3.500			
+	Các lô góc (2 mặt tiền) có một mặt giáp trục đường mặt cắt 5-5 còn lại	3.200			
+	Các lô đất giáp trục đường mặt cắt 5-5 còn lại	2.700			
-	***Trục đường mặt cắt 6-6, Đoạn thuộc LK1, LK2, LK3, LK6, LK7***				
+	Các lô đất tiếp giáp một mặt tiền trục đường mặt cắt 6-6 và tiếp giáp hoặc đối diện khuôn viên cây xanh, hồ nước, bãi đỗ xe, các công trình công cộng	3.900			
+	Các lô góc (2 mặt tiền) và đối diện khuôn viên cây xanh, hồ nước, bãi đỗ xe, các công trình công cộng, trừ lô đất có một mặt tiếp giáp trục đường mặt cắt 1-1 hoặc mặt cắt 2-2 hoặc mặt cắt 3-3	4.800			
+	Các lô đất giáp trục đường mặt cắt 6-6 còn lại	3.700			
-	***Trục đường mặt cắt 7-7, Đoạn thuộc LK1, LK2***	3.900			
-	***Trục đường mặt cắt 6-6 và mặt cắt 7-7, Đoạn còn lại***				
+	Các lô góc (2 mặt tiền) tiếp giáp trục đường mặt cắt 6-6, mặt cắt 7-7, mặt cắt 4-4	3.500			
+	Các lô đất tiếp giáp một mặt tiền và tiếp giáp hoặc đối diện khuôn viên cây xanh, hồ nước, bãi đỗ xe, các công trình công cộng	3.000			
+	Các lô còn lại	2.700			
11.10.2	**Biệt thự**				
-	***Trục đường mặt cắt 3-3***				
+	Các lô góc (2 mặt tiền) và đối diện khuôn viên cây xanh, hồ nước, bãi đỗ xe, các công trình công cộng	4.800			
+	Các lô còn lại	4.400			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	***Trục đường mặt cắt 5-5***				
+	Các lô góc (2 mặt tiền) tiếp giáp trục 5-5 và trục 6-6, đối diện khuôn viên cây xanh, hồ nước, bãi đỗ xe, các công trình công cộng	3.000			
+	Các lô tiếp giáp 1 mặt tiền, tiếp giáp hoặc đối diện khuôn viên cây xanh, hồ nước, bãi đỗ xe, các công trình công cộng	2.100			
+	Các lô tiếp giáp 1 mặt tiền còn lại thuộc dãy BT-01	2.300			
+	Các lô tiếp giáp 1 mặt tiền còn lại thuộc dãy BT-02	2.000			
-	***Trục đường mặt cắt 6-6 và mặt cắt 7-7, các vị trí còn lại***				
+	Các lô góc (2 mặt tiền) đối diện khuôn viên cây xanh, hồ nước, bãi đỗ xe, các công trình công cộng	2.500			
+	Các lô tiếp giáp 1 mặt tiền, 2 mặt đối diện khuôn viên cây xanh, hồ nước, bãi đỗ xe, các công trình công cộng	2.300			
+	Các lô tiếp giáp 1 mặt tiền, tiếp giáp hoặc đối diện khuôn viên cây xanh, hồ nước, bãi đỗ xe, các công trình công cộng	2.100			
11.11	**Đường trong ngõ xóm còn lại của các TDP thuộc phường**	1.100	700	400	
12	**PHƯỜNG VÂN HÀ**				
12.1	**Đường tỉnh 398**				
-	Đoạn từ địa phận phường Vân Hà (phường Quảng Minh cũ) đến nút giao với đường nối QL37 với đường tỉnh 398	14.000	8.400	5.100	
-	Đoạn từ nút giao đường nối QL37 với đường tỉnh 398 đến nút giao với đường từ trường THPT Lý Thường Kiệt đi chùa Bổ Đà	12.300	7.400	4.500	
-	Đoạn từ nút giao với đường từ trường THPT Lý Thường Kiệt đi chùa Bổ Đà đến hết địa phận phường Vân hà	7.000	4.200	2.600	
12.2	**Đường Hoàng Hoa Thám (Tỉnh lộ 298 đoạn qua địa bàn phường Vân Hà)**	8.800	5.300	3.200	
12.3	**Đường nối QL 37 đến cầu Hà Bắc 1**				
-	Từ địa phận phường Vân Hà (giáp phường Việt Yên) đến nút giao với đường 398	8.800	5.300	3.200	
-	Từ nút giao với đường 398 đến cầu Hà Bắc 1	5.300	3.200	1.900	
12.4	**Trục đường Nếnh đi chùa Bổ Đà**				
-	Đoạn từ giáp phường Nếnh đến hết phường Quảng Minh (cũ)	7.000	4.200	2.600	
-	Đoạn từ hết phường Quảng Minh cũ đến giáp đường Lý Thường Kiệt (trừ các lô đất thuộc khu dân cư đường Vành đai IV, tổ dân phố Nội Ninh)	6.300	3.800	2.300	
-	Đoạn qua Khu dân cư TDP Nội Ninh				
+	Các lô đất thuộc làn 1 bám trục đường Nếnh Bổ Đà	6.000	3.600	2.200	
+	Các lô đất còn lại không phân biệt vị trí	3.500	2.100	1.300	
-	Đoạn từ giáp đất phường Ninh Sơn cũ đến hết Cống Chặng tiêu nước giáp Doanh trại quân đội thuộc TDP Thượng Lát	4.200	2.600	1.600	
-	Đoạn từ hết Cống Chặng giáp Doanh trại quân đội đến hết ngã tư Bổ Đà và dọc đoạn đường lên chùa Bổ Đà	2.800	1.700	1.100	
-	Đoạn từ hết ngã tư Bổ Đà đến hết Đình thôn Thượng Lát và đoạn từ ngã tư Bổ Đà đi bờ đê sông Cầu	1.800	1.100	700	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ hết Đình thôn Thượng Lát đến đường rẽ đi xã Vân Hà	1.800	1.100	700	
-	Đoạn đường rẽ đi xã Vân Hà đến hết Bưu điện Văn hóa xã Tiên Sơn cũ	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ hết Bưu điện Văn hóa xã Tiên Sơn cũ đến đầu đê thôn Thần Chúc	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ đường Vành đai IV đi Bộ Không đến Chùa Bổ Đà	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ Trại Cháy đến đường rẽ Vân Hà	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ Cầu Trúc Sơn đến Km43 + 200 đê Tả Cầu	1.800	1.100	700	
-	Các Đoạn còn lại	3.500	2.100	1.300	
12.5	**Trục đường Nối QL37 (từ điểm giao Cây xăng Tân Phát - phường Tự Lạn đến UBND xã Tiên Sơn cũ**				
-	Đoạn từ Cây xăng Tân Phát đến Sân golf Trường An	5.300	3.200	1.900	
-	Đoạn Từ Sân golf Trường An đến nút giao với đường tỉnh 398	4.200	2.600	1.600	
-	Đoạn từ nút giao với đường tỉnh 398 đến UBND xã Tiên Sơn cũ	2.500	1.500	900	
12.6	**Đường từ TDP Nhẫm Chợ đi TDP Quả**				
-	Đoạn từ Ngã ba TDP Nhẫm Chợ đến cầu tây (TDP Dĩnh Sơn)	2.800	1.700	1.100	
-	Đoạn từ cầu tây (TDP Dĩnh Sơn) đến hết TDP Quả	1.800	1.100	700	
12.7	**Đường Khả Lý đi Trạm bơm Trúc Núi (TDP Thần Trúc)**				
-	Tuyến đường từ nút giao với đường 298 đến nút giao với đường nối QL37 đi cầu Hà Bắc 1 (tuyến đường kết nối 298 đi 298B)	5.300	3.200	1.900	
-	Đường 298B thuộc địa phận phường Quảng Minh cũ				
+	Đoạn từ nút giao đường 298B đến điểm giao với đường nối QL37 đi cầu Hà Bắc 1 (Địa phận TDP Khả Lý Thượng và TDP Khả Lý Hạ - phường Quảng Minh cũ)	3.500	2.100	1.300	
+	Đoạn từ nút giao với đường nối QL37 đi cầu Hà Bắc 1 đến ngã tư TDP Dương Huy (Nút giao với đường từ Cây xăng Tân Phát đi chùa Bổ Đà)				
+	Đoạn từ Ngã tư TDP Dương Huy đến nút giao với đường tỉnh 398				
+	Đoạn từ nút giao đường tỉnh 398 đến Trạm bơm Trúc Núi (TDP Thần Trúc)				
12.8	**Đường Bến gầm đi thị trấn Thắng (tỉnh lộ 288 cũ), đoạn qua địa phận xã Tiên Sơn**	2.500	1.500	900	
12.9	**Trục đường Tự đi Dương Huy, địa phận phường Vân Hà**	2.500	1.500	900	
-	Đoạn từ giáp đất Việt Yên đến chân dốc thôn Tân Sơn (giáp Kênh 3)	2.500	1.500	900	
-	Đoạn từ chân dốc thôn Tân Sơn (giáp Kênh 3) đến ngã tư Dương Huy	3.500	2.100	1.300	
12.10	**Trục đường bờ hồ Bích Động đi Quảng Minh (cũ) nối đến đường Sen Hồ**				
-	Đoạn từ Giáp đất Phường Việt Yên đến nút giao đường tỉnh lộ 298b (đường Nguyên Hồng)	3.500	2.100	1.300	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ nút giao đường tỉnh lộ 298b đến nút giao đường Nếnh đi Chùa Bổ Đà	3.900	2.400	1.400	
12.11	**Đường liên xã Vân Hà (cũ) đi xã Tiên Sơn (cũ) (đi từ TDP Khả Lý Thượng đến hết đoạn UBND phường Vân Hà cũ**	1.400	900	600	
12.12	**Trục đường từ Nút giao đường Lý Thường Kiệt đến nút giao đường Nếnh- Bổ Đà (tỉnh lộ 298 cũ) địa phận phường Vân Hà**	3.500	2.100	1.300	
12.13	**Đường khu trung tâm, đường liên các tổ dân phố**				
-	Đoạn từ Trạm y tế xã Vân Hà cũ dọc bờ hồ đến cây đa Cầu Đồn	1.400	900	600	
-	Khu dân cư TDP Khả Lý Thượng	3.500			
-	Khu dân cư TDP Kẻ không phân biệt vị trí	3.500			
-	Khu dân cư TDP Đông Long	3.500			
-	Khu dân cư TDP Đình Cả không phân biệt vị trí	3.500			
-	Khu dân cư TDP Khả Lý Thượng (giáp trường Mầm Non)				
+	Các lô bám trục đường khả lý (đường 298b)	4.900			
+	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	4.200			
-	Khu dân cư Phúc Ninh (Cầu Cái mới)	6.000			
-	Khu dân cư Cao Lôi	3.500			
-	Khu dân cư TDP Ninh Động	3.500			
-	Khu dân cư Cổng Hậu TDP Hữu Nghi	2.800			
-	Khu dân cư Cửa Xẻ TDP Hữu Nghi	2.800			
-	Khu dân cư TDP Giá Sơn	2.800			
-	Khu dân cư Nội Ninh (xứ đồng Dộc Liễu)	3.500			
-	Khu dân cư Nội Ninh (khu vực trường Mầm non Trung tâm	4.200			
-	Khu dân cư đường Vành Đai IV ,tổ dân phố Nội Ninh,				
+	Các lô đất bám mặt đường Vành đai IV	14.000			
+	Các lô còn lại của khu dân cư không phân biệt vị trí	7.000			
-	Khu dân cư Mai Vũ (khu Cầu Từ- Hồ Đình)	3.500			
-	Khu đô thị Quảng Minh - Ninh Sơn 1	5.300			
-	khu đô thị Quảng Minh - Ninh Sơn 2	5.300			
-	Đường từ Quốc lộ 37 đi chùa Bổ Đà: Đoạn từ QL37 đến dốc Tân Sơn (đường Thạch Linh) trừ các lô đất thuộc khu dân cư Tân Sơn và KDC Sơn Quang	5.300	3.200	1.900	
-	Khu dân cư Thôn Quả	1.400			
-	Khu dân cư Thôn Dĩnh Sơn	2.100			
-	Khu dân cư Thôn Tân Sơn	5.300			
-	Khu dân cư Thôn Sơn Quang (giáp cổng làng Sơn Quang)				
+	Các lô đất thuộc các dãy bám trục đường 17 m	5.300			
+	Các lô đất thuộc các dãy còn lại của khu dân cư không phân biệt vị trí	4.200			
-	Khu dân cư Thôn Tân Sơn- Sơn Quang				
+	Các lô đất thuộc các dãy bám đường Thạch Linh	5.300			
+	Các lô đất thuộc các dãy bám trục đường 15m	4.600			
+	Các lô đất thuộc các dãy còn lại của khu dân cư không phân biệt vị trí	3.900			
-	Khu dân cư Thôn Sơn Hải				
+	Các lô đất thuộc các dãy bám trục đường 15.m	3.500			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
+	Các lô đất thuộc các dãy còn lại của khu dân cư không phân biệt vị trí	2.500			
13	**XÃ HIỆP HOÀ**				
13.1	**Đường Hoàng Văn Thái**				
-	Đoạn từ Ngã ba Ba Hàng (đầu tuyến đường Hoàng Văn Thái) đến hết giao cắt Đường Tuệ Tĩnh	7.400	4.500	2.700	1.600
-	Đoạn từ hết giao cắt đường Tuệ Tĩnh đến hết giao cắt Đường Văn Tiến Dũng	13.000	7.800	4.700	2.800
-	Đoạn từ hết giao cắt đường Văn Tiến Dũng đến hết cổng trường Trung cấp Phòng không không quân	9.800	5.900	3.600	2.100
-	Đoạn từ hết đất cổng trường Trung cấp Phòng không không quân đến đất thị trấn Thắng cũ	5.300	3.200	1.900	1.200
-	Đường Trường Chinh Đoạn từ Ngã ba Ba Hàng (KM0) đến hết đất Trung tâm GDTX-dạy nghề	5.600	3.400	2.100	1.300
13.2	**ĐƯỜNG LÊ THANH NGHỊ (ĐƯỜNG THẮNG GẦM CŨ):** Đoạn từ giao cắt với Quốc lộ 37 đến hết đất thị trấn Thắng cũ	4.900	3.000	1.800	1.100
13.3	**ĐƯỜNG TRƯỜNG CHINH**				
-	Đoạn từ Km0 đến hết giao cắt đường Tuệ Tĩnh	7.400	4.500	2.700	1.600
-	Đoạn từ hết giao cắt Đường Tuệ Tĩnh đến hết đường vào khu dân cư Lô Tây (giáp đất Công an huyện cũ)	10.500	6.300	3.800	2.300
-	Đoạn từ hết đường vào khu dân cư Lô Tây (giáp đất Công an huyện cũ) đến hết đường Trường Chinh	13.000	7.800	4.700	2.800
13.4	**ĐƯỜNG QUANG TRUNG**				
-	Đoạn từ Tượng đài (sau Ngân hàng NN) đến hết đường rẽ vào Nhà làm việc liên cơ quan huyện	11.200	6.800	4.100	2.500
-	Đoạn từ đường rẽ vào Nhà làm việc liên cơ quan huyện đến hết giao cắt Đường Văn Tiến Dũng	8.800	5.300	3.200	1.900
-	Đoạn từ hết giao cắt Đường Văn Tiến Dũng đến hết đường rẽ vào Trường Tiểu học Đức Thắng số 1	6.700	4.000	2.400	1.500
-	Đoạn từ hết đất đường rẽ vào Trường Tiểu học Đức Thắng số 1 đến hết đường Quang Trung (cầu Chả)	4.600	2.800	1.700	1.000
13.5	**Đường Ngọ Công Quế:** Đoạn từ hết Cầu Chả đến hết đất thị trấn Thắng cũ	3.500	2.100	1.300	800
13.6	**ĐƯỜNG LÝ THƯỜNG KIỆT**				
-	Đoạn từ hết đường Trường Chinh (hết đất cửa hàng vàng Linh TrangĐối diện Bưu điện huyện cũ) đến đường vào Tổ dân phố Dinh Hương (đường vào cổng làng Dinh Hương)	14.000	8.400	5.100	3.100
-	Đoạn từ hết đường vào cổng làng Dinh Hương đến hết hết đường vào Trường tiểu học Đức Thắng số 2 (khu Dinh Hương)	10.500	6.300	3.800	2.300
-	Đoạn từ hết đường vào Trường tiểu học Đức Thắng số 2 (khu Dinh Hương) đến ngã tư giao cắt Đường nối ĐT295ĐT296	8.800	5.300	3.200	1.900
-	Đoạn từ hết ngã tư giao cắt đường nối ĐT295ĐT296 đến hết đất thị trấn Thắng cũ	7.000	4.200	2.600	1.600
13.7	**ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN CỪ**				
-	Đoạn từ Ngân hàng NN&PTNT đến hết đất ngã ba dốc Đồn (giao cắt Đường Văn Tiến Dũng)	12.300	7.400	4.500	2.700

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ giao cắt Đường Văn Tiến Dũng với ĐT 296 đến cầu Đức Thắng	9.500	5.700	3.400	2.100
-	Đoạn từ cầu Đức Thắng đến hết thị trấn Thắng cũ	7.700	4.700	2.800	
13.8	**ĐƯỜNG VĂN TIẾN DŨNG**				
-	Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 296 (Đường Nguyễn Văn Cừ) đến giao cắt Đường tỉnh 288 (Đường Quang Trung)	7.000	4.200	2.600	1.600
-	Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 288 (Đường Quang Trung) đến giao cắt QL 37 (Đường Hoàng Văn Thái)	10.500	6.300	3.800	2.300
13.9	**ĐƯỜNG 19/5**				
-	Đoạn từ đất Bưu điện huyện đến Ngã tư biển (giao cắt Đường Hoàng Văn Thái)	14.000	8.400	5.100	3.100
-	Đoạn từ ngã tư Biển đến hết đoạn giao cắt đường Nguyễn Du	7.000	4.200	2.600	1.600
-	Đoạn từ giao cắt đường Nguyễn Du đến hết đất thị trấn Thắng cũ (Cầu Trắng)	5.600	3.400	2.100	
13.10	**ĐƯỜNG TUỆ TĨNH**				
-	Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 288 (Đường Trường Chinh) đến giao cắt QL 37 (Đường Hoàng Văn Thái)	7.000	4.200	2.600	1.600
-	Đoạn từ giao cắt Quốc lộ 37 (Đường Hoàng Văn Thái) đến đến hết đất Trung tâm y tế huyện Hiệp Hoà	6.300	3.800	2.300	1.400
13.11	**ĐƯỜNG GIAO CẮT QL 37ĐT 288 VÀ KHU DÂN CƯ ĐỒI ĐỘC LẬP**	5.300	3.200	1.900	1.200
13.12	**ĐƯỜNG NỐI ĐƯỜNG HOÀNG VĂN THÁI VỚI ĐƯỜNG VĂN TIẾN DŨNG (ĐOẠN QUA XÓM TỰ DO)**	6.300	3.800	2.300	1.400
13.13	**ĐƯỜNG THANH NIÊN:** Đoạn từ giao cắt Đường 19/5 đến giao cắt Đường Văn Tiến Dũng	14.000	8.400	5.100	3.100
13.14	**ĐƯỜNG NGUYỄN DU**				
-	Đoạn từ hết đất Trung tâm y tế huyện Hiệp Hòa đến hết đất Nhà văn hóa thôn số 2	3.500	2.100	1.300	800
-	Đoạn từ hết đất Nhà văn hóa thôn số 2 đến giao cắt Đường 19/5	4.200	2.600	1.600	1.000
13.15	**ĐƯỜNG VEN HỒ THỐNG NHẤT (từ hết đất UBND thị trấn Thắng cũ đến giáp đất khu tượng đài)**	5.600	3.400	2.100	1.300
13.16	**ĐƯỜNG NỐI ĐƯỜNG TỈNH 296 VỚI QL 37**				
-	Đường Đoàn Xuân Lôi: Đoạn từ cầu Đức Thắng đến cống Ba Mô	7.000	4.200	2.600	1.600
-	Đường La Đoan Trực: Đoạn từ sau cống Ba Mô đến cầu Chớp	5.300	3.200	1.900	1.200
13.17	**Đường Nguyễn Trọng Tỉnh: Đoạn nối ĐT 296 với ĐT 295 (cổng chợ Đức Thắng)**	5.300	3.200	1.900	1.200
13.18	**KĐT MỚI PHÍA TÂY**				
-	**Đất ở liền kề**				
-	*Mặt cắt 1-1 (trục chính): 33m*	9.500			
-	*Mặt cắt 2-2: 28m*				
+	Đoạn 1: Từ đường Văn Tiến Dũng đến mặt cắt 1-1 (đối diện hồ nước, cây xanh)	7.700			
+	Đoạn 2: Các đoạn còn lại nằm phía trong	6.300			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	*Mặt cắt 3-3: 21m Đường nội bộ (nằm song song TL.296)*	6.300			
-	*Mặt cắt 4-4: 18m*	5.300			
-	*Mặt cắt 5-5: 16m*				
+	Đoạn 1: Đi qua nhóm các phân lô LK1, LK2, LK3, LK4, LK5 (gần TL.296)	4.600			
+	Đoạn 2: Đi qua nhóm các phân lô LK6, LK7, LK8, LK9, LK10, LK11, LK12, LK13, LK14, LK15 (phía trong gần hồ nước cây xanh)	4.200			
+	Đoạn 3: Các đoạn còn lại nằm xen kẽ phía trong	3.500			
-	**Đất ở biệt thự**				
-	*Đường mặt cắt 3-3*	5.300			
-	*Đường mặt cắt 5-5*	4.200			
13.19	**KHU ĐÔ THỊ MỚI PHÍA NAM**				
-	**Đất ở liền kề**				
-	**MC 1-1 (trục chính): 29m**				
+	*Đoạn 1: Đoạn từ ngã 7 thị trấn Thắng đến ngã tư thứ 2*	10.500			
+	*Đoạn 2: Đoạn từ ngã tư thứ 2 đến hết dự án*	7.000			
+	*Đoạn 3: Đoạn từ ngã tư thứ 3 đến mặt cắt A-A*	5.300			
-	**MC 2-2: 15,5m**				
+	*Đoạn 1: Phân lô LK1 (từ lô số 29 đến hết ngã tư thứ 2)*	6.700			
+	*Đoạn 2: Đoạn từ hết ngã tư thứ 2 đến hết dự án (bám cây xanh) và các phân lô LK05, LK06, LK22, LK25*	5.300			
+	*Đoạn 3: Đoạn từ ngã tư thứ 2 đến hết dự án (không bám cây xanh)*	4.200			
-	**Đất ở Biệt thự**				
-	**MC 1-1 (trục chính): 29m**				
-	*Ô 01 - BT01 và ô 09-BT02*	7.000			
-	**MC 2-2: 15,5m**	5.300			
13.20	**KHU DÂN CƯ SỐ 3**				
-	**Khu dân cư số 3 (giai đoạn 1)**				
-	Mặt cắt Đường 32 m	6.300			
-	Mặt cắt Đường 21 m (trong nội khu dân cư)	5.600			
-	Mặt cắt Đường 15,5 m	4.600			
-	**Khu dân cư số 3 (giai đoạn 2)**				
-	**Mặt cắt 1-1: 33m (lòng đường 157 m, vỉa hè 7-7, dải phân cách 4m)**	7.000			
-	**Mặt cắt 3-3: 15,5m (lòng đường 7,5 m, vỉa hè 4-4)**				
-	Đoạn nối thông với đường TL.296 (đất liền kề)	5.600			
-	Đối diện khu cây xanh, phân cách với giai đoạn 1 (đất biệt thự)	5.300			
-	**Mặt cắt 4-4: 15m (lòng đường 7 m, vỉa hè 4-4)**				
-	Đất liền kề	4.600			
-	Đất biệt thự	3.500			
13.21	**KDC Đức Thắng**	4.600	2.800		
13.22	**KDC Đông Ngàn**	4.200	2.600		
13.23	**Các đoạn ngõ xóm còn lại trong các thôn số 1,2,3**	1.800			
13.24	**Các đoạn ngõ xóm còn lại trong các thôn thuộc xã Đức Thắng cũ**	1.400			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
13.25	**QUỐC LỘ 37**				
-	Đoạn từ địa phận xã Đoan Bái cũ (giáp Việt Yên) đến hết đường vào thôn Chớp, xã Lương Phong cũ (Đối diện cây xăng)	5.300	3.200		
-	Đoạn từ đường vào thôn Chớp đến hết đất xã Lương Phong cũ	5.600	3.400		
13.26	**ĐƯỜNG TỈNH LỘ 288-ĐƯỜNG THẮNG GẦM CŨ**				
-	Đoạn từ hết đất thị trấn Thắng cũ đến hết đất Bưu điện xã Đoan Bái cũ	9.000	5.300		
-	Đoạn từ hết đất Bưu điện xã Đoan Bái cũ đến điểm giao cắt đường Tràng-Phố Hoa	9.000	5.300		
-	Đoạn từ giao cắt đường Tràng-Phố Hoa đến điểm giao cắt với Đường tỉnh ĐT398	9.000	5.300		
-	Đoạn từ giao cắt đường Tràng-Phố Hoa đến điểm giao cắt với Đường tỉnh ĐT288	5.300	3.200		
-	Đoạn từ giao cắt với Đường tỉnh ĐT288 đến hết địa phận xã Đông Lỗ cũ	3.500	2.100		
13.26A	**Đường tỉnh 295C (Đường Phố Hoa đi Tràng, Việt Yên)**				
	Đoạn từ thôn Hạnh (xã Đông Lỗ cũ) đến giao cắt Tuyến nhánh 3 – Đường Vành đai IV	2.800	1.700		
	Đoạn giao cắt Tuyến nhánh 3 – Đường vành đai IV đến hết đất xã Đoan Bái cũ	2.800	1.700		
13.27	**Đường tỉnh 295 (Đoạn qua xã Danh Thắng cũ)**				
-	Đoạn từ hết đất thị trấn Thắng đến hết đất cây xăng Danh Thượng 2 (giáp Công ty may Vietpan)	8.800	5.300		
-	Đoạn từ giáp đất cây xăng Danh Thượng 2 (giáp Công ty may Vietpan) đến hết xã Danh Thắng cũ	7.700	4.700		
13.28	**ĐƯỜNG VÀNH ĐAI IV (TUYẾN CHÍNH ĐOẠN TỪ XÃ XUÂN CẨM cũ ĐẾN XÃ ĐÔNG LỖ cũ)**	5.300	3.200		
13.29	**ĐƯỜNG TỈNH ĐT398B (NHÁNH 2 ĐƯỜNG VÀNH ĐAI IV)**	4.200	2.600		
13.30	**ĐƯỜNG TỈNH ĐT 296C (Đường và cầu kết nối huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang với thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên (đoạn QL37 đến cầu Hòa Sơn)**				
-	*Đoạn từ giao cắt QL37 đến giao cắt ĐT 295*	6.300	3.800		
-	*Đoạn từ giao cắt ĐT 295 đến giao cắt ĐT296*	6.300	3.800		
-	*Đoạn từ giao cắt ĐT 296 đến hết đất thị trấn Thắng cũ*	5.600	3.400		
13.31	**Đường vành đai 1 thị trấn Thắng cũ (đoạn cầu Chớp đi đường tỉnh ĐT 295)**				
-	*Đoạn từ giao cắt QL 37 đến giao cắt đường vào kho K23*	3.500			
-	*Đoạn từ hết giao cắt đường vào kho K23 đến giao cắt với ĐT 295*	3.500			
13.32	**ĐƯỜNG TỈNH ĐT 296B (Đường trục Bắc Nam)**				
-	*Đoạn từ tiếp giáp KDC số 3 (GĐ2) đến đất thị trấn Thắng cũ*	6.300	3.800		
-	*Đoạn từ hết đất trấn Thắng cũ đến giao cắt Đường tỉnh ĐT398*	6.300	3.800		
13.33	**KHU DÂN CƯ MỚI**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	KDC Đông Lỗ	4.200			
-	KDC Vàm Cuối, xã Đông Lỗ	3.500			
-	KDC Đoan Bái (GĐ2)	3.500			
-	KDC Danh Thắng (giai đoạn 1)	3.500			
-	KDC Am Cam, Lương Phong	2.800			
-	Khu dân cư và Hồ điều hòa giáp KDC Đức Thắng				
+	Phân lô LK4, BT	5.300			
+	Phân lô LK1,2,3	4.600			
-	Điểm dân cư Đức Thắng (thị trấn Thắng)				
+	Dãy phân lô bám trục đường Đoàn Xuân Lôi	7.000			
+	Dãy phân lô bám trục đường bờ kênh	5.300			
-	Khu đô thị số 4 (thị trấn Thắng)				
+	Dãy phân lô Mặt tiếp giáp với Đường Bắc Nam	7.000			
+	Các dãy phân lô còn lại trong Khu đô thị	5.600			
-	Khu dân cư Đức Thịnh (thị trấn Thắng)				
+	Phân lô LK 01, 03, 07	3.500			
+	Phân lô LK 02, 04, 05, 06	4.200			
-	Khu đô thị thôn Chớp (Lương Phong)				
+	Dãy phân lô Mặt tiếp giáp với Đường QL37	5.300			
+	Dãy phân lô Mặt tiếp giáp với ĐT296C	6.300			
+	Dãy phân lô Mặt tiếp giáp với đường TL288	4.900			
+	Các dãy phân lô còn lại trong Khu đô thị	3.800			
-	Khu dân cư Đông Bái Thượng (xã Đoan Bái)				
+	Phân lô LK 04	4.200			
+	Phân lô LK 01, 02, 03, 05	3.500			
-	Khu dân cư Đoan Bái (GĐ1)				
+	Phân lô N1	3.500			
+	Phân lô N2, 7, 8, 9	3.200			
+	KDC Danh Thắng (giai đoạn 2)	2.800			
-	KĐT Lương Phong (GĐ1)				
+	Mặt cắt 22	5.300			
+	Các mặt cắt còn lại	4.200			
-	Điểm dân cư xã Danh Thắng				
+	Thôn Danh Thượng 1	2.100			
+	Thôn Danh Thượng 2	4.200	3.200		
-	Điểm dân cư Trung Đồng (thị trấn Thắng)				
+	Mặt cắt 21	5.300			
+	Các mặt cắt còn lại	4.200			
-	KĐT Sa Long (giai đoạn 1)				
+	Mặt tiếp giáp đường tỉnh 296C	4.200			
+	Các dãy phân lô còn lại trong Khu dân cư	3.500			
-	Điểm dân cư Danh Thượng 1, xã Danh Thắng (Khu trụ sở làm việc cơ quan sự nghiệp)	3.500			
14	**XÃ HOÀNG VĂN**				
14.1	**Đường Hoàng Văn Thái**				
-	Đoạn từ hết giao cắt đường Văn Tiến Dũng đến hết cổng trường Trung cấp Phòng không không quân	9.800	5.900	3.600	
14.2	Đoạn từ hết đất cổng trường Trung cấp Phòng không không quân đến đất thị trấn Thắng	5.300	3.200	1.900	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
14.3	**QUỐC LỘ 37**				
-	Đoạn từ hết địa phận thị trấn Thắng đến đường rẽ vào kho K31	5.300	3.200		
-	Đoạn từ sau đường rẽ vào kho K31 đến giao Đường tỉnh 288 (Đường Ngô Văn Thấu)	5.300	3.200		
-	Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 288 (Đường Ngô Văn Thấu) đến hết đất Thanh Vân (giáp Phú Bình)	5.300	3.200		
14.4	**Đường Hoàng Quốc Việt**				
-	Đoạn từ ngã tư giao đường vào Trụ sở UBND xã Thái Sơn (Ngã tư Trạm giống) đến đường rẽ vào cổng làng thôn Liễu Ngạn	4.200	2.600		
-	Đoạn từ đường rẽ vào cổng làng thôn Liễu Ngạn đến hết đất Trụ sở UBND xã Hoàng Vân	4.200	2.600		
-	Đoạn từ hết đất Trụ sở UBND xã Hoàng Vân đến cổng hết đường rẽ vào thôn Hoàng Liên (Cổng Ba)	4.200	2.600		
14.5	**Đường Ngô Văn Thấu**				
-	Đoạn từ giáp đất đường rẽ vào thôn Hoàng Liên (Cổng Ba) đến đoạn giao cắt với Quốc lộ 37	4.200	2.600		
14.6	**Đường Hoàng Hoa Thám (Đoạn Ngã 3 Trại Cờ đi Tân Yên, qua địa phận xã Ngọc Sơn)**				
-	Đoạn ngã 3 Trại Cờ (trong phạm vi 50m hướng đi UBND xã Ngọc Sơn)	6.300	3.800		
-	Đoạn từ ngã 3 Trại Cờ (sau 50m) đến hết cầu Ngọc Thành	5.300	3.200		
.	**Đoạn từ hết cầu Ngọc Thành đến hết đất huyện Hiệp Hòa**	4.200	2.600		
14.7	**ĐƯỜNG 19/5:** Đoạn từ hết đất thị trấn Thắng (Cầu Trắng) đến cổng Kho K23	5.300	3.200		
14.8	**ĐƯỜNG TỈNH 297 (Đoạn qua xã Hoàng Thanh)**	2.800	1.700		
14.9	**ĐƯỜNG HUYỆN ĐH33 (ĐƯỜNG TỪ NGÃ 4 PHÚ BÌNH ĐI CẦU TREO (Đoạn qua xã Thanh Vân, Đồng Tân)**	2.800	1.700		
14.10	**Đường vàng đai 1 thị trấn Thắng (đoạn cầu Chớp đi đường tỉnh ĐT 295)**				
-	*Đoạn từ giao cắt QL 37 đến giao cắt đường vào kho K23*	5.300	3.200		
-	*Đoạn từ hết giao cắt đường vào kho K23 đến giao cắt với ĐT 295*	5.300	3.200		
-	Khu dân cư thôn Trung Tâm, xã Hoàng Thanh	2.500			
-	Điểm dân cư xã Hoàng Thanh (GĐ2)				
+	Phân lô OLK 04, 05	2.500			
+	Phân lô OLK 06	2.100			
-	Điểm dân cư thôn Đức Nghiêm, xã Ngọc Sơn	2.800			
-	KDC thôn Bình Dương, xã Ngọc Sơn	1.400			
-	Khu dân cư Đồng Điềm, xã Thanh Vân	2.800			
15	**XÃ HỢP THỊNH**				
15.1	**ĐƯỜNG TỈNH 295**				
-	Đoạn từ giao cắt với đường trục Đông Tây đến hết đất xã Hợp Thịnh *(giáp đất xã Xuân Cẩm)*	6.300	3.800	2.300	
15.2	**ĐƯỜNG TỈNH 296**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn hết đất xã Hiệp Hòa *(đất xã Thường Thắng cũ)* đến cầu Vát *(hết đất xã Hợp Thịnh)*	7.000	4.200	2.600	
-	Đoạn giao cắt ĐT 296 đến ngã ba giao cắt với đê sông Cầu	4.200	2.600		
15.3	**ĐƯỜNG TỈNH 288 (Đường Ngọ Công Quế)**				
-	Đoạn từ hết đất xã Hiệp Hòa đến kè Thái Sơn	3.500	2.100		
-	Đoạn từ kè Thái Sơn đến ngã tư giao cắt với đường huyện ĐH33B *(đường vào Trụ sở UBND xã Thái Sơn cũ)*	4.900	3.000	1.800	
15.4	**ĐƯỜNG TỈNH 296C *(Đường và cầu kết nối huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang với thị xã Phổ Yên, tỉnh Bắc Giang)***	3.500	2.100		
15.5	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT 296B *(Đường trục Bắc Nam)***	5.300	3.200	1.900	
15.6	**ĐƯỜNG TỈNH 295C *(đoạn giao với Đường tỉnh 296 đến hết đất xã Hợp Thịnh (giáp đất xã Xuân Cẩm))***				
-	**Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 296 đến ngã 4 thôn Mai Phong**	5.300	3.200	1.900	
-	**Đoạn từ sau ngã 4 thôn Mai Phong đến hết đất xã Hợp Thịnh *(giáp đất xã Xuân Cẩm)***	3.500	2.100		
15.7	**Đường nối ĐT 296 với đường Vành đai IV *(Hà Nội)***	2.800			
15.8	**ĐƯỜNG HUYỆN ĐH31**				
-	Đoạn từ Ngã 3 Chợ Thường đến cầu Tân Sơn	3.500	2.100		
-	Đoạn từ qua cầu Tân Sơn đến điểm cuối đường Quân Sự	2.800	1.700		
15.9	**ĐƯỜNG HUYỆN ĐH33B (từ điểm giao với Đường tỉnh 288 (ngã tư Thái Sơn) đến điểm giao với đường Quân sự)**	2.100			
15.10	**KHU DÂN CƯ MỚI**				
-	KDC Bách Nhẫn (GĐ1)				
+	Phân lô OM8	5.600			
+	Phân lô OM 06, 07	4.900			
+	Phân lô OM 05	4.200			
-	KDC Bách Nhẫn (GĐ2)				
+	Phân lô OM4	4.200			
+	Phân lô OM 01, 02, 03	3.500			
-	KDC xứ đồng Cửa Hàng, thôn Gò Pháo				
+	Phân lô LK 02, 08	4.900			
+	Phân lô LK 01, 03, 04, 05, 06, 07, 09, 10	4.200			
-	KDC thôn Trung Hòa				
+	Phân lô LK 01, 02, 04 (dãy tiếp giáp đường trục xã)	5.300			
+	Các phân lô và vị trí còn lại	3.500			
-	KDC thôn Trung Hưng	3.500			
-	Điểm dân cư Quang Minh (thôn Hữu Định)	2.100			
-	Điểm dân cư Mai Phong	2.800			
-	Điểm dân cư Cẩm Trang	2.500			
-	Điểm dân cư xã Thường Thắng (thôn Trong Làng, Thống Nhất)	2.500			
15.11	**Đường trục xã**				
-	Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 296 (sau 200m) đến trụ sở UBND xã Hợp Thịnh *(trụ sở UBND xã Hùng Thái cũ)*	2.500			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 296 *(sau 200m)* đến đoạn giao cắt với Đường tỉnh 295 *(sau 200m) (đường trục xã Thường Thắng cũ)*	3.500	2.100		
16	**XÃ XUÂN CẨM**				
16.1	**ĐƯỜNG TỈNH 295**				
-	Đoạn từ hết đất xã Hợp Thịnh đến hết Cầu Trang, xã Xuân Cẩm	5.300	3.200	1.900	
-	Đoạn từ hết cầu Trang đến hết đường vào thôn Đồng Cũ	7.000	4.200	2.600	
-	Đoạn từ hết đường vào thôn Đồng Cũ đến ngã 3 phố Hoa (đường rẽ vào thôn Nội Thổ - sau Ngã 3 hướng đi Đông Xuyên 200m)	10.500	6.300	3.800	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào thôn Nội Thổ Từ sau Ngã 3 hướng đi Đông Xuyên 200m đến đoạn giao cắt ĐT295 cũ và ĐT 295 mới đến chân cầu Đông Xuyên	7.000	4.200	2.600	
-	Đường ĐH32 (Đường tỉnh 295 cũ Đoạn từ giao cắt ĐT295 cũ và ĐT 295 mới đến bến phà Đông Xuyên)	5.300	3.200	1.900	
16.2	**ĐƯỜNG TỈNH 398 (ĐƯỜNG VÀNH ĐAI IV CŨ TUYẾN CHÍNH)**				
-	Đoạn từ chân cầu Bắc Phú đến tiếp giáp xã Hiệp Hòa	7.000	4.200	2.600	
16.3	**ĐƯỜNG TỈNH ĐT295C (ĐƯỜNG PHỐ HOA, XÃ BẮC LÝ ĐI TRÀNG, VIỆT YÊN)**				
-	Đoạn từ Ngã 3 phố Hoa đến hết đất Trụ sở UBND xã Bắc Lý cũ	6.300	3.800	2.300	
-	Đoạn từ hết đất Trụ sở UBND xã Bắc Lý cũ đến tiếp giáp xã Hiệp Hòa	4.200	2.600	1.600	
16.4	**ĐƯỜNG TỈNH ĐT 296B (Đường trục Bắc Nam)**				
-	Đoạn từ hết đất xã Hợp Thịnh đến giao cắt Đường tỉnh ĐT398 (Đường Vành đai IV)	5.300	3.200	1.900	
16.5	**Đường tỉnh ĐT 295C đoạn nối ĐT295 với ĐT 296 (đoạn Lý Viên - Bách Nhẫn) địa phận xã Xuân Cẩm**				
-	Đoạn giao cắt Đường tỉnh ĐT296B (Đường trục Bắc Nam) nối sang tiếp giáp đường tỉnh 295	5.300	3.200	1.900	
-	Đoạn giao cắt Đường tỉnh ĐT296B (Đường trục Bắc Nam) nối sang tiếp giáp xã Hợp Thịnh	3.500	2.100	1.300	
16.6	**Đường huyện ĐH40 (Đường nối ĐT 295 đi đê tả Cầu)**	3.500	2.100		
16.7	**KHU DÂN CƯ MỚI**				
-	KDC TTHC Phố Hoa	7.000			
-	Khu dân cư Bắc Lý- Hương Lâm(GĐ 1)				
+	Đường mặt cắt 21m	6.300			
+	Đường mặt cắt 16m	5.300			
-	Khu dân cư Đông Lâm, xã Hương Lâm				
+	Phân lô LK 03, BT	3.500			
+	Phân lô LK 01, 02, 04, 05	2.800			
-	Khu dân cư Đông Trước, xã Mai Đình				
+	Phân lô LK 01, 02, BT 03	5.300			
+	Phân lô LK 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, BT 01, 02	4.200			
-	KDC Hành chính Phố Hoa (giai đoạn 2)	5.300			
-	Điểm dân cư Ngọ Xá	4.200	2.600		
-	Điểm dân cư thông Ngọc Liễn, xã Châu Minh	7.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Điểm dân cư Xuân Cầm (thôn Cầm Hoàng)	2.800			
-	KDC Đông Muộn, xã Châu Minh	7.000			
16.8	**ĐƯỜNG NỐI ĐT 296 VỚI VÀNH ĐAI IV (HÀ NỘI) ĐOẠN TỪ GIAO CẮT ĐƯỜNG TỈNH 296B ĐẾN XÃ HỢP THỊNH**	3.500	2.100		
16.9	**ĐƯỜNG TRỤC XÃ**				
-	Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 295 (sau 200m) đến chân đê tả cầu (đoạn qua UBND xã Mai Đình cũ)	4.200	2.600	1.600	
-	Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 398 Đường Vành đai IV (sau 200m) đến đoạn giao cắt với trục đường sang thôn Ngọ Khổng	4.200	2.600	1.600	
17	**XÃ YÊN THẾ**				
17.1	**Quốc lộ 17**				
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm xã đến nhà ông Mạnh Hương	10.500	6.300	3.700	
-	Đoạn từ hết nhà ông Mạnh Hương đến giáp Trụ sở Công an xã	8.800	5.300	3.100	
-	Đoạn từ Trụ sở Công an xã đến nhà bà Phương thôn Đề Nắm	7.000	4.200	2.500	
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm xã đến hết Ngân hàng NN & PTNT (Trừ các lô thuộc Khu Liên hợp thể thao)	10.500	6.300	3.700	
-	Đoạn từ hết Ngân hàng NN & PTNT đến hết đất nhà ông Viên	8.800	5.300	3.100	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Viên đến hết đất nhà bà Hương Đạt	7.000	4.200	2.500	
-	Đoạn từ hết đất nhà bà Hương Đạt đến cống Cầu Gồ	6.300	3.800	2.300	
-	Đoạn từ tiếp giáp cống Cầu Gồ đến hết Công ty may	5.300	3.200	1.900	
-	Đoạn từ hết Công ty may đến hết giáp xã Nhã Nam	3.900	2.400	1.400	
-	Đoạn từ giáp nhà ông Nhân thôn Đề Nắm đến hết trạm điện Trại Cọ	6.300	3.800	2.300	
-	Đoạn từ hết trạm điện Trại Cọ đến hết cây xăng nhà bà Mây	5.300	3.200	1.900	
-	Đoạn từ hết cây xăng nhà bà Mây đến nhà máy nước	4.600	2.800	1.700	
-	Đoạn từ hết nhà máy nước đến giáp xã Tam Tiến	3.100	1.900	1.100	
17.2	**Tỉnh lộ 292**				
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm xã đến hết cổng chợ (nhà ông Nam)	10.500	6.300	3.700	
-	Đoạn từ giáp cổng chợ (nhà ông Nam) đến đất bà Thu	8.800	5.300	3.100	
-	Đoạn từ giáp đất nhà bà Thu đến đất nhà ông Tuấn	7.000	4.200	2.500	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Tuấn đến đất nhà ông Na	5.100	3.100	1.800	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Na đến cây xăng	4.200	2.600	1.500	
-	Đoạn từ qua cửa ông Tuấn thôn Chiềng đến nhà ông Đoàn thôn Trại Cả (Trừ các lô thuộc KDC trung tâm xã Đồng Lạc)	5.300	3.200	1.900	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Quỳnh Hạnh đến ngã 3 đường rẽ vào thôn Tân Sỏi (trước cửa nhà ông Hương)	3.900	2.400	1.400	
-	Đoạn từ ngã 3 đường rẽ vào thôn Tân Sỏi (trước cửa nhà ông Hương) đến đường rẽ vào thôn Phú Bản	4.400	2.700	1.600	
-	Đoạn từ đường rẽ vào thôn Phú Bản qua bưu điện đến KDC phân lô thôn Cầu	5.300	3.200	1.900	
-	Đoạn từ hết KDC phân lô thôn Cầu đến đầu cầu Sỏi	3.900	2.400	1.400	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
17.3	**Tỉnh lộ 294**				
-	Đoạn từ ngã ba Tân Sỏi đi về phía Nhã Nam đến cống Phú Bản	5.300	3.200	1.900	
-	Đoạn từ cống Phú Bản đến đường rẽ vào nghĩa trang thôn Tân Mải (cửa nhà ông Tú Bính)	3.200	1.900	1.200	
-	Đoạn từ đường rẽ vào nghĩa trang thôn Tân Mải (cửa nhà ông Tú Bính) đến cầu Đen	3.900	2.400	1.400	
-	Đoạn từ ngã ba Tân Mải đi Phúc Hòa đến cầu Liềng	3.200	1.900	1.200	
-	Điểm dân cư nông thôn xã Tân Sỏi (không áp dụng với đất giáp Tỉnh lộ)	3.900	2.400	1.400	
17.4	**Đường từ TL292 đến đường 268 đi Đồng Kỳ**				
-	Đoạn từ TL 292 đến nhà giáp nhà ông Xuyên	5.300	3.200	1.900	
-	Đoạn từ nhà ông Xuyên đến ngã ba Cây xăng thôn Liên Cơ	4.200	2.600	1.500	
-	Đoạn từ Cây xăng đến hết đất nhà ông Hòa	3.200	1.900	1.200	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hòa đến cầu Nông Trường	2.800	1.700	1.000	
-	Đoạn từ giáp cầu Nông Trường đến giáp xã Đồng Kỳ	2.100	1.300	800	
17.5	**Các đường trục giao thông xã**				
-	Đoạn từ nhà ông bà Tám Thủy thôn Đồng Tâm đi về phía thôn Đìa đến thửa đất nhà bà Mỹ Thời	2.100	1.300	800	
-	Đoạn từ nhà ông bà Tám Thủy đi đến điểm ngã ba khu dân cư thôn Đồng Tâm	2.100	1.300	800	
-	Đoạn từ ngã ba khu dân cư thôn Chùa đi về phía xã Tam Tiến đến đoạn ngã ba nhà bà Nguyễn Thị Toàn	2.500	1.500	900	
-	Đoạn từ ngã ba khu dân cư thôn Chùa, xã Yên Thế đi về phía thôn Am đến hết thửa đất nhà ông bà Thắng Bộ	2.500	1.500	900	
-	Đoạn từ ngã ba khu dân cư thôn Chùa, xã Yên Thế đến hết trường Mầm non	2.100	1.300	800	
-	Đoạn từ ngã ba khu dân cư thôn Chùa, xã Yên Thế đi đến nhà bà Mỹ Thời	2.500	1.500	900	
-	Đoạn từ trường mầm non thôn Chùa đi thôn Đồng Bông đến bản Đồng Thép	1.100	700	400	
-	Đoạn từ giáp Quốc lộ 17 (Cổng xây) đến hết nhà văn hóa thôn Hoàng Long	2.100	1.300	800	
-	Đoạn từ ngã tư ông bà Lập Hòa thôn Am đi tuyến Suối Đá đến hết thửa đất nhà bà Phùng Thị Đâu	1.600	1.000	600	
-	Đoạn từ ngã tư ông bà Lập Hòa thôn Am đi đến thửa đất nhà ông Sơn Anh	1.300	800	500	
-	Đoạn từ ngã ba nhà bà Nguyễn Thị Toàn đi đến giáp địa phận xã Tam Tiến	1.300	800	500	
-	Đoạn từ NVH thôn Hoàng Long đến ngã ba thôn Luộc Giới	1.300	800	500	
-	Đoạn ngã ba KDC thôn Đồng Tâm đi đến trường mầm non	2.000	1.200	700	
-	Đoạn ngã ba thôn Đồng Tâm đến ngã ba thôn Luộc Giới	1.600	1.000	600	
-	Đoạn ngã ba thôn Luộc Giới đi về phía nghĩa trang Hang Keo đến hết địa phận xã Tân Hiệp cũ	1.300	800	500	
-	Đoạn từ trường mầm non khu lẻ tại thôn Đồng Tâm đi đến thôn Phan	1.400	900	500	
-	Đoạn từ giáp QL 17 đến hết nhà ông Tám Vinh và ông Hoàng Cai Phương thôn Yên Thế	2.500	1.500	900	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ phía QL 17 (Tòa án huyện cũ) đến ngã tư đường Cầu Gồ Đồng Kỳ	5.300	3.200	1.900	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hoàng Cai Phương thôn Yên Thế đến hết nhà bà Quách Hoài Bầy (giáp xã Tam Tiến)	1.300	800	500	
17.6	**Đoạn từ hết đất nhà ông Hòa thôn Đề Nắm đến hết đất nhà ông Tài thôn Đề Thám**	1.600	1.000	600	
17.7	**Đường nối TL294 đi TL292**	2.500	1.500	900	
17.8	**Các đoạn đường còn lại và khu vực dân cư xã Yên Thế (thuộc TT Phồn Xương cũ)**				
-	Đoạn từ ngã tư đến Cổng UBND xã	8.800	5.300	3.100	
-	Đoạn giáp QL 17 từ nhà bà Lương đến hết đất nhà ông Hòa thôn Đề Nắm	3.500	2.100	1.300	
-	Đoạn từ Kiểm lâm đến hết nhà bà Hằng Tuấn	3.500	2.100	1.300	
-	Đoạn từ nhà bà Hằng Tuấn đi suối đá Tân Hiệp cũ	2.500	1.500	900	
-	Đoạn tiếp giáp QL17 từ cổng chào đến giáp nhà ông Mạnh Hương (trừ các lô thuộc Khu ĐT kết hợp TĐC Hoàng Hoa Thám)	4.600	2.800	1.700	
-	Đoạn đường vòng tránh cổng UBND xã đến ngã 4 Tam Hiệp cũ đi Đồng Kỳ	3.500	2.100	1.300	
-	Đường tránh hội từ QL 17 đi TL 292	2.800	1.700	1.000	
-	Đoạn từ hồ Chung đến hết nhà ông Xuân Chúc	3.200	1.900	1.200	
-	Đoạn từ nhà ông Hải qua nhà ông Hồng Phương đến giáp đất thuộc Khu Liên hợp thể thao	2.800	1.700	1.000	
-	Các đoạn đường còn lại và khu vực dân cư xã Yên Thế (thuộc TT Cầu Gồ cũ)	1.400	900	500	
-	Các đoạn đường còn lại trong các thôn, TDP (các thôn thuộc xã Phồn Xương cũ)	1.100	700	400	
-	Đoạn tiếp giáp Tỉnh lộ 292 đến Nhà văn hóa thôn Cả Trọng	5.300	3.200	1.900	
-	Đoạn từ TL 292 đi trường THPT Yên Thế	5.300	3.200	1.900	
-	Đoạn tiếp giáp Quốc lộ 17 đi Nhà văn hóa thôn Chẽ (khoảng cách 300 m)	2.800	1.700	1.000	
-	Đoạn tiếp giáp quốc lộ 17 (gốc phống) đến hết đất nhà ông Diễn Thủy	2.800	1.700	1.000	
-	Đoạn từ ngã 3 Đề Thám nhà ông Quyền đến giáp xã Đồng Kỳ	1.400	900	500	
-	Đoạn tiếp giáp TL 292 đến tiếp giáp đường rẽ vào nhà ông Tuyên (thôn Hồi)	2.800	1.700	1.000	
-	Đoạn từ đường rẽ nhà ông Tuyên đến nhà bà Mão (thôn Hồi)	2.100	1.300	800	
-	Đoạn từ hết đất nhà bà Mão đến nhà văn hóa thôn Đồng Nhân	1.600	1.000	600	
-	Đoạn từ Khu dân trung tâm xã Phồn Xương, thôn Mạc 2 đi cầu Gián	2.500	1.500	900	
-	Đoạn tiếp giáp TL292 đến hết đất nhà ông Phú (giáp Khu đô thị mới TT Cầu Gồ)	5.300	3.200	1.900	
-	Đoạn tiếp giáp QL17 đến hết đất nhà ông Bình (giáp khu đô thị mới TT Cầu Gồ)	3.500	2.100	1.300	
-	Đường khu dân cư vòng quanh hồ sinh thái	5.300	3.200	1.900	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ ngõ số 5 thôn Hoàng Hoa Thám đến đường vòng tránh hội thôn Chẽ (bao gồm cả đoạn qua nhà ông Khương Cử ra khu dân cư mới TT Cầu Gồ)	2.500	1.500	900	
-	Đoạn từ nhà ông Hiền (tiếp giáp với đường từ ngõ số 5 thôn Hoàng Hoa Thám) đến nhà ông Thêm (tiếp giáp với đường vòng tránh hội)	2.800	1.700	1.000	
17.9	**Khu dân cư mới thị trấn Cầu Gồ (nay là xã Yên Thế)**				
-	**Các lô bám trục đường 9m**				
-	Các lô 01 mặt tiền	5.300			
-	Các lô 02 mặt tiền	6.300			
-	**Các lô bám trục đường 7m**				
-	Các lô 01 mặt tiền	4.600		1.700	
-	Các lô 02 mặt tiền	5.500			
-	Các thửa đất bám trục đường khu dân cư không thuộc phân lô khu dân cư	4.600	2.800	1.700	
-	**Các lô bám trục đường 7m (các lô đất thuộc phân lô từ LK18 đến LK24)**				
-	Các lô 01 mặt tiền	3.500			
-	Các lô 02 mặt tiền	4.200			
-	Các thửa đất bám trục đường khu dân cư không thuộc phân lô khu dân cư	3.500	2.100	1.300	
17.10	**Khu dân cư số 1, thuộc KDC trung tâm xã Phồn Xương**				
-	Mặt cắt 3-3 (đường nội bộ) lô 1 mặt tiền	3.200			
-	Mặt cắt 3-3 (đường nội bộ) lô 2 mặt tiền	3.900			
-	Mặt cắt 3B - 3B (dọc QL17) lô 1 mặt tiền	5.300			
-	Mặt cắt 3B - 3B (dọc QL17) lô 2 mặt tiền	6.300			
-	Mặt cắt 1 -1 (trục chính đô thị) lô 1 mặt tiền	3.900			
-	Mặt cắt 1 -1 (trục chính đô thị) lô 2 mặt tiền	4.800			
17.11	**Khu dân cư Khu liên hợp thể thao**				
-	Các lô thuộc LK2, LK3, LK4, LK12	8.800			
-	Các lô thuộc LK5, LK11, LK13, BT1	7.000			
-	Các lô thuộc LK6, LK7, LK8, LK9, LK10, BT2	6.000			
-	Các lô thuộc LK01 và LK12 bám trục đường QL 17	10.500			
-	Các thửa đất bám trục đường khu dân cư không thuộc phân lô khu dân cư (đối diện LK5)	7.000	4.200	2.500	
-	Các thửa đất bám trục đường khu dân cư không thuộc phân lô khu dân cư sau các khu BT1, LK2, LK3, LK5	4.600	2.800	1.700	
17.12	**Khu đô thị kết hợp TĐC khu di tích lịch sử Hoàng Hoa Thám**				
-	Các lô bám mặt đường đoạn giáp QL17 từ trường CĐ miền núi Bắc Giang đi Hồ Chung	5.300			
-	Các lô bám đường nội bộ KDC	4.200			
-	Các thửa đất bám trục đường khu dân cư không thuộc phân lô khu dân cư	3.500	2.100	1.300	
17.13	**Khu dân cư trung tâm xã Đồng Lạc**				
-	Các lô làn 1 (dọc TL 292), lô 1 mặt tiền	5.300			
-	Các lô làn 1 (dọc TL 292), lô 2 mặt tiền	6.300			
-	Các lô bám đường nội bộ KDC, lô 1 mặt tiền	3.500			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Các lô bám đường nội bộ KDC, lô 2 mặt tiền	4.600			
-	Các thửa đất bám trục đường khu dân cư không thuộc phân lô khu dân cư	2.800	1.700	1.000	
18	**XÃ BỐ HẠ**				
18.1	**Tỉnh lộ 292 (Đường 265 cũ)**				
-	**Thôn Thống Nhất - xã Bố Hạ**				
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm xã đến hết cửa hàng Dược	7.700	4.700	2.700	
-	Đoạn từ hết Cửa hàng Dược đến đê Vòng Huyện	6.700	4.000	2.400	
-	Đoạn đê Vòng Huyện đến giáp nhà hàng Tùng Hương	5.300	3.200	1.900	
-	Đoạn từ nhà Tùng Hương đến giáp Cầu Bố Hạ	4.600	2.800	1.700	
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm xã đến chợ Chiều (cũ)	7.700	4.700	2.700	
-	Đoạn từ giáp chợ chiều đến hết trường THPT Bố Hạ	6.700	4.000	2.400	
-	Đoạn từ giáp trường THPT Bố Hạ đến Bệnh viện đa khoa Bố Hạ	5.300	3.200	1.900	
-	Đoạn từ Bệnh viện đa khoa Bố Hạ đến đầu cầu Sỏi	4.600	2.800	1.700	
-	Đoạn từ nhà hàng Tùng Hương đến cầu Bố Hạ	4.600	2.800	1.700	
18.2	**Tỉnh lộ 242**				
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm xã đến tỉnh lộ 292-242	7.700	4.700	2.700	
-	Đoạn từ đường nối tỉnh lộ 292-242 đến ngã ba Phương Đông	6.300	3.800	2.300	
-	Đoạn từ Ngã ba Phương Đông đến giáp xã Hương Vĩ cũ	4.200	2.600	1.500	
18.3	**Đường 268 (Từ xã Bố Hạ đi Mỏ Trạng- xã Tam Tiến)**				
-	Đoạn giáp từ đường nối 292-242 đến hết cổng chợ Bố Hạ cũ	3.500	2.100	1.300	
-	Đoạn từ hết cổng chợ Bố Hạ cũ đến đường rẽ Tân An đi Đồng Quán	2.500	1.500	900	
-	Các đoạn đường còn lại	1.800	1.100	700	
18.4	**Đường 292C (từ đường 242 xã Bố Hạ qua xã Đông Sơn cũ đi CĐ nghề Đông Bắc)**				
-	Đoạn từ ngã ba Phương Đông đến hết CCN Bố Hạ	4.600	2.800	1.700	
-	Đoạn từ hết CCN Bố Hạ (đường rẽ vào thôn Vòng Huyện) đến giáp xã Đông Sơn cũ	3.200	1.900	1.200	
-	Đoạn từ giáp thị trấn Bố Hạ (cũ; đường rẽ vào thôn Vòng huyện) đến đường rẽ vào thôn Cầu Gụ	2.100	1.300	800	
-	Đoạn từ đường rẽ vào thôn Cầu Gụ đến nghĩa trang liệt sĩ	1.400	900	700	
-	Đoạn từ Nghĩa trang Liệt sĩ xã đến UBND trụ sở BCH Quân sự xã	2.100	1.300	800	
-	Đoạn từ trụ sở BCH Quân sự xã đến hết nhà ông Toàn (thôn Bến Trăm)	2.100	1.300	800	
-	Đoạn từ cổng nhà ông Toàn đến ngã 3 Bến Trăm	1.400	900	500	
-	Các đoạn đường còn lại	1.400	900	500	
18.5	**Các đoạn đường còn lại và khu vực dân cư xã Bố Hạ**				
-	Đoạn từ ngã tư xã đến đường vào Trường Mầm non	7.000	4.200	2.600	
-	Đoạn từ giáp đường vào trường Mầm non đến ngã ba Khánh Lộc	4.200	2.600	1.500	
-	Đoạn từ ngã ba Khánh Lộc đến ngã tư giao với đường đê Vòng tránh	2.800	1.700	1.000	
-	Đoạn từ nhà VH thôn Thống Nhất đi chợ chiều đến đường goòng cũ	2.800	1.700	1.000	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn giáp TL 292 (cửa hàng Dược cũ) qua cổng trường cấp 3 cũ đến hết sân vận động	2.500	1.500	900	
-	Đoạn từ ngã tư tỉnh lộ 242 (hết Nhà Ông Tước) đến sân vận động xã Bố Hạ	3.900	2.400	1.400	
-	Đoạn nối TL 292 đến TL 242 (đi vòng qua chợ mới)	7.000	4.200	2.500	
-	Các đoạn đường còn lại trong các thôn (các phố thuộc TT Bố Hạ cũ) thuộc xã Bố Hạ	1.300	800	500	
-	Các đoạn đường còn lại trong các thôn (các thôn thuộc xã Bố Hạ cũ) thuộc xã Bố Hạ	900	600		
-	Đoạn từ ngã tư Ba Gốc đến hết nhà đất nhà ông Vinh Tiếp	3.500	2.100	1.300	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Vinh Tiếp đến hết đất nhà máy gạch cũ	2.100	1.300	800	
-	Đoạn từ ngã tư ba gốc đến hết nhà Tùng	3.500	2.100	1.300	
-	Đoạn từ hết nhà ông Tùng đến hết cầu ông Bang	2.500	1.500	900	
-	Đoạn từ hết nhà bà Hồng (thôn Tân Tiến) đến hết nhà ông Cộng	2.100	1.300	800	
-	Đoạn từ hết nhà ông Cộng đến hết nhà ông Vượng	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ nhà ông Khởi đến hết nhà ông Quyết	5.300	3.200	1.900	
18.6	**Khu dân cư mới thị trấn Bố Hạ (nay là xã Bố Hạ)**				
-	Đất biệt thự bám lòng đường 7m, vỉa hè 4,5m/bên thuộc phân lô BT1 (mật độ xây dựng 50%)	2.100			
-	Các phân lô còn lại khu vực bên trong gần làng, nghĩa trang gồm 1 mặt phân lô N10, N04 và toàn bộ phân lô N11, N12	2.100			
-	Mặt còn lại của N10	2.800			
-	Mặt cắt ngang đường 15m (lòng đường 7m, vỉa hè 4m/bên) phân lô N05, N07 và toàn bộ phân lô N06, N08, N09	2.800			
-	Mặt cắt ngang đường 16m (lòng đường 7m, vỉa hè 4,5m/bên) thuộc phân lô N01, N03, N16, N18, N02, N05, N07 (các phân lô thuộc làn thứ 2 của đường tỉnh lộ 292 và làn thứ hai của đường quy hoạch rộng 26,5m phía ngoài)	3.500			
-	Mặt cắt ngang đường 26,5m đoạn phía trong tỉnh lộ (lòng đường 15m, vỉa hè 5m/bên) thuộc phân lô N04, N13	5.300			
-	Mặt cắt đường 26,5m đoạn phía ngoài tỉnh lộ (lòng đường 15m, vỉa hè 5m/bên) thuộc phân lô N02, N03	6.000			
-	Mặt đường Tỉnh lộ 292, đường nhựa rộng khoảng 9m, thuộc phân lô N01, N18	7.000			
-	Các thửa đất bám mặt đường KDC không thuộc phân lô KDC mới TT Bố Hạ (Đoạn từ nhà ông Thiêm qua nhà ông Sinh đến nhà ông Quang (giáp nghĩa trang Đồi Mồ))	1.800			
18.7	**Khu số 2 thuộc dân cư mới TT Bố Hạ (nay là xã Bố Hạ)**				
-	Đất biệt thự bám lòng đường 7m, vỉa hè 4,5m/bên thuộc phân lô BT2 (mật độ xây dựng 50%)	2.400			
-	Mặt cắt ngang đường 15m (lòng đường 7m, vỉa hè 4m/bên) phân lô N03, N13, N15, N16, N17	3.100			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt ngang đường 16m (lòng đường 7m, vỉa hè 4,5m/bên) thuộc phân lô N16, N18, N13 (các phân lô thuộc làn thứ 2 của đường tỉnh lộ 292 và làn thứ hai của đường quy hoạch rộng 26,5m phía ngoài)	3.500			
-	Mặt cắt ngang đường 22m đoạn phía trong tỉnh lộ (lòng đường 10m, vỉa hè 6m/bên) thuộc phân lô N15, N16, N17, N18	4.200			
18.8	**Khu đô thị số 02 trung tâm thị trấn Bố Hạ (giáp trường THPT thị trấn Bố Hạ) nay là xã Bố Hạ**				
-	BT01 và BT02 (tổng cộng 42 lô) giáp đường liên khu vực mặt cắt đường 22m (lòng đường 10m, hè 6m/bên); đường nội bộ mặt cắt đường 20m (lòng đường 8m; hè 6m/bên)	2.500			
-	Đất ở liền kề LK01 và LK02 (tổng cộng 76 lô) gắp đường khu vực mặt cắt đường 21m (lòng đường 9m, hè 6m/bên); giáp đường nội bộ mặt cắt đường 20m (lòng đường 8m, hè 6m/bên)	3.500			
-	Đất hỗn hợp thương mại dịch vụ (mặt cắt đường từ 20m đến 22m)	4.200			
-	Các thửa đất bám trục đường khu dân cư không thuộc phân lô KDC	2.500	1.500	900	
18.9	**Các lô thuộc Khu dân cư Đồng Quán**	3.500			
18.10	**Khu dân cư Đồng Lều giáp nhà máy may**	1.800			
18.11	**Đường 268 (292D) Đoạn Từ TT Bố Hạ (nay là xã Bố Hạ) đi Mỏ Trạng qua xã Hương Vĩ cũ**				
-	Đoạn từ giáp TT Bố Hạ (cũ) (nay là xã Bố Hạ) đến xã Đồng Kỳ	2.000	1.200	700	
18.12	**Tỉnh lộ 242**				
-	Từ giáp thị trấn Bố Hạ (nay là xã Bố Hạ) đến cây xăng xã Hương Vĩ cũ	2.800	1.700	1.000	
-	Từ cây xăng xã Hương Vĩ cũ đến giáp xã Đồng Hưu cũ	2.100	1.300	800	
18.13	**Đường trục giao thông đi qua trung tâm xã Đồng Sơn cũ (nay là xã Bố Hạ)**				
-	Đoạn đường từ Ngã ba thôn Đông Kênh đi cầu sắt (tiếp giáp huyện Lạng Giang)	2.100	1.300	800	
19	**XÃ ĐỒNG KỲ**				
19.1	**Đường 268 (292C) Đoạn từ xã Bố Hạ đi Mỏ Trạng (xã Tam Tiến)**				
-	Đoạn từ giáp đầu cầu Đồng Vương đến ngã ba đi Xuân Lương	2.100	1.300	800	
-	Đoạn từ ngã ba rẽ vào trụ sở UBND xã Đồng Vương cũ đi phía xã Bố Hạ đến hết thửa đất nhà ông Lã Văn Khen	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ ngã ba rẽ vào trụ sở UBND xã Đồng Vương cũ đi về phía Mỏ Trạng đến hết thửa đất nhà ông Thắng Thịnh (trừ cáclô đất thuộc khu dân cư trung tâm xã Đồng Vương)	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ cổng Phân trại số 2 trại giam NgọcLý đi về phía xã Bố Hạ đến hết thửa đất nhà ông Võ Văn Thành	1.400	900	500	
-	Đoạn từ cổng Phân trại số 2 trại giam Ngọc Lý đi về phía Mỏ Trạng đến hết thửa đất nhà ông Vương Văn Thuyết	1.400	900	500	
-	Các đoạn đường còn lại (xã Đồng Vương cũ)	1.100	700	400	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ trụ sở UBND xã Đồng Kỳ cũ đến hết nhà ông Nguyễn Đức Lâm (đối diện nhà ông Nông Văn Hạ) - hướng đi Mỏ Trạng	2.800	1.700	1.000	
-	Đoạn từ trụ sở UBND xã Đồng Kỳ đến khu dân cư Mới xã Đồng Kỳ- hướng đi xã Bố Hạ	2.800	1.700	1.000	
-	Đoạn từ trụ sở UBND xã Đồng Kỳ đi về phía Mỏ Trạng đến hết thửa đất nhà ông Dương Văn Sung (thôn Trại Hồng) (trừ các lô đất thuộc KDC Trại Hồng)	2.800	1.700	1.000	
-	Đoạn từ trụ sở UBND xã Đồng Kỳ đi vềphía xã Bố Hạ đến cầu Suối Cấy	2.800	1.700	1.000	
-	Các đoạn đường còn lại	1.800	1.100	700	
19.2	**Tỉnh lộ 242**				
-	Đoạn từ ngã ba thôn Cổng Châu đi về phía xã Bố Hạ đến địa phận xã Bố Hạ	2.800	1.700	1.000	
-	Đoạn từ ngã ba thôn Cổng Châu đến nhà ông Lập	2.800	1.700	1.000	
-	Các đoạn đường còn lại	2.100	1.300	800	
19.3	**Đường từ TL292 qua xã Đồng Tâm cũ đến đường 268**				
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hứa Hinh đến hết đất nhà ông Việt đến hết đất nhà ông Tuyển	1.400	900	500	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Tuyển đến giáp đường 268	2.100	1.300	800	
19.4	**Các đường trục giao thông xã**				
-	Đoạn từ ngã ba rẽ vào trụ sở UBND xã Đồng Vương cũ đi Đồng Đảng hết nhà ông Lương Văn Việt	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ Bưu điện xã Đồng Hưu cũ đi về phía thôn Suối Dọc đến hết thửa đất nhà ông Vũ Việt Hải	1.400	900	500	
-	Đoạn từ Bưu điện xã Đồng Hưu cũ đi đến giáp TL 242	1.400	900	500	
-	Đoạn tiếp giáp tiếp giáp đường 268 (đối diện cổng Phân trại số 2 trại giam Ngọc Lý) đi về phía cầu sắt xã Yên Thế hết địa phận xã Đồng Kỳ	1.100	700	400	
-	Đoạn từ nga ba đi Xuân Lương đến Suối Dùng	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ giáp cầu ông Bang đến hết đất hội trường thôn Trại Chuối 1	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ hết đất hội trường thôn Trại Chuối 1 đến hết đất hội trường thôn Trại Quân	1.400	900	500	
-	Đoạn từ hết đất hội trường thôn Trại Quân đến giáp đường 268 (trừ các lô thuộc khu dân cư Mới xã Đồng Kỳ)	1.800	1.100	700	
19.5	**Đường liên xã Đồng Kỳ Đồng Hưu cũ (từ đường 268 đi TL242 qua trụ sở UBND xã Đồng Hưu cũ) TL242 qua trụ sở UBND xã Đồng Hưu cũ)**				
-	Đoạn từ trụ sở UBND xã Đồng Hưu cũ đi về phía đường 268 đến hết thửa đất nhà ông Phạm Phú Lâm	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ trụ sở UBND xã Đồng Hưu cũ đi về phía TL 242 đến hết thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Thái	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thái đến giáp đường TL242	1.400	900	500	
-	Các đoạn còn lại	1.100	700	400	
19.6	**Khu dân cư thôn Trại Hồng**				
-	Các lô bám mặt đường 268	2.500			
-	Các lô bám đường nội bộ KDC	1.400			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
19.7	**Khu dân cư thôn Cổng Châu**				
-	Các lô bám mặt đường đi trụ sở UBND xã Đồng Hưu cũ	1.600			
-	Các lô bám đường nội bộ KDC	1.100			
19.8	**Khu dân cư thôn Trại Chuối**				
-	Các lô thuộc LK01, LK02 bám mặt đường đi cầu Ông Bang	3.200			
-	Các lô bám đường nội bộ khu dân cư	1.800			
19.9	**Khu dân cư mới xã Đồng Kỳ**				
-	Các lô thuộc LK07, LK11 bám mặt đường đi cầu Ông Bang	2.800			
-	Các lô bám đường nội bộ khu dân cư	1.800			
19.10	**Khu dân cư TT xã Đồng Vương**				
-	Các lô bám mặt đường 268	2.700			
-	Các lô bám đường nội bộ KDC	1.800			
19.11	**Khu tổ hợp dịch vụ kết hợp dân cư xã Đồng Hưu**				
-	Các lô bám mặt đường đi trụ sở UBND xã Đồng Hưu cũ	2.500			
-	Các lô bám đường nội bộ KDC	1.800			
20	**XÃ XUÂN LƯƠNG**				
20.1	**Quốc lộ 17**				
-	Đoạn từ ngã ba đi Xuân Lung đi về phía Thái Nguyên đến hết thửa đất nhà ông Phạm Khắc Hải (bản Làng Dưới)	3.200	1.900	1.200	
-	Đoạn từ ngã ba đi Xuân Lung đi về phía Phồn Xương đến thửa đất nhà ông Bùi Xuân Cát (bản Làng Dưới)	3.200	1.900	1.200	
-	Các đoạn đường còn lại (xã Xuân Lương)	2.100	1.300	800	
20.2	**Đường trục giao thông đi qua trung tâm xã**				
-	Đoạn từ Ngầm 409 đến Cây xăng Canh Nậu (cũ)	1.400	900	500	
-	Đoạn từ cây xăng Canh Nậu (cũ) đến ngã tư đường nối QL17 (294B)	2.100	1.300	800	
-	Đoạn từ Ngã tư đường nối QL 17 (294B) đi Đập làng Mạ	1.300	800	500	
-	Đoạn từ cây xăng Canh Nậu (cũ) (hướng đi sang Đồng Tiến (cũ)) đến Ngầm ba Chòi	600			
-	Đoạn từ chợ Canh Nậu (cũ) (hướng đi Xuân Lương (cũ)) đến Đập ông Ổn	700	500		
-	Đoạn từ suối Dùng đến ngầm Cây Thị	1.300	800	500	
-	Đoạn từ ngầm cây Thị đến ngầm ông Cam	1.100	700	400	
-	Đoạn từ ngầm ông Cam đến giáp đất xã Thiện Tân (Lạng Sơn)	700	500		
-	Đoạn từ ngã ba Trại Mới (ông Trần Đức Thủy) đi giáp đất bản Trại Tre xã Đồng Vương (cũ)	600	400		
-	Đoạn từ ngã ba Trại Hạ đi đến ngầm Ba Chòi (giáp xã Canh Nậu (cũ))	600	400		
-	Đoạn Quốc lộ 17 đi Xuân Lung, xã Xuân Lương đến UBND mới bên phải đường	3.200	1.900	1.200	
-	Đoạn từ trụ sở UBND xã Xuân Lương (cũ) đến cây Lim	1.400	900	500	
-	Đoạn từ cây Lim đến đường rẽ vào bản ven	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ đường rẽ vào bản ven đến Thác Ngà	1.100	700	400	
-	Đoạn từ QL 17 (ông Bùi Xuân Cát) qua chợ Xuân Lương đến ngã ba ông Quán	2.800	1.700	1.000	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
20.3	**Tỉnh lộ 294B đi qua xã Xuân Lương**	1.400	900	500	
20.4	**KDC TT xã Xuân Lương**				
-	Lô bám mặt đường từ QL17 đến Trụ sở UBND xã Xuân Lương (cũ)	3.200			
-	Lô bám mặt đường BT 6m - 1 mặt tiền	2.500			
-	Lô bám mặt đường BT 6m - 2 mặt tiền	3.000			
20.5	**Điểm dân cư bản Đồn**				
-	Lô bám Đoạn từ cây xăng Canh Nậu (cũ) đến ngã tư đường nối QL17 (294B)	2.100			
-	Lô bám đường nội bộ 10,5m và 8m	1.500			
20.6	**Điểm Tái định cư thu hồi đất tại bản Thia**	400			
21	**XÃ TAM TIẾN**				
21.1	**Quốc lộ: 17**				
-	Đoạn từ khu vực ngã ba Mỏ Trạng xã Tam Tiến đi về phía thôn Chàm đến hết thửa đất nhà bà Đỗ thị Hiền	3.500	2.100	1.300	
-	Đoạn từ khu vực ngã ba Mỏ Trạng xã Tam Tiến đi về phía xã Yên Thế đến hết đường sắt	3.500	2.100	1.300	
-	Ngã tư giao nhau giữa đường tỉnh 294b với QL 17 đi về các phía (khoảng cách 500m)	2.500	1.500	900	
-	Các đoạn đường còn lại xã Tam Tiến	2.100	1.300	800	
21.2	**Tỉnh lộ: 268 (292)Đoạn từ xã Bố Hạ đi Mỏ Trạng**				
-	Đoạn từ ngã ba Mỏ Trạng đi cầu Đồng Vương	3.500	2.100	1.300	
21.3	**Tỉnh lộ: 294B**				
-	Đoạn từ ngã tư thôn Quỳnh Lâu đi về phía thôn Thị Cùng đến hết thửa đất của ông Đỗ Việt Ngọc khoảng cách 500m	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ ngã tư thôn Quỳnh Lâu đi về phía thôn Hố Tre đến hết thửa đất của ông Hoàng Văn Đạm khoảng cách 500m	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ ngã tư thôn Quỳnh Lâu đi về phía thôn Song Sơn đến hết thửa đất của bà Phạm Thị Tỵ khoảng cách 500m	1.800	1.100	700	
-	Đoạn ngã tư thôn Quỳnh Lâu đi về phía thôn Đồng Tiên đến ngã tư cũ	1.800	1.100	700	
-	Đoạn ngã tư thôn Cầu Thầy đi về phía đập đá ong hết địa phận xã Tam Tiến	1.800	1.100	700	
-	Đoạn ngã tư thôn Cầu Thầy đi về phía Lan Giới hết địa phận xã Tam Tiến	1.800	1.100	700	
-	Đoạn ngã tư thôn Cầu Thầy đi về phía thôn Đồng Cờ, xã Tam Tiến	1.800	1.100	700	
-	Đoạn ngã tư thôn Cầu Thầy đi đến hết đất NVH Cầu Thầy	1.800	1.100	700	
-	Các đoạn đường còn lại	1.400	900	500	
21.4	**Đường liên xã Tam Tiến**				
-	Đoạn từ ngã ba thôn Diễn đến giáp xã Xuân Lương	1.400	900	500	
-	Đoạn từ hết nhà bà Quách Thị Bảy (xã Tam Hiệp cũ) đến ngã ba thôn Núi Lim, xã Tam Tiến	900	600		
-	Đoạn từ QL 17 thôn Trại Lốt qua thôn Núi Lim đến dốc Lăng Đình thôn Quỳnh Lâu, xã Tam Tiến	1.100	700	400	
-	Đoạn từ nhà ông Ngọc thôn Quỳnh Lâu đi thôn Song Sơn, xã Tam Tiến	700	500		
-	Đoàn từ QL 17 đi thôn Thị Cùng đến nhà ông Sinh	700	500		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ QL 17 thôn Chàm đến nhà (ông Thừng) thôn Núi Lim, xã Tam Tiến	1.100	700	400	
-	Đoạn ngã tư khu dân cư thôn Quỳnh Lâu đi về phía thôn Đồng Tiến, đến thửa đất nhà ông Đỗ Xuân Toàn	1.400	900	500	
-	Đoạn ngã tư khu dân cư thôn Quỳnh Lâu đi về phía thôn Thị Cùng, đến thửa đất nhà ông Đỗ Việt Ngọc	1.400	900	500	
-	Đoạn ngã tư khu dân cư thôn Quỳnh Lâu đi về phía UBND xã Tam Tiến, đến thửa đất nhà ông Đỗ Hoài Ngọc	1.400	900	500	
-	Đoạn từ UBND xã Tam Tiến đi qua trường Mầm NonĐi TL 294B	1.400	900	500	
-	Đoạn từ TL 294B đến trường tiểu học	1.100	700	400	
-	Đoạn từ UBND xã Tam Tiến đi đến ngã ba thôn Tiến Thịnh	1.400	900	500	
-	Đoạn từ ngã ba thôn Tiến Thịnh đi về phía xã Nhã Nam đến hết giáp địa phận xã An Thượng cũ(nhà bà Hiếu)	1.400	900	500	
-	Đoạn từ ngã ba thôn Tiến Thịnh đến địa phận xã Yên Thế	1.400	900	500	
-	Đoạn từ ngã ba thôn Tiến thịnh đi ngã ba rẽ về thôn Hố Luồng	1.100	700	400	
-	Đoạn từ ngã ba rẽ đi thôn Lan Giới đến đường rẽ nhà ông Phong	1.100	700	400	
-	Đoạn từ UBND (xã An Thượng cũ) đi đến ngã ba trạm điện thôn Tân Vân	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ trạm điện Tân Vân đến giáp đường TL 294B	1.400	900	500	
-	Đoạn từ UBND (xã An Thượng cũ) đi đến ngã ba cầu Châu Phê	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ giáp xã Nhã Nam đến ngã ba cầu Châu Phê	2.100	1.300	800	
-	Đoạn từ ngã ba cầu Châu Phê đi đến hết nhà ông Nguyễn Văn Bát, thôn An Thành, xã Tam Tiến	1.800	1.100	700	
21.5	**Khu dân cư thôn Quỳnh Lâu, xã Tam Tiến**				
-	Các lô 01 mặt tiền (LK02, LK03, LK04), mặt cắt đường 20m (lòng đường 8m, hè 6m/bên)	2.200			
-	Các lô 02 mặt tiền	2.400			
21.6	**Khu dân cư thôn Tân An, xã Tam Tiến**	2.100			
22	**XÃ TÂN YÊN**				
22.1	**Đường Quốc lộ 17**				
-	Đoạn từ tiếp giáp phường Việt Yên đến phòng giao dịch Việt Lập (Ngân hàng NN&PTNT – Chi nhánh Tân Yên)	5.300			
-	Đoạn từ phòng giao dịch Việt Lập (Ngân hàng NN&PTNT – Chi nhánh Tân Yên) đến cống bờ Ngo, thôn Lý	4.600			
-	Đoạn từ Cống Bờ Ngo (thôn Lý) đến đường rẽ vào hạt kiểm lâm Tân Việt Hòa	7.000			
-	Đoạn từ đường rẽ vào hạt kiểm lâm Tân Việt Hòa đến hết đất xã Tân Yên	11.200			
22.2	**Đường Tỉnh lộ 295**				
-	Đoạn từ thôn Tân Hòa, xã Phúc Hòa (xã Hợp Đức cũ) đến tiếp giáp QL.17	7.000			
-	Đoạn từ tiếp giáp đường QL.17 đến đường rẽ trường Mầm Non Khu A (thị trấn Cao Thượng cũ)	12.300			
-	Đoạn từ đường rẽ trường Mầm Non Khu A (thị trấn Cao Thượng cũ) đến hết đất thị trấn Cao Thượng cũ	10.500			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ thị trấn Cao Thượng cũ đến đường rẽ vào thôn Nguộn A	7.000			
-	Đoạn từ đường rẽ vào thôn Nguộn A đến đường rẽ vào thôn Na Gu	5.300			
-	Các đoạn còn lại xã Tân Yên	4.200			
22.3	**Đường Tỉnh lộ 298**				
-	Đoạn từ giáp phường Việt Yên (xã Minh Đức cũ) đến cây xăng mới, xã Ngọc Lý cũ	4.200			
-	Đoạn từ cây xăng mới, xã Ngọc Lý cũ đến tiếp giáp đường Hoàng Quốc Việt, khu đô thị An Huy	5.300			
-	Đoạn từ tiếp giáp đường Hoàng Quốc Việt, khu đô thị An Huy đến hết nhà văn hóa thôn Đồng Mới	8.800			
-	Đoạn từ nhà Văn hóa thôn Đồng Mới đến giáp khu dân cư Đồng Chủ Đồng Cầu	7.000			
-	Đoạn còn lại	5.600			
22.4	**Đường Cao Kỳ Vân (thị trấn Cao Thượng cũ)**	9.500			
22.5	**Đường Tỉnh lộ 294c**				
-	Đoạn thuộc xã Tân Yên (thị trấn Cao Thượng cũ)	5.300			
22.6	**Đường Đình Giã (thị trấn Cao Thượng cũ)**				
-	Đoạn từ đường Cao Kỳ Vân đến hết đất nhà văn hóa thôn Đông	8.800			
-	Đoạn từ nhà văn hóa thôn Đông đến hết khu dân cư OM7	7.000			
-	Đoạn còn lại	5.300			
22.7	**Đường trong khu phố và các vị trí còn lại thuộc xã Tân Yên thị trấn Cao Thượng cũ)**				
-	Đoạn từ tiếp giáp đường QL.17 vào trung tâm y tế Tân Yên	5.300			
-	Đoạn từ tiếp giáp đường QL.17 vào thôn Đầu (thị trấn Cao Thượng cũ)	6.000			
-	Đoạn Quảng trường tiếp giáp Quốc lộ 17 đến hết Ban chỉ huy quân sự huyện	8.800			
-	Các đoạn còn lại và các vị trí còn lại xã Tân Yên	1.400			
22.8	Đường Hoàng Quốc Việt (xã Tân Yên đi xã Phúc Hòa)				
-	Đoạn từ QL.17 đến xã Phúc Hòa	7.000			
22.9	**Đường Cao Xá đi Lam Cốt**				
-	Đoạn từ tiếp giáp đường Tỉnh lộ 295 đến chùa Phúc Sơn (xã Cao Xá cũ)	5.300			
-	Đoạn từ chùa Phúc Sơn (xã Cao Xá cũ) đến ngã ba thôn Cầu Tẩy	3.500			
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Tân Yên	2.800			
22.10	**Đường PT 04**				
-	Đoạn từ đường QL.17 đến Cầu Lăng, thôn Um Ngò	2.800			
-	Các đoạn còn lại của xã Tân Yên	2.300			
22.11	**Đường WB3 (đoạn từ đường QL.17 đến ngã ba Nghè Mẩy, thôn Trong Giữa**	3.500			
22.12	**Đường Cao Thượng – Việt Lập – Liên Chung**				
-	Đoạn từ đường QL.17 đến đình Cao Thượng	4.200			
-	Các đoạn còn lại của xã Tân Yên	2.800			
22.13	**Đường Tỉnh lộ 398B**				
-	Đoạn qua xã Tân Yên	4.200			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
22.14	**Đường từ CCN Đồng Đình, thị trấn Cao Thượng đi TL 298 (trụ sở điện lực Tân Yên)**	3.500			
22.15	**Đường từ TL398B (đoạn Liên Chung) đi thành phố Bắc Giang**				
-	Đoạn qua xã Tân Yên	4.200			
22.16	**Đường nối QL.17 đi TL298 (đoạn khu dân cư Văn Miếu)**	3.500			
22.17	**Đường liên (giáp xã Nghĩa Trung) từ Điếm Canh thôn Tân Lập đến Cầu Mới, xã Ngọc Thiện.**				
-	Đoạn từ Điếm Canh thôn Tân Lập đến hết khu dân cư cũ thôn Ba Mô	1.400			
-	Đoạn từ hết khu dân cư cũ thôn Ba Mô đến cổng UBND xã Ngọc Lý cũ	2.500			
-	Đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Lý cũ	1.100			
22.18	**Đường từ QL.17 đến cổng Trường cao đẳng Biên phòng**	3.500			
22.19	**Khu đô Thị An Huy**				
*	**Đất ở chia lô liền kề**				
-	Đường Hoàng Hoa Thám (làn 1 đường 32m, mặt cắt 1-1	14.000			
-	Ngõ 3 đường Lãnh Tứ (Làn 2 đường QL 17) (tiếp giáp trực tiếp đường nội bộ rộng 16m Mặt cắt 3-3)	6.000			
-	Đường Hoàng Quốc Việt (Làn 1 đường 38m, mặt cắt 2-2),	12.300			
-	Phố Dốc Định, Đường A (Làn 2 đường 38m TL295 đoạn mới (tiếp giáp trực tiếp đường nội bộ rộng 16m Mặt cắt 3-3)	7.400			
-	Đường Phùng Trạm (làn 1)	8.400			
-	Đường Phùng Trạm (làn 2)	7.700			
-	Ngõ 1 Đường Lãnh Tứ, Ngõ 1 Nguyễn Đình Ký, Phố 1 (Làn 2 đường 32m) (mặt cắt 5-5)	5.600			
-	Đường Trần Lương (Làn 1 đường 31m điều chỉnh: rộng 39m) (mặt cắt 6-6)	7.400			
-	Làn 2 đường Trần Lương (Các ô mặt tiếp giáp đường 16,5m); mặt cắt 3.1 - 3.1	5.300			
-	Đường Phùng Trạm (Làn 1 đường 30,3m); (mặt cắt 7-7)	7.400			
-	Đường Nguyễn Vĩnh Trinh (Làn 1 đường 22m) (mặt cắt 4-4)	7.400			
-	Đường Dương Quang Bổ (Làn 1, đường 22m); Mặt cắt 4 - 4	6.300			
-	Phố Dốc Định (Làn 2 đường Cao Kỳ Vân - rộng 16m) (mặt cắt 3-3)	8.100			
-	Đường A (Các ô mặt tiếp giáp đường 19m, mặt cắt 3.2-3.2)	5.300			
-	Các đường phố còn lại (Các ô mặt tiếp giáp đường 16,5m, mặt cắt 3.1-3.1)	4.200			
-	Các đường phố còn lại (Các ô mặt tiếp giáp đường 16m) (mặt cắt 3-3)	5.300			
-	Đường tỉnh lộ 295 rộng 20m (Đoạn tiếp xúc với C1)	10.500			
*	**Đất ở biệt thự song lập**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đường Phùng Trạm (Các ô mặt tiếp giáp làn 1 đường 32m) (mặt cắt 5-5)	6.300			
-	Đường Nguyễn Vĩnh Trinh (Các ô mặt tiếp giáp làn 1 đường 22m) (mặt cắt 4-4)	6.000			
-	Các đường phố còn lại (Các ô mặt tiếp giáp đường 16m) (mặt cắt 3-3)	4.900			
-	Các đường phố còn lại (Các ô mặt tiếp giáp đường 16.5m) (mặt cắt 3.1-3.1)	4.600			
*	**Đất ở biệt thự đơn lập**				
-	Đường A (Các ô mặt tiếp giáp đường 19m, mặt cắt 3.2- 3.2)	5.600			
-	Đường Nguyễn Vĩnh Trinh (Các ô mặt tiếp giáp làn 1 đường 22m) (mặt cắt 4-4)	6.000			
-	Các đường phố còn lại (Các ô mặt tiếp giáp đường 16.5m) (mặt cắt 3.1-3.1)	3.900			
22.20	**Khu đô thị dịch vụ Đồng Cửa Đầu**				
-	Các lô đất tiếp giáp đường QL.17	10.500			
-	Các lô đất còn lại	7.000			
22.21	**Khu đô thị Đồng Chủ Đồng Cầu**				
-	Các lô đất tiếp giáp đường TL 298	7.000			
-	Các lô đất tiếp giáp đường rộng 36m	6.300			
-	Các lô đất còn lại	4.200			
-	Đất ở biệt thư	3.500			
22.22	**Khu đô thị OM7**				
-	Các lô tiếp giáp đường rộng từ 20m-20,5m	5.300			
-	Các lô còn lại	3.500			
22.23	**Khu đô thị phía Đông số 1 (Đường Hoàng Quốc Việt kéo dài)**				
-	Đường Hoàng Quốc Việt (Đoạn từ Ban chỉ huy quân sự đi đường tỉnh 295)	7.000			
-	Làn 1 bám đường tỉnh 295	5.300			
22.24	**Khu đô thị Tiền Cao Xá**				
-	Các ô đất tiếp giáp MC 3-3 rộng 42,2 m, Các ô đất dãy LK 1	10.500			
-	Các ô đất tiếp giáp MC 2-2 rộng 24 m, Các ô đất dãy LK 3, LK4, LK5	7.000			
-	Các ô đất tiếp giáp MC 1-1 rộng 20 m, Các ô đất dãy LK 1, LK2, LK3, LK4, LK5	5.300			
22.25	**Đất tại Khu, Cụm dân cư**				
-	Cụm dân cư cửa trường Biên Phòng, thôn Kim Tràng	1.800			
-	Cụm dân cư thôn Văn Miếu, xã Tân Yên (xã Việt Lập cũ)				
+	Các lô tiếp giáp đường QL.17	9.800			
+	Các lô còn lại	8.100			
-	Cụm dân cư thôn Ngọc Trai	2.500			
-	Cụm dân cư Đồi Đám Mạ, thôn Kim Tràng, xã Tân Yên (xã Việt Lập cũ)				
+	Các lô tiếp giáp với đường PT04	2.800			
+	Các lô còn lại	2.500			
-	Cụm dân cư thôn Dinh Thẳm	2.500			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Cụm dân cư thôn Cầu Cần, xã Tân Yên (xã Việt Lập cũ)				
+	Các lô tiếp giáp đường WB3	4.200			
+	Các lô còn lại	3.200			
-	Khu dân cư thôn Na Gu	1.800			
-	Khu dân cư thôn Cầu Tấy (bám đường đi thôn Yên)	2.500			
-	Cụm dân cư đấu giá thôn Ngọc Yên Ngoài, xã Tân Yên (xã Cao Xá cũ)	2.500			
-	Cụm dân cư Đồng Bông, thôn Trại, xã Tân Yên (xã Cao Xá cũ)	3.500			
-	Cụm dân cư thôn Đồng Lim, xã Tân Yên (xã Ngọc Lý cũ) (giai đoạn 1)				
+	Các lô tiếp giáp đường liên xã	3.900			
+	Các lô còn lại	3.200			
-	Cụm dân cư thôn Đồng Lim (giai đoạn 2)	3.200			
-	Khu dân cư thôn Đồi Rồng, xã Tân Yên (xã Ngọc Lý cũ) (giai đoạn 1)				
+	Các lô tiếp giáp đường liên xã	3.200			
+	Các lô còn lại	2.500			
-	Khu dân cư Đồng Mau Mưa, thôn Cầu Đồng 9				
+	Các lô tiếp giáp mặt đường tỉnh lộ 298	6.000			
+	Các lô còn lại	5.300			
-	Cụm dân cư thôn Làng Đồng (Sau bưu điện) - giai đoạn 1	3.500			
-	Cụm dân cư thôn Làng Đồng (Sau bưu điện) - giai đoạn 2	2.800			
23	**XÃ NHÃ NAM**				
23.1	**Đường Hoàng Hoa Thám (Quốc lộ 17)**				
-	Đoạn từ giáp xã Tân Yên đến KDC Đồng Nghĩa Trang, thôn Chung	7.700			
-	Đoạn từ khu dân cư Đồng Nghĩa Trang đến hết thôn Thượng Đồn	5.600			
-	Đoạn từ thôn Bùng 1 đến hết cống cụt (gần cây xăng)	7.000			
-	Đoạn từ hết cống Cụt đến hết đất Công ty TNHH Thanh Hoàn	8.800			
-	Đoạn từ hết đất Công ty TNHH Thanh Hoàn đến ngã tư xã Nhã Nam	10.500			
-	Đoạn từ ngã ba Tiến Phan đến hết KĐT Tiến Phan	8.800			
-	Đoạn còn lại xã Nhã Nam	5.600			
23.2	**Tỉnh lộ 294 (Đường Hà Thị Quế)**				
-	Đoạn từ giáp đất xã Bố Hạ đến hết Nghĩa Trang liệt sỹ thôn Đanh	3.500			
-	Đoạn từ hết Nghĩa Trang liệt sỹ thôn Đanh đến ngã tư đường tránh thôn Tiến Phan đi thôn Bùng 1	4.200			
-	Đoạn từ ngã tư Đường tránh thôn Tiến Phan đi Bùng đến Ngã Ba Tiến Phan	7.000			
-	Đoạn từ ngã ba Tiến Phan đến hết trường THCS Nhã Nam.	10.500			
-	Đoạn từ hết trường THCS đến hết Cầu Trắng	8.800			
-	Đoạn từ hết cầu Trắng đến hết đất xã Nhã Nam	5.600			
23.3	**Tỉnh lộ 298**				
-	Đoạn đi qua xã Nhã Nam	5.600			
23.4	**Đường Liên xã**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ trường THCS Nhã Nam đến giáp đất xã Tam Tiến	3.500			
-	Đường Liên xã Từ QL.17 đi xã Quang Trung	3.500			
23.5	**Đường liên xã: Từ QL.17 (Đoạn xã Nhã Nam) đi Khu công nghiệp Phúc Sơn**				
-	Đoạn đi qua xã Nhã Nam	3.500			
23.6	**Đường Cao Xá đi Lam cốt**				
-	Đoạn đi qua xã Nhã Nam	2.800			
-	Các đường thuộc thị trấn Nhã Nam cũ	1.100			
23.7	**Khu dân cư Chuôm Nho 1**				
-	Các ô đất dãy LK2 (Từ lô 01 đến lô 3 và từ lô 17 đến lô 23)	6.700			
-	Các ô đất dãy LK2 (Từ lô 4 đến lô 16)	5.300			
-	Các ô đất dãy LK3 (Từ lô 01 đến lô 12)	5.300			
23.8	**Khu dân cư cạnh Khu lưu niệm 6 điều Bác Hồ dạy CAND (thuộc xã Nhã Nam)**				
-	Làn 1	4.200			
-	Làn 2	3.500			
23.9	**Các đường còn lại và các vị trí còn lại thuộc xã Nhã Nam cũ**	1.100			
23.10	**Khu đô thị Tiến Phan**				
-	Các ô thuộc mặt tiếp giáp làn 1 đường Hoàng Hoa Thám (QL17) thuộc LK01 lòng đường rộng 9m vỉa hè và hành lang ATGT phía KĐT rộng 22,2m.	8.100			
-	Các ô thuộc mặt tiếp giáp làn 2 đường Hoàng Hoa Thám (QL17) mặt cắt 2-2; mặt cắt 3A-3A thuộc LK01, LK02,	5.300			
-	LK03, LK04 rộng 18m (lòng đường rộng 8m vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 5m).				
+	Các ô mặt tiếp giáp mặt cắt 2 - 2 trục chính KĐT nối đường QL17 vào khu đô thị thuộc LK02, LK04, LK05, LK06, LK07, LK08 rộng 18m (lòng đường rộng 8m, vỉa hè 2 bên mỗi bên rộng 5m).	3.500			
+	Các ô thuộc làn 3 đường Hoàng Hoa Thám tiếp giáp mặt cắt 2-2 có lòng đường rộng 8m.	2.800			
+	Các ô thuộc làn 4 đường Hoàng Hoa Thám (các ô còn lại) tiếp giáp mặt cắt 2-2 có lòng đường rộng 8m.	2.800			
23.11	**Khu đô thị Chuôm Nho**				
-	Các ô đất dãy LK-01- Làn 1 (từ lô 01 đến lô 39 và lô 55)	7.400			
-	Các ô đất dãy LK 01- Làn 2 (từ lô 40 đến lô 54)	5.300			
-	Các ô đất dãy LK2, LK8,	5.300			
-	Các ô đất dãy LK3 (Từ lô 01 đến lô 35)	7.700			
-	Các ô đất dãy LK4 (Từ lô 01 đến lô 31)	7.700			
-	Các ô đất dãy LK4 (Từ lô 32 đến lô 37)	5.300			
-	Các ô đất dãy LK5 (Từ lô 01 đến lô 29)	6.300			
-	Các ô đất dãy LK5 (Từ lô 30 đến lô 36)	5.300			
-	Các ô đất dãy LK 6 (từ lô 01 đến lô 20)	7.700			
-	Các ô đất dãy LK 7 (từ lô 01 đến lô 19 và lô 39, 44)	7.700			
-	Các ô đất dãy LK 7 (từ lô 20 đến lô 38)	5.300			
-	Các ô đất dãy LK 7 (từ lô 40 đến lô 43)	6.300			
-	Các ô đất dãy LK 9 (từ lô 01 đến lô 15)	6.300			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Các ô đất dãy LK 9 (từ lô 16 đến lô 24)	5.300			
-	Các ô đất dãy BT01, BT 02, BT 03	4.600			
23.12	**Khu dân cư Đồng Cửa, tổ dân phố Bùng**				
-	Các ô đất bám lòng đường 12 m	4.600			
-	các ô đất bám lòng đường 7,5 m	3.500			
23.13	**Cụm dân cư Chuôm Nho 1**				
-	Các ô đất dãy LK2 (Từ lô 01 đến lô 3 và từ lô 17 đến lô 23)	6.700			
-	Các ô đất dãy LK2 (Từ lô 4 đến lô 16)	5.300			
-	Các ô đất dãy LK3 (Từ lô 01 đến lô 12)	5.300			
23.14	**Cụm dân cư thôn Hạ, xã An Dương**				
-	Các lô bám đường trục chính từ thôn Tân Lập đi thôn Bãi Ban	2.800			
-	Các lô còn lại	2.100			
23.15	**Cụm dân cư thôn Đồng Ván, thôn Gạc, xã An Dương**	1.800			
-	Các lô tiếp giáp đường trục chính từ thôn Dương Lâm đi thôn Gạc	2.500			
-	Các lô còn lại	1.800			
23.16	**Cụm dân cư thôn Chợ, Tân Lập, Giữa, xã An Dương**	2.800			
-	Các lô tiếp giáp đường liên xã từ QL 17 đi Quang Trung (đoạn qua xã Nhã Nam)	4.200			
-	Các lô còn lại	2.800			
23.17	**Cụm dân cư đối diện cổng ủy ban thuộc thôn Bùng**				
-	Các lô bám đường trục chính từ thôn Dương Lâm đi thôn Ngàn Ván	3.500			
-	Các lô còn lại	2.500			
23.18	**Khu dân cư thôn Quyên (đối diện trường cấp 1, 2 Lương Văn Nắm)**	4.200			
23.19	**Khu dân cư thôn Quyên (đối diện nhà văn hoá)**				
-	Các lô mặt tiền bám trục chính đường từ TL294 đi Đình Hà	2.800			
-	Các lô còn lại	2.100			
23.20	**Cụm dân cư Cây Mít, thôn Thượng, xã Liên Sơn**	2.500			
23.21	**Khu dân cư Ngã Ba Đình Nẻo, xã Nhã Nam**				
-	Các lô bám tuyến đường Quốc Lộ 17	7.700			
-	Các lô bám tuyến đường TL 298	7.000			
-	Các lô còn lại	5.300			
23.22	**Khu dân cư Đồng Nghĩa Trang, thôn Chung, xã Nhã Nam**				
-	Các lô bám QL17	7.000			
-	Các lô còn lại	4.200			
23.23	**Khu dân cư Đồng Ngòi, thôn Đình Chùa, xã Nhã Nam**				
-	Các lô bám QL 17	6.300			
-	Các lô còn lại	3.900			
23.24	**Cụm dân cư Só Kiến, thôn Dương Sơn (Thôn Đình), xã Liên Sơn**	2.800			
23.25	**Khu dân cư Đồng Quản, thôn Sặt (thôn Chài), xã Liên Sơn**	2.100			
23.26	**Khu dân cư Cổ Ngựa, thôn Chung, xã Liên Sơn**	2.800			
23.27	**Khu dân cư Ngã Ba Đình Nẻo, xã Liên Sơn**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Các lô bám tuyến đường tỉnh 298 (Đoạn từ Giáp đất Cao Xá đến hết hộ bà Chúc thôn Chung 1)	5.600			
-	Các lô bám tuyến đường QL 17 (Đoạn Ngã Ba Đình Nèo từ hộ ông Trang đến hộ ông Thạch thôn Chung 1)	6.300			
23.28	**Khu dân cư Đồng Xuân, thị trấn Nhã Nam**				
-	Các lô LK-01; LK-02	3.900			
-	Các lô LK-03; LK-04	2.800			
23.29	**Khu dân cư Bắc thị trấn Cao Thượng**				
-	Các ô đất tiếp giáp đường trục chính QL17 Mặt cắt 4 - 4, rộng 39m (Lòng đường cơ giới 2x9,0m, Lòng đường gom 9,0m, giải PCG là 2,0 m, GPC biên là 4,0 m, vỉa hè 1 bên 6m).	9.800			
-	Các ô đất làn 2 QL17, tiếp giáp với trục đường Mặt cắt 5-5, rộng 19 m (Lòng đường 7m, vỉa hè 2 bên 6mx2=12m) nối vào đường QL17. Cách QL17 trong khoảng 100m.	6.300			
-	Các ô đất tiếp giáp mặt đường Mặt cắt 2-2 rộng 22,5 m (Lòng đường 10,5m, vỉa hè 2 bên 6mx2=12m) Trục đường đầu tư công nằm giữa KDC.	7.700			
-	Các ô đất làn 2 Trục đường đầu tư công, tiếp giáp với trục đường Mặt cắt 5-5 và Mặt cắt 6-6, rộng 19 m (Lòng đường 7m, vỉa hè 2 bên 6mx2=12m) nối vào quảng trường, Công viên KDC.	6.300			
-	Các ô đất tiếp giáp mặt đường Mặt cắt 2-2 rộng 22,5 m (Lòng đường 10,5m, vỉa hè 2 bên 6mx2=12m) Trục đường đầu tư công tiếp giáp với KĐT Đồng Chủ Đồng Cầu.	6.700			
-	Các ô đất làn 2 Trục đường đầu tư công (tiếp giáp với KĐT Đồng Chủ Đồng Cầu), tiếp giáp với trục đường Mặt cắt 5-5 và Mặt cắt 6-6, rộng 19 m (Lòng đường 7m, vỉa hè 2 bên 6mx2=12m) nối vào quảng trường, Công viên KDC.	6.000			
-	Các ô đất thuộc trục đường phía Bắc tiếp giáp với đường BTXM hiện hữu, rộng 15m-19m. Các ô đất thuộc LK-02.	5.500			
-	Các ô còn lại trong khu dân cư Mặt cắt 5-5 rộng 19m; Mặt cắt 3-3 rộng 21,5m, kết nối giao thông kém đường cụt, tiếp giáp đất nông nghiệp.	4.900			
23.30	**Khu dân cư Tân Sơn**				
-	Các ô đất LK1, LK2 tiếp giáp đường trục chính QL17 Đường rộng 20 (Lòng đường 11m)	8.800			
-	Các ô đất LK4 tiếp giáp đường trục chính QL17 (vỉa hè 15m)	9.100			
-	Các ô đất LK4, LK6 tiếp giáp đường rộng 31m (vỉa hè 6m, lòng đường 20m)	6.700			
-	Các ô đất LK3, LK4 đường 27m (vỉa hè 6m, lòng đường 15m), đường cụt	5.300			
-	Các ô đất LK1, LK2, LK3, LK4, LK5, LK6 đường 20m (vỉa hè 6m, lòng đường 8m)	4.900			
23.31	**Khu dân cư TT xã Liên Sơn cũ**				
-	Mặt cắt 1-1: Rộng 27m, lòng đường rộng 7m+7m, dải phân cách rộng 4m, vỉa hè 2 bên 3m+6m. Không được đấu nối trực tiếp ra QL17.	5.300			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt 2-2 Rộng 20m, lòng đường rộng 8m, vỉa hè 2 bên 6m+6m). Đoạn tiếp giáp đường gom, không được đấu nối với QL17, ngăn cách QL17 bởi dải phân cách rộng 2m (thuộc các lô từ a1-2 đến a1-10)	8.100			
-	Mặt cắt 2-2 khu vực gần QL17 (Rộng 20m, lòng đường rộng 8m, vỉa hè 2 bên 6m+6m) và các đoạn tiếp giáp với đường bê tông chỉnh trang kết nối ra QL17)	5.600			
-	Mặt cắt 2-2 (Các đoạn còn lại)	4.600			
24	**XÃ QUANG TRUNG**				
24.1	**Tỉnh lộ 297**				
-	Đoạn từ tiếp giáp xã Ngọc Thiện đến hết cây xăng Đình Tế	4.200			
-	Đoạn từ cây xăng Đình Tế đến Cầu Vồng Lý Cốt	5.300			
-	Đoạn từ Cầu Vồng Lý Cốt đến tiếp giáp đường TL 294	4.200			
24.2	**Tỉnh lộ 294**				
-	Đoạn từ Cầu Trấn đến tiếp giáp đường TL 294B	5.600			
-	Đoạn từ Cầu Đen (xã Phúc Sơn cũ) đến giáp đất Thái Nguyên	5.600			
-	Các đoạn còn lại	4.600			
24.3	**Tỉnh lộ 297B**				
-	Đoạn từ tiếp giáp đường TL 297 (Cầu Vồng Lý Cốt) đến giáp đất xã Ngọc Thiện	5.300			
24.4	**Đường Kênh chính**				
-	Đoạn tiếp giáp đường TL 294 đến giáp đất Thái Nguyên (thuộc địa phận thôn Long Vân, Khánh Châu)	2.800			
-	Đoạn tiếp giáp đường TL 294 đến giáp đất Thái Nguyên (thuộc	3.500			
-	Đoạn tiếp giáp đường TL 294 đến Cầu Cong (thuộc địa phận thôn Đài Sơn)	2.800			
-	Đoạn tiếp giáp Cầu Cong đến Cầu Mới thôn Luông (thuộc địa phận thôn Luông)	3.500			
-	Đoạn tiếp giáp đường Cao Xá- Lam Cốt đến Cầu Đồng Vàng (thuộc địa phận thôn Đông Thành)	3.500			
24.5	**Đường Cao Xá đi Lam cốt**				
-	Đoạn từ tiếp giáp đường TL 294B đến hết UBND xã Lam Cốt cũ	4.200			
-	Đoạn từ cổng làng thôn Me Điền đến tiếp giáp đường TL 297	4.200			
-	Các đoạn còn lại	3.500			
24.6	**Tỉnh lộ 294B**				
-	Đoạn từ tiếp giáp đường Cao Xá – Lam Cốt đến tiếp giáp đường TL 294	5.600			
-	Các đoạn còn lại	3.500			
24.7	**Đường liên xã: Từ QL.17 (Đoạn xã Nhã Nam) đi Khu công nghiệp Phúc Sơn**				
-	Đoạn từ tiếp giáp đường TL 294B đến tiếp giáp đường TL 297B	5.600			
-	Các đoạn còn lại	4.600			
24.8	**Đường liên xã (từ xã Lam Cốt đi xã Đại Hóa cũ)**	2.500			
24.9	**Đường liên xã (Từ cầu Thễ đi Tam Tiến)**				
-	Đoạn từ cầu Thễ đến ngã ba Non Đỏ	2.100			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn còn lại	1.100			
24.10	Đường từ TL 294 đi Kênh 5 (đoạn từ thôn Phú Thành đi Phố T	1.800			
24.11	**Các cụm dân cư**				
-	Cụm dân cư Chợ cũ, thôn Chản, xã Lam Cốt (cũ)	2.800			
-	Cụm dân cư Vân Chung, xã Lam Cốt (cũ) giai đoạn 1	3.500			
-	Cụm dân cư Vân Chung, xã Lam Cốt (cũ) giai đoạn 2	3.500			
-	Cụm dân cư Kép Thượng, xã Lam Cốt (cũ)	4.200			
-	Cụm dân cư thôn Chính Thễ, xã Lan Giới (cũ)	2.100			
-	Khu dân cư Đồng Giếng, thôn Ngòi Lan, xã Lan Giới (cũ)	1.800			
-	Khu dân cư phía sau UBND xã thôn Chính Thễ, xã Lan Giới	2.100			
-	Khu dân cư Bãi Trại, thôn Bãi Trại, xã Lan Giới gần trường Mầm Non	2.100			
-	Khu dân cư Cửa Đình, thôn Bình Minh, xã Lan Giới	2.100			
-	Khu dân cư thôn Đá Ong, xã Lan Giới	1.800			
-	*Khu dân cư Đồng Xi, thôn Chúc, Đại Hóa*				
+	Các lô tiếp giáp đường liên xã từ QL 17 đi KCN Phúc Sơn	5.300			
+	Các lô tiếp giáp đường từ TL294 đi cầu Chản	4.600			
+	Các lô còn lại	3.200			
-	*Khu dân cư Cống Gạch, thôn Quang Lâm*				
+	Các lô bám tỉnh lộ 294	5.300			
+	Các lô còn lại	3.500			
-	*Khu dân cư Dốc Đỏ, thôn Trấn Thành*				
+	Các lô bám đường TL 294	5.600			
+	Các lô còn lại	4.200			
-	*Khu dân cư đối diện Ông Dục, thôn Trấn Thành*				
+	Các lô bám tỉnh lộ 29	6.000			
+	Các lô còn lại	4.900			
-	Cụm dân cư Đồng Dộc, thôn Lý Cốt, xã Phúc Sơn (cũ) (bám đường TL 294B)	7.000			
-	KDC Đồng Cửa, thôn Yên Lý, xã Phúc Sơn (cũ)	3.900			
-	*KDC Chám xã Phúc Sơn (cũ)*				
+	Các lô bám TL 297	4.200			
+	Các lô còn lại	3.900			
-	*Đường bờ bên Kênh chính còn lại đến cầu mới thôn Luông*				
+	Các lô đối diện TL 297, 297B	2.100			
+	Đoạn còn lại	1.100			
25	**NGỌC THIỆN**				
25.1	**Tỉnh lộ 295**				
-	Đoạn từ Cầu Xi đến cầu treo Đồng Kim	6.000			
-	Đoạn từ tiếp giáp đường TL 294B đến hết nghĩa trang liệt sỹ xã Ngọc Vân cũ	6.000			
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Thiện	4.200			
25.2	**Tỉnh lộ 297**				
-	Đoạn từ ngã ba Mả Ngò đến tiếp giáp xã Hoàng Vân (xã Hoàng Thanh, Hiệp Hòa cũ)	5.300			
-	Đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Thiện	3.500			
25.3	**Tỉnh lộ 297B (xã Ngọc Thiện)**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Từ đoạn giáp xã Quang Trung đến đường rẽ vào trường tiểu học	5.600			
-	Đoạn từ ngã ba thôn Làng Sai đến Cầu Mè thôn Đồng Khanh	7.000			
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Thiện	4.200			
25.4	**Đường Kênh chính**				
-	Đoạn từ tiếp giáp đường TL 297B đến hết cầu Bùi cũ	5.600			
-	Đoạn từ đường rẽ vào làng Nham đến đường rẽ vào trạm y tế (xã Ngọc Thiện cũ)	5.600			
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Thiện	3.900			
25.5	**Đường Ngọc Thiện đi Thượng Lan, Việt Yên (Xã Ngọc Thiện)**				
-	Đoạn từ tiếp giáp đường Kênh chính đến ngã tư thôn Đồi Giềng	5.300			
-	Đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Thiện	3.500			
25.6	**Đường Cao Xá đi Lam cốt**				
-	Đoạn thuộc xã Ngọc Thiện	3.500			
25.7	**TỈNH LỘ 398B: Đoạn qua xã Ngọc Thiện**	4.200			
25.8	**ĐƯỜNG TỈNH LỘ 294B**				
-	Đoạn từ ngòi Vồng đến hết thôn Vân Lập	5.600			
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Thiện	3.900			
25.9	**Đường từ TL295 đến Sân bóng làng Nham, xã Ngọc Thiện**	3.500			
25.10	Đường tiếp giáp Kênh chính đến sân bóng Làng Nham, xã Ngọc Thiện	2.800			
25.11	**Đất tại Khu, Cụm dân cư**				
-	Cụm dân cư thôn Tân Lập, xã Ngọc Thiện	3.500			
-	*Cụm dân cư thôn Ải, Rộc Đình thôn Cả, xã Ngọc Thiện*				
+	Các lô từ đường TL 295 bám đường vào sân bóng Làng Nham	4.200			
+	Các lô còn lại	2.800			
-	*Khu dân cư thôn Hàm Rồng, xã Ngọc Thiện*				
+	Các lô bám đường Kênh chính	3.900			
+	Các lô còn lại	2.500			
-	Khu dân cư thôn Bí, xã Ngọc Thiện				
+	Các lô bám đường nối đường Kênh chính	4.200			
+	Các lô còn lại	3.200			
-	Khu dân cư Vườn Ga, thôn Bãi Dinh, xã Ngọc Thiện	1.800			
-	Khu dân cư thôn Cầu Xi				
+	Các lô tiếp giáp đường TL 295	6.300			
+	Các lô còn lại				
-	Cụm dân cư thôn Cầu Xi (cổng UBND xã Ngọc Châu cũ)	2.800			
-	Cụm dân cư thôn Tân Trung, xã Ngọc Thiện (xã Ngọc Châu cũ)	2.500			
-	Cụm dân cư Đồng Cửa, thôn Quang Châu, xã Ngọc Thiện (xã Ngọc Châu cũ, giai đoạn 1)	3.900			
-	Cụm dân cư Đồng Cửa, thôn Quang Châu, xã Ngọc Thiện (xã Ngọc Châu cũ, giai đoạn 2)	3.500			
-	Khu dân cư thôn Thuý Cầu (Đồi ông Chương), xã Ngọc Thiện (xã Ngọc Vân cũ)	2.500			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Cụm dân cư thôn Hội Phú, xã Ngọc Thiện (xã Ngọc Vân cũ)				
+	Các lô bám đường TK 297B	4.600			
+	Các lô còn lại	2.800			
-	Khu dân cư thôn Hội Trên, xã Ngọc Thiện (xã Ngọc Vân cũ)	3.200			
-	Khu dân cư chợ Ngọc Vân, xã Ngọc Thiện (các lô bám đường TL 297B)	7.000			
-	Khu dân cư chợ Ngọc Vân, xã Ngọc Thiện (các lô còn lại)	4.200			
-	Khu dân cư Cửa Lề, thôn Tân Tiến, xã Ngọc Thiện (xã Song Vân cũ)				
+	Các lô tiếp giáp đường TL 295	6.300			
+	Các lô tiếp giáp đường TL 295 đến sân bóng Làng Nham	4.200			
+	Các lô còn lại	3.500			
-	Cụm dân cư Chợ Vồng, xã Ngọc Thiện (xã Song Vân cũ)				
+	Các lô tiếp giáp đường TL 297B	6.000			
+	Các lô còn lại	3.500			
-	Cụm dân cư Cổng trường THCS thôn Tân Thể, xã Ngọc Thiện (xã Việt Ngọc cũ)	2.000			
25.12	**Khu dân cư mới xã Việt Ngọc**				
25.12.1	Mặt cắt 1-1: Tiếp giáp làn 1 ĐT 297: rộng 35m lòng đường rộng 9m, dải phân cách 2m, đường gom rộng 8m, vỉa hè 2 bên 10m+6m)				
-	Tiếp giáp Một mặt tiền	6.300			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền	7.700			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	8.400			
25.12.2	Mặt cắt 2-2: Rộng 33m lòng đường rộng 9m+9m, dải phân cách rộng 3m, vỉa hè 2 bên rộng 6m+6m				
-	Tiếp giáp Một mặt tiền	3.900			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền	4.600			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	4.900			
25.12.3	Mặt cắt 3-3: Rộng 21m lòng đường rộng 9m, vỉa hè 2 bên 6m+6m				
-	Tiếp giáp Một mặt tiền	4.200			
-	Tiếp giáp Một mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	4.600			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền	4.900			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	5.300			
25.12.4	Mặt cắt 4-4: Làn 2 đường ĐT297: rộng 18m, lòng đường rộng 8m, vỉa hè 2 bên 5m+5m				
-	Tiếp giáp Một mặt tiền	3.900			
-	Tiếp giáp Một mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	4.200			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền	4.600			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	4.900			
25.12.5	Mặt cắt 4-4 và 4'-4': Đoạn kết nối ĐT297 và mặt cắt 2-2: MC 4-4 rộng 18m, lòng đường rộng 8m, vỉa hè 2 bên 5m+5m. MC 4'-4' rộng 19m, lòng đường rộng 8m, vỉa hè 2 bên 5m+6m				
-	Tiếp giáp Một mặt tiền	3.900			
-	Tiếp giáp Một mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	4.200			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền	4.600			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	4.900			
25.12.6	Mặt cắt 4-4 và 4'-4': Các đoạn còn lại: MC 4-4 rộng 18m, lòng đường rộng 8m, vỉa hè 2 bên 5m+5m. MC 4'-4' rộng 19m, lòng đường rộng 8m, vỉa hè 2 bên 5m+6m				
-	Tiếp giáp Một mặt tiền	2.800			
-	Tiếp giáp Một mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	2.800			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền	3.200			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	3.500			
25.12.7	Khu dân cư Ngùi 1	1.600			
25.12.8	Khu dân cư Ngùi 2	4.200			
26	**XÃ PHÚC HOÀ**				
26.1	**Khu đô thị phía Đông số 1 (Đường Hoàng Quốc Việt kéo dài)**				
-	Đoạn còn lại thuộc xã Phúc Hòa	7.000			
26.2	**Đường Tỉnh lộ 295**				
-	Đoạn qua xã Phúc Hòa	5.600			
26.3	**Đường Tỉnh lộ 295 cũ qua xã Phúc Hòa**	1.800			
26.4	**Đường PT04 (Tân Yên-Phúc Hòa)**				
-	Đoạn từ trường mầm non thôn Hậu đến ngã ba Bến Càng	3.500			
-	Đoạn từ ngã ba Bến Càng đi Cống Ninh	2.800			
-	Đoạn từ trạm y tế xã Liên Chung cũ đến thôn Lục Liễu Dưới	2.500			
-	Các đoạn còn lại của xã Liên Chung cũ	1.800			
-	Đoạn còn lại thuộc xã Phúc Hòa	2.500			
26.5	**Đường Cao Thượng - Việt Lập- Liên Chung**				
-	Đoạn còn lại thuộc xã Phúc Hòa	2.500			
26.6	**Tỉnh lộ 398B**				
-	Đoạn còn lại thuộc xã Phúc Hòa	4.200			
26.7	**Tỉnh lộ 294C**				
-	Đoạn còn lại thuộc xã Phúc Hòa	3.500			
26.8	**Đất tại Khu, Cụm dân cư**				
-	Cụm dân cư Bờ Hói Thôn Sấu, xã Phúc Hòa (xã Liên Chung cũ)				
+	Các lô tiếp giáp đường Cao Thượng- Việt Lập-Liên Chung	3.500			
+	Các lô còn lại	2.800			
-	Cụm dân cư Thôn Na Cau, thôn Hậu, xã Phúc Hòa (xã Liên Chung cũ)				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
+	Các lô tiếp giáp đường PT04	4.200			
+	Các lô còn lại	3.200			
-	Cụm dân cư thôn Lãn Tranh 1,2 xã Phúc Hòa (Liên Chung cũ) giai đoạn 1				
+	Các lô tiếp giáp đường gom đối diện tỉnh lộ 398B	4.600			
+	Các lô còn lại	3.900			
-	Cụm dân cư thôn Lãn Tranh 1,2 xã Phúc Hòa (Liên Chung cũ) giai đoạn 2				
+	Các lô tiếp giáp đường gom đối diện tỉnh lộ 398B	4.600			
+	Các lô còn lại	3.900			
-	Cụm dân cư Là Dài Thôn Hương, xã Phúc Hòa (xã Liên Chung cũ)	3.200			
-	Khu dân cư Đồng Sỏi Thôn Tiến Sơn, xã Phúc Hòa (xã Hợp Đức Cũ)	3.900			
-	Cụm dân cư Đồng Luyến, thôn Quất, xã Phúc Hòa (xã Hợp Đức Cũ				
+	Các lô tiếp giáp Đường tỉnh 295	6.300			
+	Các lô còn lại	4.600			
-	Khu dân cư Đồng Sỏi, thôn Lục Liễu Trên, xã Phúc Hòa (xã Hợp Đức cũ)				
+	Các lô tiếp giáp đường tỉnh 295	6.300			
+	Các lô còn lại	4.600			
-	Khu dân cư thôn Lục Liễu Trên, xã Phúc Hòa (xã Hợp Đức cũ)				
+	Các lô tiếp giáp đường tỉnh 295	3.900			
+	Khu dân cư cửa Làng, thôn Quất Du 1, xã Phúc Hòa	3.500			
-	Khu dân cư thôn Lân Thịnh (cạnh cây xăng) xã Phúc Hòa				
+	Các lô tiếp giáp đường tỉnh lộ 295	4.900			
+	Các lô còn lại	3.500			
27	**XÃ TÂN DĨNH**				
27.1	**Đường 295B**				
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với địa giới hành chính phường Bắc Giang đến điểm đấu nối vào Quốc lộ 1 (mới)	8.300			
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với địa giới hành chính phường Bắc Giang đến điểm đấu nối vào Quốc lộ 1 (mới) dọc theo hành lang đường sắt.	3.100			
27.2	**Quốc lộ 1 (mới)**				
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới hành chính phường Bắc Giang đến hết Công ty TNHH bánh kẹo Tích Sĩ Giai.	8.100			
-	Đoạn từ hết Công ty TNHH bánh kẹo Tích Sĩ Giai đến đường rẽ vào Cầu Thảo.	7.700			
27.3	**Quốc lộ 31**				
-	Đoạn từ Dộc Me tiếp giáp địa giới phường Bắc Giang đến đường vào Trại điều dưỡng thương binh E.	8.100			
-	Đoạn từ lối vào Trại điều dưỡng thương binh E đến đường vào thôn Ghép.	7.000			
-	Đoạn từ đường vào thôn Ghép đến đầu cầu Quất Lâm.	6.000			
-	Đoạn từ Cầu Quất Lâm đến Cầu Sàn.	5.600			
-	Đoạn từ Cầu Sàn đến giáp huyện Lục Nam.	5.100			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
27.4	**Tỉnh lộ 299 Đoạn qua xã Thái Đào**	4.200			
27.5	**Đường xã, liên xã**				
-	Đoạn từ cách vị trí 1 của đường 295B đi cầu Đò	5.200			
-	Đoạn từ cách vị trí 1 của đường 295B đến ngã 3 thôn Dĩnh Tân	4.500			
-	Đoạn từ Quốc lộ 31 đến giáp trường Mầm Non Đại Lâm	4.800			
-	Đoạn từ Trường MN Đại Lâm giáp xã Xương Lâm.	2.400			
-	Đường Thái Đào Bến Tuần: Từ QL31 đi đến cống Dĩnh Lục	1.300			
-	Đoạn dẫn Cầu Đồng Sơn thuộc địa phận xã Thái Đào	7.400			
-	Bổ sung Đoạn đường gom cao tốc: Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới hành chính Phường Bắc Giang đến Nam Tiến, xã Lạng Giang.	3.100			
-	Đoạn từ đường QL31 đi đường tỉnh 293 (đoạn đi qua thôn Đại Giáp, xã Tân Dĩnh)	3.100			
27.6	**Các khu dân cư**				
27.6.1	**Khu dân cư thôn Tân Sơn - xã Tân Dĩnh**				
-	Mặt đường 31m	3.800			
-	Mặt đường 16m	3.200			
27.6.2	**Khu dân cư thôn Dĩnh Tân- xã Tân Dĩnh**	3.200			
27.6.3	**Khu dân cư thôn Hậu-xã Đại Lâm**				
-	Mặt đường 18m	3.500			
-	Mặt đường 17m	3.000			
-	Mặt đường 16m	2.400			
-	Mặt đường 14,5m	1.800			
27.6.4	**Khu đô thị số 2, xã Thái Đào**				
-	Mặt đường 40m (mặt cắt 1-1)	5.800			
-	Mặt đường 45m (mặt cắt 1A-1A)	5.800			
-	Mặt đường 19m (mặt cắt 2-2)	3.900			
-	Mặt đường 16,5m (mặt cắt 3-3)	3.900			
-	Mặt đường 15m (mặt cắt 3A-3A)	3.900			
-	Mặt đường 15-19,75m (mặt cắt 3B-3B)	3.900			
-	Mặt đường 15,5m (mặt cắt 5-5)	3.900			
-	Mặt đường 8,5m (mặt cắt 4-4)	2.500			
27.6.5	**Khu đô thị mới, xã Tân Dĩnh**				
-	Mặt đường 27m (Mặt cắt 2-2)	3.200			
-	Mặt đường 18-21m (Mặt cắt 3-3)	3.000			
-	Mặt đường 20m (Mặt cắt 4-4)	3.000			
-	Mặt đường 18m (Mặt cắt 5-5)	2.700			
27.6.6	**Khu đô thị số 5 xã Thái Đào**				
-	Mặt đường 27m	3.900			
-	Các mặt đường còn lại	3.500			
27.6.7	**Khu dân cư thôn Mầu, xã Thái Đào**				
-	Liền kề Đường gom QL31 rộng 17m (mặt cắt 1-1)	8.800			
-	Liền kề Đường rộng 52,7 m (mặt cắt 2-2)	7.000			
-	Liền kề Đường rộng 27 m (mặt cắt 3-3)	4.100			
-	Liền kề Đường rộng 32 m (mặt cắt 4-4)	4.400			
-	Liền kề Đường rộng 16,5 m (mặt cắt 5-5) các ô thuộc làn 2 QL31	4.200			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Liền kề Đường rộng 16,5 m (mặt cắt 5-5) các ô còn lại trong khu dân cư	3.400			
-	Biệt thự Đường rộng 16,5 m (mặt cắt 5-5) các ô còn lại trong khu dân cư	3.700			
-	Biệt thự Đường rộng 16,5 m (mặt cắt 5-5) các ô còn lại trong khu dân cư	3.000			
27.6.8	**Khu đô thị số 1, xã Thái Đào**				
-	Liền kề Đường gom QL31 rộng (31+B)m (mặt cắt 4-4)	7.700			
-	Liền kề Đường rộng 20,5m (mặt cắt 2-2)	3.500			
-	Liền kề Đường rộng 27m (mặt cắt 3-3)	3.700			
27.6.9	**Khu đô thị số 3, xã Thái Đào**				
-	Liền kề Đường rộng 42m (mặt cắt 1-1)	7.000			
-	Liền kề Đường rộng 18m (mặt cắt 3-3)	6.000			
-	Liền kề Đường rộng 16m (mặt cắt 5-5)	4.900			
27.6.10	**Khu đô thị số 4, xã Thái Đào**				
-	Liền kề Đường rộng 42m (mặt cắt 1-1)	7.400			
-	Liền kề Đường rộng 33m (mặt cắt 2-2)	5.600			
-	Liền kề Đường rộng 21m (mặt cắt 3-3)	4.900			
27.6.11	**Khu đô thị mới Tân Dĩnh, huyện Lạng Giang (Giai đoạn 1)**				
-	Mặt đường 27 m (Mặt cắt 2-2)	5.500			
-	Mặt đường 20 m (Mặt cắt 4-4)	3.700			
28	**XÃ LẠNG GIANG**				
28.1	**Quốc lộ 1**				
28.1.1	**Đường Cần Trạm**				
-	Đoạn từ lối rẽ vào cầu Thảo đến giáp Cửa hàng xăng dầu thôn Đại Phú II	6.700	4.100		
-	Đoạn từ Cửa hàng xăng dầu thôn Đại Phú II đến cổng làng Đại Phú I	8.200	4.900		
-	Đoạn từ cổng làng Đại Phú I đến Hạt kiểm lâm liên xã Lạng Giang	9.100	5.500		
-	Đoạn từ Hạt kiểm lâm liên xã Lạng Giang đến đường rẽ Sân vận động Quân Đoàn 12	10.900	6.600	4.000	
-	Đoạn từ lối rẽ vào Sân vận động Quân đoàn 12 đến điểm tiếp giáp xã Yên Mỹ (cũ)	8.200	4.900		
-	Đoạn từ Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Yên Mỹ (cũ) đến lối rẽ vào Ban chỉ huy phòng thủ khu vực 2- Lạng Giang	5.300	3.200	1.900	
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với lối rẽ vào Ban chỉ huy phòng thủ khu vực 2- Lạng Giang đến điểm tiếp giáp xã Kép	4.400	2.700	1.600	
28.1.2	**Đường Hố Cát**				
-	Đoạn tiếp giáp đường vào Trung tâm y tế Lạng Giang đến ngã tư giao đường Lê Lợi có Barie đường sắt (dọc theo hành lang đường sắt)	7.000	4.200	2.600	
-	Đoạn từ giáp Khu đô thị mới phía Tây đến hết Trạm y tế xã Lạng Giang (dọc theo hành lang đường sắt)	4.200	2.600		
28.2	**Tỉnh lộ 295**				
-	**Đường Nguyễn Trãi**				
+	Đoạn từ cầu Ván đến ngã tư thôn Toàn Mỹ	9.500	5.700	3.400	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
+	Đoạn từ ngã tư thôn Toàn Mỹ đến điểm giao cắt giữa Quốc lộ 1 với tỉnh lộ 295	10.900	6.600	4.000	
-	**Đường Lê Lợi**				
+	Đoạn từ ngã tư giao đường Hố Cát (đối diện Trạm gác Barie đường sắt) đến cổng trường THCS Vôi số 1	10.500	6.300	3.800	
+	Đoạn từ cổng trường THCS Vôi số 1 đến cầu Ô Chương	9.300	5.600	3.400	
-	**Đoạn từ hết thôn Vĩnh Thịnh (cầu Vượt) đến giáp thôn An Long**	5.100	3.100	1.900	
-	**Đoạn từ thôn Đồng Nô đến thôn Vĩnh Thịnh**	5.100	3.100	1.900	
-	**Đoạn từ cầu Quật đến giáp thôn Đồng Nô**	4.200	2.600	1.600	
-	**Đoạn từ cầu Ván đến giáp ngã tư đi xã Xương Lâm (cũ)**	4.600	2.800	1.700	
-	**Đoạn từ giáp ngã tư đi xã Xương Lâm (cũ) đến hết thôn An Long**	4.400	2.700	1.600	
-	**Đoạn từ trường THPT Lạng Giang I đến giáp xã Mỹ Thái (gồm cả đường cũ và đường mới)**	3.300	2.000	1.200	
28.3	**Các tuyến đường, phố đã đặt tên**				
-	**Phố Lê Văn An**	6.000	3.600	2.200	
-	**Đường Thân Nhân Tín**				
+	Đoạn từ đường Cần Trạm đến Đền Non Tung (thôn Tân Luận)	4.400			
+	Đoạn từ Đền Non Tung (thôn Tân Luận) tiếp giáp ranh xã Mỹ Thái	3.500			
-	**Đoạn từ thôn Phi Mô đến cầu Cuốn thôn Hoành Sơn**	4.400			
-	**Phố Nguyễn Xuân Lan**	9.800	5.900		
-	**Phố Phạm Văn Liêu**	9.600	5.800		
-	**Phố Trần Cảo**				
+	Đoạn từ ngã tư thôn Toàn Mỹ đến hết Chi nhánh Công ty CP dịch vụ thương mại Lạng Giang	9.800	5.900	3.600	
-	**Phố Trần Cung**				
+	Đoạn từ điểm giao cắt với đường sắt đến ngã 3 điểm đấu nối với tỉnh lộ 295	8.300	5.000	3.000	
-	**Đường Hoàng Hoa Thám**				
+	Đoạn tiếp giáp tỉnh lộ 295 đến điểm giao cắt phố Đề Thị	7.800	4.700	2.800	
-	**Đường Đặng Thị Nho**	6.200	3.800		
-	**Đường Lê Quý Đôn**	2.100	1.300		
-	**Đường Quảng Mô**	2.700	1.600		
-	**Đường Kim Sơn**	3.200	1.900		
-	**Phố Nguyễn Tảo**	4.700	2.800		
-	**Phố Nguyễn**	3.700	2.200		
-	**Phố Chu Nguyên**	3.200	1.900		
-	**Phố Ô Chương**	3.200	1.900		
-	**Phố Mai Thị Vũ Trang**	3.200	1.900		
28.4	**Quốc lộ 1 (mới)**				
-	Đoạn từ nhà gác ghi phía Nam ga phố Tráng đến giáp xã Tân Dĩnh (dọc theo hành lang sắt)	3.700	2.300		
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với đường vào Bệnh viện đa khoa Lạng Giang đến điểm tiếp giáp với Hạt giao thông (dọc theo hành lang đường sắt)	2.700	1.600	1.000	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ Hạt giao thông đến Cống Tổ Rồng (dọc theo hành lang đường sắt)	2.700	1.600	1.000	
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với Cống Tổ Rồng đến Dốc Má (dọc theo hành lang đường sắt)	2.500	1.500	900	
28.5	**Đường trong ngõ, xóm còn lại (thị trấn Vôi cũ)**	1.900	1.200	700	
28.6	**Quốc lộ 37**				
-	Đoạn từ cổng sân bay Kép đấu nối QL1A đến tiếp giáp địa giới xã Kép	2.800	1.500	900	
28.7	**Đường liên xã**				
28.7.1	**Xã Xương Lâm (cũ)**				
-	Đoạn từ ngã tư nghè Liên Xương đến giáp thôn Đồng Lạc	3.700	2.300	1.400	
-	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn Quyết Tiến 1 đến tiếp giáp đường Nhật Đức (đường BT cũ)	2.700	1.700	1.000	
-	Đoạn từ nút giao cao tốc (thôn Nam Tiến 2) đến dốc Rừng Ngùi (thôn Đông Lễ)	2.100	1.300	800	
-	Đoạn từ dốc rừng Ngùi (thôn Đông Lễ) đến Cầu Thảo	2.700	1.700	1.000	
-	Đoạn từ trụ sở Công an xã đến giáp xã Tân Dĩnh (đường Nhật Đức)	3.700	2.300	1.400	
-	Đường gom cao tốc: Đoạn từ nút giao cao tốc (Nam Tiến 2) đến KCN Tân Hưng	2.700	1.700	1.000	
-	Đường gom cao tốc: Đoạn từ nút giao cao tốc (Nam Tiến 2) đến xã Tân Dĩnh	1.900	1.200	700	
-	Đoạn từ ngã 4 phố Chùa đến giáp thôn Mỹ Hưng	2.300	1.500	900	
-	Đoạn từ ngã ba Quyết Thắng đến hết thôn Đông Thịnh	2.100	1.300	800	
28.7.2	**Xã Hương Lạc (cũ)**				
-	Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường Cần Trạm đến cổng kho bom E 927	1.300	800	500	
-	Đoạn từ giáp địa giới hành chính xã Mỹ Thái đến giáp địa giới hành chính xã Tiên Lục	1.900	1.200	700	
-	Đoạn từ tiếp giáp đường sắt đến Cầu Tự	1.400	900	500	
28.7.3	**Xã Yên Mỹ (cũ)**				
-	Đoạn từ cầu Gáo đến nhà văn hóa thôn Vinh Quang	3.400	2.000	1.200	
-	Đoạn từ nhà văn hoá thôn Vinh Quang đến giáp xã Mỹ Thái	2.600	1.500	900	
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với Tỉnh lộ 295 đến thôn Đồng Lạc	2.900	1.800	1.100	
-	Đoạn từ điểm đấu nối với Quốc lộ 1 đến cổng Nghĩa trang liệt sĩ (thôn Ngành Bến)	3.500	2.100	1.300	
28.8	**Các khu dân cư**				
28.8.1	**Khu đô thị phía Tây thị trấn Vôi (cũ)**				
-	Mặt đường 31m (bám tỉnh lộ 295 Đường Lê Lợi). Mặt cắt 2-2	10.400			
-	Đường Võ Văn Tần Mặt đường 37m (liền kề bám đường chính khu đô thị). Mặt cắt 3-3	7.400			
-	Đường Nguyễn Văn Cừ Mặt đường 24m (liền kề bám đường chính khu vực). Mặt cắt 4-4	5.800			
-	Đường Nguyễn Văn Cừ Mặt đường 24m (biệt thự bám đường chính khu vực). Mặt cắt 4-4	4.300			
-	Đường Hà Huy Tập Mặt đường 20,5m (liền kề bám đường khu vực). Mặt cắt 5-5	5.800			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đường Trần Phú Mặt đường 20,5m (biệt thự bám đường khu vực). Mặt cắt 5-5	4.300			
-	Đường Trần Phú Mặt đường 20,5m (liền kề bám đường khu vực). Mặt cắt 5-5	5.800			
-	Đường Hố Cát Mặt đường 19m (bám đường gom phía Tây QL 1). Mặt cắt 1-1	6.200			
-	Phố Chu Đình Xương Mặt đường 16m (liền kề bám đường phân khu vực). Mặt cắt 6-6	4.300			
-	Phố Chu Đình Kỳ Mặt đường 16m (biệt thự bám đường phân khu vực). Mặt cắt 6-6	3.900			
-	Phố Chu Đình Kỳ Mặt đường 16m (liền kề bám đường phân khu vực). Mặt cắt 6-6	4.300			
-	Đường Kim Sơn Mặt đường 15m (liền kề bám đường phân khu vực). Mặt cắt 7-7	3.900			
-	Đường Kim Sơn Mặt đường 15m (biệt thự bám đường phân khu vực). Mặt cắt 7-7	3.900			
-	Đường Nhật Đức Mặt đường 48m (liền kề bám đường chính khu đô thị, lòng đường rộng 19m, cầu vượt xây dựng giữa 2 làn đường rộng 17m). Mặt cắt 3C-3C	5.100			
-	Đường Nhật Đức Mặt đường 48m (biệt thự bám đường chính khu đô thị, lòng đường rộng 19m, cầu vượt xây dựng giữa 2 làn đường rộng 17m). Mặt cắt 3C-3C	4.500			
-	Đường Giáp Hải Mặt đường 36m đường chính khu đô thị. Mặt cắt 3B-3B	6.200			
-	Đường Nhật Đức Mặt đường 39m đường chính khu đô thị. Mặt cắt 3A-3A	6.600			
-	Đường Trường Chinh Mặt đường 27m (liền kề bám đường phân khu vực). Mặt cắt 5*-5*	5.800			
-	Đường Trường Chinh Mặt đường 27m (biệt thự bám đường phân khu vực). Mặt cắt 5*-5*	4.300			
-	Mặt đường 11,5m (liền kề bám đường phân khu vực). Mặt cắt 6*-6*	3.900			
-	Đường rộng 10m bao quanh đất thương mại dịch vụ (các ô tiếp giáp đường khu vực rộng 10m thuộc các phân lô N64, N65, N66, N67, N68 (mật độ xây dựng 100%)	3.900			
-	Các Mặt đường 20,5 m (biệt thự bám đường khu vực). Mặt cắt 5-5 còn lại	4.300			
-	Các Mặt đường 20,5m (liền kề bám đường khu vực). Mặt cắt 5-5 còn lại	5.800			
-	Các Mặt đường 16m (liền kề bám đường phân khu vực). Mặt cắt 6-6 còn lại	4.300			
-	Các Mặt đường 16m (biệt thự bám đường phân khu vực). Mặt cắt 6-6 còn lại	3.900			
-	Các Mặt đường 15m (liền kề bám đường phân khu vực). Mặt cắt 7-7 còn lại	3.900			
28.8.2	**Khu đô thị phía Đông Thị trấn Vôi (cũ)**				
-	Mặt đường 36m (mặt cắt 1-1)				
+	Đường Nhật Đức Đoạn từ hết ngã tư thứ nhất đến hồ	8.000			
+	Đường Hoàng Quốc Thịnh	8.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
+	Đoạn từ giao cắt phố Đề Thị đến đường Nhật Đức	8.000			
+	Đường Nhật Đức Đoạn từ hồ đến hết dự án	6.300			
+	Mặt đường 36m (mặt cắt 1-1) còn lại	8.000			
-	Đường Mặt đường 20,5m (mặt cắt 2-2)				
+	Các lô đất thuộc N5 và các lô đất thuộc LK8	5.800			
+	Các lô đất thuộc N7	5.800			
+	Các lô đất thuộc LK4	6.000			
+	Đường Nguyễn Trọng Tinh	5.600			
+	Đường Vương Văn Trà	5.600			
+	Đường Cả Trọng	5.600			
+	Đường Hoàng Quốc Việt	5.800			
+	Đường Hoàng Hoa Thám	5.800			
+	Phố Đề Thị	5.600			
+	Phố Đề Trung	5.600			
+	Phố Nguyễn Hữu Căn	5.600			
+	Phố Cao Kỳ Vân	5.600			
+	Mặt đường 17,5m (mặt cắt 3-3)	4.400			
+	Mặt đường 21,5m (mặt cắt 4-4)	5.800			
+	Mặt đường 18,5m (mặt cắt 5-5)	4.400			
+	Mặt đường 19,5m (mặt cắt 6-6)	4.900			
+	Biệt thự (mặt cắt 1-1, 2-2, 3-3, 4-4, 5-5)	4.200			
28.8.3	**Khu dân cư Đông BắcThị trấn Vôi (cũ)**				
-	Phố Lê Lý Mặt đường 20m (mặt cắt 1-1)	4.600			
-	Mặt đường 19m (mặt cắt 2-2)	4.600			
-	Đường Đặng Thị Nho Từ giao cắt Phố Lê Lý với giao cắt Đường Nguyễn Trãi	4.600			
-	Đường Hoàng Hoa Thám Từ phố Lê Lý (đầu đồi chuyên gia) đến Đường Nguyễn Trãi	4.600			
-	Phố Lưu Nhân Chú Mặt đường 18,5m (mặt cắt 3A-3A) Giao cắt Đường Hoàng Hoa Thám đến Đường Nguyễn Trãi (Cầu Ván)	4.600			
-	Mặt đường 17m (mặt cắt 3B-3B)	3.700			
-	Phố Lưu Nhân Chú Mặt đường 15m (mặt cắt 3-3) phía Bắc Trường IQ đến giao cắt Đường Hoàng Hoa Thám	3.700			
-	Mặt đường 15m (mặt cắt 4-4)	3.700			
-	Phố Lê Bôi Mặt đường 18 m (liền kề bám mặt phía Đông Sân vận động Quân đoàn II)	4.100			
28.8.4	**Khu dân cư Tân Luận (sau Ga)**				
-	Mặt đường 20,5 m (bám đường gom phía Tây Ga đường sắt)	3.400			
-	Mặt đường 20,5 m (liền kề bám đường chính khu vực)	3.400			
-	Mặt đường 20m (liền kề bám đường phân khu vực)	3.400			
-	Mặt đường 19m (liền kề bám đường phân khu vực)	3.400			
-	Mặt đường 15,5m (liền kề bám đường phân khu vực)	2.700			
28.8.5	**Khu đô thị Tân Luận**				
-	Đường Thân Nhân TrungMặt đường 37m (bám đường VôiMỹ Thái)	4.400			
-	Phố Thân Hành Mặt đường 24m (liền kề bám đường chính khu đô thị)	3.900			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đường Thân Nhân Vũ Mặt đường 24m (liền kề bám đường chính phân khu vực)	3.900			
-	Đường Thân Khuê Mặt đường 16,5m (liền kề bám đường phân khu vực)	3.700			
-	Phố Thân Toàn Mặt đường 24m (liền kề bám đường chính khu đô thị)	3.900			
-	Các Mặt đường 24m liền kề còn lại	3.900			
-	Các Mặt đường 16,5m (liền kề bám đường phân khu vực) còn lại	3.700			
-	Các Mặt đường 16,5m (biệt thự) còn lại	3.700			
28.8.6	**Khu dân cư Tân Luận 4**				
-	Mặt đường 29.5m (mặt cắt 1-1)	3.700			
-	Mặt đường 22.5m (mặt cắt 2-2)	3.700			
-	Mặt đường 20m (mặt cắt 3-3)	3.700			
-	Mặt đường 21m (mặt cắt 4-4)	3.700			
28.8.7	**Khu dân cư Máng Cao**	2.700			
28.8.8	**Khu dân cư Ao Luông**				
-	Mặt đường 36m (mặt cắt 1-1)	2.900			
-	Mặt đường 42m (mặt cắt 2-2)	2.900			
-	Mặt đường 19m (mặt cắt 3-3)	2.800			
-	Mặt đường 16m (mặt cắt 4-4)	2.700			
-	Mặt đường 12,5m (mặt cắt 4A-4A)	2.600			
-	Mặt đường 12,5m (mặt cắt 5-5)	2.600			
-	Mặt đường 9,5m (mặt cắt 5A-5A)	2.300			
-	Mặt đường 8,5m (mặt cắt 5B-5B)	2.300			
28.8.9	**Khu dân cư Cổ Cò, thôn Yên Lại**	2.000			
28.8.10	**Khu dân cư thôn Ao Đề 1**	1.600			
28.8.11	**Khu dân cư thôn Vĩnh Thịnh**	2.900			
28.8.12	**Khu dân cư trung tâm Tân Hưng**				
-	Mặt đường 42m (mặt cắt 8-8)	7.800			
-	Mặt đường 36m (mặt cắt 2-2)	5.000			
-	Mặt đường 24m (mặt cắt 6-6)	4.900			
-	Mặt đường 22,5m (mặt cắt 7-7)	4.500			
-	Mặt đường 21m (mặt cắt 4-4)	3.700			
28.8.13	**Khu dân cư Trung tâm Xương Lâm**				
-	Mặt đường 21 m (mặt cắt 4-4)	3.900			
-	Mặt đường 20 m (mặt cắt 5-5)	3.200			
28.8.14	**Khu dân cư trung tâm Hương Lạc**				
-	Mặt đường 27m	3.700			
-	Mặt đường 22.5m (mặt cắt 2-2)	3.000			
-	Mặt đường 21m (mặt cắt 3-3)	3.000			
-	Mặt đường 20m (mặt cắt 4-4)	3.000			
-	Mặt đường 41,3m (mặt cắt 5-5) (Quốc lộ 1A)	3.900			
28.8.15	**Khu dân cư thôn Tân Thiếp**				
-	Mặt đường 50m (mặt cắt 1-1)	2.500			
-	Mặt đường 20m (mặt cắt 2-2)	2.300			
-	Mặt đường 17m (mặt cắt 3-3)	2.100			
28.8.16	**Khu dân cư Tân Hòa, xã Lạng Giang**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Các ô mặt tiếp giáp Mặt cắt 2*-2*: Đường rộng 24,5m (lòng đường 10,5m; vỉa hè hai bên một bên 6m, một bên 8m); Mặt cắt 4-4: Đường 20m (lòng đường 8m; vỉa hè 2 bên một bên 6m, một bên 4-6m)	6.400			
-	Các lô đất liền kề tiếp giáp Mặt cắt 6-6 Đường rộng 20m (lòng đường 8m; vỉa hè 2 bên 6mx2)	5.100			
-	Các lô đất liền kề tiếp giáp Mặt cắt 5-5 đường rộng 22,5m (lòng đường 10,5m, hè đường 2 bên 2x6m	5.100			
-	Các lô đất liền kề tiếp giáp Mặt cắt 3-3 Tiếp giáp đường nội bộ dự án rộng 24m (lòng đường 12m, hè đường 2 bên 2x6m), MC 6-6 Đường rộng 20m (lòng đường 8m; vỉa hè 2 bên 6mx2)	4.700			
28.8.17	**Khu số 1, thuộc Khu dân cư Tân Hưng**				
-	Tiếp giáp làn 1 Tỉnh lộ 295	7.400			
-	Mặt đường 36 m (mặt cắt 2-2) các lô đối diện công viên cây xanh, hồ nước cảnh quan	5.300			
-	Mặt đường 36 m (mặt cắt 2-2) các lô còn lại	4.800			
-	Mặt đường 36 m - 55,9 m (mặt cắt 3-3)	4.400			
-	Mặt đường 21 m (mặt cắt 4-4) các ô tiếp giáp làn 2 ĐT 295	3.500			
-	Mặt đường 21 m (mặt cắt 4-4) các ô đối diện công viên cây xanh, hồ nước cảnh quan	4.100			
-	Mặt đường 21 m (mặt cắt 4-4) các ô đối diện công viên cây xanh, hồ nước cảnh quan (biệt thự)	3.100			
-	Mặt đường 21 m (mặt cắt 4-4) các ô thuộc 1 phần các phân lô LK19, LK23, LK 24	3.500			
-	Mặt đường 21 m (mặt cắt 4-4) các ô còn lại	3.700			
-	Mặt đường 18m (mặt cắt 5-5) các ô đối diện khuôn viên cây xanh (biệt thự)	2.700			
-	Mặt đường 18m (mặt cắt 5-5)	4.200			
-	Mặt đường 24m (mặt cắt 6-6)	4.700			
-	Mặt đường 24m (mặt cắt 6-6) - biệt thự	3.300			
28.8.18	**Khu dân cư Tân Hưng**				
-	Mặt cắt A-A rộng 45,5m (ĐT 295) các ô tiếp giáp đường gom rộng 16m (lòng đường rộng 8m, vỉa hè đường gom rộng 8m+2m)	7.500			
-	Mặt cắt 1-1 rộng 24m (lòng đường rộng 12m, vỉa hè 2 bên rộng 6m+6m = 12m)	3.700			
-	Mặt cắt 2-2 rộng 20m (lòng đường rộng 8m, vỉa hè 2 bên rộng 6m+6m = 12m). Các ô còn lại trong khu dân cư	3.500			
-	Mặt cắt 2-2 rộng 20m (lòng đường rộng 8m, vỉa hè 2 bên rộng 6m+6m = 12m). Các ô tiếp giáp làn 2 ĐT 295	3.300			
-	Mặt cắt 2A-2A rộng 19m (lòng đường rộng 8m, vỉa hè 2 bên rộng 6m+5m = 11m).	3.300			
-	Mặt cắt 3-3 rộng 17m (lòng đường rộng 8m, vỉa hè 2 bên rộng 3m+6m = 9m)	3.200			
28.8.19	**Khu đô thị Mỹ Hưng 1**				
-	Mặt cắt 1-1 rộng 36m (lòng đường rộng 10,5m+10,5m), dải phân cách rộng 3m, vỉa hè 2 bên 6m+6m)	6.200			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt 2-2 rộng 20,5m (lòng đường rộng 10,5m), vỉa hè 2 bên 5m+5m)	4.800			
-	Mặt cắt 3-3 rộng 20m (lòng đường rộng 10m), vỉa hè 2 bên 5m+5m)	4.800			
-	Mặt cắt 4-4 rộng 18m (lòng đường rộng 8m), vỉa hè 2 bên 5m+5m)	4.600			
-	Mặt cắt 5-5 rộng 18m (lòng đường rộng 8m), vỉa hè 2 bên 5m+5m)	4.600			
-	Mặt cắt 6-6 rộng 18-20,5m (lòng đường rộng 8-10,5), vỉa hè 2 bên 5m+5m)	4.600			
-	Mặt cắt 4*-4* rộng 13m (lòng đường rộng 8), vỉa hè 1 bên 4m+1m)	4.100			
-	Mặt cắt 5*-5* rộng 13m (lòng đường rộng 8m, vỉa hè 1 bên 5m)	4.100			
-	Mặt cắt 6*-6* rộng 18m (lòng đường rộng 8m), vỉa hè 2 bên 5m+5m)	4.600			
-	Mặt cắt C'-C' rộng 23,8m (lòng đường rộng 10,5m), dải phân cách rộng 3m, vỉa hè 2 bên 8m+5m)- bám ĐT 295	6.000			
28.8.20	**Khu đô thị Mỹ Hưng 2**				
-	Mặt cắt 1-1 rộng 36m (lòng đường rộng 10,5+10,5m; dải phân cách rộng 3m, vỉa hè 6m+6m)	6.200			
-	Mặt cắt 2-2 rộng 22,5m (lòng đường rộng 10,5m, vỉa hè 6m+6m) (bao gồm tuyến T4, tuyến T6)	5.100			
-	Mặt cắt 3-3 rộng 20m (lòng đường rộng 8m, vỉa hè 6m+6m) (bao gồm tuyến TI, tuyến T5, tuyến T7)	5.100			
-	Mặt cắt 3-3 rộng 20m (lòng đường rộng 8m, vỉa hè 6m+6m) (các đoạn còn lại)	4.200			
28.8.21	**Khu dân cư thôn An Long**				
-	Mặt cắt A - A rộng 22,5m (lòng đường hai chiều rộng 10,5m); vỉa hè hai bên rộng 6m+6m=12m. Các lô mặt đường, tiếp giáp KDC hiện trạng, KDC Máng Cao và các lô tiếp giáp KDC Đông Bắc	4.800			
-	Mặt cắt 1 - 1 rộng 19,5m (lòng đường hai chiều rộng 10,5m; vỉa hè hai bên rộng 3m+6m=9m). Các lô đối diện công viên cây xanh, hồ nước cảnh quan	4.400			
-	Mặt cắt 1 - 1 rộng 22,5m (lòng đường hai chiều rộng 10,5m; vỉa hè hai bên rộng 6m+6m=12m). Các lô LK04 và LK08.	4.600			
-	Mặt cắt 2 -2 rộng 20m (lòng đường hai chiều rộng 8m; vỉa hè hai bên rộng 6m+6m=12m). Các lô đối diện ô đất văn hóa và các lô còn lại	4.400			
-	Mặt cắt 3 -3 rộng 17m (lòng đường hai chiều rộng 8m; vỉa hè hai bên rộng 3m+6m=9m). Các lô đối diện các công viên cây xanh, bãi đỗ xe	4.100			
28.8.22	**Khu số 2 thuộc khu dân cư Xương Lâm**				
-	Mặt cắt 2-2 đường rộng 32m (vỉa hè 6+6m) lòng đường 20m	5.100			
-	Mặt cắt 5-5 đường rộng20m (vỉa hè 6+6m) lòng đường 8m	4.100			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt 6-6 đường rộng 20-24,8m (vỉa hè 6+6m; 6+10,8m) lòng đường 8m	4.200			
-	Mặt cắt 9-9 đường rộng 16m (vỉa hè 3+6m) lòng đường 7m	3.200			
28.9	**Các tuyến đường**				
-	Tuyến đường Quốc lộ 37 đi vành đai V thủ đô tại xã Lạng Giang	3.700	2.300	1.400	
-	Tuyến đường trục từ thị trấn Vôi đi đường Nghĩa Hưng Tiên Lục - Dương Đức (cũ) tại xã Lạng Giang	3.700	2.300	1.400	
-	Tuyến đường trục kết nối từ Khu đô thị phía Tây với đường tỉnh 295 tại xã Lạng Giang	3.700	2.300	1.400	
-	Tuyến đường trục kết nối khu công nghiệp Tân Hưng đi đường Đại Lâm - An Hà	3.700	2.300	1.400	
-	Đường kết nối từ ĐT. 292 qua Khu công nghiệp An Hà, huyện Lạng Giang đến đường vành đai Đông Bắc, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang (cũ) tại xã Lạng Giang	3.700	2.300	1.400	
29	**XÃ MỸ THÁI**				
29.1	**ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**				
29.1.1	**Đường tỉnh 295B**				
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới hành chính xã Tân Dĩnh đến giáp phường Bắc Giang (dọc theo hành lang đường sắt)	3.300	2.000		
-	Đường Nguyễn Chí Thanh (đường vành đai Đông Bắc PBG) thuộc địa phận thôn Hương Mãn, xã Mỹ Thái	5.300	3.200		
29.1.2	**Đường tỉnh 398B**				
-	Đoạn từ Cầu sông Thương qua ngã 4 thôn Tê đến thôn Chùa Hà	2.500	1.500	900	
29.1.3	**Tỉnh lộ 295**				
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới hành chính xã Lạng Giang đến hết thôn Tân Mỹ	2.500	1.500	900	
-	Đoạn từ thôn Tuấn Mỹ đến hết cống kênh G8	3.000	1.800	1.100	
-	Đoạn từ hết cống kênh G8 đến giáp địa giới hành chính xã Tiên Lục	2.000	1.200	700	
29.1.4	**Đường huyện, xã**				
-	Đoạn từ giáp xã Tân Dĩnh (Cầu Đỏ) đến ngã năm lối rẽ đi thôn Hoành Sơn, xã Lạng Giang	2.700	1.700	1.000	
-	Đoạn từ ngã năm lối rẽ đi thôn Hoành Sơn, xã Lạng Giang đến hết khu dân cư thôn Hạ	3.500	2.100	1.300	
-	Đoạn từ điểm cuối khu dân cư thôn Hạ đến Khu dân cư trung tâm xã Mỹ Thái	4.300	2.600	1.600	
-	Đoạn từ khu dân cư trung tâm xã Mỹ Thái đến giáp ngã 5 cây xăng	2.700	1.700	1.000	
-	Đoạn từ Ngã 5 cây xăng đến khu Lò Bát xã Tiên Lục	1.300	800	500	
-	Đoạn từ cổng Trụ sở Công an xã đến đường Nghĩa Hưng - Dương Đức	2.500	1.500	900	
-	Đoạn tiếp giáp xã Lạng Giang đến khu dân cư số 1 thôn Chùa	2.500	1.500	900	
-	Đoạn từ cửa hàng xăng dầu Minh Cường đến thôn Cò	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ cửa hàng xăng dầu Minh Cường đến nhà văn hóa thôn Chùa	1.800	1.100	700	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ cửa hàng xăng dầu Minh cường đi hết khu dân cư thôn Gai	1.900	1.200	700	
-	Đoạn từ nhà văn hóa thôn Chùa đi Cống Bứa (thôn Hương Mãn)	2.100	1.300	800	
-	Đoạn từ trụ sở Ban CHQS xã đi qua trường THCS Xuân Hương	1.300	800	500	
-	Đường Nghĩa Hưng- Dương Đức: Đoạn từ giáp địa giới xã Tiên Lục đến ngã 5 cây xăng	2.500	1.500	900	
-	Đoạn từ thôn Đồng Cống, xã Lạng Giang đến hết thôn Tuấn Thịnh	2.100	1.300	800	
-	Đường trục kết nối từ thị trấn vôi Vôi đi xã Tân Thanh-Dương Đức (địa bàn xã Mỹ Thái)	2.500	1.500	900	
-	Đường huyện đoạn từ Dương Đức đi Xuân Hương	2.500	1.500	900	
-	Đường trục từ thị trấn Vôi đi đường Nghĩa Hưng Tiên Lục - Dương Đức (địa bàn xã Mỹ Thái)	2.500	1.500	900	
-	Đường kết nối từ ĐT.292 qua Khu công nghiệp An Hà, huyện Lạng Giang đến đường vành đai Đông Bắc, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang (địa bàn xã Mỹ Thái)	2.500	1.500	900	
29.2	**CÁC KHU DÂN CƯ**				
29.2.1	**Khu dân cư Mái Hạ - xã Tân Thanh**				
-	Mặt đường 24m (mặt cắt 2-2)	2.900			
-	Mặt đường 19m (mặt cắt 3-3)	2.800			
-	Mặt đường 17,5m (mặt cắt 1-1)	2.600			
-	Mặt đường 17,0m (mặt cắt 4-4)	2.500			
-	Mặt đường 15m (mặt cắt 4-4)	2.500			
-	Mặt đường 6m (mặt cắt 5-5)	2.300			
29.2.2	**Khu dân cư trung tâm xã Mỹ Thái**				
-	Mặt đường 43,74-50,68m (mặt cắt 1-1)	3.200			
-	Mặt đường 35m (mặt cắt 3-3)	3.200			
-	Mặt đường 34m (mặt cắt 3A-3A)	3.200			
-	Mặt đường 24m (mặt cắt 1B-1B)	2.700			
-	Mặt đường 22m (mặt cắt 1A-1A)	2.700			
-	Mặt đường 21m (mặt cắt 1E-1E)	2.700			
-	Mặt đường 20m (mặt cắt 1C-1C)	2.700			
-	Mặt đường 19m (mặt cắt 2-2)	2.700			
-	Mặt đường 17m (mặt cắt 1D-1D)	2.100			
-	Mặt đường 15m (mặt cắt 5-5)	2.100			
-	Mặt đường 13,25m (mặt cắt 5A-5A)	2.100			
-	Mặt đường 13m (mặt cắt 5B-5B)	2.100			
29.2.3	**Khu dân cư số 1 Xuân Hương**				
-	Mặt đường 24m (mặt cắt 2-2)	4.500			
-	Mặt đường 18m (mặt cắt 3-3)	3.100			
-	Mặt đường 20m (mặt cắt 4-4)	3.400			
29.2.4	**Khu dân cư thôn Cầu Trong, xã Mỹ Thái**	2.400			
29.2.5	**Khu phía Bắc thuộc khu dân cư số 1 Xuân Hương**				
-	Mặt cắt 2 - 2 rộng 24m (lòng đường rộng 12m; vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 6m)	4.200			
-	Mặt cắt 3 - 3 rộng 18m (lòng đường rộng 8m; vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 5m)	3.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt 4 - 4 rộng 20m (lòng đường rộng 8m; vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 6m)	3.200			
29.2.6	**Khu dân cư số 2 xã Mỹ Thái, tỉnh Bắc Ninh**				
-	Mặt cắt (1-1): có nền rộng 37,0m; trong đó lòng đường: 12,0 m, đường gom rộng 10,5m; dải phân cách phân cách đường Mỹ Thái với đường gom rộng: 2,5 m; hè đường 2 bên: 2x6 m = 12,0m	6.200			
-	Mặt cắt (8-8) có nền rộng 42,0m; Lòng đường rộng 2x10,5=21,0m, hè đường 2 bên: 2x6,0=12,0m, dải phân cách giữa rộng 9,0m	5.600			
-	Mặt cắt (2-2) có nền rộng 24,0m; trong đó lòng đường: 12,0 m; hè đường 2 bên: 2x6=12,0 m;	4.200			
-	Mặt cắt (2A-2A) có nền rộng 21,0m; trong đó lòng đường: 9,0 ; hè đường 2 bên: 2x6=12,0 m	3.200			
-	Mặt cắt (2B-2B) có nền rộng 21,0m; trong đó lòng đường: 12,0 ; hè đường 2 bên: 3,0+6,0=9,0 m	3.700			
-	Mặt cắt (3-3) nền rộng 19,0m; trong đó lòng đường 9,0 m; hè đường 2 bên: 2x5,0 =10,0 m	3.400			
-	Mặt cắt (3B-3B) nền rộng 20,0m; trong đó lòng đường 9,0 m; hè đường 2 bên: 5,0+6,0 =11,0 m	3.400			
-	Mặt cắt (4-4) nền rộng 20,0m; trong đó lòng đường 8,0 m; hè đường 2 bên: 2x6,0 =12,0 m	3.200			
-	Mặt cắt (4A-4A) có nền rộng 19,0m; trong đó lòng đường 8,0m; hè đường 2 bên: 6,0+5,0=11,0m	3.100			
-	Mặt cắt (4B-4B) có nền rộng 17,0m; trong đó lòng đường 8,0m; hè đường 2 bên: 6,0+3,0=9,0m	2.800			
-	Mặt cắt (5-5) có nền rộng 22,5m; trong đó lòng đường 10,5m; hè đường 2 bên: 2x6,0=12,0m	3.500			
-	Mặt cắt (5A-5A) có nền rộng 19,5m; trong đó lòng đường 10,5m; hè đường 2 bên: 6,0+3,0=9,0m	3.400			
-	Mặt cắt (5B-5B) có nền rộng 16,5m; trong đó lòng đường 10,5m; hè đường 2 bên: 3,0+3,0=6,0m	3.300			
-	Mặt cắt (6-6) có nền rộng 14,0÷16,5 m; trong đó lòng đường 8,0 m; hè đường một bên 5,0m và một bên giáp kênh Giữa rộng từ 1,0÷3,5m	2.800			
-	Mặt cắt (9-9) có nền rộng 19,0m; Lòng đường rộng 12,0m, hè đường một bên rộng 5m và một bên giáp kênh Giữa rộng 2,0m	3.500			
30	**XÃ TIÊN LỤC**				
30.1	**ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**				
30.1.1	**Tỉnh lộ 295**				
-	Đoạn từ tiếp giáp xã Mỹ Thái (cánh đồng Bằng) đến ngã ba thôn Giữa	2.600			
-	Đoạn từ ngã ba thôn Giữa đến đường vào nhà văn hóa thôn Trong	3.500			
-	Đoạn từ đường vào nhà văn hóa thôn Trong đến ngã ba thôn Ao Cầu	4.800			
-	Đoạn từ ngã ba thôn Ao Cầu đến giáp địa bàn thôn Trám	3.500			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ Nhà máy may Tiên Lục đến Đồi con lợn (Thôn Trám)	3.300			
-	Đoạn từ Đồi Con Lợn (Thôn Trám) đến cầu Bến Tuần	3.500			
30.1.2	**Tỉnh lộ 292**				
-	Đoạn từ tiếp giáp đường Chu Văn An xã Kép (cầu Đồng) đến ngã ba thôn Bằng	4.900			
-	Đoạn từ ngã ba thôn Bằng đến điểm đầu khu dân cư thôn Hạ.	4.800			
-	Đoạn từ khu dân cư thôn Hạ đến lối rẽ vào đường Văn Tiến Dũng	4.200			
-	Đoạn từ lối rẽ vào đường Văn Tiến Dũng đến lối rẽ vào UBND xã Tiên Lục	4.100			
-	Đoạn từ lối rẽ vào UBND xã Tiên Lục đến cầu Bố Hạ	4.600			
30.1.3	**Đường tỉnh 398B**				
-	Đoạn từ cây xăng Trường Sơn đến tiếp giáp xã Mỹ Thái	2.700			
-	Đường Nam CaoĐoạn từ Kênh Giữa đi cây xăng Trường Sơn	2.700			
30.1.4	**Đường BT**				
-	Đoạn từ đầu đường Nam Cao (cây xăng Tâm Đức) đi khu dân cư Thôn Hạ	4.400			
-	Đoạn từ giáp xã Lạng Giang (địa phận Thôn Mè) đến ngã tư tiếp giáp đường tỉnh 398B	2.700			
-	Đoạn từ tiếp giáp đường tỉnh 398B đến giáp đường Nguyễn Chí Thanh (cây xăng Anh Đào)	3.100			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Chí Thanh (Cây xăng Anh Đào) đi công ty gạch Đại Lục (thôn Ngoài)	2.000			
30.1.5	**Đường xã**				
-	Đoạn từ lối rẽ từ đường tỉnh 292 đến ngã 5 thôn Kép, xã Tiên Lục	2.500			
-	Đoạn từ nhà văn hoá thôn Đông đến giáp Tỉnh lộ 292 (ngã tư KDC thôn Hạ)	2.500			
-	Đoạn từ giáp địa giới hành chính thôn Nội Con (xã Lạng Giang) đến thôn Mia (Tỉnh lộ 292)	1.900			
-	Đoạn từ Tỉnh lộ 292 đến cầu Trắng	2.500			
-	Đường Văn Tiến DũngĐoạn từ ngã 3 thôn Mia (Tỉnh lộ 292) đến cầu Đông Sơn (giáp xã Bố Hạ)	2.300			
-	Đoạn từ Cầu Trắng đi ngã ba Đình Cầu (giao cắt với đường sắt Hà Lạng)	2.000			
-	Đoạn từ ngã ba Đình Cầu (giao cắt với đường sắt Hà Lạng) đi Cầu Hin	1.900			
-	Đoạn từ Tỉnh lộ 292 đến hết thôn Nùa Quán (nhà ông Ngô Văn Tuấn)	2.700			
-	Đoạn từ tiếp giáp khu dân cư thôn Nùa Quán đến cầu xóm Ruồng Cái	3.300			
-	Đoạn từ cầu xóm Ruồng Cái đến Đồng Anh (Thôn Ngoài)	2.500			
-	Đoạn từ ngã tư Tân Quang đi Cầu Bạc (thôn Đông Thắm)	1.900			
-	Đoạn từ Cầu Bạc (Thôn Đông Thắm) đến tiếp giáp thôn Pha Mác	1.300			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn tiếp giáp từ Khu dân cư Ruồng Cái đến tiếp giáp đường tỉnh 398B	2.700			
-	Đoạn từ đầu cầu Bến Tuần đến ngã tư thôn Thị	2.100			
-	Đoạn từ ngã tư thôn Thị đến giáp địa giới hành chính thôn Thượng (xã Mỹ Thái)	1.300			
-	Đoạn từ Đồi De (Thôn Trám) đến ngã ba Ao Đàng	3.500			
-	Đoạn từ ngã ba Ao Cầu (Thôn Ngoài) đến giáp thôn Ruồng Cái	2.800			
30.2	**Các khu dân cư**				
30.2.1	**Khu dân cư Cổng Giữa thôn De - xã Tiên Lục**	2.200			
30.2.2	**Khu dân cư thôn Ruồng Cái - xã Tiên Lục**				
-	Mặt đường 18m (mặt cắt 1-1)	2.700			
-	Mặt đường 14m (mặt cắt 2-2)	2.400			
-	Mặt đường 13m (mặt cắt 3-3)	2.400			
-	Mặt đường 12m (mặt cắt 4-4)	2.400			
-	Mặt đường 29m (mặt cắt 1*-1*)	3.500			
-	Mặt đường 23,5m (mặt cắt 1-1)	3.200			
-	Mặt đường 16m (mặt cắt 2-2)	2.500			
-	Mặt đường 18m (mặt cắt 3-3)	2.700			
30.2.3	**Khu dân cư khu chợ Năm - xã Tiên Lục**				
-	Mặt đường 42m (mặt cắt 1-1 Đường tỉnh 295)	3.500			
-	Mặt đường 19m (mặt cắt 2-2)	3.200			
-	Mặt đường 15m (mặt cắt 3-3)	3.000			
-	Mặt đường 12,5m (mặt cắt 4C-4C)	3.000			
-	Mặt đường 11,5m (mặt cắt 4-4)	3.000			
-	Mặt đường 10,5m (mặt cắt 4A-4A)	3.000			
-	Mặt đường 5,5m (mặt cắt 4B-4B)	2.800			
30.2.4	**Khu dân cư thôn Hạ - xã Tiên Lục**				
-	Mặt đường 41m (mặt cắt 1-1)	4.400			
-	Mặt đường 24m (mặt cắt 2A-2A)	3.400			
-	Mặt đường 19m (mặt cắt 3C-3C)	3.200			
-	Mặt đường 18m (mặt cắt 2-2)	3.200			
-	Mặt đường 16m (mặt cắt 3B-3B)	2.800			
-	Mặt đường 15,5m (mặt cắt 3-3)	2.600			
-	Mặt đường 14m (mặt cắt 3A-3A)	2.400			
-	Mặt đường 13,5m (mặt cắt 4-4)	2.400			
-	Mặt đường 9,5m (mặt cắt 4A-4A)	2.100			
-	Mặt đường 9m (mặt cắt 4B-4B)	2.100			
30.2.5	**Khu dân cư Nghĩa Hòa- xã Tiên Lục**				
-	Mặt đường 28m (mặt cắt 2-2)	4.100			
-	Mặt đường 21m (mặt cắt 1-1)	4.200			
-	Mặt đường 15m (mặt cắt 3-3)	3.700			
-	Mặt đường 12m (mặt cắt 4-4)	2.200			
-	Mặt đường 11,5m (mặt cắt 5-5)	2.200			
30.2.6	**Khu dân cư Mỹ Hà- xã Tiên Lục**				
-	Mặt đường 15m (mặt cắt 2-2)	2.300			
-	Mặt đường 22.5m (mặt cắt 3-3)	2.700			
-	Mặt đường 18m (mặt cắt 4-4)	2.500			
30.2.7	**Khu dân cư trung tâm An Hà- xã Tiên Lục**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt đường 34m (mặt cắt 1-1)	2.800			
-	Mặt đường 24m (mặt cắt 2-2)	2.700			
-	Mặt đường 15,5m - 20,5m (mặt cắt 3-3)	2.500			
-	Mặt đường 20m (mặt cắt 4-4)	2.500			
30.2.8	**Khu dân cư Thôn Vàng xã Tiên Lục**	1.700			
30.2.9	**Khu dân cư thôn Dâu xã Tiên Lục**				
-	Mặt đường 36m	3.200			
-	Các mặt đường còn lại	2.600			
30.2.10	**Khu dân cư Thôn Giếng- xã Tiên Lục**				
-	Mặt đường 46,5m (mặt cắt A-A)	3.300			
-	Mặt đường 24m (mặt cắt 1-1)	3.000			
-	Mặt đường 20m (mặt cắt 2-2)	2.800			
-	Mặt đường 13m-19m (mặt cắt 3-3)	2.500			
30.2.11	**Khu tái định cư cho các dự án trên địa bàn xã Tiên Lục (địa điểm thuộc thôn Trám, thôn ĐồiMặt đường tỉnh 295)**	3.300			
31	**XÃ KÉP**				
31.1	**Quốc lộ 1A**				
-	Đường Đặng Thế Công				
+	Đoạn từ ngã tư Kép đến đường Gom vào đồi Lương	6.100	3.700	2.200	
+	Đoạn từ đường Gom vào khu đồi Lương đến giáp xã Lạng Giang	4.500	2.700	1.700	
+	Đoạn từ ngã tư Kép đến cổng chùa Long Khánh (thôn Sậm)	7.300	4.400	2.700	
+	Đoạn từ cổng chùa Long Khánh (thôn Sậm) đến giáp thôn Thanh Lương	6.100	3.700	2.200	
-	Đoạn từ giáp thị trấn Kép đi qua cầu vượt Quang Thịnh.	3.900	2.400	1.400	
-	Đoạn từ cầu vượt Quang Thịnh đến cầu Lường.	4.300	2.600	1.600	
31.2	**Quốc lộ 37**				
-	Đoạn từ cầu vượt Cao tốc đến hết thôn Cẩy	2.100	1.300	800	
-	Đường Phạm Ngọc Thạch				
+	Từ gầm cầu đường Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn đến điểm giao cắt đường Đào Tùng	2.100	1.300	800	
+	Đoạn từ điểm giao cắt đường Đào Tùng đến tiếp giáp xã Lạng Giang	2.500	1.500		
31.3	**Tỉnh lộ 292**				
-	Đường Chu Văn An				
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến cổng UBND xã	7.300	4.400	2.700	
-	Đoạn từ cổng UBND xã đến giáp xã Tiên Lục	6.100	4.900	2.300	
31.4	**Đường tỉnh 299B**	2.100	1.300	800	
31.5	**Đường Quốc lộ 37 đi đường vành đai 5**	2.100	1.300	800	
31.6	**Các tuyến đường đã được đặt tên**				
-	Đường Đào Tùng				
+	Đoạn từ ngã tư Kép đến đường sắt	4.500	2.700		
+	Đoạn từ đường sắt đến điểm giao cắt đường Quốc lộ 37	2.800	1.500	900	
-	Đường Văn Cao	2.100	1.300	800	
-	Đường Nam Cao				
+	Từ điểm giao cắt với đường Nguyên Hồng đến hết trường THCS Hương Sơn	1.800	1.100	700	
+	Từ trường THCS Hương Sơn đến ngã ba Hương Sơn	2.800	1.700	1.100	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đường Tô Ngọc Vân	1.700	1.000		
-	Đường Xuân Diệu	2.800	1.700	1.100	
-	Đường Tạ Thúc Bình				
+	Đoạn từ ngã tư Kép đến đường rẽ đối diện cổng chợ Kép	4.500	2.700		
+	Đoạn từ đường rẽ đối diện cổng chợ Kép đến chân cầu Vượt	2.700	1.700		
+	Đoạn từ chân cầu Vượt đến điểm giao cắt với đường sắt	1.800	1.100		
-	Đường Trần Hưng Đạo	4.500	2.700		
-	Đường Nguyên Hồng				
+	Đoạn từ cầu chui Đường cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn đến hết cầu vượt đường sắt	2.800	1.700		
+	Đoạn từ cầu vượt đường sắt đến Quốc lộ 1A	4.100	2.500		
-	Đường Trần Khát Chân	1.700	1.000		
-	Đường Hoàng Cầm	1.300	800		
-	Đường Nguyễn Duy Năng	1.700	1.000		
-	Đường Đoàn Xuân Lôi	1.700	1.000		
-	Đường Nguyễn Thời Lượng	1.500	900		
-	Đường Quang Hảo	1.500	900		
-	Đường Ngọ Doãn Trù	1.500	900		
-	Đường Dinh Hải	1.500	900		
-	Phố Trúc Lãm	1.500	900		
-	Phố Bùi Huy Phồn	1.500	900		
-	Phố Ninh Triết	1.300	800		
-	Phạm Ngũ Lão	1.500	900		
31.7	**Đường trong các khu dân cư, quy hoạch đô thị**				
31.7.1	**Khu dân cư thôn Lèo**				
-	Đường Tô Vũ Mặt đường 34m (mặt cắt 2A-2A)	4.500			
-	Phố Đặng Thùy Trâm Mặt đường 33m (mặt cắt 3-3)	4.500			
-	Đường Trịnh Như Tấu	4.500			
-	Mặt đường 32m (mặt cắt 2-2)	4.500			
-	Mặt đường 25m (mặt cắt 4-4)	4.400			
-	Mặt đường 19,5m (mặt cắt 1-1)	4.100			
-	Đường Bàng Bá Lân Mặt đường 16,5m (mặt cắt 5-5)	3.000			
-	Mặt đường 16,5m (mặt cắt 5-5)	3.000			
-	Mặt đường 14,5m (mặt cắt 6A-6A)	2.800			
-	Mặt đường 13m (mặt cắt 6-6)	2.800			
-	Mặt đường 11,5m (mặt cắt 7-7)	2.700			
31.7.2	**Khu dân cư phía Tây Bắc thị trấn Kép**				
-	Mặt đường 37,5-38 m (mặt cắt 5-5)	4.100			
-	Mặt đường 27m (mặt cắt 6-6)	3.200			
-	Mặt đường 22,5m (mặt cắt 7-7)	3.000			
-	Mặt đường 21m (mặt cắt 8-8)	3.000			
31.7.3	**Khu dân cư phía Tây Nam thị trấn Kép**				
-	Mặt đường 38m (giáp Tỉnh lộ 292)	4.700			
-	Các mặt đường còn lại	3.400			
31.7.4	**Khu dân cư thôn Kép 12- xã Hương Sơn**				
-	Mặt đường 20,5m (mặt cắt 1-1)	2.700			
-	Mặt đường 16,5m (mặt cắt 2-2)	2.500			
-	Mặt đường 21,5m (mặt cắt 3-3)	2.700			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt đường 14m (mặt cắt 4-4)	2.300			
-	Mặt đường 11m (mặt cắt 5-5)	2.100			
-	Mặt đường 24m (mặt cắt 1-1)	2.800			
-	Mặt đường 20m (mặt cắt 2-2)	2.700			
31.7.5	**Khu dân cư thôn Cầu Đá - xã Quang Thịnh**				
-	Mặt đường 24,5m (mặt cắt 4D-4D)	2.700			
-	Mặt đường 21m (mặt cắt 1-1)	2.700			
-	Mặt đường 19m (mặt cắt 1A-1A)	2.700			
-	Mặt đường 24m (mặt cắt 1B-1B)	2.700			
-	Mặt đường 17,5m (mặt cắt 2-2)	2.400			
-	Mặt đường 17m (mặt cắt 3A-3A)	2.400			
-	Mặt đường 16,5m (mặt cắt 4C-4C)	2.400			
-	Mặt đường 15m (mặt cắt 3-3)	2.400			
-	Mặt đường 13,5m (mặt cắt 4B-4B)	2.300			
-	Mặt đường 11,5m (mặt cắt 4-4)	2.200			
-	Mặt đường 12,5m (mặt cắt 4A-4A)	2.200			
-	Mặt đường 8,5m (mặt cắt 4-4)	2.200			
-	Mặt đường 5m (mặt cắt 5-5)	2.200			
31.7.6	**Khu đô thị trung tâm thị trấn Kép mở rộng, huyện Lạng Giang**				
-	Đường Đặng Thế Công Mặt đường 46,0 m (mặt cắt 1B-1B)	6.100			
-	Mặt đường 46,0 m (mặt cắt 1B-1B)	6.100			
-	Mặt đường 40,5 m (mặt cắt 1-1)	6.100			
-	Đường Đặng Thế Công Mặt đường 18,0 m (mặt cắt 1A-1A)	6.100			
-	Mặt đường 18,0 m (mặt cắt 1A-1A)	6.100			
-	Đường Trịnh Như Tấu Mặt đường 32,0 m (mặt cắt 2-2)	4.500			
-	Phố Long Khánh Mặt đường 32,0 m (mặt cắt 2-2)	4.500			
-	Mặt đường 32,0 m (mặt cắt 2-2)	4.500			
-	Đường Tô Vũ Mặt đường 34m (mặt cắt 2A-2A)	4.500			
-	Mặt đường 34,0 m (mặt cắt 2A-2A)	4.500			
-	Mặt đường 33,0 m (mặt cắt 3-3)	4.500			
-	Phố Đặng Thùy Trâm Mặt đường 34,0 m (mặt cắt 3A-3A)	4.500			
-	Mặt đường 34,0 m (mặt cắt 3A-3A)	4.500			
-	Đường Anh Thơ Mặt đường 27,0 m (mặt cắt 4-4)	4.400			
-	Mặt đường 27,0 m (mặt cắt 4-4)	4.400			
-	Đường Bàng Bá Lân Mặt đường 16,5 m (mặt cắt 5-5)	3.000			
-	Mặt đường 16,5 m (mặt cắt 5-5)	3.000			
-	Phố Tương Phố Mặt đường 18,0 m (mặt cắt 5A-5A)	3.000			
-	Mặt đường 18,0 m (mặt cắt 5A-5A)	3.000			
-	Mặt đường 17,0 m (mặt cắt 5B-5B)	3.000			
-	Mặt đường 13,0 m (mặt cắt 6-6)	2.800			
-	Mặt đường 14,5 m (mặt cắt 6A-6A)	2.800			
-	Mặt đường 11,5 m (mặt cắt 7-7)	2.700			
31.8	**Đất ven trục đường giao thông**				
-	Đoạn toàn bộ đường Tránh (Quốc lộ 1A đi qua cổng UBND xã Quang Thịnh cũ đến giao cắt đường Quốc lộ 1A)	2.100	1.300	800	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn đấu nối Quốc lộ 1A đến hết Nhà văn hóa thôn Ngọc Sơn (đường vào Sư 3)	1.900	1.200	700	
-	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến cổng công ty xi măng Hương Sơn	2.500	1.500	900	
-	Đoạn từ đường Tránh đến đường vào bệnh xá Sư đoàn 3	2.500	1.500	900	
-	Đoạn từ Cổng nhà máy xi măng Hương Sơn đến ngã tư thôn Cánh Phượng	1.700	1.000	600	
-	Đoạn từ ngã tư thôn Cánh Phượng đến hết thôn Phú Lợi	1.500	900	600	
-	Đường kết nối từ ĐT. 292 qua Khu công nghiệp An Hà, huyện Lạng Giang đến đường vành đai Đông Bắc, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang (cũ) tại xã Kép	3.700	2.300	1.400	
32	**XÃ LỤC SƠN**				
32.1	Tỉnh lộ 293				
-	Đường tỉnh lộ 293 từ giáp đất xã Bình Sơn đến hết địa phận thôn Hồng xã Lục Sơn (sửa lại thành: Đoạn từ đỉnh Đèo Bụt giáp xã Tây Yên Tử đến cầu Đồng Đình	1.100	700	400	
-	Đoạn từ giáp xã Lục Sơn đến Trạm kiểm Lâm Đồng Đình (sửa lại thành: đoạn từ 3.000 1.800 1.100 cầu Đồng Đình đến Trạm kiểm lâm Đồng Đình)	2.100	1.300	800	
-	Đoạn từ Trạm kiểm Lâm Đồng Đình đến hết địa phận xã Bình Sơn (sửa lại thành: đoạn từ Trạm kiểm lâm Đồng Đình đến hết địa phận xã Lục Sơn)	1.400	900	500	
32.2	Tỉnh lộ 289				
-	Đoạn từ Đồng Đình đến hết địa phận xã Bình Sơn (sửa lại thành: đoạn từ Đồng Đình hết hết địa phận xã Lục Sơn)	1.100	700	400	
33	**XÃ ĐÔNG PHÚ**				
33.1	**Đường Quốc lộ 31**				
-	Đoạn qua xã Đông Phú	3.500	2.100	1.100	700
33.2	**Đường TL 290C**				
-	Đoạn từ giáp xã Bảo Đài đến trường Trung học cơ sở Đông Phú	2.800	1.600	900	700
-	Đoạn từ trường Trung học cơ sở Đông Phú đến Khu dân cư trung tâm xã Đông Phú	3.500	2.100	1.300	700
-	Đoạn từ hết Khu dân cư trung tâm xã Đông Phú đến hết Cầu Suối Âu	2.800	1.600	900	700
-	Đoạn từ hết Cầu Suối Âu đến hết nhà ông Linh (qua ngã 3 Dạo Lưới)	3.500	2.100	1.300	700
-	Đoạn từ hết nhà ông Linh đi đến hết địa phận xã Đông Phú	2.100	1.100	700	700
33.3	**Đường TL 293C**				
-	Đường tỉnh lộ 293C đoạn qua xã Đông Phú	1.800	900	600	500
33.4	**Đường TL 289B**				
-	Đoạn từ Ngã tư Dạo Lưới (đoạn giao với đường TL 290C) đến cầu Trại Mít	3.200	1.900	1.200	700
33.5	**Đường liên xã**				
-	Đoạn từ Ngã ba Trại Quan đến giáp phường Phượng Sơn	2.100	1.300	800	700
33.6	**Khu dân cư trung tâm xã Đông Phú**				
-	Các ô mặt tiếp giáp Mặt cắt 1-1 rộng 31,5m (bao gồm tuyến T1)	4.700			
-	Các ô mặt tiếp giáp Mặt cắt 3-3 rộng 22,5m (bao gồm tuyến T4, T6)	3.100			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Các ô mặt tiếp giáp Mặt cắt 2-2 rộng 20m (bao gồm tuyến T5)	2.900			
-	Các ô mặt tiếp giáp Mặt cắt 2-2 rộng 20m (các đoạn còn lại, bao gồm tuyến T8, T9)	2.400			
-	Các ô mặt tiếp giáp Mặt cắt 2-2 rộng 20m (tuyến T10)	2.300			
34	**XÃ LỤC NAM**				
34.1	Quốc lộ 31				
-	Đoạn giáp đất xã Tân Dĩnh đến xưởng đá Cáp Nguyệt	2.600	1.600	1.000	
-	Đoạn từ xưởng đá Cáp Nguyệt đến đường sắt	7.700	4.700	2.800	
-	Đoạn từ đường Sắt đến Cầu Mẫu Sơn	5.300	3.200	1.900	
-	Đoạn từ Cầu Mẫu Sơn đến đến cây xăng của công ty Cổ phần xe khách Bắc Giang (bao gồm cả đoạn qua khu đô thị mới Đồng Cửa 1)	6.300	3.600	2.300	
-	Đoạn từ cây xăng của công ty Cổ phần xe khách Bắc Giang đến Cầu Vân Động	12.300	7.400		
-	Đoạn từ cầu Vân Động đến Cầu Sấu QL31	9.500	5.700		
-	Đoạn từ cầu Sấu đến hết công ty khải thần, khải thừa Việt Nam	5.300	3.200		
-	Đoạn từ Cầu Già Khê đến đường rẽ công ty bê tông HT 86.	4.200	2.600	1.600	
-	Đoạn từ đường rẽ công ty bê tông HT 86 đến giáp phường Phượng Sơn	2.800	1.700	1.100	
34.2	Quốc Lộ 37				
-	Đoạn từ Cầu Tiêm giáp đất xã Bảo Đài đến Cầu Sen	3.200	1.900	1.200	
-	Đoạn từ cầu sen đến nghĩa trang liệt sỹ Đồi Ngô	3.900	2.400	1.400	
-	Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ Đồi Ngô đến trạm biến áp Thôn Thân	7.000	4.200	2.600	
-	Đoạn từ trạm biến áp Thôn Thân đến cổng Thôn Gai	11.200	6.800	4.100	
-	Đoạn từ cổng Thôn Gai hết đường rẽ Trạm thuỷ nông	9.500	5.700	3.400	
-	Đoạn từ trạm thuỷ nông đến Trung đoàn 111.	7.000	4.200	2.600	
-	Đoạn từ Trung đoàn 111 đến giáp đất xã Bắc Lũng	5.600	3.400	2.100	
34.3	Tỉnh lộ 295				
-	Đoạn từ giáp đất xã Bảo Đài đến ngã Tư Đồi Ngô	5.600	3.500	2.100	
34.4	Tỉnh Lộ 293				
-	Đoạn từ ngã ba Cống Chằm đến Cầu Lục Nam	7.000	4.200	2.600	
-	Đoạn Từ Cầu Lục Nam đến Cầu Tè	4.200	2.600	1.600	
-	Đoạn từ Cầu Tè đến giáp đất xã Nghĩa Phương	3.500	2.100	1.300	
34.5	Các khu dân cư				
34.5.1	Khu dân cư làn 2 số 1 Đồi Ngô	7.400			
34.5.2	Khu dân cư làn 2 số 2. Quốc lộ 31, Đồi Ngô				
+	MC 7-7: Đường 11,5m (lòng đường 5,5m x vỉa hè mỗi bên 3m)	4.200			
+	MC 8-8: Đường 14,0m (lòng đường 7,0m x vỉa hè mỗi bên 3,5m)	6.300			
+	MC 5-5: Đường 15,0m (lòng đường 7,0m x vỉa hè mỗi bên 4,0m)	6.300			
+	MC 4-4: Đường 19,0m (lòng đường 9,0m x vỉa hè mỗi bên 5,0m)	7.400			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
+	MC 3-3: Đường 21,0m (lòng đường 9,0 x vỉa hè mỗi bên 6,0m)	7.400			
+	MC 2'-2': Đường rộng 22,5m (lòng đường 10,5m, vỉa hè 2 bên mỗi bên 6m)Đoạn đầu QL 31 đi vào	8.400			
+	MC 2-2: Đường rộng 28m (lòng đường 18m, vỉa hè một bên 4m, một bên 6m)	8.400			
+	MC 6-6: Đường 11m (đường một chiều, lòng đường 7m, vỉa hè 4m, đối diện dải cây xanh rộng 15m)	6.300			
34.5.3	Khu đô thị mới Đồng Cửa Thị trấn Đồi Ngô				
+	Làn 2 QL 31 (Các lô tiếp giáp trực tiếp đường nội bộ rộng 16m; lòng đường rộng 7m; vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 4,5m) và làn 1 đường 18m, (lòng đường rộng 9m; vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 4,5m)	5.600			
+	Các ô đất tiếp giáp đường nội bộ rộng 16m (lòng đường rộng 7m, vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 4,5m) nằm phía trong của khu đô thị.	4.900			
34.5.4	Khu dân đô thị Đồng Cửa 2 thị trấn Đồi Ngô				
+	Các ô mặt tiếp giáp đường trục chính đấu nối ra quốc lộ 31 mặt cắt 3-3, rộng 18m, và đường rộng 16,5m thuộc L9A, L9B, L10A, L11A, L11B.	4.900			
+	Các ô mặt tiếp giáp đường mặt cắt 3-3, rộng 18m, sang khu đô thị Đồng Cửa 1, thuộc L8a, L8C, L10B, L12A, L12B.	4.200			
+	Các ô còn lại trong khu đô thị tiếp giáp mặt cắt đường 3-3, rộng 18m	3.200			
+	Các ô còn lại trong khu đô thị tiếp giáp mặt cắt đường 1-1, rộng 22,5m nằm đối diện đất nông nghiệp hiện trạng	3.000			
34.5.5	Khu dân cư Ao Cá Phố Thanh Xuân	2.800	1.700		
34.5.6	Khu dan cư hồ thanh niên thị trấn Đồi Ngô				
+	Dự án KDC Hồ Thanh Niên khu bám mặt hồ (Làn 1)	6.300			
+	Dự án KDC Hồ Thanh Niên các lô phía sau	4.200			
34.5.7	Khu dân cư mới Chàng 1	2.800	1.700	1.100	
34.5.8	Khu Đô thị mới Phía Đông trấn Đồi Ngô				
+	Mặt cắt 1-1 (Đường Nguyễn Văn Lục): Đường BT 36m (lòng đường 10,5m+10,5m; dải PC 3m; vỉ hè mỗi bên 6m)	9.700			
+	Mặt cắt 2-2 (Đường Thân Nhân Trung): Đường 29m (lòng đường 7,5m+7,5m; dải PC 2m; vỉ hè mỗi bên 6m)	7.700			
+	Mặt cắt 4-4: 21,5m (lòng đường 12,5m; vỉa hè mỗi bên 4,5m)	4.400			
+	Mặt cắt 5-5: 22,5m (lòng đường 10,5m; vỉa hè mỗi bên 6m)	3.900			
+	Mặt cắt 6-6: 20,5m (lòng đường 10,5m; vỉa hè mỗi bên 5m)	4.600			
+	Mặt cắt 7-7 : 16,5m (lòng đường 7,5m; vỉa hè mỗi bên 4,5m)				
+	Làn 2, đường tỉnh 293	4.200			
+	Làn 2, Đường Nguyễn Văn Lục	4.200			
+	Các đoạn còn lại trong khu Đô thị	4.100			
+	Đất ở biệt thự khu đô thị phía đông	2.100			
+	Mặt cắt 6-6: 20,5m	3.400			
+	Mặt cắt 7-7: 16,5m	3.400			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
+	Mặt cắt 9-9: 13,5m	3.100			
34.5.9	Khu dân cư số 2 Phương Sơn (giai đoạn 1)				
+	Mặt cắt 1-1 tuyến QL 31(rộng 43m-có xây thô)	7.700			
+	Mặt cắt 4-4 tuyến RD03(rộng 19m)	4.200			
+	Mặt cắt 3-3 tuyến RD01(rộng 20m)	2.800			
+	Mặt cắt 4-4 tuyến RD13(rộng 19m)	2.800			
+	Mặt cắt 3-3 tuyến RD02(rộng 20m)	2.800			
+	Mặt cắt 3-3 tuyến RD04(rộng 20m)	4.100			
+	Mặt cắt 3-3 tuyến RD06 và RD 07 Đoạn 1(rộng 20m)	4.100			
+	Mặt cắt 3-3 tuyến RD06 và RD 07 Đoạn 2	2.700			
34.5.10	Khu dân cư số 3 Phương Sơn				
+	Các ô tiếp giáp mặt cắt 1-1(tiếp giáp đường gom QL 31)	7.700			
+	Các ô tiếp giáo mặt cắt 3-3 tuyến 7)	4.600			
+	Các ô tiếp giáp mặt cắt 3-3 tuyến 2	3.200			
+	Các ô tiếp giáp mặt cắt 4A-4 A tuyến 1	3.200			
+	Các ô tiếp giáp mặt cắt 4A-4 A tuyến 6	4.400			
+	Các ô tiếp giáp mặt cắt 4-4 – tuyến 4 tiếp giáp làn 2 quốc lộ 31	4.400			
+	Các ô tiếp giáp mặt cắt 4-4 – tuyến 3, tuyến 8A, tuyến 8B, tuyến 10	3.200			
34.5.11	Khu dân cư phía Bắc thuộc khu dân cư số 1 Chu Điện				
+	Làn 1 - 8m - bám Quốc lộ 31	5.300			
+	Làn 2	3.200			
+	Làn còn lại	2.100			
34.5.12	Khu dân cư số 1 xã Tiên Nha				
+	MC 3-3 rộng 31,5m	5.600			
+	MC 1-1 rộng 20m Làn 2 MC3-3	3.000			
+	MC 1-1 rộng 20m+MC5-5 rộng 22,5m+MC4-4 rộng 21m: thuộc đoạn đường đấu nối thẳng từ QL 31 đến cuối dự án	3.200			
+	MC 2-2 rộng 16m (làn 3 MC 3-3)	2.700			
34.6	Các đoạn đường trung tâm xã				
-	Đoạn từ ngã tư Đồi Ngô đến điểm giao với đường Nguyễn Văn Lục	4.900	3.000		
-	Đoạn điểm giao đường Nguyễn Văn Lục đến Cầu Lục Nam	4.200	2.600		
-	Đoạn từ Cầu Lục Nam đến giáp đất xã Bắc Lũng (Đê thống nhất)	2.100	1.300		
-	Đoạn từ Vòng xuyến đường BT 36m đến nút giao đường Sông Lục	4.900	3.000		
-	Đoạn từ quốc lộ 31 vào trung tâm Y tế Lục Nam (Đường Vân Động)	2.100	1.300		
-	Đoạn từ điểm giao Quốc lộ 31 (Đường Thanh Niên) đến điểm giao đường Sông Lục	5.800			
-	Đường Từ Quốc lộ 31 vào trường THCS Đồi Ngô (Đường Thân Nhân Trung)	2.800	1.700		
-	Đường từ KDC số 1, làn 2 thị trấn Đồi Ngô qua Vân Động đi ngã ba cống Chằm	2.800	1.700		
-	Đoạn từ Quốc lộ 37 (Đường Giáp Văn Cương) đến điện Lực Lục Nam	2.800	1.700		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn Khu Móc Hùm Thôn Gai	2.800	1.700	1.100	
-	Đoạn từ QL 37 đến tỉnh lộ 295 (Đường từ Cầu Sen đi cầu Già Khê, QL 37-QL31 thị trấn Đồi Ngô)	2.300	1.400	900	
-	Đoạn từ ngã tư chợ Chàng đến đầu cầu Lục Nam	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ ngã tư nhà ông Hùng đến hết nhà ông Thiết Luật	1.400	900	500	
-	Đoạn từ cầu phao cũ đến phố Vườn Hoa	1.400	900	500	
-	Đoạn từ giáp phố Vườn Hoa đi Cương Sơn	1.400	900	500	
-	Đoạn từ cầu Lục Nam đến hết thôn Chàng giáp đất xã Nghĩa Phương	1.400	900	500	
-	Khu vực trước trường mầm non và vành đai chợ Chàng	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ đầu đường tỉnh lộ 293 đến giáp Vành Non Chòi	2.100	1.300	800	
-	Đoạn rẽ từ Quốc lộ 31 đến giáp khu dân cư số 2 Phương Sơn	3.500	2.100	1.300	
-	Đoạn từ sau khu dân cư số 2 Phương Sơn đến trường cấp 3 Phương Sơn	2.800	1.700	1.100	
-	Đường phía tây và phía bắc bao quanh chợ sàn Phương Sơn	3.500	2.100	1.300	
-	Đoạn từ cây xăng Bắc Sơn đến đường rẽ vào trường tiểu học Phương Sơn	2.500	1.500	900	
-	Đoạn từ đường rẽ trường tiểu học Phương Sơn đến xã Bảo Đài	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ ngã tư cầu lồ đến giáp đất xã Bắc Lũng	3.500	2.100	1.300	
-	Đoạn từ đểm giao QL 31 đến giáp đất thôn Chính Hạ xã Bắc Lũng.	2.800	1.700	1.100	
-	Đoạn từ điểm giao Quốc lộ 31 đi tỉnh lộ 293	2.800	1.700	1.100	
-	Đường từ trung đoàn 111(điểm giao QL 37) đến cầu Mẫu Sơn Quốc lộ 31	3.500	2.100	1.300	
-	Đoạn từ điểm giao QL 31 (dốc Sàn) đi điểm giao QL 37 Thôn Long Lanh xã Bảo Đài	2.100	1.300	800	
-	Đoạn từ giáp đất thôn Vườn Hoa đến đò Thôn Vườn-Cầm Nang	1.100	700	400	
-	Đoạn điểm giao tỉnh lộ 293 đi đường trục xã (Khu dân cư dộc rù thôn An Nguyễn)	2.100	1.300	800	
35	**XÃ BẮC LŨNG**				
35.1	Quốc lộ 37.				
-	Đoạn từ xã Lục Nam đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thắng thôn Quỳnh Độ	6.300	3.800	2.300	1.400
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thắng thôn Quỳnh Độ đến hết địa phận xã Bắc Lũng phía không có đường sắt	6.300	3.800	2.300	1.400
35.2	Tỉnh lộ 293				
-	Đoạn từ giáp Phường Tân An đến cây xăng Thành Đô	6.300	3.800	2.300	1.400
-	Đoạn từ Cây Xăng Thành Đô đến cột Đèn tin hiệu giao thông ngã ba Khám Lạng	8.100	4.900	3.000	1.800
-	Đoạn Đường 293 kéo dài	6.300	3.800	2.300	1.400
35.3	Các trục đường chính				
-	Đoạn đường JPIC đoạn qua thôn Xuân Phú	1.800	1.100	700	400
-	Đoạn từ QL 37 đến hết trường Tiểu học Khám Lạng	1.800	1.100	700	400
-	Đoạn từ Quốc lộ 31 đến tỉnh lộ 293 (đường Phương Sơn-Yên Sơn)	2.800	1.700	1.100	600

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Ngã tư quán Tít đến tuyến nhánh chùa Vĩnh Nghiêm ĐT 293 thuộc thôn Yên Thịnh	2.500	1.500	900	600
-	Ngã tư quán Tít đến ngã ba cổng Hồi thôn Nội Chùa	2.100	1.300	800	500
-	Ngã tư quán Tít đến Đình Nội Đông	2.100	1.300	800	500
-	Đoạn từ ĐT 293 đi chợ Sàn xã Lục Nam (Đường huyện ĐH 71)	2.100	1.300	800	500
-	Đoạn từ ĐT 293 đi ngã ba thôn Nội Chùa (Đường huyện ĐH 71)	2.100	1.300	800	500
-	Đoạn từ ĐT 293 thuộc thôn Đồng Vừng về ngã Tư Quán Tít thôn Nội Đình	1.800	1.100	700	400
-	Đoạn đường từ Đường sắt thôn Mười Bẩy đến đường kết nối sân golf	1.800	1.100	700	400
-	Đoạn từ ĐT 293 đi Chùa Vĩnh Nghiêm	2.800	1.700	1.100	600
-	Tuyến đường từ Tỉnh Lộ 293 đến Tiểu đoàn 32	3.000	1.800	1.100	700
-	Tuyến đường từ Tiểu đoàn 32 đi Cầu Lồ	2.500	1.500	900	600
-	Tuyến Ngã Tư Muối đến Cầu Thượng Tùng (thôn Trung An)	2.100	1.300	800	500
-	Tuyến từ KDC mới số 1 Lan Mẫu đến ngã ba Trung An (gần khu nhà Minh Chuộng)	2.500	1.100	700	400
-	Tuyến từ Ngã Tư Muối đến đường Phương Sơn- Yên Sơn	2.100	1.300	800	500
35.4	Các khu dân cư				
+	Khu dân cư Cửa Điếm thôn Muối				
-	MC 4-4 rộng 18m: Trong đó: Lòng đường rộng 8m; hè đường 2 bên rộng 2x5m.	4.900			
-	MC 3-3 rộng 17,5m: Trong đó: Lòng đường rộng 7,5m; hè đường 2 bên rộng 2x5m.	4.200			
-	MC2-2 rộng 17m: Trong đó: Lòng đường rộng 7m; hè đường 2 bên rộng 2x5m.	3.500			
+	Khu dân cư Trạm điện Lan Hoa	2.800	1.700		
+	Khu dân cư Quyết Tâm xã Yên Sơn	2.000	1.200	700	
+	Khu dân cư số 2 xã Khám Lạng				
-	MC 1-1 (Mặt đường rộng 52m) các ô đất thuộc làn 1 cạnh đường TL 293	5.600			
-	MC 2-2 (rộng 18m, lòng đường 8m, vỉ hè 5m*2 bên:				
-	MC 2-2: các đoạn từ TL 293 đến điểm giao Làn 3 (MC1-1)	3.500			
-	MC 2-2: Làn 3. MC1-1 và đoạn từ điểm giao làn 3 MC 1-1 đến cuối khu dân cư	2.800			
-	MC 3-3 (rộng 17m), lòng đường 7m, vỉ hè 5m*2 bên	2.500			
+	Khu dân cư số 1 (Khu dân cư Dộc Dầu), xã Khám Lạng				
-	Các ô mặt tiếp giáp đường ĐT 293	8.100			
-	Các ô mặt tiếp Làn 2 đường ĐT 293 Mặt cắt 1-1	4.400			
-	Các ô mặt tiếp giáp Làn 2 đường QL 37 Mặt cắt 1-1 (Đoạn gần đường ĐT 293 đến hết khu cây xanh, bãi đỗ xe)	3.900			
-	Các ô mặt tiếp giáp Làn 2 đường QL 37- Mặt cắt 1-1 (Đoạn còn lại);	3.200			
-	Các ô mặt tiếp giáp mặt cắt 2-2	3.500			
+	Khu dân cư Lan Sơn 1				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt 1-1 (tiếp giáp đường gom TL293 kéo dài) rộng 58,5m, bao gồm tuyến RD-01	8.400			
-	Mặt cắt 3-3 rộng 22,5m bao gồm tuyến RD08	3.100			
-	Mặt cắt 4-4 rộng 21m (bao gồm tuyến RD-03) Thuộc làn 2 đường TL293	4.800			
-	Mặt cắt 4-4 rộng 21m, bao gồm các tuyến RD-02; tuyến RD05; tuyến RD06	4.800			
-	Mặt cắt 4-4 rộng 21m, bao gồm các tuyến RD-07; tuyến RD-10	3.200			
-	Mặt cắt 5-5 rộng 20m, bao gồm các tuyến RD-04; tuyến RD-14; tuyến RD-15; tuyến RD-16; tuyến RD-19; tuyến RD-20; tuyến RD-21; tuyến 22; tuyến 23	3.200			
-	ĐẤT Ở BIỆT THỰ				
-	Mặt cắt 3-3 rộng 22,5m, bao gồm tuyến RD-08	2.500			
-	Mặt cắt 4-4 rộng 21m, bao gồm tuyến RD-10	2.400			
-	Mặt cắt 5-5 rộng 20m, bao gồm các tuyến RD-14; tuyến RD-15	2.700			
-	Mặt cắt 5-5 rộng 20m, bao gồm tuyến RD-12	2.400			
-	Mặt cắt 7-7 rộng 32,5-33,5m, bao gồm các tuyến RD-17; tuyến RD-18	3.000			
+	Khu dân cư, TMDV số 4				
-	Mặt cắt 5-5 (tiếp giáp đường gom tỉnh 293 kéo dài) rộng 58,5m	6.900			
-	Mặt cắt 4-4 (tiếp giáp đường gom QL37) rộng 41m	7.700			
-	Mặt cắt 1-1 (rộng 24,5m)	3.600			
-	Hai mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh Mặt nước	4.700			
-	Mặt cắt 2-2 (rộng 20m) - làn 2 đường QL37 và TL293 kéo dài	3.400			
-	Mặt cắt 2-2 (rộng 20m) - các đoạn còn lại	2.900			
-	Mặt cắt 3-3 (rộng 17m) - Các lô đối diện cây xanh cách ly.	3.100			
+	Khu dân cư mới số 1, Lan Mẫu				
-	ĐẤT Ở LIÊN KẾ				
-	Mặt cắt 1-1 rộng 58,5m (lòng đường 2x10,5m+2x9m, dải phân cách 2x2m+1,5m, vĩa hè hai bên 2x7m). Tiếp giáp đường gom tỉnh lộ 293	7.800			
-	Một cắt 2-2 rộng 24m (lòng đường 12m, vỉa hè hai bên 2x6m)	4.600			
-	Mặt cắt 3-3 rộng 20m (lòng đường 8m, vỉa hè hai bên 2x6m). Các ô tiếp giáp trục chính khu dân cư.	4.300			
-	Mặt cắt 3-3 rộng 20m (lòng đường 8m, vỉa hè hai bên 2x6m). Các ô thuộc Làn 2 tỉnh lộ 293.	4.300			
-	Mặt cắt 3-3 rộng 20m (lòng đường 8m, vỉa hè hai bên 2x6m). Các ô còn lại trong khu dân cư.	2.900			
-	Mặt cắt 4-4 rộng 17m (lòng đường 8m, vỉa hè 6m+3m)	3.100			
-	Mặt cắt 2*-2* rộng 19m (lòng đường 9m, vỉa hè 2 bên 2x5m). Trục đường vào trụ sở Đảng uỷ xã Bắc Lũng	5.300			
-	ĐẤT Ở BIỆT THỰ				
-	Mặt cắt 3-3 rộng 20m (lòng đường 8m, vỉa hè hai bên 2x6m)	2.700			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
36	**XÃ BẢO ĐÀI**				
36.1	**Quốc Lộ 37**				
-	Đoạn từ giáp xã Lạng Giang đến đường rẽ vào trường tiểu học Bảo Sơn	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào trường tiểu học Bảo Sơn đến hết đường sắt	2.100	1.300	800	
-	Đoạn từ giáp đường sắt đến giáp cây xăng ông Am	3.500	2.100	1.300	
-	Đoạn bắt đầu từ cây xăng ông Am đến giáp nghĩa trang liệt sỹ	5.300	3.200	1.900	
-	Đoạn bắt đầu từ nghĩa trang liệt sỹ đến giáp Nhà Văn Hóa thôn Buộm	3.500	2.100	1.300	
	Đoạn từ Nhà Văn Hóa thôn Buộm đến cầu Tiêm	2.800	1.700	1.100	
-	Đoạn từ cầu Tiêm Đến giáp cầu Sen xã Bảo Đài	3.200	1.900	1.200	
36.2	Tỉnh lộ 295				
-	Đoạn giáp xã Lạng Giang đến đường Sắt	2.800	1.700	1.100	
-	Đoạn từ giáp đường sắt đến Cầu Khô	5.300	3.200	1.900	
-	Đoạn từ Cầu Khô đến nhà Văn Hóa thôn Yên Thiện	2.800	1.700	1.100	
-	Đoạn từ Nhà Văn Hóa thôn Yên Thiện đến cầu trại vàng, xã Bảo Đài	3.500	2.100	1.300	
-	Đoạn từ cầu Trại vàng đến cổng làng Thanh Giã 2	5.300	3.100	2.100	
-	Đoạn từ cổng làng Thanh Giã 2 đến hết nghĩa địa công giáo Thanh Giã	5.600	4.500	3.100	
-	Đoạn từ giáp Nghĩa địa công giáo Thanh Giã tỉnh lộ 295 phía Đông Bắc đến giáp đất xã Lục Nam	5.600	3.200	2.300	
-	Đoạn từ giáp Nghĩa địa công giáo Thanh Giã TL 295 phía Tây Nam bên kênh Y8 đến giáp đất xã Lục Nam	5.300	3.500	2.400	
36.3	Đường liên xã				
-	Đoạn từ cây đa Đông Thịnh đến ngã năm nhà ông Tài Lan Đông Thịnh	2.500	1.500	900	
-	Đoạn từ ngã 3 đường tỉnh TL 295 đến hết Cầu Cao	4.200	2.600	1.600	
-	Đoạn từ Cầu Cao đến giáp xã Đông Phú	2.800	1.700	1.100	
-	Đoạn từ cổng trường Tiểu học và THCS Tam Dị đến nhà văn hóa cũ thôn Phú Yên 3, xã Bảo Đài	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ nhà ông Kiệm Đại Lãm đất phân lô đến ngã 3 Trại Quản, xã Bảo Đài	2.100	1.300	800	
-	Đoạn từ ngã 3 Trại Quản đến hết đất phận lô thôn Phú Yên 1 (đất phân lô)	2.100	1.300	800	
-	Đoạn ngã tư thôn Long Lanh đi qua cổng UBND đi TL 295	2.100	1.300	800	
-	Khu vành đai chợ mới Thanh Giã (khu trung tâm thương mại)	3.500	2.100	1.300	
-	Khu dân cư Dộc Meo, thôn Sen, xã Bảo Đài				
-	Làn 1	3.500			
-	Làn 2	2.100			
-	Khu dân cư cổng ông Luyện thôn Quê xã Bảo Đài				
-	Làn 1 - 21m	4.200			
-	Khu dân cư số 2, xã Bảo Sơn				
-	MC 1-1 rộng 42m Tỉnh lộ 295:	6.300			
-	MC 3-3 rộng 27m; MC 4-4 rộng 20m	3.700			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	MC 4-4: Làn 2 MC 1-1 (TL 295); Các ô đất đối diện khu CX04	3.100			
-	MC 4-4: Các đoạn còn lại	2.300			
-	Đất biệt thự của dự án	2.300			
-	KDC mới số 1 xã Thanh Lâm				
-	MC 1-1 (rộng 23,5m); MC 2-2 (rộng 20m):	6.600			
-	MC 2-2: song song và gần QL 37	3.700			
-	MC 2-2: đoạn tiếp giáp đất mầm non song song QL 37	3.700			
-	MC 2-2: làn 2 MC 1-1	3.000			
-	Khu dân cư mới xã Bảo Sơn				
-	Làn 1	5.300			
-	Làn 2	3.500			
36.4	Khu dân cư mới xã Tam Dị				
36.4.1	ĐẤT Ở CHIA LÔ LIÊN KẾ				
-	Mặt cắt 1 - 1 rộng 24m (lòng đường rộng 12m; vỉa hè hai bên rộng 2x6m=12m)				
+	Tiếp giáp 01 mặt tiền	6.300			
+	Tiếp giáp 02 mặt tiền	7.000			
-	Mặt cắt 2 - 2 rộng 22,5m (lòng đường rộng 10,5m; vỉa hè hai bên rộng 2x6m=12m) Đoạn gần chợ Tam Dị thuộc LK-13				
+	Tiếp giáp 01 mặt tiền, đối diện cây xanh cảnh quan	6.300			
+	Tiếp giáp 02 mặt tiền, đối diện cây xanh cảnh quan	7.900			
-	Mặt cắt 2 - 2 rộng 22,5m (lòng đường rộng 10,5m; vỉa hè hai bên rộng 2x6m=12m). Đoạn đối diện nghĩa trang Thanh Giã thuộc LK-21 và LK-24				
+	Tiếp giáp 01 mặt tiền, đối diện cây xanh cảnh quan	6.300			
+	Tiếp giáp 02 mặt tiền, đối diện cây xanh cảnh quan	7.900			
-	Mặt cắt 3 - 3 rộng 21m (lòng đường rộng 9m; vỉa hè hai bên rộng 2x6m=12m). Khu vực gần chợ Tam Dị. Thuộc các phân lô LK-04; LK-08; LK-09; LK-10; LK-11; LK-12; LK-13; LK-14.				
+	Tiếp giáp 01 mặt tiền	4.200			
+	Tiếp giáp 02 mặt tiền	5.600			
-	Mặt cắt 3 - 3 rộng 21m (lòng đường rộng 9m; vỉa hè hai bên rộng 2x6m=12m). đoạn còn lại trong khu dân cư mới xã Tam Dị				
+	Tiếp giáp 01 mặt tiền	4.200			
+	Tiếp giáp 01 mặt tiền, đối diện cây xanh cảnh quan	4.600			
+	Tiếp giáp 02 mặt tiền	5.600			
+	Tiếp giáp 02 mặt tiền, đối diện cây xanh cảnh quan	5.500			
-	Mặt cắt 4 - 4 rộng 18m (lòng đường rộng 8m; vỉa hè hai bên rộng 2x5m=10m). Đoạn thuộc làn 2 mặt cắt 2-2, gần TL295. Thuộc các phân lô LK-13; LK-21				
+	Tiếp giáp 01 mặt tiền	4.300			
+	Tiếp giáp 01 mặt tiền, đối diện cây xanh cảnh quan	4.600			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt 4 - 4 rộng 18m (lòng đường rộng 8m; vỉa hè hai bên rộng 2x5m=10m). Khu vực gần chợ Tam Dị. Thuộc các phân lô LK-01; LK-02; LK-03; LK-04; LK-05; LK-06; LK-07; LK-08; LK-09.				
+	Tiếp giáp 01 mặt tiền	3.900			
+	Tiếp giáp 01 mặt tiền, đối diện cây xanh cảnh quan	4.500			
+	Tiếp giáp 02 mặt tiền	4.800			
+	Tiếp giáp 02 mặt tiền, đối diện cây xanh cảnh quan	5.400			
-	Mặt cắt 4 - 4 rộng 18m (lòng đường rộng 8m; vỉa hè hai bên rộng 2x5m=10m). Các đoạn còn lại trong khu dân cư mới xã Tam Dị				
+	Tiếp giáp 01 mặt tiền	3.700			
+	Tiếp giáp 01 mặt tiền, đối diện cây xanh cảnh quan	4.300			
+	Tiếp giáp 02 mặt tiền	4.500			
+	Tiếp giáp 02 mặt tiền, đối diện cây xanh cảnh quan	4.700			
36.4.2	ĐẤT Ở BIỆT THỰ				
+	Mặt cắt 3 - 3 rộng 21m (lòng đường rộng 9m; vỉa hè hai bên rộng 2x6m=12m)				
-	Tiếp giáp 02 mặt tiền	4.500			
-	Tiếp giáp 02 mặt tiền, đối diện cây xanh cảnh quan	5.500			
-	Mặt cắt 4 - 4 rộng 18m (lòng đường rộng 8m; vỉa hè hai bên rộng 2x5m=10m)				
+	Tiếp giáp 01 mặt tiền	3.600			
+	Tiếp giáp 01 mặt tiền, đối diện cây xanh cảnh quan	3.800			
+	Tiếp giáp 02 mặt tiền	4.100			
+	Tiếp giáp 02 mặt tiền, đối diện cây xanh cảnh quan	4.300			
37	**XÃ TRƯỜNG SƠN**				
37.1	Tỉnh lộ 293				
-	Đoạn từ giáp xã Lục Sơn đến Trường THCS Trường Sơn	1.400	900	500	
-	Đoạn từ trường THCS Trường Sơn đến nhà hàng Ngát Khoa	2.500	1.500	900	
-	Đoạn từ nhà hàng Ngát Khoa đến Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn chi nhánh Mai Sưu	1.800	1.100	700	
-	Đoạn giáp từ ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn chi nhánh Mai Sưu đến trường tiểu học Võ Tranh số 1	2.800	1.700	1.100	
-	Đoạn từ trường tiểu học Võ Tranh số 1 đến giáp xã Nghĩa Phương	2.100	1.300	800	
-	Đoạn từ đường rẽ Ao Vè đến hết thôn Đồng Quần	1.400	900	500	
-	Đoạn từ thôn Vua Bà đến giáp tỉnh Quảng Ninh (Phường An Sinh)	1.100	700	400	
-	Đoạn từ cổng nhà bà Hào Lợi, thôn Lầm đến hết đất nhà ông Bắc Vân, thôn Tân Thành (đường tỉnh 293 cũ)	1.100	700	400	
-	Tuyến nhánh 293 đến giáp phường Phượng Sơn	1.800	1.100	700	
37.2	Đường liên xã				
-	Đoạn từ Ngã ba thôn Đồng Mạ đến Cầu Mèo Nhảy giáp xã Nghĩa Phương	1.100	700	400	
-	Đoạn từ Ngã ba dốc Đèo Me rẽ đến giáp xã Lục Sơn	1.100	700	400	
38	**XÃ NGHĨA PHƯƠNG**				
38.1	**Tỉnh lộ: 293**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ giáp đất xã Trường Sơn đến nhà Thu Giang thôn Dùm	2.800	1.700	1.100	700
-	Đoạn từ Thu Giang thôn Dùm đến hết nhà ông Cương thôn Ba Gò	3.500	2.100	1.300	900
-	Đoạn từ nhà ông Cương thôn Ba Gò đến hết thôn Phượng Hoàng giáp đất xã Lục Nam	4.200	2.600	1.600	1.000
38.2	**Đường liên xã**				
38.2.1	Đường nhánh Tỉnh lộ 293 (Đường vào Khu du lịch Sinh thái Suối Mỡ)				
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Hưng thôn Dùm đến nhà ông Đặng Bá Sơn	3.500	2.100	1.300	900
38.2.2	Đường liên xã Nghĩa Phương đi xã Trường Sơn				
-	Đoạn từ ngã ba Phượng Hoàng đến đường rẽ Nhà văn hóa thôn Hố Sâu	2.100	1.300	800	500
-	Đoạn từ ngã ba rẽ vào Nhà văn hóa thôn Hố Sâu đến ngã ba nhà văn hoá thôn Tòng Lệnh 1	1.400	900	500	
38.2.3	Đường liên xã Nghĩa Phương đi xã Cẩm Lý				
-	Đoạn từ Ngã ba chợ Quỳnh đến ngã ba cây xăng thôn Chùa	2.100	1.300	800	500
-	Đoạn từ Hồ Đằng đến Cầu Giếng Giang và cầu Khuôn Dây đến hết đất thôn An Sơn	1.800	1.100	700	500
-	Đoạn từ ngã từ cầu Giếng Giang đến Cầu Khuôn Dây	2.100	1.300	800	500
39	**XÃ CẨM LÝ**				
39.1	**Quốc lộ 37**				
-	Đoạn đường từ đầu Cầu Cẩm Lý đến giáp đất hộ ông Vũ Văn HIếu thôn Mỹ Sơn, xã Cẩm Lý, tỉnh Bắc Ninh (phía không có đường sắt)	2.500	1.500	900	
-	Đoạn từ hộ ông Vũ Văn HIếu thôn Mỹ Sơn, xã Cẩm Lý, tỉnh Bắc Ninh đến đường rẽ đi đồi quảng nghiệp thôn Liên Phong (hộ ông Hoàng Đình Hồng).	3.900	2.400	1.400	
-	Đoạn từ đường rẽ đi Đồi Quảng Nghiệp thôn Liên Phong (hộ ông Hoàng Đình Hồng) đến đường rẽ vào nhà máy gạch Cẩm Lý thôn Lịch Sơn.	5.300	3.200	1.900	
-	Đoạn từ đường rẽ vào nhà máy gạch Cẩm Lý thôn Lịch Sơn đến đường rẽ vào Cổng làng thôn Kim Xa (hộ ông Phạm Công Vân)	4.600	2.800	1.700	
-	Đoạn đường rẽ vào Cổng làng thôn Kim Xa (hộ ông Phạm Công Vân) đến hết đất hộ ông Nguyễn Duy Tuyến thôn Hố Trúc.	3.200	1.900	1.200	
-	Đoạn đường từ Giáp đất hộ ông Nguyễn Duy Tuyến thôn Hố Trúc đến Giáp đất Phường Trần Hưng Đạo, TP Hải Phòng	2.500	1.500	900	
39.2	**Đường liên xã**				
-	Đoạn đường từ ngã tư nhà ông Mọc thôn Mỹ Sơn đến trạm bơm xã Cẩm Lý thôn Vũ Trù Đồn	900	600		
-	Khu dân cư Đền Thần Nông, thôn Mỹ Sơn	2.800	1.700	1.100	
40	**PHƯỜNG PHƯỢNG SƠN**				
40.1	**Quốc lộ 31**				
-	Đoạn từ ngã tư Tân Tiến đến hết chợ Nông sản	8.400	5.100	3.100	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ giáp chợ Nông sản đến đường rẽ vào Ban chỉ huy khu vực phòng thủ 1 - Chũ (cây xăng Đại Đồng Xuân)	7.000	4.200	2.600	
-	Đoạn từ đường rẽ vào Ban chỉ huy khu vực phòng thủ 1-Chũ (cây xăng Đại Đồng Xuân) đến cây xăng Hà Bắc	6.300	3.800	2.800	
-	Đoạn từ cây giáp cây xăng Hà Bắc đến hết đất phường Chũ	5.600	3.400	2.100	
-	Đoạn từ giáp đất Phường Chũ đến cầu Trại Một	3.900	2.400	1.400	
-	Đoạn từ Cầu Trại Một đến cầu Gia Nghé	4.200	2.600	1.600	
-	Đoạn từ cầu Gia Nghé đến hết đường rẽ TDP Mào Gà	4.900	3.000	1.800	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ TDP Mào Gà đến đến Km32-QL31	5.600	3.400	2.100	
-	Đoạn từ Km32-QL31 đến cổng UBND phường	6.000	3.600	2.200	
-	Đoạn từ giáp cổng UBND phường đến Km31-QL31	8.300	5.000	3.000	
-	Đoạn từ Km31-QL31 đến hết đường vào Nghĩa trang TDP Kim 3	6.000	3.600	2.200	
-	Đoạn từ giáp đường vào Nghĩa trang TDP Kim 3 đến hết trường THPT số 3	4.900	3.000	1.800	
-	Đoạn từ hết trường THPT số 3 đến hết đường rẽ TDP Phú Bòng	3.500	2.100	1.300	
-	Đoạn từ hết đường rẽ TDP Phú Bòng cũ đến hết đất Phường Phượng Sơn	2.800	1.700	1.100	
40.2	**Đường liên xã**				
-	Đoạn từ nhà ông Giang Văn Kèm đến hết đất nhà ông Quang Liễu (ngã ba)	3.900	2.400	1.400	
-	Đoạn từ hết ngã ba nhà ông Quang Liễu đến hết ngã ba đường vào nhà ông Vượng	2.800	1.700	1.100	
-	Đoạn từ giáp ngã ba đường vào nhà ông Vượng đến đường rẽ vào nhà Văn hóa TDP Tư Một	2.100	1.300	800	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào Nhà Văn hóa TDP Tư Một đến hết TDP Tư Hai	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ giáp TDP Tư Hai đến đường rẽ vào nhà ông Long Bắc TDP Phúc Thành	1.400	900	500	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào nhà ông Long Bắc TDP Phúc Thành đến hết đất nhà ông Xuân Định	2.100	1.300	800	
-	Đoạn từ nhà Ông Xuân Định đến hết ngã ba nhà ông Sáng TDP Hai Cũ	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ hết ngã ba nhà ông Sáng TDP Hai Cũ đến kè chàn TDP Hai Mới	1.400	900	500	
-	Đoạn từ sau kè chàn TDP Hai Mới đến ngã tư giáp nhà Báo Tuyết	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ ngã tư nhà ông Báo Tuyết TDP Giành Cũ đến hết ngã ba đường rẽ vào trường THCS số 2	1.400	900	500	
-	Đoạn từ hết ngã ba đường rẽ vào trường cơ sở 2 THCS Quý Sơn đến hết đất nhà ông Vi Văn Ngõ TDP Nhất Thành	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ nhà ông Vi Văn Ngõ đến đường bê tông giáp nhà ông Phận TDP Nhất Thành	2.100	1.300	800	
-	Đoạn từ đường bê tông giáp nhà ông Phận đến hết ngã ba rẽ vào nhà ông Hẩn TDP Trại Cháy	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ hết ngã ba rẽ vào nhà ông Hẩn TDP Trại Cháy đến hết ngã ba rẽ vào nhà ông Kẽ TDP Trại Cháy	1.400	900	500	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ hết ngã ba rẽ vào nhà ông Kẽ TDP Trại Cháy đến hết ngã ba rẽ vào nhà văn hóa Bãi Than (cũ)	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ hết ngã ba rẽ vào nhà văn hóa Bãi Than (cũ) đến hết đất Quý Sơn - cũ	1.400	900	500	
-	Đoạn từ hết ngã ba (đất ông Thi) đến hết đất Quý Sơn - cũ (đi Trường Khanh Đông Hưng Lục Nam)	1.300	800	500	
-	Đoạn từ QL 31 đi Trường Khanh xã Đông Hưng (Lục Nam)	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ QL 31 đi Trại Cháy xã Quý Sơn (cũ)	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ QL 31 đi cầu Phao	2.200	1.300	800	
-	Đoạn từ đầu cầu Xuân An đến cây xăng nhà ông Biên TDP Ngọc Nương	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ cây xăng nhà ông Biên TDP Ngọc Nương đến hết đất ông Kiểm TDP Ngọc Nương	2.500	1.500	900	
-	Đoạn từ hết đất ông Kiểm TDP Ngọc Nương đến Cầu Bò TDP Ngọc Nương	1.600	1.000	600	
-	Đoạn từ giáp đất Tân Mộc (cũ) đến ngõ vào nhà ông Dương Văn Phòng TDP Đông Mai	1.300	800	500	
-	Đoạn từ ngõ vào nhà ông Dương Văn Phòng TDP Đông Mai đến ngã ba quán ông Thành	1.800	1.100	700	
40.3	**Đường cảng Mỹ An - Hồ Suối Nứa**				
-	Đoạn từ cầu Đầm đến hết đất Phượng Sơn (cũ)	2.500	1.500	900	
-	Đoạn từ đất xã Quý Sơn (cũ) đến hết ngã tư TDP Trại Cháy	2.500	1.500	900	
-	Đoạn từ hết ngã tư TDP Trại Cháy đến hết ngã tư TDP Phi Lễ	2.100	1.300	800	
-	Đoạn từ hết ngã tư TDP Phi Lễ đến hết đất phường Phượng Sơn	1.800	1.100	700	
40.4	**Các vị trí còn lại**				
-	Đường trong ngõ, xóm, Tổ dân phố còn lại thuộc địa bàn phường Phượng Sơn (cũ)	700	500		
-	Đường trong ngõ, xóm, Tổ dân phố còn lại thuộc địa bàn xã Quý Sơn, Mỹ An (cũ)	700	400		
40.5	**Các dự án khu dân cư**				
40.5.1	**Khu dân cư Liên cơ quan**	3.300			
40.5.2	**Khu dân cư phân khu I khu đô thị phía Tây, thị trấn Chũ**				
-	Các lô đất bám trục đường chính mặt cắt 27,5 m theo quy hoạch	4.200			
-	Các vị trí lô đất còn lại	3.500			
-	Các lô đất có vị trí bám 02 mặt đường trở lên bằng giá tại các vị trí nêu trên x 1,2				
40.5.3	**Khu đô thị phía Tây, thị trấn Chũ**				
-	Giá đất bồi thường đoạn từ nhà ông Vượng đến hết đất nhà ông Sức	1.800			
-	Giá đất bồi thường đoạn từ hết đất nhà ông Sức đến đường liên xã	1.700			
-	Giá đất bồi thường đoạn từ khu bờ mương đến hết đất nhà ông Tuấn	1.700			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Giá đất bồi thường đoạn từ hết đất nhà ông Ninh đến hết đất nhà bà Hòe	1.700			
-	Giá đất bồi thường đối với các thửa còn lại	1.300			
40.5.4	**Khu dân cư số 1 Quý Sơn**	3.500			
-	Các lô đất có vị trí bám 02 mặt đường trở lên bằng giá tại các vị trí nêu trên x 1,2				
40.5.5	**Khu dân cư phố Kim, Phượng Sơn**				
-	Các lô đất bám lòng đường từ 7,0m - 7,5m	2.500			
-	Các lô đất bám lòng đường 6,0m	2.400			
40.5.6	**Khu dân cư Phú Bòng**	1.800			
40.5.7	**Khu dân cư và dịch vụ thương mại khu Đầm Tiên**	1.800			
-	Giá đất bồi thường từ cổng chợ Kim đến hết đất nhà ông Trần Bá Thân	1.300			
-	Giá đất bồi thường từ nhà ông Đào Văn Dũng (TDP Chẻ) đến hết đất nhà ông Đào Văn Quang (TDP Chẻ)	1.700			
-	Giá bồi thường đối với các thửa còn lại	1.200			
-	Các lô đất giao bố trí tái định cư, giao đất không thông qua đấu giá	1.800			
-	Các lô đất giao có vị trí bám 02 mặt đường trở lên bằng giá tại các vị trí nêu trên x 1,2				
40.5.8	**Khu dân cư trung tâm Kim 1**				
-	Các lô đất bám mặt đường (lòng đường rộng 8,0 m-9,0 m)	2.000			
-	Các lô đất bám mặt đường (lòng đường rộng 12,0 m)	3.400			
-	Các lô đất có vị trí bám 02 mặt đường trở lên bằng giá tại các vị trí nêu trên x 1,2				
40.5.9	**Khu dân cư trung tâm xã Mỹ An**				
-	Các lô đất giao tái định cư, giao đất không thông qua đấu giá	2.100			
-	Các lô đất có vị trí bám 02 mặt đường trở lên bằng giá tại vị trí nêu trên x 1,2				
40.5.10	**Khu dân cư tái định cư Mỹ An**				
-	Các lô đất giao tái định cư, giao đất không thông qua đấu giá	2.100			
-	Các lô đất có vị trí bám 02 mặt đường trở lên bằng giá tại vị trí nêu trên x 1,2				
41	**PHƯỜNG CHŨ**				
41.1	**Đường Quốc lộ 31**				
-	Đoạn từ giáp đất Trung đoàn 18, Sư đoàn 325 đến giáp đất nhà ông Giáp Hồng Mạnh	3.000	1.800	1.100	
-	Đoạn từ đất nhà ông Giáp Hồng Mạnh đến giáp đất nhà bà Phí Thị Thụy	4.200	2.600	1.600	
-	Đoạn từ đất nhà bà Phí Thị Thụy đến lối rẽ đền Từ Hà	5.500	3.300	2.000	
-	Đoạn từ lối rẽ đền Từ Hà đến hết đất ông Bùi Văn Vân	5.800	3.500	2.100	
-	Đoạn từ giáp đất ông Bùi Văn Vân đến hết đất ông Đỗ Thế Chinh	5.500	3.300	2.000	
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Đỗ Thế Chinh đến hết đất phường Hồng Giang cũ	4.900	3.000	1.800	
-	Đoạn từ giáp đất phường Hồng Giang cũ đến đường rẽ vào tổ dân phố Ổi (hết đất bà Vi Thị Sinh)	6.700	4.000	2.400	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ đường rẽ vào tổ dân phố Ổi (giáp đất bà Vi Thị Sinh) đến đường rẽ vào Trụ sở UBND phường Chũ cũ	8.400	5.100	3.100	
-	Đoạn từ đường rẽ vào trụ sở UBND phường Chũ cũ đến Cầu Cát	9.800	5.900	3.600	
-	Đoạn từ Cầu Cát đến Ngã tư cơ khí	10.500	6.300	3.800	
-	Đoạn từ ngã tư cơ khí đến ngã tư đài truyền hình	11.200	6.800	4.100	
-	Đoạn từ ngã tư đài Truyền hình đến đường rẽ đi chùa Chũ (bến xe cũ)	10.900	6.600	4.000	
-	Đoạn từ đường rẽ đi chùa Chũ (bến xe cũ) đến ngã tư Tân Tiến	10.500	6.300	3.800	
-	Đoạn từ đường rẽ vào Trạm điện đến hết nhà bà Nguyễn Thị Hương	10.500	6.300	3.800	
-	Đoạn từ giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Hương đến hết đất nhà ông Kiềm (Phương Văn Hội)	8.400	5.100	3.100	
-	Đoạn từ ngã tư Tân Tiến đến hết chợ Nông sản	8.400	5.100	3.100	
-	Đoạn từ giáp chợ Nông sản đến đường rẽ vào Ban chỉ huy khu vực phòng thủ 1 - Chũ	7.000	4.200	2.600	
-	Đoạn từ đường rẽ vào Ban chỉ huy khu vực phòng thủ 1 - Chũ đến đường rẽ vào TDP Hựu	6.300	3.800	2.300	
-	Đoạn từ đường rẽ vào TDP Hựu đến hết đất phường Chũ	5.600	3.400	2.100	
41.2	**Đường Tỉnh lộ 290**				
-	Đoạn từ hết ngã ba Kép đến hết đường rẽ vào khu Đông Đống, TDP Kép 2A	5.300	3.200	1.900	
-	Đoạn từ đường rẽ vào khu Đông Đống, TDP Kép 2A đến cổng TDP Lường	3.500	2.100	1.300	
-	Đoạn từ cổng TDP Lường đến bờ mương kênh 3, TDP Chính	2.500	1.500	900	
-	Đoạn từ bờ mương kênh 3, TDP Chính đến cổng TDP Ngọt	2.100	1.300	800	
-	Đoạn từ cổng TDP Ngọt đến hết đất phường Chũ	1.400	900	500	
41.3	**Tỉnh lộ 289**				
-	Đoạn từ đường rẽ Cầu Chũ mới đến hết đất phường Chũ	4.200	2.600	1.600	
-	Đoạn từ cầu Hôi (sát đất phường Chũ cũ) đến hết đất TDP Hải Yên	3.600	2.200	1.300	
-	Đoạn từ hết đất TDP Hải Yên đến đường rẽ vào Ra đa	2.600	1.600	1.000	
-	Đoạn từ đơn vị Ra Đa đến đường rẽ TDP Sậy To	2.000	1.200	700	
-	Đoạn từ đường rẽ TDP Sậy To đến chân dốc Cô Tiên (hết đất phường Chũ)	1.600	1.000	600	
41.4	**Đường liên xã**				
-	Đoạn từ cầu suối Bồng đến hết Cống Gạch	2.400	1.400	900	
-	Đoạn từ giáp Cống Gạch đến hết ngã ba Lai Cách	1.600	1.000	600	
-	Đoạn từ giáp ngã ba Lai Cách đến hết ngã tư rẽ vào UBND phường Thanh Hải cũ	2.300	1.400	900	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào UBND phường Thanh Hải cũ đến hết TDP Thanh Bình	1.600	1.000	600	
-	Đoạn từ giáp TDP Thanh Bình đến hết đất phường Chũ	1.100	700	400	
41.5	**Đường Thân Cảnh Phúc**				
-	Ngõ số 03 (Đoạn từ QL 31 đến trạm điện)	2.700	1.600	1.000	
-	Ngõ số 11 (Đoạn từ chi cục thuế đến đất nhà ông Thanh Hồng	2.700	1.600	1.000	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Ngõ số 15 đường Thân Cảnh Phúc (Đoạn từ QL 31 đến hết đất Ngân hàng chính sách Xã Hội)	5.100	3.100	1.900	
-	Ngõ số 23 đường Thân Cảnh Phúc (Đoạn từ NVH khu Trường Chinh đến hết nhà ông Thành (công an)	2.700	1.600	1.000	
-	Ngõ số 24 đường Thân Cảnh Phúc (Đoạn từ QL 31 đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	2.600	1.600	1.000	
41.6	**Đường Lê Hồng Phong (Tỉnh lộ 289)**				
-	Ngõ số 01 (Đoạn từ đường 289 đến cổng Công An)	6.900	4.100	2.500	
-	Đoạn từ ngã tư Truyền hình (đi Khuôn Thần) đến đường Lê Duẩn (KT -BV).	7.600	4.600	2.700	
-	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường rẽ vào đường Nội Bàng	6.300	3.800	2.300	
-	Đoạn từ đường rẽ vào đường Nội Bàng đến Cầu Hội	5.100	3.100	1.900	
41.7	**Đường Lê Duẩn (Đường KT-BV)**				
-	Đường Lê Duẩn (Đoạn từ hết ngã ba đường Lê Duẩn đến đường Tỉnh lộ 289)	7.400	4.500	2.700	
-	Đường Lê Duẩn (Đoạn từ đường tỉnh lộ 289 đến đoạn cuối TDP Quang Trung, phường Chũ)	6.300	3.800	2.300	
-	Ngõ số 01 (Đoạn từ nhà ông Cẩm đến giáp cổng chợ Chũ phía Bắc)	2.700	1.600	1.000	
-	Ngõ số 04 (Đoạn từ nhà bà Chung đến hết đất nhà bà Nguyên)	2.000	1.200	700	
-	Ngõ số 06 (Đoạn từ nhà ông Đức đến hết ngã ba nhà bà Lương)	2.100	1.300	800	
41.8	**Đường Phạm Ngũ Lão**				
-	Đoạn từ nhà ông Tư (Oánh) đến cổng chợ phía Bắc	5.500	3.300	2.000	
-	Đoạn từ giáp cổng chợ Chũ (phía Bắc) đến hết đất nhà ông Lý (đường Lê Duẩn)	3.400	2.000	1.200	
-	Đoạn từ nhà ông Nghị (đường Lê Duẩn) đến hết ngã ba Minh Lập	2.800	1.700	1.100	
41.9	**Đường Trần Phú**				
-	Đoạn từ ngã tư Bờ hồ (công viên) đến giao đường Lê Duẩn	8.100	4.900	3.000	
-	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến hết ngã tư Nhà Văn hóa tổ dân phố Trần Phú cũ	7.400	4.500	2.700	
-	Đoạn từ giáp Nhà Văn hóa tổ dân phố Trần Phú cũ đến tỉnh lộ 289 (phía Tây THPT)	2.800	1.700	1.100	
-	Đoạn từ giáp Nhà Văn hóa tổ dân phố Trần Phú cũ đến hết ngã ba nhà bà Nhiệm	3.000	1.800	1.100	
-	Đoạn từ hết ngã ba nhà bà Nhiệm đến Tỉnh lộ 289	2.300	1.400	900	
-	Đoạn từ Nhà văn hóa Trần Phú cũ đến khu dân cư Trần Phú giai đoạn 2	3.000	1.800	1.100	
41.10	**Đường Hà Thị**				
-	Đoạn từ ngã tư Truyền hình đến hết ngã ba nhà ông Quang	5.100	3.100	1.900	
-	Đoạn từ sau ngã ba ông Quang đến hết khu Nhà máy nước sạch	3.200	1.900	1.200	
41.11	**Đường Vi Hùng Thắng**				
-	Đoạn từ sau ngã 3 nhà ông Quang đến ngã ba ông Lộc	2.700	1.600	1.000	
-	Đoạn từ ngã ba ông Lộc đến chùa Chũ	2.000	1.200	700	
-	Đoạn ngã ba ông Lộc đến hết khu nhà máy Nước sạch	2.000	1.200	700	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ ngã ba rẽ vào chùa Chũ đến hết đường đi cầu Chũ	1.600	1.000	600	
41.12	**Đường Lê Lợi**				
-	Đoạn từ ngã tư Bờ hồ đến hết Trường Tiểu học Chũ số 1	6.000	3.600	2.200	
-	Đoạn từ giáp Trường Tiểu học Chũ số 1 đến cầu Chũ	5.100	3.100	1.900	
-	Ngõ số 02 (Đoạn từ nhà ông Ty đến hết đất nhà văn hóa Làng Chũ)	3.200	1.900	1.200	
41.13	**Đường Nội Bàng**				
-	Đoạn từ ngã ba đường rẽ vào Trường THPT Bán công đến hết đất nhà ông Triển Hằng	3.000	1.800	1.100	
-	Đoạn từ giáp nhà ông Triển Hằng đến cổng TDP Thanh An	2.300	1.400	900	
-	Đoạn từ ngã tư nhà ông Triển Hằng đến đường tỉnh lộ 289	2.300	1.400	900	
41.14	**Đường Dã Tượng**				
-	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến hết ngã ba đường Lê Duẩn	7.400	4.500	2.700	
-	Đoạn từ hết ngã ba đường Lê Duẩn đến hết ngã ba Minh Lập	6.000	3.600	2.200	
-	Đoạn từ giáp ngã ba Minh Lập đến cầu Suối Bồng	4.200	2.600	1.600	
41.15	**Đường Yết Kiêu**				
-	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến giáp đất tổ dân phố Cầu Cát	5.300	3.200	1.900	
-	Đoạn từ TDP Cầu Cát đến ngõ số 6 đường Yết Kiêu	2.100	1.300	800	
-	Đoạn từ ngõ số 6 đường Yết Kiêu đến hết đất nhà ông Nguyễn Hồng Khôi (Bãi tập kết nguyên liệu cát sỏi)	1.400	900		
41.16	**Đường Nguyễn Thị Minh Khai**				
-	Đoạn từ hết ngã ba ngõ ông Mô đến hết nhà VH tổ dân phố Minh Khai (đường bê tông)	2.700	1.600	1.000	
-	Đoạn từ nhà văn hóa tổ dân phố Minh Khai đến hết đất Cơ khí	2.400	1.400	900	
-	Đoạn từ nhà ông Mô đến hết đất nhà văn hóa làng Chũ	2.100	1.300	800	
41.17	**Đường vào Quyết Tiến đến hết ngã ba Sư đoàn 325 cũ**				
-	Đoạn từ QL 31 đến hết đất trường Tiểu học Chũ số 2	3.700	2.300	1.400	
-	Đoạn từ giáp trường Tiểu học Chũ số 2 đến hết nhà ông Hiếu	2.700	1.600	1.000	
-	Đoạn từ giáp nhà ông Hiếu đến hết ngã ba vào Sư đoàn 325 (cũ)	2.100	1.300	800	
41.18	**Đoạn tiếp giáp với đường Yết Kiêu đi đến Quốc lộ 31**	2.700	1.600	1.000	
41.19	**Các dự án khu dân cư**				
+	**Khu dân cư mới trung tâm xã Hồng Giang cũ**				
-	Các lô đất bám trục đường Tỉnh lộ 290	7.000			
-	Các lô đất bám lòng đường từ 8m- 10,5m	3.600			
-	Các lô đất có vị trí bám 02 mặt đường trở lên bằng giá tại các vị trí nêu trên x 1,2				
+	**Khu dân cư đường Lê Duẩn kéo dài (giai đoạn 1)**				
-	**Khu NO8, NO9:**				
+	Các lô đất bám trục đường giao thông có mặt cắt từ 12,5m đến 15,5 m theo quy hoạch	3.400			
+	Các lô đất bám trục đường giao thông có mặt cắt 16,5m theo quy hoạch	4.200			
+	Các lô đất bám trục đường giao thông có mặt cắt trên 16,5m theo quy hoạch	6.300			
-	**Các khu NV5, NO10, NO11, NO12, NO13, NO14:**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
+	Các lô đất bám trục đường giao thông có mặt cắt từ 15 m đến 17,5 m theo quy hoạch	4.200			
+	Các lô đất bám trục đường giao thông có mặt cắt trên 17,5 m theo quy hoạch	6.300			
-	**Khu NV6**				
+	Các lô đất bám trục đường giao thông có mặt cắt 16,5 m theo quy hoạch	4.200			
+	Các lô đất bám trục đường giao thông có mặt cắt trên 16,5 m theo quy hoạch	4.900			
-	Các lô đất có vị trí bám 02 mặt đường trở lên bằng giá tại các vị trí nêu trên x 1,2				
+	**Khu dân cư đường Lê Duẩn kéo dài (giai đoạn 2)**				
-	Các lô đất bám trục đường giao thông có mặt cắt từ 15 m đến 17,5 m theo quy hoạch	4.200			
-	Các lô đất bám trục đường giao thông có mặt cắt trên 17,5 m theo quy hoạch	4.900			
-	Các lô đất có vị trí bám 02 mặt đường trở lên bằng giá tại vị trí nêu trên x 1,2				
+	**Khu dân cư hồ cấp ba, thị trấn Chũ**	2.800			
+	**Khu dân cư Trần Phú (giai đoạn 2) các lô đất sau khi hoàn thiện hạ tầng**				
-	Các lô đất giao tái định cư	2.500			
-	Các lô đất bồi thường bằng đất ở	3.400			
-	Các lô đất bám trục đường giao thông có mặt cắt 30m theo quy hoạch	7.400			
-	Các lô đất không bố trí tái định cư, bồi thường bằng đất, giao đất ở (bám trục đường giao thông có mặt cắt 27,5m)	4.500			
-	Các lô đất không bố trí tái định cư, bồi thường bằng đất, giao đất ở (bám trục đường giao thông có mặt cắt 20m - 22,5m) theo Quy hoạch	3.400			
-	Các lô đất có vị trí bám 02 mặt đường trở lên bằng giá tại vị trí nêu trên x 1,2				
+	**Khu dân cư Lê Lợi**				
-	Các lô đất bám Quốc lộ 31	11.200			
-	Các lô đất bám đường Hà Thị	5.100			
-	Các lô đất bám trục đường giao thông có mặt cắt từ 11,5m đến 13,5m theo quy hoạch	3.400			
-	Các lô đất có vị trí bám 02 mặt đường trở lên bằng giá tại các vị trí nêu trên x 1,2				
+	**Khu đô thị mới trung tâm thị trấn Chũ**				
-	Các lô đất bám trục đường giao thông khí tượng - Bệnh viện	7.400			
-	Các lô đất bám trục đường giao thông có mặt cắt từ 13,5m đến 16,5m theo quy hoạch	4.500			
-	Các lô đất có vị trí bám 02 mặt đường trở lên bằng giá tại các vị trí nêu trên x 1,2				
+	**Khu đô thị mới Chợ Nông sản**				
-	Các lô đất bố trí tái định cư, giao đất không thông qua đấu giá bám trục đường giao thông có mặt cắt từ 17m đến 25,5m theo quy hoạch	2.800			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Các lô đất bố trí tái định cư, giao đất không thông qua đấu giá bám trục đường giao thông có mặt cắt 42m theo quy hoạch	4.200			
-	Các lô đất có vị trí bám 02 mặt đường trở lên bằng giá tại các vị trí nêu trên x 1,2				
+	**Khu dân cư Trần Phú (giai đoạn 1): các lô đất bám trục đường giao thông có mặt cắt 20m theo quy hoạch**	4.800			
+	**Các thửa đất tiếp giáp các dự án khu dân cư**				
-	Các thửa đất ngoài dự án tiếp giáp với các trục đường giao thông khu NO9 và các thửa đất ngoài dự án tiếp giáp với các trục đường giao thông có mặt cắt từ 12,5 m đến 15,5 m theo quy hoạch, khu dân cư đường Lê Duẩn kéo dài (giai đoạn 1)	3.400	2.100	1.300	
-	Các thửa đất ngoài dự án tiếp giáp với các trục đường giao thông có mặt cắt trên 15 m đến 17,5 m theo quy hoạch (trừ khu vực NO9), khu dân cư đường Lê Duẩn kéo dài (giai đoạn 1)	4.200	2.600	1.600	
-	Các thửa đất ngoài dự án tiếp giáp với các trục đường giao thông có mặt cắt trên 17,5m, khu dân cư đường Lê Duẩn kéo dài giai đoạn 1 (trừ trục đường Lê Duẩn)	4.900	3.000	1.800	
-	Các thửa đất đoạn từ hết dự án khu dân cư Trần Phú (giai đoạn 2) đến đường BT	5.300	3.200	1.900	
-	Các thửa đất ngoài dự án tiếp giáp với các trục đường giao thông có mặt cắt 15 m đến 17,5 m theo quy hoạch, khu dân cư đường Lê Duẩn kéo dài (giai đoạn 2)	4.200	2.600	1.600	
-	Các thửa đất ngoài dự án tiếp giáp với các trục đường giao thông có mặt cắt trên 17,5 m theo quy hoạch, khu dân cư đường Lê Duẩn kéo dài (giai đoạn 2)	4.900	3.000	1.800	
-	Các thửa đất ngoài dự án tiếp giáp với các trục đường có mặt cắt dưới 30m của khu dân cư Trần Phú (giai đoạn 2)	3.400	2.100	1.300	
-	Các thửa đất ngoài dự án tiếp giáp với các trục đường có mặt cắt 30m của khu dân cư Trần Phú (giai đoạn 2)	7.400	4.500	2.700	
-	Các thửa đất ngoài dự án tiếp giáp với các trục đường giao thông có mặt cắt 11,5 m đến 13,5m theo quy hoạch, khu dân cư Lê Lợi	3.400	2.000	1.200	
-	Các thửa đất ngoài dự án tiếp giáp với các trục đường giao thông có mặt cắt 13,5m đến 16,5m theo quy hoạch, khu đô thị trung tâm thị trấn Chũ	4.500	2.700	1.700	
-	Các thửa đất ngoài dự án tiếp giáp với các trục đường giao thông có mặt cắt 20m theo quy hoạch, khu dân cư Trần Phú (giai đoạn 1)	4.500	2.700	1.700	
41.20	**Tuyến đường chưa được đặt tên**				
-	Đoạn từ giáp đất ông Ngạn đến hết đất Trạm y tế phường Hồng Giang cũ	1.000	600	400	
-	Đoạn từ giáp đất ông Nguyễn Văn Cừ đến hết gốc đa quán Hà TDP Kép 2 B	900	500		
-	Đoạn giáp đất ông Nhật (tỉnh lộ 290 TDP Lường) đến hết ngã tư đường đi Hiệp Ca	900	500		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ nhà bà Hương đến hết đất nhà ông Tuyền (khu di dân tái định cư Nhật Đức)	2.100	1.300	800	
-	Đoạn từ ngã ba đường rẽ đi bờ mương đến cổng trường THCS Chũ	1.300	800	500	
-	Đoạn Từ Cổng TDP Thanh An đến đường 289	1.100	700	400	
-	Đoạn từ nhà bà Lan đến hết đất nhà ông Tập	3.200	1.900	1.200	
-	Đoạn từ nhà văn hóa Làng Chũ đến ngã ba đi cầu Chũ (nhà bà Phượng)	2.100	1.300	800	
-	Đoạn từ nhà bà Hoàn Hạnh đến cổng Chi cục Thi hành án	3.200	1.900	1.200	
-	Đoạn từ Quốc lộ 31 đến đường rẽ vào Công ty TNHH-HTV lâm nghiệp (tuyến số 1 đường cây ăn quả)	2.800	1.700	1.100	
-	Đoạn từ đường rẽ vào Công ty TNHH-HTV lâm nghiệp đến đường BT (tuyến số 1 đường cây ăn quả)	2.100	1.300	800	
-	Đường BT (đoạn từ điểm đầu ở TDP Lâm Trường đến điểm cuối tiếp giáp với ĐT 289 Chũ - Khuôn Thần)	2.400	1.400	900	
-	Đoạn ngã ba vào Sư đoàn 325 (cũ) đến hết NVH TDP Nghĩa	1.100	700	400	
-	Đoạn ngã ba vào Sư đoàn 325 (cũ) đến hết ngã ba nhà ông Thụ	1.100	700	400	
-	Đoạn cổng TDP Mới đến hết NVH TDP Mới	1.400	900	500	
-	Đoạn từ đường rẽ cầu 38 đến hết đất phường Chũ	1.200	700	500	
-	Đoạn từ đất nhà ông Huy đến hết đất nhà Tám Thìn	1.600	1.000	600	
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Kiềm (Phương Văn Hội) đến hết đất nhà ông Giang Văn Kèm	6.300	3.800	2.300	
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Kèm đến hết đất phường chũ	3.900	2.400	1.400	
-	Đoạn từ cầu sắt nối Quốc lộ 31 đến đường BT (thuộc TDP Xây Lắp)	1.300	800	500	
-	Đoạn từ trường tiểu học số 2 đến hết chùa An Long	1.100	700	400	
-	Đoạn từ giáp chùa Giáp Hạ đến hết đất phường Chũ	900	600		
-	Đoạn từ cổng TDP Bừng Núi đến hết đất TDP Vàng	900	600		
-	Đoạn từ Dốc Đỏ đến ngã tư giáp đất ông Trụ	900	600		
-	Đoạn từ lối rẽ TDP Tân Trường đi Sẻ Cũ đến giáp đất TDP Sậy	900	600		
-	Đoạn từ đất nhà ông Hữu Bình đến giáp kè đập Trại Na	700	500		
-	Đoạn từ đất bà Dịu Trường đến giáp NVH TDP Lai Cách	700	500		
-	Đoạn từ đất nhà ông Tư TDP Hà Thanh đến đập Trại Giữa	700	500		
-	Đường trong ngõ, xóm, Tổ dân phố còn lại thuộc thị trấn Chũ cũ	1.100	700	400	
-	Các vị trí còn lại trong các Tổ dân phố thuộc xã Nghĩa Hồ cũ	900	600		
-	Các vị trí còn lại trong các Tổ dân phố thuộc phường Hồng Giang và Trù Hựu cũ	600			
-	Các vị trí còn lại trong các Tổ dân phố thuộc phường Thanh Hải cũ	500			
42	**XÃ KIÊN LAO**				
42.1	**Tỉnh lộ 289**				
-	Đoạn từ chân dốc Cô Tiên đến hết đất nhà ông Bắc (thôn Bằng Công)	3.200	1.900	1.100	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Bắc (thôn Bằng Công) đến bờ mương kênh Tây thôn Cấm Vải	2.700	1.600	900	
-	Đoạn từ giáp bờ mương kênh Tây đến hết đường rẽ vào nhà bà Lý Thị Sinh thôn Cấm Vải	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ đường rẽ vào nhà bà Lý Thị Sinh thôn Cấm Vải đến hết đường rẽ vào thôn Khuôn Thần	900	600		
42.2	**Đường liên xã**				
-	Đoạn từ giáp cây xăng (Nhà ông Lâm Văn Đức) đến Cầu Cửu	700	500		
-	Đoạn từ Cầu Cửu đến hết ngã ba rẽ trường THCS	1.600	1.000	600	
-	Đoạn từ hết ngã ba rẽ trường THCS đến đường rẽ Nhà văn hóa thôn Ao Keo	1.300	800	500	
-	Đoạn từ cầu 38 đến ngã tư (hết đất nhà ông Sáu)	2.000	1.200	700	
-	Đoạn từ nhà ông Nam Huyên đến ngã tư Rừng Gai hết đất nhà ông Đại	2.800	1.700	1.000	
-	Đoạn từ ngã tư Rừng Gai giáp đất nhà (ông Đại) đến ngã tư Bản Mùi Phú	2.700	1.600	1.000	
-	Đoạn từ ngã tư bản Mùi Phú đến hết nhà bà Vân	1.900	1.100	700	
-	Đoạn từ giáp nhà bà Vân đến giáp xã Sơn Hải	700	400		
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm xã đến hết trường tiểu học Kiên Lao số 2	1.900	1.100	700	
-	Đoạn từ trường tiểu học Kiên Lao số 2 đến ngã tư Cẩm Hoàng	1.500	900	600	
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm (xã Kiên Thành Cũ) đến hết đường rẽ trường Mầm Non	1.900	1.100	700	
42.3	Đất tái định cư dự án Khu đô thị sinh thái và nghỉ dưỡng thuộc QHPK Khu đô thị du lịch sinh thái thể thao Khuôn Thần (Phân Khu A) và dự án Khu đô thị sinh thái và thể dục thể thao Khuôn Thần thuộc QHPK Khu đô thị du lịch sinh thái thể thao Khuôn Thần (Phân khu B)	400			
43	**XÃ NAM DƯƠNG**				
43.1	**Tỉnh lộ 289**				
-	Đoạn từ Cầu Chũ mới đến hết ngã ba nhà ông Kế	3.200			
-	Đoạn từ Cầu Chũ đến Gốc Đa thôn Thủ Dương	3.200			
-	Đoạn từ giáp Gốc Đa đến hết ngã ba nhà ông Kế	2.800			
-	Đoạn từ hết ngã ba nhà ông Kế đến xưởng mộc nhà ông Trọng	3.200			
-	Đoạn từ xưởng mộc nhà ông Trọng đến đường rẽ UBND xã	3.900			
-	Đoạn từ đường rẽ UBND xã đến hết đất cây xăng thôn Cầu Meo	3.200			
-	Đoạn từ cây xăng thôn Cầu Meo đến hết ngã ba Biềng	2.500			
-	Đoạn từ hết ngã ba thôn Biềng đến hết đất thôn Biềng	1.800			
-	Đoạn từ hết đất thôn Biềng đến hết đất thôn Nam Điện	1.400			
-	Đoạn từ giáp đất thôn Nam Điện đến cầu ngầm ông Từ Minh	1.100			
-	Đoạn từ giáp cầu ngầm ông Từ Minh đến ngã tư Cấm	1.300			
-	Đoạn từ ngã tư cấm đến đường rẽ đập Lòng thuyền	900			
-	Đoạn từ đường rẽ đập Lòng Thuyền đến giáp xã Bình Sơn	700			
43.2	***Đường liên xã***				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ giáp ngã ba Nam Dương đi Đèo Gia đến hết đất thôn Cảnh	1.400			
-	Đoạn từ giáp thôn Cảnh đến hết ngã ba nhà ông Thình	1.100			
-	Đoạn từ giáp ngã ba nhà ông Thình đến hết đất Nam Dương	900			
-	Đoạn từ ngã ba thôn Biềng đến hết đất Nam Dương (đi xã Mỹ An)	700			
43.3	**Khu dân cư xã Nam Dương**				
-	***Các lô đất Khu dân cư Nam Dương giai đoạn 1***	2.700			
-	Các lô đất có vị trí bám 02 mặt đường trở lên bằng giá tại các vị trí nêu trên x 1,2				
-	***Các lô đất Khu dân cư Nam Dương giai đoạn 2***				
-	Các lô đất giao tái định cư	2.300			
-	Các lô đất bồi thường bằng đất ở	2.700			
-	Các lô đất đấu giá quyền sử dụng đất	2.700			
-	Các lô đất có vị trí bám 02 mặt đường trở lên bằng giá tại các vị trí nêu trên x 1,2				
44	**XÃ SA LÝ**				
44.1	**Tỉnh lộ 248**				
-	Đoạn từ giáp đất xã Biên Sơn giáp nhà ông Ngô Văn Thuỷ, thôn Cả	400			
-	Đoạn từ nhà ông Ngô Văn Thuỷ, thôn Cả đến giáp nhà ông Nông Văn Thức, thôn Cả	800	500		
-	Đoạn từ nhà ông Nông Văn Thức, thôn Cả đến hết đất xã Sa Lý	400			
44.2	**Khu dân cư**				
-	Khu dân cư xã Phong Minh cũ	1.400			
-	Khu dân cư xã Sa Lý cũ	1.000			
45	**XÃ BIÊN SƠN**				
45.1	**Quốc lộ 279**				
-	Đoạn từ hết ngã ba Cống Lầu (hết đường Tỉnh lộ 290) đến hết cầu thôn Cầu Nhạc	600			
-	Đoạn từ giáp cầu thôn Cầu Nhạc đến hết đất nhà ông Điển	700	400		
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Điển đến hết đất nhà ông Luyện, thôn Chả	600			
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Luyện, thôn Chả đến hết đất xã Biên Sơn (giáp xã Tân Sơn)	500			
45.2	**Tỉnh lộ 290**				
-	Đoạn từ đường rẽ vào thôn Bình Lừa (giáp đất phường Chũ) đến hết đất nhà ông Đoàn Văn Thuyết (đường rẽ đi phường Chũ)	1.100	700	400	
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Đoàn Văn Thuyết (đường rẽ đi phường Chũ) đến Suối Luồng	2.100	1.300	800	
-	Đoạn từ Suối Luồng đến đường rẽ vào thôn Cãi	1.100	700	400	
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Cãi đến đường rẽ thôn Dọc Đình	900	600		
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Dọc Đình đến giáp đất xã Sơn Hải	700	500		
-	Đoạn từ giáp đất xã Sơn Hải đến ngã ba Cống Lầu (hết đường Tỉnh lộ 290)	500			
45.3	**Tỉnh lộ 248 đi Sa Lý - Xã Biên Sơn**				
-	Đoạn từ hết ngã ba Cầu Trắng đến hết đất nhà ông Lai	400			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Lai đến hết đất xã Biên Sơn (giáp đất xã Sa Lý)	400			
45.4	**Đường huyện ĐH 83**				
-	Đoạn từ đường TL290 đến hết ngã ba thôn Xé Khuyên	600			
-	Đoạn từ giáp ngã ba thôn Xé Khuyên đến hết đất xã Biên Sơn (giáp đất phường Chũ)	500			
45.5	**Đoạn đường trục xã**				
-	Đoạn từ TL 290 đến trụ sở UBND xã Biên Sơn cũ	700	500		
46	**XÃ TÂN SƠN**				
46.1	Quốc lộ 279				
-	Đoạn từ giáp xã Phong Vân đến hết nhà giáp cây xăng bà Ngô Thị Xuân (Thác Lười)	1.300	800	500	
-	Đoạn từ cây xăng bà Ngô Thị Xuân (thôn Thác Lười) đến hết cổng Bệnh viện cũ	1.600	1.000	600	
-	Đoạn từ giáp cổng Bệnh viện cũ đến đường rẽ vào Trường THPT Lương Thế Vinh	2.000	1.200	700	500
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào Trường THPT Lương Thế Vinh đến hết đất ông Nông Văn Tuân	1.300	800	500	
-	Đoạn từ giáp đất ông Nông Văn Tuân đến giáp đường rẽ vào thôn Bắc Hoa	1.100	700	400	
-	Đoạn từ đường rẽ vào thôn đi vào thôn Bắc Hoa đến hết nhà ông Giáp Văn Tâm (Mòng A)	600			
-	Đoạn từ giáp nhà ông Giáp Văn Tâm (Mòng A) đến hết nhà ông Giáp Văn Biển (Mòng A)	700	500		
-	Đoạn từ giáp nhà ông Giáp Văn Biển (Mòng A) đến giáp cầu Cấm Sơn	500			
-	Đoạn từ giáp cầu Cấm Sơn đến Phòng trà Trung Việt (nhà bà Hoàng Thị Tư)	800	500		
-	Đoạn từ Phòng trà Trung Việt (nhà bà Hoàng Thị Tư) đến hết đất xã Tân Sơn	500			
-	Đoạn từ hết ngã ba QL 279 (nhà ông Sáu) đến giáp cầu Thác Lười	700	500		
46.2	Đường tỉnh lộ 289C				
-	Đoạn từ nhà ông Ngô Văn Liễu đến hết đất nhà hết nhà ông Giao	900	500		
-	Đoạn từ nhà nhà bà Bình đến hết đất nhà hết nhà ông ông Tỷ	700	500		
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Tĩnh đến hết đất nhà ông Thiệu	1.100	700	400	
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Thiệu đến hết đất nhà hết đất Trung tâm thể thao xã Tân Sơn	700	500		
46.3	Khu dân cư Tân Sơn, xã Tân Sơn				
46.3.1	Tiếp giáp làn 1 đường QL279 và ĐT237C				
-	Tiếp giáp Một mặt tiền	3.500			
-	Tiếp giáp Một mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	3.900			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền	4.200			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	4.600			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
46.3.2	Mặt cắt 1-1: Đoạn kết nối ra đường QL279: rộng 24,5m lòng đường rộng 12,5m, vỉa hè 2 bên rộng 6m+6m				
-	Tiếp giáp Một mặt tiền	2.400			
-	Tiếp giáp Một mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	2.600			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền	2.900			
46.3.3	Mặt cắt 1-1: Đoạn kết nối ra đường ĐT237C				
-	Tiếp giáp Một mặt tiền	2.000			
-	Tiếp giáp Một mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	2.300			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền	2.400			
46.3.4	Mặt cắt 1-1: Các đoạn còn lại				
-	Tiếp giáp Một mặt tiền	1.700			
-	Tiếp giáp Một mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	1.900			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền	2.000			
-	Tiếp giáp Một mặt tiền, hai mặt đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	2.000			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	2.200			
46.3.5	Mặt cắt 3-3: rộng 38m lòng đường rộng 16m, vỉa hè 2 bên rộng 5m+5m, mương thoát nước ở giữa rộng 8m, vỉa hè 2 bên mương rộng 2m+2m				
-	Tiếp giáp Một mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	2.200			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	2.700			
46.3.6	Mặt cắt 5-5: rộng 27m, lòng đường 15m, dải phân cách 2m, vỉa hè 2 bên rộng 5m+5m				
-	Tiếp giáp Một mặt tiền	2.000			
-	Tiếp giáp Một mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	2.200			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền	2.400			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	2.600			
46.3.7	Mặt cắt 4-4: Làn 2 và các đoạn kết nối ra đường ĐT237C rộng 18m, lòng đường rộng 8m, vỉa hè 2 bên rộng 5m+5m				
-	Tiếp giáp Một mặt tiền	2.000			
-	Tiếp giáp Một mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	2.200			
-	Tiếp giáp Một mặt tiền, hai mặt đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	2.400			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	2.600			
46.3.8	ĐẤT Ở BIỆT THỰ				
-	Mặt cắt 4-4: Các đoạn còn lại				
-	Tiếp giáp Một mặt tiền	1.500			
-	Tiếp giáp Một mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	1.700			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền	1.800			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	2.000			
47	**XÃ SƠN HẢI**				
47.1	Đường tỉnh lộ 289c				
-	Đoạn từ đất nhà ông Vi Văn Tình (đường vào nhà ông Sắm) đến hết nhà ông Nguyễn Đức Viên thôn Cầu Sắt	400			
-	Đoạn từ nhà bà Vi Thị En đến nhà ông Hoàng Văn Ánh thôn Cầu Sắt	400			
-	Đoạn từ nhà ông Tô Văn Phúc đến hết đất nhà bà Phan Thị Lợi (cổng uỷ ban xã) thôn Khuôn Trang	400			
47.2	Khu dân cư xã Sơn Hải				
-	Các lô giao đất tái định cư	1.300			
-	Các lô đất bồi thường bằng đất	1.400			
-	Vị trí các lô còn lại	1.900			
47.3	Đường tỉnh lộ 290 (Đoạn từ đèo Váng đến hết xã Sơn Hải)	400			
48	**XÃ ĐÈO GIA**				
48.1	**Đường tỉnh ĐT.291B**				
-	Đoạn từ giáp xã Nam Dương đến Ngầm thôn Tân Tiến	400			
-	Đoạn từ Ngầm thôn Tân Tiến đến ngã ba đường rẽ đi Tân Bình	500			
-	Đoạn từ ngã ba đường rẽ đi Tân Bình đến hết đất nhà ông Vi Văn Trọng thôn Xạ To	500			
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Vi Văn Trọng thôn Xạ To đến hết đất Nhà văn hóa thôn Cống Luộc (trừ khu dân cư xã Đèo Gia)	400			
48.2	Khu dân cư xã Đèo Gia	900			
49	**XÃ LỤC NGẠN**				
49.1	**Xã Lục Ngạn**				
49.1.1	**Quốc lộ: 31**				
-	Đoạn từ giáp đất phường Chũ đến giáp Cổng trụ sở UBND xã Giáp Sơn cũ	2.100	1.300	800	500
-	Đoạn từ Cổng trụ sở UBND xã Giáp Sơn cũ đến giáp Chùa Long Mã thôn Lim	2.800	1.700	1.200	500
-	Đo Đoạn từ Chùa Long Mã thôn Lim đến giáp Cống Cổ Cò thôn Lim	3.500	2.100	1.300	1.000
-	Đoạn từ Cống Cổ Cò thôn Lim đến hết đất nhà bà Phạm Thị Hường (*Núi Lều*)	2.300	1.400	900	500
-	Đoạn từ giáp đất nhà bà Phạm Thị Hường (Núi Lều) đến giáp Cống Chủ	2.700	1.600	1.000	600
-	Đoạn từ Cống Chủ đến đầu Cầu Chét	3.400	2.000	1.300	800
-	Đoạn từ giáp đầu Cầu Chét đến ngã ba đường đi thôn Chay	3.200	1.900	1.200	700
-	Đoạn từ hết ngã ba đường đi thôn Chay đến giáp Cống Vôi.	3.300	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ Cống Vôi đến hết đất nhà ông Vi Văn Cường (đỉnh dốc Gốc Gạo).	1.800	1.100	700	400
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Vi Văn Cường (đỉnh dốc Gốc Gạo) đến nhà ông Nông Văn May (biển kiểm lâm).	3.200	1.900	1.200	700
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Nông Văn May đến đỉnh dốc Đông Đống (Lê Văn Trường).	1.600	1.000	600	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ giáp đỉnh dốc Đông Đồng (Lê Văn Trường) đến hết đất xã Lục Ngạn (giáp đất xã Biển Động).	1.400	900	600	
49.1.2	**Khu dân cư Trại Mới**				
-	Đoạn từ cổng thôn Trại Mới đến hết khu dân cư	2.300			
-	Các lô đất bám lòng đường 9,0m	2.300			
-	Các lô đất bám lòng đường 7,0m	2.100			
-	Các lô đất bám lòng đường 3,0m	1.900			
49.1.3	**Quốc lộ 279**				
-	Đoạn từ ngã ba Tân Hoa đến ngã ba đường rẽ đi Kim Sơn.	1.300	800	500	
-	Đoạn từ giáp ngã rẽ Kim Sơn đến đầu Cầu Vật Phú.	1.100	700	400	
-	Đoạn từ giáp đầu Cầu Vật Phú đến hết đất xã Lục Ngạn.	900	600		
49.1.4	**Đường liên xã**				
-	Đoạn từ ngã tư thôn Lim đến giáp đất nhà ông Dương thôn Lim	1.600	1.000	600	
-	Đoạn từ đất nhà ông Dương thôn Lim đến hết đất nhà ông Vi Văn Lâm thôn Lim	1.300	800	500	
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Vi Văn Lâm (Lim) đến hết UBND xã Tân Quang Cũ	900	700	400	
-	Đoạn từ giáp UBND xã Tân Quang Cũ đến hết quán nhà ông Mỹ	700	600		
-	Đoạn từ Cổng thôn Áp đến quán nhà bà Bâu	600			
-	Đoạn từ ngã ba thôn Cầu Chét đến đầu Cầu Cao Thượng	1.300	800	500	
-	Đoạn từ giáp đầu Cầu Cao Thượng đến giáp trường Mầm Non Đồng Cốc	1.100	700	400	
-	Đoạn từ trường Mầm Non Đồng Cốc đến hết ngã ba thôn Ao Quê	900	600		
50	**XÃ BIỂN ĐỘNG**				
50.1	**Quốc lộ 31**				
-	Đoạn từ giáp đất xã Lục Ngạn đến giáp đất nhà ông Ngô Văn Long (khu dân cư Biển Động)	2.800	1.600	900	
-	Đoạn từ nhà ông Ngô Văn Long (khu dân cư Biển Động) đến hết Dốc Đầm (Nhà ông Vũ Văn Chung)	3.900	2.200	1.200	
-	Đoạn từ giáp Dốc Đầm (Nhà ông Vũ Văn Chung) đến hết Nghĩa trang Rừng Gió	3.500	2.000	1.100	
-	Đoạn từ giáp Nghĩa trang Rừng Gió đến cống Ao Lèng	3.500	1.900	1.100	
-	Đoạn từ cống Ao Lèng đến hết đất xã Biển Động	2.800	1.600	900	
50.2	**Khu dân cư sau cây xăng xã Biển Động**				
-	Các lô đất có vị trí hướng QL 31	4.100			
-	Các lô đất có vị trí bám đường đi xã Phú Nhuận	3.700	2.100	1.200	
-	Các lô đất có vị trí còn lại	3.200	1.800	1.000	
50.3	**Đường ĐH 84**				
-	Đoạn từ cây xăng (QL 31) đến hết đất nhà ông Mai Văn Thọ	3.200	1.800	1.000	
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Mai Văn Thọ đến hết đất nhà ông Lục Văn Thèm (thôn Biển Dưới)	2.000	1.100	600	
-	Đoạn từ đất nhà ông Lục Văn Thèm (thôn Biển Dưới) đến giáp đất nhà ông Lương Văn Dầu (thôn Hồ)	1.800	1.000	600	
-	Đoạn từ nhà ông Lương Văn Dầu (thôn Hồ) đến cầu thôn Hợp Thành	1.700	1.000	600	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ cầu thôn Hợp Thành đến hết đất nhà ông Đàm Văn Bình (thôn Quéo)	1.900	1.000	600	
-	Đoạn từ giáp đất ông Đàm Văn Bình (thôn Quéo) đến hết ngã ba đường rẽ nhà văn hóa (thôn Thuận B)	2.100	1.200	700	
-	Đoạn từ hết ngã ba đường rẽ vào nhà văn hóa Thuận B đến đết đất nhà ông Lục Văn Phẩm thôn Thuận B	1.500	900	500	
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Lục Văn Phẩm thôn Thuận B đến bờ sông thôn Thác Dèo	1.100	600		
-	Đoạn từ đèo Khuân Hin đến nhà ông Sỹ	700	400		
-	Đoạn từ nhà ông Sỹ đến Bưu điện	1.000	600		
-	Đoạn từ Bưu điện đến hết cầu Sâu	700	400		
-	Đoạn từ cầu Sâu đến nhà ông Độ (thôn Biển Trên)	1.400	800	500	
-	Đoạn từ nhà ông Độ đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Lộc thôn Phố Biển (giáp Quốc lộ 31)	2.500	1.400	800	
50.4	**Các tuyến đường xã**				
-	Đoạn từ hết ngã ba Trường TH Phú Nhuận đến hết khu quy hoạch dân cư thôn Ván A	1.500	900	500	
-	Đoạn từ hết ngã ba đất nhà bà Lý Thị Xuân (thôn Thuận A) đến cổng Trường THCS (xã Phú Nhuận)	1.500	900	500	
-	Đoạn từ hết ngã ba (giáp đường ĐH 84) đến giáp đất trạm Y tế xã Phú Nhuận	1.300	700	400	
51	**XÃ TUẤN ĐẠO**				
51.1	**Tỉnh lộ 291**				
-	Đoạn từ bên trên đường vào UBND xã đến nghĩa trang liệt sỹ	900	600	400	
-	Đoạn từ giáp nghĩa trang liệt sỹ đến đường vào đồng Bãi Cháy thôn Linh Phú	800	600		
-	Đoạn từ giáp đường vào Bãi Cháy thôn Linh Phú đến Ngầm Dạo Oải	700	500		
-	Đoạn từ Ngầm Dạo Oải thôn Tuấn An đến hết đất nhà ông An Văn Thịnh thôn Tuấn An	600	400		
-	Đoạn từ đất nhà ông An Văn Thịnh thôn Tuấn An đến giáp đất thị trấn Tây Yên Tử	400			
-	Đoạn từ đường vào UBND xã đến Ngầm Bãi Chợ	800	500		
-	Đoạn từ ngầm Bãi Chợ đến ngã tư Đường Kẹo thôn Sầy	600	400		
-	Đoạn từ ngã tư Đường Kẹo thôn Sầy đến cầu Lãn Chè	600			
51.2	**Đường liên xã**				
-	Đoạn từ nhà ông Thuận thôn Linh Phú đến hết đất nhà ông Quế thôn Linh Phú	800	500		
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Thịnh đến nhà ông Lưu Văn Đức thôn Am Hà	400			
-	Đoạn từ nhà ông Lưu Văn Đức đến nhà ông Đinh Thanh Tuyên thôn Am Hà	500	400		
-	Đoạn từ ông Nguyễn Văn Lai đến nhà ông Nguyễn Viết Hường thôn Nam Bồng	400			
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Viết Hường đến nhà ông Hoàng Văn Thành thôn Nam Bồng	400			
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Viết Hường thôn Nam Bồng đến nhà bà Nguyễn Thị An thôn Mùng	400			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị An đến nhà ông Lãnh Thanh Tuấn thôn Mùng	400			
-	Đoạn từ nhà ông Lãnh Thanh Tuấn đến hết thôn Mùng	400			
52	**XÃ SƠN ĐỘNG**				
52.1	**Đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 31)**				
-	Đoạn từ ngã tư đến cầu Cại	4.200	3.000	2.000	
-	Đoạn từ cầu Cại đến đồi cây Bác Hồ	3.500	2.700	1.600	
52.2	**Đường Trần Nhân Tông:**				
-	Đoạn từ ngã tư đến hết đất Trụ sở Huyện ủy Sơn Động (Đường Trần Nhân Tông)	4.200	3.000	1.800	
-	Đoạn đường từ nhà ông Vi Văn Chất đến hết đất bệnh viện đa khoa Sơn Động	3.500	2.500	1.800	
-	Đoạn từ hết đất Bệnh viện Đa khoa Sơn Động đến hết đất Kho Bạc (cũ)	3.000	2.300	1.600	
-	Đoạn từ hết đất kho bạc cũ đến hết đất Chi nhánh điện	2.500	1.500	900	
-	Đoạn từ hết đất Chi nhánh điện đến đường đi vào cầu Kiêu.	2.300	1.400	900	
-	Đoạn từ đường đi vào cầu Kiêu đến hết đất thôn Lốt.	1.800	1.100	700	
52.3	**Đất ven trục đường giao thông QL 31**				
-	Đoạn từ giáp đất thôn Lốt đến đường Bê tông đi thôn Hai	1.300	700	600	
-	Đoạn từ giáp đường Bê tông đi thôn Hai đến đường Bê tông đi thôn Vá	900	600	500	
-	Đoạn từ giáp đường Bê tông đi thôn Vá đến hết đất Nhà ông Trần Văn Chung	800	600	500	
-	Đoạn từ hết đất Nhà ông Trần Văn Chung đến giáp đất xã Yên Định	600	500	400	
-	Đoạn QL31 từ đồi cây Bác Hồ hết đất thôn số 5 đến hết nhà ông Chiêu thôn Mặn	2.100	1.300	800	
-	Đoạn QL31 từ nhà ông Chiêu đến cầu nhà mộ thôn Mặn.	1.800	1.200	800	
-	Đoạn QL31 từ cầu nhà mộ đến cầu Mai Hiên	1.300	900	600	
-	Đoạn 1: Từ cầu Mai Hiên đến giáp đất An Lạc	900	600	500	
-	Đoạn 2: Đường QL 31 từ cầu cụt đến giáp đất xã An Lạc	900	600		
52.4	**Đường Võ Nguyên Giáp (quốc lộ 279)**				
-	Đoạn từ ngã tư đến hết đất Trung tâm bồi dưỡng chính trị (cũ) (Đường Võ Nguyên Giáp)	3.000	2.300	1.600	
-	Đoạn từ Trung tâm bồi dưỡng chính trị (cũ) đi hết đất thị trấn An Châu (đầu cầu cứng An Châu).(Đường Võ Nguyên Giáp)	2.300	1.600	900	
-	Quốc lộ 279: Đoạn từ Cầu Cứng An Châu, thôn Ké đến Nhà nghỉ Lan Anh,	1.400	700	600	
-	Đoạn đường từ nhà Nghỉ Lan An đến hết khu vực dân cư ven trục đường QL 279	700	500		
52.5	**Quốc lộ 279 cũ đi Cầu Ngầm**				
-	Đoạn từ ngã tư đến cầu Cuối	2.500	1.500	900	
-	Đoạn từ cổng trường trung tâm giáo dục thường xuyên đến cầu Ngầm	1.600	1.000	600	
-	Đoạn từ giáp cầu ngầm đến hết nhà ông Hồng thôn Chao.	1.100	800		
52.6	**Đường Lý Thường Kiệt (Đường 13b cũ)**				
-	Đoạn từ cầu cuối đến hết đất Ao giang	900	600	400	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Hải đến nhà ông Hoàng Văn Tiệp (thôn số 1)	900	600	400	
-	Đường 13B cũ từ hết đất Thôn Đình đến hết nhà ông Sơn thôn Làng	900	600		
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Sơn thôn Làng đến hết nhà ông Được thôn Mặn	700	500		
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Được thôn Mặn đến giáp đất An Lạc	700	500		
52.7	**Đường Hoàng Hoa Thám (Đoạn phố mới tổ dân phố số 3)**	2.500	1.800	1.100	
52.8	**Các đoạn đường nhánh**				
-	**Đường ngõ Trần Hưng Đạo** (Đoạn từ QL31 đến Trường phổ thông Dân tộc nội trú)	1.600	1.100	700	
-	**Đường Vi Đức Thăng**: Đoạn từ QL31 đến Trường PTTH số 1 Sơn Động	1.100	700	400	
-	**Đường Ngô Gia Tự**: Đoạn từ QL31 đến Trường THCS thị trấn An Châu	2.500	1.500	900	
-	Đường khu dân cư dãy 2 +3 vào Trường THCS thị trấn An Châu (ngõ Ngô Gia Tự)	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Khôi đến ngã ba nhà bà Phạm Thị Nga (ngõ Ngô Gia Tự)	1.400	900	600	
-	**Đường Giáp Hải**				
-	Đoạn từ QL31 đến trạm BVTV cũ	900	600	400	
-	Đoạn từ QL31 vào thôn Đình (0,5 Km).	900	600	400	
-	Đoạn Ao Giang thuộc thôn Đình	600	400		
-	đi Miếu Đức Ông đến giáp Thôn Làng Chẽ, xã Vĩnh An				
-	Đoạn từ thôn số 4 đi hồ Ao Phe, thôn Đình	600	400		
-	**Đường Nguyên Hồng**: Đường xóm cây Gạo và xóm lò gạch (Thôn số 1)	900	600	400	
-	Đường bê tông phố cũ (Thôn số 1)	700	400		
-	Khu dân cư chợ mới Thị trấn An Châu (ngõ Ngô Gia Tự)	3.200	1.900	1.200	
-	Đường Cổng chính Chợ mới thuộc đất khu dân cư chợ mới (từ ngã tư vào sang hai bên đường mỗi bên 25m)	4.200	2.800	1.800	
-	Đoạn từ QL31 đến hết đất Phòng giáo dục Sơn Động cũ)	3.000	2.000	1.300	
-	Đoạn đường từ hết đất phòng giáo dục cũ đến hết thôn Phe.	1.600	900	600	
-	Đoạn đường từ QL31 (đường bệnh viện) đến nhà văn hoá thôn Thượng 1.	1.100	700	400	
-	Đoạn đường từ QL31 đi cầu Kiêu đến QL279.	1.600	900	600	
-	Đoạn đường từ QL31 nhà ông Vi Văn Dũng đến hết đất nhà ông Hồ Hải.	1.600	900	600	
-	Đoạn đường từ Nhà văn hoá thôn Thượng 2 đến hết đất nhà bà Hà Thị Gọn.	1.300	700	600	
-	Đoạn đường từ nhà bà Hà Thị Gọn đến cổng trường Mầm Non An Châu.	900	600	400	
52.9	**Các đoạn đường ngõ phố còn lại thị trấn cũ**	600	400		
52.10	**Đường liên xã**				
-	Đoạn từ QL 31 thôn Chào đến hết đất nhà ông Hồng thôn Mật	800	500		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ QL 31. Nhà Ông Nông Văn Thắng đến hội trường thôn Chảo	700	500		
-	Đoạn từ QL 31. Nhà Bà Trần Thị Tình đến nhà Ông Hoàng Văn Cảy	800	500		
-	Đoạn đường từ nhà ông Hồng thôn Mật đến ngã ba nhà ông Thành thôn Phú Hưng	700	600	500	
-	Đoạn từ ngã ba nhà ông Thành thôn Phú Hưng đến ngã ba nhà ông Hùng thôn Đặng	700	500	400	
-	Đoạn từ ngã ba nhà ông Hùng thôn Đặng đến ngã ba thôn Luông Doan	600	500		
-	Đoạn từ ngã 3 thôn Luông Doan đến giáp đất Vân Sơn	500	400		
-	Đoạn từ QL 31 đến ngã ba thôn Luông Doan	400			
-	Đoạn từ nhà ông Hồng thôn Mật đến nhà ông Dương thôn Hiệp Reo	400			
-	Đoạn từ nhà ngã ba thôn Hiệp reo đi trường số 1	400			
-	Đoạn từ QL 31 đến cổng trung đoàn 462	700	500		
-	Đoạn từ QL 31 đến ngã ba nhà ông Hùng thôn Đặng	400			
-	Đoạn Từ QL 31 đến ngã 3 nhà ông Bản thôn Ao Bồng	400			
-	Đoạn từ nhà ông Ánh đi nhà ông Hải thôn Mật	400			
-	Đoạn từ QL 31 nhà bà Ngân Bình đến nhà bà Mơ Thôn Mật	400			
52.11	**Các khu dân cư**				
-	Khu dân cư thôn Lốt, xã Sơn Động	4.200			
-	Các lô đất dôi dư sau quy hoạch khu dân cư thôn số 4, xã Sơn Động	3.500			
-	Các lô đất còn lại sau quy hoạch tại thôn Hạ 2 , xã Sơn Động (giáp đường vào Đài truyền hình) nay là Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công	5.300			
-	Khu dân cư thôn Mật, xã Sơn Động (Sau trường Mầm non Vĩnh An số 1)	1.400			
-	Khu dân cư thôn số 1, xã Sơn Động (Sau Ban quản lý rừng phòng hộ huyện cũ)	1.100			
-	Khu dân cư mới Khu 2, khu 4 thị trấn An (Bao gồm các thửa đất thuộc LK2, LK3, LK5, LK6, LK8, LK10, LK11)	2.100	1.400		
-	Khu dân cư mới Khu 2, khu 4 thị trấn An Châu (Bao gồm các thửa đất thuộc LK1, LK4, LK7, LK9)	2.300	1.600		
-	Khu dân cư Khu 2, khu 4 thị trấn An Châu (Khu nhà văn hóa thôn số 4)	2.500	1.800		
-	Khu tái định cư Dự án xây dựng trụ sở Công an xã Sơn Động	1.800			
53	**XÃ TÂY YÊN TỬ**				
53.1	***Các đoạn đường trong trung tâm xã***				
-	Đoạn từ nhà ông Ngô Văn Tuấn đến hết đất trụ sở Công an xã	1.800	1.600	1.400	
-	Đoạn từ nhà ông Vi Văn Huấn đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Bảo	1.400	900	600	
-	Đoạn từ nhà bà Vi Thị Quyền đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Nghinh	1.100	700	400	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ nhà bà Bàn Thị Minh đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Châu	900	700	600	
-	Đoạn từ nhà bà Hồng đi đến ngầm suối nước vàng	900	700	600	
-	Đoạn từ hết đất nhà bà Trần Thị Hoa đến hết đất nhà ông ông Đào Văn Đinh	700	600	400	
-	Đoạn từ nhà ông Hoàng Văn Điều đến ngầm Na Gà	700	500		
-	Đoạn từ nhà ông Vi Văn Thương đến ngầm Na Gà	900	700		
-	Đoạn từ nhà ông Hoàng Văn Lương đến nhà ông Vi Văn Thạo	1.100	900		
-	Đoạn từ ngã 3 xã Thanh Luận cũ đến ngã 3 thôn Rỏn	600	500	400	
-	Đoạn từ ngã 3 xã Thanh Luận cũ đến cây xăng Tài Lộc	600	500	400	
-	Đoạn từ ngã 3 xã Thanh Luận cũ đến ngầm sông Trà	600	500	400	
-	Đoạn từ ngã ba Mậu đến suối nước trong	1.300	800	500	
-	Đoạn từ suối nước Trong đến hết đất nhà ông Thân Văn Trường	400			
-	Đoạn đường mới từ nhà ông Nguyễn Bá Phúc đến ngầm suối nước Lình	1.000	700		
-	Đoạn từ nhà ông Hoàng Kim Thái đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Đăng	700	600	500	
-	Đoạn từ nhà ông Lăng Khánh đến nhà bà Hoàng Thị Ngọc	700	600	500	
-	Đoạn đường từ nhà ông Nguyễn Văn Triệu đến nhà bà Bàn Thị Thanh	400			
-	Đoạn từ ngầm Nước Lình đến khe bờ hòn	400			
-	Đoạn từ nhà ông Thân Văn Hạnh đến ngầm Đồng Bọng	400			
53.2	***Tỉnh lộ 293***				
-	Đoạn ngã tư giao Tỉnh lộ 291 đi đến hết cầu suối Bài	1.800	1.400	900	
-	Đoạn từ suối Bài đến ngã ba Khe Sanh	1.100	700	400	
-	Đoạn từ ngã ba Khe Xanh đến đèo bụt	900	600		
-	Đoạn ngã tư giao Tỉnh lộ 291 đến cầu Đồng Thanh	1.800	1.400	900	
-	Đoạn từ cầu Đồng Thanh đến nhà ông Nguyễn Văn Có	1.100	700	400	
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Có đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Chất	500	400		
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Chất đến suối Hai Thằng	600	500	400	
-	Đoạn từ suối Hai Thằng đến trạm Đồng Rất	700	600	500	
53.3	***Tỉnh lộ 291***				
-	Đoạn ngã tư thị trấn đến ngầm Thác Vọt	1.800	1.100	900	
-	Đoạn từ ngầm Thác Vọt đến giáp đất xã Tuấn Đạo	600	500		
-	Đoạn ngã tư xã đến nhà hàng Thảo Mộc Linh	1.800	1.400	900	
-	Đoạn từ nhà hàng Thảo Mộc Linh đến hết đất nhà ông Thân Văn Trường	700	500		
-	Đoạn từ nhà ông Thân Văn Trường đến nhà máy Nhiệt điện	900	700	400	
-	Đoàn từ nhà máy Nhiệt điện đến hết địa phận xã Tây Yên Tử	900			
53.4	***Khu dân cư***				
-	Tuyến đường làn 2 khu tái định cư thôn Mậu	700	400		
-	Tuyến đường làn 3 khu tái định cư thôn Mậu	700	400		
-	Khu dân cư thôn Đoàn Kết phía trước trụ sở UBND xã	1.800			
-	Khu dân cư thôn Đoàn Kết phía sau trụ sở UBND xã	1.800			
-	Khu tái định cư mới thôn Đoàn Kế (sau trạm y tế)	1.800			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
53.5	***Các đoạn đường còn lại trong xã***				
-	Các đoạn đường còn lại thuộc tổ dân phố Đoàn Kết	600	500	400	
-	Các đoạn đường còn lại thuộc tổ dân phố Thống Nhất	500	500		
-	Các vị trí còn lại trong các thôn thuộc xã Tây Yên Tử	400			
54	**XÃ ĐẠI SƠN**				
54.1	**Tỉnh lộ 291C:**				
-	Đoạn từ Đầu cầu Suối xảđến nhà ông Bùi Văn Cảnh	400			
-	Đoạn từ nhà ông Bùi Văn Hùng đến nhà ông Ngô Quang Thưởng	500			
-	Đoạn từ nhà ông Ngô Văn Luân đến nhà ông Nguyễn Văn Mạnh	400			
-	Đoạn từ hết nhà ông Nguyễn Văn Dinh đến hết thôn Tân Sơn	600			
-	Đoạn từ thôn Mới đến hết xã Đại Sơn	400			
54.2	Đoạn từ cầu Suối Xả đến trung tâm xã Giáo Liêm(cũ)	400			
55	**XÃ DƯƠNG HƯU**				
55.1	**Quốc lộ 279**				
-	Đoạn từ nhà ông Vi Văn Tuân đến cầu Sông Bè.	700	500		
-	Đoạn từ giáp đất An Lạc đến hết đất nhà ông Vi Văn Tuân	700	500		
-	Đoạn từ Cầu Bang đến đường vào trường tiểu học Long Sơn	1.100	800	600	
-	Đoạn từ trường tiểu học Long Sơn đến đường rẽ đi khu Điệu thôn Thượng	700	500		
-	Đoạn từ đường rẽ đi thôn Điệu đến hết đất nhà bà Lân thôn Tảu	600			
-	Đoạn từ đường đi Đồng Chòi đến hết đất nhà ông Loa	600			
-	Đoạn từ đường từ hết đất nhà ông Loa đến chân dốc nhà ông Mão	600	400		
-	Đoạn từ chân dốc nhà ông Mão đến cầu Bang	700	600	400	
55.2	**Tỉnh lộ 293**				
-	Đoạn đường 293 từ đầu nối đường QL 279 đến giáp ranh xã Tây Yên Tử	500			
55.3	**Tỉnh lộ 293D**				
-	Đoạn từ ngã ba Mục đến đường vào nhà ông Trần Văn Giang	400			
-	Đoạn từ đường vào nhà ông Trần Văn Giang đến nhà ông Tình, thôn Thoi	400			
-	Đoạn từ nhà ông Tình, thôn Thoi đến trạm Kiểm lâm thôn Thoi	400			
-	Đoạn từ trạm Kiểm lâm thôn Thoi đến nhà ông Biên thôn Thoi	900	700	500	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Biên thôn Thoi đến nhà ông Hùng thôn Đồng Mạ	400			
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hùng thôn Đồng Mạ đến hết đất nhà ông Quay thôn Đồng Riễu	400			
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Quay thôn Đồng Riễu đến hết đất nhà ông Toàn thôn Đồng Riễu	400			
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Toàn thôn Đồng Riễu đến giáp tỉnh Quảng Ninh	400			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
55.4	**Đường huyện 96**				
-	Đoạn từ nối Quốc lộ 279 đến suối dài thôn Hạ	600	500		
-	Đoạn từ suối dài thôn Hạ đến giáp xã Tuấn Đạo	400			
55.5	**Đường liên xã**				
-	Đoạn từ nhà ông Hội đến khe kẽm	400			
-	Đoạn đường tránh khu dân cư thôn Thoi	700	700	600	
55.6	**Khu dân cư**				
-	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 180 giáp đường TL 330	1.800			
-	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 180 giáp đường quy hoạch	1.400			
-	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 171 giáp đường tránh	1.500			
-	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 171 giáp đường quy hoạch	1.300			
-	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 144 giáp đường quy hoạch	1.400			
-	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 144 giáp đường tránh	1.700			
56	**XÃ YÊN ĐỊNH**				
56.1	**Đất ven đường QL31**				
-	Đoạn từ nhà máy quặng đồng đến cổng Trường cấp II Cẩm Đàn	700	500		
-	Đoạn từ cổng Trường cấp II đến Nghĩa trang thôn Cẩm Đàn	1.400	900	600	
-	Đoạn từ Nghĩa trang đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Quynh, thôn Thượng	900	600		
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hoàng Văn Quynh đến Trạm Kiểm lâm Cẩm Đàn (hết đất Sơn Động cũ)	1.100	700	400	
-	Đoạn giáp đất xã Sơn Động đến chân đèo Vá	600	400		
-	Đoạn từ giáp chân đèo Vá xã Yên Định đến hết đất công ty chế biến lâm sản Hà bắc	900	400		
-	Đoạn từ giáp công ty chế biến lâm sản Hà Bắc đến Nhà máy Quặng Đồng	600	400		
56.2	**Đường TL 291**				
-	Đoạn từ ngã ba Đồng Chu đến hết đất Trường THCS xã Yên Định.	700	500		
-	Đoạn từ hết đất trường THCS xã Yên Định đến cầu Lãn chè	600			
56.3	**Đường liên xã**				
-	Đoạn từ ngã ba đầu cầu thôn Thượng đến cầu Suối Xả	600	400		
-	Đoạn từ cầu Suối Xả đến trung tâm xã Giáo Liêm (cũ)	400			
-	Đường dẫn vào cầu Suối Xả	400			
57	**XÃ AN LẠC**				
57.1	**Quốc lộ 31:**				
-	Đoạn từ giáp xã Sơn Động (xã Vĩnh An cũ) đến đỉnh dốc Bãi Đá	900	600	400	
-	Đoạn từ đỉnh dốc Bãi Đá đến Cầu Cụt	700	500		
-	Đoạn từ cầu Cụt đến hồ Nà Cái	600	400		
-	Đoạn từ hồ Nà Cái đến giáp đất xã Vân Sơn	600	400		
57.2	**QL 279**				
-	Đoạn từ Đèo Chinh giáp đất (xã Vĩnh An cũ) đến Km6	400			
-	Đoạn từ km số 6 đến cầu sông Giăng	600			
-	Đoạn từ cầu sông Giăng đến hết địa phận xã An Lạc	400			
57.3	**Đường huyện DH 94 (Đường 13b cũ)**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đường DH 94 đoạn từ giáp xã Sơn Động đến hết đường huyện (giáp QL 31)	500			
57.4	**Khu dân cư thôn TânChung, xã Lệ Viễn**	1.800			
58	**XÃ VÂN SƠN**				
58.1	**Quốc lộ 31:**				
-	Đoạn từ nhà ông Tuấn đến hết đất Nhà Văn hóa xã	900	600		
-	Đoạn từ hết đất Nhà Văn hóa xã đến giáp đất xã An Lạc	700	500		
-	Đoạn từ Nhà ông Chiến thôn Phe đến đất giáp thôn Dần	600			
-	Đoạn từ giáp đất thôn Phe đến Lâm trường	400			
-	Đoạn từ Lâm trường đến hết nhà ông Cảnh	600			
-	Đoạn từ nhà ông Cảnh đến km 94	500			
-	Đoạn từ km 94 đến hết nhà ông Bắc	600			
-	Đoạn từ nhà ông Bắc đến giáp đất Lạng Sơn	500			
58.2	**Tỉnh lộ: 291c**				
-	Đoạn từ Quốc lộ 31 đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Hoàn	500			
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Trọng Thắng đến hết đất nhà ông Dương Văn Định thôn Khả	400			
-	Đoạn từ nhà ông Dương Văn Tăng đến hết đất nhà ông Nguyễn Mạnh Chóng thôn Gà	400			
58.3	**Đường liên xã**				
-	Đoạn từ nhà ông Mà Văn Hải đến hết đất nhà ông Triệu Tiến Vượng thôn Gà	400			
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Hoàng Tiến đến giáp đất xã Sơn Động	500			
-	Đoạn từ QL 31 đến lán vải ông Sơn thôn Sản I	400			
-	Đoạn từ QL 31 đến hết đất nhà ông Hà thôn Sản II	400			
-	Đoạn từ QL 31 đến ngầm Khe péc thôn Dần III.	400			
59	**PHƯỜNG VŨ NINH**				
59.1	**Đường Lý Thường Kiệt**				
-	Từ giao với đường Như Nguyệt đến giao với đường Trần Lựu (hết nhà 267)	8.700	7.000	5.300	3.500
-	Từ giao đường Trần Lựu (từ số nhà 265) đến giao đường Hoàng Quốc Việt	11.900	9.600	7.200	4.800
59.2	**Đường Ngô Gia Tự**				
-	Từ giao với đường Hoàng Quốc Việt đến giao đường Kinh Dương Vương	18.600	14.900	11.200	7.500
59.3	**Đường Hàn Thuyên**				
-	Từ giao đường Kinh Dương Vương đến cổng chùa Thanh Sơn	16.000	12.900	9.700	6.500
59.4	**Đường Hoàng Quốc Việt**				
-	Từ giao với đường Như Nguyệt đến giao với đường Trần Lựu	9.100	7.300	5.500	3.700
-	Từ giao đường Trần Lựu đến giao đường Đấu Mã (hết nhà 179)	10.500	8.400	6.300	4.200
-	Từ ngã 3 với đường Đấu Mã (từ nhà số 177) đến giao đường Ngô Gia Tự	11.600	9.300	7.000	4.700
59.5	**Đường Như Nguyệt**	4.000	3.200	2.400	1.700
59.6	**Đường Bà Chúa Kho**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Từ giao với đường Lý Thường Kiệt đến giao đường Như Nguyệt	4.900	4.000	3.000	2.000
59.7	**Đường Cô Mễ**	4.000	3.200	2.400	1.700
59.8	**Đường Trần Lựu**				
-	Từ Ngã 3 công ty May Đáp Cầu đến giao Quốc lộ 1A	7.800	6.200	4.700	3.200
-	Từ giao Quốc lộ 1A đến hết tuyến	4.000	3.200	2.400	1.700
59.9	**Đường Đấu Mã**				
-	Từ giao với đường Hoàng Quốc Việt đến giao với đường Trần Đăng Tuyển	9.800	7.900	5.900	4.000
-	Từ giao với đường Trần Đăng Tuyển đến hết địa phận phường Vũ Ninh	14.900	11.900	8.900	6.000
59.10	**Đường Kinh Dương Vương**				
-	Từ giao đường Ngô Gia Tự đến giao đường Đấu Mã	23.800	19.100	14.300	9.600
59.11	**Đường Vũ Ninh**				
-	Từ giao đường Ngô Gia Tự đến cổng viện đa khoa cũ	7.000	5.600	4.200	2.800
-	Từ cổng viện đa khoa cũ đến giao đường Đấu Mã	5.600	4.500	3.400	2.300
59.12	**Đường Phúc Sơn**				
-	Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến đường sắt	10.200	8.200	6.100	4.100
-	Đoạn từ đường sắt đến hết nhà văn hóa khu Phúc Sơn	6.200	5.000	3.800	2.500
59.13	**Đường Luy Lâu**	11.900	9.600	7.200	4.800
59.14	**Đường Nguyễn Công Hãng**				
-	Từ giao đường Âu Cơ đến giao đường Lạc Long Quân	7.900	6.300	4.800	3.200
59.15	**Đường Lạc Long Quân**				
-	Từ giao đường Ngô Gia Tự đến giao đường H	23.100	18.500	13.900	9.300
59.16	**Đường Hoàng Văn Thụ**	10.900	8.700	6.600	4.400
59.17	**Đường Ngô Quyền**	10.900	8.700	6.600	4.400
59.18	**Đường Tô Hiến Thành**	10.900	8.700	6.600	4.400
59.19	**Phố Lê Đức Thọ**	7.900			
59.20	**Phố Nguyễn Bình**	7.900			
59.21	**Phố Mạc Thị Bưởi**	7.900			
59.22	**Phố Nguyễn Công Trứ**	7.900			
59.23	**Phố Lê Trọng Tấn**	7.900			
59.24	**Phố Trần Đại Nghĩa**	7.900			
59.25	**Phố Bắc Sơn**	4.000	3.200	2.400	1.600
59.26	**Đường lên nhà khách UBND tỉnh cũ** (từ giáp đường Lý Thường Kiệt đến cổng nhà khách cũ)	3.600	2.900	2.200	1.500
59.27	**Phố Nguyễn Nhân Bỉ**	7.000	5.600	4.200	2.800
59.28	**Đường Trần Bá Linh**	5.600	4.500	3.400	2.300
59.29	**Đường Nguyễn Thế Lộc**	5.600	4.500	3.400	2.300
59.30	**Đường Vũ Đạt**	5.300	4.200	3.200	2.100
59.31	**Đường Nguyễn Lễ**	5.600	4.500	3.400	2.300
59.32	**Đường Chu Huân**	3.400	2.700	2.000	1.400
59.33	**Đường Kim Đôi**	3.200	2.600	1.900	1.300
59.34	**Đường Phú Xuân**	3.200	2.600	1.900	1.300
59.35	**Đường Nguyễn Nhân Lượng**	3.200	2.600	1.900	1.300
59.36	**Đường Quỳnh Đôi**	3.200	2.600	1.900	1.300
59.37	**Đường Đạo Chân**	3.200	2.600	1.900	1.300
59.38	**Phố Nguyễn Nhân Đạc**	3.400	2.700	2.100	1.400
59.39	**Đường Trần Khánh Dư**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Từ giao đường Trường Chinh đến đường Luy Lâu	10.300	8.300	6.200	4.200
59.40	**Đường Trần Đăng Tuyển**				
-	Từ giao đường Trường Chinh đến giao đường Đầu Mã	6.600	5.300	4.000	2.700
59.41	**Phố Nguyễn Lương Bằng**	5.600			
59.42	**Phố Huỳnh Tấn Phát**	7.200			
59.43	**Phố Trần Huy Liệu**	5.600			
59.44	**Phố Tạ Uyên**	5.600			
59.45	**Phố Hoàng Tích Trí**	5.600			
59.46	**Phố Lê Văn Duyệt**	8.300			
59.47	**Phố Đào Cam Mộc**	8.300			
59.48	**Phố Phạm Sư Mạnh**	8.300			
59.49	**Phố Nguyễn Xí**	8.300			
59.50	**Phố Vũ Tuấn Chiêu**	8.200			
59.51	**Phố Nguyễn Dũng Nghĩa**				
-	Từ giao phố Lê Văn Hưu đến hết khu đô thị Phúc Ninh	7.200			
59.52	**Phố Nguyễn Quốc Quang**	7.200			
59.53	**Phố Nguyễn Sở Thùy**	7.200			
59.54	**Phố Hoàng Hiến**	7.200			
59.55	**Phố Bà Huyện Thanh Quan**	7.200			
59.56	**Phố Nguyễn Nhân Huân**	7.200			
59.57	**Phố Phạm Đình Dư**	7.200			
59.58	**Phố Vũ Khắc Dụng**	7.200			
59.59	**Phố Phạm Đình Châu**	7.200			
59.60	**Phố Hồ Xuân Hương**	7.900			
59.61	**Phố Lê Đình Tấn**	7.900			
59.62	**Phố Lê Văn Hưu**	7.200			
59.63	**Phố Phạm Thiệu**	7.200			
59.64	**Phố Vũ Quang Túc**	7.200			
59.65	**Phố Phương Vỹ**	5.600	4.500	3.400	2.300
59.66	**Phố Nguyễn Thị Lưu**	9.400	7.600	5.700	3.800
59.67	**Khu nhà ở Hoà Long - Kinh Bắc**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	7.900			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	9.000			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	10.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	11.300			
59.68	**Khu nhà ở dân cư dịch vụ Phương Vỹ và Phương Vỹ 2**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	5.300			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	6.000			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	6.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	7.500			
59.69	**Khu nhà ở dân cư dịch vụ Thanh Sơn**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	5.300			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	6.000			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	6.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	7.500			
59.70	**Khu đô thị Phúc Ninh**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	7.900			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	9.000			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	10.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	11.300			
59.71	**Khu nhà ở mầm non Hoa Sen, phường Thị Cầu cũ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	5.300			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	6.000			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	6.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	7.500			
59.72	**Khu nhà ở Đồng Đìa, phường Thị Cầu cũ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	5.300			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	6.000			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	6.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	7.500			
59.73	**Khu nhà ở Đồng Soi**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	5.900			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	6.700			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	7.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	8.400			
59.74	**Khu nhà ở phường Kim Chân cũ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	4.200			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	4.800			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	5.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	6.000			
59.75	**Khu nhà ở Đạo Chân, phường Kim Chân cũ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	3.400			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	3.900			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	4.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.900			
59.76	**Khu nhà ở Kim Đôi, phường Kim Chân cũ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	3.400			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	3.900			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	4.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.900			
59.77	**Khu tái định cư đường Hàn Thuyên**				
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m (mặt đường Đấu Mã đoạn 1)	9.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m (các thửa đất còn lại)	3.900			
60	**PHƯỜNG KINH BẮC**				
60.1	**Đường Ngô Gia Tự**				
-	Từ giao đường Kinh Dương Vương đến giao đường Nguyễn Đăng Đạo	32.400	26.000	19.500	13.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Từ giao đường Nguyễn Đăng Đạo đến giao đường Vũ Kiệt	41.600	33.300	25.000	16.700
-	Từ giao đường Vũ Kiệt đến Cột Cờ	53.500	42.800	32.200	21.400
-	Từ giao Cột Cờ đến Cổng Ô	41.600	33.300	25.000	16.700
60.2	**Đường Nguyễn Văn Cừ**				
-	Từ Cổng Ô đến UBND phường Võ Cường cũ	34.900	27.900	21.000	14.000
60.3	**Đường Lý Thái Tổ**	43.100	34.500	25.900	17.300
60.4	**Đường Nguyễn Trãi**				
-	Từ ngã tư Cổng Ô đến hết địa phận phường Võ Cường	35.700	28.600	21.500	14.300
60.5	**Đường Nguyễn Du**	27.100	21.700	16.300	10.900
60.6	**Đường Trần Hưng Đạo**				
-	Từ Km0 đến giao đường Hai Bà Trưng	54.000	43.200	32.400	21.600
60.7	**Đường Nguyễn Đăng Đạo**				
-	Từ đường Ngô Gia Tự đến Ngã 6	26.000	20.800	15.600	10.400
60.8	**Đường Nguyễn Gia Thiều**				
-	Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến giao đường Nguyên Phi Ỷ Lan	41.600	33.300	25.000	16.700
-	Từ giao đường Nguyên Phi Ỷ Lan đến giao đường Kinh Dương Vương	36.100	28.900	21.700	14.500
60.9	**Đường Nguyễn Cao**				
-	Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến giao đường Lý Cao Tông	37.000	29.600	22.200	14.800
-	Từ giao đường Lý Cao Tông đến giao đường Nguyễn Trãi	44.000	35.200	26.400	17.600
-	Từ giao đường Nguyễn Trãi đến giao đường Lý Anh Tông	33.200	26.600	20.000	13.300
60.10	**Đường Huyền Quang**				
-	Từ giao đường Ngô Gia Tự đến giao đường Nguyễn Cao	20.000	16.000	12.000	8.000
-	Từ giao đường Nguyễn Cao đến hết địa phận phường Kinh Bắc	29.300	23.500	17.600	11.800
60.11	**Đường Đỗ Trọng Vỹ**				
-	Từ giao đường Nguyễn Cao đến đường Lý Thái Tổ	21.300	17.000	12.800	8.600
60.12	**Đường Hàn Thuyên**	20.200	16.200	12.100	8.100
60.13	**Đường Thiên Đức**				
-	Từ giao đường Ngô Gia Tự đến nhà văn hóa khu phố 2 Vệ An	18.200	14.600	10.900	7.300
-	Từ nhà văn hóa khu phố 2 Vệ An đến tiếp giáp dốc Đặng	20.700	16.600	12.500	8.300
-	Từ dốc Đặng đến cổng 5 cửa	8.000	6.400	4.800	3.200
60.14	**Đường Hồ Ngọc Lân**				
-	Từ giao đường Chu Văn An đến giao đường Lạc Long Quân	17.200	13.800	10.400	6.900
-	Từ giao đường Thiên Đức đến giao đường Chu Văn An	18.500	14.800	11.100	7.400
60.15	**Đường Lê Phụng Hiểu**				
-	Từ giao đường Nguyễn Du đến cổng trường Nguyễn Văn Cừ	10.400	8.400	6.300	4.200
-	Từ cổng trường Nguyễn Văn Cừ đến giao đường Thiên Đức	8.600	6.900	5.200	3.500
60.16	**Đường Thành Cổ**	10.000	8.000	6.000	4.000
60.17	**Đường Sông Cầu**				
-	Đoạn thuộc địa phận phường Vạn An	8.000	6.400	4.800	3.200
-	Đoạn thuộc địa phận phường Hòa Long: từ tiếp giáp phường Vạn An đến giao đường Vua Bà	10.200	8.200	6.100	4.100

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn thuộc địa phận phường Hòa Long: từ giao đường Vua Bà đến hết tuyến	4.700	3.800	2.800	1.900
60.18	**Đường Rạp Hát**	13.000	10.400	7.800	5.200
60.19	**Đường Thành Bắc**	17.800	14.200	10.700	7.200
60.20	**Đường Hai Bà Trưng**				
-	Từ giao đường Kinh Dương Vương đến giao đường Trần Hưng Đạo	36.000	28.800	21.600	14.400
60.21	**Đường Kinh Dương Vương**				
-	Từ giao đường Ngô Gia Tự đến giao đường Đấu Mã	27.200	21.800	16.400	10.900
60.22	**Đường Phù Đổng Thiên Vương**	15.000	12.000	9.000	6.000
60.23	**Đường Lê Văn Thịnh**				
-	Từ giao đường Ngô Gia Tự đến giao đường Hàn Thuyên	28.900	23.100	17.400	11.600
60.24	**Đường Nguyên Phi Ỷ Lan**	20.000	16.000	12.000	8.000
60.25	**Đường Cao Lỗ Vương**	10.300	8.200	6.200	4.200
60.26	**Đường Lý Đạo Thành**	17.000	13.600	10.200	6.800
60.27	**Đường Ngọc Hân Công Chúa**				
-	Từ giao đường Lý Anh Tông đến giao đường Trần Hưng Đạo	37.400	30.000	22.500	15.000
60.28	**Đường Lý Thái Tông**				
-	Từ giao đường Cao Lỗ Vương đến giao đường Kinh Dương Vương	21.000	16.800	12.600	8.400
60.29	**Đường Trần Quốc Toản**				
-	Từ giao đường Lê Thái Tổ đến ngã 3 đường khu Đọ Xá	18.900	15.100	11.400	7.600
60.30	**Đường Lý Cao Tông**				
-	Từ giao đường Nguyễn Cao đến giao đường Lý Thái Tổ	18.700	15.000	11.200	7.500
60.31	**Đường Ngô Tất Tố**				
-	Từ giao đường Lê Thái Tổ đến giao đường Nguyễn Văn Cừ	18.700	15.000	11.200	7.500
-	Từ giao đường Nguyễn Văn Cừ đến giao phố Phạm Thịnh	13.900	11.200	8.400	5.600
60.32	**Đường Lý Nhân Tông**				
-	Từ giao đường Lê Thái Tổ đến giao đường Nguyễn Văn Cừ	18.700	15.000	11.200	7.500
-	Từ giao đường Nguyễn Văn Cừ đến giao phố Phạm Thịnh	13.900	11.200	8.400	5.600
60.33	**Đường Hoàng Hoa Thám**				
-	Từ giao phố Phạm Thịnh đến giao đường Nguyễn Văn Cừ	13.600	10.900	8.200	5.500
-	Từ giao đường Nguyễn Văn Cừ đến giao đường Lê Thái Tổ	27.200	21.800	16.400	10.900
60.34	**Đường Lý Anh Tông**				
-	Từ giao đường Nguyễn Văn Cừ đến Lầu Sao Khuê	22.000	17.600	13.200	8.800
60.35	**Đường từ cổng 5 cửa đến tiếp giáp xã Tam Đa**	5.000	4.000	3.000	2.000
60.36	**Đường từ cổng 5 cửa đến hết địa phận phường Vạn An (đường đi Tỉnh lộ 286)**	8.000	6.400	4.800	3.200
60.37	**Đường Nguyễn Công Hãng**				
-	Từ giao đường Rạp Hát đến giao đường Âu Cơ	10.400	8.400	6.300	4.200
-	Từ giao đường Âu Cơ đến giao đường Lạc Long Quân	9.000	7.200	5.400	3.600
60.38	**Đường Âu Cơ (Đường Kinh Bắc - Hoà Long Cũ)**				
-	Từ giao đường Ngô Gia Tự đến giao đường Hồ Ngọc Lân	20.400	16.400	12.300	8.200
-	Từ giao đường Hồ Ngọc Lân đến giao đường Tạ Quang Bửu	18.500	14.800	11.100	7.400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Từ giao đường Tạ Quang Bửu đến hết tuyến	16.300	13.100	9.800	6.600
60.39	**Đường Lạc Long Quân**				
-	Từ giao đường Ngô Gia Tự đến giao đường Nguyễn Văn Huyên	26.400	21.200	15.900	10.600
60.40	**Đường Lê Hồng Phong**				
-	Từ giao đường Nguyễn Công Hãng đến giao đường Hồ Ngọc Lân	13.200	10.600	7.900	5.300
-	Từ giao đường Hồ Ngọc Lân đến giao đường Tạ Quang Bửu	12.600	10.100	7.600	5.100
-	Từ giao đường Tạ Quang Bửu đến hết tuyến	11.000	8.800	6.600	4.400
60.41	**Đường Nguyễn Thị Minh Khai**	12.400	10.000	7.500	5.000
60.42	**Đường Chu Văn An**	12.400	10.000	7.500	5.000
60.43	**Đường Ngô Sĩ Liên**	12.400	10.000	7.500	5.000
60.44	**Đường Tạ Quang Bửu**	12.400	10.000	7.500	5.000
60.45	**Đường Hoàng Văn Thụ**	12.400	10.000	7.500	5.000
60.46	**Đường Ngô Quyền**	12.400	10.000	7.500	5.000
60.47	**Đường Tô Hiến Thành**	12.400	10.000	7.500	5.000
60.48	**Phố Lê Đức Thọ**	9.000			
60.49	**Phố Nguyễn Đức Cảnh**	9.000			
60.50	**Phố Nguyễn Bỉnh**	9.000			
60.51	**Phố Mạc Thị Bưởi**	9.000			
60.52	**Phố Lê Thanh Nghị**	9.000			
60.53	**Phố Ngô Xuân Quảng**	9.000			
60.54	**Phố Y Na**	7.700	6.200	4.600	3.100
60.55	**Phố Nguyễn An Ninh**	9.000			
60.56	**Phố Nguyễn Nhân Kính**	9.000			
60.57	**Phố Nguyễn Bá Tuấn**	11.600			
60.58	**Phố Nguyễn Công Trứ**	9.000			
60.59	**Phố Lê Trọng Tấn**	9.000			
60.60	**Phố Trần Đại Nghĩa**	9.000			
60.61	**Phố Tô Ngọc Vân**	9.800			
60.62	**Phố Xuân Diệu**	9.800			
60.63	**Phố Thị Chung**	9.800			
60.64	**Phố Vũ Trọng Phụng**	9.700			
60.65	**Phố Kim Lân**	13.000			
60.66	**Phố Tản Đà**	9.800			
60.67	**Phố Nguyễn Công Hoan**	9.800			
60.68	**Phố Hàn Mặc Tử**	9.800			
60.69	**Phố Văn Cao**	9.800			
60.70	**Phố Bùi Xuân Phái**	9.800			
60.71	**Phố Hoài Thanh**	12.500			
60.72	**Phố Nam Cao**	12.500			
60.73	**Phố Yên Mẫn (Đoạn từ đường Chu Văn An đến đường H quy hoạch)**	5.600	4.500	3.400	2.300
60.74	**Phố Lương Ngọc Quyến**				
-	Từ giao đường Ngô Quyền đến giao đường Tạ Quang Bửu	9.000			
-	Từ giao đường Tạ Quang Bửu đến phố Y Na	7.700			
60.75	**Phố Lương Văn Can**	9.000			
60.76	**Phố Ngô Luân**	9.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
60.77	Phố Đào Duy Từ	9.000			
60.78	Phố Xuân Thủy	9.000			
60.79	Phố Nguyễn Khắc Cần	13.000			
60.80	Phố Nguyễn Tự Cường	9.000			
60.81	Phố Nguyễn Tất Thông	9.000			
60.82	Phố Nguyễn Tảo	9.000			
60.83	Phố Ngô Diễn	9.000			
60.84	Phố Tông Đản	9.000			
60.85	Phố Nguyễn Thái Học	9.000			
60.86	Phố Phó Đức Chính	9.800			
60.87	Phố Ngô Sách Tuân	9.000			
60.88	Phố Đặng Trần Côn	9.000			
60.89	Phố Nguyễn Tri Phương	9.000			
60.90	Phố Niềm Xá	6.100	4.900	3.700	2.500
60.91	Phố Nguyễn Xuân Huy	5.600	4.500	3.400	2.300
60.92	Phố Nguyễn Đăng Sở	13.000			
60.93	Phố Phạm Thịnh	11.600			
60.94	Đường trong khu Thượng Đồng - Phường Vạn An	4.100	3.300	2.500	1.700
60.95	Đường Đỗ Nhân	8.000	6.400	4.800	3.200
60.96	Phố Thụ Ninh	3.600	2.900	2.200	1.500
60.97	Đường Đồng Chương	6.300	5.000	3.800	2.600
60.98	Đường Nguyễn Cao Nhạc (từ giao đường Thiên Đức đến giao đường Đồng Chương)	4.200	3.400	2.600	1.700
60.99	Đường Ngũ Huyện Khê (từ giao đường Thiên Đức đến hết địa phận thành phố Bắc Ninh)	4.200	3.400	2.600	1.700
60.100	Khu giãn dân Khúc Toại. phường Khúc Xuyên	5.900	4.700	3.600	2.400
60.101	Khu giãn dân Trà Xuyên. phường Khúc Xuyên	5.500	4.400	3.300	2.200
60.102	Phố Khúc Toại	4.200	3.400	2.600	1.700
60.103	Phố Trà Xuyên	4.200	3.400	2.600	1.700
60.104	Quốc lộ 18 mới (đoạn thuộc Khúc Xuyên. Phong Khê)	5.600	4.500	3.400	2.300
60.105	Tỉnh lộ 286 (đoạn thuộc Khúc Xuyên. Phong Khê)	9.500	7.600	5.700	3.800
60.106	Phố Hồ Xuân Hương	9.000			
60.107	Phố Lê Đình Tấn	9.000			
60.108	Phố Nguyễn Thị Lưu	10.800	8.600	6.500	4.400
60.109	Phố Mai Bang	12.400	10.000	7.500	5.000
60.110	Phố Phan Đăng Lưu	8.200			
60.111	Phố Nguyễn Huy Tưởng	13.000	10.400	7.800	5.200
60.112	Phố Lê Quý Đôn	13.700			
60.113	Phố Phạm Văn Chất	10.300			
60.114	Phố Nguyễn Quang Ca	10.300			
60.115	Phố Nguyễn Đăng	10.300			
60.116	Phố Lý Chiêu Hoàng	14.200			
60.117	Phố Vạn Hạnh	11.000			
60.118	Phố Nguyễn Giản Thanh	11.000			
60.119	Phố Vũ Giới	11.000			
60.120	Phố Vương Văn Trà	14.800	11.900	8.900	6.000
60.121	Phố Ngô Gia Khảm	11.000	8.800	6.600	4.400
60.122	Phố Trương Hán Siêu	11.900			
60.123	Phố Yết Kiêu	11.900			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
60.124	**Phố Dã Tượng**	11.900			
60.125	**Phố Nhà Chung**				
-	Từ giao đường Ngô Gia Tự đến số nhà 52	21.700	17.400	13.000	8.700
-	Từ số nhà 52 đến hết phố	11.400	9.200	6.900	4.600
60.126	**Phố Chợ Nhớn**	21.700	17.400	13.000	8.700
60.127	**Phố Hàng Mã**				
-	Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến nhà số 9	21.700	17.400	13.000	8.700
-	Từ tiếp giáp nhà số 9 đến giao đường Nguyễn Cao	11.400	9.200	6.900	4.600
60.128	**Phố Ngô Miễn Thiệu**				
-	Từ giao đường Ngô Gia Tự đến giao đường Nguyễn Gia Thiều	20.800	16.700	12.500	8.400
-	Đoạn còn lại	16.400	13.200	9.900	6.600
60.129	Phố Nguyễn Hữu Nghiêm	12.800	10.300	7.700	5.200
60.130	Phố Nguyễn Chiêu Huấn	11.000	8.800	6.600	4.400
60.131	Phố Vũ Kiệt				
-	Từ giao đường Ngô Gia Tự đến giao đường Nguyễn Gia Thiều	23.300	18.700	14.000	9.400
-	Từ giao đường Nguyễn Gia Thiều đến giao đường Hai Bà Trưng	13.600	10.900	8.200	5.500
60.132	**Phố Nguyễn Bỉnh Quân**	13.200	10.600	8.000	5.300
60.133	**Phố Lửa Hồng**	13.400	10.800	8.100	5.400
60.134	**Phố Cổng Tiền**	18.000	14.400	10.800	7.200
60.135	**Phố Đoàn Trần Nghiệp**	13.000			
60.136	**Phố Nguyễn Viết Xuân**	16.400			
60.137	**Phố Hoàng Ngân**	13.000			
60.138	**Phố Võ Thị Sáu**	16.400			
60.139	**Phố Trần Quốc Hoàn**	13.000			
60.140	**Phố Lý Tự Trọng**	13.000			
60.141	**Phố Bế Văn Đàn**	17.400			
60.142	**Phố Nguyễn Văn Trỗi**	14.300			
60.143	**Phố Chế Lan Viên**	12.500			
60.144	**Phố Nguyễn Tuân**	12.500			
60.145	**Phố Kim Đồng**	14.300			
60.146	**Phố Cù Chính Lan**	14.300			
60.147	**Phố Tô Hiệu**	13.900			
60.148	**Phố Tô Vĩnh Diện**	11.900			
60.149	**Phố Hoàng Tích Chù**	12.500			
60.150	**Phố Hoàng Cầm**	12.500			
60.151	**Phố Nguyễn Nhân Thiếp (đoạn từ đường Huyền Quang đến Phố Hàng Mã, phường Tiền Ninh Vệ)**	13.200			
60.152	**Phố Nguyễn Hồ (từ Ngã 3 đường Trần Quốc Toản đến phố Hàng Mã, phường Tiền Ninh Vệ)**	13.200			
60.153	**Phố Phạm Lương**	13.200			
60.154	**Phố Lưu Hữu Phước**	13.200			
60.155	**Phố Hoàng Ngọc Phách**	13.600	10.900	8.200	5.500
60.156	**Phố Bùi Thị Xuân**	11.700			
60.157	**Phố Nguyễn Trọng Hiệu**	11.100	8.900	6.700	4.500
60.158	**Phố Nguyễn Xuân Chính**	16.500			
60.159	**Phố Lương Thế Vinh**	15.600			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
60.160	**Phố Đặng Thai Mai**	12.500			
60.161	**Đường Vua Bà**				
-	Từ giao đường Sông Cầu đến giao đường Nguyễn Hữu Du	4.900	4.000	3.000	2.000
-	Từ giao đường Nguyễn Hữu Du đến giao đường Giếng Ngọc	10.600	8.500	6.400	4.300
60.162	**Đường Hữu Chấp**	4.200	3.400	2.600	1.700
60.163	**Đường Đẫu Hàn**	4.200	3.400	2.600	1.700
60.164	**Đường Giếng Ngọc**				
-	Từ giao đường Sông Cầu đến giao đường Vua Bà	4.200	3.400	2.600	1.700
-	Từ giao đường Vua Bà đến giao đường Nguyễn Văn Huyên	10.600	8.500	6.400	4.300
60.165	**Đường Nguyễn Hữu Du**				
-	Từ giao đường Vua Bà đến giao đường Lạc Long Quân	11.600	9.300	7.000	4.700
60.166	**Đường nối đường Nguyễn Hữu Du đến hết khu Xuân Ái**	6.000	4.800	3.600	2.400
60.167	**Đường Nguyễn Văn Huyên**	10.600	8.500	6.400	4.300
60.168	**Đường trong khu dân cư cũ phường Hòa Long cũ**	3.600	2.900	2.200	1.500
60.169	**Khu nhà ở số 9. phường Suối Hoa cũ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	13.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	15.600			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	17.800			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	20.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	22.200			
60.170	**Khu nhà ở Hồ Ngọc Lân 3. phường Kinh Bắc**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	9.000			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	10.300			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	11.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	12.900			
60.171	**Khu nhà ở Hoà Long - Kinh Bắc**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	9.000			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	10.300			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	11.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	12.900			
60.172	**Khu nhà ở DCDV Thị Chung**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	9.000			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	10.300			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	11.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	12.900			
60.173	**Khu nhà ở Hồ Ngọc Lân 4**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	7.700			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	8.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	9.600			
60.174	**Khu nhà ở K15**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.400			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	9.800			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	11.200			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	12.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	13.900			
60.175	**Khu nhà ở dân cư dịch vụ Yên Mẫn**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	7.000			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	8.000			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	9.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	10.000			
60.176	**Khu đấu giá quyền sử dụng đất khu Niềm Xá**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	6.600			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	7.500			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	8.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	9.400			
60.177	**Khu nhà ở Hà Nội. phường Tiền Ninh Vệ cũ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	17.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	19.600			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	21.800			
60.178	**Khu nhà ở dân cư dịch vụ và đấu giá quyền sử dụng đất tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng khu Thụ Ninh - phường Vạn An cũ (9ha)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	7.000			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	8.000			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	9.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	10.000			
60.179	**Khu nhà ở Palado phường Vạn An (khu 1)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	7.500			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	8.600			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	9.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	10.700			
60.180	**Khu nhà ở Palado phường Vạn An (khu 2)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	8.400			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	9.600			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	10.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	11.900			
60.181	**Khu nhà ở phường Vạn An (đối diện UBND phường)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	8.100			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	9.300			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	10.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	11.600			
60.182	**Khu nhà ở Cao Nguyên - phường Vạn An cũ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	8.400			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	9.600			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	10.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	11.900			
60.183	**Khu nhà ở Đông Đô - phường Vạn An cũ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	7.000			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	8.000			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	9.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	10.000			
60.184	**Khu nhà ở đường Huyền Quang (Công ty DABACO)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	9.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	10.800			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	12.300			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	13.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	15.400			
60.185	**Khu tái định cư cho các hộ dân trong hành lang đê và các dự án ĐTXD trên địa bàn TP Bắc Ninh thuộc khu nhà ở Đông Đô. phường Vạn An cũ2.618 ha)**				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	11.000			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	12.600			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	14.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	15.800			
60.186	**Khu nhà ở tái định cư đường H (khu 3.0 ha)**				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	13.000			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	14.800			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	16.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	18.500			
60.187	**Khu tái định cư ĐT295C; ĐT285B tại phường Hòa Long và phường Vạn An cũ**				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	12.600			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	14.000			
60.188	**Khu nhà ở Đông Đô (Vạn Phúc) - phường Vạn An cũ**				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	11.000			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	12.600			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	14.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	15.800			
60.189	**Khu nhà ở tái định cư đường H (khu 0.8 ha)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	15.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	18.000			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	20.600			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	23.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	25.800			
60.190	**Đường H (đoạn từ nút giao đường Âu Cơ đến giao đường Thiên Đức)**	25.800	20.700	15.500	10.400
60.191	**Khu nhà ở đấu giá phường Vạn An (xen kẹp)**				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	12.400			
60.192	**Khu dân cư xen kẹp đấu giá quyền sử dụng đất khu Khúc Toại và khu Trà Xuyên. phường Khúc Xuyên cũ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.500			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
60.193	**Khu dân cư xen kẹp phường Hòa Long**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.200			
60.194	**Cụm công nghiệp làng nghề Khúc Xuyên**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	10.700			
-	Mặt đường 286 cải tuyến mới	18.500			
60.195	**Khu nhà ở Khu Mái Dưới, phường Vạn An Cũ**				
-	Mặt cắt đường < 12m	11.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17	12.400			
60.196	**Khu đồng cừ, Xuân Viên, phường Hòa Long Cũ**				
-	Mặt cắt đường < 12m	11.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17	12.400			
60.197	**Khu nhà ở đấu giá QSD Đ khu Khúc Toại, phường Khúc Xuyên cũ 5.4 ha**				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	13.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	14.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	16.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	18.500			
60.198	**Khu nhà ở đấu giá QSDĐ tại phường Khúc Xuyên cũ 2.1ha**				
-	Vị trí giáp đường H	25.800			
-	Mặt cắt đường 14m	15.500			
61	**PHƯỜNG VÕ CƯỜNG**				
61.1	**Đường Nguyễn Văn Cừ**				
-	Từ đường Hoàng Hoa Thám đến vòng xoay Nguyễn Văn Cừ	34.900	27.900	21.000	14.000
-	Từ vòng xoay Nguyễn Văn Cừ đến hết địa phận phường Võ Cường	20.200	16.200	12.200	8.100
61.2	**Đường Lý Thái Tổ**	43.100	34.500	25.900	17.300
61.3	**Đường Lê Thái Tổ**				
-	Từ vòng xuyến cột đồng hồ đến giao đường Lý Anh Tông	42.000	33.600	25.200	16.800
-	Từ giao đường Lý Anh Tông đến giao đường Nguyễn Văn Cừ	38.700	31.000	23.200	15.500
61.4	**Đường Nguyễn Trãi**				
-	Từ phố Đặng Thai Mai đến hết địa phận phường Võ Cường	35.700	28.600	21.500	14.300
61.5	**Đường Trần Hưng Đạo**				
-	Từ giao đường Hai Bà Trưng đến đường Hoàng Ngọc Phách	41.200	33.000	24.800	16.500
-	Từ giao đường Hoàng Ngọc Phách đến chân cầu Đại Phúc	32.800	26.300	19.700	13.200
-	Từ chân cầu Đại Phúc đến hết tuyến	15.200	12.200	9.100	6.100
61.6	**Đường Nguyễn Đăng Đạo**				
-	Từ đường Ngô Gia Tự đến Ngã 6	28.200	22.600	16.900	11.300
-	Từ ngã 6 đến giao đường Văn Miếu	23.500	18.800	14.100	9.400
-	Từ giao đường Văn Miếu đến cầu chui cống hộp	18.700	15.000	11.300	7.500
-	Từ cầu chui cống hộp đến hết địa phận phường Võ Cường	12.700	10.200	7.600	5.100
61.7	**Đường Nguyễn Cao**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Từ giao phố Nguyên Hồng đến giao đường Lý Anh Tông	36.000	28.800	21.600	14.400
-	Từ giao đường Lý Anh Tông đến giao đường Phạm Ngũ Lão	13.200	10.600	7.900	5.300
61.8	**Đường Huyền Quang**				
-	Từ giao đường Lý Thái Tổ đến giao đường Bình Than	23.400	18.800	14.100	9.400
61.9	**Đường Hàn Thuyên**	22.000	17.600	13.200	8.800
61.10	**Đường Bình Than**				
-	Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến giao đường Nguyễn Đăng Đạo	19.600	15.700	11.800	7.900
-	Từ giao đường Nguyễn Đăng Đạo đến giao đường Nguyễn Trãi	23.400	18.700	14.000	9.400
-	Từ giao đường Nguyễn Trãi đến giao đường Lý Anh Tông	24.000	19.200	14.400	9.600
-	Từ giao đường Lý Anh Tông đến hết tuyến	19.200	15.400	11.600	7.700
61.11	**Đường Đấu Mã**				
-	Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến ngã 3 vào trường Trung học Y tế	18.500	14.800	11.100	7.400
61.12	**Đường Khả Lễ**	10.600	8.500	6.400	4.300
61.13	**Đường Hai Bà Trưng**				
-	Từ giao đường Nguyễn Đăng Đạo đến giao đường Trần Hưng Đạo	36.000	28.800	21.600	
61.14	**Đường Lê Văn Thịnh**				
-	Từ giao đường Hàn Thuyên đến hết tuyến	21.200	17.000	12.800	8.500
61.15	**Đường Văn Miếu**				
-	Từ giao đường Bình Than đến Chợ Cóc	28.400			
-	Từ Chợ Cóc đến địa phận phường Võ Cường (đường nối qua cổng Văn Miếu Bắc Ninh)	24.000			
61.16	**Đường Lý Đạo Thành**	17.000	13.600	10.200	6.800
61.17	**Đường Ngọc Hân Công Chúa**				
-	Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến giao đường Lý Anh Tông	40.800	32.700	24.500	
61.18	**Đường Nguyễn Quyền**				
-	Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến giao đường Nguyễn Đăng Đạo	19.200			
-	Từ giao đường Nguyễn Đăng Đạo đến giao đường Lý Anh Tông	24.000			
-	Từ giao giao đường Lý Anh Tông đến giao đường Lê Lai	21.600			
61.19	**Đường Trường Chinh**				
-	Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến hết địa phận phường Võ Cường	10.200	8.200	6.200	4.100
61.20	**Đường Lý Cao Tông**				
-	Từ giao đường Lý Thái Tổ đến giao đường Bình Than	16.300	13.000	9.800	6.600
61.21	**Đường Ngô Tất Tố**				
-	Từ giao đường Lê Thái Tổ đến giao phố Hoài Thanh	20.400	16.300	12.200	8.200
-	Từ giao đường Lê Thái Tổ đến Miếu Ông	20.400	16.300	12.200	8.200
61.22	**Đường Lý Nhân Tông**				
-	Từ giao đường Lê Thái Tổ đến giao đường Lý Đạo Thành	20.400	16.300	12.200	8.200
-	Từ giao đường Nguyễn Văn Cừ đến giao phố Phạm Thịnh	15.200	12.200	9.100	6.100
61.23	**Đường Hoàng Hoa Thám**				
-	Từ giao phố Phạm Thịnh đến giao đường Nguyễn Văn Cừ	13.600	10.900	8.200	5.500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Từ giao đường Nguyễn Văn Cừ đến giao đường Lê Thái Tổ	27.200	21.800	16.400	10.900
-	Từ giao đường Lê Thái Tổ đến giao đường Bình Than	21.200	17.000	12.800	8.500
-	Từ giao đường Bình Than đến giao đường Đoàn Phú Tứ	16.300	13.000	9.800	6.600
61.24	**Đường Lý Thần Tông**				
-	Từ giao đường Lê Thái Tổ đến giao đường Nguyễn Văn Cừ	19.600	15.700	11.800	7.900
-	Từ giao dường Nguyễn Văn Cừ đến giao phố Phạm Thịnh	14.200	11.400	8.500	5.700
61.25	**Đường Phạm Ngũ Lão (đoạn từ đường Lý Quốc Sư đến đường Lê Lai)**	13.400	10.700	8.000	5.400
61.26	**Đường Lý Anh Tông**				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến cầu đường sắt mới	19.200	15.400	11.600	7.700
-	Đoạn từ cầu đường sắt mới đến hết địa phận phường Võ Cường	14.500	11.600	8.700	5.800
-	Từ giao đường Nguyễn Văn Cừ đến Lầu Sao Khuê	24.000	19.200	14.400	9.600
-	Từ Lầu Sao Khuê đến vòng xoay đô thị Nam Võ Cường	28.800	23.100	17.300	11.600
-	Từ vòng xoay đô thị Nam Võ Cường đến giao đường Lê Lai	24.000	19.200	14.400	9.600
61.27	**Đường Lê Thánh Tông**	11.300	9.100	6.800	4.600
61.28	**Đường Triệu Việt Vương**	14.700	11.800	8.800	5.900
61.29	**Đường Lý Quốc Sư**	13.400	10.700	8.000	5.400
61.30	**Đường Lê Lai**				
-	Từ giao đường Nguyễn Quyền đến giao đường Lý Anh Tông	12.100	9.700	7.300	4.900
-	Từ giao đường Lý Anh Tông đến giao đường Bình Than	9.100	7.300	5.500	3.700
61.31	**Đường Lý Thánh Tông**				
-	Từ giao đường Lê Lai đến giao đường Lý Anh Tông	24.000	19.200	14.400	9.600
-	Từ giao đường Lý Anh Tông đến giao đường Lê Lai	16.800	13.500	10.100	6.800
61.32	**Đường Ngũ Huyện Khê** (từ tiếp giáp phường Kinh Bắc đến hết địa phận phường Võ Cường)	4.200	3.400	2.600	1.700
61.33	**Đường đê Ngô Khê** (từ giao đường TL 286 đến hết địa phận phường Võ Cường)	4.200	3.400	2.600	1.700
61.34	**Quốc lộ 18 mới (đoạn thuộc phường Võ Cường)**	5.600	4.500	3.400	2.300
61.35	**Tỉnh lộ 286** (từ đường đê Ngô Khê đến hết địa phận phường Võ Cường)	9.500	7.600	5.700	3.800
61.36	**Đường Cầu Tiên**				
-	Đoạn từ giao đường Nguyễn Văn Cừ đến thửa đất số 402 tờ bản đồ số 25- PK cũ	5.700	4.600	3.500	2.300
-	Đoạn từ giao thửa đất số 402 tờ bản đồ số 25- PK cũ đến giao đường Nguyễn Quốc Ích	4.200	3.400	2.600	1.700
-	Đoạn từ Giao Nguyễn Quốc Ích đến giao đường Cầu Rồng	4.200	3.400	2.600	1.700
61.37	**Đường Cầu Rồng**				
-	Đoạn từ giao đường Nguyễn Văn Cừ đến thửa đất số 142 tờ bản đồ số 26 -PK cũ	5.700	4.600	3.500	2.300
-	Đoạn từ thửa đất số 142 tờ bản đồ số 26 PK cũ đến giao đường Ngũ Huyện Khê	4.400	3.600	2.700	1.800
61.38	**Đường Dương Ô**				
-	Từ đường Cầu Tiên đến hết địa phận phường Võ Cường	4.800	3.800	2.900	2.000
61.39	**Đường Nguyễn Quốc Ích**	5.800	4.700	3.500	2.400
61.40	**Đường Ngô Khê**	4.800	3.800	2.900	2.000
61.41	**Phố Đoàn Trần Nghiệp**	14.200			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
61.42	**Phố Tô Vĩnh Diện**	13.000			
61.43	**Đường Thanh Niên**	20.000	16.000	12.000	8.000
61.44	**Đường Đại Tráng**				
-	Từ giao đường Nguyễn Đăng Đạo đến giao đường Nguyễn Quyền	12.100	9.700	7.300	4.900
61.45	**Phố Lê Chân**	9.900			
61.46	**Phố Nguyễn Văn Siêu**	9.900			
61.47	**Phố Trần Nguyên Hãn**	9.900			
61.48	**Phố Trần Bình Trọng**	9.900			
61.49	**Phố Hoàng Văn Thái**	9.900			
61.50	**Phố Cao Bá Quát**	9.900			
61.51	**Phố Nguyễn Phúc Xuyên**	11.500	9.200	7.000	4.600
61.52	**Phố Phan Bội Châu**	10.600	8.500	6.400	4.300
61.53	**Phố Phan Đình Phùng**	9.900			
61.54	**Phố Trần Danh Lâm**	9.900			
61.55	**Phố Trần Quốc Tảng**	9.900			
61.56	**Phố Nguyễn Đức Ánh**	9.900			
61.57	**Phố Trần Khát Chân**	9.900			
61.58	**Phố Phùng Khắc Khoan**	9.900			
61.59	**Phố Trần Quang Khải**	9.900			
61.60	**Phố Trần Nhật Duật**	20.900			
61.61	**Phố Nguyễn Long Bằng**	9.900			
61.62	**Phố Nguyễn Quán Quang**	9.900			
61.63	**Phố Nguyễn An**	9.900			
61.64	**Phố Tạ Thuần**	9.600	7.700	5.800	3.900
61.65	**Phố Trần Xuân Soạn**	9.600	7.700	5.800	3.900
61.66	**Phố Vương Khắc Thuật** (hiện trạng gắn biển tên là Vương Khắc Thuật)	9.600	7.700	5.800	3.900
61.67	**Phố Hoàng Ngọc Phách**	14.800	11.900	8.900	6.000
61.68	**Phố Bùi Thị Xuân**	12.800			
61.69	**Phố Giang Văn Minh**	6.100			
61.70	**Phố Nguyễn Khắc Như**	17.000			
61.71	**Phố Nhồi**	17.000			
61.72	**Phố Hòa Đình**	9.100			
61.73	**Phố Lương Thế Vinh** (từ giao phố Nguyễn Khắc Như đến giao đường Hoàng Hoa Thám)	17.000			
61.74	**Phố Vũ Ngọc Phan**	6.100			
61.75	**Phố Diệp Minh Châu** (từ giao phố Thi Sách đến giao phố Giang Văn Minh)	6.100			
61.76	**Phố Thi Sách**	6.100			
61.77	**Phố Phương Dung**	6.100			
61.78	**Phố Tôn Thất Tùng**	12.800			
61.79	**Phố Bồ Sơn** (đoạn từ đường Huyền Quang đến đường Lý Anh Tông)				
-	Đoạn từ đường Huyền Quang đến đường Hoàng Hoa Thám	8.600			
-	Đoạn từ đường Hoàng Hoa Thám đến đường Lý Anh Tông	10.300			
61.80	**Phố Đào Tấn** (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến phố Nguyễn Trường Tộ)	10.300			
61.81	**Phố Đào Duy Anh**	10.300			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
61.82	**Phố Hồ Đắc Di**	12.800			
61.83	**Phố Lương Định Của**	10.300			
61.84	**Phố Trần Đăng Ninh**	10.300			
61.85	**Phố Phan Huy Chú**	11.300			
61.86	**Phố Nguyễn Đình Chiểu** (đoạn từ phố Lương Định Của đến đường Võ Cường 75)	13.800			
61.87	**Phố Nguyễn Trường Tộ**	10.300			
61.88	**Phố Nguyễn Khuyến** (đoạn từ đường Bình Than đến phố Bồ Sơn)	11.300			
61.89	**Phố Đặng Thai Mai**	13.600			
61.90	**Phố Trần Văn Cẩn**	11.400			
61.91	**Phố Nguyên Hồng**	17.700			
61.92	**Phố Ngô Thì Sỹ**	15.200			
61.93	**Phố Trần Thiện Thuật**	8.000			
61.94	**Phố Nguyễn Bá Lân**	6.300	5.000	3.800	2.600
61.95	**Phố Trần Đạo Tiềm**	6.300	5.000	3.800	2.600
61.96	**Phố Ngô Đạt Nho**	6.300	5.000	3.800	2.600
61.97	**Phố Vũ Văn Khuê**	7.400	5.900	4.400	3.000
61.98	**Phố Trần Tuấn Khải**	7.400	5.900	4.400	3.000
61.99	**Phố Nguyễn Khuê**	9.100			
61.100	**Phố Phạm Ngọc Thạch**	9.100			
61.101	**Phố Nguyễn Thế Lập**	9.100			
61.102	**Phố Đặng Văn Ngữ**	9.100			
61.103	**Phố Vũ Diệu**	9.100			
61.104	**Phố Nguyễn Đạt Thiện**	9.100			
61.105	**Phố Nguyễn Đình Khôi**	9.100			
61.106	**Phố Lê Trực**	9.100			
61.107	**Phố Đoàn Phú Tứ**	9.100			
61.108	**Phố Thái Thuận**	9.100			
61.109	**Phố Nguyễn Hiền**	9.100			
61.110	**Phố Nguyễn Hoàng Nghị**	9.100			
61.111	**Phố Trần Khánh Hưng**	9.100			
61.112	**Phố Vũ Mộng Nguyên**	9.100			
61.113	**Phố Hoàng Sĩ Khải**	9.100			
61.114	**Phố Nguyễn Quang Bật**	9.100			
61.115	**Phố Nguyễn Đương Hồ**	9.100			
61.116	**Phố Huy Du** (đoạn từ đường Võ Cường 52 đến đường Hoàng Hoa Thám)	9.100			
61.117	**Phố Nguyễn Thiên Tích** (đoạn từ đường Võ Cường 52 đến đường Hoàng Hoa Thám)	9.100			
61.118	**Đường Ba Huyện**	6.800	5.500	4.100	2.800
61.119	**Khu nhà ở Dân cư dịch vụ khu 10, dự án 104 lô Cửa Đình**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	10.100			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	11.600			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	13.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	14.400			
61.120	**Khu nhà ở Nỗ Nội và Đồng Mạ**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 175m	8.000			
-	Mặt cắt đường > 175m đến ≤ 225m	9.100			
-	Mặt cắt đường > 225m đến ≤ 30m	10.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	11.400			
61.121	**Khu nhà ở DCDV khu 2.3.4.5.6.7.8.9**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 175m	10.100			
-	Mặt cắt đường > 175m đến ≤ 225m	11.600			
-	Mặt cắt đường > 225m đến ≤ 30m	13.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	14.400			
61.122	**Khu nhà ở Trường công nhân kỹ thuật**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	10.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 175m	11.800			
-	Mặt cắt đường > 175m đến ≤ 225m	13.400			
-	Mặt cắt đường > 225m đến ≤ 30m	15.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	16.800			
61.123	**Khu nhà ở Sáo Sậu**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	10.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 175m	11.800			
-	Mặt cắt đường > 175m đến ≤ 225m	13.400			
-	Mặt cắt đường > 225m đến ≤ 30m	15.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	16.800			
61.124	**Khu nhà ở Đại Dương**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	12.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 175m	14.800			
-	Mặt cắt đường > 175m đến ≤ 225m	16.800			
-	Mặt cắt đường > 225m đến ≤ 30m	19.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	21.000			
-	- Phố Mạc Đĩnh Chi	16.600			
61.125	**Khu nhà ở Tái định cư Nguyễn Đăng Đạo**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	10.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 175m	11.600			
-	Mặt cắt đường > 175m đến ≤ 225m	13.300			
-	Mặt cắt đường > 225m đến ≤ 30m	15.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	16.600			
61.126	**Khu Dân cư dịch vụ khu 10**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	12.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 175m	14.500			
-	Mặt cắt đường > 175m đến ≤ 225m	16.600			
-	Mặt cắt đường > 225m đến ≤ 30m	18.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	20.800			
61.127	**Phố Vũ Miên**	14.500			
61.128	**Khu nhà ở Him Lam**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 175m	8.900			
-	Mặt cắt đường > 175m đến ≤ 225m	10.100			
-	Mặt cắt đường > 225m đến ≤ 30m	11.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	12.600			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
61.129	**Khu nhà ở số 6**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	10.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 175m	11.800			
-	Mặt cắt đường > 175m đến ≤ 225m	13.400			
-	Mặt cắt đường > 225m đến ≤ 30m	15.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	16.800			
61.130	**Khu nhà ở Khả Lễ 1**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 175m	10.100			
-	Mặt cắt đường > 175m đến ≤ 225m	11.600			
-	Mặt cắt đường > 225m đến ≤ 30m	13.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	14.400			
61.131	**Khu nhà ở DCDV Khả Lễ 2**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 175m	10.100			
-	Mặt cắt đường > 175m đến ≤ 225m	11.600			
-	Mặt cắt đường > 225m đến ≤ 30m	13.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	14.400			
61.132	**Khu nhà ở Bình Than**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	11.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	13.200			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	15.000			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	16.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	18.800			
61.133	**Khu nhà ở Đồng Quán (dự án DCDV Khả Lễ)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	9.000			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	10.300			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	11.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	12.900			
61.134	**Khu nhà ở chợ Bồ Sơn (Công ty Cao Nguyên)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	9.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	11.000			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	12.600			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	14.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	15.800			
61.135	**Khu nhà ở Bồ Sơn 2**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	9.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	11.000			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	12.600			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	14.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	15.800			
61.136	**Khu nhà ở dân cư dịch vụ Bồ Sơn 3**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	9.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	11.000			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	12.600			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	14.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	15.800			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
61.137	**Khu nhà ở dân cư dịch vụ Bồ Sơn 4 (tiếp giáp Bồ Sơn 2)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	9.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	11.000			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	12.600			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	14.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	15.800			
61.138	**Khu nhà ở đường Huyền Quang (Công ty DABACO)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	10.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	11.800			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	13.400			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	15.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	16.800			
61.139	**Khu nhà ở Khả Lễ II (Công ty nhà Bắc Ninh)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	9.000			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	10.300			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	11.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	12.900			
61.140	**Khu Văn hóa thể thao và nhà ở dân cư dịch vụ Khả Lễ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	7.200			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	8.200			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	9.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	10.200			
61.141	**Khu nhà ở dân cư dịch vụ Khả Lễ 3** (đối diện khu nhà ở Đồng Quán)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	9.000			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	10.300			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	11.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	12.900			
61.142	**Khu nhà ở dịch vụ HUDLAND B - Khả Lễ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	10.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	11.600			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	13.300			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	15.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	16.600			
61.143	**Khu nhà ở HUDLAND.**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	9.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	11.400			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	13.000			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	14.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	16.200			
61.144	**Khu nhà ở Nam Võ Cường**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	10.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	12.200			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	14.000			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	15.700			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 30m	17.400			
61.145	**Khu nhà ở Hoà Đình 1. 3.**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	10.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	12.800			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	14.600			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	16.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	18.200			
61.146	**Khu nhà ở Hoà Đình 2**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	9.500			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	10.800			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	12.200			
-	**Mặt cắt đường > 30m**	13.600			
61.147	**Khu nhà ở Xuân Ổ A**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	9.000			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	10.300			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	11.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	12.900			
61.148	**Khu nhà ở Xuân Ổ B**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	9.000			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	10.300			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	11.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	12.900			
61.149	**Khu nhà ở dân cư dịch vụ Xuân Ổ A**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	7.600			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	8.700			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	9.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	10.800			
61.150	**Khu văn hóa thể thao và nhà ở dân cư dịch vụ Xuân Ổ B**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	7.600			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	8.700			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	9.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	10.800			
61.151	**Khu nhà ở Lò Ngói**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	7.600			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	8.700			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	9.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	10.800			
61.152	**Khu nhà ở dân cư dịch vụ Gò Ngát (sau UBND)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	5.900			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	7.600			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 30m	8.400			
61.153	**Khu nhà ở dân cư dịch vụ Bãi Nếp** (cạnh sân vận động Hòa Đình)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	5.900			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	7.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	8.400			
61.154	**Khu tái định cư các công trình phụ trợ công viên Văn Miếu**				
-	Mặt đường đối diện công viên Văn Miếu	23.000			
-	Đường còn lại	20.000			
61.155	**Dự án khu nhà ở Đồng khí tượng (Sau Thuần), khu Bồ Sơn,**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	10.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	12.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	14.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	15.800			
61.156	**Dự án khu nhà ở tái định cư Khu Đào Xá,**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	5.800			
61.157	**Dự án DCDV Bồ Sơn (56 lô)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.300			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8.200			
61.158	**Dự án tái định cư đường làng Bồ Sơn**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	13.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	18.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	21.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	25.100			
61.159	**Khu nhà ở đường Ngọc Hân Công Chúa** (Công ty Cao Nguyên)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	12.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	14.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	16.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	18.000			
-	Mặt cắt đường >30m	20.000			
61.160	**Khu nhà ở Công ty xây dựng Bắc Ninh**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	12.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	14.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	16.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	18.000			
-	Mặt cắt đường >30m	20.000			
62	**PHƯỜNG HẠP LĨNH**				
62.1	**Đường Nguyễn Trãi (Quốc lộ 38)**				
-	Từ giáp địa phận đến hết địa phận phường Hạp Lĩnh	16.100	12.900	9.700	6.500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
62.2	**Đường Hạp Lĩnh 1** (Đường Khắc Niệm 1 cũ, từ thửa 126 tờ bản đồ số 20 đến Ngã 3 trường THCS Khắc Niệm)	12.100	9.700	7.300	4.900
62.3	**Đường Hạp Lĩnh 3** (Đường Khắc Niệm 3 cũ, từ ngã 3 trường THCS Khắc Niệm đến thửa số 47 tờ bản đồ số 17)	4.500	3.600	2.700	1.800
62.4	**Đường Hạp Lĩnh 4** (Đường Khắc Niệm 4 cũ, từ thửa số 75 tờ bản đồ số 17 đến tiếp giáp tổ dân phố Trần)	4.500	3.600	2.700	1.800
62.5	**Đường Hạp Lĩnh 5** (Đường Khắc Niệm 5 cũ, từ thửa 47 tờ bản đồ số 14 đến tiếp giáp tổ dân phố Trần)	3.900	3.100	2.400	1.600
62.6	**Đường Nguyễn Thủ Tiệp**	4.500	3.600	2.700	1.800
62.7	**Đường Ném Sơn**	3.900	3.100	2.400	1.600
62.8	**Đường Ném Thượng**	10.900	8.700	6.600	4.400
62.9	**Đường Ném Đoài**	3.900	3.100	2.400	1.600
62.10	**Đường Ném Đông**	3.900	3.100	2.400	1.600
62.11	**Đường Tiền Ngoài**	3.900	3.100	2.400	1.600
62.12	**Đường Tiền Trong**	3.900	3.100	2.400	1.600
62.13	**Đường Kênh Nam**	3.900	3.100	2.400	1.600
62.14	**Đường trục chính phía Nam khu Thượng Làng, phường Khắc Niệm** (từ tiếp giáp khu tái định cư đường sắt Lim - Phả Lại đến thửa 240, tờ bản đồ số 7)	7.700	6.200	4.700	3.100
62.15	**Đường Ba Huyện**	6.600	5.300	4.000	2.700
62.16	**Quốc lộ 1A đoạn thuộc phường Khắc Niệm cũ**	5.100	4.100	3.100	2.100
62.17	**Khu nhà ở Cụm công nghiệp Khắc Niệm**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	7.600			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	8.600			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	9.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	10.800			
62.18	**Khu nhà ở tái định cư đường sắt Lim - Phả Lại**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	9.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	9.900			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	10.900			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	13.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	15.100			
62.19	**Khu xen kẹp để đấu giá QSDĐ tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng phường Khắc Niệm cũ (khu 0.8 ha)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	9.800			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	11.100			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	12.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	13.900			
62.20	**Khu nhà ở DCDV phường Khắc Niệm cũ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	7.600			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	8.600			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	9.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	10.800			
62.21	**Đường Vũ Nghi Hướng**	3.600	2.900	2.200	1.500
62.22	**Đường Tiên Ất**	3.900	3.100	2.400	1.600
62.23	**Đường Nguyễn Đoan Trung**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ UBND phường Hạp Lĩnh cũ (thửa 188 tờ bản đồ số 19) đến hết chợ Và (Thửa 208 tờ bản đồ số 19)	4.800	3.900	2.900	2.000
-	Đoạn từ hết chợ Và (thửa 207 tờ bản đồ số 18) đến hội trường khu Trần (thửa 173 tờ bản đồ số 16)	4.900	3.900	3.000	2.000
-	Đoạn từ hết khu Trần (thửa 203 tờ bản đồ số 16) đến giao đường Nguyễn Thủ Tiệp	4.500	3.600	2.700	1.800
62.24	**Phố Hồng Lô**	3.500	2.800	2.100	1.400
62.25	**Phố Tiên Xá Làng**	3.900	3.100	2.400	1.600
62.26	**Phố Tiên Xá Núi**	3.900	3.100	2.400	1.600
62.27	**Khu nhà ở tái định cư các dự án. công trình trọng điểm. phát triển kinh tế xã hội TP Bắc Ninh (khu 2.6ha)**				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	9.600			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	10.800			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	12.500			
-	Đường Nguyễn Trãi				
62.28	**Khu nhà ở tái định cư các dự án. công trình trọng điểm. phát triển kinh tế xã hội TP Bắc Ninh (khu 4.23 ha)**				
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	10.800			
62.29	**Khu nhà ở dân cư dịch vụ số 1 (Khu A, Khu B, Khu C)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	7.600			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	8.600			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	9.700			
62.30	**Khu nhà ở dân cư dịch vụ số 5 (Khu Tiên Xá)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	9.600			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	10.800			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	12.500			
63	**PHƯỜNG NAM SƠN**				
63.1	**Đường Trần Hưng Đạo**				
-	Từ chân cầu Đại phúc đến hết tuyến	14.400	11.500	8.700	5.800
63.2	**Đường Nguyễn Đăng Đạo**				
-	Từ giao đường Ba Huyện đến giao đường Tam Giang	9.200	7.400	5.600	3.700
63.3	**Đường Chu Mẫu (từ giao đường Trần Hưng Đạo đến giao đường giao thông dọc kênh Tào Khê)**				
-	Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến thửa 101 tờ bản đồ số 16 (nay là tờ 116)	7.100	5.700	4.300	2.900
-	Từ thửa 101. tờ số 16 (nay là tờ 116)đến giao đường giao thông dọc kênh Tào Khê	5.300	4.200	3.200	2.100
63.4	**Đường Đàm Văn Lễ**	10.800	8.700	6.500	4.400
63.5	**Đường Tam Giang**				
-	Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến giao đường Đàm Văn Lễ	6.900	5.500	4.100	2.800
-	Từ giao đường Đàm Văn Lễ đến giao đường Nguyễn Đăng Đạo	5.400	4.400	3.300	2.200
63.6	**Đường Nguyễn Văn Bảng**	5.400	4.300	3.300	2.200
63.7	**Đường Nguyễn Ấu Miễn**	4.600	3.700	2.800	1.900

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
63.8	**Đường Núi bàn cờ**	4.100	3.300	2.500	1.700
63.9	**Đường Hàm Long**				
-	Từ giao đường Đặng Cung đến giao đường Đàm Văn Tiết	4.700	3.800	2.800	1.900
-	Từ giao đường Đàm Văn Tiết đến hết tuyến	4.500	3.600	2.700	1.800
63.10	**Đường Sơn Đông**				
-	Từ giao đường Như Nguyệt đến giao đường Đa Cấu	7.200	5.800	4.300	2.900
-	Từ giao đường Đa Cấu đến giao đường Đàm Văn Tiết	5.300	4.200	3.200	2.100
-	Từ giao đường Đàm Văn Tiết đến hết tuyến	4.500	3.700	2.700	1.900
63.11	**Đường Đa Cấu**	5.300	4.200	3.200	2.100
63.12	**Đường Đông Dương**	5.300	4.300	3.200	2.200
63.13	**Đường Đàm Văn Tiết**				
-	Từ giao đường Sơn Đông đến điểm giao phố Môn Tự	4.700	3.800	2.800	1.900
-	Từ giao phố Môn Tự đến giao đường nối đường 278 mới lên chùa Dạm	6.000	4.800	3.600	2.400
-	Từ giao đường nối đường 278 mới lên chùa Dạm đến hết tuyến	4.700	3.800	2.800	1.900
63.14	**Đường Sơn Nam**	4.800	3.800	2.900	1.900
63.15	**Đường Thái Bảo**				
-	Từ giao đường Đàm Văn Lễ đến giao với đường Đàm Văn Tiết	4.700	3.800	2.800	1.900
-	Từ giao đường Đàm Văn Tiết đến phố Nghiêm Viện	4.700	3.800	2.800	1.900
63.16	**Đường Nguyễn Đạt Tế**				
-	Từ giao đường Sơn Đông đến hết chợ Sơn Đông	5.200	4.200	3.200	2.100
-	Từ giáp chợ Sơn Đông đến hết tuyến	4.700	3.800	2.800	1.900
63.17	**Đường Mai Trọng Hỏa**	4.700	3.800	2.800	1.900
63.18	**Đường Đặng Cung**				
-	Từ giao đường Nguyễn Đạt tế đến giao với đường Đàm Văn Tiết	9.800	7.900	5.900	4.000
-	Từ giao đường Đàm Văn Tiết đến hết tuyến	8.900	7.100	5.400	3.600
63.19	**Phố Nguyễn Tài Toàn**	4.400	3.500	2.600	1.800
63.20	**Phố Ngô Quang**	4.400	3.500	2.600	1.800
63.21	**Phố Môn Tự**	4.400	3.500	2.600	1.800
63.22	**Phố Nguyễn Thuyên**	5.500	4.400	3.300	2.200
63.23	**Phố Nguyễn Trọng Mại**	3.200	2.600	2.000	1.300
63.24	**Phố Nghiêm Viện**	5.000	4.000	3.100	2.000
63.25	**Phố Nguyễn Đức Hiệp**	5.000	4.000	3.100	2.000
63.26	**Phố Mai Khuyến**	5.000	4.000	3.100	2.000
63.27	**Tỉnh lộ 278 mới (đoạn còn lại thuộc phường Nam Sơn)**	6.700	5.400	4.000	2.700
63.28	**Đường trong khu dân cư cũ**	3.600	2.900	2.200	1.500
63.29	**Khu nhà ở Chu Mẫu, phường Vân Dương cũ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	7.400			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	8.400			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	9.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	10.500			
63.30	**Khu nhà ở Lăm Làng, Lăm Trại, phường Vân Dương cũ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	7.400			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	8.400			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	9.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	10.500			
63.31	**Khu nhà ở dân cư dịch vụ và đấu giá Nam Sơn - Vân Dương**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	6.900			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	7.900			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	8.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	9.800			
63.32	**Khu nhà ở dân cư dịch vụ Sơn Nam**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	4.900			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	5.600			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	6.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	7.000			
63.33	**Đường nội bộ trong khu đấu giá Sơn Đông**				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	5.900			
63.34	**Khu đấu giá và dân cư dịch vụ Tự Thôn**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	6.100			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	6.900			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	7.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	8.700			
63.35	**Khu nhà ở dân cư dịch vụ Sơn Trung**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	6.100			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	6.900			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	7.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	8.700			
63.36	**Khu nhà ở dân cư dịch vụ Đa Cấu**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	6.100			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	6.900			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	7.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	8.700			
63.37	**Khu nhà ở đấu giá phường Nam Sơn (từ chợ Sơn Nam đến hết khu giáp trường THPT Hàm Long)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	6.100			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	6.900			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	7.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	8.700			
63.38	**Khu nhà ở đấu giá tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng tại khu Thái Bảo**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	6.100			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	6.900			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	7.800			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 30m	8.700			
63.39	**Khu nhà ở đấu giá tại phường Vân Dương (khu số 1, khu Vân Trại 1,2 ha)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	6.900			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	7.900			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	8.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	9.800			
63.40	**Đoạn từ trường tiểu học 1 (cũ) đến Kênh nam**	4.700	3.800	2.800	1.900
64	**PHƯỜNG TỪ SƠN**				
64.1	**Đường Minh Khai**				
-	Đoạn từ giao đường Lý Thánh Tông đến giao phố Phù Từ	27.500	22.000	16.500	11.000
-	Đoạn đường từ giao đường Minh Khai đến giao đường Lê Quang Đạo	4.700	3.800	2.900	1.900
64.2	**Đường Trần Phú** (từ giao phố Phù Từ đến giao phố Tô Hiến Thành)	33.800	27.100	20.300	13.600
64.3	**Phố Chợ Gạo** (từ giao đường Trần Phú đến giao đường Lê Quang Đạo)	18.700	15.000	11.200	7.500
64.4	**Phố Phù Từ** (từ đường Minh Khai đến đường Lê Quang Đạo)	14.800	11.800	8.900	6.000
64.5	**Phố Nhân Thọ** (từ đường Trần Phú đến trường Tiểu học Tân Hồng)				
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Lê Quang Đạo	15.000	12.000	9.000	6.000
-	Đoạn từ giao đường Lê Quang Đạo đến trường Tiểu học Tân Hồng	11.200	9.000	6.800	4.500
64.6	**Phố Chợ Tre** (Từ đường Trần Phú đến đường Lê Quang Đạo)	13.900	11.100	8.400	5.600
64.7	**Phố Chợ Giầu**				
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Lê Quang Đạo	25.000	20.000	15.000	10.000
-	Đoạn từ giao đường Lê Quang Đạo đến phố Phù Lưu	11.800	9.500	7.100	4.800
-	Đoạn từ phố Chợ Giầu đến phố Nhân Thọ	13.900	11.100	8.400	5.600
64.8	**Đường Ngô Gia Tự**				
-	Đoạn từ đường Minh Khai đến đường sắt	16.700	13.400	10.000	6.700
64.9	**Đường Nguyễn Văn Cừ** (từ đường Trần Phú đến hết phường Từ Sơn)	22.500	18.000	13.500	9.000
64.10	**Đường Lý Thái Tổ**				
-	Đoạn từ giao đường Trần Phú đến cầu vượt Đại Đình	22.500	18.000	13.500	9.000
-	Đoạn từ cầu vượt Đại Đình đến cầu Chạp giáp Phù Đổng Hà Nội	21.600	17.300	13.000	8.700
64.11	**Nguyễn Công Hãng** (NH8, từ giao đường Trần Phú đến giao đường Lê Quang Đạo)	11.800	9.500	7.100	4.800
64.12	**Lý Đạo Thành** (NH1, từ giao đường Tô Hiến Thành đến giao đường Nguyễn Công Hãng)	11.800	9.500	7.100	4.800
64.13	**Đường Lê Quang Đạo**				
-	Đoạn từ đường Tô Hiến thành đến đường Lý Thánh Tông	33.800	27.100	20.300	13.600
-	Đoạn từ nhà thi đấu đến đường Tô Hiến thành	26.000	20.800	15.600	10.400
64.14	**Đường Lê Phụng Hiểu** (NH4 cũ từ đường Tô Hiến Thành đến cuối khu phố Phù Lưu)	13.900	11.100	8.400	5.600
64.15	**Đường Tô Hiến Thành (NH5 cũ)**	17.400	13.900	10.400	7.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
64.16	**Phố Phù Lưu** (từ phố Nhân Thọ đến đường Lê Phụng Hiểu)	7.900	6.300	4.800	3.200
-	Ngõ nghè (từ đình Phù Lưu đến cây đa ao Đền)	4.700	3.800	2.900	1.900
-	Đoạn từ phố Phù Lưu đến cổng đền Phù Lưu	5.900	4.800	3.600	2.400
64.17	**Phố Ngoại Thương** (Khu dân cư số 1)	15.600	12.500	9.400	6.300
64.18	**Đường Lý Tự Trọng** (Từ đường Minh Khai qua Xuân Thụ đến đường nguyên Phi Ỷ Lan)	18.000	14.400	10.800	7.200
64.19	**Đường Lý Thánh Tông**	19.500	15.600	11.700	7.800
64.20	**Phố Diệu Tiên**				
-	Đoạn từ đường Lý Thánh Tông đến đường Lý Tự Trọng	11.000	8.800	6.600	4.400
-	Đoạn từ Lý Tự Trọng đến đường Minh Khai	6.300	5.000	3.800	2.600
64.21	**Phố Quy Chế** (giao phố Nhân Thọ cắt ngang phố Phủ Từ đến trường cấp 1-2 Đông Ngàn)	14.400	11.600	8.700	5.800
64.22	**Phố Hoàng Tích Chu** (giao phố Quy Chế đến phố Chu Tam Dị)	12.600	10.100	7.600	5.100
64.23	**Phố Hoàng Thuỳ Chi** (giao phố Chợ Giầu đoạn ngã 3 cổng chợ Giàu đến phố Chu Tam Dị)	10.400	8.400	6.300	4.200
64.24	**Phố Chu Tam Dị** (đoạn cuối đường Quy Chế cắt qua đường Lê Quang Đạo đến khu dân cư đô thị Tân Hồng Đông Ngàn)	12.600	10.100	7.600	5.100
64.25	**Phố Hoàng Văn Hoè** (giao đường 295B số nhà 83 Trần Phú đến phố Hoàng Thuỵ Chi)	16.100	12.900	9.700	6.500
64.26	**Phố Nguyễn Thúc Dụ** (đường điểm đầu Lê Quang Đạo đến sân vận động Xuân Thụ)	12.000	9.600	7.200	4.800
64.27	**Phố Ao Đình** (giao phố Diệu Tiên cổng chùa Xuân Thụ đến đường Lê Quang Đạo)	12.000	9.600	7.200	4.800
64.28	**Phố Kim Lân** (giao phố Nhân Thọ đoạn nhà văn hoá Hoàng Quốc Việt đến giáp Nghĩa trang Nhân dân khu phố Xuân Thọ)	16.000	12.800	9.600	6.400
64.29	**Phố Nguyễn Đức Lân** (giao khu vườn hoa đến phố Lê Phụng Hiểu)	13.100	10.500	7.900	5.300
64.30	**Khu nhà dân cư số 1**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	9.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	11.300			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	12.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	14.100			
64.31	**Khu nhà ở cán bộ đợt 1**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	9.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	11.300			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	12.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	14.100			
64.32	**Khu nhà ở cán bộ đợt 2**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	9.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	11.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	12.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	14.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	15.600			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
64.33	**Khu nhà ở phường Đông Ngàn cũ** (giáp UBND phường Đông Ngàn cũ)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	10.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	12.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	13.400			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	14.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	15.600			
64.34	**Khu nhà ở Quy Chế**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	9.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	10.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	12.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	13.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	15.200			
64.35	**Khu nhà ở dịch vụ dân cư phường Đông Ngàn**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	10.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	11.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	13.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	14.400			
64.36	**Đường Trần Phú** (từ đường Tô Hiến Thành đến hết phường Đình Bảng)	26.000	20.800	15.600	10.400
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến hết Nhà máy gạch kiềm tính	10.800	8.700	6.500	4.400
64.37	**Đường Lý Huệ Tông** (giao với đường TL 295B khu phố Tân Lập đến Cống Baza)	10.600	8.500	6.400	4.300
64.38	**Phố Lý Chiêu Hoàng** (giao đường Lý Huệ Tông nhà máy gạch kiềm tính đến cuối phố Đền Rồng)	6.400	5.100	3.800	2.600
64.39	**Phố Nguyễn Văn Trỗi**				
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến hết chợ Thọ Môn	12.500	10.000	7.600	5.000
-	Đoạn từ tiếp giáp chợ Thọ Môn đến cổng Đình Bảng	8.900	7.200	5.400	3.600
64.40	**Phố Cổ Pháp** (cổng Đền Đô đến cổng đình Đình Bảng)	8.900	7.200	5.400	3.600
64.41	**Phố Lý Khánh Văn**				
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến chùa Kim Đài	14.100	11.300	8.500	5.700
-	Đoạn từ chùa Kim Đài đến phố Nguyễn Văn Trỗi (từ UBND phường Đình Bảng cũ đến khu đất mới Xuân Đài)	7.100	5.700	4.300	2.900
-	Đoạn từ phố Lý Khánh Văn đến khu phố Long Vỹ	7.100	5.700	4.300	2.900
-	Đoạn trục chính khu Trầm	5.700	4.600	3.400	2.300
-	Đoạn từ Nhà máy gạch kiềm tính đến khu Ba Gia (khu phố Long Vỹ)	9.600	7.700	5.800	3.900
64.42	**Phố Bà La** (Từ chợ Bờ Ngang phố Cổ Pháp đến hết khu phố Ao Sen)	5.700	4.600	3.400	2.300
64.43	**Phố Trung Hòa** (từ cổng đình phố Nguyễn Văn Trỗi đến hết phố Cao Lâm) **đường trung tâm khu Ao Sen, khu Cao Lâm**	5.700	4.600	3.400	2.300
64.44	**Phố Vạn Hạnh** (Đoạn từ UBND phường Đình Bảng mới đến đường Tô Hiến Thành)	13.500	10.800	8.100	5.400
64.45	**Phố Kim Đài** (Từ chùa Kim Đài đến kênh Nam)	11.800	9.400	7.100	4.800
64.46	**Đường Lý Thường Kiệt** (Đoạn từ đường Trần Phú đến hết phường Đình Bảng)	16.200	13.000	9.700	6.500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
64.47	**Phố Đào Cam Mộc** (giao đường Lý Thái Tổ đến trục trước mặt Trường Đại học Kinh doanh công nghệ phía cầu Đại Đình)	16.600	13.300	10.000	6.700
64.48	**Phố Lý Quốc Sư** (giao đường Lý Thái Tổ đến trục trước mặt Trường Đại học Kinh doanh công nghệ)	16.600	13.300	10.000	6.700
64.49	**Phố Châu Nương** (giao đường Lý Thái Tổ đến trục trước mặt Trường Đại học Kinh doanh công nghệ phía Đền Đô)	16.600	13.300	10.000	6.700
64.50	**Phố Quỳnh Lâm** (giáp đường sắt Hà Nội Lạng Sơn qua đường 295B sang khu đô thị mới Đình Bảng đến phố Kim Đài đoạn vườn hoa)	17.300	13.900	10.400	7.000
64.51	**Phố Lý Quốc Mẫu** (giao đường Lý Huệ Tông đến cuối khu sau Trại giao dự án công ty Tất Thắng)	16.500	13.200	9.900	6.600
64.52	**Khu nhà ở Ba Gia**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	16.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	19.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	21.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	24.000			
64.53	**Khu dân cư dịch vụ Đền Đô**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	15.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	17.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	20.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	22.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	25.200			
64.54	**Khu đô thị Đình Bảng** (Phú Điền, Nam Hồng)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	12.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	14.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	16.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	18.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	20.200			
64.55	**Khu Mả Mực**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	12.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	14.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	16.400			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	18.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	20.400			
64.56	**Khu đô thị Đền Đô**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	13.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	15.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	17.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	19.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	21.800			
64.57	**Khu đô thị Viglacera**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	9.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	11.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	12.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	14.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
64.58	**Khu dân cư dịch vụ Long Vỹ, khu đấu giá tạo vốn phường Đình Bảng**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	10.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	12.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	14.300			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	16.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	17.900			
64.59	**Khu nhà ở Đền Rồng**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	9.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	10.700			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	12.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	13.400			
64.60	**Khu nhà ở Đình Bảng 115 lô (gần trường Thủy Sản)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	10.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	12.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	14.300			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	16.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	17.900			
64.61	**Khu nhà ở Đình Bảng 190 lô (Phú Điền)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	10.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	12.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	14.300			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	16.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	17.900			
64.62	**Khu nhà văn hóa và đấu giá Tân Lập**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	10.800			
64.63	**Khu nhà ở Đình Bảng (BT Phú Điền giáp Ninh Hiệp)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	15.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	18.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	20.400			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	23.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	25.600			
64.64	**Khu nhà ở phường Đình Bảng** (49 lô - giáp QL1A của Công ty Nhất Trí Thành)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	15.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	18.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	20.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	23.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	26.000			
64.65	**Khu nhà ở đấu giá QSDĐ phường Đình Bảng** (147 lô - Công ty CP Trường Thịnh Phát)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.500			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	9.300			
64.66	**Quốc lộ 1A đoạn thuộc địa phận phường Từ Sơn**	11.800	9.500	7.100	4.800
64.67	**Khu nhà ở tái định cư các dự án** (khu số 02-khu phố Ao Sen)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	10.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	11.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	13.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	14.900			
64.68	**Khu nhà ở tái định cư các dự án (khu số 03)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	10.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	11.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	13.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	14.900			
64.69	**Đường nối từ đường 277 đến Khu lưu niệm Nguyễn Văn Cừ** (từ giáp phường Đồng Nguyên đến giáp phường Phù Khê)	14.900			
64.70	**Đường Nguyên Phi Ỷ Lan**	18.200			
64.71	**Phố Yên Lã** (từ trường Tiểu học Tân Hồng đến đường Nguyên Phi Ỷ Lan)	6.000	4.800	3.600	2.400
64.72	**Phố Dương Lôi** (từ đường Nguyên Phi Ỷ Lan qua khu phố Dương Lôi đến Quốc lộ 1 mới)	5.400	4.400	3.300	2.200
64.73	**Phố Tân Hưng** (từ đường Nguyên Phi Ỷ Lan đến hết khu phố Nội Trì)	6.200	5.000	3.800	2.500
64.74	**Phố Nội Trì**				
-	Đoạn từ trường mầm non Nội Trì đến khu dân cư Nội Trì (đường trung tâm khu phố)	6.000	4.800	3.600	2.400
-	Đoạn từ Đình Nội Trì đến khu dân cư Nội Trì	5.400	4.400	3.300	2.200
64.75	**Phố Trung Hòa** (đường trung tâm khu phố Trung Hoà)	6.500	5.200	4.000	2.600
64.76	**Đường từ phố Nội trì đến khu dân cư Đại Đình**	6.300	5.000	3.800	2.600
64.77	**Phố Đại Đình** (đường trục chính khu phố Đại Đình)	10.800	8.700	6.500	4.400
64.78	**Khu nhà ở Tân Hồng (Cao Nguyên)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	11.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	13.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	14.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	16.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	18.600			
64.79	**Khu nhà ở Bắc Từ Sơn** (Tân Hồng Đồng Nguyên)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	11.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	13.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	14.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	16.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	18.600			
64.80	**Khu dân cư Đại Đình**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	8.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9.600			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	12.000			
64.81	**Khu dân cư Dương Lôi**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	8.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	12.000			
64.82	**Khu dân cư Yên Lã**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	9.700			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	11.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	12.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	13.900			
64.83	**Khu dân cư Trung Hòa**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	8.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	12.000			
64.84	**Khu dân cư Nội Trì**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	8.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	12.000			
64.85	**Khu đô thị Tân Hồng Đông Ngàn**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	13.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	16.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	18.400			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	20.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	22.900			
64.86	**Khu Dân cư dịch vụ Dương Lôi**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	11.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	13.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	14.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	16.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	18.600			
64.87	**Khu Dân cư dịch vụ Yên Lã**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	11.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	13.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	14.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	16.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	18.600			
64.88	**Khu DCDV Trung Hòa - Phường Tân Hồng**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	8.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10.800			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 30m	12.000			
64.89	**Khu nhà ở phường Tân Hồng - Khu A Mạnh Đức**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	9.700			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	11.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	12.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	13.900			
-	Đường Nguyên Phi Ỷ Lan	18.200			
64.90	**Khu nhà ở phường Tân Hồng - Khu B Mạnh Đức**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	9.700			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	11.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	12.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	13.900			
-	Đường Nguyên Phi Ỷ Lan	18.200			
64.91	**Khu nhà ở phường Tân Hồng - Khu C - vòng xuyến Dương Lôi**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	16.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	19.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	21.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	24.100			
64.92	**Khu nhà ở và dịch vụ thương mại tổng hợp tại phường Tân Hồng - Công ty Mạnh Đức**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	9.700			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	11.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	12.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	13.900			
-	Đường Nguyên Phi Ỷ Lan	18.200			
64.93	**Khu nhà ở đấu giá QSDĐ tạo vốn thị xã Từ Sơn** (thuộc khu phố Trung Hòa, Tân Hồng)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	8.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	12.000			
64.94	**Khu nhà ở đấu giá QSDĐ phường Tân Hồng** (126 lô - Công ty CP tập đoàn Mặt trời Kinh Bắc)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	9.700			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	11.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	12.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	13.900			
-	Đường Nguyên Phi Ỷ Lan	18.200			
64.95	**Khu phố Đại Đình** (15 lô Chùa cổ pháp)	9.300			
64.96	**Đường Trần Cố** (giao đường Lý Thái Tổ cổng UBND phường Phù Chẩn cũ đến đường đôi khu đô thị Việt Nhân VSIP)	8.400	6.700	5.000	3.400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
64.97	**Đường Nguyễn Thị Phùng** (giao đường Lý Thái Tổ đến cầu chui Phù Lộc, Nội Trì)	6.300	5.000	3.800	2.600
64.98	**Phố Phù Lộc** (giao đường Trần Cố đoạn trụ sở UBND phường Phù Chẩn đến ngã tư giáp Đại Đồng)	6.300	5.000	3.800	2.600
64.99	**Phố Tây Nội** (giao phố Phù Lộc đoạn sau trường THCS Phù Chẩn đến đường Nguyễn Thị Phùng)	4.100	3.300	2.500	1.700
64.100	**Phố Đông Miếu** (giao đường Nguyễn Thị Phùng đến đường đi Đại Đồng)	5.000	4.000	3.000	2.000
64.101	**Phố Nam Miếu** (giao đường Nguyễn Thị Phùng đến phố Phù Lộc đoạn Cống Miếu)	5.000	4.000	3.000	2.000
64.102	**Phố Giang Long** (giao đường Trần Cố khu vực miếu Gốc Sữa đến phố Phù Lộc khu Cầu Cháy)	5.000	4.000	3.000	2.000
64.103	**Phố Đồng Cả** (giao đường khu vực miếu Gốc Sữa đến đường Nguyễn Thị Phùng)	5.000	4.000	3.000	2.000
64.104	**Phố Doi Sóc** (giao đường Lý Thái Tổ đến đường Trần Cố đoạn ngã tư trường học)	5.000	4.000	3.000	2.000
64.105	**Phố Sóc Cả** (từ đường Lý Thái Tổ đoạn ao cá Bác Hồ đến phố Doi Sóc)	5.000	4.000	3.000	2.000
64.106	**Phố Nguyễn Xuân Đỉnh** (giao đường Lý Thái Tổ đến phố Doi Sóc)	5.000	4.000	3.000	2.000
64.107	**Phố Sóc Tá** (giao phố Nguyễn Xuân Đỉnh đến phố Gạo Trên)	5.000	4.000	3.000	2.000
64.108	**Phố Gạo Trên** (giao phố Rích Gạo đường trục khu xóm Gạo đến Phố Rích Gạo ngã tư chợ Rích)	5.000	4.000	3.000	2.000
64.109	**Phố Rích Gạo** (giao đường Lý Thái Tổ đến khu dân cư Gem)	5.000	4.000	3.000	2.000
64.110	**Phố Nguyễn Đình Thiều** (giao phố Rích Gạo đến đường trục chính của phường)	5.000	4.000	3.000	2.000
64.111	**Phố Nguyễn Đức Lãng** (giao phố Rích Gạo đường trục qua cổng Đình Keo khu phố Rích Gạo)	4.100	3.300	2.500	1.700
64.112	**Phố Nguyễn Niệm** (giao đường Lý Thái Tổ đến đường trục chính của phường)	5.000	4.000	3.000	2.000
64.113	**Khu đô thị mới Nam Từ Sơn, phường Phù Chẩn** (Thiên Đức)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	10.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	11.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	13.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	14.900			
64.114	**Khu đô thị và dịch vụ VSIP Bắc Ninh**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	10.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	11.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	13.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	14.900			
64.115	**Khu Dân cư dịch vụ phường Phù Chẩn**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	8.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	10.100			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	11.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	12.600			
65	**PHƯỜNG ĐỒNG NGUYÊN**				
65.1	**Đường Minh Khai** (đoạn từ đường Lý Thánh Tông đến đến hết tổ dân phố Vĩnh Kiều)	20.400	16.300	12.300	8.200
-	Đoạn từ tiếp giáp điểm cuối tổ dân phố Vĩnh Kiều đến hết phường Đồng Nguyên	13.000			
-	Đoạn từ đường Minh Khai qua dốc xóm Đạo đến ngã 3 khu phố 4	3.900	3.100	2.400	1.600
-	Đoạn từ đường sắt đến hết khu phố Vĩnh Kiều bé (đường bao sau khu phố Vĩnh Kiều bé)	3.900	3.100	2.400	1.600
-	Đoạn từ đường sắt đến giáp khu phố Tiêu Long, phường Tương Giang cũ	3.900	3.100	2.400	1.600
-	Đoạn từ đường Minh Khai qua trường Tiểu học Đồng Nguyên 2 đến đường Minh Khai (đường bao sau khu phố Vĩnh Kiều lớn)	3.900	3.100	2.400	1.600
65.2	**Phố Đồng Cầm**				
-	Đoạn từ dốc Nguyễn qua ngã tư cổng Đình đến nhà văn hóa khu phố 3	3.900	3.100	2.400	1.600
-	Đoạn từ nhà văn hóa khu phố 3 đến cổng Mạch đường Hoàng Quốc Việt	3.900	3.100	2.400	1.600
-	Đoạn từ nhà văn hóa khu phố 3 qua ngõ Bình Lao đến cổng Mạch đường Hoàng Quốc Việt	3.900	3.100	2.400	1.600
-	Đoạn từ cổng Đình khu phố 3 qua ngã tư khu phố 1 Cẩm Giang đến ngã 3 Cổng Sơn	3.900	3.100	2.400	1.600
65.3	**Đường Nguyễn Quán Quang** (từ đường Minh Khai đến hết phường Đồng Nguyên)	10.300	8.300	6.200	4.200
65.4	**Đường bao quanh các khu phố Cẩm Giang từ đường Ngô Gia Tự đến tiếp giáp đoạn 1 của đường Minh Khai**	11.100	8.900	6.700	4.500
65.5	**Đường Ngô Gia Tự** (từ đường sắt đến hết phường Đồng Nguyên)	11.800	9.500	7.100	4.800
-	Đoạn từ ao cổng Dinh đến ngã 3 ao Cừ	3.900	3.100	2.400	1.600
-	Đoạn từ đường Ngô Gia Tự qua cổng chùa đến lò vôi	3.900	3.100	2.400	1.600
-	Đoạn từ Ngô Gia Tự đến ngã 4 cổng Đình	3.900	3.100	2.400	1.600
-	Đoạn từ Ngô Gia Tự đến nhà văn hóa khu phố 3	5.800	4.700	3.500	2.400
65.6	**Đường Lý Thánh Tông**	17.000	13.600	10.200	6.800
65.7	**Phố Lư Vĩnh Xuyên** (từ đường Minh Khai đến đường khu công nghiệp Tiên Sơn)	4.000	3.300	2.500	1.700
65.8	**Phố Tam Lư 1** (Từ giao đường Minh Khai đến hết Khu DCDV Tam Lư)	9.600	7.700	5.800	3.900
-	Từ Khu DCDV Tam Lư đến cổng đình Tam Lư	7.200	5.800	4.400	2.900
-	Đường giữa khu phố Tam Lư lớn	3.900	3.100	2.400	1.600
-	Đường trung tâm khu phố Tam Lư bé	3.900	3.100	2.400	1.600
65.9	**Phố Tam Lư 2** (từ phố Lư Vĩnh Xuyên đến phố Hoa Lư)	3.900	3.100	2.400	1.600
65.10	**Phố Lê Xuyên** (từ đường Nguyễn Quán Quang đến Vĩnh Kiều B)	3.900	3.100	2.400	1.600
65.11	**Phố Nguyễn Công Phụ** (giao đường Nguyễn Quán Quang giao Phố Sậy)	3.900	3.100	2.400	1.600

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
65.12	**Khu đô thị Phú Điền Đồng Nguyên**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	9.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	10.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	12.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	13.600			
65.13	**Khu DCDV Tam Lư**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8.400			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	10.500			
65.14	**Khu DCDV Đồng Sen**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	9.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	10.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	12.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	13.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	15.000			
65.15	**Khu nhà ở chợ Cẩm Giang**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	9.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	10.400			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	11.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	13.000			
65.16	**Khu đô thị Hanaka Trang Hạ Đồng Nguyên**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	9.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	10.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	12.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	14.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	15.600			
65.17	**Khu nhà ở tái định cư giáp đường tỉnh lộ 295B**				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	8.100			
-	Đường Minh Khai (đoạn 2)	13.000			
65.18	**Đường Nguyễn Văn Cừ**	20.700	16.600	12.400	8.300
65.19	**Tỉnh lộ 277**	16.500	13.200	9.900	6.600
65.20	**Phố Trang Hạ** (từ Khu phố Trang Liệt đến vườn hoa khu phố Bình Hạ)	5.200	4.100	3.100	2.100
65.21	**Phố Trang Liệt 1**				
-	Đoạn từ trạm y tế đến hội trường khu phố Trang Liệt	5.200	4.100	3.100	2.100
-	Đoạn từ hội trường khu phố Trang Liệt đến Cổng Tây	3.900	3.100	2.400	1.600
65.22	**Phố Trang Liệt 2** (cổng Đình Trang Hạ qua xóm Dọc đến phố Trang Hạ)	3.900	3.100	2.400	1.600
65.23	**Phố Trang Liệt 3** (từ sân bóng Bãi Am đến khu Công Cửi)	3.900	3.100	2.400	1.600
65.24	**Phố Bình Hạ** (đầu đường lối vào khu phố đến đền Bình Hạ)	3.900	3.100	2.400	1.600
65.25	**Đoạn tiếp giáp đường Nguyễn Văn Cừ (cầu Đồng Kỵ) đến phố Trang Liệt 2**	5.700	4.600	3.500	2.300
65.26	**Phố Đồng Tâm** (từ giao đường 277 mới đến sân bóng khu dân cư phố Bình Hạ)	6.500	5.200	3.900	2.600

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
65.27	**Phố Trần Nguyễn Khởi** (giao đường 295B đoạn Ngân hàng Từ Sơn đến nhà văn hóa khu phố Bính Hạ)	5.700	4.600	3.500	2.300
65.28	**Phố Tiền Phong** (Giao đường 277 mới đến Nhà văn hoá Phố Bính Hạ)	6.500	5.200	3.900	2.600
65.29	**Phố Nguyễn Nghiễm** (giao Phố Trang Hạ đến phố Trần Thúc Bảo)	5.700	4.600	3.500	2.300
65.30	**Phố Trần Thúc Bảo** (giao phố Trang Hạ đoạn trạm Y tế phường đến phố Nguyễn Nghiễm)	5.700	4.600	3.500	2.300
65.31	**Phố Đông Lai** (giao đường Nguyễn Văn Cừ đến phố Trang Liệt 3)	7.600	6.100	4.600	3.100
65.32	**Phố Văn Chi** (giao phố Trang Liệt 3 đến phố Đông Lai)	6.700	5.400	4.000	2.700
65.33	**Phố Dương Tự Do** (giao phố Văn Chi đường giáp ranh phố khu Trang Liệt)	6.700	5.400	4.000	2.700
65.34	**Phố Nguyễn Quốc Kiệt** (từ cổng khu đô thị Hanaka đến đường Kênh B2)	12.400	10.000	7.500	5.000
65.35	**Phố Phan Đình Dương** (giao phố Nguyễn Quốc Kiệt đến đường Kênh B2)	12.400	10.000	7.500	5.000
65.36	**Phố Nguyễn Đức Thận** (từ Sân bóng khu dân cư dịch vụ tổ dân phố Trang Hạ cũ đến đường Kênh B2)	10.200	8.200	6.100	4.100
65.37	**Phố Trần Dự** (giao phố Nguyễn Đức Thận đến điểm tiếp giáp đường ngang)	10.200	8.200	6.100	4.100
65.38	**Khu DCDV Trang Hạ** (đối diện Trường TDTT)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	9.700			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	11.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	12.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	13.800			
65.39	**Khu DCDV Bính Hạ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	8.900			
65.40	**Khu nhà ở Trang Hạ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8.300			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	10.300			
65.41	**Đường Nguyễn Văn Cừ**				
-	Đoạn từ cầu Đồng Kỵ đến trạm y tế Đồng Kỵ	16.600	13.300	10.000	6.700
-	Đoạn từ trạm y tế Đồng Kỵ đến tiếp giáp phường Phù Khê	15.000	12.000	9.000	6.000
-	Đoạn đê từ đường Nguyễn Văn Cừ đi Châu Khê	3.900	3.200	2.400	1.600
65.42	**Phố Đồng Kỵ 1** (từ tỉnh lộ 277 mới đến nhà văn hóa khu phố Nghè)	8.400	6.800	5.100	3.400
65.43	**Phố Đồng Kỵ 2**				
-	Đoạn từ ngã ba đường Nguyễn Văn Cừ qua trường cấp 2 đến cổng Giếng	6.000	4.800	3.600	2.400
-	Đoạn từ cổng Giếng đến tiếp giáp phố Tây Am	4.600	3.700	2.800	1.900

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
65.44	**Phố Đồng Ky 3** (từ trường Tiểu học 2 đến cống Bằng)	4.600	3.700	2.800	1.900
65.45	**Phố Đồng Ky 4**				
-	Đoạn từ ngã tư trường Tiểu học 1 đến tiếp giáp phố Đồng Ky 1	6.000	4.800	3.600	2.400
-	Đoạn từ ngã tư trường Tiểu học 1 đi Châu Khê	6.000	4.800	3.600	2.400
65.46	**Phố Tây Am**				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đi Châu Khê	6.000	4.800	3.600	2.400
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ qua đình Đồng Ky đến hết phố	6.000	4.800	3.600	2.400
65.47	**Tỉnh lộ 277** (từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết địa phận phường Đồng Ky)	17.100	13.700	10.300	6.900
65.48	**Khu thể thao trường học, các công trình công cộng, khu đô thị phường Đồng Ky cũ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	8.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	12.000			
65.49	**Khu đô thị dịch vụ Từ Sơn, phường Đồng Ky cũ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	8.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	12.000			
66	**PHƯỜNG TAM SƠN**				
66.1	**Đường Nghìn Việc Tốt** (đoạn từ giao TL295 ngã ba xóm Tự đến cầu Hồi Quan)	4.200	3.400	2.600	1.700
66.2	**Phố Thọ Trai** (giao từ đường 295 đến cống Đông)	3.000	2.400	1.800	1.200
66.3	**Phố Diên Phúc** (giao phố Thọ Trai đường trục ngõ chùa)	2.400	1.900	1.500	1.000
66.4	**Phố Chúc** (giao đường 295 đến phố Nguyễn Văn Quang)	2.400	1.900	1.500	1.000
66.5	**Phố Nguyễn Đạo Quán** (giao đường 295 đến phố Nguyễn Khiết Tú)	2.400	1.900	1.500	1.000
66.6	**Phố Nguyễn Văn Quang** (giao phố Chúc đến phố Chi)	2.400	1.900	1.500	1.000
66.7	**Phố Nguyễn Khiết Tú** (giao phố Chúc đến phố Dương Sơn)	3.000	2.400	1.800	1.200
66.8	**Phố Chi** (giao phố Dương Sơn đường trục giữa xóm Chi đến phố Nguyễn Hoà Trung)	2.400	1.900	1.500	1.000
66.9	**Phố Vũ Việt Hiền** (giao phố Chi đường trục ao cá xóm Chi)	1.900	1.600	1.200	800
66.10	**Phố Tự** (giao phố Dương Sơn đường trục chính xóm Tự đến phố Nguyễn Hoà Trung)	2.400	1.900	1.500	1.000
66.11	**Phố Nguyễn Hoà Trung** (giao đường Nghìn Việc Tốt đường cuối làng Chi Tự đến phố Chi)	3.000	2.400	1.800	1.200
66.12	**Phố Dương Sơn** (giao đường 295 đến hết đường khu giãn dân khu B sang khu phố Thọ Trai)	3.000	2.400	1.800	1.200
66.13	**Phố Ngô Sách Thí** (giao đường Nghìn Việc Tốt dốc B25 đến phố Ngô Sách Dụ cống Đông Cạn)	3.000	2.400	1.800	1.200
66.14	**Phố Ngô Thầm** (giao đường Nghìn Việc Tốt đường trục chính Tam Sơn đến Phố Đông)	3.700	3.000	2.300	1.500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
66.15	**Phố Ngô Dịch** (giao phố Ngô Thầm đường qua trường mầm non đến Phố Tây)	3.000	2.400	1.800	1.200
66.16	**Phố Ngô Sách Tố** (giao phố Ngô Dịch đường xóm Tây đến phố Ngô Sách Dụ)	2.400	1.900	1.500	1.000
66.17	**Phố Núi** (giao phố Ngô Thầm nhà văn hoá xóm Núi đến Phố Ngô Sách Thí cổng Tây)	2.400	1.900	1.500	1.000
66.18	**Phố Trước** (giao phố Ngô Thầm nhà chứa Quan Họ đến đường Nghìn Việc Tốt đoạn Nghĩa trang Liệt sỹ)	2.400	1.900	1.500	1.000
66.19	**Phố Ô** (giao phố Ngô Dịch đường trục xóm Ô đến phố Xanh)	2.400	1.900	1.500	1.000
66.20	**Phố Xanh** (giao phố Đông đường trục xóm Xanh đến phố Dinh)	3.000	2.400	1.800	1.200
66.21	**Phố Tây** (giao phố Ngô Sách Dụ đường trục xóm Tây đến phố Ngô Sách Thí chùa Đồng Mạ)	2.400	1.900	1.500	1.000
66.22	**Phố Đông** (giao phố Ngô Thầm đường trục xóm Đông đến phố Xanh)	3.000	2.400	1.800	1.200
66.23	**Phố Ngô Sách Dụ** (giao phố Ngô Sách Thí cổng Đồng Cạn đến phố Xanh)	2.400	1.900	1.500	1.000
66.24	**Phố Dinh** (giao phố Xanh đến đường Nghìn Việc Tốt chùa Phúc Tinh)	3.000	2.400	1.800	1.200
66.25	**Phố Dọc Xanh** (giao phố Ngô Dịch khu 174 xóm Ô đến phố Ngô Sách Dụ)	2.400	1.900	1.500	1.000
66.26	**Phố Phúc Tinh** (giao phố Nguyễn Trọng Tạo đoạn đình Phúc Tinh đến đường Nghìn Việc Tốt sân bóng Phúc Tinh)	3.000	2.400	1.800	1.200
66.27	**Phố Nguyễn Trọng Tạo** (giao phố Phúc Tinh đoạn đình Phúc Tinh đến đường Nghìn Việc Tốt sân bóng Phúc Tinh)	3.000	2.400	1.800	1.200
66.28	**Phố Nguyễn Úc** (giao phố Nguyễn Trọng Tạo đường trục chạy quanh tổ dân phố Phúc Tinh đến đường Nghìn Việc Tốt)	3.000	2.400	1.800	1.200
66.29	**Khu nhà ở đấu giá QSD đất Tam Sơn** (56 lô - Công ty CP Trường An 28)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.700			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	5.300			
66.30	**Khu nhà ở đấu giá QSD đất (40 lô) tổ dân phố Phúc Tinh, Tam Sơn**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	5.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	6.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	7.400			
66.31	**Khu dân cư dịch vụ khu A, B phường Tam Sơn**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	5.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	6.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	7.400			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Vị trí 1 đường Tỉnh lộ 295	8.000	6.500	4.800	3.300
66.32	**Tỉnh lộ 295** (tiếp giáp xã Văn Môn (cầu Nét) đến giáp phường Đồng Nguyên)	8.000	6.500	4.800	3.300
66.33	**Đường Tương Giang** (giao đường Minh Khai đến cầu Hồi Quan)	4.200	3.400	2.600	1.700
66.34	**Đường Tiêu Tương** (từ cổng Chùa Tiêu đến hết tổ dân phố Tạ Xá)	4.200	3.400	2.600	1.700
66.35	**Phố Nguyễn Đức Đôn** (giao phố Nam Tiêu Long sau trường Tiểu học Tương Giang đến đầm mạ tổ dân phố Tiêu Thượng)	3.400	2.700	2.100	1.400
66.36	**Phố Nguyễn Văn Huy** (giao phố Nguyễn Đức Đôn đến ao họ Tiêu Thượng)	2.700	2.200	1.700	1.100
66.37	**Phố Thiên Tâm** (giao đường Tiêu Tương đến phố Nguyễn Đức Tôn)	3.400	2.700	2.100	1.400
66.38	**Phố Nam Tiêu Long** (giao đường Tương Giang đến phố Nguyễn Đức Đông đi qua khu dân cư phía nam tổ dân phố Tiêu Long)	3.400	2.700	2.100	1.400
66.39	**Phố Bắc Tiêu Long 1** (giao đường Tương Giang đến phố Tây Tiêu Long tuyến đi qua khu dân cư phía Bắc tổ dân phố Tiêu Long)	3.400	2.700	2.100	1.400
66.40	**Phố Bắc Tiêu Long 2** (giao đường Tương Giang đến phố Tây Tiêu Long nằm phía Bắc tổ dân phố Tiêu Long đằng sau khu dân cư và cánh đồng cửa đình)	3.400	2.700	2.100	1.400
66.41	**Phố Đông Tiêu Long** (giao đường Tiêu Tương đến phố Bắc Tiêu Long 1)	2.700	2.200	1.700	1.100
66.42	**Phố Tây Tiêu Long** (giao đường Tiêu Tương cổng trường THCS Tương Giang cũ đến Nghĩa trang tổ dân phố Tiêu Long)	3.400	2.700	2.100	1.400
66.43	**Phố Chùa Lào** (giao đường Tương Giang đoạn qua UBND phường Tương Giang đến hết ao của tổ dân phố Tiêu Thượng)	3.400	2.700	2.100	1.400
66.44	**Phố Cửa Đình** (giao phố Bắc Tiêu Long 1 đến phố Nam Tiêu Long)	2.700	2.200	1.700	1.100
66.45	**Phố Đồng Khoai** (giao phố Đông Tiêu Long đến phố Cửa Đình)	2.700	2.200	1.700	1.100
66.46	**Phố Hưng Phúc** (giao đường tương Giang đến đường Tiêu Tương đoạn ngã 3 tiếp giáp khu phố Tạ Xá, Tiêu Sơn)	2.700	2.200	1.700	1.100
66.47	**Phố Nguyễn Cảnh Thọ** (giao đường Tương Giang nhà chúa Quan Họ đến đường Tương Giang)	4.200	3.400	2.600	1.700
66.48	**Phố Nguyễn Trừ** (giao phố Nguyễn Cảnh Thọ đến phố Nguyễn Cảnh Thọ cổng Nghè)	4.200	3.400	2.600	1.700
66.49	**Phố Lý Suý** (giao đường Tiêu Tương đến phố Ngõ Chùa)	3.400	2.700	2.100	1.400
66.50	**Phố Ngõ Chùa** (giao đường Tiêu Tương đầu ao sông đến phố Nghiêm Xá)	2.700	2.200	1.700	1.100
66.51	**Phố Nghiêm Xá** (giao đường Tiêu Tương ngã ba tiếp giáp tổ dân phố Tạ Xá, Hưng Phúc đến đường Tương Giang đoạn Nghĩa trang Liệt sỹ phường)	3.400	2.700	2.100	1.400
66.52	**Phố Tiêu Sơn Bắc** (giao phố Nghiêm Xá đường phía Bắc phố Tiêu Sơn đến đường Tiêu Tương)	3.400	2.700	2.100	1.400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
66.53	**Phố Tiêu Sơn Nam** (giao phố Nghiêm Xá nằm dọc cạnh ao khu phố Tiêu Sơn đằng sau khu dân cư)	3.400	2.700	2.100	1.400
66.54	**Phố Tiêu Sơn** (trục chính nối từ đường Minh Khai đến phố Nghiêm Xá)	4.200	3.400	2.600	1.700
66.55	**Phố Sùng Ân** (giao đường Tương Giang ngã tư đầu làng Hồi Quan đến phố Cổng Trước)	3.400	2.700	2.100	1.400
66.56	**Phố Cổng Trước** (giao phố Sùng Ân đến phố Cổng Trùng đoạn ao Cổng Trùng)	3.400	2.700	2.100	1.400
66.57	**Phố Cổng Trùng** (giao phố Cổng Trước đoạn ao Cổng Trùng đến phố Cổng Sau)	3.400	2.700	2.100	1.400
66.58	**Phố Cổng Sau** (giao phố Cổng Trùng phía sau làng Hồi Quan đến phố Cổng Xóm)	3.400	2.700	2.100	1.400
66.59	**Phố Cổng Xóm** (giao phố Cổng Sau phía sau làng Hồi Quan đến phố Hồi Lan)	3.400	2.700	2.100	1.400
66.60	**Phố Hồi Lan** (giao phố Cổng Xóm bên cạnh phía Tây làng Hồi Quan đến đường Tương Giang)	3.400	2.700	2.100	1.400
66.61	**Đường Minh Khai** (đoạn tiếp giáp phường Đồng Nguyên đến tiếp giáp xã Tiên Du)	13.000	10.400	7.800	5.200
66.62	**Khu nhà ở tổ dân phố Hưng Phúc (71 lô)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	8.700			
66.63	**Khu nhà ở dân cư dịch vụ Tương Giang**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	8.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9.300			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	11.600			
66.64	**Khu nhà ở đấu giá QSD đất Tương Giang** (123 lô-Công ty Thành Lợi)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	8.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9.300			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	11.600			
66.65	**Khu nhà ở tái định cư dự án đường tỉnh 295B**				
-	Mặt cắt đường > 30m	13.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.800			
67	**PHƯỜNG PHÙ KHÊ**				
67.1	**Đường Lý Thường Kiệt**				
-	Đoạn từ tiếp giáp phường Từ Sơn đến cầu Song Tháp	10.100	8.100	6.100	4.100
-	Đoạn từ cầu Song Tháp đến hết Tổ dân phố Đa Hội	8.800	7.000	5.300	3.500
-	Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt qua ao cụ Kệ đến đường Lý Thường Kiệt (đường bao quanh Tổ dân phố Đa Hội)	7.400	5.900	4.500	3.000
-	Đoạn tiếp giáp đường Lý Thường Kiệt đến khu công nghiệp Châu Khê	9.800	7.900	5.900	4.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
67.2	**Phố Trịnh Xá** (Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến chợ Cầu Trịnh Xá)	5.900	4.800	3.600	2.400
67.3	**Phố Mùng 10 tháng 3**				
-	Từ đoạn ngã tư trường học qua Tổ dân phố Trịnh Nguyễn đến cầu Đồng Phúc	8.800	7.100	5.300	3.600
-	Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đi Yên Thường	8.800	7.100	5.300	3.600
67.4	**Phố Đồng Phúc** (đường trung tâm Tổ dân phố Đồng Phúc)	7.300	5.900	4.400	3.000
67.5	**Từ cầu Song Tháp đến hết khu Ao Nhãn Tổ dân phố Đa Hội**	8.800	7.100	5.300	3.600
67.6	**Phố Song Tháp** (từ cầu Tháp đến phố Cầu Tháp)	7.300	5.900	4.400	3.000
67.7	**Phố Nguyễn Xá** (đường trung tâm Tổ dân phố Trịnh Nguyễn)	7.300	5.900	4.400	3.000
-	Đoạn từ đầu cầu Tháp đến Trạm bơm Trịnh Nguyễn	7.400	6.000	4.500	3.000
67.8	**Phố Cầu Tháp** (từ cầu Tháp đến cầu máng - Song Tháp)	7.400	6.000	4.500	3.000
67.9	**Khu dân cư mới khu Ao cụ Kệ Tổ dân phố Đa Hội**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	8.700			
67.10	**Khu nhà Cật Lợi phường Phù Khê** (Khu nhà ở đấu giá QSDĐ 6,4 ha phường Châu Khê cũ)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.700			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	9.700			
67.11	**Khu nhà ở Tổ dân phố Song Tháp** (Khu nhà ở đấu giá QSDĐ 1,0ha khu phố Song Tháp)	7.200	5.800	4.400	2.900
67.12	**Đường Đàm Thận Huy** (giao đường Nguyễn Văn Cừ đến cầu Tó)	4.400	3.500	2.600	1.800
67.13	**Đường Đàm Viết Kính** (giao đường TL277 cũ đến đầu Tổ dân phố Mai Động)	4.400	3.500	2.600	1.800
67.14	**Phố Mai Động 1** (giao đường Đàm Viết Kính đường trục xóm ngõ Đãi đến đường 277 mới)	2.800	2.300	1.700	1.200
67.15	**Phố Mai Động 2** (giao phố Cửa Chùa đoạn ngõ Đãi đến phố Giếng)	2.800	2.300	1.700	1.200
67.16	**Phố Mai Động 3** (từ đường TL277 mới đến phố Cầu Cháy đoạn dốc cầu Mai Động đi Yên Phong)	4.400	3.500	2.600	1.800
67.17	**Phố Cầu Cháy** (giao phố Mai Động 3 dốc cầu Mai Động đi Yên Phong đến phố Giếng và đường Đàm Viết Kính ngã tư Đất Cát)	4.400	3.500	2.600	1.800
67.18	**Phố Giếng** (giao đường Đàm Viết Kính và phố Cầu Cháy ngã tư Đất Cát đến phố Mai Động 2)	2.800	2.300	1.700	1.200
67.19	**Phố Chùa Đông** (giao phố Mai Động 3 đường trục xóm giữa Mai Động đến phố Giếng)	2.800	2.300	1.700	1.200

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
67.20	**Phố Đình** (giao phố Mai Động 3 nhà thờ họ Đàm Thế đến phố Mai Động 2)	3.500	2.800	2.100	1.400
67.21	**Phố Cửa Chùa** (giao phố Mai Động 3 cổng chùa đến phố Mai Động 1 trạm biến áp 2)	3.500	2.800	2.100	1.400
67.22	**Phố Đông Tiến** (giao phố Mai Động 3 chợ Mai Động đến phố Mai Động 2 đoạn ngõ Đãi)	2.800	2.300	1.700	1.200
67.23	**Phố Vũ Dự** (giao đường Đàm Thận Huy trục chính phố Vĩnh Thọ đến đường TL277 mới)	3.500	2.800	2.100	1.400
67.24	**Phố Nguyễn Quốc Tĩnh** (giao phố Vũ Dự cổng đình Vĩnh Thọ đến phố Vũ Dự cầu làng)	2.800	2.300	1.700	1.200
67.25	**Phố Vĩnh Thọ Bắc** (giao đường Đàm Thận Huy đến phố Vũ Dự)	3.500	2.800	2.100	1.400
67.26	**Phố Vĩnh Thọ Nam** (giao đường Đàm Thận Huy đến đường TL277 mới)	3.500	2.800	2.100	1.400
67.27	**Phố Trần Phi Nhỡn** (giao đường Đàm Thận Huy đến đường đi sang Phù Khê)	4.400	3.500	2.600	1.800
67.28	**Phố Nguyễn Doãn Thăng** (giao đường Trần Phi Nhỡn đến Phố Nguyễn Chu Hoà)	3.500	2.800	2.100	1.400
67.29	**Phố Nguyễn Chu Hoà** (giao đường Đàm Thuận Huy đến đường đi Thiết Bình Đông Anh)	4.400	3.500	2.600	1.800
67.30	**Phố Trần Ngạn Húc** (giao phố Trần Phi Nhỡn đến đường đi sang Phù Khê)	2.800	2.300	1.700	1.200
67.31	**Phố Nguyễn Doãn Văn** (giao phố Trần Phi Nhỡn đến phố Nguyễn Chu Hoà)	2.800	2.300	1.700	1.200
67.32	**Phố Nguyễn Giản Liêm** (giao đường Đàm Thận Huy đến phố Đỗ Đại Uyên)	4.400	3.500	2.600	1.800
67.33	**Phố Đàm Thận Giản** (giao đường Đàm Thận Huy đến phố Đàm Đình Cư đoạn nhà thờ họ Hoàng)	2.800	2.300	1.700	1.200
67.34	**Phố Me** (giao đường Đàm Thận Huy đến đường TL277 mới)	3.500	2.800	2.100	1.400
67.35	**Phố Đàm Đình Cư** (giao đường Đàm Thận Huy đoạn giếng đình làng đến phố Nguyễn Giản Liêm)	3.500	2.800	2.100	1.400
67.36	**Phố Nguyễn Sỹ Nguyên** (giao phố Vĩnh Thọ Nam đến đường Đàm Thận Huy cổng đền thờ Tiết nghĩa đại vương Đàm Thận Huy)	2.800	2.300	1.700	1.200
67.37	**Phố Đỗ Đại Uyên** (giao đường Đàm Thận Huy đến phố Me hết xóm Đông Tiến)	2.800	2.300	1.700	1.200
67.38	**Phố Đàm Công Hiệu** (phố Nguyễn Giản Liêm đoạn cây si ngõ Ngò đến phố Nguyễn Sỹ Nguyên)	2.800	2.300	1.700	1.200
67.39	**Phố Khánh Tâm** (giao đường Đàm Viết Kính đường giao thông chạy quanh Tổ dân phố Kim Bảng đoạn trường Trung học Hương Mạc 2)	2.800	2.300	1.700	1.200
67.40	**Phố Kim Bảng 1** (giao đường Đàm Viết Kính chạy quanh đến phố Kim Bảng 2)	2.800	2.300	1.700	1.200
67.41	**Phố Kim Bảng 2** (giao đường Đàm Viết Kính đến phố Khánh Tâm)	2.800	2.300	1.700	1.200
67.42	**Phố Kim Bảng 3** (giao phố Kim Bảng 2 qua nhà thờ họ Đàm Đức đến phố Khánh Tâm)	2.800	2.300	1.700	1.200

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
67.43	**Phố Nguyễn Nhân Chiêu** (giao đường TL277 mới đến giáp Tổ dân phố Kim Bảng)	3.500	2.800	2.100	1.400
67.44	**Phố Đồng Hương 1** (giao đường Đàm Viết Kính đến phố Nguyễn Nhân Chiếu đoạn đường đê sông Ngũ Huyện Khê)	2.800	2.300	1.700	1.200
67.45	**Phố Đồng Hương 2** (giao đường Đàm Viết Kính đoạn nhà ông Nguyễn Hữu Út đến phố Nguyễn Nhân Chiếu đoạn đường đê sông Ngũ Huyện Khê)	2.800	2.300	1.700	1.200
67.46	**Phố Đồng Hương 3** (giao đường Đàm Viết Kính đoạn nhà ông Ngô Văn Thư đến phố Nguyễn Nhân Chiếu đoạn đường đi lên đê sông Ngũ Huyện Khê)	2.800	2.300	1.700	1.200
67.47	**Phố Nguyễn Sách Hiển** (giao phố Đồng Hương 2 đến phố Nguyễn Nhân Chiếu đoạn đường đê sông Ngũ Huyện Khê)	2.800	2.300	1.700	1.200
67.48	**Khu nhà ở Phú Điền** (Khu nhà ở phường Hương Mạc cũ)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	8.700			
-	Đường Nguyễn Văn Cừ (đoạn 2)	11.800	9.500	7.200	4.800
67.49	**Khu nhà ở Bảo Long** (Khu nhà ở đấu giá QSDĐ 7,2ha phường Hương Mạc cũ)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	8.700			
67.50	**Các đường còn lại trong khu dân cư** (Chưa đặt tên đường, tên phố) **thuộc khu vực phường Hương Mạc cũ**				
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≥ 5m	4.400			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≤3m đến <5m	2.200			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường < 3m	1.100			
67.51	**Phố Nguyễn Trọng Đột** (từ phố Đình Đôi giao đường Đàm Thận Huy)	3.200	2.600	1.900	1.300
67.52	**Phố Nguyễn Quỳnh Cư** (từ Trường Tiểu học Phù Khê phố Đình Đôi giao đường Nguyễn Văn Cừ đến phố Trần Ngạn Húc Tổ dân phố Kim Thiều)	3.200	2.600	1.900	1.300
67.53	**Phố Quỳnh Đôi** (từ đoạn đường T2 Nguyễn Văn Cừ giao phố Nguyễn Trọng Đột)	4.000	3.200	2.400	1.700
67.54	**Phố Quách Toản** (giao đường Nguyễn Văn Cừ đến Nghè Tổ dân phố Phù Khê Thượng)	3.200	2.600	1.900	1.300
67.55	**Phố Hồng Ân** (giao đường Nguyễn Văn Cừ đến giao đường Nguyễn Văn Cừ kéo dài sang Đông Anh - Hà Nội)	6.600	5.300	4.000	2.700
67.56	**Phố Thanh Nhàn** (giao phố Hồng Ân đến dãy ki ốt cho thuê Công ty Đại An khu nhà ở Phù Khê Thượng)	6.600	5.300	4.000	2.700
67.57	**Phố Quách Giai** (giao phố Hồng Ân đến giáp Nghĩa trang Phù Khê Thượng)	6.600	5.300	4.000	2.700
67.58	**Phố Thanh Bình** (giao đường Nguyễn Văn Cừ đến giao phố Quách Giai)	6.600	5.300	4.000	2.700

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
67.59	**Phố Vĩnh Lại** (giao đường Nguyễn Văn Cừ đến giao phố Phù Đàm 1 - Nghè Tổ dân phố Phù Khê Đông)	4.000	3.200	2.400	1.700
67.60	**Phố Phù Đàm 1** (giao đường Đàm Viết Kính đến giao phố Đình Đôi (ngã tư Đình Đôi)	4.000	3.200	2.400	1.700
67.61	**Phố Phù Đàm 2** (giao phố Vĩnh Lại ao Nghè đến phố Đình Đôi đoạn cổng Đình Đôi)	3.200	2.600	1.900	1.300
67.62	**Phố Phù Khê** (giao phố Phù Đàm đến phố Nguyễn Trọng Đột đoạn cổng Cụ Sâm)	3.200	2.600	1.900	1.300
67.63	**Phố Đồng Bèo** (giao đường Nguyễn Văn Cừ đến phố Sùng Khánh đoạn cổng Công ty Đại An)	7.600	6.100	4.600	3.100
67.64	**Phố Nguyễn Cát Ngạc** (giao đường Đàm Viết Kính đến khu kiôt cho thuê của Công ty Đại An)	6.600	5.300	4.000	2.700
67.65	**Phố Sùng Khánh** (giao đường Đàm Viết Kính đoạn mộ tổ họ Lê đến đoạn kiôt cho thuê của Công ty Đại An)	6.600	5.300	4.000	2.700
67.66	**Phố Quách Đình Khiết** (giao đường Nguyễn Văn Cừ đến ngã tư Tổ dân phố Liên Bào)	7.900	6.300	4.800	3.200
67.67	**Phố Ngũ Huyện Khê** (giao đường Nguyễn Văn Cừ đến dốc Đồng Vọ)	3.200	2.600	1.900	1.300
67.68	**Phố Liên Bào** (giao đường Nguyễn Văn Cừ đến phố Nguyễn Hữu Thường)	3.200	2.600	1.900	1.300
67.69	**Phố Tiến Bào 1** (giao phố Liên Bào đến xóm trại đi vào đình làng)	3.200	2.600	1.900	1.300
67.70	**Phố Tiến Bào 2** (giao phố Liên Bào đến hết nhà ông Dụ Thiệp)	3.200	2.600	1.900	1.300
67.71	**Phố Tiến Bào 3** (giao phố Liên Bào đến phố Ngũ Huyện Khê)	3.200	2.600	1.900	1.300
67.72	**Phố Tiến Bào 4** (giao phố Liên Bào đến hết đường phía sau di tích đình, chùa Tổ dân phố Nghĩa Lập)	3.200	2.600	1.900	1.300
67.73	**Phố Nguyễn Hữu Thường** (giao phố Liên Bào đến hết đường phía sau di tích đình, chùa Tổ dân phố Nghĩa Lập)	3.200	2.600	1.900	1.300
67.74	**Phố Nghĩa Lập 1** (giao phố Nguyễn Hữu Thường đến phố Nghĩa Lập 2 nhà thờ họ Nguyễn Duy)	3.200	2.600	1.900	1.300
67.75	**Phố Nghĩa Lập 2** (giao phố Nguyễn Hữu Thường đoạn ngõ giữa đến phố Nghĩa Lập 3)	3.200	2.600	1.900	1.300
67.76	**Phố Nghĩa Lập 3** (giao phố Nguyễn Hữu Thường đến phố Nghĩa Lập 2 cổng nhà thờ họ Nguyễn Ngô)	3.200	2.600	1.900	1.300
67.77	**Phố Cảm Ứng** (giao phố Nghĩa Lập 1 đến phố Nghĩa Lập 3)	3.200	2.600	1.900	1.300
67.78	**Phố Nguyễn Gia Mưu** (giao phố Nguyễn Hữu Thường đến phố Nghĩa Lập 1)	3.200	2.600	1.900	1.300
67.79	**Khu nhà ở** (Tổ dân phố Phù Khê Đông và Tổ dân phố Phù Khê Thượng)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	9.500			
67.80	**Khu dân cư số 3 Tổ dân phố Tiến Bào**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.300			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	8.700			
67.81	**Khu dân cư Tổ dân phố Phù Khê Thượng**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	8.700			
67.82	**Khu đấu giá quyền sử dụng đất Tổ dân phố Phù Khê Thượng**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	9.500			
67.83	**Khu nhà ở đấu giá quyền sử dụng đất xây dựng nông thôn mới Tổ dân phố Nghĩa Lập**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	9.500			
67.84	**Khu nhà ở Phù Khê - Công ty Đại An**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	8.700			
67.85	**Khu nhà ở tạo vốn hoàn trả chi phí đầu tư xây dựng cải tạo nâng cấp đường TL277 và hạ tầng khu Đồng Bèo**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	8.700			
67.86	**Khu nhà ở đấu giá QSDĐ phường Phù Khê** (378 lô- Công ty Đại An)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	8.700			
67.87	**Các đường còn lại trong khu dân cư**				
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≥ 5m	4.400			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≤3m đến <5m	2.200			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường < 3m	1.200			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
67.88	**Đường Nguyễn Văn Cừ**				
-	Từ cầu Tiến Bào (giáp Đồng Kỵ) đến khu lưu niệm Nguyễn Văn Cừ	14.600	11.700	8.800	5.900
-	Từ khu lưu niệm Nguyễn Văn Cừ đến giáp đường Đàm Thận Huy (Trường trung học cơ sở Hương Mạc1)	11.800	9.500	7.200	4.800
67.89	**Tỉnh lộ 277** (từ tiếp phường Đồng Nguyên Bắt đầu Từ Cầu Đồng Hương đến xã Văn Môn, tỉnh Bắc Ninh)	11.400	9.100	6.800	4.600
68	**PHƯỜNG QUẾ VÕ**				
68.1	**Đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 18)**				
-	Từ giáp địa phận phường Phương Liễu đến Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên tỉnh Bắc Ninh	11.300	9.100	6.800	4.600
-	Từ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên tỉnh Bắc Ninh đến giao với đường Khuất Duy Tiến	8.400	6.800	5.100	3.400
-	Từ giao đường Khuất Duy Tiến đến hết địa phận phường Quế Võ	6.200	4.900	3.700	2.500
68.2	**Đường Quang Trung (Tỉnh lộ 279)**				
-	Từ giáp địa phận phường Nhân Hòa đến giao với đường Phan Châu Trinh	6.800	5.400	4.100	2.700
-	Từ đường Phan Châu Trinh đến giao đường Nguyễn Phong Sắc	10.900	8.700	6.600	4.400
-	Từ đường Nguyễn Phong Sắc đến hết địa phận phường Quế Võ	4.800	3.900	3.000	2.000
68.3	**Đường Nguyễn Duy Trinh**				
-	Đoạn từ giao cống Nghiêm Thôn đến giao đường Quang Trung	5.500	4.400	3.300	2.300
-	Đoạn còn lại	3.300	2.700	2.000	1.400
68.4	**Đường Nguyễn Phong Sắc (Đường 24m - 42m)**				
-	Đầu cổng nhà văn hóa phường Quế Võ đến hết địa phận phường Quế Võ	10.100	8.100	6.100	4.100
68.5	**Phố Nguyễn Đạo Diễn** (trục đường khu dân cư bao xung quanh chợ Phố Mới)	9.300	7.500	5.600	3.800
68.6	**Đường nội thị** (từ đường Trần Hưng Đạo đi Trung tâm y tế Quế Võ đến giao với đường 279 đi Khu công nghiệp Quế Võ III)	4.800	3.900	3.000	2.000
68.7	**Đường Trương Định**				
-	Từ giao đường Quang Trung đến tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo (Bệnh viện Thiện Nhân)	6.800	5.400	4.100	2.700
68.8	**Đường Tống Duy Tân (Quốc lộ 17)**				
-	Đoạn từ đối diện trường Tiểu học Việt Hùng đến hết địa phận Tổ dân phố Nghiêm Xá	5.300	4.200	3.200	2.100
-	Đoạn từ giáp địa Tổ dân phố Nghiêm Xá đến cầu Yên Dũng	4.200	3.400	2.600	1.700
68.9	**Tỉnh lộ 287**				
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến hết địa phận phường Quế Võ	4.400	3.500	2.700	1.800
68.10	**Đường Phan Châu Trinh**				
-	Từ giao với đường Quang Trung đến đường vào Tổ dân phố Yên Lâm	4.700	3.800	2.900	1.900
-	Từ đường vào Tổ dân phố Yên Lâm đến chùa Bằng An	2.800	2.300	1.700	1.200

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Từ chùa Bằng An đến chân đê sông Cầu	1.900	1.500	1.200	800
68.11	**Đường Khuất Duy Tiến**				
-	Từ giao với đường Trần Hưng Đạo hết địa phận Tổ dân phố Nghiêm Xá	4.700	3.800	2.900	1.900
-	Từ giáp Tổ dân phố Nghiêm Xá đến đê sông Cầu	2.800	2.300	1.700	1.200
68.12	**Đường trục phường**				
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đi phường Việt Hùng (cũ), phường Bằng An (cũ)	4.800	3.900	3.000	2.000
-	Từ vòng xuyến giao nhau với đường Trương Định đi KCN Quế Võ III	4.800	3.900	3.000	2.000
-	Đường trục phường Quế Võ (từ đường Trần Hưng Đạo qua chùa Diên Quang đến hết địa phận phường Quế Võ)	3.500	2.800	2.100	1.400
-	Đoạn nối từ đường Trương Định (giáp kho bạc) đến đường Trần Hưng Đạo đi phường Việt Hùng (cũ), phường Bằng An (cũ)	3.400			
-	Đoạn nối đường Trần Hưng Đạo đi phường Việt Hùng (cũ), phường Bằng An (cũ) với đường nội thị (từ đường Trần Hưng Đạo đi Trung tâm y tế Quế Võ đến giao với đường 279 đi Khu công nghiệp Quế Võ III)	4.200			
-	Đường nối đường Phan Châu Trinh với đường Trương Định (đường vào Trường THCS Phố Mới)	4.600			
68.13	**Đường trục phường**				
-	Từ đối diện trường đào tạo lái xe Âu Lạc đến đầu làng Cung Kiệm	2.700	2.200	1.700	1.100
68.14	**Phố Nguyễn Công Thuận**	2.400			
68.15	**Phố Hoàng Hữu Quang**	2.400			
68.16	**Phố Nguyễn Đức Uông**	2.400			
68.17	**Phố Phạm Bá Thiều**	2.800			
68.18	**Khu dân cư mới Khu 2**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.800			
-	Mặt cắt đường > 17m đến ≤ 22,5m	3.200			
68.19	**Phố Mai Công**	2.700			
68.20	**Phố Ngô Thế Loan**	3.100			
68.21	**Phố Đào Sư Tích**	2.100			
68.22	**Phố Dương Quảng Hàm**	3.100			
68.23	**Phố Nguyễn Năng Nhượng**	3.100			
68.24	**Phố Phạm Tiến**	3.100			
68.25	**Phố Phạm Phiên**	3.100			
68.26	**Phố Phạm Quỹ**	3.100			
68.27	**Phố Nguyễn Lượng**	5.700			
68.28	**Phố Bạch Thái Bưởi**	2.700	2.100	1.600	1.100
68.29	**Phố Nguyễn Nhân Bị**	1.900	1.500	1.200	800
68.30	**Phố Đinh Công Tráng**	1.900	1.500	1.200	800
68.31	**Phố Đàm Cư**	1.900	1.500	1.200	800
68.32	**Phố Nguyễn Văn Luyện**	1.900	1.500	1.200	800
68.33	**Phố Tôn Quang Phiệt**	2.200	1.800	1.300	900
68.34	**Tuyến phố từ giao đường Trần Hưng Đạo với phố Phạm Quỹ** (thửa 327 tờ 23 đến thửa 231 tờ 23)	3.100			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
68.35	**Tuyến phố từ giao phố Nguyễn Năng Nhượng với phố Phạm Tiến** (thửa 82 tờ 22 đến thửa 162 tờ 24)	3.100			
68.36	**Tuyến phố từ giao phố Nguyễn Năng Nhượng với phố Phạm Tiến** (thửa 111 tờ 22 đến thửa 265 tờ 23)	3.100			
68.37	**Tuyến phố từ giao phố Vũ Huy Dực với phố Nguyễn Đạo Diễn** (thửa 168 tờ 16 đến thửa 278 tờ 16)	3.100			
68.38	**Tuyến phố từ giao phố Vũ Huy Dực đến hết đường** (thửa 177 tờ 16 đến thửa 33 tờ 44)	3.100			
68.39	**Tuyến phố từ giao phố Vũ Huy Dực đến hết đường** (thửa 223 tờ 16 đến thửa 94 tờ 44)	3.100			
68.40	**Tuyến phố từ thửa 174 tờ 16 đến thửa 246 tờ 16**	3.100			
68.41	**Tuyến phố từ thửa 194 tờ 16 đến thửa 62 tờ 44**	3.100			
68.42	**Các đường còn lại trong khu dân cư**				
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≥ 5m	2.100			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≤3m đến <5m	1.100			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường < 3m	700			
68.43	**Khu nhà ở đấu giá QSDĐ Bằng An**				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	5.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	6.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	7.400			
68.44	**Khu nhà ở đấu giá QSDĐ Việt Hùng**				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	5.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	6.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	7.400			
68.45	**Khu nhà ở đấu giá QSDĐ Quế Tân**				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	5.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	6.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	7.400			
69	**PHƯỜNG PHƯƠNG LIỄU**				
69.1	**Đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 18)**				
-	Đoạn lối rẽ vào chùa Dạm Nam Sơn đến điểm giao với đường Trương Định	7.400	6.000	4.500	3.000
-	Từ điểm giao với đường Trương Định đến hết địa phận phường Phương Liễu (hướng phường Quế Võ)	11.300	9.100	6.800	4.600
69.2	**Đường Quang Trung (Tỉnh lộ 279)**				
-	Đoạn từ tiếp giáp địa phận phường Đại Xuân đến tiếp giáp địa phận phường Phố Mới	4.200	3.400	2.600	1.700
-	- Nguyễn Duy Trinh đến hết địa phận phường Phương Liễu (đoạn qua phường Phượng Mao cũ)	4.800	3.900	3.000	2.000
69.3	**Đường Nguyễn Duy Trinh** (Đoạn còn lại theo Quyết định 48)	3.300	2.700	2.000	1.400
69.4	**Đường Nguyễn Phong Sắc (Đường 24)**	6.100	4.900	3.700	2.500
69.5	**Đường Trương Định**				
-	Đoạn từ tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo (gần Dabaco Quế Võ) đến hết khu đô thị mới Quế Võ (Tùng Bách) thuộc phường Phương Liễu	8.200	6.600	5.000	3.300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ tiếp giáp khu đô thị mới Quế Võ (Tùng Bách) đến giao với đường Quang Trung	6.200	4.900	3.700	2.500
69.6	**Đường Dương Đình Nghệ**				
-	Đoạn từ đườngTrần Hưng Đạo đến Kênh Nam (hướng đi Yên Giả)	5.800	4.600	3.500	2.400
-	Đoạn từ Kênh Nam đến cuối thôn Mao Yên	3.500	2.800	2.100	1.400
69.7	**Phố Nguyễn Đình Trạch** (đường đôi Mao Dộc từ giao đường Trần Hưng Đạo đến hết chợ Mao Dộc)	7.400	5.900	4.500	3.000
-	Tuyến từ thửa 220 tờ 58 đến thửa 819 tờ 58, phường Phương Liễu	7.400			
69.8	**Phố Nguyễn Nghiêu Tư** (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đi hết khu phố Mao Dộc, phía Tây Mao Dộc giáp Khu công nghiệp Quế Võ I)	4.500	3.600	2.700	1.800
69.9	**Phố Vũ Huy Dực**	3.400			
69.10	**Phố Phạm Đình Phan**	3.000			
69.11	**Phố Nguyễn Nhân Dư**	2.600			
69.12	**Phố Nguyễn Nhân Phùng**	3.000			
69.13	**Phố Hoàng Văn Tán**	3.000			
69.14	**Phố Thế Lữ**	3.600			
69.15	**Phố Đoàn Thị Điểm**	3.600			
69.16	**Phố Nguyễn Hoành Khoản**	3.600			
69.17	**Phố Nguyễn Huân**	3.600			
69.18	**Phố Nguyễn Văn Sáng**	3.600			
69.19	**Phố Lưu Trọng Lư**	3.600			
69.20	**Phố Đặng Công Chất**	3.600			
69.21	**Phố Phạm Khiêm Bình**	4.500			
69.22	**Phố Mao Lại**	1.900	1.500	1.200	800
69.23	**Phố Mao Lại 1**	1.900	1.500	1.200	800
69.24	**Phố Mao Lại 2**	1.900	1.500	1.200	800
69.25	**Phố Trần Quý Khoáng**	1.900	1.500	1.200	800
69.26	**Phố Mao Yên**	1.900	1.500	1.200	800
69.27	**Phố Mao Yên 1**	1.900	1.500	1.200	800
69.28	**Phố Mao Yên 2**	1.900	1.500	1.200	800
69.29	**Phố Mao Yên 3**	1.900	1.500	1.200	800
69.30	**Phố Mao Yên 4**	1.900	1.500	1.200	800
69.31	**Phố Trần Hữu Tước**	1.900	1.500	1.200	800
69.32	**Phố Lương Định Của**	1.900	1.500	1.200	800
69.33	**Phố Tôn Thất Thuyết**	1.900	1.500	1.200	800
69.34	**Phố Hà Liễu**	1.900	1.500	1.200	800
69.35	**Phố Giang Liễu**	1.900	1.500	1.200	800
69.36	**Phố Giang Liễu 1**	1.900	1.500	1.200	800
69.37	**Phố Giang Liễu 2**	1.900	1.500	1.200	800
69.38	**Phố Trần Bình Trọng**	1.900	1.500	1.200	800
69.39	**Phố Vũ Hữu Dụng**	1.900	1.500	1.200	800
69.40	**Phố Thân Nhân Trung**	1.900	1.500	1.200	800
69.41	**Phố Tú Mỡ**	3.800	3.100	2.300	1.600
69.42	**Phố Nguyễn Huy Cận**	3.800	3.100	2.300	1.600
69.43	**Phố Dương Giai**	3.800	3.100	2.300	1.600
69.44	**Phố Phan Kế Bính**	3.800	3.100	2.300	1.600

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
69.45	**Phố Nguyễn Đức Luận**	3.800	3.100	2.300	1.600
69.46	**Phố Nguyễn Đức Trung**	3.800	3.100	2.300	1.600
69.47	**Phố Trần Bàn**	3.800	3.100	2.300	1.600
69.48	**Phố Nguyễn Áu Miễn**	3.800	3.100	2.300	1.600
69.49	**Phố Thân Duy Nhạc**	3.800	3.100	2.300	1.600
69.50	**Phố Nguyễn Bỉnh Trục**	3.800	3.100	2.300	1.600
69.51	**Tuyến phố từ thửa 356 tờ 61 đến thửa 375 tờ 61**	2.100			
69.52	**Tuyến phố từ thửa 16 tờ 68 đến thửa 73 tờ 68** (Ngõ 1, đường Dương Đình Nghệ)	2.100			
69.53	**Tuyến phố từ thửa 369 tờ 59 đến thửa 384 tờ 59**	1.900			
69.54	**Tuyến phố từ thửa 376 tờ 59 đến thửa 421 tờ 59**	1.900			
69.55	**Tuyến phố từ thửa 403 tờ 59 đến thửa 451 tờ 59**	1.900			
69.56	**Tuyến phố từ thửa 409 tờ 59 đến thửa 459 tờ 59**	1.900			
69.57	**Tuyến Phố từ giao phố Nguyễn Nghiêu Tư đến giao với phố Dương Đình Nghệ, đường Kênh Nam** (thửa 560 tờ 59 đến thửa 337 tờ 59 phường Phượng Mao cũ)	7.000			
69.58	**Tuyến Phố từ giao phố Nguyễn Nghiêu Tư đến giao với phố Nguyễn Đình Trạch** (thửa 92 tờ 10 đến thửa 674 tờ 10 phường Phượng Mao cũ)	3.000			
69.59	**Tuyến phố từ thửa 113 tờ 21 đến thửa 216 tờ 21, phường Phượng Mao cũ**	2.600			
69.60	**Tuyến phố từ thửa 160 tờ 21 đến thửa 331 tờ 21, phường Phượng Mao cũ**	2.600			
69.61	**Tuyến phố từ thửa 205 tờ 21 đến thửa 367 tờ 21, phường Phượng Mao cũ**	2.600			
69.62	**Tuyến phố từ thửa 208 tờ 21 đến thửa 373 tờ 21, phường Phượng Mao cũ**	2.600			
69.63	**Tuyến phố từ giao phố Lưu Trọng Lư qua phố Đoàn Thị Điểm đến giao phố Nguyễn Huân**	3.600			
69.64	**Tuyến phố từ giao phố Thế Lữ qua phố Lưu Trọng Lư, phố Đoàn Thị Điểm và phố Nguyễn Huân đến giao phố Nguyễn Hành Khoản** (làn 3 đường Trương Định)	3.600			
69.65	**Tuyến phố từ giao phố Thế Lữ đến giao phố Nguyễn Hành Khoản** (làn 4 đường Trương Định)	3.600			
69.66	**Tuyến phố từ giao phố Nguyễn Văn Sáng qua phố Phạm Khiêm Bình đến giao phố Đặng Công Chất; tuyến phố giao Nguyễn Văn Sáng với Phạm Khiêm Bình** (nằm giữa phố Lưu Trọng Lư và Thế Lữ)**; tuyến đường từ giao phố Thế Lữ đến hết tuyến** (cạnh phố Nguyễn Văn Sáng)	3.600			
69.67	**Tuyến phố từ giao phố Nguyễn Văn Sáng đến hết đường** (làn 2 đường tránh, đường Trần Hưng Đạo)**; tuyến phố từ giao đường tránh đường Trần Hưng Đạo đến hết tuyến** (song song phố Nguyễn Văn Sáng)	3.600			
69.68	**Tuyến phố từ giao phố Phạm Khiêm Bình đến giao phố Đặng Công Chất** (nằm giữa phố Thế Lữ và Phố Lưu Trọng Lư)	3.600			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
69.69	**Tuyến phố từ giao phố Phạm Khiêm Bình qua phố Đặng Công Chất đến giao đường Trương Định** (cách phố Thế Lữ một làn đường)	3.600			
69.70	**Tuyến phố từ giao phố Nguyễn Huân qua phố Đoàn Thị Điểm, phố Lưu Trọng Lư và phố Thế Lữ đến hết tuyến**	3.600			
69.71	**Tuyến phố từ giao phố Phạm Khiêm Bình qua phố Đặng Công Chất đến hết đường** (cạnh phố Thế Lữ)	3.600			
69.72	**Khu nhà ở Phượng Mao (179 lô)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	9.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	10.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	11.400			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	12.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	13.700			
69.73	**Khu dân cư phường Phương Liễu giáp trường THCS Nguyễn Cao và trường THPT Quế Võ số 1**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.800			
69.74	**Khu đấu giá khu Giang Liễu (6,5ha)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	9.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	10.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	11.400			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	12.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	13.700			
69.75	**Khu nhà ở đấu giá khu Phương Cầu**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	9.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	10.300			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	11.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	12.600			
69.76	**Khu đấu giá khu Giang Liễu - Hà Liễu (9,1ha)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.700			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	5.300			
69.77	**Khu đấu giá khu Do Nha**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	9.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	10.300			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	11.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	12.600			
69.78	**Khu dân cư khu Hà Liễu**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	1.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	2.600			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	2.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	3.200			
69.79	**Khu dân cư khu phố Do Nha**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.000			
69.80	**Khu dân cư khu phố Phương Cầu**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.000			
69.81	**Khu đô thị Tây Hồ của Công ty TNHH Tùng Bách**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	10.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	11.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	12.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	13.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	14.900			
69.82	**Khu đô thị Tây Hồ của Công ty Tây Hồ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	10.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	11.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	12.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	13.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	14.900			
69.83	**Các đường còn lại trong khu dân cư cũ**				
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≥ 5m	2.000			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≤3m đến <5m	1.000			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường < 3m	500			
70	**PHƯỜNG BỒNG LAI**				
70.1	**Tổ dân phố Vũ Dương**				
-	Đường Quang Trung (TL279) đoạn từ giáp địa phận phường Quế Võ đến Đê sông Đuống	5.300	4.200	3.200	2.100
-	Đoạn đường từ chùa Vũ Dương đến hết chợ cóc Vũ Dương	1.900	1.500	1.200	800
-	Các tuyến đường còn lại	1.500	1.200	1.000	600
70.2	**Tổ dân phố Tân Thịnh**				
-	Đoạn đường từ cổng chào Tổ dân phố Tân Thịnh đến sông Tào Khê	1.900	1.500	1.200	800
-	Các tuyến đường còn lại	1.500	1.200	1.000	600
70.3	**Tổ dân phố Bồng Lai**				
-	Đoạn từ đường trục UBND phường đến chùa Bồng Lai	1.900	1.500	1.200	800
-	Các tuyến đường còn lại	1.500	1.200	1.000	600
70.4	**Tổ dân Phố Xa Loan**				
-	Đoạn đường nhựa từ cổng chào Tổ dân phố Bồng Lai đến hết địa phận phường Bồng Lai	1.900	1.500	1.200	800
-	Khu tái định cư Xa Loan do thực hiện GPMB Tiểu dự án đường sắt Lim - Phả Lại	1.900	1.500	1.200	800
-	Các tuyến đường còn lại	1.500	1.200	1.000	600

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
70.5	**Tổ dân phố Cẩm Chàng**				
-	Đoạn từ đường trục UBND phường đến đến cổng chào Tổ dân phố Cẩm Chàng	1.500	1.200	1.000	600
-	Đoạn từ cổng chào Tổ dân phố Cẩm Chàng đến hết đường vào chùa Cẩm Chàng	1.200	1.000	700	500
70.6	**Tổ dân phố Từ Phong**				
-	QL18 từ Cầu Dũng Quyết đến hết địa phận phường Bồng Lai	5.300	4.200	3.200	2.100
-	Đoạn đường từ QL18 (đèn xanh, đèn đỏ) đến đến cầu đường sắt	2.100	1.700	1.300	900
-	Các tuyến đường còn lại	1.500	1.200	1.000	600
70.7	**Tổ dân phố An Đặng**				
-	Đoạn từ cổng chào Tổ dân phố An Đặng đến sông Tào Khê	1.900	1.500	1.200	800
-	Đoạn đường trục chính trong khu dân cư An Đặng đi sang Mai Cương	1.500	1.200	1.000	600
-	Các tuyến đường còn lại	1.200	1.000	700	500
70.8	**Tổ dân phố Mai Cương**				
-	Đoạn đường trục chính trong khu dân cư Mai Cương đi sang An Đặng	1.500	1.200	1.000	600
-	Các tuyến đường còn lại	1.200	1.000	700	500
70.9	**Tổ dân phố Cách Bi**				
-	Đường trụng chính trong khu dân cư lên đê sông Đuống	1.500	1.200	1.000	600
-	Các tuyến đường còn lại	1.200	1.000	700	500
70.10	**Tổ dân phố Vân Xá**				
-	Đoạn đường từ Cổng chào Tổ dân phố Vân Xá đến điểm trường Mầm Non Cách Bi, điểm trường Vân Xá	1.900	1.500	1.200	800
-	Đường trụng chính trong khu dân cư	1.500	1.200	1.000	600
-	Các tuyến đường còn lại	1.200	1.000	700	500
70.11	**Tổ dân phố Mộ Đạo**				
-	Trục từ cổng chào đến cuối đường tổ dân phố Mộ Đạo	1.900	1.500	1.200	800
-	Đường trục giáp TL287 đoạn từ giáp đường Quang Trung đến cuối đường của Tổ dân phố Mộ Đạo	1.900	1.500	1.200	800
-	Các tuyến đường còn lại	1.500	1.200	1.000	600
70.12	**Tổ dân phố Mai Ổ**				
-	Trục chính Mai Ổ	1.500	1.200	1.000	600
-	Các tuyến đường còn lại	1.200	1.000	700	500
70.13	**Đoạn từ trường Quế Võ số 3 đến chợ Bãi tổ dân phố Trúc Ổ**	1.900	1.500	1.200	800
70.14	**Đoạn đường từ cầu ông Tài đến Chợ bãi tổ dân phố Trúc Ổ**	1.500	1.200	1.000	600
70.15	**Đoạn đường từ chợ Bãi Tổ dân phố Trúc Ổ đi đường 287**	2.100	1.700	1.300	900
70.16	**Các tuyến đường còn lại thuộc tổ dân phố Trúc Ổ, Trạc Nhiệt**	1.200	1.000	700	500
70.17	**Đoạn từ cổng chào UBND phường đến cổng chào tổ dân phố Bồng Lai** (đường trục trước mặt trụ sở UBND phường Bồng Lai)	2.100	1.700	1.300	900
70.18	**Đoạn đường từ đường sang trụ sở UBND Bồng Lai cũ đi qua chùa Bồng Lai đến hết Tổ dân phố Bồng Lai**	1.500	1.200	1.000	600

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
70.19	**Đoạn từ điểm cuối Tổ dân phố Từ Phong đến đê sông Đuống thuộc địa phận phường Cách Bi (cũ)**	1.900	1.500	1.200	800
71	**PHƯỜNG ĐÀO VIÊN**				
71.1	**Đường Trần Hưng Đạo đi Phù Lương**				
-	Đường dân sinh giáp đường Trần Hưng Đạo (QL18) thuộc Tổ dân phố Đông Du Núi	5.600	4.500	3.400	2.300
-	Từ điểm giao QL18 (Tổ dân phố Guột, phường Quế Võ) đi hết địa phận Tổ dân phố Hiền Lương	4.200	3.400	2.600	1.700
71.2	**Đường đi khu xử lý rác thải Phù Lãng**				
-	Đoạn từ điểm giao QL 18 đến hết địa phận Tổ dân phố Thành Dền	6.700	5.400	4.000	2.700
-	Từ điểm giao hết địa phận Tổ dân phố Thành Dền đến Nhà văn hoá Tổ dân phố Hiền Lương	5.300	4.200	3.200	2.100
-	Nhà văn hoá Tổ dân phố Hiền Lương đến Cổng chào Đồng Sài	3.200	2.600	1.900	1.300
71.3	**Đường QL 18 (cổng chào) đi hết địa phận Tổ dân phố Đông Du Núi**	5.300	4.200	3.200	2.100
71.4	**Đường QL 18 đi qua cầu chui vào trường THCS Đào Viên**	5.300	4.200	3.200	2.100
71.5	**Khu nhà ở đấu giá Tổ dân phố Thành Dền**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.300			
-	Mặt cắt đường > 17m đến ≤ 22,5m	6.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	7.600			
71.6	**Khu nhà ở đấu giá và dân cư dịch vụ Tổ dân phố Cựu Tự**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4.600			
-	Mặt cắt đường > 17m đến ≤ 22,5m	5.300			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	6.100			
71.7	**Khu nhà ở đấu giá và dân cư dịch vụ Tổ dân phố Hữu Bằng**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.300			
-	Mặt cắt đường > 17m đến ≤ 22,5m	6.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	6.800			
71.8	**Khu nhà ở đấu giá và dân cư dịch vụ Tổ dân phố Phùng Dị**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.900			
-	Mặt cắt đường > 17m đến ≤ 22,5m	4.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	5.400			
71.9	**Khu nhà ở đấu giá và dân cư dịch vụ Tổ dân phố Long Khê**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.300			
-	Mặt cắt đường > 17m đến ≤ 22,5m	6.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	6.800			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
71.10	**Đường trục chính các Tổ dân phố**				
-	Tổ dân phố Hữu Bằng (từ cổng trường THCS Ngọc Xá đến cổng Trại tạm giam)	5.300	4.200	3.200	2.100
-	Tổ dân phố Long Khê (từ cổng chào đến Nhà văn hoá)	5.300	4.200	3.200	2.100
-	Tổ dân phố Cựu Tự (từ Nhà văn hoá đến Tổ dân phố Kim Sơn)	5.300	4.200	3.200	2.100
-	Tổ dân phố Kim Sơn (từ Tổ dân phố Cựu Tự đến cổng trường THCS Ngọc Xá)	4.600	3.700	2.800	1.900
-	Tổ dân phố Phù Lang (từ Cổng Chào đến Chợ Dùng)	4.200	3.400	2.600	1.700
-	Các đường trục còn lại các Tổ dân phố: Hữu Bằng, Long Khê, Cựu Tự, Kim Sơn	2.700	2.100	1.600	1.100
71.11	**Các trục đường trục chính trong khu dân cư cũ**	3.500			
71.12	**Các ngõ trong khu dân cư cũ**				
-	Ngõ có mặt cắt đường ≥ 5m	2.100			
-	Ngõ có mặt cắt đường ≤3m đến <5m	1.400			
-	Ngõ có mặt cắt đường < 3m	900			
72	**PHƯỜNG NHÂN HÒA**				
72.1	**Đường Quang Trung (Tỉnh lộ 279)**				
-	Đoạn từ chân đê sông Cầu đến hết địa phận tổ dân phố Liễn Thượng	6.300	5.100	3.800	2.600
-	Đoạn từ tiếp giáp địa phận tổ dân phố Liễn Thượng đến tiếp giáp địa phận phường Quế Võ	4.200	3.400	2.600	1.700
72.2	**Đường Bắc Kinh**				
-	Đoạn từ ngã ba chợ Nội Doi đến hết địa phận tổ dân phố Vĩnh Thế	4.200	3.400	2.600	1.700
-	Đoạn giáp địa phận tổ dân phố Vĩnh Thế đến hết địa phận tổ dân phố Cung Kiệm	3.800	3.100	2.300	1.600
72.3	**Đường trục phường**				
-	Từ đối diện trường đào tạo lái xe Âu Lạc đến đầu làng tổ dân phố Cung Kiệm	2.700	2.200	1.700	1.100
72.4	**Khu nhà ở tổ dân phố Cung Kiệm**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.700			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	3.800			
72.5	**Khu nhà ở tạo quỹ đất dân cư dịch vụ xã Nhân Hòa (Khu 1)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4.300			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	5.300			
72.6	**Khu nhà ở tạo quỹ đất dân cư dịch vụ xã Nhân Hòa (Khu 2)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4.300			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4.800			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 30m	5.300			
72.7	**Khu đấu giá phường Nhân Hòa (khoảng hơn 4 ha)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4.300			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	5.300			
72.8	**Các đường, ngõ trong khu dân cư cũ**				
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≥ 5m	2.100			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≤3m đến <5m	1.100			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường < 3m	700			
73	**PHƯỜNG THUẬN THÀNH**				
73.1	**Đường Lạc Long Quân từ giáp Trí Quả đến hết địa phận phường Thuận Thành** (Quốc lộ 17)	9.800	7.900	5.900	4.000
73.2	**Đường Tỉnh lộ 276**				
-	Đoạn từ Quốc lộ 17 đến hết địa phận phường Thuận Thành hướng đi phường Ninh Xá	5.500	4.500	3.400	2.300
-	Đoạn từ Quốc lộ 17 đến hết địa phận phường Thuận Thành hướng đi cầu Kinh Dương Vương	5.500	4.500	3.400	2.300
73.3	**Đường Âu Cơ (Tỉnh lộ 283)**				
-	Đoạn từ bốt Hồ đến dốc máng nổi Hồ	10.500	8.400	6.300	4.200
-	Đoạn từ máng nổi Hồ đến ngã tư Đông Côi	10.500	8.400	6.300	4.200
73.4	**Tuyến đường, đoạn đường thuộc phường**				
-	Đoạn từ đường từ Âu cơ đi QL38 (sau luy lâu Đoạn thôn lẽ)	5.300	4.200	3.200	2.100
-	Đoạn từ đường Âu cơ đi Khu đô thị Trung Quý (đoạn qua TTBD chính trị cũ)	5.300	4.200	3.200	2.100
-	Đoạn từ UBND phường Song Hồ cũ tiếp giáp đường Nguyễn Chí Tổ đến hết Tổ dân phố Đông Hồ	5.100	4.100	3.100	2.100
-	Đoạn từ tiếp giáp Tổ dân phố Đông Hồ đến hết tổ dân phố Á Lữ	4.200	3.400	2.500	1.700
73.5	**Đường Kinh Dương Vương** (Quốc lộ 38 mới đoạn từ cầu Hồ mới đến hết phường Thuận Thành)	8.400	6.800	5.100	3.400
73.6	**Đường Vương Văn Trà (282B)** (đường Nam Kênh Bắc) **đoạn qua địa phận phường Thuận Thành**	5.700	4.600	3.500	2.300
73.7	**Đường Hai Bà Trưng (đường HL2)**	5.700	4.600	3.500	2.300
73.8	**Khu nhà ở lô 1 + 2**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	4.100			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	4.600			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	5.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	5.700			
73.9	**Khu nhà ở lô 8**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	5.000			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	5.700			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	6.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	7.100			
73.10	**Khu nhà ở phường Hồ (phía sau UBND phường Hồ cũ)**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	5.100			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	5.700			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	6.300			
73.11	**Các trục đường chính trong khu dân cư phường Hồ (cũ)**				
-	Đoạn từ bến phà Hồ cũ đến bốt Hồ (chuyển từ Tỉnh lộ 283)	4.200			
-	Đường từ Quốc lộ 38 mới đi Tổ dân phố Chương Xá	4.200			
-	Đường từ Âu Cơ đi Ấp Đông Côi. đến Quốc lộ 17	4.200			
-	Đường từ Âu Cơ đi Tổ dân phố Tú Tháp	4.200			
73.12	Phố Nguyễn Quang Bật (đường từ Âu Cơ đi Lạc Thổ Bắc. Lạc Thổ Nam)	4.200			
73.13	**Phố Nguyễn Chí Tố** (đường từ Âu Cơ đi UBND phường Song Hồ cũ)	4.200			
73.14	**Phố Dương Như Châu** (đường từ bờ Nam Kênh Bắc đi Lạc Thổ Bắc. Lạc Thổ Nam)	4.200			
73.15	**Trục đường chính trong khu dân cư bến Hồ**	2.400			
73.16	**Khu nhà ở Dabaco (giai đoạn 1+2)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	4.800			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	5.500			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	6.000			
73.17	**Khu dân cư dịch vụ và đấu giá Lạc Thổ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	4.600			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	5.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8.400			
73.18	**Khu dân cư dịch vụ và đấu giá Cả Đông Côi**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	7.700			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	8.800			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	10.600			
73.19	**Khu dân cư dịch vụ và đấu giá Ấp Đông Côi** (giáp đường Lạc Long Quân và đường Âu Cơ)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	9.000			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	10.100			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	11.200			
73.20	**Khu nhà ở lô 5.6.7**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	4.900			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	5.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	6.100			
73.21	**Khu nhà ở phía Bắc phường Hồ (DMC)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	5.300			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	6.000			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	6.700			
73.22	**Khu đô thị phía Nam phường Hồ (Vũ Kiệt)**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	8.500			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	9.600			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	10.600			
73.23	**Khu nhà ở tái định cư lô số 6.7.8.9**				
-	Mặt cắt đường ≤ 14m	7.500			
-	Mặt cắt đường > 14m đến ≤ 17.5m	8.500			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	9.600			
-	Mặt cắt đường > 22.5m	10.600			
73.24	**Khu nhà ở tái định cư tại Cả Đông Côi**				
-	Mặt cắt đường ≤ 15m	6.000			
-	Mặt cắt đường > 15 m đến ≤ 18m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 18m	7.700			
73.25	**Khu nhà ở lô 19**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	4.900			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	5.500			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	6.100			
73.26	**Khu nhà ở chợ trung tâm phường Thuận Thành**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	4.900			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	5.500			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	6.100			
73.27	**Khu nhà ở mở rộng lô số 8, thị trấn Hồ (cũ)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	5.000			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	5.700			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	6.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	7.100			
73.28	**Khu nhà ở tại Tổ dân phố Ngọc Khám**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	4.600			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	5.300			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	6.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	6.700			
-	Đường Lạc Long Quân từ giáp Trí Qủa đến hết địa phận phường Thuận Thành (Quốc lộ 17)	9.800			
73.29	**Khu nhà ở Đức Việt**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	4.600			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	5.300			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	6.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	6.700			
-	Đường Lạc Long Quân từ giáp Trí Qủa đến hết địa phận phường Thuận Thành (Quốc lộ 17)	9.800			
73.30	**Khu dân cư 4.5 phường Gia Đông cũ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	3.200			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	3.500			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	3.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.200			
73.31	**Khu dân cư phường Song Hồ cũ (khu ven đê)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	3.900			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	4.600			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	5.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	6.000			
73.32	**Khu nhà ở và công trình công cộng (giáp kênh Bắc)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	4.900			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	5.600			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	6.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	7.000			
73.33	**Khu nhà ở và tái định cư Tổ dân phố Á Lữ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	3.400			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	4.500			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	5.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	5.600			
73.34	**Khu nhà ở tại Tổ dân phố Đồng Văn**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	3.400			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	4.500			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	5.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	5.600			
73.35	**Khu nhà ở phường (02 điểm tại Đồng Đông và Đồng Đoài)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	3.400			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	4.500			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	5.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	5.600			
73.36	**Đất trong Tổ dân phố Lạc Hoài, Lễ Đông Côi, Cả Đông Côi**				
-	Mặt cắt đường < 3m	4.400			
-	Mặt cắt đường ≥ 3 m đến < 4m	4.600			
-	Mặt cắt đường ≥ 4m đến < 6m	5.100			
-	Mặt cắt đường ≥ 6m	5.300			
73.37	**Các đường, ngõ trong khu dân cư cũ**				
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≥ 5m	2.300			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≤3m đến <5m	1.700			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường < 3m	1.300			
73.38	**Dự án Khu nhà ở phục vụ Khu công nghiệp Thuận Thành III - Phân khu B (Trung Quý)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	6.700			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 30m	7.400			
-	Đường Lạc Long Quân từ giáp Trí Quả đến hết địa phận phường Thuận Thành (Quốc lộ 17)	9.800			
74	**PHƯỜNG SONG LIỄU**				
74.1	**Quốc lộ 17** (Tỉnh lộ 282 cũ) đoạn từ địa phận Hà Nội đến hết địa phận phường Song Liễu	10.500	8.400	6.300	4.200
74.2	**Đường Tô Quyền (TL.283)**				
-	Đoạn tiếp giáp Cầu Dâu phường Trí Quả đến hết địa phận hết địa phận tổ dân phố Đông Cốc	3.800	3.100	2.300	1.600
-	Đoạn tiếp giáp tổ dân phố Đông Cốc đến hết địa phận hết địa phận tổ dân phố Bến Long	3.700	3.000	2.200	1.500
-	Đoạn Quốc lộ 17 (giáp khu nhà ở Bắc Hà) đến giáp địa phận Tổ dân phố Bến Long	4.100	3.300	2.500	1.700
-	Đoạn từ Vòng xuyến Tổ dân phố Cửu Yên đến tiếp giáp địa phận tỉnh Hưng Yên	4.600	3.700	2.800	1.900
74.3	**Đường Nguyễn Gia Thiều**				
-	Đoạn từ Tổ dân phố Tứ Cờ đến Nhà Lưu niệm Bác Hồ	4.100	3.300	2.500	1.700
74.4	**Đường TL285B**				
-	Đoạn tiếp giáp QL17 (Tổ dân phố Xuân Lê) đến địa phận phường Ninh Xá	10.700	8.600	6.400	4.300
74.5	**Đường liên phường**				
-	Đoạn từ đường Tô Quyền (TL.283) tổ dân phố Liễu Khê đi Dương Quang, Hà Nội	2.500	2.000	1.500	1.000
74.6	**Khu dân cư Tứ Cờ, Đồng Ngư, Liễu Ngạn**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.300			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.100			
74.7	**Khu DCDV phường Song Liễu**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	5.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	6.200			
74.8	**Khu dân cư Đồng Đồn, Tổ dân phố Đa Tiện**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	5.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	5.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	6.200			
74.9	**Khu nhà ở Bắc Hà và khu đô thị Khai Sơn**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	6.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	7.600			
74.10	**Khu đô thị Hồng Hạc- phường Song Liễu**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.900			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	8.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	11.400			
74.11	**Khu nhà ở Gốc Sơn, Đồng Định, Sau Chùa**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.400			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8.200			
-	Quốc lộ 17 (đường 282 cũ) Đoạn từ địa phận Hà Nội đến Cầu Dâu - phường Trí Quả	10.500			
74.12	**Khu nhà ở Tổ dân phố Thanh Bình (Đại Thịnh)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	5.400			
-	Quốc lộ 17 (đường 282 cũ) Đoạn từ địa phận Hà Nội đến Cầu Dâu - phường Trí Quả	10.500			
74.13	**Khu nhà ở xã Ngũ Thái**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	6.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	7.300			
74.14	**Khu dân cư Bến Long**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.100			
74.15	**Đất trong khu dân cư cũ (trong khu phố)**				
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≥ 5m	2.500			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≤3m đến <5m	1.400			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường < 3m	700			
74.16	**Khu nhà ở Doãn Thượng (83 lô)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	6.900			
75	**PHƯỜNG TRÍ QUẢ**				
75.1	**Quốc lộ 17 đoạn tiếp giáp phường Song Liễu từ cầu Dâu đến tiếp giáp phường Thuận Thành hết địa phận phường Trí Quả**	12.900	10.300	7.700	5.200
75.2	**Khu dân cư dịch vụ khu 1+2**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	5.700			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	6.500			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	7.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	8.100			
75.3	**Khu dân cư Tổ dân phố Trà Lâm. Tổ dân phố Tư Thế (xen kẹp)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.400			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	3.900			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	4.500			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	5.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	5.900			
75.4	**Khu nhà ở thôn Đại Trạch nay là Khu nhà ở Tổ dân phố Đại Trạch (LUXURY)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	5.200			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	5.900			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	6.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	7.400			
75.5	**Đường từ TL283 đến QL17** (đoạn qua địa phận Tổ dân phố Tư Thế. khu phố Trà Lâm. phường Trí Quả)	3.900	3.200	2.400	1.600
75.6	**Đường Giao thông TL 276 đi QL 17**(Đoạn từ Tổ dân phố Đại Trạch đến Cầu Thanh Hoài kéo dài đến Đông Cốc)	3.900	3.200	2.400	1.600
75.7	**Đường từ TL283** (Trà Lâm. Xuân Quan. Văn Quan. Phương Quan. Thanh Tương. Thanh Hoài) Đi Khu công nghiệp Thuận Thành III)	3.900	3.200	2.400	1.600
75.8	**Tỉnh lộ 282B (Từ TL 283 đến Đường TL 276 Qua Tổ dân phố Đại Trạch)**	5.900	4.800	3.600	2.400
75.9	**Tỉnh lộ 283 (Tô Quyền)**				
-	**Đoạn đường từ dốc đê thôn Bút Tháp đến hết địa phân xã Đình Tổ (đoạn qua xã Đình Tổ)**	9.300	7.400	5.600	3.800
-	**Tỉnh lộ 283 đoạn từ tiếp giáp xã Đình Tổ(cũ)đến hết địa phận phường Trí Quả**	9.300	7.400	5.600	3.800
75.10	**Đất trong khu cư cũ trên địa bàn 14 Tổ dân phố**				
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≥ 5m	2.500			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≤3m đến <5m	1.400			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường < 3m	1.100			
75.11	**Khu nhà ở để đấu giá QSD đất và Chợ tại xã Trí Quả**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	5.200			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	5.900			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	6.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	7.400			
75.12	**Khu nhà ở Tổ dân phố Đình Tổ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	5.200			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	5.900			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	6.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	7.400			
75.13	**Khu nhà ở dự án tái định cư phục vụ công tác GPMB tuyến đường kết nối sân bay Gia Bình đến thành phố Hà Nội**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	5.200			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	5.900			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	6.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	7.400			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
76	**PHƯỜNG MÃO ĐIỀN**				
76.1	**Quốc lộ 17 (Tỉnh lộ 282 cũ) đoạn từ tiếp giáp phường Trạm Lộ đến hết địa phận phường Mão Điền**	7.900	6.300	4.800	3.200
76.2	**Đường liên xã Mão Điền - An Bình**				
-	Đoạn từ tiếp giáp Phường Thuận Thành đến nút giao Chùa Khánh Vân	3.400	2.700	2.000	1.400
-	Đoạn từ Nút giao Chùa Khánh Vân đến nút giao Yên Ngô Thường Vũ	3.900	3.100	2.400	1.600
-	Đoạn từ Nút giao Yên Ngô Thường Vũ đến hết địa phận Yên Ngô và đến QL17	3.300	2.700	2.000	1.400
-	Đoạn từ Nút giao Chùa Khánh Vân đến QL 17	3.300	2.600	2.000	1.300
76.3	**Khu nhà ở Ánh Dương**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	4.000			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	4.400			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	5.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	6.000			
76.4	**Khu nhà ở tổ dân phố Thường Vũ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	4.100			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	4.600			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	5.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	6.200			
76.5	**Khu nhà ở Phú Trường An**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	4.100			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	4.600			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	5.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	6.200			
76.6	**Các đường, ngõ trong khu dân cư cũ**				
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≥ 5m	2.400			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≤3m đến <5m	1.200			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường < 3m	700			
76.7	**Đường từ Đê Đại Hà qua Thụy Mão đi Trụ sở UBND phường**				
-	Đoạn từ Khu nhà ở tổ dân phố 2.4.5 đi UBND phường đến hết Nhà văn hóa Ngòi Hồ Tùng	3.700	3.000	2.300	1.500
-	Đoạn từ tiếp giáp Nhà văn hóa Ngòi Hồ Tùng đến hết địa phận tổ dân phố Nội	3.300	2.700	2.000	1.400
-	Đoạn từ Khu nhà ở tổ dân phố 2.4.5 đi đến Vành đai 4	5.300	4.200	3.200	2.100
-	Đoạn từ Đê Đại Hà đi UBND phường đến cầu mương nổi Thụy Mão	3.300	2.700	2.000	1.400
76.8	**Đường từ Dực Vy. Nghĩa Vy đi Đại Mão. Đông Miếu**				
-	Đoạn từ bối Dực Vy đến hết địa phận Dực Vy. Nghĩa Vy	2.200	1.800	1.400	900
-	Đoạn từ tiếp giáp Dực Vy. Nghĩa Vy đến hết Chợ Đại Mão	3.300	2.700	2.000	1.400
-	Đoạn từ tiếp giáp Trường THCS Hoài Thượng đến tiếp giáp Đông Miếu	2.500	2.000	1.500	1.000
76.9	**Khu dân nhà ở tổ dân phố Nội**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	3.400			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	3.700			
76.10	**Khu nhà ở tổ dân phố 2. 4. 5**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	4.100			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	5.300			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	5.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	6.400			
76.11	**Khu nhà ở tái định cư (khu số 1 và khu số 2)**				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	5.800			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	6.400			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m (Khu số 2)	7.600			
76.12	**Khu nhà ở Đầm Dê**				
-	Mặt cắt đường ≤ 17.5m	5.800			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	6.800			
76.13	**Khu nhà ở phường Mão Điền (242 lô)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 17.5m	5.800			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	6.800			
-	Quốc lộ 17 (Tỉnh lộ 282 cũ) đoạn từ tiếp giáp phường Trạm Lộ đến hết địa phận phường Mão Điền	7.900			
77	**PHƯỜNG TRẠM LỘ**				
77.1	**Quốc Lộ 38**				
-	Đoạn qua địa phận phường Trạm Lộ (từ địa phận phường Thuận Thành đến giáp địa phận phường Ninh Xá)	7.000	5.600	4.200	2.800
-	Đoạn qua địa phận phường Trạm Lộ (từ địa phận phường Ninh Xá đến hết giáp địa phận thành phố Hải Phòng)	7.000	5.600	4.200	2.800
77.2	**Quốc Lộ 17**				
-	Từ tiếp giáp phường Trạm Lộ đến hết địa giáp phận phường Mão Điền	7.000	5.600	4.200	2.800
77.3	**Tỉnh Lộ 281**				
-	Đoạn đường từ Quốc Lộ 38 đi Nông trường Tam Thiên Mẫu đến hết địa phận phường Trạm Lộ	3.500	2.800	2.100	1.400
77.4	**Đường liên xã. phường**				
-	Đoạn từ tiếp giáp tổ dân phố Nhiễm Dương đến giáp địa phận xã Đại Đồng. tỉnh Hưng Yên	3.500	2.800	2.100	1.400
77.5	**Khu nhà ở tại phường Trạm Lộ cũ (khu số 1 và khu số 2)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	5.800			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	6.400			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	7.000			
77.6	**Khu nhà ở tại tổ dân phố Nghĩa Xá**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	5.800			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	6.400			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	7.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	7.700			
77.7	**Khu nhà ở tái định cư xã Nghĩa Đạo cũ**				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	5.800			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	6.400			
77.8	**Các đường, ngõ trong khu dân cư cũ**				
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≥ 5m	2.100			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≤3m đến <5m	1.300			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường < 3m	900			
77.9	**Khu nhà ở tái định cư tại tổ dân phố Nghi An**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	5.800			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	6.400			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	7.000			
78	**PHƯỜNG NINH XÁ**				
78.1	**Quốc lộ 38 đoạn qua địa phận phường Ninh Xá (từ địa phận phường Trạm Lộ đến giáp địa phận xã Nghĩa Đạo cũ)**	7.000	5.600	4.200	2.800
78.2	**Đoạn đường từ Quốc lộ 38 đi UBND phường Ninh Xá đến hết địa phận xã Nguyệt Đức cũ**	3.200	2.600	1.900	1.300
78.3	**Đường tránh Quốc lộ 38**				
-	Đoạn qua trung tâm điều dưỡng thương binh Thuận Thành đến QL17 (sửa thành: Đoạn từ QL 38 đi qua địa phận phường Ninh Xá đến QL 17	3.200	2.600	1.900	1.300
78.4	**Đường giao thông từ QL 38 qua nhà máy xử lý nước thải huyện Thuận Thành đi QL 17 huyện Thuận Thành**	3.200	2.600	1.900	1.300
78.5	**Đường tránh QL 17 đoạn từ QL38 đi TL 276 thuộc địa phận xã Trạm Lộ - Gia Đông - xã Ninh Xá - xã Nguyệt Đức** (nay thuộc các phường Trạm Lộ. Thuận Thành. Ninh Xá)	3.200	2.600	1.900	1.300
78.6	**Đường tránh QL 17 đoạn từ QL38 đi TL 276** (đoạn từ trường mầm non Nguyệt Đức xã Nguyệt Đức cũ đến địa phận xã Ngũ Thái cũ)	3.200	2.600	1.900	1.300
78.7	**Đường vành đai 4**	7.000			
78.8	**Đường Đại Đồng Thành - Nguyệt Đức (cũ)**				
-	Đường Đại Đồng Thành - Nguyệt Đức cũ (đoạn từ trường mầm non đi chợ Điền cầu Gáy)	4.300	3.500	2.600	1.800
-	Đường TL276	4.300	3.500	2.600	1.800
78.9	**Các đường, ngõ trong khu dân cư cũ**				
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≥ 5m	1.900			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≤3m đến <5m	1.500			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường < 3m	1.200			
78.10	**Khu nhà ở Tái định cư**				
-	Mặt cắt đường dưới ≤ 12m	6.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5	7.000			
78.11	**Khu nhà ở tái định cư tại xã Nguyệt Đức**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	8.100			
78.12	**Khu nhà ở khu phố Kênh, Dư Xá, Phủ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	3.700			
79	**XÃ TIÊN DU**				
79.1	**Đường Hai Bà Trưng**				
-	Đoạn từ ngã tư Lim đến cổng làng Lim	26.500	21.300	16.000	10.700
-	Đoạn từ cổng làng Lim đến trường THCS Lim	23.700	18.900	14.200	9.500
-	Đoạn từ trường THCS Lim đến giáp địa phận phường Võ Cường	20.200	16.200	12.200	8.100
79.2	**Đường Lý Thường Kiệt**				
-	Đoạn từ thôn Lộ Bao đến đường Tiên Du	26.500	21.300	16.000	10.700
-	Đoạn từ đường Tiên Du đến ngã tư Lim	26.500	21.300	16.000	10.700
79.3	**Đường Nguyễn Đăng Đạo**				
-	Đoạn từ ga Lim đến đường Phúc Hậu	8.800	7.000	5.300	3.500
-	Đoạn từ đường Phúc Hậu đến xã Liên Bão	8.400	6.700	5.100	3.400
79.4	**Đường Tiên Du**				
-	Từ giao đường Lý Thường Kiệt đến giao đường Hồng Vân	16.800	13.500	10.100	6.800
79.5	**Phố Nguyễn Danh Nho**	7.700	6.200	4.700	3.100
79.6	**Phố Đồng Chuông**	7.700	6.200	4.700	3.100
79.7	**Phố Liễu Giáp**	8.000	6.400	4.800	3.200
79.8	**Phố Nguyễn Thiên Tích**	8.300	6.700	5.000	3.400
79.9	**Phố Hồng Vân**				
-	Đoạn từ giao đường Nguyễn Đăng Đạo đến giao đường Tiên Du	8.100	6.500	4.900	3.300
-	Đoạn từ giao đường Tiên Du đến giao đường HL4	7.500	6.000	4.500	3.100
79.10	**Đường Làng Phúc Hậu** (đoạn từ cổng làng đến đường Nguyễn Đăng Đạo)	6.900	5.600	4.200	2.800
79.11	**Đường Hồng Ân** (đoạn từ đường Nguyễn Đăng Đạo đến đường Nguyễn Danh Nho)	8.100	6.500	4.900	3.300
79.12	**Tỉnh lộ 276 (cũ)**				
-	Từ ga Lim đến hết khu dân cư thôn Lũng Giang	8.800	7.000	5.300	3.500
-	Đoạn từ thôn Lũng Giang đến Cống chợ Tam Tảo	6.900	5.500	4.100	2.800
-	Đoạn từ Cống chợ Tam Tảo đến hết địa phận trường THCS Phú Lâm	6.900	5.500	4.100	2.800
-	Đoạn từ trường THCS Phú Lâm đến hết địa phận thôn Giới Tế	5.500	4.400	3.300	2.300
-	Đoạn từ địa phận hết thôn Giới Tế đến hết thôn Ân Phú	4.100	3.300	2.500	1.700
79.13	**Phố Ngô Gia Tự**	8.300	6.700	5.000	3.400
79.14	**Phố Đỗ Nguyên Thụy**	8.300	6.700	5.000	3.400
79.15	**Phố Ông Tây**	5.400	4.300	3.300	2.200
79.16	**Đường gom** (đường cao tốc Hà Nội - Bắc Giang)	3.800	3.000	2.300	1.600
79.17	**Các khu dân cư cũ thôn Lũng Giang, Duệ Đông, Lũng Sơn**	3.500	2.800	2.100	1.400
79.18	**Đường 295B đoạn thuộc địa phận thôn Lộ Bao đến giáp địa phận xã Tam Sơn**	17.100	13.700	10.300	6.900
79.19	**TL276 mới**				
-	Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến giáp địa phận thôn Tam Tảo	8.800	7.000	5.300	3.500
-	Đoạn từ địa phận thôn Tam Tảo đến hết thôn Ân Phú	5.900	4.700	3.500	2.400
79.20	**Đường HL4**	8.800	7.000	5.300	3.500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
79.21	**Đường Nội Duệ Tri Phương thuộc địa phận xã Tiên Du**	4.500	3.600	2.700	1.800
79.22	**Khu đô thị mới Lim (khu 12 ha)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	8.400			
79.23	**Khu nhà ở thôn Lũng Sơn (4,7 ha - 168 lô)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	8.400			
79.24	**Khu nhà ở thôn Lũng Sơn, Lũng Giang (3,3 ha - 113 lô)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	8.400			
79.25	**Khu nhà ở thôn Lũng Sơn, Duệ Đông (6,6 ha- 315 lô)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	6.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	7.600			
79.26	**Khu nhà ở Bãi Lán, thôn Duệ Đông (1,3 ha - 64 lô)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	6.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	7.600			
79.27	**Khu nhà ở Bãi Lán, thôn Lũng Giang (2 ha - 88 lô)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	6.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	7.600			
79.28	**Khu tái định cư phục vụ công tác giải phóng mặt bằng ĐT295B đoạn qua xã Tiên Du**				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	11.800			
-	VT1 đường Tiên Du	16.800			
79.29	**Khu nhà ở đấu giá QSD đất thôn Lộ Bao (56 lô)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	8.400			
79.30	**Khu nhà ở DCDV Bãi Dé, thôn Đình Cả**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	8.200			
79.31	**Khu nhà ở DCDV Bãi Lán, thôn Lộ Bao**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	8.400			
79.32	**Khu nhà ở thôn Duệ Khánh**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	1.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	2.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	2.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	3.200			
79.33	**Khu nhà ở thôn Lộ Bao (99 lô)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	8.400			
79.34	**Khu dân cư xã Phú Lâm** (Dự án xây dựng nông thôn mới và tái định cư mở rộng TL276 thôn Tam Tảo)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	5.400			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	6.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	6.800			
79.35	**Khu dân cư thôn Tam Tảo** (Khu Ba Chuôm, Sau làng, Quan Viên)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	5.400			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	6.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	6.800			
79.36	**Khu dân cư thôn Đông Phù (Đồng Cốc)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	5.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	6.100			
79.37	**Khu đất xen kẹp thôn Tam Tảo (Khu sau Trại)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	5.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	6.100			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
79.38	**Dự án đấu giá QSD đất Khu nhà ở thôn Lộ Bao (250 lô)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	8.400			
80	**XÃ TÂN CHI**				
80.1	**Quốc lộ 38**				
-	Đoạn từ Tiếp giáp phường Hạp Lĩnh đến hết thôn Hương Vân	9.600	7.700	5.800	3.900
-	Đoạn từ thôn Hương Vân đến cầu Hồ	8.000	6.400	4.800	3.200
80.2	**Quốc lộ 38 mới**				
-	Đoạn qua địa phận xã Tân Chi	8.000	6.400	4.800	3.200
80.3	**Tỉnh lộ 276**				
-	Đoạn từ nút giao QL38 cũ với đường TL276 đến hết địa phận xã Tân Chi.	6.100	4.900	3.700	2.500
80.4	**Tỉnh lộ 287**				
-	Đoạn đi qua địa phận xã Tân Chi	8.200	6.600	5.000	3.300
80.5	**Huyện lộ Bách Môn - Lạc Vệ**				
-	Đoạn từ Tỉnh lộ 276 đến Quốc lộ 38	3.800	3.100	2.300	1.600
-	Đoạn từ Quốc lộ 38 đến hết địa phận trường Tiểu học Lạc Vệ 2 thôn An Động - xã Tân Chi	4.300	3.500	2.600	1.800
80.6	**Tỉnh lộ 277**				
-	Từ Quốc lộ 38 cũ đến Quốc lộ 38 mới	8.000	6.400	4.800	3.200
80.7	**Khu nhà ở xã Lạc Vệ (181 lô - Công ty Khởi Nguyên)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.700			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	3.800			
80.8	**Khu nhà ở xã Lạc Vệ (Ven QL38 Trại gà cũ)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.500			
80.9	**Khu nhà ở thôn Xuân Hội và thôn An Động**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.500			
80.10	**Khu nhà ở xã Lạc Vệ cũ (Sơn Long Vina)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.500			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
80.11	**Khu nhà ở thôn Hương Vân, xã Lạc Vệ cũ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.500			
80.12	**Khu nhà ở xã Tân Chi** (2 ha- 99 lô Công ty Thông Hiệp)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.500			
81	**XÃ LIÊN BÃO**				
81.1	**Tỉnh lộ 276**				
-	Đoạn từ chân Cầu vượt đến tiếp giáp Cống Bựu	15.100	12.100	9.100	6.100
-	Đoạn từ giáp Cống Bựu đến đường Bách Môn - Lạc Vệ	5.700	4.600	3.500	2.300
-	Đoạn từ đường Bách Môn - Lạc Vệ đến giáp cầu Tây	8.200	6.600	5.000	3.300
-	Đoạn cầu Tây đến giáp chân đê Tả Đuống	7.400	6.000	4.500	3.000
81.2	**Tỉnh lộ 276 mới**				
-	Đoạn thuộc địa phận xã Liên Bão	6.300	5.100	3.800	2.600
81.3	**Tỉnh lộ 287**				
-	Đoạn từ Tỉnh lộ 276 đến Quốc lộ 38	8.900	7.200	5.400	3.600
81.4	**Huyện lộ Bách Môn - Lạc Vệ**				
-	Đoạn từ Tỉnh lộ 276 đến Quốc lộ 38	4.100	3.300	2.500	1.700
81.5	**Huyện lộ Cống Bựu Đại Đồng**				
-	Đoạn thuộc xã Liên Bão	5.400	4.300	3.300	2.200
81.6	**Huyện lộ Chợ Sơn Minh Đạo**				
-	Đoạn từ Tỉnh lộ 276 đến hết địa phận thôn Đông Sơn	6.600	5.300	4.000	2.700
-	Đoạn từ giáp địa phận thôn Đông Sơn đến hết địa phận xã hết địa phận xã Liên Bão	4.100	3.300	2.500	1.700
81.7	**Đường Cống Bựu - Cống Nguyễn**	4.900	4.000	3.000	2.000
81.8	**Đường Nội Duệ Tri Phương**				
-	Đoạn qua địa phận xã Liên Bão	4.000	3.200	2.400	1.600
81.9	**Đường ĐT1 - xã Liên Bão**				
-	Đoạn giáp Tỉnh lộ 276 đến giáp khu DCDV Hoài Thượng, Hoài Trung	15.100	12.100	9.100	6.100
-	Đoạn từ giáp khu DCDV Hoài Thượng, Hoài Trung đến hết địa phận xã Liên Bão	14.900	11.900	8.900	6.000
81.10	**Quốc lộ 1A đoạn thuộc địa phận xã Liên Bão**	5.500	4.400	3.300	2.300
81.11	**Khu nhà ở DCDV Cầu Nhân, xã Liên Bão cũ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	5.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	15.100			
81.12	**Khu dân cư nông thôn thôn Chè** (Chè Núi) (2 ha - 88 lô, Công ty Như Anh Vũ)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.800			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.000			
81.13	**Khu dân cư nông thôn số 1, thôn Dọc**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.800			
81.14	**Khu dân cư nông thôn số 2, thôn Dọc**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.400			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.200			
81.15	**Khu dân cư thôn Hoài Trung**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.000			
81.16	**Khu dân cư xã Hiên Vân** (cũ) (72 lô - Công ty Minh Triết)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.000			
81.17	**Khu cư nông thôn xã Việt Đoàn** (cũ) (2,8 ha - 118 lô)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.800			
81.18	**Khu nhà ở dân cư dịch vụ thôn Chè, xã Liên Bão** (cũ)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.000			
81.19	**Khu dân cư mã Thị, thôn Bái Uyên, xã Liên Bão (cũ)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.400			
81.20	**Điểm dân cư thôn Long Khám, Xã Việt Đoàn (cũ)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	2.800			
81.21	**Điểm dân cư phố Chợ Sơn, Xã Việt Đoàn (cũ)**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	8.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10.500			
81.22	**Khu nhà ở đấu giá QSD đất, thôn Đông Sơn** (Xí nghiệp xây dựng Mạnh Thúy - 82 thửa)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.800			
81.23	**Khu nhà ở đấu giá quyền sử dụng đất tạo vốn xây dựng nông thôn mới xã Việt Đoàn cũ** (Công ty Tuấn Dương - 353 thửa)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	10.300			
81.24	**Khu nhà ở đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Đông Sơn, xã Việt Đoàn cũ** (Công ty Cổ phần tập đoàn AMDI - 365 thửa)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	10.300			
81.25	**Khu nhà ở đấu giá QSD đất tạo vốn tại thôn Liên ấp, xã Việt Đoàn** (cũ) (Công ty cổ phần Kinh Bắc STAR)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	10.300			
81.26	**Khu đất ở đấu giá QSD đất xã Hiên Vân (cũ) (9.5 ha)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.700			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	5.300			
81.27	**Đất xen kẹp đấu giá QSD đất xã Hiên Vân (cũ) thôn Vân Khám, thôn Kiều (1.2 ha)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.800			
81.28	**Dự án khu nhà ở đấu giá quyền sử dụng đất thôn Chè, xã Liên Bão** (168 lô - Công ty TNHH thương mại và xây dựng 3T Việt Nam)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.500			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
81.29	**Dự án đầu tư khu nhà ở số 2 Thôn Ngang Na** (82 lô - Công ty Toàn Cầu 86)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	10.300			
81.30	**Dự án đầu tư khu nhà ở số 3 Thôn Ngang Na** (146 lô - Công ty Toàn Cầu 86)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	10.300			
82	**XÃ PHẬT TÍCH**				
82.1	**Tỉnh lộ 276**				
-	Đoạn cầu Tây địa phận xã Liên Bão đến chân đê Tả Đuống	9.100	7.300	5.500	3.700
82.2	**Tỉnh lộ 276 mới**				
-	Đoạn thuộc địa phận xã Phật Tích	7.800	6.200	4.700	3.200
82.3	**Tỉnh lộ 287**				
-	Đoạn từ địa phận xã Phật Tích đến Tỉnh lộ 276	11.000	8.800	6.600	4.400
-	Đoạn từ Tỉnh lộ 276 đến Quốc lộ 38	10.000	8.000	6.000	4.000
82.4	**Huyện lộ Chợ Sơn – Minh Đạo (huyện lộ Chợ Sơn – Phật Tích)**				
-	Đoạn từ địa phận thôn Đông Sơn, xã Liên Bão đến hết địa phận xã Phật Tích	5.100	4.100	3.100	2.100
82.5	**Đường Tiên Du – Đại Đồng** (đường Nội Duệ Tri Phương cũ)				
-	Đoạn từ hết địa phận xã Tiên Du đến tiếp giáp địa phận xã Đại Đồng	4.800	3.900	3.000	2.000
82.6	**Khu dân cư thôn Phúc Nghiêm**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	5.100			
82.7	**Khu nhà ở Gia Sen, thôn Từ Nê**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.300			
82.8	**Khu nhà ở dân cư dịch vụ, phục vụ tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất thôn Phật Tích**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.400			
-	Vị trí 1, đường TL287, đoạn từ địa phận xã Phật Tích đến TL276	11.000			
82.9	**Khu nhà ở dân cư dịch vụ, phục vụ tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất thôn Ngô Xá**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.400			
-	Vị trí 1, đường TL287 đoạn từ Tỉnh lộ 276 đến Quốc lộ 38	10.000			
82.10	**Khu dân cư mới thôn Nghĩa Chỉ (Khu Ao Vối)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.300			
83	**XÃ ĐẠI ĐỒNG**				
83.1	**Quốc lộ 1A đoạn thuộc địa phận xã Đại Đồng**	4.200	3.400	2.600	1.700
83.2	**Tỉnh lộ 287**				
-	Đoạn từ giáp phường Từ Sơn đến hết thôn Đồng Xép xã Đại Đồng	12.300	9.800	7.400	4.900
-	Đoạn từ hết thôn Đồng Xép xã Đại Đồng đến hết địa phận xã Đại Đồng	9.800	7.900	5.900	4.000
83.3	**Huyện lộ Cống Bựu Đại Đồng**				
-	Đoạn từ thôn Làng Móng đến hết thôn Đồng Xép xã Đại Đồng	5.800	4.700	3.500	2.400
-	Đoạn từ thôn Dương Húc đến hết thôn Dương Húc xã Đại Đồng	5.700	4.600	3.500	2.300
83.4	**Đường Phù Chẩn Tri Phương**				
-	Đoạn từ giáp địa phận phường Từ Sơn đến đường rẽ vào làng Đại Trung, xã Đại Đồng	5.300	4.200	3.200	2.100
-	Đoạn từ đường rẽ vào làng Đại Trung đến hết địa phận thôn Lương, thôn Đình, xã Đại Đồng	4.200	3.400	2.600	1.700
83.5	**Đường Nội Duệ Tri Phương**				
-	Đoạn từ hết địa phận xã Tiên Du đến tiếp giáp địa phận thôn Đông	3.100	2.500	1.900	1.300
-	Đoạn thuộc địa phận thôn Lương	3.500	2.800	2.100	1.400
83.6	**Trục đường xã Đại Đồng**				
-	Đoạn từ giáp đường Nội Duệ, Tri Phương thuộc địa phận xã Đại Đồng đến giáp đê Tả Đuống	4.200	3.400	2.600	1.700
83.7	**Khu nhà ở xã hội Tân Việt Tiến**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	1.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	2.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	2.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	3.200			
83.8	**Khu nhà ở đấu giá QSD đất thôn Đại Vi** (Công ty Trường Phát Từ Sơn - 7,1 ha)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	1.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	2.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	2.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	3.200			
83.9	**Khu đấu giá QSDĐ đất khu dân cư xã Đại Đồng Khu Giếng Lấp**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.800			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.400			
83.10	**Khu dân cư dịch vụ thôn Bất Lự và Móng Làng (239 lô)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	1.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	2.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	2.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	3.200			
83.11	**Khu nhà ở công ty Tu tạo**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4.300			
83.12	**Khu nhà ở Đại Đồng (Tổng công ty Viglacera)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4.300			
83.13	**Khu DCDV thôn Lương, Giáo, Cao Đình, Đình**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.700			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	3.800			
83.14	**Khu dân cư Núi Móng (1,3 ha - 61 lô Công ty Trọng Tín)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	1.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	2.400			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	2.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	3.000			
83.15	**Khu DCDV thôn Núi Móng**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	1.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	1.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	2.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	2.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	2.700			
83.16	**Khu dân cư thôn Bất Lự**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	1.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	2.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	2.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	3.200			
83.17	**Khu dân cư dịch vụ (làng Đông, Núi Đông, Đoài, Đại Sơn)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	3.700			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
83.18	**Khu nhà ở thôn Dương Húc (43 lô - Công ty Mạnh Dương)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	1.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	2.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	2.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	3.200			
83.19	**Khu nhà ở xã Đại Đồng (291 lô - 7,6 ha)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	1.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	2.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	2.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	3.200			
83.20	**Khu DCDV số 8**				
-	Mặt cắt đường ≤12m	1.900			
-	Mặt cắt đường >12m đến ≤ 17,5m	2.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	2.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	2.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	3.200			
83.21	**Khu DCDV số 6**				
-	Mặt cắt đường ≤12m	1.900			
-	Mặt cắt đường >12m đến ≤ 17,5m	2.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	2.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	2.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	3.200			
83.22	**Khu DCDV số 5**				
-	Mặt cắt đường ≤12m	1.900			
-	Mặt cắt đường >12m đến ≤ 17,5m	2.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	2.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	2.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	3.200			
83.23	**Khu DCDV số 2**				
-	Mặt cắt đường ≤12m	1.900			
-	Mặt cắt đường >12m đến ≤ 17,5m	2.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	2.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	2.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	3.200			
83.24	**Khu DCDV số 9**				
-	Mặt cắt đường ≤12m	1.900			
-	Mặt cắt đường >12m đến ≤ 17,5m	2.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	2.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	2.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	3.200			
83.25	**Khu DCDV số 13**				
-	Mặt cắt đường ≤12m	1.900			
-	Mặt cắt đường >12m đến ≤ 17,5m	2.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	2.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	2.900			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 30m	3.200			
83.26	**Khu DCDV Đại Trung**				
-	Mặt cắt đường ≤12m	1.900			
-	Mặt cắt đường >12m đến ≤ 17,5m	2.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	2.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	2.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	3.200			
83.27	**Khu đấu giá thôn Dương Húc và thôn Đại Vi (Công ty Đông Đô)**				
-	Mặt cắt đường ≤12m	1.900			
-	Mặt cắt đường >12m đến ≤ 17,5m	2.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	2.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	2.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	3.200			
83.28	**Khu DCDV thôn Dương Húc (5,89 ha)**				
-	Mặt cắt đường ≤12m	1.900			
-	Mặt cắt đường >12m đến ≤ 17,5m	2.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	2.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	2.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	3.200			
83.29	**Khu DCDV số 10**				
-	Mặt cắt đường ≤12m	1.900			
-	Mặt cắt đường >12m đến ≤ 17,5m	2.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	2.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	2.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	3.200			
84	**XÃ YÊN PHONG**				
84.1	**Đường Văn Tiến Dũng (Tỉnh lộ 295)**				
-	Đoạn từ giáp địa phận xã Văn Môn đến ngã ba đường nối TL 295-Cầu Mai Đình	12.100	9.700	7.300	4.900
-	Từ đường nối Tỉnh lộ 295 đến bến phà Đông Xuyên cũ	6.300	5.100	3.800	2.600
84.2	**Đường nối Tỉnh lộ 295 - cầu Mai Đình**				
-	Đường nối Tỉnh lộ 295 đến ngã 3 đường vào thôn Trần Xá	7.600	6.100	4.600	3.100
-	Từ ngã 3 đường vào thôn Trần Xá đến Cầu Mai Đình	6.900	5.500	4.100	2.800
84.3	**Quốc lộ 18**				
-	Đoạn qua địa phận địa phận xã Yên Phong (Từ tiếp giáp địa phận xã Tam Đa đến tiếp hết địa phận thôn Trung Bạn)	6.300	5.100	3.800	2.600
84.4	**Đường An Dương Vương (Tỉnh lộ 286)**				
-	Đoạn tiếp giáp địa phận xã Tam Đa đi hết địa phận thôn Phú Mẫn, xã Yên Phong	11.000	8.900	6.700	4.500
84.5	**Đường Nguyễn Chí Thanh (TL 277 cũ)**				
-	Đoạn từ giáp địa phận xã Tam Giang đến Quốc lộ 18	6.900	5.600	4.200	2.800
-	Đoạn từ QL 18 đến giao nhau đường An Dương Vương	8.000	6.500	4.800	3.300
84.6	**Đường Huỳnh Thúc Kháng (TL277 cũ)**				
-	Từ ngã ba xăng dầu đến giao nhau với đường An Dương Vương (đường 198 cũ)	7.200	5.800	4.400	2.900
84.7	**Tỉnh lộ 276 mới**				
-	Đoạn tiếp giáp thôn Nghiêm Xá đến hết địa phận thôn Phù Lưu	6.200	5.000	3.800	2.500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
84.8	**Nguyễn Đạo Huệ (Tỉnh lộ 276)**				
-	Từ giao nhau với đường Huỳnh Thúc Kháng đến hết địa phận thôn Nghiêm Xá	4.700	3.800	2.800	1.900
84.9	**Đường nối đường An Dương Vương và đường Huỳnh Thúc Kháng** (đoạn từ vòng xuyến đường An Dương Vương đi Văn Môn đến giao đường Huỳnh Thúc Kháng)	7.800	6.200	4.700	3.200
84.10	**Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm** (đoạn từ Đội Quản lý thị trường số 3 huyện Yên Phong đến Kho bạc Nhà nước huyện Yên Phong cũ)	8.900	7.200	5.400	3.600
84.11	**Phố Nghiêm Phụ**	5.400			
84.12	**Phố Ngô Khánh Nùng**	6.900			
84.13	**Phố Ngô Nhân Triệt**	6.200			
84.14	**Phố Chu Địch Huấn**	6.200			
84.15	**Phố Chu Văn Nghị**	8.000			
84.16	**Phố Nguyễn Nghiêu Tá**	8.000			
84.17	**Phố Nguyễn Khắc Khoan**	6.200			
84.18	**Phố Ngô Ngọc**	6.900			
84.19	**Phố Lê Doãn Chấp**	6.200			
84.20	**Phố Lương Bá Nhạc**	6.200			
84.21	**Phố Nghiêm Ích Khiêm**	5.400			
84.22	**Phố Trần Vi Nhân**	6.200			
84.23	**Phố Lê Duy Đản**	5.400			
84.24	**Phố Nguyễn Thanh Cần**	6.900			
84.25	**Phố Nguyễn Quốc Cương**	6.200			
84.26	**Phố Nguyễn Quang Tán**	6.200			
84.27	**Phố Nguyễn Duy Thức**	6.200			
84.28	**Phố Hứa Tam Tỉnh**	6.900			
84.29	**Phố Ngô Phúc Tinh**	7.200	5.800	4.400	2.900
84.30	**Phố Nguyễn Chỉ Công**	8.300	6.700	5.100	3.400
84.31	**Đường nội bộ trong khu 1, khu đô thị thôn Hàm Sơn**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.300			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	9.100			
84.32	**Khu đô thị mới, thôn Hàm Sơn**				
-	- Phố Chu Xa	6.400			
-	- Phố Nghiêm Bá Ký	6.400			
-	- Phố Nguyễn Thúy Doanh	6.400			
-	- Phố Ngô Nhân Tuấn	6.400			
-	- Phố Ngô Trừng	6.400			
-	- Phố Nguyễn An	6.400			
-	- Phố Nguyễn Kính Tu	6.400			
-	- Phố Nguyễn Lương Bật	6.400			
-	- Phố Nghiêm Khắc Nhượng	6.400			
-	- Phố Nguyễn Hữu Công	6.400			
-	- Phố Nguyễn Tiến Dụng	6.400			
84.33	**Khu nhà ở đồng Riệc, thôn Phú Mẫn**				
-	Phố Trịnh Đỗ	4.300			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Phố Nguyễn Thượng Nghiêm	4.300			
-	Phố Ngô Trọng Tân	4.300			
-	Phố Nguyễn Thừa Hưu	5.000			
-	Phố Lương Nhượng	5.000			
-	Phố Đỗ Tông Quang	5.000			
-	Phố Nguyễn Nhân Hiệp	5.000			
-	Phố Vũ Bá Thắng	5.000			
-	Phố Nguyễn Hiến	5.000			
-	Phố Nghiêm Trực Phương	5.000			
-	Phố Nghiêm Thúy	5.000			
-	Phố Nguyễn Nghiêu Tá kéo dài	5.700			
84.34	**Khu nhà ở Nghiêm Xá**				
-	Phố Nghiêm Xuân Diên	5.400			
-	Phố Ngô Chinh Phàm	5.400			
-	Phố Tạ Trọng Mô	5.400			
-	Phố Nguyễn Tuyển	5.400			
-	Phố Ngô Quang Diệu	5.400			
-	Phố Ngọ Cương Trung	5.400			
84.35	**Khu tái định cư số 1, số 2 đường trục trung tâm xã Yên Phong**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	10.000			
84.36	**Khu nhà ở xã thôn Ngô Xá**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.000			
84.37	**Khu nhà ở thôn Mẫn Xá**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.000			
84.38	**Khu nhà ở và dịch vụ Khu công nghiệp Yên Phong Tổng công ty Viglacera thôn Ô cách**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.000			
84.39	**Khu nhà ở DCDV thôn Chi Long số 1**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.000			
84.40	**Khu nhà ở thôn Đông Mai**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.400			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.000			
84.41	**Khu Đấu giá thôn Đồng Thôn**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.000			
84.42	**Khu nhà ở (Hoàn vốn BT) thủy sản KV1 thôn Thượng Thôn**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.000			
84.43	**Khu nhà ở thôn Nghiêm Xá (khu số 2 - Công ty Y Quang Việt)**	5.800			
85	**XÃ GIA BÌNH**				
85.1	**Đường Nguyễn Văn Cừ**				
-	Từ ngã tư Đông Bình đến giáp đầu thôn Song Quỳnh	12.300	9.800	7.400	4.900
-	Đoạn qua thôn Song Quỳnh đến giáp địa phận thôn Ngọc Xuyên	10.500	8.400	6.300	4.200
85.2	**Đường Bình Than**				
-	Đoạn từ ngã tư Đông Bình đến địa phận thôn Định Mỗ	10.500	8.400	6.300	4.200
-	Đoạn từ thôn Định Mỗ đến cống khoai xã Nhân Thắng	7.900	6.300	4.800	3.200
85.3	**Đường Lê Văn Thịnh**				
-	Đoạn từ ngã tư Đông Bình đến đường vào cổng làng thôn Hương Vinh	8.800	7.000	5.300	3.500
-	Đoạn từ đường vào cổng làng thôn Hương Vinh đến hết địa phận xã Gia Bình	7.900	6.300	4.800	3.200
85.4	**Đường Thiên Thai**				
-	Đoạn từ ngã tư Đông Bình đến nghĩa trang liệt sỹ Gia Bình	9.000	7.200	5.400	3.600
85.5	**Đường Ngô Gia Tự**	8.800	7.000	5.300	3.500
85.6	**Đường Huyền Quang**	8.800	7.000	5.300	3.500
85.7	**Đường Trần Hưng Đạo**	8.800			
85.8	**Đường Gia Định**	8.800			
85.9	**Đường Lệ Chi Viên**	8.800			
85.10	**Đường Cao Lỗ Vương**				
-	Đường Cao Lỗ Vương đến giao tỉnh lộ 280	11.200			
-	Đường Cao Lỗ Vương từ giao tỉnh lộ 280 đến đầu thôn Song Quỳnh	9.300			
85.11	**Đường Trần Nhân Tông**	9.300			
85.12	**Phố Nguyễn Công Truyền**	7.900			
85.13	**Phố Vũ Tuyên Hoàng**	8.800			
85.14	**Phố Côn Nương**	8.800			
85.15	**Phố Vũ Văn Khuê**	7.900			
85.16	**Phố Nguyễn Thanh Bình**	10.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
85.17	**Phố Hoàng Tế Mỹ**	7.900			
85.18	**Phố Hoàng Đăng Miện**	8.400			
85.19	**Phố Hoàng Đăng Miện giao cắt phố Nguyễn Kỳ Phùng đến QL17**	9.500			
85.20	**Phố Doãn Công**	7.900			
85.21	**Phố Nguyễn Hoàng Diễn**	7.900			
85.22	**Phố Nguyễn Văn Thực**	7.900			
85.23	**Phố Nguyễn Quang Luận**	7.900			
85.24	**Phố Trần Danh Ninh**	7.900			
85.25	**Phố Phạm Khiêm Ích**	8.800			
85.26	**Phố Nguyễn Kỳ Phùng**				
-	Đoạn từ Phố Thanh Bình đến đường Lệ Chi Viên	7.900			
-	Đoạn từ đường Lệ Chi Viên đến đường Hoàng Đăng Miện	9.500			
-	Đoạn từ đường Hoàng Đăng Miện đến Chùa Phú Ninh	7.900			
85.27	**Các khu dân cư mới: khu TĐC Song Quỳnh; khu nhà ở Nam Phú Ninh; khu bệnh viện; khu dân cư mới thôn Hương Vinh; khu dân cư mới Song Quỳnh; khu tái định cư thị trấn Gia Bình**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	4.800			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	5.500			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	6.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	6.800			
85.28	**Khu tái định cư số 1 Cảng hàng không quốc tế Gia Bình (khoảng 142ha)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	5.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	6.200			
-	Mặt cắt đường > 30m đến ≤ 43m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 43m	7.500			
85.29	**Khu tái định cư số 2 Cảng hàng không quốc tế Gia Bình (khoảng 28,7 ha)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	5.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	6.200			
-	Mặt cắt đường > 30m đến ≤ 43m	6.800			
85.30	**Khu tái định cư đường kết nối Sân bay Gia Bình (13ha)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	5.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	6.200			
-	Mặt cắt đường > 30m đến ≤ 43m	6.800			
85.31	**Thôn Đông Bình**				
-	Đoạn nối đường Bình Than qua trạm bơm đến đường Thiên Thai	8.100	6.500	4.900	3.300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ đường Bình Than qua vườn cây các cụ đến hết địa phận thôn Đông Bình	6.200	4.900	3.700	2.500
-	- Các trục chính từ đường Bình Than vào các khu dân cư	5.500	4.400	3.300	2.200
85.32	**Thôn Hương Vinh**				
-	Đoạn từ đường Lê Văn Thịnh đến đình thôn Hương Vinh	7.900	6.300	4.800	3.200
-	Đoạn từ đình thôn Hương Vinh qua cầu Lựa đến hết địa phận thôn Hương Vinh	6.100	4.900	3.700	2.500
-	Đoạn từ đường Lê Văn Thịnh theo bờ Nam kênh Bắc qua Cầu Lựa	5.300	4.200	3.200	2.100
85.33	**Thôn Phú Ninh**				
-	Đoạn từ cổng làng qua chùa Phú Ninh đến khu nhà ở mới Nam Phú Ninh	7.700	6.200	4.600	3.100
-	Đoạn từ chùa Phú Ninh đến đường Thiên Thai giáp Lòng Thuyền	7.000	5.600	4.200	2.800
85.34	**Thôn Song Quỳnh**				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết địa phận thôn Song Quỳnh	6.800	5.500	4.100	2.800
-	- Các trục chính từ đường Nguyễn Văn Cừ vào trong khu dân cư	5.200	4.100	3.100	2.100
85.35	**Thôn Nội Phú**				
-	Đoạn từ đường Lê Văn Thịnh đến hết chùa Nội Phú	5.800	4.700	3.500	2.400
85.36	**Quốc lộ 17**				
-	Từ địa phận thôn Song Quỳnh đến giáp phường Mão Điền	9.800	7.900	5.900	4.000
85.37	**Tỉnh lộ 280**				
-	Từ tiếp giáp địa phận Nghĩa trang Gia Bình đến cầu Móng	7.000	5.600	4.200	2.800
85.38	**Tỉnh lộ 284**				
-	Từ tiếp giáp xã Đông Cứu qua QL17 đến chùa Đại Bái	9.000	7.200	5.400	3.600
-	Từ chùa Đại Bái đến hết địa phận xã Đại Bái	8.100	6.500	4.900	3.300
-	Đoạn qua thôn Phú Dư	7.200	5.800	4.400	2.900
85.39	**Đường Kênh Bắc**				
-	Đoạn từ thôn Hương Vinh đến hết địa phận thôn Xuân Lai	4.700	3.800	2.800	1.900
85.40	**Một số tuyến đường trung tâm liên xã**				
-	Đoạn QL 17 đến đê Đại Hà	6.200	4.900	3.700	2.500
-	Đoạn QL 17 qua thôn Định Cương đến Cụm công nghiệp Xuân Lai	5.500	4.400	3.300	2.200
85.41	**Khu nhà ở thôn Đoan Bái, xã Gia Bình (118 lô)**				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	6.700			
85.42	**Khu nhà ở Tây Nội Phú, xã Gia Bình (175 lô)**				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8.600			
86	**XÃ ĐÔNG CỨU**				
86.1	**Tỉnh lộ 280**				
-	Từ tiếp giáp xã Mão Điền đi TL280 mới đến lối rẽ vào thôn Cứu Sơn. xã Đông Cứu	6.700	5.400	4.100	2.700
-	Từ ngã ba TL280 mới qua đình An Quang đến lối rẽ vào thôn Cứu Sơn	5.800	4.700	3.500	2.400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Từ UBND xã Đông Cứu đến giáp thị trấn Gia Bình	8.300	6.600	5.000	3.300
86.2	**Tỉnh lộ 284**				
-	Từ tiếp giáp đê Đại Hà (tuyến đê giáp xã Mão Điền) đến địa phận xã Gia Bình	5.300	4.300	3.200	2.200
86.3	**Đường Kênh Bắc**				
-	Đoạn từ đường Lê Văn Thịnh đến hết địa phận xã Lãng Ngâm	4.800	3.800	2.900	1.900
86.4	**Một số tuyến đường trung tâm xã. liên xã**				
-	Đoạn từ TL 280 cũ qua nhà văn hóa thôn Du Tràng đến địa phận xã Đại Lai	3.000	2.400	1.800	1.200
-	Đoạn từ TL 280 lối rẽ vào thôn Thái Bảo đến lối rx vào khu sinh thái Thiên Thai đường Lê Văn Thịnh mới	3.700	3.000	2.200	1.500
-	Đoạn từ lối rẽ vào khu sinh thái Thiên Thái vào đường Lê Văn Thịnh mới qua nhà văn hoá thôn Bảo Tháp đến hết địa phận thôn Bảo Tháp	3.100	2.500	1.900	1.300
86.5	**Khu nhà ở tại xã Đông Cứu**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	5.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	6.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	6.900			
86.6	**Khu nhà ở tại thôn An Quang, xã Lãng Ngâm**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4.800			
87	**XÃ NHÂN THẮNG**				
87.1	**Quốc lộ 17**				
-	Từ cống Khoai đến đường vào thôn Hương Triện - xã Nhân Thắng	7.900	6.300	4.800	3.200
-	Từ đường vào thôn Hương Triện - xã Nhân Thắng đến cống Ngụ (cây xăng) - xã Nhân Thắng	10.100	8.100	6.100	4.100
-	Từ cống Ngụ đến hết thôn Cầu Đào	12.800	10.200	7.700	5.200
-	Từ thôn Cầu Đào đến cây xăng thôn Cẩm Xá	10.700	8.600	6.400	4.300
-	Từ cây xăng thôn Cẩm Xá đến tiếp giáp thôn Đìa	10.200	8.200	6.100	4.100
-	Từ đầu thôn Đìa đến ngã 4 đèn xanh đèn đỏ (Trụ sở UBND xã Bình Dương cũ)	10.200	8.200	6.100	4.100
-	Từ Ngã 4 đèn xanh đèn đỏ (UBND xã Bình Dương cũ) Ngã 4 đèn xanh đèn đỏ Chợ Bùng	11.900	9.600	7.200	4.800
-	- Ngã 4 đèn xanh đèn đỏ Chợ Bùng đến đường dẫn lên cầu Bình Than	11.200	9.000	6.800	4.500
87.2	**Tỉnh lộ 285**				
-	Từ giáp Quốc Lộ 17 đến giáp xã Lương Tài	11.000	8.800	6.600	4.500
-	Từ giáp Quốc lộ 17 đến đường rẽ vào trạm bơm số 1 xã Nhân Thắng	11.500	9.300	6.900	4.700
-	Từ đường rẽ vào trạm bơm số 1 xã Nhân Thắng đến tiếp giáp thôn Bảo Ngọc	6.400	5.200	3.900	2.600
-	Từ giáp địa phận thôn Nhân Hữu đến hết địa phận thôn thôn Bảo Ngọc.	7.000	5.600	4.200	2.800
87.3	**Đường nhánh Tỉnh lộ 281**				
-	Đoạn từ Quốc lộ 17 đến tiếp giáp địa phận thôn Bùng	6.300	5.100	3.800	2.600

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn qua thôn Bùng đến tiếp thôn Vạn Ty	5.100	4.100	3.100	2.100
-	Đoạn qua thôn Vạn Ty	5.600	4.500	3.400	2.300
87.4	**Tỉnh lộ 285 mới**				
-	Đoạn từ Quốc lộ 17 qua thôn Hương Triện đến tiếp giáp địa phận xã Đại Lai	7.000	5.600	4.200	2.800
87.5	**Tuyến đường xung quanh chợ Trung tâm xã Nhân Thắng**	12.700	10.200	7.700	5.100
87.6	**Đường Kênh Bắc**				
-	Đoạn từ tiếp giáp xã Đại Lai đến đường dẫn lên cầu Bình Than	4.300	3.500	2.600	1.800
87.7	**Trục đường xã Nhân Thắng**				
-	Đoạn từ Tỉnh Lộ 285 (Ngã 3 thôn Bảo Ngọc) đến thôn Vạn Ty, thôn Tân Hương lên Đê Đại Hà	3.900	3.200	2.400	1.600
-	Đoạn tư đốc Đê Đại Hà thôn Vạn Ty qua Chợ đến hết trường Tiểu học xã Thái Bảo	4.900	4.000	3.000	2.000
87.8	**Đường Trục Tung tâm xã Nhân Thắng đoạn qua thôn Lê Lợi đến thôn Ngô Cương xã Nhân Thắng.**	6.300	5.100	3.800	2.600
87.9	**Đoạn từ Quốc Lộ 17 qua thôn Cầu Đào đến cầu bà Khê xã Lương Tài**	4.900	4.000	3.000	2.000
87.10	**Khu nhà ở tại xã Bình Dương**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	8.800			
87.11	**Khu Tái định cư xã Nhân Thắng**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.600			
87.12	**Khu nhà ở tại thôn Khoái Khê**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.600			
87.13	**Khu nhà ở tại thôn Khoái Khê**				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5 đến > 30m	8.600			
-	Quốc lộ 17 từ cống ngụ đến hết Cầu Đào	12.800			
88	**XÃ CAO ĐỨC**				
88.1	**Tỉnh lộ 282**				
-	Từ đường dẫn lên cầu Bình Than đến ngã tư Đồng Vàng (đường vào thôn Cao Thọ)	8.400	6.800	5.100	3.400
-	Từ ngã tư Đồng Vàng đến đê Đại Hà - xã Cao Đức	5.400	4.400	3.300	2.200
88.2	**Đường Kênh Bắc**				
-	Đoạn từ đường dẫn lên cầu Bình Than đến hết địa phận xã Cao Đức	2.300	1.900	1.400	1.000
89	**XÃ ĐẠI LAI**				
89.1	**TL 285 Đoạn từ giáp địa phận xã Nhân Thắng (Thái Bảo cũ) đến hết địa phận thôn Phương Triện xã Đại Lai**	5.600	4.500	3.400	2.300
89.2	**TL 285(mới) Đoạn từ giáp địa phận thôn Hương Triện. xã Nhân thắng qua khu nhà ở Trần Sơn đến hết địa phận xã Đại Lai**	5.600	4.500	3.400	2.300
89.3	**TL285 (cũ) đoạn từ cổng trường mầm non đến đê Hữu Đuống**	4.700	3.800	2.800	1.900

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
89.4	**Tuyến đường liên xã đonaj UBND xã Song Giang (cũ) đến giáp địa phận thôn Du Tràng, xã Đông Cứu và từ Trường Mầm non xã Song Giang qua UBND xã Song Giang nhà văn hoá thôn Ích Phú**	2.300	1.800	1.400	1.000
89.5	**Khu nhà ở Trần Sơn**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.600			
90	**XÃ LƯƠNG TÀI**				
90.1	**Đường Vũ Giới**				
-	Đoạn từ ngã ba Thứa đến giao phố Ngô Sỏ Ngọc	8.700	6.900	5.200	3.500
-	Đoạn từ tiếp giáp phố Ngô Sỏ Ngọc đến hết địa phận xã Lương Tài (tiếp giáp xã Trung Chính)	7.500	6.100	4.600	3.100
90.2	**Đường Hàn Thuyên**				
-	Đoạn từ ngã ba Thứa đến giao phố Đoàn Phú Tứ	7.600	6.100	4.600	3.100
-	Đoạn từ giao phố Đoàn Phú Tứ đến phố Bùi	5.700	4.600	3.400	2.300
-	Đoạn từ phố Bùi đến hết Tảo Đôi	5.000	4.000	3.100	2.000
90.3	**Đường Lý Thái Tổ**				
-	Đoạn từ ngã 3 Thứa đến giao đường Đoàn Sư Đức	8.800	7.000	5.300	3.500
-	Đoạn từ giao đường Đoàn Sư Đức đến giao đường Nguyễn Văn Cừ	7.600	6.100	4.600	3.100
90.4	**Tỉnh lộ 281 (cũ)**				
-	Đoạn từ giao Nguyễn Văn Cừ đến hết địa phận thị trấn Thứa cũ (tiếp giáp với thôn Cổ Lãm xã Lâm Thao hiện nay)	6.700	5.400	4.000	2.700
90.5	**Đường Nguyễn Văn Cừ (Tỉnh lộ 280 mới)**				
-	Từ giao Tỉnh lộ 284 đến giao đường Lý Thái Tổ	6.700	5.400	4.000	2.700
90.6	**Đường Phá Lãng**				
-	Đoạn từ ngã ba Thứa đến giao với TL.280 cũ (hết địa phận thị trấn Thứa cũ)	9.300	7.500	5.600	3.800
90.7	**Phố Nguyễn Đình Tú**	4.800	3.900	2.900	2.000
90.8	**Phố Đoàn Sư Đức**	4.800	3.900	2.900	2.000
90.9	**Phố Nguyễn Tử Kỳ**	4.400	3.500	2.700	1.800
90.10	**Phố Đoàn Phú Tứ**	4.800	3.900	2.900	2.000
90.11	**Phố Nguyễn Phục**	6.900	5.500	4.200	2.800
90.12	**Phố Vũ Cảnh**	3.500	2.800	2.100	1.400
90.13	**Phố Hoàng Sỹ Dịch**	3.500	2.800	2.100	1.400
90.14	**Phố Phạm Đoan Lượng**	3.500	2.800	2.100	1.400
90.15	**Phố Văn Tiến Dũng**				
-	Đoạn từ giao đường Phá Lãng đến giao phố Nam Cao	4.400	3.500	2.700	1.800
-	Đoạn từ giao phố Nam Cao đến hết tuyến	3.200	2.600	1.900	1.300
90.16	**Phố Lương Phùng Thìn**	4.400	3.500	2.700	1.800
90.17	**Phố Bùi**	3.200	2.600	1.900	1.300
90.18	**Phố Trần Thâm**	3.200	2.600	1.900	1.300
90.19	**Phố Đồng Khởi**	4.200	3.400	2.600	1.700
90.20	**Phố Nam Cao**	4.400	3.500	2.700	1.800
90.21	**Phố Nguyễn Bạt Tụy**	3.800	3.100	2.300	1.600
90.22	**Phố Hồ Xuân Hương**	6.900	5.500	4.200	2.800
90.23	**Đoạn từ tiếp giáp phố Hồ Xuân Hương đến phố Nguyễn Phục (đường mới)**	6.900	5.500	4.200	2.800
90.24	**Phố Phạm Quang Tiến**	4.300	3.400	2.600	1.800

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
90.25	**Phố Nguyễn Đình Chương**	4.400	3.500	2.700	1.800
90.26	**Phố Vũ Miên**	6.300	5.100	3.800	2.600
90.27	**Phố Trần Biểu**	6.300	5.100	3.800	2.600
90.28	**Các khu dân cư cũ của TT. Thứa cũ**	3.000	2.400	1.800	1.200
90.29	**Khu nhà ở thôn Đông Hương**				
-	Phố Vũ Trinh	3.800	3.100	2.300	1.600
-	Phố Nguyễn Điển Kính	4.500	3.700	2.700	1.900
-	Phố Đào Phùng Thái	5.900	4.800	3.600	2.400
-	Phố Ngô Sở Ngọc	5.900	4.800	3.600	2.400
90.30	**Khu nhà ở phía Tây Đạo Sử**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	8.200			
90.31	**Khu nhà ở xã Tân Lãng cũ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	5.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	6.000			
90.32	**Khu nhà ở tại thị trấn Thứa cũ** (Khu nhà ở cạnh Công ty DHA)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5 đến > 30m	4.500			
-	Đường Hàn Thuyên đoạn từ phố Bùi đến hết Táo Đôi	5.000			
90.33	**Khu nhà ở thôn Đạo Sử, thị trấn Thứa cũ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5 đến > 30m	7.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	8.600			
90.34	**Khu tái định cư các công trình hạ tầng phục vụ Sân bay Gia Bình (Lương Tài - Trung Chính)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	5.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	6.200			
-	Mặt cắt đường > 30m đến ≤ 43m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 43m	7.500			
90.35	**Tỉnh lộ 280 cũ**				
-	Đoạn từ giao với đường Nguyễn Văn Cừ (vòng xuyến Kim Đào) đến hết địa phận xã Lương Tài (tiếp giáp thôn Cổ Lãm. xã Lâm Thao)	5.800	4.700	3.500	2.400
-	Đoạn từ tiếp giáp đường Phá Lãng đến Nghĩa trang Liệt sỹ xã Tân Lãng (cũ)	8.200	6.600	5.000	3.300
-	Đoạn từ Nghĩa trang Liệt sỹ xã Tân Lãng cũ đến cầu Mống	6.300	5.100	3.800	2.600

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
90.36	**Tỉnh lộ 280 (mới)**				
-	Đoạn từ giáp Nghĩa trang Liệt sỹ xã Tân Lãng cũ đến giao với đường Tỉnh lộ 284 cũ	7.000	5.600	4.200	2.800
-	Đoạn từ giáp TT. Thứa cũ đến giao với đường Tỉnh lộ 280 cũ	4.900	4.000	3.000	2.000
90.37	**Tỉnh lộ 281 cũ**				
-	Đoạn từ tiếp giáp TT. Thứa cũ đến hết xã Phú Hoà cũ	5.100	4.100	3.100	2.100
-	Đoạn từ tiếp giáp Phú Hoà cũ đến hết địa phận xã Lương Tài (hết thôn Ngọc Thượng)	5.100	4.100	3.100	2.100
90.38	**Tỉnh lộ 284 cũ**				
-	Đoạn từ ngã ba cây xăng đi Quỳnh Phú (giao đường TL.280 cũ với đường Phá Lãng) đến hết địa phận xã Lương Tài	7.200	5.800	4.300	2.900
-	Đoạn từ tiếp giáp đường Vũ Giới (TT. Thứa cũ) đến hết địa phận xã Lương Tài	6.800	5.400	4.100	2.700
90.39	**Tỉnh lộ 285 cũ**				
-	Đoạn từ tiếp giáp xã Nhân Thắng (cầu sông Ngụ) đến cầu Phương	3.300	2.700	2.000	1.400
-	Đoạn từ cầu Phương đến tiếp giáp xã Trung Chính	3.300	2.600	2.000	1.300
90.40	**Các tuyến đường còn lại**				
-	Đoạn từ tiếp giáp phố Phạm Quang Tiến đến tiếp xã Trung Chính (xã Phú Lương cũ)	4.600	3.700	2.800	1.900
-	Các tuyến đường trục xã còn lại	4.100	3.300	2.500	1.700
91	**XÃ LÂM THAO**				
91.1	**Tỉnh lộ 280 cũ**				
-	Đoạn Tiếp giáp xã Lương Tài qua Ngã 3 Cổ Lãm đi Tỉnh lộ 281	4.800	3.900	3.000	2.000
-	Đoạn từ Ngã 3 Cổ Lãm đến hết địa phận thôn Ngô Phần	2.500	2.000	1.600	1.100
-	Đoạn từ giáp địa phận thôn Ngô Phần đến Ngã 3 thôn Ngọc Quan	4.100	3.300	2.500	1.700
-	Đoạn từ Ngã 3 rẽ vào thôn Ngọc Quan (đối diện trạm bơm Ngọc Quan) đến hết Cầu Sen	5.800	4.700	3.500	2.400
91.2	**Tỉnh lộ 280 (mới)**				
-	Đoạn từ giáp xã Lương Tài đến thôn Ngô Phần	4.100	3.300	2.500	1.700
91.3	**Tỉnh lộ 281**				
-	Đoạn từ Ngã 3 thôn Cổ Lãm đến nghĩa trang thôn Quảng Nạp	4.400	3.500	2.600	1.800
-	Đoạn từ nghĩa trang thôn Quảng Nạp đến Cầu Bến (thôn Ngọc Trì)	2.400	1.900	1.400	1.000
-	Đoạn từ Cầu Bến (thôn Ngọc Trì) đến hết địa phận xã Lâm Thao	4.400	3.500	2.600	1.800
91.4	**Tỉnh lộ 284 cũ**				
-	Đoạn tiếp giáp địa phận xã Gia Bình đến hết địa phận thôn Quảng Bố	5.600	4.500	3.400	2.300
91.5	**Các tuyến đường còn lại**				
-	- Các tuyến đường trục xã còn lại	3.400	2.700	2.100	1.400
91.6	**Khu nhà ở đấu giá thôn Lĩnh Mai (Công ty Pháp Việt)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4.900			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	5.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	6.900			
91.7	**Khu nhà ở đấu giá thôn Thanh Gia (Công ty cổ phần NCG Invest)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	5.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	6.900			
91.8	**Khu nhà ở đấu giá Thị Tứ Sen**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.700			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4.600			
92	**XÃ TRUNG CHÍNH**				
92.1	**Tỉnh lộ 284**				
-	Đoạn từ tiếp giáp xã Lương Tài đến cầu Tranh	6.500	5.200	3.900	2.600
-	Đoạn từ Cầu Tranh đến Trạm bơm Văn Thai	2.900	2.400	1.800	1.200
-	TL 284 cũ (Đoạn từ lối rẽ TL 284 mới đi thôn Tuần La, đến nút giao của đường 284 cũ và 284 mới)	2.900	2.400	1.800	1.200
92.2	**Tỉnh lộ 285**				
-	Đoạn từ tiếp giáp xã Lương Tài đi xã Trung Kênh	3.100	2.500	1.900	1.300
92.3	**Đường liên xã**				
-	Đoạn từ tiếp giáp phố Phạm Quang Tiến đến ngã tư Bích Khê	4.400	3.500	2.700	1.800
-	Đoạn tiếp giáp ngã tư Bích Khê đến cầu Phú Lâu	3.400	2.800	2.100	1.400
-	Đoạn từ tiếp giáp đường TL 285 đi qua trụ sở Đảng ủy xã Trung Chính đi đê hữu Thái Bình	3.900	3.100	2.400	1.600
-	Đoạn từ cầu Táo đôi đến Cầu Tranh	3.900	3.100	2.400	1.600
-	Đoạn từ tiếp giáp TL 284 mới đi cống Lai Tê	3.900	3.100	2.400	1.600
-	Các tuyến đường liên xã khác	3.900	3.100	2.400	1.600
93	**XÃ TRUNG KÊNH**				
93.1	**Tỉnh lộ 281 cũ**				
-	Đoạn tiếp giáp xã Lương Tài đến cầu Đò	4.700	3.800	2.800	
-	Đoạn từ cầu Đò đến hết xã An Thịnh cũ	7.000	5.600	4.200	
-	Đoạn từ xã An Thịnh cũ đến Nghĩa Trang xã Trung Kênh cũ	6.300	5.100	3.800	
-	Đoạn từ Nghĩa Trang xã Trung Kênh cũ đến dốc đê Kênh Vàng	7.000	5.600	4.200	
93.2	**Tỉnh lộ 285 cũ**				
-	Đoạn từ tiếp giáp xã Trung Chính đến đê hữu Thái Bình	3.000	2.400	1.800	
93.3	**Các tuyến đường huyện lộ cũ**	3.800	3.000	2.300	
93.4	**Khu đấu giá thôn An Trụ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.900			
93.5	**Khu đấu giá thôn Cáp Trên**				
-	Mặt cắt đường ≤ 9m	3.900			
93.6	**Khu đấu giá số 3 thôn Tháp Dương, xã Trung Kênh**				
-	Mặt cắt đường ≤ 14m	3.900			
93.7	**Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng đường kết nối Sân bay Gia Bình**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4.800			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	5.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	6.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	6.800			
94	**XÃ CHI LĂNG**				
94.1	**Khu tái định cư phục vụ dự án Vành đai 4 xã Chi Lăng**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.000			
94.2	**Khu tái định cư phục vụ dự án Vành đai 4 xã Yên Giả**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	5.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	6.000			
94.3	**Đường tỉnh lộ 287 (đoạn qua xã Chi Lăng)**	4.400			
94.4	**Các đoạn đường xã Chi lăng**				
-	Đoạn đường từ dốc đê cổng làng thôn Quế Ô đến trường mầm non Bon Bon	2.000			
-	Đoạn đường từ trường mầm non Bon Bon đến hết khu đất mới đường Vành đai 4	3.300			
-	Đoạn đường từ cổng trào thôn Yên Giả đến đình thôn Yên Giả	2.700			
-	Đường trục đoạn từ giáp ranh thôn Trúc Ô (phường Bồng Lai) đến cổng làng thôn Yên Giả	4.200			
95	**XÃ TAM GIANG**				
95.1	**Khu nhà ở thôn Đoài, thôn Như Nguyệt**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.800			
95.2	**Khu nhà ở thôn Đông (KĐT Hải Quân)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.800			
95.3	**Khu dân cư thôn Nguyệt Cầu (giáp thôn Vọng Nguyệt)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.800			
95.4	**Đường tỉnh lộ 286**				
-	Đoạn từ giáp địa phận xã Văn Môn đến ngã ba đi thôn Yên Vỹ	11.000	8.900	6.700	4.500
-	Đoạn từ ngã 3 đi thôn Yên Vỹ đến cầu Đò Lo	9.500	7.600	5.700	3.800

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
95.5	**Đường tỉnh lộ 277**				
-	Đoạn từ tiếp giáp địa phận xã Yên Phong đến chân đê (qua đền thờ Lý Thường Kiệt mới)	11.000	8.900	6.700	4.500
-	Đoạn từ ngã ba giao đường TL277 mới đến điểm đầu ngã tư mương thống nhất	9.500			
-	Đoạn từ ngã tư mương thống nhất đến bến đò Như Nguyệt	4.800	3.800	2.900	1.900
95.6	**Khu dân cư thôn Vọng Nguyệt (Đồng Me)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.800			
-	Đường TL277 (đoạn 2)	9.500			
95.7	**Khu dân cư thôn Yên Tân (Đồng Phủ, Trước Cửa)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.800			
95.8	**Khu nhà ở thôn Yên Vỹ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.800			
95.9	**Khu nhà ở thôn Yên Hậu**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.800			
96	**XÃ YÊN TRUNG**				
96.1	**Khu nhà ở xã Yên Trung - Công ty An Bình; Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng MB; công ty TNHH đầu tư và xây dựng Minh Tâm; công ty TNHH phát triển đô thị Yên Phong; Công ty Intel; Khu nhà ở dân cư dịch vụ xã Yên Trung**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.400			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.200			
96.2	**Khu nhà ở thôn Chính Trung, thôn Thân Thượng**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	5.100			
96.3	**Khu nhà ở thôn Trung Lạc**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.300			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.100			
96.4	**Khu nhà ở xã Dũng Liệt**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4.300			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	5.400			
96.5	**Đường nối Tỉnh lộ 295 - cầu Mai Đình**				
-	Từ ngã 3 đường vào thôn Trần Xá đến Cầu Mai Đình	6.900	5.500	4.100	2.800
97	**XÃ VĂN MÔN**				
97.1	**Đường Văn Tiến Dũng (Tỉnh lộ 295)**				
-	Đoạn qua địa phận xã Văn Môn (xã Đông Thọ cũ)	10.700	8.600	6.500	4.300
97.2	**Đường tỉnh lộ 277 (Đường Lý Thường Kiệt)**				
-	Đường Nguyễn Văn Trân (Từ ngã ba Bình An đến cầu Tó)	9.000	7.300	5.500	3.700
-	Từ tiếp giáp xã Yên Phong đến Cầu Đông Bích	9.000	7.300	5.500	3.700
97.3	**Đường liên xã Yên Phụ đi đền Sái (Đông Anh - Hà Nội)**	5.500	4.400	3.300	2.300
97.4	**Tuyến đường T1** (từ đầu Cụm công nghiệp làng nghề Mẫn Xá dọc kênh B6 đi qua thôn Mẫn Xá, Phù Xá, Quan Đình và Quan Độ)	5.900			
97.5	**Khu dân cư xã Văn Môn (khu hoàn vốn BT)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4.700			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	5.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	5.800			
97.6	**Khu nhà ở thôn Phù Xá, xã Văn Môn**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.700			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	3.900			
97.7	**Khu tái định cư đường TL 277 đoạn qua xã Văn Môn**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	7.600			
97.8	**Khu nhà ở thôn Cầu Gạo, xã Yên Phụ cũ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	2.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	3.500			
97.9	**Khu ao trên, thôn Đức Lân và khu hồ Yên Sơn, thôn An Ninh, xã Yên Phụ cũ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.100			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.400			
97.10	**Khu dân cư số 2 thôn Thọ Khê, xã Đông Thọ cũ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	2.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	3.600			
97.11	**Khu dân cư thôn Phú Đức, xã Đông Thọ cũ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	5.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	6.000			
97.12	**Khu dân cư số 3 thôn Thọ Khê, xã Đông Thọ cũ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	2.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	3.500			
97.13	**Khu dân cư thôn Thọ Vuông, xã Đông Thọ cũ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.000			
97.14	**Khu dân cư thôn Bình An, xã Đông Thọ cũ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.300			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	9.000			
97.15	**Khu đô thị và dịch vụ phía Tây TT Chờ, phân khu A - Khu 3 (Hưng Ngân)**				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	5.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	6.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	6.900			
-	Đường An Dương Vương (TL286 cũ, đoạn từ giáp địa phận TT. Chờ đến ngã ba đi thôn Yên Vỹ)	11.000			
97.16	**Khu dân cư thôn Đông Bích, xã Đông Thọ cũ(Công ty TM DV&XD Yên Mai (TNHH)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.600			
97.17	**Dự án xây dựng Khu nhà ở xã Yên Phụ (Khu số 1) cũ**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4.800			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	5.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	6.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	6.900			
-	Đường An Dương Vương (TL286 cũ, đoạn từ giáp địa phận TT. Chờ đến ngã ba đi thôn Yên Vỹ)	11.000			
97.18	**Dự án xây dựng Khu nhà ở xã Yên Phụ (Khu số 2)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.900			
97.19	**Khu nhà ở thôn Cầu Gạo, xã Yên Phụ (82 lô - Công ty Hưng Hiếu)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	8.600			
97.20	**Khu nhà ở thôn Mẫn Xá, (khu đồng Cậy)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.700			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	5.300			
97.21	**Khu nhà ở thôn Tiền Thôn (Khu trên đồng)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	5.400			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	6.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	6.800			
98	**XÃ TAM ĐA**				
98.1	**Khu nhà ở thôn Đại Lâm**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	3.700			
98.2	**Khu nhà ở thôn Lạc Nhuế**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	3.700			
98.3	**khu nhà ở thôn Đông Yên (Công ty TNHH REQ)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	5.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	5.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	6.300			
-	Đoạn qua xã Tam Đa (từ tiếp giáp địa phận phường Kinh Bắc đến tiếp giáp địa phận xã Yên Phong)	10.500			
98.4	**Khu nhà ở thôn Thiềm Xuyên**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	3.900			
98.5	**Khu nhà ở và dịch vụ Khu công nghiệp Yên Phong (thôn Đông Yên)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	5.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	5.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	6.300			
98.6	**Khu nhà ở thôn Đông Xá, xã Đông Phong (Công ty HAD và Công ty Đông Đô)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	5.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	5.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	6.300			
-	Đoạn qua xã Tam Đa (từ tiếp giáp địa phận phường Kinh Bắc đến tiếp giáp địa phận xã Yên Phong)	10.500			
98.7	**Quốc lộ 18 (qua cây xăng, trạm dừng nghỉ)**				
-	Đoạn qua xã Tam Đa (từ tiếp giáp địa phận phường Kinh Bắc đến tiếp giáp địa phận xã Yên Phong)	10.500			
98.8	**Tỉnh lộ 286 (xã Đông Phong cũ)**				
-	Đoạn qua xã Tam Đa (từ tiếp giáp địa phận phường Kinh Bắc đến tiếp giáp địa phận xã Yên Phong)	10.500			
99	**XÃ PHÙ LÃNG**				
99.1	**Khu dân cư thôn Châu Cầu (216 lô – Công ty Châu Cầu)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.700			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	3.800			
99.2	**Khu dân cư thôn Vệ Xá (UBND xã Phù Lãng)**				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.700			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	3.800			
99.3	**Quốc lộ 18 (đoạn qua xã Phù Lãng)**	4.200	3.400	2.100	900
99.4	**Các trục đường, đoạn đường xã Phù Lãng**				
-	Đường đi khu xử lý rác thải Phù Lãng (đoạn qua xã Phù Lãng)	2.300	1.800	1.100	500
-	Đường vào làng nghề Phù Lãng	3.800	3.100	1.900	800
-	Đường trục chính xã Phù Lãng đoạn từ dốc Văn Phong đến bến phà Đoàn Kết	1.900	1.500	1.000	400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đường trục chính xã Phù Lãng đoạn từ điểm giao đường 18 đi bến phà Phả Lại (cũ)	1.900	1.500	1.000	400

PHỤ LỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

SỐ TT	ĐỊA BÀN	GIÁ ĐẤT								
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	CHI LĂNG	2.000	1.700	1.300	1.600	1.300	1.000	1.300	1.000	800
2	PHÙ LÃNG	1.900	1.500	1.200	1.500	1.200	1.000	1.200	1.000	700
3	YÊN PHONG	2.200	1.800	1.400	1.800	1.400	1.100	1.400	1.200	900
4	VĂN MÔN	2.000	1.700	1.300	1.700	1.300	1.000	1.300	1.100	900
5	TAM GIANG	1.700	1.400	1.100	1.400	1.200	900	1.000	900	600
6	YÊN TRUNG	2.200	1.800	1.400	1.800	1.400	1.100	1.400	1.200	900
7	TAM ĐA	2.200	1.800	1.400	1.800	1.400	1.100	1.400	1.200	900
8	TIÊN DU	2.100	1.700	1.300	1.700	1.400	1.100	1.400	1.200	900
9	LIÊN BÃO	2.100	1.700	1.300	1.700	1.400	1.100	1.400	1.200	900
10	TÂN CHI	2.100	1.700	1.300	1.500	1.200	1.000	1.200	1.000	800
11	ĐẠI ĐỒNG	2.100	1.700	1.300	1.700	1.400	1.100	1.400	1.200	900
12	PHẬT TÍCH	2.100	1.700	1.300	1.700	1.400	1.100	1.400	1.200	900
13	NHÂN THẮNG	3.400	2.700	2.000	2.700	2.200	1.700	2.100	1.700	1.300
14	ĐẠI LAI	2.300	1.800	1.400	1.800	1.500	1.100	1.400	1.200	900
15	CAO ĐỨC	1.700	1.300	1.000	1.400	1.100	900	1.100	900	700

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

SỐ TT	ĐỊA BÀN	GIÁ ĐẤT								
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
16	ĐÔNG CỨU	2.300	1.900	1.400	2.000	1.700	1.300	1.400	1.200	900
17	GIA BÌNH	4.100	3.300	2.500	3.700	3.000	2.300	3.300	2.700	2.000
18	LƯƠNG TÀI	3.800	3.100	2.300	3.500	2.800	2.100	3.100	2.500	1.900
19	LÂM THAO	2.300	1.900	1.400	1.900	1.500	1.200	1.400	1.200	900
20	TRUNG CHÍNH	1.800	1.400	1.100	1.400	1.200	900	1.200	1.000	700
21	TRUNG KÊNH	2.900	2.300	1.800	2.300	1.900	1.400	1.700	1.400	1.100
22	ĐẠI SƠN	530	460	420	350	320	280	270	220	180
23	SƠN ĐỘNG	1.020	810	530	510	340	310	370	310	270
24	TÂY YÊN TỬ	1.020	810	670	610	340	310	370	310	270
25	DƯƠNG HƯU	530	460	420	350	320	280	270	220	180
26	YÊN ĐỊNH	630	490	460	410	370	340	310	270	210
27	AN LẠC	530	460	420	350	320	280	270	220	180
28	VÂN SƠN	530	460	420	350	320	280	270	220	180
29	TUẤN ĐẠO	630	490	460	410	370	340	310	270	210
30	BIỂN ĐỘNG	630	490	460	410	370	340	310	270	210
31	LỤC NGẠN	630	490	460	410	370	340	310	270	210
32	ĐÈO GIA	530	460	420	360	330	290	270	230	190

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

SỐ TT	ĐỊA BÀN	GIÁ ĐẤT								
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
33	SƠN HẢI	530	460	420	360	330	290	270	230	190
34	TÂN SƠN	530	460	420	360	330	290	270	230	190
35	BIÊN SƠN	530	460	420	360	330	290	270	230	190
36	SA LÝ	530	460	420	360	330	290	270	230	190
37	NAM DƯƠNG	700	600	530	440	400	360	340	280	230
38	KIÊN LAO	700	600	530	440	400	360	340	280	230
39	LỤC SƠN	630	560	530	450	410	360	350	290	240
40	TRƯỜNG SƠN	630	560	530	450	410	360	350	290	240
41	CẨM LÝ	700	600	530	600	490	460	490	420	320
42	ĐÔNG PHÚ	700	600	530	600	490	460	490	420	320
43	NGHĨA PHƯƠNG	700	600	530	600	490	460	490	420	320
44	LỤC NAM	1.750	1.050	630	1.020	600	370	970	560	320
45	BẮC LŨNG	1.050	630	390	1.020	600	370	970	560	320
46	BẢO ĐÀI	700	600	530	600	490	460	490	420	390
47	LẠNG GIANG	1.330	810	490	1.260	770	460	1.230	740	420
48	MỸ THÁI	1.230	740	460	1.160	700	420	1.120	670	390
49	KÉP	1.230	740	460	1.160	700	420	1.120	670	390

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

SỐ TT	ĐỊA BÀN	GIÁ ĐẤT								
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
50	TÂN DĨNH	1.230	740	460	1.160	700	420	1.120	670	390
51	TIÊN LỤC	1.230	740	460	1.160	700	420	1.120	670	390
52	NGỌC THIỆN	1.260	950	840	770	630	490	600	490	420
53	NHÃ NAM	1.190	910	810	740	600	460	560	460	390
54	PHÚC HOÀ	1.190	910	810	740	600	460	560	460	390
55	QUANG TRUNG	1.190	910	810	740	600	460	560	460	390
56	HỢP THỊNH	1.400	1.120	910	980	790	630	700	560	420
57	HIỆP HOÀ	1.400	1.120	910	980	770	630	700	560	420
58	HOÀNG VÂN	1.400	1.120	910	980	770	630	700	560	420
59	XUÂN CẨM	1.400	1.120	910	980	770	630	700	560	420
60	ĐỒNG VIỆT	1.580	950	560	1.370	810	480	1.160	700	420
61	TÂN YÊN	1.260	950	840	770	630	490	600	490	420
62	YÊN THẾ	1.020	810	670	630	350	310	390	280	260
63	BỐ HẠ	1.020	810	670	630	350	310	390	280	260
64	ĐỒNG KỲ	630	560	530	450	410	360	350	290	240
65	XUÂN LƯƠNG	630	560	530	450	410	360	350	290	240
66	TAM TIẾN	630	560	530	450	410	360	350	290	240